LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 118

KINH
DIỆU PHÁP LIÊN HOA
HUYỀN NGHĨA

SỐ 1716
(QUYỂN 5 →20)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1716

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

Biên soạn: Trí Giả

QUYỂN 3 (THƯỢNG)

Các cảnh khai và hợp là trước hết dùng mười "Như' làm đứng đầu. Vì sao? Vì kinh này lấy mạng sống với lời nói tuyệt diệu để khen ngợi mười thứ "Như". Nay sẽ nói thêm năm cảnh. Sao gọi là đồng và khác? Mười hai nhân duyên và mười thứ "như" thì tên gọi khác cho nên nói là khai mở, còn nghĩa đồng nên nói là hợp. Chi vô minh hợp với "tánh như vậy" còn chi hành hợp với "tướng như vậy" thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ hợp với "thể như vậy" ái hợp với "duyên như vậy" thủ hợp với "lực tạo tác như vậy" hữu hợp với "nhân như vậy" sanh lão tử hợp với "quả báo như vậy" v.v... Lại nữa tổng hợp tức là "tướng như vậy" hợp với hai chi hành, hữu; "tánh như vậy" hợp với ba chi: Vô minh, ái, thủ "thể như vậy" hợp với bảy chi "thức, danh sắc" cho đến "lão tử" "lực như vậy" trở lại là đạo phiền não. Ba chi: Vô minh, ái, thủ có thể sanh ra nghiệp lực. "Tác như vậy" trở lại là thuộc hai chi: Hành và hữu có thể tạo ra nghiệp khổ "nhân như vậy" trở lại là hai chi: hành, hữu làm "bảy khổ" tạo ra nhân "duyên như vậy" trở lại là ba chi: Vô minh, ái, thủ có khả năng thấm nhuần nghiệp giữ lấy khổ "quả như vậy" trở lại là tập quả của hành và hữu "báo như vậy" trở lại là nghiệp

của hành và hữu, chiêu cảm báo của danh sắc v.v... Hai lần phân định này dùng chung mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn hợp với mười thứ "như" của sáu đường. Kế đến, dùng mười nhân duyên không thể nghĩ bàn hợp với mười "như" của bốn Thánh tức là vô minh chuyển liền biến thành minh; minh chính là liễu nhân thành tựu "tánh như vậy của Thánh nhơn" hành ác chuyển liền biến thành hành thiện và hành thiện tức duyên nhân trở nên "tướng như vậy của Thánh nhơn" khổ đạo như thức, danh sắc v.v... chuyển liền thành Pháp thân, trở nên "thể như vậy của Thánh nhân" ái, thủ chuyển thành "tâm bồ-đề Thánh nhơn tức "lực như vậy" hữu bao hàm quả, biến thành "hành sáu độ" tức là "tác như vậy của Thánh nhơn", đồng thời cũng chuyển thành "nhân như vậy của Thánh nhơn". Nên biết chi "hữu" này chuyển biến có hai loại chánh đạo: Chuyển thành "nhân như vậy" hỗ trợ đạo chuyển thành "duyên như vậy của Thánh nhơn". Riêng về lão, tử chuyển thành "pháp tánh thường trụ" tức là "quả báo như vậy của Thánh nhơn" v.v... Lại nữa, nói tổng quát tạo tác thì thể, lực, tạo tác là ba pháp thuộc nghiệp phiền não: Khổ biến thành Pháp thân, tâm bồ-đề, lục độ v.v... Nếu chuyên cần tích tập ba pháp trong nội tâm thì thành tánh và ở bên ngoài thì thành tướng, chánh ý thành thể và thệ nguyện sâu xa thành lực, lập hành thành tạo tác, dẫn đến quả thành nhân, tương trợ thành duyên, quyết định phát thành quả báo v.v... Nếu phân chi tiết thì trong bốn Thánh mỗi mỗi đều có khác. Nay đại khái phân ra cho nên giải thích thông suốt như thế. Kinh nói "tất cả trí nguyện vẫn tồn tại không mất". Hàng nhị thừa cũng được đưa ra sự giải thích thông suốt.

Bốn loại "Tứ đế" hợp với mười "như": tức là hai loại khổ, tập của sanh diệt, vô sanh diệt Tứ đế là mười như của lục đạo: Tướng như vậy, tánh như vậy là tập "thể như vậy" là khổ "tác, lực, nhân duyên như vậy" lại là tập "quả báo như vậy" lại là khổ v.v... Hai loại diệt đạo của sanh diệt, vô sanh diệt là mười như của hàng nhị thừa và thông suốt cả Bồ Tát. "Tánh tướng như vậy" tức là đạo "thể như vậy" tức là diệt lực, tác và nhân duyên như vậy" đều là đạo; quả báo như vậy lại là diệt. Hai loại khổ tập của Vô lượng, Vô tác Tứ đế tức là mười "như" của quả báo thuộc bên ngoài tam giới của bốn Thánh. Tập đế là "tướng, tánh, lực, tác, nhân duyên như vậy" của bên ngoài giới. Khổ đế tức là "thể, quả báo như vậy" của bên ngoài giới v.v... Hai loại đạo và diệt của Vô lượng Vô tác Tứ đế là mười như thuộc Niết-bàn bên ngoài giới của bốn Thánh. Đạo đế tức là "tánh, tướng, lực, tác nhân duyên như vậy" của Niết-bàn, cũng là Niết-bàn giải thoát. Diệt đế tức là "thể, quả báo" của

Niết-bàn, cũng chính là Pháp thân thường trụ v.v... “Bốn loại Tứ đế” hợp “bốn loại mười hai nhân duyên” nghĩa là hai loại khổ tập của sanh diệt, vô sanh diệt tức hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Hai loại diệt đạo của Sanh diệt, vô sanh diệt tức là hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn tức vô minh diệt cho đến lão, tử diệt. Khổ và tập của Vô lượng, Vô tác tức là hai loại mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn. Đạo và diệt của Vô lượng, Vô tác tức là hai loại nhân duyên không thể nghĩ bàn. Vô minh diệt cho đến lão tử diệt như vậy có thể hiểu rõ.

“Bảy loại hai đế” hợp với “mười như” nghĩa là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo gồm có bốn Tục đế tức đều là “mười như” của sáu đường. Hai loại Chơn đế của Tạng giáo và Thông giáo là “mười như” của hàng nhị thừa. Biệt giáo và Viên giáo nhập vào hai Tục đế hữu biên của Biệt giáo là “mười như” của sáu đường. Nếu là vô biên thì là mười như của hàng nhị thừa. Tục đế của Viên giáo thông suốt cả mười như của chín pháp giới. Biệt giáo nhập vào Thông giáo, Viên giáo nhập vào Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Biệt và Viên giáo gồm có năm loại Chơn đế đều là mười loại “như” thuộc pháp giới của Phật. “Bảy loại hai đế” hợp “bốn loại mười hai nhân duyên” nghĩa là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo gồm có bốn thứ Tục đế tức là hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Cả hai Chơn đế của Tạng giáo và Thông giáo tức là mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn: Vô minh diệt cho đến lão tử diệt. Biệt giáo và Viên giáo nhập vào hai loại Tục đế có giới hạn của Biệt giáo là mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Nếu là vô giới hạn thì có thể nghĩ bàn, vô minh diệt cho đến lão, tử diệt. Tục đế của Viên giáo tức là thông suốt bốn loại mười hai nhân duyên của bên ngoài và bên trong tam giới. Biệt giáo nhập vào Thông giáo, Viên giáo nhập vào Thông giáo. Biệt giáo Viên giáo nhập vào Biệt giáo, Viên giáo gồm có năm loại Chơn đế tức là mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn của bên ngoài tam giới: Vô minh diệt cho đến lão tử diệt. “Bảy loại hai đế” hợp “bốn loại Tứ đế” nghĩa là Thật có hai đế tức sanh diệt Tứ đế; Huyễn có hai đế tức vô sanh Tứ đế. Biệt giáo nhập vào Thông giáo, Viên giáo nhập vào Thông giáo gồm hai Tục đế trở lại là khổ và tập của Vô sanh. Chơn đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo là đạo và diệt của Vô lượng Tứ đế. Chơn đế của Viên giáo nhập Thông giáo là đạo và diệt của Vô tác. Tục đế của Biệt giáo và Tục đế của Viên giáo nhập vào Biệt giáo đây chính là khổ và tập của Vô lượng Tứ đế. Tục đế

của Viên giáo là khổ và tập của Vô tác Tứ đế. Chơn đế của Biệt giáo là đạo và diệt của Vô lượng Tứ đế. Chơn đế của Viên giáo nhập vào Biệt giáo và Chơn đế của Viên giáo tức là đạo và diệt của Vô tác Tứ đế.

"Năm loại ba đế" hợp với "mười như" nghĩa là hai Tục đế, của Biệt giáo nhập vào Thông giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo tức là mười như của sáu đường. Tục đế của Biệt giáo và Tục đế có giới hạn của Viên giáo nhập vào Biệt giáo là mười "như" của sáu đường. Nếu không có giới hạn thì là "mười như" của hàng nhị thừa. Tục đế của Viên giáo với nghĩa thông suốt cả chín cảnh giới v.v... Năm loại Chơn đế đều là "mười như" của hàng nhị thừa và Bồ-tát v.v... năm loại Trung đạo đế đế đều là "mười như" thuộc cảnh giới của Phật.

"Năm loại ba đế" hợp với "bốn loại mười hai nhân duyên" nghĩa là hai Tục đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo, và Viên giáo nhập vào Thông giáo tức là mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn của sáu đường. Hai Tục đế có giới hạn của Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Biệt giáo là mười hai nhân duyên sanh có thể nghĩ bàn của sáu đường nhưng nếu không có giới hạn thì chính làmười hai nhân duyên diệt có thể nghĩ bàn. Tục đế của Viên giáo với nghĩa thông suốt v.v... Nay tạm dùng bốn loại mười hai nhân duyên này và năm loại Chơn đế tức là mười hai nhân duyên diệt có thể nghĩ bàn, cũng chính là mười hai nhân duyên sanh không thể nghĩ bàn. Năm loại trung đạo đế tức là mười hai nhân duyên diệt không thể nghĩ bàn.

"Năm loại ba đế" hợp với "bốn loại Tứ đế" nghĩa là hai Tục đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo, và Viên giáo nhập vào Thông giáo tức khổ và tập của Vô sanh. Tục đế của Biệt giáo, Tục đế của Viên giáo nhập vào Biệt giáo, và Tục đế của Viên giáo thông là khổ, tập của Vô sanh, cũng là diệt, đạo của Vô sanh, cũng là khổ, tập của Vô lượng cả hai Chơn đế của Biệt giáo nhập vào Thông giáo, và Viên giáo nhập vào Thông giáo vốn giữ lấy giới hạn "chỉ có không" chính là diệt và đạo đế của Vô sanh. Chơn đế của Biệt giáo và của Viên giáo nhập vào Biệt giáo tức là diệt và đạo đế của Vô sanh. Tuy nhiên đối với Vô lượng là khổ, tập. Chơn đế của Viên giáo đối với Vô sanh là đạo và diệt, đối với Vô lượng, Vô tác là khổ và tập. Trung đạo của Biệt giáo nhập vào Thông giáo là diệt đạo của Vô lượng. Trung đạo của Viên giáo nhập vào Thông giáo là diệt, đạo của Vô tác, Trung đạo của Biệt giáo là diệt, đạo của vô lượng. Trung đạo của Viên giáo nhập vào Biệt giáo là diệt, đạo của Vô tác Trung đạo của Viên giáo đích thị là diệt, đạo của Vô tác.

"Năm loại ba đế" hợp với "bảy loại hai đế" nghĩa là giản lược "hai loại ba đế" trước mà không được hợp lại. Kế đến, nói hai Tục đế của hai loại hai đế tức là phân định năm loại Tục đế của năm loại ba đế. Hai biên "chơn không" tức là Chơn đế của năm loại ba đế còn "bất không" tức là trung đạo của năm loại ba đế. Ba Tục đế của ba loại hai đế sau thì "không" tức là Chơn đế của năm loại ba đế còn "có" tức là Tục đế của năm loại ba đế. Ba Chơn đế tức là trung đạo của năm loại ba đế. Lại đưa ra một cách nói: như sau giản lược hai đế trước mà không được hợp, thì năm Tục đế sau tức có chơn có tục, và năm Chơn đế sau có chơn, có trung đạo.

Một Thật đế hợp với "mười như" nghĩa là mỗi một pháp giới đều đầy đủ "mười giới". Nếu giản lược bỏ đi chín cảnh giới thì chỉ cùng với pháp giới của Phật đồng nhau. Nếu giản lược thì "ba loại mười hai nhân duyên" nhưng cùng với "một loại mười hai nhân" diệt đồng nhau. Nếu giản lược "ba loại Tứ đế" thì chỉ cùng "một thật Tứ đế" đồng nhau. Nếu giản lược "bảy loại hai đế" thì chỉ cùng với năm Chơn đế có đồng có khác. Nếu giản lược "năm loại ba đế" thì chỉ cùng với "năm loại trung đạo đế" đồng nhau v.v...

Nói "vô đế không thể nói" tức là "mười như" như tên gọi không khác. Đây là tướng vắng lặng của ngôn từ. Vắng lặng không thể nói và chỉ ra tức là mười loại đều mang nghĩa "như". "Các vô minh diệt cho đến lão tử diệt, nghĩa ấy thật sâu xa" thì sâu xa tức là "vô đế" đồng nhau. "Sanh sanh" không thể nói cho đến "bất sanh và bất sanh" không thể nói tức cùng với "vô đế" đồng nhau. Bảy loại Chơn đế đều không thể nói. Chơn đế đầu tiên không thể nói là như Thân tử nói "con nghe trong giải thoát không có ngôn từ" huống hồ là sáu đế sau! Do chẳng phải sanh tử, chẳng phải Niết-bàn tức chẳng phải "nhị biên" cũng chẳng phải trung đạo nên năm loại trung đạo đế đồng với vô đế. Môt Thật đế gọi là "hư không" nhưng "hư không" không có một thì sao gọi có thật nên tức đồng với "vô đế". "Vô đế" vốn không có chỗ tồn tại mà bình đẳng với trí tuệ lớn lao không có "nhường ấy". Tuy không có "nhường ấy" nhưng "nhường ấy" là vô lượng trùm khắp pháp giới đầy đủ không có thiếu sót. Tuy nhiên không biết từ đâu đến tức vô lượng vô "nhường ấy" thì ai biết có sở hữu! Và cũng không biết đi về đâu nữa. Như vậy không đến, không đi tức là Phật pháp v.v... Lại nữa, bảy loại hai đế theo duyên mà khai và hợp nên chuyển biến "tương nhập" mỗi loại đều có "tùy tình, tùy tình trí, tùy trí v.v... "năm nghĩa còn lại theo thông lệ cũng nên có, nhưng nay không biên chép đầy đủ"? Vì sao? vì Phật chỉ dùng

một thứ âm thanh mà diễn nói pháp và tùy loại chúng sanh ít nhiều đều được hiểu, và tự suy nghĩ lấy.

Hỏi: Các lý cảnh đã dung hợp vậy ý gì lại phân tỉ mĩ khiến đều tương nhập?

Đáp: Như Lai quán biết tánh tướng của mười pháp giới có người thành thục, có người chưa thành thục. Đối với căn cơ đại thừa chưa thành thục thì không khiến họ khởi hủy báng, đối với căn cơ tiểu thừa nếu thành thục thì không khiến họ lỡ mất thời cơ. Ngài tùy chúng thích nghi với đơn giản, phức tạp, thiên lệch, viên mãn mà tuyên nói để thành thục họ, khiến chúng sanh nghe pháp mà được nhiều lợi ích. Hoa Nghiêm tuy xét rõ đủ mười pháp giới nhưng vì muốn hai cảnh giới thành thục cho nên mới phân ra hai loại Biệt giáo và Viên giáo để thành thục chúng sanh. Tam Tạng giáo cũng xét rõ mười pháp giới nhưng vì thành thục tánh tướng của hai thừa nên dùng "sanh diệt" mà thành thục họ. Phương đẳng cũng xét rõ mười pháp giới nhưng vì bốn pháp giới thành thục cho nên dùng bốn loại "tương nhập" mà thành thục chúng. Bát-nhã cũng xét rõ mười pháp giới nhưng vì bốn pháp giới thành thục nên dùng ba loại "tương nhập" mà thành thục chúng. Pháp Hoa cũng xét kỹ mười pháp giới về một tánh tướng thành thục nhưng dùng một "viên đế" mà thành thục chúng. Nếu không có phương tiện khéo léo để điều phục chúng thuần thục xuất ra khỏi sự chìm đắm thì sao gọi cảnh trí được viên dung vi diệu? Ví như họa sĩ còn có thể kết hợp năm loại màu sắc để tạo ra nhiều tranh tượng huống hồ Phật là bậc pháp vương đối với các pháp luận tự tại nhưng lại không thể biến hiện nhiều hình tướng mà điều phục chúng sanh hay sao!

Hỏi: Ở trên nói rõ "sáu cảnh v.v.." nhưng kinh này nghe không có tên mà có nghĩa ấy chăng?

Đáp: Tên gọi và nghĩa của "mười như" đều đã đầy đủ ở trong "bốn loại mười hai nhân duyên" trước. Nghĩa là phẩm Hóa Thành nêu ra mười hai nhân duyên sanh diệt, phẩm Thí dụ nói rõ lìa hư vọng tức mười hai nhân duyên không sanh, phẩm Phương tiện nói: "hạt giống Phật từ duyên khởi" tức là Vô lượng hai loại Vô tác mười hai nhân duyên thuộc bên ngoài cảnh giới. Bốn loại "Tứ đế", phẩm Thí dụ nhân của các Khổ lấy tham dục làm căn bản tức là sanh diệt Tứ đế, Phẩm Dược Thảo Dụ nói: "hiểu thấu pháp không" tức là vô sanh Tứ đế. Lại nói đạo vô thượng và phẩm Phương tiện trình bày rõ "chỉ nói đạo vô thượng, sau khi Như Lai diệt độ" v.v... là nêu lên hai loại của Vô lượng Vô tác Tứ đế thuộc bên ngoài cảnh giới. "Mười như" sai biệt là Tục

đế. "Chỉ có Phật cùng Phật mới có thể hiểu rốt ráo Thật tướng của các pháp" là Chơn đế. Phẩm An Lạc Hạnh nói "cũng không phân biệt pháp hữu vi và vô vi thật và chẳng thật" tức Hữu vi Tục đế và Vô vi Chơn đế. "Cũng không phân biệt" tức là ngăn chấp "nhị biên" và hiển bày trung đạo. Phẩm Thọ Lượng nói "chẳng phải như, chẳng phải khác" thì chẳng phải khác là Tục đế còn chẳng phải như là Chơn đế tức nghĩa của ba đế. Phẩm Phương tiện nói: "liền dùng phương tiện khác để hiển bày Đệ nhất nghĩa" tức là một "Thật đế". Lại nói: "chỉ có một sự thật này", "nếu nói không có phân biệt pháp", "lại tướng vắng lặng của các pháp không thể dùng ngôn từ mà tuyên nói" tức là nghĩa của "vô đế".

- Nói đến Trí diệu: tức là đưa đến lý huyền vi, chẳng phải người trí thì không thể hiển bày được. Trí này có thể biết những gì chẳng phải cảnh không viên dung. Cảnh đã dung thông thì diệu trí cũng xứng hợp với nó. Điều này cũng như ảnh hưởng qua lại. Kế đến căn cứ vào cảnh mà nói trí tức trí được phân làm hai: Trước hết tổng luận về các trí và sau đó đối cảnh để luận về trí. Tổng luận về trí được chia làm sáu: Số, loại, tướng, chiếu soi, phán quyết, khai mở.

Thứ nhất: nói về Số tức là được sắp xếp thứ tự như sau. 1. Thế trí; 2. Trí ngũ đình tâm và bốn niệm xứ; 3. Bốn trí thiện căn; 4. Bốn quả trí; 5. Trí của Bích chi Phật; 6. Trí lục độ; 7. Trí pháp thể thuộc Thanh văn; 8. Trí pháp thể của Bích chi Phật; 9. Trí nhập chơn phương tiện thuộc pháp thể Bồ-tát; 10. Trí xuất giả quán thuộc pháp thể Bồ-tát; 11. Trí Thập tín Biệt giáo; 12. Ba mươi tâm trí; 13. Trí của mười địa; 14. Trí Phật thuộc Tạng giáo; 15. Trí Phật thuộc Biệt giá; 17. Trí của đệ tử thuộc năm phẩm của Viên giáo; 18. Trí thuộc sáu căn thanh tịnh; 19. Trí từ Sơ trụ cho đến Đẳng giác; 20. Trí của Diệu giác.

Thứ hai: Phân loại trí: Thế trí không có Đạo, nên toan tính vọng chấp sai trái. Do tâm hành bên ngoài lý không tin, không nhập cho nên làm một, năm cách dừng tâm, bốn niệm xứ đã nhập sơ Hiền trở thành phần pháp khí của Phật đều là ngoại Phàm cho nên làm một; trí bốn thiện căn cùng là Nội phàm cho nên làm một, Trí bốn quả đồng thấy chơn cho nên làm một quán tướng riêng biệt của Bích chi Phật có thể xâm nhập tích tập cho nên làm một; sáu độ duyên với lý trí yếu kém, duyên với sự trí mạnh mẽ cho nên làm một, trí pháp thể của Thanh văn thuộc phương tiện Thông giáo thù thắng cho nên làm một, Bích chi Phật lại có ít thù thắng cho nên làm một, Bồ-tát của Thông giáo nhập vào chơn phương tiện trí mà học khắp bốn môn cho nên làm một, trí Bồ-tát xuất giả quán thuộc Thông giáo chính là duyên với Tục đế cho nên

làm một, mười tín của Biệt giáo trước tiên biết trung đạo hơn trước mà kém thua sau cho nên làm một, ba mươi tâm của Biệt giáo đều là Nội phàm cho nên làm một, mười địa đồng là Thánh trí nên làm một, Phật của Tam Tạng giáo là vị thầy có danh, vị hơn đệ tử trong ba thừa cho nên hợp làm một, trí Phật của Thông giáo đoạn hoặc chướng, chiếu rõ căn cơ thù thắng cho nên làm một, trí Phật thuộc Biệt giáo lại thù thắng cho nên làm một, trí đệ tử thuộc năm phẩm của Viên giáo đồng đủ tánh phiền não có khả năng biết tạng bí mật của Như Lai cho nên làm một, trí sáu căn thanh tịnh gần gũi chơn nên làm một Sơ trụ cho đến Đẳng giác đồng phá vô minh cho nên làm một, trí Phật Diệu giác vô thượng tối tôn cho nên làm một. Như vậy tùy vào loại chúng mà phân ra tương tự hoặc lìa hoặc hợp để phân định làm hai mươi thứ v.v...

Thứ ba: Biện rõ tướng: Thế trí của Thiên trúc đến điểm tột cùng là Phi tưởng, còn ở cõi này tôn chỉ chủ yếu, là trung hiếu, ngũ hành, sáu tiết nghĩa, thiên văn, địa lý, y dược, xem tướng, binh pháp, buôn bán, cỏ cây ngàn vạn loại đều biết, cầm thú có vạn thứ đều biết tên. Lại nữa, bôi trái cắt phải bình đẳng không có yêu ghét. Nếu đạt được "định căn bản" thì phát khởi năm loại thần thông nên có thể đem sông bỏ vào trong lỗ tai, biến lê dân thành dê, gọi gió hô mưa, sờ được mặt trời, mặt trăng. Tuy nhiên pháp này là thế gian pháp, định là định bất động, tuệ là tuệ bất động. Tuy thoát ra khỏi sự mời mọc của danh lợi và yêu ghét nhưng do là chỗ biết của tâm thế gian nên gọi là thế trí.

Trí ngũ đình tâm và bốn niệm xứ nghĩa là vì có định nên nói là dừng (đình) và có tuệ nên nói là quán. Quán có khả năng trái nghịch "tà định" và chế phục loạn động như quán hơi thở đối trị tán loạn, quán bất tịnh để đối trị tham lam, quán từ bi để đối trị sân hận, quán nhân duyên để đối trị si mê, quán niệm Phật để đối trị chướng ngại đạo. Niệm xứ là quán khổ đế ở trên: Bốn trí đối trị bốn điên đảo khiến chúng không khởi lên. Do bốn pháp quán này mới bắt đầu trái nghịch với bốn thứ điên đảo, chưa nhập vào Thánh lý cho nên nói là "trí Ngoại phàm".

Tướng của bốn trí thiện căn: Noãn pháp duyên với cảnh của Tứ đế mà phát sanh trí, rồi hàng phục phiền não khiến trí tăng tưởng thành "mười sáu trí quán". Như dụng cụ lấy lửa phải trên dưới nương tựa vào nhau nhịp nhàng mới phát sanh ra lửa để thiêu đốt củi. Vì có trí mà biết có cảnh, có thể sanh ra "Noãn trí" khiến phiền não khô héo. Như vào mùa hạ gom hoa lại và vì hoa héo sanh ra khí nóng trở lại tự khô héo. Lại nữa nương vào "ấm" mà quán sát "ấm" để phát khởi lửa trí trở lại thiêu đốt "ấm". Như hai cây trúc cọ sát vào nhau khiến phát sanh lửa

trở lại thiêu đốt cả rừng trúc. Tôn giả Cù sa nói: "muốn cầu giải thoát thì ban đầu phải phát khởi lửa trí tuệ". Như lửa, lấy khói làm tướng ban đầu. Lửa trí vô lậu, cũng lấy "Noãn pháp" làm tướng ban đầu. Như mặt trời đều lấy bình minh làm tướng ban đầu cho nên gọi là "Noãn". Ở trong Chánh pháp, Tỳ-ni nên sanh tín, yêu, kính. Chánh pháp là duyên "đạo đế". Tin Tỳ-ni là duyên "diệt đế". Tín, Noãn có thể duyên "Tứ đế" sao gọi là hai" Đáp: Hai pháp này rất thù thắng nên trước tiên phải nói. Lại nữa Chánh pháp là ba đế. Tỳ-ni là "diệt đế". Như Phật vì Mãn Túc mà nói "ta có bốn câu pháp này sẽ nói cho ông nghe; muốn biết hay không? Ta sẽ tùy vào ý của ông". Bốn câu tức là Tứ đế. Chỗ có bố thí, trì giới rốt ráo hướng về giải thoát cũng là ý hướng đến của Noãn pháp. Định của sắc giới khởi lên là chỗ nương tựa của Noãn đối với các thiện căn sanh trước thuộc tự địa. Nhân duyên tương tự này đối với bốn Chơn đế, thì Đảnh là quả công dụng của nó. Các thiện căn sanh khởi sau tương tự với tự địa là quả nương tự. Năm ấm của Sắc giới là báo của Noãn. Nhân quyết định của Niết-bàn và không đoạn thiện căn là lợi ích của Noãn. Mười sáu hạnh là hành của Noãn pháp. Duyên sanh này chính là tu tuệ. Sắc giới hệ thuộc vào ba thứ Tam muội, ba căn kia tùy vào đã nói mà tương ưng với rất nhiều tâm là thoái lui. Noãn có ba loại: Hạ hạ, hạ trung, hạ thượng. Đảnh có ba loại: Trung hạ, trung trung, trung thượng. Nhẫn có hai loại: Thượng hạ, thượng trung. Thế Đệ nhất chỉ có một loại thượng thượng. Bốn thiện căn này dùng ba loại mà nói lên điều đó: Noãn là hạ, Đảnh là trung Nhân, Thế Đệ nhất là thượng. Lại có thuyết cho rằng: Noãn có hai loại tức là hạ hạ và hạ trung, Đảnh có ba loại tức là hạ thượng, trung hạ và trung trung, Nhẫn có ba loại tức là trung thượng, thượng hạ và thượng trung, Thế Đệ nhất pháp có một loại tức là thượng thượng. Bốn thiện căn này cũng dùng ba pháp mà nói điều đó: Noãn là hạ hạ, Đảnh là hạ trung, Nhẫn là trung thượng, Thế hệ nhất là thượng thượng Tôn giả. Cù Sa nói "Noãn có ba thứ hạ, Đảnh có sáu thứ từ hạ hạ đến trung thượng, Nhẫn có tám: Từ hạ hạ đến thượng trung, và Thế Đệ nhất chỉ có một loại là thượng thượng. Lại dùng ba cách nói điều đó: Một loại pháp Noãn tức là hạ, hai loại pháp Đảnh tức là hạ và trung, Nhẫn pháp có ba loại tức là hạ, trung và thượng. Thế Đệ nhất pháp có một loại là thượng. Lại nữa, Noãn pháp có hai thứ xả bỏ: Lìa giới địa và khi thoái địa. Xả khi thoái địa thì rơi vào địa ngục tạo ra năm tội vô gián nhưng không đoạn mất thiện căn. Đảnh pháp cũng như vậy. Nhẫn chỉ có một loại pháp xả nhưng không rơi vào địa ngục v.v... Đảnh pháp là thiện căn của Sắc giới có động và bất động, trụ và bất trụ,

có nạn và không nạn, đoạn và không đoạn, thoái đọa và không thoái đọa. Xét theo từ phần động cho đến thoái đọa gồm có hai thứ: hạ là Noãn và thượng là Đảnh. Từ bất động kia đến không thoái đọa được phân làm hai: hạ là Nhẫn và thượng "là Thế Đệ nhất pháp". Lại nữa có thuyết nói họ phải là Đảnh. Vì sao? Vì tại đỉnh đầu của pháp Noãn thì gọi là "Đảnh". Và bên đưới của pháp Nhẫn nên gọi là hạ. Lại nữa, có thuyết nói "Như đạo nhơn không thể đứng lâu trên đỉnh núi". Nếu không gặp nạn đương nhiên sẽ qua đây, đến kia, nếu gặp phải nạn bèn thoái lui trở lại. Cũng vậy hành giả trụ ở Đảnh pháp không lâu, nếu không trở ngại ắt phải đến Nhẫn, gặp trở ngại thì thoái lui lại Noãn giống như đỉnh đầu của ngọn núi cho nên gọi là "đảnh". Sao gọi là quán sát Phật, Pháp, Tăng mà sanh khởi niềm tin nhỏ bé và thấp kém? Vì niềm tin nhỏ bé nghĩa là Đảnh pháp này không trụ dừng lâu cho nên nói là thấp kém và nhỏ bé. Đảnh vị này tin duyên với Phật sanh ra niềm tin nhỏ bé, là duyên với "đạo đế", duyên với pháp sanh khởi niềm tin nhỏ bé và thấp kém tức duyên với "diệt đế". Hỏi: Đảnh vị năng duyên với Tứ đế sao chỉ nói duyên với hai đế? Đáp: Vì diệt đế và đạo đế rất thù thắng, thanh tịnh không có lỗi lầm, là Diệu, là Ly xa, là chỗ sanh khởi tín tâm, và vì sanh khởi tâm tin ưa của người tiếp nhận giáo hóa. Vả lại, Thế Tôn nói khổ, tập đế thì người có thể kính tin mà tức là không thọ nhận sự giáo hóa. Vì đây chính là phiền não, ác hạnh, tà kiến, điên đảo này làm sao có thể kính tin! Hơn nữa, ngã thường bị sự bức bách này! Còn người thọ nhận sự giáo hóa đối với diệt và đạo đế sanh vui thích cho nên nói hai đế ấy. Lại có thuyết cho rằng tin Phật và Tăng là duyên với đạo đế còn tin pháp là duyên với ba đế tức là hoàn toàn tin vào Tứ đế. Hỏi: Trụ vào Đảnh pháp tức cũng tin vào ấm cũng tin vào Tam bảo, cũng tin vào đế, cớ sao chỉ nói tin vào Tam bảo? Đáp: Vì Tam bảo là nơi sanh tâm kính ngưỡng và tin tưởng, nhưng tùy thuộc ý của hành giả. Nếu đối với "ấm" mà sanh tâm vui thích thì gọi là "Noãn". Nếu đối với Tam bảo mà sanh tâm vui thích thì gọi là Đảnh. Nếu đối với đế mà sanh tâm vui thích thì gọi là Nhẫn. Hỏi: Cớ sao nói Đảnh thoái lui mà không nói Noãn thoái lui? Đáp: Đảnh đã nói thoái lui, cũng nên nói Noãn thoái lui. Hành giả khi trụ tại Đảnh pháp có nhiều nghiệp phiền não và phiền não lưu lại thành nạn v.v... nên tạo ra suy nghĩ: Nếu hành giả đạt đến vị Nhẫn thì "ngã" lại tồn tại trong thân nào để tạo ra quả báo ! Nếu khi lìa khỏi Dục giới cũng suy nghĩ: Hành giả ra khỏi Dục giới thì "ngã" lại tồn tại trong thân ai mà tạo ra quả báo! Nếu khi lìa khỏi cảnh giới phi tưởng và phi phi tưởng cũng suy nghĩ: Hành giả đã lìa khỏi Dục giới kia rồi không thể

thọ nhận thân nữa thì "ngã" lại nương vào thân ai mà sanh ra quả báo! Đối với ba thời này có nhiều nạn lưu lại và vì lưu lại nạn thoái lui nên có ưu não lớn. Như người thấy kho báu mà sanh tâm vui mừng muốn lấy nhưng liền vụt mất. Người trụ vào pháp Đảnh tự suy nghĩ: Không lâu mình sẽ đạt được pháp Nhẫn và vĩnh viễn đoạn trừ đường ác, được lợi ích lớn giống như Thánh nhơn nhưng bỗng nhiên thoái mất khiến người ấy sanh tâm ưu não lớn cho nên nói là Đảnh pháp thoái lui. Nếu có thể gần gũi bạn lành thì theo họ nghe pháp tùy thuận phương tiện nên nội tâm chánh quán mà tin Bồ-đề quả Phật, tin Pháp khéo thuyết, tin công đức của Tăng thanh tịnh tức là tin vào Tam bảo, tin sắc vô thường cho đến thức vô thường tức là tin vào ấm, biết có khổ, tập, diệt đạo tức là tin vào đế. Nếu như vậy thì trụ vào Đảnh pháp. Nếu không như vậy thì rơi vào sự thoái chuyển của Đảnh pháp. Người quán Nhẫn pháp chánh quán về khổ của Dục giới, khổ của Sắc giới và Vô sắc giới, quán tập hành của Dục giới, tập hành của Sắc giới và Vô sắc giới, diệt hành của Dục giới, diệt hành của Sắc giới và Vô sắc giới, quán đạo đoạn trừ hành của Dục giới, đạo đoạn hành của Sắc giới và Vô sắc giới. Ba mươi hai tâm như vậy gọi là "hạ nhẫn". Hành giả sau khi dần dần làm tổn giảm "hành" và duyên thì phải lại chánh quán thêm về khổ của Dục giới Sắc giới, Vô sắc giới cho đến quán sát đạo đế đoạn trừ hành của Dục giới, ngoại trừ quán sát đạo đoạn trừ hành của Sắc và Vô sắc giới. Đây gọi là "trung nhẫn". Từ "trung nhẫn" này lại chánh quán khổ của Dục giới, khổ của Sắc và Vô sắc giới cho đến quán diệt hành của Sắc và Vô sắc ngoại trừ tất cả đạo giới, của Diệt. Lại chánh quán khổ của Dục giới, và quán khổ Sắc và Vô sắc giới, cho đến quán Diệt hành của Sắc và Vô sắc giới, ngoại trừ tất cả Đạo của Diệt. Tiếp tục chánh quán Khổ của Dục giới, Sắc và Vô sắc giới, cho đến quán Diệt hành của Dục giới ngoại trừ Diệt hành của Sắc và Vô sắc giới. Lại chánh quán Khổ của Dục giới cho đến quán Tập hành của Sắc và Vô sắc giới ngoại trừ tất cả Diệt của Diệt. Lại chánh quán Khổ của Dục giới cho đến quán tập hành của Dục giới, ngoại trừ Tập hành của Sắc và Vô sắc giới. Lại chánh quán Khổ của Dục, Sắc và Vô sắc giới, ngoại trừ tất cả Tập. Lại tiếp chánh quán khổ của Dục giới, ngoại trừ khổ của Sắc và Vô sắc. Lại chánh quán hành ngoại trừ Diệt Sắc và Vô sắc. Lại chánh quán Diệt của Diệt. Lại chánh quán Khổ của Dục giới cho đến tập hành Dục giới thường nối tiếp không đoạn, không xa lìa. Như vậy khi quán sát sâu sắc thì sanh khởi nhàm chán. Lại nữa lúc này hành giả làm tổn giảm phiền não nhưng tạo ra hai tâm quán đối với một hành: Khổ pháp nhẫn tương

tự và trí pháp nhẫn. Nếu chánh quán như vậy thì gọi là "trung nhẫn". Lại nữa nếu dùng một tâm quán sát khổ của Dục giới thì gọi là "thượng nhẫn". Lại nữa, kế đến sanh khởi, pháp Thế Đệ nhất rồi sau đó lại sanh khổ pháp nhẫn. Ví như ngươi muốn đi đến nước khác nhưng vì có quá nhiều tài sản không thể mang theo được nên phải lấy vật đổi ra tiền, vẫn còn sợ nên lấy tiền đổi ra vàng rồi lấy vàng đổi thành nhiều thứ châu báu khác rồi đi đến nước khác. Hành giả cho đến dần dần xả bỏ tương tục không lìa cho nên sanh ở "thượng nhẫn", sau thượng nhẫn, sanh khởi "Đệ nhất pháp" và sau Đệ nhất pháp lại sanh "khổ nhẫn". Hỏi: Thế Đệ nhất pháp có ba phẩm chăng? Đáp: Một người thì không có mà nhiều người thì có. Như Thân tử là thượng, Mục Liên là trung còn những vị khác là hạ. Nếu căn cứ ở Phật, Bích chi Phật và Thanh văn được chia làm ba phẩm thì Thế Đệ nhất pháp là pháp số của mỗi tâm này. Đối với các pháp thì nó là nhất là hơn, là lớn, là tôn kính, là trên cao, là diệu, cũng từng phần hơn cũng đều hơn hết. Từng phần là chỉ vượt trội hơn pháp thế gian không thể vượt qua bực "kiến đế" mà là quyến thuộc của bực "kiến đế" không thể lìa nhau, và vì thiên về Tuệ lực nhiều nên huân tập thiền không cùng với phàm phu đồng sanh vào một chỗ. Khi tận trí và các thiện căn phát khởi thì vĩnh viễn xa lìa tất cả chướng cấu uế, ba thứ Tam muội cho đến phiền não xấu ác, vô lậu huống gì là hữu lậu? Không nói đều vượt hơn, vì chỉ từng phần vượt hơn Noãn, Đảnh, Nhẫn pháp, nhưng cũng nên nói là Đệ nhất nên nói là từng phần vượt hơn. Tức là vượt hơn pháp Noãn, Đảnh, Nhẫn và tất cả chỗ đắc thiền của phàm phu ngoại trừ đã chứng nhập vô lượng giải thoát. Hoặc nói đến vượt hơn chẳng phải là nói vượt hơn hết trong tất cả các sự nghiệp mà chỉ vì có khả năng mở cánh cửa Thánh đạo. Bậc"kiến đế" ấy v.v... không thể mở cửa Thánh đạo mà chỉ dùng "Thế Đệ nhất pháp" mở cửa Thánh đạo. Pháp của bậc kiến đế kia v.v... là được tu pháp kiến đế v.v... Pháp được tu ấy đều là công dụng của pháp Thế Đệ nhất, là tên gọi của pháp Thế Đệ nhất còn nghĩa là nghĩa tối thắng, là Đệ nhất nghĩa. Nếu đạt được "diệu quả" là Đệ nhất nghĩa. Như đỉnh đầu của lá cờ cao chót vót, không có chỗ nào cao hơn nữa nên gọi là "Đệ nhất nghĩa".

Hỏi: Các nghĩa trước có sai biệt?

Đáp: Trên đây đều khen ngợi nói "nghĩa thượng diệu" mà cũng có sai biệt: Như đối với bất tịnh, An ban (Sổ tức) là nghĩa nhất. Đối với "văn tuệ" nó là nghĩa hơn. Đối với "tư tuệ" thì đó gọi là lớn. Đối với "Noãn pháp thì đó gọi là tôn kính. Đối với "Đảnh pháp" thì đó gọi là

trên cao. Đối với “Nhẫn pháp” thì đó gọi là diệu. Lại nữa y cứ vào Vị chí thiền thì đó gọi là nhất, y cứ vào sơ thiền thì đó gọi là hơn, y cứ vào trung gian thì đó gọi là lớn, y cứ vào nhị thiền là tôn kính, y cứ vào tam thiền là bên trên, y cứ vào tứ thiền là diệu. Như vậy Thế Đệ nhất pháp có nhiều cách trình bày khác nhau. Ở đây chỉ nương vào luận Tỳ bà sa để giải thích. Nếu muốn biết rõ ngọn ngành thì nên tìm xem. Tám nhẫn và tám trí của sơ quả ba quả còn lại, tiếp tục suy tư duyên với Chơn đế, chín vô ngại, chín trí giải thoát.

Trí của Bích chi Phật dùng tổng tướng và biệt tướng, là như căn cứ trong ba đời nói rõ khổ và tập. Phân biệt mười hai nhân duyên tức là biệt tướng.

Trí Lục độ duyên với lý yếu, vì hàng phục hoặc nhưng chưa đoạn, duyên với sự mạnh vì có thể xả bỏ thân mạng, tài vật không hề đoái hoài.

Trí Thanh văn có thể phát khởi chơn thành Thánh, do vẫn còn luận là y áo của tôi, bình bát của tôi” nên nói chung là có thấp kém và mạnh mẽ. Thanh văn của Thông giáo có một môn tổng tướng nên đạt Tục tức Chơn đế. Duyên giác của Thông giáo có thể đối với một môn tổng tướng và biệt tướng mà đạt được Tục đế tức Chơn đế. Bồ-tát của Thông giáo có thể ở trong bốn môn và Tục đế của tổng tướng và biệt tướng mà đạt được tức Chơn đế. Lại nữa, trí Bồ-tát biến khắp bốn môn xuất ra Giả quán để giáo hóa chúng sanh. Trí Thập tín là tin vào chơn như Thật tướng của “Quả đầu” và vì cầu lý này nên khởi lên mười thứ tín tâm. Trí Thập Trụ chính là tu tập để nhập vào Không quán bên cạnh Giả quán và Trung quán. Trí Thập Hạnh chính là tu tập Giả quán bên cạnh Trung quán. Trí Thập hồi hướng chính là tu tập Trung quán. Trí của Sơ địa chứng được trung quán. Nhị địa trở lên tiếp tục suy tư Trung quán. Trí của Phật thuộc Tam Tạng giáo một lúc dùng ba mươi bốn tâm, tám nhẫn, tám trí, chín vô ngại, chín giải thoát để đoạn hết “chánh tập”. Trí của Phật thuộc Thông giáo ngồi nơi đạo tràng với một niệm tương ứng với trí tuệ để đoạn trừ tập khí còn sót lại. Trí của Phật thuộc Biệt giáo dùng tâm sau Kim cang để đoạn trừ một phẩm vô minh mà rốt ráo thành Phật. Hoặc nói ngay khi đoạn trừ là chứng Đẳng giác. Nên biết, Phật không còn gì để đoạn trừ mà chỉ chứng được Bồ-đề viên mãn mà thôi. Trí của năm phẩm thuộc Viên giáo không đoạn “năm dục” nhưng làm thanh tịnh các căn nên tuy có đủ tánh phiền não mà vẫn có thể biết rõ tạng bí mật của Như lai. Trí ở vị sáu căn thanh tịnh thì đạt được “trí trung đạo” tương tự. Trí từ Sơ trụ cho đến Đẳng giác thì đạt được một

thân tức vô lượng thân của Như Lai đi vào biển pháp tánh, vận hành tự tại theo dòng. Trí của vị Diệu giác cuối cùng có thể hiểu không cần phải ghi chép thêm.

Thứ tư: Nói rõ trí chiếu cảnh tức là nếu do trí chiếu cảnh hoặc cảnh phát khởi trí thì bốn câu đều rơi vào "trung tánh" như "ký biệt" v.v... Nếu nhân duyên của bốn Tất đàn lập cảnh trí thì chỉ có danh tự v.v...

Hỏi: Trí Năng chiếu cảnh vậy cảnh cũng Năng chiếu trí?

Đáp: Nếu dùng "không thể nghĩ bàn" để giải thích thì nghĩa cùng chiếu lẫn nhau cũng không vướng ngại gì. Kinh Nhân Vương Bát-nhã trình bày: "Nói trí và xứ của trí đều gọi là Bát-nhã. Ví như tấm gương và mặt người thường phản chiếu lẫn nhau, cũng như một đất có thể sanh ra nhiều loại mầm cây và mầm cũng sanh ra từ một đất". Nay tạm gác nghĩa này qua. Nói về Thế trí thì chiếu soi "mười như" của sáu đường. Trí Ngũ đình tâm đi đến trí Pháp thể gồm có bảy trí chiếu soi mười như của hàng nhị thừa. Trí Bồ-tát lục độ và Bồ-tát xuất giả quán Thuộc Thông giáo hệ thuộc vào hai lãnh vực: Trên cầu chiếu soi "mười như" của Bồ-tát và dưới hóa độ chiếu soi "mười như" của sáu đường chúng sanh. Trí của bốn mươi tâm cũng hệ thuộc vào hai lãnh vực: Trên cầu chiếu soi rõ "mười như" của Bồ-tát và dưới hóa độ chiếu soi "mười như" của sáu đường chúng sanh. Trí của mười địa cũng hệ thuộc vào hai lãnh vực: thứ tự chiếu soi "mười như" của Bồ-tát và không thứ tự chiếu soi "mười như" của Phật. Trí thuộc năm phẩm của Viên giáo đến trí Diệu giác gồm có bốn trí đều chiếu soi "mười như" thuộc cảnh giới Phật. Nói tổng lược là như trên còn nói chi tiết thì bao hàm rất nhiều cách v.v...

Hai mươi trí chiếu soi cảnh của "bốn loại mười hai nhân duyên" tức là Thế trí, trí Ngũ đình tâm, bốn niệm xứ, bốn quả cho đến Bích chi Phật, lục độ và Phật thuộc Tam Tạng giáo tổng cộng bảy trí đều chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên sanh diệt "có thể nghĩ bàn". Năm trí: Tam thừa, Nhập chơn phương tiện, Xuất Giả quán và Phật thuộc Thông giáo chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên không sanh, không diệt "có thể nghĩ bàn". Bốn trí: Ba mươi tâm, Thập tín, Thập địa và Phật thuộc Biệt giáo đều chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên sanh diệt "không thể nghĩ bàn" và trong đó không thể không có ý Biệt. Lại từ đại thừa xác định Viên giáo gồm bốn trí chiếu soi cảnh của mười hai nhân duyên không sanh, không diệt không thể nghĩ bàn.

Hai mươi trí chiếu soi cảnh bốn loại "Tứ đế": Bảy trí của Tam tạng trước v.v... chiếu soi cảnh của sanh diệt Tứ đế. Kế đến, năm trí của

Thông giáo chiếu soi cảnh của vô sanh Tứ đế. Kế đó, bốn trí của Biệt giáo chiếu soi cảnh của Vô lượng Tứ đế. Kế tiếp, bốn trí của Viên giáo chiếu soi cảnh của Vô tác Tứ đế.

Hai mươi trí chiếu soi cảnh hai đế: Bảy trí trước chiếu soi hai đế của phân tích "không", năm trí kế tiếp chiếu soi hai đế của thể "không"; tám trí kế tiếp chiếu soi hai đế của việc hiển bày trung đạo. Trong tám trí này, tướng Biệt và Viên hòa nhập lẫn nhau, có thể hiểu ý được v.v...

Hai mươi trí chiếu soi cảnh ba đế: Bảy trí trước chiếu soi hai đế của không có lý trung đạo, là pháp do nhân duyên sanh đều thuộc sự thu nhiếp của Tục đế, năm trí kế tiếp chiếu soi hai đế của bao hàm lý trung đạo, một câu "tức không" đều thuộc sự thu nhiếp của Chơn đế, tám trí kế tiếp của Biệt giáo và Viên giáo chiếu soi hai đế của hiển bày lý trung đạo. "Chính là giả danh, cũng gọi là trung đạo" hai câu này đều thuộc sự thu nhiếp của Trung đạo đế.

Hai mươi trí chiếu soi cảnh một Thật đế: Ở đây cần phải dẫn Thích luận giải thích rõ bốn Tất đàn đều là sự thật: thế giới là thật, cho đến "Đệ nhất nghĩa" cũng thật nên biết lời nói thật cũng thông suốt sự Sanh diệt Tứ đế nên thật, vô sanh Tứ đế nên thật, Vô lượng Tứ đế nên thật, Vô tác Tứ đế nên thật. Như vậy bảy trí của Tam Tạng giáo trước chiếu soi cảnh thật sanh diệt. Kế đến năm trí của Thông giáo chiếu cảnh thật của Vô sanh, bốn trí của Biệt giáo chiếu soi cảnh thật của Vô lượng, bốn trí của Viên giáo chiếu soi cảnh thật của Vô tác. Đây là trước thật, sau đều thật v.v...

Hai mươi trí thuộc "vô đế" không chiếu tức là "vô đế" không có lý riêng biệt. Nếu đối với bốn loại "Tứ đế" được ngộ thì không thấy có đế và vô đế cho nên "vô đế" cũng thông suốt. Bảy trí trước chiếu soi cảnh "vô đế" sanh diệt tức "sanh sanh" không thể nói. Năm trí kế tiếp chiếu soi cảnh "vô đế" không sanh diệt tức sanh, bất sanh không thể nói. Bốn trí kế tiếp chiếu soi cảnh "vô đế" của Vô lượng tức bất sanh và sanh không thể nói. Bốn trí kế tiếp nữa chiếu soi cảnh "vô đế" của Vô tác tức bất sanh và bất sanh không thể nói. "Vô đế" trước là quyền còn "Vô đế" sau là thật. Đây là xét theo ngôn về giáo, nếu xét theo ở Diệu ngộ thì đồng với chỗ chiếu soi trong tâm của Thánh nhơn tức là không thấy có Quyền và Thật nữa. Do chẳng phải quyền chẳng phải Thật, như tay nắm không có gì mà gạt trẻ nhỏ, vì dẫn dụ để độ tất cả nên phương tiện nói Quyền, phương tiện nói Thật. Khi hội nhập Lý này thì không còn Quyền và Thật nữa. Cho nên nói chẳng phải quyền chẳng phải thật là vi diệu.

Thứ năm: Phán định thô và diệu: Mười hai trí trước là thô, còn tám trí sau là diệu. Vì sao? Vì Phật thuộc Tam tạng và Thông giáo vốn là vô thường nên cũng không nói đến thường trụ. Hàng Nhị thừa và Bồ-tát làm gì được nghe thường trụ, tin thường trụ, tu thường trụ cho nên gọi là thô. Hàng "thập tín" của Biệt giáo ban đầu đã nghe thường trụ rồi tin tưởng và tu tập đối với thường trụ còn vượt trội hơn "Phật Tam tạng và Thông giáo" huống hồ là cấp vị khác, cho nên là diệu. Thông thường nói "Pháp Hoa không có nói rõ thường trụ chỉ là ý của Tam tạng"! Nay nói rõ "Thập tín" biết Trung đạo đã vượt qua Mâu ni tức lấy tám phần trí làm diệu. Lại nữa bốn trí của Biệt giáo có ba thứ thô một thứ diệu. Bốn trí của Viên giáo thì tất cả đều gọi là diệu. Vì sao? Vì nói người ở Địa "Trung đạo là đầu Quả có thể hiển bày tâm ban dầu của người học khiến phát khởi tín ngưỡng lý này, như dây tơ treo núi. Do đó nói tín, hạnh đều chẳng phải ý của Viên giáo nên trí của Thập tín là thô" Thập Trụ chính là tu tập "không quán" bên cạnh tu "giả quán" và trung quán". "Thập Hạnh" chính là tu tập "giả quán" bên cạnh tu "trung quán". "Thập hồi hướng" mới chính là tu tập "trung quán". Trong đây chỉ có lý mà không đầy đủ các pháp nên đều là thô. Trí của bậc Đăng địa phá trừ vô minh, thấy vào chứng "trung đạo" tức là diệu. Cũng như Thông giáo, Tam tạng cả hai đều đạt được đạo nhưng Tam Tạng giáo môn thì vụng về. Nay Biệt giáo cũng như vậy. Giáo môn đều là quyền nhưng chứng là diệu v.v... Bốn trí của Viên giáo đều là diệu tức là như "pháp tướng" nói như thuyết mà tin, như lý mà hành, bắt đầu luận về năm phẩm đến rốt cùng là "Diệu giác" do thật chẳng phải quyền cho nên đều là diệu. Đây là đối với trí thô mà nói trí diệu. Lại nữa ước định "tri kiến" để nói rõ thô và diệu thì tri và kiến thế nào? Tuy nhiên, phân biệt có bốn thứ: Bất tri bất kiến, tri không phải kiến, kiến không phải tri, cũng là tri cũng là kiến. Trước hết ước định Tam Tạng giáo để giải thích và sau ước định Viên giáo để giải thích còn phần trung gian theo thông lệ tự có thể hiểu. Hàng phàm phu không nghe cho nên Bất tri, không chứng cho nên Bất kiến. Ngũ đình tâm, bốn niệm xứ cho đến Thế Đệ nhất vì nghe nên gọi là tri nhưng do chưa chứng cho nên không phải kiến, hàng Bích chi Phật do không nghe cho nên chẳng phải tri, và tự nhiên chứng đắc nên là kiến. Bốn quả Thanh văn do nghe cho nên cũng là tri và do chứng cho nên cũng là kiến. Lần lượt ước định theo Thông, Biệt phán quyết thô và diệu có thể hiểu. Nếu căn cứ Viên giáo giải thích thì đối với bảy thứ phương tiện không nghe cho nên bất tri, chưa chứng cho nên bất kiến. Năm phẩm và sáu căn do nghe cho nên tri chưa

chứng cho nên bất kiến. Do phát khởi sự huân tập trong quá khứ mà tri, không phải từ nghe cho nên bất tri. Người thọ nhận giáo rồi chứng, nhập tức là cũng tri, cũng kiến. Đây là chi tiết truyền tiếp theo các giáo mà luận thô và diệu. Nếu đứng trên phạm vi cứu cánh mà luận thì hai mươi loại trí trên, tóm lược mà nói không ra ngoài hai trí là Quyền và Thật. Như kinh nói "Như Lai dùng phương tiện thấy biết rốt ráo" các Ba-la-mật thảy đều đầy đủ, tức là tổng thu tóm các quyền trí từ trước đến nay. "Sự thấy biết rộng lớn sâu xa của Như Lai" tức là tổng thu tóm Thật trí từ trước đến nay. Phương tiện đã đầy đủ thì chỗ nào lại không bao quát! Sự thấy biết đã rộng lớn sâu xa thì có chỗ nào không thu nhiếp! Cảnh sâu vô biên, nước Trí chẳng ai lường được, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể hiểu biết rốt ráo hết. Như Tri kiến này tức là con mắt Trí. Mắt trí tuệ này tức đầy đủ năm loại mắt. Trí tức là ba Trí ở một tâm, Nhất thiết chủng trí biết rõ ở Thật. Hai trí kia biết rõ pháp Quyền. Mắt Phật thấy ở Thật, còn bốn mắt kia thấy ở Quyền. Cái biết này tức là thấy và cái thấy này tức là biết. Đối với các trí trước là thô và cái thấy này tức gọi là diệu. Nếu đạt được ý trung đạo của thấy biết thì không còn luận về năm loại mắt nữa. Do người mê chưa hiểu nên mới ước định con mắt để nói rõ thô và diệu. Như con mắt bị mù nhắm lại thì lấy gì để thấy được sắc? Luống những nghe người nói mà khởi nhiều loại tưởng nên rốt cuộc chẳng phải thấy chơn thật. Nếu muốn mắt đươc mở ra thấy sắc thì phải trị chữa màng mắt, chứ mắt bị đóng kín mà chấp tranh thì được lợi ích gì! Mắt mù mà tưởng tượng về sắc là thô còn mắt sáng thấy rõ sắc là diệu. Thiên nhãn chưa mở không thể thấy chướng ngại bên ngoài là thô. Người tu thiền định có năng lực của trí nguyện phát khởi nên thấy được "tịnh sắc", nhìn thấu suốt chướng ngại cả trong lẫn ngoài sáng và tối không có ngăn cách. Tuệ nhãn chưa khai mở thì thường đi vào con đường chết, giả sử khiến cho biết là tình tưởng ra cũng lại chẳng phải thật nên gọi là thô. Nhưng vô lậu phát khởi thì gọi là diệu. Do đế lý chiếu sáng rõ ràng nên gọi là diệu. Pháp nhãn chưa khai mở thì lầm căn cơ thuyết pháp. Như Thân tử tích không hiểu dạy, Mãn Nguyện nhận đồ dơ bẩn... cho nên gọi là thô. Nếu phá trừ chướng ngại thông suốt "vô tri" như phân biệt rõ thuốc, bệnh thì gọi là diệu. Phật nhãn không mở, không thể thấy "Thật tướng" cho nên văn kinh nói "Hàng Bồ-tát bất thoái chuyển không thể biết Nhị thừa và Bồ-tát mới phát tâm". Như vậy, bốn mắt kia là thô. Ngoại trừ hàng Bồ-tát có lực tín kiên cố tức dùng tín tâm mà được nhập vào tương tự Phật nhãn có thể khai mở tri kiến chơn thật của Phật nên gọi là diệu. Các giáo, đa phần nói về bốn

loại mắt kia, hoặc dựa vào bốn mắt ấy mà nói mắt Phật cho nên gọi là thô. Nay kinh chỉ riêng nói đến mắt Phật cho nên gọi là diệu. Đây là vì đối đãi với thô mà nói là diệu.

Thứ sáu: Nói về việc khai mở thô để hiển bày diệu: Mười sáu trí trước trong hai mươi trí ở trên, nếu không quyết định hiểu rõ chỉ là trí thô, nếu quyết định hiểu rõ ắt thành tựu diệu trí. Vì sao? Vì như vua Diệu Trang Nghiêm trước kia là ngoại đạo, dùng trí thế gian để nghe kinh Pháp Hoa liền quyết định hiểu rõ. Vị vua này, dùng tướng tà mà nhập vào chánh tướng, đối với các cái thấy bất động mà tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo nên tuy không xả bỏ tám thứ tà vạy mà nhập vào tám chánh đạo tức là quyết định ở trong trí thế gian mà được nhập vào"diệu trí", hoặc cùng với năm phẩm ngang nhau, hoặc cùng với Phật nhãn tương tự giống nhau; hoặc cùng với phần đạt được đồng nhau, mỗi mỗi đều có nghĩa chứng nhập, còn luận chi tiết có thể hiểu v.v... Nếu trí phương tiện Ngũ đình tâm cho đến trí Phật thuộc Thông giáo v.v... nếu không thể quyết định hiểu rõ tức là trí thô. Nay khai mở quyền và hiển bày thật tức "Sở hành của các ông là đạo Bồ-tát sẽ đi vào địa vị vi diệu, phải từng sở hành đem mười hai trí đi vào bốn trí Viên diệu hoặc đi vào trí của năm phẩm, Tương tự và phần đắc v.v... Lại nữa Trí quyết định rõ Biệt giáo đi qua riêng biệt, để đi vào Diệu trí. Đương thể là địa vị nào thì tiến đi vào địa vị ấy, mà chọn lọc v.v... Mười sáu trí thô đều trở thành diệu trí, không có thô có thể đối đãi tức là diệu trí tuyệt dứt sự đối đãi. Lại nữa triển khai mắt thô làm mắt vi diệu tức là kinh khác tuy nói năm loại mắt nhưng năm mắt ấy không dung thông cho nên là thô. Nay kinh này quyết định rõ bốn loại mắt khiến nhập vào một loại mắt Phật. Văn kinh nói: "mắt cha mẹ sanh ra mà được thanh tịnh". Người học đại thừa tuy có mắt thịt mà gọi là mắt Phật, chính là mắt quyết định hiểu rõ gọi là mắt Phật vậy. Kinh Tịnh Danh nói "Ở thế gian ai có được chân Thiên nhãn là có Phật nhãn, Thế Tôn nhãn. Không dùng hai tướng để thấy cõi nước của Phật". Đây tức Thiên nhãn quyết định rõ chính là Phật nhãn. "Nguyện được như tuệ nhãn thanh tịnh bậc nhất của Thế Tôn" tức là Tuệ nhãn quyết định rõ có thể đi vào Diệu. Quyết định "pháp nhãn" đi vào Diệu nghĩa là trí vượt qua các biên hạn thời gian và viên mãn v.v... Bốn loại mắt hòa nhập vào một loại mắt Phật là vì vắng lặng mà thường chiếu soi cho nên văn kinh nói "quyết rõ pháp của Thanh văn là vua trong các kinh". Do năm loại mắt đầy đủ thành tựu Bồ-đề mà khai mở sự tri kiến của Phật cho nên gọi là diệu. Hỏi: Phật nhãn khai mở thì gọi là diệu, sáu căn tuy thanh tịnh nhưng tại sao cũng gọi là diệu? Đáp: Dù

mắt Phật chưa khai mở cũng đã có thể học viên mãn, tin viên mãn. Như chim Ca-lăng-tần-già, tuy còn ở trong trứng nhưng âm thanh đã vượt trội hơn các loài chim khác tức là giả danh tương tự với diệu v.v... nếu được khai mở tức là "phần diệu" và "diệu rốt ráo" v.v...

Tiếp đến, đối với cảnh để nói rõ trí, gồm có hai phần: Thứ nhất đối với năm cảnh. Thứ hai triển chuyển để chiếu soi nhau đối với cảnh. Thứ nhất nên đối với cảnh của "mười như" tức điều này đã nêu ra ý của một kinh và nhiều chỗ đã nói về điều đó có thể hiểu nên không cần phải giải thích. Kế đến, đối với cảnh "bốn loại mười hai nhân duyên" nhằm nói rõ bậc trí. Đại kinh nói "mười hai nhân duyên có bốn loại quán: Người hạ trí quán thì đạt được Bồ-đề của Thanh văn, người có trí bậc trung quán sát thì đạt được Bồ-đề của Duyên giác, người thương trí quán sát thì đạt được Bồ-đề của Bồ-tát, bậc thượng thượng trí quán sát thì đạt được Bồ-đề của Phật" Vì sao? vì mười hai nhân duyên vốn là một cảnh. Nhưng do duyên hiểu bất đồng mà mở ra thành bốn loại trí. Nay dùng ý của bốn giáo để giải thích vấn đề đó. Trong Tam Tạng giáo đều có đủ ba hạng người nhưng đều dùng Tích trí (trí phân tích) để quán sát mười hai nhân duyên của bên trong giới làm môn quán ban đầu. Tuy nhiên, Chiết trí còn rất yếu kém. Trong ba hạng người này thì Thanh văn là yếu nhất, vì là người có căn cơ yếu thể hiện pháp môn cạn cho nên gọi là hạng hạ trí. Thông giáo cũng có ba hạng người đồng lấy "thể trí" quán sát lý mười hai nhân duyên của bên trong giới. "Thể pháp" tuy sâu xa so với Tam Tạng giáo là khéo léo hơn nhưng so với Biệt giáo thì chưa khéo léo. Trong ba hạng người này thì Duyên giác là bậc trung. Vì là người căn cơ trung bình, trên danh nghĩa thông suốt giáo cho nên nói là trí tuệ thuộc bậc trung. Phật và Bồ-tát của Biệt giáo đều biết sự việc mười hai nhân duyên của bên ngoài giới. Thứ tự Bồ-tát so với Phật thì Bồ-tát vẫn chưa là trên, nếu so sánh với Tạng giáo và Thông giáo thì là pháp bên trên cho nên được gọi là thượng trí. Phật và Bồ-tát của Viên giáo đều quán sát lý mười hai nhân duyên của bên ngoài giới, mới phát tâm ngay nơi sự mà là Trung đạo. Do pháp này rất tối thắng nên mới dùng Phật để gọi tên mà nói quán của bậc "thượng thượng trí". Dùng bốn giáo để giải thích bốn pháp quán đối với nghĩa đều hợp đầy đủ v.v...

Nói đến người hạ trí quán sát pháp tức là quán "thọ" do "xúc", quán "xúc" do "nhập", "nhập" do "danh sắc", "danh sắc" do "thức", "thức" do "hành", "hành" do "vô minh". Do vô minh điên đảo và tư duy bất thiện dẫn đến hành bất thiện nên chiêu cảm thức và danh sắc

v.v... của bốn cõi ác. Nếu tư duy thiện dẫn đến hành thiện thì chiêu cảm thức và danh sắc v.v... của cõi trời và người. Nếu quán vô minh này niệm niệm vô thường, trước sau không trụ đã sanh ra thiện, ác, biến đổi nhanh chóng mục nát, đã thọ nhận danh sắc yếu ớt tàn tạ, nghiệp, khổ, phiền não lại làm với nhân duyên lẫn nhau đều không có tạm ngừng. Hai nhân của quá khứ, năm quả của hiện tại, ba nhân của hiện tại, hai quả của vị lai hồi chuyển trong ba đời tương tự giống như bánh xe lăn mãi. Căn bản của si hoặc đã trở nên vô thường, khổ, không, vô ngã thì vô minh diệt. Vì vô minh diệt cho nên các hành diệt, cho đến lão tử cũng diệt. Cũng như nếu không đốt lửa thì không có khói cho nên gọi là sự đoạn trừ hạt giống trói buộc. Nếu không có hạt giống thì không có quả. Diệt trí thiêu đốt thân lìa hai mươi lăm cõi thì gọi là sự đoạn trừ quả ràng buộc. Đây tức là người hạ trí tuệ thấp kém quán sát mười hai nhân duyên mà đạt được Bồ-đề của Thanh văn.

Người có trí bậc trung quán sát “thọ” do “xúc” sanh cho đến “hành” do “vô minh” sanh và vô minh do một niệm tâm si mê sanh ra. Tâm không có hình tướng mà có tên gọi nhưng ở trong, ngoài chặng giữa để cầu danh tự thì không thể được. Danh tự này không trụ, cũng không thể không trụ giống như huyễn hóa, dối gạt mắt nhìn. Thể tướng của vô minh vốn tự nó không có nhưng do vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà sanh ra. Do tự tánh không có gì nên giả gọi là vô minh tức thuộc chỗ tạo tác của tâm hành, tư duy bất thiện. Do không thể hiện được vô minh như huyễn hóa cho nên khởi tư duy thiện và bất thiện tức có hành thiện và bất thiện, thọ nhận danh sắc, xúc, thọ thiện và bất thiện. Nay thấu đạt được vô minh như huyễn nên các hành cũng như biến hóa, từ huyễn sanh ra thức, danh sắc v.... đều như huyễn. Cho đến ái, thủ, hữu sanh luân chuyển trong ba đời chỉ là huyễn hóa biến đổi đều không có chân thật. Người có trí không nên ở trong huyễn đó mà sanh khởi yêu, giận. Vô minh đã “không thể đạt được thì vô minh không sanh và do không sanh cho nên không diệt, cho đến các hành lão tử cũng không sanh không diệt. Do không sanh nên không có cái mới và do không diệt nên không có cái cũ. Chẳng phải cũ tức là không có cái cũ có thể hoại diệt. Chẳng phải mới tức là không có cái mới, có thể được tạo ra. Không có cái mới là hạt giống triền phược được đoạn và không có cái cũ tức là quả triền phược bị đoạn. Đây gọi là sự quán sát nhân duyên của người có trí tuệ bậc trung để đạt được Bồ-đề của Duyên giác.

Bậc thượng trí quán sát “thọ” do “xúc” sanh cho đến “hành” do “vô minh” sanh và vô minh chỉ là một niệm tâm si mê khởi lên. Vì

tâm si mê cho nên phân nhánh ra phiền não và do phiền não nên phân nhánh ra các nghiệp do nghiệp phân nhánh ra các sự khổ đau. Quán sát các loại này riêng biệt, không đồng và do bất đồng nên nghiệp cũng không đồng, do nghiệp không đồng nên khổ cũng không đồng dẫn đến các hành, danh sắc đều khác nhau. Như vậy, mọi loài trong ba đường vô lượng vô biên đều phân biệt không lầm lẫn. Biết nhân phiền não này khởi lên nghiệp này mà vướng mắc khổ này không liên quan đến nghiệp kia, phiền não kia. Ba đường che lấp ba đức như vậy thì phương tiện phá trừ chướng ngại cũng vô lượng. Nếu phá trừ vô minh thì trí tuệ được hiển bày. Nếu phá trừ nghiệp thì hiển bày giải thoát. Nếu phá trừ danh sắc, thức thì Pháp thân được hiển bày cho đến ái, thủ, hữu, lão tử cũng lại như vậy. Tự mình đã được hiểu rồi lại có thể giáo hóa người khác. Đối với tất cả các loại biết tất cả pháp mà khởi "đạo chủng trí" dẫn dắt làm lợi ích cho chúng sanh. Đây gọi là sự quán sát mười hai nhân duyên của bậc thượng trí.

Sự quán sát của bậc "thượng thượng trí" tức là quán "thọ" do "xúc" sanh cho đến "hành" do "vô minh" sanh. Nếu đã biết ba đường của mười hai nhân duyên tức là ba đức thì há có thể đoạn phá ba đức rồi lại cầu ba đức! Nếu như vậy thì hoại diệt pháp tướng. Do đạo phiền não tức là trí tuệ nên biết phiền não không có tối tăm và trí tuệ tức là phiền não. Nếu trí tuệ không có ánh sáng và phiền não đã không có tối tăm thì cần gì phải đoạn trừ! Trí tuệ đã không có ánh sáng thì chỗ nào gọi là "năng phá"! Bóng tối vốn chẳng phải bóng tối thì không cần đối với ánh sáng. Như Kỳ Bà cầm thuốc độc mà biến thành linh dược há có thể xã bỏ điều này mà nắm lấy điều kia! Nghiệp đạo chính là giải thoát nên biết nghiệp đạo chẳng phải trói buộc. Giải thoát tức nghiệp nên giải thoát chẳng phải tự tại và nghiệp chẳng phải trói buộc thì chỗ nào có thể xa lìa! Giải thoát chẳng phải tự tại thì chỗ nào có thể đạt được! Như người có thần thông há lại lánh xa đây để đến chỗ kia! Khổ đạo chính là Pháp thân nên biết khổ chẳng phải sanh tử mà Pháp thân tức sanh tử, nên Pháp thân chẳng phải an vui, Khổ chẳng phải sanh tử thì chỗ nào có thể sầu lo! Pháp thân chẳng phải an vui thì chỗ nào sanh hoan hỷ! Như hư không kia không được không mất, không vui, không buồn. Như vậy, quán sát "ba đường" không khác với ba đức và ba đức không khác với "ba đường" cũng ở trong ba đường ác mà đầy đủ tất cả Phật pháp, Vì sao? Vì ba đường ác tức là ba đức và ba đức là Đại Niết-bàn nên gọi là "tạng bí mật". Đây tức là đầy đủ quả Phật, nếu quán sát sâu sắc về mười hai nhân duyên tức ngồi vào "đạo tràng". Đây là đầy

đủ nhân Phật. Nhân Phật, quả Phật đều đầy đủ, những nhân quả khác, theo đây có thể biết. Đây gọi là hạng thượng thượng trí quán sát mười hai nhân duyên mà được đạo Bồ-đề của Phật. Căn cứ ở đây lẽ ra phán quyết nghĩa thô, diệu và khai mở thô hiển bày diệu. Nhưng ý này có thể hiểu rõ nên không cần phải ghi chép thêm nữa! Vả lại, bốn trí chiếu soi bốn cảnh nếu cảnh ấy không chuyển thì trí ấy tức là thô và nếu bốn cảnh chuyển thành cảnh vi diệu; thì trí thô trở thành diệu trí, mà vẫn là ý tuyệt dứt đối đãi v.v...

Đối với cảnh "bốn loại Tứ đế" để nói rõ trí tuệ, như Đại kinh nói Trí biết Thánh đế gồm có hai loại: Trí bậc trung và trí bậc thượng, trí bậc trung tức là Thanh văn và Duyên giác, cón trí bậc thượng tức chỉ cho Phật và Bồ-tát. Nếu nương vào văn này để giới hạn ở Thể pháp, Tích pháp thì xứng hợp với trí bậc trung, còn giới hạn ở lợi căn và độn căn của đại thừa thì hợp xứng với bậc thượng trí. Nay nếu xét theo căn duyên lợi, độn và sự lý trong ngoài mà khai mở thành bốn trí. Hàng độn căn Thanh văn duyên với sự của Tứ đế tức trí của sanh diệt Tứ đế. Hàng Duyên giác lợi căn duyên với lý của Tứ đế tức đạt trí của vô sanh diệt Tứ đế. Trí của Bồ-tát nông cạn duyên với sự "không thể nghĩ bàn" tức là trí của Vô lượng Tứ đế. Trí của chư Phật sâu xa duyên với lý "không thể nghĩ bàn" tức là trí của Vô tác Tứ đế. Đây là một đoạn văn trong Đại Kinh nói: "Phàm phu có khổ mà vô đế; Thanh văn có khổ và có khổ đế. Do phàm không thấy lý của khổ cho nên nói không có "đế". Hàng Thanh văn có khả năng thấy vô thường, khổ, không cho nên nói có "đế" tức là trí của Sanh diệt Tứ đế. Lại nữa văn kinh nói "hàng Bồ-tát hiểu rõ khổ, không khổ mà có được Chơn đế tức là thể pháp. Do khổ chẳng phải khổ cho nên nói không có khổ tức sự mà chơn cho nên nói "có đế". Đây là môn Ma-ha-diễn tức trí của Vô sanh Tứ đế. Văn kinh lại nói: "biết các ấm là khổ, biết các nhập là môn nên cũng gọi là khổ, biết các cõi là phần nên cũng gọi là "tánh" cũng gọi là trí. Đây gọi là trí tuệ bậc trung. Nếu căn cứ vào thuyết trước tức trí này thuộc hàng Thanh văn. Nếu phân biệt các khổ, các nhập và giới v.v... thì có vô lượng tướng. "Tôi đối với kinh này đã hiểu rồi, không thể nói lên điều đó" tức gọi là thượng trí. Thọ, tưởng hành thức cũng lại như vậy, chẳng phải là cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác. Đây là khác biệt với hai ý trước. Đã gọi là thượng trí nhưng lại chẳng phải cảnh giới của hàng nhị thừa há chẳng phải Bồ-tát của Biệt giáo quán sát hằng hà sa Phật pháp và lý của Như Lai tạng? Đây là trí của Vô lượng Tứ đế. Lại nói "Như lai chẳng phải khổ, chẳng phải tập, chẳng phải diệt, chẳng phải đạo, chẳng

phải đế chính là thật, hư không chẳng phải khổ, chẳng phải đế chính là thật". Chẳng phải khổ là chẳng phải sanh tử, hư vọng. Chẳng phải "đế" là chẳng phải Niết-bàn của hàng nhị thừa. "Là thật" tức là Phật tánh Thật tướng và trung đạo. Lại nói "có khổ, có nhân của khổ, có khổ diệt và có khổ đối đãi". Như lai chẳng phải khổ cho đến chẳng phải đối đãi cho nên là thật. Như đây nói rõ nghĩa đã khác với ba phần trên thì há chẳng phải trí của Vô tác Tứ đế ư? Ví như một loại đế này làm Tứ đế, ba Tứ đế còn lại cũng nên như vậy. Nghĩa là có tập, có quả tập, có tập diệt hết, có tập đối đãi, có diệt hết, có nhân của diệt hết, có hết chướng ngại, có tướng hết chướng ngại, có đối đãi và có quả đối đãi, có chướng đối đãi và tướng của chướng đối đãi Như lai chẳng phải mười sáu loại của bốn loại Tứ đế này cho nên chỉ ở trong Thật đế v.v... Như vậy, các trí quán đối với Tứ đế thì đế đã chưa viên dung nên trí đế đều thô, chỉ có "chẳng phải khổ, chẳng phải đối, có thật mới là diệu. Nếu đế viên dung thì trí cũng tùy theo viên dung đều là "chẳng phải khổ, chẳng phải đế" của Như lai tức diệu trí chơn thật. Đây tức là ý tuyệt nhiên không có hai thứ đối đãi v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 3
(HẠ)

Đối với cảnh của hai đế để nói rõ trí tức là Quyền trí và Thật trí. Chơn đế và Tục đế ở trên đã khai mở bảy loại trí, nay Thật trí và Quyền trí cũng khai mở làm bảy phần tức trong ngoài “tương tức” và không tương tức làm Tứ đế. Và ba tướng tiếp tục hợp thành bảy loại. Nếu đối với luận cứ bên trên mà kể ra tức là: Hai trí Quyền và Thật của Tích pháp, hai trí của Thể pháp, hai trí của Thể pháp bao hàm Trung đạo, hai trí của Thể pháp hiển bày Trung đạo, hai trí của Biệt giáo, hai trí của Biệt giáo bao hàm Viên giáo, và hai trí của Viên giáo, Bảy loại hai trí này, mỗi loại lại triển khai theo tùy tình, tùy tình trí và tùy trí” hợp thành hai mươi mốt loại đế. Nay bảy loại hai trí cũng đều khai mở ba loại. Nghĩa là Quyền trí và Thật trí của “hóa tha”, Quyền trí, Thật trí của “tự hành” và “hóa tha”, Quyền và Thật trí của tự hành hợp làm hai mươi mốt Quyền và Thật trí.

Nếu là hai trí Quyền và Thật của Tích pháp thì chiếu soi vạn tượng phân biệt làm Quyền trí và diệt hết vạn tượng phân biệt làm Thật trí. Nói hai trí này để phù hợp nhiều loại duyên, tạo ra nhiều cách nói, tùy vào nhiều loại ưa muốn, nhiều loại cơ nghi, nhiều thứ đối trị và nhiều thứ ngộ hiểu, mỗi đều tùy khả năng có thể diễn ra trước mắt duyên theo phân biệt. Tuy lại có nhiều thứ nhưng đều là chỗ thu nhiếp của Thật trí và Quyền trí thuộc Tích pháp cho nên có hai trí hóa tha. Hai trí của “hóa tha” tùy thuộc duyên ở cảnh, để nói đều gom làm Quyền trí. Nếu nội tâm tự chứng đắc quyền hoặc thật đều là thực chứng thì gom làm Thật trí. Do trong, ngoài đối chiếu nhau để cùng tạo thành hai trí cho nên có hai trí Quyền và Thật của “tự hành” và “hóa tha”. Lại xét theo tự mình chứng quyền và thật thì chỉ có một mình hiểu rõ, người khác không biết, rồi lại phán quyết quyền và thật cho nên có hai trí của

tự hành. Nay lại căn cứ ở Tam tạng giáo tiếp tục phân biệt cái trí đây: Phật giáo hóa hàng nhị thừa thì đa phần dùng Thật trí của hóa tha và hàng nhị thừa lãnh thọ thật trí của sự giáo hóa này mà tu tập thành Thật trí của tự hành. Do đó Phật ấn chứng cho Ngài Ca diếp: "Ta và ông đều ngồi ở tòa giải thoát" tức là nghĩa này. Nếu Phật giáo hóa Bồ-tát thì đa phần dùng Quyền trí của hóa tha còn Bồ-tát lãnh thọ Quyền trí của hóa tha này tu học mà đạt được Quyền trí của tự hành. Phật cũng ấn định nói "Ta cũng như ông v.v..." Ba loại hai trí này nếu đối chiếu với hai trí của Thể pháp tức đều là quyền trí. Vì thế, Ngài Long Thọ phá mà nói "Há có trong tâm bất tịnh mà tu Bồ-đề đạo! Giống như cái bát độc không thể đựng thức ăn nếu ăn tức gây chết người" Đây là ý chính để phá Tích pháp cho nên đều là Quyền trí.

Thật trí và Quyền trí của Thể pháp tức là sắc thể của vạn tượng là không và "tức sắc" là Quyền trí, "tức không" là Thật trí. Đại Phẩm nói "tức sắc là không chứ chẳng phải sắc diệt mới không" chính là nghĩa này. Vì duyên mà nói có hai thứ. Và duyên riêng biệt bất đồng nên nói cũng có nhiều loại. Tuy lại nói khác nhau nhưng đều là chỗ thu nhiếp của Thật trí và Quyền trí thuộc "hóa tha" cho nên có hai trí của hóa tha. Hai trí của "hóa tha" đã là tùy tình nên đều buộc làm Quyền trí. Thật trí và Quyền trí của nội chứng đã là tự chứng nên đều gọi là Thật trí. Vì Thật trí của tự chứng đối với Quyền trí của hóa tha cho nên có hai trí của tự hành và hóa tha. Vì căn cứ ở tự chứng đắc lại phân làm Quyền trí và Thật trí cho nên có hai trí của tự hành. Ba loại hai trí này đối chiếu với hai trí bao hàm Trung đạo thì đều gọi là Quyền trí. Vì sao? Vì không có trung đạo v.v...

Hai trí quyền, thật của Thể pháp bao hàm trung đạo nghĩa là thể sắc tức không, bất không chiếu soi sắc là quyền trí còn không và bất không là thật trí. Nói hai trí này đến với vô lượng duyên và tùy tình mà nói khác. Tuy lại vô lượng nhưng tất cả đều thuộc về hai trí bao hàm Trung đạo. Cho nên có hai trí của "hóa tha". Hai trí " hóa tha" vốn hợp với căn cơ nên đều gọi là Quyền trí. Hai trí của tự chứng đều gọi là Thật trí. Đối với hai trí của tự chứng lại phân ra quyền và thật, cho nên có hai trí của tự hành. Ba loại hai trí này so với hai trí hiển lộ Trung đạo thì đều là Quyền trí. Vì sao? Vì còn vướng ở "không" chơn thật và giáo đạo phương tiện.

Hai trí quyền thật của Thể pháp hiển lộ Trung đạo nghĩa là thể (nhập) sắc tức không và bất không, tất cả pháp đều hướng đến "không và bất không" nên hiểu rõ sắc là Quyền trí. Tất cả pháp của không và

bất không hướng đến không và bất không là Thật trí. Vì duyên mà nói có hai thứ. Do duyên đã vô lượng nên vô lượng cách nói. Nói vô lượng mà thảy đều thuộc về hai trí hiển lộ Trung đạo cho nên có hai trí "hóa tha". Hai trí "hóa tha" đã là tùy duyên nên đều gọi là Quyền trí. Hai trí của tự chứng đã là chứng đắc nên đều gọi là Thật trí. Vì tự chứng đối chiếu với tha cho nên có hai trí của tự hành và hóa tha, dựa theo hai trí của tự chứng lại phân làm quyền và thật. Ba loại hai trí này so với hai trí quyền và thật của Biệt giáo thì đều là Quyền trí. Vì sao? Vì còn vướng "tức không và giáo đạo phương tiện.

Hai trí quyền và thật của Biệt giáo nghĩa là thể "sắc tức không và, bất không". Sắc và không đều là Quyền trí còn bất không là Thật trí. Vì hai trí này tuỳ thuộc trăm, ngàn duyên nên có nhiều thứ phân biệt. Phân biệt tuy nhiều nhưng đều là chỗ thu nhiếp thứ tự của hai trí này cho nên có hai trí của "hóa tha". Hai trí của "hóa tha" đều là làm duyên nên đều gọi là Quyền trí. Hai trí của tự chứng đã là chứng đắc nên đều gọi là Thật trí. Vì "tự" đối với "tha" cho nên có hai trí tự hành hóa tha, dựa theo tự chứng thật và quyền, tự nó tự phân làm hai trí nên có hai trí của tự hành. Ba loại hai trí này so với hai trí của Biệt giáo bao hàm Viên giáo thì đều là Quyền trí. Vì sao? Vì còn thứ bậc, và vướng ở giáo đạo.

Hai trí quyền, thật của Biệt giáo bao hàm Viên giáo, nghĩa là sắc, không, bất không và tất cả pháp hướng đến "bất không". Thể nhập Sắc, không gọi là Quyền trí, thể nhập tất cả pháp hướng đến "bất không" là Thật trí. Hai trí này cũng tùy thuộc vào trăm ngàn duyên nên có nhiều thứ phân biệt. Phân biệt tuy có nhiều thứ nhưng đều thuộc về hai trí của Biệt giáo bao hàm Viên giáo cho nên có hai trí của "hóa tha". Hai trí của "hóa tha" đã là làm duyên cho nên đều là Quyền trí. Hai trí của tự chứng đã là chứng đắc cho nên đều là Thật trí. Tự và tha đối chiếu nhau cùng làm hai trí. Dựa theo tự chứng đắc lại phân ra thật và quyền cho nên có hai trí tự hành. Ba loại hai trí này so với hai trí của Viên giáo thì đều là Quyền trí. Vì sao? Vì còn thứ bậc và vướng ở giáo đạo.

Hai trí quyền và thật của Viên giáo nghĩa là thể nhập: tức sắc là không và bất không, tất cả pháp hướng đến sắc, hướng đến không, hướng đến "bất không" Thể nhập tất cả pháp hướng đến sắc và không tức là Quyền trí. Thể nhập tất cả pháp hướng đến "bất không" tức là Thật trí. Như đây, Thật trí chính là Quyền trí và Quyền trí cũng chính là Thật trí, không có hai trí sai biệt. Vì giáo hóa chúng sanh nên có nhiều thứ tùy duyên, tùy ưa muốn, tùy cơ nghi, tùy đối trị, tùy ngộ hiểu. Tuy nói nhiều thứ nhưng đều thuộc về hai trí của Viên giáo cho nên có hai

trí của hóa tha. Hai trí của hóa tha đã tùy tình nên đều gọi là Quyền trí còn hai trí của tự chứng thì gọi là Thật trí. Dựa theo trong tự chứng lại phân làm hai trí cho nên có ba loại bất đồng. Hai trí này không cò vướng vào mười tám loại hai trí của Tích pháp v.v... và các phương tiện; mà chỉ có "chơn Quyền" "chơn Thật" nên được gọi là Thật trí và Quyền trí của Phật. Như kinh nói "sự thấy biết của Như Lai rộng lớn, sâu xa, các phương tiện Ba-la-mật đều đầy đủ". Duy nhất hai trí này tương xứng Diệu còn đối với trước đều là thô. Lại nữa, từ hai trí của Tích pháp đến hai trí hiển lộ trung đạo gồm có mười hai loại hai trí nếu đối đãi với trước thì gọi là thô còn hai trí hiển bày trung đạo thì gọi là diệu. Vì sao? Vì diệu này không khác với diệu sau. Lại nữa, từ hai trí của "thứ bậc" trở xuống gồm có chín loại hai trí nhưng nếu đối với trước thì gọi là thô còn không có thứ bậc thì gọi là diệu. Lại nữa, mười tám loại hai trí trước đều là thô chỉ có ba loại không thứ tự là diệu. Lại nữa, trong ba loại "không thứ tự" thì có hai loại là thô còn một loại là diệu.

Lại trải qua năm vị giáo nghĩa là Nhũ giáo có đủ ba loại "chín loại hai trí" Lạc giáo có một loại "ba loại hai trí", Sanh tô giáo có bốn loại "mười hai loại hai trí", Thục tô giáo có đủ ba loại "chín loại hai trí". Nhưng kinh này chỉ nói hai loại "ba loại hai trí". Nếu Quyền và Thật trí trong Lạc giáo đều là thô thì quyền và thật trí trong Đề hồ giáo là diệu. Còn Quyền và Thật trí trong ba vị giáo còn lại đều có thô, có diệu thì có thể dùng ý để hiểu rõ. Nếu không tạo ra cách giải thích các trí như trên thì đối với ý của kinh, luận nói khác nhau khó có thể hiểu được. Vì sao? Vì kinh Hoa Nghiêm giải thích tâm ở bực Sơ trụ rằng: "ba đời chư Phật không biết trí của bậc Sơ trụ". Người đời giản thích rằng: Trí tuệ như thật, Phật khơng thể tự biết trí tuệ. Như thật của Phật cũng không biết được trí như thật của bậc Sơ trụ. Đây giải thích tự cho rằng thông suốt lý, nhưng thật ra không đầy đủ. Nếu căn cứ vào Phật của Tạng giáo, Thông giáo v.v... thì không luận đến trí tuệ như thật, sao gọi là trí tuệ như thật của tự thân mà không biết? Sơ trụ của Biệt giáo không đạt được trí tuệ như thật, tại sao nói không biết? Nếu đạt được ý của các trí từ trước đến nay thì Phật thuộc Tam tạng giáo của ba đời không biết trí tuệ của bậc Sơ trụ thuộc Viên giáo. Như vậy việc giải thích cả sự và lý đều không có vướng ngại. Và nghĩa này trong đó bao gồm có hai loại: Một là phân biệt hai mươi mốt loại Thật và Quyền trí. Hai là đối với thô mà luận về diệu như trên nói. Nếu khai mở thô để hiển bày diệu thì các đế phương tiện đã dung thông thành diệu đế. Đối với đế mà lập trí tức đều không phải là thô. Như nhà cửa người bần tiện, nếu vua ghé qua thì nhà ấy trở

nên trang nghiêm. Như các dòng nước đổ ra biển thì đều trở thành một vị mặn. Cũng thế, việc khai mở các trí thô tức là trở thành diệu trí.

Hai trí này có nhiều chỗ liên quan nên phải đấn đo lược giải mỗi loại thông suốt. Nay đối với bảy loại hai đế để nói rõ hai mươi mốt loại thật và quyền trí làm chưởng môn. Nếu thấu rõ ý này thì việc ước định cảnh của nhân duyên cũng nên như vậy. Nghĩa là trí của nhân duyên phân tích, trí của nhân duyên thể nhập, trí của nhân duyên bao hàm Trung đạo, trí của nhân duyên hiển bày Trung đạo, trí của nhân duyên thứ bậc, trí của nhân duyên còn vướng thứ bậc, trí của nhân duyên không có thứ bậc. Tất cả đều có ba loại phân biệt: Tự hành Hóa tha và Tự hành, hóa tha... hợp thành hai mươi mốt loại phân biệt thô và diệu. Nếu phán định theo năm vị giáo thì luận ít hoặc nhiều về nghĩa đối đãi và tuyệt đãi v.v... Đối với cảnh Tứ đế, ba đế và một đế v.v... cũng nên như vậy mà tự tư duy, đâu cần ghi chép đủ.

Hỏi: Tùy tình đế và trí của hóa tha ý gì lại vô lượng? Tùy trí đế và trí tự hành ý gì không có nhiều? Đáp: Chỉ dựa trên một người khi chưa đạt đạo đã thấy tâm tung hoành khởi lên tà chấp vô cùng, huống hồ nhiều người có nhiều hình thái khác. Vì nghĩa này cho nên tùy tình tức là nhiều. Nhưng người trí thấy lý thì lý chỉ có một loại chứ không thể có khác v.v... Đối với hai đế có sự sai biệt thì như trên đã nói.

Nói bảy loại thật và quyền, hai mươi mốt loại thật và quyền trí thì lại dùng nghĩa vốn chấp của người đời chăng? Lại đồng với có thuyết đã nói của người đời chăng? Lại dùng nghĩa đã thiết lập của các luận chăng? Đã không theo người đời, cũng theo văn sớ chỉ chuyên làm rõ hơn kinh của tiểu và đại thừa mà giải thích như thế đó thôi! Nếu phá hoặc lập thì đều là ý của Pháp Hoa. Nếu là để khéo léo và vụng về so với nhau thì dùng hai trí của kinh thuộc Thông giáo phá hai trí của kinh thuộc Tam tạng giáo. Cho đến thứ bậc và không thứ bậc so với nhau thì dùng hai trí của kinh thuộc Viên giáo phá hai tí của kinh thuộc Biệt giáo. Các kinh Phương tiện nói rõ trí đã thô thì Luận của Thông giáo kinh há được diệu sao! Kinh, luận đã như vậy thì người hoằng truyền Kinh luận tại sao mệt nhọc công kích, rồi nhận lấy những sở thuyết ấy, chính mình có chấp rơi vào. Nếu đem "sanh diệt" để giải thích Quyền và Thật trí thì rơi vào loại hai trí đầu. Nếu đem "không sanh không diệt" để giải thích thì rơi vào loại hai trí thứ hai cho đến loại thứ bảy cũng có thể biết. Lại nữa nếu phóng túng rộng dẫn ra kinh, luận để tô điểm nghĩa của mình thì cũng không thể nêu ra hai trí quyền thật hóa tha của hai đế tùy tình ban đầu huống hồ nêu ra Quyền trí và Thật trí thuộc loại ban đầu,

thứ hai và thứ ba? Như vậy, còn không thể nêu ra ba loại quyền và thật của loại ban đầu huống hồ ba loại quyền và thật thuộc loại thứ bảy? Nếu chỉ lấy hai trí của loại ban đầu mà phá tất cả tình chấp của thế gian, lược bỏ hết và giả sử khiến được đi vào "hóa thành" thì chỉ là Thật trí tự hành còn không thể đạt được Quyền trí của hóa tha huống gì có thể đạt được các trí của loại sau. Nếu khảo cứu "hai mươi mốt loại hai trí" tổng phá bao nhiêu kiến giải ngoại đạo, bao nhiêu kinh luận thuộc Quyền thì lại hiển bày bấy nhiêu ấy đồng thời lập bấy nhiêu kinh luận ấy thuộc Quyền, sau đó mới gọi là "diệu quyền, diệu thật" (quyền trí vi diệu và thật trí vi diệu). Người đời hoàn toàn không biết một ý của hai loại Thật và Quyền trí nhưng từ trong tình phàm tức liền tính toán làm trí. Nếu là trí thì phá hoặc chướng nào để thấy lý nào? Nếu chưa thấy lý, chưa phá được hoặc, sanh tử tự nhiên vậy, chẳng phải tình phàm tại sao nói? Nay nếu đối với các trí thôtrước mà nói rõ "diệu trí" thì là ý phá đối đãi của kinh Pháp Hoa. Nếu hội tụ các trí đó thì tất cả đế lý của các Kinh Luận thuộc quyền đều trở thành "diệu lý" đều là "Trí địa". Nếu hội tụ hai trí của tất cả Kinh Luận thuộc Quyền đã nói thì không gì không phải "diệu trí", tất cả đều là "xe lớn". Như đây là phá mà hội nhập sâu rộng, không nên đem Trung luận ra để cùng so sánh. Hãy suy nhĩ kỹ càng v.v...!

Đối với cảnh ba đế nói rõ trí tức như trên đã nói rõ năm loại ba đế, nay phân biệt thêm. Phàm có ba trí chiếu soi mười pháp giới thì gom mười thứ làm ba. Nghĩa là hữu lậu, vô lậu, chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu. Ba loại pháp này hòa nhập vào nhau phân biệt mà có năm thứ:

1. Chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu nhập vào vô lậu đối với hữu lậu và vô lậu làm ba pháp.

2. Tất cả pháp nhập vào vô lậu và đối với hữu lậu và vô lậu phân làm ba pháp.

3. Hữu lậu, vô lậu và chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu làm ba pháp.

4. Tất cả pháp hướng đến chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, đối với hữu lậu và vô lậu làm ba pháp.

5. Tất cả pháp hướng đến hữu lậu, hướng đến vô lậu, hướng đến chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu làm ba pháp.

Nói rõ về năm cảnh đã xong, nay đối với năm cảnh này để nói rõ ba trí của năm cảnh. Nghĩa là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và chủng trí, Nhất thiết chủng trí. Ba trí hòa nhập với nhau thành năm loại bất đồng: 1. Trí trung đạo nhập vào "trí không" và đối với "đạo trí" làm ba loại:

2. Trí của Như Lai tạng nhập vào "trí không" và đối với "đạo trí" làm ba loại; 3. Trí trung đạo đối với hai trí trên làm ba trí; 4. Trí của Như Lai tạng nhập vào trí trung đạo đối với hai trí tạo nên ba trí; 5. Ba trí viên mãn. Đó là năm loại sai biệt.

Trí trung đạo nhập vào "trí không" phân biệt làm ba loại trí tức là ban đầu nương vào vô lậu để phát khởi Nhứt thiết trí. Kế đến nương vào hữu lậu để phát khởi "đạo chủng trí" và sau quán sát sâu xa về "không" của vô lậu. Do biết "không" cũng "không" cho nên phát khởi Nhứt thiết trí. Tuy nhiên tâm ban đầu không biết "không không" tâm kế đến tuy đạt được "không" nhưng cũng không thể biết "không không". Sau cùng có khả năng quán sát sâu sắc đối với "không không" đối với "không" trước chỉ là hai "không". Do đồng với hai cảnh và cũng thích hợp cho nên nói là hòa nhập với nhau. Nay nếu phân biệt thì dùng không của vô lậu, làm Nhứt thiết trí; "không" của hữu lậu, làm "đạo chủng trí"; và không của trung đạo, làm Nhứt thiết chủng trí. Người đời tìm xét ý của kinh luận mà cho rằng: Địa thứ sáu đoạn hoặc chướng cùng với La-hán bằng nhau. Địa thứ bảy tu đạo phương tiện, địa thứ tám tu đạo và quán song hành, phá trừ vô minh thành Phật" tức là ý này.

Trí của Như Lai tạng nhập vào "trí không" phân biệt làm ba trí tức là nương vào hữu lậu và vô lậu mà phát khởi "Nhứt thiết trí và Đạo chủng trí", không khác với trước nhưng sau không có nhân nơi biệt cảnh, lại tu thêm trí trung đạo. Tuy nhiên, quán sâu sắc về "không" có thể thấy "bất không" mà "bất không" tức là Như Lai tạng. Như Lai tạng và "không" hòa hợp với nhau cho nên nói là "tương nhập". Vì "quán không" sâu sắc thấy được "bất không" cho nên phát khởi "nhất thiết chủng trí". Trí trung đạo trước chỉ hiển bày lý riêng biệt nhưng lý và trí không đầy đủ các pháp. Tạng lý và Tạng trí do đầy đủ tất cả pháp cho nên khác với trước. Đây là lấy Tạng trí đối với hai trí làm ba trí. Đại kinh nói "Thanh văn chỉ thấy không mà không thấy "bất không". Người trí thấy "không" và thấy cả "bất không". Đại Phẩm nói "Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Đạo chủng trí là trí của Bồ-tát Nhất thiết chủng trí là trí của Phật" tức là ý này.

Trí trung đạo đối với hai trí tạo thành ba trí tức là mỗi duyên một cảnh đều phát khởi một trí. Kế đến do sâu cạn khác biệt không cùng nhau tương nhập. Cho nên kinh Địa Trì nói "Chủng tánh Bồ-tát phát khởi tâm muốn trừ diệt hai chướng có Phật hay không có Phật đều quyết định có thể thứ tự đoạn trừ các phiền não" tức là ý này.

Trí của Như Lai tạng nhập trí trung đạo làm ba trí tức là hai trí

không khác trước còn “nhứt thiết chủng trí” thì có hơi khác. Vì sao? Vì trước nói rõ cảnh của trung đạo trực tiếp nhập vào lý của trung đạo mà thôi, muốn hiển bày lý này thì phải tu vạn hạnh. Vì hiển bày trí của lý cho nên gọi là Nhứt thiết chủng trí. Nay lý của Như Lai tạng bao hàm tất cả pháp chứ chẳng phải trực tiếp hiển bày trí của lý nên gọi là Nhất thiết chủng trí. Và vì trước làm khác biệt nên dùng trí này đối với trước mà trở thành ba trí. Địa Luận Sư nói “duyên tu mà hiển bày chơn tu nhưng khi chơn tu phát khởi thì không cần duyên tu. Hai trí trước tức là duyên tu và một trí sau, khi phát khởi tức là chơn tu. Chơn tu đầy đủ tất cả pháp chứ không phải còn sót lại” tức là nghĩa này v.v...

Ba trí viên mãn là hữu lậu tức pháp do nhân duyên sanh tức không, tức Giả, tức Trung đạo. Vô lậu cũng tức Giả, tức Trung đạo. Chẳng phải hữu lậu và chẳng phải vô lậu cũng tức không, tức Giả. Một pháp tức là ba pháp và ba pháp tức là một pháp. Một trí tức là ba trí và ba trí tức là một trí. Trí tức là cảnh và cảnh tức là trí hoàn toàn dung thông vô ngại. Như vậy thì ba trí này há đồng với trước! Thích luận nói “Ba trí đạt được trong một tâm. Không trước không sau. Vì hướng đến người nói khiến họ dễ hiểu cho nên mới đặt tên của ba trí mà nói” tức là ý này v.v....

Nếu muốn hiển bày trí tuệ thì chủ yếu phải quán sát thành tựu. Nếu tổng quát mà luận về trí quán thì đều thông suốt cả nhân, quả. Nếu riêng biệt mà nói thì chính là quán nhân mà đạt được “quả trí”. Thông thường như “Phật tánh” thông suốt cả nhân lẫn quả. Còn nói riêng biệt thì nhân là Phật tánh và quả là Niết-bàn. Nay, dựa theo nghĩa riêng biệt lấy quán làm nhân để thành tựu quả trí. Như kinh Anh Lạc nói “từ “giả quán” mà nhập và “không quán” nên gọi là quán hai đế. Từ “không quán” mà nhập vào “giả quán” thì gọi là quán bình đẳng. Hai pháp quán này làm phương tiện để nhập vào quán trung đạo và Đệ nhất nghĩa”. Nay dùng “từ giả quán” nhập vào “không quán” làm nhân để đạt được quả vị gọi là Nhất thiết trí. Dùng “từ không quán”nhập vào “giả quán” làm nhân mà đạt thành quả của Đạo chủng trí. Dùng “trung quán” làm nhân nên thành đạt quả Nhứt thiết chủng trí. Theo như ở trên nói thì trí giản lược có năm loại. Nay lấy quán thành tựu cũng có năm loại. Cách trình bày chi tiết như vậy có thể biết. Tu quán với nghĩa cũng như chỉ, quán v.v...

Nói Thô và Diệu thì Phật của Tạng giáo và Thông giáo tuy có một tên gọi “nhất thiết chủng trí” nhưng lại không có lý riêng biệt, không phá hoặc riêng biệt. Trí này không thành cho nên không dùng đến. Trung quán nhập vào “trí không” tuy nói là nhân của trung đạo thông

suốt giáo môn nhưng thành hai trí. Về sau do chiếu soi trung đạo nhưng không có dụng rộng lớn, nhân đối với giáo vụng về, quả lại không có viên dung cho nên gọi là thô. Kế đến, Như lai tạng nhập vào "trí không" tức giáo, quả, lý tuy viên dung nhưng nhân là "thông môn" nên cũng gọi là thô. Trung đạo đối với hai trí tuy không có nhân, thông suốt nhưng ba trí khác biệt, và quả, giáo chưa viên dung cho nên nói là thô. Như Lai tạng nhập vào trung đạo ở tại quả chứng, tuy viên dung nhưng nhân lại là môn riêng biệt nên nhân này cũng là thô. Ba trí viên mãn tức là nhân tròn quả tròn, nhân diệu quả diệu, đế diệu trí diệu. Do chính "xả bỏ phương tiện mà chỉ nói đạo vô thượng" cho nên là "diệu trí".

Nếu căn cứ vào năm vị giáo thì Nhũ giáo có ba loại ba trí' "Lạc giáo" có một loại ba trí, Sanh tô giáo có đủ năm loại ba trí, Thục tô giáo cũng có đầy đủ năm loại ba trí. Như vậy, diệu và thô được trình bày rõ nên chúng ta có thể biết. Nay Pháp Hoa chỉ có một loại ba trí nghĩa là ý phá của Pháp Hoa chính là Diệu đối đãi nhau vậy. Khai mở thô để nói rõ diệu tức là trí thế gian không có đạo pháp còn dùng tà tướng nhập vào chánh tướng đối trị nghiệp sanh sản, đều cùng với Thật tướng không thể đối nghịch nhau. Như "cúi đầu chắp tay" là khai mở thô hiển bày diệu là "đều thành Phật đạo" huống gì trí tuệ xuất thế của hàng ba thừa! Do đó, Đại kinh nói "Thanh văn, Duyên giác cũng thật cũng hư: Vì đoạn trừ phiền não cho nên gọi đó là thật và vì chẳng phải thường trụ cho nên gọi đó là hư. Phàm phu chưa đoạn trừ phiền não nên không có thật, chỉ có hư. Mà vẫn được khai mở "thô" để nhập vào diệu tức trở thành đại thừa huống gì là trí tuệ của hàng nhị thừa! Trí tuệ của hàng nhị thừa với căn diệt tâm chết rồi còn sanh lại huống gì là đạo chủng trí! Như đây mà khai mở thì tất cả đều vi diệu không gì chẳng phải Thật tướng. "Xe lớn bằng bảy báu thì số ấy thật vô lượng". Đây là ý hội tụ của kinh Pháp Hoa tức là Diệu tuyệt dứt đối đãi.

Đối với cảnh một đế để nói rõ trí tức là trí Như thật. Thích Luận nói "các dòng nước chảy vào biển đều đồng một vị mặn. Các trí nhập vào như thật trí mà mất danh tự gốc cho nên biết Như thật trí tổng nhiếp Nhứt thiết trí, hoàn toàn chiếu soi một cảnh. Như tất cả dòng nước đều thành một vị mặn. Nếu đối đãi với mười trí là thô còn Như thật trí là diệu. Nếu đối đãi với các thật trí thì các thật trí là thô còn Như thật trí của Trung đạo thì gọi là diệu. Nếu khai mở thô để hiển bày diệu thì chẳng những các thật trí là diệu mà mười trí cũng gọi là diệu v.v...

Đối với cảnh "vô đế vô thuyết" nghĩa là đã nói "vô đế" thì cũng lại vô trí. Nếu căn cứ vào các xứ có nói rõ "vô đế" thì vô đế và vô trí

của phương tiện khác làm thô. Còn vô đế và vô trí của trung đạo là diệu. Nếu vô đế và vô trí bặt dứt ngôn từ thì cũng không có thô cũng không có diệu, không có đối đãi, không có tuyệt dứt và đi qua tất cả pháp đều không có thô cũng không có diệu.

Việc triển chuyển cùng chiếu soi nhau tức là sáu trí truyền nhau chiếu soi các cảnh trước. Trí bậc hạ và bậc trung của nhân duyên "có thể nghĩ bàn" chiếu soi tánh tướng v.v... thuộc "mười như" của sáu đường hai trí bậc hạ và trung quán sát mười hai nhân duyên diệt tức là chiếu soi tánh tướng v.v... thuộc "mười như" của nhị thừa. Trí tuệ bậc thượng chiếu soi tánh tướng của Bồ-tát. Trí bậc thượng thượng chiếu soi tánh tướng bản mạt v.v... pháp giới của Phật.

Trí tuệ của bốn loại Tứ đế chiếu soi mười pháp giới tức là: Trí Khổ, tập của Sanh diệt, Vô sanh diệt v.v... chiếu soi tướng, tánh thuộc "mười như" của sáu đường. Trí Diệt, Đạo của Sanh diệt và Vô sanh diệt tức chiếu soi tánh tướng thuộc "mười như" của hàng Nhị thừa. Trí Khổ, Tập của Vô lượng Vô tác Tứ đế chiếu soi tánh, tướng v.v... của pháp giới Bồ-tát. Trí Diệt Đạo của Vô lượng, Vô tác Tứ đế chiếu soi cảnh tánh tướng bản mạt v.v... của pháp giới Phật.

Trí bốn loại Tứ đế chiếu soi bốn loại mười hai nhân duyên: Trí của khổ, tập thuộc Sanh diệt và Vô sanh Tứ đế chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên sanh có thể nghĩ bàn". Trí của đạo và diệt thuộc Sanh diệt và Vô sanh diệt Tứ đế tức chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt... có thể nghĩ bàn". Trí của Khổ và Tập thuộc Vô lượng Vô tác Tứ đế chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên "không thể nghĩ bàn". Trí của đạo, diệt thuộc Vô lượng, Vô tác Tứ đế chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt "không thể nghĩ bàn".

Bảy loại hai trí chiếu soi mười pháp giới tức là: Hai trí quyền của Sanh diệt, Vô sanh diệt và hai trí nhập vào Thông giáo v.v... hợp thành bốn Quyền trí chiếu soi tánh, tướng của sáu đường. Hai Thật trí của Sanh diệt Tứ đế và Vô sanh diệt Tứ đế chiếu soi tánh, tướng v.v... của hàng Nhị thừa. Quyền trí của Biệt giáo và Quyền trí hữu biên (có giới hạn) của Viên giáo nhập vào Biệt giáo thì chiếu soi tánh tướng của sáu đường còn Quyền trí vô biên thì chiếu soi tánh tướng của hàng Nhị thừa. Quyền trí của Viên giáo tức thông suốt chiếu tánh tướng của chín pháp giới. Thật trí "Không biên" của Biệt giáo nhập vào Thông giáo tức là chiếu soi tánh tướng của nhị thừa còn Thật trí "bất không" thì chiếu soi tánh tướng của Bồ-tát. Thật trí "Không biên" của Viên giáo nhập vào Thông giáo tức chiếu soi tánh tướng của hàng nhị thừa còn Thật trí "bất

không” thì chiếu soi tánh tướng thuộc cảnh giới của Phật. Thật trí của Biệt giáo tức chiếu soi tánh, tướng của Bồ-tát. Thật trí của Viên giáo nhập vào Biệt giáo và Thật trí của Viên giáo đều chiếu soi tánh tướng pháp giới của Phật.

Bảy loại hai trí chiếu soi bốn loại nhân duyên nghĩa là: bốn Quyền trí trước chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn. Quyền trí của Biệt giáo và Quyền trí “hữu biên” của Viên giáo vào Biệt giáo tức chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn, còn Quyền trí “vô biên” thì chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt. Quyền trí của Viên giáo tức thông chiếu v.v... Thật trí “không biên” của Biệt giáo và Thông giáo tức chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt có thể nghĩ bàn còn Thật trí “bất không” thì chiếu soi mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn. Thật trí “không biên” của Viên giáo vào Thông giáo thì giống như trên, còn Thật trí “bất không” thì chiếu soi mười hai nhân duyên diệt không thể nghĩ bàn. Thật trí của Biệt giáo chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt không thể nghĩ bàn. Thật trí của Viên giáo chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt không thể nghĩ bàn v.v... Bốn Quyền trí trước tức chiếu soi hai đế khổ và tập thuộc Sanh diệt, Vô sanh diệt Tứ đế. Lại nữa, ba Quyền trí chiếu soi khổ, tập thuộc Vô lượng, Vô tác Tứ đế. Hai Thật trí chiếu soi “diệt và đạo có thể nghĩ bàn”. Lại nữa, năm Thật trí chiếu soi “hai đế diệt và đạo không thể nghĩ bàn”.

Năm loại ba trí chiếu soi mười pháp giới tức là: Năm loại “đạo chủng trí” chiêu soi tánh, tướng bản mạt v.v... của sáu đường. Năm loại Nhất thiết trí chiếu soi tướng bản, mạt v.v... của hàng Nhị thừa và Bồ-tát. Năm loại Nhất thiết chủng trí chiếu soi tánh tướng v.v... thuộc mười như của pháp giới Phật.

Lại nữa, năm loại ba trí chiếu soi bốn loại mười hai nhân duyên: Năm loại hữu trí chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên có thể nghĩ bàn, năm loại Nhứt thiết trí chiếu soi hai loại mười hai nhân duyên diệt có thể nghĩ bàn, lại chiếu soi mười hai duyên không thể nghĩ bàn, năm loại Nhứt thiết chủng trí chiếu soi hai loại mười hai duyên diệt không thể nghĩ bàn. Năm loại ba trí chiếu soi bốn loại Tứ đế tức năm thứ Đạo chủng trí chiếu soi hai loại khổ, tập thuộc Sanh diệt và Vô sanh diệt Tứ đế, năm loại Nhất thiết trí chiếu soi hai đế đạo, diệt thuộc Sanh diệt và Vô sanh diệt, Tứ đế cũng chiếu soi khổ, tập thuộc Vô lượng và Vô tác Tứ đế năm loại Nhất thiết chủng trí chiếu soi diệt, đạo thuộc Vô lượng và Vô tácTứ đế.

Năm loại ba trí chiếu soi “bảy loại hai đế” nghĩa là năm loại Đạo chủng trí chiếu soi bốn loại Tục đế, năm loại Nhất thiết trí chiếu soi hai loại Chơn đế, cũng chiếu soi ba loại Tục đế của “Biệt giáo, Viên giáo nhập vào Biệt giáo Viên giáo, năm loại Nhứt thiết chủng trí chiếu soi “năm loại Chơn đế”, Một như thật trí chiếu soi tánh tướng mười như thuộc cảnh giới Phật, lại chiếu soi “mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn”, lại là chiếu soi Vô tác Tứ đế, chiếu soi năm loại Chơn đế, lại chiếu soi năm loại trung đạo, Đệ nhất nghĩa đế, vô đế, vô thuyết cùng hợp với “mười tánh, tướng như, cùng hợp với mười hai nhân duyên diệt không thể nghĩ bàn, cùng hợp với bốn loại bất sanh bất sanh, cùng hợp với Chơn đế không có ngôn thuyết, cùng hợp với trung đạo, chẳng phải sanh tử, chẳng phải Niết-bàn. Các trí như vậy... truyền tiếp nhau chiếu soi “đế” và nếu đế viên dung thì trí tức liền viên dung. Đế và trí viên dung thì gọi đó là diệu. Như các điều này v.v... đều là dùng phương tiện, ngôn thuyết mà gọi là diệu và không diệu. Khi kiến lý thì không có quyền, thật và chẳng phải quyền chẳng phải thật, cũng không có diệu và “không diệu”. Vì thế xứng là Diệu. Bảy loại hai đế, năm loại ba đế cùng cách nhau, cùng hòa nhập nhau, các cảnh khác cũng có ý này. Bảy loại hai trí, năm loại ba trí đã cùng cách nhau, cùng hòa nhập nhau thì các trí khác cũng có ý này. Theo thông lệ thì tự có thể hiểu rõ v.v...

- Nói về Hành diệu được phân làm hai: Một là: Tăng số hành theo cách thông thường. Hai là: Tăng số hành căn cứ theo Giáo. Phàm nói Hành tức có nghĩa “tiến đến”, nếu không phải trí thì không thể tiến đến trước. Trí hiểu rõ dẫn dắt Hành, hiểu sai cảnh thì hành bất chánh. Mắt trí, chân đi (hành) đến ao thanh lương mà hiểu rõ là căn bản của Hành, Hành có khả năng thành tựu trí, cho nên hành trọn vẹn thì trí viên mãn. Trí có khả năng hiển bày lý nên khi lý cùng tận thì trí dứt. Như sự tương quan cần thiết này là quy tắc chứ không phải là diệu Hành. Diệu Hành là hành tức tất cả hạnh đồng nhất. Như kinh nói “Vốn từ vô số Phật đầy đủ hành các đạo. Lại nói “Từ chỗ vô lượng các đức Phật hành đạo thâm diệu”. Lại nói “Hành trọn vẹn hết đạo pháp của Chư Phật vốn có thì đã đầy đủ lại sâu xa”. Lại đầy đủ hết tức là sâu rộng, lại cao xa, là rốt ráo. Diệu hạnh này và cảnh trí trước chỉ một mà luận làm ba và ba mà luận là một. Cảnh trước nói như “pháp tướng” và pháp tướng cũng đầy đủ ba thứ nên gọi là “tạng bí mật”. Trí trước là như “pháp tướng” mà hiểu và hiểu cũng đầy đủ ba thứ như “trên khuôn mặt có ba con mắt”. Nay hành là “sở hành” như hành đã nói cũng đầy đủ ba thứ nên gọi là như “ba nét của một chữ Y”. Do hoặc ba hoặc một nhưng đều không có khuyết giảm

cho nên gọi là diệu hành. Trước đối với cảnh để nói rõ trí và nay cũng đối trí để nói rõ hành. Nếu trực tiếp đối "Nhất chủng trí" để tăng trưởng số lượng mà nói rõ hành tức hành như "vi trần" nói không thể hết, huống hồ đối với các trí đều dẫn dắt các hành thì mênh mông như "hư không" được ý mà mất lời và lại không thể nói. Thích Luận nói "khi Bồ-tát hành Bát-nhã thì dùng một pháp làm hành thu nhiếp tất cả hạnh, hoặc vô lượng một pháp, để hành thu nhiếp tất cả hạnh, hoặc dùng hai pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh, hoặc vô lượng hai pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh cho đến dùng mười pháp, trăm pháp, ngàn pháp, vạn ức pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh; hoặc dùng vô lượng mười pháp, trăm ngàn vạn ức pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh". Hành tuy rất nhiều nhưng vẫn lấy trí làm căn bản. Trí như người dẫn đường, hành như người buôn bán, trí như kim bén nhọn, hành như tấm vải dài. Trí ngự trị trên "xe trâu đi" tức được an ổn để đưa đến chỗ cần thiết. Dùng số các hạnh tăng trưởng này được dẫn dắt bởi "đế trí" của "mười như" trước, cho đến được dẫn dắt bởi một đế Thật trí. Nếu đạt được ý này tức là dùng chánh trí dẫn dắt, các hành đi vào trong "chánh cảnh". Nghĩa này chỉ có thể ngầm biết chứ không thể ghi chép v.v...

Thứ hai: Căn cứ ở Giáo tăng số hành: Nếu Tam Tạng giáo tăng thêm số để nói rõ hành tức như trong kinh A-hàm nói "Phật bảo Tỳ kheo! Phải nên tu nhất hành. Ta minh chứng cho các ông đạt được bốn quả Sa môn tức là tâm không có phóng dật. Nếu hay hộ trì tâm không phóng dật thì hành rộng rãi, diễn nói rộng khắp tức các việc làm đã làm xong có thể chứng được Niết-bàn". Đức Phật lại bảo: "Tỳ kheo nên tu nhất hành nghĩa là không lấy vật của người khác. Tỳ kheo bạch Phật: Con đã biết rồi. Phật nói: Các ông biết thế nào? Tỳ kheo bạch Phật: Vật của người khác tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Phật bảo: Hay thay! Nếu không lấy sáu vật này tức là mọi việc đã làm xong có khả năng chứng đạt Niết-bàn. Nói hành rộng rãi, diễn nói rộng khắp tức là dùng tâm không phóng dật trải qua tất cả pháp. Nghĩa là ba cõi, sáu trần đều tiếp xúc bằng tâm không phóng dật nên đạt đến Niết-bàn.

Tăng thêm hai số pháp để nói rõ hành tức như kinh A-Hàm nói " Tỳ kheo sống trong A-lan-nhã phải tu hai pháp làm hạnh, nghĩa là tu Chỉ và Quán. Nếu khi tu Chỉ tức liền có thể dứt trừ các điều ác khiến giới luật, oai nghi và các hành cấm giới đều không mất nên thành tựu các công đức. Nếu khi tu Quán tức liền có thể quán rõ khổ, thấy biết như thật về nó; quán khổ tập, khổ tận, khổ xuất yếu và biết như thật về nó nên đạt được "Lậu tận trí" mà không còn thọ thân đời sau nữa" Hằng

tát a kiệt cũng tu như vậy.

Tăng ba số pháp để nói rõ hành tức là Giới, Định, Tuệ. Ba pháp này là nền tảng của xuất thế, là pháp tắc oai nghi của Phật pháp. Giới kinh nói "chớ làm các điều ác, hãy làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch, ấy lời chư Phật dạy" Các điều ác tức là bảy chi với tội lỗi nặng nhẹ sai trái. Trong năm bộ luật có nói rõ tướng ấy. Như vậy Giới để đề phòng, ngăn chặn các điều ác như vậy. Các điều thiện tức là ba nghiệp thiện hoặc tán loạn hoặc yên tỉnh. Các rừng chi công đức của phương tiện trước sau đều là trong sáng, hướng thượng cho nên nói là thiện. Giữ tâm ý mình trong sạch tức là phá trừ các thứ tà kiến điên đảo biết rõ nhân quả của thế gian và xuất thế gian. Các pháp môn chính và hỗ trợ, có khả năng tiêu trừ tâm cấu nhiễm, làm thanh tịnh các sự dơ uế. Như vậy há vượt qua trí tuệ! Tuy biển Phật pháp rộng lớn nhưng đều thu nhiếp trong ba pháp này. Nếu hiểu được ý này thì bốn, năm, sáu, bảy cho đến trăm ngàn vạn ức pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh cũng như vậy. Đây gọi là bậc hạ trí dẫn dắt hành.

Tăng số hành của Thông giáo tức là không có ấn định vào một bộ kinh này để phán quyết Thông giáo chỉ dùng các pháp môn cùng học của ba thừa để chỉ ra đâu làm Thông giáo. Nay tạm dẫn chứng số tăng trưởng của Thích luận để chỉ rõ tướng ấy. Luận nói "Bồ-tát khi hành Bát-nhã tuy biết một tướng của tất cả pháp nhưng cũng biết các loại tướng của tất cả pháp, tuy biết các loại tướng của tất cả pháp nhưng cũng biết một tướng của tất cả các pháp? Thế nào gọi là quán sát một tướng của tất cả pháp? Đó là quán sát tất cả pháp không có tướng. Như bốn đại mỗi thứ đều không lìa nhau: Trong đất có chứa nước, lửa, gió chỉ là đất nhiều nên lấy đất đặt tên. Nước, lửa, gió cũng lại như vậy. Nay quán sát tướng không có khác này, nếu trong "lửa" có ba đại thì ba đại này đều bị thiêu đốt, còn nếu ba đại tồn tại trong lửa thì có hai đại không bị đốt cháy nên không gọi là lửa. Nếu ba đại đều bị thiêu đốt tức ba đại đều xả bỏ tự tánh nên gọi là "lửa" và không còn ba đại hiện hữu. Nếu nói có ba đại nhưng vì quá vi tế nên không biết thì điều này cùng với "không có" có khác gì! Nếu biết có thô tức biết có vi tế. Nếu không có thô thì tế cũng không có Như vậy các tướng ở trong lửa đều không thể đạt được, tướng của tất cả pháp cũng không thể đạt được, cho nên tất cả pháp đều là một tướng. Điều này tức dùng một tướng để phá tướng khác. Lại dùng "vô tướng" để phá một tướng và "vô tướng" cũng tự diệt. Như lửa thiêu đốt cây củi rồi cũng lại tự thiêu đốt. Đây tức là quán sát tất cả pháp chỉ có một tướng tức là "vô tướng". Như vậy vô

lượng tất cả pháp tất đều có một tướng và một tướng tức là "vô tướng". Hoặc dùng hai pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh cho đến trăm ngàn vạn ức pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh. Do đó, có thể dùng ý này để hiểu rõ chứ không cần ghi chép thêm.

Tăng số hành của Biệt giáo nghĩa là như Thiện Tài nhập vào pháp giới đi đến chỗ một vị thiện tri thức lắng nghe một pháp để hành hoặc Tam muội như huyễn, hoặc gieo mình từ núi cao, hoặc nhảy vào lửa v.v... khiến phát khởi tâm Bồ-đề. Một hạnh và đủ loại hạnh đều nói rằng: Phật pháp như biển. Tôi chỉ biết một pháp môn này còn các thứ khác thì chẳng biết gì, cho đến một trăm mười vị thiện tri thức, mỗi mỗi pháp môn đều như vậy. Mỗi mỗi hạnh này đều phá trừ vô minh để nhập vào cảnh giới thâm sâu. Nếu là hai pháp, ba pháp, trăm ngàn vạn ức pháp v.v... cũng nên như vậy.

Tăng số hành của Viên giáo tức là như kinh Văn Thù Vấn nói "Bồ-tát tu nhất hành Tam muội nên ở trong tịnh thất ngồi Kiết già, buộc duyên pháp giới vào trong "một niệm pháp giới" khiến tất cả vô minh điên đảo vĩnh viễn vắng lặng như "hư không". Một hạnh này tức là tất cả vô ngại là một đạo thoát ra khỏi sanh tử, của Người ở trong tất cả các pháp dùng "đẳng quán" nhập vào với tuệ hiểu rõ tâm vắng lặng, thì ba cõi đều không gì sánh ví". Đây chính là một hành thu nhiếp tất cả hạnh. Tăng hai pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh nghĩa là Chỉ và Quán. Tăng ba pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh tức là văn, tư, tu và giới, định, tuệ. Tăng bốn pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh tức là bốn niệm xứ. Tăng năm pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh nghĩa là năm môn thiền định. Tăng sáu pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh nghĩa là sáu pháp Ba-la-mật. Tăng bảy pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh tức là bảy thiện pháp. Tăng tám pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh tức là bát chánh đạo. Tăng chín pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh nghĩa là chín loại đại thiền định. Tăng mười số pháp để hành thu nhiếp tất cả hạnh nghĩa là mười cảnh giới, hoặc mười pháp quán thành "thừa v.v... tăng trăm số pháp, ngoài vạn ức số pháp, A-tăng-kỳ pháp môn không thể nói để hành há có thể ghi đủ hết! Nếu lãnh hội được ý này ví như có thể hiểu, tuy nhiên số tăng để nói rõ hạnh để hành không giống nhau nên cần phán quyết thô và diệu. Nếu Tam tạng giáo tăng số các hành lấy trí sanh diệt dẫn đưởng thì chỉ kỳ vọng thoát khổ và dừng nghỉ ở "hóa thành" cho nên là thô. Tăng số các hành của Thông giáo với Thể trí tuy khéo léo nhưng chỉ dẫn đường thoát khổ và đoạn diệt là giống nhau... Tăng số các hành của Biệt giáo được trí dẫn đường thì xa, do tự

có cấp độ sâu cạn mà các hành cách biệt, sự lý không viên dung cho nên gọi là thô. Tăng số các hành của Viên giáo do hành thông suốt trí viên mãn cho nên gọi là diệu. Nay kinh này thuộc tăng số hành của Viên giáo. Quán kinh nói “ở trong hai mươi mốt ngày, nhất tâm tinh tấn”. Đây là xét trên một pháp mà luận về hành diệu. “Nếu đi hoặc ngồi mà tư duy về kinh này” tức là xét trên hai pháp mà luận về hành diệu. “Hoặc nghe kinh này rồi suy nghĩ tu tập khéo hành đạo Bồ-tát” tức là xét trên ba pháp mà luận về hành diệu. “Bốn hạnh an lạc” tức là xét trên bốn pháp mà luận về hành diệu. “Năm phẩm đệ tử” tức là xét trên năm pháp mà luận về hành diệu. “Sáu căn thanh tịnh” tức là xét trên sáu pháp mà luận về hành diệu. Tất cả như vậy v.v... tức là đối đãi thô mà luận về diệu.

Nói đến khai mở thô mà luận về diệu nghĩa là “cúi đầu, chắp tay, đắp đất, sắp đá, đều thành Phật đạo”. Tuy nói nhiều loại pháp nhưng thật sự chỉ có một thừa. Do các hạnh đều là diệu không có thô nên tuyệt nhiên không có đối đãi. Lại nữa, ước định năm giáo để nói rõ hành diệu được phân làm hai: Trước nói rõ năm hành của Biệt giáo, sau nói rõ năm hành của Viên giáo, năm hành của Biệt giáo là như kinh Niết-bàn nói: Hành theo năm loại tức là Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Anh nhi hạnh (hành của em bé), Bệnh hạnh (hành của bệnh tật). Thánh hạnh có ba loại tức giới, định, tuệ. Như kinh nói: Bồ-tát nếu nghe Đại Niết-bàn thì khi nghe rồi liền phát khởi tin tưởng mà suy nghĩ: Các đức Phật Thế tôn có đạo vô thượng, có chánh pháp lớn, có đại chúng sống theo chánh hạnh và từ đó mà lập hạnh. Nếu nghe “Đại Niết-bàn” tức liền tin tưởng vào quả, cũng tin tưởng vào Diệt. “Có đạo vô thượng” tức là tin vào sự hiển bày hạnh quả. “Đạo vô thượng” tức là tin vào trí tuệ. “Có đại chánh pháp” tức là tin vào “định”. “Có đại chúng sống theo chánh hạnh” tức là tin vào “giới”. Đây gọi là tin vào nhân và tin vào Đạo. Nếu tự làm tổn thương mình và chúng sanh tức là phá giới tạo tội, đánh mất sự an vui của trời người và Niết-bàn. Đây chính là biết rõ tập. Nếu qua lại sanh tử thọ nhận nghiệp báo của đường ác tức là biết khổ. Nếu khổ, tập trái nghịch với giới, định, tuệ tức là không có đạo. Do không có đạo cho nên không có Niết-bàn tức là không có diệt. Bồ-tát muốn bạt trừ “tập, khổ” mà khởi đại bi thì phải hưng khởi hai thệ nguyện. Nếu muốn cùng “đạo, diệt” mà khởi đại bi thì hưng khởi hai thứ thệ nguyện. Phát thệ nguyện rồi kế đến tu hành, suy nghĩ hàng tại gia bị bức bách giống như ngục tù không thể trọn đời tu phạm hạnh, thanh tịnh, hàng xuất gia khoáng đạt giống như “hư không” tức liền bỏ

nhà, xa lánh sự ham muốn trần tục mà bạch tứ yết-ma nhận lấy trong giới Tánh, dứt bỏ sự hiềm khích của đời v.v... không có sai biệt, không vì La sát "kiến ái" mà bỏ phao tịnh giới. Như luận Chỉ Quán nói "vì sự trì giới này vốn đầy đủ giới thanh tịnh của nghiệp căn bản, giới thanh tịnh của quyến thuộc trước sau là khác, giới thanh tịnh của giác quán không phải các ác giác, giới thanh tịnh niệm của hộ trì chánh niệm, giới hồi hướng đầy đủ đạo Vô thượng. Căn bản tức là tánh của mười thiện; giới là căn bản của các giới. Vì dùng tâm vô lậu trì giữ cho nên nói là thanh tịnh. Quyến thuộc trước sau và giới thanh tịnh khác nghĩa là Thâu-lan-giá v.v... là quyến thuộc trước còn mười ba v.v... là quyến thuộc sau. Các điều khác là chẳng phải được nêu ra từ Luật tạng mà được góp nhặt các Kinh chế đặt. Như hai mươi bốn giới của Phương Đẳng gọi là giới khác. Hai chi này thuộc giới tác pháp, thọ đắc của Luật nghi. Ba chi sau chẳng phải tác pháp mà là đắc pháp. Khi đắc pháp thì phát khởi giới này. Giới thanh tịnh giác quán, chẳng phải ác giác tức là "định cộng giới". Giới luật không thanh tịnh thì Tam muội không thể hiện ra trước mắt. Vì giới thanh tịnh cho nên sự chướng trừ diệt mà phát khởi được ở vị lai, Tánh chướng được trừ diệt mà phát khởi đạt được căn bản. Diệt trừ ác giác quán thì gọi là "định cộng giới". Hộ trì chánh niệm nên niệm giới thanh tịnh tức là bốn niệm xứ. Quán lý chánh niệm tuy chưa phát khởi chơn nhưng do tương tự niệm có khả năng phát khởi chơn đạo mà thành "đạo cộng giới" cho nên gọi là "chánh niệm niệm giới thanh tịnh". Lại nữa, định cộng giới nương vào định tâm phát khởi nên thuộc nghĩa Chỉ thiện còn "đạo cộng giới" nương vào tâm phân biệt mà phát khởi nên thuộc nghĩa Hành thiện, nên biết động và bất động đều là Tỳ-ni. Vì sao? Vì giới luận về "phòng và chỉ" tức đạt được "định cộng tâm" và không còn khởi ác, đạt được "đạo cộng tâm" thì phát khởi chơn thật, vĩnh viễn không có tội lỗi cho nên đều gọi là giới. Giới thanh tịnh hồi hướng đầy đủ về đạo vô thượng tức là Bồ-tát ở trong các giới đều có đủ bốn hoằng thệ nguyện và pháp lục độ, do phát nguyện tâm chủ yếu hồi hướng đến Bồ-đề cho nên gọi là "giới đại thừa". Thệ nguyện rộng lớn là như trước đã nói. "Lục độ" tức là nhàm chán, những điều ác xuất gia xả bỏ những gì đáng yêu nghĩa là Đàn (Bố thí). Dù một mảy may không thể hủy phạm để chống đỡ lại "La-sát" tức là Thi (Giới) Khả năng điều tiết thâm tâm yên ổn, nhẫn chịu sự đánh đập, chửi mắng thì gọi là Sanh Nhẫn. Nếu chấp nhận tám ngọn gió như lạnh, nóng, tham, sân, v.v... thì gọi là Pháp Nhẫn, các "ái kiến" không thể làm tổn thương mình tức là Sàn đề (Nhẫn nhục) Giữ gìn, bảo hộ giới, tâm phạm

không thể khởi lên tức là Tinh tấn. Nếu quyết chí trì giới không bị những hồ nghi dối gạt chuyên tâm không động thì gọi là Thiền. Nếu biết rõ nhân quả, biết giới tức là nền tảng chính thuận đến giải thoát đã sanh ra tất cả Thánh nhân trong ba thừa, chẳng phải giới của sáu mươi hai tà kiến như giới chó gà v.v... thì gọi là Bát-nhã. Lại phát nguyện riêng chủ yếu là chế phục tâm mình: "Thà để thân này nằm trên giường sắt nóng, không thể vì phá giới mà thọ nhận giường chiếu của người khác". Mười hai thệ nguyện dùng để tự chế phục tâm mình. Lại nữa nên phát nguyện: "Nguyện cho tất cả chúng sanh hộ trì giới cấm, được giới thanh tịnh, được giới thiện, giới không thiếu sót, giới không tách rời giới đại thừa, giới bất thối, giới tùy thuận, giới trọn vẹn, giới đầy đủ các Ba-la-mật. Dùng mười nguyện này phòng hộ chúng sanh, Bồ-tát một khi tâm trì giới, thì có bao nhiêu hạnh nguyện đều dùng để trang nghiêm giới và các tâm hành còn lại cũng nên như vậy. Tuy nhiên, mười giới hộ trì người khác phát xuất từ trong năm chi giới của "tự hành", còn thiện giới, giới cấm, giới thanh tịnh được rút ra từ hai chi quyến thuộc và căn bản, vì sao? Vì thiên tụ "tác pháp" tức là giới cấm. Giới cấm nếu phát khởi "vô tác" tức gọi là thanh tịnh. Thanh tịnh tức là "Chỉ thiên" nhưng nói "giới thiện" tức là hành thiện. Từ chẳng phải ác giác mà có giới thanh tịnh giác quán tức khai mở ra giới không thiếu sót. Tuy phòng hộ bảy chi nhưng vẫn còn vọng niệm khởi lên, dẫn đến có thiếu sót. Nếu phát khởi thiền vị lai với sự hành không thiếu sót thì đạt được thiền căn bản tánh hành không khuyết. Từ "hộ trì chánh niệm mà được giới niệm thanh tịnh khai mở ra giới không thể tách rời tức "đạo cộng giới". Nếu diệt sắc nhập vào "không" tức là chia chẽ pháp. Đạo cộng giới nay thể pháp nhập vào "không" cho nên gọi là không thể tách rời. Lại nữa, bên trong nội tâm có "đạo cộng giới" nên giới phẩm trở nên kiên cố không thể phá tách rời ra được. Từ "giới hồi hướng đầy đủ về đạo vô thượng" mà khai mở ra giới đại thừa không thối chuyển tùy thuận, trọn vẹn đầy đủ các Ba-la-mật. Nói giới đại thừa tức là Bồ-tát trì giữ tánh giới làm trọng nên đối với sự quở trách, hiềm khích v.v... đều không có sai biệt, tự mình cầu tánh Phật đạo làm trọng là việc cấp bách, vì giáo hóa sự chê bai hiềm khích của chúng sanh tức là cấp bách. Hàng tiểu thừa tự điều phục tánh giới làm trọng là việc cấp bách, không độ người khác cho nên chê bai hiềm khích tức là chậm. Bồ-tát giữ đủ cả hai (tự độ và độ tha) cho nên gọi là giới đại thừa. Giới không thoái chuyển tức là hành phương tiện khéo léo, ở cảnh chẳng phải Đạo như ở lầu xanh, quán rượu, những chỗ phi pháp v.v... luôn luôn vì độ người mà giữ gìn

giới cấm không để thoái mất. Như thầy thuốc chữa bệnh không bị nhiễm bởi bệnh nên gọi là không thoái chuyển. Giới tùy thuận tức là thuận theo căn cơ của chúng sanh và tùy thuận đạo lý cho nên gọi là giới tùy thuận. Giới trọn vẹn là đối với pháp cứu cánh vô thượng trong suốt mọi thời gian. Đầy đủ Ba-la-mật giới tức là đối với tất cả viên mãn, trong khắp mọi cảnh giới không có pháp nào là không đầy đủ. Đại luận cũng nói rõ mười loại giới: Không phá, không thiếu sót, không xuyên tạc và không có lẫn lộn bốn loại tức là cấm giới, giới thiện, giới không thiếu sót, và giới thanh tịnh trong "chi căn bản" của Đại kinh. Luận nói tùy đạo giới tức là giới không thể tách rời trong chi hộ trì chánh niệm của Đại kinh. Luận nói giới không chấp trước tức là giới không thoái chuyển trong chi hồi hướng của Đại kinh. Luận nói giới được người trí khen ngợi tức là Đại kinh nêu ra giới đại thừa. Luận nói giới tự tại tức là giới tự tại thuộc Đại kinh nêu ra. Luận nói tùy định giới tức là giới tùy thuận thuộc Đại kinh. Luận nói giới đầy đủ tức là giới Ba-la-mật của Đại kinh. Đại kinh nêu ra "giới trọn vẹn" tức Luận nói "tùy định". Đây tức phần lớn giống nhau, có một ít tuy khác mà nghĩa không sai. Kinh Niết-bàn biện rõ Thánh hạnh, Thứ đệ, và Bồ-tát nên nêu ra đủ các giới từ cạn đến sâu trước sau, đầy đủ, khéo có thể hộ trì tức là nhập vào địa Bất động ban đầu. Do bất động, không thoái lui, không rơi đọa, không tán loạn cho nên gọi là Thánh hạnh. Giới hành của bậc Thánh đã từ ban đầu nông cạn cho đến thâm sâu nên nay vẫn phán quyết sự thô và diệu của giới. Ba giới: giới cấm, giới thanh tịnh và giới thiện thuộc về Luật nghi. Luật nghi để thu nhiếp chung các chúng, là cơ sở để định thứ bậc tôn ti. Tuy có Phật, Bồ-tát nhưng không có lập chúng riêng biệt cho nên giới pháp đồng nhau, chỉ khác nhau là tâm Bồ-đề quả Phật mà thôi. Vì thế, biết ba giới của Luật nghi là thuộc về Tam tạng giáo. Giới không thiếu sót tức là định cộng giới, còn căn bản Thiền là sự cũng thuộc về Tam tạng giáo, cho nên gọi là thô. Giới không tách rời là Thể pháp, là đạo cộng giới tức thuộc về Thông giáo. Giới đại thừa giới không thoái chuyển v.v... là thuộc về Biệt giáo, cũng kiêm luôn Thông giáo. Thông giáo có xuất ra Giả quán tùy vào căn cơ mà thuận đạo lý nên ở đạo không thoái lui nhưng còn, nương vào Chơn đế nên không sánh bằng người của Biệt gíáo cho nên người Biệt giáo trở thành diệu. Giới tùy thuận, trọn vẹn, đầy đủ v.v... là thuộc về Viên giáo tức không khởi diệt định mà hiện các oai nghi, không bỏ đạo pháp mà hiện sự tướng phàm phu nên gọi là tùy thuận. Chỉ có Phật đầy đủ giới thanh tịnh còn những người khác đều gọi là giới "nhiễm" cho nên gọi là giới trọn vẹn. Giới

là pháp giới đầy đủ tất cả pháp của Phật và pháp của chúng sanh. Do dẫn đến “bờ bên kia” của Giới cho nên gọi là đầy đủ giới Ba-la-mật. Ngài Tịnh Danh nói “người ấy có thể như vậy, gọi là “phụng trì luật”. Đây cũng gọi là “khéo hiểu”. Kinh này nói “chúng ta suốt đêm trì giữ giới pháp thanh tịnh của Phật. Bậc pháp vương lâu tu phạm hạnh từ xưa, đến nay mới đạt được quả báo ấy”. Lại nói “Mật hạnh của La hầu la chỉ có Ta mới biết được”. Như vậy, há chẳng phải đối đãi với các giới trước đều là thô còn Viên giáo là diệu! Lại nữa trì giới ban đầu như sữa, trung gian như ba vị giáo (lạc, sanh tô và thục tô) và sau như vị “đề hồ” mà đề hồ là vi diệu .v.v...

Nói về khai mở thô để hiển bày diệu nghĩa là như có người khác nói: Phạm võng là giới của Bồ-tát, nay hỏi giới của Bồ-tát là gì? Người kia nếu đáp rằng: Giới của Bồ-tát thuộc Tạng giáo và Thông giáo v.v... thì nên riêng có chúng Bồ-tát. Chúng đã không có riêng biệt thì giới sao được là khác! Lại nếu có riêng biệt nêu ra giới của Bồ-tát thì những gì là có giới riêng biệt của Duyên giác! Nay nói rõ ba thừa của Tam tạng giáo không có chúng riêng biệt nên không thể có giới của Bồ-tát và Duyên giác riêng biệt. Nếu để giải thích giới Bồ-tát của Biệt giáo và Viên giáo thì có thể đúng. Vì sao? Vì ngoài chúng Ba thừa chung thì riêng có Bồ-tát nên có giới riêng. Hỏi: Ngoài chúng ba thừa thì riêng biệt có giới Bồ-tát còn giới Duyên giác là sao? Đáp: Ngoài chúng ba thừa không có Duyên giác riêng biệt. Điều này cũng giống như giới thô đối đãi! Việc khai mở thô là người học Tỳ-ni: tức là đại thừa học Thức Xoa. Thức xoa tức là đại thừa Đệ nhất nghĩa. Như ánh sáng chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng. Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, hai trăm năm mươi giới đều là Ma-ha diễn thì há có giới thô ngăn cách giới diệu. Giới vốn là diệu nên người cũng lại như vậy. Kinh nói “ngươi thiệt là con ta” tức là nghĩa này. Đây gọi là giới vi diệu, tuyệt dứt đối đãi.

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 4 (THƯỢNG)

Hành thiền định của bậc Thánh, tóm lược nói thì có ba phần: 1. Thiền định thế gian; 2. Thiền định xuất thế gian; 3. Thiền định thượng thượng.

Thiền định của thế gian lại được phân làm hai thứ: 1. Thiền vị căn bản chìm ẩn, có cấu nhiễm và "vô ký"; 2. Vị thiền căn bản không chìm ẩn, không có cấu nhiễm và hữu ký". Căn bản Thiền là nền tảng của pháp thế gian và xuất thế gian. Đại Phẩm nói "Các đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân rồi nhập Niết-bàn đều an trụ trong thiền định". Nếu có khả năng quán sâu thì từ căn bản sanh ra định thắng diệu cao cả cho nên gọi là căn bản. "Chìm ẩn" tức là tối tăm, không có "tuệ quán". Có "cấu nhiễm" tức là các địa đều sanh khởi vị ái. Vô ký tức là cảnh giới không rõ ràng. Ở đây phân làm ba phẩm: Thiền, Đẳng và Không, tức mười hai môn thiền. Ban đầu tu phương tiện nghĩa là phải khéo loại bỏ hơi thở loạn động, biết rõ cách thở đúng đắn, an nhiên thư thái ghi nhận, đếm hơi thở không dư không thiếu. Nếu luôn luôn hiểu được hơi thở một cách nhỏ nhiệm khéo léo thì chuyển biến duyên được điều phục, dừng lại tâm theo ý muốn, chứng được pháp tiền phương tiện; hoặc chỗ an trụ có thô, tế tức đều có duy trì thân và pháp khởi lên, tiến đến đạt được định của Dục giới hoặc "Vị đáo định". Lúc này, tám xúc phát động, năm chi thành tựu thì phát khởi "sơ thiền". Đại Luận nói "nếu đã lìa khỏi lửa dâm tức đạt được định trong mát. Như người rất nóng bức phiền muộn nếu đi vào ao nước lạnh thì được an vui v.v...". Nếu người muốn tiến lên thượng định xa lìa hạ định, thì phàm phu nương vào sáu pháp hành quán, đệ tử Phật hầu hết tu hành tám loại Thánh chủng, nghĩa là chán lìa chi giác, quán trong Sơ thiền, vì sơ thiền là chướng của Khổ và thô. Do giác, quán này gây động loạn tâm định cho nên là khổ.

Từ giác, quán mà sanh khởi hỷ, lạc cho nên gọi là thô. Hai pháp gây cản trở định bên trên cho nên gọi là chướng. Nhị thiền khác với đây cho nên gọi là thắng, diệu, xuất. Nếu nói tổng quát thì có ba nghĩa: 1. Biết lỗi lầm nên không thọ nhận vướng mắc; 2. Bị trách mắng; 3. Chia chẽ và phá mà được lìa sơ thiền. Đây là tu tướng của Nhị thiền. Nếu khéo léo dựa vào và chán lìa trong tâm, ngoại cảnh đều trong sáng rõ ràng cùng với hỷ, đồng thời khởi bốn chi thành tựu. Luận nói “Vì thế, loại trừ giác quán mà được nhập vào một Thức xứ. Do nội tâm thanh tịnh nên định sanh mà đạt được hỷ lạc v.v...” Trong Nhị thiền đã lìa giác quán thì không còn làm phương tiện. Khi xuất định, tu tập nhàm chán địa dưới để tiến lên địa trên cả cũng có sáu hành. Như xả bỏ phương pháp của sơ thiền v.v... Lúc ấy, tự nhiên không nương vào trong, ngoài và cùng với lạc đồng thời khởi năm chi thành tựu. Do đó Luận nói “Do ái cho nên có khổ Nếu đánh mất an vui tức liền sanh ưu sầu, lìa khổ vui, an thân, xả bỏ niệm và phương tiện v.v...” Lại muốn chán địa dưới tiến lên địa trên thì cũng có sáu hành như trước v.v... Do khéo tu nên tâm bỗng mở ra sáng suốt, hơi thở ra vào đoạn diệt, và cùng với xả đồng thời khởi “không”, rõ ràng, vắng lặng, bốn chi thành tựu. Nếu có thể biết lạc là mối lo, không loạn động là đại an, ưu hỷ trước đã trừ bỏ, thì khổ, lạc nay cũng đoạn v.v... Hành giả trong nội tâm đã chứng “tứ thiền” và nếu muốn bên ngoài tu phước đức nên học Tứ vô lượng đẳng tâm. Tu Tứ đẳng này có hai loại chung và riêng. Chung là như Đại Luận nói “Tu Từ đẳng tâm chung ở Trung gian, Tứ thiền thuộc Sắc giới. Đây là nói tu Từ chung các địa Thừa... Riêng nghĩa là: Sơ thiền có giác, quán phân biệt: tu tập Bi thì dễ, chi Hỷ tu Hỷ thì dễ chi Lạc tu Từ thì dễ; chi nhất tâm tu Xả thì dễ. Lại nữa, ở Sơ thiền, tu tập Bi dễ dàng ở Nhị thiền tu tập Hỷ dễ dàng, ở Tam thiền tu tập Từ dễ dàng, ở Tứ thiền tu tập “Xả” dễ dàng. Đây tức là nơi chốn tu tập bốn vô lượng định. Lại nữa, khi tu, phải duyên với người lìa khổ được vui trước, với tướng hoan hỷ, bình đẳng mà vào định thì khi phát khởi bên trong sẽ đạt được pháp hỷ, lạc, bình đẳng, bên ngoài thấy người lìa khổ được vui trước, hoặc bên trong đạt được mà bên ngoài không thấy hoặc bên ngoài thấy, bên trong không đạt được. Đây là để phân biệt chánh, tà v.v... Hành giả muốn thoát ra khỏi lồng chụp Sắc giới thì tu tập Tứ Không định diệt sắc giữ lại tâm. Vì mỗi tâm nương tựa vào nhau cho nên gọi là “tứ không”. Phương tiện tức là phải chán ghét sắc là gốc của khổ. Đói, khát, lạnh, nóng thuộc sắc là tụ khổ, ca ngợi “Không” là “diệu tịnh”. Nếu xa lìa bức bách vượt qua tất cả sắc thì cùng với “Không định” tương ưng và lúc ấy “không khổ

không vui” bèn tăng trưởng gấp bội. Khi đó, trụ sâu trong định này chỉ thấy hư không, không có các sắc tướng và tâm không phân tán. Lại nữa, vì đạt được “Không định” nên thoát ra khỏi Sắc giới vì thế gọi là vượt qua tất cả sắc tướng. Do “Pháp không” duy trì tâm khiến các loại sắc không thể khởi lên cho nên gọi là diệt tướng có đối đãi. Đã đạt “Không định” rồi khiến quyết định có thể xả bỏ sắc pháp không còn luyến nhớ cho nên gọi là không có nhớ nghĩ đến các loại sắc tướng v.v... Chán ghét địa dưới, nương theo địa trên đều có phương tiện (phương pháp) có nói rất nhiều ở pháp môn Thiền v.v... Như vậy, vị thiền căn bản đã trình bày xong.

Thiền tịnh căn bản không ẩn, mất, vô cấu và “hữu ký” cùng với Thiền trên trái nghịch nhau. Đây được phân làm ba phẩm: 1. Sáu môn vi diệu; 2. Mười sáu pháp đặc biệt thù thắng; 3. Thông suốt, rõ ràng, bình đẳng. Niết-bàn là diệu. Sáu môn này có khả năng thông suốt cho nên nói là sáu cửa vi diệu. Ba pháp này vì ba căn tánh. Tuệ tánh nhiều, thì nói về sáu môn vi diệu, tất cả môn này ở trong Dục giới tức có thể phát khởi vô lậu. Tánh định nhiều thì nói đến mười sáu pháp đặc biệt thù thắng cho nên các địa dưới không có khả năng phát khởi vô lậu, thiền địa trên đầy đủ mới có thể liễu ngộ. Tánh định, tuệ bằng nhau vì nói về sự liên thông sáng suốt. Vì liên thông sáng suốt nên tuệ quán vừa thâm sâu vừa vi tế, khiến từ địa dưới đến địa trên đều có thể phát khởi vô lậu. Đây là nói tùy căn cơ. Nếu làm “đối trị” thì lại có phương cách riêng biệt v.v... Nếu rộng nói rõ sự tu tập thì thu nhiếp tất cả thiền. Nay chỉ thứ tự nêu ra một ý xuyên suốt tương sanh. Nếu lấy tu sáu pháp môn này và tu chứng mà hợp luận thì có mười hai pháp. Phật nói du hóa chỉ ba hoặc bốn pháp mà sanh ra mười hai pháp. Tức là tu sổ tức và chứng sổ tức cho đến tu tịnh chứng tịnh. Tu”sổ tức” nghĩa là ban đầu hành giả phải điều hòa hơi thở không trì trệ cũng không hời hợt; phải tường tận đếm rõ từ một đến mười và nhiếp tâm tại số đếm khiến tâm không dong ruổi. Đây gọi là tu pháp sổ tức. Cùng với số tương ứng thì tâm giác biết tùy ý vận dụng đếm từ một đến mười không có tăng thêm công sức mà tâm tự tại đếm. Tâm và hơi thở tương ưng đến mức nhỏ nhiệm thì gọi là chứng pháp sổ tức. Nếu cảm thấy số đếm thô tháo thì nên bỏ số đếm mà tu “tùy tức”, cho đến tu tịnh cũng đều như vậy. Tuy nhiên, pháp quán có ba nghĩa: 1. Tuệ quán Quán chiếu chơn thật; 2. Được hiểu quán tức là quán giả tưởng; 3. Thật quán. Trong đây, ban đầu dùng Thật quán rồi sau mới dùng tuệ quán. Tu “thật quán” tức là ở trong định tâm dùng tâm quán sát chơn thật về thân này với hơi thở ra vào nhẹ nhàng

tương tự như gió trong hư không, ba mươi sáu thứ trong cơ thể như da, thịt, gân, xương, v.v... giống như cây chuối, không có thật, trong ngoài đều bất tịnh rất là chán ghét. Lại quán sát các cảm nhận hỷ, lạc v.v... ở trong định thảy đều có tướng phá hoại; là khổ chẳng phải vui. Lại quán sát tâm thức ở trong định là vô thường, trong mỗi sát na không dừng lại không thể chấp giữ. Lại Quán chiếu các pháp thiện, ác v.v... trong định do nhân duyên sanh nên đều không có tự tánh. Như vậy, khi Quán chiếu thì có thể phá trừ bốn thứ điên đảo. Nếu không có nhơn, ngã thì quyết định nương tựa vào chỗ nào cho nên gọi là tu quán. Như vậy, khi tu biết rõ hơi thở ra vào biến khắp các chỗ chân lông, mắt tâm khai mở rõ ràng thấy suốt ba mươi sáu thứ uế trược trong thân và các côn trùng nhỏ nhít. Tất cả trong ngoài đều bất tịnh với các khổ bức bách, trong từng sát na biến đổi, tất cả pháp thảy đều thấy không có tự tánh. Lúc này tâm sanh khởi "bi, hỷ" không có chỗ nương gá mà đạt được bốn niệm xứ và phá trứ bốn thứ điên đảo cho nên gọi là "cùng với Quán chiếu tương ứng". Tuy nhiên, điều này không thể ghi chép ra đầy đủ v.v...

Phật ngồi dưới cây Bồ-đề trong tâm tư duy về pháp môn "an ban": Sổ tức và tùy tức v.v... chính là pháp thiền này. Mười sáu pháp đặc biệt thù thắng giải thích tên gọi v.v... đây là từ nhân duyên mà gọi tên. Tu tướng là biết hơi thở vào và hơi thở ra, cách này thay thế cho việc đếm hơi thở, và theo hơi thở (sổ, tuỳ). Khi kéo dài trạng thái nhất tâm dõi theo hơi thở vào thì biết rõ từ mũi đến bụng và khi hơi thở ra cũng biết rõ từ bụng đến mũi. Cứ như vậy, dõi theo chiếu soi rõ không có loạn động. Biết gió, khí thở mau lẹ là thô còn biết hơi thở là tế. Hơi thở vào là thô tức nên điều phục nó khiến trở thành vi tế. Như người giữ cửa biết người nào ra người nào vào một cách rõ ràng nên người xấu ác thì ngăn lại còn người tốt thì cho đi. Cũng vậy, hơi thở ra vào trì trệ, hời hợt, nặng, nhẹ, lạnh, ấm, lâu, mau, khó, dễ, đều biết hết. Biết hơi thở là chỗ nương tựa của mạng sống, nếu một hơi thở ra mà không trở lại thì mạng sống chấm dứt. Như vậy, biết rõ hơi thở và mạng sống rất mong manh, vô thường, không trụ nên không sanh khởi ái nhiễm và kiêu mạn. Biết hơi thở chẳng phải "ngã" tức là không sanh ngã kiến. Nếu biết hơi thở dài, ngắn, tức là đối với định của Dục giới; biết hơi thở biến khắp thân tức vị chí định. Nếu trừ các thân hành tức như chi giác quán của sơ thiền. Nếu thọ nhận hỷ thì hợp với chi hỷ. Nếu thọ nhận "lạc" thì hợp với chi lạc. Nếu thọ nhận các tâm hành thì hợp với chi "nhất tâm". Nếu tâm tạo ra hỷ tức cùng với chi Hỷ của Sơ thiền. Nếu tâm tạo thu nhiếp tức chi Nhất tâm của Nhị thiền. Nếu tâm tạo ra giải thoát thì chính là

lạc của Tam thiền. Nếu quán biết vô thường tức là sự bất động của Tứ thiền. Nếu quán sát thoát ra khỏi tán loạn tức là "không xứ". Nếu quán lìa dục tức "thức xứ`". Nếu quán diệt tức hợp với "vô sở hữu xứ". Nếu quán xả tức đồng với "phi tưởng phi phi tưởng xứ". Khi quán xả bỏ tức đạt được Niết-bàn của ba thừa. Nếu luận rộng về tuệ quán tức đồng với "bốn niệm xứ" v.v...

Thiền liên thông sáng suốt nghĩa là hành giả phải quán ba sự việc: Hơi thở, tâm, và sắc đều không có khởi niệm phân biệt, quán sát hơi thở ra vào một cách chân thật: Hơi thở vào không có tích tụ và hơi thở ra không có phân tán, đến không có chỗ qua và đi không có ràng buộc. Như gió trong hư không, tánh không hề có gì. Hơi thở vốn nương gá vào thân và thân vốn không có. Thân này do vọng tưởng của đời trước mà chiêu cảm ra thành bốn đại của hôm nay. Một bao vây hư không lại giả gọi là thân, sáu phần chi như đầu v.v... và ba mươi sáu yếu tố trong thân mỗi mỗi đều chẳng phải là thân. Rồi quán thân do tâm sanh và tâm do duyên khởi khiến sanh diệt nhanh chóng và không thấy trú xứ, tướng mạo, chỉ có danh tự nhưng danh tự cũng rỗng không. Như vậy, Quán chiếu hơi thở, sắc, tâm không có ba tánh khác biệt. Đã không có ba sự việc ấy tức không có tất cả pháp. Đây chính là tu Tướng. Chứng tức là nội tâm chứng đạt "Chơn đế Không", như quán hiểu tuần tự thông đạt sắc và hơi thở của thân này một cách phân minh đồng thời cũng biết thiên văn địa lý của thế gian và thân tương ứng, có khả năng đầy đủ thiền định của ba cõi, biết rõ cõi "phi tưởng" có phiền não vi tế, phá trừ hoặc chướng mà phát khởi chơn thực nhằm đạt được Niết-bàn của ba thừa. Đây tất cả đều nói ở thiền môn. Như vậy, Thiền thế gian đã được trình bày xong.

Nói về Thiền xuất thế gian tức gồm có bốn loại: quán, luyện, huân, tu.

Quán tức là chín tưởng, tám bối xả, tám thắng xứ, mười Nhất thiết xứ đều gọi chung là thiền quán. Hành giả vì phá trừ lửa dâm nên cần phải tăng thêm tưởng thuần thục. Tùy thuộc vào "pháp quán" và định tương ưng. Tưởng, định trì giữ tâm khiến tâm không có phân tán nên có khả năng trừ diệt tham ái của thế gian, phá sáu loại dục. Trong thế gian có người chấp vào sắc đỏ, trắng, vàng, đen v.v... hoặc chấp vào tướng mạo đoan nghiêm, hoặc chấp vào oai nghi đỉnh đạc, hoặc chấp vào lời nói hoa mĩ hoặc chấp vào da thịt trơn nhám, hoặc chấp vào người vừa ý mình. Sáu thứ ham muốn này luôn luôn chực sẳn để nhấn chìm hành giả. Nếu có thể tu chín tưởng, thì trừ được sáu loại giặc này. Tưởng chết

tức phá được hai sự ham muốn về lời nói và oai nghi. Tưởng thây chết sình lên, tưởng hoại nát, tưởng nuốt chửng tức phá được sự ham muốn về tướng mạo. Tưởng máu huyết, tưởng máu ứ động bầm xanh, tưởng máu mủ chảy ra tức phá trừ được sự ham muốn về sắc. Tưởng xương trắng tưởng bị cháy khét tức phá trừ được sự ham muốn về cảm giác trơn nhám. Chín thứ tưởng này phá trừ được sự tham đắm dục lạc của con người. Lại tưởng bị nuốt chững, thấy phân tán để trừ ý tham đắm. Chín tưởng này đã trừ ở ham muốn cũng làm nhạt dần hai thứ sân và si, chín mươi tám kiết sử. Tuy quán bất tịnh là pháp môn ban đầu mà có thể dẫn đến thành tựu việc lớn. Như thây chết ở giữa biển nương vào thây chết ấy mà được vào bờ v.v... Tám bối xả là v.v... Là mang thanh tịnh làm sạch năm dục và xa lìa tâm chấp trước cho nên gọi là "bối xả". Người tu hành giữ giới thanh tịnh phát thệ nguyện lớn. Muốn thành đại sự thì nên giữ thân tâm đoan chánh, đế quán ngón tay, ngón chân tưởng như hạt đậu lớn sình đen lên rồi nứt nẻ. Khi tưởng này thành tựu thì tiến đến quán tưởng như con chồn và hạt đậu lớn nứt ra. Sau đó lại quán tưởng một ngón tay như trứng của một con chim ưng, kế đến quán tưởng hai ngón tay ba ngón tay cho đến năm ngón tay. Tiếp đó, quán lòng bàn chân, mắt cá chân, gót chân, bắp vế chân v.v... đều thấy trương sình lên. Kế đến quán chân bên phải cũng lại như vậy. Lại nữa, phải tưởng đường đại tiện, tiểu tiện, lưng, xương sống, bụng, vai, ngực, xương sườn tất đều thấy sình trương lên. Lại quán tưởng, bả vai, cánh tay, khuỷu tay, cổ tay, bàn tay và năm ngón tay bên phải, cằm đầu v.v... cho đến từ chân lên đầu, từ đầu xuống chân tuần tự trên thân mà quán sát như thế thì chỉ thấy sự trương sình lên khiến tâm sanh chán ghét. Lại nên quán sát sự huỷ hoại thối nát với máu mũ tuôn ra, các đường tiểu tiện và đại tiện có mủ, côn trùng chui rúc ra với mùi hôi thối như chó chết. Thân mình đã như vậy nên quán người mình yên cũng giống như vậy, bên trong nội tâm phá được kiến ngã, bên ngoài phá trừ được "tham ái". Nếu trụ lâu trong quán sát thì trừ diệt được tham ái thế gian. Kế đến trừ bỏ da thịt mà đế quán xương trắng tức thấy sắc tướng của xương khác biệt: xanh, vàng, trắng v.v... Như vậy, tướng xương cốt cũng lại không có ngã. Nếu khi đạt được pháp quán này thì gọi là định của Dục giới. Kế đến, khi quán sắc xanh của xương cốt tức thấy Đông, Tây, Nam, Bắc của đại địa này thảy đều có tướng màu xanh. Màu vàng, trắng, úa cũng lại như vậy. Đây là tướng Vị chí định. Lại quán sát bộ xương người thu còn lại giữa chặng mày phóng ra ánh sáng rồi trong ánh sáng ấy thấy được Phật tức là bước ban đầu tướng Bối xả thành tựu. Như cứ thứ tự quán sát cho đến

tám thứ xả bỏ phát tướng. Đầy đủ nói như Thiền môn v.v...

Tám Thắng xứ tức là hai thắng xứ ban đầu trụ ở sơ thiền. Hai thắng xứ thứ ba và thứ tư trụ tại nhị thiền. Bốn thắng xứ sau trụ ở Tứ thiền, còn ở Tam thiền lạc nhiều tâm chậm chạp cho nên không lập. Trong pháp Bối xả duyên trước, ít nhiều không thể tự tại cho nên Thắng xứ trở thành sâu sắc vi tế, quán sát ít nhiều xấu tốt thảy đều khiến thấy thù thắng. Như kỵ binh có thể phá trận nhưng cũng có thể tự chế ngự ngựa của mình v.v...

Mười Nhất thiết xứ tức là dùng tám sắc và hai tâm cùng nhập vào nhau một cách thuần chất rộng khắp chuyển biến không ngại. Nói đầy đủ như Thiền môn v.v...

"Luyện thiền" tức là thứ tự chín loại định. Trên đây, tuy đạt được tám thiền nhưng do đi vào có gián đoạn. Nay muốn thành thục nên khiến từ nông cạn ban đầu đến sâu sắc về sau. Thứ tự mà đi vào thì trung gian không có cấu uế khiến không "thứ tự" trở thành "thứ tự" cho nên gọi là "thứ tự". Cũng là vô lậu tôi luyện ở hữu lậu, trừ diệt các cấu uế gián đoạn cho nên gọi là "luyện thiền " cũng quân bình đều hòa các thiền khiến định, tuệ bình đẳng không có gián đoạn. Luận A tỳ đạt ma nêu rõ sự tôi luyện huân tập nhưng chỉ nói dùng vô lậu để huân tập bốn thiền. Nay dùng vô lậu luyện tập thông suốt tám địa tức là thứ tự nhập vào Tam muội không gián đoạn.

Huân tập thiền tức là Tam muội "Sư tử phấn tấn". Trước là thứ tự nhập vào không gián đoạn nay cũng vậy, cũng có thể không gián đoạn mà xuất ra, nếu trừ diệt được các thô làm gián đoạn và pháp ái vị trần thì giống như sư tử có khả năng tiến bước dõng mãnh đến các lãnh thổ khác. Hành giả ra vào pháp này có thể huân tập khắp các thiền thảy đều khiến thông lợi chuyển biến tự tại. Như nấu da chín làm keo để tùy ý tạo ra các vật dụng.

Tu thiền tức đạt được Tam muội siêu việt. Nhập siêu vượt xa gần, xuất siêu việt xa gần, trụ siêu việt xa gần tức là công đức của thiền. Vì sâu xa nhất nên gọi là "đảnh thiền", đối với các pháp môn tự tại ra vào v.v... Lại nữa chín định thứ tự khéo nhập vào "tám bối xả" hăng hái nhanh chóng xuất ra "tám bối xả" khéo trụ siêu việt "tám bối xả", khéo xuất, nhập, an trụ ở trăm ngàn Tam muội thì chính là ý này. Ví như họa sĩ dùng năm màu chính và từ từ vẽ ra vô lượng màu sắc. Như quả của thế gian chỉ có bốn đại mà lưu xuất ra tất cả năm ấm. Định pháp cũng như vậy, chỉ dùng "quán, luyện, huân, tu" làm lưu xuất ra tất cả thần thông biến hoá, không có loại nào là không đầy đủ. Đại Kinh nói

"Bồ-tát trụ thiền đạt được địa Kham nhẫn". "Địa này có khả năng duy trì và sanh khởi tất cả thiền trong mỗi một thiền tức đều có đầy đủ từ bi, thệ nguyện, phẩm đạo, lục độ, các hạnh". Vì sao? Nếu đối với "giới và định" mà sanh khởi tuệ quán tức là "cộng niệm xứ". Nếu chỉ luận về Quán chiếu là "tánh niệm xứ". Nếu thông giữ giới định v.v... cảnh trí, văn tự v.v... là "duyên niệm xứ". Lại nữa quán bất tịnh phá trừ "tịnh điên đảo" tức là "thân niệm xứ". Nếu quán tâm trong các thiền thọ nhận khổ, vui và trong ngoài ba cõi thọ nhận không thể được để phá trừ "niềm vui điên đảo" tức là "thọ niệm xứ". Quán sát các tâm thiền do có tâm nên tạo tác thiện ác và nếu không có tâm thì không có tác giả nhằm phá trừ "ngã điên đảo" tức là "pháp niệm xứ". Nếu quán tâm trước sau sanh diệt đoạn mất để phá "chấp thường điên đảo" thì gọi là tâm niệm xứ". Lại nữa, dùng tám bối xả quán sát bốn niệm xứ, chín định thứ tự tôi luyện bốn niệm xứ, hăng hái nhanh chóng huân tập bốn niệm xứ, siêu việt tu bốn niệm xứ. Hàng nhị thừa vì tự diệt độ tu năm thiền này mà thành "bốn khô niệm xứ" Bốn Niệm xứ khô khan nên không thể gọi là địa Kham Nhẫn. Bồ-tát vì giáo hóa chúng sanh, quán sâu sắc về niệm xứ với từ bi, thệ nguyện gánh vác chúng sanh mà thành tựu "bốn vinh niệm xứ" (Bốn Niệm xứ tươi tốt) tức Ma-ha-diễn nên gọi là địa "Kham Nhẫn".

Hỏi: Vô sắc không có thân thì sao gọi là đầy đủ bốn niệm xứ?

Đáp: Luận Tỳ-đàm nói Vô sắc có đạo cộng giới và giới là vô tác sắc. Vì vô lậu duyên thông suốt cho nên giới sắc này thuận theo "vô lậu" đưa đến Vô sắc". Thành Luận nói "Sắc là vô giáo pháp (vô biểu sắc) không thể đến Vô sắc". Xá lợi phất Tỳ-đàm Luận nói Vô sắc có sắc. Nên biết Tiểu thừa nêu ra nghĩa tức có hai ý". Đại Kinh nói Sắc của cõi Vô sắc Thanh văn không thể biết. Nếu như vậy bốn niệm xứ thông suốt Vô sắc thì có gì ngăn ngại!

Hỏi: Trong các thiền chỉ nêu ra bốn niệm xứ còn không có chánh cần thì sao gọi đầy đủ phẩm đạo?

Đáp: Ước định theo vị mà nói: thì Niệm xứ không có phẩm sau nhưng lấy tu hành làm nghĩa thì Niệm xứ có đủ các phẩm đạo. Đại Luận nói "ban đầu, tu năm ấm của pháp thiện hữu lậu, đối với pháp hữu vi mà đạt được nhớ nghĩ chơn chánh tức là trí tuệ niệm xứ. Bốn loại tinh tấn tức là chánh cần. Trong định tâm mà tu tập thì gọi là Như ý túc. Nếu năm thiện căn phát sanh thì gọi là Căn. Căn tăng trưởng thì gọi là lực. Phân biệt rõ ràng dụng của đạo thì gọi là "Thất giác chi", an ổn trong đạo mà hành trì thì gọi là "Bát chánh đạo". Như vậy, ban đầu

trong thiện hữu lậu đã có đầy đủ phẩm đạo đâu cần Kiến đạo rồi mới có "Bát chánh đạo". Nếu niệm xứ đã đầy đủ ba mươi bảy phẩm trợ đạo thì Noãn pháp, đảnh pháp v.v... cũng thế. Thiền quán đã như vậy thì luyện, huân, tu v.v... cũng lại như vậy. Tuy nhiên Bồ-tát đối với mỗi pháp thiền tùy pháp môn đã đi vào, mà từ bi thương xót chúng sanh như cha mẹ có được thức ăn thì không bao giờ quên con mình. Bồ-tát an ủi thương chúng sanh si ám nên không tự mình cầu an vui và không theo người khác mong cầu tham đắm năm món dục. Vì thấy chúng sanh đau khổ, sợ hãi và lắm ưu não, sống trong các dục không có an vui nên Bồ-tát mới khởi lên tình thương vô hạn này. Thấy chúng sanh bệnh hoạn tham đắm như vậy làm sao Bồ-tát có thể bỏ đi! Nếu đạt được sự an vui của thiền định tức không bị sự dối lừa gạt mình cho nên khởi lên tình thương với bốn hoằng thệ nguyện. Lại nữa, trong các thiền, tu lục độ tức là chúng sanh bị ràng buộc và chấp trước thế gian với nghiệp sinh sống không thể tạm xả bỏ, Bồ-tát xả bỏ điều đó mà nhất tâm vào thiền định cho nên gọi là "Đàn" (Bố thí). Nếu không trì giới thì thiền định không sanh khởi. Lại nữa, khi nhập vào thiền, niệm tạp loạn không khởi lên nên tùy vận dụng không có ác tức là Thi (Giới) kềm chế thân, khẩu giỏi giữ gìn lao nhọc và nhẫn chịu khổ. Ngăn chặn ngoại trần khiến không chấp trước, chế phục nội nhập không dấy khởi lên nên gọi là "nhẫn". Đầu, giữa, và cuối đêm luôn buộc niệm tương tục: đi, đứng, nằm, ngồi thường trụ vào thiền định không khởi niệm gián đoạn nên gọi là Tinh tấn. Do nhất tâm trụ vào định không có loạn động, không ham vị Định nên gọi là Định. Nhất tâm trụ định mà có thể biết pháp tướng sanh diệt của thế gian, biết rõ tà ngụy sâu sắc nên gọi là Bát-nhã. Nếu tất cả các hành đều đầy đủ ở trong thiền thì trong mỗi mỗi thiền có thể sanh ra các công đức. Do trọng trách từ bi cho nên được gọi là địa "kham Nhẫn".

Xuất thế gian thượng thượng thiền" tức là chín loại thiền lớn (đại thừa) như sự giải thích của phẩm Trì Địa, nay không nêu ra đầy đủ. Tự tánh thiền tức là quán sát thật tánh của tâm gọi là Thượng Định. Tất cả các pháp đều do tâm mà sanh khởi nên tâm thu nhiếp tất cả giống như ngọc như ý. Chín loại thiền lớn này đều là pháp giới, tất cả hướng đến thiền tạo ra cảnh tức chơn thật. Khi ấy một sắc, một hương không gì không phải trung đạo. Hàng nhị thừa còn không biết đến tên gọi này huống hồ người chứng đạt các định ở trước. Như vậy, thiền căn bản trước tương tự như Nhũ giáo thiền "luyện" như "Lạc", thiền "huân" như Sanh tô thiền "Tu" như Thục tô và chín loại thiền lớn được ví như Đề hồ là vi diệu. Lại nữa, thiền căn bản do thích vị khiến trong tâm tu

tức thành Nhũ, trong tâm tu tự độ tức thành Lạc, trong tâm lấy từ bi tu lập tức thành Sanh tô trong tâm thứ tự tu từ bi tức thành Thục tô, trong tâm tu Thật tướng tức thành Đề hồ. Bốn vị khác cũng lại như vậy. Nếu không dùng tâm Thật tướng mà tu tập thì đều gọi là thô. Nếu khai mở thô hiển bày diệu thì A-na-ba-na tức là Ma-ha-diễn. Do Thật tướng của pháp giới thu nhiếp các pháp nên lìa Thật tướng ấy thì ngoài ra không có diệu pháp riêng biệt. Do đó, các đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn, đều ở tại Tứ thiền. Do trong Tứ thiền thấy rõ Thật tướng nên gọi là Thiền Ba-la-mật huống gì là định khác! Đây tức là nghĩa Diệu tuyệt dứt đối đãi. Như vậy, hành định mà Thánh hành đã được trình bày xong.

Tuệ mà Thánh hành nghĩa là trí tuệ của bốn loại Tứ đế v.v... Tuệ của Sanh diệt Tứ đế tức trở lại quán sát chín tưởng, bối xả ý báo và chánh báo. Đây chính là quán sát sắc sình lên, hủy hoại, thối nát, và bất tịnh là thuộc tướng bức bách, tướng hiện, tướng ba khổ tức là tuệ của khổ đế. Trí tuệ này thấy biết rõ, không khởi, mê hoặc chấp trước vào y báo và chánh báo, làm nô lệ của ân ái vận động thân khẩu khởi lên mười ác nghiệp của ba phẩm, khiến chiêu cảm sanh trong ba đường ác v.v... và lưu chuyển tương tục trong hai mươi lăm cõi. Lại nữa, biết nhân quả của thế gian là bất tịnh, tội lỗi, mà sanh tâm nhàn chán, xấu hổ nên quyết không giết sinh mạng của người khác để nuôi sống bản thân mình. Hoặc đoạt của người kia làm lợi cho mình, say đắm bất tịnh, dối trá mà cầu ngay thẳng, lìa hợp oán thân, cấu kết, gián cách vinh nhục, trong dối ngoài nịnh, ăn uống vô độ, buông lung tổn đạo, góp tà mất chơn tức là rơi vào đường ác. Nếu không làm việc bất tịnh, và mười thiện nghiệp, ác sanh tâm xấu hổ trước những cử chỉ hẹp hòi sai trái mà làm mười điều thiện của ba phẩm thì chiêu cảm sanh vào trong ba đường thiện. Do đây cũng chính là tướng sanh trưởng chuyển biến vào trong hai mươi lăm cõi cho nên gọi là tuệ của Tập đế. Nếu quán sát y báo và chánh báo là bất tịnh thì phá trừ được Tịnh điên đảo, quán các thọ tức là ba khổ, thì phá trừ Lạc điên đảo quán các hành hòa hợp tức phá trừ Ngã điên đảo, quán các tâm sanh diệt tức phá trừ được chấp Thường điên đảo, biệt tướng và tổng tướng khéo léo tức là chánh cần, căn, lực như ý biết đường hướng đến cửa Niết-bàn, từ bi, lục độ, thệ nguyện v.v... tức là tướng của đại thừa, cũng là tướng của giới-định-tuệ, cũng là tướng năng trừ diệt cho nên gọi là trí tuệ của Đạo đế. Nếu điên đảo không sanh thì nghiệp không khởi, nếu nghiệp không khởi tức là nhân không sanh, nhân không khởi tức quả không khởi cho nên gọi là

tướng tịch diệt. Đây cũng là tướng Diệt của hai mươi lăm cõi, cũng gọi là tướng Trừ , đó là trí tuệ của "Sanh diệt Tứ đế ".

Trí tuệ của Vô sanh Tứ đế tức là quán sắc bất tịnh và tánh của sắc vốn "không" chứ chẳng phải sắc diệt rồi mới "không" như hình ảnh trong gương không có chơn thật, thấu suốt năm thọ ấm vốn "không" không có sở hữu, hiểu rõ khổ không có khổ nhưng có Chơn đế chính là trí tuệ của Khổ đế. Biết Tập do tâm, tâm biến hiện như huyễn hóa khiến tập của những gì sanh khởi cũng như huyễn hóa, tất cả ái kiến giống như hư không thì gọi là trí tuệ của Tập đế. Đạo vốn đối trị Tập, nhưng sở trị (Tập) đã như huyễn hóa thì năng đối trị cũng như huyễn hóa nên gọi là trí tuệ của Đạo đế. Pháp nếu có sanh thì ắt có diệt nhưng nếu pháp vốn không sanh thì nay không có diệt. "Nếu một pháp vượt qua Niết-bàn thì ta cũng nói như huyễn hóa" tức là trí tuệ của Diệt đế. Tuy biết chúng sanh năm ấm như hư không nhưng cũng thệ nguyện độ hết chúng sanh như hư không. Tuy biết Tập tánh vốn không có sở hữu nhưng vẫn đoạn các vọng tưởng, như cùng với "không" tranh đấu. Tuy biết Đạo không có hai tướng nhưng vẫn chuyên cần ở trong "không" mà trồng cây. Tuy không có chúng sanh được diệt độ nhưng vẫn diệt độ vô lượng chúng sanh. Căn cứ điều này tức sự mà là chơn thật, luận về đạo phẩm, lục độ v.v... thì gọi là trí tuệ của Vô sanh Tứ đế.

Trí tuệ của Vô lượng Tứ đế là như Đại kinh nói "Phật nói Tứ đế, nếu nhiếp hết pháp tức là không thể tương ứng nói, những gì không thể nói, như mười phương cõi. Nếu thu nhiếp pháp không hết thì nên có năm đế. Phật nói Tứ đế thu nhiếp hết, vô đế thứ năm nhưng khổ có vô lượng tướng, Tập, Diệt, Đạo v.v... đều có vô lượng tướng. Ta đối với kinh ấy hoàn toàn không hề nói điều ấy". Nếu là "không" thì "không" còn không có "không" vậy sao gọi là vô lượng! Do vậy nên biết đây là trí tuệ xuất giả quán phân biệt. Trí tuệ này "biết khắp" (biến tri) mười pháp giới với giả, thật có sai biệt nên gọi là trí tuệ của Khổ đế. Nếu biết khắp năm trụ phiền não bất đồng tức là tuệ của Tập đế. Nếu biết khắp các hành tròn đầy, hỗ trợ v.v... thì gọi là trí tuệ của Đạo đế. Nếu biết khắp đầy đủ mười sáu môn và các môn diệt bất đồng thì gọi là trí tuệ của Diệt đế. Hàng Nhị thừa chỉ uống thuốc Tứ đế để trị bệnh Kiến, Tư tự mình ra khỏi sanh tử, đối với phân biệt thì hời hợt. Bồ-tát làm bậc "đại y vương" nên hiểu rõ mà chẩn đoán nhiều loại mạch và biết nhiều loại bệnh nhằm bốc nhiều loại thuốc để chữa trị lành nhiều bệnh sai biệt. Căn cứ theo đây tức là sanh khởi nhiều loại từ bi, hành nhiều loại hạnh: Các độ, đạo phẩm nhằm thành tựu nhiều loại chúng sanh và làm

thanh tịnh nhiều cõi Phật. Nếu nói rộng thì như Luận Chỉ, Quán v.v... Đây gọi là trí tuệ của Vô lượng Tứ đế.

Trí tuệ của Vô tác Tứ đế tức là hiểu rõ nhân duyên của hoặc chướng mà thành bốn thứ. Đại kinh nói "Bảo châu ở trong thân thể mà nói là mất đi rồi nên ưu sầu khóc than thảm thiết chỉ thấy thân thể với ung nhọt mà không thấy châu báu và gương pha lê, chỉ thấy ưu bi mà không có vui mừng". Đây là mê đối với Đạo, Diệt mà khởi Khổ, Tập. Nếu hiểu rõ thân thể ung nhọt tức là châu báu thì trở nên vui vẽ, không có khóc than. Nhân diệt vô minh tức được thắp sáng ngọn đèn tam Bồ-đề. Trí tuệ này hiểu rõ nhân duyên tức là Đạo, Diệt, Đạo, Diệt tức là Khổ, Tập và Khổ, Tập tức là Đạo, Diệt. Nếu như vậy thì bốn chẳng phải bốn. Bốn đã chẳng phải bốn thì vô lượng chẳng phải vô lượng. Vô lượng chẳng phải vô lượng thì giả cũng chẳng phải giả. Giả chẳng phải giả nên "không" cũng chẳng phải "không". Thì đâu có "chỉ tức là không" và chẳng phải "không? Mà cũng "tức Giả" cũng chẳng phải "giả"! Cả hai cùng mất mà cùng nhập cùng vắng lặng cùng chiếu soi. Đại Phẩm nói "Nhất-thiết-chủng-trí tức là tướng tịnh diệt. Do biết rõ tất cả hành, loại tướng mạo nên gọi là Nhất-thiết-chủng-trí". Tướng vắng lặng tức là cùng tồn tại cùng diệt mất; các hành và tướng mạo đều biết tức là cùng lưu chuyển và cùng chiếu soi. Do vô tâm cùng mất cùng chiếu tự tại vận dụng biết vắng lặng cho nên gọi là "không thể nghĩ bàn" tức trí tuệ của Vô tác Tứ đế. Đại kinh nói "không có Khổ, không có đế mà có Thật", không có Tập, Diệt, Đạo, vô đế mà có Thật. Thật tức là trung đạo Phật tánh hư không, Như Lai". Như đây thì khi quán sát, với vô duyên Từ bi để bạt trừ khổ của "Nhị biên" mà cùng vui Trung đạo. Tu tập sắc chẳng tịnh, chẳng phải bất tịnh, tức không, tức Giả, tức Trung đạo, chẳng phải khô khan chẳng phải tươi tốt nhưng nương vào trung gian mà luận về diệt nên tất cả các đạo phẩm không gì là không đầy đủ. Do xả biến khắp chánh báo và y báo của mười pháp giới nên gọi là "Đàn". Trung đạo và đạo cộng giới làm cửa đi đến bờ giác ngộ nên gọi là Giới. Do trụ nhẫn vắng lặng bất động đối với "nhị biên" nên gọi là Nhẫn. "Hai bên không thể gián cách nên gọi là dõng mãnh tinh tấn. Do nhập vào "Tam muội vương" mà trụ ở Thủ Lăng nghiêm nên gọi là Thiền. Thật tướng Bát-nhã thì gọi là trí tuệ. Không có toan tính mà khéo dụng công thì gọi là Phương tiện. Nếu đạt được tám thứ tự tại về "ngã" thì gọi là "lực". Nếu vô ký biến hóa mà biến hóa thiền thì gọi là Nguyện. Chứng đạt nhất tâm của ba trí thì gọi là Trí. Một Ba-la-mật đều đầy đủ mười pháp giới cũng đầy đủ tất cả Phật pháp, nhất hành

đầy đủ vô lượng hạnh và vô lượng hạnh có mặt trong nhất hành là hạnh của Như Lai tức gọi là trí tuệ của Vô tác Tứ đế. Khi tu trí tuệ này tức được trụ ở địa "Vô sở úy" hay còn gọi là "Hoan Hỷ địa" lìa khỏi năm thứ sợ hãi: Sợ không thể nuôi sống, sợ tên ác, sợ chết, sợ ác đạo, sợ oai đức của đại chúng. Đại kinh nói "không sợ tham dục, sân, si". Điều này muốn nói trong tâm không có ba độc và bên ngoài xa lìa "tám ngọn gió chướng" tức là không có sợ "tên ác". Nếu nói không sợ địa ngục v.v... tức là không sợ ác đạo. Nếu nói "không sợ Sa môn, Bà la môn" tức là không sợ oai nghi của đại chúng. Nói thấy trung đạo tức là không sợ "hai loại chết" Phân đoạn, biến dịch). Thật tướng trí tuệ với mạng sống thường hằng được Kiến lập nên không có cái sợ về không sống. Nếu được nhập vào địa này thì đầy đủ hai mươi lăm thứ Tam muội phá trừ hai mươi lăm cõi và hiển bày tánh ngã của hai mươi lăm cõi. Tánh Ngã tức là thật tánh và thật tánh tức là Phật tánh. Khai mở tri kiến Phật tức là phát khởi "trung đạo chân thật" nhằm đoạn trừ hoặc, vô minh để hiển bày hai thân: Chơn thân và Ứng thân. Duyên chiêu cảm tức ứng với trăm thế giới của Phật và hiện thân khắp mười pháp giới, nhập vào trí địa của ba đời chư Phật có khả năng tự lợi, lợi tha. Do chơn thật và mang niềm vui lớn cho nên gọi là Hoan Hỷ địa. Địa này đầy đủ bốn đức và do phá trừ phiền não của hai mươi lăm cõi nên gọi là Tịnh, phá trừ nghiệp của hai mươi lăm cõi nên gọi là Ngã, không thọ nhận báo của hai mươi lăm cõi nên gọi là Lạc, không có sanh tử của hai mươi lăm cõi nên gọi là Thường. Do Thường. Lạc, Ngã, Tịnh nên nói là hiển bày Phật tánh tức là ý này. Kinh Trì Địa nói "lìa năm thứ sợ hãi tức là tu trí vô ngã khiến tưởng ngã không sanh thì sao gọi là có Ngã ái và các ái! Đây tức là xa lìa cái sợ về "không sống". Đối với người khác không có chỗ tham muốn mong cầu mà thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh tức xa lìa cái sợ về "tên ác". Đối với ngã tưởng, ngã kiến tâm không sanh khởi tức là xa lìa cái sợ về "chết". Thân này mạng chung, ở trong đời vị lai ắt cùng với Phật và Bồ-tát đồng hội tức xa lìa cái sợ về "đường ác". Quán sát khắp thế gian không có ai bằng mình huống hồ là vượt qua mình tức xa lìa cái sợ về "oai nghi của đại chúng". Kinh Thập Địa cũng nêu ra ý giống như vậy. Luận Thập Địa giải thích "Trong đó thứ nhất là nương tựa vào thân thứ hai là nương tựa vào miệng, thứ ba và thứ tư là nương tựa vào thân, thứ năm là nương tựa vào ý". Mạng sống là nương tựa vào các phương tiện hỗ trợ sự sống của thân đã sử dụng còn gọi là hỗ trợ sự sống, sự sống là mạng sống. Đây là xét theo trong nhân để nói quả. Bồ-tát không có cái sợ này. Lại nữa, danh tự, ngôn thuyết đều

nương vào lỗi của miệng để giữ gìn danh tiếng. Do không vì lợi dưỡng, tâm không hy vọng người khác cung kính cho nên gọi là không có "tên ác". Thứ năm là nương vào ý có thể hiểu. Việc nương vào tâm (thứ ba, thứ tư) tức là yêu mến đường thiện mà ghét đường ác. Do không yêu, ghét thân cho nên không có cái sợ về đường ác, cũng không yêu, ghét thân cho nên không có sợ về chết. Theo ý riêng cho rằng: Không sợ tham dục tức Vô tác tập đế hoại. Không sợ đường ác là Vô tác Khổ đế hoại. Không sơ đại chúng. là Kiến lập Vô tác Đạo đế, không có sợ không thể nuôi sống và chết, đây là Kiến tánh thường trụ, Kiến lập Vô tác Diệt đế. Lại nữa, phá trừ hai mươi lăm cõi tức cõi có khả năng bao hàm cả "quả". Do cõi bị phá cho nên Tập đế hoại diệt. Do quả bị phá cho nên khổ đế hoại diệt. Nếu đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội thì Đạo đế được thiết lập. Thấy tánh ngã của hai mươi lăm cõi. Tánh ngã tức là Phật tánh nên Diệt đế được thiết lập. Nếu phá trừ hai mươi lăm cõi thì không có phiền não tức hình thành nên đức Tịnh. Do phá trừ quả của hai mươi lăm cõi cho nên không có khổ tức là đức Thường. Nếu đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội thì gọi là đức Lạc còn thấy rõ "tánh ngã" của hai mươi lăm cõi tức là đức Ngã. Bốn đức đã được trình bày rõ ràng như vậy.

Nay giải thích tên gọi của hai mươi lăm thứ Tam muội dựa theo ý của bốn Tất đàn: 1. Tùy thời mà lập như người có nhiều con cáo nên phải đặt cho mỗi đứa một cái tên khiến anh em không lầm lẫn nhau. Hai mươi lăm thứ Tam muội cũng như vậy, mỗi thứ đều có một tên gọi khiến Thế đế không có tạp loạn, nên há có thể chấp nhất định; 2. Tùy nghĩa của chúng nên mỗi thứ theo nguyên do mà đặt một tên; 3. Tùy sự đối trị thoả đáng mỗi thứ có cách đối trị chính, tuỳ theo đối đãi mà gọi tên; 4. Thật lý thì không có tên gọi nhưng nương vào lý mà lập tên. Tuy có bốn ý mà đa phần dùng ý Đối trị và ước định Lý để lập nên hai mươi lăm thứ Tam muội. Nếu giải thích thông thường hai mươi lăm cõi hữu thì đều được chia làm bốn ý: 1. Nêu ra lỗi lầm của các cõi; 2. Nói rõ công đức của pháp gốc; 3. Kết hành thành Tam muội; 4. Từ bi phá các cõi đều như vậy.

Cõi Địa ngục: Dùng Vô cấu Tam muội để phá, vì địa ngục là chỗ thọ báo xấu xa nặng nề. Báo nhân tức là cấu uế nghĩa là nghiệp ác nhơ uế, Kiến và Tư nhơ uế, Trần-sa nhơ uế, vô minh nhơ uế v.v... Bồ-tát trước hết thấy rõ lỗi lầm này để phá trừ các cấu uế: tu giới căn bản rõ ràng như trước nói, để phá ác nghiệp nhơ uế, tu tám pháp định xả bỏ v.v... như trước nói rõ để hàng phục Kiến và Tư nhơ uế, tu trí tuệ của

Sanh diệt và Vô sanh diệt Tứ đế như trước đã nói để phá trừ Kiến và Tư nhơ uế, tu trí tuệ Vô lượng Tứ đế như trước đã nói để phá trừ Trần-sa cấu uế, tu trí tuệ Vô tác Tứ đế như trước đã nói để phá trừ Vô minh cấu uế. Vì phá trừ được Kiến và Tư cấu uế nên thành tựu "Tam muội Chơn đế", phá trừ ác nghiệp cấu uế và Trần-sa cấu uế nên thành tựu "Tam muội Tục đế". Và phá trừ được vô minh cấu uế tức thành tựu Tam muội vương Trung đạo đế. Bồ-tát, khi phá trừ các cấu uế của địa ngục thì mỗi câu đều có từ bi và thệ nguyện, ngầm bao phủ khắp pháp giới. Ở địa ngục ấy nếu có cơ duyên liên quan đến từ bi thì Bồ-tát dùng lực của Tam muội vương với pháp tánh bất động mà luôn ứng hiện thích hợp. Như vì Bà-tẩu Điều Đạt mà thị hiện ra thân thích nghi và nói pháp thích nghi. Trong địa ngục kia nếu có căn cơ thiện thì dùng từ bi trong trì giới thị hiện ứng hợp để khiến họ lìa khổ được vui, nếu người có căn cơ hội nhập "Không" thì dùng từ bi thuộc trí tuệ của Sanh và Vô sanh Tứ đế v.v... ứng hiện thích hợp để khiến người ấy đạt được Chơn đế, nếu người có căn cơ hội nhập "Giả" thì dùng từ bi thuộc trí tuệ Vô lượng Tứ đế ứng hiện thích hợp khiến người ấy đạt được Tục đế, nếu người có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi thuộc trí tuệ Vô tác Tứ đế thị hiện thích ứng khiến họ đạt được Tam muội vương: Trước kia khiến tự mình không có cấu uế, nay khiến người khác không có cấu uế nên Tam muội này gọi là "Vô cấu".

Cõi Súc sanh: Dùng Tam muội Bất thoái để phá trừ. Vì súc sanh không có hổ thẹn nên thoái mất đường thiện. Đây nghĩa là vì ác nghiệp nên thoái mất, vì Kiến Tư nên thoái mất, vì Trần-sa thoái mất, vì vô minh nên thoái mất. Bồ-tát vì phá trừ các thoái mất của chúng nên trước hết tu trì giới để phá trừ ác nghiệp thoái đọa, tu thiền định để hàng phục Kiến, Tư thoái đọa, tu trí tuệ Sanh và Vô sanh để phá trừ Kiến, Tư thoái đọa, tu trí tuệ Vô lượng để phá trừ Trần-sa thoái đọa, tu trí tuệ Vô tác để phá trừ vô minh thoái đọa. Do Kiến, Tư duy bị phá cho nên đạt được Vị Bất thoái và Tam muội Chơn đế được thành tựu. Do ác nghiệp và Trần-sa bị phá trừ cho nên đạt được hành Bất thoái và thành tựu Tam muội Tục đế. Do vô minh bị phá cho nên đạt được Niệm Bất thoái và Tam muội Trung đạo đế thành tựu. Tu các hạnh trên nền tảng đều có đủ từ bi và thệ nguyện bao phủ khắp pháp giới. Trong cõi súc sanh kia, nếu có cơ duyên liên quan đến từ bi thì dùng lực Tam muội vương với pháp tánh bất động mà đến ứng hiện, thích hợp với thân nào, tuyên nói pháp nào để thích nghi như hiện làm rồng, voi, chim, đại bàng v.v... Nếu chúng có căn cơ thiện thì dùng giới, định, từ bi ứng hiện thích hợp khiến chúng

thoát khổ mà được vui, nếu có cơ duyên nhập vào Không thì dùng từ bi thuộc trí tuệ Vô sanh ứng hiện thích hợp khiến thoát khỏi "có" mà được "không" và thành tựu Tam muội Chơn đế. Nếu có căn cơ hội nhập Giả thì dùng từ bi trí tuệ Vô lượng thích ứng khiến chúng thoát khỏi Không mà đạt được Giả và thành tựu Tam muội Tục đế, nếu có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi trí tuệ Vô tác thích ứng khiến chúng ra khỏi nhị biên mà đi vào Trung đạo và thành tựu Tam muội vương: Bồ-tát đã tự mình không có thoái chuyển nên khiến chúng sanh cũng không thoái chuyển vì thế gọi là Tam muội Bất thoái.

Cõi Ngạ quỷ thì dùng Tám muội tâm lạc để phá trừ. Cõi này luôn luôn tưởng đến sự đói khát nên có các Khổ của ác nghiệp, Khổ Kiến Tư, Khổ phiền não, Khổ về khách trần tăm tối che lấp, khổ của căn bản vô minh. Bồ-tát vì phá trừ các thứ khổ này nên trước tu trì giới để phá bỏ khổ của ác nghiệp; tu định để hàng phục khổ của Kiến, Tư, tu trí tuệ của Sanh và Vô sanh để phá trừ khổ của Kiến Tư, tu tập tuệ Vô lượng để phá trừ khổ của Trần-sa, tu tập trí tuệ Vô tác để phá trừ khổ của vô minh. Nếu phá trừ được khổ của Kiến Tư thì thành tựu Tam muội của tâm vô vi an lạc. Nếu phá trừ được khổ của ác nghiệp và "Trần-sa" thì thành tựu Tam muội của đa văn phân biệt an vui. Nếu phá trừ được khổ của vô minh thì thành tựu Tam muội thường an vui và dùng bản hạnh từ bi bao trùm khắp pháp giới. Trong đường ngạ quỷ kia, nếu có cơ duyên cùng từ bi tương quan thì Bồ-tát dùng lực Tam muội vương thuộc pháp tánh bất động mà đến hóa độ nhằm thị hiện thân thích nghi để nói pháp thích nghi, nếu có cơ duyên thiện thì dùng trì giới, từ bi thích ứng với tay cầm hương, sữa bố thí khiến họ được no đủ, nếu có căn cơ hội nhập Không thì dùng từ bi của Sanh và Vô sanh giúp họ đến được bờ "vô vi", nếu có căn cơ hội nhập Giả thì dùng từ bi Vô lượng giúp cho được vui chơi ở trong năm đường, nếu có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi Vô tác hóa độ khiến được thanh tịnh ba căn độc mà thành tựu Phật đạo vô ngại. Bồ-tát tự mình đã được an vui và khiến người khác cũng được an vui nên gọi là Tam muội với tâm an vui.

Đối với cõi A-tu-la thì dùng Tam muội Hoan Hỷ để phá trừ. Cõi A-tu-la có nhiều nghi ngờ và sợ hãi tức là: Nghi, sợ ác nghiệp, nghi sợ Kiến Tư, nghi sợ Trần-sa, nghi sợ vô minh. Bồ-tát vì phá trừ các nghi sợ này nên tu các hạnh: Tu trì giới để phá trừ nghi sợ về ác nghiệp, tu các thiền định để hàng phục sợ hãi của Kiến Tư, tu trí tuệ của Sanh và Vô sanh để phá trừ sợ hãi của Kiến Tư, tu trí tuệ Vô lượng để phá trừ sợ hãi của Trần-sa, tu trí tuệ Vô tác để phá trừ sợ hãi của vô minh. Nếu phá

được Kiến Tư thì thành tựu "Tam muội Pháp Không Hoan Hỷ". Nếu phá trừ được Trần-sa và ác nghiệp thì thành tựu được "Tam muội tất cả chúng sanh thấy đều vui vẻ" (Nhất thiết chúng sanh hỷ kiến). Nếu phá trừ được vô minh thì thành tựu được "Tam muội Hỷ vương". Bồ-tát dùng các hạnh từ bi và thệ nguyện bao phủ khắp pháp giới. Trong cõi A-tu-la kia nếu có cơ duyên liên quan tới từ bi thì Bồ-tát dùng lực Tam muội vương với pháp tánh bất động mà qua độ họ bằng cách thị hiện thân tương ứng để nói pháp thích ứng: Nếu có căn cơ thiện thì Ứng thân trì giới và từ bi khiến họ xa lìa nổi sợ hãi về ác nghiệp, nếu có căn cơ hội nhập Không thì thích ứng dùng từ bi thuộc Sanh và Vô sanh khiến cho xa lìa nổi sợ hãi của Kiến Tư, nếu có căn cơ hội nhập Giả thì thích ứng dùng từ bi Vô lượng hóa độ khiến được xa lìa nổi sợ hãi về "vô tri", nếu có căn cơ hội nhập Trung đạo thì ứng hiện thích hợp dùng từ bi Vô tác hóa độ khiến cho xa lìa nổi sợ hãi về vô minh. Bồ-tát tự mình chứng đạt "ba niềm vui" rồi khiến người khác xa lìa ba thứ sợ hãi cho nên gọi là Tam muội Hoan Hỷ. Trên đây là đều dùng đối trị mà lập tên gọi.

Cõi Phất-bà-đề: Dùng "Tam muội Nhật Quang" để phá trừ nghĩa là mặt trời mới mọc ở phương Đông nên theo đó mà đặt tên cho Tam muội này. Mặt trời ví cho ánh sáng của trí tuệ có khả năng chiếu soi để trừ diệt mê hoặc. Chúng sanh ở thế giới phương Đông này có các thứ tối tăm, sự tối tăm của ác nghiệp, sự tối tăm về Kiến Tư, sự tối tăm của Trần-sa, sự tối tăm của vô minh. Bồ-tát vì chiếu soi các sự tối tăm này cho nên trước hết dùng ánh sáng của Trì giới để phá trừ sự tối tăm của ác nghiệp, tu thiền định khiến lưu xuất ánh sáng hàng phục sự tối tăm của Kiến Tư, tu Nhất thiết trí chiếu soi phá trừ sự tối tăm của Kiến Tư, tu Đạo chủng trí chiếu soi phá trừ sự tối tăm thuộc Trần-sa, tu Nhất thiết chủng trí chiếu soi phá trừ sự tối tăm của vô minh. Phá được Kiến Tư tối tăm thì thành tựu Tam Nhất thiết trí Nhựt quang muội, phá được Trần-sa tối tăm thì thành tựu Tam muội Đạo chủng trí Nhựt quang, phá được vô minh tối tăm thì thành tựu Tam muội Nhất thiết trí Nhựt quang . Lại dùng bản hạnh: Từ bi và thệ nguyện bao phủ cả pháp giới. Trong cõi Phất-bà-đề nếu có cơ duyên liên quan đến từ bi thì dùng lực Tam muội vương với pháp tánh bất động mà đến hóa độ, thị hiện thân tương ứng để nói pháp: Nếu người có cơ duyên với việc thiện thì dùng từ bi trì giới hóa độ khiến họ trừ bỏ sự tối tăm của ác nghiệp, nếu người có căn cơ hội nhập Không thì dùng từ bi của Sanh và Vô sanh hóa độ khiến họ trừ bỏ sự tối tăm của Kiến Tư nếu người có căn cơ hội nhập Giả thì dùng từ bi Vô lượng hóa độ khiến cho dứt bỏ sự tối tăm của "vô tri", nếu có căn

cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi Vô tác hóa độ khiến được bỏ sự tối tăm của vô minh. Bồ-tát tự mình đã phá trừ tối tăm rồi khiến người khác cũng phá trừ tối tăm cho nên gọi là Tam muội Nhật Quang .

Cõi Cù-da-ni: Dùng Tam muội Nguyệt Quang để phá trừ sự tối tăm. Mặt trăng chiều tối mới mọc lên ở phương Tây nên cũng theo đó mà đặt tên cho Tam muội này. Tam muội Nguyệt quang này cũng chiếu soi xóa tan bóng tối giống như Tam muội Nhật quang ở trên v.v...

Cõi Uất-đan-việt dùng Tam muội Nhiệt Diễm để phá trừ nghĩa là phương Bắc khí âm, đất đóng băng kết lại khó tiêu, nên nếu không phải lửa nóng đỏ (Nhiệt diễm) chiếu vào thì quyết không thể đối trị làm cho tiêu tan. Chúng sanh ở phương Bắc này chấp chặt vô ngã như khối băng nên khó có thể hóa độ. Nếu chẳng dùng lửa nóng trí tuệ chiếu soi tâm vô ngã sở thì quyết không thể được độ thoát. Tâm vô ngã sở kia chỉ là vọng chấp mà vẫn còn có chấp tự tánh, nhơn ngã, pháp ngã, chân như ngã. Bồ-tát vì phá trừ các ngã này nên tu trí tuệ Sanh diệt và Vô sanh diệt để phá tánh nhơn ngã, tu tuệ Vô lượng để phá trừ pháp ngã, tu tuệ Vô tác để phá trừ "chân như ngã". Nếu đạt được nhơn không thì thành tựu lửa trí Chơn đế, đạt được pháp không là thành tựu lửa trí Tục đế, đạt được chơn như không là thành tựu lửa trí Trung đạo. Bồ-tát lại dùng bản hạnh từ bi thấm nhuần khắp pháp giới. Trong cõi Uất-đan-việt kia, nếu có cơ duyên tương quan với từ bi thì Bồ-tát dùng lực của VươngTam muội với pháp tánh bất động mà đến thị hiện thân tương ứng nói pháp: Nếu người có căn cơ thiện thì ứng hiện dùng từ bi thuộc Trì giới hóa độ khiến họ thoát khỏi vọng chấp vô ngã, nếu người có căn cơ hội nhập Không thì dùng từ bi thuộc Sanh và Vô sanh hóa khiến họ loại trừ tánh ngã, nếu người có căn cơ hội nhập Giả thì thich ứng dùng từ bi Vô lượng giáo hóa khiến họ xa lìa chấp pháp ngã, nếu người có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi Vô tác giáo hóa khiến họ xa lìa chấp chân như ngã. Bồ-tát tự mình phá trừ vọng chấp ngã rồi khiến người khác phá trừ ngã hư vọng cho nên gọi là Tam muội Nhiệt Diễm.

Cõi Diêm phù đề dùng Tam muội Như Huyễn để phá trừ. Người ở cõi phương Nam này với quả báo thọ mạng v.v... tạp loạn bất định giống như huyễn hóa. Cõi này theo tâm mà huyễn hóa ra nghiệp, huyễn hóa Kiến Tư, huyễn hóa vô tri, huyễn hóa ra vô minh. Bồ-tát vì phá trừ các huyễn này nên đối với trì giới mà huyễn hóa ra Vô tác để phá trừ kiết nghiệp huyễn; từ trong thiền định mà huyễn hóa ra xả bỏ; từ trong tuệ Sanh và Vô sanh mà huyễn hóa ra vô lậu, từ tuệ Vô lượng mà huyễn hóa ra hữu lậu, từ tuệ Vô tác mà huyễn hóa ra phi hữu lậu phi

vô lậu. Nếu phá Kiến Tư như huyễn thì thành tựu Huyễn Chân đế. Nếu phá được vô tri huyễn hóa thì thành tựu Huyễn Tục đế. Nếu phá được vô minh huyễn hóa thì thành tựu Huyễn Trung đạo đế. Do đó kinh nói "Như Lai là nhà ảo thuật lớn". Trong cõi Diêm-phù-đề ấy nếu có các cơ duyên liên quan đến thệ nguyện thì Bồ-tát dùng bản hạnh từ bi tùy thuận cảm ứng. Tự mình phá trừ các huyễn và khiến cho chúng sanh phá trừ các huyễn cho nên gọi là Tam muội Như Huyễn, còn các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi Trời Tứ Thiên vương dùng Tam muội Bất Động để phá. Nghĩa là cõi trời này giữ gìn đất nước, đi khắp thế giới tức có quả báo loạn động, Kiến Tư loạn động, vô minh loạn động, Trần-sa loạn động v.v... Bồ-tát tu các hạnh để phá trừ sự loạn động mà thành tựu Tam muội với thệ nguyện huân tập cơ duyên cảm ứng. Lại bản hạnh từ bi khiến chúng sanh phá trừ bốn thứ loạn động mà thành tựu ba thứ bất động cho nên gọi là Tam muội Bất Động, còn các nghĩa khác đều như trên nói.

Cõi Trời thứ ba mươi ba dùng "Tam muội Nan Phục " để phá. Cõi trời này là đứng đầu ở Địa cư thiên (Lục dục) tức có quả báo khó điều phục: Kiến Tư, Trần-sa, vô minh v.v... khó điều phục. Bồ-tát tu các hạnh vượt lên trên cõi này để phá trừ các thứ khó điều phục và tự thành tựu Tam muội với thệ nguyện huân tập chúng sanh Trời này. Nếu ở đây có cơ duyên thì Bồ-tát dùng bản hạnh từ bi hóa độ khiến cho chứng ngộ cho nên Tam muội này gọi là "khó điều phục" (Nan phục). Các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi trời Diệm Ma thì dùng Tam muội Duyệt Ý để phá. Cõi trời này ở trên không gian không có dùng dao gậy chiến đấu v.v... nên lấy đó làm niềm vui thích vừa ý (Duyệt ý). Cõi trời này có niềm vui thích trong quả báo nhưng chưa có niềm vui thích của nghiệp bất động cũng không có niềm vui thích trong các trí như Đạo chủng trí vô lậu v.v... Bồ-tát vì phá các thứ không vui thích này mà tu các hạnh và tự thành tựu Tam muội Duyệt Ý của ba đế, lại dùng thệ nguyện thấm nhuần khắp pháp giới. Nếu có cơ duyên thì dùng bản hạnh từ bi khiến cho chúng được vui thích cho nên Tam muội này được gọi là Duyệt ý. Còn các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi trời Đâu Suất Đà dùng Tam muội Thanh Sắc (sắc xanh) để phá. Ngài Tam tạng Chơn Đế nói "quả báo ưa thích màu xanh của cõi trời này với cung điện, y phục, châu báu v.v... tất cả đều màu xanh. Bồ-tát vì phá trừ các sắc xanh mà tu Đệ nhất nghĩa chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng mà thấy có xanh, vàng, đỏ trắng, Đệ nhất nghĩa chẳng phải

giới định, tuệ mà là giới, định, tuệ. Bồ-tát dùng Trì giới phá trừ quả báo sắc xanh, dùng tuệ của Sanh và Vô sanh để phá trừ Kiến, Tư về sắc xanh. Chẳng phải chơn thật mà thấy chơn thật, chẳng phải giả mà thấy giả, chẳng phải trung đạo mà thấy trung đạo cũng lại như vậy. Nếu phá trừ ba chướng sắc xanh thì tự thành tựu Tam muội "ba sắc xanh thuộc ba đế" cho đến cảm ứng thành tựu Tam muội này cho chúng sanh.

Theo như trên có thể hiểu: Dùng "Tam muội sắc vàng" phá trừ cõi trời Hóa Lạc, "Tam muội sắc đỏ" phá trừ cõi trời Tha Hóa Tự Tại, "Tam muội sắc" trắng phá trừ cõi sơ thiền tức đều là quả báo sắc trắng v.v... theo thông lệ như Tam muội sắc xanh. Đại ý có thể hiểu rõ. "Tam muội sắc trắng" nghĩa là ở sơ thiền xa lìa năm món dục làm thiện. Do chưa lìa giác quán cho nên có màu đen (các) màu đen (ác) của Kiến, Tư, Trần-sa, vô minh v.v... Nếu phá trừ các màu đen (ác) này thì tu các hạnh trắng(thiện) khiến tự thành tựu Tam muội và thành tựu Tam muội cho chúng sanh như trên đã nói...

Nhiều loại Tam muội phá trừ cõi Phạm Thiên nghĩa là vì Phạm Thiên chủ thống lĩnh cả đại thiên thế giới do có nhiều chủng loại nên cũng có nhiều thứ quả báo: Chưa thấy nhiều loại Không, nhiều thứ Giả, nhiều thứ Trung đạo... Để phá trừ các thứ này, Bồ-tát tu nhiều loại hạnh để tự thành tựu nhiều loại Tam muội và khiến cho chúng sanh cũng thành tựu. Còn nghĩa khác như trên đã nói.

Cõi Nhị thiền dùng Tam muội Song song để phá tức là Nhị thiền riêng chỉ có hai chi hỷ và nội tịnh. Các chi còn lại thì chung với các Thiền còn lại. Đây tức là quả báo song song nhưng chưa thấy Không song song, Giả song song và Trung đạo song song. Còn lại, theo thông lệ như trên đã nói.

Cõi Tam Thiền dùng Tam muội Lôi Âm để phá tức là cõi thiền này có trạng thái chìm sâu trong Lạc (vui Thiền vị) như cá ở dưới lớp băng, trùng núp ở nơi đất kín. Quả báo của cõi trời này là đắm trước vị an vui: Đắm trước vị an vui về Không Giả và Trung đạo. Vì muốn thức tỉnh các sự ham thích này, Bồ-tát tu hành "Lôi Âm (tiếng sấm)" còn các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi Tứ thiền dùng Tam muội Chú Vũ (mưa rót xuống) để phá trừ. Nghĩa là trạng thái ở Tứ thiền như đất đều có đủ các loại hạt giống. Nếu không có mưa thì mầm không thể nảy sinh. Tất cả thiện căn ở trong Tứ thiền tức là gieo trồng hạt giống Nghiệp, hạt giống ba đế. Nếu tu các hành "mưa" thì tự nhiên sanh Tam muội. Bồ-tát dùng từ bi tương ứng với căn cơ khiến chúng sanh cũng sanh khởi Tam muội v.v...

Cõi trời Vô tưởng dùng "Tam muội Như Hư Không" để phá. Hàng ngoại đạo chấp chẳng phải không mà vọng chấp đó là Niết-bàn, quả báo chẳng phải không, ba đế chẳng phải hư vô. Bồ-tát tu các hạnh về Không Tịnh thì tự thành tựu mình và thành tựu chúng sanh v.v...

Ở cõi trời A-na-hàm dùng "Tam muội Chiếu kính" để phá trừ. Cõi trời vô lậu của bậc Thánh này, tuy đạt được "tịnh sắc" nhưng chỉ là quả báo: "tịnh sắc" chưa rốt ráo tận cùng sắc không như gương chưa chiếu sáng đến cực độ, chưa biết sắc giả tạo, như gương chưa có hình ảnh, chưa biết sắc trung đạo như gương chưa đạt đến chỗ viên mãn của nó. Các ý nghĩa khác thì như trên đã nói.

Cõi "Không xứ" thì dùng "Tam muội Vô ngại" để phá. Cõi định này thoát ra khỏi sự ràng buộc của sắc tức được quả báo vô ngại nhưng chưa phải là vô ngại của Không, Giả và trung đạo v.v... Các ý nghĩa khác cũng như trên đã nói.

Cõi Thức xứ thì dùng Tam muội Thường" để phá. Cõi định này lấy thức nối tiếp không đoạn làm thường" Đây chỉ là quả báo của định, chẳng phải là Lạc thường, Thường thường, hóa dụng thường của ba Vô vi. Các ý nghĩa còn lại thì giống như trên v.v...

Đối với cõi Bất dụng xứ thì lấy Tam muội Lạc để phá. Cõi này như si mê và vì si mê nên khổ cho đến khổ và vô minh. Các ý nghĩa còn lại thì như trên đã nói v.v...

Cõi Phi tưởng Phi phi tưởng thì dùng Tam-muội-Ngã để phá. Nơi cao nhất của các trời này là quả báo của Niết-bàn nhưng vẫn có phiền não vi tế nên không có tự tại, cho đến không tự tại đối với vô minh. Nếu tu hành phá được đó tức đạt được chơn ngã tùy thuận ngã của thế tục, và Thường, Lạc, Ngã. Các ý nghĩa khác thì theo thông lệ như trên đã nói.

Hai mươi lăm cõi này đều gọi là Tam muội tức dùng định điều phục trực tiếp. Chơn đế dùng "Không vô lậu" làm sự điều hòa trực tiếp, xuất "giả quán" để tương xứng cơ duyên làm sự điều hòa trực tiếp, trung đạo ngăn ngại nhị biên làm sự điều hòa trực tiếp. Cho nên đều đầy đủ ba đế tức gọi chung là Tam muội. Lại nữa chữ "Vương" (vua) tức có nghĩa sự điều hòa trực tiếp về "giả quán" và "không quán" chưa đạt được cấp độ "vua". Nghĩa là hàng nhị thừa nhập vào "không quán" và Bồ-tát xuất "giả quán" không thể gọi là "vua pháp". Chỉ có sự điều hòa trực tiếp của trung đạo là hoàn hảo cho nên gọi đó là "vua". Tất cả Tam muội này đều có trung đạo thì đều gọi là tam muội vương. Đại kinh nói "hai mươi lăm thứ Tam muội này đều gọi là các Tam muội vương" tức là nghĩa của địa vị cao. Nếu nhập vào được Tam muội này

thì tất cả Tam muội đều có mặt trong đó tức mang nghĩa thể rộng. Nếu tương ưng với căn cơ của hai mươi lăm cõi tức là mang nghĩa dụng lớn. Ở trong địa vô úy đều đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội với nhiều thứ lực dụng nên nói: Núi Tu di nhập vào trong hạt cãi nhưng không làm tổn hại đến cây cối, lỗ chân lông dung nạp hết biển cả nhưng không gây nhiễu loạn cho rùa cá v.v... Tuy ở địa ngục nhưng thân tâm không có khổ, thần thông biến hóa xuất, ẩn bất động mà đến chỗ xa tức là nghĩa vi diệu ấy. Bởi vì đây là tuệ hành của bậc Thánh đã thành tựu nên mới có công lực này.

Hỏi: Tam muội phá các cõi tức là văn kinh Niết-bàn nói, sao có thể giải thích ở đây? Đáp: Phẩm thứ ba của Kinh Pháp Hoa nói "Bậc pháp vương phá các cõi mà xuất hiện ở đời tùy thuận vào sự ưa thích của chúng sanh mà thuyết pháp cho họ. Bốn ý đều đầy đủ văn rõ ràng như vậy". Lại nữa, kinh Niết-bàn nói rõ Bồ-tát phá các cõi, kinh này nêu ra bậc Pháp vương phá các cõi thì nghĩa lại càng rõ hơn! Như vậy là đã trình bày xong "hành của bậc Thánh".

Nói đến Phạm hạnh: Phạm là thanh tịnh. Do không còn "nhị biên" của ái kiến, mà chứng đạt nên gọi đó là thanh tịnh. Dùng pháp thanh tịnh này để phá trừ đau khổ cho chúng sanh tức vô duyên từ bi, hỷ, xả. Bồ-tát dùng tâm đại Niết-bàn tu tập Thánh hạnh mà đạt được địa vô úy (không sợ) khiến đầy đủ hai mươi lăm thứ Tam muội nên khônng có phương nào là không phủ khắp với công dụng lớn. Lúc ấy từ bi là phạm hạnh chơn thật chứ chẳng phải bốn thứ vô lượng tâm của Phạm thiên đã tu tập, cũng chẳng phải từ bi thuộc duyên chúng sanh, duyên pháp v.v... của Tam tạng và Thông giáo. Vì thế, nay dùng từ bi, hỷ, xả để huân tu các hạnh thì không hạnh gì không thành tựu. Đại kinh nói "Nếu có người hỏi: Hạnh gì là căn bản của tất cả các thiện thì nên nói là hạnh "Từ". Từ là nền tảng của các hạnh cho nên nói là Phạm hạnh. Nếu xét theo Viên giáo nói cũng như Đại kinh thì "Từ" tức là Như Lai là Phật tánh. Nếu Từ không đầy đủ mười lực, bốn vô sở úy, ba mươi hai tướng tốt của Phật thì là từ bi của hàng Thanh văn. Nếu đầy đủ những yếu tố ấy thì chính là từ bi của Như Lai. Vậy từ bi này tức là tụ pháp lớn, là đại Niết-bàn. Do lực của từ sâu rộng đầy đủ phước đức trang nghiêm cho nên gọi là Phạm hạnh.

Thiên hạnh tức là "Đệ nhất nghĩa thiên" tức lý của thiên nhiên, đây là nói về "đạo trước" do lý mà thành hạnh, đây là nói về "đạo giữa". Do hành mà lý hiển bày, đây là nói về "đạo sau". Nay ước định lý mà thành hạnh cho nên nói "Thiên hạnh". Bồ-tát tuy nhập Sơ địa

nhưng không nên trụ vào sơ địa vì có sở đắc. Do vậy tu tuệ của mười địa trên mười lần để phát khởi trí tuệ chơn thật. Do lý mà thành hạnh cho nên gọi là "thiên hạnh". "Thiên hạnh" tức là trí tuệ trang nghiêm. Vì trên cầu Phật đạo nên có Thánh hạnh, Thiên hạnh dưới hóa độ chúng sanh nên có Phạm hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh.

Nói đến Anh nhi hạnh: Nếu phước tuệ chuyển tăng thì Thật tướng càng hiển rõ. Tuy không tác ý lợi ích cho chúng sanh nhưng có khả năng tự tại trong hai lợi ích ẩn và hiển. Năng lực của Thiên hạnh có lợi ích ngầm, năng lực của Phạm hạnh có lợi ích hiển lộ. Tuy chúng sanh này có căn cơ thiện nhỏ nhưng nếu không có Bồ-tát khai thị thì không thể sanh trưởng. Năng lực của thiện căn từ bi như đá nam châm hút mạt sắt mà cùng hòa nhập Lợi hành có thể khiến chúng sanh được thấy Bồ-tát, đầu tiên hòa đồng như người mới học dần dần tu năm giới, mười điều thiện thuộc quả báo trời người như hạnh của lá cây dương liễu. Lại nữa, chỉ ra hai trăn năm mươi giới khiến quán, luyện, huân, tu Tứ đế, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo đồng với hành nhỏ bé của hàng Nhị thừa. Lại chỉ ra đồng tu tập sáu độ qua ba A-tăng-kỳ trăm kiếp gieo trồng tướng tốt để nhuần nhuyễn điều phục phiền não nhằm hành thiện nhỏ của Bồ-tát Lục độ. Lại chỉ ra đồng các hạnh thiện nhỏ của Thông giáo của tức sắc là không thuộc Vô sanh diệt Tứ đế. Lại chỉ ra đồng với Biệt giáo qua thứ tự riêng biệt, tương tự hành thiện nhỏ của trung đạo. Tất cả đều là lực của tâm từ bi nhìn xuống hòa đồng quần sanh nhỏ bé mà dẫn đến thành tựu. Do tâm từ đem lại sự an vui mà khởi lên hạnh Anh nhi. Đại kinh nói "có thể nói chữ "đại" tức gọi là "Bà hòa". Đây tức là hành nhỏ của sáu độ nhưng vì cầu làm Phật cho nên nói chữ "Đại". Lại nói "suốt đêm ngày không thấy tướng thân, sơ v.v... tức đồng với Bồ-tát của Thông giáo với ý "tức sắc là không". Lại nói "không thể tạo tác sự việc lớn, nhỏ", sự việc lớn tức là năm tội ngỗ nghịch, sự việc nhỏ tức là tâm của hàng nhị thừa. Điều này tức đồng với Biệt giáo vì Biệt giáo chẳng phải sanh tử cho nên không có năm tội ngỗ nghịch; do chẳng phải Niết-bàn cho nên không có tâm tiểu thừa". Lại nói "cây dương liễu với lá màu vàng tức đồng với hạnh nhỏ thuốc năm giới, mười điều thiện của Trời và người". Lại nói "chẳng phải đạo là đạo vì có thể sanh ra đạo. Do nhân duyên vi tế cho nên đồng với hành nhỏ bé của hàng Nhị thừa". Lực của thiện căn từ bi có thể xuất Giả quán để giáo hóa chúng sanh, đồng với phương tiện thiện nhỏ dẫn vào trí tuệ của Phật, tạo ra hành nhỏ bé của Viên giáo. Kinh nói "Không thể khởi trụ đến, đi, nói năng". Lại phán quyết thô và diệu nhằm khai mở

thô để hiển bày diệu thì theo thông lệ có thể hiểu rõ v.v...

Nói về Bệnh hạnh: Tức từ "Vô duyên đại bi" mà khởi lên. Nếu mới sanh "thiện nhỏ" ắt có Bệnh hạnh. Nay đồng sanh thiện thì gọi là Anh nhi hạnh ; đồng với phiền não cho thì gọi là Bệnh hạnh. Vì chúng sanh bệnh: tức là đại bi huân tập, ở tâm cho nên ta bệnh: Hoặc dạo chơi ở địa ngục; hoặc làm hình tướng súc sanh, hoặc hóa hiện thân làm ngạ quỹ v.v... thảy đều đồng với bệnh ác nghiệp, như Điều đạt v.v... lại thị hiện cha mẹ, vợ con mắc bệnh phong hàn v.v... muốn cầu sữa uống tức chỉ cho kiết nghiệp của người và Trời với các tật: Sanh, già, bệnh, chết. Lại thị hiện ở đạo tràng dùng ba mươi bốn tâm đoạn trừ kiết chỉ ra bệnh Kiến Tư của hàng nhị thừa với phương tiện gần gũi khiến chúng sanh chuyên cần thực hiện pháp. Bồ-tát của Tam tạng, Thông giáo cũng như vậy. Lại đồng với đạo tràng vắng lặng của Biệt giáo tức ban đầu đoạn căn bệnh Trần-sa và vô minh cho nên Bồ-tát ắt đồng với bệnh kia, biến khắp pháp giới làm lợi ích cho chúng sanh. Như vậy, thứ tự năm hành đã trình bày xong.

Hỏi: Thánh hạnh chứng ba địa, phạm hạnh chứng hai địa, tại sao Thiên hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh lại không chứng địa nào?

Đáp: Thánh hạnh và Phạm hạnh được gọi là tu nhân cho nên luận là chứng địa, còn thiên hạnh là sở chứng, Anh nhi và bệnh hạnh từ quả mà khởi lên nên không luận chứng. Lại có nghĩa như kinh hiển bày nghĩa Biệt thì Địa tiền đều nhập vào chứng, còn kinh trình bày nghĩa Viên thì Đăng địa là đồng nhất chứng. Lại nữa địa tiền chẳng phải không thể tu Viên giáo, Đăng địa chẳng phải không có Biệt giáo mà đều hỗ tương hiển bày khiến dễ hiểu cho nên không phiền dẫn chứng văn kinh. Địa tiền riêng biệt tức là giới hành từ cạn đến sâu chứng địa Bất Động, hành định từ cạn đến sâu chứng được địa Kham Nhẫn, Tuệ hành từ cạn đến sâu chứng được địa Vô Úy địa. Từ Địa thượng trở đi đều đồng nhau tức là há có ba địa kia buộc phải vĩnh viễn riêng khác. Khi Đăng địa thì không bị sự khuấy động của "nhị biên" cho nên gọi là địa Bất Động. Trên thì giữ gìn Phật pháp dưới thì hóa độ chúng sanh cho nên gọi là địa Kham Nhẫn. Do ở trong sanh tử và Niết-bàn đều được tự tại cho nên gọi là địa Vô úy. Địa Vô úy từ đức Ngã mà lập tên, Địa Kham Nhẫn từ đức Lạc" mà lập tên. Địa Bất Động từ đức Thường mà lập tên. Riêng đức Tịnh thông suốt cả ba xứ. Mặt trời của Đăng địa chiếu soi bốn đức đều thành tựu tức không có tăng, giảm. Vì hóa đạo thích nghi tự nhiên. Ví như ý nói: "sáng ba chiều bốn". Từ Đăng địa trở đi tất cả địa đều có tự hành và đều có tự chứng. Tự hành chỉ là tu "thiên hạnh" còn tự chứng

chỉ là chứng thiên hạnh cho nên không có riêng nói chứng của "Thiên hạnh ". Nếu Địa tiền giáo hóa chúng sanh thì gọi là "phạm hạnh". Từ, bi, hỷ, là sự giáo hóa chúng sanh. Hành một nhân địa là chứng của địa ấy. Tâm xả bỏ là lý giáo hóa chúng sanh. Hành "không, bình đẳng" là chứng của địa ấy. Như vậy Đăng địa và Địa tiền cũng không thể một mực phải vậy. Do từ bi của Đăng địa nên nói "một nhân địa". Từ bi và thể đồng nhau cho nên nói "không, bình đẳng". Mỗi địa đều có "bi" đồng với ác thì gọi là " bệnh hạnh". Mỗi địa nếu có "từ" đồng với thiện thì gọi là "Anh nhi hạnh". Chứng đạo là đồng nhau cho nên không có riêng biệt nói. Công đức của Phật địa chỉ có kinh ngưỡng và tin tưởng mà thôi há có thể dùng định tâm ám độn mà phân biệt Lược đáp như đây v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 4 (HẠ)

Năm hạnh viên mãn là như Đại kinh nói: "Lại có một hành là hạnh của Như Lai, đó nghĩa là đại thừa Đại Bát Niết-bàn". đại thừa này là nhân viên mãn. Niết-bàn là quả viên mãn. Ở đây nêu ra hạnh của Như Lai chẳng phải hạnh của Thông giáo và Biệt giáo, Lục độ v.v... Trước tuy gọi đại thừa mà không thể vận chuyển viên mãn, tuy gọi Niết-bàn mà chỉ vượt qua chữ Trà "có thể nói" chỉ là hạnh của Bồ-tát chứ không thể gọi là nhất hành của Như Lai. Nếu hành viên mãn thì đầy đủ mười pháp giới tức một sự vận chuyển mà tất cả đều vận chuyển đó chính là đại thừa tức chuyên chở Phật thừa cho nên gọi là hạnh Như Lai. Như Đại Luận nói "từ "sơ phát tâm" thường quán sát Niết-bàn hành đạo". Cũng như Đại Phẩm nói "từ sơ phát tâm, là từ hạnh sanh khởi tu cho đến ngồi ở đạo tràng, cũng hạnh sanh khởi tu. Tâm cuối cùng và sơ phát tâm không có sai biệt đều là ý hạnh của Như Lai. Kinh này nói rõ hạnh An lạc thì An lạc chính là Niết-bàn, là quả viên mãn còn hạnh tức là nhân viên mãn tương đồng với nghĩa Niết-bàn cho nên gọi là hạnh của Như Lai. Việc vào nhà, mặc áo, ngồi tòa thảy đều xứng với Như Lai. Đây là căn cứ ở người mà nói, và Niết-bàn là căn cứ ở pháp mà nói. Nếu căn cứ ở người mà luận về pháp thì Như Lai tức là Niết-bàn, còn căn cứ ở pháp mà luận về người thì Niết-bàn tức là Như Lai. Như vậy nghĩa của hai kinh đều đồng nhau. Kinh Niết-bàn liệt kê tên gọi của nhất hành nhưng rộng giải thích thứ tự cả năm hạnh, kinh Pháp Hoa chỉ nêu ra hạnh an lạc nhưng rộng giải thích ý viên mãn. Nay y cứ vào Pháp Hoa để giải thích năm hạnh viên mãn tức năm hạnh ở trong một tâm" đầy đủ không khuyết cho nên gọi là hạnh của Như Lai. Văn kinh nói "Như Lai trang nghiêm nhưng tự trang nghiêm" tức là Thánh hạnh viên mãn "Nhà của Như Lai" tức là phạm hạnh viên mãn; "tòa của Như

Lai" tức là "thiên hạnh" viên mãn, "y của Như Lai" có hai loại: Nhu hòa tức là Anh nhi hạnh viên mãn, nhẫn nhục tức là "Bệnh hành" viên mãn. Năm loại hạnh này tức là một hạnh thực tướng. Do một không tạo ra năm và năm chẳng tạo ra một, chẳng phải chung, chẳng phải lìa, không thể nghĩ bàn nên gọi là "một và năm hạnh" Thế nào gọi "trang nghiêm" là hạnh của bậc Thánh? Văn kinh nói "gìn giữ giới thanh tịnh của Phật", giới của Phật tức là giới viên mãn". Lại nói hiểu biết sâu sắc về tướng của tội phước chiếu khắp cả mười phương: Tức tội, tức phước mà thấy Thật tướng thì gọi là "hiểu biết sâu sắc". Vì tâm Thật tướng lìa mười mười não loạn v.v... nên đều là giới viên mãn. Phật tự trụ ở đại thừa như chỗ đắc pháp của mình mà dùng lực định, tuệ trang nghiêm tức định, tuệ trang nghiêm của Phật cho nên gọi là Thánh hạnh của Phật. Thế nào nói nhà của Như Lai tức là Phạm hạnh? Vì "Vô duyên từ bi" có thể làm nơi y chỉ của pháp giới như nam châm thu hút khắp khiến không có vật gì thích ứng mà không dung nạp vào. Lại dùng hoằng thệ nguyện, thần thông, trí tuệ dẫn đắt khiến được trụ vào trong pháp này, cho nên dùng nhà Như Lai làm phạm hạnh. Thế nào dùng tòa Như Lai làm "Thiên hạnh"? Vì Diệu lý Thật tướng của "Đệ nhất nghĩa thiên" là thầy của chư Phật, là chổ đồng an nghỉ của tất cả Như Lai. Do đó, văn kinh nói "quán sát tất cả pháp đều "không", không động, không thối lui, cũng không phân biệt pháp thượng, trung, hạ, hữu vi, vô vi, thật và không thật". Tòa của Như Lai tức là "Thiên hạnh". Thế nào gọi y của Như Lai là "Anh nhi hạnh" và Bệnh hành? Vì ngăn cản sự nói năng và sự tĩnh lặng cho nên gọi là nhẫn nhục, vì cùng chiếu soi hai đế cho nên gọi là nhu hòa. Văn kinh nói "thường vì người hạ liệt mà nhẫn sự việc này liền cởi chuỗi châu anh lạc mà mặc áo dơ rách nghĩa là đồng với hành bệnh. "Phương tiện gần gũi" tức là đồng với "Anh nhi hạnh". Lại nữa, quán sát mười pháp giới vắng lặng tức là tòa của Như Lai nên gọi là "Thiên hạnh". Do trừ bỏ tánh, tướng của chín pháp giới cho nên khởi tâm bi và do đem lại sự an vui của một pháp giới nên khởi tâm từ tức là "phạm hạnh". Nếu nhu hòa chiếu soi tánh, tướng thiện tức đồng với "Anh nhi hạnh ", còn chiếu soi tánh tướng ác tức đồng với "Bệnh hành". Lại nữa, nếu chiếu soi tánh tướng thiện tức là giới, còn chiếu soi vắng lặng tức là định tuệ, cũng chính là "Thánh hạnh". Nên biết, Nhất tâm chiếu soi mười pháp giới tức đầy đủ năm hạnh. Lại nữa, năm hạnh của nhất tâm tức là Tam muội của ba đế. Thánh hạnh tức là Tam muội của Chơn đế "phạm hạnh", "Anh nhi" hạnh, bệnh "hạnh" là Tam muội của Tục đế. "Thiên hạnh" tức là Tam muội vương của Trung đạo. Lại nữa,

viên mãn Tam muội của ba đế nghĩa là phá sạch hai mươi lăm cõi tức là "không", phá sạch ác nghiệp, Kiến, Tư v.v... của hai mươi lăm cõi tức là "Giả", phá sạch vô tri của hai mươi lăm cõi tức là trung đạo; phá sạch vô minh của hai mươi lăm cõi tức là một mà ba, ba mà một. Do một không tức tất cả không, một giả tức tất cả Giả, một Trung đạo tức tất cả trung đạo cho nên gọi là hạnh của Như Lai. Lại nữa nhà của Như Lai bao trùm khắp pháp giới với lực thiện căn từ mà không động đến chơn tế, hòa nhập chiếu soi các trần cấu dùng từ bi của Bệnh hạnh hóa độ thích ứng: Thị hiện nhiều loại thân như câm như điếc, nói nhiều thứ pháp như si như cuồng. Trong đó, nếu có cơ duyên sanh thiện thì dùng từ bi của Anh nhi hạnh thích ứng hóa độ: Thị hiện Bà-hòa, cây, trâu, lá dương liễu, nếu người có căn cơ nhập vào Không thì dùng từ bi của Thánh hạnh để hóa độ sao cho thích ứng: Cầm lấy đồ hốt phân với bộ dạng đáng nể sợ; nếu người có căn cơ nhập vào "Giả" thì dùng từ bi của phạm hạnh hóa độ thích ứng với lực thiện căn thấy rõ sự việc như: ngồi tòa sư tử, ghế báu đỡ chân, người buôn bán chuyển đến nước khác, của cải cho ra và thâu vào v.v... lợi tức vô hạn, nếu người có căn cơ nhập vào Trung đạo thì dùng từ bi của "Thiên hạnh" hóa độ thích ứng cũng như ngựa chạy nhanh thấy bóng roi liền đi vào đường thẳng đúng, nên không gặp nạn, không trước không sau, không có sai biệt. Nói pháp không phân biệt tức là các pháp xưa nay vốn mang tướng vốn thường vắng lặng, viên mãn thích ứng với các căn cơ như cây đàn cầm của A-tu-la. Nếu từ từ dẫn vào Viên giáo thì như trước đã nói. Nếu nhanh chóng vào Viên giáo thì như chỗ nói nhập chứng v.v... của Viên giáo không có sai biệt. Vì hiển bày cửa nhập vào ban đầu của Viên giáo và Biệt giáo nên dùng lực thiện căn "từ" khiến người nhanh, chậm bước vào đều thấy cũng như thuyết này v.v... Lại nữa năm hạnh viên mãn tức là trí, hành của bốn loại mười hai nhân duyên không thể nghĩ bàn: Thức, danh sắc đều thanh tịnh tức Thánh hạnh thuộc giới, hữu đều thanh tịnh tức Thánh hạnh thuộc định, vô minh, ái đều thanh tịnh tức Thánh hạnh thuộc tuệ. Đây chính là mười hai nhân duyên tịch diệt. Lại nữa, không có "ba loại mười hai nhân duyên diệt trước" tức là thiên hạnh, có thể đồng với ba loại "mười hai nhân duyên trước" tức là Anh nhi hạnh, đồng với "mười hai nhân duyên sanh ở trước" tức là "bệnh hạnh". Lại nữa đây là trí hành của bốn loại Tứ đế: Đạo của Vô tác tức là Thánh hạnh thuộc giới, định, tuệ, Diệt của vô tác tức là Thiên hạnh. Từ bi bạt khổ nghĩa là bạt trừ bốn loại khổ và ban bố bốn thứ an vui tức Phạm hạnh; tâm bi thẳng thấn tức là bệnh hạnh, tâm từ thẳng thấn tức là Anh nhi hạnh. Lại

nữa, đó chính là trí, hành của bảy loại nhị đế: Phương tiện chơn thật và viên mãn tức là Thánh hạnh, lý chơn thật viên mãn tức là thiên hạnh, tâm bi với bảy tục tâm từ với bảy thiện tức là phạm hạnh, đồng bảy tục tức là bệnh hạnh, đồng với bảy chơn tức là “Anh nhi hạnh”. Lại nữa đó là trí hành của “năm loại Tam đế”: thiện trong Tục đế là Thánh hạnh thuộc giới, thiền ở trong Chơn đế là định hành của bậc Thánh; tuệ của Chơn đế là Thánh thuộc tuệ, trung đạo đế là Thiên hạnh, bạt trừ khổ của năm loại Tục đế và đem lại an vui của năm loại Chơn đế tức là Phạm hạnh, đồng với khổ của năm loại Tục đế là Bệnh hành, đồng với niềm vui của năm loại Chơn đế tức là Anh nhi hạnh. Lại nữa đó là trí hành của một Thật đế: Một Thật đế có đạo cộng giới và định tuệ tức là Thánh hạnh, cảnh của một Thật đế tức là thiên hạnh, đồng với thể từ bi mà hợp nói tức là phạm hạnh, riêng biệt nói tức là Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh.

Quán tâm viên mãn năm hạnh nghĩa là hạnh viên mãn không thể xa cầu chỗ khác mà chính ở trong tâm. Nhưng trong tất cả các pháp thảy đều có tánh an lạc nên ngay nơi quán tánh tâm gọi là “thượng định”. Tâm tánh tức là Không, là Giả, là Trung đạo. Năm hạnh, ba đế và tất cả Phật pháp đều có đầy đủ trong tâm. Tâm ban đầu như điều này mà hành hạnh Như Lai “nên dùng sự cúng dường của Như Lai mà cúng dường đó rồi tùy phương hướng mà đảnh lễ cho đến xây dựng tháp”. Do đã có xá lợi toàn thân cho nên tâm ban đầu còn như vậy huống hồ tương tự lãnh hiểu và nhập, trụ? Kinh Địa trì nói “từ tự tánh thiền phát ra tất cả thiền, có ba loại: 1. Thiền an vui trong pháp hiệp tại tức là Tam muội trong “tuệ Không Thật tướng”; 2. Xuất sanh Nhất thiết chủng tánh Tam-ma-bạt-đề nghĩa là xả, trừ (khi nan) nhập v.v... của hàng nhị thừa tức Tam muội của Chơn đế; 3. Thiền làm lợi ích cho chúng sanh tức Tam muội thuộc Tục đế. Nên biết năm hành, ba đế ở trong tất cả thiền thảy đều thành tựu tức là phần vị “Sơ trụ”. Khi đi vào địa vị này thì nơi đâu cũng là Phật pháp tức hành của tâm viên mãn đâu cùng với thứ tự của năm hành trước giống nhau! Nên biết thứ tự là thô còn nhất hành chứa tất cả hạnh là diệu tức ý đối đãi lẫn nhau. Nếu khai mở thô hiển bày diệu thì không có thô có thể đối đãi tức mang ý tuyệt nhiên không đối đãi của diệu hạnh.

Hỏi: Pháp Hoa khai mở thô thì thô đều nhập vào diệu, ý gì của Niết-bàn thế lại nói năm hạnh thứ tự?

Đáp “Pháp Hoa là Phật vì người đời mà phá quyền để nhập vào thật không còn có giáo thô để chỉnh sửa. Niết-bàn là thời pháp sau cuối:

Hàng phàm phu do bệnh Kiến Tư nặng nề, chấp vào một thật mà phỉ báng phương tiện, tuy uống nước cam lồ mà không có khả năng trực nhận "tức sự là thật", tuệ mạng muốn bị thương tổn giảm sút cho nên đề cao giới, định, tuệ hiển bày Đại Niết-bàn. Nếu người hiểu được ý của Pháp Hoa tức đối với Niết-bàn không dùng đến hành thứ tự.

- Nói về địa vị Diệu, tức nêu ra đế lý bao dung và trí viên mãn không có ngăn cách, dẫn dắt hành thành tựu, ba nghĩa Diệu. Đã hiển bày thể, tông, dụng đầy đủ, nay tiếp tục nói rõ vị Diệu tức là cơ sở của hành. Tuy nhiên, vị có Quyền và Thật có ở khắp trong các kinh luận. Như luận Thành Thật và Tỳ-đàm phán quyết vị nói không hợp đại thừa, Địa luận và Nhiếp luận v.v... phán định vị, trình bày nghĩa chỉ một hướng không bao quát tất cả. Các kinh Phương Đẳng nêu rõ vị: Kinh Anh Lạc đã phán định sâu và cạn. Các kinh Bát-nhã nói rõ địa vị, Kinh Nhân Vương chuyên đàm luận về "cao, thấp" nhưng chưa rõ ràng thô và diệu. Nay tên vị của kinh đây tuy không rõ ràng nhưng ý bao hàm cả đại thừa và tiểu thừa và chỉ tạm phán định trên "thật" và "quyền" . Tuy nhiên, Phạm văn không chuyển tải hết ý vốn có trong bản kinh. Nay phẩm Dược Thảo Dụ chỉ nêu ra sáu vị. Kệ văn kinh nói "các chuyển Luân Thánh Vương, và Vua trời Thích Phạm, đó là cỏ thuốc nhỏ; hoặc rõ pháp vô lậu, hay chứng đặng Niết-bàn... ở riêng trong núi rừng... chứng được bậc Duyên giác là cỏ thuốc bậc trung; hoặc cầu bực Thế Tôn, ta sẽ đặng thành Phật, tu hành tinh tấn định, là cỏ thuốc bậc thượng, lại có hàng Phật tử, chuyên tâm nơi Phật đạo, thường thực hạnh từ bi, tự biết mình làm Phật, quyết định không còn nghi, gọi đó là cây nhỏ, hoặc an trụ thần thông, chuyển pháp luân bất thoái, độ vô lượng muôn ức, trăm nghìn loài chúng sanh... gọi đó là cây lớn". Trong văn trường hàng phẩm này nói "dẫu rằng một cõi đất sanh, một trận mưa thấm nhuần" và văn sau nói "nay ta sẽ nói cho ông nghe về sự thật tối thượng" tức là địa vị thứ sáu. Ba nghĩa trước là địa vị của Tam tạng giáo: Cây nhỏ là địa vị của Thông giáo, cây lớn là địa vị của Biệt giáo, sự thật tối thượng là địa vị của Viên giáo. Địa vị cỏ nhỏ là cõi Trời và người. Luân vương là chủ của cõi người. Thích Phạm là chủ của cõi trời tức đều ước định quả báo mà nói rõ nghĩa quả vị, vốn đã có hơn và kém nên biết nhân tu phải có sâu và cạn. Nhân của địa vị người tức là tu trì năm giới. Nay lược nói chia làm bốn phẩm: Hạ phẩm thì làm Thiết Luân Vương cai quản một thiên hạ, trung phẩm thì làm Đồng Luân Vương cai quản hai thiên hạ, thượng phẩm thì làm Ngân Luân Vương cai quản ba thiên hạ, thượng thượng phẩm thì làm Kim Luân Vương cai quản bốn châu thiên

hạ. Những cấp vị này do tâm tán loạn trì giới, và dùng tâm từ khuyến khích người khác nên nhờ phước đó mà được quả báo làm chủ cõi người bay đi khắp nơi đức độ quy tụ bốn phương các báu vật thần tự nhiên ứng hiện.

Địa vị Trời tức tu mười thiện nghiệp vận dụng tự nhiên thuần thục, đều chung là nhân cõi trời lại gia tăng tu thiền định để tiến lên cảnh giới trên. Quả của cõi trời thuộc ba cõi có cao thấp bất đồng nên tu nhân cũng có sâu, cạn khác biệt. Kinh Chánh Pháp Niệm nói "có sáu vạn ngọn núi bao quanh núi Tu di. Bốn phía núi Tu di có trời Trì Mạn có mười trú xứ với mỗi trú xứ dài rộng một ngàn do tuần. Bốn trú xứ ở phương Bắc và các phương còn lại mỗi trú xứ có hai vị trời cai quản. Phía Nam một là Bạch-ma-ni có khả năng trong khoảng khắc mười cái vỗ tay liền thọ nhận Tam quy y. Nếu tâm không có tạp nhiễm khác thì sanh lên cõi trời này mà thọ nhận sự an vui. Chuyển Luân Vương với niềm vui tăng gấp mười sáu lần không bằng một phần ở đây. Các nhạc cụ từ núi sông lưu xuất ra. Hai là Tuấn Nhai xưa kia ở trong sông tạo lập thuyền bè và cầu đưa người trì giới qua sông và cứu giúp người khác, không tạo các điều ác nên quả báo có thể biết. Ở phía Tây cũng có hai vị" Một tên Quả Mạng xưa kia ở trong đời đói khát trì giữ tịnh giới thanh tịnh làm trong sạch thân khẩu, ý chỉ trồng cây lấy quả cho người tu hành ăn, do vậy nay được sự an vui đầy đủ, Hai là "Bạch Công Đức" xưa kia dùng hoa Mạn-đà rãi cúng dường Phật và tháp miếu. Đông phương cũng có hai vị: Một là Nhất Thiết Hỷ xưa kia dùng hoa cúng đường Phật và người trì giới, tự lực đem tài vật đổi lấy hoa để cúng nên quả báo có thể biết, Hai là Hành Đạo xưa kia thấy lửa lớn nổi lên thiêu đốt chúng sanh nên dùng nước để dập tắt lửa mà nay được quả báo ấy v.v... Bốn vị của phương Bắc tức là: 1. Ái dục; 2. Ái cảnh giới; 3. Ý động; 4. Du hý lâm.

Vị đầu tiên thấy bạn thân hoặc, người khác đang xích mích nhau, bèn hòa giải sự tranh tụng của họ nên được sanh vào cõi trời này. Lại nữa xưa kia ở trong pháp hội, dùng tín tâm thanh tịnh cúng dường chúng tăng và quét dọn tháp miếu nên xây dựng niềm tin bền vững đối với ruộng phước thiện. Lại nữa xưa kia trì giữ tín tâm thanh tịnh bố thí y, một quả trái cây, hoặc vì may y thượng hạng mà yêu thích tùy hỷ cho Tăng.

Vị trời thứ hai gọi là Ca-lưu-ba-đà thiên được dịch là "dấu chân voi" cũng có mười xứ: 1. Đi trên hoa sen tức nhờ xưa kia trì giới và huân tập tâm thọ nhận tam quy cất tiếng Nam mô Phật, nhỏ như tiếng ong mà quả báo còn vượt trội hơn cõi trời khác huống hồ lại là quả báo khác!; 2.

Thắng phong hoan hỷ tức nhờ xưa kia tín tâm trì giới với tâm từ bi làm lợi ích cho chúng sanh và dùng hương hoa, kỷ nhạc cúng dường tháp Phật; 3. Diệu thinh tức nhờ xưa kia bố thí bảo cái cho Phật; 4. Hương lạc tức nhờ xưa kia nhờ vào tín tâm trì giới và dùng hương thoa lên tháp của Phật; 5. Phong hành tức nhờ xưa kia tín tâm trì giới và bố thí quạt cho tăng chúng mà được trong mát sáu "gió hương" của Trời thảy đều đến xông ướp, làm tăng lên gấp nhiều lần Gió hương còn như vậy huống hồ nhớ nghĩ về gió hương theo niệm đều đạt được; 6. Tán hoa hoan hỷ tức nhờ xưa kia thấy người trì giới, khi thuyết giới, bố thí bình nước tắm rửa, hoặc gặp giữa đường đem nước thanh tịnh mà cúng dường đầy đủ; 7. Phổ quán tức nhờ xưa kia đối với người trì giới, dùng tâm thiện huân tập; đối với người phá giới người bệnh không cần ân huệ, dùng tâm thương xót mà bố thí sự an vui không có nhàm chán và thường cung dưỡng người bệnh; 8. Thường hoan hỷ tức nhờ xưa kia thấy người phạm pháp phải mắc tội chết nên dùng tài vật và cả mạng sống của mình khiến người kia thoát chết; 9. Hương dược tức nhờ xưa kia trì giới và kính tin Tam bảo. Ở trong ruộng phước lớn dùng hương xoa, hương bội với tâm thanh tịnh mà cúng dường như pháp được tài thí rồi tùy hỷ; 10. Quân đầu"tức nhờ xưa kia thấy người bị mắc tội với vua sẽ bị tử hình bèn dùng tính mạng của mình để chết khiến người ấy thoát khỏi tội.

Cõi trời thứ ba được gọi là Thường tứ ý cũng có mười trú xứ. 1. Hoan hỷ phong tức nhờ xưa kia cứu hộ cây của thần và Dạ xoa nương ở: Có cây tức là an vui mà mất cây tức là khổ; 2. Ưu-bát-la-sắc tức nhờ xưa kia tịnh tín trì giới và cúng dường Tam bảo tạo ra ao Ưu-bát-la-hoa; 3. Phân-đà-lợi tức nhờ xưa kia tạo ra ao hoa này; 4. Thái địa tức nhờ xưa kia nhờ tâm tin thanh tịnh nhuộm và sửa áo cà-sa cho tăng chúng, dùng nhiều màu sắc mà nhuộm và sửa pháp phục; 5. Chất-đa-la được dịch là Tạp địa tức nhờ xưa kia dùng nhiều loại thức ăn bố thí cho người trì giới, không phạm giới v.v...; 6. Sơn đảnh tức nhờ xưa kia tu tạo phòng nhà để ngăn cách gió lạnh khiến mọi người thọ dụng; 7. Ma-thâu được phiên âm là Mỹ địa tức nhờ xưa kia trì giới với tâm chất trực không có não loạn người khác; dùng thức ăn bố thí cho Sa-môn và Bà-la-môn có đạo hạnh hoặc một ngày, hoặc nhiều ngày hoặc không gián đoạn; 8.Dục cảnh tức nhờ xưa kia trì giới và nếu thấy người tà kiến bị bệnh thì bố thí sự an ổn cho họ mà nay có được quả báo này; 9.Thanh lương tức nhờ xưa kia nhờ thấy người sắp chết, đói khát, bệnh tật, mà dùng đường phèn, trái cây hoặc dùng nước lạnh bố thí cho người bệnh nên nay được quả báo này; 10. Thường du hý tức nhờ xưa kia vì người tọa thiền tạo

phòng ốc, tranh vẽ và thây chết để quán sát.

Vị trời thứ tư được gọi là Thuyên hầu cũng có mười trú xứ: 1. "Kiền-đà-la" tức nhờ xưa kia dùng các quả trong trong vườn rừng như am la, cam, mía v.v... để bố thí cho chúng tăng nên nay mới đạt được quả báo này; 2. Ứng thanh tức nhờ xưa kia dùng một kệ pháp nói cho người tà kiến nghe khiến tâm họ phát khởi niềm tin vào Phật nên nay mới có quả báo này; 3. Hỷ lạc tức nhờ xưa kia nhờ bố thí thức ăn ngon cho người khác hoặc nước trong sạch, hoặc che đậy giếng nước khiến trùng độc không thâm nhập vào nên người uống nước ấy không phát sanh khổ não mà nay được quả báo này; 4. Cúc thuỷ tức nhờ xưa kia thấy người bệnh khổ sắp chết với cổ họng gấp gáp nói không thành tiếng nên bố thí nước trái cây, tài vật hoặc những thứ cần thiết để đánh đổi lấy mạng sống của họ mà nay được quả báo này; 5. Bạch thân tức nhờ xưa kia dùng hương bôi trang sức và sửa chữa tu bổ tháp Phật và nhà ở của tăng chúng, cũng dạy người sửa chữa tu bổ mà nay đạt được quả báo này; 6. Cộng du hý tức nhờ xưa kia tín tâm, trì giới đồng với nghĩa của pháp và hòa hợp cho nên nay mới được quả báo này; 7. Lạc du hý tức nhờ xưa kia trì giới hóa độ chúng sanh và với tâm tịnh tín hoan hỷ mà bố thí giới nên nay đạt được quả báo này; 8. Cộng du tức nhờ xưa kia ở trong pháp hội nghe pháp và hỗ trợ mưu tìm với tâm tùy hỷ sâu sắc nên đạt được quả báo này; 9. Hóa sanh tức nhờ xưa kia thấy người đói khát, chìm đắm mà cứu hộ nên nay mới đạt được quả báo này; 10. Chánh hạnh tức nhờ xưa kia thấy người bị đánh đập đến mất mạng nhưng ra tay cứu giúp khiến người thoát chết và chỉ ra các đường thoát chổ hiểm.

Kế đến nói đến trời Nhật Hành bao quanh núi Tu di nhưng trụ ở trong cung điện. Ngoại đạo nói đó là Nhật Diệu (ánh sáng mặt trời) và Tinh tú (sao). Nếu lược nói thì có ba mươi sáu ức tức xưa kia giữ gìn bảy giới khiến đạt được quả Tăng thượng do phong luân nắm giữ. Đại Thiên Nhật hành này v.v... cùng với hai Đại thiên khác: Đề-đầu-lại-tra và Tỳ-sa-môn dạo đi khắp bốn thiên hạ, chơi đùa giữa không trung, thọ nhận năm thứ dục lạc như ý tự vui. Nhật Hành bao quanh núi Tu di vậy tùy núi phương nào mà có ảnh hiện? Có người nói vào ban đêm "phong luân" nắm giữ sao của phương Bắc luân chuyển không lặn. Ngoại đạo thấy sao Thần không lặn thì cho nó có khả năng nắm giữ tất cả cõi nước của thế gian mà không biết đó là do sức gió tạo ra. Nếu giữ giới không sát sanh thì sanh vào cõi trời Tứ Thiên vương. Nếu giữ giới không sát sanh và không trộm cắp thì sanh vào cõi trời thứ Ba mươi ba. Nếu giữ thêm giới không dâm dục thì sanh vào cõi trời Diễm-ma. Nếu giữ thêm

bốn thứ giới về "khẩu" thì sanh vào trời Đâu suất. Nếu lại giữ thêm giới của thế gian và tin tưởng phụng trì bảy giới của Phật thì sanh vào hai cung trời: Hóa Lạc và Hóa tha. Do giữ giới thù thắng nên phước đức mạng sống của thân trời cũng chuyển biến thù thắng. Lại tùy tâm trì giới và tâm tư duy thù thắng nên phước của thân trời cũng chuyển biến thù thắng. Trời thứ ba mươi ba tức còn gọi "trụ Thiện pháp đường thiên". Trời này, xưa kia nhờ trì giữ bảy giới kiên cố không có nghi ngờ, bố thí cho Tứ quả, người bệnh, cha mẹ, người nhập diệt định, từ bi hỷ xả và sợ hãi thọ mạng nên sanh vào Thiện pháp đường, làm Thích-ca-đề-bà thuộc họ Kiều-thi-ca. Trời này lại có tên gọi là Năng Thiên chủ gồm có chín mươi chín Na-do-tha thiên nữ làm quyến thuộc nhưng đều không có tâm ganh ghét. Thiện pháp đường rộng năm trăm do tuần. Thứ ba gọi là Thanh tịnh thiên hay Diệm-ma thiên hoặc Mâu-tu-lâu-đà với thân hình rộng năm trăm do tuần cho dù trăm ngàn thân Đế Thích hợp lại cũng không bằng. Thứ tư, Đâu Suất Đà được dịch là "phân biệt ý cung". Vị vua cõi trời này gọi là San-đấu-suất-đà. Thứ năm là Niết-ma-địa tức dịch là "Tự tại" cũng gọi là "Bất-kiều-lạc". Thứ sáu gọi là Ba-la-ni-mật được dịch là "Hóa-tha-tự-tại". Còn cõi trời Sắc và Vô sắc theo thông lệ có thể hiểu cứ không cần ghi ra đây. Như vậy, "loại cỏ thuốc bậc nhỏ" đã được trình bày xong.

Địa vị thuộc "cỏ thuốc bậc trung" tức là nói đến hàng nhị thừa. Đây là xét theo tập quả mà phán định địa vị. Cựu luận sư nói "Thành luận tìm tòi để nói rõ đại thừa hiểu nghĩa của Bồ-tát" thì điều này không đúng. Luận chủ tự nói rằng: Nay chính là tự nói rõ nghĩa thật trong Tam tạng giáo. Nghĩa thật ấy tức là "không" thì bậc thầy của trời người há có thể lừa dối "luận chủ"! Đây tức là "không môn" nhằm nói rõ địa vị "đoạn phục" của hai mươi bảy bậc Thánh Hiền. A-tỳ-đàm "Hữu môn" nói rõ cấp vị "đoạn phục" của bảy Hiền, bảy Thánh được hình thành nên trong hai bộ luận. Nay lược nêu ra địa vị "cỏ thuốc bậc trung" thuộc "Hữu môn". Ban đầu nói rõ "bảy Hiền" và kế đến nêu ra "bảy Thánh". "Bảy Hiền" tức là: 1. Ngũ đình tâm; 2. Biệt tướng niệm xứ; 3. Tổng tướng niệm xứ; 4. Noãn pháp; 5. Đảnh pháp; 6. Nhẫn pháp; 7. "Thế Đệ nhất pháp". Tất cả những địa vị này gọi chung là "người Hiền". Vì gần bậc Thánh mà gọi là Hiền. Vả lại người Hiền có thể dùng kiến giải tương tự để điều phục Kiến hoặc, vì tương tự phát khởi chơn thật cho nên nói "gần bậc Thánh". Lại nữa, thiên ma, ngoại đạo ái, kiến thuộc lưu chuyển mà không biết "Tứ đế", ở bảy vị Hiền này lại biết rõ Tứ đế. Đại kinh nói "Ta xưa kia cùng các ông không thấy được

bốn Chơn đế v.v... Người thấy được Tứ đế thì biết thuộc về ái Tứ đế và biết thuộc về kiến Tứ đế tức đều có thể hiểu rõ. Nếu hiểu Tứ đế tức sở kiến trở nên chơn chánh, không có tà vạy cho nên gọi là tướng trạng của người Hiền.

1. Địa vị Hiền đầu tiên: Tức phải học năm cách quán sát dừng tâm thành tựu nhằm phá trừ năm thứ chướng ngại đạo. Vì sao? Vì nếu xác định được sự tà vạy tích tụ ở chúng sanh thì không biết Tam bảo và Tứ đế tham nhiễm sanh tử. Nếu người quy y Tam bảo, hiểu rõ bốn Chơn đế thì phát tâm muốn lìa khỏi sanh tử mà cầu sự an vui của Niết-bàn. Năm thứ chướng ngại đạo với phiền não loạn động luôn cản trở việc quán sát Tứ đế nhưng nay tu năm pháp quán thành tựu khiến chướng hoặc bị phá, đạo sáng tỏ, cùng với hạnh giải tương xứng cho nên gọi là Vị Hiền đầu tiên (Ngũ đình tâm).

2. Biệt tướng niệm xứ: tức dùng "năm chướng đã được phá trừ nhờ vào tuệ quán chơn thật nên có khả năng quán sát Tứ đế.Tuy nhiên, đó chính là lấy khổ đế làm pháp môn ban đầu tạo ra quán bốn niệm xứ để phá trừ bốn thứ điên đảo. Nếu người căn tánh Tuệ giải thoát thì chỉ tu quán tánh bốn niệm xứ để phá trừ bốn thứ điên đảo chấp tánh. Nếu người căn tánh Câu giải thoát thì tu quán chung bốn niệm xứ để phá trừ bốn thứ điên đảo về sự và lý. Nếu người có căn tánh Vô ngại giải thoát thì tu "tánh chung với duyên ba loại tứ niệm xứ" nhằm phá trừ bốn thứ điên đảo của tất cả sự lý, văn tự v.v... dùng phương tiện khéo léo ở trong "niệm xứ" với "bốn loại tinh tấn" tu bốn loại định mà phát sanh năm thiện pháp phá trừ năm thứ ác, phân biệt "đạo dụng" an ổn mà thực hiện. Và do có khả năng quán sát Tứ đế thành tựu cho nên gọi là địa vị của "biệt tướng tứ niệm xứ".

3. Tổng tướng niệm xứ: tức là trước đã tuệ niệm về biệt tướng phá trừ bốn thứ điên đảo và nay tuệ quán sát sâu sắc, vi tế về tổng tướng để phá trừ bốn thứ điên đảo hoặc cảnh tổng quán tổng, cảnh biệt quán tổng, cảnh tổng quán biệt tướng; hoặc tổng quát hai ấm, ba ấm, bốn ấm, năm ấm cũng đều gọi là tổng tướng. Trong đó, cũng dùng phương tiện khéo léo khiến có khả năng phát sanh Chánh cần, Như ý túc, Bảy giác chi, Bát chánh đạo nhanh chóng đi vào pháp sau cho nên gọi là địa vị Tổng tướng niệm xứ.

4. Vị Noãn pháp: tức là dùng "tổng tướng và biệt tướng của Tứ niệm xứ, quán sát khiến có thể phát sinh hiểu biết tương tự về mười sáu đế quán mà trở thành phần pháp khí của Phật. Ví như đốt lửa thì có khói khởi lên, cũng như mùa xuân thì sức nóng mặt trời phát sanh. Vì trí tuệ

thấu rõ cảnh cho nên mới phát khởi hiểu biết tương tự. Hiểu tức là dụ cho sức nóng. Lại nữa như vào mùa xuân và mùa hạ, tích tập cỏ, hoa thì có hơi ấm phát sanh. Nếu đem trí tuệ của Tứ đế tích tập các pháp thiện thì thiện pháp huân tập khiến tuệ giải phát sanh cho nên gọi là Noãn. Đây cũng chính là vị ban đầu của Nội phàm. Tuy nhiên hàng đệ tử của Phật mới có địa vị này còn ngoại đạo thì không có cho nên gọi là vị Noãn pháp.

5. Đảnh pháp: tức là sự hiểu biết tương tự chuyển biến tăng trưởng mà đạt được bốn loại định như ý khiến mười sáu đế quán chuyển biến rõ ràng hơn vượt trên pháp Noãn. Như leo lên đỉnh núi nhìn kỹ bốn phương thảy đều thấy rõ mọi thứ cho nên gọi là pháp Đảnh.

6. Nhẫn pháp: cũng là hiểu biết tương tự tăng trưởng. Năm loại thiện pháp tăng tiến khiến thành tựu căn, ở trong Tứ đế kham nhẫn dục lạc cho nên gọi là địa vị Nhẫn pháp. Hai Nhẫn trung và hạ đều gọi là Nhẫn vị.

7. Địa vị Thế Đệ nhất pháp: tức là một sát na của "thượng nhẫn". Đối với phàm phu thì đó là nơi đạt được căn thiện tối thắng cho nên gọi là pháp bậc nhất của thế gian. Điều này, ở trên trong mục Diệu trí đã lược nói rồi.

Bảy vị Thánh được trình bày như sau: 1. Tùy tín hành; 2. Tùy pháp hành; 3. Tin giải; 4. Kiến đắc; 5. Thân chứng; 6. A-la-hán Thời giải thoát; 7. A-la-hán phi thời giải thoát. Tất cả các địa vị đó tổng gọi là Thánh hay là Chánh. Tức là chịu khó nhẫn chịu trong pháp rõ ràng, phát khởi lên xả bỏ tánh phàm phu để nhập vào tánh Thánh nhằm chứng đạt chơn trí, vì thấy lý cho nên gọi là Thánh nhơn.

1. Vị Tùy tín hành: tức là tên gọi hạng người độn căn được dự vào Kiến đạo (Thấy đạo) không phải tự trí lực biết mà nương vào người khác để sanh khởi hiểu biết. Người này đối với đạo phương tiện, trước tuy có tin tưởng nhưng vì chưa tích tập chơn thật nên tín không thể gọi là hành mà hành tức lấy nghĩa tiến đến. Nghĩa là từ khi đạt được pháp khổ nhẫn chơn thật rõ ràng mà trong mười lăm sát na tiến đến thấy chơn chánh cho nên gọi là vị Tùy tín hành.

2. Vị Tùy pháp hành: tức tên gọi chỉ cho người có căn tánh lanh lợi dự vào đạo. Người lợi căn tự mình dùng trí lực để thấy lý đoạn trừ kiết sử. Hạng người này đối với đạo phương tiện, có khả năng tự sử dụng Quán chiếu. Tuy quán sát pháp bốn chân đế nhưng chưa phát khởi chân thật nên không gọi đó là hành. Nhân nơi "Thế Đệ nhất pháp " phát khởi khổ nhẫn chơn thật rõ ràng mà trong mười lăm sát na tiến đến nơi thấy

chơn thật cho nên gọi là vị Tùy pháp hành.

3. Địa vị Tín giải: tức chỉ cho hạng người tin và thực hành nhập vào “tu đạo” nên chuyển tên gọi là Tín giải. Hạng người có căn tánh ám độn nhờ nương tựa vào niềm tin mà tiến đến phát khởi sự hiểu biết chơn thật cho nên gọi là tin hiểu (Tín giải). Hạng người này chứng quả có ba thứ nghĩa là ba quả v.v... chứng “Sơ quả” tức là tương ứng với Tỷ trí của đạo thứ mười sáu hay cũng gọi là chứng quả Tu-đà-hoàn. Tu-đà-hoàn được dịch là tu tập pháp vô lậu. Luận Thành Thật nói rõ đây vẫn còn địa vị Kiến đạo. Một số người nói chứng quả tức là nhập vào “Tu đạo” Dùng ý này mà nói rõ nghĩa tu tập vô lậu cho tiện Phiền não của Kiến đạo đã đoạn nếu lược nói thì đoạn sạch ba kiết còn rộng nói thì đoạn sạch tám mươi tám “sử”. Quả vị này còn bảy lần sanh tử thì chứng A-la-hán chứ không thể tám v.v... kế đến, nói rõ chứng quả thứ hai tức có hai loại: Hướng và Quả. Hướng tức là từ tâm của Sơ quả rồi tu thêm mười sáu đế quán, bảy hạnh Bồ-đề hiện tiền. Điều này có nghĩa ngay trong đời này dùng vô lậu đoạn trừ phiền não mà đạt được một phẩm vô ngại. Đoạn trừ một phẩm phiền não của Dục giới cho đến năm phẩm, đều thuộc địa vị Hướng này, cũng gọi là Tu-đà-hoàn Thắng tiến. “Như vậy ước định theo đây để luận về gia gia. Quả nghĩa là nếu đoạn trừ hết sáu phẩm phiền não thì chứng được giải thoát thuộc phẩm thứ mười sáu của Dục giới tức quả Tư-đà-hàm. Thiên Trúc nói: Bạc nghĩa là làm mỏng đi phiền não của Dục giới”. Kế đến nói rõ chứng A-na-hàm tức cũng có hai loại: Hướng và Quả. Hướng nghĩa là nếu đoạn sạch bảy phẩm phiền não của Dục giới cho đến tám phẩm cũng đều gọi là Hướng, hay còn gọi là Tư-đà-hàm thắng tấn (Tư-đà-hàm vượt trội tiến tới). Ước định đây nói về một chủng tử (Nhân). Quả nghĩa là dùng chín thứ vô ngại để đoạn trừ Dục giới. Nếu chứng được cấp độ giải thoát thứ chín thì gọi là quả A-na-hàm. Thiên trúc gọi đó là “Bất hoàn” tức không sanh trở lại Dục giới. Lại nữa, Tu-đà-hoàn có ba loại: 1. Tu-đà-hoàn đang ở trong pháp hành thì gọi là “hướng”; 2. Trụ vào quả vị thì gọi là Tu-đà-hoàn; 3. Tu-đà-hoàn vượt trội thẳng tiến cũng gọi là Gia gia tức Hướng Tư-đà-hàm. Tư-đà-hàm chỉ có hai loại: Trụ quả và thắng tiến. Thắng tấn (vượt trội tiến lên) cũng gọi là “một chủng tử” tức Hướng A-na-hàm. A-na-hàm cũng có hai loại: Trụ quả và Thắng tấn. A-na-hàm Thắng tấn tức đoạn trừ “năm thượng phần kiết sử” nghĩa là sự ô nhiễm của cõi Sắc và Vô sắc v.v... tức hướng A-la-hán. A-la-hán chỉ có một tức là Trụ quả. Lại nữa, siêu vượt quả tức là khi phàm phu, đoạn trừ sáu phẩm phiền não của Dục giới cho đến tám phẩm, lại

nhập vào Kiến đạo mà phát khởi khổ nhẫn chơn thực, rõ ràng mười lăm tâm thì là Hướng Tư-đà-hàm, còn rõ ràng mười sáu tâm tức chứng quả Tư-đà-hàm. Nếu khi còn phàm phu trước hết đoạn trừ sạch chín phẩm phiền não của hai cõi cho đến cõi Vô sở hữu xứ và sau đó nhập vào mười lăm tâm thuộc "Kiến đế" thì gọi là A-na-hàm hạnh. Nếu thấy rõ tâm thứ mười sáu tức chứng quả A-na-hàm. Đây gọi là người siêu việt chứng đạt hai quả sau. Địa vị Tín giải (tin hiểu) này, tuy đều là căn tánh động nhưng bất đồng nghĩa là: Thối chuyển, hộ trì, tư duy, trụ lại và tiến đến. Nếu chứng A-na-hàm thì mỗi loại có năm, bảy và tám loại Ban Bất hoàn. Năm loại Ban (Niết-bàn) là Trung Ban, Sanh Ban, Hữu hành Ban, Bất hành Ban và Thượng lưu Ban. Bảy loại Ban là chia Trung ban ra làm ba loại. Tám loại Ban là năm loại như trên và thêm Hiện Ban, Vô sắc Ban và Bất định Ban v.v...

4. Vị Kiến đắc nghĩa là: Người Tùy pháp hành chuyển dần vào hàng "Tu đạo" nên gọi đó là "Kiến đắc". Hạng người có căn tánh lanh lợi này tự dùng công lực của trí tuệ thấy pháp mà đạt được lý cho nên gọi là "Kiến đắc". Hạng người này trụ ở "đạo tư duy" thứ tự chứng được ba quả và siêu vượt lên hai quả, cũng như địa vị Tín giải Nhưng vì có căn tánh lanh lợi nên không nhờ vào việc nghe pháp, không nương tựa vào các pháp khác. Hạng này, do có khả năng thấy pháp mà đạt được lý làm khác biệt. Địa vị Kiến đắc này chỉ là căn tánh bất động. Nếu chứng quả A-na-hàm thì cũng có năm, bảy và tám loại ban bất đồng.

5. Vị Thân chứng nghĩa là: Trở lại hai địa vị Tín giải Kiến đắc (đáo) này mà đi vào đạo tư duy rồi dùng trí vô lậu đoạn trừ thượng phần và hạ phần kiết sử nhằm phát khởi bốn thiền, bốn định của Vô sắc. Đây chính là dùng Cộng niệm xứ tu tập tám pháp xả bỏ, tám xứ thù thắng, mười Nhất thiết xứ mà nhập vào Chín định thứ đệ, ba "không" khiến trước hết đoạn trừ hai thứ chướng ngại sự tánh. Lại nữa, đoạn trừ sự chướng của cõi phi tưởng, diệt duyên lý thuộc các tâm và số pháp của tâm mà nhập vào Diệt tận định. Do đạt được định này cho nên gọi là "thân chứng A-na-hàm". Vì sao? Vì khi nhập vào Diệt tận định thì tương tự như pháp của Niết-bàn, khiến an trí thân bên trong dứt hẳn tất cả công việc lao nhọc (phiền não) của ba cõi và thân chứng tưởng thọ diệt mất cho nên gọi là thân chứng. Nếu căn cứ Sơ quả để hiểu "thân chứng" thì chỉ vì trước tiên ở trong phàm phu dùng trí đoạn kiết mà đạt được bốn thiền, bốn định của vô sắc. Sau đó, được thấy đế thuộc tâm thứ mười sáu tức chứng quả A-na-hàm. Tu "cộng niệm xứ" rồi trở lại từ Dục giới, tu "pháp xả bỏ, thắng xứ, nhất thiết xứ" mà nhập vào chín

định của thứ đệ để thân chứng. A-na-hàm này có hai loại: (a). Trụ quả tức chỉ là A-na-hàm; (b). Gánh vác quả, hành hướng đến tức là A-na-hàm thắng tiến hay còn gọi là Hướng A-la-hán. Thích Luận nói "A-na-hàm có mười một hạng: Năm hạng chính là A-na-hàm còn sáu hạng là Hướng A-la-hán". Thân chứng này tức là thắng tấn thuộc Hướng A-la-hán. Năm loại và bảy loại Ban đều có Thượng lưu Ban. Trong tám loại Ban chỉ có Hiện Ban và Vô sắc Ban là Luận. A-tỳ-đàm phân biệt quả A-na-hàm có một vạn hai ngàn chín trăm sáu mươi loại v.v...

6. Nói A-la-hán Thời giải thoát nghĩa là hạng người độn căn thuộc Tín hành" đợi thời và các duyên hội tụ đủ mới được giải thoát cho nên gọi là A-la-hán Thời giải thoát. Chữ La-hán không có phiên dịch ra nhưng vốn tên gọi đã bao hàm ba nghĩa: Giết giặc, không sanh, ứng cúng. Địa vị này cư ngụ ở cấp bực "Vô học". A-la-hán có năm hạng, tùy tin tưởng và hành trì mà sanh ra: Thối pháp, Tư duy pháp, Hộ trì pháp, Trụ pháp, Thăng tiến pháp. A-la-hán đạt được Tận trí là bậc Vô học thấy biết hết thảy. Nếu dùng Tam muội Kim cang thì sẽ diệt sạch chín phẩm hoặc chướng của cõi "Phi tưởng". Rồi một sát na kế tiếp chứng đạt cấp độ giải thoát thứ chín của cõi trời phi tưởng mà thành tựu "Tận trí", trong một sát na tiếp đó lại được cấp độ "Vô học thấy hết thảy", hoặc lúc đó bị thối lui cho nên không nói đạt được vô sanh trí . Năm hạng A-la-hán này thuộc chủng tánh tin và căn chậm lụt. Tuy ở trong nhân tu đạo mà thảy đều nhờ vào hiện y phục, thức ăn, giường nằm, được thuyết pháp và người tùy thuận khiến thiện căn tăng trưởng nhưng không thể ở mọi thời, ưa muốn là được tăng tiến. Năm hạng này đều có hai cấp độ: Không đạt được Diệt tận định nên chỉ có Tuệ giải thoát, đạt được Diệt tận định nên là Câu giải thoát. Nếu không đạt được Diệt tận định thì người này với nhân nghiêng về tu Tánh niệm xứ. Nếu đạt được Diệt tận định thì người này trong nhân tu Tánh cộng niệm xứ. Nếu khi chứng quả vị thì ba minh, "tám giải thoát" một lúc đều đạt được cho nên gọi là Câu giải thoát.

7. A-la-hán Bất thời giải thoát tức là hạng lợi căn thuộc pháp hành hay còn gọi là A-la-hán bất động pháp. Hạng người này nhân nơi tu đạo có thể mọi thời tùy ý muốn mà tấn tu nghiệp thiện chứ không cần phải đợi các duyên đầy đủ cho nên gọi là "Bất thời giải thoát". Hạng người này không bị phiền não khuấy động cho nên gọi là bất động. Bất động có nghĩa là không thối lui. Hoặc thành tựu ba trí: Lậu tận trí, vô sanh trí, Vô học đẳng kiến thì có khả năng dùng Tam muội "trùng không" chạm biết thiện pháp của bậc Thánh. Vì dùng định xả bỏ định cho nên

nói là nói “có khả năng chạm biết”. “A-la-hán Bất động” này cũng có hai hạng: Không đạt được Diệt tận định nên chỉ gọi là Tuệ giải thoát, đạt được Diệt tận định nên gọi là Câu giải thoát. Nếu nghe Phật nói Tam Tạng giáo môn mà tu duyên niệm xứ thì phát khởi bốn thứ biện tài cho nên gọi là “Vô ngại giải thoát” hoặc Thanh văn Ba-la-mật, có khả năng rốt ráo đầy đủ tất cả công đức của A-la-hán. Sa-môn-na tức là quả Sa-môn.

Vị Bích chi Phật được dịch là Duyên giác. Hạng người này đời trước gieo trồng phước đức sâu dày với thần căn mạnh mẽ lanh lợi nên có khả năng quán sát Tập đế và lấy đó làm pháp môn ban đầu. Đại Luận gọi đây là Độc giác hay Nhân Duyên giác. Nếu sinh ra đời không gặp Phật mà tự nhiên ngộ đạo thì gọi là Độc giác. Nếu sinh ra đời mà gặp Phật, nghe pháp mười hai nhân duyên rồi thọ nhận tu tập đạt được đạo thì gọi là Nhân Duyên giác. Hàng Độc giác sinh ra đời không gặp Phật bao gồm có tiểu (nhỏ) có đại (lớn). Nếu vốn tại người hữu học, nay sinh ra sau Phật, bảy lần sanh đã mãn nên không thể thọ nhận đời sống thứ tám mà tự nhiên thành đạo thì không thể được gọi là Phật, cũng chẳng phải La hán mà chỉ gọi là “tiểu Bích chi Ca-la”. Nếu luận về đạo lực của người này thì không bằng đại La hán Xá lợi phất v.v... Còn Đại Bích chi Phật Ca-la thường trong hai trăm kiếp tạo công đức sâu dày nên thân được ba mươi hai tướng tốt, hoặc ba mươi mốt, ba mươi hai, mười chín cho đến một tướng. Do phước lực tăng trưởng trí tuệ lanh lợi mà đối với biệt tướng và tổng tướng có khả năng biết rõ và nhập vào tu tập định lâu dài và thường an vui với một mình nơi vắng lặng cho nên gọi là Đại Bích chi Phật Ca-la. Nếu xét theo nhân duyên giác mà luận về tiểu, đại (lớn, nhỏ) thì cũng nên phân biệt như vậy. Hạng người này có căn tánh lanh lợi, không bị hạn chế ở quả nên có khả năng đoạn trừ chánh sử và dễ xâm nhập vào lãnh vực tu tập sâu rộng. Ví như thân tráng kiện, thẳng đi đến nơi cần thiết nhưng không chỉ dừng lại ở đó cho nên không bị hạn chế ở quả. Đây gọi vị cỏ thuốc bậc trung.

Vị cỏ bậc thượng tức là địa vị của Bồ-tát thuộc Tam Tạng giáo Bồ-tát này từ mới phát tâm Bồ-đề cho đến khởi từ bi, thệ nguyện quán sát Tứ đế, lấy Đạo đế làm cửa ban đầu để thực hành sáu pháp Ba-la-mật. Thời gian từ đức Thích ca cho đến Kế Na, Thi Khí Phật là A-tăng-kỳ-kiếp thứ nhất. Do thường lìa thân của người nữ, cũng không thể tự biết mình sẽ làm Phật hay không thể làm Phật. Nếu lấy tiêu chuẩn so sánh với địa vị Nhị thừa, thì phải ở địa vị Ngũ đình tâm, biệt tướng, tổng tướng niệm xứ rồi dùng tâm từ bi mà thực hành sáu pháp lục độ. Từ

Phật Kế-Na Thi Khí đến Phật Nhiên Đăng thì gọi là A-tăng-kỳ kiếp thứ hai. Bấy giờ, tuy tự biết mình làm Phật nhưng miệng không nói ra. Nếu chuẩn định địa vị này thì ở tại vị pháp Noãn tức là tánh Địa thuận Nhẫn. Địa vị mới phát tâm đã có tin vào chấp pháp chắc chắn biết sẽ làm Phật mà dùng "Noãn giải" tu hành sáu pháp lục độ nhưng tâm chưa rõ ràng cho nên miệng không thể nói cho người khác biết. Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ-bà-thi-ca, gọi là A-tăng-kì-kiếp thứ ba. Lúc ấy, nội tâm đã tự biết mình làm Phật nên miệng phát khởi lời nói: Không có gì sợ hãi. Chuẩn định ở địa vị này thì ở tại vị Đảnh pháp, tu hành sáu pháp lục độ và "Tứ đế" khiến hiểu biết rõ ràng cấp độ này, giống như leo lên đầu chóp núi nhìn thấy rõ bốn phía cho nên gọi là miệng hướng đến người khác mà nói. Nếu trải qua ba A-tăng-kì-kiếp gieo trồng ba mươi hai nghiệp tướng thì chuẩn định đây là vị trí của hạ nhẫn. Nếu dùng nhẫn trí này thực hành sáu pháp "lục độ" thì thành tựu trăm thứ phước đức, lại dùng trăm phước ấy thành tựu một nhân tướng thì ở vị trí của hạ nhẫn. Khi Phật xuất thế trong cõi Người thì chứng đạt chủng tướng này vậy. Nếu khi ngồi ở đạo tràng thì cấp vị được hình thành ở trung nhẫn và thượng nhẫn. Từ thượng nhẫn trong một sát na nhập vào Chơn đế thì đoạn trừ kiết thuộc ba mươi bốn tâm mà đạt được A-nậu-tam-Bồ-đề tức gọi là Phật. Như vậy, trên đây là nói về địa vị thuộc cỏ thuốc bậc thượng của Tam tạng giáo Bồ-tát.

Địa vị thuộc "cây nhỏ" tức chỉ cho Thông giáo nói rõ người ba thừa đồng dùng "vô ngôn" nói đạo để đoạn trừ phiền não mà nhập vào Đệ nhất nghĩa đế. Tuy tuệ quán về thể pháp không khác nhưng trí lực mạnh, yếu khác biệt nên việc đoạn trừ tập phiền não hết và không hết có khác. Trước tiên nói rõ ba thừa chung vị Thập địa. Kế đến giản lược tên gọi riêng biệt và nghĩa chung v.v... Mười địa ấy được trình bày như sau: 1. Càn tuệ địa: Cấp vị ban đầu của ba thừa đều gọi là Can tuệ tức là thể pháp. Đối với ngũ định tâm, biệt tướng, tổng tướng, bốn niệm xứ quán sát sự tướng không khác với Tam tạng. Pháp môn của ba cấp độ này với thể "ấm, nhập, giới" như huyễn như hóa để tổng phá ái kiến tám thứ điên đảo nên gọi là Thân niệm xứ. Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ cũng lại như vậy. Nếu trụ ở trong pháp quán này, tu chánh cần, như ý túc, năm căn năm lực, bảy giác chi và bát chánh đạo. Tuy chưa đạt được Noãn pháp tương tự với lý tánh của nước nhưng trí tuệ thuộc tổng tướng sâu xa lanh lợi cho nên gọi là "vị Càn tuệ" (Trí tuệ khô); 2. Tánh địa tức vượt qua Càn Tuệ địa đạt được "pháp Noãn" rồi có khả năng phát triển tâm đầu giữa và sau để nhập vào pháp Đảnh cho đến Thế Đệ nhất pháp

(pháp bậc nhất của thế gian) thì đều gọi là Tánh địa. Do trong Tánh địa dùng phương tiện vô sanh với tuệ hiểu khéo léo chuyển biến thù thắng hơn trước mà đạt được nước tánh vô lậu tương tự" cho nên nói là Tánh địa; 3. Bát nhân địa tức là cấp độ tin hành và pháp hành của ba thừa. Hai hạng người này vốn thấy giả để phát khởi chơn mà đoạn trừ hoặc chướng và hiện hữu trong Tam muội vô gián với tám nhẫn đầy đủ, trí giảm một phần cho nên gọi là "địa vị tám người"; 4. "Kiến địa" tức là ba thừa đồng thấy "Đệ nhất nghĩa" và lý vô sanh Tứ đế nên đồng đoạn trừ sạch tám mươi tám sử thuộc Kiến hoặc; 5. Vị Bạc địa tức là thể ái giả tức chơn nhằm phát khởi sáu phẩm vộ ngại và đoạn trừ sáu phẩm phiền não của Dục giới mà chứng cấp độ giải thoát thứ sáu khiến phiền não của Dục giới mờ nhạt dần; 6. Ly dục địa tức là người của ba thừa thể nhập "ái giả tức chơn" nhằm đoạn sạch "năm hạ phần kiết sử" của Dục giới mà xa lìa phiền não của Dục giới; 7. Dĩ biện địa tức là người của ba thừa thể nhập vào sắc và vô sắc ái tức chơn để phát khởi "chơn vô lậu", đoạn trừ năm thượng phần kiết sử và bảy mươi hai phẩm phiền não. Do đã đoạn "sự hoặc" của ba cõi rốt ráo cho nên gọi là "địa vị Dĩ biện"; 8. Bích chi Phật địa nghĩa là Duyên giác Bồ-tát phát khởi lực công đức vô lậu rộng lớn cho nên có khả năng lấn át và đoạn trừ tập khí phiền não; 9. Bồ-tát địa tức là không quán nhập vào giả quán và trung đạo song song lưu chuyển quán sát sâu sắc hai đế để tiến đến đoạn trừ tập khí thuộc sắc, tâm và vô tri nhằm đạt được pháp nhãn và "đạo chủng trí" với thần thông du hý làm tịnh cõi nước của Phật, thành tựu chúng sanh. Do học mười lực và bốn pháp không sợ của Phật nên đoạn sạch tập khí phiền não. Nếu đạt được cấp độ này thì tương đương với "vị cây nhỏ" trong kinh Pháp Hoa đã nói; 10. Phật địa tức là lực công đức và trí tuệ rộng lớn với một niệm tương ứng tuệ quán về Chơn đế rốt ráo khiến tập cũng rốt ráo. Như kiếp lửa khởi lên thiêu đốt cây cỏ thành tro bụi, như voi vượt qua sông đi đến bờ bên kia. Bồ-tát và Phật tuy hai thừa có tên gọi khác nhau nhưng đều chung quán sát thể pháp vô sanh, đồng là đạt được hai thứ Niết-bàn của Vô học. Do cùng quay về việc thiêu rụi phiền não mà chứng một xứ quả cho nên gọi là chung.

Giản lược tên khác mà nghĩa chung được phân làm hai thứ. Một là căn cứ ở cấp vị chung của ba thừa thì Bồ-tát biệt lập tên "nhẫn" nhưng về mặt nghĩa thì chung. Hai là dùng Biệt giáo nêu ra tên khác mà nghĩa chung. Nghĩa chung thì như trước đã nói. Còn biệt lập thì chữ "Biệt" là chỉ cho Bồ-tát và chữ "lập" tức tên gọi của các pháp nhẫn: Nhẫn hàng phục, nhẫn nhu thuận, nhẫn vô sanh. Ba người của Can tuệ địa đồng

hàng phục Kiến hoặc nhưng Bồ-tát lại nhẫn chịu hàng phục thêm nên có tên "nhẫn hàng phục". Điều này có nghĩa Bồ-tát tin nhân duyên tức "không" nhưng ở trong Tứ đế vô sanh hàng phục tâm mình mà khởi bốn hoằng thệ nguyện. Tuy biết chúng sanh như hư không nhưng phát tâm độ tất cả chúng sanh. Bồ-tát này muốn độ chúng sanh như độ hư không. Do đó, kinh Kim Cang Bát-nhã nói "Bồ-tát như vậy, hàng phục điều phục tâm mình tức diệt độ vô lượng chúng sanh nhưng thật sự không có chúng sanh nào được diệt độ. Ba thệ nguyện kế tiếp tức dùng để hàng phục tâm mình cũng như vậy. Đây là Bồ-tát trụ ở Can tuệ địa tu tập Ngũ đình tâm, biệt tướng, tổng tướng, niệm xứ. Do khi quán sát khác với hàng Nhị thừa cho nên riêng gọi là hàng phục nhẫn. Lại nữa người của ba thừa đồng phát khởi năm ấm của thiện hữu lậu và sanh khởi hiểu tương tự đều hàng phục "Kiến hoặc" và thuận với "Đệ nhất nghĩa". Nhưng Bồ-tát một mình thọ nhận "nhẫn nhu hòa" tức là Bồ-tát chẳng những hàng phục kiết, thuận với lý mà còn vì chúng sanh hàng phục tâm và hành khắp sáu độ, ở trong tất cả sự việc, phước tuệ đều khiến họ rốt ráo. Như Bồ-tát của Tam tạng ở trong nhẫn bậc trung, trải qua ba Tăng-kỳ thực hành sáu độ mà không tiếc thân mạng. Nay Bồ-tát cũng như vậy, dùng nguyện Không, Vô tướng điều phục các căn. Vì chúng sanh mà Bồ-tát hành đầy đủ sáu độ cho nên gọi là "thuận nhẫn". Lại nữa, người của ba thừa đồng phát khởi "chơn vô lậu" hoặc trí hoặc đoạn đều đồng gọi là vô sanh nhưng Bồ-tát chỉ thọ nhận pháp nhẫn vô sanh. Nghĩa là Bồ-tát kiến đế lý, đoạn kết sử không sanh tâm thủ chứng cho nên riêng nhận tên gọi pháp nhẫn vô sanh. Vì sao? Vì nếu sanh tâm thủ chứng (giữ lấy sự chứng đắc) tức rơi vào địa vị nhị thừa chứ không thể nhập vào địa thứ chín của Bồ-tát. Lại nữa, ba thừa đồng đạt được thần thông nhưng hàng nhị thừa không thể sử dụng để thành tựu chúng sanh và làm thanh tịnh cõi nước của Phật nên không thọ nhận tên Du hý. Bồ-tát có khả năng như vậy cho nên riêng thọ nhận tên gọi "thần thông du hý". A-na-hàm đoạn trừ" năm hạ phần kiết nhưng không thể xả bỏ thiền định thâm sâu lại sanh vào Dục giới hòa nhập với chúng sanh làm lợi ích mà không đồng nhiễm trần. Bồ-tát có khả năng như vậy cho nên riêng thọ nhận tên gọi "Ly dục thanh tịnh". Sở dĩ người của ba thừa đồng quán sát hai đế nhưng công dụng cùng với Nhị thừa bất đồng là do hàng nhị thừa, tuy quán sát hai đế nhưng hoàn toàn thể nhập "Giả" đi vào "Không", dùng Chơn để đoạn trừ kiết đưa đến quả vị Vô học. Bồ-tát cũng quán sát hai đế với khởi đầu từ "Càn tuệ địa" và sau cùng đến "kiến địa", đa phần dùng Giả quán nhập vào Không

quán” đạt được Nhất thiết trí và tuệ nhãn đồng thời đa phần dùng Chơn đế. Từ Bạc địa học thần thông du hý, đa phần tu “từ Không quán nhập vào giả quán để đạt được Đạo chủng trí và pháp nhãn đồng thời dùng Tục đế. Từ địa vị Bích chi Phật học hai pháp quán cùng chiếu soi nhập vào địa Bồ-tát rồi tự nhiên lưu nhập vào biển Tát-bà-nhã. Đây là lấy tâm “vô công dụng” để tu tập Phật nhãn chủng trí khiến địa vị Phật viên mãn và sáng suốt nhằm thành tựu Nhất thiết chủng trí với Phật nhãn đồng chiếu soi hai đế rốt ráo. Đại Luận nói “Trong pháp Thanh văn, gọi là Can tuệ địa nhưng đối với Bồ-tát thì gọi là “hàng phục nhẫn”; pháp Thanh văn gọi là Tánh địa, ở trong pháp Bồ-tát gọi là Nhu thuận nhẫn pháp Thanh văn gọi đó là “Bát nhơn địa” còn đối với Bồ-tát thì gọi là “đạo nhãn vô sanh”; pháp Thanh văn gọi đó là “kiến địa” còn đối với pháp Bồ-tát thì gọi là quả của “pháp nhẫn vô sanh”, Thanh văn gọi đó là “Bạc địa” còn đối với Bồ-tát thì gọi là “năm thứ thần thông du hý”, pháp Thanh văn gọi đó là “Ly dục địa” còn đối với pháp Bồ-tát thì gọi đo là “ly dục thanh tịnh”. A-la-hán đối với pháp Thanh văn thì gọi là Phật địa vì sao? Vì ba mươi bốn tâm thuộc Phật của Tam tạng phát khởi Chơn đế mà đoạn trừ sạch kiết sử của ba cõi cùng với A-la-hán ngang nhau cho nên gọi là Phật địa, đối với pháp Bồ-tát thì vẫn còn gọi Vô sanh nhẫn. Cho nên Đại Phẩm nói “A-la-hán hoặc trí, hoặc đoạn đều là “pháp nhẫn vô sanh” của Bồ-tát, Bích chi Phật cũng như vậy”. Chín địa vượt qua Bích chi Phật mà nhập vào địa vị Bồ-tát. Địa vị Bồ-tát có chín địa, mười địa tức là mười địa Bồ-tát. Nên biết, cấp độ này gần bằng Phật nhưng tập khí chưa đoạn hết. Nếu vượt qua địa Bồ-tát tức nhập vào “Phật địa” dùng thệ nguyện để chống đỡ tập khí còn sót lại mà sanh vào cõi Diêm-phù-đề tế độ chúng sanh. Trong tám tướng thành đạo thì có năm tướng giống như cách nói của Tam tạng không sai khác, chỉ có tướng thứ sáu “ngồi dước cây Bồ-đề đạt được một niệm tương ứng trí tuệ” và lý của vô sanh Tứ đế tương ưng. Do đoạn sạch tất cả phiền não, đầy đủ đại từ đại bi, mười lực, bốn pháp vô úy, mười tám pháp bất cọng và tất cả công đức cho nên gọi đó là Phật. Tướng thứ bảy “chuyển pháp luân” tưc là dùng quyền trí khai mở pháp sanh diệt Tứ đế của Tam tạng và dùng thật trí nói pháp Tứ đế vô sanh của Ma-ha-diễn thông suốt giáo hóa người của ba thừa. Tướng thành đạo thứ tám “nhập Niết-bàn” tức là ở giữa hai cây Sa-la mà nhập vào vô dư Niết-bàn, như củi hết lửa tắt rồi lưu truyền xá-lợi làm ruộng phước cho trời người. Đây là “vị chung” của Thông giáo, còn riêng làm Bồ-tát thì lập ra danh vị này.

Việc dùng tên riêng biệt mà đặt tên tức là dùng tên gọi của Biệt

giáo so sánh với địa vị Bồ-tát của Thông giáo. Tên riêng tức là tên gọi "mười tín, ba mươi hai tâm và mười địa". Địa vị "Thiết luân" đối với nghĩa chung tức là lực "Can tuệ địa" và "hàng phục nhẫn". Ba mươi hai tâm tức là so với nhẫn "nhu hòa", Tánh địa. "Bát nhơn địa" và "Kiến địa" tức là "Sơ Hoan hỷ địa" đạt được "pháp nhẫn vộ sanh". Do đó Đại Phẩm nói "Tu-đà-hoàn hoặc trí, hoặc đoạn đều là "pháp nhẫn vô sanh" của Bồ-tát. Hướng và Quả của "Bạc địa" thì Hướng là Ly cấu địa còn quả là Minh địa. Đại Phẩm nói "Tư-đà-hàm hoặc trí hoặc đoạn đều là pháp nhẫn vô sanh của Bồ-tát". Hướng và Quả của Ly dục địa thì Hướng tức là Diễm địa còn Quả tức là Nan thắng địa. Đại Phẩm nói "trí và đoạn của A-na-hàm là pháp nhẫn vô sanh của Bồ-tát". Hướng và quả của Dĩ biện địa thì Hướng tức là Hiện tiền địa còn Quả tức là Viễn hành địa. Đại Phẩm nói "trí và đoạn của A-la-hán là pháp nhẫn vô sanh của Bồ-tát. Bích chi Phật tức là địa thứ tám Bất động địa lấn át đến tập khí. Đại Phẩm nói "trí đoạn của Bích chi Phật là pháp nhẫn vô sanh của Bồ-tát". Bồ-tát địa tức là Thiện tuệ địa. Thập địa Bồ-tát nên biết như Phật địa và Phật địa thì giống như trước đã nói. Phật này cùng với Phật của Tam tạng cũng đồng mà cũng khác. Đồng là đồng tám mươi năm nhập chơn đoạn diệt còn khác là Tam tạng cho rằng nhân hàng phục và quả đoạn còn Phật của Thông giáo thì nhân quả đều đoạn, một ngày của Tam tạng thuộc ba thời đều chiếu soi rõ căn cơ còn Phật của Thông giáo tức "tục" mà "chơn" nên chiếu soi chứ không cần phải nhập vào. Đây là dùng tên riêng để biện rõ địa vị, tên khác mà nghĩa đồng cũng như địa vị của Thông giáo.

Hỏi: Sơ địa cho đến Thất địa đối chiếu quả được nêu ra trong kinh luận nào?

Đáp: Kinh luận chẳng phải không hợp nhưng có cao thấp bất đồng, các Sư của loài người hoặc dùng Kiến địa chỉ hợp với Sơ địa như nay dùng, hoặc hướng đến "sơ quả" lấy ba địa đều hợp với "sơ địa". Kinh Nhân vương nói "tứ địa đều hợp với sơ địa". Vấn đề này khó phán định chỉ vì bực "kiến địa" của Thông giáo vốn là đạo vô gián, không thể xuất quán mà chứng Tu-đà-hoàn, há đạt được "sơ địa" mà đoạn kiến cho đến "tam địa" hoặc "tứ địa"! Nếu đoạn hoặc riêng biệt không cùng với Nhị thừa thì nghĩa này có Kinh Luận nói. Lại nữa, hoặc nói địa thứ sáu đoạn trừ kiết thì ngang bằng với A-la-hán, hoặc nói rằng địa thứ bảy thì khó mà định chấp, vì hai quả trước sau thuộc kinh luận hợp đều nói bất định. Riêng phần trung gian có thể dùng ý để đạt được. Nay dùng nghĩa để bác bỏ thì không thể định chấp.

Hỏi: Từ địa thứ bảy và địa thứ tám quán sát "thường trụ" mà phá trừ vô minh tức là địa vị nào?

Đáp: Điều này chẳng phải Thông giáo cũng chẳng phải Biệt giáo, vì sao? Thông giáo trước sau không có nói rõ quán sát thường thì tại sao được ở trung gian mà phá vô minh? Sơ tâm của Biệt giáo tức biết "thường trụ". Sơ địa đã có khả năng phá vô minh thì sao nói địa thứ tám mới phá vô minh! Đây là ý Biệt tiếp nối Thông mà thôi.

Hỏi: Ba nơi của Đại Luận nói rõ sơ diễm địa dựa trên Biệt giáo và Viên giáo đều lấy sự phát khởi chơn thật làm "sơ Diễm địa", vậy Thông giáo cớ gì lấy Can Tuệ địa làm sơ Diễm địa?

Đáp: Biệt giáo và Viên giáo đều dừng lại ở một loại căn tánh cho nên dùng sự phát khởi chơn thật làm sơ Diễm địa. Thông giáo vì hợp với nhiều loại căn tánh: Biệt giáo và Viên giáo nhập vào Thông giáo, cho nên bao hàm khắp mà chọn lấy Can tuệ địa. Nếu là độn căn thì đối với bát nhơn địa và kiến địa là "sơ diễm địa", còn hạng lợi căn thì đối với Can tuệ địa có khả năng đoạn trừ kiết cho nên gọi là "Sơ Diễm địa".

Hỏi: Người có căn tánh lanh lợi lẽ ra không có mười địa?

Đáp: Đều có đầy đủ nhưng vì có căn tánh lanh lợi cho nên không bị hạn chế ở địa vị.

Hỏi: Biệt giáo và Viên giáo không có hạng người lợi căn?

Đáp: Tuy có hạng độn căn và lợi căn nhưng vì căn tánh thuần nhất cho nên chỉ tạo ra một thuyết thích nghi như đây.

Vị cây lớn tức là địa vị của Biệt giáo và được phân chia làm ba: 1. Nêu ra kinh luận bất đồng; 2. Tổng nêu ra địa vị; 3. Riêng biệt nêu ra địa vị. Danh, nghĩa, lý, hoặc, trí, đoạn của Biệt giáo đều được phân định riêng rẽ. Đây là ước định nhân duyên giả danh, hằng sa Phật pháp, Như Lai tạng, lý thường trụ, Niết-bàn thuộc Vô lượng Tứ đế mà luận địa vị thứ tự. Tứ đế vô lưỡng gồm có bốn loại: Có "Vô lượng Tứ đế" không hàng phục phá trừ Trần-sa và không hàng phục phá trừ vô minh; có Vô lượng Tứ đế chính là phá Trần-sa cũng phá vô minh có "Vô lượng Tứ đế" chỉ phụ trợ hàng phục phá trừ "Trần-sa" mà không hàng phục phá trừ vô minh, có "Vô lượng Tứ đế" chính là hàng phục phá trừ Trần-sa, cũng hàng phục vô minh. Thế nào gọi là vô lượng không hàng phục, phá trừ Trần-sa và vô minh? Nếu là đạo hàng phục của Tam tạng giáo thì có mười sáu đế quán. Nếu "hoặc" gây chướng ngại Chơn đế có vô lượng loại, nhưng đây chỉ là hàng phục Kiến Tư hoặc không có liên quan gì đến Trần-sa. Cũng như Thế trí phân biệt của ngoại đạo chẳng phải là hàng phục Kiến Tư hoặc. Thế nào gọi là Vô lượng Tứ đế chỉ

phụ trợ hàng phục và phá trừ? Nếu địa thứ bảy của Thông giáo ra khỏi “giả quán” phân biệt rõ thuốc và bệnh thì đây là hỗ trợ diệt đi ở bên trong giới chứ chẳng phải chính thức hàng phục, phá trừ. Thế nào gọi là Vô lượng Tứ đế chính thức hàng phục, phá trừ Trần-sa? Đây là quan điểm phân biệt của Biệt giáo về bên trong bên ngoài của Tứ đế có vô lượng loại tức là: hàng phục, phá trừ Trần-sa, cũng hàng phục vô minh thì mới có nghĩa phá trừ vô minh. Nay căn cứ vào sự mà gọi tên hàng phục vô minh cho tiện. Thế nào là Vô lượng Tứ đế hàng phục, phá trừ vô minh? Nếu là ba đế của Viên giáo thì đều chiếu soi sự lý của pháp giới một cách rõ ràng nhằm phá trừ “vô minh của tự địa ” và hàng phục “vô minh: ở địa trên. Vô lượng Tứ đế của Biệt giáo chẳng phải hai loại Tứ đế trước cũng chẳng phải một loại Tứ đế sau mà chính là căn cứ trong hằng hà sa Phật pháp để gọi tên. Tuy nhiên, thật sự duyên thông suốt “các loại Tứ đế” thứ tự để luận mà cũng không phải không có chính phụ. Tâm ban đầu duyên với các Vô lượng Tứ đế nhằm phát tâm thệ nguyện. Ban đầu chính là dùng “sanh diệt Tứ đế ” chung hàng phục Kiến Tư phụ trợ tu thêm ba loại Tứ đế kia. Kế đến dùng Vô sanh Tứ đế phá trừ Kiến Tư chung, và phụ tu thêm hai loại Tứ đế. Kế tiếp, chính thức dùng Vô lượng Tứ đế phá trừ Trần-sa bên trong và bên ngoài giới. Kế tiếp, chính thức dùng Vô tác Tứ đế hàng phục vô minh. Đã có các cấp độ sai biệt của vô lượng như vậy cho nên kinh luận nêu ra danh số đoạn trừ và hàng phục cao thấp, mà đối với các pháp môn đa phần đều có sự bất đồng. Hoa Nghiêm nêu ra “bốn mươi mốt địa” tức là ba mươi tâm, mười địa và Phật địa, kinh Anh Lạc nêu ra “năm mươi hai vị; kinh Nhân vương nêu ra năm mươi mốt vị, kinh Tân Kim Quang Minh chỉ nêu ra Phật quả của mười địa, Kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã nêu ra mười bốn nhẫn, Đại Phẩm chỉ nêu ra mười địa, Niết-bàn nêu ra năm hạnh và mười thứ công đức. Tất cả đều căn cứ ở nghĩa phối hợp với vị mà văn không nêu tên ra, như chỉ nêu ra ba mươi tâm, mười địa và Phật địa. Lại nữa, Thập Địa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận. Địa Trì Luận. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, Đại Trí Độ Luận đều giải thích địa vị của Bồ-tát nhưng ít nhiều nêu ra có sự bất đồng v.v... Lại nữa, việc đoạn trừ và hàng phục cao thấp cũng khác. Đối với vị hành của các pháp môn cũng lại sai biệt. Sở dĩ như vậy là vì đã nói rõ hành vị của Bồ-tát thuộc hai thân sanh pháp bên trong và bên ngoài giới. Như lai phương tiện dùng bốn Tất đàn giáo hóa chúng sanh bên trong thế giới tùy căn cơ mà đem lại lợi ích cho họ, lẽ nào lại nói nhất định? Nếu không rộng tìm kiếm trong kinh luận thì như người không có mắt mà bàn cải về mặt trời. Nay

nếu nêu ra số vị thì phải nương vào kinh Anh Lạc và Nhân Vương. Nếu nói rõ việc đoạn trừ và hàng phục cao thấp thì phải nên y cứ vào ba pháp quán của Đại Phẩm. Nếu muốn nói rõ pháp môn đối trị thì nên y cứ vào kinh Niết-bàn. Việc dùng ý của các kinh là để cùng thành tựu hai môn Quán, Giáo của tâm ban đầu khiến trở nên rõ ràng. Phật ở địa vị trên các Thánh chẳng phải hàng phàm phu có khả năng thấu triệt thì đâu thể là vọng nói! Người biết đại ý thô thiển thì cũng phá được tâm tăng thượng mạn của người tu hành. Vả lại vì để tiêu hóa kinh văn, dẫn dắt chúng sanh mong cầu hướng đến thì không nên thiên lệch cố chấp thị phi đó vậy!

Nay phán quyết "vị, danh, số" mà nương vào kinh Anh lạc và Nhân vương để nói tức là kinh, Hoa nghiêm Đốn giáo đa phần nêu ra việc đoạn trừ viên mãn của bốn mươi mốt địa mà không nêu ra tên gọi "thập tín". Các kinh đại thừa đa phần nêu ra các pháp môn mà không chính nói địa vị. Bát-nhã của bốn thời trước đa phần nêu ra ý về pháp môn quán hành của Bồ-tát mà cũng không chính nêu địa vị. Nay cho rằng danh nghĩa của năm mươi hai địa vị thuộc kinh Anh lạc hoàn chỉnh e là tổng kết địa vị Biệt và Viên của các kinh đại thừa Phương đẳng v.v... kinh Nhân vương, Bát-nhã nêu ra năm mươi mốt vị, e là tổng kết thành địa vị Viên và Biệt của Bát-nhã thuộc bốn thời trước. Kinh Pháp Hoa chỉ khai mở Quyền trí mà hiển bày Thật trí tức một địa vị viên dung. Đại ý của Niết-bàn cũng nêu ra hai địa vị Viên và Biệt nhưng không nêu ra danh mục v.v...

Nói đoạn phục cao thấp y cứ vào ba pháp quán của Đại Phẩm tức là "nghĩa thứ đệ". Đối pháp môn quán hạnh thì nương vào năm hạnh của kinh Niết-bàn tức là để thích nghi vào đạo ở đời sau (mạt pháp). Vì sao? Vì Biệt giáo nói rõ quán hành có hai loại: Một là: Nói cho hàng Bất cộng Nhị thừa. Như Hoa Nghiêm, Thập Địa Luận, Địa Trì Luận nói về chín loại giới, định, tuệ, và Nhiếp đại thừa Luận v.v... Hai là nói cho hàng Cộng Nhị thừa tức như Phương Đẳng, Trung Luận, Đại Phẩm, Thích Luận v.v... Nay năm hạnh của Niết-bàn là nói từ phàm phu đến quả vị tối cực cho nên nêu ra công dụng của hành làm chính cho đời sau.

Việc tổng kết nói rõ địa vị của Bồ-tát tức ước định ở ba kinh:

1. Ước định vào kinh Anh Lạc để nói rõ số vị tức kinh này nêu ra có bảy vị: Thập tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Tâm ban đầu của "Thập tín" tức là Ngoại phàm, cũng là Can tuệ địa của Biệt giáo, cũng gọi là địa vị Phục nhẫn.

Thập Trụ tức là chủng tánh tích tập. Từ địa vị này cho đến hết ba mươi tâm đều là vị Giải hành tức Nội phạm của Biệt giáo, cũng là Tánh địa, cũng gọi là địa vị Nhu thuận nhẫn. Nếu ước định theo nghĩa của Biệt giáo suy diễn thì nên bắt đầu như Noãn pháp. Thập Hạnh tức là Tánh chủng tánh, suy diễn theo nghĩa Biệt giáo phải là Đảnh pháp. Thập hồi hướng tức là Đạo chủng tánh. Nếu ước định theo nghĩa của Biệt giáo để tìm hiểu thì phải như Nhẫn pháp "Thế Đệ nhất pháp". Hỏi: Nay nêu ra Biệt giáo tại sao dùng tên gọi của bốn thiện căn? Đáp: Vì mười địa của Biệt giáo đã đối với bốn quả. Nay dùng phương tiện phỏng theo bốn thiện căn thì đâu có lỗi? Vả lại, Thông giáo thông suốt đối với hai cách giải thích Chơn và Tương tự của Thông giáo và Biệt giáo nên đây so với quyết nghi ở nghĩa được rõ ràng. Thập địa tức là Thánh chủng tánh. Mười địa này, đều nhập vào bốn quả Thánh vị của Biệt giáo thảy đều đoạn trừ vô minh, Kiến hoặc và Tư hoặc riêng biệt. Đẳng giác tức là tánh "Đẳng giác". Nếu so với Bồ-tát thì gọi là Đẳng giác Phật. Nếu nhìn ở phương diện "Phật địa" thì gọi là Bồ-tát thuộc tâm kim cang, cũng gọi là Bồ-tát Vô cấu địa. "Diệu giác" tức là tánh Diệu giác là là quả vị Bồ-đề rốt ráo của Phật, là quả Đại Niết-bàn.

2. Ước định vào Đại Phẩm và ba pháp quán hợp thành địa vị để nói rõ đoạn trừ và hàng phục cao thấp tức là theo như Đại Phẩm Bồ-tát muốn đầy đủ đạo tuệ phải học Bát-nhã. Tức từ Thập tín này tu tập theo giả quán mà vào không quán để hàng phục "ái kiến hí luận" muốn đi vào Thập Trụ. Nếu đạt được Thập Trụ tức đoạn trừ Kiến Tư của giới nội. Nếu muốn dùng Đạo tuệ khiến đầy đủ Đạo chủng tuệ thì phải học Bát-nhã. Đây tức là tu tập từ Không quán mà nhập vào Giả quán tức Thập Hạnh vậy. Nếu muốn dùng Đạo chủng tuệ để hoàn thiện đầy đủ Nhứt thiết trí thì phải học Bát-nhã. Đây tức là tu tập chánh quán của Trung đạo đi vào địa vị Thập hồi hướng. Nếu muốn dùng Nhất thiết trí hoàn thiện Nhất thiết chủng trí thì phải học Bát-nhã. Đây tức là dùng chứng quán Trung đạo đi vào Thập địa. Nếu muốn dùng Nhất thiết chủng trí đoạn trừ tập phiền não thì phải học Bát-nhã. Đây tức là địa vị Đẳng giác. Tập vô minh phiền não đã được đoạn sạch thì gọi đó là Phật hay Diệu giác.

3. Ước định vào kinh Niết-bàn nói Thánh hạnh hợp thành vị. Tức là ban đầu nói rõ Thánh hành thuộc giới và định chính là Thập tín. Thánh hạnh thuộc tuệ của bốn Chơn đế Sanh diệt và vô sanh diệt tức là Thập Tru, tuệ của bốn Thánh đế vô lượng tức là Thập Hạnh, tu Tứ đế Vô tác của một Thật đế tức là Thập hồi hướng. Kế đến, nếu phát khởi

chơn thật thấy một Thật đế và chứng bốn Thánh đế vô tác tức là Thánh hạnh viên mãn mà cư trú ở địa vị Vô úy. Nếu đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội có khả năng phá trừ hai mươi lăm cõi thì gọi là Hoan hỷ địa với năm hạnh đầy đủ. Kế tiếp, nói về mười thứ công đức e rằng đó tiêu biểu cho sự an trú ở công đức của mười địa thuộc Đại Niết-bàn. Vượt qua cấp độ này thì hiển bày Phật nhãn rõ ràng thấy khắp tức địa vị Diệu giác. Ba kinh đã giải thích về bảy vị, ngoài ra có thể tìm ở bản kinh. Như vậy, đã trình bày xong "vị cây lớn".

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 5 (THƯỢNG)

Nói địa vị “chơn thật nhất” tức là địa vị của Viên giáo. Trong đây bao gồm mười ý: 1. Giản lược danh nghĩa; 2. Nêu ra số vị; 3. Nói rõ đoạn phục; 4. Nói rõ công dụng; 5. Nói rõ diệu và thô; 6. Nói lên sự hưng khởi địa vị; 7. Nêu ra sự phế bỏ địa vị; 8. Khai mở thô để hiển bày diệu; 9. Dẫn kinh; 10. Sự bắt đầu và kết thúc của địa vị vi diệu.

1. Giản lược “danh nghĩa”: Nếu Viên giáo và Biệt giáo bất đồng thì tự có mười ý trong phần biện rõ thể ở dưới sẽ nói. Nay ước định Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo gồm có ba câu giản lược: (a). Tên Thông giáo và nghĩa Viên giáo; (b). Tên biệt giáo và nghĩa Viên giáo; (c). Tên và nghĩa đều viên giáo. Tên thông suốt và nghĩa viên giáo tức như văn dưới dây nói “chúng con hôm nay mới chơn thật là A-la-hán. Ở trong đó nên thọ nhận sự cúng dường”. Lại nói “chúng con ngày hôm nay, mới thiệt là Thanh văn đem âm giáo của Phật, khiến tất cả đều nghe”. Tên gọi này đồng với Tạng giáo và Thông giáo nhưng nghĩa lại khác nhau, vì sao? Vì A-la-hán ấy chỉ sát hại giặc của bốn trụ phiền não nhưng vô minh vẫn còn tồn tại. Đây là nghĩa “không sanh” thiên lệch Cho nên Thiên nữ nói “tập kiết chưa dứt trừ hẳn nên hoa rơi còn vướng vào thân”. Nay sát hại hai hoặc chướng của Thông giáo và Biệt giáo nên đạt được “sự diệt độ của Như Lai” cho nên nghĩa “giết giặc” trở nên viên giáo. Lại nữa, A-la-hán ấy là phân đoạn sanh tử không sanh mà ngoại giới cũng còn sanh. Luận Bảo Tánh nói “hàng Nhị thừa đối với thế giới vô lậu mà sanh khởi ba loại “ấm ý”. Nay tức cả hai thứ: Phân đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử đều không sanh cho nên nghĩa “không sanh” trở nên Viên giáo. A-la-hán ấy là bậc “ứng cúng” thuộc bên trong thế giới chứ chẳng phải “ứng cúng” ngoài giới . Tịnh Danh nói “người khác cúng dường ông thì không gọi là phước điền tức nghĩa

"ứng cúng" thiên lệch. "Nay ở trung đạo, nên thọ nhận sự cúng dường" tức là nghĩa "ứng cúng" viên giáo. Thanh văn kia chỉ là tiểu thừa, theo người khác nghe âm thanh của Tứ đế nên âm thanh và sự nghe còn giới hạn. Nay có thể khiến tất cả pháp giới lắng nghe âm thanh Phật đạo của một sự thật về Tứ đế, khiến tất cả đều nghe tức là nghĩa âm thanh và nghe được viên mãn cho nên biết nương vào nghĩa chứ không nương vào lời nói: Đây là từ Viên giáo mà phán quyết địa vị.

Tên Biệt và nghĩa Viên giáo tức là như năm mươi hai vị với tên gọi có khác có đồng nhưng địa vị trước, giữa, và sau đều viên dung, vi diệu và chơn thật, tùy theo ý và lời nói của tự thân chứ chẳng phải phương tiện dạy đạo. Nương vào nghĩa mà không nương vào lời nói tức nên theo Viên giáo mà phán quyết địa vị.

Tên và nghĩa đều Viên giáo tức như văn kinh nói "khai, thị, ngộ, nhập đều là "tri kiến "của Phật" Nhất thiết chủng trí của Phật là biết (tri) còn mắt của Phật là thấy (kiến). Sự thấy biết này không có khuyết giảm. Lại nữa, vào nhà Như Lai, ngồi tòa Như Lai để trang nghiêm Như Lai tức là tên và nghĩa đều viên mãn nhằm phán định địa vị Viên giáo.

2. Nêu ra "số vị" tức được chia làm ba phần: (a). Nói rõ số; (b). Dẫn chứng nhiều ít; (c). Giản lược về số. Phần thứ nhất này có nhiều người đưa ra nhiều cách lý giải bất đồng. Có người nói Đốn ngộ tức Phật không có vị thứ sai biệt. Dẫn lời Tư Ích nói "như người học này không có từ một địa dẫn đến một địa". Lại có Luận sư nói "tâm ban đầu Đốn ngộ tức là viên dung rốt ráo, nhưng có bốn mươi hai vị là phương tiện dùng để giáo hóa người độn căn mà lập tên gọi có sâu cạn" Dẫn kinh Lăng Già nói "sơ địa tức là nhị địa, nhị địa tức là tam địa" vậy chơn như vắng lặng có vị thứ gì! Lại có Luận sư nói "sơ Đốn ngộ cho đến Thập Trụ tức là Thập địa, nhưng nói có Thập Hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa là nói lập lại". Nay cho rằng các giải thích này đều có sự chấp thiên lệch. Pháp giới bình đẳng còn không luận về "ngộ" và "không ngộ" huống hồ là tranh luận cạn, sâu. Nhưng nếu đã luận về "ngộ" và "không ngộ" thì tại sao ngăn cản bàn luận về cạn và sâu! đại thừa cứu cánh không vượt qua Hoa nghiêm, Đại tập, Đại Phẩm, Pháp Hoa, Niết-bàn. Tuy nói rõ pháp giới bình đẳng không nói không chỉ ra nhưng hành vị của Bồ-tát rốt cuộc tự nhiên hình thành. Lại có người nói "pháp giới bình đẳng nhất định không có vị thứ". Nay theo thông lệ vấn nạn về lời nói này thì Chơn đế có phân biệt chăng, không có phân biệt chăng! Người thấy Chơn đế mà phán quyết bảy Hiền, bảy Thánh, hai mươi bảy

Hiền Thánh v.v... Nay Thật tướng bình đẳng, tuy không có vị thứ thấy Thật tướng nhưng phán quyết vị thứ thì có lỗi gì! Đại Luận nói "ví như đi vào biển thì phải tuần tự: Mới xuống biển, ra khơi, và đi đến bờ bên kia. Nếu thấy Chơn đế mà phán quyết địa vị thì như độ sâu cạn của sông ngòi. Nếu dùng Thật tướng phán quyết địa vị thì như đi vào độ sâu cạn của biển. Do đó, Phổ hiền Quán nói: Nhân của đại thừa là Thật tướng của các pháp, quả của đại thừa cũng là Thật tướng của các pháp". Luận về các vị thứ, chẳng phải theo chúng đệ tử mà phỏng nói, mà thuận theo khế kinh dùng bốn Tất đàn nói rõ địa vị không có ngăn ngại. Trở lại dựa bảy loại để nói rõ thứ bậc, nghĩa là Thập tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Nay đối với Thập tín trước lại nói rõ địa vị của năm phẩm v.v... Nếu người kiếp trước gieo trồng phước sâu dày, hoặc gặp thiện tri thức, hoặc theo kinh điển mà nghe đầy đủ lý vi diệu thì thấu rõ một pháp tức tất cả pháp, tất cả pháp tức một pháp, cũng chẳng phải một chẳng phải tất cả, không thể nghĩ bàn như trước đã nói. Nếu khởi tin hiểu viên dung thì tin vào nhất tâm đều đầy đủ mười pháp giới. Như một vi trần có dung chứa đại thiên quyển kinh. Nếu muốn khai mở tâm này mà tu tập hạnh viên mãn thì hạnh viên mãn chính là nhất hành và chứa đựng tất cả hạnh. Tuy nhiên ở đây lược nói làm mười hạnh nghĩa là nhận thức rõ một niệm bình đẳng đầy đủ tất cả không thể nghĩ bàn như tự chấp nhận gây tổn thương cho bản thân mà đem tâm Từ phổ cập đến tất cả. Lại biết tâm này thường vắng lặng, thường chiếu soi nếu dùng tâm vắng lặng chiếu soi để phá trừ tất cả pháp trở thành tức không, tức Giả, tức Trung đạo. Lại biết nhất tâm và các tâm hoặc thông suốt hoặc ngưng trệ thì có thể đối với tâm này có đầy đủ phẩm đạo hướng đến đường Bồ-đề, lại hiểu pháp môn hỗ trợ và chánh thức của Tâm này, lại biết tâm mình và tâm của Thánh phàm, lại biết an tâm bất động, không thối lui, không tán loạn. Tuy biết "nhất tâm" có vô lượng công đức nhưng không sanh nhiễm trước. Ở đây cốt yếu nói lên mười thứ tâm thành tựu. Tâm ấy, mỗi niệm đều tương ứng với các Ba-la-mật tức gọi là phẩm vị "sơ Tùy hỷ" của Viên giáo. Hành giả có niềm tin trọn vẹn mới sanh khởi thiện và cần phải nuôi dưỡng. Nếu trải qua sự động loạn khiến mầm đạo bị phá hoại, thì chỉ mới là đạt được nội tâm tu lý quán, nếu bên ngoài thọ trì đọc tụng kinh điển đại thừa thì sự nghe có lực hỗ trợ cho quán bên trong, như vậy trong ngoài nương tựa nhau với niềm tin trọn vẹn chuyển biến rõ ràng mười tâm kiên cố. Kim Cang Bát-nhã nói "một ngày ba thời dùng hằng hà sa thân để bố thí không bằng công đức thọ trì một câu kinh. Trí quán của

sơ phẩm giống như mắt, phẩm đọc tụng kế tiếp giống như mặt trời. Mặt trời có ánh sáng cho nên mắt thấy nhiều thứ sắc màu. Luận nói" Đối với Thật đế thì gọi là "liễu nhân", đối với đế khác thì gọi là "sanh nhân". Phước không hướng đến Bồ-đề nhưng hai nhân kia có khả năng hướng đến Bồ-đề. Việc nghe pháp đem lại lợi ích rộng lớn là ý tại chỗ này. Đây gọi là phẩm vị thứ hai. Hành giả bây giờ với nội tâm quán sát chuyển mạnh, hỗ trợ ngoại duyên, lại rõ ràng, sự hiểu trọn vẹn chính ở tâm cứu mạng bốn hoằng thệ nguyện để huân tập, chuyển động nên lại càng thêm thuyết pháp như thật diễn rộng . Phẩm An Lạc Hạnh nói "chỉ dùng pháp đại thừa mà đáp. Nếu có dùng phương tiện tùy thích nghi, thì sau cùng cũng khiến người được đại ngộ". Tịnh Danh nói "thuyết pháp thanh tịnh tức là trí tuệ thanh tịnh". Tỳ-đàm nói "thuyết pháp giải thoát thì người lắng nghe cũng giải thoát, thuyết pháp khai đường chỉ lối thì người trước được biết đường đi hoàn toàn là nhân duyên mà công giáo hóa lại thuộc về mình, cũng tức là mười tâm chuyển rõ ràng thêm gấp ba lần, cho nên gọi là phẩm vị thứ ba. Trên đây là nói để thuần thục quán tâm mình nhưng chưa thoát khỏi nhiễm sự. Nay, chánh quán hơi sáng tỏ liền kèm thêm việc làm lợi ích cho chúng sanh, có thể dùng một ít bố thí cùng pháp giới hư không bình đẳng khiến tất cả pháp hướng đến tu hành bố thí, và pháp bố thí ấy làm pháp giới. Đại Phẩm nói "Bồ-tát chỉ dùng một ít bố thí nhưng siêu vượt cả Thanh văn và Bích chi Phật nên ở trên nói phải học Bát-nhã tức là ý này. Năm độ kia cũng lại như vậy, sự tướng, tuy ít vận chuyển mà nghĩa Bát-nhã "cưu mang rất lớn. Đây là lấy Lý quán làm chánh Sự hành làm phụ kèm cho nên nói" "kèm tu hành bố thí". Phước sự đã hỗ trợ Lý thì mười tâm chuyển biến cành dõng mãnh nên gọi là phẩm vị thứ tư. Hành giả tiếp quán trọn vẹn dần dần thuần thục. Lý sự sắp được viên dung nên trải qua sự mà không ngăn ngại lý, tại lý không ngăn cách sự, cho nên hành đầy đủ sáu độ. Nếu khi bố thí mà không chấp trước vào nhị biên thì y báo, chánh báo của mười pháp giới một khi bỏ tức xả bỏ tất cả, và bố thí tất cả thân mạng tiền của, sự không sợ hãi v.v... Nếu khi trì giới với tánh giới trọng, chê bai, hiềm khích mà bình đẳng không có sai biệt thì sự trọng, khinh của năm bộ giới không hề có xúc phạm. Nếu khi hành nhẫn nhục thì đối với "pháp sanh" đều vắng lặng mà nhẫn nại gánh vác trọng trách. Nếu hành tinh tấn thì thân tâm đều thanh tịnh, không có gián đoạn, không có thối lui. Nếu khi hành thiền định thì đi trong các thiền không có ngăn ngại đối với tịch tĩnh và tán loạn. Nếu khi tu trí tuệ thì hai trí Thật và Quyền rốt ráo thông đạt, cho đến "Thế trí" đối trị nghiệp sanh sản đều

cùng với Thật tướng không trái nghịch nhau, đầy đủ giải thích tri kiến của Phật mà ở trong chánh quán thì như lửa thêm củi vậy. Đây là phẩm vị thứ năm. Như năm phẩm vị này với công đức tin viên mãn thì Đông, Tây, tám phương không thể lấy gì làm ví dụ. Tuy là sơ tâm nhưng vượt hơn cả công đức của Thanh văn và bực Vô học, đầy đủ như kinh nói. Nếu muốn so sánh, quyết định chọn để giải thích thì đại loại như các cấp vị biệt tướng, tổng tướng, bốn niệm xứ của Tam tạng, và nghĩa suy diễn như Can tuệ địa của Thông giáo, cũng như địa vị hàng phục nhẫn suy ra nghĩa cũng là hay địa vị Thập tín của Biệt giáo v.v...

Theo ý riêng cho rằng địa vị của năm phẩm tức là phương tiện của Viên giáo. Ban đầu, muốn khiến cho người nghe dễ hiểu nên mới chuẩn định ở tiểu thừa so với đại thừa. Như năm cách quán dừng tâm của Tam tạng giáo, đây phẩm đầu nêu ra niềm tin trọn vẹn về pháp giới: Trên thì tin vào chư Phật còn dưới thì tin vào chúng sanh mà đều sanh khởi tùy hỷ tức là tâm Từ phương tiện của Viên giáo, nhờ dừng tâm nên đối trị khắp các sự ganh ghét trên pháp giới, Phẩm thứ hai "đọc tụng văn chữ của đại thừa" văn chữ là khí mạng của "Pháp thân" còn đọc tụng nói rõ lợi ích tức pháp quán "sổ tức" của Viên giáo khiến tâm dừng lại với đối trị khắp về giác quán thuộc pháp giới. Phẩm thuyết pháp có khả năng tự làm thanh tịnh tâm mình cũng làm thanh tịnh tâm người khác tức là quán nhân duyên của Viên giáo dừng tâm đối trị khắp sự si mê của mình và người khác trong pháp giới. Do si mê diệt mất nên các hành diệt mất cho đến già chết cũng diệt mất. thực hành bao gồm sáu độ tức là quán bất tịnh dừng tâm thuộc Viên giáo để đoạn trừ sáu sự xấu ác mà loại đầu gọi là tham dục. Nếu xả bỏ tham dục thì nhân dục và quả dục đều xả bỏ. Do xả bỏ cho nên không còn thọ nhận Báo thân nên chẳng phải tịnh cũng chẳng phải bất tịnh. Nói chánh thực hành sáu độ tức là Quán niệm Phật để dừng tâm của Viên giáo. Khi chính thức thực hành sáu độ thì "tức sự mà lý" thì lý không ngăn ngại đạo, sự ngăn ngại đối với đạo thì "tức sự mà lý" không có chướng ngại có thể bàn luận. Đại ý là như đây v.v...

Nói về địa vị Thập tín tức là ban đầu dùng sự nghe trọn vẹn, có thể khởi tin trọn vẹn và hành trọn vẹn khéo léo tăng trưởng lợi ích khiến hành trọn vẹn năm phẩm rõ ràng, sâu xa gấp bội. Nhân nơi hành trọn vẹn này mà được nhập vào địa vị viên mãn. Bởi vì khéo tu pháp giới bình đẳng liền nhập vào Tín tâm, khéo tu từ mẫn liền nhập vào niệm tâm; khéo tu "vắng lặng chiếu soi" liền nhập vào tâm "tinh tiến", khéo tu "thông suốt và bế tắc" liền nhập vào tâm định, khéo tu "phẩm đạo"

liền nhập vào "tâm không thối chuyển", khéo tu pháp môn chánh và, hỗ trợ liền nhập vào tâm hồi hướng, khéo tu "địa vị phàm Thánh" liền nhập vào "tâm hộ pháp", khéo tu "bất động" liền nhập vào tâm Giới; khéo tu "không vướng mắc" liền nhập vào tâm nguyện. Trên đây gọi là nhập vào địa vị của Thập tín. Kinh Anh Lạc nói "một niềm tin có mười pháp và mười niềm tin có một trăm pháp. Trăm pháp ấy làm nguồn gốc của tất cả pháp. Đây gọi là địa vị Thập tín thuộc Thiết Luân của Viên giáo tức sáu căn thanh tịnh, tương tự hiểu của Viên giáo: Noãn pháp, Nhẫn pháp, Đảnh pháp, và Thế nhất pháp. Kinh Phổ hiền Quán nói rõ Vô sanh nhẫn với mười cảnh giới trước tức là địa vị này. Nếu nhập vào Tín tâm này tức có khả năng phá trừ sạch Kiến hoặc và Tư hoặc của trong giới, lại phá trừ Trần-sa-hoặc, vô tri của ngoài giới, đồng thời có thể hàng phục hoặc chướng của vô minh trụ địa. Kinh Nhân vương, Bát-nhã nói "Bồ-tát của thập thiện phát khởi tâm từ rộng lớn, qua lại lâu dài trong biển khổ luân chuyển của ba cõi" tức cũng là địa vị này. Địa vị này, các kinh nêu ra có sự bất đồng. Kinh Hoa Nghiêm Bồ-tát Pháp Tuệ trả lời Thiên tử Chánh Niệm nói rõ Bồ-tát quán sát mười loại phạm hạnh "không", học mười loại Trí lực mà nhập vào "Sơ trụ". Mười loại phạm hạnh "Không" tức là một Thật đế, cũng là Diệt đế của vô tác Tứ đế; học mười loại Trí lực tức là quán Đạo đến của Vô tác Tứ đế chính là địa vị Thập tín. Hoặc Đại Phẩm nói "ví như người đi vào biển, trước hết thấy tướng bình lặng, cũng là vận chuyển từ trong ba cõi mà đi ra". Kinh Nhân vương Bát-nhã và Phổ Hiền Quán như trước đã dẫn chứng thì tương ứng văn dưới nói" vào nhà Như Lai, ngồi tòa Như Lai, mặc áo Như Lai v.v... tức là tu bốn hạnh an lạc: Hành xứ và thân cận xứ v.v... Kinh Niết-bàn nói "lại có nhất hành gọi là hạnh của Như Lai đó gọi là đại thừa". Đại Luận nói "Bồ-tát từ sơ phát tâm tức quán Niết-bàn thực hành đạo. Nếu quán Niết-bàn hành đạo thì sanh ra hiểu "tương tự " tức là hành nhất hành của Như Lai" v.v...

Nói địa vị Thập Trụ tức là tương tự Thập tín mà có thể nhập vào trí tuệ trung đạo chơn thật của Thập Trụ. Sơ phát tâm trụ khi phát khởi tức là phát ra ba loại tâm: 1. Tâm phát thiện duyên nhân; 2. Tâm phát tuệ liễu nhân; 3. Tâm phát lý Chánh nhân . Đây tức là ba loại Diệu của Hành, Trí, Cảnh ở trước phát triển ra. Trụ là trụ vào ba đức Niết-bàn. Tâm phát thiện duyên nhân tức là trụ vào định Thủ Lăng Nghiêm giải thoát không thể nghĩ bàn. Tâm phát tuệ liễu nhân tức là trụ vào Không rốt ráo của Ma-ha-bát-nhã. Tâm phát lý chính nhân tức là trụ vào Thật tướng, Pháp thân, trung đạo và Đệ nhất nghĩa. Ở đây nêu ra

cốt yếu tức trụ vào ba đức và tất cả Phật pháp. Lại trụ vào tâm Bồ-đề viên mãn thanh tịnh, vô duyên từ bi, thệ nguyện vô tác bao trùm khắp pháp giới. Lại trụ vào trong một niệm thành tựu tất cả vạn hạnh và các Ba-la-mật. Lại trụ vào Nhứt thiết chủng trí hoàn toàn đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc và vô minh hoặc của pháp giới. Lại trụ vào Phật nhãn thấy viên mãn pháp ba đế của mười pháp giới. Lại an trú trọn vẹn đi vào tất cả pháp môn đó là hai mươi lăm Tam muội ngầm làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Lại thành tựu nghiệp viên mãn của Bồ-tát có khả năng hiển bày tất cả thần thông: đó là ba luân giáo hóa không thể nghĩ bàn, phủ đầy khắp pháp giới hiển bày việc làm lợi ích cho chúng sanh. Lại có thể thành tựu khai mở quyền trí mà hiển bày thật trí đi vào đạo “Nhất thừa”. Lại thường trang nghiêm làm thanh tịnh cõi nước của Phật luôn phát khởi ba nghiệp cúng dường tất cả mười phương Phật mà đạt được Đà-la-ni viên mãn, thọ trì tất cả Phật pháp, như mây gìn giữ nước mưa. Lại an trụ khả năng từ một địa mà đầy đủ công đức tất cả các địa tâm tâm vắng lặng tự nhiên tuôn chảy vào biển Tát-bà-nhã. Kinh Hoa Nghiêm nói “Công đức vốn có của Bồ-tát Sơ trụ, ba đời chư Phật khen ngợi cũng không thể hết. Nếu nói đầy đủ công đức ấy thì phàm phu nghe rồi liền sanh tâm mê loạn mà phát khởi cuồng si”. Theo ý riêng cho rằng: Sơ trụ thành tựu mười đức tương ứng là mười pháp trong Thập tín mà chuyển biến dần từ tương tự trở thành chơn thật từ một trụ đến đủ mười trụ. Nếu chú ý tìm hiểu kỹ điều này sẽ thấy cả hai có tương ưng. Vì sao? Vì trăm pháp của Thập tín là căn bản của tất cả pháp lẽ nào không được giải thích như đây?! Sơ trụ đã như vậy thì ba quán hiện ra tâm vô công dụng đoạn trừ vô lượng phẩm vô minh của pháp giới, không thể tính kể. Nếu lược nói làm mười phẩm trí đoạn tức là “Thập Trụ”. Kinh Nhân vương nói “Hội nhập lý Bát-nhã thì gọi là Trụ tức mười phen tiến đến phát khởi vô lậu đồng thấy lý “trung đạo, Phật tánh, Đệ nhất nghĩa”. Vì không trụ vào pháp từ cạn đến sâu nhưng trụ vào ba đức của Phật và tất cả Phật pháp cho nên gọi là địa vị “Thập Trụ”. Địa vị này, trong các kinh nêu ra có chỗ bất đồng. Kinh Hoa Nghiêm nói “khi mới phát tâm liền thành tựu Chánh giác, thấu hiểu tánh chơn thật của các pháp, với những pháp đã nghe thì không do người khác mà được ngộ. Bồ-tát này thành tựu mười loại trí lực rốt ráo lìa hư vọng, không nhiễm như hư không với Pháp thân vắng lặng thanh tịnh tương ứng với tất cả; nên biết tức là phát khởi chơn vô lậu để đoạn trừ phẩm đầu tiên của vô minh”. Kinh Tịnh Danh nói “một niệm biết tất cả pháp chính là ngồi vào đạo tràng vì thành tựu Nhất thiết trí, cũng là nhập vào pháp

môn bất nhị mà đạt được Vô sanh nhẫn. Đại Phẩm nói "từ Sơ phát tâm tức liền ngồi vào đạo tràng chuyển pháp luân và độ chúng sanh. Nên biết, Bồ-tát này làm giống như Phật làm, cũng là pháp môn "chữ A" đó gọi là tất cả pháp bắt đầu "không sanh". Điều này tương ứng với kinh nay nói "vì khiến chúng sanh khai mở tri kiến Phật" cũng như Long nữ trong khoảng khắc một sát na phát khởi tâm Bồ-đề mà thành Đẳng Chánh giác, Cũng hợp với kinh Niết-bàn nói "Phát tâm ban đầu và tâm cuối cùng cả hai đều không có sai biệt". Hai tâm: như vậy, thì tâm ban đầu phát khởi là khó nên các kinh đại thừa này đều nói rõ vị sơ phát tâm trụ viên mãn, cho đến vị Trụ thứ mười v.v...

Nói về Thập Hạnh tức từ Thập Trụ, sau đó dùng Thật tướng chơn thực sáng suốt không thể nghĩ bàn mười phen dùng trí đoạn phá mười phẩm vô minh nên khiến nhất hành bao trùm tất cả hạnh niệm niệm tiến đến lưu nhập vào biển pháp giới bình đẳng, các ba-la-mật tự tại vận dụng sanh trưởng công đức của tự hành, hóa tha giống như hư không v.v... cho nên gọi là địa vị Thập Hạnh.

Thập Hồi hướng tức là cấp độ sau đó của Thập Hạnh thuộc "vô công dụng đạo" với sự chơn thật sáng suốt không thể nghĩ bàn mà niệm niệm phát triển rộng ra tất cả pháp giới với Nguyện và Hành, Sự và Lý tự nhiên dung hòa rồi quay trở về nhập vào biển pháp giới bình đẳng tiếp tục chứng thêm mười phen trí đoạn, phá mười phẩm vô minh nên gọi là Hồi hướng.

Thập Địa tức là dùng đạo vô lậu chơn thật sáng suốt hội nhập "vô công dụng đạo" giống như đại địa, như chủ thể sanh ra tất cả Phật pháp, gánh vác hóa độ khắp pháp giới chúng sanh đều đi vào đại địa của Phật ở ba đời, lại chứng mười phen "trí đoạn" mà phá trừ mười phẩm vô minh cho nên gọi là Thập Địa.

Địa Đẳng giác tức là Quán chiếu thấu suốt tận cùng nguồn gốc của vô minh từ vô thủy, với trí tuệ viên mãn rốt ráo thanh tịnh vượt khỏi không gian và thời gian, với đoạn trừ sạch vô minh vi tế của tột cùng sau chót nhất mà bước thẳng lên đỉnh núi của "trung đạo" khác biệt với "cha mẹ" của vô minh, đó gọi là Sở hữu đoạn hay còn gọi là Hữu thượng sĩ.

Địa Diệu giác tức là trí của Phật giải thoát rốt ráo vô thượng nên nói Vô sở đoạn hoặc Vô thượng sĩ. Địa vị này tức là ba đức không còn trong giới hạn thời gian, không gian (tung, hoành), là tâm sau cứu cánh, là đại Niết-bàn. Tất cả đều lớn: lý lớn, thệ nguyện lớn, trang nghiêm lớn, trí đoạn lớn, biến tri lớn, đạo lớn, dụng lớn, Quyền và Thật trí

lớn, lợi ích lớn, vô trụ lớn tức mười quán lớn này thành tựu Thừa (vận chuyển) viên mãn, tột cùng, rốt ráo đến quả vị Phật... Vượt qua chữ "Trà" và không có chữ nào có thể nói v.v... Vì thế, Phật Lô xá na được gọi là Tịnh Mãn nghĩa là tất cả đều viên mãn.

Phần thứ hai dẫn ra các kinh để nói rõ số vị nhiều ít như sau: Kinh Đại Niết-bàn nói "Tam muội Nguyệt Ái tức căn cứ vào mặt trăng để đặt tên. Mặt trăng từ ngày mồng một đến ngày rằm với sắc ánh sáng dần dần tăng trưởng. Lại từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi thì sắc ánh sáng dần dần tổn giảm. Sắc ánh sáng tăng trưởng thì ví như mười lăm Trí đức Ma-ha-Bát-nhã, sắc ánh sáng dần dần tổn giảm thì ví như mười lăm Đoạn đức giải thoát không hệ lụy. Ba mươi tâm làm ba Trí, Đoạn, mười Địa làm mười Trí, Đoạn, Đẳng giác và Diệu giác mỗi địa vị làm một Trí, Đoạn. Tất cả hợp thành mười lăm Trí, Đoạn. Còn thể của mặt trăng ví như Pháp thân. Đại kinh nói "tánh của mặt trăng thường chơn thật viên mãn, không có tăng giảm. Nhân vì núi Tu Di mà mặt trăng có đầy có khuyết. Do không tăng mà tăng nên mặt trăng trắng (pháp thiện) dần dần sáng tỏ; do không giảm mà giảm nên mặt trăng đen (hắc nguyệt = pháp ác) dần dần đến không có ánh sáng. Pháp thân cũng như vậy, thật sự không có Trí, Đoạn, nhưng bởi vì vô minh cho nên, căn cứ ở Như để luận, về Trí nhưng Như thật ra không là Trí, lại căn cứ ở Như để luận về Đoạn mà Như thật ra không là Đoạn. Tuy không có Trí mà là Trí vì Bát-nhã dần dần sáng tỏ. Tuy không có Đoạn mà là Đoạn vì giải thoát dần dần xa lìa. Kinh Niết-bàn nêu ra thí dụ mặt Trăng thì biết đó chính là Trí Đoạn của Viên giáo. Đại kinh nói "Từ ban đầu, an trí các con vào ba đức Niết-bàn của tạng bí mật, sau đó Ta sẽ ở trong tạng bí mật này mà Bát Niết-bàn". Đây tức là Trí, Đoạn tối hậu.

Hỏi: Vì sao biết mặt trăng là dụ cho các vị?

Đáp: Kinh Nhân vương nói mười bốn Nhẫn tức ba mươi tâm làm ba thứ trí tuệ, mười địa làm mười thứ trí tuệ, Đẳng giác làm một thứ trí tuệ. Mười bốn thứ trí tuệ ở tại trong tâm của Bồ-tát đều gọi là Nhẫn. Nếu chuyển biến đạt đến tâm Phật thì gọi là tuệ. Điều này cùng với địa vị Trí của ví dụ về mười lăm ngày Trăng đồng nhau. Kinh Thắng Thiên Vương nói "mười bốn vị của Trí tuệ chính là dùng mười bốn ngày Trăng làm thí dụ" cho nên tạo ra cách giải thích này. Đại Phẩm nói "bốn mươi hai môn chữ, ngôn ngữ, chữ v.v... Thiền sư Nam Nhạc nói "đây là mật ngữ của chư Phật, nhất quyết không thể tiêu biểu cho bốn mươi hai vị? Các người học chấp vào Thích Luận mà cho rằng không có cách giải thích này nên đa phần nghi ngờ mà không sử dụng. Nhưng bản văn của

luận có cả ngàn quyển, Ngài Thập sư đã làm Cửu bội tóm lược các chữ trên, thì đâu hẳn không có giải thích này? Nay cho rằng các chữ phải hiểu sâu xa là tương ưng với sự “bao trùm hội nhập”. Vì sao? Vì kinh nói “ban đầu chữ A cuối cùng chữ Trà chính giữa bốn mươi chữ. Chữ A đã bao trùm hội nhập đủ bốn mươi mốt chữ và chữ “Trà” cũng như vậy. Hoa Nghiêm nói “Từ bắt đầu một Địa đã đầy dủ công đức của tất cả Địa”. Nghĩa này tức đồng với kinh nói “nếu nghe môn chữ A tức hiểu tất cả nghĩa: đó gọi là nghĩa “Không sanh” đầu tiên của tất cả pháp. Như vậy, há chẳng phải Sơ trụ của Viên giáo bắt đầu đạt được Vô sanh pháp nhẫn ư? Nếu vượt qua chữ Trà không có chữ nào có thể nói há chẳng phải Diệu giác vô thượng không có gì vượt qua. Phẩm Quảng Thừa nói “tất cả pháp đều là Ma-ha-diễn rốt ráo” tức nói bốn mươi hai môn chữ. Há chẳng phải là Bồ-tát của Viên giáo từ “sơ phát tâm mà đạt được Thật tướng của các pháp đầy đủ tất cả Phật pháp! Cho nên, nói chữ A, vì đến địa vị Diệu giác cùng tột bờ mé của tất cả pháp cho nên gọi là chữ “Trà”. Nghĩa này, số ấy và địa vị viên mãn tự phân minh rất rõ ràng. Lại nữa, sau bốn mươi hai chữ tức nói về mười địa của Bồ-tát. Đây là hiển bày vị thứ phương tiện của Biệt giáo. Lại nữa sau mười địa nói ba thừa chung với mười địa. Đây là hiển bày địa vị phương tiện của Thông giáo. Văn kinh kế tiếp so sánh rõ rệt, nhưng nay lấy bốn mươi hai chữ để chứng minh địa vị của Viên giáo. Phẩm Phân Biệt Công Đức nêu ra địa vị sơ tâm của năm phẩm đệ tử văn nói rất rõ ràng. Phẩm Pháp Sư Công Đức nói rõ với tướng sáu căn thanh tịnh. Phẩm Phương tiện nói “Chư Phật vì một sự nhân duyên lớn cho nên xuất hiện ở đời, vì khiến chúng sanh khai mở tri kiến Phật... (bốn câu)” Thiền sư Nam Nhạc giải thích “Khai mở tri kiến Phật là địa vị Thập Trụ. Chỉ ra tri kiến Phật là địa vị Thập Hạnh. Ngộ tri kiến Phật là địa vị Thập hồi hướng. Nhập vào tri kiến Phật là địa vị Thập địa, Đẳng giác. Nói về “cái biết” của Phật tức là đạt được Nhất Thiết Chủng trí. Nói về “cái thấy” của Phật tức đạt được Phật nhãn. Kinh nói “Chư Phật vì một sự nhân duyên lớn” tức đồng nhập vào một thừa hay Thật tướng của các pháp” tức là địa vị Diệu giác. Lại nữa phẩm Thí Dụ nói “các người con ra khỏi cửa đòi xe và Trưởng giả đều bình đẳng ban cho một thứ xe lớn. Bấy giờ, các người con cưỡi xe báu ấy dạo chơi khắp bốn phương với tâm vui mừng hoan lạc, tự tại vô ngại mà thẳng đến đạo tràng”. Nói bốn phương tức thí dụ cho “khai, thị, ngộ, nhập” bốn mươi vị. “Thẳng đến đạo tràng” tức là rốt ráo Thật tướng hay quả vị Diệu giác. Trong phẩm Tựa nói “trời mưa bốn loại hoa” tức biểu hiện rõ bốn mươi nhân vị nhân này. Như ở trên,

đã dẫn ra các kinh để làm chứng cho đến nay dẫn ra văn kinh nói rõ bốn mươi hai vị như vậy đều là nói vị thứ của không có vị thứ. Vì để thấu đạt Thật tướng, làm tăng trưởng đạo mà tổn giảm sanh cho nên luận về vị thứ đó thôi!

Phần thứ ba: Giản lược: Hỏi: Vô minh che lấp Phật tánh, trung đạo chỉ tạo ra bốn mươi hai phẩm đoạn chăng? Đáp: Vô minh tuy không hề có gì, không thể có mà có, nên không thể không có phẩm bậc. Phần lớn, xưa nay đều làm bốn mươi hai phẩm nhưng số phẩm ấy vô lượng vô biên. Đại Luận nói "phẩm loại vô minh, số ấy rất nhiều cho nên nhiều chỗ nói về Tam muội phá trừ vô minh". Lại nói "pháp ái khó diệt mất, nên nhiều chỗ nói lại "Bát-nhã". Các địa vị viên mãn này không thể nghĩ bàn. Nếu chỉ đối với pháp môn mà suy tìm thì mất ý cho nên đa phần giải thích và chấp riêng biệt tức trái với đạo viên dung. Như các địa vị này v.v... chớ có lấy phàm tình hạn cục, càng không thể dùng phàm tâm tuyên nói đó. Hoa Nghiêm nói "các địa không thể nói, huống gì chỉ cho người lại còn sắp đặt sự việc này! Nếu đại thừa sám hối phát khởi tâm tin tưởng trọn vẹn tùy hỷ ban đầu thì đạt được một Đà-la-ni. Đã không thể hướng người nói tức tuy có nhiều loại phân biệt cũng không thể hiểu huống gì các địa vị sau. Hàng Nhị thừa còn không nghe được tên ấy há người phàm có thể tuyên nói! Lời nói này có ý Đại sư tự nói mình chứng đạt, lại còn sắp đặt sự việc này! Thanh văn học bốn niệm xứ phát khởi đạt được "pháp Noãn" cũng không thể hướng đến Ngoại phàm mà nói hết. Giả sử nếu có thiết lập nhiều cách giải thích cũng không thể biết, lại còn sắp đặt sự việc này! Như người tọa thiền ban đầu phát khởi "năm chi", không thể vì người chưa chứng mà nói. Giả sử nếu có lập ra phương tiện để nói thì người kia cũng không hiểu, lại còn sắp đặt sự việc này! Như người đẽo gọt làm bánh xe không thể dùng kỹ thuật của mình để trao truyền cho con cái huống hồ các pháp sâu xa mà có thể nói! Người học đời sau, đa phần chấp vào phương tiện đoạn trừ của Kinh Luận mà tranh cãi v.v... Như tánh của nước vốn lạnh, nếu không uống thì sao biết được. Đây là duyên đưa đến của chư Phật không thể nghĩ bàn. Lời nói tùy căn cơ tăng giảm nên số vị cũng bất đồng. Ông chưa chứng đắc Không thì tranh luận làm gì? Nguyện cho khắp pháp giới chúng sanh quay về nương tựa vào Tăng để dứt trừ tranh luận mà nhập vào biển hòa hợp rộng lớn! Lại dùng bốn câu giản lược địa vị viên mãn: Hoặc khai mở đầu mà hợp sau, hoặc sau khai mở, đầu hợp, hoặc đầu và sau đều khai mở, hoặc đầu và sau đều hợp. Như Đại kinh nói "cõi trời thứ ba mươi ba dùng nước cam lộ bất tử khiến

tướng thần cùng uống”. Đây là ví dụ cho các địa vị: Khai mở trước làm ba mươi tâm, hợp mười địa làm một tâm. Đẳng giác làm một tâm. Thí dụ ba mươi hai vị thần dụ cho vị nhân còn Diệu giác làm chủ dụ cho vị quả . Vua và thần đồng uống nước Cam lồ, nhân và quả đều chứng đạt “thường lạc”. Nếu không dùng địa vị viên mãn để giải thích điều đó thì văn này khó mà hiểu được. Đây là khai ban đầu mà hợp sau để nói rõ địa vị viên mãn. Nếu mười bốn loại trí tuệ hợp ba mươi tâm làm ba loại trí tuệ khai mười Địa làm mười trí tuệ xét theo ở Đẳng giác làm mười bốn loại trí tuệ tức đều là nhân vị. Nếu chuyển nhập vào biển Tát-bà-nhã tức là vị quả. Đây là hợp trước mà khai mở sau để nói rõ địa vị viên mãn. Nếu bốn mươi hai môn chữ thì tức trước sau đều khai mở để nói rõ địa vị viên mãn. Nếu “trời mưa bốn thứ hoa” biểu hiện “khai, thị, ngộ, nhập” và “dạo chơi khắp bốn phương” thì đó là trước sau đều hợp. Sự khai và hợp của các kinh đều có chỗ bất đồng nhưng đều là phương tiện Tất-đàn mà rõ ràng địa vị viên mãn.

3. Nói rõ sự đoạn trừ và hàng phục của địa vị Viên giáo: Năm phẩm đã hiểu trọn vẹn về “một Thật Tứ đế”.Tâm của cấp độ này, mỗi niệm đều tương ứng với pháp giới và các Ba-la-mật. Do thể biến khắp không có điên đảo, tà vạy, thiên lệch và hàng phục trọn vẹn “gốc ngọn, cành lá” của hoặc chướng cho nên gọi là “hàng phục Nhẫn”. Tâm ban đầu của các giáo không có phần khí này. Đại kinh nói “người học đại thừa, tuy có nhục nhãn nhưng vẫn gọi là Phật nhãn. Tiếng chim kêu của con chim Ca-lăng-tần-già khi mới chui ra khỏi vỏ trứng còn vượt trội hơn cả tiếng của các con chim khác. Ví như tiểu thừa hàng phục Noãn pháp, ở Phật pháp thì có còn ngoại đạo không có. Nay, địa vị Phục nhẫn này đối với Viên giáo thì có, còn ba giáo khác đều không có. Địa vị Thập tín hàng phục đạo chuyển biến mạnh mẽ, phát khởi đạt được hiểu tương tự để phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc bên trong giới và vô tri, Trần-sa hoặc thuộc trong ngoài giới. Như văn kinh nói “nếu đạt được ba thứ Đà-la-ni thì chỉ gọi là đạo tương tự chưa phải là chơn đạo. Triền-đà-la-ni là xoay chuyển giả nhập chơn. Trăm ngàn Triền-đà-la-ni là trở lại chơn đi vào tục. Phương tiện Pháp âm chính là đạo hàng phục, chưa được nhập vào trung đạo. Như kinh Anh Lạc nói “Từ Giả quán nhập vào Không quán, tuy đoạn Kiến hoặc và Tư hoặc nhưng chỉ lìa khỏi hư vọng nên gọi là giải thoát mà chưa đạt toàn phần giải thoát. Nên biết, sáu căn tuy thanh tịnh nhưng thuộc về vị trí đạo hàng phục, nhu thuận nhẫn, bốn thiện căn, Đảnh pháp, Noãn pháp của Viên giáo. Nếu nhập vào “Sơ trụ” tức đạt được Chơn pháp âm Đà-la-ni, đến khi phá trừ vô minh mới

gọi là “Đạo Đoạn”. Nếu thấy được Phật tánh thường trụ, Đệ nhất nghĩa lý thì gọi là vô sanh nhẫn của Viên giáo. Địa vị Thập Hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác đều phá vô minh đồng với địa vị Vô sanh nhẫn này. Diệu giác đối với đạo Đoạn đã thành tựu viên mãn rốt ráo nên gọi là Nhẫn tịch diệt. Nếu ước định địa vị để riêng biệt phán quyết hai thứ nhẫn: Nhẫn hàng phục, nhẫn nhu thuận thì chỉ hàng phục mà không đoạn trừ nên tương ứng với “đạo vô ngại”. Một vị nhẫn của Diệu giác chỉ đoạn trừ mà không có hàng phục cho nên theo thông lệ tương ứng với “đạo giải thoát”. Riêng một nhẫn của vô sanh là cũng điều phục, cũng đoạn trừ, cũng vô ngại, cũng giải thoát. Nếu luận về nghĩa thông suốt thì Nhẫn tịch diệt của Diệu giác cũng gọi là Vô sanh nhẫn. Đại kinh nói “Niết là không sanh còn Bàn là không diệt, không sanh không diệt gọi là đại Niết-bàn cũng gọi là Phục nhẫn. Kinh Nhân vương nói: “Từ sơ phát tâm cho đến Kim cang đảnh đều gọi là Phục nhẫn”. Phục là nghĩa Hiền. Bồ-tát Phổ hiền đứng đầu trong các pháp hàng phục. Phục nhẫn đã thông suốt thì thuận nhẫn có thể hiểu. Phục và thuận đã thông suốt ở trên thì Tịch diệt và Vô sanh nhẫn cũng nên thông suốt ở dưới. Kinh Tư ích nói: “Tất cả chúng sanh tức là Diệt tận định”. Kinh Tịnh Danh nói “tất cả chúng sanh đều là Như”. Như tức là Vô sanh nhẫn. Lại dựa theo sự làm vô sanh, dựa theo lý làm “tịch diệt”, lại phần chứng là Tịch diệt nhẫn “nhường nhịn quả” làm “Vô sanh nhẫn”. Nếu ước định ở nhân quả thì cũng có chung và riêng. Chung tức tất cả chúng sanh đều là Đại Niết-bàn. Đây là ước định vào nhân để luận về quả. Phật tánh gọi đó làm nhân tức ước định vào quả để luận về nhân. Đại kinh nói” quả này chẳng phải nhân nên gọi là Đại Niết-bàn còn nhân này chẳng phải quả nên gọi là Phật tánh. Nếu thấy rõ Phật tánh thì đó là Phật cho nên cũng đạt được nhân này v.v... Đẳng giác so với Diệu giác thì là nhân, còn so với về Bồ-tát tức là quả. Từ đây trở xuống dưới hình thành cũng nhân, cũng nhân của nhân, cũng quả, cũng quả của quả. Nếu căn cứ nghĩa riêng thì hai thứ nhân Hàng phục và Nhu nhuận chưa phải là nhân chơn thật, một nhẫn Vô sanh chưa phải là quả chơn thật. Từ Thập Trụ trở lên gọi là nhân chơn thật và Diệu giác gọi là quả chơn thật. Tại sao gọi hai pháp nhẫn: Hàng phục và nhu thuận chẳng phải nhân chơn thật? Điều này giống như địa vị phương tiện của tiểu thừa không gọi là địa vị “Tu đạo”. Từ Kiến đế trở lên mới ước định là tu đạo chơn thật. Nghĩa này có thể biết. Nay trong nhẫn nhu nhuận đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc như dầu nổi trên nước sự giả tạo dễ thổi. Vô minh là đồng thể với hoặc như sữa có mặt trong nước. Chỉ có đăng

trụ trở lên, Bồ-tát mới như ngỗng chúa có thể uống cạn sữa vô minh khiến nước pháp tánh trở nên trong suốt. Từ vị này trở đi chính là phán quyết nhân chơn thật. Lại nữa Biệt giáo phán quyết địa thứ ba, hoặc địa thứ tư đã đoạn hết Kiến hoặc, địa thứ sáu và địa thứ bảy đã đoạn sạch Tư hoặc nhưng điều này không nên như vậy, vì sao? Vì vô minh Kiến hoặc và Tư hoặc đều đồng thể thì sao được nói đoạn hết ở trước và sau? Mà phải Biệt giáo trợ giúp thêm cho tiểu thừa phương tiện mà nói đó thôi! Nếu "Kiến hoặc" trước đã đoạn hết thì "thật lý" không còn chướng ngại nữa, sao lại nói mười địa thấy "không có rõ ràng"! Luận Trì Địa nói "địa thứ chín lìa tất cả cái thấy thanh tịnh và thiền thanh tịnh. Địa thứ chín là Đẳng giác nhập vào "lìa cái thấy và thiền" nên thành tựu quả Bồ-đề rộng lớn". Nếu Kiến hoặc trước đoạn hết thì Đẳng giác còn chỗ nào để xa lìa? Nếu Tư hoặc trước đoạn hết thì địa sau phải không có quả báo và các thiền định. Vì sao? Kinh Hoa Nghiêm nói rõ có A-tăng-kỳ mây hương, mây hoa không thể nghĩ bàn bao phủ đầy kín cả pháp giới". Đây là quả báo thắng diệu của Bồ-tát chiêu cảm năm trần nên gọi đó là tư hoặc của Dục giới. Tất cả Bồ-tát đều ra vào trong vô lượng trăm ngàn Tam muội, thiền định với tâm hàng phục pháp trần nên gọi đó là Tư hoặc của sắc và vô sắc giới. Nếu "Tư hoặc" của địa thứ bảy đã hết thì địa trên nên tuyệt dứt "sáu trần" cớ sao lại nói ba Hiền và mười Thánh trụ ở quả báo? Nếu trụ ở quả báo thì Tư hoặc trước không có đoạn hết. Nay nói rõ "Kiến hoặc" và "Tư hoặc" thông suốt đến địa trên và Phật địa mới đoạn trừ hết cho nên nói "chỉ có Phật cư trú ở Tịnh độ, chỉ có Phật mới đủ khả năng thấu tận cội nguồn". Do đó hàng phục và đoạn trừ như phần phân biệt trước v.v... Hỏi: Nội giới ắt trước hết đoạn trừ "Kiến hoặc" kế đến đoạn trừ "Tư hoặc" và sau đoạn trừ "vô tri" vậy ngoại giới gì lại không phải như vậy? Đáp: Nội giới vì nổi khổ đau nặng nề của ba đường ác nên trước tiên đoạn "Kiến hoặc", kế đến đoạn "Tư hoặc" và sau cùng đoạn trừ "vô tri". Ngoại giới với nổi khổ nhẹ nhàng cho nên trước đoạn cành nhánh của "hoặc" và sau mới đoạn gốc rễ của "hoặc", vả lại, Tư hoặc và vô tri không có chướng ngại đối với "chơn thật thiên lệch" và vì thấy chơn lý cho nên trước hết đoạn trừ Kiến hoặc. "Trần-sa hoặc" của ngoại giới là thể hoặc ở trên, vì khả năng xa chướng ngại lý cho nên trước hết loại bỏ chướng xa và kế đến đoạn trừ chướng ngại gần v.v... Lại nữa trong Tam tạng giáo nói thân sau của Bồ-tát siêu vượt lên quả của hàng Nhị thừa vượt quả vị tuy "Kiến hoặc" và Tư hoặc đồng thời đoạn trừ cũng trước tiên đoạn Tư hoặc v.v... nếu không siêu vượt quả thì đoạn trừ có trước sau!

Theo Thông giáo thì cũng có hai nghĩa: Siêu vượt và không siêu vượt. Theo Biệt giáo thì việc đoạn trừ "hoặc" có thứ tự trước sau. Theo Viên giáo thì sự đoạn trừ hoặc xảy ra cùng một lúc nếu hỏi trước sau thì chỉ một cách đoạn Kiến hoặc theo thứ tự tiếp thôi v.v...!

4. Nói rõ công dụng: Nếu phân từng chữ để giải thích nghĩa thì "Công" tức luận về tự tiến tới còn" Dụng" tức luận về việc làm lợi ích cho chúng sanh. Nếu hợp chữ mà giải thích thì chính là nói về sự giáo hóa chúng sanh tức địa vị của năm phẩm. Lý tuy chưa hiển bày mà Tuệ quán đã viên mãn. Tuy có đủ tánh phiền não nhưng có khả năng biết tạng bí mật của Như lai làm nơi nương tựa cho thế gian. Nếu ai nương tựa vào người này thì giống như nương tựa vào Như Lai vậy. Nên biết, người này không lâu sẽ đi đến đạo tràng gần gũi với Tam-miệu-tam-bồ-đề khiến tất cả thế gian đều đồng hướng về lễ lạy, tất cả Hiền Thánh đều ưa nhìn người đó. Nếu sáu căn hiểu tương tự, Quán chiếu trọn vẹn và chuyển biến rõ ràng thì mãi mãi xa lìa biển khổ có thể dùng một âm thanh vi diệu biến khắp ba ngàn thế giới, tùy ý đều được lại khiến tất cả trời rồng đều hướng chỗ của người ấy lắng nghe pháp. Sự thuyết pháp của người ấy khiến tất cả đại chúng đều hoan hỷ cũng là nơi nương tựa bậc nhất. Nói về nơi nương tựa thì kinh Niết-bàn trình bày có bốn loại nương tựa (Tứ Y) với nghĩa thông suốt, Biệt, Viên giáo. Những Thầy Tổ đa phần ước định Biệt giáo để phán quyết Địa tiền gọi chung là nơi nương tựa ban đầu. Từ Đăng địa cho đến Địa thứ ba đoạn trừ sạch "Kiến hoặc" gọi là "Tu-đà-hoàn và đến địa thứ năm xâm hại đến "Tư hoặc gọi là "Tư-đà-hàm" là nơi nương tựa thứ hai. Nếu đạt đến địa thứ bảy khiến "Tư hoặc" được đoạn sạch tức chứng A-na-hàm thì gọi là nơi nương tựa thứ ba. Từ địa thứ tám đến địa thứ mười đã đoạn sạch ba tập của sắc, dục và tâm tức chứng A-la-hán nên gọi là chỗ nương tựa thứ tư. Nếu chọn Viên giáo so chiếu với về Biệt giáo thì ước định ở Thập Trụ mà nói rõ ba nơi nương tựa và đối với trước Trụ hợp thành bốn nơi nương tựa. Nếu hợp trước sau phán định thì năm phẩm sáu căn làm nơi nương tựa thứ nhất; "Thập Trụ" là nơi nương tựa thứ hai; "Thập Hạnh và Thập Hồi hướng" làm nơi nương tựa thứ ba, Thập Địa và Đẳng giác làm nơi nương tựa thứ tư.

Từ "Sơ trụ" trở lên tổng luận về công dụng: Nếu công cạn thấp chưa sâu thì dụng hoạt động không rộng. Còn như công lực sâu sắc thì dụng hoạt độntg rộng rãi. Ví như các cây với rễ bám sâu vào lòng đất thì cành nhánh sum xuê hoa lá... "Sơ trụ phá được một phần vô minh thì đạt được một phần của hai mươi lăm Tam muội, hiển bày một phần

"tánh ngã". Nếu luận về chỗ thật ấy thì không thể nghĩ bàn. Nếu nương vào giáo môn thì rộng khắp trăm pháp giới của Phật; phân thân tạo hình khắp mười pháp giới làm lợi ích cho chúng sanh. Như vậy từng trụ tiến vào chuyển biến sâu xa gấp nhiều lần hơn, khiến vô minh dần dần đoạn sạch. Tam muội chuyển tăng, từng phần Tánh ngã hiển bày với dụng dần dần rộng lớn. Ngàn vạn hằng hà sa thế giới của Phật không thể nghĩ bàn không thể nói cõi Phật, khắp cõi như vậy với tám tướng thành đạo giáo hóa chúng sanh huống hồ thân của chín pháp giới khác. Các hành các địa cũng lại như vậy. Nếu luận về sự viên mãn ấy thì chỉ có Phật cùng Phật mới có thể thấu hiểu rốt ráo nguồn gốc của vô minh. Do đó kinh nói "Như trong tâm Phật không có vô minh mà chỉ có Phật, bậc Pháp vương trụ ở Tam muội cứu cánh Pháp thân của Tỳ lô giá na ngang khắp pháp giới và dọc đến tột cùng Bồ-đề với công lớn viên mãn và dụng thù thắng đầy đủ v.v...

5. Thông qua các vị để luận về thô và diệu: Vị cỏ nhỏ chỉ thoát khỏi bốn cõi (bốn loài) mà không động, không xuất; vị cỏ bậc trung tuy có chuyển động và xuất ra nhưng trí không thấu cùng tận nguồn, ân không phổ cập mọi loài; cỏ bậc thượng tuy có thể kèm thêm cứu giúp nhưng diệt sắc còn vụng về; cây nhỏ tuy khéo léo diệt sắc mà công dụng ngang bằng với nội giới cho nên đều là thô. Cây lớn thật sự đồng duyên với trung đạo, đều phá vô minh đồng thời có công dụng của ngoại giới cho nên gọi đó là diệu. Tuy nhiên, Biệt giáo, theo môn phương tiện do nhân uyển chuyển quanh co ứng xử vụng về nên địa vị ấy cũng là thô Viên giáo theo môn thẳng thắn cho nên gọi là diệu. Lại nữa Bồ-tát của Tam tạng giáo hoàn toàn không đoạn "hoặc" so với năm phẩm của Viên giáo chỉ từ bằng đến kém hơn. Do giống ở chỗ không đoạn "hoặc" cho nên nói ngang bằng. Do năm phẩm hiểu viên mãn lý "thường trụ", mà Bồ-tát kia hoàn toàn không nghe về "thường trụ" cho nên nói kém. Nếu Phật vị của Tam tạng giáo trừ hết "Kiến hoặc" và "Tư hoặc" so với địa vị sáu căn thanh tịnh thì có bằng nhau và có thấp kém. Nếu đồng phá trừ bốn trụ phiền não nên gọi là bằng nhau. Nêu hàng phục vô minh hoặc thì Tam tạng giáo tức thấp kém hơn. Phật vị còn là kém, thì hàng nhị thừa có thể biết! Nên biết ba loại cỏ còn mông lung khiến phát sanh dụng còn nông cạn và ngắn cho nên vị ấy đều là thô. Nếu "Can tuệ địa và Tánh địa so với địa vị của năm phẩm thì cũng có bằng nhau và thấp kém. Điều này theo thông lệ cũng như trên v.v... Nếu Bát nhơn địa, địa thứ sáu đã đoạn sạch Kiến hoặc và Tư hoặc, địa thứ bảy tu phương tiện, cho đến Phật địa đoạn trừ sạch "tập hoặc" mà

so với địa vị "Tương tự giải" của Viên giáo thì có bằng có thấp. Điều này theo thông lệ cũng nên hiểu như trên. Nên biết, vị cây nhỏ chưa có năng lực của "can-vân-bà-sa" cho nên đều gọi là thô. Nếu Thập tín của Biệt giáo so với năm phẩm thì cũng có bằng, có thấp. Do đồng chưa đoạn hoặc cho nên gọi là bằng nhau. Thập tín trải qua riêng biệt, năm phẩm hiểu viên mãn nên hơn. Thập Trụ của Biệt giáo đoạn thông suốt "Tư hoặc" và "Kiến hoặc", Thập Hạnh phá "Trần-sa hoặc", Thập hồi hướng hàng phục "vô minh hoặc" chỉ cùng với Thập Tín của Viên giáo bằng nhau, hoặc hơn, hoặc kém v.v... Nếu Đăng địa phá trừ vô minh chỉ cùng với Sơ trụ của Viên giáo bằng nhau, vì sao? Vì nếu mười phẩm của Thập địa phá trừ vô minh thì Thập Trụ của Viên giáo cũng là mười phẩm phá trừ vô minh, Giả thiết chia mười địa làm ba mươi phẩm tức chỉ cùng với ba mươi phẩm của Thập Trụ bằng nhau. Nếu cùng để luận thì Viên giáo không thể chia Thập Trụ mà hợp lấy ba mươi tâm làm ba mươi phẩm bằng với ba mươi phẩm thuộc Thập địa của Biệt giáo. Tức là Thập Địa Biệt giáo bằng với Thập hồi hướng của Viên giáo! Nếu riêng lấy để luận thì Phật địa của Biệt giáo cùng với "sơ hành" của Viên giáo bằng nhau. Nếu cùng để luận thì Phật địa của Biệt giáo bằng Sơ địa của Viên giáo. Nên biết, Biệt giáo phương tiện nói phán định Phật vị thì cao, so với Thật để nói thì Phật vị ấy còn thấp. Ví như phương ngoài chưa yên giặc mà trao chức quan tức là cao, còn định phẩm tước luận công sắp đặt chức quan tức là thấp. Biệt giáo là nói phương tiện tuy cao mà "thô", Viên giáo nói thật trí tuy thấp nhưng mà diệu. Thí dụ này có thể hiểu: Vì "nhân của tôi" làm"quả của ông" cho nên địa vị của Biệt giáo là "thô". Nên biết loại cây lớn tuy tàn lớn nhưng cần nhờ ở đất mới dần dần sanh ra và tăng trưởng. Do đó biết, địa vị của Viên giáo từ cấp độ ban đầu cho đến cấp độ sau cuối đều là nói thật hàng phục thật, đoạn thật cho nên nói là diệu v.v... Đại Luận nói "ví như có cây tên là Hảo Kiên sống trên đất một trăm năm nên cao một trăm trượng che phủ các loại cây khác. Đây là ví dụ cho địa vị của Viên giáo.

6. Nói về sự hưng khởi địa vị được trình bày như sau. Hỏi: Địa vị của Quyền thừa đều là thô vậy Phật ý gì lại nói? Đáp: Vì chúng sanh ưa thích bất đồng, sanh khởi thiện duyên bất đồng, biết lỗi mà cải đổi ác bất đồng, nghe thuyết chọn lấy để ngộ hiểu bất đồng cho nên Như Lai dùng các loại thuyết để đem lại lợi ích cho họ. Nếu người ưa thích thuộc nội giới thì nói hai giáo trước. Nếu người ưa thích ngoại giới thì nói hai giáo sau. Nếu người sanh khởi Sự thiện thuộc nội giới thì nói địa vị của Tam tạng. Nếu người sanh khởi Lý thiện thuộc nội giới thì nói địa vị của

Thông giáo. Nếu người sanh khởi sự thiện thuộc ngoại giới thì nói địa vị của Biệt giáo. Nếu người sanh khởi Lý thiện thuộc ngoại giới thì nói địa vị của Viên giáo. Nếu người phá trừ sự ác của nội giới thì nói địa vị của Tam tạng. Nếu phá trừ Lý ác thuộc nội giới thì nói địa vị của Thông giáo. Nếu phá trừ Sự ác của "Trần-sa hoặc" thì nói vị Biệt giáo. Nếu phá trừ Lý ác vô minh thì nói địa vị của Viên giáo. Nếu người duyên sự mà nhập chơn thì nói địa vị của Tam tạng. Nếu người duyên Lý mà nhập chơn thì nói địa vị của Thông giáo. Nếu từ sự mà nhập vào trung đạo thì nói địa vị Biệt giáo. Nếu duyên Lý mà thấy Trung đạo thì nói địa vị của Viên giáo. Như vậy vì nghĩa này cho nên các địa vị được hưng khởi với cấp độ cao thấp sai biệt vô lượng.

7. Nói rõ phế bỏ địa vị nghĩa là theo lý vốn không có địa vị vị là duyên hưng khởi, duyên đã mất nên việc hưng khởi địa vị cũng mất chứ chẳng phải "Pháp Hoa này bắt đầu lại phế bỏ. Phải biết rõ các ý lập và phá không thể vọng càn phá và lập. Vì sao? Vì vốn Như Lai thiết lập địa vị của Tam tạng là vì "quyền" khiến sanh khởi Sự thiện. Sự thiện đã sanh với dụng đầy đủ nên liền phải phá bỏ. Địa vị của Thông giáo và Biệt giáo cũng lại như vậy. Đây là ý phá và lập của Như Lai. Nếu trong luận Tỳ-đàm bà sa trình bày về nghĩa Bồ-tát thì Long Thọ lặp đi lặp lại nhiều lần để phá điều đó. Bởi vì nghĩa ấy làm mất đi phương tiện của Phật cho nên cần phải phá và do trình bày phương tiện của Phật cho nên phải lập. Đây là ý lập và phá của Long Thọ. Thông thường các luận sư đại thừa , hoàn toàn không chỉnh lý Tam tạng, thì đây tức là đánh mất phương tiện của Phật. Hoặc các Luận sư Tiểu thừa thông thường tìm chọn nghĩa kinh để giải thích luận đã hoằng truyền. Nói về nghĩa của Bồ-tát thì Tỳ-bà-sa tự nói nghĩa Bồ-tát nhưng không chịu sử dụng kinh Đại thừa để giải thích hai môn: Không và có của Tam tạng! Vậy đâu thể thuận theo cùng hiểu? Điều này có hai lỗi: 1. Chôn vùi đi phương tiện của Phật; 2. Rõ ràng luận chủ không hiểu nghĩa Bồ-tát. Vì hai lỗi này nên phải phá. Ví dù khiến cho dẫn kinh để giải thích nghĩa đại thừa thì đại thừa ấy ra sao? Nếu hiểu theo đại thừa của Thông giáo thì ba thừa đồng nhập vào Chơn đế cho đến Phật cũng thế, sao có địa thứ tám quán "trung đạo mà phá vô minh? Cho nên nghĩa thông giáo không thành, cần phải phá. Nếu hiểu theo nghĩa đại thừa của Biệt giáo thì ban đầu từ sơ tâm cùng với Nhị thừa khác biệt nhau, sao có địa thứ sáu ngang bằng với A-la-hán? Như vậy, nghĩa Biệt giáo không thành cần phải phá! Lại nữa Biệt giáo là phương tiện chấp vào "quyền" mà chê bai "thật" cho nên cần phải phá. "Người xưa nghĩa xưa cố định . Nay

xét thấy lỗi ấy cho nên cần phải phá để làm sáng tỏ phương tiện của Phật, lại nên phải lập nghĩa. Đây tức là ý phá và lập của thời nay. Nhưng Viên giáo bắt đầu từ một bậc Thầy siêu vượt "ba quyền trí" tức cảnh trí của một thật nên "hành vị" không đồng với trước nói. Nếu văn, lý có gặp trở ngại thì cũng cùng du ngoạn; đã đánh mất ý chỉ, sai lối đi xưa, thì xin mời theo Thầy giỏi chỉ dẫn. Trước hết nêu ra ý này và kế đến nói rõ phế bỏ địa vị . Nếu Phật dựa trên căn cơ để hưng khởi, phế bỏ hoặc phá và lập thì tức là như kinh Vô Lượng Nghĩa nói "vô lượng pháp từ một pháp mà sanh ra tức hai đạo, ba pháp và bốn quả" hai đạo tức Đốn giáo và Tiệm giáo, ba pháp là ba thừa, bốn quả tức bốn quả vị". Vô lượng pháp này từ một pháp mà sanh ra, vì sao? Vì hai đạo vốn đã là Đốn và Tiệm giáo. Đốn tức là đạo lớn, như mặt trời chiếu soi trên núi cao, (tạm chưa luận đến). Nay nói rõ sơ khởi của Tiệm giáo tức Tam Tạng giáo. Giáo nói "vì cầu làm Phật nên trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp tu hạnh "sáu độ". Suốt trăm kiếp gieo trồng tướng ấy mới có thể được làm Phật". Vì muốn chúng sanh phát khởi sự thiện nên tạo ra thuyết này. "Vì muốn cầu Phật" tức là cải đổi ác thành thiện. Như vậy, khi thiện được thiết lập thì phế bỏ giáo tức liền phá mà nói rằng: Bồ-tát há không đoạn trừ kiết hoặc mà đạt được Bồ-đề, như cái bát độc không thể đựng thức ăn để ăn. Giáo này tức phế bỏ và hành vị cũng phế bỏ. Xưa hướng về quả để hành nhân, nay không có quả có thể hướng về và ngay cả trí Phật, vị Phật cũng đều phế bỏ. Nếu ước định vào hàng Nhị thừa mà luận phế bỏ thì xưa khiến cho Sự hành điều phục tâm, từ vụng về ước đoán thấy chơn, thấy Chơn đế rồi thì ý giáo liền đầy đủ. Vì thế, phế bỏ Tích giáo phân tích kia. Do nghĩa này nên nói phế bỏ Tạng giáo mà lập Thông giáo. Bởi vì theo Thông giáo, không học Tam tạng thì không thể đối với người này mà luận về ý phế, lập thuộc Thông giáo do để phát khởi Lý thiện. Thể pháp đoạn trừ hoặc nên từ "khéo vượt qua mà nhập vào Chơn đế" tức ý giáo đầy đủ. Người trí thấy "không" lại nên thấy bất không thì sao đạt được thường trụ đối với "không"! Thông giáo tức phế bỏ, trí hạnh của Bồ-tát và địa vị Phật trí cũng phế bỏ v.v... Hàng nhị thừa chỉ có giáo phế bỏ và các địa vị khác v.v... cũng thế. Thông giáo này thông suốt Thông và Biệt giáo tức ý Cộng Bát-nhã như trên nói còn ý Bất cộng Bát-nhã thì "có" mà không phế bỏ v.v... Nên biết các Luận sư Thành Luận và Địa Luận thấy ý cộng Bát-nhã mà không thấy ý Bất cộng Bát-nhã. Luận sư Trung quán chỉ thấy ý Bất cộng mà mất ý Cộng Bát-nhã. Thông giáo đã đầy đủ hai ý nên đối với Bồ-tát của Thông giáo và phương tiện Thanh văn đều mang nghĩa phế bỏ. Nếu trụ quả Thanh

văn thì chưa phải là nghĩa phế bỏ và "Bồ-tát bất cộng" thì không có nghĩa phế bỏ v.v... Nếu khi khởi Biệt giáo thì sanh sự thiện thuộc ngoại giới. Nếu phá vô tri Trần-sa-hoặc thì Sự thiện đã thành và ý giáo tức đầy đủ. Lại cần phá Sự tùy theo chúng sanh nói cho nên giáo của Biệt giáo cũng nên phá bỏ. Vị hành của Địa tiền thảy đều phế bỏ, địa vị của Địa thượng và Phật vị cũng đều phế bỏ từ cao quay về thấp cho nên phế bỏ Biệt giáo mà lập Viên giáo. Địa vị tám địa của Viên giáo đều là vị thật cho nên không cần phế bỏ. Đại kinh nói "tất cả sông ngòi đều có quanh co, tất cả rừng núi đều có cây cối". Các giáo tùy tình cho nên có quanh co. Ba loại cỏ, hai loại cây là phương tiện của Phật cho nên chẳng phải chơn thật nên cần phải phế bỏ vị. Sông lớn Kim Sa chảy thẳng vào biển Tây; cây Kim ngân đều là rừng báu chẳng cong co mà thẳng tắp cho nên không phế bỏ. Xưa kia từ "Đốn giáo xuất Tiệm giáo, lại Tiệm giáo không hợp với Đốn giáo, lại dẫn Tiệm giáo đi vào Đốn giáo nên mọi chỗ cần phải phế bỏ. Nay đã gom về "Đốn giáo" thì Đốn giáo sao cần phải phế bỏ! Văn kinh nói "mới thấy thân ta v.v..." cho nên không phế bỏ một giáo. Lại nói "chỉ nói đạo vô thượng" tức đạo này không có phế bỏ. Xưa kia "ở trong một Phật thừa mà phân biệt nói thành ba" tức ba thừa không hợp lại. Vì muốn ba thừa hợp lại một chỗ cho nên cần phải phế bỏ. Nay gom ba thừa quy về một đồng với "nhận lấy một thứ xe" cho nên không thể phế bỏ một hành. Xưa kia bốn quả cách biệt nghĩa là La hán, Bích chi Phật, quả tu tập của Bồ-tát, quả phương tiện của Phật; lại bốn Phật làm bốn quả nên muốn kết hợp quả này mà mỗi chỗ cần phải phế bỏ. Nay "Am tranh" đã phá, "Hóa thành" lại diệt đồng đi đến "Bảo sở" cho nên không thể phế bỏ một quả. Tuy nhiên ba giáo đều có phế bỏvà không phế bỏ, vì sao? Vì từ "đêm đắc đạo" đến "đêm nhập Niết-bàn" nói bốn bộ kinh A-hàm tổng kết làm Tạng giáo của Thanh văn, giáo ban đầu đâu từng phế bỏ? Là vì thành tựu Sự thiện của người trước hợp với Sự thiện của người sau cho nên mới có phế bỏ và không phế bỏ. Thông giáo thành tựu trước hợp sau cũng đều như vậy. Biệt giáo thành tựu trước, phù hợp sau cũng như vậy. Viên giáo có lập và không lập nghĩa là ngay ban đầu như chiếu soi "ở núi cao" tức đã tự lập rồi. Riêng đối với Tam tạng giáo thì không lập. Văn nói "mới thấy thân ta mà nhập vào tuệ của Như lai tức là lập trước. Người học tiểu thừa nay nhập vào tuệ của Phật tức là lập sau. Đối với trung gian như vậy có thể biết. Các hạnh, trí có phế bỏ và không phế bỏ, các quả vị có phế bỏ và không phế bỏ. Nếu căn cứ vào các vị giáo mà nói thì vị Nhũ giáo có hai giáo hành vị của một giáo cũng phế bỏ cũng không phế bỏ,

còn một giáo thì hành vị không phế bỏ, hành vị của Lạc giáo có phế bỏ và không phế bỏ, trong bốn giáo của "Sanh tô giáo" thì hành vị của ba giáo có phế bỏ và không phế bỏ còn một giáo thì hành vị không phế bỏ, ba giáo của Thục tô thì có hành vị của hai giáo có phế bỏ và không có phế bỏ còn một giáo thì hành vị không phế bỏ. Riêng kinh Pháp Hoa nói hành vị của ba giáo đều phế bỏ chỉ có một giáo thì hành vị không phế bỏ. "Chỉ nói đạo vô thượng" tức đồng với "cưỡi một xe báu đều thẳng đến "đạo tràng" tức nghĩa của ba thừa đều không phế bỏ. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói "hai đạo, ba pháp, bốn quả không hợp" nhưng đến Pháp Hoa thì đều hợp cho nên không luận phế bỏ. Từ khi thành đạo đến lúc nhập diệt trải qua thời gian hơn bốn mươi năm, đức Như lai chưa hiển bày chơn thật nhưng cho đến trong Pháp Hoa mới hiển bày tướng chơn thật. Truyện nói "năm đức Phật bảy mươi hai tuổi thì nói kinh Pháp Hoa v.v..." Lại nữa giáo phế bỏ và "hành vị" phế bỏ hành vị phế bỏ giáo không phế bỏ hoặc đều phế bỏ hoặc đều không phế bỏ. Sao gọi là giáo phế bỏ và hành vị không phế bỏ? Vì trụ quả Thanh văn cũng còn ở tại "am tranh" nên hành vị không phế bỏ mà giáo phế bỏ. Sao gọi là hành vị phế bỏ mà không phế bỏ giáo? Vì hàng lợi căn mà bí mật làm lợi ích chứ không đợi đến phế bỏ giáo, tức là sớm dứt hành vị . Sao gọi là đều phế bỏ? Vì Bồ-tát Tam Tạng giáo. Sao gọi là đều không phế bỏ? Vì hợp với duyên sau... Thông giáo và Biệt giáo theo thông lệ như vậy nên có thể hiểu v.v...

Nếu dựa theo "phế bỏ quyền" thì hành vị ba giáo phế bỏ nhưng có một loại không phế bỏ. Nếu căn cứ ở người có căn tánh lanh lợi thì có một loại lập mà ba loại không lập. Nếu căn cứ ở hàng độn căn thì có ba loại giáo lập và một giáo không lập. Nếu xét theo ở người độn căn chuyển thành lợi căn thì có một giáo lập mà ba giáo không lập. Nếu căn cứ vào hàng lợi độn căn mà hợp luận thì cũng lập cũng không lập, cũng phế bỏ cũng không phế bỏ. Nếu căn cứ ở pháp giới bình đẳng thì chẳng lập cũng chẳng phải không lập, chẳng phế bỏ cũng chẳng phải không phế bỏ. Lại nữa, phế bỏ giáo rồi lại nghe giáo, tự có phế bỏ giáo rồi mà không nghe lại giáo, tự có không phế bỏ giáo rồi mà nghe lại giáo, tự có không phế bỏ giáo rồi mà không nghe giáo lại. Sao gọi là phế bỏ giáo rồi lại nghe giáo? Vì như phế bỏ Sự thiện của sáu độ nhưng lại nghe Lý thiện mất ba thừa. Sao gọi là phế bỏ giáo lại không nghe giáo? Vì như trụ quả nhị thừa khi phế bỏ giáo rồi thì nhập diệt. Sao gọi là không phế bỏ giáo, lại nghe giáo? Vì như hợp với người Học thứ tự ở trong Phương đẳng đều nghe tên Tiểu thừa và Đại thừa. Sao gọi là không phế bỏ

không nghe lại? Vì chưa phế bỏ giáo mà bí mật nhập vào.

Lại nữa, phế bỏ trí tuệ lại tu trí tuệ; không phế bỏ trí tuệ lại tu trí tuệ, phế bỏ trí tuệ lại không tu trí tuệ, không phế bỏ trí tuệ mà không tu trí tuệ. Sao gọi là phế bỏ trí tuệ lại tu trí tuệ? Vì Bồ-tát Tam tạng phế bỏ trí tuệ của mình lại tu Vô sanh trí. Sao gọi là không phế bỏ trí tuệ lại tu trí tuệ? Vì trụ quả Thanh văn không phế bỏ trí tuệ của mình nhưng lại đi quán sát và học "Vô sanh trí" thực sự không dùng trí khéo léo để đoạn trừ kiết. Lại nữa người tu tập thứ tự là như vậy. Sao gọi là không phế bỏ trí tuệ lại không tu trí tuệ? Vì cũng trụ ở quả Thanh văn mà sanh tưởng diệt độ nên không nổ lực tu đại thừa. Như bốn vị đệ tử lãnh hiểu mà nói"con xưa thân thể lười mỏi chỉ nhớ nghĩ đến Không" Vô tướng và Nguyện nên đối với pháp của Bồ-tát đều không có tâm ưa muốn v.v..." và lại đợi duyên sau v.v... Sao gọi là phế bỏ trí lại không tu tập trí? Vì phế bỏ trí của Tam tạng, Bồ-tát thối lui làm các điều ác v.v... cũng là phế bỏ trí rồi bí mật nhập vào Đốn giáo mà không tu trí phương tiện.

Lại nữa, phế bỏ vị lại nhập vào vị; phế bỏ vị lại không nhập vào vị; không phế bỏ cũng lại không nhập, không phế bỏ mà nhập vào. Sao gọi là phế bỏvị lại nhập vào vị? Vì Bồ-tát Tam tạng phế bỏ vị không đoạn trừ hoặc mà nhập vào vị đoạn trừ hoặc. Sao gọi là phế bỏ vị lại không nhập vào vị? Vì phế bỏ vị mà bí mật Đốn ngộ nên không nhập vào vị thứ tự. Sao gọi là không phế bỏ vị mà lại không nhập vào vị? Nghĩa là vì trụ ở quả nhị thừa v.v... Sao gọi là không phế bỏvị mà lại nhập vào vị? Nghĩa là vì đợi duyên sau, cũng chưa phế bỏ sự bí mật ngộ hiểu mà nhập vào địa vị trên. Vị trí của Thông giáo và Biệt giáo nếu giản lược thì cũng nên như vậy v.v...

Hỏi: Phế bỏ lại tu thì có thể có lợi ích nhưng phế bỏ mà lại không tu thì có lợi ích gì? Đáp: Tự có phế "phế bỏ" lại tu mà đạt được lợi ích, tự có quở trách phế bỏ. Cho phép tuy không tu nhưng có hỗ thẹn đối với tâm thấp kém hèn mọn nhằm phá bỏtâm thủ chứng ấy nên cũng là có lợi ích. Lại ngang bằng sự đoạn kiết kia nên nói không có lợi ích nhưng hồi tâm nhập vào đại thừa thì đạt được lợi ích v.v...

8. Khai mở địa vị thô mà hiển bày địa vị vi diệu được trình bày như sau. Nếu phá "ba hiển bày một" là ý "tương đãi" thì có thể giống như trước nhưng "tức ba là một" là ý tuyệt dứt đối đãi. Nghĩa ấy không phải như vậy, vì sao? Vì xưa kia quyền trí tích chứa thật trí như hoa bao hàm cả sen. Nay khai mở quyền trí để hiển bày thật trí thì như hoa nở sen hiện ra. Do đó, lìa khỏi hoa này rồi thì không có sen riêng biệt. Cũng thế, lìa thô này thì không có diệu riêng biệt vậy cần gì phải phá

"thô" để đi đến diệu! chỉ vị khai mở địa vị quyền tức là hiển bày địa vị vi diệu. Khai mở tâm thô của sanh tử tức làm rõ hàng phàm phu có "phản hồi" nên dễ phát khởi tâm Bồ-đề. Khi ấy, sanh tử tức Niết-bàn không có hai thứ sai biệt thì ngay nơi thô chính là diệu". Nếu xưa từ phàm phu phát khởi bốn tâm: phân tích thể nhập Biệt giáo và Viên giáo thì cũng tức là tâm ban đầu của bốn vị. Tâm này đều là do nhân duyên sanh nên có nghĩa "tức nhân duyên này tức Không, tức Giả, tức Trung đạo" cùng với tâm ban đầu của Viên giáo không hai, không khác. Các tâm ban đầu đều là Nhũ giáo (sữa) hiển bày diệu tức như để thuốc độc vào trong sữa nên có khả năng giết chết người. Giết có lâu và mau. Nếu xét ở vị mà nói diệu tức thành giả danh diệu. Nếu tiến đến nhập vào phương tiện thì trở thành tương tự diệu. Nếu tiến đến nhập vào lý tức thành phần diệu chân thật v.v... Nếu khai mở hành, vị của "sáu độ" thuộc Quyền thì Đàn (Bố thí) là pháp do duyên sanh tức không, tức Giả, tức Trung đạo. Điều này có nghĩa khai mở Đàn độ mà được thấy Phật tánh, cho đến Bát-nhã độ cũng lại như vậy, cũng gọi là để thuốc độc vào trong sữa tức có khả năng giết người" hoặc xét ở địa vị tức Giả danh về diệu. Nếu tiến đến phương tiện thì trở thành tương tự diệu, nếu tiến đến nhập vào lý thì trở thành phần diệu chân thật v.v... Đối với Phương tiện, Thanh văn ở vị chưa nhập vào thì khai mở quyền mà hiển bày thật cũng như vậy. Địa vị đoạn trừ kiết của Tam tạng nếu chưa khai mở quyền thì vĩnh viễn không có "phản hồi", như hạt giống khô héo không nảy mầm. Nay khai mở "phân tích không" tức Giả, tức Trung đạo. Như để thuốc độc trong váng sữa (vị Lạc) cũng có thể gây chết người. Nếu xét "thô" tức diệu là địa vị tương tự. Nếu tiến đến nhập vào tùy theo địa vị tức phán quyết diệu. Kế đến, khai mở nhị thừa, Bồ-tát của Thông giáo cũng như vậy. Địa vị Bồ-tát ra khỏi giả quán tức là quyết hiểu rõ giả này tức là trung đạo. Như bỏ thuốc độc vào Sanh-tô thì cũng có thể gây chết người. Nếu xét "thô" tức diệu là địa vị tương tự. Nếu tiến đến nhập vào thì tùy theo địa vị mà phán quyết diệu. Nếu khai mở Thập tín của Biệt giáo thì đồng với trước. Nếu khai mở Thập Trụ thì đồng với hàng nhị thừa v.v... nếu khai mở địa vị Thập Hạnh thì đồng với Bồ-tát ra khỏi giả quán của Thông giáo. Nếu khai mở Thập hồi hướng hàng phục vô minh tức là trung đạo. Do đó, gọi là "bỏ thuốc độc vào trong vị thục tô tức có khả năng gây chết người". Nếu xét "thô" tức diệu thì là địa vị tương tự. Nếu tiến tới nhập vào thì tùy theo địa vị mà phán quyết diệu. Nếu là đăng địa, không quyết định rõ thì chỉ là địa vị vụng về vượt qua. Nay quyết định quyền trí này khiến được hiển bày thật trí tức giống như

bỏ thuốc độc vào vị đề-hồ để giết người. Nếu xét thô tức diệu là địa vị Thập Trụ, nếu tiến tới nhập vào thì tùy theo địa vị mà phán quyết diệu. Nếu quyết định các quyền trí hoặc xét vị và diệu, hoặc tiến tới nhập vào diệu thì không có thô có thể đối đãi nên đồng trở thành "một diệu". Nghĩa này đã hiển bày. Nay lại dùng thí dụ để nói. Ví như vị đại thần của nước nhỏ đi đến nước lớn thì mất vị thứ cũ. Tuy ở trong hàng ngũ quan lại nhưng chỉ đứng sau như vị quan nhỏ của nước lớn. Tâm huyết sức lực nhờ cậy vào phẩm trước chưa cao nhưng lại được mọi người kính quý. Các vị của các giáo quyết định ở thô mà nhập diệu, tuy được "nhập lưu" nhưng muốn so sánh tám thứ diệu của Viên giáo thì giống như từ trong độn căn đưa đến. Sơ phát tâm của Viên giáo tuy chưa nhập vào vị nhưng có khả năng biết tạng bí mật của Như Lai nên gọi làm Phật. Sơ tâm còn như vậy huống gì là địa vị sau đó v.v...

9. Dẫn năm thí dụ của kinh Niết-bàn để chứng thành bốn vị giáo: Nếu không đem bốn giáo để giải thích thí dụ thì không thể hiểu thí dụ. Nếu chẳng phải dùng năm thí dụ phán quyết bốn vị giáo thì giữ lấy niềm tin tức rất khó. Nếu tin vào kinh văn tức nghĩa của vị dễ hiển bày ý của các vị. Kia là ví dụ về lạnh nóng, hai tướng cần thiết cho nhau nên có thể nói là "toàn mỹ". Văn kia nói "phàm phu như vị Nhũ (sữa), Tu-đà-hoàn như Lạc, Tư-đà-hàm như Sanh tô, A-na-hàm như Thục tô, A-la-hán, Bích chi Phật và Phật như Đề hồ. Đây là thí dụ về năm vị của Tam tạng giáo, vì sao? Vì phàm phu hoàn toàn chưa có khả năng đoạn trừ "hoặc" Bồ-tát cũng như vậy chỉ được như vị Sữa. Tu-đà-hoàn phá trừ Kiến hoặc mà chuyển phàm thành Thánh, như sữa chuyển thành vị Lạc sữa. Tư-đà-hàm xâm hại đến sáu phẩm Tư hoặc cho nên như Sanh tô. A-na-hàm phá sạch "Tư hoặc" của Dục giới cho nên như Thục tô. A-la-hán, Bích chi Phật và Phật đều đoạn sạch "Kiến hoặc" và Tư hoặc của ba cõi cho nên đồng gọi là "Đề hồ". Do đó Thích Luận nói "trong kinh của Thanh văn gọi A-la-hán làm Phật địa, cho nên cũng là một vị".

Hỏi: Kinh này lấy Bồ-tát Tam tạng giáo làm loại cỏ bậc thượng, vậy kinh kia sao nói lấy Bồ-tát làm Vị Nhũ?

Đáp: Kinh lấy phạm vi hóa tha mạnh dụ cho loại cỏ thuốc bậc thượng. Trong đây lực tự chứng yếu nên đồng với phàm phu làm vị Nhũ v.v... Phẩm ba mươi hai nói "phàm phu như sữa với máu lẫn lộn, Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm như vị sữa nguyên chất, A-na-hàm như vị Lạc sữa, A-la-hán như vị Sanh tô, Bích chi Phật, Bồ-tát như vị Thục tô, Phật như vị Đề hồ. Đây là thí dụ về năm vị của Thông giáo. Phàm phu không đoạn

"hoặc" nên sữa còn lẫn lộn với máu. Nhị quả vị xâm hại đến Tư hoặc chưa nhiều nên đồng với sơ quả như sữa. Quả vị thứ ba do đoạn sạch Tư hoặc của Dục giới cho nên như vị Lạc. Quả vì thứ tư đã đoạn sạch Kiến hoặc và Tư hoặc nên giống như Sanh tô. Bích chi Phật với trí tuệ lanh lợi xâm hại đến tập hoặc hơn Thanh văn một ít cho nên cùng với Bồ-tát như vị Thục tô. Thập Địa hay gọi là Phật địa tức là như vị Đề hồ. Trước vì Bồ-tát đồng với vị phàm phu cho nên biết đó là Tam tạng. Nay vì Bồ-tát đồng với Bích chi Phật, Phật cho nênbiết đó là Thông giáo. Nếu không đưa ra cách giải thích thông suốt thì nghĩa của thí dụ do đâu có thể hiểu được! v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 5 (HẠ)

Quyển thứ chín nói "Phật tánh của phàm phu như trâu mới sanh, máu và sữa chưa phân biệt, Phật tánh của Thanh văn như sữa tinh khiết, Phật tánh của Bích chi Phật như vị Lạc, Phật tánh của Bồ-tát như Sanh tô và Thục tô, còn Phật như Đề hồ. Đây là ví dụ cho năm vị của Biệt giáo. Sữa dụ cho vô minh, máu dụ cho bốn trụ địa phiền não. Do phàm phu đều có đủ các phiền não này cho nên gọi là máu sữa lẫn lộn. Hàng Thập Trụ đã đoạn trừ máu huyết của bốn trụ phiền não khiến ngang bằng với địa vị nhị thừa cho nên nói "Thanh văn như sữa thuần tịnh". Tâm sau của Thập Trụ với lý rõ ràng và trí tuệ lanh lợi tức thuộc hàng Bích chi Phật xâm hại tập phiền não cho nên nói như vị Lạc. Thập Hạnh do phá trừ Trần-sa hoặc nên như Sanh tô. Thập Hồi hướng phá trừ Trần-sa hoặc của ngoại giới nên như Thục tô. Do vậy mà nói Bồ-tát như Sanh tô, Thục tô. Hàng Đăng địa Bồ-tát do phá trừ vô minh hiển bày Phật tánh khiến đạt được một thân biến hóa vô lượng thân trùm khắp trăm thế giới của Phật với tám tướng làm Phật cho nên nói "Phật như Đề hồ". Phẩm hai mươi lăm nói "trên núi tuyết có một loại cỏ tên là Nhẫn nhục. Nếu trâu ăn loại cỏ này tức đạt được vị đề hồ". Trâu là dụ cho phàm phu còn cỏ là dụ cho Bát chánh đạo. Nếu luôn tu Bát chánh đạo tức thấy được Phật tánh nên gọi là Đề hồ. Đây là ví dụ cho Viên giáo. Nếu thực hành đại đạo chánh trực, quán sát tất cả chúng sanh tức là tướng Niết-bàn không thể diệt Tín và Hạnh viên mãn không còn có thể do đó mà trải qua, tách biệt, nên ở trong một đời lập tức nhập vào Sơ trụ và được thấy Phật tánh. Như trâu ăn cỏ "Nhẫn nhục" không trải qua bốn vị khác mà giới xuất ra vị Đề hồ cho nên biết đó là ý của Viên giáo. Cỏ Nhẫn nhục là dụ cho diệu cảnh, trâu là dụ cho diệu trí, ăn là dụ cho "diệu hạnh" toát ra vị Đề hồ là dụ cho "diệu vi". Đây là ý của

Viên giáo. Trâu ăn loại cỏ khác khiến máu và sữa chuyển biến trải qua bốn vị rồi mới thành vị Đề hồ. Cảnh, trí, hành, vị của giáo phương tiện đều là ý thô. Bốn thí dụ trước tức có bốn chỗ nói rõ vị Đề hồ. Bốn giáo nêu ra Phật trí khác biệt nhưng đều gọi là Phật và đồng chỉ Phật trí làm vị Đề hồ. Phật của Tam tạng và Thông giáo không nêu ra Trung đạo mà chỉ lấy "hai đế trí" của "Phật ở quả đầu" làm Đề hồ. Đăng địa của Biệt giáo phá trừ vô minh tức có khả năng làm Phật, nghĩa là lấy trí của lý Trung đạo làm vị Đề hồ. Sơ trụ của Viên giáo đạt được trí của trung đạo nên cũng gọi là Đề hồ. Kinh Anh Lạc nói "Đức Phật của giáo Đốn ngộ tức lấy trí của Sơ trụ này làm Đề hồ. Hai vị Đề hồ trước là quyền chứ chẳng phải thật cho nên có giáo mà không có người. Vị Đề hồ của Biệt giáo thì tên gọi quyền mà lý thật. Vị Đề hồ của Viên giáo thì tên gọi và lý đều thật. Vì nghĩa này cho nên năm vị của ba giáo trước đều là thô, còn một vị của Viên giáo đều là diệu.

Quyển thứ hai mươi bảy nói "Ví như có người bỏ thuốc độc vào trong sữa liền có khả năng gây chết người, cho đến vị đề hồ cũng có thể giết người. Đây là dụ cho hai thứ công dụng: 1. Ước định thông cả Tiệm giáo và Đốn giáo để nói rõ "giáo bất định", khiến nơi nới đều thấy Phật tánh; 2. Ước định "hành bất định" để nêu ra tâm của hành giả giống như sữa còn trí Thật tướng dụ cho thuốc độc. Thuốc độc có khả năng làm mất mạng sống, trí tuệ này có công lực phá trừ vô minh từ kiếp lâu xa đến nay. Nói chất độc "Thật tướng" ở trong sữa của tâm phàm phu tức chất độc trí tuệ khai phát không thể cố định, hoặc đối với vị ban đầu mà phát khởi hoặc đối với vị sau mà phát khởi, không thể thứ tự để đi đến phán quyết. Vì thế nói bỏ chất độc vào trong sữa cho đến Đề hồ biến khắp trong năm vị thảy đều có nghĩa "gây chết người". Nếu chúng sanh mới an trú trong địa vị phàm phu nhưng nghe được kinh Hoa Nghiêm thì liền thấy lý mà nhập vào trí tuệ của Phật. Đây là máu và sữa gây chết người. Nếu trước hết đạt được Thập Trụ và nay nghe Hoa Nghiêm mà ngộ hiểu tức là chất độc trong vị Lạc gây chết người. Nếu hàng Thập Hạnh ngộ hiểu thì như chất độc trong vị Sanh tô gây chết người. Nếu Thập hồi hướng ngộ hiểu thì như chất độc trong vị Thục tô gây chết người. Nếu các Địa ngộ hiểu thêm thì như chất độc trong vị Đề hồ gây chết người. Nếu quá khứ thì trước tiên là địa vị giả danh tương tự trong Viên giáo. Nay nghe Hoa Nghiêm được ngộ hiểu tức cũng như gây chết người trong sữa, (Nhũ) cũng là gây chết người trong vị Lạc, Sanh tô, Thục tô bình đẳng. Nếu trước là địa vị của các Trụ, các Hạnh v.v... thì nay nghe Hoa Nghiêm mà được tăng đạo làm tổn giảm sanh tức là gây

chết người của vị Đề hồ v.v... Nếu trải qua địa vị phàm phu, phương tiện, Bồ-tát của Tam tạng, nghe Tam Tạng giáo mà ở trong đó tức liền có thể bí mật thấy Trung đạo tức như gây chết người của vị sữa. Nếu bốn quả bí mật thấy Trung đạo tức như gây chết người của vị Lạc. Nếu hiển lộ giáo Trung đạo thì không có sự việc này. Nếu địa vị phàm phu và phương tiện ba thừa của Thông giáo nghe Thông giáo bí mật thấy Phật tánh tức như gây chết người trong sữa. Nếu người nhập vị bí mật trở đi tức là gây chết người trong vị Lạc. Nếu Bồ-tát chứng "đạo chủng trí" trở đi tức như gây chết người trong vị Sanh tô. Nếu chứng địa thứ chín trở đi tức như gây chết người trong vị Thục tô. Nếu chứng địa thứ mười trở đi tức như gây chết người trong vị Đề hồ. Thanh văn của Thông giáo chỉ có như gây chết người trong bí mật mà không có bất định gây chết người trong hiển lộ. Nếu trải qua trong Biệt giáo, Thập tín nghe giáo trở đi tức như gây chết người trong vị sữa, trong ba mươi tâm trở đi tức như gây chết người trong vị Lạc, Sanh tô, Thục tô v.v... Đăng địa trở đi tức như gây chết người trong vị Đề hồ. Nếu là sự phát khởi trong Viên giáo: Mới nghe kinh liền phá vô minh, thấy Phật tánh là gây chết người trong vị sữa, sáu căn thanh tịnh trở đi là gây chết người trong vị Lạc, Sanh tô, Thục tô v.v... nếu bậc Sơ trụ trở đi là gây chết người trong vị Đề hồ: Nếu có hành giả trải qua bốn thí dụ, năm vị của các giáo thì khi vượt qua rồi mới được nhập vào Viên giáo như gây chết người trong vị Đề hồ. Đây chính là phá ba để hiển bày một, đối đãi so sánh với nhau mà làm diệu. Nếu bỏ chất độc vào trong vị sữa thì tất cả các vị đều có khả năng giết người. Đây chính là khai mở quyền mà hiển bày thật, ở trong tất cả các pháp tức thấy trung đạo. Văn kinh nói "chỗ hành pháp của các ông là đạo Bồ-tát, không cần thay đường đổi lối tu hành mà cầu chơn thật. Do vì ngay nơi thô mà thấy diệu cho nên mới lấy việc bỏ chất độc vào thức ăn làm thí dụ. Các kinh đều có nghĩa Diệu của việc bí mật, bỏ chất độc vào thức ăn nhưng chưa có bày tỏ rõ trải qua các vị để nhập vào Diệu, cũng không nói rõ quyết định "tức thô là diệu". Đến kinh Pháp Hoa này mới có hai ý: "đồng cưỡi xe báu" "đều khai mở tri kiến Phật" được hiển bày một cách rõ ràng. Cho nên, chỉ riêng Kinh này gọi là diệu; ý đó chính ở nơi đây. Thứ tự nhập vào diệu, khai mở thô tức diệu đều có hai ý: xét địa vị khai nhập, có tăng tiến khai nhập. Nếu nói quyết rõ ở pháp Thanh văn thì nay là vua của các kinh. "Nghe rồi tư duy chơn thật mà được gần đạo vô thượng" tức là xét kỹ ở địa vị để hiển bày sự vi diệu. Tăng đạo mà làm tổn giảm sanh tức là thăng tiến nhập vào cho nên Pháp Hoa riêng được gọi là diệu.

10. Nói rõ địa vị vi diệu trước sau nghĩa là trong pháp Chơn như không có tuyên bày vị thứ, không có một địa, hai địa. Pháp tánh vốn bình đẳng, thường tự vắng lặng thì há phải phân biệt có ban đầu, có kết thúc, có trước sau? Do bình đẳng nên trí tuệ lớn quán khắp pháp giới không có giới hạn bao nhiêu mà có thể phá bấy nhiêu vô minh để hiển bày trí tuệ vượt ngoài "không có bao nhiêu". Ước lệ theo trí tuệ này thì không có bắt đầu mà bắt đầu, tức là chỉ cho pháp môn chữ A ban đầu; không có kết thúc mà có kết thúc tưc chỉ cho pháp môn chữ Trà sau cuối; không có trung gian mà luận về trung gian tức là chỉ cho bốn mươi tâm. Tuy sai biệt nhưng không có sai biệt cho nên gọi là địa vị không thể nghĩ bàn. Như văn dưới nói "Thanh văn, Duyên giác như "rừng trúc" và các Bồ-tát mới phát tâm bất thoái v.v... đều không thể biết. Trừ các chúng Bồ-tát có lực tin, kiên cố còn lại Thanh văn và Duyên giác không thể biết. Đây là giản lược hai loại Nhị thừa của Tam tạng và Thông giáo. Bồ-tát của Tam tạng giáo duyên chơn thật không bằng kịp Thanh văn. Thanh văn còn không biết thì Bồ-tát này sao biết được! Bồ tát của Thông giáo nhập vào trí tuệ chơn thật nên cùng với Nhị thừa không khác. Do vậy, hàng Nhị thừa không biết nên Bồ-tát kia cũng không biết. Nay nêu ra hàng Nhị thừa không biết, Bồ-tát ở hai giáo cũng không có khả năng suy lường và Bồ-tát mới phát tâm không thể biết tức chỉ cho hàng Thập tín của Biệt giáo còn hàng Bồ-tát bất thoái không thể biết tức chỉ cho ba mươi tâm của Biệt giáo là Vị bất thoái Thập Trụ, Hành bất thoái, Thập Hạnh Niệm bất thoái Thập Hồi hướng; cả ba bất thoái này đều không thể biết. Hàng bất thoái của Tam tạng còn không bằng hàng Nhị thừa, hàng bất thoái của Thông giáo mới ngang bằng với hàng Nhị thừa vậy hàng Nhị thừa không biết há lại nhấn mạnh đề cao Bồ-tát? Nay nêu ra hàng Bồ-tát phát tâm bất thoái tức là nói theo người của Biệt giáo. Lực tín là địa vị giả danh. Kiên cố là địa vị Thiết luân. Như các địa vị này v.v... nghe kinh liền hiểu rõ cho nên được bắt làm địa vị tương tự diệu. Bắt đầu, khai mở tri kiến Phật như "cưỡi xe báu dạo chơi ở phương Đông" tức là bắt đầu của địa vị chơn thực. Ba phương còn lại là địa vị trung đạo thẳng tiến đến đạo tràng nên vượt qua chữ Trà và không có thể dùng chữ nào để nói lên được tức là địa vị sau cùng. Như các địa vị này nương những thừa nào có thể thẳng đến đạo tràng? Thừa có ba loại tức là giáo, hành, chứng. Nếu nói ba thừa này từ ba cõi xuất ra đạt đến an trú trong Tát-bà-nhã thì an trú có hai nghĩa: 1. Thủ chứng nên an trụ là ý của Thông giáo; 2. Đi đến nơi tột đỉnh mà an trụ tức là ý của Biệt giáo và Viên giáo. Sơ phát tâm nhờ vào giáo pháp

đã nói rõ, nên tin ở giáo pháp, thiết lập tu hành nên được thoát ra khỏi ba cõi. Tuy nhiên, vì chưa phá vô minh mà chưa có sở chứng nên không thấy chơn thật, chỉ nương tựa vào "thừa giáo" để dẫn đến đạo tràng vậy. Trong Viên giáo của Ta ai là người đạt được điều ấy? Nghĩa là năm phẩm đệ tử ai có thể khéo phát tâm lớn vĩnh viễn xa lìa biển khổ luân chuyển của ba cõi. Do "thừa giáo" đã dứt, "thừa chứng" chưa sánh kịp nên lấy tuệ giải tương tự tiến tu các hạnh mà lấy "hành" làm "thừa",từ trong phương tiện ba cõi đi ra đến "Sơ trụ" và trụ trong Tát-bà-nhã. Trong Viên giáo của Ta ai là người đạt được cấp độ ấy? Người ấy chính là hàng Thập Tín với sáu căn thanh tịnh. Từ Sơ trụ cho đến Đẳng giác luôn làm tăng trưởng đạo mà tổn giảm sanh cho nên lấy "chứng" làm "thừa" từ nhân duyên ba cõi cho đến thoát ra chỗ không có ba cõi sau để tiến đến Diệu giác, vượt qua chữ Trà mà không có chữ nào để có thể bàn luận, cho nên nói đi đến an trú trong Tát-bà-nhã. Trên đây, các thừa vẫn còn có "pháp đi lên trên" không thể gọi là trụ. Trà là vào pháp vô thượng của cho nên nói trụ. Nếu trụ vào chỗ không có trụ thì đó là cấp độ sau cùng của địa vị vi diệu. Lại nữa, trong Biệt giáo, hàng Thập Trụ phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc là đi "ba trăm do tuần", hàng Thập Hạnh phá trừ Trần-sa hoặc là đi "bốn trăm do tuần", Thập hồi hướng hàng phục vô minh hoặc là đi "năm trăm do tuần", hàng Thập địa đoạn trừ vô minh, địa phận này thấy Trung đạo và lấy đó làm "Bảo sở". Đối với Viên giáo thì khi sáu căn thanh tịnh tức là đi "bốn trăm do tuần", nếu phá vô minh mà nhập vào "Sơ trụ" là đi "năm trăm do tuần", hàng nhị thừa nghe kinh phá trừ "vô minh hoặc" khai mở tri kiến Phật và được thọ ký làm Phật tức quyết rõ các địa vị thô, vượt qua năm trăm do tuần để đi vào Sơ trụ tức điểm bắt đầu của địa vị vi diệu được thừa chứng du hóa đến phương đông. Nếu đi đến trong bổn môn làm tăng trưởng đạo và tổn giảm sanh thì lại nương vào "thừa chứng" dạo chơi ở phương nam tức tiến vào địa vị Thập Hạnh. Tây phương là tiến vào Thập hồi hướng. Phương Bắc là tiến vào Thập Địa. Lại nữa như văn kinh nói "khi nói sự thọ mạng dài lâu của Như lai, có sáu trăm tám mươi vạn ức Na-do-tha hằng hà sa người đạt được vô sanh pháp nhẫn" tức là Thập Trụ. "Lại có ngàn lần Bồ-tát đạt được "Văn-trì-Đà la-ni" tức là Thập Hạnh". Lại có một thế giới vi trần số đại Bồ-tát được "Nhạo thuyết biện tài tức là Thập hồi hướng. Lại có một thế giới vi trần số đại Bồ-tát được Triền đà-la-ni tức là Sơ địa. Ba ngàn đại thiên vi trần đạt được vị "Bất thoái" tức là địa thứ hai. Hai nhàn quốc độ vi trần Bồ-tát có thể chuyển pháp luân thanh tịnh tức là địa thứ ba. "Một tiểu thiên quốc độ vi trần số Bồ-

tát trải qua tám đời sẽ đạt được quả vị Bồ-đề tức là địa thứ tư, "bảy đời sẽ được Bồ-đề" tức là địa thứ năm. "Sáu đời sẽ được Bồ-đề" tức là địa thứ sáu. Năm đời sẽ được Bồ-đề tức địa thứ bảy. Bốn đời sẽ được Bồ-đề tức địa thứ tám "ba đời sẽ được Bồ-đề" tức là địa thứ chín, "Hai đời sẽ được Bồ-đề" tức là địa thứ mười, "Một đời sẽ được Bồ-đề" tức là địa vị Đẳng giác, vượt qua một đời này tức là vượt qua chữ Trà mà không còn chữ nào cả tức chỗ cuối cùng của địa vị Diệu giác. Đem văn kinh Pháp Hoa dẫn chứng phù hợp với các địa vị đã nêu ra ở trước mà chung làm một cách giản lược, tức không cảm thấy rối loạn (phiền phức)!

- Ba pháp Diệu tức là pháp của địa vị vi diệu đã an trú. Nói đến ba pháp chính là nói đến ba nguyên tắc. Nguyên tắc ấy được gọi là phép tắc nên ba pháp lại là phép tắc. Phần này bao gồm có bảy ý: 1. Tổng nêu ra ba phép tắc; 2. Trải qua riêng biệt để nói rõ ba phép tắc; 3. Phán quyết thô và diệu; 4. Khai mở thô để hiển bày diệu; 5. Nói lên sự ban đầu và kết thúc; 6. Phân loại ba pháp; 7. Dùng Tất đàn phân chọn.

1. Tổng nói lên ba thứ phép tắc ấy chính là nêu ra ba phạm trù sau: Chơn tánh, Quán chiếu, và trợ giúp thành tựu, Đứng trên tên gọi tuy có ba thứ nhưng thực ra chỉ là một pháp của đại thừa. Kinh nói "mười phương chân thật chỉ cầu thừa này chứ không có thừa nào khác, chỉ có một Phật thừa" một Phật thừa tức đầy đủ ba pháp, cũng gọi là "Đệ nhất nghĩa đế", cũng gọi "Đệ nhất nghĩa không", cũng gọi "Như Lai tạng". Ba pháp này không có cố định ba nên tuy ba mà luận nói một và một cũng không có cố định một nên tuy một mà luận nói ba. Do không thể nghĩ bàn, không cùng và không riêng biệt như chữ Y có ba nét như mắt trời ấy. Cho nên kinh nói "Phật tánh cũng là một, nhưng chẳng phải một, chẳng phải một nhưng cũng không là chẳng phải một. "Cũng một" nghĩa là tất cả chúng sanh đều nương vào một thừa đây là nói "Đệ nhất nghĩa đế". "Chẳng phải một" nghĩa là số pháp như vậy, tức nói đến Như Lai tạng. "Chẳng phải một cũng không là chẳng phải một" nghĩa là số pháp và chẳng phải số pháp không có quyết định tức "Đệ nhất nghĩa không", mà tất cả đều nói là "cũng" tức là để nhấn mạnh. Tuy chỉ là một pháp nhưng "cũng" gọi là ba pháp đó vậy. Cho nên, không thể chọn lấy riêng một, không thể chọn lấy nhiều, không có giới hạn ngang dọc mà là ba mà là mộ pháp. Trước đây đã nói rõ các đế hoặc khai hoặc hợp, hoặc thô hoặc diệu v.v... thì vốn đã là tướng phép tắc của Chơn tánh. Trước nêu lên các trí hoặc khai, hoặc hợp, hoặc thô, hoặc diệu v.v... tức đã là tướng phép tắc của Quán chiếu. Trước nêu lên các hành hoặc khai, hoặc hợp, hoặc thô, hoặc diệu tức đã là tướng

phép tắc của phương tiện thành tựu. Trước nêu ra các vị tức chỉ cho quả sở chứng trong việc tu tập ba pháp này. Nếu như vậy thì sao nói lại? Việc nói lại có ba nghĩa: 1. Cảnh, trí, hành trước là ba phép tắc của thừa được chuyển trong nhân. Nay nói rõ "thừa" là đại thừa "đã đi đến đạo tràng" tức ba phép tắc của an trú trong chứng quả; 2. Trước tạo ra cảnh, trí v.v... nói các tên riêng biệt nhưng nay gọi tên pháp tức hợp lại nói; 3. Trước trực tiếp như vậy mà tán loạn nói không luận về gốc ngọn nhưng nay xa luận về gốc ấy tức là ba phép tắc của Tánh đức, cũng gọi là Tạng của Như Lai và luận rốt ráo về ngọn ấy tức là ba phép tắc Tu đức, cũng gọi là tạng Bí mật. Điều này có nghĩa gốc, ngọn hợp lại chứa đựng tất cả pháp. Từ ba pháp của Tánh đức mà khởi lên ba pháp thuộc Danh tự. Nhân nơi ba pháp của danh tự mà tu ba pháp quán hạnh. Nhân nơi ba pháp của quán hạnh mà phát khởi ba pháp tương tự cho đến ba pháp chứng phần, ba pháp cứu cánh, ba pháp tự thành, ba pháp hóa tha. Vì nghĩa này cho nên thích ứng để nói lại. Theo ý riêng cho rằng: Một câu tức là ba câu và ba câu tức là một câu cho nên gọi là Phật thừa viên mãn. Trong đó ghi nhận vốn từ một câu của Như Lai tạng mà nêu ra các phương tiện. Đây là riêng biệt phán quyết ví như phải khai thông. Chẳng phải một tức là số pháp, chỉ đó làm Như Lai tạng, để mở ra phương tiện sự tướng của ba thừa trong Tam tạng. Chẳng phải một và không là chẳng phải một vì không có quyết định, tức chỉ ra một câu này làm "Đệ nhất nghĩa không" nhằm mở ra ba người của Thông giáo tức sự mà chơn. Cũng là một tức tất cả chúng sanh đều nương vào một thừa là chỉ cho một câu này làm "Đệ nhất nghĩa đế" nhằm mở ra chỉ riêng Bồ-tát thừa của Biệt giáo. Các phương tiện này đều từ Viên giáo mà nêu ra cho nên kinh nói "ở trong một Phật thừa mà phân biệt nói thành ba" tức là nghĩa này.

2. Riêng biệt nói rõ ba pháp: tức trước hết phải nên biết sự khai mở và hợp phương tiện của Như Lai, rồi sau mới hiểu tổng quát gom lấy ba pháp làm một đại thừa.

Đức Phật từ pháp nào để khai mở các thừa quyền biến? Như Đại kinh nói: Phật tánh chẳng phải một. Như vậy, số pháp nói ba thừa. Nên biết, số pháp của các thừa được thu nhiếp bởi Như Lai tạng. Phật ở trong tạng này mở ra các thừa thuộc Thông, Biệt giáo của Thanh văn, Duyên giác và các Bồ-tát v.v... vì sao? Vì các thừa vốn là phương tiện Như lai tạng. Lại nữa sự tướng này từ sự mà lưu xuất ra phương tiện cho nên nói "các quyền thừa được thu nhiếp bởi Như Lai tạng. Lại nương vào kinh mà nói. Đại kinh nói "Thanh văn tăng thì gọi là Hữu vi tăng". Lại nói

sáu Ba-la-mật với phước đức trang nghiêm, lại nói "định lực của hàng Thanh văn nhiều nên không thấy Phật tánh". Nên biết định lực ấy tức là phước đức và phước đức là pháp hữu vi". Kinh Thắng Man gọi đó là hữu lậu. Theo thông lệ Thanh văn này chưa đoạn phá Tư hoặc và Kiến hoặc trong giới (cõi) vì các cõi hữu mà khởi tạo tác cho nên gọi là hữu vi. Lại vì chọn lấy lý không xác đáng cho nên gọi là hữu lậu. Do chẳng phải pháp trí tuệ cho nên gọi là phước đức. Nay lấy hạng dưới mà nhìn lên hạng trên cũng tương ưng như vậy. Hàng Nhị thừa chưa phá trừ "biến dịch sanh tử" nên còn gọi hữu vi. Và do chưa thoát khỏi sự ràng buộc của vô minh cho nên nói là hữu lậu. Do chẳng phải là trí trung đạo nên gọi phước đức. Vì thế nên biết các thừa phương tiện đều thuộc về trợ giúp để thành tựu đều chỉ từ một câu của đại thừa mà xuất hiện. Do chẳng phải cứu cánh cho nên nói "ở trong một Phật thừa mà phân biệt nói thành ba" tức là ý này. Tuy nhiên cũng chính là ở trong một Phật thừa phân biệt nói thành năm, cũng ở trong một Phật thừa mà phân biệt nói thành bảy, cũng phân biệt nói thành chín. Nếu căn cứ vào cách giải thích này thì một câu của Như Lai tạng khai mở nêu ra nhiều loại phương tiện và các pháp quyền thừa.

Kế đến căn cứ vào bốn giáo, mỗi giáo luận về ba phép tắc: Trong Tam tạng giáo lấy trí tuệ vô vi làm phép tắc Quán chiếu, chánh làm thể của Thừa, Trợ đạo là công cụ thành tựu Thừa cho nên gọi là phép tắc trợ giúp thành tựu. Sự nương theo của Chánh và Trợ mà đoạn trừ hoặc để nhập vào chơn nên chơn trở thành phép tắc của Chơn tánh. Giáo lại nói rõ điều này cho nên lấy giáo làm thừa. Duyên giác cũng lại như vậy. Bồ-tát dùng quán vô thường làm phép tắc Quán chiếu, công đức tràn đầy làm phép tắc trợ giúp thành tựu và ngồi vào đạo tràng đoạn trừ kiết, thấy được chơn thật làm phép tắc Chơn tánh. Giáo này tuyên bày chơn thừa tức "thừa giáo" từ trong ba cõi thoát ra để đi đến trụ vào Tát-bà-nhã. Ngôn giáo đã hết, cho nên không có "thừa giáo", chơn không thể chuyển vận cho nên chứng đắc chẳng phải "thừa". Tức có ý "đòi xe" v.v...

Thông giáo lấy phép tắc của Chơn tánh làm thể của thừa, vì sao? Vì tức sắc là không và trong sự có lý. Lý này tức chơn thật cho nên làm thể của thừa, lấy "tuệ không" làm "Quán chiếu", các hành làm trợ giúp thành tựu. Giáo này nói rõ chơn thừa tức "giáo thừa" từ ba cõi thoát ra đi đến trụ vào Tát-bà-nhã. Bồ-tát thoát ra khỏi ba cõi rồi dùng hạnh làm thừa, làm thanh tịnh cõi Phật và giáo hóa chúng sanh cho đến thẳng đến đạo tràng mới có thể gọi là Trụ. Đây cũng gọi là có giáo mà không có

người. Nếu không có ai trụ thì cũng là giáo biến mất mà chứng tịch diệt. Lại không có nghĩa vận chuyển nên có ý mong cầu xe v.v...

Nói về ba phép tắc của Biệt giáo tức lấy duyên tu Quán chiếu làm thể của thừa, các hành làm trợ giúp thành tựu. Dùng hai pháp này làm duyên tu trí tuệ nhưng tuệ có khả năng phá trừ "hoặc" mà hiển bày lý; còn lý thì không thể phá trừ hoặc chướng. Nếu lý phá trừ được hoặc thì tất cả chúng sanh đều đầy đủ lý tánh, vậy cớ gì không phá? Nếu đạt được tuệ này thì có khả năng phá trừ hoặc cho nên dùng trí làm thể của "thừa". Đại kinh nói "vô lậu và vô vi gọi là Bồ-tát Tăng tức địa thứ nhất và địa thứ hai, cho đến trí tuệ của địa thứ mười gọi là trí tuệ trang nghiêm. Trí tuệ này vận chuyển thông suốt mười địa cho nên làm thể của "thừa". Tuy nhiên, Nhiếp đại thừa nói rõ có ba loại "thừa": Lý thừa, tùy thừa và đắc thừa. Lý là Chơn như của Đạo tiền. "Tùy"là quán Chơn Như tức trí tuệ tùy thuận cảnh. Đắc là huân tập tất cả hạnh nguyện tức thấm nhuần trí vô phân biệt khế hợp với cảnh vô phân biệt cùng với Chơn Như tương ưng. Ba ý này xem qua thì đồng với ba phép tắc nhưng trước sau chưa viên dung, vì sao? Vì thức thứ chín là chơn như của Đạo sau. Chơn như không có sự, trí, hành là hạt giống căn bản đều nằm trong thức A-lại-da mà huân tập thành tựu. Đắc là trí vô phân biệt trí chiếu soi thành tựu tánh chơn thật. Đây tức là Lý Thừa vốn có, còn Tùy thừa, Đắc thừa nay phải có Chơn như của Đạo sau mới có khả năng giáo hóa chúng sanh. Điều này há chẳng phải nghĩa dọc? Nếu ba thừa đều là chỗ thu nhiếp của A-lại-da thì lại là nghĩa ngang! Lại tức là dọc ngang lẫn lộn mênh mông mới sanh Giác, bởi vốn đã là giới hạn ngang, dọc tức cùng Chơn tự nhiên có trái nghịch nhau. Thật ra đức Như Lai ra đời ban đầu muốn nói chơn thật nhưng vì không có người kham nhận nổi nên mới dùng pháp vô thường để loại bỏ đảo điên. Kế đến dùng Không để rửa sạch những chấp trước. Kế nữa, dùng việc khởi tâm riêng biệt và sau mới nói rõ chơn thường, chơn lạc, chơn ngã và chơn tịnh. Long Thọ tạo luận đã trình bày rõ thêm về ý này của Phật: "Tức là dùng Không "bất khả đắc" để rửa sạch cố chấp huận tập tương ưng với tất cả pháp không đó gọi là tương ưng với Bát-nhã. Không này há chẳng thể không ở vô minh? Vô minh nếu đã trống rỗng không, thì chủng tử đâu còn? Mà làm thanh tịnh các pháp? Rồi chỉ điểm không để nói pháp nhằm kết luận tướng trạng của bốn câu. Câu lời nói này rỗng không, huyền ảo cũng không có chấp trụ. Như người bệnh được chữa trị rồi mới có thể ăn uống. Ăn cũng tiêu hóa thì sao được phát (nhức) đầu! Nếu căn cứ vào A-lại-da đã xuất sanh ra tất cả Pháp thân được bản thể ấy mà ngã mạn

hoàn toàn chưa hàng phục đề cao văn mới này khác nào như khối băng lớn lại đổ thêm nước. Cho nên biết luận kia (Nhiếp thừa) chẳng phù hợp với chúng sanh còn nặng lòng chấp ở đời mạt pháp, mà chỉ là một lối dẫn dắt pháp môn của ngoại giới đó thôi!" Lại nữa A-lại-da nếu đầy đủ tất cả pháp thì sao không đầy đủ chơn như của đạo sau? Nếu nói đầy đủ thì sao nói Chơn Như chẳng phải thức thứ tám? E rằng đây cũng chính là phương tiện từ trong tạng Như Lai mở ra đó vậy! Nếu chấp phương tiện đó thì ngăn ngại lớn ở chơn thật. Nếu đó là thật mà chấp vào đó lại làm thành "ngôn ngữ kiến giải" chứa đựng nhiều "lý giải làm sống lại" thì e rằng lại làm yểu mệnh mà thôi! v.v... Nếu có thể khéo hiểu ý phá và lập thì đối với các kinh luận trong sáng tuyệt nhiên không còn chấp trước.

Nói về ba pháp của Viên giáo tức lấy phép tắc của Chơn tánh làm thể của "thừa". Nếu không ngụy danh chơn thật, không cải đổi danh tánh tức là Chánh nhân thường trụ. Bậc thầy của chư Phật chính là pháp này. Tất cả chúng sanh cũng đều là một thừa thì chúng sanh tức tướng Niết-bàn không thể hoại diệt và Niết-bàn tức sanh tử không diệt không sanh. Cho nên Đại Phẩm nói "thừa ấy không động không xuất" tức là thừa này. Quán chiếu là chỉ ra Chơn tánh vắng lặng mà thường chiếu sự Quán chiếu này tức là Đệ nhất nghĩa không. Trợ giúp thành tựu tức là chỉ rõ Chơn tánh pháp giới hàm chứa các hành vô lượng các phương tiện tức ba pháp của Như Lai tạng không phải một và cũng chẳng phải khác. Như xét rõ trong ngọc Như ý để luận về ánh sáng và báu vật thì ánh sáng và chất báu không là khác cũng không đồng nhất với hạt châu. Ba pháp không có giới hạn ngang dọc cũng như vậy. Ba pháp không thể nghĩ bàn cũng một cũng chẳng phải một, cũng chẳng phải một, cũng không là chẳng phải một. Nếu mê mờ đối với ba pháp này thì trở thành ba chướng: 1. Trần-sa-hoặc của nội giới và ngoại giới gây chướng ngại Như Lai tạng; 2. Kiến và Tư hoặc của Biệt, Thông giáo gây chướng ngại cho "Đệ nhất nghĩa không"; 3. Căn bản vô minh gây chướng ngại cho lý "Đệ nhất nghĩa". Nếu ngay nơi chướng Trần-sa mà đạt được vô lượng pháp môn thì phép tắc của trợ giúp thành tựu được hiển bày. Nếu ngay nơi chướng Kiến hoặc và Tư hoặc thấu đạt "Đệ nhất nghĩa không" thì phép tắc Quán chiếu được hiển bày. Nếu ngay nơi chướng vô minh, thấu đạt "Đệ nhất nghĩa đế" thì phép tắc Chơn tánh được hiển bày. Nếu Chơn tánh được hiển bày thì gọi đó là Pháp thân. Nếu Quán chiếu được hiển bày thì gọi đó là Bát-nhã. Nếu trợ giúp thành tựu hiển bày thì gọi đó là Giải thoát. Hai pháp này tức là định tuệ trang nghiêm mà trang nghiêm Pháp thân. Pháp thân là thể của thừa còn định tuệ là các công

cụ. Văn dưới nói "xe ấy cao rộng với các báu trang hoàng" tức chỉ cho xe (Thừa) của hành giả Viên đã cưỡi đi đến Tát-bà-nhã, vượt qua chữ "Trà" không còn chữ nào có thể nói. Do không còn chữ nào có thể nói nên không có thừa nào vận chuyển. Nếu nghĩa tự vận hành "xe" xong thì tức là nghỉ ngơi. Nếu nghĩa quyền hóa chưa hoàn tất thì vận chuyển chúng sanh chưa nghỉ, cho nên văn kinh nói: "Phật tự trụ đại thừa, như chỗ đắc pháp của mình với lực định, tuệ trang nghiêm để hóa độ chúng sanh" tức là nghĩa ấy. Ví người người điều khiển xe vận hành xe đi đến nơi cũng như gọi là xe. Quả thừa cũng như vậy, cũng như gọi là vận chuyển. Vả lại, hà tất phải một hướng dùng nghĩa "vận chuyển" mà giải thích "thừa". Nếu dùng Chơn tánh không động, không xuất thì là nghĩa chẳng phải vận chuyển, và chẳng phải không vận chuyển. Nếu dùng Quán chiếu, trợ giúp thành tựu có thể động có thể xuất thì gọi là vận chuyển. Nếu động và xuất tức không động và không xuất tức động và xuất là lấy dụng mà luận về thể. Động và xuất là không động không xuất tức đứng trên thể mà luận về dụng. Ngay nơi không động không xuất là động và xuất tức thể và dụng đều chẳng hai mà hai! Theo thông lệ như chuyển mà không chuyển đều là A-bệ-bạt trí, động mà không động đều là Tỳ-ni. Vì nghĩa này cho nên nói phát khởi hướng đến không phát khởi hướng đến đều gọi đó là thừa v.v...

3. Nói rõ thô và diệu Tam tạng giáo đối với phước đức hữu vi mà luận về ba pháp làm thừa. Bốn niệm xứ là văn tuệ nương vào thừa giáo để đi đến bốn thiện căn, bốn thiện căn nương vào hành để đi đến kiến đế, kiến đế nương vào thừa chứng để đi đến vị Vô học. Đã là pháp quyền lưu xuất ra bên ngoài ba cõi lấy chơn thật làm "chứng" mà chứng thì không vận chuyển, không thấy chơn thừa. "Mà tự than trách mình, muốn hỏi Thế Tôn là mất hay không mất" tức là ý này. Do nữa chữ dần dần dẫn đến chẳng phải nghĩa rốt ráo cho nên ba pháp đều là thô. Thông giáo lấy ba pháp tuệ không làm nơi nương tựa khéo léo. Các ý khác thì phần lớn giống. Can Tuệ địa nương vào thừa giáo; Tánh địa nương vào thừa hạnh; Bát nhơn địa và Kiến địa nương vào "thừa chứng". Đây cũng nói thiên lệch cho nên gọi là thô. Biệt giáo lấy trợ giúp thành tựu nương vào Quán chiếu và Quán chiếu khai mở Chơn tánh lấy ba pháp làm "thừa". Thập tín nương vào giáo, Thập Trụ nương vào hành, Thập địa nương vào chứng đến Diệu giác thì trụ vào Tát-bà-nhã. Như vậy duyên tu thành tựu tức tàn lụi mà chỉ còn chơn tu tồn tại. Nếu như vậy, trợ giúp thành tựu xuất hiện trước, kế đến là Quán chiếu ngự trị và sau cùng là Chơn tánh hiện hữu. Ba lãnh vực này riêng biệt uyên suốt, (Tung)

chẳng phải đại thừa. Ba lãnh vực này phát triển rộng đều (hoành) khác, chẳng phải đại thừa mà là pháp phương tiện cho nên gọi là thô. Viên giáo chỉ rõ Thật tướng làm "Đệ nhất nghĩa không", gọi "không" làm sự xuyên suốt "Đệ nhất nghĩa không" tức là Thật tướng nhưng Thật tướng không có xuyên suốt thì "không" này há lại xuyên suốt! Nếu chỉ rõ Thật tướng làm Như Lai tạng gọi đó là sự mở rộng. Như lai tạng tức Thật tướng nhưng Thật tướng không có sự mở rộng thì tạng này há lại mở rộng! Do vậy không thể dùng tư duy xuyên suốt, không thể dùng tư duy mở rộng nên gọi là pháp không thể nghĩ bàn tức là diệu. Nếu chỉ ra Không Tạng làm Thật tướng, thì "không" xuyên suốt, Tạng mở rộng thì Thật tướng sao không xuyên suốt mở rộng! Nếu chỉ ra "không" làm Như Lai tạng nhưng "không" đã không mở rộng thì Tạng sao được rộng! Chỉ rõ Như Lai tạng làm "không", nhưng Tạng đã không xuyên suốt thì "không" sao được xuyên suốt? Nếu chỉ rõ Thật tướng làm "Không, Tạng" nhưng Thật tướng chẳng phải xuyên suốt, chẳng phải chỉ rõ nên "Không, Tạng" cũng chẳng phải xuyên suốt, chẳng phải mở rộng mà uyển chuyển tương tức, không thể nghĩ bàn cho nên gọi là diệu. Do chỉ ra Như Lai tạng làm "rộng", "Đệ nhất nghĩa không" làm cao cho nên nói xe ấy cao rộng". Tuy nhiên vì Như Lai tạng tức Thật tướng nên xe ấy chẳng phải rộng và Đệ nhất nghĩa không tức Thật tướng nên xe ấy chẳng phải cao. Nếu chỉ rõ Thật tướng là "không" thì sao chẳng phải cao và nếu Thật tướng là Như lai tạng thì sao chẳng phải rộng ! Lại nữa, chỉ rõ Thật tướng làm Như Lai tạng cho nên nói "các báu trang nghiêm, lại có nhiều tôi tớ đi theo hầu hạ và bảo vệ đó". Vì chỉ ra Thật tướng làm "Đệ nhất nghĩa không" cho nên nói "có trâu trắng lớn mập mạp, mạnh khỏe với nhiều sức lực, bước đi vững chãi ngay thẳng và nhanh như gió". Do trí tuệ không nhiễm ô nên gọi là trắng. Vì có khả năng phá "chướng hoặc" cho nên gọi là "có nhiều sức lực". Trí tuệ trung đạo gọi là vững chãi, ngay thẳng. Do nhập vào "vô công dụng hạnh" nên nói "nhanh như gió". Ba pháp không thể nghĩ bàn cùng thành tựu "xe lớn" há lại có sự xuyên suốt mở rộng đều khác biệt! Như vậy thừa giáo không xuyên suốt, không mở rộng mà năm phẩm đã nương vào đến được Tương tự giải. Như thế thừa hành không xuyên suốt, không mở rộng mà Tương tự giải đã nương theo đến được Thập Trụ. Như thế thừa chứng không xuyên suốt, không mở rộng mà Thập Trụ đã nương theo đến được Diệu giác, trụ trong Tát-bà-nhã cho nên gọi là thừa vi diệu. Lại nói "thừa này thanh tịnh, vi diệu bậc nhất" nên kiến tạo diễn giảng. Người mộng lắng nghe thì cuỡi xe đóng cửa mà đi ra khỏi chỗ kiến tạo

diễn giảng ấy. Người mộng thấy áo vàng đầy đường lấy tướng ấy phân định rõ tà chánh. Nếu lấy diệu, thô v.v... ước định ở năm vị giáo thì Nhũ giáo có một thô một diệu; Lạc giáo có một thô; Sanh tô giáo có ba thô một diệu; Thục tô giáo có hai thô một diệu. Các kinh thảy đều có vướng vào phương tiện trong giới hạn ngang dọc để trình bày chơn thật của không còn giới hạn ngang dọc cho nên nói làm thô. Nay kinh nói chính xả bỏ phương tiện nên mới lấy đó làm diệu...

4. Việc khai mở thô để hiển bày diệu tức là ước định vào ba câu của Đại kinh. Kinh nói "Phật tánh cũng là một" tức là tất cả chúng sanh đều có một thừa. Đây là một thừa không động không xuất cho nên đầy đủ ba pháp không có giới hạn ngang dọc. Hễ có tâm thì đều đầy đủ lý này nhưng đối với chúng sanh kia, tiểu thừa, đại thừa đều không biết cho nên là "thô". Nay chỉ ra các kho báu giác của chúng sanh, như nhổ sạch cỏ nhơ uế hiển bày ra kho vàng tức tất cả không ngại đồng thời chỉ có một con đường ra khỏi sanh tử mà mười phương chơn thật cầu mong chứ không có thừa khác, chỗ có một Phật thừa. Cho nên gọi là diệu. Kinh nói "Phật tánh cũng chẳng phải một, cũng không là chẳng phải một nên số và chẳng phải số pháp không quyết định". Nếu chấp vào duyên tu trí tuệ quyết định năng hiển bày lý thì trí tuệ tự nó chẳng lý, tức dụng chiếu soi không rõ ràng, không thể thấy Phật tánh cho nên gọi là thô. Nay khai mở trí tuệ định chấp ấy chính là tuệ không quyết định mà tức lý là tuệ, tức tuệ là lý không có chấp trước vào số. Quyết định ba và quyết định một pháp không có vướng mắc vào "chẳng phải số", chẳng phải ba, chẳng phải một như đây gọi là trí tuệ vi diệu không chấp trước, có thể phá tất cả tướng cố định và bất định, cũng không có năng phá và sở phá. Như Luân vương có khả năng phá, có khả năng an ổn, như mặt trời phá trừ bóng tối khiến vạn vật sanh trưởng, như lương y phá trừ màng mắt để cho con ngươi sáng tỏ. Đây tức là trí tuệ vi diệu của đại thừa không có giới hạn ngang dọc. Kinh nói "Phật tánh cũng chẳng phải nhất định nói ba thừa, tức là ba cũng có thể trình bày các thừa phương tiện: Ba thừa, năm thừa, bảy thừa v.v... Nếu trụ vào các thừa thì chỉ là sự thiện cho đến lấy riêng chơn thật thông suốt đi vào cận xứ. Vì thế, gọi là thô. Nay nếu quyết hiểu rõ các thừa thì tức là Như Lai tạng Tạng ấy gọi là Phật tánh. từ sự thiện của trời, người cho đến thừa riêng biệt đều là pháp vốn bất động tức trở thành diệu. Nên biết, ba câu thu nhiếp tất cả pháp không gì chẳng là Phật tánh thảy đều là diệu, không có thô có thể đối đãi nên là Diệu tuyệt dứt đối đãi.

5. Nói đến bắt đầu và kết thúc nghĩa là không chọn lấy thừa giáo

của năm phẩm làm nơi bắt đầu nhưng chọn lấy tâm nhất niệm của phàm phu đầy đủ mười loại tánh tướng của mười pháp giới làm nơi bắt đầu của ba pháp, vì sao? Vì mười loại tánh tướng chính là ba phép tắc: Thể như vậy tức là phép tắc của Chơn tánh; tánh như vậy tức căn cứ vào nội tâm là phép tắc Quán chiếu, tướng như vậy là căn cứ vào bên ngoài tức phước đức hay phép tắc trợ giúp thành tựu. Lực là "liễu nhân" là phép tắc Quán chiếu. Tác là vạn hạnh tinh cần tức trợ giúp thành tựu. Nhân là tập nhân thuộc về Quán chiếu. Duyên là báo nhân thuộc về nương tựa thành tựu. Quả là tập quả thuộc về Quán chiếu. Báo là tập báo thuộc về trợ giúp thành tựu. Gốc, ngọn v.v... là "không" v.v... tức Quán chiếu. Giả v.v... tức là trợ giúp thành tựu. Trung đạo v.v... tức là Chơn tánh. Xét ngay ở "mười như" của một cõi mà luận về ba phép tắc, nay chỉ nêu ra nhất niệm của tâm phàm phu tức đều đầy đủ mười pháp giới. Mỗi mỗi giới (cõi) có tánh tướng của phiền não, tánh tướng của nghiệp ác, tánh tướng của đường khổ. Nếu có tánh tướng của vô minh phiền não tức có trí tuệ Quán chiếu tánh tướng, vì sao? Vì do mê sáng suốt nên khởi vô minh. Nếu hiểu được vô minh tức là có sáng suốt. Đại kinh nói "vô minh chuyển tức biến thành sáng suốt". Ngài Tịnh Danh nói "vô minh tức là sáng suốt". Nên biết không lìa vô minh mà có sáng suốt như băng là nước và nước là băng. Lại nữa tâm nhứt niệm của phàm phu tức đầy đủ mười pháp giới, đều có tánh tướng của nghiệp ác, chỉ có tánh tướng ác tức là tánh tướng thiện. Do ác mà có thiện, nên lìa ác ra thì không có thiện, trái ngược các điều ác tức điều thiện trợ giúp thành tựu. Như trong cây tre có tánh của lửa nhưng chưa đủ nhân duyên phát lửa nên có mà không thiêu đốt. Nếu hội đủ nhân duyên thì sự thành tức có khả năng thiêu đốt các vật. Ngay nơi ác cũng có tánh thiện nhưng chưa thành sự thiện. Nếu hội đủ nhân duyên thành tựu sự thiện thì có khả năng chuyển đổi ác. Như trong cây tre có lửa và nếu lửa xuất hiện thì trở lại thiêu đốt tre. Trong ác có thiện nên khi thiện xuất hiện thì trở lại phá ác cho nên nói ngay nơi tánh tướng ác tức là tánh tướng thiện. Nhất niệm của phàm phu đều có tánh tướng của đường khổ danh sắc, thức v.v... thuộc mười pháp giới. Nếu mê đường khổ này thì bị sanh tử cuốn trôi. Đây là mê Pháp thân làm đường khổ mà không thể lìa đường khổ có Pháp thân riêng biệt. Như mê hướng Nam làm hướng Bắc chứ không có hướng Nam riêng biệt. Nếu ngộ thì sanh tử tức là Pháp thân. Do đó nói "tánh tướng của đường khổ tức là tánh tướng của Pháp thân". Hễ có tâm thì đều có tánh tướng của ba đường tức tánh tướng của ba phép tắc. Kinh Tịnh Danh nói "phiền não là hạt giống của Như Lai".

Nếu nói “lực như vậy, tác như vậy” thì chính là tâm Bồ-đề phát khởi tức sự biến động của Chơn tánh v.v... “Nhân như vậy” tức sự biến động của Quán chiếu. Duyên như vậy tức là sự biến động của trợ giúp thành tựu. Quả như vậy là do sự Quán chiếu biến động thành tập nhân mà chiêu cảm được tập quả viên mãn của Bát-nhã. Báo như vậy là do sự biến động của trợ giúp thành tựu làm duyên nhân chiêu cảm đạt được quả báo giải thoát viên mãn. Do quả báo viên mãn cho nên Pháp thân cũng viên mãn tức ba đức cứu kính viên mãn hay gọi là tạng bí mật. Gốc, ngọn v.v..là ba phép tắc của tánh đức bao phủ hàng phục không có giới hạn ngang dọc. Ba phép tắc của “tu đức” rõ ràng hiển bày, không có giới hạn ngang dọc mà bao phủ hàng phục như các số các diệu v.v... Do rõ ràng hiển bày như các số các diệu v.v... nên nói “đẳng”. Đây cũng là không v.v... Giả v.v... Trung đạo v.v...

6. Phân loại ba pháp thông suốt tức trước dùng ba phép tắc từ đầu đến cuối xuyên suốt liên thông vô ngại. Nay muốn mở rộng thông suốt các pháp đều khiến trở nên vô ngại để phân loại thông suốt cả ba pháp, vì sao? Vì dẫn đến duyên tên khác mà ý nghĩa thì đồng nhau. Ở nay sơ lược nêu ra mười điều còn các điều khác theo đó có thể hiểu. Ba đường, ba thức, ba Phật tánh, ba Bát-nhã, ba Bồ-đề, ba đại thừa, ba thân, ba Niết-bàn, ba ngôi báu, ba đức, ba pháp vô lượng chỉ dùng mười điều nhằm nêu ra cốt yếu ấy để nói rõ sự bắt đầu và kết thúc. Pháp căn bản của ba đường luân hồi sanh tử vốn là khởi nguyên. Nếu muốn lội ngược dòng sanh tử thì phải nên biết ba thức, biết ba Phật tánh, khởi ba trí tuệ, phát ba tâm Bồ-đề, hành ba đại thừa, chứng ba thân, thành tựu ba Niết-bàn, quy hướng ba ngôi báu làm lợi ích cho tất cả. Nếu duyên khai hóa đã hết thì nhập vào ba đức, an trụ trong tạng bí mật v.v...

Phân loại thông suốt ba đường nghĩa là phép tắc Chơn tánh tức là khổ đạo phép tắc Quán chiếu tức đạo phiền não, phép tắc trợ giúp thành tựu tức nghiệp đạo, khổ đạo tức Chơn tánh. Văn dưới nói “Tướng của thế gian thường trụ há không phải sanh tử kia là Pháp thân chăng! Phiền não tức Quán chiếu thì Quán chiếu vốn chiếu soi “hoặc chướng” và nếu không có “hoặc” thì không có chiếu soi” tất cả các pháp là trống rỗng không. Văn kinh nói “các pháp từ xưa nay tướng thường tự vắng lặng” tức phiền não là Quán chiếu và chiếu soi như củi phát sinh ra lửa. Văn kinh nói “đối với các Phật ở quá khứ, nếu có người nghe một câu, đều trở thành Phật đạo”. Lại nói “thấu rõ tướng tội phước, chiếu khắp cả mười phương” tức là nghe đối với thể mà thấu, đạt sự câu: diệu của phiền não. Trợ giúp thành tựu tức nghiệp đạo có nghĩa ác là trợ giúp

của Thiện, không có ác thì không có thiện. Văn kinh nói "quỷ ác nhập tâm người, chưởi mắng hủy nhục ta, chúng ta nhớ đến Phật, đều nhẫn sự việc ấy". Nếu ác không đến bức bách thì không can phải dùng niệm chế phục còn như dùng niệm chế phục là do có ác gia tăng v.v... Lại nữa, tại chỗ của Phật Oai Âm vương, các chúng chấp trước pháp nên khi nghe Bất Khinh nói mà chưởi mắng đánh đập. Do ác nghiệp ấy, nên lại gặp Bất Khinh và được Bất Khinh giáo hóa khiến đều đạt đến "bất thoái". Lại nữa, Đề-bà-đạt-đa là thiện tri thức thì há chẳng phải ác tức là trợ giúp thành tựu! Ba phép tắc tức ba đường chính làm lý tánh. Hành ở trong "phi đạo" mà đạt được Phật đạo. Năm phẩm quán hạnh hành trong chẳng phải đạo mà thông đạt Phật đạo. Sáu căn thanh tịnh tương tự hành ở trong chẳng phải đạo mà thông đạt Phật đạo. Thập Trụ trở đi tức là "phần chơn", hành ở trong phi đạo mà thông đạt Phật đạo. Diệu giác rốt ráo hành ở trong phi đạo mà thông đạt Phật đạo v.v...

Phân loại thông suốt ba thức nghĩa là Am-ma-la thức tức phép tắc của Chơn tánh, A-lại-da thức tức phép tắc của Quán chiếu, A-đà-na thức tức phép tắc của trợ giúp thành tựu. Nếu người của Địa Luận nói rõ A-lại-da tức là chơn thường tịnh thức thu nhiếp thì người của Luận đại thừa nói đó là Thức của vô ký, vô minh tùy miên, cũng gọi là "Vô một thức". Thức thứ chín còn gọi là Tịnh thức; và cùng nhau tranh luận v.v... Nay theo thông lệ là lấy gần so sánh xa. Như tâm của một người quyết định thế nào? Nếu làm thiện là thiện thức, nếu làm ác là ác thức, nếu không thiện không ác là vô ký thức. Ba thức này đâu thể chấp nhận tức thời giống như nước với lửa? Như nói trái với thiện là ác, trái với ác là thiện, còn trái với thiện và ác là vô ký. Đây chỉ là ba trạng thái tâm của một người đó thôi! Ba thức cũng nên như vậy. Nếu trong A-lại-da có hạt giống của sanh tử huân tập tăng trưởng tức trở thành "Phân biệt thức". Nếu trong A-lại-da có hạt giống của trí tuệ khiến nghe huân tập tăng trưởng thì chuyển nương tựa thành Chơn như của Đạo sau gọi là Tịnh thức. Nếu khác với hai thức này tức chỉ là A-lại-da thức. Đây cũng từ một pháp mà luận thành ba và trong ba pháp mà luận thành một. Nhiếp Luận nói "như đất, vàng nhiễm tịnh. Nhiễm là dụ cho sáu thức, vàng là dụ cho Tịnh thức, đất là dụ cho A-lại-da thức". Đã nói rõ văn tại nơi ấy can gì phải khổ nhọc tranh luận? Văn dưới nói "ví như có người đến nhà bạn thân uống rượu say rồi nằm lăn ra đó" thì há chẳng phải A-lại-đa thức sao! Sự cuồng loạn mê hoặc của thế gian là do thức phân biệt khởi lên. "Rồi ra đi khắp nơi tìm cầu ăn mặc" há chẳng phải A-đà-na thức sao! Nghe huân tập chủng tử khiến dần dần tăng trưởng. "Gặp lại

bạn thân chỉ ra châu báu trong chéo áo” thì há chẳng phải là Am-ma-la thức sao? Am-ma-la thức còn gọi là trí quang vô phân biệt. Nếu trong A-lại-da có hạt giống của trí này thì tức là trí quang vô phân biệt của lý tánh. Năm phẩm quán hành có trí quang vô phân biệt; sáu căn thanh tịnh có tương tự “trí quang vô phân biệt”. Sơ trụ với trí quang vô phân biệt, Diệu giác rốt ráo trí quang vô phân biệt, diệu và thô v.v...

Phân loại thông suốt ba Phật tánh nghĩa là phép tắc Chơn tánh tức là tánh của chánh nhân; phép tắc Quán chiếu tức là tánh của liễu nhân, phép tắc trợ giúp thành tựu tức là tánh của duyên nhân. Do đó, văn dưới nói “nó thiệt là con ta, ta thiệt là cha nó” tức là tánh của chánh nhân. Lại nói “ta xưa dạy ông về đạo vô thượng, tất cả trí nguyện còn tồn tại mà không mất”. Trí tức là tánh của “liễu nhân”, nguyện tức là tánh của nhân duyên. Lại nói “ ta không dám khinh các ngươi vì các ngươi đều sẽ thành Phật” tức là tánh của “chánh nhân”. “Bấy giờ bốn chúng vì đọc tụng các kinh” tức là tánh của “liễu nhân”. “Tu các công đức” tức là tánh của duyên nhân. Lại nói “các con của trưởng giả hoặc mười, hai mươi cho đến ba mươi người” tức chỉ cho ba loại Phật tánh. Lại nói “nhiều loại nghĩa của tánh tướng Ta đều thấy biết”. Đã nói nhiều loại tánh tức có ba loại Phật tánh. Nếu biết ba phép tắc tức thấu suốt ba Phật tánh đó gọi là lý Phật tánh. Năm phẩm quán hạnh thấy được Phật tánh, bậc sáu căn thanh tịnh, tương tự thấy Phật tánh, hàng Thập Trụ cho đến Đẳng giác là phần chơn thấy được Phật tánh. Diệu giác cứu kính thấy Phật tánh cho nên gọi là diệu v.v...

Phân loại thông suốt ba thứ Bát-nhã nghĩa là: Chơn tánh tức Thật tướng Bát-nhã, Quán chiếu là Quán chiếu, Bát-nhã, trợ giúp thành tựu là văn tự Bát-nhã, đầy đủ sắc thái vi diệu của cảnh, trí, hạnh như trên giải thích. Do đó văn đưới nói “thôi thôi không nên nói nữa vì pháp vi diệu của ta khó mà nghĩ bàn”. Lại nói “pháp ấy không thể chỉ ra, tướng ngôn từ vắng lặng” tức là Thật tướng Bát-nhã. “Ta và mười phương chư Phật mới có thể biết được tướng ấy, chỉ có Phật cùng Phật mới có khả năng hiểu rốt ráo”, lại nói “chỗ đạt được trí tuệ của ta là vi diệu bậc nhất” tức là Quán chiếu Bát-nhã. Lại nói “Ta thường biết chúng sanh hành đạo chẳng hành đạo, tùy chỗ ứng hiện độ, vì nói nhiều loại pháp, dùng chừng ấy ngôn từ, tùy nghi phương tiện nói “tức là văn tự Bát-nhã. Lại nói “tri kiến của Như Lai rộng lớn và sâu xa” thì rộng lớn và sâu xa tức là Thật tướng Bát-nhã. “Tri kiến của Như Lai xứng với rộng lớn sâu xa” tức là Quán chiếu Bát-nhã. Nếu nói “phương tiện tri kiến đều đã đầy đủ” tức là văn tự Bát-nhã, cho nên biết ba phép tắc cũng là tên

khác của ba loại Bát-nhã. Nếu ba trí ở tại ba tâm trực thuộc ba người thì gọi là thô. Nếu ba trí ở tại trong một tâm, không giới hạn dọc ngang thì đó chính là diệu lý. Năm phẩm quán hành ba thứ Bát-nhã, sáu căn thanh tịnh tức tương tự ba loại Bát-nhã, phần chơn thật của bốn mươi tâm tương ứng ba loại Bát-nhã, Diệu giác rốt ráo ba loại Bát-nhã.

Phân loại thông suốt ba loại Bồ-đề: Phép tắc của Chơn tánh tức Thật tướng Bồ-đề, Quán chiếu tức là thật trí Bồ-đề, phép tắc của trợ giúp thành tựu tức là phương tiện Bồ-đề. Do đó, văn kinh dưới nói "ta trước không nói các ông đều đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải dị, không giống như ba cõi" tức là Thật tướng Bồ-đề. "Từ Ta thành Phật đến nay rất lâu xa" tức là thật trí Bồ-đề. "Ta nói từ nhỏ xuất gia gần thành già da mà được tam-bồ-Đề" tức là phương tiện Bồ-đề. Nếu xét theo ở hàng đệ tử mà nói rõ ba thứ Bồ-đề thì "nếu ta gặp chúng sanh, dùng Phật đạo giáo hóa họ" tức là Thật tướng Bồ-đề hay "an trụ trong thật trí. Ta quyết sẽ làm Phật". Lại nói "Phật tử hành đạo rồi, đời sau được làm Phật" hay "ngồi trên xe báu ấy, thẳng tiến đến đạo tràng" tức là tu thành tựu thật trí Bồ-đề. "Trao truyền tám tướng thọ ký" tức là phương tiện Bồ-đề. "Chẳng phải một, chẳng phải khác" thì gọi đó làm "như". Nếu không quyết hiểu rõ thì gọi là "thô". Nếu quyết hiểu rõ thì gọi là diệu hay lý tánh Bồ-đề của tất cả chúng sanh. Hàng "năm phẩm" là danh tự Bồ-đề, bậc sáu căn thanh tịnh là tương tự Bồ-đề, địa vị bốn mươi mốt tâm là phần chơn Bồ-đề, Diệu giác rốt ráo là cứu cánh v.v...

Phân loại thông suốt ba thứ đại thừa nghĩa là Chơn tánh tức lý thừa, Quán chiếu tức "tùy thừa ", trợ giúp thành tựu tức là "Đắc thừa". Văn kinh dưới nói "Phật tự trụ ở đại thừa như pháp đã chứng đắc của mình với lực định tuệ trang nghiêm". Trụ đại thừa tức là lý, lực định tuệ trang nghiêm tức là "tùy", pháp đã đắc tức là "đắc". Phật tự trụ đại thừa tức là "lý", "ở đạo tràng biết rồi" tức là "tùy", "Bậc đạo sư phương tiện nói" tức là "đắc". "Lại nữa, Xá lợi phất! Ta vì bổn nguyện nên nói ba thừa pháp" tức là "đắc" và "tùy". "Lại nữa, thừa này thanh tịnh, vi diệu bậc nhất" tức là "lý". "Phân biệt nói thành ba" tức là "đắc" và "tùy". Nếu không có giới hạn ngang dọc thì diệu khai mở thô diệu trải qua bảy vị v.v... Năm phẩm gọi là thừa danh tự. Sáu căn thanh tịnh là thừa tương tự. Địa vị bốn mươi mốt tâm là thừa phần chơn. Diệu giác là thừa cứu cánh v.v..

Phân loại thông suốt ba thân nghĩa là phép tắc của Chơn tánh tức Pháp thân, Quán chiếu tức là Báo thân, nương tựa thành tựu tức là Ứng

thân. Kinh Tân Kim Quang Minh nói “nương vào Pháp thân mà có Báo thân, nương vào Báo thân mà có được Ứng thân”. Đây tức là như trước đã nói rõ: Nương vào diệu cảnh mà có được diệu trí, nương vào diệu trí mà có được diệu hạnh. Văn kinh nói “Pháp thân chơn thật của Phật giống như hư không, ứng vật hiện hình như trăng trong nước; Báo thân tức là trăng trên trời”. Văn này nói “Phật tự an trú trong đại thừa” tức là thân Thật tướng, “giống như hư không với lực định tuệ trang nghiêm” thì tuệ tương tự với mặt trăng trên trời còn định như trăng trong nước. Lại nói “chỉ có Phật cùng Phật mới thấu suốt Thật tướng của các pháp” tức là Pháp thân. “Trí tuệ của ta đạt được vi diệu bậc nhất” tức là Báo thân. “Danh xưng rộng khắp” tức là Ứng thân. “Lại chẳng sanh, hiện sanh v.v...” là Ứng thân. “Hoặc thị hiện thân mình” tức là Pháp thân và Báo thân. “Hoặc thị hiện thân khác” tức là báo và Ứng thân. “Ta dùng tướng trang nghiêm thân với ánh sáng chiếu soi khắp mười phương vì nói ấn thật tuớng” thì “ấn Thật tướng” tức là Pháp thân, Chiếu khắp mười phương là Ứng thân; tướng trang nghiêm thân là Báo thân. “Lại thấu đạt tướng tội phước, chiếu khắp cả mười phương” tức là Báo thân. “Pháp thân vi diệu thanh tịnh” tức là Pháp thân. “Đầy đủ ba mươi hai tướng” tức là Ứng thân. Ba phép tắc đứng về tên gọi thì khác nhưng nghĩa thì đồng với ba thân. Cho nên, Phổ Hiền Quán nói “ba thân của Phật từ Phương đẳng mà nêu ra”. Luận Pháp Giới Tánh nói “thủy ngân hòa với vàng thật có thể dùng bôi lên các sắc tượng. Công đức hòa với Pháp thân đều qua lại ứng hiện khắp nơi. Nếu ba thân này không có giới hạn ngang dọc thì diệu quyết rõ ba thân mà nhập vào Pháp thân vi diệu trải qua bảy địa vị vi diệu v.v...

Phân loại thông suốt ba Niết-bàn nghĩa là: Người của Địa Luận nói: “chỉ có tánh thanh tịnh và phương tiện thanh tịnh”. Thật tướng gọi là tánh thanh tịnh của Niết-bàn. Tu nhân thành tựu là phương tiện thanh tịnh của Niết-bàn”. Nay lấy lý tánh làm tánh thanh tịnh của Niết-bàn và tu nhân thành Niết-bàn làm sự thanh tịnh viên mãn. Điều này chỉ thuận tiện cho nghĩa “củi hết lửa tắt” làm phương tiện thanh tịnh của Niết-bàn. Văn này, lại tùy tiện dùng tu nhân thành tựu làm phương tiện thanh tịnh của Niết-bàn thì lấy “củi hết, lửa tắt” làm những Niết-bàn nào? Do vậy nên biết phải có ba loại Niết-bàn. Ba loại Niết-bàn ấy tức là ba phép tắc. Văn kinh nói “pháp ấy không thể chỉ ra, tướng ngôn từ vắng lặng”, Lại nói “các pháp xưa nay tướng thường vắng lặng tức là tánh thanh tịnh của Niết-bàn. Lại nói “đều dùng sự diệt độ của Như Lai mà diêt độ cho họ” tức là Niết-bàn thanh tịnh viên mãn. Lại nói “từ Ta

thành Phật đến nay thật rất lâu xa” tức lâu tu mới đạt được tuệ quang chiếu soi vô lượng. Cũng chính là Niết-bàn thanh tịnh viên mãn. “Luôn luôn nói sanh, nơi nơi hiện diệt, vào đêm nay sẽ diệt độ như củi hết lửa tắt” há chẳng phải phương tiện thanh tịnh của Niết-bàn sao! Đầu đề của Đại kinh gọi là Đại Niết-bàn và được phiên dịch là Đại diệt độ. Đại là tánh rộng lớn của Niết-bàn tức căn cứ vào tánh thanh tịnh. Độ là đi đến bờ giác ngộ với trí tuệ viên mãn tức căn cứ vào sự thanh tịnh viên mãn. Diệt là vĩnh viễn đoạn sạch phiền não khiến “Đoạn đức” thành tựu tức căn cứ vào phương tiện thanh tịnh. Ba loại Niết-bàn này tức là ba phép tắc.

Phân loại thông suốt ba ngôi báu: trong nhất thể nghĩa là Chơn tánh tức Pháp bảo, Quán chiếu tức Phật bảo, trợ giúp thành tựu tức Tăng bảo. Vì Pháp tánh bất động gọi là “bất giác”. Trí tuệ của Phật khế hợp với lý cho nên gọi là “giác”. Do sự hòa, lý hòa hợp cho nên Tăng gọi là “hòa hợp”. Kinh Tư Ích nói “tri giác gọi là Phật, biết xa lìa gọi là pháp; biết không có gọi là Tăng”. Đây là một thể của Tam bảo. Văn kinh dưới nói “Phật tự an trú ở trong đại thừa” thì Phật là Phật bảo, đại thừa là Pháp bảo; “như pháp sở đắc của Phật mà lấy đó hóa độ chúng sanh tức cùng với lý hòa hợp, lại hòa hợp với chúng sanh tức là Tăng bảo. “tướng thế gian thường trụ” gọi là Pháp bảo. “Ở trong đạo tràng mà biết rồi” tức là Phật bảo. “Đạo sư phương tiện nói “trên hòa hợp với lý, dưới hợp với chúng sanh, hòa hợp tức là Tăng bảo. Nhất thể của ba ngôi báu chẳng phải một của một, không là ba của ba. Ba và một này không có giới hạn ngang dọc v.v... cho nên gọi đó là diệu và trải qua bảy vị v.v...

Phân loại thông suốt ba đức là như Đại kinh nói “ba đức cùng thành tựu đại Niết-bàn”. Ba phép tắc của kinh này cùng thành tựu đại thừa. Kia nói rõ đức của Pháp thân, ở đây nói Thật tướng. Kia nói “Phật tánh cũng một, tất cả chúng sanh đều là một thừa” cũng chỉ có Thật tướng làm một thừa. Chỗ kia nói đức Bát-nhã, kinh này nói “môn trí tuệ ấy khó hiểu, khó nhập, Trí tuệ của ta đã chứng đắc thật vi diệu bậc nhất cho đến quyết rõ pháp Thanh văn là vua trong các kinh” tức cũng đều là Bát-nhã. Kinh kia nói “đức giải thoát nhưng kinh này nói: luôn luôn thị hiện sanh, hiện diệt tùy nơi chỗ mà điều phục chúng sanh, tự mình đã không có ràng buộc nên khiến mọi người giải thoát cho đến thu nhiếp công đức trong vạn sự thiện thảy đều chứng quả” thì há chẳng phải giải thoát sao! Hai kinh đều có nghĩa hợp nhau nhưng lại uổng công đeo đuổi lệ thuộc tên gọi mà hiểu khác biệt! Ví như nghe tên Thiên đế mà không

biết Kiều Thi, chỉ biết văn nói Phật tánh, Niết-bàn mà không hiểu biết Song thọ có tôn chỉ của một thừa. Văn kia trực tiếp nói Phật tánh cũng một và một ấy là một thừa. Nhưng có người nói "Đây là nhất thừa của Niết-bàn tức Phật tánh còn nhất thừa của Pháp Hoa chẳng phải Phật tánh". Nếu nói Pháp Hoa không có nêu ra Phật tánh thì kinh Niết-bàn không nên xa chỉ ra mà nói "tám ngàn Thanh văn ở trong hội Pháp Hoa được thọ ký". Như mùa thu thu hoạch, mùa đông, tàng trữ. Lại thấy tánh của Như Lai không còn tác dụng gì mà có người nói "Niết-bàn có văn tự chỉ xa Phật tánh này, nhưng thực ra trong Pháp Hoa không có lời nào nói đến Phật tánh". Nay căn cứ vào văn kinh Pháp Hoa nói: "nhiều loại nghĩa tánh tướng mà ta đều đã thấy..." đã nói nhiều loại thì cớ sao riêng giản lược ở Phật tánh ư! Lại nữa "tướng của thế gian thường trụ" hay "ở trong đạo tràng biết rồi", "Bậc Đạo sư phương tiện nói" há chẳng phải là văn nói Phật tánh! Luận nói "nước Phật tánh", "Thường Bất Khinh biết chúng sanh có Phật tánh". Lại nữa ba đức của Niết-bàn làm tạng bí mật; "an trí các ngươi vào trong tạng bí mật và ta cũng không lâu sẽ nhập vào trong đó" thì tức là mình và người đều hội nhập tạng bí mật. Kinh này nói "Phật tự an trú trong đại thừa, dùng điều đó độ chúng sanh sau cùng không dùng tiểu thừa tế độ chúng sanh, đều dùng sự diệt độ của Như lai mà diệt độ Như vậy, người và mình đều hội nhập sự diệt độ của Như Lai. Diệt độ là chỉ cho Niết-bàn và Niết-bàn chính là tạng bí mật. Thích Luận nói "Pháp Hoa là tạng bí mật". Như vậy văn nghĩa của hai kinh rõ ràng thường đồng nhau thì cớ sao nhiều người cứ khăng khăng cho là khác! Nếu văn nghĩa cách biệt mà tạo ra tư tưởng đồng thì không có lỗi. Nay văn nghĩa vốn hòa hợp mà tách li thì được phước gì! Chỉ là Niết-bàn lấy Phật tánh làm tông, chỉ mà chẳng phải không nói rõ nghĩa của một thừa. Nay kinh Pháp Hoa lấy một thừa làm tông chỉ mà chẳng phải không nêu ra nghĩa Phật tánh. Vì ứng cơ mà nói khác chứ nghĩa ấy thường thông suốt. Nếu ba đức còn trong giới hạn ngang dọc tức là thô nếu không có giới hạn ngang dọc tức là diệu, trải qua bảy vị v.v...

7. Giản lược theo nghĩa Tất đàn được trình bày như sau: Hỏi: Mười loại ba pháp và tất cả điều còn lại đều nằm trong ba phép tắc nghĩa là chỉ có ba phép tắc vậy ý gì lại nói khác biệt? Đáp: Do tùy vào căn cơ chúng sanh bất đồng nên mới thiết lập cho thích hợp mà dẫn ra phương tiện Tất-đàn. Tùy vào Tục đế nên khác, vì xứng hợp tiện nghi nên khác tùy vào đối trị nên khác, khiến người nhập vào đạo nên có khác. Tuy sáng ba chiều bốn nhưng khéo léo vỗ về chúng khiến đều được vừa ý.

Vì thích nghi thời mà khổ công tưới nước rửa sạch, nuôi dưỡng hạnh Anh nhi, khéo léo ứng cơ nên dùng các phương tiện "vuông tròn" giúp đỡ muôn sanh. Ví như ngàn xe mà cùng dấu vết thí há giữ lấy một mà nghi nhiều!. Nay thông suốt dùng bốn Tất đàn trải qua mười pháp để luận về diệu và không diệu, đầy đủ nói ba phép tắc cùng thành tựu đại thừa. Trong đại thừa vốn có đủ ba pháp và tất cả pháp. Nếu không hỗn loạn lẫn nhau thì gọi là thế giới Tất đàn. Nếu trợ giúp thành tựu phát khởi trí tuệ để sanh thiện pháp thì gọi là "Vị nhơn Tất đàn". Vì Quán chiếu phá hoặc và các ác pháp diệt mất nên gọi là Đối trị Tất đàn. Riêng thật lý của Chơn tánh thì gọi đó là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Một giai đoạn thích nghi với căn cơ chúng sanh nên dùng tên gọi đại thừa mà nói khiến được bốn thứ lợi ích. Đầy đủ nói ba đức làm đại Niết-bàn, tuy ba điểm trên, dưới nhưng không có bấn loạn, biểu hiện trong đó mà không có xáo động. Một không loạn, ba không lìa nhau tức là thế giới Tất đàn. Thiện lợi và tai ương không có can phạm mà được vượt trội lên lụy phiền cho nên giải thoát tức Vị nhơn Tất đàn. Bát-nhã như kim cương tùy chỗ thực hiện đều phá nát tức là Đối trị Tất đàn. Pháp thân tức là Đệ nhất nghĩa. Một giai đoạn chúng sanh nghe tên gọi Ba đức liền đạt được bốn thứ lợi ích. Điều này, trước, sau và trung gian đều theo thông lệ như thế. Kế đến nói rõ diệu và không diệu. Luận nói "ba Tất đàn là Thế đế, vì tâm sở, hành xứ có thể phá, có thể hoại. Đệ nhất nghĩa Tất đàn là tâm bất hành xứ. Tâm của Thánh nhơn và chư Phật đã đắc pháp không thể phá và hoại tức là Chơn đế. Nếu như vậy thì so sánh bốn Tất đàn làm chỗ thu nhiếp của hai đế nhưng lại có trung đạo nói thu nhiếp thế nào? Nếu không thu nhiếp Trung đạo chỉ là ý của Thông giáo và Tam tạng. Tất đàn này là thô. Nay nói Tục đế có, mà Chơn đế không có là pháp ngăn cách khác biệt nên tâm sở hành xứ của Ba Tất đàn có thể phá có thể hoại. "Đệ nhất nghĩa trung đạo" chẳng phải có, chẳng phải không, có và không bất nhị tức không có ngăn cách khác biệt. Do không khác nên là Chơn đế. Ba Tất đàn trước chỉ thông suốt đưa đến "hóa thành" mà "hóa thành" chẳng phải thật cho nên có thể hủy hoại nên gọi là "thô". Nay trung đạo không khác, lại thông suốt dẫn đến bảo sở, không có gì vượt qua, không mất đi và không thể huỷ hoại cho nên gọi là diệu. Nếu kinh khác nói trung đạo, Đệ nhất nghĩa Tất đàn thì cùng với kinh này không sai khác. Nhưng kinh khác lấy sở đắc của A-la-hán làm Đệ nhất nghĩa Tất đàn cho nên không thể gọi là diệu. Kinh này nói xả bỏ ngay phương tiện chỉ có bốn Tất đàn chân thật viên dung cho nên gọi là diệu. Nếu không quyết định đưa ba Tất đàn nhập vào Đệ nhất nghĩa thì gọi

là thô. Nếu quyết định mỗi mỗi Tất đàn đều có Đệ nhất nghĩa thì gọi là diệu. Năm phẩm đệ tử chỉ gọi là giả danh Tất đàn, bậc sáu căn thanh tịnh thì gọi là tương tự Tất đàn, từ Sơ trụ cho đến Đẳng giác thì được gọi phần chơn Tất đàn. Riêng bậc Diệu giác rốt ráo cả bốn Tất đàn cho nên gọi là diệu. Năm phần này nói rõ diệu tức từ nhân đến quả để biện rõ diệu hạnh của tự thân còn một nữa thì tương tự ngọc như ý.

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 6 (THƯỢNG)

Nêu ra sự cảm ứng Diệu nghĩa là bốn thứ diệu ở trên tức là nhân viên mãn, ba pháp bí mật tức quả viên mãn, cảnh rốt ráo vi diệu hiển bày gọi là Tỳ-lô-giá-Na, trí vi diệu rốt ráo viên mãn gọi là Lô Xá Na, hành vi diệu rốt ráo viên mãn gọi là Thích Ca Mâu Ni. Ba vị Phật không phải một, không phải khác, không tung, không hoành cho nên gọi là quả vi diệu. Thích luận nói "Cúi lạy Trí độ vô tử Phật tức là quả địa tột bực viên mãn, do chẳng phải nhân vị cho nên gọi là "vô tử" (không có chủng tử). Quả trí chiếu soi vắng lặng có chiêu cảm rõ ràng cho nên nói cảm ứng vi diệu. Đây được phân làm sáu phần: 1. Giải thích tên cảm ứng; 2. Nói rõ tướng; 3. Nêu ra đồng và khác; 4. Nói lên sự tương đối; 5. Nói lên thô và diệu; 6. Nói rõ quán tâm.

Một là: Trong giải thích tên gọi lại chia làm ba phần. 1. Giải thích tên; 2. Kết hợp bốn Tất đàn để giải thích; 3. Giản lược.

- Giải thích tên: như kinh Chánh Pháp Hoa nói "vô số thế giới rộng nói kinh pháp, việc làm của Thế Tôn cảm ứng như vậy". Nay cố ý lấy đó làm tên gọi. Tuy nhiên, trong kinh nói đến căn cơ và duyên, tức đều là những hạng mục khác nhau của Cảm và đều chỉ cho chúng sanh đó vậy. Vả lại, từ căn cơ mà giải thích nghĩa thì dễ hiểu. Duyên cảm thì theo đó có thể hiểu. Cơ có ba nghĩa: 1. Căn cơ là nghĩa mầu nhiệm. Cho nên sách Dịch nói: "Căn cơ là sự mầu nhiệm linh động, là hiện ra trước của điềm lành". Lại nữa kinh A Hàm nói: "Chúng sanh có căn cơ pháp thiện nên Thánh nhơn mới ứng đến. Chúng sanh có pháp thiện sắp sanh và thiện này rất mầu nhiệm sắp chuyển động nên được gọi là căn cơ. Nếu thiện sắp sanh khởi làm căn cơ thì cảm ứng buộc làm thúc đẩy nhanh lên, nhưng nói thiện có khả năng sanh tức lời nói này rất rộng nghĩa. Như nỏ có căn cơ có thể phát ra cho nên người bắn mới giương

nỏ phát ra, phát ra thì tên chuyển động, không phát ra thì tên không chuyển, chúng sanh có thiện có thể sinh khởi nên Thánh cảm ứng thì thiện sanh ra. Nếu không có cảm ứng thì không có sanh khởi cho nên nói căn cơ là nghĩa mầu nhiệm; 2. Xưa chú giải Kinh Lăng Già nói: "Cơ nghĩa là quan", vì sao? Vì chúng sanh có thiện có ác liên quan đến từ bi của bậc Thánh cho nên nói căn cơ mang nghĩa tương quan; 3. Căn cơ là nghĩa thích nghi. Như muốn bạt trừ khổ vô minh chính là thích nghi với tâm bi; muốn trao cho niềm vui pháp tánh chính là thích nghi với tâm từ cho nên nói căn cơ mang nghĩa thích nghi.

Kế đến nêu ra nghĩa Ứng cũng được chia làm ba phần: 1. Cảm ứng nghĩa là hướng đến. Đã nói căn cơ có lý có thể phát sanh nên căn cơ mầu nhiệm sẽ đánh động Thánh nhơn hướng đến đó. Mà thiện ấy được phát sanh cho nên dùng nghĩa hướng đến giải thích tên Ứng; 2. Ứng mang nghĩa đối tác. Như người có sự giao dịch buôn bán nên trở thành đối tác tương quan với người chủ. Nếu một người muốn mua nhưng một người không muốn bán thì không có sự đối tác qua lại. Nếu người mua người bán hòa hợp nhau thì việc trao đổi xảy ra trong giao hảo, quyết định sang hèn không có hối tiếc. Nay lấy chúng sanh dụ cho người mua và Như Lai dụ cho người bán, xét theo ở căn cơ để luận về sự tương quan, xét theo ở sự cảm ứng mà luận về đối tác cho nên lấy nghĩa đối tác để giải thích tên Ứng; 3. Ứng mang nghĩa thuận theo. Đã nói căn cơ là thích nghi, với pháp nào vậy thích nghi để thuận theo dùng pháp từ bi là thích nghi tốt hay đở? Bi thích nghi với việc cứu khổ còn Từ là thích nghi với việc ban vui; dùng pháp nào để thuận theo những gì họ thích nghi cho nên dùng nghĩa "thuận theo" giải thích tên Ứng.

- Kết hợp bốn Tất đàn để giải thích rõ: Căn cơ và cảm ứng mỗi loại đều có ba nghĩa đều là ý của bốn Tất đàn. Nếu dùng nghĩa mầu nhiệm để giải thích căn cơ, dùng nghĩa hướng đến để giải thích cảm ứng thì chính là hướng đến tâm ham muốn ưa thích. Vì sao chỉ lấy tâm thiện có thể sanh khởi mà gọi đó là ham muốn? Như cây cỏ không có tâm cũng gọi là có thể sanh khởi ham muốn và sẽ sanh cho nên biết hướng đến sự sanh thiện này là tùy vào ưa thích ham muốn tức "thế giới Tất đàn" nhằm nói rõ căn cơ, cảm ứng. Nếu dùng nghĩa tương quan giải thích căn cơ, dùng nghĩa đối tác để giải thích cảm ứng thì điều ấy mang tính tương đối. Vì tâm bi đối diện với căn cơ khổ của chúng sanh, tâm từ đối mặt với căn cơ thiện ấy tức là tùy thuộc vào "Đối trị Tất đàn", để nói rõ căn cơ, cảm ứng. Kế đến, lấy nghĩa thích nghi để giải thoát căn cơ, lấy nghĩa thuận theo để giải thích cảm ứng thì tức là "Vị nhơn Tất

đàn” và Đệ nhất nghĩa Tất đàn”. Thích nghi dùng những pháp như thế này... cùng với căn cơ cảm ứng ấy thích nghi lẫn nhau. Nếu thích nghi sanh khởi Sự thiện thì gọi là Vị nhơn Tất đàn. Nếu thích nghi sanh khởi Lý thiện thì gọi là “Đệ nhất nghĩa Tất đàn”.

- Việc giản lược được trình bày như sau.

Hỏi: Vì cớ gì đối với Lý thiện lại gọi là “Đệ nhất nghĩa Tất đàn”?

Đáp: Vì Lý thiện sáng suốt sanh ra, lý mê mờ đương nhiên mất đi, quyết không có lý ác diệt đi mới có Lý thiện sanh ra. Cho nên, đối với Lý thiện gọi là “Đệ nhất nghĩa Tất đàn”. Nếu Sự thiện sanh ra thì sự ác chưa hẳn đã mất đi và sự ác mất đi chưa hẳn sự thiện sanh khởi. Sự tách biệt, ngăn cách là Đối trị Tất đàn, chính là sự tương đối giữa bệnh và thuốc trị liệu nên không thể ở trung gian khai mở “Đệ nhất nghĩa Tất đàn”, đây là ý chính giải đáp vậy.

Hỏi: Căn cơ của chúng sanh và ứng cảm của Thánh nhơn là một hay là khác? Nếu là một thì chẳng phải căn cơ cảm ứng còn nếu là khác thì tại sao lại có sự tương quan mà luận là căn cơ cảm ứng?

Đáp: Không là một mà cũng không là khác. Nếu đứng về lý mà luận thì đồng nhau cho nên không khác. Nếu đứng về mặt sự thì luận có căn cơ cảm ứng cho nên không là một. Ví như mối tương quan mật thiết giữa cha và con nếu nói di thể cốt nhục là khác thì không thể. Nếu nói đồng thì cha tức con và con tức cha nên đồng cũng không thể. Do đó vì không là một, không là khác mà luận về cha con. Lý tánh của chúng sanh và Phật không sai khác cho nên không khác. Tuy nhiên, vì lý tánh của chúng sanh ẩn mất mà Như Lai thì hiển bày cho nên nói không là một. Do không là một không là khác mà luận về căn cơ cảm ứng. Lại nữa đồng là chẳng phải sự, chẳng phải lý cho nên không khác. Do chúng sanh đạt được sự còn Thánh nhơn đạt được lý và Thánh nhơn đạt được sự còn phàm phu có lý cho nên luận là khác v.v...

Hỏi: Dùng Pháp thân hay dùng Ứng thân để cảm ứng? Nếu dùng Ứng thân để cảm ứng thì Ứng thân không có nguồn gốc, làm sao có khả năng cảm ứng? Nếu dùng Pháp thân ứng hiện cảm ứng thì chẳng phải Pháp thân?

Đáp: Nếu luận về các pháp thì chẳng phải đến đi. Nay chẳng phải ứng hiện chẳng khải không ứng hiện mà có khả năng ứng hiện nên cũng có thể nói Pháp thân ứng hiện cũng có thể nói Ứng thân ứng hiện. Pháp thân ứng hiện tức ngầm ẩn cho lợi ích, Ứng thân ứng hiện tức hiển lộ lợi ích. Phân biệt ngầm lợi ích và hiển lộ lợi ích vốn có bốn nghĩa như

sau sẽ nói v.v...

Hai là: Nói về tướng trạng của căn cơ cảm ứng: Ước định theo thiện ác mà nói rõ tướng trạng của căn cơ, còn ước định theo từ bi mà luận về tướng trạng cảm ứng. Nếu thiện ác làm căn cơ, là đơn lẽ, hay là cùng chung thì giải thích có khác. Hoặc nói chỉ có ác làm căn cơ thì như dẫn kinh nói "ta vì đoạn trừ bệnh nặng ung nhọt của tất cả chúng sanh". Lại nói "như có bảy người con nhưng đối với người mắc bệnh thì tâm người cha có thiên trọng về người ấy hơn. Như Lai cũng như vậy, đối với chúng sanh chẳng phải không có tâm bình đẳng nhưng vì người có tội nên mới có tâm thiên trọng". Lại nói "Như lai không vì chúng sanh vô vi mà trụ ở đời. Lại vô ký là vô minh nên cuối cùng thuộc về sự thu nhiếp ác". Đây tức là chỉ dùng ác làm căn cơ. Hoặc dùng thiện làm căn cơ tức như Đại kinh nói "Ta quán sát tất cả các chúng sanh chứ không quán sát người già, trung niên và thiếu niên với nghèo giàu, sang hèn. Nếu người có tâm thiện tức liền tâm Từ nghĩ đến". Đây tức là chỉ dùng thiện làm căn cơ. Hoặc nói "thiện, ác không thể riêng lẽ làm căn cơ", vì sao? Như tâm sau của Kim Cang là Phật. Các thiện dù có bao trùm khắp cũng không thể vượt qua tâm này. Vậy thiện này sao có thể làm căn cơ? Tuy nói "các Phật luôn luôn nhớ nghĩ nhưng đây là lời nói thông suốt, mà không bạt trừ khổ, và không ban bố niềm vui. Cho nên biết, riêng thiện không thể làm căn cơ. Riêng ác không thể làm căn cơ là như Xiển đề cực ác nên không cảm ứng đến Phật. Đại kinh nói "chỉ có một sợi tóc thì không thể nhấc thân lên tức là Lý thiện của Tánh đức". Đây là căn cơ thông suốt nhưng rốt cuộc không thành chiêu cảm. Hoặc lấy sự gánh vác lẫn nhau của thiện ác làm căn cơ tức như từ Xiển đề mà khởi tâm hối cãi cho đến địa vị Đẳng giác đều có sự giao thoa qua lại của thiện ác cho nên được làm căn cơ. Đây là ước định theo thiện, ác mà nói tướng trạng căn cơ v.v...

Ước định theo từ bi để nói rõ tướng trạng cảm ứng tức hoặc chỉ lấy Từ làm sự cảm ứng. Kinh nói "lực thiện căn của từ như voi nhìn sư tử". (rộng nói như kinh Niết-bàn v.v...) Hoặc chỉ dùng Bi làm sự cảm ứng là như Quán âm hoặc dạo chơi ở địa ngục lấy tâm đại bi thay thế chúng sanh thọ nhận khổ. Hoặc hợp dùng Từ Bi làm sự cảm ứng, vì sao? Vì tâm bi huân tập trí tuệ có khả năng bạt trừ khổ não của người khác, tâm từ huân tập thiền định có khả năng ban bố an vui cho người khác. Văn dưới nói "lực định tuệ trang nghiêm rồi dùng đó mà độ chúng sanh". Luận nói "nước bạc và vàng thật có thể dùng để bôi lên sắc tượng". Công đức hòa nhập Pháp thân ứng hiện mọi nơi há là nước bạc và vàng

thật tách riêng ra bôi lên sắc tượng! Nên biết, từ bi hợp luận là cảm ứng.

Hỏi: Thiện ác của chúng sanh có mặt trong ba thời vậy thời nào làm căn cơ. Pháp của Thánh nhơn cũng có mặt trong ba thời vậy thời nào làm cảm ứng? Quá khứ đã qua, hiện tại không trụ và tương lai thì chưa đến nên cũng không thể làm căn cơ, cũng không thể cảm ứng vậy tại sao luận về căn cơ cảm ứng?

Đáp: Nếu xét theo ở lý bao trùm cùng khắp thì cả ba thời đều không thể được cho nên không có căn cơ cũng không có cảm ứng. Do đó kinh nói "chẳng phải nói Bồ-đề có quá khứ hiện tại và vị lai mà chỉ lấy văn tự của thế Tục để nói có ba thời". Vì lực của bốn Tất đàn tùy thuận chúng sanh mà nói: Hoặc dùng thiện quá khứ làm căn cơ cho nên nói "nhờ phước quá khứ của chúng con nên nay mới gặp được Phật". Lại như năm người trong phẩm phương tiện đối với quá khứ tích tập Phương Tiện mà nay phát khởi chơn thật tức dễ, còn không tích tập nay khó mà phát khởi chơn thật. Do đó dùng thiện ở quá khứ làm căn cơ. Hoặc dùng thiện của hiện tại làm căn cơ như nói "ngay khi sanh khởi niệm này thì Phật hiện ra ở giữa không trung". Hoặc dùng thiện của vị lai làm căn cơ nghĩa là "những pháp thiện chưa sanh thì làm sao sanh khởi. Lại như vô lậu tuy không có tập nhân mà có khả năng cảm ứng đến Phật. Đại Luận nói "ví như hoa sen ở trong nước có đã sanh, mới sanh và chưa sanh. Nếu không được ánh sáng của mặt trời nuôi dưỡng thì sẽ chết chứ không còn nghi ngờ gì nữa. Pháp thiện trong ba đời của chúng sanh, nếu không gặp được Phật thì không do đâu có thể được thành tựu v.v... Nên biết, pháp ác cũng như vậy, hoặc vì tội ở quá khứ nay thảy đều sám hối, hoặc hiện tại tạo ra các điều ác cũng đều xin sám hối, hoặc tội ở vị lai nên đoạn tâm tương tục ngăn ngừa tội lỗi cho nên gọi đó là cứu độ. Vì sao? Vì quá khứ tạo ác nên ngăn cản Lý thiện hiện tại không thể khởi lên. Nay vì trừ diệt ác này cho nên mới cầu Phật gia hộ. Lại nữa quả hiện tại với khổ báo bức bách chúng sanh nên cầu cứu vớt. Lại nữa ác trong đời vị lai cùng thời gặp nhau, nên ngăn cản khiến không khởi lên. Vì thế, thông suốt dùng ác của ba thời làm căn cơ và cảm ứng cũng như vậy. Hoặc dùng từ bi của quá khứ làm cảm ứng cho nên nói "Ta vốn lập thệ nguyện muốn khiến chúng sanh đạt được pháp này". Hoặc dùng từ bi của hiện tại làm cảm ứng nghĩa là tất cả trời, người A-tu-la đều ứng đến đây vì nghe pháp nên "người chưa được độ khiến được độ". Lại nữa, dùng vị lai làm cảm ứng tức như trong phẩm Thọ Lượng nói: "đời vị lai làm lợi ích cho chúng sanh", cũng như trong phẩm "An Lạc Hạnh

nói: "Khi Ta đạt được tam Bồ-đề sẽ dẫn dắt chúng sanh được trụ vào trong pháp ấy". Nếu luận thông suốt thì thiện, ác ba đời đều làm căn cơ. Nếu luận riêng biệt thì chỉ lấy thiện ác của vị lai làm căn cơ chính yếu, vì sao? Vì quá khứ đã qua, hiện tại đã định nên chỉ vì bạt trừ của vị lai mà sanh khởi pháp thiện của vị lai!

Hỏi: Nếu lấy vị lai làm căn cơ chính đáng thì Bốn chánh cần có ý gì?

Đáp: Điều này thuộc về ý thông suốt. Nay lại đáp riêng biệt nghĩa là: Chỉ vì pháp ác của quá khứ ngăn cản pháp thiện của vị Lạc cho nên mới chuyên cần đoạn trừ pháp ác ở quá khứ. Nên biết pháp thiện của quá khứ không có tăng trưởng nhưng nếu có tăng trưởng thì đó là pháp thiện của vị lai. Do đó, trong Bốn chánh cần nói tuy là ý của quá khứ nhưng thật ra là ở vị lai v.v...".

Hỏi: Vị lai chưa có thì sao nói Phật chiếu suốt?

- Vì trí tuệ của Như Lai thông suốt, nên có thể biết như vậy, chứ chẳng phải cái biết của địa dưới chỉ tin tưởng mà thôi thì làm sao có thể phân biệt?!

Hỏi: Vì chúng sanh ấy tự mình có khả năng chiêu cảm hay do Phật cố ý chiêu cảm, Như Lai tự mình có thể cảm ứng hay do chúng sanh nên có cảm ứng?

Đáp: Sự ứng hiện này tạo ra bốn câu: Nhân của tự tha, chung và không có. Do phá nghĩa tánh đó mà đều không thể không có bốn câu này, nên là vô tánh của vô tánh. Chỉ vì danh tự của thế gian nên đối trọng bốn Tất đàn mà luận năng và sở v.v... của cảm ứng. Nhưng năng ứng là thuộc về Phật còn sở ứng tức thuộc về chúng sanh, năng cảm thuộc về chúng sanh còn sở cảm thuộc về Phật. Nếu phiên dịch tạo ra các ngôn ngữ thì danh tự của Thế đế tức tạp loạn không thể phân biệt. Tuy tạo ra danh tự này nhưng danh tự ấy không thể chấp trước vì không hề có gì, như huyễn, như mộng v.v...

Hỏi: Đã có thiện ác thì đều được làm căn cơ, những ai không có thiện ác đều được cảm ứng thì có lợi ích không?

Đáp: Như người bệnh ở đời, mời lương y đến chữa trị nhưng có hết bệnh và không hết bệnh. Căn cơ cũng như vậy, có thuần thục và không thuần thục nên cảm ứng có xa, có gần.

Ba là: Nói căn cơ cảm ứng bất đồng có ba ý: 1. Căn cứ ở bốn câu mà luận về bất đồng; 2. Căn cứ ở ba mươi sáu câu mà luận về sự bất đồng; 3. Căn cứ ở mười pháp giới mà luận về sự bất đồng. Chỉ vì căn tánh của chúng sanh có trăm ngàn thứ nên chư Phật cũng khéo hiện

ra vô lượng thân, tùy the các loại ấy mà được độ bất đồng. Văn kinh nói "danh sắc đều khác, chủng loại dường ấy. Như rễ, hoa, lá v.v... thuộc cây to lớn, vừa và nhỏ, tùy theo chủng tánh của nó mà được sanh trưởng, tức là nêu ra ý căn cơ cảm ứng bất đồng". Nay lược nói sự bất đồng ấy có bốn ý: 1. Ngầm có căn cơ, ngầm có cảm ứng; 2. Ngầm có căn cơ, hiển lộ cảm ứng; 3. Hiển lộ căn cơ, hiển lộ cảm ứng; 4. Hiển lộ căn cơ, ngầm có cảm ứng. Các tướng trạng thế nào? Nếu quá khứ khéo tu ba nghiệp nhưng hiện tại chưa vận chuyển được thân, khẩu nương vào lực thiện nghiệp trong quá khứ thì gọi đó là ngầm có căn cơ. Tuy không thể hiện thấy linh ứng nhưng bí mật được lợi ích của Pháp thân. Do không thấy không nghe mà hiểu biết cho nên gọi là ngầm có lợi ích. Ngầm có căn cơ mà hiển lộ lợi ích nghĩa là quá khứ có gieo trồng chủng tử thiện mà căn cơ ngầm có đã thành tựu, lại được gặp Phật nghe pháp khiến trước mắt thu hoạch được nhiều lợi ích cho nên gọi là lợi ích hiển lộ. Như Phật mới ra đời, đối với những người trước kia được độ mà hiện tại chưa từng tu hành, chư Phật Quán chiếu thấy rõ căn cơ của người ấy trước kia nên tự qua độ họ tức là nghĩa này. Hiển lộ căn cơ và hiển lộ cảm ứng nghĩa là trong hiện tại với thân, khẩu chuyên cần không biếng nhác nên có thể cảm ứng giáng hiện: Như Trưởng giả Tu Đạt (Cấp Cô Độc) trường quỳ thỉnh Phật đến Kỳ Hoàn. Trưởng giả Nguyệt Cái khom mình cung kính đợi Thánh ở ngoài cửa. Cũng như ở đạo tràng của người tu hành mà lễ sám thì có... khả năng chiêu cảm điềm linh tức là hiển lộ căn cơ và hiển lộ cảm ứng. Hiển lộ căn cơ, ngầm có cảm ứng nghĩa là như người tuy một đời cần khổ tích tập pháp thiện trước mắt sâu dày nhưng không thể nhận được cảm ứng hiển lộ, mà ngầm có lợi ích. Đây gọi là hiển lộ căn cơ mà ngầm được lợi ích. Nếu hiểu được bốn ý này thì tất cả điều phước như cúi đầu, chấp tay đều không có luống bỏ, tuy suốt đời không được cảm ứng nhưng ngày lâm chung vẫn không hối tiếc. Hoặc thấy ham thích sát sinh tuổi thọ vẫn sống lâu, ưa bố thí vẫn nghèo thiếu, như thế mà không sanh tà kiến. Nếu người không hiểu điều ấy cho rằng uổng phí công sức thì chỉ ưu sầu, hối tiếc sai lầm ở lý. Thích Luận nói: "Nay chúng ta bệnh tật khổ đều do quá khứ. Đời này tu phước, báo ở tương lai. Chánh niệm không lệch lạc, thì hiểu được bốn ý này".

Căn cứ ở ba mươi sáu câu để luận về căn cơ cảm ứng bất đồng: Trước là ngầm ẩn và hiển lộ hỗ tương lược luận mà nêu ra bốn câu. Nếu biện luận đầy đủ thì dùng bốn căn cơ làm căn bản. Nghĩa là căn cơ ngầm ẩn căn cơ, hiển lộ, căn cơ cũng ngầm ẩn cũng hiển lộ, căn cơ

chẳng phải ngầm ẩn, chẳng phải hiển lộ. Ngầm ẩn là quá khứ còn hiển lộ là hiện tại. Ngầm ẩn và hiển lộ là quá khứ và hiện tại, còn chẳng phải ngầm ẩn, chẳng phải hiển lộ là vị lai. Như Phật nói pháp cho Xiển đề v.v... Ở trong một câu lại làm bốn câu tức là căn cơ ngầm ẩn, cảm ứng không phải ngầm ẩn, không phải hiển lộ. Ba căn cơ còn lại cũng như vậy. Bốn nhân bốn tức thành mười sáu câu và căn cơ đã chiêu cảm nên ứng cũng có mười sáu câu. Do vậy, một căn cơ mà cảm "bốn ứng", một ứng mà hướng đến bốn căn cơ khiến căn cơ cảm ứng trở nên mười sáu câu. Nếu hợp lại tất cả thì thành ba mươi hai câu, dựa trên bốn câu căn bản thì tạo thành ba mươi sáu câu căn cơ và cảm ứng.

Căn cứ ở mười pháp giới mà luận về căn cơ cảm ứng bất đồng: Ước định căn cơ nghiệp thân của một người tức đầy đủ ba mươi sáu thứ. Nếu ước định ở ba nghiệp tức có một trăm lẻ tám căn cơ. Nếu ước định ba nghiệp trong ba đời thì có ba trăm hai mươi bốn căn cơ. Một giới đã như vậy thì mười pháp giới tức có ba ngàn hai trăm bốn mươi căn cơ, cảm ứng bất đồng. Xét theo ở "tự hành" đã như vậy thì "hóa tha" cũng thế, nên hợp tất cả lại tức có sáu nghìn bốn trăm tám mươi căn cơ và cảm ứng. Đây là căn cứ trải qua mười pháp giới riêng biệt. Như vậy nếu căn cứ vào mười pháp giới giao thoa với nhau thì số ấy tăng gấp chín lần tức bao gồm sáu vạn bốn ngàn tám trăm căn cơ cảm ứng.

Bốn là: Nói về sự tương đối của căn cơ và cảm ứng: Gồm có bốn ý: 1. Nêu ra sự khổ vui của các cõi và Tam muội Từ bi tương đối; 2. Căn cơ liên quan v.v... tương đối; 3. Ba mươi sáu câu tương đối; 4. Sự tương đối của biệt và viên mãn. Các Tam muội tương đối tức là các căn cơ đa phần không thoát ra khỏi hai mươi lăm cõi; các cảm ứng đa phần không ngoài hai mươi lăm Tam muội. Cõi địa ngục có căn cơ thiện và ác tương quan cảm ứng của Tam muội vô cấu Từ bi. Luận về ác của địa ngục tức là có hắc nghiệp ác, "Kiến hoặc" và "Tư hoặc" ác Trần-sa hoặc và vộ minh hoặc ác. Nếu luận về pháp thiện tức có thiện bạch nghiệp, thiện của "tức không", của "tức Giả", của "tức Trung đạo" cho nên gọi là căn cơ ở địa ngục. Tam muội Vô cấu Từ bi làm cảm ứng nghĩa là ban đầu tu Tam muội Vô cấu quán sát cảnh giới địa ngục, làm nhân duyên quán từ bi, tức không, tức Giả, tức Trung quán Từ bi. Khi dùng nhân duyên quán thì lấy Bi bạt trừ sự huân tập nghiệp khổ của địa ngục; khi dùng nhân duyên quán thì lấy Từ ban bố niềm an vui của nghiệp thiện. Khi dùng "quán tức không" thì lấy Bi bạt trừ khổ của Kiến hoặc và Tư hoặc. Khi dùng "quán tức không" thì lấy Từ ban bố niềm an vui của vô lậu. Khi dùng quán tức Giả thì lấy Bi bạt trừ khổ của "Trần-sa hoặc",

khi dùng quán tức Giả thì lấy Từ ban bố niềm an vui của Đạo chủng trí. Khi dùng quán trung đạo thì lấy "Bi" bạt trừ khổ của vô minh hoặc", khi dùng quán trung đạo thì lấy Từ ban bố niềm an vui của pháp tánh. Đây là nói lên ở địa ngục đều có căn cơ thiện và ác. Tuy nhiên vì liên quan đến Tam muội nên phải dùng sự cảm ứng của từ bi để trừ khổ, ban vui. Điều này mang nghĩa tương đối.

Căn cơ liên quan tương đối tức là ác của hắc nghiệp trong cảnh giới địa ngục có nghĩa mầu nhiệm, có nghĩa tương quan và có nghĩa thích nghi. Như ba căn cơ này tức có liên quan đến từ bi của Tam muội vô cấu nên có nghĩa hướng đến, có nghĩa đối trị, có nghĩa cảm ứng. Nghiệp thiện ở địa ngục cũng có sáu nghĩa tương đối. Nghĩa là thiện nghiệp của "tức không", Kiến hoặc, Tư hoặc Trần-sa hoặc, vô minh hoặc v.v... đều có đầy đủ sáu nghĩa tương đối v.v...

Ba mươi sáu câu tương đối nghĩa là hắc bạch nghiệp ở địa ngục đều có: căn cơ ngầm ẩn, cảm ứng ngầm ẩn; căn cơ ngầm ẩn, cảm ứng hiển lộ, căn cơ hiển lộ; căn cơ hiển lộ, căn cơ hiển lộ cảm ứng ngầm ẩn tức liên quan tới từ bi của Tam muội vô cấu mà bốn cảm ứng ngầm ẩn, hiển lộ dẫn đến trong địa ngục những Kiến hoặc, Tư hoặc tức "không", Trần-sa hoặc chủng trí, vô minh trung đạo v.v... vì thế, đều có đủ bốn căn cơ, bốn cảm ứng tương đối v.v... Lại nữa, địa ngục có ba mươi sáu căn cơ ngầm ẩn và hiển lộ tương ứng với ba mươi sáu cảm ứng của Tam muội vô cấu v.v...

Sự tương đối viên mãn và riêng biệt nghĩa là nếu địa ngục có trải qua căn cơ riêng biệt thì Tam muội cảm ứng cũng trải qua riêng biệt, nếu có c ăn cơ viên mãn rộng khắp thì cũng có Tam muội cảm ứng viên mãn rộng khắp. Nếu trải qua căn cơ riêng biệt mà khởi Tam muội cảm ứng riêng biệt thì nghiệp của một cõi tàn lụi còn nghiệp của cõi khác chưa hẳn đã tàn lụi. Tư hoặc của ba đường ác diệt mất còn Tư hoặc của cõi khác chưa hẳn diệt mất, đạo chủng trí của địa ngục sáng tỏ còn cõi khác chưa hẳn sáng tỏ, Phật tánh ở địa ngục rõ ràng còn cõi khác chưa hẳn rõ ràng. Nếu tạo ra căn cơ viên mãn và cảm ứng viên mãn thì nghiệp tự tại của địa ngục chưa rốt ráo và cõi khác cũng chưa rốt ráo, Kiến hoặc và Tư hoặc của một cõi chưa dứt hết và cõi khác cũng chưa dứt hết, đạo chủng trí của một cõi chưa sáng tỏ và cõi khác cũng chưa sáng tỏ, Phật tánh của một cõi chưa thấu rõ và cõi khác cũng chưa thấu rõ. Nếu một cõi mà thấu rõ thì cõi khác cũng thấu rõ cho đến nghiệp của một cõi tự tại thì nghiệp cõi khác cũng tự tại. Việc phân biệt căn cơ cảm ứng ở địa ngục mang tính tương đối như trên đã nói. Căn cơ và

cảm ứng mang tính tương đối của hai mươi bốn cõi khác theo thông lệ cũng giống như vậy.

Hỏi: Lại có căn cơ thiện cảm ứng ác, căn cơ ác, cảm ứng thiện, căn cơ khuyết cảm ứng viên mãn, căn cơ viên mãn cảm ứng khuyết chăng?

Đáp: Thời cơ thích nghi không có phương pháp nhất định thì cũng có nghĩa này. Tịnh Danh nói "hoặc có khi hiện ra gió, lửa chiếu soi khiến người biết vô thường" tức là ác cảm ứng đối với thiện. "Vua Diệu Trang Nghiêm tin nhận tà ác lấy ba vị Bồ-tát làm vợ con tức là thiện cảm ứng ở ác. Căn cơ viên mãn mà cảm ứng thiếu khuyết tức là "tất cả trí nguyện như thế vẫn còn không mất". Không mất tức là căn cơ viên mãn. "Dạy pháp Thanh văn" tức là ứng hiện thiếu khuyết. Căn cơ thiếu khuyết mà ứng hiện viên mãn nghĩa là trước hết dẫn ra "ba xe" nhưng sau lại ban cho một thứ xe lớn. Vì lãnh hiểu mà nói "các báu vô thượng không mong cầu mà tự được tức là nghĩa này". Việc bạt trừ khổ và ban bố niềm vui, theo thông lệ như đây có thể biết v.v...

Năm là: Việc nói rõ thô và diệu được phân làm ba ý: 1. Nói rõ căn cơ thô và diệu; 2. Nêu ra sự cảm ứng thô và diệu; 3. Nói lên sự khai mở thô để hiển bày diệu. Căn cơ diệu và thô như vui gián đoạn ở giữa địa ngục. Sự an vui này là nhân ở thiện mầu nhiệm. Lập Thế A-tỳ-đàm nói "Người nuôi dưỡng sáu loại súc sanh mà cho chúng ăn uống mạch nha và thực phẩm sạch sẽ thì khi chết rơi vào địa ngục nóng bức liền được lạnh làm gián đoạn, và địa ngục lạnh liền được ấm làm gián đoạn. Nếu theo nghĩa này thì sự an vui gián đoạn ấy được luận là căn cơ của mười pháp giới. Địa ngục A-Tỳ không có sự an vui gián đoạn tức là không có sự thiện, vậy tại sao nói đầy đủ mười pháp giới? Tuy nhiên, A-tỳ có tánh thiện không đoạn. Lại nữa đời gần tuy không có sự thiện nhưng kiếp xa hoặc có, mà ác mạnh thiện yếu ẩn náu chưa phát khởi. Nếu hội đủ nhân duyên thì thiện phát khởi, cũng đây nhất định, cho nên A-Tỳ được đầy đủ mười căn cơ để phán quyết thô và diệu. Căn cơ của chin cõi là thô còn căn cơ của cảnh giới Phật là diệu. Căn cơ thô chiêu cảm phương tiện. Căn cơ này do có thuần htục và chưa thuần thục nên phương tiện cảm ứng cũng có sâu và cạn. Căn cơ thuần thục thì được cảm ứng còn căn cơ chưa thuần thục thì chưa được cảm ứng. Sự cảm ứng cạn và sâu tức là như nói "từ địa ngục vô gián được sanh vào địa ngục hữu gián, thoát ra khỏi địa ngục rồi sanh vào cõi súc sanh, thoát ra khỏi súc sanh, được sanh vào ngạ quỷ, thoát ra khỏi ba đường ác, được sanh vào cõi trời người, thoát ra khỏi trời người được sanh vào hàng nhị

thừa" v.v... Đây đều là căn cơ phát khởi thuần thục và cảm ứng có sâu cạn nhưng thuộc về sự thu nhiếp của căn cơ thô. Căn cơ vi diệu chiêu cảm rốt ráo sự ứng hiện vi diệu. Căn cơ vi diệu cũng có sanh thuần thục và sự cảm ứng vi diệu cũng có sâu cạn. Như đứa bé gái hiền từ ở trong địa ngục thay thế người để thọ nhận tội liền được sanh lên cõi trời. Đây là căn cơ diệu, mà thuần thục cạn đến gần, nên nói ở Trời đó thôi! Các điều khác ấy theo thông lệ có thể biết.

Nói về sự cảm ứng có thô và diệu là như từ bi và thệ nguyện của Thánh nhơn. Nguyện gìn giữ ở hạnh như vật có dán keo tùy ý sử dụng và cùng với căn cơ bám víu với nhau, cho nên cánh tay của lực thiện căn từ buông ra dõng mãnh như sư tử. Nếu không có thệ nguyện thì tuy quán sát khổ, vui nhưng không thể ban vui cứu khổ. Vì nhờ vào lực từ nên tùy căn cơ thô diệu mà ứng hiện: Thuần thục trước, ứng hiện trước, thuần thục sau, ứng hiện sau. Các Thánh của Tam tạng và Thông giáo v.v... cũng có sự ứng hiện nhưng chỉ là tác ý thần thông. Ví như có dự định viết, thì kinh ghi chép mới thành. Nhưng xét cho cùng mà luận thì không có gốc, vì sao? Vì mất thân diệt trí không có gốc thường trụ, thì căn cứ vào đâu mà khởi cảm ứng? Nếu Biệt giáo chuyển tiếp Thông giáo thì "hoặc" riêng biệt chưa đoạn trừ, cũng không thể cảm ứng, ví dù có khiến cho ứng phó chúng sanh thì đều gọi là cảm ứng thô. Nếu là Biệt giáo và Viên giáo thì hàng sơ tâm điều phục "hoặc" chưa thể có cảm ứng. Ba pháp quán của hàng Sơ trụ, sơ địa hiện ra tức chứng được hai mươi lăm Tam muội với Pháp thân thanh tịnh, vô nhiễm như hư không vắng lặng mà ứng hiện tất cả, không suy tư, không nhớ nghĩ tùy thuận căn cơ tức liền đối ứng. Như một mặt trăng không thể giáng hiện xuống, trăm dòng nước không thể bay lên nhưng tùy vào độ ngắn, dài của sông ngòi, kích cỡ của vật đựng mà không trước, không sau cùng một lúc hiện khắp. Đây là nghĩa vi diệu không thể nghĩ bàn. Lại như gương sáng biểu hiện rõ ràng các cảnh vật từ một ảnh tượng cho đến ngàn ảnh tượng cũng không có sai khác; không cần dụng công sức, mà tùy ý vận dụng ảnh tượng đều giống trong gương. Đó gọi là ứng hiện vi diệu. Đây là đứng trên sự đối đãi nhau để luận về sự vi diệu của cảm ứng.

Khai mở thô để hiển bày diệu nghĩa là nếu căn cơ của chín cõi là thô thì căn cơ một cảnh giới là diệu, nếu chưa đạt được Pháp thân thì sự ứng hiện ấy là thô, còn đạt được Pháp thân rồi thì sự ứng hiện ấy là diệu. Các kinh đại thừa như Hoa Nghiêm v.v... đều nói rõ: Diệu và thô cách biệt nhau khiến hàng nhị thừa không nghe, không hiểu như câm

như điếc. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói rõ diệu và thô, tức từ lý một pháp mà phát sinh ra vô lượng pháp thô và diệu. Căn cơ cảm ứng lý một thừa là diệu còn phát sanh ra vô lượng là thô. Đây tức là từ diệu mà phát sanh ra thô nhưng còn ngăn cách nên chưa hợp. Nay trải qua vô lượng trở lại làm một tức khai mở quyền để hiển bày thật chỉ ra thô chính là diệu, vì sao? Vì vốn hiển bày lý một Phật thừa mà tạo ra các phương tiện. Nhưng phương tiện tức là chơn thật cho nên nói "hễ có chỗ tạo tác thì chỉ làm một việc mà chưa từng tạm bỏ" Ví như ba loại cỏ hai loại cây chỉ là một đất mà sinh ra tức đồng với một thứ căn cơ nguyên bản. "Một trận mưa thấm nhuần" tức là đồng thọ nhận một sự cảm ứng. Người ngu chưa hiểu nên cho rằng bốn thứ vi tế của cây cỏ vĩnh viễn chẳng phải là đất. Người trí thấu suốt nên biết bốn thứ vi diệu ấy là do đất biến hóa ra. Bốn thứ vi tế ấy diệt thì trở lại làm đất há có cây cỏ mà chẳng phải ở trong đất! Đây tức là khai mở quyền trí mà hiển bày thật trí hay nói như "kinh quyết rõ pháp của Thanh văn là vua của các kinh". Như vậy căn cơ của chín pháp giới đều là căn cơ thuộc cảnh giới của Phật. Sự ứng hiện của bốn bậc Thánh đều là sự ứng hiện vi diệu.

Sáu là: Nói rõ quán tâm v.v... (phần này trong đây không giải thích).

- Nói đến sự vi diệu của thần thông thì ở đây chia làm bốn ý: 1. Nêu ra thứ tự; 2. Danh số; 3. Đồng và khác; 4. Diệu và thô.

1. Về mặt ý nghĩa nói phần này là trước luận về căn cơ, ứng hiện chỉ biện minh về tướng trạng có thể sanh khởi và có thể hướng tới. Nếu chính thức luận về công dụng giáo hóa làm lợi ích chúng sanh tức chính là luận về ba thứ thần Thông giáo hóa không thể nghĩ bàn. Ba thần thông ấy được gọi là "tam luân": Thân luân, khẩu luân, và tha tâm luân. Trong phẩm Phổ môn văn chỉ nói đến "hai luân" nhưng bao gồm được ba ý. "Dạo đi qua thế giới Sa-bà" tức là "thân luân". "Mà vì đó nói pháp" tức là khẩu luân. Như thấy hoa sen lớn mà biết được hồ nước sâu. Nếu thấy thuyết pháp lớn tức biết trí tuệ lớn cho nên hai luân ấy bao hàm chỉ ra "tha tâm luân". Lại nữa, việc giáo hóa chúng sanh đa phần dùng "hai luân" trước mà ít dùng "tâm luân". Do đa phần chỉ dùng "hai luân" ấy cho nên không có "tâm luân". Kinh nói "người ấy thấy, nghe thì đều được độ". Thị hiện thân luân tức là chỉ ra thân Thọ Lạc vương, thân Như ý Châu Vương. Việc thị hiện "khẩu luân" tức chỉ cho "trống độc" và "trống trời". Đây là từ bi huân tập ở thân khẩu tức có hai thân thị hiện hai loại trống để tuyên dương. Nếu thị hiện "tâm luân" tức là chỉ ra tùy ý mình và tùy ý người khác v.v... Đây cũng đồng với "hành

bệnh” và “hành anh nhi”. Ở trên hiện rõ sự tương quan của căn cơ cảm ứng nhưng diệu lý khó hiển bày nên cần đến thần thông phát động hiện ra tướng điềm lành bí mật biểu hiện lý. Người đời thấy có con nhện treo lơ lửng tức cho rằng có hỷ sự đến, hay nghe con chim Thước kêu thì biết có khách đến. tiểu thừa còn có sự vi diệu huống hồ đại thừa sao không có điềm lành! Lấy gần mà biểu thị xa cũng nên như vậy.

2. Nói về danh số thì các kinh nêu ra có sự bất đồng. Nay chỉ nương vào sáu loại để bàn luận: Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm thông, Túc mạng thông, Thân Như Ý, thông và Vô lậu v.v... Sáu loại này đều gọi là thần thông. Kinh Anh Lạc nói “Thần là tâm trời còn Thông là tánh tuệ. Tâm trời là tâm thiên nhiên còn tánh tuệ là thông đạt vô ngại. Tỳ-đàm cũng nói “nếu diệt mất chướng ngại và vô tri thì phát khởi tuệ tánh”. Nên biết, tâm thiên nhiên và tánh tuệ cùng với “sáu pháp” tương ưng tức có khả năng chuyển biến tự tại cho nên gọi là thần thông. Phẩm Địa Trì Lực nói “thần là khó lường biết, thông là không có chướng ngại”. Như vậy kinh này và kinh Anh Lạc có quan điểm giống nhau. Tâm trời tức có nghĩa khó lường biết. Tuệ tánh tức là nghĩa không chướng ngại. Tuy nhiên sáu pháp tu này không có trước sau, chứng cũng không có thứ tự, dụng cũng tùy thời cho nên các kinh liệt kê thứ tự bất đồng. Thích Luận nói “sự việc huyễn thuật là pháp hư vọng giả dối. Pháp đối với cây cỏ là giả dối làm mê hoặc mắt người, mọi vật thật sự không biến đổi”. Thần thông thì không như vậy nên thật sự được pháp biến hóa, khiến vật biến hóa thật sự. Như đất có lý thành nước và nước có nghĩa thành đất. Nếu vàng, bạc gặp lửa tức chảy ra, còn nước gặp lạnh tức kết tụ. Như vậy lửa và cái lạnh là pháp tan chảy và kết tụ. Kết tụ tức là thật sự kết tụ, và tan chảy tức thật sự tan chảy. Nếu đạt được tâm thiên nhiên và tuệ tánh tức thật sự có khả năng như vậy. Sự biến dụng tự tại như chỗ biến nước và lửa khiến người khác thật sự được thọ dụng, nhưng chẳng phải quả báo ấy mà chỉ là sự tạo tác của thần thông trong nhất thời.

3. Nói về thần thông bất đồng tức là: Như quả báo của ngạ quỷ đạt được thần thông, người có thể uống thuốc cũng được thần thông, ngoại đạo nhờ thiền định căn bản cũng phát khởi thần thông, quả báo của các cõi trời cũng đạt được thần thông, hàng nhị thừa nương vào “pháp Bối xả thắng xứ” và “nhất thiết xứ” mà tu mười bốn tâm biến hóa cũng phát khởi đạt được thần thông, hàng Bồ-tát hành “lục độ” nhân nơi thiền định đạt được năm loại thần thông. Khi ngồi đạo tràng có thể được sáu thần thông. Bồ-tát Thông giáo nhờ Thiền được Ngũ thông nương vào tuệ của thể pháp thì đạt đưọc thần thông Vô lậu. Địa tiền của Biệt giáo

nương vào thiền định mà phát khởi năm loại thần thông. Ở cấp vị Đăng địa phát khởi thần thông Vô lậu chánh thức, tự nhiên thường chiếu soi, không dùng hai tướng mà thấy cõi nước của chư Phật. Thần thông của Viên giáo tức y theo kinh nay và Phổ Hiền Quán mà luận. Nghĩa là lấy hai căn tỷ và thiệt làm sáu số đồng quan điểm với kinh Bồ-tát Xứ Thai nói Tha tâm và túc mạng là sự thu nhiếp của ý căn. Tuy nhiên, văn kinh nói rõ thần thông của tỷ căn đều được ủy thác giữ lấy công dụng hỗ tương vô ngại ấy còn thiệt căn giữ lấy bốn biện tài vô ngại có thể dùng một âm thanh vi diệu biến khắp ba ngàn thế giới nhưng không giữ lấy dụng biết về vị, vì biết về vị thuộc về pháp của quả báo. Kinh nói "các căn thông lợi, trí tuệ sáng suốt". Sáu căn đều là trí tuệ tức là nói lên ý dụng hỗ tương nhau. Nay nói "sáu căn thông lợi không nhận nơi sự thiền mà phát khởi" thì đây là trung đạo chơn thật. Do chơn thật tự có thông suốt và tự nhiên thành tựu chứ không cần phải tác ý cho nên gọi là vô ký biến hóa thiền. Do không tác ý riêng biệt cho nên gọi là vô ký. Do tùy ý vận dụng luôn luôn sáng tỏ như đàn cầm của A-tu-la biến hóa, lại có khả năng biến hóa cho nên nói là hóa hiện biến hóa. Thần thông chơn thật của trung đạo tự tại vận dụng như vậy, nên cùng với thần thông còn lại có sự sai khác. Nếu luận về sự tu tập ấy thì đều duyên với lý Thật tướng thường trụ. Văn kinh nói "đạt được nhãn căn thanh tịnh thường trụ này". Đã nói là thường trụ tức chỉ cho bản tánh thanh tịnh, tánh thường không cấu nhiễm. Luận Tỳ bà sa nói "sáu nhập thù thắng vốn tự như vậy". Kinh Ương Quật nói "Nói nhãn căn ấy, đối với các Như Lai thường đầy đủ không có giảm tu, rõ ràng thấy phân minh, cho đến nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý đều đối với các Như Lai thường đầy đủ không có giảm tu với nghe, biết v.v... phân minh rõ ràng. Điều ấy đối với Phật là "tự" còn đối với chúng sanh là "tha". Chúng sanh tức là vô thường còn Như Lai là thường trụ. Giảm tu là nương vào thiền mà tu nên gọi là giảm tu. Nếu nương vào Thật tướng mà tu thì gọi là không giảm tu. Nếu không thấy Phật tánh thì gọi là thấy không rõ ràng. Nếu thấy được Phật tánh thì gọi là thấy rõ ràng. Lại nữa nếu thấy được lý Thật tướng thì gọi là rõ ràng, còn biết sự pháp giới thì gọi là phân minh. Cái thấy có hai thứ: Tương tự và phần chơn. Tương tự là như ở trong sáu căn thanh tịnh mà nói, còn luận về cái thấy chơn thật ấy như kinh Hoa Nghiêm nói rõ mắt, tai, mũi, lưỡi thân và ý của Phật. Trong kinh này có nói rõ tướng thần thông của thân chơn thật tức là sắc thân biến hiện khắp nơi, thị hiện thân mà tất cả chúng sanh thấy liền sanh tâm hoan hỷ tức là nói đến thần thông của ngoại thân. Hiện thân như "lưu ly", tất cả

mười phương chư Phật đều hiện ở trong thân đó tức là hiện thần thông của nội thân. Mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... ở bên trong và bên ngoài theo thông lệ cũng như vậy. Đây là chỉ ra thần thông của Viên giáo khác với sự biện luận trước v.v...

Hỏi: Nếu dùng sáu căn làm sáu thần thông thì sao nói công đức có tăng giảm?

Đáp: Phẩm bốn mươi của Đại Luận nói "mũi, lưỡi, và thân đồng tương xứng với giác, mắt tương xứng với thấy, tai tương xứng với nghe, ý tương xứng với biết. Nhận biết của ba thức mụi, lưỡi, thân làm một, nhận biết của ba thức kia làm riêng biệt, vì hỗ trợ đạo pháp nhiều nên nói riêng biệt, ba thức trước không được vậy nên hợp chung với. Lại nữa, ba thức trước chỉ biết sự việc của thế gian cho nên hợp nói, ba thức sau cũng biết sự việc của thế gian và xuất thế gian cho nên nói riêng biệt. Lại nữa ba thức trước chỉ là pháp vô ký, ba thức sau hoặc duyên thiện, ác, và vô ký v.v... Lại nữa, ba thức sau có khả năng sanh nhân duyên cho ba nghiệp, nên nói riêng biệt. Nếu dựa theo nghĩa này ba căn với nhiều loại nghĩa mạnh cho nên nói "một ngàn hai trăm công đức" và lực ba căn yếu kém chỉ được "tám trăm công đức" thì đây là căn cứ vào một chiều mà nói khác biệt chứ chẳng phải ý viên mãn của kinh. Công đức của Chánh Pháp Hoa nói chính là bình đẳng số một ngàn, kinh nay (Diệu Pháp Liên Hoa) thì nói sáu căn sử dụng lẫn nhau. Tức là đem hai trăm công đức thêm vào ba căn này để hướng đến ba căn kia xử đụng xen lẫn với nhau, mà tự tại vô ngại. Như vậy có khả năng giống như Chánh Pháp Hoa nói, cũng có khả năng thiếu như kinh nay nói thân, mắt, mũi có tám trăm công đức, và dư thừa như tai, lưỡi và ý có một ngàn hai trăm công đức! Kinh nói: Nếu hay trì kinh này thì được công đức vô lượng. Như hư không vô biên, phước ấy không có hạn lượng". Đây chính là ý rõ ràng nói sử dụng xen lẫn với nhau vậy.

4. Nói về thô và diệu tức là nếu nói thần thông hóa độ chúng sanh thì chẳng những biến ra thân mình đồng với chánh báo của chúng sanh, mà còn biến hiện ra cõi nước của mình đồng với y báo của chúng sanh. Như kinh Anh Lạc nói: "Khởi ứng hiện tất cả cõi nước, khởi ứng hiện tất cả thân chúng sanh". Nếu ứng hiện đồng với chánh báo tức là thị hiện làm ảnh tượng của mười pháp giới. Nếu ứng hiện đồng với y báo tức đồng với chỗ nương tựa của mười pháp giới. Nếu ứng hiện đồng với bốn cõi ác tức dùng quán nghiệp ác với từ bi huân tập thiền hóa hiện vô ký mà ứng hiện ra những hình thể của địa ngục v.v..., hoặc tóc đen, quấn thân, hoặc khỉ vượn, nai, ngựa, chim lớn, chim nhỏ, A-tu-la v.v... đều

thấy đồng với sự nghiệp của chúng. Nếu ứng hiện làm thân người và trời thì dùng quán từ bi trong thiện nghiệp huân tập vô ký biến hóa thiền tạo ra thân đường thiện. Như thân sau của Bồ-tát, chánh tuệ thác thai giáng trần, bước đi đất bảy bước, tẩy rửa tay chân với cành dương chi tự thanh tịnh. Sau đó lấy phi hậu sanh con rồi lánh đời mà đi xuất gia. Cho đến hình tượng của trời cũng lại như vậy, mỗi mỗi đều thấy đồng với sự nghiệp của chúng. Nếu ứng với thân Tam tạng và hàng nhị thừa thì dùng từ bi của "Tích không" huân tập "thiền hóa hiện thuộc vô ký" mà xuất hiện hình ảnh vị Tỳ kheo già cùng Tăng bố tát theo quy cũ của luật nghi, tất cả đều thấy đồng với sự nghiệp ấy. Nếu ứng với Thông giáo thì dùng từ bi "tức không" huân tập "thiền hóa hiện thuộc vô ký" tạo ra tương ứng của thể pháp, quán vô sanh tu tập cảm ứng với khổ, không v.v... "không thể đạt được" tất cả đều thấy đồng với sự nghiệp ấy. Nếu ứng với Biệt giáo thì dùng từ bi của "tức Giả, tức Trung đạo" huân tập "vô ký hóa hóa thiền" mà khởi cảm ứng Đốn và Tiệm thị hiện tu hằng hà sa Phật pháp, tất cả đều thấy đồng với sự nghiệp ấy. Nếu ứng với Viên giáo thì dùng từ bi của tức Trung đạo huân tập "vô ký hóa hóa thiền" mà khởi cảm ứng của "viên" và "Đốn" thị hiện tu một trong vô lượng và vô lượng trong một; tất cả đều thấy đồng với sự nghiệp ấy. Như vậy sự ứng hiện đồng với chánh báo không thể nói bàn, tính toán; chỉ có thể dùng ý để biết chứ không thể dùng lời nói hết được v.v... Nếu đạt được ý này, lại đem so với dụng thần thông trong năm vị giáo Tiệm Đốn, nghĩa là: Nhũ giáo sử dụng thần lực hoặc nhiều ít, chỉ tiêu biểu hai ý: một thô và một diệu. Tam tạng giáo dùng thần lực hoặc nhiều hoặc ít chỉ là một thô. Phương đẳng giáo dùng thần lực hoặc nhiều hoặc ít gồm có ba thứ thô và một thứ diệu. Bát-nhã giáo dùng thần lực hoặc nhiều hoặc ít gồm có hai thứ thô và một thứ diệu. Thần lực của kinh này hoặc nhiều hoặc ít chỉ là một thứ diệu. Thế cho nên, trong phẩm Tựa nói có mười tướng "điềm lành" đều biểu hiện cho diệu. "Đất đều nghiêm tịnh" tức biểu hiện Lý vi diệu. "Phóng ánh sáng giữa chặng mày" tức biểu hiện Trí vi diệu. "Nhập vào ở Tam muội" tức là biểu hiện Hành vi diệu. "Trời mưa bốn loại hoa" tức biểu hiện Địa vị vi diệu. "Gió thổi hương chiên đàn" tức biểu hiện Thừa vi diệu. "Bốn chúng đều nghi ngờ" tức là biểu hiện căn cơ. "Thấy một vạn tám ngàn cõi" tức biểu hiện sự ứng hiện. Hai lãnh vực này là nói rõ sự Cảm ứng vi diệu. "Mặt đất rung động sáu cách" tức là biểu hiện Thần thông vi diệu. "Trống trời tự nhiên kêu và vì chúng sanh mà nói pháp" tức là biểu hiện Thuyết pháp vi diệu. "Trời rồng và đại chúng đều hoan hỷ" tức là biểu hiện

Quyến thuộc vi diệu. Lại nữa "thấy Phật tử tu nhiều loại hạnh" tức là biểu hiện Lợi ích vi diệu. Đây tức là dùng thần biến hóa hoặc nhiều hoặc ít đều biểu hiện sự vi diệu. Văn nói "nay Phật nhập vào ở Tam-muội không thể nghĩ bàn mà hiện sự việc hiếm có". Hiện sự việc hiếm có tức là thần thông vi diệu. Nếu ứng hiện đồng với y báo thì có hai ý. Nếu khổ vui của cõi nước đều do ở chúng sanh chẳng phải Phật làm ra thì Phật chỉ ứng hiện đồng đẳng mà thôi. Nếu tạo ra sự chiết phục, nhiếp thọ thì Phật xét rõ cơ duyên hoặc tạo ra cõi nước khổ hoặc tạo ra cõi nước an vui. Khi ấy, khổ vui này là do Phật chứ không có liên quan với chúng sanh. Nay tạm giải thích ý ban đầu. Đại luận nói "có cõi nước thuần là Thanh văn tăng, hoặc có cõi nước thuần là Bồ-tát tăng, hoặc Bồ-tát và Thanh văn cùng làm tăng, hoặc tịnh hoặc uế". Vậy cớ sao lại sai biệt? Vì đều do sự nhanh hay chậm của Thừa và Giới (giới luật). Nếu tu Giới chậm, tu Thừa cũng chậm, cũng nhanh thong thì tức là cõi nước uế trược dùng Thanh văn và Bồ-tát chung làm Tăng. Vì Giới chậm cho nên cõi năm trược nhơ uế vì Thừa cũng chậm cho nên khai mở ba thừa và vì cũng nhanh cho nên hiển bày một thừa tức là cõi Ta bà vậy. Tu Giới nhanh Thừa cũng chậm cũng nhanh tức là cõi Tịnh độ. Vì tu Giới nhanh nên cõi nước không có năm trược vì tu. Thừa cũng chậm nên khai mở ba thừa, và cũng nhanh cho nên hiển bày một cõi An dưỡng v. v... Tu Thừa chậm, tu Giới nhanh, tức là cõi nước thanh tịnh thuần lấy Thanh văn làm Tăng. Điều này có thể biết. Tu Giới chậm, tu Thừa nhanh tức là cõi nước nhơ uế thuần lấy Bồ-tát làm tăng. Điều này cũng có thể biết. Tịnh và uế sai biệt là đều do khổ vui, cao thấp của chúng sanh chứ không liên quan đến Phật. Nếu vì làm nghĩa "nhiếp phục" thì cõi nước phụ thuộc ở Phật chứ không liên quan đến chúng sanh. Phật vì quán sát điều ác nên dùng từ bi và "vô ký hóa hóa thiền" hợp lại mà hiện ra cõi nước nhơ uế, để nhiếp phục tiếp nhận chúng sanh ở bốn nẻo; và dùng thiện nghiệp Từ bi hội với Thiền vô ký biến hóa, hóa độ để nhiếp phục tiếp nhận chúng sanh của hai Thú. Phật lại dùng Từ bi "Tích Không, Lục độ v.v..." hợp với Thiền vô ký biến hóa, hóa độ hoặc hiện ra cõi nước nhơ uế, hoặc hiện ra cõi nước thanh tịnh để nhiếp phục, tiếp nhận hai giới chúng sanh: Thanh văn và Bồ-tát. Phật lại dùng Từ bi "Thể Không" hợp với Thiền vô ký biến hóa, hóa độ hoặc khởi hiện cõi nước thanh tịnh, hoặc hiện làm cõi nước nhơ uế để nhiếp phục tiếp nhận hai giới chúng sanh Thanh Văn và Bồ-tát của Thông giáo. Phật lại dùng Từ bi trải qua riêng biệt hợp với Thiền vô ký biến hóa, hóa độ v.v... hoặc tạo ra cõi nước thanh tịnh để chiết phục, nhiếp thọ chúng sanh Bồ-

tát của Biệt giáo. Phật dùng từ bi của “tức Trung đạo” hợp với Thiền vô ký biến hóa, hóa độ mà hoặc tạo ra cõi nước thanh tịnh, hoặc tạo ra cõi nước nhơ uế để chiết phục, nhiếp thọ hàng Bồ-tát của Viên giáo. Như vậy, tạo ra nhiều loại cõi nước không giống nhau là đều do thần lực chuyển biến của Như Lai. Nay đem y báo và chánh báo này biến chuyển đối đãi với ba giáo, mà giải thích ý thần thông thì đều gọi là thô. Ví như vẽ tranh, tư duy đã hết, sức đã kiệt thì quyết không thể vẽ giống với thật cho nên gọi đó là thô. Nếu gương sáng sạch thì ghi nhận hình dáng tùy ý tương tự nên gọi đó là diệu. Phương tiện thần thông ví như tranh vẽ thô, Trung đạo thần thông tùy ý vận dụng tức liền đối, tức liền ứng” ví như gương sạch cho nên gọi là diệu. Nếu căn cứ ở Thiền “vô ký biến hóa, hóa ra tạo nên thần thông biến hóa thì tự luận bàn về thô, diệu. Nếu vì chúng sanh trong chín cõi, dùng thần lực phương tiện tạo ra cõi thanh tịnh và nhơ uế hoặc rộng hoặc hẹp thì đều gọi là thô. Nếu vì chúng sanh thuộc pháp giới của Phật mà dùng thần lực chơn thật tạo ra sự thanh tịnh và nhơ uế hoặc rộng hoặc hẹp thì đều gọi là diệu. Như kinh nói phóng ánh sáng giữa chặng mày chiếu soi một vạn tám ngàn cõi, cho đến ba phen biến đổi cõi, đất, so với thần lực của Kinh khác thì đâu đủ nói là nhiều? Mà chỉ vì khai phát một việc lớn cho nên nói là diệu vậy. Lại nữa, ước định năm vị giáo mà luận về thô và diệu túc là Nhũ giáo có một thô, một diệu, Lạc giáo có một thô, Sanh tô giáo có ba thô, một diệu, Thục tô giáo có hai thô một diệu, riêng Pháp Hoa chỉ có một pháp diệu. Lại nữa, các kinh nói về diệu thì đồng nhau còn nói về thô thì có khác. Thô có hai loại: Thô khó chuyển và thô dễ chuyển. Dễ chuyển là ở trong các kinh đã được thành diệu. Khó chuyển là nay đối với kinh Pháp Hoa không còn hai thứ thô mà chỉ có một diệu. Điều này có nghĩa chỉ có một nhân duyên Phật sự lớn chứ chưa từng có sự việc khác. Nếu giả sử đồng với thần thông của chín cõi thì chúng sanh tự nói là sự việc khác, đối với Phật luôn luôn gọi là Phật sự. Như làm khách thì tự cho rằng là “người nghèo hèn”, như “Trưởng giả thì biết rõ đứa con này”. Tức là sự vi diệu của thần thông trong đối đãi. Lại nữa, các kinh nêu ra các thần thông “thô” ngăn cách các thần thông vi diệu nhưng kinh này đều khai mở quyền trí mà hiển bày thật trí đồng một thần thông vi diệu cho nên gọi là thần thông vi diệu trong tuyệt dứt đối đãi, mà sự ghi nhận tóm lược ở đây không thể nào nói hết đủ vậy.

- Thuyết pháp vi diệu nghĩa là các pháp không thể chỉ ra, tướng ngôn từ vắng lặng. Do có nhân duyên nên cũng có thể nói thị hiện hai thân của Dược và Châu . Trước hết dùng Định để tác động, nay lấy hai

loại: trống trời và trống độc; sau đó lấy trí tuệ để bạt trừ khổ não. "Diễn nói một thừa, không có ba thừa sai biệt tức đều dẫn đến địa Nhất Thiết trí". "Sự nói pháp ấy đều thật, không có hư dối" cho nên kế đến mới nói pháp vi diệu. Đây được phân làm sáu phần: 1. Giải thích tên của pháp; 2. Phân biệt đại thừa và tiểu thừa; 3. Đối với duyên đồng và khác; 4. Phán quyết "sở thuyên; 5. Nói rõ thô và diệu; 6. Nói rõ quán tâm.

1. Giải thích tên gọi của pháp nghĩa là pháp của ba đời chư Phật tuy có vô lượng nhưng mười hai bộ kinh thu nhiếp hết thảy không pháp này không có. Trước hết, nêu ra Đạt-ma-Uất-đa-la có bảy loại phân biệt: 1. Thể đồng nhất; 2. Tướng có hai; 3. Chế tên;4. Định danh; 5. Sai biệt; 6. Tương nhiếp; 7. Giản lược.

Thể đồng nhất nghĩa là kinh lấy "danh vị và "chương cú" làm thể. Kinh không thể không như vậy cho nên thể chỉ có một thứ. Tướng có hai nghĩa là văn trường hàng trực tiếp nói lại có tạo ra kệ để khen ngợi nên mới có hai loại tướng riêng biệt, vì sao? Vì sự ưa thích của người đời bất đồng: có người thích lời chất trực và có người thích lời nói hoa mỹ cho nên tướng có hai loại riêng biệt. Chế ra tên gọi có ba tức là ba bộ: Tu-đa-la, Kỳ dạ, Già đà. Đây là căn cứ ở câu chữ mà gọi tên chứ không căn cứ ở nghĩa biểu hiện. Tám bộ: Thọ ký v.v... không căn cứ ở nghĩa biểu hiện cũng không dựa theo ở câu chữ nhưng từ sự mà lập tên. Một bộ Phương quảng từ nghĩa biểu hiện mà gọi tên, vì sao? Vì ba bộ Tu-đa-la v.v... nói thẳng pháp tướng cũng có thể ngay tên gọi mà hiển bày nghĩa biểu hiện. Như khổ, tập, diêt, đạo nương vào tên gọi liền hiển bày nghĩa biểu hiện cho nên căn cứ ở tên gọi mà làm tên gọi. Còn pháp được biểu hiện của Kinh thuộc Thọ ký v.v... không thể chỉ dùng ngôn thuyết mà cần dựa vào sự mới được hiển bày. Như kinh Thọ ký từ sự mà gọi tên. Do chỉ nói rõ nhân hành mà đạt được quả đạo lý nên lý ký thác ở sự rõ ràng và sự lấy ngôn từ để biện luận. Như trong kinh Pháp Hoa đức Phật rõ ràng thọ ký cho tất cả Thanh văn đều sẽ được làm Phật. Qua sự thọ ký mà hiển bày nghĩa biểu hiện cho nên gọi là kinh Thọ ký. Kinh "Vô vấn tự thuyết" nghĩa là Thánh nhơn nói pháp, thông thường đều đợi người thỉnh hỏi mới nói. Tuy nhiên cũng có lúc vì chúng sanh mà thuyết pháp chứ không cần đợi thỉnh cầu cho nên gọi là Vô vấn tự thuyết (không hỏi mà tự nói). Lại nữa Phật pháp sâu xa khó mà biết được nên người không có khả năng để hỏi. Do vậy, nếu không tự nói ra thì chúng không biết vì họ nói hay không nói. Vả lại còn không biết Phật vì họ nói pháp gì, cho nên không hỏi mà Phật tự nói. Vì mục đích làm rõ pháp sâu xa, chỉ có chứng đắc, do đó dựa vào "vô vấn tự thuyết"

để hiển bày nghĩa được rõ ràng. Kinh Nhân duyên tức là muốn nói rõ Giới pháp (giới luật) ắt nhân nơi phạm mà rõ được lỗi lầm, tướng lỗi lầm đã hiện rõ mới được chế giới. Đây cũng là dựa vào nhân duyên để nói rõ nghĩa biểu hiện. Kinh Thí Dụ nghĩa là: Pháp tướng vốn rất nhỏ nhiệm, ẩn kín, cần phải mượn gần để dụ cho xa cho nên mượn lời nói so sánh, dựa vào so sánh để làm rõ lý Kinh Bổn sanh và Bổn sự: Bổn sự là nói việc của người khác, Bổn sanh là nói đời sống của mình. Nhân nơi việc hiện tại mà nói việc quá khứ tức dựa vào đời sống của tự thân để nêu rõ nghĩa muốn biểu hiện thì gọi là kinh Bổn sự, dựa vào đời sống của mình mà làm rõ những hạnh đã làm, gọi là Kinh Bổn sanh. Kinh Vị tằng hữu (chưa từng có) nghĩa là nói về sự việc ly kỳ hiếm có. Do chưa có nói là chưa từng có. Vì chỉ ra pháp có lực lớn, có lợi ích lớn nên ký thác ở sự việc chưa từng có" để nói rõ nghĩa muốn biểu hiện. Kinh Luận nghị tức là trong các bộ kinh nói về nghĩa ẩn nên phải phân biệt mới làm sáng tỏ chỗ hiển bày. Do vậy phải nương vào luận nghị để nói rõ lý. Tám kinh: Thọ Ký v.v... cũng từ sự mà lập tên gọi, một bộ Phương Đẳng từ nghĩa biểu hiện mà đặt tên. Lý của Phương quảng tuy dùng tên gọi mà nói nhưng sự vi diệu lưu xuất từ "danh ngôn". Tuy nhờ Ký sự để rõ lý nhưng không thể giống như sự mà chọn lấy. Cho nên Phương quảng không căn cứ ở tên, cũng không dựa theo ở sự mà chỉ dựa trên nghĩa biểu hiện để đặt tên.

Việc định danh có bốn thứ nghĩa là: Tu-đa-la thì được gọi là "tuyến kinh", thể của Tuyến kinh là danh tự, nhưng danh tự từ thí dụ mà có. Đương thể của kệ làm tên gọi. Ba bộ kinh Thọ Ký, Vô vấn tự thuyết, Luận nghị v.v... có sự, thể hợp lại làm tên gọi, ngoài ra thì từ sự mà đặt tên. Sai biệt nghĩa là Tu-đa-la có chín loại: Kinh nói "từ" Như vậy đến... phụng hành "tất cả gọi là Tu-đa-la". Đây tức là Tu-đa-la được gọi thông suốt và tổng thể. Do đều gọi là kinh cho nên gọi là thông suốt. Nếu dựa trên văn tự thì thể kinh được phân làm mười hai bộ cho nên gọi là tổng thể. Lại căn cứ trong "tổng Tu-đa-la" tùy thuận theo sự mà phân ra mười một bộ tức đối với mười một bộ. Bộ còn lại do trực tiếp nói pháp tướng nên gọi là biệt tướng Tu-đa-la. Kinh Luận nghị giải thích mười một bộ kinh tức là lấy mười một bộ làm gốc của kinh. Nên biết Luận giải thích mười một bộ trước đều là Tu-đa-la. Lại nữa, phẩm Tu-đa-la ở Tạp tâm Luận cũng đối với luận lấy kinh làm Tu-đa-la. Lại nữa, như Ba-tu-bàn-đà giải thích Bách luận của Đề bà. Luận là gốc của kinh cũng gọi luận làm Tu-đa-la. Lại nữa kinh nói "Trừ Tu-đa-la, còn bốn câu kệ lấy làm kệ kinh. Đây là đối với bốn câu kệ còn phần văn trường hàng thì gọi là

Tu-đa-la. Lại nói “Kỳ dạ gọi là Tu-đa-la Kệ tụng tức đối với kệ tụng của Kỳ dạ đã tụng chính là Tu-đa-la. Lại như phân biệt ba tạng để an trí lý thì giáo làm Tu-đa-la tức đối với Tỳ-ni và A-tỳ-đàm làm riêng biệt. Lại như kinh nói “từ Phật mà lưu xuất ra mười hai bộ kinh, từ mười hai bộ kinh mà xuất ra Tu-đa-la”. Đối với mười hai bộ của Biệt giáo lấy Thông giáo làm Tu-đa-la tức hai kệ ban đầu của chín bộ. Kệ Già đà tức có bốn loại. Như nói Pháp Hoa có kệ A-xúc-bà v.v... Niết-bàn có hai vạn năm nghìn kệ tức là kệ kinh lại là thông và tổng. Nếu bốn câu làm kệ thì một chữ một câu đều được gọi là kinh. Nếu chẳng phải một chữ, một câu thì đều gọi là kệ. Chỉ vì lời Thánh với chương cú khéo léo vi diệu mà thành tựu số câu làm kệ cho nên thông gọi là kệ.

Trừ Tu-đa-la ra còn bốn câu khác là kệ. Trùng tụng trong kệ được gọi là Kỳ dạ. Nên biết không có kệ trùng tụng được gọi là kệ kinh. Như tổng và thông của Tu-đa-la, tùy sự mà khắc chế phân biệt làm bộ khác, vì thuyết pháp trực tiếp làm Tu-đa-la. Nên biết, trong kệ cũng tùy sự việc mà khắc chế phân biệt. Nếu Thọ ký, Nhân duyên v.v... thì riêng biệt làm bộ khác, vì “không tùy sự việc” trực tiếp kệ thuyết gọi là kệ kinh. Kì dạ được gọi là trùng tụng. Tụng có ba loại: Tụng ý, tụng sự, tụng ngôn. Tụng ý nghĩa là tụng ý của Thánh đã nhớ pháp tướng và sự . Nếu tụng tâm đã nhớ nghĩ pháp tướng thì gọi là “kệ đà kinh”. Nếu tụng tâm đã nhớ nghĩ thọ ký v.v... là tùy sự việc mà riêng làm kinh khác. Tụng sự nghĩa là sự việc Thọ ký v.v... cũng tùy vào sự đã tụng riêng biệt làm kinh khác. Tụng ngôn nghĩa là nếu tụng lời nói của tùy sự thì tùy sự tiêng biệt làm kinh khác. Nếu tụng sự trực tiếp nói của Tu-đa-la thì gọi là “Trùng tụng, Kỳ dạ kinh”. Thọ ký: Lấy quả làm kỳ hạn của tâm thì gọi là ký, còn ngôn thuyết của bậc Thánh ban phát ra thì gọi là thọ (trao truyền). Thọ ký có hai loại: Nếu dự ghi cho Bồ-tát được trao truyền quả Phật thì là thọ ký trong đại thừa. Nếu ghi nhận nhân gần và quả gần thì là sự ghi nhận trong tiểu thừa. “Vô tự thuyết” (không hỏi mà tự nói) gồm có hai loại: 1. Lý sâu ý xa khiến người không có khả năng hỏi; 2. Chẳng phải không thể hỏi. Chỉ lắng nghe tức là thích nghi với nghe. Phật là thầy không đợi thỉnh cầu, cũng không đợi hỏi mà tự nói. Phương quảng có hai loại: Lời nói rộng và lý rộng.

Tương nhiếp là căn cứ ở trong Tu-đa-la mà nêu ra mười một bộ. Nếu kệ và trực tiếp nói thì là lời nói tương đối. Trong Tu-đa-la được nêu ra chín bộ nhưng không có hai kệ. Trong Kệ-đà được nêu ra mười bộ nhưng không có trực tiếp thuyết Tu-đa-la. Trong Kỳ dạ được nêu ra chín bộ nhưng không có Tu-đa-la cũng không có kệ kinh.

Giản lược có và không có v.v... Việc giải thích tên pháp là như trong phần khởi giáo ở trên đã nói. Nay nêu ra tên gọi xen lẫn có sự bất đồng và phiên dịch cũng có nhiều sự khác biệt. Nay, nương vào Đại trí Độ Luận mà nêu ra tên gọi: 1. Tu-đa-la được dịch là nguồn gốc của pháp, cũng gọi là khế kinh cũng gọi là Tuyến kinh; 2. Kỳ dạ được gọi là Trùng tụng tức dùng kệ để ca ngợi Tu-đa-la; 3. Hòa-dà-la-na được dịch là "Thọ ký"; 4. Già Đà được dịch là "bất trùng tụng" cũng lược nói là Kệ. Bốn câu làm thành một bài ca tụng như ở đây nói "thi tụng" (thơ ca ngợi); 5. Ưu-đà-na được dịch là Vô vấn tự thuyết (không hỏi mà tự nói); 6. Ni-đà-na được dịch là Nhân duyên; 7. A-ba-đà-na được gọi là "thí dụ"; 8. Y-đế-mục-đa-già đước dịch là "lời nói như vậy" hay Bổn sự; 9. Xà-đà-già được dịch là Bổn sanh; 10. Tỳ-Phật-lược được gọi là Phương quảng; 11. A-phù-đà-đạt-ma được gọi là Vị tằng hữu (việc chưa tứng có); 12. Ưu-ba-đề-xá được dịch là luận nghị. Bộ là bộ riêng biệt đều có từng loại. Kinh thì tiếng Ấn độ gọi là Tu-đa-la và được dịch là Tuyến kinh. Tuyến là có khả năng suyên suốt còn kinh có khả năng xuyên qua nên nói "hay trì giữ pháp như tuyến như kinh". Trong Luận Tạp tâm nói Tu-đa-la có năm nghĩa nhưng luận sư kia giải thích nghĩa chứ chẳng phải phiên dịch tên. Thế tục cũng đối với sự xuyên suốt mà gọi là kinh, mà giáo huân kinh làm thường. Như vật trải qua sự bắt đầu và kết thúc. Thời gian của sự bắt đầu và kết thúc thì có sai biệt nhưng vật thì không có cải đổi. Do không có cải đổi nên gọi đó là thường hằng. Tu-đa-la tức sự nói trực tiếp trong các kinh nghĩa là bốn bộ A-hàm và hai trăm măm mươi giới nêu ra ngoài ba tạng. Các kinh Ma-ha-diễn trực tiếp thuyết đều gọi là Tu-đa-la. Kì-dạ là kệ trong các kinh. Kệ có bốn, năm, bảy, chín câu với số lượng ít nhiều bất định. Tụng lại phần trên đều được gọi là "Kì dạ". Hòa-già-la-na là nói đến số kiếp của chín đường, sáu cõi và ba thừa sẽ được làm Phật. Hoặc sau số năm như vậy thì sẽ được làm Thanh văn Bích chi Phật hoặc sau số năm ấy sẽ nhận lãnh quả báo của sáu cõi nên đều gọi là Thọ ký. Phàm thọ ký pháp thì trên mặt phóng ra ánh sáng có đủ năm màu: Từ hai răng trên xuất ra thì chiếu soi ba đường ác, từ hai răng dưới chiếu soi trời người. Trong ánh sáng ấy diễn nói pháp vô thường, vô ngã và Niết-bàn an ổn. Nếu người gặp ánh sáng ấy mà nghe pháp thì thân tâm ở trong ba đường đều được an ổn, các căn bệnh tàn ác trong loài người được giảm thiểu, cõi trời "lục dục" nhàm chán hoạn nạn dục lạc, cõi sắc nhàm chán sự ưa thích đắm mình trong thiền định. Ánh sáng ấy chiếu soi khắp cả mười phương để làm Phật sự rồi trở lại đi quanh Phật bảy vòng: Tứ dưới chân Phật mà nhập vào thì

ghi nhận là đường địa ngục, nếu nhập vào từ đùi vế, ngực, miệng, mi mắt, đầu của Phật thì được ghi nhận là Phật đạo. Luận không thấy ghi nhận ánh sáng của A-tu-la tức là sẽ khai mở đường ngạ quỷ mà nêu ra Tu-la, theo hình dáng thì khoảng từ bụng đến đùi đó vậy.

Già-đà là tất cả các kệ gồm bốn lời, năm lời, bảy lời, chín lời v.v... Các thứ "bất trùng tụng" đều gọi là "Già đà". Ưu-đà-na nghĩa là nếu có pháp, Phật ắt phải nói nhưng không có người hỏi thì Phật lược nêu ra nguyên nhân hỏi. Như một thời, Phật ở tại xá Bà Đề, trong nhà của Xà-bà-đề Bà-tỳ-xá-khư, ngài đi kinh hành về phía nam mà tự nói Ưu-đà-na, nói pháp ấy chính là vô ngã vô ngã sở, là sự thiện cho nên gọi là Ưu-đà-na. Lại như trong Bát-nhã các thiên tử khen ngợi pháp của Tu-bồ-đề đã nói: "thay, hay thay! Thế Tôn, thật hiếm có, thật khó có" đó gọi là Ưu-đà-na. Nhẫn đến sau khi Phật diệt độ, các đệ tử của ngài sao chép kết tập các kệ cốt yếu, như các kệ vô thường, làm thành phẩm vô thường cho đến phẩm Ba-la-môn, thì đều gọi là Ưu-đà-na. Ni-đà-na tức là nói "chư Phật vốn nêu ra nhân duyên". Vì nhân duyên gì mà đức Phật nói sự việc này? Vì trong Tu-đa-la có người hỏi cho nên mới vì họ mà nói lên sự việc này, trong Tỳ-ni có người phạm phải sự việc này cho nên mới kết tập thành giới ấy. Tất cả lời nói của Phật từ duyên mà khởi sự việc thì đều gọi là Ni-đà-na. A-ba-đà-na nghĩa là nêu ra lời nói nhu thuận, mềm mại hoặc cạn cợt, tương tự thế gian. Như thí dụ dài ở trong kinh Trung A-hàm thí dụ lớn trong kinh Trường A Hàm gồm một ức, hai ức v.v... cho đến vô lượng thí dụ đều gọi là A-bà-đà-na. Y-đế-mục-đa-già bao gồm hai thể loại: 1. Kết câu nghĩa là nói "ta trước hứa nói pháp và nay đã nói rồi; 2. Lại có kinh gọi "Nhất-mục-đa-dà". Có người nói Nhân đa-già Mục-đa-già tên gọi xuất ra từ Tam tạng và Ma-ha-diễn. Vì sao? Vì như vua Tịnh phạn ép buộc một ngàn người thuộc dòng họ Thích khiến xuất gia. Đức Phật chỉ chọn ra năm trăm người hiểu đạo đi đến Xá-bà-đề khiến xa lìa thân thuộc. Dưới sự giáo hóa của Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, đầu đêm, giữa đêm, và cuối đêm họ chuyên cần tinh tấn không có ngủ nghĩ. Vì lấy đêm làm dài và sau đó đắc đạo lại trở về nước cũ. Từ rừng Ca-Tỳ-la-bà, cách khoảng năm mươi dặm, đi vào thành để khất thực. Đây tức lấy đường đi làm lâu dài. "Bấy giờ có con sư tử" đến lễ dưới chân Phật". Vì ba nhân duyên này nên Phật nói kệ v.v... Nói ba sự việc này vốn có nhân duyên cho nên gọi là "Nhất-mục-đa-già". Xà-đa-già tức là nói lên Bồ-tát vốn đã từng làm sư tử, nhận lời ủy thác của con khỉ cái, lóc lấy thịt hông để đổi lấy khỉ con. Ở trong đời nhiều bệnh tật, Bồ-tát làm con "cá mắt đỏ" bố thí cho những

người bệnh, hoặc làm chim bay cứu vớt kẻ chết đuối. Như vậy v.v... vô lượng Bổn sanh đa phần có sự cứu giúp nên đều gọi là Xà-đa-già. Tỳ-Phật-lược tức là kinh Bát-nhã, kinh Lục Độ Ba-la-mật, kinh Pháp Hoa. Đây là Phật nói đến nhân duyên mây pháp, mây pháp lớn v.v... như vậy vô lượng các kinh nói vì đạt được A-nậu-tam-bồ-đề cho nên gọi là Tỳ-Phật-lược. A-phù-đà-đạt-ma là như Phật hiện ra nhiều loại thần lực khiến chúng sanh thấy quái lạ, chưa từng có. Việc phóng ánh sáng gây chấn động đất trời với nhiều tướng khác đều gọi là A-phù-đà-đạt-ma. Ưu-ba-đề-xá nghĩa là đáp lại các câu hỏi của nhiều người. Do giải thích nguyên do ấy nên rộng nói các nghĩa. Như vậy việc hỏi đáp và giải thích nghĩa đều gọi là Ưu-ba-đề-xá. Phật tự nói kinh Nghị luận, mà Ngài Ca-chiên-diên, đã giải thích cho đến hàng phàm phu trong đời tượng pháp nếu có người như pháp mà nói thì cũng gọi là kinh Ưu-ba-đề-xá.

2. Phân rõ pháp đại thừa và tiểu thừa là như kinh này chỉ ra chín bộ làm căn bản để nhập vào đại thừa. Nghĩa là chín bộ thuộc tiểu thừa còn ba bộ thuộc đại thừa bởi vì có lời nói riêng biệt. Nếu thông suốt mà nói thì tiểu thừa cũng có ghi nhận về nhân quả của sáu đường. Lại nữa, trong A hàm cũng thọ ký cho Di lặc sẽ làm Phật há chẳng phải là kinh Thọ ký! Cũng có tự xướng lên: Hay thay, không hỏi mà tự nói. Trong kinh của Thanh văn lấy "pháp không" làm cái không của đại thừa cho nên trong Thành Luận nói "chính muốn nói rõ thật nghĩa trong ba tạng". Thật nghĩa là "không" là không phải chỗ trình bày của A-tỳ-đàm. Nhưng "không" mà Thành Luận nói tới thì chính là kinh Phương quảng. Nên biết Phương quảng tiểu thừa thông đủ mười hai bộ. Kinh Niết-bàn nói "trước tuy được nghe mười hai bộ kinh nhưng chỉ nghe danh tự mà không nghe nghĩa của chúng. Nay nhân nói Niết-bàn mà được nghe nghĩa của các bộ kinh". Lại nói "trước tuy được nghe mười hai bộ kinh nhưng ý con cho rằng không có kinh Đại Niết-bàn như vậy". Đại Phẩm cũng nói "Ma hóa hiện ra Tỳ kheo rồi vì Bồ-tát mà nói mười hai bộ kinh của Thanh văn". Có kinh nói "đại thừa và tiểu thừa mỗi thừa đều đầy đủ mười hai bộ kinh. Nếu tin vào sáu bộ thì thông suốt cả tiểu lẫn đại thừa, còn không tin vào sáu bộ hỗ tương nhau thì không có thông suốt". Nếu căn cứ vào điều này thì đại thừa và tiểu thừa đều có đầy đủ mười hai bộ kinh. Tuy nhiên pháp nói trong tiểu thừa chẳng phải là nghĩa của đại thừa cho nên riêng bỏ ba bộ mà còn chín bộ, vì sao? Vì tiểu thừa đoạn trừ không có thân "châu Như ý" cho nên không có "kinh Phương quảng" Giả sử khiến lấy "pháp không" làm văn để rộng nói thì

vì căn cơ ám độn của tiểu thừa mà nói ắt phải nhờ duyên nên không có "trống trời tự nhiên kêu", không có "vô vấn tự thuyết". Tuy có Thọ ký nhưng thiếu thọ ký làm Phật. Lại nữa phẩm thứ bảy của kinh Niết-bàn nói "ở trong chín bộ mà không rõ Phật tánh thì người này không có tội". Nếu theo thông lệ này mà nói thì ở trong mười hai bộ mà không rõ Phật tánh tức người này có tội. Có người nói "chín bộ của đại thừa, ngoại trừ Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị. Người của đại thừa có căn tánh lanh lợi nên không nhờ vào ba kinh này". Đây cũng là riêng luận, thông suốt mà nói về đại thừa đây được không có ba kinh này! Có kinh nói "tiểu thừa chỉ bỏ một bộ kinh Phương quảng nhưng còn có mười một bộ. Không có Phương quảng vì đại thừa nói Như Lai là thường trụ và tất cả chúng sanh đều có Phật tánh". Như vậy lấy chánh lý làm "phương" và sự bao phủ làm "quảng" (rộng). Lại nữa lý viên dung bất nhị cũng gọi là "đẳng". Kinh này (phương đẳng) trong pháp Thanh văn không có, mà chỉ có mười một bộ. Nếu nói tiểu thừa quyết định có chín bộ thì không nên lại có mười một bộ. Nếu đã có mười một bộ thì cũng thông suốt có mười hai bộ. Vì duyên riêng biệt nói nên hoặc bỏ ba bộ hoặc bỏ một bộ để phán quyết rõ đại thừa và tiểu thừa v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 6 (HẠ)

3. Nói rõ đối duyên có khác nghĩa là duyên tức mười nhân duyên tạo thành chúng sanh, nhưng chúng sanh này đều có căn tánh của mười pháp giới. Nếu người thuần thục thì chiêu cảm trước. Đức Phật biết rõ chúng sanh nào thành thục và chưa thành thục nên ngài không mất thời gian trong việc ứng hiện hóa độ. Nếu chúng sanh với duyên giải thoát chưa thuần thục không thể hoàn toàn xả bỏ, thì đối với cơ duyên này, đức Phật chỉ nói Nhân Thiên thừa, không làm các tên Tu-đa-la v.v... Kinh điển ngoại đạo của Thiên Trúc không có tên gọi mười hai bộ kinh này cũng không có ý ấy. Đạo Nho ở Trung Quốc cũng không có nêu ra tên gọi mười hai bộ kinh và ý nghĩa đều thiếu. Nếu Pháp thân là vua thị hiện mười đường thiện thì cũng không có lạm dụng tên gọi này. Do đó, trong luận Địa Trì nói "chủng tánh Bồ-tát có thể tự thuần thục, lại có thể thuần thục người khác. Trong đó có chủng tánh của hàng Nhị thừa và chủng tánh của Phật nên tùy pháp mà thuần thục đó. Nếu không có chủng tánh thì lấy cõi thiện mà thuần thục". Cõi thiện thuần thục là như nghĩa trên, chủng tánh thuần thục là như thuyết dưới. Nếu người quán hành sâu sắc đạt được ý diệu, dùng tà tướng đi vào chánh tướng sử dụng biện tài vô ngại, dựa trên kinh sách tà kiến ngoại đạo để tạo ra nghĩa của mười hai bộ kinh thì sao chẳng đạt được và chẳng phải chánh đối với duyên để nói! Kế đến ước định mười nhân duyên tạo ra chúng sanh có căn tánh của tiểu thừa. Đối với căn cơ này, nếu nói thông suốt thì đủ mười hai bộ kinh còn nói riêng biệt thì chỉ có chín bộ hoặc mười một bộ v.v... Nếu đối với mười nhân duyên tạo ra chúng sanh có căn cơ Bồ-tát thì không nói riêng biệt mà chỉ nói rõ mười hai bộ kinh. Nay tổng quát mà luận thì Như lai đối với bốn duyên mà nói mười hai bộ pháp gồm có hai loại bốn giáo bất đồng: 1. Dựa vào sự ẩn, hiện mà cùng luận về

bốn giáo: ẩn tức là giáo bí mật, hiển tức là Tiệm giáo, Đốn giáo và bất định giáo. Bí mật giáo đã ẩn nên chẳng phải lưu bố ở đời. Đây bỏ qua không luận. Nếu đối với chúng sanh trong bốn pháp giới, nếu nói thông suốt tức có mười hai bộ kinh còn riêng biệt nói thì có chín bộ hoặc mười một bộ nên gọi là nói "Tiệm pháp". Nếu đối với chúng sanh trong hai pháp giới thì thông suốt nói mười hai bộ được gọi là "Đốn pháp". Nếu hoặc đối với bốn pháp giới, hoặc đối với hai pháp giới mà hoặc tạo ra cách nói riêng biệt hoặc chỉ thông suốt nói thì gọi là nói pháp bất định; 2. Căn cứ ngay ở Tiệm giáo hiển lộ lại nói rõ bốn giáo tức là Tam tạng, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Tam Tạng giáo trực tiếp đối với ba pháp giới mà riêng nói, hoặc chín hoặc mười một bộ kinh. Thông giáo đối với bốn pháp giới mà thông suốt nói về mười hai bộ pháp. Biệt giáo đối với hai pháp giới mà thông suốt nói về mười hai bộ pháp. Viên giáo đối với một pháp giới mà thông suốt nói về mười hai bộ pháp. Trước dùng "vô ký hóa hóa thiền" và các từ bi hợp lại mà thị hiện "thân luân" hoặc làm quốc sư, đạo sĩ, nho gia, cha mẹ, anh em cho đến khỉ, vượn, nai, ngựa đồng sự lợi ích mà không thể xưng nói. Nay nói về "khẩu luân" tức theo thông lệ như trước dùng các từ bi huân tập "vô ký hóa hóa thiền" với nhiều loại bất đồng: Trăm ngàn vạn pháp không thể nói hết. Do không thể nói cho nên Long cung, biển cả, núi cao v.v... với tám vạn bốn ngàn pháp không thể cùng tận. Tuy lại vô bờ nhưng đều nằm gọn trong mười hai bộ kinh thu nhiếp không gì không hết.

4. Nói về "sở thuyên" nghĩa là nếu luận uyển chuyển theo ý ấy thì nêu ra nghĩa của bốn giáo. Nay sơ lược nói đến ý rõ ràng. Nếu nói đến trời, người tức nói rõ Tục đế có thể nghĩ bàn của nội giới vĩnh viễn không có Chơn đế. Nếu vì người của Tiệm giáo, riêng nói chín bộ, mười một bộ cho đến thông cả mười hai bộ kinh thì ban đầu, chính là nói rõ Tục đế có thể nghĩ bàn phụ thêm nói rõ Chơn đế có thể nghĩ bàn. Đoạn giữa chính nói rõ Chơn đế có thể nghĩ bàn và phụ thêm nói rõ Tục đế có thể nghĩ bàn. Sau cùng chính nói rõ Chơn đế không thể nghĩ bàn và phụ thêm nói rõ Tục đế không thể nghĩ bàn. Cho đến cùng lúc nói rõ Chơn đế và Tục đế không thể nghĩ bàn. Nếu nói mười hai bộ kinh của Đốn giáo thì chính nói rõ Chơn đế không thể nghĩ bàn và phụ nói rõ Tục đế không thể nghĩ bàn. Nếu nói "bất định" thì đây không thể định chế sự trình bày rõ ràng ấy. Nếu ước định theo bốn giáo của Tiệm giáo trình bày rõ thì Tam tạng chính là nói rõ Chơn đế có thể nghĩ bàn và phụ nói Tục đế có thể nghĩ bàn. Nếu vì nói Bồ-tát của Tam tạng thì chính nói rõ Tục đế có thể nghĩ bàn và phụ nói rõ Chơn đế có thể nghĩ bàn. Nếu

hàng Nhị thừa của Thông giáo thì chính nói rõ Chơn đế có thể nghĩ bàn và phụ nói rõ Tục đế có thể nghĩ bàn. Nếu vì Bồ-tát sơ tâm của Thông giáo nói thì đồng với hàng Nhị thừa. Nếu vì Bồ-tát thuộc tâm sau thì chính nói rõ Tục đế và phụ nói rõ Chơn đế. Nếu vì sơ tâm của Biệt giáo thì chính nói rõ Chơn đế và Tục đế của nội giới và phụ nói rõ Chơn đế và Tục đế của ngoại giới. Nếu vì "tâm trung đạo" thì chánh nói rõ Chơn đế và Tục đế của ngoại giới và phụ nói rõ Chơn đế và Tục đế của nội giới. Nếu vì tâm sau thì cùng song song nói rõ Chơn đế và Tục đế của nội giới lẫn ngoại giới. Nếu là tâm giữa, đầu và sau của Viên giáo thì hoàn toàn nói rõ Chơn đế và Tục đế không thể nghĩ bàn của ngoại giới v.v...

5. Nói rõ thô và diệu được chia làm năm phần:

- Ước định ở lý.
- Ước định ở lời nói.
- Ước định ở sở thuyên.
- Ước định ở các kinh.
- Ước định ở kinh này.

Nói về lý vi diệu thì tất cả các pháp không gì không phải trung đạo, không có lìa bỏ văn tự mà nói giải thoát, Nếu tánh văn tự lìa bỏ tức là giải thoát và tất cả chỗ nói tức là lý mà diệu. Ví như rồng làm mưa nhưng mỗi chỗ đều không giống nhau. Hoặc nói về lý của nước, lửa, dao, gậy cũng lại như vậy. Lý thì đầy đủ còn tình thì có thuận có nghịch. Nếu nghịch thì lý thô còn thuận là diệu.

- Nếu ước định vào lời nói để biện luận thì như từ đêm Phật đắc đạo cho đến đêm nhập Niết-bàn, ngài thường nói Bát-nhã, thường nói trung đạo, dùng một âm thanh diễn nói pháp tùy vào chủng loại hiểu biết khác nhau. Dùng một âm thanh khéo nói tức là diệu. Việc khác loài nên hiểu biết khác là bao gồm có thô và diệu.

- Ước định ở sở thuyên nghĩa là: Nếu đối với chúng sanh trong sáu đường nói Nhân, Thiên thừa thì sở thuyên là pháp hữu vi. "Năng thuyên" và "sở thuyên" đều là thô. Nếu đối với năm môn, Tam tạng thuộc hàng độn căn thì nói rõ lý Tứ đế sanh diệt. Đây là "năng thuyên" và "sở thuyên" đều gọi "thô". Nếu năm môn "thể pháp" của Thông giáo so với "Tích môn" của Tam tạng tuy Năng thuyên thể môn khéo léo nhưng sở thuyên vẫn còn là Chơn đế, nên "sở thuyên" cũng là thô. Nếu năng thuyên thuộc năm môn của Biệt giáo là thô thì sở thuyên trung đạo là diệu. Nếu "năng thuyên và sở thuyên" thuộc năm môn của Viên giáo thì đều là diệu.

- Ước định ở các kinh là: Kinh Hoa Nghiêm nói rõ Biệt và Viên giáo, Tam Tạng nói rõ thiên lệch, Phương đẳng có bốn loại nói rõ Bát-nhã có ba loại nói rõ, Pháp Hoa chỉ một loại nói rõ. Lại nữa các kinh nói rõ nghĩa diệu cùng với Pháp Hoa không có khác, nhưng còn vướng ở trình bày thô. Do thô trình bày nên không thể hợp với diệu, vì thế gọi là thô. Kinh Pháp Hoa thì không phải như vậy. Phật bình đẳng nói giống như "một vị mưa" hay "chính là xả bỏ ngay phương tiện mà chỉ nói đạo vô thượng" tức thuần trình bày một diệu. Lại nói "xưa kia chê trách Thanh văn nhưng Phật thật sự dùng pháp đại thừa để giáo hóa". Lại nói "chỗ thực hành của các ông là đạo của Bồ-tát". Đây tức là dung nạp thô khiến trở nên diệu. Như hai ý này khác với các kinh cho nên nói là diệu. Ví như lương y có khả năng chế biến chất độc làm thuốc trị bệnh. Căn tánh mục nát của hàng nhị thừa không thể phản hồi cho nên gọi đó là chất độc. Nay kinh nêu ra "được thọ ký" tức biến chất độc thành thuốc trị bệnh. Cho nên, Luận nói "kinh khác chẳng phải bí mật mà chỉ có Pháp Hoa là bí mật". Lại có nói đến bản địa viên mãn, mà ở các kinh không có. Ở sau sẽ rộng trình bày kỷ vấn đề này.

- Ước định ở kinh này để nói rõ mười hai bộ kinh vi diệu là như Tu-đa-la gọi là "trực thuyết". Nay kinh nói thẳng về "trung đạo" tức trí tuệ của Phật mà không nói đến pháp của Bồ-tát, nhị thừa và sáu đường v.v... Do chỉ nói đến pháp của Phật nên lấy "trực thuyết" làm diệu. Sự vi diệu của Kỳ dạ tức là tụng lại thuyết trung đạo ở trường hàng, cho nên biết Kỳ dạ cũng là diệu. Già-đà là như Long nữ dâng châu liền vui vẽ thấy mà nói kệ "một mình đặc biệt đứng lên". Kệ này nêu ra trong khoảnh khắc một sát na liền thành chánh giác. Do khen ngợi Phật thành tựu sự nghiệp Bồ-đề và vui vẽ thấy mà tự khen ngợi dung mạo của Phật thật kỳ diệu cho nên biết Cô khởi Già-đà thật vi diệu. Bổn sự vi diệu tức là đạo vô thượng mà hai vạn đức Phật đã giáo hóa, không thể giáo hóa việc khác. Đây là sự vi diệu của Bổn sự. Bổn sanh vi diệu tức là nêu ra "mười sáu vị vương tử lấy "sanh thân" làm vương tử và Pháp thân làm Phật tử. Đây tức là sự vi diệu của bổn sanh. Nhân duyên tức là kết duyên giảng lại đại thừa, nghĩa là buộc châu vaò áo bất luận là duyên của tiểu thừa, trời, người v.v... cho nên gọi đó là nhân duyên vi diệu. "Vị tằng hữu" vi diệu tức là trời mưa hoa, đất chấn động, giữa chặng mày phóng ra ánh sáng... ba lần biến đổi cõi đất v.v... là sự vi diệu chưa từng có và không thể nghĩ bàn. Ví dụ vi diệu là như đầu đề của kinh lấy pháp dụ làm tên gọi. Ví dụ nói về khai mở ba thừa mà hiển bày một thừa đâu từng thí dụ đối với sự việc khác, tức là thí dụ vi diệu. Ưu

ba-đề-xá vi diệu tức là như Thân tử hỏi Phật và Phật đáp "môn trí tuệ của chư Phật". Cũng như Long nữ và Bồ-tát Trí Tích hỏi đáp để luận rõ sự việc của Pháp Hoa. Trí Tích nói "tôi thấy đức Thích Ca trải qua vô lượng kiếp mới thành tựu Bồ-đề; không tin Long nữ này trong một khoảnh khắc mà được làm Phật. Đây là chấp vào Biệt giáo và nghi đối với Viên giáo. Long Nữ nói "Phật tự chứng biết, liền lấy chuỗi châu báu dâng cúng Phật" tức là dùng Viên mà đáp Biệt. Đây là Đề-xá vi diệu". Vô vấn vi diệu là như văn kinh nói "không hỏi mà tự nói, khen ngợi chỗ hành đạo từ Tam muội thư thái mà ra, bảo Xá-lợi-phất về trí tuệ của Phật". Lại nữa do nhân duyên đời trước nên ta nay sẽ nói" tức là Vô vấn vi diệu. Thọ ký vi diệu tức là ghi nhận cho ba loại căn cơ sẽ được làm Phật, đều an trú trong thật trí, được Trời, người cung kinh nên là thọ ký vi diệu. Phương quảng tức là "xe ấy cao rộng, trí tuệ sâu xa v.v..." Nên biết kinh này từ "trực thuyết" ban đầu cho đến Ưu ba đề xá đều đầy đủ mười hai ý mà đều là vi diệu. Đây là do đối đãi với thô mà nói rõ sự thuyết pháp vi diệu. Khai mở thô mà hiển bày diệu nghĩa là xưa kia đối với mười hai, mười một và chín bộ kinh không nói là thật, nhưng nay không có "thật riêng biệt" khác với không thật xưa kia. Xưa kia chỉ nói rộng mà không có nêu rõ lý rộng nhưng nay khai mở nói rộng tức là lý rộng. Việc khai mở khác xưa kia mà hiển bày đồng hôm nay tức là "thuyết pháp vi diệu" trong tuyệt dứt đối đãi. Kế đến nói rõ quán tâm v.v...

- "Quyến thuộc Diệu" được chia làm năm phần: 1. Nói rõ ý nghĩa dẫn đến; 2. Nói rõ quyến thuộc; 3. Nêu ra thô và diệu; 4. Nêu ra pháp môn; 5. Biện rõ quán tâm. Các điều này được trình bày theo thứ tự.

Nếu không nói thì thôi chứ nói thì phải hệ thuộc vào duyên. Duyên tức là chỉ cho người thọ nhận đạo. Do đã thọ nhận đạo cho nên trở thành quyến thuộc. Ví như ban đầu thọ tinh huyết của cha mẹ mà có được thân nay tức thành thiên tánh. Thiên tánh thân ái thì gọi là quyến và cùng hòa hợp bền chắc lẫn nhau thì gọi là thuộc. Hành giả cũng như vậy. Khi thọ nhận giới thì nói giới pháp này trao truyền ở người trước và người trước lắng nghe tức được phát khởi giới nên thầy và đệ tử do đó mà phát sanh mối quan hệ mật thiết.Thiền cũng như vậy, trao truyền phương pháp an tâm như giáo mà tu hành tức được phát khởi định tức như nói "đó là thầy của ta, ta là đệ tử". Tuệ cũng như vậy. Nói các pháp môn chuyển nhập vào tâm người nên do pháp mà trở thành thân, nhờ vào sự thân gần mà tin, nhờ tin tưởng nên thuận theo cho nên gọi là quyến thuộc. Do khiến cõi nước khác và căn cơ khác lợi và, tùy vào các trần sử

dụng khởi lên các căn mà khiến người khác được lợi ích. Cõi nước này với nhĩ căn tiện lợi cho nên thiên sử dụng "thanh trần". Khi hai vạn đức Phật giáo hóa đạo vô thượng thì mười sáu vị vương tử giảng lại Pháp Hoa, từ xưa đến nay đều làm quyến thuộc, đời đời cùng với thầy sanh ra hoặc quyến thuộc trời người, hoặc quyến thuộc ba thừa, hoặc quyến thuộc một thừa. Thân tử nói "hôm nay mới biết chơn thật là Phật tử, xưa giáo hóa năm người đạt được chơn vô lậu" thì gọi là Phật tử. Bồ-tát nếu không phát khởi chơn thật thì gọi là người ngoài. Do nay ở trong Pháp Hoa mà phát khởi hiểu đại thừa nên tự nói "xưa kia chẳng phải là Phật tử". "Nay nói đạo một thừa" tức là nghe, ngộ, hiểu Pháp thân được sanh ra. "Từ miệng Phật sanh ra" tức được sanh ra từ Pháp thân trong "văn tuệ". "Từ pháp hóa sanh" tức được sanh ra từ Pháp thân trong "tu tuệ". "Được phần pháp của Phật" tức là Pháp thân sanh ra từ trong "tu tuệ". Nếu thành tựu hai thứ trí tuệ này thì gọi là chơn Phật tử. Do quyết định ở thiên tánh mà được trở thành quyến thuộc, nên tiếp theo sau khi nghe thuyết pháp, mà nói rõ quyến thuộc.

2. Nêu ra quyến thuộc lại được phân làm năm loại: a. Nêu ra lý tánh quyến thuộc. b. Nêu ra nghiệp sanh quyến thuộc. c. Nêu ra nguyện sanh quyến thuộc. d. Nêu ra thần thông sanh quyến thuộc. e. Nêu ra ứng sanh quyến thuộc.

- Lý tánh quyến thuộc nghĩa là chúng sanh với Phật đều nhất Như, không có hai Như mà lý tánh tương quan. Do đó nói "ta cũng như vậy, là cha của thế gian, là bậc tối tôn trong các Thánh, tất cả chúng sanh đều là con của ta". Đây là lý tánh, bất luận là có quan hệ kết duyên hay không kết duyên, mà đều là con Phật.

- Nghiệp sanh quyến thuộc: Chúng sanh trên phương diện Lý tánh mà luận thì đều là con, tuy nhiên do "uống thuốc độc của người khác mà có người đánh mất bản tâm, cũng có người không đánh mất bản tâm. Người không mất bản tâm thì quỳ lạy van xin cứu hộ, nên cha cho thuốc liền uống. Điều này cũng như mười sáu người con ở nơi đức Đại Thông Trí Thắng giảng lại Pháp Hoa vi diệu nên được kết thành cha con trong đại thừa. Các người đánh mất bổn tâm, tuy có thuốc hay nhưng không chịu uống nên phải lưu chuyển trong sanh tử khiến "người cha phải đi đến nước khác rồi sai người về bảo là cha các người đã chết để cứu vớt chúng". Điều này cũng như đức Phật dùng phương tiện: hoặc tạo ra Tam Tạng giáo để kết duyên mà nói pháp sanh diệt, hoặc tạo ra Thông giáo để kết duyên mà nói pháp vô sanh, hoặc tạo ra Biệt giáo để kết duyên mà nói pháp không sanh và sanh hằng hà sa Phật, hoặc tạo

ra Viên giáo để kết duyên mà nói pháp một Thật tướng bất sanh và bất sanh. Hoặc tin, hoặc hủy báng vì đảo điên, vì khởi lên, như "Hỷ căn" tuy hủy báng, nhưng sau cần được độ, kết duyên, sau đó mới dùng hai mươi lăm Tam muội, vì hai mươi lăm cõi mà nói ba đế pháp để thành thục chúng sanh. Trong đó chúng sanh hoặc ở trung gian mà được độ hay hiện nay chưa được độ. Tuy lại được độ và chưa được độ nhưng đều là quyến thuộc. Nay Phật của Tam tạng trong cõi nước "phân đoạn" mà xuất gia để thành đạo. Thuở xưa duyên ở Tam tạng hoặc được độ, hoặc chưa được độ. Người được độ đã đoạn thân diệt trí thì không luận lại pháp sanh diệt. Người chưa được độ gắn chặt ở "phân đoạn" nhờ xưa kia hết lòng tin thuận mà nay được gần gủi thiện tri thức để thọ nhận đạo. Nếu xưa kia ít tin thuận thì nay ở xa mà thọ nhận đạo. Nếu xưa kia chê bai kịch liệt thì nay làm oan gia mà thọ nhận đạo. Nước cam lộ ban đầu rơi xuống nếu trước được uống và thưởng thức thì sớm trừ diệt "phân đoạn" để ra khỏi sanh tử. Như "voi lớn giữ gìn đàn voi mà chứng giải thoát". Như năm người Phật tử tuy khác họ nhưng đều là quyến thuộc thân thiết bên trong của pháp. Nếu không đắc đạo thì dù đó là con cháu, tông môn cũng gọi là quyến thuộc bên ngoài. Phật đối với hạng người này tức không có tác dụng lợi ích. Nếu nhập diệt độ, không tái sanh thì hạng người này duyên đã hết mà truyền đến ở Phật sau.

- Nguyện sanh quyến thuộc nghĩa là: đời trước kết duyên, tuy chưa đoạn khổ nhưng nguyện sanh vào bên trong quyến thuộc, hoặc oan gia v.v... rồi nhân đó mà thọ nhận đạo. Nếu người đắc đạo thì trở thành "quyến thuộc bên trong của pháp". Nếu người chưa đắc đạo thì trở thành quyến thuộc bên ngoài của pháp. Nếu Phật diệt độ thì người ấy không có lợi ích và truyền đến ở Phật sau.

- Thần thông sanh quyến thuộc nghĩa là: nếu đời trước gặp Phật mà phát khởi chơn thật và "kiến đế" nhưng do sanh chưa hết hoặc ở cõi trên hoặc ở phương khác; nay Phật phân đoạn làm Phật nên hoặc dùng nguyện lực, hoặc dùng thần thông mà sanh vào cõi dưới, hoặc làm người thân, oán, không thân không oán giúp đỡ sự hành hóa của Phật. Khiến đoạn hết hoặc chướng còn sót lại mà thoát ra khỏi ba cõi. Nếu hoặc chướng còn sót lại chưa đoạn hết mà gặp lúc Phật nhập diệt thì cũng tự mình có khả năng đoạn hết, hoặc đợi ở Phật sau v.v...

- Trong Tam tạng không nói đến chúng sanh ngoại giới nhưng nay dùng ý của đại thừa để trình bày về hạng người này. Hạng người này xưa kia gặp Phật và được ngài độ thoát nên sanh của ba cõi đã hết mà thọ nhận thân dịch đồng thời duyên gắn bó ở "phân đoạn" nhưng

chẳng phải do nghiệp sanh, chỉ nhờ vào nguyện lực và thần thông thì, nguyện lực thần thông khác nhau thế nào? Nếu ước định ở "lực tự báo" thì gọi là thần thông. Nếu ước định ở giáo thì gọi là thệ nguyện. Thần thông sanh thì vốn thọ nhận "báo xứ" mà có Báo thân. Nhờ vào lực thần thông của thân mà phân hình đến nơi này. Nếu do nguyện sanh thì báo xứ không có thân, mà do nguyện lực hạ sanh thôi! Trong Tam tạng không thể nói đến đoạn kiết với thệ nguyện thọ nhận thân sanh tử và không thể ước định ở giáo này để luận về "nguyện". Trong Thông giáo thì có thệ nguyện phù trợ những tu tập còn lại mà sanh ở "phân đoạn", nương vào thần thông nói là thệ nguyện vì nghĩa tùy tiện thôi. Tất cả hạng người này đều chưa đạt được Pháp thân cho nên hoàn toàn không là ứng sanh quyến thuộc. Như vậy là đã trình bày xong quyến thuộc của Tam tạng.

Lại nữa, người xưa kia kết duyên vô sanh thì hoặc đã đạt đạo, hoặc chưa đạt đạo. Nếu Phật ở trong cõi phân đoạn làm Phật, người chưa đắc đạo thì tại xứ ấy tức có nghiệp sanh, ở cõi trên hướng về cõi dưới tức có nguyện lực và lực thần thông sanh. Việc phân biệt nguyện lực và thần thông thì như trước đã nói. Trên phạm vị rộng (hoành) là từ nước khác đến tức có nguyện lực và thần thông. Trên phạm vi dọc (thụ) là dùng phương tiện để đến tức cũng có nguyện lực và thần thông. Người Thông giáo này chưa đạt được Pháp thân nên không là ứng sanh quyến thuộc.

Lại xưa kia do từng kết duyên với Biệt giáo mà khoảng trung gian đồng sự thuyết pháp với nhiều loại giáo chỉ bảo nhưng có thành thục và chưa thành thục. Nay Phật ở cõi "phân đoạn" làm Phật, người chưa đắc đạo ở tại xứ ấy tức có nghiệp sanh, ở tại cõi trên hướng đến cõi dưới tức được có nguyện lực và thần thông. Nếu từ phương khác đi đến (hoành) thì tức có nguyện lực và thần thông còn y cứ vào phương tiện mà đến (thụ) thì cũng có nguyện lực và thần thông. Nếu y cứ vào cõi Thật báo mà đến thì được có "ứng sanh". Do vô minh trước đã phá nên đạt được nguồn gốc của Pháp thân có khả năng ứng nhập vào sanh tử. Đây tức là khác trước v.v...

Nếu người xưa kia kết duyên với Viên giáo thì ở khoảng trung gian điều phục thuần thục hoặc đắc đạo, hoặc chưa đắc đạo. Nay ở trong "phân đoạn" làm Phật, do trước kia duyên ràng buộc đến nêu có sai biệt bất đồng. Nếu chưa đắc đạo thì ngay xứ này chỉ có một nguyện lực, ở cõi trên xuống cõi dưới có cả nguyện lực và thần thông, từ phương khác mà đến có cả nguyện lực và thần thông, dùng phương tiện mà đến

tức có cả nguyện lực và thần thông, từ cõi Thật báo mà đến tức chỉ có một ứng sanh. Như vậy cứ theo thông lệ như trước v.v...

Hỏi: Pháp thân đã trừ diệt hoặc khiến lý hiển bày, cớ sao lại thọ sanh.

Đáp: Ứng thân thọ sanh có ba ý: 1. Vì thuần thục chúng sanh; 2. Vì tự thuần thục; 3. Vì bản duyên.

Vì thuần thục chúng sanh nghĩa là vì thiện căn của chúng sanh yếu kém không thể tự phát khởi nên các Bồ-tát v.v... trước tiên tuy đã được độ nhưng thương xót chúng sanh còn mê ám mà khởi lực Từ ứng nhập vào hai mươi lăm cõi làm đạo sư dẫn dắt các chúng sanh thực hành đạo chơn thật khiến họ hướng đến chỗ Phật. Nếu đạt được chơn đạo thì trở thành nội quyến thuộc (quyến thuộc gần) đồng với ứng sanh. Nếu được đạo tương tự thì đồng với nguyện lực và thần thông. Nếu không được chơn đạo tương tự thì khiến tăng tiến thắng nghiệp đều được lợi ích không có uổng bỏ. Như trong kinh Hoa Nghiêm nói " Phật ban đầu thác thai, Pháp thân Bồ-tát đều hầu cận và giữ gìn để ngài hạ sanh. như mây bao phủ che kín mặt trăng, nếu phân tán giáng xuống các thai khác thì tức là bị nghiệp dẫn sanh làm người thân, kẻ oán, hay không thân không oán. Nên biết, các quyến thuộc của Phật chẳng phải là người của sanh tử. Do đó, bà Ma-gia là mẹ của ngàn đức Phật, vua Tịnh Phạn là cha của ngàn đức Phật, La-hầu-la là con của ngàn đức Phật, các Thanh văn v.v... đều là bên trong ẩn còn bên ngoài hiện để chỉ cho chúng sanh biết có ba độc mà thật sự tự mình làm thanh tịnh cõi Phật, cho đến các thân tộc v.v... đều là các địa trên Pháp thân phương tiện đại thừa thì há có phàm phu có thể hủy hoại thân Bồ-tát na-la-diên! Lại nữa, ngoại đạo oán trách, chống cự, chưởi mắng ác độc thì nên biết đó đều là chỗ hiển bày của Pháp thân, vì sao? Vì Chuyển luân vương là thiện nhỏ ra đời còn không có oán thì há có bậc pháp vương vô thượng oán cừu đầy đường! Nếu đối với Phật khởi ác tâm thì rơi vào đường ác mà thọ nhận tội, thì đâu thể có đời đời làm não hại nhau! Bước chân của rồng, voi đi thì chẳng phải lừa có thể thực hiện được. Điều Đạt là Bồ-tát Tân-già-la, đời trước là một đại thiện tri thức có danh tiếng. A-xà-thế là Bồ-tát Bất động. Tát-giá-ni-kiền là Bồ-tát có phương tiện lớn. Ma-ba-tuần là trụ vào "giải thoát không thể nghĩ bàn". Do vậy, kinh Hoa nghiêm liệt kê chúng ấy để nói rõ các trời rồng quỉ thần đều trụ vào "pháp môn không thể nghĩ bàn". Như vậy v.v... hoặc oán, thân, không oán không thân có tốt, xấu, nghịch, thuận thì đều là Pháp thân. Trước tiên là quyến thuộc bên trong pháp và nay là "ứng sanh quyến thuộc". Nếu những

người này có tốt, xấu, thuận, nghịch mà chưa đạt được Pháp thân tức là do trước kia tuy kết duyên làm quyến thuộc nhưng vẫn còn bên ngoài pháp nên đồng gọi là quyến thuộc của nguyện lực và nghiệp sanh. Các kinh điển khác không phải không có nêu ra chúng quyến thuộc phương tiện lợi ích này nhưng cho rằng đó thật nội, thật ngoại, thật tốt, thật xấu, thật nghịch, thật thuận. Do đó kinh nói "chưa từng hướng đến người để nói lên sự việc như vậy". Nay trong kinh, Phật khai mở quyền trí gần, mà hiển bày thật trí xa, khai mở "Tích quyền" hiển bày "Bảo thật" của các quyến thuộc. Vì thế văn kinh nói "nay ta sẽ vì các ông mà nói lên sự thật tối thượng" tức là ứng sanh quyến thuộc. Điều này có nghĩa đức Phật vì thuần thục người khác mà xuất hiện trong cuộc đời này:

- Vì tự thành thục mình mà đến nghĩa là Pháp thân Bồ-tát thăng tiến đạo không nhất định, hoặc từ sanh thân thăng tiến đạo, hoặc từ Pháp thân thăng tiến đạo. Do đó trong phẩm Tùng Địa Dõng Xuất nói "Chính con cũng muốn đạt được pháp lớn chơn thật thanh tịnh này". Trong phẩm Phân Biệt Công Đức cũng nói "tăng tiến đạo mà làm tổn giảm sanh" tức là nghĩa ấy.

- Vì sự ràng buộc của bản duyên nghĩa là vốn từ Phật này mà phát khởi đạo tâm, cũng từ Phật này mà trụ vào địa vị Bất thoái. Phật còn tự nhập vào "phần đoạn" lấy bố thí làm Phật sự huống hồ người có duyên sao lại không được đến! Giống như trăm sông đều đổ về biển, duyên ràng buộc ứng sanh cũng như vậy. Nếu nói riêng biệt thì nghiệp sanh ở phân đoạn, nguyện lực sanh và thần thông sanh là ở tại phương tiện, và ứng sanh tại "Tịch quang". Nếu luận thông suốt thì một chỗ đều có bốn loại. Như ở cõi Thật báo đã đạt được Pháp thân thì có khả năng ứng hiện tạo ra bốn loại quyến thuộc. Nếu căn cứ ở người kết duyên Viên giáo thì tuy chưa đoạn "hoặc" nhưng cũng tự có ba loại quyến thuộc, và xét theo ở người đắc đạo tức là có đủ bốn loại. Nếu là quyến thuộc của Biệt giáo thì cũng có thể biết. Nếu căn cứ vào sự kết duyên của Tam tạng và Thông giáo thì có ba loại có thể hiểu biết. Tuy không có ứng của ứng sanh đến nhưng có được ứng hiện của cảm ứng, nếu căn cứ ở chỗ ứng hiện thì linh động có đủ bốn nghĩa.

Hỏi: Có Bồ-tát ở phương dưới hiện lên, ngài Diệu Âm từ phía Đông đi đến, như trong Đại kinh triệu thỉnh mười phương các đại Bồ-tát tập hợp tại rừng Bà-la nói âm thanh Sư tử hống, vậy đối với bốn quyến thuộc ở trên, thì hàng Bồ-tát ấy thuộc hạng nào?

Đáp: Là do thần thông mà đến chứ chẳng phải thần thông sanh; là ứng hiện đến chứ chẳng phải ứng sanh, là vì đại thệ nguyện tương

quan chứ chẳng phải nguyện sanh, là nhân duyên chiêu cảm nhau. Như "phương dưới nghe âm thanh, Diệu âm, thấy ánh sáng" là sự nghiệp lớn của chư Phật mà đến chứ chẳng phải nghiệp sanh. Nghiệp sanh thì không có khả năng nghiệp đến, nghiệp đi đến chẳng phải là nghiệp sanh. Nguyện lực và thần thông sanh không thể dùng nguyện lực và thần thông đi đến, dùng nguyện lực và thần thông đi đến cũng có khả năng nguyện lực và thần thông sanh, cũng có khả năng ứng hiện đến, và ứng hiện đến cũng có khả năng ứng hiện sanh v.v...

- Nói rõ diệu và thô nghĩa là nếu quyến thuộc căn tánh của Tam tạng thì tánh hạ liệt này xưa kia kết duyên với Phật đây và duyên cũng nhỏ bé nông cạn nên khoảng trung gian lấy pháp mà thành thục và thành thục ít. Nếu tương lai sanh vào cõi nước của Phật thì làm nội ngoại quyến thuộc do nghiệp, nguyện lực và thần thông sanh v.v..., cho đến ứng hiện làm chúng ảnh hưởng vào Phật của Tam tạng cũng đều là quyến thuộc "thô". Căn tánh của Thông giáo và Biệt giáo cho đến làm quyến thuộc nội ngoại, tuy khéo riêng biệt có khác nhưng dựa theo tiêu chuẩn trên theo thông lệ có thể biết, đều là quyến thuộc "thô". Kinh này nói "các chúng sanh đều là con của ta" tức chẳng phải là khách và người làm công". Nếu luận về lý tánh của chúng thì đều là con cho nên gọi là quyến thuộc lý tánh vi diệu. Lại nữa, xưa kia giảng lại pháp mà kết duyên "buộc chân" và được hai vạn ức đức Phật dạy đạo vô thượng. Kinh nói "nếu Ta gặp chúng sanh thì đem Phật đạo dạy cho họ. Nếu chúng sanh không có Phật tánh mà đem Phật đạo để chỉ dạy là lỗi của Phật; nếu chúng sanh đều có Phật tánh nhưng vì mê hoặc mà không thọ nhận sự chỉ giáo thì đó là lỗi của chúng sanh". Tất cả chúng sanh đều có tâm đều sẽ thành Phật. Xiển-đề không đoạn tâm vẫn còn "phản hồi" thì làm Phật có khó gì! Hàng Nhị thừa đoạn thân diệt trí, diệt trí tức tâm hết và hủy diệt thân tức sắc hết. Như vậy sắc, tâm đều tan hoại và hạng người ấy đối với năm dục không còn kham nhận nhưng có thể đời đời gặp Phật chỉ dạy Phật đạo. Đây tức là trung gian thành thục vi diệu. Nay ở trong kinh Pháp Hoa nói đều được làm Phật tức sự việc thật hiếm có. Như vị Y vương tối thượng có khả năng biến chất độc làm thuốc trị bệnh có thể chữa trị bệnh "mục nát hạt giống" và vô tâm thành Phật. Đây tức là quyến thuộc trong ngoài vi diệu. Ví như khi lâm trận tranh giành lập công đầu. Thứ nhất, Phật nói các giáo, như thu lưới vớt chúng sanh nhưng hàng Nhị thừa hủy diệt tâm nên nơi nơi đều không thể vào, nay ở trong Pháp Hoa hốt nhiên được vào. Cho nên, kinh Niết-bàn xa chỉ ra tám ngàn Thanh văn được thọ ký riêng như mùa Thu thu hoạch,

mùa Đông tàng trữ, lại Phật không còn gì để làm! Nếu đối với Pháp Hoa mà không ngộ nhập Phật tánh thì Niết-bàn không nên xa chỉ ra điều đó! Nếu chúng sanh vốn không có Phật tánh, xưa kia kết duyên thì nay không nên dùng Phật đạo để chỉ dạy! Bởi vì trước có mà phải có sau, thì nghĩa Phật tánh mới rõ thêm, có thể hiểu ý như vậy. Nay hỏi: Bậc Đạo sư nói giáo Hoa Nghiêm là tột cùng Đốn giáo, thì có nói tất cả chúng sanh có Phật tánh hay không? Nếu giáo đó có thì hàng Nhị thừa sao không nghe kinh, được thọ ký làm Phật mà phải sững sờ như câm như điếc? Nếu nói hàng Nhị thừa vốn có Phật tánh nhưng do hấp tấp chấp vào pháp nhỏ mà hủy hoại căn bản thì căn bản đã bị hoại có thể chữa trị, hay không thể chữ trị? Nếu có thể chữa trị cớ sao không chữa trị? Nếu không thể chữa trị thì sao được nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh? Do vậy cho nên biết ở giáo Hoa Nghiêm không thể chữa trị là thuyết phương tiện. Kinh Pháp Hoa có khả năng chữa trị thuyết Như thật. Do năng chữa trị bệnh khó trị cho nên gọi đó là vi diệu, tức kết duyên vi diệu, thành thục vi diệu, nghiệp sanh vi diệu, nguyện sanh vi diệu, ứng sanh vi diệu, nội quyến thuộc vi diệu, ngoại quyến thuộc vi diệu. Do tất cả đều có khả năng thọ nhận đạo vi diệu ảnh hưởng đến sự việc vi diệu cho nên gọi là diệu. Nếu đem ý này mà ước định ở năm vị giáo thì Nhũ giáo có hai loại quyến thuộc Biệt giáo và Viên giáo với một loại thô, một loại diệu, Lạc giáo chỉ có một loại thô; Sanh tô giáo có ba loại thô, một loại diệu, Thục tô giáo có hai loại thô, một loại diệu. Riêng Pháp Hoa không có thô mà chỉ có một loại diệu, đó gọi là đối đãi nhau nhằm nói rõ quyến thuộc vi diệu. Lại nữa, khai mở thô mà hiển bày diệu nghĩa là các kinh nêu ra quyến thuộc "thô" đều không thấy được Phật tánh, nhưng nay kinh Pháp Hoa quyết định "Thiên Tánh" rõ ràng là cha con chẳng phải là khách làm công. Cho nên Thường Bất Khinh đã sâu sắc chứng được ý này mà biết "Chánh nhân của tất cả chúng sanh không mất, nên không dám khinh mạn". "Đối với Phật quá khứ, hiện tại hoặc sau khi Phật diệt độ nếu có người nghe một câu đều được thành Phật đạo" tức là biết rõ Liễu nhân không mất. "Cúi đầu, chấp tay đều thành Phật đạo" tức là Duyên nhân không mất. "Tất cả chúng sanh đều có đủ ba đức này" tức là khai mở thô mà hiển bày diệu, là quyến thuộc vi diệu tuyệt dứt đối đãi.

- Nói pháp môn quyến thuộc là như Bồ-tát Phổ hiện hỏi cư sĩ Tịnh Danh: Cha mẹ, vợ con, thân thích, quyến thuộc, dân lại, tri thức là ai? Tớ trai, tớ gái, voi, ngựa, xe cộ đều ở tại chỗ nào? Tịnh Danh đáp: Phương tiện là cha, Trí độ là mẹ. Tất cả các bậc đạo sư đều do đó mà

được sanh ra. Pháp hỷ là vợ, từ bi là con gái, thiện tâm thành thật là con trai. Ở trong nhà "Không tịch" rốt ráo, chúng đệ tử và các trần lao tùy ý mà chuyển biến. Các phẩm đạo chính là thiện tri thức nên nhờ vào đó mà thành chánh giác. Pháp môn này dùng để làm quyến thuộc. Nếu như vậy thì pháp môn bất đồng với sâu, cạn có khác. Nếu pháp môn của Tam tạng lấy quán Chơn làm Thật và lấy quán Giả làm Quyền thì khi hai trí này viên mãn tức gọi là Phật. Khi ấy Phật tức là đạo sư từ bi thương xót sáu đường khổ tức là con gái, khiến người khác khéo thuận theo Chơn đế là con trai. Khi đạt được pháp này mà sanh tâm hoan hỉ là vợ. Trong tâm này tu các Ba-la-mật, phẩm đạo v.v... tức là thiện tri thức.

Nếu là pháp môn quyến thuộc (lấy pháp môn làm quyến thuộc) theo quan điểm của Thông giáo tức Quán chiếu các pháp như huyễn như hóa, thể đạt được "tức không" làm thật trí, phân biệt bốn môn có đồng và khác làm quyền trí. Đối với hai trí này mà sanh giải thoát thì gọi là đạo sư; từ ái đối với chúng sanh thì gọi là con gái; khiến chúng sanh phát khởi chơn tâm tức là con trai; thực hành phẩm đạo, lục độ tức là thiện tri thức. Đây cũng là pháp môn quyến thuộc trong Thông giáo v.v...

Nếu là pháp môn quyến thuộc của Biệt giáo thì có hằng hà sa quyến thuộc. Nghĩa là Chơn đế và Tục đế hợp làm quyền trí là cha, thật lý của trung đạo là mẹ. Vô lượng từ thiện, vô lượng phẩm đạo, các Ba-la-mật thông đạt không ngưng trệ, Đạo chủng trí phân minh quan sát căn cơ, biết rõ thuốc trị liệu tức là quyến thuộc của Biệt giáo. Do đó kinh Vô Lượng Nghĩa nói "Chư Phật là pháp vương, là cha còn kinh giáo dạy người là mẹ, sự hòa hợp sanh ra các vị Bồ-tát là con". Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói "Tam muội Ban Chu là cha, Đại bi vô sanh là mẹ. Tất cả các đức Như Lai đều từ hai pháp này mà sanh ra". Luận Bảo Tánh nói "đại thừa lấy niềm tin làm con, lấy Bát-nhã làm mẹ, lấy Thiền thai, đại bi làm "nhũ mẫu". Chư Phật như thật làm con. Xiển đề chê bai là chướng đại thừa. Ngoại đạo toan tính chấp có trong thân là Ngã chướng. Thanh văn lo sợ là chướng sơ sanh tử, Bích chi Phật xả bỏ làm lợi ích cho chúng sanh là chướng. Bồ-tát tu bốn pháp làm đối trị, tu niềm tin, tu Bát-nhã, tu thiền định "hư không" và định "Thủ lăng nghiêm, tu đại bi mà đạt được pháp giới thanh tịnh, đến bờ giác ngộ, thấy được tánh của Như Lai nên sanh vào nhà của Như Lai làm con của Phật. Đã nói thấy tánh của Như Lai và sanh vào nhà của Như lai nên biết là dùng Như lai làm cha. Vô lượng pháp môn không thể nói hết, không thể nói

hết đều có thể ra con của Phật v.v...

Nếu là pháp môn của Viên giáo nêu ra quyến thuộc tức lấy ba đế của tự hành làm thật trí, một đế và ba đế của "hóa tha" làm quyền trí; một đế hoặc ba đế của tùy tình làm quyền trí, một đế hoặc ba đế của tùy trí làm thật trí. Từ chỗ không thể nghĩ bàn này mà sanh khởi hiểu biết. Lại nữa lấy sự nhất tâm hành đầy đủ vạn thiện làm con trai và "đại bi vô duyên từ" làm con gái, lấy việc nghe về tri kiến của Phật mà sanh hoan hỷ làm vợ và lấy sự việc chẳng phải tịnh chẳng phải cấu v.v... trung đạo, phẩm đạo, sáu pháp Ba-la-mật làm thiện tri thức. Như vậy chính là lấy pháp môn với Thật tướng tột bực viên dung làm quyến thuộc. Do đó, ở trong địa vị Sơ trụ liền thành chánh giác có thể hiện ra tám tướng thành đạo để giáo hóa chúng sanh tức là đạo sư. Do các pháp môn từ trước đến nay vốn là thô nên cũng lưu xuất ra các đạo sư thô. Nay các pháp môn làm quyến thuộc vi diệu nên xuất sanh các đạo sư cũng vi diệu. Nếu đem ý này kết hợp qua năm vị giáo thì Nhũ giáo có một thô, một diệu; Lạc giáo chỉ có một thứ thô; Sanh tô giáo có ba thứ thô và một thứ diệu; Thục tô giáo có hai thứ thô và một thứ diệu. Pháp Hoa chỉ có một diệu. Nói ý đối đãi thô xong. Các kinh nói diệu là tự vi diệu còn thô là tự thô. Nay kinh này chẳng những lấy diệu làm diệumà còn không có thô để nói rõ tất cả các thứ thô trước nay đều trở thành rõ ràng là một pháp môn vi diệu của trí tuệ bình đẳng. Như vậy đã nói rõ ý tuyệt nhiên không có đối đãi.

- Quán tâm quyến thuộc: được chia làm sáu phần: 1. Ái tâm; 2. Thấy tâm; 3. Bốn giáo (trong đây lấy bốn giáo làm bốn phần). Ái tâm quyến thuộc nghĩa là lấy vô minh làm cha còn si và ái làm mẹ, sự phát khởi phiền não làm con cháu. Vì lấy tham trước và nhớ nghĩ tướng tượng để muốn đạt được pháp môn trong tâm nên ma quỷ liền nhập vào như tưởng tượng về người nữ xinh đẹp khiến tâm tà bám chặt vào đó. Hành giả cũng như vậy, nhớ nghĩ tưởng tượng chuyên về tà vạy cho nên mọi thứ tà pháp liền nhập vào. Do dùng lực của quỷ ma mà hoặc sanh hiểu quyền trí, hoặc sanh khởi hiểu thật trí. Do hiểu biết tà vạy sanh khởi nên đạo sư của quỷ phát sanh rồi khởi lên từ thiện của quỷ chấp trước tà pháp lấy làm vui, hành sáu độ và phẩm đạo tà vạy khiến đạt được tâm biện luận tà vạy, miệng khéo nói các pháp môn tà tức là "ái tâm quyến thuộc" (lấy tâm ái làm quyến thuộc). Vì tướng tà mãnh liệt mà phát khởi đạt được bốn cái thấy. Thấy tâm quyến thuộc là tìm tòi trong sách tạo ra các pháp môn và lấy những gì tâm thấy làm Thật, lấy Kiến giải đồng với người khác làm quyền, lấy tâm khởi ái làm con

gái, lấy tâm phân biệt làm con trai. Như vậy trong tâm tu "lục độ" làm phẩm đạo. Đó gọi là lấy tâm làm quyến thuộc. Vì sao? Vì do Kiến, ái không biết rõ khổ tập của tâm mình mà vọng càn cho là diệt, đạo. Do không biết "văn tự" và "chẳng phải văn tự" nên như "trùng ăn cây mà ngẫu nhiên đạt được tên gọi của pháp môn. Tuy có tên gọi nhưng vô nghĩa há chẳng phải là Kiến ái sao! Nếu có thể Quán chiếu tâm thì biết tâm Kiến ái đều là pháp do nhân sanh, vô thường sanh diệt tức liền có bốn thứ quán tâm quyến thuộc (lấy quán tâm làm quyến thuộc). Như kệ trong Trung Luận nói "nhân duyên sanh ra pháp tức không, giả, trung đạo", vẫn ở trong bốn pháp quán này, mỗi quán nói rõ quyến thuộc chuẩn theo trước có thể biết. Nếu phán quyết năm quán tâm là thô và một tâm quán sau là diệu, lại phải quyết định ở thô để luận về diệu. Người đời còn không thấy tâm Kiến ái là do nhân duyên sanh thì sao biết được tâm thuộc nhân duyên "tức không", "tức Giả", cảnh giới của Phật, lại đối với các Kiến tâm bất động mà tu ba mươi phẩm Bồ-đề ư! Nay Quán chiếu ái tức là pháp tánh, Quán chiếu các Kiến bất động mà tu tập ba mươi bảy phẩm Bồ-đề tức là cảnh giới của ma và cái thấy tức là cảnh giới của Phật, ở trong chỗ "chẳng phải văn tự" mà có khả năng biết "văn tự", thực hành chẳng phải đạo mà thông đạt Phật đạo. Do đó ở trong tất cả pháp không chỗ nào là không có sự vi diệu. Nêu ra "sự quyến thuộc" để hàng phục người học thông văn tự; nói lên "pháp môn làm quyến thuộc" để hàng phục người thực hành giáo nghĩa, nêu ra quán tâm làm quyến thuộc để hàng phục người "ngồi thiền quán tâm". Ba loại pháp môn này đều vượt qua sự thấy và nghe của họ v.v...

- Nói về công đức, lợi ích Diệu, tức chỉ cho sự đồng nhất không khác của công đức và lợi ích chúng sanh. Nếu phân biệt rõ thì tự lợi gọi là "công đức" còn đem lại lợi ích cho người khác thì gọi là lợi ích v.v... Lợi ích này được chia làm bốn phần. 1. Ý nghĩa của lợi ích; 2. Lợi ích trong chánh thuyết; 3. Lợi Ích trong lưu thông kinh; 4. Lợi ích trong quán tâm.

Ý nghĩa lợi ích nghĩa là việc làm của chư Phật chưa từng có uổng phí. Thích Luận nói "Phật nhập vào Tam-muội vương, trước phóng quang độ người trước và sau phóng quang độ người sau. Ví như lưới bắt cá trước sau đều đánh bắt. Nếu thấy ánh hào quang mà nghe pháp thì đều không có uổng phí. Tịnh Danh nói "pháp báu chiếu khắp và mưa Cam lồ khiến thân, khẩu đều được lợi ích". Hoa Nghiêm và Tư ích đều nói "phóng quang mà phá xan tham, sân, si v.v... thì đầy đủ như thuyết kia". Nay kinh nói bốn vị đệ tử lớn lãnh hội lợi ích từ việc khai mở ba

thừa để hiển bày một thừa của Phật. Phật nói "Như Lai lại có vô lượng công đức dù các ông nói cũng không thể hết. Ví như mây lớn nổi lên ở thế gian" tức dụ cho lợi ích của hình ảnh. "Kéo mưa và sấm chớp" là dụ cho lợi ích của thần thông. "Mưa ấy bủa khắp v.v... là dụ cho lợi ích của việc thuyết pháp". Mà các cỏ cây đều được sanh trưởng" là dụ cho bốn loại quyến thuộc thấm nhuần bảy thứ lợi ích cho nên kế đó mới nói rõ sự vi diệu của lợi ích.

Sự lợi ích trong chánh thuyết lại được chia làm ba phần: 1. Luận về lợi ích xa; 2. Luận về lợi ích gần; 3. Luận về lợi ích thuộc văn kinh. Lợi ích xa nghĩa là như mười sáu vị vương tử của đức Đại Thông Trí Thắng hỗ trợ việc giáo hóa, tuyên dương chánh pháp. Khiến cùng đánh lên hai thứ trống trời và độc với thiện sanh có sâu, cạn và "hoặc, tử" có nhanh chậm. Ban đầu trời người đều thiện và sau cùng đến lợi ích nông cạn của cây lớn, ban đầu là sự tối thật của hàng sơ tâm và cuối cùng là sự lợi ích sâu xa tối thật của tâm sau, ban đầu phá trừ bất thiện và cuối cùng phá trừ "Trần-sa hoặc" tức là chết chậm ban đầu phá trừ vô minh và cuối cùng cũng phá trừ vô minh là chết nhanh. Sự nhanh chậm của cái chết là lực của trống trời và độc, khéo sanh khởi lực trống trời có sâu cạn. Do đó văn nói "vì phá các hữu, pháp vương xuất hiện ở đời, tùy sự ưa thích của chúng sanh mà vì họ thuyết pháp" tức là văn nghĩa của hai loại trống". Nghĩa phá hữu thì như trước đã nói. Nghĩa của thuyết pháp lợi ích thì nay sẽ nói và lược phân làm bảy lợi ích: 1. Lợi ích quả báo có hai mươi lăm cõi, cũng gọi là "trên đất đều mát mẽ"; 2. Lợi ích nhờ hoa khai nở ở hai mươi lăm cõi, cũng gọi là "cỏ nhỏ được lợi ích"; 3. Tam-muội Chơn đế đưa đến lợi ích về tích pháp cũng gọi là "lợi ích của cỏ bậc trung"; 4. Tam-muội của Tục đế với lợi ích của năm thứ thần thông, cũng gọi là "lợi ích của cỏ thuốc bậc thượng"; 5. Tam-muội của Chơn đế là lợi ích thể pháp, cũng gọi là "lợi ích của cây nhỏ"; 6. Tam-muội của Tục đế với lợi ích của sáu loại thần thông, cũng gọi là "lợi ích của cây lớn"; 7. Tam-muội vương của Trung đạo làm lợi ích cũng gọi là lợi ích của sự thật tối thượng. Nếu hai mươi lăm cõi với lợi ích của nhân quả thì gọi là nghiệp sanh quyến thuộc. Nếu là lợi ích thuộc Thể, Tích pháp Tam-muội của Chơn đế thì gọi là "nguyện sanh quyến thuộc". Nếu là lợi ích của năm, sáu thần thông thuộc Tam-muội của Tục đế thì kham nhận làm "thần thông quyến thuộc". Nếu là lợi ích thuộc Tam-muội vương của trung đạo thì kham nhận làm "ứng sanh quyến thuộc". Nếu nói cho đủ thì phải có bốn thứ song song và tám thứ lợi ích nhưng vì trực tiếp khai mở trước mà hợp sau cho nên chỉ nói bảy thứ lợi ích. Nếu

khai mở sau mà hợp trước thì cũng có bảy thứ lợi ích. Nếu trước sau đều khai mở thì có tám thứ lợi ích tức lợi ích thứ tự của trung đạo và lợi ích không thứ tự của trung đạo. Nếu trước sau đều hợp thì chỉ có sáu thứ lợi ích v.v... Như vậy là đã lược nói xong bảy thứ lợi ích.

Nay rộng khai mở nói đến mười thứ lợi ích: 1. Quả lợi ích; 2. Nhân lợi ích; 3. Lợi ích của Thanh văn; 4. Lợi ích của Duyên giác; 5. Lợi ích của pháp lục độ; 6. Lợi ích của Thông giáo; 7. Lợi ích của Biệt giáo; 8. Lợi ích của Viên giáo; 9. Lợi ích của biến đổi; 10. Lợi ích của thật báo. Quả lợi ích tức là lợi ích thuộc quả báo của hai mươi lăm cõi. Trong đó có tám địa ngục tức là A-tỳ, Hắc thằng, Chúng hợp, Khiếu hoán, Đại khiếu hoán, Tiêu nhiệt, Đại tiêu nhiệt, Tưởng. Mỗi địa ngục ấy đều có mười sáu ngục nhỏ làm quyến thuộc và nếu hợp tất cả lại thì có một trăm ba mươi sáu chỗ. Đây chính là địa ngục nằm sâu bên dưới mặt đất hai vạn do tuần, các địa ngục bên cạnh hoặc ở trên đất, hoặc ở trong núi Thiết vi. Nếu ở bên thì nhẹ còn chính diện thì nặng. Nặng thì biến khắp trải qua một trăm ba mươi sáu do tuần. Nếu ở trung gian thì không biến khắp còn ở dưới thì lại giảm bớt. Trong đó chúng sanh thường bị cái khổ thiêu đốt bức bách không thể nói hết và người nghe thật kinh sợ. Kinh Tứ Giải thoát gọi đó là "hỏa đồ" tức vừa vào vừa ra, cả hai thời có thể biến hóa khôn lường. Tội nhơn trong đó nếu nhờ vào thiện căn đời trước nên có thể phát khởi sự thích nghi tương quan thì được Thánh nhơn đi đến cảm hóa, hoặc thấm nhuần ánh sáng chiếu soi, hoặc mưa tuôn xuống dập tắt lửa, hoặc Điều-đạt-bà-tẩu thuyết pháp khai thị khiến tâm phiền muộn bị thiêu đốt thức tỉnh lại và thân thể trở nên mát mẻ mà nhận lấy hai thứ lợi ích ẩn và hiển cùng các khổ não được dứt trừ. Tám ngục băng lạnh nghĩa là A-bà-bà v.v... cũng có một trăm ba mươi sáu chỗ cho đến nhận lãnh được hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Vì ấm nóng thích nghi với thân nên gọi là được lợi ích mát mẽ ngay ở địa ngục.

Nói đến súc sanh thì lược có ba loại: ở dưới nước, ở trên đất và ở không trung. Loài ở trên đất có ba hạng: Nặng, vừa và nhẹ. Nếu nặng tội thì chui rúc trong đất không thấy được ánh sáng mặt trời. Nếu hạng vừa thì ở trong rừng núi. Nếu nhẹ tội thì được người nuôi dưỡng. Loài này hễ có sức mạnh thì đè bẹp kẻ yếu để ăn thịt uống máu nên có trăm mối lo sợ. Kinh Tứ Giải Thoát gọi đó là "huyết đồ". Trong đó chúng sanh nhờ vào căn lành đời trước mà có thể phát khởi thích nghi tương quan nên Thánh nhơn mới cảm ứng hóa độ họ khiến đạt được chỗ không sợ và nhận lấy hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Đây là lợi ích trong lành trên quả súc sinh.

Ngạ quỷ là hoặc cư trú ở trong biển cả, hoặc ở tại trong núi rừng thuộc nhân gian, hoặc tương tự hình người hình thú. Nếu nặng tội thì lửa đói khát bốc lên đốt cháy cổ họng mà không nghe đến tên gọi của cơm nước. Nếu ở bậc trung thì rình mà tìm kiếm máu mủ cáu bẩn và phẩn dơ uế. Nếu nhẹ thì được ăn uống no nê trong một buổi. Hơn nữa lại bị dùng dao gậy đánh đập xua đuổi bức bách nên ngăn sông, lấp biển v.v... Kinh Tứ Giải Thoát gọi đó là "đạo đồ". Trong đó, chúng sanh nếu nhờ vào căn lành đời trước mà có thể phát khởi thích nghi tương quan thì được Thánh nhơn đi đến đối ứng giáo hóa. Tay các vị ban ra sữa hương để bố thí khiến họ ăn uống được no nê mà tiếp nhận hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Đây là lợi ích mát mẽ trên quả của ngạ quỷ.

A-tu-la là hoặc cư trú ở tại trong hang cao nhất của nửa núi Tu-di, hoặc ở một bên trong biển lớn, hoặc ở dưới đáy biển lớn. A-tu-la có sự thù địch với chư thiên nên thường lo âu và sợ hãi. Đối với cảnh giới này thì một khi sấm chớp lên tức cứ ngở trống trời và rồng phun mưa tức biến thành đao kiếm. Trong đây, chúng sanh nếu đời trước gieo trồng căn lành mà có thể thích nghi tương quan thì được Thánh nhơn đi đến đối ứng giáo hóa họ. Các ngài dùng lời nói nhu nhuyễn để điều phục khiến họ tiếp nhận đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Đây là lợi ích mát mẻ trên quả của A-tu-la.

Người trong bốn thiên hạ, tuy quả báo có thù thắng, có hạ liệt nhưng đều có sanh, già, bệnh, chết đồng là quả báo nhẹ ở địa ngục. Trong đó chúng sanh nếu nhờ thiện căn đời trước mà có thể phát khởi thích nghi tương quan thì được Thánh nhơn đi đến đối ứng cảm hóa họ khiến "những xa lìa được xa lìa, những mong cầu được chỗ mong cầu và tiếp nhận đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển.

"Lục dục thiên" nghĩa là "địa thiên" riêng có nạn chiến đấu của A-tu-la và chung có năm tướng suy, chết và khổ như địa ngục. Chư Thiên ở trong đó nhờ vào thiện căn đời trước mà có thể phát khởi thích nghi tương quan nên được Thánh nhơn đi đến đối ứng cảm hóa khiến tiếp nhận đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển.

Tứ thiền, Phạm vương, Vô tưởng, Na-hàm, Sắc giới v.v... tuy không có các khổ não của cõi dưới nhưng bị sự ngăn ngại của sắc. Như khi mạng chung không thể lạc nhập vào thiền, gió thổi xúc chạm thân khiến chỉ ngoại trừ nhãn thức còn các thức khác đều có khổ. Chư thiên ở trong đó nhờ vào căn lành đời trước mà có thể phát khởi thích nghi tương quan nên Thánh nhơn đi đến đối ứng cảm hóa khiến tiếp nhận đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển.

Chư Thiên bốn cõi trời Không tuy không có cái khổ của Dục giới và Sắc giới như mụn nhọt, ung thư, ngu si, như tên bắn vào thân thể nhưng có phát sanh phiền não vi tế. Chư thiên trong cõi này nhờ vào căn lành đời trước mà có thể phát khởi thích nghi tương quan nên Thánh nhân đi đến đối ứng cảm hóa khiến họ tiếp nhận đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Sự lợi ích mát mẽ này nếu hợp lại mà nói thì nhờ vào căn lực từ thiện của phàm và Thánh, còn nếu riêng biệt mà nói thì vốn do Bồ-tát ban đầu Quán chiếu để ngăn ngừa cái ác của hai mươi lăm cõi mà khởi tâm bi, Quán chiếu các thiện năng trừ ác của hai mươi lăm cõi mà khởi tâm từ. Vì dùng từ bi này huân Tam-muội nên không xả bỏ chúng sanh mà đi đến thích nghi tương quan khiến họ được lợi ích. Đại kinh nói "hai mươi lăm Tam-muội phá trừ hai mươi lăm cõi" tức là một ý ở trong mười lần được tóm lược như đây.

Lần hai là hai mươi lăm cõi được lợi ích tu nhân: Phàm là nhân quả của mình và người, thì mỗi thứ đều tùy thuộc ở nghĩa thuận tiện. Nếu xen kẽ từng thứ nói thì dễ, như trước nói lợi ích của quả. Nhưng vì xứ sở thời tiết không giống nhau, nên không thể ở trong một thân mà biện luận đầy đủ về các thứ lợi ích. Nếu theo nhiều người nhiều xứ thì dễ hiển bày. Nếu nói rõ lợi ích của nhân thì tâm của một người khởi vô lượng nghiệp. Do nghĩa ấy dễ hiển bày nên ước định một người để nói rõ lợi ích tu nhân của hai mươi lăm cõi. Sao gọi là lợi ích của nhân? Lợi ích của bốn nhân hoại, lợi ích của hai mươi mốt nhân thành tựu, hoặc lợi ích của một nhân hoại diệt, lợi ích của một nhân thành tựu, lợi ích của hai mươi ba nhân cũng thành tựu cũng hoại diệt. Nếu không có giới kiềm chế thì thân khẩu của người ấy phóng túng tạo ra nghiệp của bốn đường ác nên gọi là người của địa ngục. Nếu xả bỏ điều ác mà trì giữ giới thì gọi là nhân thấy người trời. Nhưng cấm giới nghiêm nhặt, khó khăn nếu gặp duyên khiến loạn động thối lui thì ác nghiệp hưng khởi trở lại nên hoặc phạm bốn trọng tội hay năm tội ngỗ nghịch, phá hủy chùa tháp. Tâm này khi sanh khởi thì ác nghiệp khởi lên và giới diệt mất. Nghiệp này nếu thành thục thì rơi vào đường ác. Nếu muốn xa lìa tàm này thì phải thành tựu giới thiện khiến có thể phát khởi căn cơ thích nghi tương quan chiêu cảm của Tam-muội vô cấu đi đến đối cảm giáo hóa. Ác tâm nếu chấm dứt thì tâm ở địa ngục cũng chấm dứt mà đạt được đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển v.v... Nay, người tuy vào đạo tràng để sám hối nhưng tâm ác không chuyển, nghiệp ác không hoại diệt thì sự trói buộc không đoạn dứt và tội không thể diệt. Hoặc xan tham dua nịnh, ưa thích tranh đoạt danh lợi bên trong không có đức thật sự mà muốn người ca

ngợi. Và một khi nghiệp ác này bị khởi lên thì giới bị đè phục khiến rơi đọa vào cõi ngạ quỷ. Nếu không có tâm hổ thẹn thì như mang nợ mà không trả nổi. Nếu không có tâm cung kính thì kiêu mạn, sân hận, tham lam thao túng. Một khi tâm ác này khởi lên thì giới bị khuất phục rơi đọa vào đường súc sanh. Nếu ganh ghét đố kị với người hiền có khả năng và để vượt qua người khác mà tu tập phước lực với phương tiện tâm ác độc nên rơi vào đọa lạc và kinh sợ người khác. Một khi ác nghiệp này khởi lên thì giới bị khuất phục và rơi và nghiệp cuả A-tu-la. Nếu muốn xa lìa ba thứ ác tâm này thì phải thành tựu thiện giới. Giới thiện này có khả năng phát khởi căn cơ thích nghi tương quan nên Thánh nhân đi đến đối ứng mà cảm hóa. Nếu ác tâm hoàn toàn bị phá trừ thì giới thiện đầy đủ. Đây gọi là nhân của bốn cõi ác bị hoại diệt và nhân của trời người thành tựu khiến tiếp nhận được đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Đây là ước định tu nhân ở cõi người mà đưa ra sự giải thích này. Nếu ước định ở các cõi thì vừa ra khỏi địa ngục lại nhập vào súc sanh, vừa ra khỏi súc sanh lại nhập vào ngạ quỷ, vừa ra khỏi ngạ qủy lại nhập vào Tu-la, vừa ra khỏi Tu-la lại nhâp vào cõi người. Tất cả đều liên tục có nhân rồi nhân trở thành nghiệp mà chuyển. Điều này theo thông lệ có thể biết v.v... Nếu kiên trì năm giới, kiêm thực hiện việc nhân nghĩa, hiếu thuận cha mẹ, sanh tâm kính tin và biết hổ thẹn tức là nghiệp của cõi người. Nghiệp của loài người có bốn phẩm: Thượng, trung, hạ và hạ hạ. Nếu căn cứ ở quả báo thì cõi Diêm-phù-đề thuộc phẩm "hạ hạ". Nếu căn cứ vào sự "nhập đạo" thì cõi Uất-đơn-việt thuộc phẩm "hạ hạ". Hoặc khi thiện tâm chấm dứt, cuối cùng chỉ có ác niệm mạnh mẽ. Nếu thiện tâm có thể thành tựu thì tâm ác có thể diệt mất, nên căn cơ thích nghi tương quankhiến Thánh nhơn đi đến đối ứng cảm hóa. Nếu bốn cõi ác bị hoại diệt thì bốn phẩm thiện được thành tựu khiến đạt được đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển v.v... Nếu tu tập mười thiện nghiệp tùy ý vận dụng không gián đoạn khiến tâm thiện thuần phục tức là nghiệp của cõi trời, có nên nói thuần nghiệp. Nếu tâm ác không có khoảng trống cho niệm thiện khởi lên thì đó là nghiệp cuả cõi người và quả báo trong cõi người với khổ vui xen lẫn nhau. Nếu mười nghiệp thiên tùy ý vận dụng thuần phục thì đó là nghiệp của cõi trời và quả báo trong cõi trời vốn tự nhiên. Nếu tu mười thiện nghiệp và kiêm luôn việc khởi tâm hộ trì pháp thì đó là nghiệp cuả trời Tứ ThiênVương. Nếu tu mười thiện nghiệp và kiêm luôn việc dùng tâm từ giáo hóa người thì đó là nghiệp của cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu tu mười thiện nghiệp và tâm nhẹ nhàng vi diệu tự tại thuần phục khiến đi, đứng nằm ngồi không gây não hại cho chúng

sanh, khéo léo thuần thục không gián đoạn thì đó là nghiệp của cõi trời Diễm ma. Nếu tu mười thiện nghiệp và tu thiền định để thu nhiếp tâm nhằm trụ vào thô, trụ vào tế thì đó là nghiệp của cõi trời Đâu suất. Nếu tu thiền định của dục giới là nghiệp của cõi trời Hóa lạc. Vị chí định ở phá sự chướng thì đó là nghiệp của Trời Tha Hóa, Tứ thiền là nghiệp Sắc giới, Kiêm tu Từ-bi-hỉ-xả trong tâm số pháp và đắc định là nghiệp của Trời Phạm Vương. Nếu diệt tâm rồi tu định vô tâm thì đó là nghiệp của trời Vô tưởng.

Hỏi: Trời Vô tưởng là tà kiến thì sao gọi là căn cơ cảm ứng?

Đáp: Đại Tập nói "Bồ-tát điều phục chúng sanh có nhiều loại hoặc tà, hoặc chánh nhưng thực hiện "phi đạo" mà thông đạt Phật đạo v.v...". Hoặc các cựu Luận sư nói "Thánh nhơn dùng hai phần vô lậu và kèm thêm huân tập một phần hữu lậu để luyện thành vô lậu". Nay nói chin định "thứ đệ" huân tu hữu lậu thành vô lậu thì đó là nghiệp của A-na-hàm. Nếu tu "Tứ không định thì đó là nghiệp của cõi trời Vô sắc". Như vậy v.v..., hai mươi mốt cõi lo lắng về cái khổ thô tháo của tự địa mà muốn tu để thoát ra khỏi tiêu mục "chỗ mong cầu không đạt được, chỗ xa lìa không thể lìa xa". Bấy giờ gọi đó là có thể phát khởi căn cơ thích nghi liên quan chiêu cảm lực từ bi của hai mươi mốt thứ Tam-muội mà phá trừ nhân tu ấy khiến chỗ xa lìa được xa lìa, chỗ mong cầu được thành tựu và trừ khổ ban vui khiến tiếp nhận được hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Điều ấy như văn kinh nói "loại cỏ nhỏ với rễ nhỏ, thân nhỏ, cành nhỏ, lá nhỏ mà được sanh trưởng" tức là sự lợi ích này. Nếu hợp lại mà nói thì điều ấy nhờ vào căn lực từ bi của phàm, Thánh mà thành. Nếu nói riêng biệt thì vốn do Bồ-tát ban đầu trì giữ hai trăm năm mười giới và tu thiền căn bản v.v... Đối với mỗi giới đều phòng hộ trong pháp thiện nên đều khởi từ bi. Do thệ nguyện căn bản của từ bi huân tập Tam-muội vương mà không xả bỏ chúng sanh nên đi đến sự thích nghi liên quan khiến họ đều được lợi ích. Đại kinh nói "hai mươi lăm thứ Tam-muội phá trừ hai mươi lăm cõi" nghĩa là hai ý trong mười lần lợi ích, tóm lược như đây v.v...

Lần ba: Lợi ích của Thanh văn nghĩa là: Nếu người nhàm chán bệnh hoạn "sanh tử" nhưng vì chết mà thọ nhận sanh vì sanh quay về chết, khiến mệt nhọc lụy phiền đến tinh thần, luân chuyển không bờ bến với tham dục tự gây tệ hại cho mình như trâu yêu mến cái đuôi không thể giải thoát được. Do đó nói: Nếu người gặp phải khổ mà nhàm chán, già, bệnh, chết thì vì họ mà nói Niết-bàn để họ đoạn hết các khổ não. Đã mang tâm nhàm chán nên bên trong quyết chí xuất ly khổ ải.

Vì sự việc này cho nên tu tập đạo của Thanh văn. Hoặc khi trì giới La-sát Ái kiến đến quấy rối hủy hoại phao giới trở nên bất tịnh. Do giới trở nên bất tịnh nên Tam-muội không hiện ra trước mắt. Đã không có giới và định thì vô lậu không phát khởi cho nên phải nhất tâm tu giới, định, tuệ. Nếu có thể phát khởi căn cơ thích nghi liên quan thì chiêu cảm đến lực gia bị của bốn loại Tam-muội như Vô cấu v.v... khiến nghiệp của bốn đường ác không thể phát khởi và giới trở nên thanh tịnh đồng thời chuyên khổ luyện tu định, tuệ. Trí tuệ nếu có định thì trí tuệ ấy không ngông cuồng và định nếu có trí tuệ thì định không ngu si cho nên gọi đó là bậc hiền. Bậc Hiền này còn gọi là "lân Thánh" (gần gũi bậc Thánh). Tu định, tuệ này với nhất tâm tinh tấn như cứu lửa đốt trên đầu và ham thích thiền tuệ như khát tưởng uống nước để làm yên lắng sự bạo loạn của hai mươi mốt thứ nghiệp hữu lậu. Nếu được lực của các Tam-muội gia bị thì định phát khởi, quán rõ ràng khiến bốn thiện căn thành tựu, đạo hàng phục thuần thục, trong một sát na chuyển biến tức liền phát khởi chơn thật, chứng quả Tu-đà-hoàn nhằm phá trừ hai mươi lăm cõi và thấy rõ bộ mặt thật của tám mươi tám sử phiền não. Điều này nhờ thần thông gia bị của hai mươi lăm Tam-muội khiến đoạn trừ hoặc của "kiến đế và kiêm luôn việc loại trừ "bốn Tư hoặc". Do đó nói "tâm thứ mười sáu tức nhập vào địa vị "tu đạo" là nghĩa ấy. Nếu là siêu vượt cõi người thì trong nhất thời dùng lực gia bị của mười ba Tam-muội để phá trừ Tư hoặc của năm phần kiết sử dưới. Nếu là hạng độn căn tùy vào từng phần đoạn trừ Tư hoặc ấy thì mỗi phần đều dùng lực gia bị của Tam-muội khiến diệt sạch hoặc chướng của ba cõi mà được lợi ích của Tam-muội thuộc Chơn đế rốt ráo. Đây là lợi ích của loại cỏ bậc trung. Nếu hợp lại mà nói thì nhờ vào căn lực từ thiện của phàm lẫn Thánh, còn riêng biệt mà nói thì nhờ vào từ bi căn bản. Ban đầu Quán chiếu cái thiện "tích không" và diệt sắc trong mười pháp giới. Nhân đó mà khởi hoằng thệ nguyện huân tập vương Tam-muội khiến không xả bỏ chúng sanh để đưa đến có sự lợi ích của "loại cỏ bậc trung" Đại kinh nói "hai mươi lăm Tam-muội phá trừ hai mươi lăm cõi" nghĩa là "ba trong mười lượt" với ý lược như đây.

Lần bốn: Lợi ích của Duyên giác nghĩa là: Nếu người đời trước đã gieo trồng thiện căn, lanh lợi sâu xa thì tuy hiện tại sinh ra đời không gặp Phật nhưng lại nhàm chán căn bệnh sanh tử mà thích một mình ở nơi vắng lặng để Quán chiếu nhân duyên sâu xa. Văn kinh nói "người đã từng cúng dường Phật với chí cầu pháp thù thắng thì nên vì họ nói pháp Duyên giác". Người này có phước lớn có thể phát khởi thích nghi

liên quan nên Thánh nhơn đi đến đối ứng cảm hóa họ khiến hoa bay, xuyến động và tiếp nhận được đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn, hiển mà ngộ đạo Bích chi Phật. Hạng người này giống như sự lợi ích của "loại cỏ bậc trung".

Lần năm: Bồ-tát của "lục độ" Quán chiếu bốn Thánh đế và hành hạnh "lục độ". Nếu khi hành bố thí mà có người đến xin đầu, mắt, quốc thành, vợ con của mình nhưng hoặc tâm chuyển động thì sự hành bố thí ấy không thành. Nếu tự biết cái ác đó mà muốn thành tựu bố thí tốt thì nên phát khởi căn cơ thích nghi liên quan, thấm nhuần lực Tam-muội hàng phục sự keo kiệt tệ hại ấy tức phá được cảnh giới "ngạ quỷ". Khi tâm tệ ác đã được loại trừ thì liền hoan hỷ như uống vị cam lồ, biết pháp hữu vi là vô thường nguy hiểm thì tâm ưa thích Tam-muội với sự lợi ích ẩn và hiển đầy đủ. Đối với giới luật, nếu thành tựu thì hàng phục được sự tệ hại cuả huỷ giới và phá được cõi địa ngục để nhận lấy lợi ích của Tam muội "vô cấu". Nếu nhẫn nhục thành tựu thì hàng phục được sự tệ hại của sân nhuế, phá trừ cõi súc sanh mà đạt được sự lợi ích của Tam muội "bất thoái". Nếu thiền định thành tựu thì hàng phục được sự tệ hại của loạn động, thoát khỏi cõi người tức đạt được lợi ích của bốn loại Tam-muội. Nếu thành tựu tinh tấn thì hàng phục được sự tệ ác của giải đãi, phá trừ cõi A-tu-la và đạt đến sự lợi ích của Tam-muội "hoan hỷ". Nếu thành tựu trí tuệ thì hàng phục đựơc sự tệ ác của ngu si, thoát khỏi cảnh giới chư thiên và đạt được lợi ích của mười bảy pháp Tam-muội. Sáu thứ tệ ác ấy là nghiệp cuả sáu đường lục đạo được nêu ra đầy đủ trong "Bồ-tát-giới-bổn". Vì hàng phục được nghiệp của sáu đường nên không bị sự não loạn của các thứ tệ ác mà đạt được năm thứ thần thông để du hóa trong "lục đạo". Nếu thành tựu sáu hạnh "lục độ" thì chính là "lợi ích cuả lọai cỏ bậc thượng". Điều này, nếu nói thông suốt thì giống như trước. Nếu riêng biệt nói thì do vốn Quán chiếu sự thiện, ác của mười pháp giới mà khởi thệ nguyện rộng lớn, huân tập ba thứ Tam-muội nên không xả bỏ chúng sanh v.v...

Lần sáu: Lợi ích của người thuộc Thông giáo tức là hạng "ba thừa" và người hữu học. Nếu ở các địa: Can tuệ, Tánh địa, Bát nhơn và Kiến địa thì dùng hai mươi lăm thứ Tam muội làm lợi ích. Từ Bác địa trở lên Thập địa thì dùng hai mươi mốt thứ Tam-muội gia bị để phá trừ Tư hoặc. Lại nữa, do xâm hại trừ bỏ vô tri cho nên gọi là "lợi ích của cây nhỏ". Nếu tổng quát và riêng biệt nói đến từ bi thì theo thông lệ như trước nên có thể biết v.v...

Lần bảy: Lợi ích cuả người thuộc Biệt giáo nghĩa là trong tâm thứ

tự buộc duyên vào "pháp giới, và một niệm pháp giới đi vào địa vị Thập Trụ thì đạt được lợi ích của Tam-muội thuộc Chơn đế. Nếu nhập vào "Thập Hạnh" và "Thập hồi hướng" thì đạt được lợi ích của Tam-muội thuộc Tục-đế. Nếu nhập vào Thập địa thì đạt được lợi ích của Trung đạo đế. Đây tức là "lợi ích của cây lớn". Nói về từ bi tổng quát và riêng biệt thì theo thông lệ như trước v.v...

Lần tám: Lợi ích của người thuộc Viên giáo nghĩa là tu tập một lý thực của ba đế dùng" nhất niệm pháp giới" buộc "duyên pháp giới". Nếu qua duyên đối với cảnh thì nhấc chân, hạ chân đều là "đạo tràng". Mỗi niệm của tâm ấy cùng tương ứng với các Ba-la mật. Nếu tu bốn thứ Tam-muội và Quán chiếu mười loại cảnh thì có thể phát khởi thích nghi liên quan, khiến Thánh nhơn đi đến đối ứng cảm hóa, hoặc tự khai ngộ, hoặc tương tự hoặc chơn thật mà được đầy đủ hai thứ lợi ích ẩn và hiển. Đây là dùng đầy đủ hai mươi lăm thứ Tam muội để phá trừ hoàn toàn hai mươi lăm cõi nhằm hiển bày "tánh ngã" mà đạt được lợi ích rốt ráo thật sự.

Lần chín: Lợi ích của cõi biến dịch tức là lợi ích của người ở cõi phương tiện Hữu dư, trong tám lần trước gồm có bốn xứ hoặc chín xứ nghĩa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát của Thông giáo, ba mươi tâm của Biệt giáo, Tương tự giải của Viên giáo chỉ phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc mà chưa phá được vô minh thấm nhuần "vô lậu" mà thọ nhận "phương tiên sanh". Do đó văn kinh nói "Ta ở trong nước khác làm Phật liền có danh hiệu khác. Nhưng ở trong nước kia, người muốn cầu trí tuệ của Phật, được nghe kinh này tức là ở tại cõi nước ấy mà nhập vào Nhất thừa". Kinh Thắng Man nói "có ba hạng người sanh vào cõi nước biến dịch" tức là La-hán, Bích chi Phật và Bồ-tát". Kinh Lăng Già nói "có ba loại ý sanh thân: 1. Pháp an lạc ý sanh thân, đây muốn bắt chước như người Nhị thừa nhập vào ý an vui của Niết-bàn; 2. Tam muội ý sanh thân tức làm theo, như người Thông giáo ra khỏi Giả quán để giáo hóa chúng sanh bằng cách dùng ý tam-muội thần thông; 3. Tự tánh ý sanh thân là giống như người Biệt giáo tu tập trung đạo với ý tự tánh". Tất cả đều nói "ý" tức lấy an lạc làm ý "không", Tam-muội tạo ra ý "giả quán" và tự tánh tạo ra ý "trung đạo". Tương tự giải của Viên giáo và Biệt giáo còn chưa phát khởi chơn thật nên đều gọi là "tác ý". Cho nên Luận nói: "lúc ấy, vượt qua "ý địa" mà trụ vào trong "trí nghiệp" nếu phát khởi chơn thật có thể gọi là trí nghiệp; nếu chưa phát khởi chơn thật thì vẫn còn ở "ý địa". Hạng người này sanh "tích không" ở cõi kia tức là độn căn còn thể pháp tức là lợi căn. Người của Biệt giáo đã tu tập

Giả lại ít lanh lợi, người của Viên giáo trước tiên tu tập "tức Trung đạo" rất lanh lợi. Đã có độn căn, lợi căn sai khác nên đối với việc tu học kia tức có hai thứ lợi ích "thứ đệ" và "bất thứ đệ" (thứ tự và không có thứ tự). Lại nữa "thứ đệ, bất thứ đệ" này dùng hai sự cảm ứng của hai mươi lăm thứ Tam-muội. Đây là chín hạng người đều sanh vào "cõi phương tiện". Ban đầu, ở trong cõi nước kia thấy được "tánh ngã" của các cõi mà đạt được lợi ích thật sự tối thượng. Nếu phân biệt mà nói thì "cõi nước phương tiện" nằm ở bên ngoài ba cõi. Nếu "tức sự mà chơn" thì không phải ở chốn xa xôi. Văn kinh nói "nếu ngươi hay dùng tâm sâu xa để tin hiểu thì thấy Phật thường ở trong núi Kỳ-xà-quật thuyết pháp cho các đại Bồ-tát và chúng Thanh văn vây quanh nghe" tức là ý của "cõi nước phương tiện".

Lần mười: Lợi ích của cõi nước Thật báo tức là lợi ích của người trong cõi nước Thật báo. Trong tám phần trước có nói đến hai hạng người sanh vào "cõi nước phương tiện". Lại nữa, hai hạng người đều phá trừ vô minh, thấy được "Thật tướng" thì mới được sanh vào cõi kia. Nhưng vô minh nặng nề với số lượng rất nhiều, tuy "ba Hiền" và "mười Thánh" trụ ở cõi Thật báo mà do báo chưa diệt hết nên còn hoặc chướng sót lại, do đó liền dùng Tam muội Vương và bốn mươi mốt lần lợi ích để đi đến ở trong quả vị Diệu giác, vượt qua giới hạn vô cùng, không sanh không diệt. Không sanh không diệt thì vô minh vĩnh viễn bị đoạn sạch, trí lực phát khởi đầy đủ cho nên nói là "không sanh không diệt". Lại nữa, vì căn cơ cảm ứng viên mãn với lợi ích rốt ráo cho nên nói "không sanh không diệt". Nếu phân biệt mà nói thì cõi "thật báo" này nằm ở bên ngoài "phương tiện". Nếu "tức sự mà chơn" thì cõi này cũng không co xa xôi. Văn nói "Quán thấy cõi Sa bà này lưu ly làm đất, bằng phẳng ngay thẳng, quán các lâu đài, do báu làm nên, chỉ có các Bồ-tát bao hàm trong đó" tức là ý của cõi nước "Thật báo". Hoặc căn cơ thô, diệu hoặc sự cảm ứng viên mãn, riêng biệt; hoặc cõi nước thanh tịnh, nhơ uế; hoặc lợi ích sâu cạn thì cũng không vượt ra ngoài mười lãnh vực này. Việc bao quát lợi ích của mười pháp giới lược nói đầy đủ với đại ý như thế có thể thấy rõ chứ không cần dài dòng dẫn ra văn kinh. Đây là chỗ của đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Gióng lên trống độc làm tổn giảm sanh nghe có gần có xa khiến chết có nhanh có chậm. Lại đánh trống Trời làm tăng trưởng đạo nên nghe có gần có xa nên lợi ích có sâu có cạn, cho đến có lợi ích của nghiệp sanh quyến thuộc, nguyện sanh quyến thuộc và ứng sanh quyến thuộc.

Hỏi: Địa vị ban đầu đã phá hai mươi lăm cõi mà đạt được lợi ích

rồi tức không có cõi có thể phá nữa và không có lợi ích để luận bàn, vậy tại sao phải cần đến mười lần? Đáp: Ban đầu phá trừ khổ thuộc quả báo của hai mươi lăm cõi mà đạt được quả báo lợi ích, kế đến phá nhân khổ của hai mươi lăm cõi để đạt được nhân tu lợi ích, kế tiếp phá trừ khổ Kiến hoặc và Tư hoặc của hai mươi lăm cõi mà đạt được lợi ích của Tam muội thuộc Chơn đế, kế tiếp phá trừ "không" của hai mươi lăm cõi khiến thoát ra khỏi "giả" của hai mươi lăm cõi mà đạt được lợi ích của Tam muội thuộc Tục đế, kế tiếp phá "có" và "không" của hai mươi lăm cõi để hiển bày lợi ích của Tam muội vương thuộc Trung đạo; Kế tiếp phá trừ cõi nước Phương tiện hữu dư" để ra khỏi "Giả" của hai mươi lăm cõi mà đạt được lợi ích của hai loại Tam muội vương thuộc Tục đế; kế tiếp phá trừ cõi nước "thật báo" chỉ hiển bày sâu sắc Tam muội vương. Vì ba đế chưa rõ ràng nên ý lợi ích không dứt, do đó mới có mười lần nói nghĩa của nó như vậy.

Hỏi: Ba đế chỉ tồn tại ở "Địa tột cùng hay cũng có thể thông suốt cả phàm phu?

Đáp: Như Đại Phẩm nói "Sắc thọ tưởng hành thức của chúng sanh". lại nói: "Vô đẳng đẳng sắc thọ tưởng hành thức". kinh Nhân Vương nói: "Pháp tánh sắc thọ tưởng hành thức" Đại Kinh nói: "nhân diệt sắc này nên đạt được sắc thường trụ. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy". Đây là từ phàm đến Thánh thảy đều là "Có" tức "Tục đế". Tịnh Danh nói "cái "như" của chúng sanh, cái "như" của Di Lặc và cái như của Hiền Thánh đều là "mất như" chứ không có hai thứ riêng biệt". Đại Phẩm nói "sắc không nên thọ, tưởng, hành, thức cũng không. Nếu có một pháp nào vượt qua Niết-bàn thì cũng như huyễn như hóa". Điều này chính nói lên phàm, Thánh đều "không" tức Chơn đế. Đại kinh nói "hai mươi lăm cõi có "ngã" chăng?"

Đáp: Nói có ngã thì ngã ấy tức là Phật tánh và Phật tánh tức là trung đạo. Pháp do nhân duyên sanh dù chỉ một sắc, một hương không gì không phải trung đạo. Điều này chính nói từ phàm đến Thánh đều là trung đạo hay Đệ nhất nghĩa đế.

Hỏi: Nếu xa luận bàn về lợi ích thì kinh lại nói có rất nhiều điều chẳng hạn nói "từ kiếp lâu xa trở lại thường khen ngợi và chỉ ra đạo Niết-bàn khiến khổ não của sanh tử vĩnh viễn chấm dứt. Ta thường nói như vậy". Lại nói "Ta xưa kia ở chỗ hai vạn ức đức Phật để nghe dạy đạo vô thượng". Lại nói "vì nhân duyên đời trước nên ta nay sẽ nói". Vậy căn cứ vào văn nào?

Đáp: Lời văn thứ nhất trực tiếp nói rằng "từ kiếp lâu xa trở lại" thì

nói lâu xa chính là tin thật sự mênh mang thăm thẳm mà chưa hiển bày được "bản địa". Hoặc căn cứ vào trung gian với đoạn thứ hai nói "xưa từng ở chỗ hai vạn ức đức Phật" mà chưa phán quyết rõ ràng về kiếp số lâu xa hay gần đây. Đem lời văn sau so với trước giống như hơi gần. Nay luận về lợi ích xa xôi thì nên căn cứ vào lời văn thứ ba. Nếu dùng "mực trải qua ba ngàn thế giới" thì phương đông trải qua một ngàn thế giới. Lại chấm một điểm,... Các Thế giới đi qua hoặc dính mực, không dính mực, đều nghiền làm vi trần, cứ một vi trần là một kiếp. Từ đó đến nay... Ta thường ở cõi Sa bà... lại vượt qua "số ấy" vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức A-tăng kỳ kiếp. Nếu dùng văn nói rõ này so với văn nói "chỗ của hai vạn ức đức Phật" thì Xưa kia là ngày hôm qua và từ đó đến nay tức tổng kết việc đứng đầu trong đại thừa. Đức Phật kia trải qua tám ngàn kiếp để nói kinh, còn mười sáu vị vương tử ở trong tám vạn bốn ngàn kiếp để giảng lại kinh. Như vậy văn của kinh luận nói thời gian rất rộng lớn và sâu xa mà ở thời gian ấy thính chúng hoặc có thể đang ngồi nghe giảng pháp mà đã liễu ngộ, hoặc có thể ở trung gian mà được giáo hóa, hoặc có thể gần nay mà được giáo hóa đều đi đến "bảo sở" thọ nhận thân pháp tánh làm "ứng sanh quyến thuộc". Như vậy trong ẩn ngoài hiện cùng thuần thục chúng sanh mà làm Phật sự. Tịnh Danh nói "Tuy thành đạo chuyển pháp luân nhưng hành đạo Bồ-tát" tức là ý này. Thuở xưa, thính chúng chưa đạt được lợi ích chơn thật nhưng nếu lợi ích tương tự ngăn cách bởi "sanh" thì không mất, còn lợi ích của danh tự, quán hạnh ngăn cách ở sanh tức diệt mất, hoặc có thể không mất. Khi mất, nếu nhờ thiện căn đời trước mà gặp thiện tri thức thì sanh khởi trở lại còn gặp bạn ác thì đánh mất "bản tâm" cho nên khoảng trung gian có nhiều thứ chữa trị, hoặc phần lớn dùng đại thừa để thành thục, hoặc phần lớn dùng tiểu thừa để thuần thục. Sanh "phương tiện" nghĩa là tuy nói nhiều loại đạo nhưng kỳ thật chỉ có một thừa, cũng lại đều khiến đạt đến "Bảo sở" thọ nhận "thân pháp tánh" mà ở trong "cõi kia" được lợi ích chơn thật của lần thứ chín và thứ mười. Như "số vi trần Bồ-tát" ở ngàn thế giới "tức những vị ấy đang lưu hành giáo hóa, cũng đã rốt ráo lợi ích ở Phần trước, nên gọi là lợi ích lâu xa". Trong đó chúng sanh đến nay có người trụ ở địa vị của Thanh văn, tức là luận về lợi ích gần, việc này như sau sẽ nói v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 7 (THƯỢNG)

Lợi ích gần nghĩa là khởi đầu ở đạo tràng tịch diệt mới thành chánh giác liền chuyển pháp luân như đánh trống trời, trống độc làm lợi ích cho chúng sanh tương tự cho đến Pháp Hoa trở về trước: Lợi ích cũng có sâu cạn nên cái chết cũng có nhanh chậm. Vì sao? Vì giáo vốn hòa hợp với duyên, duyên lược nói có bốn loại nên giáo cũng có bốn thứ và giáo chủ cũng có bốn loại đều gọi là Pháp vương vốn đầy đủ Tam muội vương tự phá hai mươi lăm cõi, thành tựu bảy thứ lợi ích cho chúng sanh theo thông lệ như trước đã nói. Lại nữa, kinh tiểu thừa và đại thừa nói rõ Phật nhập vào Tam muội vương phóng ánh sáng nói pháp khiến quả khổ thiện ác của các cõi được lợi ích. Như trong kinh A Hàm nói "thấy hào quang sáng của Phật, được tiếp xúc với tay của Phật khiến bệnh khổ của sáu đường đều dứt trừ". Lại nữa, Đại Phẩm nói "Phóng ánh sáng chiếu soi chúng sanh ở địa ngục khiến khổ não liền dứt trừ, sanh ngang bằng với cõi trời thứ sáu". Khổ dứt trừ là lợi ích quả còn sanh vào cõi trời là lợi ích nhân. Đại Phẩm gọi đó là "lợi ích của hoa và lá".

Lại nữa, Phật phóng ánh sáng soi rõ chỗ tăm tối khiến đều rất sáng rỡ nên mỗi chốn đều nghĩ rằng: "trong đây tại sao lại sanh ra chúng sanh". Đây cũng là lợi ích quả. Lợi ích của nhân quả này bốn giáo chủ đều có khả năng thông suốt đem đến lợi ích đó. Nếu luận riêng biệt thì lợi ích có sâu cạn bất đồng. Nghĩa là hàng Thanh văn đoạn chánh sử, còn Duyên giác xâm hại đến tập khí đồng gọi là "Cỏ thuốc bậc trung". Riêng Bồ-Tát thì hàng phục "hoặc chướng" mà còn hóa độ chúng sanh. Do đó kinh nói "Cầu Thế Tôn dự ghi cho con sẽ thành Phật, thực hành được tinh tấn" tức là lợi ích của "loài cỏ bậc thượng". Bởi vì là tướng lợi ích thuộc căn lực từ bi của giáo chủ thuộc Tam tạng giáo.

Kinh nói: "Nếu là trí tuệ kiên cố của các Bồ-Tát thì thấu triệt ba cõi mà cầu "tối thượng thừa" tức ba người đồng quán vô sanh, chẳng những có lợi ích của trí phân biệt trước mà còn khéo hóa độ tức là thể chơn thật, đó chính là lợi ích tăng trưởng của loài cây nhỏ. Đây là tướng lợi ích của giáo chủ thuộc Thông giáo. Kinh nói: "Lại có bậc trụ thiền đạt được lực thần thông, nghe các pháp "không", tâm liền sanh hoan hỷ". Trụ thiền là trụ vào chín loại thiền định lớn. Tâm rất hoan hỷ tức là chứng được bậc "Hoan hỷ địa". Do độ vô số ức trăm ngàn chúng sanh cho nên gọi là "sự tăng trưởng của cây lớn". Chẳng những có lợi ích của thể phân tích thuộc nhân quả mà còn riêng biệt có "Đạo chủng trí phân biệt" cho đến lợi ích của Nhất thiết chủng trí. Đây là tướng lợi ích của giáo chủ thuộc Biệt giáo. Kinh nói "Nay sẽ vì ông mà nói một sự thật tối thượng, chẳng những có lợi ích như trước mà còn phá trừ vô minh để hiển bày Phật tánh với lợi ích rốt ráo chơn thật". Đây gọi là tướng lợi ích của giáo chủ thuộc Viên giáo. Lại nữa lợi ích của ba giáo trước còn thấp kém nên không bao hàm sự thù thắng. Sự thù thắng bao quát cả sự thấp kém nên như vậy có thể biết v.v...

Lại nữa, nếu trải qua năm vị giáo thì nhũ giáo chỉ có bốn thứ lợi ích thật sự của "cây lớn" thuộc nhân quả mà không nói rõ "ba loại cỏ một loại cây", vì kinh đại thừa đối với hàng Nhị thừa không thể nhập vào nên như câm, như điếc. Lạc giáo chỉ có bốn thứ lợi ích của ba loại cỏ, Sanh tô giáo có đầy đủ bảy thứ lợi ích, Thục tô giáo không có ba loại cỏ thuộc tích pháp mà có bảy thứ lợi ích của thể pháp, Đề hồ giáo chỉ có lợi ích thật sự. Các lợi ích trước đều thô chỉ có lợi ích hôm nay là diệu. Gần là từ đạo tràng tịch diệt cho đến hết Pháp Hoa làm sanh thân của Bồ-tát, chỉ được lợi ích của tám phen mà không có lợi ích của thứ chín và thứ mười. Lại có nghĩa "đạt được" tức là Bồ-tát từ thân pháp tánh đi đến nhập vào thân phần đoạn nhằm tạo ra quyến thuộc của nguyện, thần thông, ứng sanh v.v... để phá vô minh, đoạn trừ hoặc chướng còn sót lại tức đạt được lợi ích của lãnh địa thứ chín và thứ mười. Cho nên bắt đầu từ đạo tràng tịch diệt sau cùng đến Pháp Hoa lược nói mười thứ lợi ích là vậy.

Hỏi: Pháp thân Bồ-tát nghe Ứng thân của Phật thuyết pháp thì lợi ích trong Ứng thân cũng khiến Pháp thân được lợi ích chăng?

Đáp: Ví như chùi gương gương chuyển thành sáng thì cảnh sắc thấy cũng rõ ràng.

Lại hỏi: Ứng thân nghe pháp được lợi ích, Pháp thân cũng được lợi ích vậy Ứng thân hiện ra bệnh thì Pháp thân cũng bệnh ư?

Đáp: Bệnh này nếu thật thì Ứng thân bệnh tức Pháp thân cũng bệnh. Tuy nhiên, Ứng thân hiện bệnh chẳng phải thật có, do chẳng phải thật có cho nên Ứng thân không có bệnh và Pháp thân cũng không có bệnh. Lại nữa nếu Ứng thân hiện ít bệnh thì nên biết Pháp thân có ít lợi ích. Nếu Ứng thân hiện bệnh rộng lớn thì Pháp thân cũng không có lợi ích rộng lớn.

Nay tạo ra các câu giản lược như sau: Tự có quả lợi ích mà nhân không có lợi ích, nhân có lợi ích mà quả không có lợi ích, nhân quả đều lợi ích và nhân quả đều không lợi ích. Đây tức sự việc hiện hữu có thể hiểu: Tự có lợi ích của hoại lợi ích của thành, lợi ích cũng hoại cũng thành, lợi ích của không hoại không thành. Lợi ích của không hoại không thành là lợi ích trong mát (Niết-bàn). Nhân của bốn cõi là lợi ích của hoại. Nhân của cõi phi tưởng là lợi ích của thành. Ở khoảng trung gian chính là lợi ích của cũng thành cũng hoại v.v...

Tự có lợi ích nhân chính là lợi ích quả và có lợi ích quả chính là lợi ích nhân đây là ý nói nhân biến đổi nên quả cũng biến đổi. Tự có lợi ích nhân chẳng phải đạo tăng trưởng, lợi ích quả chẳng phải sanh tổn giảm đạt được lợi ích nhân quả này hay không đạt được lợi ích nhân quả này tức nhân quả quả báo phần đoạn. Tự có lợi ích nhân là tăng trưởng đạo lợi ích quả, là tổn giảm sanh, không được lợi ích nhân quả này hay được lợi ích nhân quả này là thuộc tập nhân và tập quả. Tự có lợi ích của Chơn đế chẳng phải lợi ích của Tục đế là Nhị thừa, lợi ích của Tục đế chẳng phải lợi ích của Chơn đế là lục độ Bồ-tát. Tự có lợi ích của Tục đế trước mới có lợi ích của Chơn đế sau là lục độ Bồ-tát. Tự có lợi ích của Chơn đế trước mới có lợi ích của Tục đế sau tức là Bồ-tát của thông giáo. Nếu tự có lợi ích của lục đế và Chơn đế chẳng phải lợi ích của trung đạo và lợi ích của trung đạo chẳng phải lợi ích của Tục đế và Chơn đế là Bồ-tát biệt giáo. Nếu tự có lợi ích của Chơn đế tức là lợi ích của Tục đế cũng chính là lợi ích của trung đạo là Bồ-tát Viên giáo vậy.

Dựa trên kinh nay vốn có đủ bảy lợi ích, mặc dù có sai biệt mà chính là không có sai biệt. Ví như mầm, thân cây, cành, lá sanh trưởng bất đồng nhưng đều cùng có một chỗ sanh ra là đất. Bảy thứ lợi ích thành thật mà nói thì có sâu, cạn nhưng không gì không phải Thật tướng. Cho nên nói sai biệt mà không sai biệt. Các kinh nêu ra sai biệt là lợi ích thô đồng nhập vào lợi ích diệu không có sai biệt của kinh này, hoặc lợi ích diệu của việc tiến đến đi vào, hoặc lợi ích diệu, dựa trên vị mà thành tựu.

Lợi ích tiến vào tức xưa kia vốn ở địa thượng thanh lương, nay thì tiến lên phát khởi đại thừa hiểu rõ tâm thanh tịnh sáng suốt, hoặc tiến đến quán hành diệu tương tự trong phần chơn thật tức xưa là lợi ích nhân của trời người, nay tiến lên nhập vào phần chơn tương tự, xưa là lợi ích của bậc hữu học và Vô học nay tiến lên phá trừ vô minh được lợi ích vi diệu từng phần chứng chơn. Ví như chuyển âm thanh vào trong tù và thì tiếng nhỏ trở thành lớn. Lợi ích tiến vào của hạng Thông giáo và Biệt giáo như tiến đây có thể biết.

Lợi ích diệu căn cứ ở vị tức xưa là quả thô. Địa thượng thanh lương, nay tức thành lợi ích lý diệu. Dựa trên lợi ích của nhân thô chính là nay lợi ích của quán hành diệu. Dựa trên lợi ích thô của hữu học và Vô học chính là lợi ích vi diệu tương tự nay. Đây là mở ra thô chính là diệu không cần tiến vào. Thông giáo và Biệt giáo theo như giải thích trên có thể biết. Lợi ích diệu của sự tiến vào tức còn đối đãi lợi ích thô để làm rõ lợi ích diệu, lợi ích dựa trên vị là lợi ích diệu bặt dứt, không còn sự đối đãi v.v...

Căn cứ vào các lợi ích thô mà phán quyết quyến thuộc: Đó là hai thứ lợi ích của nhân quả. Kham nhận làm quyến thuộc của nghiệp sanh tức hai loại cỏ bậc trung và bậc thượng với cây nhỏ v.v... Kham nhận làm quyến thuộc của nguyện, thần thông tức loại cây lớn kiến tánh trở đi đều là quyến thuộc của ứng hiện sanh v.v... sự tiến vào và dựa trên vị tức là lý diệu giả gọi là quán hành diệu thì kham nhận làm quyến thuộc của nghiệp sanh. Tương tự diệu kham nhận làm quyến thuộc của nguyện và thần thông chứng phần chân kham nhận làm quyến thuộc của ứng hiện sanh, cũng chính là tướng trạng lợi ích của kinh này v.v...

Nói về lợi ích lưu thông kinh cũng chia làm ba phần: 1. Nêu ra bậc thầy; 2. Nêu ra pháp; 3. Nêu ra sự lợi ích.

Người lưu hành hoằng truyền kinh đều thông suốt cả phàm và Thánh. Nếu Pháp thân Bồ-tát với thệ nguyện trang nghiêm khiến cho cõi nước này, cõi nước khác, cõi trên, cõi dưới đều được bảy, chín, mười thứ lợi ích của thật trí và quyền trí thì công giáo hóa trở về mình, lại nuôi dưỡng Pháp thân làm tăng trưởng đạo và tổn giảm sanh. Sanh thân của Bồ-tát cũng có thể ở trong cõi nước này hay cõi nước khác mà hoằng truyền kinh khiến chúng sanh đạt được bảy thứ lợi ích của quyền trí và thật trí. Tuy công giáo hóa thuộc về mình khiến tăng trưởng đạo, giảm tổn sanh nhưng không thể đem lại lợi ích cho các cõi trên. Là thầy của phàm phu cũng có thể ở cõi này hoằng truyền kinh khiến chúng sanh đạt được bảy thứ lợi ích của quyền và thật trí thì công giáo hóa thuộc về

mình làm tăng trưởng lợi ích cho phẩm vị. Do đó, kinh Vô Lượng Nghĩa nói: “đạo sư có bệnh ở tại bờ bên này nhưng thành tựu thuyền bè đưa người sang bờ bên kia” tức là nghĩa ấy.

Hỏi: Phàm phu chỉ có thể vì phàm phu mà hoằng truyền kinh điển khiến phàm phu được lợi ích, cũng có thể khiến Thánh nhơn được lợi ích không?

Đáp: Thánh nhơn có hai hạng: Thánh tiểu thừa và Thánh đại thừa. Như kinh nói “Nếu có người thật sự đạt A-La-Hán mà sanh” tưởng diệt độ nếu gặp Phật khác thì liền được quyết rõ. Sư Nam Nhạc nói “Ban đầu nương tựa vào thì gọi là Phật khác”. Vô minh chưa phá được thì gọi là “khác”. Nếu có khả năng biết rõ tạng bí mật của Như Lai và hiểu thấu lý viên dung thì gọi đó là “Phật”. Sau khi Phật diệt độ, có người thật sự chứng đắc A-La-Hán đối với thật trí và quyền trí chưa quyết định rõ ràng nếu gặp được “sự nương tựa ban đầu” tức có khả năng quyết hiểu rõ thành tựu lợi ích tương tự và tiến đến nhập vào phần chơn thật. Văn này lại chứng minh cho bậc thầy của phàm phu có thể vì hạng Thánh nhơn của tiểu thừa để hoằng truyền kinh điển mà được lợi ích. Kinh nói: “Người có sáu căn thanh tịnh thuyết pháp thì mười phương chư Phật đều thích thấy người đó, đều hướng đến chỗ thuyết pháp của người đó. Tất cả Trời, Rồng nghe pháp của người đó đều rất vui mừng”. Đây cũng là bậc thầy của phàm phu, và văn cũng nói rõ việc thuyết pháp của bậc đại Thánh.

Việc nêu ra pháp nghĩa là phương pháp lưu thông kinh trình bày rõ ràng lời nói của bậc Thánh. Văn nói “Nếu chúng sanh không tin nhận thì phải ở trong pháp sâu xa khác khai thị dạy bảo khiến họ được lợi ích an vui”. Pháp khác là còn vướng phương tiện, pháp sâu xa là nói trung đạo. Mang phương tiện để nói rõ trung đạo tức là Biệt giáo. Nếu chỉ dùng phương tiện mà không nói rõ trung đạo thì đó là giáo của Tam tạng và Thông giáo v.v... Văn kinh chấp nhận dùng Biệt giáo để hỗ trợ Viên giáo nhưng theo thông lệ suy ra cũng nên dùng Thông giáo để hỗ trợ Viên giáo. Lại kinh văn nói: “Lại dùng phương tiện khác hỗ trợ để hiển bày Đệ nhất nghĩa” thì há có ngăn cách tam tạng và Thông giáo ư! Chỉ vì Bồ-tát đã đạt được trí tuệ chơn thật cũng đạt được ý quyền trí nhưng không dùng thật trí lạm dụng quyền trí, cũng không cho rằng quyền trí là thật trí. Các vị chỉ vì hoằng truyền sự thật nhưng chúng sanh không tin nên phải vì thật mà thiết lập quyền, dùng cạn để hỗ trợ sâu không hề có sự giả dối. Đây tức là song song sử dụng quyền trí và thật trí mà hoằng truyền kinh. Phẩm An Lạc Hạnh nói “Nếu có người hỏi đến không

dùng pháp tiểu thừa mà chỉ dùng pháp đại thừa vì họ giải nói khiến họ đạt được "Nhứt thiết chửng trí". Điều này có nghĩa chỉ dùng thật trí để hoằng truyền kinh. Lại nói "tuỳ nghi vì nói pháp" tức cũng không ngăn cách đối với quyền trí. Người thời nay hoằng pháp hoặc hoàn toàn dùng đại thừa hoặc chỉ dùng pháp tiểu thừa nhưng đều không đạt được ý của Phật. Người khéo hoằng truyền kinh xử dụng rất hợp thời. Miệng tuy nói quyền pháp mà nội tâm không trái với thật pháp. Điều này khiến cho chúng sanh đạt được bảy thứ lợi ích của thật và quyền thì đối với việc hoằng truyền kinh mới đạt được ý của Phật.

Việc nêu ra lợi ích: Tuy nhiên sự lợi ích của lưu thông kinh không phải đợi đoạn lưu thông thứ ba của kinh văn mới nói rõ lợi ích. Ở trong văn chánh thuyết đã chỉ ra lợi ích của việc hoằng truyền kinh trong đời vị lai. Phần sau của phẩm Thí Dụ, phần cuối của phẩm Thọ Ký và phần giữa của phẩm Pháp Sư đều nói rõ công đức lợi ích của việc hoằng truyền kinh. "Nếu sau khi Như Lai diệt độ, có người nghe một câu kệ cũng được thọ ký Tam miệu-Tam-Bồ-Đề" huống hồ là hoằng truyền kinh. Nếu vì một người mà giảng nói thì công đức còn nhiều thế huống hồ ở trong chúng mà rộng nói kinh, lần lượt cho đến người thứ năm mươi, công đức tuỳ hỷ còn chẳng phải dừng lại ở cảnh giới Nhị thừa, huống hồ người ban đầu ở trong hội chúng lắng nghe kinh tuỳ hỷ. Bồ-tát Thường Bất Kinh chỉ lưu thông một câu còn đạt được sáu căn thanh tịnh huống hồ là người lưu thông đầy đủ kinh. Công đức hoằng truyền kinh của đệ tử thuộc phẩm đầu dù trải qua vô lượng ức kiếp thực hành năm pháp Ba-la-mật cũng không thể lấy đó làm ví dụ huống hồ công đức mười phương hư không của hàng đệ tử thuộc phẩm thứ năm há có sự biểu hiện giới hạn! Đệ tử của năm phẩm hoằng truyền còn không thể cùng tận đều gọi là "Vào nhà Như Lai, mắc áo Như Lai ngồi tòa Như Lai". Pháp của Như Lai đều chẳng phải là số lượng đong đếm huống hồ tám vạn cõi nước lớn và ngàn thế giới vi trần Bồ-tát mà sẽ có thể nói chăng? Sẽ có thể biết chăng? Chỉ trừ Như Lai ra không ai có thể biết hết. Thông thường Thầy hoằng truyền kinh khiến cho đều được bảy thứ lợi ích. Kinh nói "kinh này là thuốc hay trị bệnh con người ở trong cõi Diêm phù đề. Nếu người nghe kinh này thì không già không chết, ở trong già chết mà biết rõ Thật tướng của già chết". Già, chết là pháp của quả báo. Nhận biết được Thật tướng tức là đạt được lợi ích của diệu lý thanh lương, cũng là lợi ích của quả báo. Vì luôn trì kinh này nên sanh vào cõi an lạc ở trong hoa sen và không bị tham dục quấy nhiễu, cũng lìa mười thứ phiền não, khéo hành Bồ-Tát đạo, cũng gọi là lợi ích

của danh tự, cũng là quán hành diệu, cũng là tu nhân diệu. Đạt được Đà-la-ni có thể xoay chuyển giả nhập vào không tức là đạt lợi ích của loại cỏ thuốc bậc hạ, bậc trung, bậc thượng v.v..., cũng là lợi ích của loại cây nhỏ. Nếu đạt được trăm ngàn thứ Đà-la-ni tức là lợi ích của loại cây lớn. Nếu đạt được pháp âm phương tiện Đà-la-ni thì có lợi ích chơn thật tương tự. Nếu trong chốc lát nghe pháp thì tức liền đạt được Tam-Bồ-Đề rốt ráo, đó chính là lợi ích chơn thật. Lại nữa, như người tìm nước ở nơi cao nguyên thì thấy đất khô cằn tức là lợi ích của loại cỏ thuốc bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Nếu thấy bùn thì đó là lợi ích của loại cây nhỏ và cây lớn. Nếu có được nước tức là lợi ích chơn thật tối thượng. Sau năm trăm năm còn đạt được lợi ích này huống hồ thời nay hoằng truyền kinh làm lợi ích cho người khác há không có bảy thứ lợi ích!

Quán tâm: tiểu thừa nói rõ tâm khởi lên nhưng chưa động đến thân khẩu thì không thành nghiệp, đại thừa nói trong một sát na mà tạo tội gây ra tai hoạ thì đọa vào địa ngục vô gián. Vô gián là nơi nhận lấy quả báo rất khổ trong một sát na ngắn ngủi khởi tạo nghiệp, tâm nhanh chóng vừa dấy lên nghiệp nặng đã thành. Huống hồ chín pháp giới sao lại không đầy đủ. Nếu có khả năng làm cho tâm trở nên thanh tịnh thì các nghiệp liền thanh tịnh. Quán làm cho tâm thanh tịnh nghĩa là quán sát các tâm đều là pháp do nhân duyên sanh tức không, tức Giả, tức Trung đạo. Khiến ba pháp quán hội tụ ở trạng thái "nhất tâm". Vì quán pháp này cho nên biết tâm chẳng phải tâm mà chỉ có tên gọi, biết pháp chẳng phải pháp nên pháp không có tự ngã, Biết tên không có tên gọi tức là ngã v.v... Biết pháp vốn không có pháp tức là Niết-bàn v.v... Khi khởi lên sự hiểu biết này thì đối với ngã và ngã sở thấy như mây như huyễn tức là lợi ích của địa thượng thanh lương. Tâm sanh khởi các thiện hổ thẹn, cung kính tin thuận đối với "không, giả, trung đạo" mà ý niệm dõng mãnh tức là lợi ích của nhân. Mỗi niệm đều tương ứng với "tức không" là lợi ích của loại cây nhỏ và loại cỏ bậc trung, bậc thượng v.v...Nếu mỗi niệm tương ứng với "tức Giả" thì đó chính là lợi ích của loại cây lớn. Nếu mỗi niệm tương ứng với "tức Trung đạo" thì đó là lợi ích thật sự tối thượng. Ở trong một niệm với tâm lợi ích và bảy loại phân biệt v.v... Nếu người quán sát với một hướng đến vô sanh thì chỉ tin vào lợi ích của tâm mà không tin vào lợi ích gia hộ của Phật ở bên ngoài. Đây là rơi vào chỗ si ám của tự tánh. Lại nữa, nếu chuyên chú tin tưởng vào sự gia hộ của Phật bên ngoài mà không mong cầu lợi ích của nội tâm. Đây là rơi vào sự si mê của "tha tánh". Nếu cùng si mê và không có nhân si mê thì cũng có thể hiểu. Người si mê chấp tự tánh mắt thấy

thế gian bị trói nặng nề, không nhờ lực người bên cạnh, người đi trước giúp sức tiến tới vậy sao gọi là không tin tội cấu nặng nề và oai lực của chư Phật thiết lập ra khiến tuệ quán mà đạt được lợi ích ư! Lại nữa,ông từ chỗ nào mà được nội quán vô sanh? Từ thầy? Từ kinh? Từ tự ngộ? Nếu từ thầy và kinh thì đó là ngoại duyên của ông. Nếu tự ngộ nhất định phải được sự gia hộ sâu xa mà ông không biết ân nghĩa. Như cây cỏ không biết ân nghĩa của mặt trời, mặt trăng gió mưa v.v... Lại nữa, đối với ba sự việc ông không biết sự gia hộ bên ngoài. 1. Không tin vào sự chỉ dạy; 2. Không tự mình cầu mong sự gia hộ bên ngoài; 3. Không chỉ dạy người. Đây chỉ là sự không tin của ông chứ chẳng phải không có sự lợi ích từ bên ngoài. Kinh nói “chẳng phải bên trong, chẳng phải bên ngoài mà bên trong mà bên ngoài”. Mà bên trong cho nên chê Phật đều giải thoát, tức mong cầu tâm trung đạo. Mà bên ngoài nên chư Phật thường hộ niệm. Vậy tại sao lại không tin vào lợi ích từ bên ngoài! Si mê tha tánh, công tánh, vô nhân tánh theo như trên có thể hiểu. Do “tức Giả” cho nên không có tự tánh, “tức không” nên không có tha tánh; “tức Trung đạo” nên không có cộng tánh song song chiếu soi cho nên không có “vô nhân tánh” v.v...

Kết thành quyền và thật: Ngài Quang Trạch nói “chiếu soi cảnh của ba loại ba thừa làm quyền và chiếu soi cảnh của bốn loại một thừa làm thật”. Nay không dùng cách giải thích này. Nếu đã dùng quả của đại thừa làm “lý đại thừa” thì sao không dùng quả của tiểu thừa làm “lý tiểu thừa”? Có người bào chữa nói: “Quả tiểu thừa chẳng phải chơn thật cho nên không thể lấy quả ấy làm lý. Nếu như vậy “Giáo quyền” Hành, Nhân (người) thuộc quyền đâu từng là thật mà đã thiết lập, Nhân thuộc quyền sao không lập lý quyền? Lại nữa, nếu quyền không có lý thì “tục” không thích ứng xứng với “đế”. Đã nói “Tục đế” thì quyền không nên dừng ở ba loại.

Thật có bốn thứ thì hễ có nhân quả là có hai pháp sao gọi dùng hai pháp làm lý nhất! Kinh nói “Quán sát tất cả pháp như Thật tướng không hành, không phân biệt thì sao lại phân nhân quả riêng biệt làm lý nhất (lý nhất thừa)? Nếu như vậy trở thành không có Thật tướng tức là ma đã nói cho nên không dùng cách giải thích ấy.

Nay lấy việc chiếu soi rõ cảnh của mười thứ “thô” làm “quyền” và lấy sự chiếu soi cảnh của mười thứ diệu làm thật. Mười thứ “thô” tức là chín pháp giới trước. Các “đế trí” thô của ba loại nhân duyên cho đến lợi ích thô gọi là “quyền”. Sự chiếu soi mười thứ diệu nghĩa là “lý diệu” cho đến lợi ích diệu. Vì diệu cho nên mới làm “thật”. Lại nữa,

vì mười thứ diệu cho nên mới khai mở nêu ra mười thứ "thô". Như vì có "liên" (sen) cho nên mới có hoa. Ý chính ở "liên" nhưng "liên" ẩn mà không hiện. Đối với pháp sâu xa, khác mà khai thị và chỉ dạy khiến được lợi ích vui vẻ thì pháp khác có thật mà cái thật ấy không hiện. Văn nói: "Phương tiện của Như Lai với ý thú khó hiểu". Lại nữa, hoa nở sen hiện, ví như khai mở mười thứ thô để hiển bày mười thứ diệu. Khi mười thứ diệu được hiển bày thì mười thứ thô không còn nữa mà chỉ là cảnh giới của một sự việc lớn không thể nghỉ bàn cho đến lợi ích.

Sư Triệu nói: "Ban đầu từ cõi Phật, sau cùng là pháp cúng dường đều nói rõ sự việc không thể nghĩ bàn". Nay cũng theo thông lệ như vậy. Đã khai mở thô rồi thì ban đầu và rốt sau đều là diệu.

Lại nữa, nếu ước định ở năm vị giáo thì nhũ giáo lấy mười thứ diệu để nói rõ mười thứ thô, khai mở mười thứ thô để hiển bày mười thứ diệu tức thành một thứ quyền và một thứ thật. Nếu căn cứ ở bốn Tất đàn thì có sáu thứ quyền và hai thứ thật. Nếu ước định ở bốn môn thì có mười hai thứ quyền và bốn thứ thật. Nếu ước định ở Tam tạng giáo thì hoàn toàn là quyền như Hóa thành, nhánh dương. Nếu dựa trên Tam tạng giáo thì xét theo hóa tha quyền và tự hành là thật. Nếu ước định ở bốn Tất-đàn thì có ba thứ quyền một thứ thật. Nếu ước định ở bốn môn thì có mười hai thứ quyền và bốn thứ thật. Nếu ước định ở Phương Đẳng đã vốn đầy đủ có bốn giáo thì có ba mươi loại quyền và mười một loại thật. Nếu ước định ở bốn Tất-đàn thì có mười bốn loại quyền và hai loại thật. Nếu ước định ở bốn môn thì có năm mươi sáu loại quyền và tám loại thật. Nếu ước định ở Ma-ha-Bát-nhã thì vốn phế bỏ Tam tạng giáo mà chỉ dùng ba giáo: Thông giáo và Biệt giáo có hai mươi loại quyền, Viên giáo có mười loại thật. Nếu ước định ở Tất-đàn thì có mười loại quyền và hai loại thật. Nếu căn cứ vào bốn môn thì có bốn mươi loại quyền và tám loại thật. Nếu ước định ở Pháp Hoa thì từ trước đến nay hoàn toàn phế bỏ chỉ nói một loại thật. Trong cái thật đó không phải không có phương tiện nhưng là phương tiện Thật tướng nên đồng gọi là thật. Nay ước định vào Tất-đàn tức đối với ba quyền trước chưa ngộ, nay ngộ chính là một thật. Nếu căn cứ vào bốn môn thì có mười hai loại quyền và bốn loại thật. Danh số chỉ có một loại đồng với Tam tạng giáo nhưng ý có khác xa một trời một vực. Mười hai loại "quyền" và bốn "thật" của Tam tạng giáo đều hoàn toàn là quyền nhưng Pháp Hoa chỉ hướng vào thật. Nếu phân tích cọn lựa thì khác với Phương Đẳng và Bát-nhã v.v... Do vậy nói "chỉ nói đạo vô thượng để chỉ ra thật tương chơn thật" là ý này vậy.

Nếu dựa theo kinh Niết-bàn vốn giải thích đầy đủ bốn giáo cũng là ba mươi quyền và mười thật. Một lược tương tự đồng với Phương Đẳng nhưng ý khác hẳn với kinh kia. Tức hai nhập vào "thật" và hai không nhập vào "thật". Nay bốn giáo của Niết-bàn đều nhập vào "thật tức trong nhân có ba quyền một thật, ở quả thì có bốn thật mà không có quyền. Nếu ước định vào bốn Tất-đàn thì có mười bốn loại quyền và hai loại thật. Nếu căn cứ vào bốn môn thì có năm mươi sáu loại quyền và tám loại thật. Nếu chỉ ước định ở môn của ba nhân thì có năm mươi sáu loại quyền. Nếu quả môn thì bốn thật chỉ là thật. Vì với nhân căn bản của nó mà nói bốn đó thôi. Đây là lấy bốn môn nhập vào thật. Nếu ước định ở quả thì có bốn loại thật và mười hai loại quyền nghĩa tương đồng với Pháp Hoa. Thế nên biết các giáo tuy đồn có quyền và thật nhưng quyền và thật bất đồng nên hoặc chuyên hướng vào quyền hoặc chuyên hướng vào thật hoặc quyền, thật cùng bao quát lẫn nhau đều để xứng hợp với cơ, tình, duyên vào lý chưa viên dung! Nay tổng quát dựa theo giáo để phán quyết quyền và thật. Nếu ước định Tam tạng, thông và Biệt giáo thì ba giáo ấy là quyền còn Viên giáo là thật. Lại nữa, nếu quyền, thật của các giáo chưa viên dung thì đó là quyền còn đã viên dung khai mở quyền và hiển bày thật thì đó là thật. Nay Pháp Hoa là một thừa viên mãn cho nên gọi đó là thật. Lại vì, khai mở quyền nên làm thật. Nếu căn cứ ở Viên giáo mà nói thì chiếu lên ba mươi thứ thô của ba giáo trước làm quyền và chiếu soi mười thứ diệu làm thật. Nếu căn cứ ở việc khai mở quyền viên dung mà nói thì quyết định ở ba mươi thứ thô đều thành diệu, chỉ gọi là thật cho nên cũng gọi là diệu. Nếu ngộ được lý thì lý tức chẳng phải quyền cũng chẳng phải thật, chẳng thấy một pháp như trong bàn tay trống rỗng mà dối gạt trẻ nhỏ. Nếu còn nói quyền, nói thật tức là thô. Lý vốn chẳng phải quyền chẳng phải thật cho nên gọi là diệu.

- Căn cứ ở bản để nói rõ mười thứ diệu được chia làm hai phần: 1. Bản, Tích; 2. Nói rõ mười thứ diệu. Giải thích Bản, Tích gồm có sáu "Bản" là lý, là Thật tướng, là một đạo cứu cánh. Ngoại trừ Thật tướng của các pháp, các điều còn lại đều gọi là Tích. Lại nữa, lý và sự đều gọi là Bổn nói về lý, về sự thì đều gọi là "giáo tích". Lại nữa giáo của lý và sự đều gọi là "Bản" còn lãnh thọ giáo để tu hành thì gọi là Tích. Như nơi người đó ở (đi qua) thì có dấu vết hiện hành tìm dấu vết biết được nơi của người đó. Lại thực hành có khả năng chứng đạt "thể"và "thể" chính là bản; nương vào "thể" để khởi dụng thì dụng là Tích. Lại nữa, thật sự đạt được thể dụng thì gọi là "Bản" còn quyền xảo thực hiện thể

dụng thì gọi là Tích. Lại nữa, sự hiển bày hôm nay gọi là "Bản" còn từ trước trở lại đã nói thì gọi là Tích. Nay ước định sáu nghĩa này để nói rõ "Bản, Tích":

1. Ước định vào lý, sự để nói rõ Bản, Tích: Từ căn bản vô trụ mà lập ra tất cả pháp. Lý vô trụ tức là lý Chơn đế Thật tướng. Khi xưa tất cả pháp tức là xum la vạn tương Tục đế khi xưa. Do vốn (Bản) là chơn Thật tướng hiển hiện ra ở dấu vết (Tích) Tục đế nên tìm trong tích của Tục đế tức hiển bày bản chơn thật. Bản, Tích tuy sai biệt nhưng là một không thể nghĩ bàn. Do đó văn nói "quán sát tất cả pháp "không" như Thật tướng: Chỉ vì nhân duyên mà có từ điên đảo sanh v.v...".

2. Dùng lý giáo để nói rõ Bản, Tích nghĩa là hai đế khi xưa đã chiếu soi đều không thể nói, nên đều gọi là "bản". Trước đây Phật dùng phương tiện nói ra tức là giáo của hai đế. Giáo này gọi là Tích. Nếu không có Bản môn của hai đế thì không có giáo của hai loại: Nếu không có dấu tích thì đâu thể hiển bày Bản môn của "đế"! Bản môn và Tích môn tuy khác biệt nhưng đều là một không thể nghĩ bàn. Văn kinh nói: "Pháp này không thể chỉ ra, là tướng vắng lặng của ngôn từ, Phật dùng lực phương tiện vì nói cho năm vị Tỳ-kheo nghe".

3. Ước định giáo hành làm Bản môn và Tích môn nghĩa là ban đầu lãnh thọ giáo của Phật xưa kia để làm Bản môn tức có thực hành tu nhân dẫn đến quả. Do giáo nói rõ lý nên mới được khởi hành. Do hành phù hợp giáo mà lý được hiển bày. Bản môn và Tích môn tuy khác biệt nhưng là một không thể nghĩ bàn. Văn kinh nói: "Các pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng, Phật tử hành đạo rồi, đời sau được thành Phật" v.v....

4. Ước định vào thể và dụng để nói rõ Bản môn và Tích môn tức do xưa kia, thuở ban đầu, tu hành khế hợp với lý, chứng đắc Pháp thân làm Bản môn. Ban đầu đạt được Bản môn thuộc Pháp thân tức là thể rồi khởi dụng của Ứng thân. Nhờ vào Ứng thân mà được hiển bày Pháp thân. Bản môn và Tích môn tuy có sai khác nhưng là một không thể nghĩ bàn. Văn kinh nói: "Ta từ khi thành Phật cho đến nay rất là lâu xa, chỉ dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh mà tạo ra cách nói như đây".

5. Ước định vào "quyền, thật" mà nói rõ "Bản, Tích". "thật" là sự lâu xa ban đầu thực sự đạt được Ứng thân và Pháp thân đều gọi là "Bản môn". Ở khoảng trung gian luôn xướng lên sanh và diệt với nhiều thứ "quyền biến" thực thi Pháp thân và Ứng thân nên đều gọi là "Tích môn". Nếu chẳng phải ban đầu đạt được Bản môn của Pháp thân

và Ứng thân thì không có Tích môn của Ứng thân và Pháp thân thuộc khoảng trung gian. Nhờ vào Tích môn mà hiển bày Bản môn. Bản môn và Tích môn tuy sai biệt nhưng là một không thể nghĩ bàn. Văn kinh nói: "Phương tiện của Ta ấy, các đức Phật cũng vậy".

6. Ước định hôm nay và xưa mà luận về "Bản, Tích" nghĩa là các giáo xưa nay đã nói đến lý, sự cho đến "quyền, thật" tức đều gọi là "Tích môn", các giáo sự lý lâu xa cho đến "quyền, thật" của kinh nay nói đều gọi là "Bản môn". Đây chẳng phải chỗ hôm nay nêu rõ Bản môn lâu xa mà không có lấy ở trong "Tích môn" đã nói. Nếu chẳng phải đã nói "Tích môn" thì há hiển bày thân môn hôm nay! "Bản, Tích" tuy sai khác nhưng đều là một không thể nghĩ bàn. Văn kinh nói "Pháp của chư Phật lâu sau chỉ nói chủ yếu chơn thật. Nếu ước định vào quá khứ và hiện nay mà luận về "Bản, Tích" thì việc chỉ ra quá khứ là Tích môn tức bao gồm mười thô mười diệu của Phật Thích Ca từ đạo tràng tịch diệt đến nay thảy đều gọi là "Tích môn". Nếu chỉ ra hiện tại làm "Bản môn" tức tổng quát xa thu nhiếp các thô, các diệu của thời xa xưa đầu đều gọi là "Bản môn". Nếu ước định vào "quyền" và "thật" để nói đến Tích môn và Bản môn thì chỉ ra "quyền" làm "Tích môn" riêng biệt thu nhiếp đạt được trung gian với nhiều loại Phật với tên gọi khác nhau. Mười thứ thô và mười thứ diệu đều gọi là "quyền". Chỉ ra "thật" làm "Bản môn" nghĩa là thu nhiếp được mười thô và mười diệu ban đầu thảy đều gọi là thật. Nếu ước định ở thể và dụng mà nói rõ "Bản, Tích" thì chỉ dụng làm Tích tức thu nhiếp năm thứ diệu: lợi ích, cảm ứng, thần thông, thuyết pháp, quyến thuộc v.v... Và lấy thể làm Bản môn tức thu nhiếp đạt được ba pháp diệu ban đầu. Nếu ước định giáo hành làm "Bản, Tích" thì lấy hành làm Tích tức thu nhiếp đạt được "hạnh diệu", vị diệu ban đầu và lấy giáo làm "Bản môn" tức thu nhiếp đạt được trí diệu lúc ban sơ. Nếu ước định ở lý giáo làm "Bản, Tích" thì lấy lý làm "Bản môn" tức thu nhiếp đạt được cảnh diệu của gốc ban đầu. Còn lấy giáo làm Tích môn tức thu nhiếp đạt được giáo diệu của thời gian ban sơ kiêm luôn đạt được mười thứ diệu của Bổn sư. Nếu lấy "lý, sự" làm "Bản, Tích" thì chỉ ra sự làm "Tích môn"tức thu nhiếp đạt được các cảnh thô khi xưa; lấy lý làm Tích môn thì thu nhiếp được các cảnh diệu khi xưa. Nguồn gốc tối sơ làm Bản môn chỉ là Bản môn mà chẳng phải "Tích môn". Sự tối hậu đã nói thì chỉ là "Tích môn" chứ chẳng phải Bản môn trung gian cũng là tích cũng là bản. Nếu không có nguồn gốc của thời Bản môn thì không thể đạt được Tích môn của tối hậu và trung gian. Nếu không có Tích môn đã nói thì không thể hiển bày Bản môn

như nói hôm nay. Bản, Tích tuy khác nhưng đều là một không thể nghĩ bàn.

Mười thứ diệu căn Bản môn được trình bày như sau:

1. Nhân diệu.
2. Quả diệu.
3. Cõi nước diệu.
4. Cảm ưng diệu.
5. Thần thông diệu.
6. Thuyết pháp diệu.
7. Quyến thuộc diệu.
8. Niết-bàn diệu.
9. Thọ mạng diệu.
10. Lợi ích diệu.

Việc giải thích mười thứ vi diệu này lại được phân làm mười phần:

1. Lược giải thích mười ý.
2. Sanh khởi thứ tự.
3. Nêu ra sự khai hợp của "Bản, Tích".
4. Dẫn kinh văn để chứng minh.
5. Rộng giải thích.
6. Giản lược ba đời.
7. Luận về thô và diệu.
8. Kết thành quyền và thật.
9. Lợi ích.
10. Quán tâm.

1. Lược giải thích: Nhân diệu căn bản: tức ban đầu phát tâm Bồ-đề làm nhân tu hành đạo Bồ-tát. Nếu mười sáu vương tử khi ở chỗ đức Phật Đại Thông Trí Thắng hoằng truyền kinh điển để kết duyên thì đều là trung gian đã tạo tác không phải nhân căn bản. Nếu lấy mực ở cõi Sa bà đi từ phương Đông đến khắp ngàn thế giới, mỗi thế giớ chấm xuống một điểm mực, đem tất cả thế giới có chấm mực và không chấm mực nghiền nát thành bụi, mỗi hạt bụi kể là một kiếp. Lại thọ lượng của Phật còn vượt qua số đó trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp. Di-lặc bổ xứ dùng chủng trí vượt ra giả, chỉ đếm số thế giới còn không thể biết huống là số kiếp bụi nhỏ kia? Làm sao đếm hết được? Đây là Như Lai khéo thí dụ, để hiển bày tướng trạng lâu xa, chi dùng thế trí khéo trải qua tính toán mà được ư? Văn kinh nói: "Ta dùng Phật nhãn quan sát sự lâu xa cũng như hiện ngày này, chỉ có Phật mới có khả năng biết được

sự lâu xa ấy” tức đều là nhân của Tích môn chứ chẳng phải nhân căn Bản môn. Nếu lưu lại nhân của trung gian thì người sau khó mà tin được cho nên Pháp Hoa dẹp bỏ dấu vết để loại trừ nghi ngờ. Đó là “quyền” chứ chẳng phải “thật” nên nói “Ta xưa khi hành đạo Bồ-tát không trụ ở trung gian”, vượt qua trung gian này trở về trước đó đã hành đạo gọi đó là bản tức là nhân diệu căn Bản môn vậy.

Nói về quả diệu Bản môn nghĩa là nhân vi diệu viên mãn từ đầu tiên xa xưa đã thực hành khế hợp đạt được thường, lạc, ngã, tịnh một cách rốt ráo. Đây là quả căn Bản môn mà không chọn lấy Xá Na thành Phật ở đạo tràng tịch diệt làm quả căn Bản môn. Quả ở trung gian còn không được chọn lấy làm quả căn Bản môn huống hồ Xá Na mới thành Phật. Làm sao được làm Bản môn? Chỉ chọn lấy quả bắt đầu chứng đắc thành Phật đến nay rất lâu xa, nên gọi là quả diệu Bản môn.

Cõi nước diệu Bản môn nghĩa là vốn đã thành quả tất có cõi nước y báo. Nay đã là tích ở cõi Đồng cư hoặc tại trung gian của ba cõi, cũng có bốn cõi, thì Phật Bản cũng nên có cõi nước, lại cư ngụ xứ nào? Văn nói “từ đó đến nay, Ta thường ở tại thế giới Sa-bà nay để thuyết pháp giáo hóa chúng sanh”. Nếu xét kỹ ở văn này thì thật ra chẳng phải thế giới Sa-bà trong tích của ngày nay cũng chẳng phải xứ sở thuộc quyền Tích môn của trung gian, mà chính là cõi Sa-bà căn Bản môn tức là cõi nước diệu căn Bản môn vậy.

Cảm ứng Bản môn: đã thành quả rồi tức có thời xa xưa (bản) chứng đạt hai mươi lăm Tam-muội. Từ bi, thệ nguyện tương quan cảm ứng căn cơ có khả năng chính là vắng lặng mà chiếu soi cho nên nói “cảm ứng Bản môn”.

Thần thông Bản môn cũng là “Vô ký hóa, hóa thiền đã chứng trước đây kết hợp với tu nhân từ bi thời xa xưa (bản) thực hiện hóa làm các thần thông khiến cho chúng sanh trước hết kinh hãi, chuyển tâm rồi sau có thể độ”. Cho nên nói “thần thông Bản môn”.

Thuyết pháp Bản môn tức là xưa kia, đầu tiên ngồi vào đạo tràng mới thành Chánh giác bắt đầu chuyển pháp luân với pháp do bốn biện tài đã nói. Cho nên gọi là thuyết pháp Bản môn.

Quyến thuộc Bản môn tức là người đã được nghe Phật thuyết pháp ở thời gian xa xưa (bản), những người trụ ở phương dưới mà Di-lặc không biết tức là quyến thuộc Bản môn

Niết-bàn căn Bản môn tức là Đoạn đức Niết-bàn đã chứng ở thời xa xưa (bản), cũng là thời gian xa xưa ứng hiện ở hai cõi đồng cư, phương tiện, đối với những chúng sanh có duyên đã được độ mà xướng

nói nhập diệt tức là Niết-bàn Bản môn.

Thọ mạng Bản môn nghĩa là vốn xướng lên nhập diệt tức có thọ mạng ngắn, dài, xa, gần.

Lợi ích căn bản nghĩa là quyến thuộc của nghiệp, nguyện, thần thông và ứng sanh v.v... với tám lượt mười lần làm lợi ích là lợi ích đó vậy.

2. Sanh khởi: mười loại nghĩa này đưa đến duyên trực tiếp nói rãi rác trong văn kinh. Nay vì muốn sắp xếp lại cho có thứ tự nên mới nêu ra sự sanh khởi. Sở dĩ nhân căn bản đặt ban đầu là vì do nhân mà dẫn đến quả. Khi quả thành tựu thì có quốc độ. Quả cao nhất ở nơi quốc độ tức có sự chiếu soi căn cơ. Căn cơ chuyển động tức thì có thực hiện giáo hóa. Thực hiện giáo hóa thì có thần thông. Khi có thần thông rồi thì vì chúng sanh mà thuyết pháp. Người được nghe sự thuyết pháp ấy tức thành quyến thuộc. Duyên độ các quyến thuộc đã hết tức nhập Niết-bàn. Do có Niết-bàn nên luận về tuổi thọ có dài, ngắn. Tuổi thọ dài ngắn tạo ra lợi ích cho đến sau khi Phật diệt độ tức các thời chánh pháp, tượng pháp v.v... lợi ích thật là "vô lượng" nhưng chỉ làm mười điều gói gọn từ đầu đến cuối, lại sắp xếp thành thứ tự đó thôi.

3. Bản môn và Tích môn có đồng và khác nghĩa là trong Tích môn nhân vốn khai mở mà quả thì hợp lại. Do hợp tập quả và báo quả nên làm ba pháp diệu. Ngược lại trong Bản môn nhân thì hợp mà quả thì khai mở. Do khai mở tập quả và xuất hiện báo quả nên nói rõ cõi nước diệu Bản môn. Tạo ra sự đồng và khác này tức nương vào nghĩa mà có xen lẫn giữ lấy và bỏ đi. Trong Tích môn thảy đều nói rõ cảnh, trí, hạnh, vị. Văn nói Bản thì tóm lược chung gom làm nhân diệu tức hiểu ý đó là khai hợp đó thôi. Quả diệu tức là ba quy tắc diệu trong Tích môn. Quyến thuộc, thần thông, cảm ứng, thuyết pháp đều đồng với như trên. Bản môn khai mở Niết-bàn và thọ mạng diệu nghĩa là chư Phật lâu xa như ngài Đăng Minh, Ca Diếp v.v... đều ở nơi Pháp Hoa liền nhập Niết-bàn. Từ nghĩa đó suy ra Phật căn Bản môn ắt đủ hai nghĩa diệu là cõi nước, thanh tịnh và căn cơ thanh tịnh. Lại nữa, do sự việc ở quá khứ đã thành nên khai mở nêu ra sự vi diệu của Niết-bàn.v.v... Trong Tích môn không có hai nghĩa này tức là đức Thích Ca tuy ở trong Pháp Hoa xướng nói Niết-bàn nhưng chưa diệt độ. Sự việc này mới nằm ở Niết-bàn cho nên trong Tích môn không có biện rõ lợi ích giống như trên.

4. Dẫn ra văn chứng minh nghĩa là không xa xôi tìm tòi ở kinh khác, cũng không thông dẫn trong nội bộ mà chỉ dựa trên Bản môn để chứng thành mười nghĩa. Tuy nhiên Pháp Hoa của Phật trước như hằng

hà sa số kệ A-xúc-bà. Pháp Hoa của Phật nay ở Linh Sơn suốt tám năm thuyết ra thì trong bản văn của tiếng Hồ sự việc lẽ ra đâu nói hết? Đất chấn đán xa xôi thấp kém chỉ nghe được đại ý. Người thấy có bảy quyển cho là đoạn kinh nhỏ, bản văn của tiếng Hồ rộng lớn tại sao đã không biện rõ? Nay chỉ dựa trong vài trang giấy làm mười dẫn chứng rõ ràng: Văn kinh nói "Ta xưa khi hành đạo Bồ-tát, vốn thành tựu thọ mạng đến nay vẫn chưa hết" tức là hành nhân diệu căn Bản môn. Văn kinh nói "Ta thực sự từ khi thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên ức na do tha kiếp". Lại nói "Ta thực sự thành Phật đến nay đã lâu xa, như thời gian đó chỉ dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh mà nói lên lời như vậy" tức là Quả diệu Bản môn. Văn kinh nói "Ta ở nơi thế giới Sa-bà khi đạt được Tam-bồ-đề rồi liền giáo hóa khai thị dẫn dắt các Bồ-tát này". Lại nói "từ đó đến nay, Ta thường ở trong thế giới Sa-bà thuyết pháp giáo hóa, cũng ở trong chỗ khác dẫn dắt làm lợi ích cho chúng sanh, cõi nước này chẳng phải, mà lại là cõi Sa-bà hiện nay" tức là cõi nước diệu Bản môn. Văn kinh nói "nếu có chúng sanh đi đến chỗ của Ta thì Ta dùng Phật nhãn quán sát các căn cơ v.v... lợi độn và tín tâm v.v... của họ" tức là trí chiếu soi căn cơ thuộc Bản môn cũng có nghĩa là cảm ứng diệu. Văn kinh nói "lực thần thông bí mật của Như Lai" lại văn nói trung gian rằng: hoặc thị hiện thân mình, thân chúng sanh khác, thị hiện việc của mình, của chúng sanh khác" tức là hiện thân xuống mười cõi với nhiều hình ảnh. Nghiệm rõ Bản môn cũng như vậy tức là thần thông diệu căn Bản môn. Văn kinh nói "các Bồ-tát này thảy đều được ta giáo hóa khiến phát "đại đạo tâm", nay đều trụ vào địa vị "bất thối" mà tu học đạo pháp của ta, lại trong thời gian đó hoặc nói sự việc của mình, hoặc nói sự việc của người" tức nghiệm rõ Bản môn cũng như vậy nghĩa là thuyết pháp diệu. Văn kinh nói "thân của các Bồ-tát này đều là sắc vàng, trụ ở không trung thuộc phương dưới. Tất cả đều là con của ta, ta từ lâu xa trở lại đây đã từng giáo họ" tức là quyến thuộc diệu thuộc Bản môn. Văn kinh nói "lại nữa, nói: Đức Phật kia nhập Niết-bàn như vậy đều lấy phương tiện để phân biệt". Văn kinh nói "nay chẳng phải thật diệt độ nhưng bèn xướng nói: Sẽ chọn lấy diệt độ" nghĩa là duyên quá khứ đã hết mà xướng lên nhập diệt. Ở khoảng trung gian đã xướng lên Niết-bàn thì so sánh ở Bản môn cũng có Niết-bàn tức Niết-bàn diệu căn Bản môn. Văn kinh nói "nơi nơi vốn nói danh tự bất đồng, niên kỷ nhỏ lớn" thì niên kỷ tức là tuổi thọ còn nhỏ, lớn tức là dài, ngắn, thường và vô thường. Khoảng trung gian đã như vậy thì tuổi thọ căn Bản môn cũng như thế tức là thọ mạng diệu. Văn kinh nói "lại dùng phương

tiện để nói pháp vi diệu có thể khiến cho chúng sanh phát tâm hoan hỷ" tức là lợi ích thuộc phần trung gian. Lại nói "nghe Phật nói kiếp số thọ mạng dài lâu như vậy, vô lượng vô biên A-tăng-kỳ chúng sanh đạt được lợi ích lớn" tức là lợi ích thuộc khoảng trung gian của Tích môn. Tích môn và trung gian đã như vậy thì so sánh với Bản môn cũng thế tức là lợi ích vi diệu Bản môn. Mười văn trên đều căn cứ vào kinh chứ chẳng phải do người tạo ra.

5. Giải thích rộng nghĩa là nếu chẳng phải Bản môn thì không lấy gì hiện Tích môn. Nếu có khả năng hiểu được Tích môn thì cũng biết rõ Bản môn. Vì người chưa hiểu rõ cho nên mới phân biệt kỹ càng. Nhưng Pháp thân tột cùng Bản môn, thật sâu xa vi diệu, nếu Phật không nói thì Di Lặc cũng không biết huống hồ các địa dưới và hạng phàm phu? Tuy nhiên, tuổi thọ của cha mẹ không thể không biết. Công đức của Như Lai đâu chấp nhận không biết! Nay tóm lược nương vào ý chỉ của kinh giống như truy tìm. Nói về nhân diệu căn Bản môn như Kinh nói "Ta xưa khi hành đạo Bồ-tát đã thành tựu thọ mạng, thì tuệ mạng" tức là trí diệu căn Bản môn. "Ta xưa hành" thì hành là đi đến tức hành diệu căn Bản môn. "Khi hành đạo Bồ-tát" thì Bồ-tát là người thuộc nhân lại hiển bày vị diệu. Một câu văn đã chứng thành ba pháp diệu và ba pháp vi diệu tức là nhân diệu thuộc thời căn Bản môn chứ chẳng phải nhân củ Tích môn. Nhân của Tích môn có nhiều loại hoặc nói xưa làm thợ gốm ở nơi Phật Thích Ca trước kia cúng dường ba sự: đệm cỏ, đèn đuốc, đường phèn và phát nguyện nên được thọ ký. Cha, mẹ, danh tự, đệ tử, người hầu, đều như Phật trước tức là ngay A-tăng-kỳ kiếp đầu đã phát tâm. Tuy nhiên, không nêu ra đoạn trừ "hoặc" nên biết đó là tướng hành nhân của Tam tạng giáo. Hoặc nói xưa kia làm đứa trẻ rãi năm thứ hoa cúng dường Phật Nhiên Đăng, trải tóc che bùn đất lên thân như hư không, nên đạt được "Vô sân nhẫn" mà được Phật thọ ký cho hiệu Thích Ca Văn. Đại Phẩm cũng nói: "trong thành Hoa nghiêm mà được thọ ký" tức đồng với sự việc này. Tất cả đều nói đoạn trừ "hoặc", cho nên biết đó là tướng hành nhân của Phật thông giáo". Hoặc nói "Xưa kia làm Phạm chí Bảo Hải ở nước San Đề Lam tinh tấn tu hành ở Phật Bảo Tạng, chư Phật khắp mười phương dâng hoa cúng dường, đã làm cha của Phật Bảo tạng lại còn là thầy của Phật Di Đà nên gọi công đức ấy không thể nghĩ bàn". Vì lẽ ấy mà biết đó là tướng hành nhân của Phật Biệt giáo và Viên giáo. Vì ba nghĩa cho nên biết các nhân này thảy đều là nhân của Tích môn. Ba nghĩa ấy chính là: 1. Gần; 2. Sâu, cạn không đồng nhau; 3. Được quét sạch. Đời nay trở về trước, xưa nay

trở về sau và khoảng trung gian thảy đều hành phương tiện cho nên biết đó là nhân của Tích môn. Nếu người chấp nhân của Tích môn làm nhân căn Bản môn thì không biết Tích môn cũng không biết Bản môn. Điều này giống như không biết trăng trên trời mà chỉ xem thấy trăng trong ao nước. Nếu là ánh sáng, cây quế, vòng tròn thì quyết định bên dưới mà biết bên trên. Ánh sánh ví dụ cho "trí diệu", Cây quế ví dụ cho "hạnh diệu", Vòng tròn ví dụ cho "vị diệu". Nếu biết được ba thứ diệu trong Tích môn rồi loại bỏ Tích môn hiển bày Bản môn chính là biết rõ nhân diệu căn bản địa. Như trừ sạch ảnh mà chỉ lên trời, sao nói đến chậu mà không ngữa xem trời cao. Than ôi! Điếc lẫn mà hoặc vì luận đạo chăng?. Nếu hiểu được ý này thì bản của Tích chẳng phải bàn tích căn bản chẳng phải tích. Tích môn và Bản môn tuy khác biệt nhưng là một không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Kinh nói khi xưa hành đạo Bồ-tát thì nên là lúc "Sơ trụ" đạt được chơn đạo, ở khoảng giữa nên là các Địa tăng trưởng đạo giảm tổn sanh, ở đạo tràng tịch diệt nay nên gọi là diệu giác và diệu giác hiển bày Bản môn nên chỉ cho Sơ trụ xưa kia. Vậy một con đường này tức đã đầy đủ?

Đáp: Văn nghĩa không thể nói hết. Văn kinh nói: "thực hành hết các đạo pháp của chư Phật vốn có". Lại nói "thực hành đầy đủ các đạo" tức đầy đủ nhân mới là nhân căn Bản môn. Ở Sơ trụ không thể gọi là thảy đều đầy đủ cho nên không được chỉ làm nhân thuộc Bản môn. Lại nữa, quả của trung gian còn thảy đều bỏ vì là quyền huống hồ là quả của đạo tràng tịch diệt hôm nay, sao được làm "thật". Lại nữa, quả của trung gian còn bị loại bỏ huống gì là nhân của trung gian sao được làm nhân thật! Do đó, hỏi như vậy là chẳng đúng.

Nói về quả diệu Bản môn thì như kinh nói "từ Ta thành Phật trở lại đây rất là lâu xa". Ta tức là qui tắc của Chơn tánh, Phật là nghĩa giác ngộ tức nguyên tắc Quán chiếu. "Trở lại" tức là nương vào đạo Như Thật đến thành tựu chánh giác tức nguyên tắc khởi lên tương ứng trợ giúp thành tựu. Như ba nguyên tắc này, xưa nay đã thành thục tức quả diệu căn Bản môn. Quả Bản môn viên mãn từ lâu ở tại xưa kia chứ chẳng phải Tích môn hôm nay mới thành tựu. Tích môn thành tựu lại chẳng phải là một. Hoặc nói tòa cỏ dưới cội Bồ-đề với Tư hoặc Kiến hoặc của ba mươi bốn tâm đều được đoạn sạch. Nhờ đó hốt nhiên đại ngộ mà hiểu biết rõ tất cả các pháp của thế gian và xuất thế gian nên gọi là Phật. Chỉ có Phật này chứ không có mười phương Phật. Ba đời chư Phật thảy đều là Phật thuộc cõi nước khác chứ chẳng phải phân

thân của ta. Nghĩa là tướng quả Phật của Tam tạng giáo. Hoặc nói "tại Đạo thọ lấy y trời làm tòa, lấy nhất niệm tương ứng với trí tuệ để đoạn trừ tập khí sót lại mà được thành Phật". Trong Đại Phẩm nói "thời Bát-nhã ấy, khắp cả mười phương cõi đều có ngàn đức Phật xuất hiện. Người hỏi đều căn cứ vào tên gọi Tu Bồ-đề, Thích Đề Hoàn Nhân v.v... cũng là Phật của cõi khác, chứ chẳng phải phân thân của ta". Đây là tướng thành quả Phật của Thông giáo. Hoặc nói "đạo tràng tịch diệt, lấy hoa bảy báu làm tòa với thân tương xứng đài hoa, trên ngàn lá có mỗi mỗi Bồ-tát. Lại có trăm ức Bồ-tát. Như vậy tức có trăm ngàn ức Bồ-tát ở khắp mười phương phóng ánh sáng lông trắng giữa chặn mày và ánh sáng của phân thân. Ánh sáng lông trắng nhập vào đài hoa ngự trị trên đỉnh đầu của Bồ-tát, ánh sáng phân thân nhập vào lá hoa cũng ngự trị trên đỉnh đầu của Bồ-tát. Đây gọi là thọ nhận chức vị Pháp vương thấu suốt đến tận cùng các pháp của chư Phật. Mà được thành Phật. Phật ở đài hoa gọi là Báo thân, ở lá hoa tức Ứng thân. Báo thân và Ứng thân chỉ là sự tương quan mà thôi chứ chẳng phải là "tương tức". Đây là tướng quả thành Phật của Biệt giáo. Hoặc nói "Đạo tràng lấy hư không làm tòa, nếu một thứ thành tựu thì tất cả thành tựu, Tỳ Lô Giá Na biến hiện khắp mọi nơi, Xá Na và Thích Ca nếu thành tựu cũng biến hiện khắp tất cả mọi nơi. Ba vị Phật đều xuất hiện đầy đủ không có giảm, thiếu. Ba Phật chính là lẫn nhau không phải một, cũng chẳng phải khác. Tám phương, mỗi phương của Pháp Hoa đều có bốn trăm vạn ức na-do-tha cõi nước an trí Thích Ca tức là Giá Na. Phổ hiền Quán nói "Phật Thích Ca Mâu Ni gọi là Tì Lô Giá Na" đây tức là tướng thành tựu quả Phật của Viên giáo. Ở đây có ba nghĩa tức biết rõ các quả vị ấy đều thuộc "Tích môn": 1. Đời nay mới thành; 2. Sâu cạn bất đồng; 3. Loại bỏ trung gian. Nếu là quả của "Bản môn" thì tại sao hôm nay mới được thành tựu? Nếu quả của "Bản môn" tức một thành là tất cả quả thành thì tại sao trước, sau sai biệt bất đồng? Từ trước đời này đến sau "Bản môn" thành tựu trải qua trăm ngàn vạn ức kiếp hành nhân mới đạt được quả. Nếu xướng nói có sanh, có diệt thì đều thuộc trung gian. Nếu quét sạch phương tiện thì dưới cây Bồ-đề vắng lặng sao lại chẳng đạt được "Tích môn"! Nếu người chấp quả của "Tích môn" làm quả "Bản môn" thì không biết rõ "Tích môn" và "Bản môn". Bản môn hiện ra Tích môn như trăng hiện trong nước. Nếu loại trừ Tích môn để hiển bày Bản môn thì như dẹp bỏ hình ảnh chỉ lên trời. Do vậy, phải dẹp bỏ quả mới thành tựu đều là quả "Tích môn", chỉ ra quả thành tựu lâu xa mới là quả của "Bản môn". Như cách hiểu này thì quả của trung gian tự nhiên đều dứt

hết. Tin hiểu sâu xa thì nghĩa ấy rõ ràng vậy. Bản của Tích vốn chẳng phải Bản, Tích căn bản vốn chẳng phải tích. Tích môn và Bản môn tuy sai khác nhưng đều là một không thể nghĩ bàn.

Cõi nước diệu Bản môn như kinh nói "từ xưa đến nay, Ta thường ở thế giới Ta Bà thuyết pháp để giáo hóa, cũng ở cõi nước khác dẫn dắt đem lại lợi ích cho chúng sanh". Ta Bà tức là cõi nước Đồng cư thời xưa kia. Cõi khác tức là ba cõi nước xưa kia. Đây đều chỉ cho cõi nước chơn thật ứng hiện đã ở lúc xưa (Bản môn) chứ chẳng phải cõi nước Tích môn. Trung gian và Tích môn nêu ra cõi nước chẳng phải là một đường. Hoặc nói: "hợp lại ba ngàn trăm ức mặt trời, mặt trăng tức cõi Đồng cư nhơ uế hoặc nói "ở Tây Phương có cõi nước được gọi là Vô Thắng". Cõi nước ấy vốn có những sự trang nghiêm, cũng như An dưỡng là cõi Đồng cư thanh tịnh Hoặc nói "thế giới Hoa Vương Liên hoa tạng hải tức là cõi Thật Báo", hoặc nói "trú xứ của Phật được gọi là Thường Tịch Quang tức cõi nước Cứu cánh". Lý "tịch quang" thông suốt như gương như đồ vật, các cõi nước sai biệt như ảnh tượng, như cơm. Tuy nhiên, do nghiệp lực đã chướng ngại, chiêu cảm sự thấy không giống nhau. Ngài Tịnh Danh nói: "cõi Phật của ta thanh tịnh nhưng ông không thấy". Đây chính là chúng sanh do nghiệp chiêu cảm mà thấy có sai biệt chứ không có liên quan gì đến cõi nước của Phật. Nếu nói hiện nay, ba cõi này đều là của Ta vốn có thì các cõi nước tịnh uế, được điều phục nhiếp thọ đều là Phật đã làm. Ví như bá tánh ở trong mỗi cõi nước, thì cõi nước chẳng phải là sở hữu của họ. Như cha xây nhà, rồi cha bỏ đi mà nhà thì còn tồn tại. Như Lai cũng như vậy, vì chúng sanh cho nên giữ lấy cõi Phật. Nếu một khi việc giáo hóa đã hoàn tất thì Như Lai nhập diệt tức Phật bỏ đi mà cõi nước vẫn còn. Đây là cõi nước của Phật chẳng liên quan gì đến chúng sanh. Lại nữa, ba lần biến hiện cõi nước, ruộng đất tức hoặc là biến sự dơ uế của cõi Đồng cư khiến thấy sự trong sạch của cõi Đồng cư; hoặc thấy có sự trong sạch của cõi Phương tiện hữu dư. Ví như phẩm Thọ Lượng nói: "Nếu có người tin hiểu sâu sắc thì thấy Phật thường ở tại núi Kỳ Xà Quật cùng với các đại Bồ-tát và chúng Thanh văn". Hoặc thấy cõi nước Thật báo thanh tịnh giống như thấy cõi nước Ta Bà đều là ngọc lưu ly xanh biếc, thuần đều là các Bồ-tát" tức nghĩa đó vậy. Hoặc thấy cõi Tịch Quang v.v... lực Pháp Hoa Tam muội khiến thấy bất đồng đó thôi! Ví có ba nghĩa có thể biết được các cõi nước đều là cõi nước của Tích môn: 1. Chỗ của Phật hiện nay nương ở; 2. Tu trước sau lập nên; 3. Chỗ loại bỏ của trung gian. Nếu là cõi nước căn Bản môn thì chẳng phải chỗ Phật nay đã nương ở chỗ của Phật nay tức là cõi

nước của Tích môn. Nếu cõi nước căn Bản môn thì một cõi tức tất cả cõi không tương ứng với việc tu trước sau thiết lập nên với sâu cạn bất đồng. Cõi nước hôm nay trở về trước và cõi nước xưa kia trở về sau đều gọi là trung gian. Trung gian đều gọi là phương tiện, huống hồ cõi nước hôm nay há đạt được chẳng phải là Tích môn! Từ Bản môn thị hiện Tích môn, người chấp Tích môn làm Bản môn thì không biết rõ Bản môn và Tích môn. Nay loại bỏ Tích môn để chỉ ra Bản môn. Bốn cõi đã nương ở vào xa xưa (Bản) chính là cõi nước diệu căn Bản môn. Bản của tích vốn chẳng phải Bản, Tích căn bản chẳng phải tích. Chẳng phải Tích môn, chẳng phải Bản môn chính là một không thể nghĩa bàn.

Cảm ứng diệu Bản môn: như Kinh nói: "nếu có chúng sanh nào đi đến chỗ của Ta, Ta dùng Phật nhãn quán sát các căn lợi, độn của họ như tín v.v... "Chúng sanh đi đến" tức là sự cảm ứng với Pháp thân. "Ta dùng Phật nhãn quán sát" tức ứng hợp với từ bi. "Các căn lợi độn" tức là trong mười pháp giới, chúng sanh có sự sáng suốt và mê mờ hay vui mừng chán ngán bất đồng. Đây là chỉ cho thời căn Bản môn chứng đạt cảm ứng của hai mươi lăm Tam muội chứ chẳng phải cảm ứng trong Tích môn. Sự cảm ứng của Tích môn có nhiều thứ. Hoặc nói một ngày ba thời nhập vào thiền định quán sát để có thể hóa độ căn cơ chúng sanh đây là. Phật của Tam tạng giáo chiếu soi căn cơ chín pháp giới thuộc cõi nước dơ uế của phân đoạn sanh tử và cảm ứng với "chiết không". Hoặc nói "tức tục mà chơn không cần nhập và xuất" tùy ý vận dụng có thể biết, đây là Phật của Thông giáo chiếu soi căn cơ của chín pháp giới thuộc cõi nước thanh tịnh trong phân đoạn sanh tử và cảm ứng với "thể không". Hoặc nói "dùng Vương Tam-muội trải qua riêng biệt chiếu soi căn cơ của mười pháp giới". Đây là Phật của Biệt giáo chiếu soi cõi Phương tiện hữu dư theo thứ tự cảm ứng. Hoặc nói Vương Tam-muội nhất thời chiếu soi căn cơ của mười pháp giới" tức là Phật của Viên giáo chiếu soi căn cơ thuộc cõi nước Tịch Quang của mười pháp giới cảm ứng trọn vẹn. Ở đây có ba nghĩa để có thể biết rõ các sự cảm ứng với Tích môn chứ chẳng phải Bản môn. Ba nghĩa ấy chính là: Mới thành, bất đồng, và bị phá bỏ. Phật ở dưới cây Bồ-đề, của đạo tràng tịch diệt bắt đầu thiên đến viên mãn cho nên biết là Tích môn. Hoặc tu trước học sau sâu cạn bất đồng cho nên biết là quyền trí. Ở đoạn trung gian trở đi bị phá bỏ đều thuộc phương tiện há chẳng phải Tích môn! Từ Bản môn xuất ra Tích môn thì há có thể chấp Tích môn làm Bản môn! Việc phá bỏ Tích môn để hiển bày Bản môn thì như xả bỏ Tích môn để chỉ ra Bản môn. Bản của Tích môn, tích căn Bản môn

đều là một không thể nghĩ bàn v.v... Lại nữa, hoặc Bản môn chiêu cảm thô, Tích môn chiêu cảm diệu, hoặc Bản môn chiêu cảm diệu còn Tích môn chiêu cảm thô hay đều diệu đều thô. Việc ứng hợp cũng giống như vậy. Lại nữa, Bản môn chiêu cảm rộng, Tích môn chiêu cảm hẹp, hoặc Tích môn chiêu cảm rộng còn Bản môn chiêu cảm hẹp hay đều rộng đều hẹp. Việc ứng hợp cũng lại như vậy. Tuy nhiên, chỉ lấy nghĩa "xưa, nay" mà phán quyết Bản môn và Tích môn chứ không ước định ở thô, diệu, rộng và hẹp v.v...

Thần thông diệu Bản môn như kinh nói "lực thần thông bí mật của Như Lai". Lại nói "hoặc thị hiện thân mình và thân khác, hoặc thị hiện việc mình và việc của người". "Thị hiện thân mình và sự việc của mình" tức là thần thông viên mãn. "Thị hiện ra thân người và sự việc của người" tức là thần thông thiên lệch. "Bí mật" là diệu. Hoặc thiên lệch hay viên mãn cũng đều là diệu. Đây là chỉ cho thần thông của thời Bản môn chứ chẳng phải Tích môn. Thần thông của Tích môn có nhiều loại. Hoặc nói "nương vào pháp Bối xả, trừ nhập mười bốn sự biến hóa nhằm đạt được sáu loại thần thông vượt xa hàng ngoại đạo và thù thắng hơn cả Nhị thừa". Đây chính là thần thông của Phật thuộc Tam tạng giáo. Hoặc nói nương vào trí tuệ vô lậu của pháp thể mà đạt được sáu thứ thần thông thù thắng hơn việc nương vào pháp Bối xả. Đây là thần lực của Phật thuộc Thông giáo. Hoặc nói gom sáu loại thần thông trước làm năm thứ rồi nương vào trung đạo để phát khởi thần thông vô lậu. Sáu thần thông này là thần thông của Phật thuộc Biệt giáo. Hoặc nói trung đạo Vô Ký, Hóa Hóa Thiền đều đầy đủ tất cả sự biến hóa của sáu thần thông, không khởi diệt định mà hiện các oai nghi, nói năng và yên lặng không ngăn ngại nhau, động và tịch đều không có hai lý. Lại như trong kinh nay nói về sáu tướng điềm lành, biến hóa cõi nước v.v... thì đều là thần thông của Phật thuộc Viên giáo. Vì ba nghĩa ấy nên suy ra các thần thông là của Tích môn chứ chẳng phải căn Bản môn. Việc đạt được sự tu tập để loại trừ nghi ngờ v.v... là như trên đã nói. Lại nữa bốn câu lược giản thì cũng như trên nói, vậy, từ Bản môn thị hiện Tích môn thì Tích môn chẳng phải là Bản môn. Nếu loại bỏ Tích môn để hiển bày Bản môn thì ứng hợp với việc trừ bỏ Tích môn mà chỉ ra Bản môn. Bản của Tích môn, tích căn Bản môn là một không thể nghĩ bàn.

Thuyết pháp diệu Bản môn: như kinh nói "tất cả sự giáo hóa này của Ta là khiến chúng sanh phát khởi tâm đạo lớn và nay đều trụ vào bực bất thối. "Sự giáo hóa của Ta" chính là thuyết pháp. "Khiến phát khởi tâm đạo lớn" là hàng đại căn chứ chẳng phải tiểu thừa. Đây chỉ

cho thuyết căn Bản môn chứ chẳng phải thuyết của Tích môn. Thuyết của Tích môn có nhiều loại. Nếu nương vào Niết-bàn để nói rõ hai vị trước sau thì từ trâu mà lưu xuất ra. Nếu nương vào nghĩa mà tìm cầu thì ba vị của trung gian cũng nên từ trâu mà lưu xuất ra. Vì sao? Vì trâu thường ăn cỏ thường chỉ có thể cho ra sữa, không ăn "cỏ nhẫn" nên không lưu xuất ra bốn vi trâu thuần lương khéo điều phục không hề có cao thấp, như rượu, bã, gạo lên men... năm vị viên mãn, vốn đầy đủ ở trâu chỉ vì chấp nhận cho việc ăn uống mà tùy theo đó tiết xuất ra. Nếu ăn "cỏ thường" thì tiết ra sữa. Nếu ăn "cỏ hạ nhẫn" thì tiết ra vị Lạc (váng sữa). Nếu ăn "cỏ nhẫn bậc trung" thì tiết ra vị sanh tô. Nếu ăn "cỏ nhẫn bậc thượng" thì tiết ra vị thục tô. Nếu ăn "cỏ nhẫn bậc thượng thượng" thì tiết ra vị đề hồ. Nếu trâu làm lưu xuất ra năm vị thì ví như pháp của Tiệm giáo. Nếu trâu làm lưu xuất vị đề hồ thì ví như pháp của Đốn giáo. Nếu trâu làm lưu xuất ra ba vị thì ví như pháp bất định. Phật cũng như vậy, thiên vị hay viên mãn đều vốn đủ trong tâm Phật. Vì lắng nghe căn cơ chúng sanh có sai khác mà Phật thuyết pháp có sự bất đồng. Nếu là căn cơ thuộc cõi thiện thì ngài nói pháp luân của trời, người. Nếu là căn cơ ứng hợp "tích pháp" thì ngài nói pháp của hàng Nhị thừa. Nếu là căn cơ với "thể pháp" thì ngài nêu ra pháp luân của sự khéo độ thoát. Nếu là căn cơ riêng biệt thì Ngài nêu ra pháp luân thứ tự dần. Nếu là căn cơ của Viên giáo và Đốn giáo thì Ngài nêu ra pháp luân vô tác. Lại nữa, vì hai loại căn cơ mà Ngài nêu ra vị pháp thứ tư và thứ năm. Lại vì một loại căn cơ mà Ngài nói lên vị pháp thứ hai. Vì bốn loại căn cơ mà Ngài nêu ra bốn vị pháp ngoại trừ vị pháp thứ nhất. Lại vì ba loại căn cơ mà Ngài nêu ra ba vị pháp ngoại trừ vị pháp thứ nhất và vị pháp thứ hai. Lại vì một loại căn cơ mà Ngài nêu lên vị pháp thứ năm ngoại trừ bốn vị pháp trước. Lại nữa, pháp chứng đắc ở đạo tràng của Phật theo Tam tạng giáo là như "sữa ở tại trâu", và bắt đầu ở đạo tràng tức liền nói "pháp luân về sữa". Pháp chứng đắc ở đạo tràng của Phật thuộc Thông giáo là ví như "váng sữa tại trâu" thì bắt đầu đạo tràng liền nói "pháp luân váng sữa". Pháp chứng đắc ở đạo tràng của Phật thuộc Biệt giáo thì ví như năm vị có mặt đầy đủ tại trâu tức bắt đầu từ đạo tràng liền nói năm vị pháp "thứ tự". Pháp chứng đắc ở đạo tràng của Phật thuộc Viên giáo là ví như vị đề hồ ở tại trâu tức có nghĩa bắt đầu đạo tràng liền nói pháp luân vị đề hồ.

Hỏi: Đại Kinh nói "như ăn cháo sữa nhừ nát lại không còn cần gì nữa phải là pháp luân vị sữa"?

Đáp: Sữa có nhiều loại. Nếu trâu ốm yếu thì cho ra sữa nhưng

sữa ấy vốn mang tính độc hại. Nếu là sữa của trâu tốt thì rất là ngon bổ.

Hỏi: Nếu sữa đã có nhiều loại thì đề hồ không phải là một thứ duy nhất?

Đáp: Kinh nói hàng A-La-Hán và Bích chi Phật được xem như vị "đề hồ" cho nên biết có ưu tú và thấp kém. Trong đây đại khái có nghĩa cần thuần thục, nên suy nghĩ! Theo thông lệ cũng có ba nghĩa mà đã nêu ra như các cách thuyết pháp ở trên thuộc Tích môn chứ chẳng phải Bản môn: mới viên mãn, mới nói, trung gian bị phá bỏ. Trung gian viên mãn, trung gian thuyết pháp còn đều là phương tiện huống hồ nay mới viên mãn, mới thuyết pháp há chẳng phải là Tích môn ư? Nếu chấp vào Tích môn thì đều mất và phá bỏ Tích môn tức đều hiểu. Nên biết, chẳng phải Tích môn, chẳng phải Bản môn mà là một không thể nghĩ bàn. Lại nữa, đã nói là Tích môn nhưng nay nói là Bản môn hoặc xưa Bản môn nay Tích môn thì đều là Tích môn cũng đều là Bản môn v.v... Hoặc bốn câu v.v... của thật Bản môn và quyền Tích môn với thể dụng cho đến bốn câu của sự lý v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 7 (HẠ)

Quyến thuộc diệu Bản môn, như kinh nói: "Các Bồ-tát này đều phương dưới đến trụ giữa hư không. Các vị ấy là con của Ta và Ta là cha của họ". Phương dưới được gọi là dưới đáy. Trong Đại Phẩm có các Tam muội thuộc tận cùng dưới đáy các pháp. Thích Luận nói: "trí độ đại đạo của Phật tận cùng đến đáy" nên biết các Bồ-tát này gần gũi tận cùng đến đáy trí độ của Phật. "Hư không" là ánh sáng vắng lặng của pháp tánh hư không. Từ thời xưa ánh sáng vắng lặng ấy nơi hư không mà lưu suất ra ánh sáng vắng lặng giữa hư không của thời nay. Thời nay, ánh sáng vắng lặng giữa hư không không biết thời xưa cho nên nói "Ta đi qua các cõi nước nhưng không biết có một người từ dưới đất vọt lên. Hàng ngàn thế giới đều là quyến thuộc tương ứng của xưa kia". Sở dĩ không có ba hạng người là vì thời tiết trải qua đã lâu nên quyền chuyển làm thật, chỉ có một thừa mà không có ba thừa hoặc có thể nêu ra một thừa rồi theo đó mà biết có ba thừa. Từ Bản môn thị hiện Tích môn và ở trong Tích môn mới được thành Phật. Thời gian cũng có nghiệp, nguyện, thông và ứng, sự hóa hiện của trung gian cũng có bốn loại: Văn Thù, Quán Âm, Điều Đạt v.v... hoặc gọi là thầy, hoặc gọi là đệ tử. Gọi là đệ tử vì đối với hoặc chướng chưa thấu suốt hết. Nếu loại bỏ trung gian thì không gì không phải Tích môn tức Tích môn và Bản môn có thể hiểu được. Nếu chấp vào Tích môn và nghi ngờ Bản môn thì cả hai nghĩa đều mất v.v...

Hỏi: Tích môn và Bản môn nếu so với nhau ngàn thế giới vi trần tức là ít còn nếu làm tăng số đạo tức là nhiều, vậy Pháp thân của Tích môn và Bản môn có sự sâu cạn khác biệt chăng?

Đáp: Pháp thân trước kia (bản) vốn viên mãn, không tăng cũng không giảm nhưng ước định ở duyên hóa độ thì có rộng, có hẹp.

Hỏi: Nếu như vậy duyên hóa độ ở "Sơ trụ" và "nhị trụ" có nhiều có ít thì Pháp thân cũng phải không có sâu, cạn?

Đáp: Vì ở cấp độ Bồ-tát chưa thấu triệt hết nên ước định ở thật chứng mà phán quyết có sâu cạn. Nhưng đối với Phật thì đã viên mãn cho nên chỉ quyết định ở quyền biến hóa mà có bốn câu luận về rộng, hẹp v.v...

Hỏi: Nói rõ nhân quả v.v... đều ước định Phật ở Tích môn chỉ ra Bản môn, phần nêu ra quyến thuộc thì kêu gọi Bản môn để đi đến Tích môn là sao vậy?

Đáp: Pháp nhân quả v.v... rất vi tế khó hiểu rõ nên mới ước định cái này để chỉ ra cái kia. Quyến thuộc là con người nên kêu gọi đến dễ dàng làm chứng: Hoặc có thể lấy con người căn Bản môn để chỉ rõ con người của Tích môn, hoặc sẽ dùng pháp của Tích môn để hiển bày pháp căn Bản môn, chỉ là ý hiển hiện lẫn cho nhau đó thôi.

Niết-bàn diệu Bản môn như kinh nói "Phật kia nhập vào Niết-bàn, chẳng phải thật diệt độ mà xướng nói là sẽ diệt độ". Chẳng phải thật diệt độ chính là sự tích diệt căn Bản môn thường trụ. "Xướng nói diệt độ" là để điều phục chúng sanh. Thảy đều là Niết-bàn Bản môn chẳng phải là Niết-bàn của Tích môn. Tích môn là như Đại kinh nói rõ chỗ tích tập của âm thanh và ánh sáng. Ban đầu là các đệ tử và sau cùng là "rắn độc". Với địa vị đệ tử là Bồ-tát có vô biên thân tức lượng thân vô biên há lại có đại sư nằm chịu bệnh thống khổ! Đây là sanh thân thị hiện bệnh tật và hoại diệt chứ Pháp thân không có diệt mất mà thường bất biến. Hoặc giữ lấy "tích không" tức nhân diệt, quả mất để hiện rõ Niết-bàn hữu dư và vô dư. Hoặc nhận lấy thể pháp không với nhân diệt, quả mất để nêu ra Niết-bàn hữu dư và vô dư. Sanh thân thị hiện tích tịch diệt là như trong A-Hàm nói về "thân kiết tập nghiệp do cha mẹ sinh ra. Sau đó, từ bỏ đất nước, vương vị mà suốt sáu năm tu khổ hạnh trong rừng già khiến đoạn trừ ba mươi bốn tâm kết sử để chứng thành đạo quả; tám mươi hai tuổi với thân Tỳ-kheo già đến nhà Thuần-Đà bưng bình bát mà đi khất thực, ăn xong lại thuyết pháp. Sau khi quả báo tuổi thọ đã hết, vào giữa đêm nhập vào Vô dư Niết-bàn rồi dùng lửa thiêu đốt để lưu giữ xá lợi". Đây là tướng Niết-bàn của Phật thuộc Tam tạng giáo. Thích luận nói "Lục địa Bồ-tát đã đoạn sạch Kiến hoặc và Tư hoặc". Thất địa trở đi với thệ nguyện chống đỡ các tập khí còn sót lại nên thọ nhận thân sanh tử cho đến sanh lên Trời, giáng xuống nhân gian, một niệm tương ưng với trí tuệ đoạn trừ tập khí thì liền thành Phật và có thể độ thoát chúng sanh. Khi duyên giáo hóa đã hết liền nhập vào

Niết-bàn vô dư. Đây là tướng Niết-bàn của Phật thuộc Thông giáo. Địa nhân nói "duyên tu hiển bày chơn tu Bồ-đề nên khi quả viên mãn liền thành tựu Đại Niết-bàn hay còn gọi là Niết-bàn thanh tịnh phương tiện". Đại kinh nói "nhân diệt sắc này đạt được sắc thường. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Đây gọi là sắc giải thoát, thọ, tưởng, hành, thức giải thoát nhưng là nhân tận biến dị, phân đoạn sanh tử nhằm đạt được sự thường trụ ở Niết-bàn hữu dư. Hai xứ ấm và quả thân đã dứt hết nên được thường trụ ở Niết-bàn vô dư cấp độ này khác với cấp độ trước tức là tướng Niết-bàn của Phật thuộc Biệt giáo. Đại kinh nói "Đại bát Niết-bàn thường trụ bất biến có thể Kiến lập nên nhiều cách thị hiện để điều phục chúng sanh". Nói rộng như Thủ Lăng Nghiêm thì Đại bát Niết-bàn có bốn đặc tính: Thường, lạc, ngã, tịnh. Điều này cùng với trước có sự khác biệt tức là tướng Niết-bàn của Viên giáo. Kinh nói "Ngày nay, vô số chúng ở giữa hội với mỗi cách nhìn nhận bất đồng: Hoặc thấy Như-Lai trụ ở đời một kiếp giảm một kiếp, hoặc thấy Như-Lai trụ ở đời vô lượng kiếp; hoặc thấy thân cao một trượng sáu của Như-Lai hoặc thấy thân nhỏ, thân lớn hoặc thấy Báo thân ngồi ở biển thế giới của "Liên hoa tạng" vì trăm ngàn ức Thích Ca Mâu Ni Phật thuyết pháp môn tâm địa, hoặc thấy Pháp thân đồng với hư không không có sai biệt, vô tướng, vô ngại, biến đồng với pháp giới hư không, hoặc thấy cõi này có rừng cây Sa-la với đất, cát, cỏ cây tường đá, hoặc thấy cõi nước này được vàng bạc, bảy thứ vật báu thanh tịnh trang nghiêm, hoặc thấy cõi này chính là nơi du hóa của ba đời chư Phật, hoặc thấy cõi này tức là một thứ không thể nghĩ bàn: Thể pháp chơn thật thuộc cảnh giới của chư Phật". đây là nêu ra y báo và chánh báo của thân Phật mỗi thứ có bốn tướng: Thường, lạc, ngã, tịnh. Như vậy Đại kinh và kinh này có nghĩa giống nhau. Đại kinh lấy "thường trụ" làm tông như Ca Diếp ban đầu hỏi Phật về tuổi thọ dài lâu và được Phật đáp "trong mỗi nơi đa phần hiển bày thường trụ của vị lai mà ít nêu ra tuổi thọ thành tựu". Vì Pháp Hoa đã nói cho nên kinh kia tuy có một hai chỗ nói tới nhưng không thể phán quyết là gần và thành thọ mạng ngắn. Kinh nay chính là nêu ra sự phát khởi Tích môn và hiển bày Bản môn đồng thời lấy thọ mạng vô lượng làm tông mà ít nói về sự thường trụ trong vị lai. Tuy có một đôi chỗ ít nói đến nhưng cũng không thể phán quyết đó là vô thường. Cả hai kinh đều hỗ tương nêu ra nhưng nếu người có căn tánh lanh lợi thì biết được tuổi thọ của Như Lai vốn thường hằng và vị lai cũng thường hằng. Nếu hiểu được tuổi thọ trong vị lai lâu dài thì cũng hiểu được tuổi thọ xưa nay vốn lâu dài. Nghĩa này, cả hai kinh vốn nêu ra giống nhau. Lại nữa,

"trải qua vô số kiếp hiện sanh hiện diệt" nghĩa là sanh chẳng phải thật sanh và diệt cũng chẳng phải thật diệt tức nghĩa thường trụ được hiển bày. Lại nữa, hai vạn Phật Đăng Minh Ca Diếp đều không nói Niết-bàn mà chỉ trong Pháp Hoa mới nêu ra xưa thường trụ và vị lai cũng thường trụ, càng thấy Pháp Hoa nêu ra nghĩa thường trụ một cách rõ ràng v.v... Vì ba nghĩa nên biết các Niết-bàn đều thuộc Tích môn chứ chẳng phải Bản môn tức là: nay mới nhập vào, nhập lại xuất và bỏ đi phần trung gian. Cho nên, Niết-bàn của Tích môn này đều từ Bản môn mà có thì sao chấp vào Tích môn cho rằng Bản môn thì không biết Tích môn và Bản môn vậy. Nếu loại bỏ Tích môn để hiển bày Bản môn thì hai nghĩa không có mê lầm; Chẳng phải Tích môn, chẳng phải Bản môn mà là một không thể nghĩ bàn.

Thọ mạng diệu căn Bản môn: là Nhân diệu ở trên lấy trí tuệ làm mạng sống. Tuổi thọ này chẳng phải dài chẳng phải ngắn. Do tuệ mạng chẳng phải dài, chẳng phải ngắn nên có thể làm dài, ngắn. Trong đây chính là nói về thọ mạng dài, ngắn chứ không phải là tuệ mạng. Kinh nói "nơi nơi tự nói danh tự bất đồng niên kỷ lớn nhỏ". "Niên kỷ" chính là thọ mạng còn "lớn nhỏ" là dài và ngắn. Phần giữa của kinh nêu ra "nơi nơi với niên kỷ lớn, nhỏ" tức là ước định ở Tích môn mà ngầm chỉ ra Bản môn. Tích môn bất đồng tức là thân do cha mẹ sanh ra thuộc Phật của Tam tạng giáo nên mới có tám mươi hai năm diệt mất với thân hoại trí diệt rốt ráo không sanh lại nữa. Thân thệ nguyện của Phật thuộc Thông giáo, nếu duyên hóa độ đã hết thì cũng trở về hủy diệt. Nếu diệt đã không sanh thì hai vị Phật này chỉ ngang bằng với nghiệp, với duyên mà không thể đạt được tuệ mạng "chẳng phải dài, chẳng phải ngắn" và cũng không thể tạo ra thọ mạng lớn nhỏ, ngắn dài. Bực Đăng Địa của Biệt giáo phá trừ vô minh mà đạt được "một thân của Như Lai biến hiện vô lượng thân". Một thân trạm nhiên an trú và vô lượng thân ở trong trăm thế giới mà làm Phật đồng thời cũng thị hiện thân của chín cảnh giới nên có thể luận là "niên kỷ lớn nhỏ". Lớn tức là tuổi thọ thường hằng của đại thừa và nhỏ là tuổi thọ vô thường của tiểu thừa. Bực Đăng trụ của Viên giáo cũng giống như vậy. Tất cả cấp độ này đều là Bồ-tát thuộc nhân chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, nhưng có khả năng tạo ra tuổi thọ thường, vô thường, lớn, nhỏ huống hồ là hậu tâm và Diệu giác! Như ba nghĩa của tuổi thọ thuộc các cấp độ này đều là tuổi thọ của nhân quả trong Tích môn. Tuổi thọ này đều từ nhân nhân quả viên mãn căn bản địa mà làm lưu xuất Tích môn này. Tích môn đã là như vậy huống gì là Bản môn! Kinh nói "Ta xưa, khi còn hành đạo

Bồ-tát, sự thành tựu thọ mạng đến nay vẫn chưa hết". Đây là chỉ rõ nhân Bản môn. Nhân thọ mạng đến nay vẫn chưa hết huống hồ là quả thọ mạng Bản môn! Nếu chấp trước ở Tích môn tức là không biết Bản môn. Nay loại bỏ Tích môn tức là biết Bản môn và cũng biết hai phạm trù ấy là một không thể nghĩ bàn.

Giải thích về lợi ích diệu căn Bản môn, như văn Kinh nói "đều khiến được vui mừng". Vui mừng tức là tướng lợi ích. Nếu ba thừa trong Tích môn chungvới mười địa hay riêng biệt với mười địa thì khai mở quyền trí mà hiển bày thật trí để xét kỷ địa vị vi diệu nhằm nhập vào địa vị vi diệu. Các lợi ích như vậy cho đến nghe thọ mạng thường làm tăng ích đạo, khiến tổn giảm sanh đều là lợi ích trong Tích môn. Nhẫn đến lợi ích quyền và thật của trung gian cũng là lợi ích của Tích môn. Dùng Tích môn so với Bản môn thì Bản môn cũng tương ứng có lợi ích riêng biệt, viên mãn. Sở dĩ Bồ-tát phương dưới trụ ở hư không, vì đều là lợi ích căn Bản môn cứ trú ở nước Tịnh Quang. Cho nên, Bản môn vốn để hiện ra Tích môn, nhờ Tích môn để biết Bản môn, không cần ghi nhận đầy đủ lại.

6. Ước định giản lược trong ba đời, như văn Kinh nói "lực thần thông tự tại của Như Lai, lực oai thế vững mạnh của Như Lai, lực sư tử phấn tấn của Như Lai" tức là văn trình bày lợi ích cho chúng sanh trong ba đời. Nếu pháp quyền và thật ở lúc "đầu tiên" trong quá khứ đã chứng gọi là Bản môn thì từ chứng đạt Bản môn rồi sau đó dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh khai mở ba thừa mà hiển bày một thừa, phát khởi Tích môn mà hiển bày Bản môn tức trở lại chỉ rõ "đầu tiên" làm Bản môn. Ở khoảng trung gian thị hiện phát khởi Tích môn để hiển bày Bản môn tức cũng chỉ ra "đầu tiên" làm Bản môn. Ngày nay, phát khởi Tích môn để hiển bày Bản môn tức cũng chỉ ra "đầu tiên" làm Bản môn. Trong tương lai, việc phát khởi Bản môn để hiển bày Tích môn tức cũng chỉ ra "đầu tiên" làm Bản môn. Tuy nhiên trong ba đời đều có sự khác biệt. Phật Tỳ Lô Giá Na chỉ có một Bản môn không khác, như cành lá đồng hướng đến một gốc rễ v.v..

Hỏi: Hiện thấy vô lượng Phật đều là phân thân của Thích Ca, là tương ưng vẫn còn có Phật khác và Phật khác ấy có phân thân hay không?

Đáp: Phổ Hiền Quán nói "ở Đông Phương có Phật danh hiệu là Thiện Đức. Phật ấy cũng có các Phật phân thân". Nếu như vậy thì cũng có chư Phật và chư Phật cũng có phân thân của mình. Lại nữa, phẩm Thần Lực nói "tằng hắng cùng chung khảy móng tay, hai tiếng vang đó

khắp đến cõi nước của các đức Phật trong mười phương". Đức Phật kia được bốn chúng từ xa bày tỏ cúng dường, đem "các vật rãi cúng từ mười phương đến thí như tuyết rơi, đầy khắp trên các đức Phật trong đây" cho nên biết có chư Phật và phân thân của chư Phật.

Hỏi: Ba đời chư Phật đều có phân thân thì sao lại nói: "toàn thân của đức Phật Đa Bảo không có tan biến như nhập vào thiền định? Nếu toàn thân không tan biến thì sao lại nói "dạo qua khắp mười phương để chứng nghe kinh Pháp Hoa?" Như vậy hai ý ấy làm sao thông suốt được?

Đáp: Trong phần niệm Phật của Thích Luận nói: "đức Đa Bảo không có người thỉnh thuyết pháp nên bèn nhập Niết-bàn. sau đó hóa hiện thân Phật và tháp bảy báu để chứng nghe kinh Pháp Hoa". Nếu căn cứ vào luận giải thích thì sự hóa hiện ấy là tạo ra toàn thân nhưng chẳng phải không có phân thân. Sư nói "nếu nói không thể thuyết pháp thì sao lại bảo: Sau khi ta diệt độ, bốn chúng hãy xây một tháp lớn" tức không phải hoàn toàn Phật Đa Bảo không thuyết pháp mà chính xác là không thuyết kinh Pháp Hoa. Cho nên, mới phát thệ nguyện lớn không hủy hoại cốt nhục sanh thân. Toàn thân không tan biến xuất hiện để chứng minh kinh Pháp Hoa viên mãn. Như nhập vào thiền định là biểu hiện không diệt mất xuất hiện, chứng minh kinh Pháp Hoa thường trụ. Tức tiêu biểu đối với không thiên lệch, nghĩa viên thường không thiên lệch, không mất đi hiển bày miệng xướng nói pháp lớn chơn thật và thanh tịnh thường trụ. Đây là lược nêu ra hai đức: Ngã Lạc có thể biết. Người có căn tánh chậm lụt thì đọc văn nhưng tự mình lại không hiểu.

Hỏi: Ba đời chư Phật đều hiển bày Bản môn tức là "đầu tiên" thật sự thành tựu hoặc vì hiển bày Bản môn?

Đáp: Không hẳn đều hiển bày Bản môn. Nay tạo ra có nghĩa tức lấy Diệu giác "đầu tiên" để chỉ ra "Sơ trụ" làm Bản môn. Nếu "Sơ trụ" được thêm Diệu giác thì củng chỉ ra "Sơ trụ" làm Bản môn. Trước Sơ trụ thờ gian vốn không có chỗ chỉ ra, không gian thì có thể dụng tức chỉ ra thể, há chẳng phải là Bản môn ư? Lại nữa, vì phát nguyện cho nên nói tuổi thọ dài xa như văn kinh v.v... Lại giải thích: Phật tối sơ tuy không có khả năng hiển bày Bản, Tích của quyền thật từ rất lâu xa đến nay, nhưng có khả năng hiển bày Bản, Tích của thể dụng giáo hành lý giáo sự lý v.v... Nếu tạo ra vô nghĩa hoặc tối sơ mới thành Phật và đã mới được Bản môn thì chưa luận về thị hiện tích, không có Tích môn lâu xa có thể phát khởi và không có Bản môn lâu xa có thể hiển bày v.v... Nếu thành Phật từ lâu xa như theo thông lệ của Phật Thích Ca thì lấy

Đông phương làm thí dụ, hoặc lâu ở đây tức lấy bốn phương làm thí dụ, lấy mười phương làm thí dụ. Nếu gần đây thì tức lấy giảm Đông phương làm thí dụ. Nếu vốn là “không” thì không có làm thí dụ v.v...

Hỏi: Nếu thật sự mới bắt đầu thành tựu, không có Bản môn lâu xa có thể hiển bày thì tại sao Kinh nói “đó là phương tiện của Ta và chư Phật cũng như vậy”?

Đáp: Tuy không có Bản môn dài lâu nhưng nếu cần dùng phương tiện thì Phật có kéo dài, thu ngắn kiếp trí có thể diễn nói bảy ngày làm nghĩa của kiếp vô lượng v.v...

Hỏi: Phật nếu lâu thành hay mới thành, có phát khởi Tích môn và không phát khởi Tích môn thì cũng ứng hợp có khai mở ba thừa để hiển bày một thừa và không khai mở ba thừa để hiển bày một thừa? Đáp: Nếu Bồ-tát và Thanh văn chung làm Tăng thì tức có việc khai mở ba thừa để hiển bày một thừa. Nếu thuần túy Bồ-tát làm tăng thì cần gì phải khai mở ba thừa!

Hỏi: Nếu không khai mở ba thừa để hiển bày một thừa thì chương năm Phật trong kinh tại sao nói?

Đáp: Vì đồng là Thanh văn, Bồ-tát cùng làm Tăng nên Phật xuất hiện ở đời năm trược có thể như vậy. Nếu Phật xuất hiện ở cõi nước thanh tịnh thì không như vậy.

Hỏi: Phá mười thô để hiển bày mười thứ diệu tức là hoặc chướng vô minh diệt hết, lý một chơn thật rõ bày, nay lại phá sự vi diệu của Tích môn thô, để hiển bày Bản môn là diệu thì như vậy phá hoặc nào để hiển bày lý nào?

Đáp: Vô minh có vô số rất nhiều còn biển Thật tướng sâu xa vô lượng. Như việc phá trừ và hiển bày này không có sai lầm.

Hỏi: Nếu như vậy là trở lại dùng diệu phá trừ diệu, diệu của bị phá trừ là diệu mà lại thô thì cũng tương ưng trở lại dùng thô phá trừ thô, thô bị phá là thô lại là diệu, tức bốn trụ hoặc bị phá trừ theo như trên nói cũng nên thành diệu?

Đáp: Căn cứ ở Đốn giáo để nói rõ nghĩa thì chỉ đối với bốn trụ chính là hướng về diệu, huống hồ trí phá bốn trụ há chẳng phải diệu sao!

Hỏi: Nếu như vậy thì chỉ có nghĩa Đốn giáo mà không có nghĩa của Tiệm giáo?

Đáp: Nếu phân biệt « Đốn” và “Tiệm” thì năng sở của “Tiệm” đều thô, năng sở của “Đốn” đều diệu v.v...

Hỏi: Trung gian có “quyền” “thật” thiên lệch và viên mãn nhưng

đồng gọi là “quyền” cũng nên đồng gọi là thiên lệch ư?

Đáp: Nghĩa thông suốt thì như vậy nhưng nghĩa riêng biệt thì không vậy. Nếu căn cứ ở các pháp thì pháp thiện lệch hay viên mãn đã nhất định, cho nên thiện lệch không phải viên mãn, viên mãn không phải thiên lệch. Nhưng quyền thật là xét theo giáo; tất cả sự thiết lập trong tích giống nhau và đều là giả tạm, nên căn cứ nghĩa giả tạm mà luận làm quyền đó thôi.

Hỏi: Đã có diệu kèm theo thô, lại có diệu không kèm theo thô, cũng nên có thô kèm theo diệu và thô không kèm theo diệu?

Đáp: Điều này tương ứng với bốn câu: Diệu kèm theo (mang) thô tức là Biệt giáo, Diệu không kèm theo thô tức là Viên giáo, thô kèm theo Diệu tức là Thông giáo, thô không kèm theo Diệu tức là Tam tạng giáo. Lại nữa, Diệu kèm theo thô như Thông giáo, Diệu không kèm theo thô là như Viên giáo, Diệu cũng kèm theo thô, cũng không kèm theo thô là như Biệt giáo, Diệu không phải kèm theo thô, không phải không kèm theo thô là như Viên giáo tiếp nối Biệt giáo hay Viên giáo và Biệt giáo tiếp nối Thông giáo. Nếu ước định ở năm vị giáo thì thô không kèm theo diệu tức như vị Lạc, diệu không kèm theo thô tức như vị Đề hồ, cũng kèm thô cũng không kèm thô là như vị Sanh tô và Thục tô; không phải kèm theo thô cũng chẳng phải không kèm theo thô là như vị Nhũ v.v...

Hỏi: Hai loại thô đã bất đồng sao bỗng nhiên đồng gọi là thô?

Đáp: Vì theo sự có sâu cạn nên phân làm hai, đều chẳng phải lý diệu cho nên đồng gọi là thô.

Hỏi: Vậy tương ưng với “thật” có kèm phương tiện và « thật » không kèm phương tiện ư?

Đáp: Đúng vậy.

Hỏi: Cũng nên có “một” kèm theo hai, và duy nhất một không kèm theo hai ư?

Đáp: Đúng vậy. Nếu luận thông suốt thì Bản môn và Tích môn chỉ là quyền và thật còn luận riêng biệt cao, thấp thì thích ứng với việc dùng Bản môn và Tích môn. Nếu luận rộng ra về chơn và ngụy thì nên dùng quyền và thật. Bản môn và Tích môn là ước định ở thân và địa vị còn quyền và thật là ước định ở trí và giáo v.v...

Hỏi: Mười thứ diệu căn bản địa được ước định ở sáu lớp nghĩa Bản môn và Tích môn thì thuộc nghĩa nào?

Đáp: Chẳng phải xưa, hiện nay và trung gian mà chính là thể dụng, giáo hành, lý giáo v.v... cùng luận về mười thứ diệu.

7. Phán quyết thô và diệu: Trong Tích môn đã có được mười thứ thô làm thô thì mười thứ diệu làm diệu, chưa khai mở mười thứ thô làm thô và khai mở mười thứ diệu làm diệu, đầy đủ như trước nói. Trong Tích môn, nếu thô, diệu đối đãi nhau hoặc khai mở thô, diệu thì diệu ấy không khác với diệu căn Bản môn. Nhưng nói “mới đạt được” thì mới đạt được ấy chính là thô. Trong Bản môn, trước tiên thành tựu hoặc thô hoặc diệu, hoặc khai mở thô, diệu thì cũng không khác với diệu của Tích môn, mà trước tiên đạt được ấy chính là diệu. Lại nữa, sự, lý mới đạt được trong Tích môn là thô, sự lý trước tiên đạt được trong Bản môn là diệu. Lý giáo, giáo hành, thể dụng, quyền thật v.v... trong Tích môn cũng giống như vậy. Nếu chưa phát khởi Tích môn hiển bày Bản môn thì chỉ hiểu được thô và diệu của lý sự trong Tích môn. Rốt cuộc không thể hiểu nổi sự thô trong Bản môn huống hồ hiểu được lý diệu căn Bản môn! Điều này Di Lặc còn không thấu đạt huống gì là người khác! Nếu phát khởi lý sự trong Tích môn tức là hiển bày lý sự trong Bản môn, cũng như biết nhờ vào lý sự trong Bản môn nên có thể thị hiện lý sự trong Tích môn. Vì Tích môn đã do Bản môn mà có nên diệu căn Bản môn và thô của Tích môn đã có sự sai khác căn bản và tích, do vậy nói “thô diệu” Lý diệu tức chẳng phải Tích môn cũng chẳng phải Bản môn mà là một không thể nghĩ bàn. Lý giáo, giáo hành, thể dụng, quyền thật xưa nay cũng như vậy.

8. Nói rõ quyền, thật tức là: Chiếu soi cảnh giới của mười thứ thô ở trong Tích môn làm quyền, chiếu soi cảnh của mười thứ diệu trong Tích môn làm thật cho đến sự chiếu soi trong ba đời của phần trung gian với cảnh của mười thứ thô làm quyền và cảnh của mười thứ diệu làm thật. Hoặc là quyền hoặc thật thì đều là Tích môn. Vì Tích môn cho nên gọi là quyền. Như vậy, ở trung gian có vô lượng thứ quyền, thật không thể nói hết được. Kinh khác còn không có một lượt quyền của trung gian huống hồ một lượt thật! Còn không có một lượt quyền, thật của trung gian huống hồ vô lượng lượt! Còn không có quyền, thật của trung gian huống hồ có quyền, thật căn bản địa! Quyền, thật của trung gian đều gọi là quyền còn gọi sự chiếu soi mười thô, mười diệu ban đầu căn Bản môn đều được gọi là thật. Nên biết, quyền của Tích môn và thật căn Bản môn đều không thể nghĩ bàn. Sự không thể nghĩ bàn tức là pháp tánh. Lý của pháp tánh chẳng phải xưa chẳng phải nay, chẳng phải Tích môn, chẳng phải Tích môn, chẳng phải quyền, chẳng phải thật, mà chỉ dùng pháp tánh này mà luận căn Bản môn, Tích môn, quyền trí, thật trí, thô và diệu, chỉ dùng văn tự thế tục nói mà có quá khứ, hiện tại và

tương lai chứ không phải Bồ-đề có quá khứ, hiện tại và tương lai. Lại nữa, việc phân biệt quyền trí và thật trí có ba loại: Tự hành, hóa tha, tự hành và hóa tha. Điều này đầy đủ như trong phần nói cảnh diệu. Hai trí quyền và thật của Phật tự hành ở bản địa đã khế hợp thì gọi là quyền trí và thật trí thuộc tự hành của Phật. Từ xưa đến nay cho đến tại vườn Lộc Uyển dùng nhiều loại phương tiện tùy theo ý của chúng sanh mà nói tức nói trí này hoàn toàn chuyển biến không có giới hạn (vô phương) cho nên gọi là hai trí: quyền và thật hóa tha của Phật. "Hóa tha" tùy có hai loại nhưng đều gọi là quyền trí, "Tự hành" tùy có hai loại nhưng đều thuộc thật trí. Riêng "tự hành và hóa tha" chính là kết hợp cả thật trí và quyền trí mà nên ra. Lại nữa, trong Tích môn căn cứ thật trí để thiết lập quyền trí nhưng ý nằm tại thật trí mà thật trí thì khó thấu triệt được. Vì sao? Vì "hóa thành" là quyền biến mà người chấp cho đó là thật nên không biết quyền trí cũng không biết thật trí. Nếu phế bỏ quyền trí để hiển bày thật trí thì ý nằm ở quyền trí và quyền trí tức dễ hiểu. Vì sao? Vì đã biết một sự việc "hóa thành" là quyền trí của Phật tức thấu đạt khắp hằng hà sa Phật pháp, xa thì thông suốt phương tiện nhiều kiếp. Do vậy, trong Hoa nghiêm nói "vì A-bề-bạt-trí" phần nhiều nên ra "sự số" tức chính ý này. Nếu khai mở quyền trí để hiển bày thật trí là thấu đạt pháp sự và ý quyền trí liền dứt đồng thời cũng không lìa quyền trí mà xa cầu thật trí. Lúc ấy, quyền trí tức là thật trí chứ không có quyền trí riêng biệt. Cho nên, nói "khai mở quyền trí để hiển bày thật trí". Trong Tích môn vốn có ba ý, như Tích môn này do Bản môn mà lưu xuất ra và Bản môn cũng như vậy. Bản môn và Tích môn tùy khác biệt nhưng đều là một không thể nghĩ bàn v.v...

9. Lợi ích: Trước tiên nói rõ lợi ích của sanh thân, kế đến nói rõ lợi ích của Pháp thân. Nên biết, hai nơi của sanh thân đều đạt được lợi ích. Tích môn gom ba thừa trở về một thừa để khai mở quyền trí, hiển bày thật trí. Sanh thân của Bồ-tát đạt được lợi ích là đối với mười thứ diệu mà đạt được lợi ích năm diệu. Vì sao? Vì Cảnh diệu thì thông suốt có đủ tất cả, Thừa diệu là rốt ráo riêng ở Phật, Cảm ứng, Thần thông, Thuyết pháp diệu đều là lợi ích ở trên quả. Nếu chưa chứng quả thì không luận được lợi ích này. Nếu xét địa vị "sáu tức" thì đạt được lợi ích của "bốn tức": Lý tức, cứu cánh tức, theo thông lệ như trước. Tùy nhiên, chỉ đạt được "danh tự tức Trung đạo" với trí, hạnh, vị, quyến thuộc, công đức cho đến "phần chơn tức Trung đạo". Trí, hạnh, vị, công đức là như Thân Tử được thọ ký. Lúc này, bốn chúng trời, rồng vui mừng mà nói kệ rằng "Đại trí Xá Lợi Phất, nay được Phật thọ ký, chúng ta cũng như

vậy, ắt sẽ được làm Phật” tức là sanh thân Bồ-tát. Nghe thuyết pháp thuộc Tích môn mà đạt được tướng lợi ích. Việc phát khởi Bản môn để hiển bày Tích môn tức nói tuổi thọ dài xa của Phật, quán Tam-muội của Phật mà được tăng trưởng lớn. Theo đây, cũng có sanh thân Bồ-tát đạt được năm thứ lợi ích trong mười thứ diệu, bốn thứ lợi ích trong “sáu tức”, làm tổn giảm sanh và tăng trưởng đạo v.v... Từ bậc “Nhị trụ” cho đến nhất sanh đều là Pháp thân đạt được năm thứ lợi ích. Vì sao? Vì ứng sanh nghe công đức căn bản địa rồi quán Tam-muội của Phật chuyển biến thở nên sâu rộng không thể đo lường, không thể so sánh lợi ích của Tích môn trước nay. Vì sao? Vì cảnh giới của Phật chuyển thành công đức sâu xa và lớn lao. Do vậy, Phẩm Phân Biệt Công Đức nói “Phật nói pháp ít có, từ xưa chưa từng nghe, Thế Tôn có sức lớn, thọ mạng chẳng thể lường, nói đặng pháp lợi đó, vui mừng đầy khắp thân, hoặc trụ bậc Bất thoái, hoặc đặng Đà-la-ni”. Đây tức là đạt được tướng lợi ích của sanh thân và Pháp thân. Nếu luận về sự đạt được lợi ích của đạo thật thì hai thân không sai khác nhưng sự và dụng của quyền trí không thể so sánh cùng nhau. Ví như Tuệ giải thoát và Câu giải thoát, vô lậu không thể là hai, nhưng công đức thì có hơn và kém. Trước đây, sự đắc đạo của Tích môn chỉ bằng với “pháp nhẫn vô sanh” còn sự đắc đạo căn Bản môn ngang bằng với “nhất sanh”. Việc lấy vi trần làm số nhiều, ít, sâu, cạn há đồng với trước! Cho nên, cần phải chọn lựa ở văn kia, từ vị phát tâm tức là “sáu căn thanh tịnh” cho đến “nhất sanh” còn lại tức thuộc phần chơn sau cuối hết v.v... Lại nữa, lợi ích của sự lưu thông kinh nghĩa là trước lưu thông Tích môn tức chỉ cho các Bồ-tát phát lời thệ nguyện và các A-la-hán được thọ ký ở cõi này, hoặc cõi khác mà hoằng truyền kinh, luận về công đức của họ nếu xem trong văn kinh thì chỉ nói rõ lợi ích ẩn chứa chứ không nói rõ lợi ích hiển lộ. Nay nói về Bản môn tức giao phó tất cả pháp sở hữu của chư Phật kiêm được luôn các pháp thuộc Tích môn tạng pháp sâu rộng, bí mật chính là Thật tướng của Tích môn và Bản môn. Tất cả sự việc rất sâu chính tức là nhân quả trong Bản môn và Tích môn. Tất cả pháp như đây, giao phó cho Bồ-tát trong ngàn thế giới vi trần tức địa Pháp thân hoằng truyền kinh thì đâu chỉ như sanh thân ở cõi này và cõi khác hoằng truyền kinh ư? Ở mười pháp giới hân du hóa các cõi nước tức có hai thứ lợi ích ẩn và hiện vậy. Có người nghi ngờ rằng “Pháp thân thường có Phật thì cần gì đến Bồ-tát hoằng truyền?” Nhưng hoằng truyền kinh ở nhơn gian có đợi thời, đợi bạn. Như Phật tùy còn ở đời nhưng Văn Thù đi vào Long cung. Pháp thân tùy có Phật nhưng lại cần đến ngoại duyên cho nên Phật phó chúc

bằng miệng nói, tay xoa đầu với nhiều thứ tướng mạo ân cần, khuyên bảo, nhắn nhủ, giao phó khiến hoằng truyền pháp này để được vô lượng công đức vi diệu. Nếu người nào nghe được thì lợi ích vi diệu ấy không thể tính đếm đo lường. Do vậy văn kinh nói: "khi nghe Phật nói về thọ lượng, tất cả đều vui mừng và đạt được vô lượng quả báo công đức vô lậu" tức là ý này.

10. Quán tâm: Sự dài xa vi diệu căn Bản môn há có thể quán tâm! Tùy không là ngay nơi tâm mà cũng không thể lìa tâm (bất tức bất ly). Vì sao? Vì Như của Phật và Như của chúng sanh là "nhất như" không có hai Như riêng biệt. Phật đã quán tâm đạt được sự vi diệu căn Bản môn này và dụng rộng lớn của Tích môn không thể nói hết, mà Như của ta cũng giống với Như của Phật thì cũng phải quán tâm để làm lưu xuất lợi ích lớn này và đồng thời nguyện cho Như của ta nhanh chóng đồng với Như của Phật. Do vậy, văn kinh nói "nghe thọ mạng của Phật, thoáng chốc tâm tin sâu, phước đây hơn phước kia,... nguyện ta thuở vị lai, sống lâu độ chúng sanh, như Thế Tôn ngày này, vua trong các họ Thích, đạo tràng rền tiếng lớn, nói pháp không sợ sệt, chúng ta đời vị lai, được mọi người tôn kính, lúc ngồi nơi đạo tràng, nói thọ mạng cũng thế". Đây tức là quán tâm bản diệu, đạt được tướng lợi ích của "sáu thứ tức" v.v...

Hỏi: Sao gọi là diệu đại (lớn)?

Đáp: Đây tương ưng với ba căn, sáu câu phân biệt v.v... Văn kinh nói "Phật tự tại ở đại thừa", lại nói "quả báo lớn như vậy", hoặc nói "có cổ xe lớn" mà tựa đề gọi là diệu. Như Niết-bàn nói "Đại bát Niết-bàn là kinh điển vi diệu". Mà tựa đề gọi là đại. Đó: Tức diệu là đại và tức đại là diệu. Đại Phẩm nói "Sắc chẳng phải sâu, chẳng phải diệu cho đến thức chẳng phải sâu, chẳng phải diệu". Đây tức là đại phá diệu. Văn này nói "Tất cả pháp không tịch, vô lậu và vô vi, không lớn củng không nhỏ" tức là diệu mà phá đại. "Như đại A-la-hán" đây là đại còn tu ở diệu. Như diệt chỉ là Diệu, Ly nghĩa là diệu này còn tu đại nữa v.v...

Hỏi: Nếu diệu và đại là một bằng nhau thì kinh khác đều nên gọi là diệu?

Đáp: Kinh khác luận thông suốt ước định ở lý thì đại và diệu không có sai khác nhưng nếu luận riêng biệt gánh vác phương tiện thì có sai khác. Kinh này không có vướng ở phương tiện nên riêng gọi là diệu. Do tiểu thừa và đại thừa đều nhập vào để pháp khởi Tích môn mà hiển bày Bản môn cho nên riêng biệt gọi là diệu.

Hỏi: đại thừa và tiểu thừa đều gọi là diệu, đều nói rõ thường hằng,

một phen dò xét điều đó v.v... tiểu thừa diệt chỉ là Diệu, Ly nên tên đồng mà lý khác, không đạt được thường này nên đều nói không thể đạt được diệu này?

Đáp: Diệu vốn không thể nghĩ bàn. Nếu tiểu thừa chứng Chơn đế khiến "vong ngôn tuyệt lự" thì thông đạt được sự không thể nghĩ bàn nên thông gọi là diệu.

Lại nói: Ví như đúng như vậy thì cũng có thể lấy ba thứ vô vi gọi là thường mà thường có khác nhau. Lại đều gọi là thường cũng đều hội nhập làm một?

Đáp: Gom các cái thấy đồng nhập vào chơn thật nhưng sự hội tụ ấy lại có khác nhau. Lại đều vô thường, đều thô, đều không hội tụ chăng? Giống như tuy thông suốt mà nghĩa có khác. Vì sao nói đại thừa vô thường? đại thừa chẳng những không có vô thường mà cũng không ở trong thường hằng. Vì không có ở trong thường hằng cho nên nói là vô thường. Sao nói đại thừa là thô? Vì hễ có ngôn thuyết tức gọi là thô. Sao nói đại thừa không hội nhập? Vì tất cả các pháp đều là Phật pháp nên hội nhập ở chỗ nào! v.v...

Việc giải thích về "liên hoa" bao hàm có bốn ý. 1. Quyết định thí dụ pháp; 2. Dẫn các giải thích xưa; 3. Nêu ra kinh luận; 4. Chánh giải thích.

1. Quyết định thí dụ pháp nghĩa là vì quyền và thật khó hiển bày nên mới mượn hoa sen làm thí dụ tức thí dụ cho diệu pháp. Lại nữa, văn nói bảy thí dụ nhiều cho nên lấy thí dụ mà đặt tựa đề cho kinh. Lại giải thích rằng "Hoa sen chẳng phải dụ cho đương thể" mà được gọi tên đủ loại: lúc sơ khai, vạn vật không có tên gọi nhưng Thánh nhơn quán sát lý, chuẩn theo đó tạo nên tên gọi. Như nhìn thấy con nhện kéo tơ bắt chước theo nó mà con người dệt nên tấm lưới, như thấy cánh buồm bay một mình vận chuyển mà tạo ra xe cộ, thấy khúc gỗ trôi nổi giữa dòng nước mà lập nên con thuyền bè, thấy vết tích của chim bay tạo thành văn mà viết chữ. Tất cả đều dùng lý của pháp để chế ra sự. Nay, tên gọi hoa sen chẳng phải là giả dụ mà là pháp môn của Pháp Hoa. Do pháp môn Pháp Hoa thanh tịnh với nhân quả vi diệu nên gọi pháp môn này là "liên hoa" (hoa sen) tức tên gọi của đương thể Pháp Hoa Tam-muội chứ chẳng phải thí dụ. Kinh khác đa phần tự giải thích tên gọi. Kinh này không có giải thích nên hoặc là văn kinh chưa lột tả hết! Tùy nhiên, hai cách giải thích này đều có đạo lý nên nay mới dung hợp cả hai ý.

Hỏi: Liên hoa, nhất định là liên hoa của Pháp Hoa Tam-muội hay nhất định là "liên hoa" của cỏ hoa?

Đáp: Nhất định là liên hoa của pháp. Vì pháp liên hoa khó hiểu cho nên lấy cỏ hoa làm thí dụ. Nếu người có căn tánh lanh lợi thì ngay nơi tên gọi mà hiểu được lý không cần mượn thí dụ và chỉ hiểu theo Pháp Hoa. Bậc trung căn và hạ căn chưa ngộ cho nên cần phải nương vào thí dụ mới hiểu được. Lấy hoa sen dễ hiểu để thí dụ cho hoa sen pháp khó hiểu, cho nên mới có ba chu thuyết pháp phù hợp cả thượng, trung và hạ căn. Nếu là bậc thượng căn thì nói tên pháp, đối với hạ căn và trung căn thì nói tên thí dụ. Nếu hợp ba căn mà cùng luận bàn thì nêu ra thí dụ pháp. Như cách giải thích này thì ai có thể tranh cãi! Nay chỉ nương vào thí dụ pháp mà giải thích.

2. Các giải thích xưa gồm có các quan điểm như sau: Ngài Duệ Sư viết bài tựa nói: "chưa có nở ra gọi là Quật-ma-la, sắp rụng gọi là Ca-ma-la, thời gian giữa phát triển mạnh gọi là Phân-đà-lợi". Sư Viễn nói "Phân-đà-lợi-dà là dụ cho hoa sen nở. Tùy nhiên khi thể biến đổi thì tùy vào sắc biến hiện nên có ba tên gọi". Đại kinh cũng nói "con người thường gọi hoa sen là hoa Phân-đà-lợi. Hai tên gọi đều được ở đầu đề tức nên có nghĩa chung và riêng khác nhau. Nay gọi hoa sen là theo cách nói chung còn Phân-đà-lợi là theo cách nói riêng biệt". Ngài Đạo Lãng nói "màu trắng tươi đẹp hoặc dịch là sắc màu đỏ, hoặc dịch là rất thơm". Như đây đều là nghĩa nói về hoa sen đang lúc nỡ rộ. Nêu ra Phân-đà-lợi tức kiêm luôn nghĩa đó vậy.

Hỏi: Trong bản tiếng Phạm nên ra tên riêng biệt, phương này (Trung Hoa) dùng thông suốt với tên nào?

Đáp: Ngoại quốc có nêu ra tên gọi của ba thời nhưng Trung Quốc thì không có mà chỉ nêu lên tên gọi chung nhưng thông luôn cả tên riêng biệt. Có cách giải thích khác cho rằng "hoa sen" có mười sáu nghĩa như sau: Hoa sen từ duyên sanh ví như Phật tánh từ duyên khởi, hoa sen có thể sanh ra phạm vương ví như từ duyên sanh ra Phật, hoa sen sinh ra từ bùn dơ ví như sự hiểu biết khởi lên từ sanh tử, hoa sen là điềm lành khiến ai thấy cũng sanh tâm hoan hỷ ví như thấy người thành Phật, hoa sen từ sự nhỏ nhiệm cho đến rực rỡ ví như một lạy, một niệm đều được làm Phật, hoa sen có nhân quả đồng thời ví như nhân quả đều đầy đủ, hoa ắt là liên ví như nhân ắt làm Phật, hoa sen ví như dẫn nhập vào thế giới liên hoa, hoa sen là nơi Phật bước đi lên ví như các Thánh thác sanh. Mười thí dụ này chỉ là giống như ý ví dụ trong Hành diệu của Luận này đó thôi. Hoa sen sanh ra từ bùn dơ không nhiễm bùn nhơ ví như một thừa ở trong ba thừa mà ba thừa không nhiễm ở một thừa, hoa sen ở trong ba thời khác nhau ví như khai mở ba thừa mà chỉ là một

thừa, hoa sen có khép, có nở ví như đối với duyên mà có ẩn có hiện, hoa sen là tối thắng trong các loài hoa ví như Đệ nhất trong các thuyết, hoa nở quả hiển lộ ví như khéo nói khiến lý hiển bày, hoa sen có ba thời khác nhau ví như quyền thật và thích ứng các thời. Sáu thí dụ này chỉ là giống như ý trong phần "Thuyết pháp diệu" của Luận này.

Như Ngài Quang Trạch nói "Các loài hoa khác thì hoa và quả không có mặt cùng một lúc, Ví như kinh khác thiên lệch nói rõ có nhân quả trước sau. Riêng loại hoa sen này thì hoa và quả đều xuất hiện cùng thời tức ví cho kinh này đồng nói về nhân quả: Ở đệ tử là nêu ra nhân đối với thầy nói lên quả. Cho nên mượn hoa sen làm ví dụ".

Nay cho rằng cách giải thích này, lời lẽ tóm lược mà nghĩa thiên lệch! Như thầy và đệ tử ở Tích môn thì mỗi người đều có nhân quả riêng biệt. Văn kinh nói "Ta thực hành hết đạo pháp của chư Phật vốn có, ngay nơi đạo tràng mà thành chánh quả" tức là nhân và quả của thầy. "Gom ba thừa quy về một thừa" tức là nhân của đệ tử; còn "được thọ ký làm Phật" là quả của đệ tử. Văn nói Bản môn thì "Ta xưa khi hành đạo Bồ-tát" tức là nhân của thầy còn "từ Ta thành Phật đến nay rất là lâu xa" tức là quả của thầy. "Ta xưa giáo hóa hàng mới phát tâm" tức là nhân của đệ tử, còn "nay đều trụ bậc Bất-thoái, ắt sẽ được làm Phật" là quả của đệ tử. Nghĩa kia thiên lệch sơ sài nên không dùng đến. Vả lại để hỗ trợ thành tựu lời nói của Ngài Quang Trạch giống như sắc pháp của Tứ vi không tương đương với nghĩa "hoa" và "sen" mà lại dựa theo Tứ vi để luận hoa và sen! Nay, lý Thật tướng không tương đương nhân quả của Tích môn và Bản môn mà lại dựa theo lý để nói rõ nhân quả Bản, Tích! Hơn nữa, Tứ vi không đúng với nghĩa hoa sen khép, nở mà dựa theo đó luận về khai và hợp! Thật tướng không thể tương đương quyền trí và thật trí mà lại ước định ở Thật tướng để luận về khai mở quyền trí hiển bày thật trí, phát khởi Tích môn và hiển bày Bản môn! (Tứ vi là sắc, hương, vị, xúc)

3. Dẫn ra kinh luận: Pháp Hoa luận trình bày gồm có mười bảy tên gọi. 1. Vô lượng nghĩa; 2. Tối thắng; 3. Đại lực đẳng; 4. Pháp giáo hóa Bồ-tát; 5. Phật sở hộ niệm; 6. Tạng bí mật của chư Phật; 7. Tạng pháp của tất cả chư Phật; 8. Chữ bí mật của tất cả Phật; 9. Sanh ra tất cả Phật; 10. Đạo tràng của tất cả Phật; 11. Nơi chuyển pháp luân của tất cả Phật;12. Xá lợi kiên cố của tất cả chư Phật; 13. Phương tiện khéo léo lớn lao của chư Phật; 14. Nói một thừa; 15. An trú Đệ nhất nghĩa; 16. Diệu pháp liên hoa; 17. Pháp môn thu nhiếp vô lượng danh tự, cú thân, Tần Bà La, A-xiểm-bà v.v... Ngoài ra, tên gọi Luận thảy đều không có

giải thích mà chỉ liệt kê mười bảy tên gọi như vậy. Kế đến, giải thích hai chữ "hoa sen" gồm có hai nghĩa: 1. Nghĩa ra khỏi nước: Không thể ra hẳn cách ly nước nhơ đục của tiểu thừa. Lại có nghĩa hoa sen thoát ra khỏi nước bùn để thí dụ cho hàng Thanh văn nhập vào trong đại chúng của Như Lai như các Bồ-tát ngồi trên hoa sen để lắng nghe thuyết về cảnh giới thanh tịnh của trí tuệ vô thượng mà chứng đạt tạng bí mật của Như Lai; 2. Nghĩa hoa nở tức chúng sanh đối với đại thừa thường có tâm khiếp nhược nên không thể sanh khởi tín tâm, nhưng nhờ Như Lai khai mở Pháp thân thanh tịnh vi diệu nên khiến họ sanh khởi tín tâm. Nay giải thích về ý luận tức luận nói khiến chúng sanh thấy được Pháp thân thanh tịnh vi diệu thì đó là dùng nhân vi diệu khai phát làm "hoa sen"; Nếu nói nhập trong đại chúng của Như Lai để ngồi trên hoa sen thì đấy là dùng cõi nước thuộc quả báo vi diệu làm hoa sen. Vì sao? Vì Phật Lô Xá Na cư ngụ tại biển tạng liên hoa cùng với chúng đại Bồ-tát đều chẳng phải là người của sanh tử. Nếu Thanh văn được nhập vào đó thì chính là lấy cõi nước thuộc quả báo vi diệu làm hoa sen. Luận kia so với ý nay tức là hai diệu Hành và Vi đó vậy. Đại tập nói "Rũ lòng thương là cọng sen, trí tuệ là lá sen, Tam-muội là nhụy sen, giải thoát là nở ra. Ong chúa Bồ-tát thường hút mật "cam lồ", con nay kính lễ hoa sen Phật". Lại nữa, lấy giới, định, tuệ, Đà-la-ni làm châu Anh-lạc để trang nghiêm Bồ-tát". Nay giải thích kinh tức là Bồ-tát nắm bắt hết bốn pháp thành tựu nhưng giả danh gọi là con người, như ong ở tại hoa. Lại dùng bốn pháp trước tự nuôi sống như ong hút mật hoa.

4. Chánh giải thích tức nếu y cứ vào Đại Tập thì nhân quả của pháp hành làm hoa sen. Bồ-tát ngự ở trên đó tức là nhân của hoa còn lễ lạy hoa sen Phật tức là quả của hoa. Nếu nương vào Pháp Hoa Luận thì lấy cõi nước y báo làm hoa sen. Lại do Bồ-tát tu hạnh "hoa sen" nên quả báo đạt được là cõi nước "hoa sen". Nên biết, nhân quả, y báo, và chánh báo đều là pháp của hoa sen thì cần gì dùng thí dụ để hiển bày! Vì người độn căn không hiểu pháp tánh "hoa sen" cho nên nêu ra hoa ở đời làm thí dụ, và cũng tương ưng đâu có trở ngại! Nhưng Văn kinh có hai chỗ nói "hoa Ưu-đàm-bát chỉ xuất hiện có một lần". Hoa này nếu có mặt thì Luân vương ra đời. Nếu nói kinh này tức là sự trao truyền chức vị pháp vương của Phật ở đời. Hoa "Linh thụy" tương tự như hoa sen cho nên lấy đó làm thí dụ cho pháp vi diệu. Nếu từ ý này chính là mượn thí dụ, thí dụ cho Diệu pháp Hễ thí dụ có ít, thí dụ biến khắp thì như Niết-bàn nói v.v... Nhưng ít thí dụ lấy mặt trăng dụ cho khuôn mặt, tức không thể tìm cầu mắt, mi của người. "Cũng như tuyết xuất hiện ví

như voi, không thể tìm đuôi và ngà của nó. Nay Tam-muội Pháp Hoa không lấy làm ví dụ để dụ cho hoa sen! Hoa có nhiều loại như trước đã nói, nhưng, chỉ có hoa sen có tính chất đặc biệt là quả và hoa có mặt cùng một lúc. Đa phần có thể ví dụ về nhân bao hàm "vạn hạnh" và quả viên mãn vạn đức cho nên lấy làm ví dụ. Lại nữa, loài hoa khác là thô dụ cho nhân quả mười "như" của chín pháp giới. Hoa này thật vi diệu, dụ cho nhân quả mười như thuộc cảnh giới của Phật. Lại nữa, dùng hoa này để dụ cho Tích môn và Bản môn thuộc pháp giới của Phật và mỗi môn có ba thí dụ. Dụ cho Tích môn nghĩa là: 1. Hoa có mặt tức sen xuất hiện. Vì sen mà có hoa nhưng sen không thể thấy. Ví dụ này ước định ở thật trí để nói rõ quyền trí nhưng ý vẫn ở tại thật trí. Không ai có thể biết là như văn kinh nói "Ý ta khó thấu suốt được". Không có ai có thể hỏi là như văn kinh nói "tùy chỗ nói pháp mà ý thú khó hiểu"; 2. Vì hoa nở cho nên sen xuất hiện nhưng hoa cần phải nuôi dưỡng sen tức dụ cho trong quyền trí có thật trí nhưng không thể biết được. Nay khai mở quyền trí để hiển bày thật trí tức ý phải ở tại quyền trí. "Rộng biết hằng sa Phật pháp" chỉ là vì thành tựu thật trí nên biết sâu xa về tri kiến của Phật; 3. "Hoa rụng thì sen thành" tức là dụ cho sự phế bỏ ba thừa để hiển bày một thừa. Chỉ một Phật thừa thẳng đến đạo tràng Bồ-tát có thực hành, thấy không rõ ràng chỉ như "hoa nở". Chư Phật vì không thực hành cho nên thấy rõ ràng ví như hoa rụng, sen thành tựu. Ba ví dụ này là dụ cho Tích môn tức từ phương tiện ban đầu mà dẫn nhập vào đại thừa rồi cuối cùng rốt ráo viên mãn. Lại có ba thí dụ dụ cho Bản môn: 1. Trong hoa tức có sen tức dụ cho trong Tích môn ắt có Bản môn. Tích môn bao hàm cả Bản môn, ý tùy tại Bản môn nhưng tôn chỉ của Phật thật khó hiểu, ngay cả Di Lặc cũng không biết; 2. Hoa nở sen hiện tức dụ cho việc khai mở Tích môn để hiển bày Bản môn nhưng ý tại Tích môn có thể khiến cho các Bồ-tát biết được phương tiện của Phật. Đã biết được Tích môn rồi lại biết Bản môn nên làm tăng trưởng đạo mà giảm tổn sanh; 3. Hoa rụng sen thành tựu tức dụ cho việc phế bỏ Tích môn để hiển bày Bản môn. Đã biết được Bản môn rồi nên không có mê mờ về Tích môn mà chỉ ở trong Pháp thân tu đạo để đạt được "địa trên" viên mãn. Ba thí dụ này là dụ cho Bản môn mới từ sơ khai cho đến cuối cùng đạt được bản địa. Sáu thí dụ của Tích môn và Bản môn mỗi thứ đều có chỗ tương tự: 1. Căn cứ vào "mười như" của Phật giới để nêu ra "mười như" của chín cảnh giới; 2. Khai mở "mười như" của chín cảnh giới để hiển bày "mười như" của Phật giới; 3. Phế bỏ "mười như" của chín pháp giới để thành tựu "mười như" của cảnh giới Phật. Ba thí dụ

này chỉ cho sự thu nhiếp đạt được thỉ, chung tận hết của Tích môn. Nếu hiểu được ý này thì trí, hành, vị thuộc mười hai nhân duyên, Tứ đế, ba đế v.v... cho đến công đức lợi ích cũng dùng thí dụ này để dụ cho nó v.v...; 4. Căn cứ vào "mười như" của Phật giới thuộc Bản môn để nêu ra "mười như" của cảnh giới Phật trong Tích môn; 5. Chú trọng khai mở "mười như" của cảnh giới Phật trong Tích môn để hiển bày nêu ra "mười như" của cảnh giới Phật trong Bản môn; 6. Phế bỏ "mười như" của cảnh giới Phật trong Tích môn thành tựu "mười như" của cảnh giới Phật Bản môn. Như vậy, thỉ chung viên mãn, khai hợp đầy đủ. Đây là vì phần ít mà lấy hoa sen làm thí dụ. Lấy phần nhiều làm thí dụ là như Thích Luận giải thích nghĩa "sư tử hống". Nghĩa là lấy con sư tử ở chốn rừng sâu heo hút được sanh trưởng khiến thân, lực, tay, chân, móng vuốt, răng, đầu đuôi, tiếng kêu v.v... trở nên mạnh mẽ để dụ cho pháp môn "sư tử hống". Cũng như Đại kinh nêu ra thí dụ cây Ba-lợi-chất-đa với quả màu vàng mọng nước khắp nơi v.v... để dụ cho người hành đạo. Nay cũng như vậy, từ hạt giống ban đầu cho đến khi "sen" thành tựu là dụ cho pháp vi diệu. Ví như "sen đá thì có vỏ bọc màu đen ở bên ngoài và thịt màu trắng nằm bên trong đồng thời có bốn tính chất vi tế. Khi hoa sen muốn sanh thì bốn tính chất vi tế ấy đều có mặt đầy đủ. Khai hoa nở thì các tua của sen mới thật sự trở thành buồng sen nhưng trước sau không khác gì sen, chung thủy đều có đầy đủ mười nghĩa. Giống như chúng sanh trong cảnh giới của Phật, ban đầu từ vô minh, sau cùng đi đến "mười như" của Phật quả. Pháp ấy không có khuyết giảm, tổng thí dụ đã xong. Ví như "sen đá", màu đen tức không bị ô nhiễm và cứng rắn tức không bị hủy loại, không vuông, không tròn, không sanh, không diệt. Ngay từ thuở ban sơ do không trồng cho nên không sanh. Và nay vì không khác ban đầu cho nên không diệt. Đó gọi là tướng của hạt sen. Tự tánh của tất cả chúng sanh tâm vốn thanh tịnh cũng lại như vậy, không bị pháp trần làm ô nhiễm. Tùy sanh tử chất chồng nhưng tâm tánh thì không trụ, không động, không sanh, không diệt tức là cảnh giới của Phật. "Tướng như vậy", nên ngài Tịnh Danh nói "tất cả chúng sanh tức là tướng Bồ-đề" chính vì nghĩa này. Ví như "hạt sen" tùy có vỏ màu đen ở trong bùn lầy nhưng thịt màu trắng không bao giờ biến đổi. "Liễu nhân trí tuệ" của tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, tùy ở trong bùn lầy với năm thứ dơ uế của quả báo sanh tử nhưng tất cả trí nguyện vẫn còn không mất. Đây gọi là cảnh giới của Phật. Vì "tánh như vậy" cho nên nói "Phiền não tức Bồ-đề". Lại nữa các pháp không sanh, Bát-nhã không sanh tức là nghĩa ấy. Ví như hạt sen ở trong bùn lầy nhưng bốn

đặc tính vi diệu không bị hủy nát cho nên gọi là "thể của hạt sen". Tất cả chúng sanh là chánh nhân Phật tánh cũng giống như vậy tức: Thường, lạc, ngã, tịnh không động, không hoại. Đây gọi là "thể như vậy" thuộc cảnh giới của Phật. Đại Kinh nói "Vị này chơn thật dừng lại tại núi khiến cỏ cây rừng rậm không thể diệt mất" tức là nghĩa ấy. Ví như hạt sen bị võ hạt bọc kín, bị bùn lầy nhấn chìm những mầm móng vẫn ở tại chính trung tâm mà có sanh trưởng nhờ vào khí. Tâm của tất cả chúng sanh cũng như vậy, tùy bị khổ não ràng buộc, tập hoặc nhấn chìm nhưng có thể ở trong đó mà phát khởi tâm Bồ-đề rất hùng mãnh. Như sữa của sư tử, như gân của sư tử, gọi là "lực của cảnh giới Phật như vậy". Kinh nói "nếu phát tâm Bồ-đề thì làm chấn động vô biên sanh tử, phá trừ sự luân chuyển vô thỉ khiến người trong cõi Diêm phù chưa thấy quả nhưng có thể pháp tâm dõng mãnh". Ví như chủng tử của sen, tùy nhỏ bé nằm trong cái vỏ cứng màu đen nhưng đều có đủ rễ, thân, hoa, lá, các tua và đài không thiếu sót. Đây gọi là "như thị tác" (việc làm như vậy) của hạt sen. Sự phát tâm Bồ-đề ban đầu của tất cả chúng sanh cũng như vậy tức hiểu rõ quyết định từ bi thệ nguyện: Trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sanh nhằm nắm lấy sự thành tựu với ý chí không mệt mỏi, chùn bước. Đây gọi là "việc làm như vậy" của cảnh giới Phật. Kinh Hoa Thủ nói "tất cả các công đức đều ở trong tâm ban đầu" tức là nghĩa ấy. Ví như rễ của sen ở trong bùn lầy mà hoa thì ở tại hư không rồi nhờ vào gió và ánh sáng mặt trời chiếu soi làm lay động, đêm ngày mà được tăng trưởng trở nên tươi đẹp mau chóng đầy đủ. Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, từ cõi vô minh mà phát tâm Bồ-đề, tu hạnh Bồ-tát để thoát ra khỏi sanh tử nhập vào trong pháp tánh với nhân hành thành tựu. Nhờ gặp được ánh sáng mặt trời của Phật, được gió thần thông hỗ trợ cho nên tâm của họ mỗi niệm đi vào biển Tát-bà-nhã. Đây gọi là "nhân như vậy" thuộc cảnh giới của Phật. Kinh nói "sự tạo tác công đức ở vô lượng kiếp không như thân, sen và hoa ở trong bùn lầy với năm thứ dơ bẩn. Ở trên nói Phật Nhiên Đăng đạt được nhiều công đức tức là nói đến nhân chơn chánh thành tựu tức thuộc nghĩa ấy. Ví như các tua và nhị của hoa sen thường vậy quanh bên trong hoa và bên ngoài sen. Đây gọi là "duyên như vậy" của hoa sen. Bồ-tát cũng thế. Các ngài ở trong nhân chơn chánh này mà đầy đủ vạn hạnh, sáu Ba-la-mật, nhất hành tức đủ tất cả hạnh, được hỗ trợ ở nơi nhân như các tua ở tại bên trong hoa. Nếu khi đạt được quả thì các hành đều chấm dứt như các tua ở bên ngoài "sen". Đây gọi là "duyên như vậy" thuộc cảnh giới của Phật. Kinh nói "thực hành hết đạo pháp của chư Phật vốn có" tức là nghĩa ấy. Ví như

hoa sen hoa thành thì kết với sen, mà lá và hoa thì rụng xuống còn đài thành hạt. Đây gọi là "quả như vậy" của hoa sen. Bồ-tát cũng thế, do sự cảm ứng của nhân chơn chánh mà quả lớn vô thượng Bồ-đề được viên mãn, rốt ráo thành thật. Đây gọi là "quả như vậy" thuộc cảnh giới của Phật. Do đó kinh nói "Phật tử hành đạo rồi, đời sau được làm Phật" tức là nghĩa ấy. Ví như sen thật có buồng, đài bao bọc xung quanh nên gọi là "báo như vậy" của hạt sen. Bồ-tát cũng thế với quả báo lớn viên mãn, vô thượng khiến quả của tập quả nương vào quả báo ấy như hạt quả nương vào đài. Kinh nói "quả báo lớn như vậy, do từ lâu tu nghiệp đã được" tức là nghĩa ấy. Ví như sen ở trong bùn lầy nhưng bốn đặc tính vi diệu. Tùy nằm giữa hư không hay bùn lầy nhưng bốn đặc tính vi diệu của sen trước sau vẫn không khác. Đây gọi là gốc ngọn v.v... của hạt sen. Tất cả chúng sanh cũng thế, vốn có bốn đức ẩn giấu nên gọi là Như Lai Tạng. Nếu tu tập khiến bốn đức hiển bày thì gọi là Pháp thân.

Bốn đức: Thường, lạc, ngã, tịnh dù ở tánh đức hay tu đức cũng chỉ có một không hai cho nên gọi là "gốc ngọn rốt ráo thuộc mười như của cảnh giới Phật". Kinh nói "Như của chúng sanh đồng với Như của Phật, không có hai Như khác biệt" tức nói lên nghĩa ấy.

Trên đây là dùng "hoa sen" dụ cho cảnh giới của "mười như". Kế đến dùng hoa dụ cho mười hai nhân duyên. Nghĩa là ở trong vỏ đen dưới nước bùn dơ và bị cỏ che phủ. Điều này thông suốt như trên nói tức là chủng tử của chi vô minh, có lực năng sanh tức là chi hành. Bên trong có đầy đủ nhị và các tua của hoa tức là thức, danh sắc, lục nhập, xúc thọ và bao hàm cả ái, thủ, với tính đượm nhuần của nó. Nếu chết ở trong cái vỏ bộc không thể xuất hiện ra bên ngoài thì gọi là lão tử. Nếu có khả năng nảy mầm nhọn khoáy động phôi thai để phá bỏ cái vỏ bọc đen ấy tức là vô minh diệt. Nếu không còn ở trong cái vỏ đen mà sanh ra tức các hành diệt. Nếu thoát ra khỏi cái vỏ đen ấy tức là lão tử diệt. Đây là lượt nói thí dụ về bốn loại mười hai nhân duyên.

Kế đến dùng hoa sen để dụ cho Tứ đế tức là vỏ bọc màu đen dụ cho khổ bên trong thế giới còn nhân trắng dụ cho tập của thế giới bên trong; bùn dụ cho tập của thế giới bên ngoài, nước dụ cho khổ của thế giới bên ngoài; đạo và diệt theo trình tự như vậy có thể biết. Đây là tổng quát dụ cho bốn loại Tứ đế.

Kế tiếp dùng hoa sen dụ cho hai đế nghĩa là ngó sen, thân cây sen, lá sen v.v... dụ cho Tục đế, lỗ trống trong ngó sen, cây sen dụ cho Chơn đế. Đây là tổng thí dụ về bảy loại hai đế.

Kế tiếp nữa, dùng hoa sen dụ cho ba đế nghĩa là Tục đế và Chơn

đế thì như trên đã nói còn bốn đặc tính vi diệu của nó tương ứng thường, lạc, ngã, tịnh dụ cho Đệ nhất nghĩa trung đạo. Đây là thông suốt ví dụ về năm loại ba đế. Bốn đặc tính vi diệu ấy không sanh, không diệt dụ cho một Thật đế. Ngay từ buổi sơ khai không sanh và nay không diệt là ví dụ cho "vô đế, vô thuyết". Như vậy là đã hoàn tất việc dùng hoa sen để ví dụ cho cảnh diệu.

Kế tiếp dùng hoa sen thí dụ cho chín thứ vi diệu tức là bên trong có tánh sanh dụ cho trí tuệ diệu, tánh sanh của hoa cuộn lại ví như "trí không" diệu, tánh sanh của lá và các tua dụ cho trí giả quán diệu; tánh sanh của bốn đặc tính vi diệu thuộc đài sen dụ cho trí trung đạo diệu. Ba tánh sanh này thí dụ cho ba trí vi diệu của trạng thái nhất tâm. Hạt sen tùy nhỏ nhưng có đầy đủ rễ, thân, hoa, lá tức dụ cho hành diệu: Thân tức từ bi, lá tức trí tuệ, các tua (các cánh hoa) tức Tam-muội (định), khai mở tức Giải thoát. Lại nữa, lá sen dụ cho ba loại từ bi: Lá xanh phủ trên mặt nước dụ cho chúng sanh duyên từ, lá vàng che trên mặt nước dụ cho pháp duyên từ, lá ký sinh vào đó dụ cho vô duyên từ. Hoa sen sống nương tựa vào nếu rời khỏi sen thì không sống lâu. Vô duyên từ thành tựu thì không lâu được thọ ký. Lại nữa, rễ, lá, hoa, hạt, lá làm lợi ích cho con người và loài ong tức là thiện, khí hương tức giới, sanh ở trong bùn dơ mà không bị nhục tức là nhẫn, tăng trưởng tức là tinh tấn, nhu nhuyến thấm nhuần tức là thiền, không bị ô nhiễm tức là trí tuệ. Đây là dụ cho hành diệu. Sen dụ cho lý tức là địa vị: Mầm đâm nứt vỏ tức là trụ ở địa vị thô; mầm hạt chui ra khỏi vỏ tức là trụ ở địa vị vi tế, chui bùn tức là địa vị định của dục giới, ngang bằng với bùn tức là địa vị "chưa đến" (vị chí định), ra khỏi bùn dơ, ở trên mặt nước tức là địa vị "bốn thiền", thiền định như nước có thể tẩy sạch "dục trần", ở tại nước mà được tăng trưởng tức dụ địa vị "vô sắc". Đây là dụ cho quán hành về địa vị của hoa sen. Nếu ra khỏi mặt nước thì dụ cho việc phá trừ được Kiến hoặc và Tư hoặc, tương tự hoa sen là chỉ cho địa vị "thập tín", ở giữa hư không khép lại mà muốn mở ra là dụ cho địa vị "Thập Trụ", Tua hoa và đài có thể biết là dụ cho địa vị "Thập Hạnh", tùy vào mặt trời mà nở hoàn toàn là dụ cho địa vị "thập hồi hướng", cánh mở ra hoa thành tựu, mang theo ong bướm đến là dụ cho "thập địa", các tua, lá rung rơi chỉ còn lại hạt và đài là dụ cho các hành chấm dứt tức quả Diệu Giác tối thượng, vô sự, chơn thường, trạm nhiên. Đây đều là ví dụ cho địa vị diệu. Sen có bốn đặc tính vi diệu là dụ cho quy tắc Chơn tánh, bên trong buồng sen và khoảng trống trong ngó và thân sen là dụ cho quy tắc Quán chiếu, đài và buồng bao quanh nhau là dụ cho nguyên

tắc hỗ trợ thành. Đây là dụ cho ba thừa pháp diệu. Sen thành tựu giữa hư không với bóng phản chiếu xuống nước sạch là dụ cho căn cơ và sự cảm ứng hiển bày, nếu phản chiếu xuống nước dơ là dụ cho căn cơ và sự cảm ứng ẩn mất, nếu bóng phản chiếu xuống nước sạch nhưng bị gió làm xao động sóng nước thì dụ cho căn cơ và sự cảm ứng cũng ẩn cũng hiện. Đại Kinh nói "cây ở trong bóng tối với bóng đêm chiếu xuống nước dụ cho căn cơ và sự cảm ứng chẳng phải ẩn chẳng phải hiện". Tất cả những điều này dụ cho sự cảm ứng diệu. Nếu gió làm lay động hoa sen thì từ phía đông thổi đến hướng tây đổi hướng đến nam chiếu qua phía bắc, gió của phương dưới tức là hợp, gió của phương trên tức là khai nhằm dụ cho "phía đông vọt ra, phía tây chìm xuống và ở giữa vọt ra còn phía bên chìm xuống v.v... Đây là dụ cho tướng lành của đất chấn động. Mặt trời lặn khiến cho hoa khép lại là dụ cho tướng lành nhập định. Mặt trời mọc khiến hoa nở ra là dụ cho tướng lành thuyết pháp. Trông từ xa màu hồng đến gần nhìn tức là màu trắng với tướng hoa màu đỏ lá màu xanh phản ánh ngời lên là dụ cho tướng lành phóng quang. Mùi hương bay đi khắp đồng trống dụ cho tướng lành gió thổi hương chiên đàn. Các nhụy hoa khi gió thổi bay đi dụ cho tướng lành: trời mưa hoa xuống. Gió mưa thổi vào làm ướt các phiến hoa khiến phát ra tiếng lách tách là dụ cho tướng lành "trống trời tự nhiên kêu thật". Tất cả các điều này là dụ cho thần thông diệu. Hoa còn khép mà chưa nở là dụ cho việc ẩn một thừa mà phân biệt nói ba thừa, hoa lá nở ra là dụ cho việc gom ba thừa quy về một thừa nên chỉ nói một thừa, hoa rụng sen còn là dụ cho tuyệt giáo ẩn lý. Nếu biết Như Lai thường không có thuyết pháp thì gọi là đa văn. Tất cả điều này là dụ cho thuyết pháp diệu. Từ một ngó sen mà sanh ra một hoa rồi lần lượt lại sanh ra "vô lượng hoa sen" là dụ cho quyến thuộc diệu. Từ một buồng sen làm rơi môt hạt tại bùn lầy khiến sanh ra hoa sen rồi triển chuyển sanh ra vô lượng hoa sen là dụ cho quyến thuộc thần thông diệu. Nếu đào xới ngó sen kia lên, hái hạt sen kia trồng vào ao này thì hoa sen sống mãnh liệt tươi tốt là dụ cho "quyến thuộc nguyện sanh diệu". Từ ao kia bay đến giống như dây tơ mong manh, hay sương mù nhỏ nhẹ nhập vào ao này khiến hoa sen trở nên mạnh mẽ tươi tốt là dụ cho "quyến thuộc nguyện sanh". Cá và ba ba tụ tập bên dưới của cây sen còn ong bướm quay quần tập hợp trên hoa sen là dụ cho lợi ích trong mát vi diệu của quả báo chúng sanh; người thấy sanh vui mừng là dụ cho lợi ích về nhân; hái lá của hoa sen để sử dụng là dụ cho "lợi ích của ba loại cỏ" hái hoa để sử dụng là dụ cho lợi ích vi diệu của loại cây nhỏ, hái sen để sử dụng là dụ cho lợi

ích của loại cây lớn, hái ngó sen để sử dụng là dụ lợi ích của thật sự vi diệu. Tất cả những điều này là dụ cho công đức lợi ích. Hết thảy tất cả thí dụ trên, như vậy, và còn vô lượng thí dụ thí dụ cho mười diệu trong Tích môn v.v... Kế đến thí dụ về Bản môn tức dụ cho hoa sen của một ao mới chín muồi và đã chín rồi rơi rụng xuống trong nước bùn dơ, lại sanh trưởng cho đến thành thục. Cứ như vậy lần lượt sanh rồi chín theo năm tháng dần qua biến khắp cả ao lớn tràn ngập ruộng hoa. Phật cũng như vậy, xưa ban đầu tu nhân rồi sau đó chứng quả rốt ráo. Nhưng vì chúng sanh cho nên sau đó lại khởi lên phương tiện ở trong sanh tử thị hiện mới phát tâm, lại thị hiện cứu cánh rốt ráo. Trải qua sanh diệt với vô số trăm nghìn kiếp, từ bản địa mà thị hiện xuống đồng với phàm tục rồi tu tập năm hạnh: từ sen màu đen có thể sanh ra thân cây, lá là dụ cho tu Thánh hạnh, bốn đặc tính vi diệu của hạt sen dần dần tăng trưởng là dụ cho tu tập "Thiên hạnh", lá hoa sen mới sanh là dụ cho tu tập "Phạm hạnh", hạt sen rơi vào trong bùn lầy là dụ cho đồng với các ác để tu tập "Bệnh hành", mầm mống của sen mới mọc là dụ cho đồng với tiểu thiện để tu tập "hạnh anh nhi". Việc làm lợi ích cho chúng sanh trong ba đời như vậy thật không thể tính đếm được, biến khắp pháp giới không chỗ nào là không phân thân đem lại lợi ích cho chúng sanh dưới hình thức thị hiện Tích môn, khai mở Tích môn, phế bỏ Tích môn v.v... Nếu chẳng phải hoa sen thì do đâu thí dụ được khắp các pháp trên đây! Pháp và dụ song song được làm rõ cho nên gọi là "Diệu Pháp Liên Hoa".

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 8 (THƯỢNG)

Việc giải thích thông suốt về tên gọi chính là nói về chữ “kinh”. Chữ kinh này nếu gọi đủ theo âm của tiếng Hồ thì nên nói “Tát-đạt-ma, Phân-đà-lợi,Tu-đa-la”. Tát-đạt-ma Trung hoa phiên dịch là “diệu pháp”, Phân-đà-lợi là “liên hoa” giống như trên đã nói. Riêng Tu-đa-la thì có nhiều cách phiên âm: Hoặc gọi là Tu-đơn-lan, hoặc gọi là Tu-đố-lộ, chẳng qua là tiếng địa phương bất đồng (Sở, Hạ). Ở phương này (Trung Hoa) cũng có nhiều sự phiên dịch không giống nhau: Hoặc nói không có phiên dịch, hoặc nói có phiên dịch. Giải thích về điều này bao hàm có năm cách: 1. Nêu ra không có phiên dịch; 2. Nêu ra có phiên dịch; 3. Nêu ra sự dung hòa giữa có và không; 4. Qua pháp mà nói rõ kinh; 5. Căn cứ vào sự quán tâm mà nêu ra kinh.

1. Nói không có phiên dịch tức là ngôn ngữ của phương kia đa phần bao hàm ngữ đơn giản, thô thiển của phương này, không thể đem đơn giản phiên dịch thành ngữ phức tạp, nên lưu lại âm gốc. Mà nói là Kinh, ngài khai Thiện nói chẳng phải là chính phiên dịch, chỉ dùng từ này để thay thế từ kia mà thôi! Theo ngôn từ của phương này thì lời nói của bậc Thánh gọi là Kinh còn lời nói của bậc Hiền gọi là Sử. Nhưng theo ngôn từ của phương kia thì lời nói của bậc Thánh gọi là Kinh còn lời nói của Bồ-tát được gọi là Luận. Do không thể phiên dịch thích nghi nên phải dùng từ này thay thế từ gốc mà gọi là Kinh. Tuy không thể phiên dịch nhưng bao hàm năm nghĩa: 1. Pháp bản cũng gọi là “xuất sanh”; 2. Vi phát cũng gọi là hiển thị. 3. Dõng tuyền; 4. Thằng mặc; 5. Kết man. Nay chỉ đưa ra năm nghĩa mà không thể phiên dịch. Tùy nhiên ở trong một nghĩa mà tạo ra ba nghĩa, tức trở thành mười lăm nghĩa. Pháp bản có ba nghĩa: 1. Giáo bản; 2. Hành bản; 3. Nghĩa bản. Nay sẽ tuần tự giải thích rộng:

Nói Pháp bản nghĩa là căn bản của pháp, tất cả đều không thể nói nhưng vì bốn Tất-đàn, nhân duyên mà có ngôn thuyết. thế giới Tất đàn tức là nói đến Giáo bản, Vị nhân và Đối trị Tất đàn tức là Hành bản. Đệ nhất nghĩa Tất đàn tức là Nghĩa bản.

Nói Giáo bản, là dựa vào lời Phật dạy một khi nói ra làm căn bản lưu xuất ra vô lượng ngôn giáo, hoặc chung, hoặc riêng, phù hợp đương thời, mang đến khắp muôn loài nghe tức liền đắc đạo. Kinh nói "mỗi mỗi Tu-đa-la lại có vô lượng Tu-đa-la làm quyến thuộc". Hoặc như người đời sau không hiểu thì Bồ-tát lấy lời Phật dạy làm căn bản, mới tạo ra thông luận và biệt luận hay thông kinh và biệt kinh khiến ý Phật không bị ngưng trệ để người tu tập tìm hiểu được đạo. Chính vì các Luận đều lấy lời Phật làm căn bản, cho nên các ngoại đạo tuy có các học thuyết nhưng không hợp với Tu-đa-la mà chỉ có hý luận không có căn bản nên không thể đắc đạo.

Nói Kinh là Hành bản tức chỉ rõ cho con người biết pháp không có tranh luận, dẫn dắt khai thông sự bế tắc mở ra con mắt sáng suốt, và cứu chữa bệnh tình của con người. Nếu người theo như giáo mà tu hành thì khởi lên các hạnh chung hoặc riêng biệt, từ đây đi đến kia nhập vào ao mát mẻ rồi chứng đạt địa Cam Lồ với pháp bảo chơn thực của Niết-bàn. Vì chúng sanh nhập vào Niết-bàn qua nhiều cửa cho nên biết kinh là Hành bản.

Nói Kinh là Nghĩa bản tức tìm một câu thuyên giải đối với một nghĩa, tìm vô lượng câu thuyên giải ở vô lượng nghĩa, hoặc tìm một câu thuyên giải ở vô lượng nghĩa hay tìm vô lượng câu thuyên giải ở một nghĩa, hoặc chung, hoặc riêng suy tìm nghĩa đã thuyên giải cho nên Kinh là căn bản của nghĩa tức Nghĩa bản. Nếu gom ba loại này làm pháp môn thì Giáo bản là văn tuệ, Hành bản là tư tuệ, và Nghĩa bản là tu tuệ. Nhận thức được nghĩa căn bản của pháp còn có nhiều thứ bao hàm như thế cho nên không thể phiên dịch ra. Hoặc nói "xuất sanh" thì theo ý như trên đã giải thích có thể biết được.

Nói Vi phát là như Phật dùng bốn loại Tất-đàn để nói với ngôn từ khéo léo tốt đẹp thứ tự để giải thích rõ lượng số: Ban đầu, ở giữa và sau cùng đều đầy đủ pháp thiện viên mãn, như nước ở trong biển cả dần dần chuyển thành sâu. Nếu người nghe pháp thì ban đầu nghe thế giới Tất đàn rồi thứ tự lãnh thọ, phân biệt pháp tướng từ nhỏ nhiệm mà có hiểu biết phát sanh và dần dần tăng trưởng sáng suốt rồi thông đạt. Lại nữa, do hay đọc tụng các luận khác mà rộng biết ý của bậc trí nên đa văn biết rộng cho đến thành Phật. Theo đây tức ước định ở Giáo bản mà

luận về nghĩa Vi phát: Ban đầu nghe là Vị nhơn Tất đàn. Đối trị Tất đàn tức có thể khởi tu hành. Ban đầu thực hiện hạnh nhỏ của trời, người, kế đến thực hành giới, định, tuệ mà nhập vào hạnh vô lậu, kiến đạo, tu đạo và chứng quả "Vô học". Từ tiểu thừa nhập vào đại thừa và rốt cùng đạt đến quả Diệu Giác. Đây là căn cứ vào Hành bản mà luận về nghĩa Vi phát. Ban đầu nghe Đệ nhất nghĩa Tất đàn rồi lần lượt tăng trưởng rộng nhập vào văn tuệ, tư tuệ, Noãn, Đảnh, Thế Đệ nhất. Kế đến nhập vào phạm vi Kiến đế mà đạt được Đệ nhất nghĩa chơn rồi nhập vào Tu đạo cho đến quả vị "Vô học". Lại từ tiểu thừa nhập vào đại thừa mà thấy tương tự chơn trung đạo tức khởi đầu từ nhỏ nhiệm nhất và sau cùng thành tựu ban hàm hết thảy.

Nếu gom ba sự phát khởi này làm pháp môn thì nương vào tiểu thừa tức ba loại giải thoát phát khởi, nương vào Sơ trụ của đại thừa tức giáo phát khởi là Bát-nhã, hành phát khởi tức Như lai tạng, lý phát khởi tức Thật tướng. Do sự vi diệu phát khởi vốn đã bao hàm nhiều lãnh vực cho nên không thể phiên dịch.

Nói Dõng tuyền tức là lấy ví dụ như suối tuôn trào ra mà đặt tên. Phật dùng bốn Tất đàn để thuyết pháp nên văn nghĩa vô tận, dòng pháp chảy mãi không dứt. Nếu nghe nói một câu về thế giới Tất đàn thì hiểu được vô lượng câu trải qua một tháng, bốn tháng cho đến một năm. Như gió ở trong hư không tự tại không có chướng ngại. Nói cho người mới phát tâm được hiểu như suối tuôn trào ra huống hồ "tâm sau", huống hồ Như Lai. Cũng như suối trên núi đá chảy mãi thấm nhuần lợi ích biến khắp. Nếu nghe nói Vị nhân, Đối trị Tất đàn thì khởi lên thực hành vô lượng hằng sa Phật pháp, đủ các loại pháp môn, thực hành một là thực hành vô lượng để đi vào cảnh giới Thiện, bước lên Bát chánh đạo. Nếu nghe nói Đệ nhất nghĩa Tất đàn thì lý như hư không, pháp hư không không thể nào suy lường so sánh, khắp tất cả mọi nơi, đó gọi là Nghĩa dõng tuyền. Gom ba nghĩa này làm pháp môn thì Giáo tuyền (dòng suối Giáo) tức là Pháp vô ngại biện tài. Hành tuyền (thực hành như suối) tức là Từ vô ngại biện tài. Nghĩa tuyền tức là Nghĩa vô ngại biện tài, còn Nhạo thuyết vô ngại biện tài thì thông suốt cả ba. Dõng tuyền vốn đã bao hàm nhiều nghĩa, nên không thể phiên dịch vậy. Nói Thằng mặc (mực thước) tức là Phật dùng bốn Tất đàn để thuyết pháp. Nếu ban đầu nghe về "Thế giới Tất đàn" mà cắt bỏ ngay tà giáo ái kiến, không bị gió tà làm điên đảo mê hoặc thì được đi vào con đường chơn chánh tức gọi là "Giáo mực thước". Nếu nghe Vị nhơn và Đối trị Tất đàn mà xa lìa phi đạo và đi vào con đường thuộc phẩm đạo chơn chánh tốt đẹp thì

gọi là "Hành mực thước". Nếu nghe Đệ nhất nghĩa Tất đàn mà cắt đứt ái kiến về sanh tử để đến được đến bờ giác ngộ, không giữ sanh tử, cũng không trụ "vô vi" thì gọi là "Nghĩa mực thước". Gom ba nghĩa này làm pháp môn thì Giáo cắt đứt tà tức là chánh ngữ. Hành cắt đứt tà tức là chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định v.v... Nghĩa cắt đứt tà tức là chánh kiến, chánh tư duy v.v... Do "mực thước" vốn tự đã bao hàm nhiều thứ cho nên không thể phiên dịch.

Nói kết man (kết sâu lại) tức kết hợp giáo, hành, lý như kết thành tràng hoa khiến không có rơi rụng. Thế giới Tất đàn kết buộc ngôn giáo của Phật khiến không có rời rạc. Vị nhơn và Đối trị Tất đàn kết buộc các hành khiến không bị rơi rụng thiếu sót, Đệ nhất nghĩa Tất đàn kết buộc nghĩa lý khiến không có rời rạc. Gom ba nghĩa này làm pháp môn tức kết buộc Giáo thành miệng nói không lầm lỗi. Kết buộc Hành tức là thân hành không sai, kết buộc nghĩa tức là ý không mất, cũng chính ba loại cộng trí tuệ, hành cũng là ba loại Đà-la-ni: giáo không rớt mất là Văn- trì-đà-la-ni, hành không rơi rớt tức Hành Đà La ni, nghĩa không lạc mất tức Tổng trì-đà-la-ni. Nếu lấy nghĩa "trang nghiêm thân" để giải thích thì ước định ở giáo gọi là trí tuệ trang nghiêm, ước định ở hành gọi là phước đức trang nghiêm, ước định ở nghĩa gọi là sự vốn có trang nghiêm. Vốn có trang nghiêm chính là Pháp thân được định tuệ trang nghiêm. Tất cả chúng sanh đều có Pháp thân và thể của Pháp thân khiến cho Trời, Rồng, A-Tu-la hốt hoảng cảm thấy hèn kém. Nếu người tu học Pháp thân với định, tuệ trang nghiêm thì tất cả chúng sanh thấy đều kính lễ. Xưa nói "kinh bao hàm năm nghĩa". Nay kinh bao hàm mười lăm nghĩa há lại có thể dùng đơn âm của chữ hán mà phiên dịch tiếng Hồ!

Lại giải thích tên gọi bao hàm các nghĩa như sau đây...: Huấn là giáo huấn thường hằng. Nay giải thích huấn ấy tức trời, ma, ngoại đạo không thể cải đổi phá hoại cho nên gọi là giáo thường hằng. Do chơn chánh không có lẫn tạp, không thể vượt qua cho nên gọi là hành thường hằng. Do trạm nhiên, không động và quyết không có hướng đi khác cho nên gọi là lý thường hằng. Lại nữa, giáo huấn pháp thì pháp đáng làm qui tắc, hành đáng làm qui tắc, lý đáng làm qui tắc. Nay chỉ giải thích huấn thì đã bao hàm có sáu nghĩa huống gì tiếng Hồ mang âm kép mà đem âm đơn để phiên dịch!

2. Nói có phiên dịch cũng bao hàm năm nghĩa: 1. Phiên dịch là kinh, nguyên do kinh làm nghĩa tức do tâm và khẩu của Thánh nhơn mà có. Nay cũng tùy thuận giải thích đều đó: Nguyên do của giáo, nguyên

do của hành, nguyên do của lý. Tất cả Tu-đa-la, tất cả thông luận và biệt luận, tất cả sớ, ký v.v... đều xuất phát từ tâm khẩu của Thánh nhơn nên gọi là nguyên do của giáo. Tất cả khế lý hành, tất cả tương tự, hành tất cả tín hành và pháp hành đều xuất phát từ tâm khẩu của Thánh nhơn cho nên dùng hành làm nguyên do. Tất cả nghĩa của thế gian, tất cả nghĩa của xuất thế gian, tất cả nghĩa phương tiện, tất cả nghĩa cứu cánh đều xuất phát từ tâm khẩu của Thánh nhơn cho nên dùng nghĩa làm nguyên do. Như vậy, nguyên do của giáo làm thế giới Tất đàn, nguyên do của hành làm Vị nhơn và Đối trị Tất đàn, nguyên do của nghĩa làm Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Lại nói kinh là nghĩa "vĩ" (đường ngang). Như "kinh, lụa ở đời" nhờ vào sợi tơ ngang mà dệt thành long phụng hay văn chương. Cũng vậy, Phật dùng thế giới Tất đàn để nói kinh (đường dọc thẳng) và các Bồ-tát dùng thế giới (đường ngang) để dệt thành. Đường dọc và ngang kết hợp cho nên văn chương của Hiền, Thánh thành tựu. Lại ước định ở hành mà luận về "kinh vĩ" thì tuệ hành là kinh, hạnh hành là vĩ. Do kinh và vĩ hội hợp cho nên văn chương của Bát-chánh-đạo thành tựu. Lại ước định vào lý để luận về "kinh vĩ" thì thuyên giải Chơn đế làm kinh và thuyên giải Tục đế làm vĩ. Do kinh và vĩ kết hợp cho nên văn chương của hai đế thành tựu.

2. Phiên dịch là "khế" tức khế duyên, khế sự và khế nghĩa (chữ khế có nghĩa là phù hợp). Thế giới Tất đàn gọi là khế duyên. Nếu tùy nghi nói pháp hợp với nghiệp thiện sanh khởi và tùy pháp đối trị mà nói hợp với việc phá ác thì gọi là khế sự. Nếu tùy thuận "Đệ nhất nghĩa" mà nói thì gọi là khế nghĩa.

3. Phiên dịch là Pháp bản tức căn bản của giáo, hành, lý, như trước đã giải thích v.v...

4. Phiên dịch "tuyến" (sợi chỉ) nghĩa là dùng sợi chỉ xâu lại để giữ gìn giáo, hành, lý khiến không bị rơi rụng. Nói đến nghĩa trang nghiêm thân v.v.. là như trước đã giải thích. Lại nữa "tuyến" (sợi chỉ) có thể dùng để kết nối nghĩa, kết nối giáo khiến chương cú có thứ tự nên dễ dàng kham nhận nói pháp. Như Bích chi Phật không nắm bắt mười hai bộ kinh cho nên không thể thuyết pháp. Người có "thế trí biện thông" cũng không thể nắm bắt kinh tuyến cho nên chánh ngữ không thành. Lại nữa tuyến (sợi chỉ) có thể kết nối "hành": nếu nương vào kinh thì thực hành chơn chánh còn trái với kinh tức thực hành tà. Lại nữa, nối kết lý nếu lý không là khuôn mẫu đúng thì rơi vào sáu mươi hai thứ tà kiến, nếu lý ấn định khuôn mẫu đúng thì hội tụ về một đạo rốt ráo.

5. Phiên dịch là Thiện ngữ giáo, cũng là Thiện hành giáo, cũng

gọi là Thiện lý giáo. Nói pháp thế giới Tất đàn gọi là Thiện ngữ giáo (lời dạy bảo thiện). Pháp Vị nhơn và Đối trị Tất đàn thì gọi là Thiện hành giáo (dạy thực hành thiện). Pháp Đệ nhất nghĩa Tất đàn gọi là Thiện lý giáo (dạy Lý thiện). Trên đây chính là nói Tu-đa-la có năm cách phiên dịch.

3. Sự dung hòa có và không có phiên dịch nghĩa là: Phật pháp xưa kia mới truyền qua nước Hán và Hồ chưa có rõ ràng, người nói không có phiên dịch. Chính là nhóm học giả Hà Tây đã truyền lại. Người sau kế thừa dùng thêm nên lấy ngôn từ này để thay thế cho ngôn từ kia. Nay truyền dịch theo phương ngôn rõ ràng gần như thông suốt há có vội vàng chấp không có sự phiên dịch! Còn vì bao hàm nhiều để hiểu thì tại sao cục bộ chỉ có năm nghĩa? Nếu có phiên dịch thì lấy nghĩa nào làm chính. Thà là đủ loại nghĩa chứ phiên dịch đâu được nhiều! Nếu phiên âm Tu-đa-la làm kinh thì Tu-đa-la có chín nghĩa tức Tu-đa-la tạng thông, biệt, v.v... Vậy sao không thấy kinh bộ trong khắp mười hai bộ kinh chánh thức và trong ba tạng có Kinh tạng? Nếu phiên dịch là Khế, Pháp bản v.v... thì cũng nên cải đổi trong mười hai bộ chính thức có "khế bộ", Pháp bản bộ, Tuyến bộ, Thiện ngữ giáo bộ; trong ba tạng cũng nên có Tuyến tạng v.v... các chỗ kia đều không theo cách phiên dịch này tại sao lại đơn độc thông suốt "Tu-đa-la"? Thích luận nói "Gọi Bát-nhã thì tôn trọng, gọi Trí tuệ là xem nhẹ, đâu được dùng nhẹ phiên dịch nghĩa nặng (tôn trọng)?" Như vậy, tức chứng minh quan điểm của các nhà không phiên dịch âm gốc. Phàm Thật tướng chỉ tôn trọng không thể nói nhưng có thể dùng tiếng Hồ để nói thì sao lại không thể dùng tiếng Hán để phiên dịch? Nếu không thể phiên dịch thì cũng không thể nói. Đây tức chứng minh cho quan điểm có phiên dịch.

Xưa nói: "Niết-bàn bao hàm ba đức nhưng không thể dùng hai chữ Diệt-độ phiên dịch". Lại nữa Lương Võ Đế nói "Diệt độ là pháp của tiểu thừa nên không thể dùng để phiên dịch cho đại Niết-bàn". Điều này chưa hẳn như vậy. Kinh nói "Có Niết-bàn và có đại Niết-bàn" thì cũng nên có Diệt độ và đại Diệt độ. Lại Kinh này nói "Như Lai diệt độ há chẳng phải là đại Diệt độ!" Đã dùng tiểu diệt độ để phiên dịch tiểu Niết-bàn thì tại sao không thể dùng "đại Diệt độ" để phiên dịch cho "đại Niết-bàn"? Nếu nói "Diệt độ" thiên lệch không bao hàm đủ ba đức thì nay sẽ giải thích nó vốn đủ tất cả: Diệt tức là giải thoát; giải thoát hẳn nhiên có con người của giải thoát, chính là Pháp thân, Pháp thân không chỉ thân ngay thẳng mà có "linh trí" nhưng linh trí chính là Bát-nhã. Lại nữa, đại (lớn) tức là Pháp thân, diệt tức là giải thoát, độ

tức là Bát-nhã. Chỉ nêu ra hai chữ "diệt độ" chứa đựng ba nghĩa rõ ràng như thế, vậy tại sao nói không thể phiên dịch? Nếu chấp vào một lời nói thì tướng ấy trở nên thị phi khiến không thể thông suốt ý của Phật như trên đã nói. Nay dung hòa có và không thì nghĩa thú thoáng đạt, thông suốt. Nếu nói không phiên dịch thì tên gọi cũng bao hàm năm nghĩa và ở trong mỗi nghĩa có đủ ba nghĩa càng thấy trọn vẹn sự mỹ mãn ấy. Nếu nói có phiên dịch thì ở trong mỗi phiên dịch ấy cũng có đủ ba nghĩa chuyển biến lợi ích với ý chỉ sâu sắc. Nếu kết hợp có và không phiên dịch thì chỗ nào trái nghịch để tranh luận? Đại kinh nói "Ta rốt cuộc không cùng tranh cãi với thế gian. Trí thế gian nói có, Ta cũng nói có, trí của thế gian nói không Ta cũng nói không". Nếu như đây thì thông suốt dung hòa ở trong hai quan điểm, không mất mà lý vẫn còn đó vậy! Lại nữa, nghĩa viên tròn là bất cứ chỗ nào cũng thông nhập vào như trên đã nói. Nếu tên gọi chánh phiên dịch thì Thế Đế không được lạm dụng lẫn lộn. Nay tạm căn cứ vào một tên gọi lấy làm chánh phiên dịch, cũng không khiến cho hai quan điểm có sự oan trái. Vì sao? Vì từ xưa đến nay việc phiên dịch từ tiếng Hồ ra tiếng Hán đều lấy đầu đề làm Kinh. Nếu cách phiên dịch khác là chính đáng thì tại sao không cải đổi tạo ra "Khế, Tuyến"! Nếu truyền dịch như thế thì chữ Kinh chính đã rõ ràng. Nếu tất cả không phiên dịch thì tại sao không nêu ra "Vi phát, Dõng tuyền v.v...". Nay chính dùng chữ Kinh bao hàm nhiều nghĩa: ba nghĩa Pháp bản, ba Vi phát, ba Dõng tuyền, các nghĩa như Thằng mặc, Kết man v.v... cũng bao hàm "Khế, tuyến, giáo ngữ thiện". Nghĩa huấn pháp, huấn thường v.v... thảy đều thu nhiếp trong chữ Kinh. Riêng câu khác cũng như vậy. Các giáo của tiểu thừa và đại thừa lấy Kinh làm "thông danh" chứ không dùng câu khác.

4. Trải qua vào pháp mà nói rõ Kinh: Nếu lấy chữ Kinh làm phiên dịch chánh thức thì pháp nào là Kinh? Xưa sử dụng ba loại: 1. Dùng âm thanh làm Kinh là như Phật khi còn ở đời, ngài dùng kim khẩu diễn thuyết chỉ có âm thanh biện luận rõ ràng. Nhờ vậy người nghe đạt được đạo cho nên mới dùng âm thanh làm Kinh. Đại Phẩm nói "Những gì được nghe từ chỗ thiện tri thức". 2. Dùng sắc làm Kinh: Nếu Phật còn ở đời thì lấy âm thanh làm Kinh, nay Phật đã nhập diệt, thì dùng giấy, mực, truyền lại gìn giữ nên lấy sắc làm Kinh. Đại Phẩm nói "Những gì được nghe từ trong trong quyển kinh"; 3. Dùng pháp làm thể bên trong Kinh nghĩa là tự tư duy tâm và pháp kết hợp chứ không nương vào giáo khác, cũng chẳng phải giấy mực mà chỉ tâm liễu ngộ tức lấy pháp làm Kinh. Cho nên nói "Tu theo pháp của Ta thì sự chứng đắc phải tự biết

lấy v.v...". Như vậy ba trần làm Kinh được thiết lập ở cõi này. Người có nhĩ thức lanh lợi thì có thể đối với thanh trần phân biệt nhận lấy sự liễu ngộ tức âm thanh làm Kinh, còn các điều khác chẳng phải là Kinh, nếu người có ý thức lanh lợi thì tự mình có thể nghiền ngẫm tâm, tư duy mà nắm lấy quyết định thì lấy pháp làm Kinh còn các điều khác chẳng phải là Kinh; nếu người có nhãn thức lanh lợi từ lượng xem nơi văn tự thuyên giải mà đạt được đạo lý tức lấy sắc làm Kinh còn các thứ khác chẳng phải là Kinh. Phương này dùng ba trần làm kinh mà thôi, ba thức còn lại thì chậm lụt. Nghĩa là mũi ngửi mùi giấy mực không hề biết gì, thân xúc chạm quyển kinh cũng không thể hiểu, lưỡi nếm văn tự đâu thể riêng biệt thị, phi! Nếu cõi nước khác thì dùng sáu trần và cũng riêng dùng một trần làm Kinh. Như Tịnh Danh nói "lấy một bữa ăn bố thí cho tất cả" như vậy đối với việc ăn bình đẳng thì đối với pháp cũng bình đẳng, đối với pháp bình đẳng thì đối với việc ăn cũng bình đẳng. Đây tức chỉ dùng thiệt căn sở đối làm Kinh. Hoặc nói "có cõi nước khác dùng y trời xúc chạm vào thân liền đắc đạo" đây chỉ là dùng xúc làm Kinh. Hoặc nói "thấy ánh quang minh của Phật liền đắc đạo" tức là chỉ dụng sắc làm Kinh. Hoặc nói "quán tâm vắng lặng vô ngôn liền đắc đạo"tức là chỉ dùng ý làm Kinh. "Như cõi nước "chúng Hương" lấy hương làm Phật sự" tức là chỉ dùng hương làm Kinh. Ở phương khác sáu căn thức lanh lợi nên sáu trần đều được làm Kinh. Ở cõi này ba căn và ba thức chậm lụt với mũi không thể sánh bằng "lừa, chó, nai v.v..." thì sao đối với hương, vị, xúc v.v... có khả năng thông đạt!

Hỏi: Vì có căn lanh lợi nên đối với trần là kinh vậy người có căn tánh chậm chạp thì đó chẳng phải là Kinh?

Đáp: Sáu trần là pháp giới, thể của tự nó là Kinh chứ chẳng phải do căn tánh lanh lợi nhận lấy thì trần mới là Kinh. Vì sao? Vì như Đại Phẩm nói "tất cả pháp hướng đến sắc và sự hướng đến ấy không vượt qua sắc này, nó là chủ thể thuyên giải tất cả pháp Như sắc mực đen, có một vạch thì biết đó là chữ "nhất", hai vạch ngang là chữ "nhị", ba vạch ngang là chữ "tam", có một vạch xuống là chữ "vương", thêm đủ vạch bên phải là chữ "sữu", thêm đủ vạch bên trái là chữ "điền"; trồi lên trên là chữ "do", thòng xuống dưới là chữ "giáp". Như vậy, hồi chuyển thuyên giải không thể hết. Hoặc một chữ thuyên giải vô lượng pháp, vô lượng chữ cùng thuyên giải một pháp, vô lượng chữ thuyên giải vô lượng pháp, một chữ thuyên giải một pháp. Ở một chấm mực, nhiều chấm mực nhỏ hồi chuyển thì lượng pháp thuyên giải càng lớn, khác biệt. Ví như bên trái hồi chuyển thì nói rõ ác, bên phải hồi chuyển

thì nói rõ thiện, điểm ở trên nói rõ pháp vô lậu, điểm ở dưới nói rõ pháp hữu lậu. Việc giết hại, nuôi sống, cho đoạt lấy, chê, khen, khổ, vui đều ở tại trong mực đen này thể hiện, không có một pháp nào ngoài mực viết ấy. Nói tóm lại, mực đen thuyên giải ra vô lượng giáo, vô lượng hạnh, vô lượng lý, nó cũng là căn bản của Giáo, Hành và Lý. Mực đen ấy, ban đầu chỉ có một chấm rồi đến vô lượng chấm. Từ một chấm đến chữ, từ chữ dẫn đến câu và từ câu đưa đến kệ, từ kệ dẫn đến quyển, từ quyển dẫn đến bộ. Lại nữa, từ trong một điểm, một chữ, một câu ban đầu lập nên hạnh nhỏ nhoi sau đến phô bày hạnh lớn. Lại từ trong điểm, chữ ban đầu thấy lý cạn cợt và sau đó đạt đến lý sâu sắc. Đây gọi là ba loại giáo, hành, nghĩa của sắc mực đen từ nhỏ nhiệm phát ra (Nghĩa vi phát). Lại từ sắc đen ấy tuôn toàn ra điểm rồi đến chữ, câu, kệ không cùng tận cho đến lưu xuất ra các hành vô tận. Đây gọi là sắc mực đen có đầy đủ ba nghĩa Dõng tuyền. Lại ước định ở sắc mực đen để cắt đứt giáo, hành, nghĩa tà vạy, ước định ở sắc mực đen mà kết buộc giáo, hành, nghĩa thành liên kết (nghĩa kết man); Lại dùng sắc để trang nghiêm thân; lại nữa sắc là nguyên do tức do sắc cho nên ràng buộc có sáu đường sanh tử, nhờ sắc mà giải thoát nên có bốn loại Thánh nhơn. Lại nữa, sắc huấn thị pháp tức do pháp sắc cho nên có thể thành tựu giáo, hành, lý. Lại sắc là thường nên giáo sắc không thể phá, hành sắc không thể cải đổi, lý sắc không thể lay động. Lại sắc không thể phiên dịch vì nghĩa sắc bao hàm nhiều. Sắc có thể phiên dịch nên gọi sắc làm Kinh.

Có thấy sắc là Kinh thì khi đó biết sắc ái kiến, biết sắc là pháp nhân duyên sanh, biết sắc tức không (tức), giả (tức), tức Trung đạo, biết sắc tức là pháp giới tổng gồm các pháp. Văn tự của pháp giới thì văn tự tức là rỗng không, không có điểm chấm, không có chữ, không có câu, không có kệ cho nên câu, kệ, văn tự cuối cùng hoàn toàn không thể đạt được. Đây gọi là biết chữ chẳng phải chữ cũng lại là chữ. Sắc mực đen ấy là Kinh làm căn bản của pháp. Nếu đối với chữ "mặc" (đen) mà sanh giận tức thì đoạn trừ mạng sống của người khác. Nếu đối với chữ mà khởi luyến ái thì tạo ra nghiệp trộm cắp và dâm dật. Cho đến đối chữ khởi lên si mê thì liền sanh tà-kiến. Do vậy, biết được chữ do sắc mực đen ấy chính là căn bản để tạo ra bốn cõi. Nếu đối với chữ mà sanh khởi lòng thương và xả bỏ cho đến làm phát sanh chánh kiến thì nên biết chữ ấy là căn bản của cõi trời và người. Nếu biết chữ là quả báo vô ký thì trong đó vô ký chính là Khổ Đế, đối với quả báo sắc sinh ra nhiễm tức là Tập đế biết đó do duyên sanh nên khổ, không, vô ngã là Đạo Đế, đã biết chữ chẳng phải chữ, không sanh điên đảo chữ nên các phiền não

diệt là Diệt Đế. Nếu biết rõ chữ thể hiện Tứ đế thì có thể sanh khởi pháp Noãn, Đảnh, hoặc Hướng hoặc Quả. Hoặc Thánh, Hiền giải thoát thì nên biết chữ là căn bản của Thanh văn. Nếu đối với chữ ấy mà không hiểu rõ thì gọi là vô minh, đối với chữ ấy mà khởi lên ái, luyến ái và sân nhuế thì gọi là các hành, phân biệt chữ ấy tốt xấu là thức, thức đối với chữ ấy gọi là danh sắc, chữ ấy đi vào trong mắt gọi là lục nhập, trần đối với căn gọi là xúc, lãnh nạp nhiễm trước gọi là thọ, ràng buộc không xả bỏ gọi là ái, ham muốn tìm cầu để nắm bắt gọi là thủ, "thủ" thành tựu nghiệp gọi là "hữu", "hữu" có khả năng đưa đến quả gọi là "sanh, lão, bệnh, tử". Do vòng lẩn quẩn khổ đau này cứ nối tiếp nhau không chấm dứt nên gọi đó là căn bản của mười hai nhân duyên. Tuy nhiên, nếu biết "chữ chẳng phải chữ" thì vô minh diệt nên không đưa đến hành, cho đến không đem lại "lão tử". Nếu vô minh diệt thì "lão tử diệt". Đây là nền tảng của Bích chi Phật. Nếu biết chữ tức là không, không phải diệt, chữ đã không, tánh chữ vốn không, trung đạo không không có ái khuể, cho đến không có tà chánh, chữ ấy "không thể đạt được" thì biết chữ ấy là ai? Thì sao gọi chúng sanh vọng sanh "thủ, xả" để khởi "từ bi, thệ nguyện", hành lục độ, cứu vớt chúng sanh vào cõi Như Thật, cũng không có chúng sanh được diệt độ! Nên biết chữ này là nền tảng căn bản của Bồ-tát. Nếu biết "chữ chẳng phải chữ", chẳng phải chữ, chẳng phải chẳng phải chữ", không có nhị biên đảo ngược gọi là "Tịnh". Tịnh tức không có nghiệp nên gọi là "Ngã", ngã tức không có khổ nên gọi là "Lạc", không có khổ tức không có sanh tử nên gọi là "Thường". Vì sao? Vì chữ là Tục đế mà chẳng phải chữ là Chơn đế, chẳng phải chữ chẳng phải chẳng phải chữ là một Thật đế, một đế tức là ba đế, ba đế tức là một đế cho nên gọi là căn bản của cảnh. Nếu biết chữ từ giấy, bút, tâm, tay hòa hợp mà thành thì mỗi mỗi chữ suy tìm không thể đạt được một chữ, mỗi một điểm suy tìm cũng không thể được chữ. Nghĩa là không có sở (khách thể) không được tâm và tay tức không có năng (chủ thể) đã không có năng không có sở, biết năng sở là ai? Đó chính là căn bản của Nhứt thiết trí. Chữ tuy chẳng phải chữ, chẳng phải chữ mà là chữ. Do từ tâm cho nên có điểm chấm, từ điểm chấm mà có chữ, từ chữ mà có câu, từ câu mà có kệ, từ kệ mà có hàng, từ hàng mà có quyển, từ quyển mà có pho sách, từ pho sách mà có bộ, từ bộ mà có tạng, từ tạng mà có nhiều loại phân biệt. Đây gọi là căn bản của đạo chủng trí. Tuy chẳng phải chữ mà cũng chẳng phải "chẳng phải chữ" nhưng cùng song song chiếu soi "chữ, chẳng phải chữ" nên gọi đó là căn bản của "nhứt thiết chủng trí". Trên núi Tuyết lấy tám chữ mà xả bỏ thân

luyến ái tức là căn bản của Hành. "Ta hiểu một câu cho đến nữa câu mà được thấy Phật tánh để nhập vào Đại Niết-bàn" tức là căn bản của Vị. "Ta đạt được Tam Bồ-đề đều do nghe kinh và xưng "lành thay" tức là căn bản của Thừa. Nếu quên mất, câu dừng, trở lại khiến cho thông suốt lanh lợi tương ứng với Tam-muội và Đà-la-ni thì đó là căn bản của Cảm ứng. Nếu nương vào văn mà học thần thông thì đó là căn bản của Thần thông. Do nương vào chữ cho nên có được lời nói thì gọi đó là căn bản Thuyết pháp. Nếu nói chữ để dạy người khác tức là căn bản Quyến thuộc. Nếu siêng học chữ này, phước lành hiện hữu trong đó thì gọi là căn bản của Lợi ích. Nếu hiểu được chữ này tay không cần cầm quyển mà thường tụng kinh, miệng không nói ra tiếng mà đọc khắp các sách, Phật không có thuyết pháp mà thường nghe "phạm âm", tâm không tư duy mà rộng chiếu khắp pháp giới. Nếu như đây mà học thử hỏi há không lớn lao ư?! Do đó nên biết chữ từ sắc mực thể hiện là căn bản của các pháp. Mực xanh, vàng, đỏ, trắng cũng lại như vậy. Chúng vốn "chẳng phải chữ, chẳng phải chẳng phải chữ mà cùng chiếu soi "chữ, chẳng phải chữ", không thể nói cũng chẳng phải không thể nói, không thể thấy cũng chẳng phải không thể thấy, đâu có chỗ nào để lựa chọn, đâu có chỗ nào không có lựa chọn, đâu có gì thu nhiếp, đâu có gì không thu nhiếp, đâu có chỗ nào loại bỏ và đâu có chỗ nào không loại bỏ! Như vậy, đúng tức đều đúng, sai tức đều sai, có thể đối với sắc mực đen mà thông đạt tất cả, chẳng phải đối với tất cả, chẳng phải thông đạt tất cả là thông đạt tất cả, chẳng phải phi (sai) chẳng phải thị (đúng) là tất cả pháp tà và tất cả pháp chánh. Nếu đối với sắc mực đen (chữ) không thể hiểu như thế, thì không biết chữ cùng với không phải chữ. Sắc mực xanh, vàng đỏ trắng có đối cũng đều không thể biết. Nếu đối với sắc mực đen mà thông đạt thì biết màu sắc khác cũng như vậy. Đây tức là ý của kinh Pháp Hoa: Lấy sắc làm kinh vậy.

Thanh trần cũng như vậy: Hoặc một âm thanh nêu rõ một pháp v.v... Nếu người có nhĩ căn lanh lợi thì hiểu được âm thanh do ái kiến nhân duyên, âm thanh tức không, tức Giả tức Trung đạo, biết được môi, lưỡi, răng, hàm đều không thể được, âm thanh tức chẳng phải âm thanh, chẳng phải âm thanh cũng là âm thanh, chẳng phải âm thanh, chẳng phải phi âm thanh thì âm thanh là căn bản của giáo, hành, nghĩa và nhiều loại nghĩa v.v... như trên đã nói. Đây tức là thông đạt âm thanh làm kinh và hương, vị, xúc v.v... cũng lại như thế. Văn kinh nói "tất cả thế gian đối trị nghiệp sanh sản đều cùng với Thật tướng không có trái nghịch nhau" tức là ý này. Ngoại nhập đều là kinh biến khắp pháp giới

thì nội nhập cũng như vậy và nội, ngoại nhập cũng như thế. Kinh nói "giải thoát chẳng phải nội quán cũng không lìa nội quán v.v...". Đây tức là ở trong một trần mà đạt được tất cả trần, không thấy một trần mà thấy tất cả trần, thông đạt một trần là thông đạt tất cả trần, ở trong một thức mà phân biệt tất cả thức. Tuy nhiên, thông đạt một thức là thông đạt tất cả thức vốn tự tại, vô ngại, bình đẳng, đại trí tuệ. Sao gọi là kinh và sao gọi là chẳng phải kinh? Nếu muốn phân tích nhỏ ra thì ở trong một trần, thức theo thông lệ có thể hiểu. Có phiên dịch và không có phiên dịch đều dùng ba nghĩa để tạo nên kinh, về sau dùng ba quán kết hợp thành kinh v.v...

Trải qua các giáo để phân biệt kinh nghĩa là: Nếu nói văn tự của Lý tuyệt diệu thì văn tự là thế tục, dựa vào văn tự để nói rõ lý thì lý ấy có thể là kinh, văn tự chẳng phải là kinh. Sáu trần v.v... đều là kinh thuyết giải, nhưng chẳng phải là chánh kinh. Đây chính là kinh ở trong Tam tạng. Nếu không lìa văn tự mà nói nghĩa giải thoát, tánh của văn tự thoát ly mà chính là giải thoát, sáu trần tức là Thật tướng, không hai, không có riêng biệt. Như trên đã nói tức là kinh ở trong Viên giáo. Nếu gánh vác ba phương tiện mà nói như trên thì đó là kinh trong thời Phương Đẳng. Nếu gánh vác hai phương tiện như thuyết này thì đó là kinh trong thời Bát-nhã. Nếu gánh vác một phương tiện mà tạo ra thuyết này thì đó là kinh trong thời Hoa Nghiêm.

5. Nêu ra "quán tâm" làm kinh là như trên đã phân thành bốn loại: 1. Loại không phiên dịch nghĩa là quán tâm bao hàm các tâm số thiện, ác, v.v... Nên biết tâm này là tóm lược của các pháp thì sao có thể phán quyết nhất định? Nếu ác là tâm thì tâm không bao hàm thiện và các tâm sở khác. Nếu thiện là tâm thì tâm không bao hàm ác và các tâm sở, không biết lấy gì để gọi tâm? Vì dùng tóm lược thay thế cho tổng quát cho nên biết tâm tóm lược có thể bao hàm vạn pháp huống hồ là không bao hàm năm nghĩa ư?! Hoa Nghiêm nói "trong một vi trần có ba ngàn đại thiên thế giới quyển kinh" tức là ý ấy. Tâm là căn bản của pháp như Thích Luận nói "tất cả pháp trong thế gian đều từ tâm tạo ra. Nếu không có tâm thì không có tư duy hiểu biết, không có tư duy hiểu biết thì không có ngôn ngữ. Do vậy, tâm tức là nguồn gốc của ngôn ngữ. Tâm là căn bản của hành tức như Đại tập nói "tâm hành hạnh lớn, hạnh biến khắp. Tâm là Tư tâm sở và Tư tâm sở thuộc hành ấm". Các hành do Tư tâm sở mà được thiết lập cho nên tâm là căn bản của hành. Tâm là căn bản của lý, nghĩa là nếu không có tâm thì lý choai chứa đựng? Vì ban đầu tâm nghiền ngẫm lý, lờ mờ sắp hiểu, dần dần

nhập vào tương tự liền chứng chơn thật. Do đó, tâm là căn bản của lý. Tâm bao hàm nghĩa "Vi phát" nghĩa là trong sát na ban đầu, tâm vi tế xuất hiện, kế đến tâm hoặc còn hoặc mất và dần dần tăng trưởng rồi sau cùng quyết định hòa theo tâm phát ra miệng nói. Đó là sự "vi phát" của ngôn ngữ. Tâm ban đầu tập thực hành vẫn còn yếu ớt, kế đến tương tự như cây nhỏ đứng vững và về sau lại thành tựu hạnh lớn tức là sự "vi phát" của hành. Ban đầu quán tâm không hiểu được lý của tâm, lại từ tu phảng phất cho đến tương tự chơn thật tức là sự "vi phát" của lý. Tâm bao hàm nghĩa Dõng tuyền nghĩa là: Tâm vốn đầy đủ các pháp nhưng vì chướng ngại nên không lưu thông. Ví như lấy đất đá lấp dòng suối, nếu bỏ đi sự bế tắc thì nước lại trào ra. Nếu không quán tâm thì tâm trở nên tối tăm không sáng suốt, lời nói không thể mạnh miệng. Nếu quán tâm được sáng suốt, thấu đáo thì lời nói, biện minh không có giới hạn, tuôn chảy trào ra khó dứt. Há chẳng phải nghĩa Dõng tuyền của ngôn ngữ! Nếu không quán tâm hành thì có gián đoạn, vì quán tâm cho nên niệm-niệm nối tiếp nhau, lật lại sáu Tệ thành sáu Độ, sáu độ nhiếp tất cả hành tức là nghĩa Dõng tuyền của hành. Nếu quán tâm như cuốc bén đào đất, gặp phải đá cứng rồi cát, đến đất mặn thì nước lý trong vắt tự nhiên cuồn cuộn chảy ra không dứt tức là Nghĩa Dõng tuyền. Tâm bao hàm nghĩa Kết man nghĩa là: Quán niệm không sai lầm mà đạt được một Văn trì Đà-la-ni" xuyên suốt văn không mất, Quán tâm đạt được "định cộng lực" xuyên suốt hành không mất, Quán tâm mà đạt được "đạo cộng lực" khiến xuyên suốt nghĩa không mất. Lại nữa, quán tâm mà đạt được định, tuệ trang nghiêm khiến hiển bày Pháp thân, điều này đều có thể hiểu. Lại nữa, tâm là nghĩa Thằng mặc tức nếu quán tâm đạt được "chánh ngữ" thì xa lìa các thuyết là điên đảo, quán tâm chơn chánh tức loại bỏ tà hạnh, tâm không chấp trước Kiến giải tức nhập vào chánh lý. Sự hành như dây còn lý hành như mực đánh vào cây ái Kiến mà trở thành pháp khí hay (chánh). Đây là lấy tâm làm kinh bao hàm nhiều nghĩa như tóm lược nói có mười lăm nghĩa v.v...

2. Loại có phiên dịch. Nói quán nghĩa là: Tâm chính là nguyên do, nên ba nghĩa đều từ tâm mà hiện có. Ba nghĩa ấy chính là tất cả ngôn ngữ đều xuất phát từ tâm giác quán, tất cả các hành đều xuất phát từ tâm tư duy, tất cả nghĩa lý đều xuất phát từ tuệ tâm. Kinh nói "sự giải thoát của chư Phật phải ở trong tâm hành của chúng sanh". Như vậy, tâm là "kinh, vĩ" tức dùng "giác" làm kinh, dùng quán làm vĩ để dệt thành ngôn ngữ. Lại nữa, dùng tâm tuệ hành làm kinh còn tâm hành hạnh làm vĩ để kết thành các hạnh, tâm "dọc" duyên lý làm kinh, tâm

"ngang" duyên lý làm vĩ để kết thành nghĩa lý v.v... Lại quán cảnh làm kinh, quán trí làm vĩ và quán sát sự hồi chuyển để kết thành tất cả văn chương. Lại nữa, tâm tức nghĩa Khế. Quán tuệ Khế hợp với cảnh là Khế duyên, Khế hợp với tâm ưa muốn là khế giáo, Khế hợp tiện nghi đối trị; tâm Khế hành Khế hợp với Đệ nhất nghĩa, tâm hợp với lý thì tâm tức là căn bản của pháp. Tâm là nghĩa Tuyến (sợi chỉ) như trước nói v.v... Tâm là "Thiện ngữ giáo" nghĩa là pháp và ngôn ngữ đều thông suốt thiện ác nên nay dùng pháp thiện và ngôn ngữ thiện để quyết định tâm. Tâm và quán cũng thông suốt thiện, ác nên nay dùng tâm thiện và quán thiện để quyết định tâm. Đây tức là Thiện ngữ giáo, Thiện hành, Thiện lý. Tâm đầy đủ ba nghĩa: Tâm đáng làm phép tắc tức nếu không có Quán chiếu thì không có qui tắc. Nhờ vào chánh quán tâm vương mà tâm vương trở nên chơn chánh và tâm sở cũng chơn chánh, hành, lý cũng như vậy. Tâm vương khế hợp với lý, tâm sở cũng khế hợp với lý cho nên đáng làm phép tắc. Tâm thường hằng tức là tâm tánh thường hằng định tĩnh giống như hư không không ai có thể phá hoại. Lại nữa, giác ác không thể hủy hoại giác thiện, tà hạnh không liên can đến chánh hạnh, tà lý không hoại chánh lý cho nên tâm được gọi là thường hằng. Như vậy, tùy thuận vào các sự buông bỏ, mỗi một sự hướng đến tâm làm quán khiến tuệ quán càng thành tựu ở sự mà không có trái nghịch, như lửa có ích cho củi sự lý không mất. Đây chính là "văn tự, không có văn tự không xả bỏ văn tự mà riêng biệt hành quán".

3. Loại dung hòa có và không để nói rõ quán có thể hiểu v.v...

4. Loại trải qua pháp làm quán: Nếu tiểu thừa thì nói rõ trong thiện không có ác trong ác không có thiện, sự, lý cũng như vậy. Đây là tâm ác chẳng phải kinh tức không có nghĩa bao hàm nhiều thứ, như "con đường hẹp nhỏ không thể tiếp nhận hai người cùng đi. Nếu người đại thừa quán tâm thì quán "ác tâm chẳng phải ác tâm, cũng tức ác tâm mà thiện, cũng tức chẳng phải ác tâm và chẳng phải thiện tâm, quán thiện tâm chẳng phải thiện tâm cũng tức thiện mà ác, cũng chẳng phải thiện cũng chẳng phải ác; quán một tâm tức có đủ ba tâm. Dùng ba tâm này trải qua tất cả tâm, tất cả pháp thì có tâm nào, pháp nào mà không là một và ba! Tất cả pháp đều hướng về tâm này và tất cả tâm đều hướng về pháp này. Như đây, quán tâm thì làm căn bản của tất cả ngôn ngữ, hành và lý, năm nghĩa có phiên dịch và năm nghĩa không phiên dịch mỗi mỗi đều nương vào tâm mà giải thích chứ không có ngưng trệ, biến khắp tất cả tâm không gì không là kinh này. Đại ý có thể hiểu rõ, không cần phải ghi chép dài dòng.

Hiển bày thể: Trước giải thích tên gọi tổng quát nói lên văn nghĩa rất rộng nhiều. Nay chỉ nhấn mạnh ở lý quan trọng chính thức hiển bày thể của kinh, nói thẳng rõ ở Chơn tánh. Chơn tánh chẳng phải không có hai nguyên tắc nhưng vì muốn cho dễ hiểu nên nói thẳng. Sau đó, hiển bày Tông và Dụng chẳng phải không có nguyên tắc ban đầu nhưng riêng nêu ra để phù hợp với tên gọi đó thôi.

Thể là chỉ hướng trở về của một bộ kinh, sự đều hội tụ của các nghĩa. Không phải chỉ hội tụ các nghĩa đó là rất khó, mà nói lên nghĩa đó cũng không dễ. Văn kinh nói "pháp ấy không thể chỉ ra, tướng ngôn từ vắng lặng". Đại kinh nói "không sanh, không diệt không thể nói". Lại nói "do có nhân duyên nên cũng có thể thuyết". Nay lược nêu ra bảy điều sau: 1. Chính hiển bày thể của kinh; 2. Rộng nêu ra sự sai trái; 3. Một pháp nhưng khác tên; 4. Môn hội nhập thể; 5. Khắp làm thể của các kinh; 6. Khắp làm thể của các hành; 7. Khắp làm thể của tất cả pháp.

- Chính hiển bày thể tức nêu ra bốn ý: a. Nêu ra giải thích xưa; b. Luận về ý thể; c. Chính nói rõ thể; c. Dẫn văn chứng minh.

Bắc Địa Luận sư dùng một thừa làm thể. Cách nói này quá miên man chưa là chọn lọc trọng yếu. Nói về một thừa thì thông suốt qua cả quyền và thật. Nếu quyền nói một thừa thì đều chẳng phải ý của kinh. Nếu thật nói nghĩa một thừa thì hàm chứa cả ba nguyên tắc. Như vậy việc hiển bày thể không rõ ràng cho nên không dùng đến. Lại có giải thích rằng "Chơn đế làm thể". Đây cũng lạm dụng chung. tiểu thừa và đại thừa cũng đều nói về Chơn đế. Chơn đế tiểu thừa thì không cần nói, Chơn đế của đại thừa thì có nhiều loại. Vậy lấy Chơn đế nào làm thể? Cho nên không dùng đến. Lại có giải thích rằng lấy "nhân quả của một thừa làm thể" nhưng nay cũng không dùng đến. Vì sao? Vì nói một thừa đã thông suốt như trước nói. Hơn nữa, hai pháp nhân quả vẫn chưa thoát khỏi sự thì sao gọi là thể! Sự không có lý ấn định, mẫu mực thì giống như kinh ma; làm sao có thể dùng? Có người giải thích: "Vận chuyển (Thừa) Thể thông suốt nhân và quả. Quả lấy vạn đức làm thể còn nhân lấy vạn thiện làm thể. Lại dẫn ra Thập Nhị Môn Luận nói "Chư Phật đại nhơn đã chuyển vận (Thừa) Văn Thù, Quan Âm v.v... đã chuyển vận". Lại dẫn ra kinh này nói "Phật tự trụ ở trong đại thừa" tức là quả, "các con nương vào xe báu" là nhân thừa. Lại dẫn ra Phổ Hiền Quán nói "nhân quả của đại thừa đều là Thật tướng". Vậy dám hỏi thừa của nhân quả là biến hay bất biến? Nếu biến cái gì là năng thông (chủ thể), cái gì là sở thông (Khách thể)? Nếu là nhân, quả bất biến thì

đều không có lý này. Nếu riêng có pháp thông suốt nhân quả thì nên biết nhân quả chẳng phải quả là thể của kinh. Thập Nhị Môn Luận nói "Phật đại nhơn không có hành cho nên gọi là thừa", vậy há phải lấy "sự không hành" để dẫn chứng thừa nhân quả! Pháp Hoa nói "Phật tự trụ ở đại thừa" tức nương vào lý để giáo hóa con người chứ chẳng phải trụ ở quả đức. Phổ Hiền Quán nêu ra "nhân quả" đều chỉ cho Thật tướng thì sao lại đem Thật tướng chứng ở nơi nhân quả! Những điều ấy nay đều không dùng. Có người cho rằng thừa của nhân lấy Bát-nhã làm căn bản, năm độ làm quả sau cùng. Thừa dùng Tát bà nhã làm căn bản các điều khác làm ngọn. Lại nữa thừa của nhân vốn hẹp nhưng thừa của quả lại rộng. Lại nữa, Bát-nhã tương ứng với tâm là thừa của thể, không tương ứng với tâm là khác với thừa của thể. Lại nữa, không gì đạt được tương ưng hành là thừa gần còn cúi đầu chấp tay, có sở đắc là thừa xa. Lại nữa, lục độ có sự lẫn lộn của thế và xuất thế là thừa xa, ba mươi bảy phẩm trợ đạo chỉ có xuất thế nên gọi là thừa gần. Lại nữa, có bốn câu: độ và phẩm thảy đều không có đạt được, độ và phẩm đều có đạt được, độ lẫn lộn còn phẩm không lẫn lộn, phẩm lẫn lộn và độ không lẫn lộn v.v... Theo ý riêng thì Bát-nhã là căn bản của thừa thì nay kinh nói "trâu trắng" tức chẳng phải thể của kinh. Tát bà nhã làm căn bản của thừa thì đối với kinh này nói "quả đã thành ở đạo tràng" cũng chẳng phải thể của thừa. Thừa của nhân hẹp là nghĩa "tung" còn thừa của quả rộng là nghĩa "hoành" đều chẳng phải thể của kinh này. Còn thừa gần xa của tâm tương ưng Bát-nhã không có sở đắc thì đối với kinh nay nói "thảy đều trang nghiêm, tráng kiện, mọi người đi theo...? Đều chẳng phải là thể của thừa, sao lại vội vàng đối với "da, lông, nhánh, lá" mà phát khởi tranh luận! Sự phẫn nộ như đây thì ai có thể phân biệt nó! Có người dẫn Thích Luận lấy "lục độ" làm thể của thừa (xe), phương tiện vận chuyển ra khỏi sanh tử, từ bi vận chuyển nhận lấy chúng sanh, thì đối với kinh nay nói "Bát-nhã là trâu, năm độ là trang nghiêm, phương tiện là khách tùy tùng, từ bi là mái che cũng chẳng phải thể của thừa. Trung Biên phân biệt Luận nói "thừa có năm thứ: 1. Thừa bản gọi là chơn như Phật tánh, 2. Thừa hành gọi là phước tuệ, 3. Thừa nhiếp gọi là từ bi, 4. Thừa chướng gọi là phiền não tức phiền não chướng còn hành giải v.v... gọi là trí chướng, 5. Thừa quả gọi là Phật quả". Duy Thức Luận nói "thừa mang nghĩa chuyển tải. Do chơn như Phật tánh mà làm lưu xuất hành, phước, tuệ v.v... do hành này mà làm lưu xuất Phật quả, do Phật quả mà chuyển tải thoát ra khỏi chúng sanh". Nhiếp Đại Thừa Luận nói: "Thừa có ba loại: 1. Thừa nhân gọi là chơn như Phật tánh; 2. Thừa duyên gọi là

vạn hạnh; 3. Thừa quả gọi là Phật quả". Pháp Hoa Luận nói: "Thừa thể là Như Lai bình đẳng Pháp thân" Lại nói: "Như Lai Đại Bát Niết-bàn". Hai đoạn văn trên tự như ẩn và hiện. Nếu phát tâm, cúi đầu, chấp tay v.v... thì gọi là Thừa duyên. Thập Nhị Môn Luận nói rõ: Thừa bản gọi là Thật tướng của các pháp, Thừa chủ gọi là Bát-nhã, Thừa trợ gọi là tất cả hạnh giúp cho thành tựu. Thừa rốt ráo dẫn tới Tát-bà-nhã". Năm bộ luận này nói rõ thể của thừa đồng nhau nhưng sự trang nghiêm lại khác. Đối với kinh nay nêu ra thể của thừa chính là Thật tướng, không nắm lấy sự trang nghiêm. Nếu nắm lấy sự trang nghiêm thì chẳng phải chỗ nương tựa thừa của Phật

Luận về ý thể tức ý nào phải dùng thể này? Thích Luận nói "các kinh của tiểu thừa, nếu có ba pháp ấn: Vô thường, vô ngã, Niết-bàn tức Phật thuyết, khiến người nương vào đó mà tu đắc đạo. Nếu không có ba pháp ấn tức là ma thuyết. Các kinh của đại thừa chỉ có một pháp ấn tức "Thật tướng các pháp" nên gọi là "kinh liễu nghĩa" có thể đạt đạo lớn. Nếu không có ấn Thật tướng thì chính là Ma thuyết. Do vậy, Thân Tử nói "Thế Tôn nói đạo thật, ba-tuần không nói được". Vì cớ gì tiểu thừa có ba ấn mà đại thừa chỉ có một ấn? Vì tiểu thừa nêu ra sanh tử và Niết-bàn có sự khác biệt. Sanh tử lấy vô thường làm pháp ấn ban đầu; vô ngã làm pháp ấn sau. Hai ấn chứng nói sanh tử, còn Niết-bàn chỉ dùng "một ấn tịch diệt" cho nên cần phải có ba pháp ấn. Theo đại thừa thì sanh tử tức Niết-bàn và Niết-bàn tức sanh tử không hai cũng không khác nên chỉ có một pháp ấn. Tịnh Danh nói "tất cả chúng sanh thường có tướng vắng lặng" tức là đại Niết-bàn. Lại nói "Xưa tự không sanh, nay cũng không diệt". Xưa không sanh tức chẳng phải tướng "vô thường, vô ngã", nay không diệt tức chẳng phải tướng tịch diệt của tiểu thừa mà chỉ có một Thật tướng. Do một tướng cho nên nói "tướng thương tịch diệt tức là đại Niết-bàn" tức chỉ dùng một ấn pháp. Ấn của đại và tiểu thừa này ấn chứng "kinh bán, mãn" khiến ngoại đạo không thể gây nhiễu loạn, thiên ma không thể phá, như thể văn ở đời được ấn chứng (đóng dấu) nên có thể tin tưởng. Do vậy, các kinh nhất định phải có ấn Thật tướng mới được gọi là đại thừa liễu nghĩa.

Chính hiển bày thể tức là ấn của một Thật tướng. Điều này có nghĩa trong ba phép tắc thì chọn lấy phép tắc của Chơn tánh, trong mười pháp giới thì chỉ chọn lấy pháp giới của Phật, trong mười "như vậy" thuộc pháp giới của Phật thì chỉ chọn lấy "thể như vậy", trong bốn loại mười hai nhân duyên thì chỉ chọn lấy "không thể nghĩ bàn không sanh không diệt", trong mười hai chi thì chỉ chọn lấy "Khổ, đạo" tức Pháp

thân; trong bốn loại Tứ đế thì chỉ chọn lấy "vô tác Tứ đế": Đối với vô tác chỉ chọn lấy Diệt đế, trong bảy loại hai Đế chỉ chọn lấy năm loại hai đế: Trong năm loại hai đế chỉ chọn lấy Chơn đế, trong năm loại ba đế thì chỉ nắm lấy năm loại trung đạo và Đệ nhất nghĩa đế, trong các loại một đế thì chỉ nắm lấy một Thật đế trung đạo, trong các loại Vô đế thì chỉ chọn lấy trung đạo Vô đế. Nếu hiển được ý này, lại dựa theo trong phần nói Diệu trí chọn lựa cho đến mười, mỗi một diệu chọn ra ra chánh thể mà theo thông lệ, chúng ta có thể hiểu. Nếu thí dụ nói rõ nghĩa thì như rường cột làm nền tảng của một căn nhà. Chẳng phải rường chẳng phải cột tức là khoảng trống bên trong của căn nhà. Rường cột là dụ cho nhân quả, chẳng phải rường chẳng phải cột dụ cho Thật tướng. Thật tướng làm thể chứ chẳng phải rường cột. Nhà, nếu không có không gian bên trong thì không có chỗ dung chứa, nhân quả không có Thật tướng thì không thể được thiết lập. Thích Luận nói "nếu không có cái không này thì tất cả pháp không có chỗ tạo tác". Lại nữa, ví như mặt trời mặt trăng là cương lĩnh của trời, công thần phụ trợ cho chủ. Mặt trời và mặt trăng thì có hai thứ nhưng trời hư không không thể có hai thứ; thần có thể có nhiều người nhưng vua không thể có nhiều người. Vì nghĩa này cho nên cần phải chọn lựa ra chánh thể. Như ba nguyên tắc thành tựu thừa, không tung không hoành, không tức không lìa, để hiển thị nghĩa, thuận tiện cần chọn lựa Quán chiếu v.v... duy nhất chỉ Chơn tánh là phù hợp tên gọi. Ý chính phân minh, ba nguyên tắc đã như vậy nên các pháp khác, theo thông lệ cũng thế v.v...

Dẫn chứng tức như phẩm Tựa nói "nay Phật phóng ánh sáng quang minh để hỗ trợ hiển bày nghĩa Thật tướng", lại nói "nghĩa Thật tướng của các pháp đã vì các ông mà nói", phẩm Phương Tiện nói "chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu hết Thật tướng của các pháp", trong kệ nói "các Phật pháp lâu sau, chủ yếu nói chơn thật", lại nói "Ta dùng thân trang nghiêm, vì nói ấn Thật tướng", Thân Tử sau khi lãnh hiểu nói "an trụ trong thật trí, Ta nhất định làm Phật", phẩm Pháp Sư nói "khai mở môn phương tiện để chỉ ra tướng chơn thật", phẩm An Lạc Hạnh nói "quán các pháp như Thật tướng của chúng", phẩm Thọ Lượng nói "Như Lai thấy biết như thật", Phổ Hiền Quán nói "Xưa ở trong núi Thứu, rộng nói đạo một thật" lại nói: "quán cảnh giới một thật mà biết chư Phật vì nhân duyên sự việc lớn nên xuất hiện ở đời chỉ khiến cho chúng sanh khai mở tri kiến Phật". Rõ ràng thấy một Thật tướng này chẳng phải là lý nhân quả". Như vậy dẫn ra văn kinh như trên có thể minh chứng cho Thật tướng.

- Rộng chọn lọc nghĩa sai: nghĩa là: Phàm chánh thể huyền diệu tùyệt nhiên trong một lần đi qua thì khó hiểu. Lại nữa tà nhỏ làm não loạn chánh lớn. Ví như mắt cá hỗn tạp với minh châu cho nên cần phải xét kỷ tà ngụy. Điều này được phân làm sáu ý. 1. Căn cứ vào phàm phu để suy xét; 2. Căn cứ vào ngoại đạo để suy xét; 3. Căn cứ vào tiểu thừa để suy xét; 4. Căn cứ vào sự thiên lệch để suy xét; 5. Căn cứ vào thí dụ để suy xét; 6. Căn cứ vào ngộ hiểu để suy xét.

Căn cứ vào phàm phu để suy xét là như Thích Luận nói: “Kinh điển của thế tục cũng gọi là thật nhưng chỉ dùng để bảo vệ đất nước, trị nhà mà gọi là thật”. Ngoại đạo cũng gọi là thật nhưng dùng tà trí biện giải làm thật. tiểu thừa cũng gọi là thật tức chán khổ mà an nghỉ và lấy “thiên chơn” làm thật. Tất cả những điều như vậy chỉ có tên thật mà không có nghĩa thật. Vì sao? Vì yêu thuật huyễn hoặc ở thế gian cũng gọi là thật, đa phần là pháp của quỉ thần, yêu quái. Pháp này nếu nhập vào tâm thì khiến người cuồng loạn mê say rồi tự khoe khoang là “tốt đẹp” nên gọi là vượt hơn cả chơn thật. Sau đó trở nên lập dị khuấy động chúng mà chỉ ra tướng khác lạ, hoặc hiện đầu lâu người chết ở trước nhiều người há miệng thật to, hoặc sanh vào loài cá có thịt hôi thối tham ăn vô độ, hoặc ở trần chuồng, ăn mặc rách rưới mà lại khoác lác láo xược ta đây có khuôn phép, hoặc chợt đến chợt đi không hỏi không đáp. Như vậy, có nhiều thứ quyền thuật lừa lọc, xảo trá, vô trí khiến cho người tin nhiễm mê hoặc chấp đắm. Một khi đã chấp đắm rồi mà cầu thoát ra không thể được. Do vậy, bên trong bị bệnh tật làm hại thân, bên ngoài sát hại gia đình, tiêu diệt họ hàng khiến họa lây đến hàng xóm thân thuộc nên hiện phải thọ nhận đủ các thứ khổ. Về sau phải nhận lấy khổ trong đêm dài tăm tối ở địa ngục, đời đời sanh ra làm chương ngoại đạo khiến không có kỳ hạn giải thoát. Các điều này có thể hiện thấy ở thế gian có gì là thật có thể luận bàn? Mà chỉ là luận về các độn sử, ái ràng buộc. Nếu là sách kinh của Chu, Khổng thì gồm có trị pháp, lễ pháp, binh pháp, y pháp, thiên văn, địa lý, bát quái, ngũ hành. Sách kinh của thế gian lấy chữ hiếu để trị nhà. Lấy chữ trung để trị nước khiến mỗi người thân thiện với nhau, mỗi người con đều hiếu để nhằm kính trên nhường dưới, nhân nghĩa nhún nhường, an ổn trăm họ, thiết lập xã hội. Nếu mất pháp này thì kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu, thiên hạ loạn lạc khiến dân không biết dựa vào đâu mà sống, chim không yên ở, thú không thuần phục. Nếu y cứ vào pháp này thì thiên hạ thái bình, trâu, ngựa hướng nội. Do vậy, nên biết pháp này là ái dân trị quốc mà gọi là thật. Kim Quang Minh nói “Thích Đề Hoàn Nhơn có nhiều Thắng luận”

tức là ý ấy. Đây chính là nói lên ý thập thiện. Nếu tu tập mười thiện nghiệp trên hợp tâm trời thì các trời vui mừng cầu quả báo thiên nhiên. Do pháp này thù thắng cho nên nói "thắng luận". Lại nữa, Đại Phạm Thiên vương nói luận thoát ra khỏi dục giới tức là tu định thoát ra sự ô trược của dục giới cũng là "ái luận nhiếp". Đời lại tạo ra phương thuật và thuốc uống trường sanh, luyện hình đổi sắc như tiên lúc ẩn lúc hiện nên gọi phương dược này là bí yếu chơn thật. Đây cũng thuộc về Luận các độn sử ái Kiến mà thôi.

Căn cứ vào ngoại đạo để suy xét tức là căn cứ vào kinh sách ngoại đạo. Nếu uống thuốc để cầu biết thông minh sáng duốt suy tìm ở đạo lý rồi lấy phương thuốc này làm thù thắng, làm chơn thật thì lực của thuốc yếu đi, tức sự biết cũng không thể tiến xa, uống thuốc thì cũng còn sai lầm, thuốc hết thì sai lầm, vẫn vậy cũng chẳng phải thật. Hoặc chủ trương vô dục và vô vi của Trang Tử, Lão Tử ở phương này là thiên chơn hư tĩnh dứt trừ các sự phô trương, mong cầu bỏ Thánh, dứt trí v.v... chỉ là hư hư không có ôm lấy hư đó còn không thoát ra khỏi bốn Kiến chấp đơn giản của ngoại đạo đâu có liên quan gì đến pháp của bậc Thánh? Vì dù có thoát ra khỏi "bốn Kiến chấp đơn giản" này thì còn rơi vào trong bốn Kiến chấp phức tạp, thực hành trong lưới Kiến ấy chẳng phải đạo giải thoát. Hoặc như Luận Lực của ngoại quốc chiêu mộ tiếp nhận rất nhiều đồ chúng soạn ra năm trăm câu hỏi khó. Trong số đó có một người hỏi Phật: "Cù Đàm làm một đạo rốt ráo, hay làm nhiều đạo rốt ráo" Phật nói "chỉ có một đạo rốt ráo". Luận Lực nói "tại sao các thầy mỗi người đều nói đạo rốt ráo?" Phật chỉ vào đầu của con nai rồi hỏi "ông có biết không?" Lực Luận nói "biết trong đạo cứu cánh nó là Đệ nhất". Phật nói "nếu đó đạt được đạo cứu cánh thì sao tự xả bỏ đạo của mình mà làm đệ tử của ta?" Luận Lực liền hiểu ra chỉ có một đạo cứu cánh ở trong Phật pháp. Lại như Phạm chí Trường Trảo nói "tất cả luận có thể phá, tất cả lời nói có thể chuyển, quán Thật tướng của các pháp đã lâu nhưng không được một pháp nhập vào tâm". Thích Luận nói "Trường Trảo chấp vào cái thấy cũng có cũng không". Lại nói "cũng chấp vào cái thấy không thể nói". Đại loại như đây có trăm ngàn vạn thứ lý luận hư, vọng, bị mê hoặc lưu chuyển trong lưới Kiến chấp mênh mông, tà trí tản mạn, xúc cảnh lại sanh nhiễm trước, hoặc khi lấy có, không làm có, không có, không không có làm không, có chẳng phải có, chẳng phải không có làm có, không có chẳng phải có chẳng phải không có làm không. Cả trăm ngàn lần trùng điệp như vậy thảy đều là thấy điên đảo ở các biên hạn sanh tử chẳng phải chơn thật. Đại kinh nói

"bị cùm vô minh trói buộc vào cột sanh tử, khiến loanh quanh trong hai mươi lăm cõi không thể được giải thoát" tức là nghĩa này.

Căn cứ vào tiểu thừa mà xét tức là trong pháp của Thanh văn cũng nói lìa có lìa không thì gọi trung đạo của bậc Thánh. Đại Tập nói "Sa môn Câu Lân Như đầu tiên đạt được tri kiến chơn thật". Nhưng tiểu thừa không vận dụng tâm đại bi, không cứu vớt chúng sanh nên lực công đức yếu kém, không cầu làm Phật, không thấu triệt Thật tướng tức mang lấy trí tuệ yếu kém. Tuy nói lìa có lìa không gọi là trung đạo của bậc Thánh nhưng chỉ lấy đoạn thường, đoạn kiến làm nhị biên, Chơn đế làm trung đạo, tuệ chơn vô lậu làm "Kiến", chứng pháp Niết-bàn làm "tri". Tuy đoạn Kiến hoặc, Tư hoặc và trừ diệt "phần đoạn sanh tử" nhưng trụ ở "thảo am" chứ chẳng phải lý cứu cánh; đối trước sanh tử hữu biên tức là Niết-bàn vô biên. Cả hai lĩnh vực này đều có thể bị phá hoại chứ chẳng phải đạo chơn thật cho nên không gọi là "Thật tướng".

Căn cứ vào sự thiên lệch mà suy xét nghĩa là: các kinh đại thừa cùng với hàng nhị thừa đều gánh vác phương tiện mà nói thì danh tự đã đồng nhưng nghĩa cần phải phân biệt. Như trong Ma-ha-diễn nói "người của ba thừa đồng lấy "vô ngôn thuyết đạo" nhằm đoạn trừ phiền não". Trung Luận nói "Thật tướng của các pháp, người trong ba thừa đều đạt được nhưng hàng nhị thừa tùy cùng nhận lấy "vô ngôn thuyết đạo" mà chỉ tự cầu thoát khổ, không có tâm đại bi nên chỉ đạt được cái "không", thì thôi. Hàng Bồ-tát độn căn cũng vậy. Hàng Bồ-tát lợi căn do khởi tâm đại bi thương tưởng đến chúng sanh mà thâm cầu Thật tướng, mà trí cùng với Thật tướng như lửa đôm đốm cho nên chẳng phải thật, còn trí không cùng Thật tướng (bất cộng thực tướng) thì như ánh sáng mặt trời cho nên được gọi là "thật". Đại Kinh nói "Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ. Hàng Nhị thừa chỉ đạt được "không không" mà không đạt được chí tuệ. Bồ-tát đạt được trí tuệ "Không chỉ Không tức là Trung đạo". Trí tuệ này của Bồ-tát vắng lặng mà thường chiếu. Hàng Nhị thừa chỉ đạt được sự vắng lặng ấy mà không "vắng lặng thường chiếu" cho nên chẳng phải Thật tướng". Cái thấy "bất không" lại có nhiều loại: 1. Do thấy "bất không" mà kế đó đoạn trừ kiết từ cạn đến sâu. Đây là tương tự thật chứ chẳng phải đúng thật; 2. Do thấy "bất không" mà đầy đủ tất cả pháp: Từ của chữ "A" ban đầu tức hiểu tất cả nghĩa: Tức Trung, tức Giả, tức không, không một, không khác. Không có ba, không có một tức hàng Nhị thừa chỉ có một "tức", Biệt giáo có hai "tức", Viên giáo có "ba tức" và "ba tức" này chính là tướng chơn thật. Thích Luận nói "những gì là Thật tướng? Nghĩa là Bồ-tát nhập vào một tướng mà

biết vô lượng tướng, biết vô lượng tướng mà nhập vào một tướng. Hàng Nhị thừa chỉ nhập vào một tướng mà không biết vô lượng tướng. Biệt giáo tuy nhập vào một tướng nhưng lại nhập vào vô lượng tướng mà lại không thể nhập vào một tướng. Hàng Bồ-tát lợi căn vốn “tức không” nên nhập vào một tướng, “tức Giả” nên biết vô lượng tướng, tức “trung đạo” nên rốt ráo nhập vào một tướng”. Như Bồ-tát này cầu sâu xa “trí vượt qua biển lớn” nên nhất tâm là ba tâm chính gọi thể tướng chơn thật. Kinh Hoa Nghiêm không cùng với hàng Nhị thừa mà chỉ ước định ở ba trí thứ đệ của Bồ-tát đạt được cũng chẳng phải chính thật, nếu không thứ tự mà đạt được thì đó là chơn thật. Nếu trong Phương Đẳng bốn hạng người đạt được ba trí thì ba người là hư còn một người là thật. Đại Phẩm dùng ba tuệ, nói ba trí hệ thuộc vào ba người nhưng hai người trước không thâm cầu nên cạn cợt và chẳng phải là thật. Chỉ có một người sau, thâm cầu ba trí nhất tâm cho nên gọi là thật. Kinh này nói “Nó thật là con ta” chứ không có hạng người trong ba, bốn hạng người kia. Mười phương chân thật cầu một thừa chứ không có thừa khác tức chỉ có một trí Thật tướng. Tuy quyết rõ ở pháp của Thanh văn nhưng chỉ nói “đạo vô thượng” tức là thể của một chơn thật.

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 8 (HẠ)

Đại kinh nói “một Thật đế tức không có hai thứ”. Do không có hai cho nên gọi một Thật đế. Lại nữa, một Thật đế không có hư nguỵ, một Thật đế không có điên đảo, chẳng phải Ma nói là thường, lạc, ngã, tịnh không có khác nhau của không, giả, trung đạo. Nếu khác thì là hai cho nên chẳng phải một Thật đế. Một Thật đế tức không, tức Giả, tức Trung đạo, chẳng phải khác chẳng phải hai cho nên gọi là một Thật đế. Nếu có ba thứ khác biệt thì là hư nguỵ. Pháp hư nguỵ không gọi là một Thật đế, không có ba thứ khác biệt nên gọi là một Thật đế. Nếu khác tức là điên đảo chưa phá nên chẳng phải một Thật đế. Nếu không có ba pháp khác biệt thì không có điên đảo cho nên gọi là một Thật đế. Nếu khác thì không gọi là một thừa, ba pháp đầy đủ viên mãn, không khác thì gọi là một thừa. “Xe này cao rộng dùng các báu trang nghiêm” cho nên gọi là một Thật đế. Ma tùy không chứng được pháp không, giả khác biệt nhưng có thể nói về pháp không giả khác biệt. Nếu không, giả, trung đạo không khác thì ma không thể nói và do ma không thể nói nên gọi là một Thật đế. Nếu không, giả, trung đạo khác biệt thì gọi là điên đảo, không khác biệt thì gọi là không điên đảo do không điên đảo nên không có phiền não, không có phiền não nên gọi là “tịnh”, không có phiền não tức không có nghiệp, không có nghiệp nên gọi là “ngã”, không có nghiệp nên không có báo, không có quả báo nên gọi là “lạc”, không quả báo tức không có sanh tử và không có sanh tử nên gọi là “thường”. Thường, lạc, ngã, tịnh được gọi là một Thật đế. Một Thật đế tức là Thật tướng. Thật tướng tức là chánh thể của kinh. Như vậy Thật tướng ngay nơi không, giả, trung đạo. Do tức không nên phá trừ tất cả “ái luận” của phàm phu, phá được “kiến luận” của tất cả ngoại đạo. Do “tức Giả” nên phá cái thật nhỏ của ba tạng, bốn môn và phá trừ cái thật nhỏ của ba

hạng người cùng thấy (tam thừa). Do "tức Trung đạo" nên phá trừ cái thật thiên lệch của pháp thứ đệ lại không tồn tại các sự thiên lệch điên đảo của tiểu thừa. Pháp Tứ đế và Nhân quả cũng không có sự thiên lệch của tiểu thừa v.v... là tên gọi Tam Bảo mà chỉ có nhân quả Thật tướng. Do đó, Tứ đế vàTam Bảo rõ ràng đầy đủ và cũng có đủ các phương tiện nhân quả, Tứ đế, Tam Bảo. Vì cớ sao? Vì Thật tướng là biển pháp giới, chỉ có ba đế này tức là tướng chơn thật. Lại nữa, khai mở cái thật của "thứ đệ" tức là cái thật viên mãn và chứng đạo đồng nhau, khai mở người của ba thừa đạt được chơn thật, thâm cầu đi đến tận cùng bờ mé, khai mở chơn thật của Tam tạng tức quyết rõ ở pháp Thanh văn, khai mở cái thật của các "kiến luận" tức đối với cái thấy bất động mà tu tập phẩm đạo, khai mở cái thật của các "ái luận" thì cảnh giới của ma tức cảnh giới của Phật, thực hành phi đạo mà thông suốt đạt được Phật đạo. Như vậy trong tất cả các pháp thảy đều có tánh an lạc tức tuyệt dứt đối đãi để nêu ra chơn thật chính là thể của kinh.

Dùng thí dụ để xét đoán tức là nay mượn ba thí dụ để chính hiển bày chơn và nguỵ kiêm luôn cả việc nêu ra ý "khai, hợp, đả phá hội nhập v.v... ba ví dụ ấy được trình bày như sau:

1. Ví dụ về ba con thú vượt qua sông. Ba con thứ có mạnh có yếu và nước sông có bờ có đáy. Thỏ và ngựa vì sức yếu nên tuy qua được bờ bên kia nhưng nổi trên cạn mà không chạm sâu vào đáy nước. Con voi lớn có sức mạnh nên có thể chạm vào cả bờ mé lẫn đáy nước. Ba con thú dụ cho ba hạng người còn nước dụ cho "tức không", đáy dụ cho "bất không". Trí tuệ của hàng Nhị thừa thấp kém không thể "thâm cầu" dụ như "thỏ, ngựa". Trí tuệ của Bồ-tát sâu sắc nên ví như con voi lớn. Dấu vết của nước dụ cho "không" tức đồng thấy "không" mà không thấy "bất không". Đáy nước dụ cho Thật tướng. Bồ-tát một mình đến được, vì trí tuệ thấy "không" và "bất không". Nhưng sự đến được có hai loại: voi nhỏ chỉ đến được lớp bùn ở đấy còn voi lớn dẫm sâu đến đất thật sự. Cũng thế, trí phân biệt tùy thấy "bât không" nhưng do phải qua phân biệt nên chẳng thấy "thật", trí viên mãn thấy tột cùng "bất không" nên hiển bày chơn thật. Thí dụ như vậy, chẳng những xét kỷ phá trừ cái chẳng thật của hàng Nhị thừa dụ cho thỏ ngựa mà còn bỏ luôn cái "bất không" chẳng thật của loài voi nhỏ (dụ cho Bồ-tát chưa thực hành sâu) mà chỉ chọn lấy "bất không" của loài voi lớn (dụ cho hàng Bồ-tát đã thực hành sâu) làm thể của kinh này. Đây là ước định Không và Trung đạo cùng làm Chơn đế nên mới tạo ra sự so sánh này.

2. Dùng hai loại châu báu pha lê và ngọc như ý có hình thức tương

tự giống nhau nhưng sự mong muốn khác nhau. Pha lê chỉ là "không" nên không thể tuôn mưa báu. Châu Như ý cũng "không" cũng tuôn mứa báu. Pha lê không có "báu" là dùng để dụ cho cái "không thiên lệch". Ngọc Như ý có thể tuôn mưa báu là dụ cho trung đạo. Đây là căn cứ ở có và không mà hợp làm Tục đế để bỏ ngụy mà hiển bày chơn. Nay thể của kinh đồng với Châu Như ý. Lại thí dụ mà đạt được châu tức không biết lực dụng, chỉ biết có châu mà thôi. Bậc trí giả có nhiều chỗ đạt được còn hàng Nhị thừa chỉ đạt được "không" chứng "Không" rồi nghỉ ngơi Bồ-tát chứng đạt được "không" rồi dùng phương tiện làm lợi ích độ khắp tất cả chúng sanh. Đây là dựa trên bao hàm Chơn đế trung đạo để xét kỹ sự được mất của các cấp tu chứng. Nay kinh giống hệt bậc trí đạt được Châu Như ý lấy làm thể của kinh.

3. Thí dụ như "vàng ở trong đá Hoàng thạch", người ngu không biết nên gọi đó là đá ném vào trong phân dơ chẳng đoái hoài tìm kiếm, chỉ có khách buôn đồ quý giá lấy nó nấu chảy lấy vàng mà để bảo trọng nó mà thôi. Còn người thợ vàng lấy được nó rồi tạo nên các thứ trang sức như thoa, vòng xuyến. Các người tu tiên thì mượn nó để luyện "kim đan", bay lên trời nhập xuống đất nắm bắt lấy mặt trời, mặt trăng với thần thông biến hóa tự tại. Người dân quê mùa là dụ cho tất cả phàm phu. Tuy họ có đầy đủ Thật tướng nhưng không biết cách tu tập. Người khách buôn dụ cho hàng Nhị thừa chỉ đoạn trừ quặng phiền não để bảo trì "vàng tức không" mà không biết sử dụng để làm gì. Người thợ vàng là dụ cho Bồ-tát của Biệt giáo dùng phương tiện khéo léo để biết rõ "không chẳng phải không" mà xuất ra khỏi giả quán dùng việc giáo hóa trang nghiêm cõi Phật và thành tựu chúng sanh. Các người tu tiên là dụ Bồ-tát của Viên giáo nhận biết rõ "tức sự mà chơn" nên ngay khi mới phát tâm liền thành Chánh giác, đạt được một thân tức vô lượng thân và rộng ứng hiện khắp tất cả. Nay kinh chỉ lấy Thật tướng kim đan làm thể. Đây là lấy sự đồng nhau làm ví dụ. Từ đầu cho đến sau đều đồng là vàng nghĩa là phàm phu và Bồ-tát của Viên giáo đều có thể Thật tướng như nhau. Nếu lấy sự khác biệt làm thí dụ thì ban đầu đá khác với vàng, kế đến vàng khác với đồ trang sức, đồ trang sức khác với kim đan. Màu sắc của kim đan mịn màng trong sáng như dầu tinh khiết, như nhuyễn tột diệu thì há đồng với vòng xuyến. Do ở tình trạng trái với sắc riêng biệt cho nên không phải một loại. Đây là căn cứ ở cho đoạt lấy, phá và hội nhập để chọn lọ. Dẫn ra ba thí dụ này, Dụ thứ nhất cho căn tánh, căn tánh có sâu, cạn. Nếu cạn cợt thì chỉ đạt được pháp "không" còn sâu thì đạt được "giả" và "trung đạo". Dụ thứ hai cho ba hữu tình chúng sanh.

Hữu tình ban đầu chỉ thoát ra khỏi khổ mà không có chí cầu Phật đạo: Thấy chơn thật liền dừng lại ở đó. Hữu tình kế tiếp vì trải qua để phân biệt nên không thể tu tập viên mãn. Hữu tình sau cùng thì rộng lớn cầu khắp pháp giới. Dụ thứ ba cho ba phương tiện. Phương tiện của hàng Nhị thừa là thấp kém nên nói chỉ nắm lấy vàng mạ trụ ở đó. Phương tiện của Biệt giáo cũng còn yếu kém nên chỉ có thể như đồ trang sức. Phương tiện của Viên giáo sâu xa cho nên có thể chứa đựng cả mây mưa và sông nước. Nay nêu ra thể Thật tướng của kinh này như voi lớn dẫm thấu đáy sông, kiên cố không thể hoại để dụ cho thể vi diệu, viên minh châu viên mãn tuôn mưa khắp nơi là dụ cho dụng vi diệu, nhờ vào trí khéo léo mà thành tiên là dụ cho tông vi diệu. Như ba thí dụ này tức là ba đức. Do không tung không hoành cho nên gọi là đại thừa. Ở trong đại thừa riêng chỉ ra Chơn tánh lấy làm thể của kinh.

Căn cứ ở sự ngộ hiểu để chọn lọc: Luận về pháp tướng chơn chánh thì đúng là như trên nói. Nếu thực hành chưa hội nhập lý thì há được gọi là chơn thật! Uổng phí công sức bốn phen nói vẫn còn đeo đuổi ngộ, sanh mê. Nghe nói bột cho là mềm, tuyết cho là lạnh. Nghe nói sò cho là cứng, nghe nói ngỗng trời thì cho là động. Cuối cùng không thể thấy được sắc chơn thật của vị sữa. Hữu tình lần mò trong đêm tối làm sao có thể đi đến chỗ chơn thật? Kêu gọi cầu xin thức ăn mà không có lý để no, tự chấp mình làm thật còn người khác nói là hư vọng, khiến đây có, kia không với thị phi cùng nhau khởi lên, lại càng thêm loạn động làm sao gọi là chơn thật? Nếu muốn thấy lý thật thì phải sanh tâm hổ thẹn trước những sai quấy, một mực chịu khó sám hối khiến căn cơ cảm đến chư Phật, để thiền tuệ khai phát, quán tâm thanh tịnh rõ ràng tin hiểu rỗng suốt dung thông. Thế mà, khi đó vẫn gọi là như trong bóng tối thấy thú dữ, là mờ chẳng rõ mà cho là người, cây, côn trùng, bụi trần v.v... còn không hiểu rõ! Nhưng nếu có thể an trụ trong pháp nhẫn, yêu thích pháp bất sanh thì vô minh bỗng được phá trừ như gương sáng không động, nước trong xanh không gợn sóng khiến đá, cá, ảnh tượng lần lượt hiện ra rõ ràng. Tâm thanh tịnh, thường nhất. Nếu người có sự mầu nhiệm tôn quý như thế tức có thể thấy Bát-nhã. Ví như dùng thìa vàng nạo màng mắt, thì một ngón tay, hai ngón tay, ba ngón tay thấy rõ phân minh. Lúc ấy thấy sắc nói có cũng đúng mà nói không cũng đúng? Thế nào có là đúng? Vì sắc rờ rỡ trước mắt tương ưng và lý đế chơn thật cùng trí tương xứng nên gọi là có. Tại sao gọi là không? Vì không có tướng mềm, cứng, lạnh, động nên gọi là không. Luận nói "tất cả là thật, tất cả chẳng phải thật, cũng thật cũng chẳng phải thật, chẳng phải thật

chẳng phải không thật như vậy đều gọi là Thật tướng của các pháp". Như kinh nói "Xá-lợi-phất hôm nay, an trụ trong thật trí, Ta quyết định sẽ làm Phật, được trời người cung kính". Lúc ấy mới có thể gọi là vĩnh viễn tận diệt không còn sót lại nên gọi là "thể thấy chơn thật". Kinh Niết-bàn nói "tám nghìn Thanh văn ở trong hội Pháp Hoa, thấy được tánh của Như Lai. Như mùa thu gom góp, mùa đông tàng trữ lại không có gì để làm. Nếu căn cứ ở lý mà nói rõ "không có gì làm" thì đó là lý rốt ráo. Nếu căn cứ ở giáo để nói rõ "Không có gì làm" tức khi nghe giáo này rồi không còn nghe giáo nơi khác. Nếu căn cứ ở hành mà nói rõ "Không có gì làm" thì tu hạnh này rồi tức không còn sửa đổi lối đi về. Tất cả các nghĩa "Không có gì làm" như đây v.v... nói tóm lại là tùy trí và diệu ngộ mà thấy được thể của kinh. Nên lấy ý tùy trí và diệu ngộ qua cảnh của các đế. Các cảnh đều có đủ tùy tình, tùy trí, đủ loại tình trí phân biệt, chọn lọc những cảnh nào là tưởng tình, chỉ giữ lấy tùy trí để thấy rõ thể của kinh.

3. Một pháp với tên gọi khác nhau: Chia làm bốn phần: a. Nêu ra tên khác; b. Giải thích; c. Lấy ví dụ để hiển bày; d. Ước định ở "bốn tùy"

Nêu ra tên khác nghĩa là thể của Thật tướng vốn chỉ có một pháp nhưng Phật nói có nhiều tên gọi: Diệu-Hữu, Chơn-Thiện, Diệu-Sắc, Thật-Tế, Tất-cánh-Không, Như Như, Niết-bàn, Hư Không Phật tánh, Như Lai Tạng, Trung Thật Lý Tâm, Phi Hữu Phi Vô Trung Đạo, Đệ nhất Nghĩa Đế, Vi Diệu Tịch Diệt v.v... Tuy có vô lượng tên gọi khác nhau nhưng thảy đều là biệt hiệu của Thật tướng. Thật tướng cũng là biệt hiệu khác của các tên gọi trên. Người mê hoặc vướng chấp vào tên gọi mà làm giải thích khác nhau. Kinh nói "Vô trí nghi hối tức vĩnh viễn sai lầm". Luận Sư tiểu thừa chuyên vào danh tướng mà khởi tranh cãi, trái với pháp, chê bai người; các đời truyền nhau bắt chước dạy dỗ làm pháp oán thù. Người học đại thừa cũng lại như vậy. Người học "diệu hữu" tự xưng đạt đến chỗ cao nhất nên nghe Tất cánh "Không" (Không rốt ráo) mà sanh phỉ báng, không thọ nhận pháp ấy, không nhẫn nại người kia. Người học "Tất cánh không" tự phân loại bằng hữu, dẫn đúng về mình, tìm tòi cái tà cho là thuyết khác, đều không biết Thiên chủ còn có ngàn tên gọi. Do vậy khi nghe "Thích Đề Hoàn Nhơn" thì liền vui vẻ còn nghe "Xá Chi Phu" liền sanh tâm bực bội, hoặc nghe tên "Đế Thích" liền cung kính còn nghe tên "Câu Dực" thì sanh tâm coi thường, e rằng phước của họ không thể bù vào sự lỡi lầm của họ! Thật tánh cũng như vậy, đồng là một pháp há lại vừa phỉ báng rồi vừa

tin vào đó ư!

Giải thích: Danh thể của tiểu thừa do dễ phân biệt chọn lọc nên để qua không luận đến. Nay sự phân biệt chỉ dựa trên tám môn của Biệt giáo và Viên giáo và nêu ra bốn câu (luận cứ) sau: 1. Danh, nghĩa, thể đồng nhau; 2. Danh, nghĩa, thể khác nhau; 3. Danh nghĩa đồng nhau nhưng thể khác biệt; 4. Danh nghĩa khác biệt nhưng thể lại đồng. Câu ban đầu lấy "diệu hữu" làm danh, lấy "chơn thiện diệu sắc" làm nghĩa, lấy "thật tế" làm thể. Kế tiếp lấy "tất cánh không" làm danh, "như như" làm nghĩa và Niết-bàn làm thể. Kế tiếp lấy "hư không Phật tánh" làm danh, "Như Lai tạng" làm nghĩa, "tâm trung đạo thật lý" làm thể. Kế đó, lấy "trung đạo chẳng phải có chẳng phải không" làm danh, "Đệ nhất nghĩa đế" làm nghĩa, "tịch diệt vi diệu" làm thể. Các danh tự như vậy vì thế lý hướng đến tuy khác mà đồng dùng "một môn" khiến ý không có sai biệt. Cho nên nói "danh, nghĩa, thể đồng nhau". Câu thứ hai: Danh, nghĩa, thể khác biệt tức như "diệu hữu" là danh, "Tất cánh không" là nghĩa "Như Lai tạng" là thể. Lại nữa, "không" là danh "Như Lai tạng" là nghĩa, "Trung đạo" là thể. Hoặc "Như Lai tạng" làm danh, "Trung đạo" làm nghĩa, "Diệu hữu" làm thể. Hoặc "Trung đạo" là danh, "Diệu hữu" làm nghĩa, "không" làm thể. Tất cả bốn môn như vậy hỗ tương bất đồng. Do ba loại ấy có sự khác biệt cho nên nói "danh nghĩa thể khác nhau". Câu thứ ba: danh nghĩa đồng mà thể khác biệt tức giống như "Diệu hữu" là danh, "Diệu sắc" làm nghĩa, "Tất cánh không" làm thể. Tức là hai cái đồng và một cái khác biệt cho nên nói "danh, nghĩa đồng mà thể lại khác". Hoặc lấy "không" làm danh, "Như như" làm nghĩa, "Diệu hữu" làm thể. Đây cũng là hai loại đồng nhau mà một loại khác biệt. Hai môn còn lại cũng như vậy cho nên nói "danh, nghĩa đồng mà thể lại khác". Câu thứ tư "danh, nghĩa khác mà thể lại đồng tức giống như Diệu Hữu" v.v... làm danh, khiến tên gọi bất đồng, "chơn thiện sắc" v.v... làm nghĩa khiến nghĩa có khác nhưng đồng quy về một thể. Do không có hai nơi hướng đến cho nên nói "danh nghĩa khác mà thể lại đồng". Ba môn còn lại cũng tương tự như vậy. Nên biết, ba câu trước với danh, nghĩa đều không dung thông. Câu ban đầu nếu tìm kiếm một danh (tên) thì được một nghĩa, một thể khiến đương môn viên dung không liên quan gì đến sự việc khác. Câu thứ hai: nếu tìm tên khác thì biết được nghĩa khác và thể khác nên thể, nghĩa, danh vốn không viên dung. Điều này có thể dễ hiểu. Câu thứ ba vốn thể đã không dung thông nên danh nghĩa tùy đồng mà rốt cuộc không hợp. Đây đều là môn riêng biệt dùng để nói rõ nghĩa. Nếu người không

thấu hiểu ý này thì khởi lên tranh luận. Do đó hoặc tiểu thừa lấn át đại thừa hoặc đại thừa đoạt mất tiểu thừa. Vì sao? Vì tiểu thừa muốn đoạn sanh tử nên nghe "Tất cánh Không" không phải chỉ có rỗng "không" thuận theo sự ưa muốn hữu tình liền cho rằng đó chỉ là Không (rỗng Không) mà khởi lên tranh cãi. Lại nữa, tiểu thừa muốn đoạn sanh tử cho nên chẳng phải có; do phá chấp bệnh của Niết-bàn cho nên chẳng phải không, nhưng khi nghe trung đạo: chẳng phải có chẳng phải không hỗ trợ cho hữu tình tiểu thừa, liền cho rằng kinh sách, của mình (tiểu thừa) cũng nói chẳng phải không, chẳng phải, liền đối với hai môn ấy mà khởi lên tranh luận kịch liệt. Nếu nghe "trung đạo thật lý tâm" trái nghịch nhau với tiểu thừa thì không có khởi lên tranh luận. Vì sao? Vì hàng Nhị thừa quen với "không" nhưng nay nghe có hai thừa hoại thân diệt trí và nghe tâm trí cùng với tình kia trái nhau cho nên không chấp vào để khởi ra tranh luận. Đó là vì tiểu thừa lấn át, trộm lấy nghĩa đại thừa nên có sự tranh cãi. đại thừa đoạt mất tiểu thừa tức là người học đại thừa thấy người trong ba thừa với các môn "không", chẳng phải "không", chẳng phải có mang danh đồng với Nhị thừa mà không thấy ý thâm sâu nên liền suy diễn là tướng giả dối, không thể là chơn tông. Do vậy, chỉ nắm lấy "hai môn cũng có cũng không của Diệu hữu mà cho đó là pháp thường hằng viên dung rồi xoay vần trong hai thừa hoặc không xoay vần trong hai thừa. Điều này ít xảy ra tranh cãi. Nếu biết "không" không chỉ rỗng không, chẳng phải có, chẳng phải không là ngăn ngừa được quan điểm "nhị biên" tức bốn môn đều đoạt lấy, mà tiểu thừa đã khổ sở tranh luận ở hai môn. Lại nữa đại thừa có bốn môn với danh nghĩa không dung thông nên mỗi môn đều có tranh cãi về tự tướng và nuốt chửng lẫn nhau huống hồ là ngần ấy tiểu thừa! Như dã can (chó sói) chiếm đoạt lấy sư tử há sẽ không ăn ngần ấy sao! Ba câu trên hay sanh ra tranh cãi nên chẳng phải là thể của kinh. Câu thứ tư: Danh nghĩa khác mà thể lại đồng. Thể có các nghĩa với công dụng rất nhiều. Bốn môn vì tùy duyên nên mới có nhiều thứ tên gọi khác nhau. Nhưng vì thể dung thông cho nên viên mãn ứng hợp với các tên gọi (danh). Thể pháp vốn đã đồng nên dù danh khác, nghĩa khác cũng không có xảy ra tranh cãi. Vậy tướng ấy ra sao? Nay sẽ lược nói: Kinh Vô Lượng Nghĩa nói "Vô lượng nghĩa từ một pháp mà sanh ra. Một pháp ấy được gọi là Thật tướng. Tướng của Thật tướng vốn không có tướng, không là tướng và do đó nên gọi là Thật tướng. Thật tướng này là pháp chân thật không thể phá hoại nên mới lấy đó đặt tên. Lại nữa Thật tướng này do là pháp đạt được của chư Phật nên gọi "diệu hữu". Diệu hữu tuy không thể thấy

nhưng chư Phật có khả năng thấy nên gọi là "chơn thiện diệu sắc". Thật tướng chẳng phải hữu hạn của "nhị biên" cho nên gọi là "tất cánh không". Lý "không" trạm nhiên chẳng phải một, chẳng phải khác cho nên gọi "như như". Thật tướng ấy vốn vắng lặng nên gọi "Niết-bàn". Do hiểu biết rốt ráo không có cải đổi cho nên gọi là "hư không". Phật tánh là chỗ thu nhiếp chứa đựng mọi thứ nên gọi "Như Lai tạng". Do linh trí thường vắng lặng, chiếu soi cho nên gọi là "trung thật lý tâm". Do không nương tựa vào có, cũng không phụ thuộc vào không cho nên gọi là "trung đạo". Do tối thượng không gì hơn cho nên gọi "Đệ nhất nghĩa đế". Tất cả các tên gọi khác nhau như vậy đều gọi là Thật tướng. Sở dĩ có nhiều tên gọi ấy đều là do công năng của Thật tướng. Thể đã trọn vẹn thì và danh nghĩa không ngăn cách nên mới lấy đó làm chánh thể của kinh. Lại nữa, các pháp vốn đã là tên khác của Thật tướng mà cũng chính là đương thể của Thật tướng. Hơn nữa, Thật tướng, cũng là tên gọi khác của các pháp nên chính là đương thể của các pháp. Do "diệu hữu" không thể phá hoại cho nên gọi là "Thật tướng". Do chư Phật có thể thấy cho nên gọi là "chơn thiện diệu sắc". Do không xen lẫn với vật khác nên gọi "tất cánh không". Do không có hai, không có sai biệt cho nên gọi "như như". Do hiểu biết rốt ráo không biến đổi cho nên gọi "Phật tánh". Do chứa đựng đủ các pháp cho nên gọi "Như Lai tạng". Do linh trí vắng lặng nên gọi "trung thật lý tâm". Do ngăn ngừa xa lìa nhị biên nên gọi "trung đạo". Do vô thượng không có cái gì hơn nữa cho nên gọi "Đệ nhất nghĩa đế". Như vậy tùy vào đương thể của một pháp, tùy vào dụng mà lập tên gọi. Theo thông lệ, điều này chúng ta có thể biết.

Đại kinh nói "Pháp giải thoát có nhiều danh tự, trăm câu nhưng giải thoát chỉ có một". Đại Luận nói "Nếu như pháp mà quán sát Bát-nhã, Niết-bàn và, Phật thì ba tướng tức là một tướng chơn thật không có khác". Nếu biết được ý này thì rõ biết nhiều loại tên gọi đều là Thật tướng, cũng gọi là Bát-nhã, cũng gọi là Giải thoát. Khi ấy, ba pháp cũng là tên gọi của các pháp và các pháp cũng là thể của ba pháp v.v...

Thí dụ để hiển bày Thật tướng được trình bày như sau. Ví như một người thợ vàng có khả năng gọt giũa thể của vàng ra màu vàng tức dụ cho câu pháp ban đầu. Ví như một người được gọi "màu xanh" mà có khả năng làm thêm trên mình màu trắng sạch; lại như một người được gọi là "màu đen" có khả năng nghiền màu đỏ làm thân mình thành màu tía. Các thí dụ như vậy với vô lượng trăm ngàn tên gọi dùng để chỉ ra nghề và bản thân khác nhằm dụ cho câu pháp thứ hai. Ví như

trăm người cùng họ, cùng tên, cùng làm một nghề nhưng thân của mỗi người thì khác nhau tức dụ cho câu pháp thứ ba. Ví như một người gặp lúc loạn lạc, gai đình gặp họa nên đi khắp nơi đổi họ thay tên, như hạng Trương Nghi, Phạm Xuẩn, trải qua nhiều chức quan với thân đủ các địa vị: Hoặc theo nhiều nghề mà được gọi thợ vàng, thợ lò rèn, văn sĩ, họa sĩ v.v... hoặc phân tán trong bọn nho sĩ, quan văn hoặc làm quan võ hùng mạnh oai nghiêm. Như vậy là tùy nơi mà gọi tên tức dụ cho danh khác, tùy nghề mà được xưng tên là dụ cho nghĩa khác nhưng thể là một, vốn chẳng phải người khác. Kinh nói "lực sĩ vương gia là một người đứng đầu ngàn người". Người này chưa hẳn với sức lực có thể địch nổi ngàn người nhưng dùng nhiều nghề nghiệp có thể thắng người cho nên gọi "đứng đầu ngàn người". Do công biến khắp các nghề tức không có nghề nào mà không thông, nhận nhiều chức vị nên không có chức quan nào mà không trải qua. Đây là người không thể phá hoại, người có kỷ thuật diệu kỳ, người có khí phách, người không có lỗi lầm, người thông đạt khắp chốn, người có khả năng phá địch, người đứng đầu dòng họ, người phú quý tài nghệ, người biết nhiều, người trung tín ngay thẳng bộc trực, người cao thượng. Đây là dụ cho câu pháp thứ tư. Do ví dụ hiển bày rõ ràng như thế nên biết ba câu trước thuộc ý của Biệt giáo còn một câu sau thuộc ý của Viên giáo.

Ước định vào "bốn tùy" được trình bày như sau:

Hỏi: Thật tướng chỉ có một pháp tại sao danh nghĩa được phân làm nhiều thứ?

Đáp: Tùy vào căn cơ kia mà có nhiều loại sai biệt để đưa đến sự ham muốn, đưa đến sự thích nghi, đưa đến sự đối trị, đưa đến ngộ hiểu. Ví như người đời học đếm thì bỏ số lớn, tu đại thừa thì bỏ tiểu thừa, tập "không" thì ghét có, giỏi ở dưới đất thì chê không trung, đã không muốn nghe mà nghe điều đó thì không vui, không có tâm tin thọ thì không diệt phiền não, không phát đạo tâm, nên mỗi người đối với sách của mình riêng tập quen thành tánh, chỉ tạo ra căn duyên nghe pháp trong đời vị lai. Đức "Như Lai lúc ấy dùng Phật nhãn quan sát các căn lợi độn như tín v.v... rồi dùng ngần ấy ngôn từ tùy thích ứng phương tiện mà vì họ nói pháp. Vì có căn tánh mà nói diệu hữu, chơn thiện sắc nên không trái không nghịch. Nếu tin vào giới, nhẫn nhục tinh tấn tu tập thì loại trừ cái thấy "không" tức có khả năng ngộ nhập khế hợp với Thật tướng. Vì căn tánh "không" nên nói Tất cánh không, Như Như, Niết-bàn v.v... Nếu lắng nghe và thọ nhận chơn thật thì lấy thiện bỏ ác đạt được pháp vô tướng tối thượng. Vì căn tánh cũng không, cũng có nên nói Hư không

Phật tánh, Như Lai tạng, Trung thật lý tâm mà vui vẻ khởi thiện xa lìa tâm không thanh tịnh. Vì căn tánh chẳng phải không, chẳng phải có nên liền nói Trung đạo chẳng phải có, chẳng phải không để ngăn ngừa rơi vào "nhị biên", không đi, không đến, không đoạn không thường, không một không khác v.v... Nếu muốn được lắng nghe pháp kỷ lưỡng thì vui vẻ như người khát nước liền được nước uống. Nếu tin tưởng vào pháp mà thích tu tập thì các thiện phát sanh, nếu chấp kiến đều loại bỏ, không ác nào không tận trừ thì Đệ nhất nghĩa lý tự nhiên phát khởi rõ ràng. Do tùy vào bốn căn này nên nói ra bốn môn khác biệt. Do nói khác nên có bốn tên gọi khác. Do công năng khác biệt nên có nghĩa khác. Ngộ được lý không khác thì thể rốt cùng chỉ là một. Do đó Cưu-na-bạt-ma nói "Các luận đều nêu ra mỗi nguyên do khác biệt, nhưng lý tu hành thì không hai. Nếu thiên chấp thì có "thị phi". Nếu người thấu đạt lý thì không có tranh cãi. Cho nên biết bốn tùy sai khác nói ra chỉ là tên khác của một thật đó thôi.

4. Nêu ra môn hội nhập Thật tướng: Nói đến Thật tướng bốn vi lý đó thật sâu thẳm. Như đèn ở nơi hang thật sâu hiểm hóc ắt phải nhờ loài trùng bay đậu vào mới biết. Nếu muốn khế hợp với chân nguyên cần phải nhờ nơi giáo hành cho nên mới lấy "giáo hành" làm môn. Văn dưới nói "nhờ môn giáo của Phật mà thoát khổ ba cõi, Phật tử hành đạo rồi, đời sau được làm Phật". Môn gọi là "chủ thể thông suốt" là nghĩa này vậy. Nay tóm lược nói làm bốn y:a. Lược chỉ ra tướng môn; b. Chỉ ra môn quán nhập vào; c. Chỉ ra thô và diệu; d. Chỉ ra khai và hiển.

Lược chỉ ra tướng môn: Phàm là pháp của Phật không thể tuyên nói và chỉ ra, vì ứng duyên mà nói, ắt phải lấy bốn câu để nói rõ lý, có thể thông suốt cho người tu hành đi vào "địa chơn thật". Đại Luận nói "Đối với pháp như vậy nói lên "Đệ nhất nghĩa Tất đàn" nghĩa là tất cả thật, tất cả chẳng phải thật; tất cả cũng thật cũng không thật, tất cả chẳng phải thật, chẳng phải không thật. Như vậy đều gọi là Thật tướng của các pháp. Thật tướng còn chẳng phải là một thì sao được nói là bốn? Nên biết, bốn chính là môn đi vào Thật tướng" đó thôi! Lại nói "bốn môn đi vào ao thanh lương. Môn này vô ngại chẳng phải người có căn tánh lanh lợi mới được nhập vào mà người có căn tánh chậm chạp cũng được nhập vào; chẳng phải người có tâm định mới được nhập vào mà người có tâm tán loạn nhưng chuyên chí tinh tấn cũng được vào". Lại nói "Bát-nhã có bốn loại tướng được gọi là: hữu tướng, vô tướng cho đến chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng". Bát-nhã còn chẳng phải một tướng tại sao nói có bốn tướng? Nên biết cũng là môn

đi vào Bát-nhã vậy. Lại nói "Bát-nhã Ba-la-mật ví như "hầm lửa lớn" bốc cháy thiêu đốt cả bốn bên không thể nắm bắt được gì". Vì lửa tà kiến thiêu đốt nên hoặc không chạm vào lửa, sưởi ấm thân, nấu chín thức ăn, hoặc chạm vào lửa thì đốt cháy thân, thân đã bị đốt thì sưởi ấm, nếu thức ăn là vô dụng. Bốn môn vốn thông suốt Bát-nhã, đoạn trừ phiền não là làm xong đại sự. Nếu chấp trước tức là thành tà kiến thiêu đốt Pháp thân. Nếu Pháp thân đã bị thiêu đốt thì bốn môn thông suốt những gì? Nếu không chạm vào lửa thì môn tức là năng thông (chủ thể thông). Nếu dùng giáo của Phật làm môn thì giáo được chia thành bốn loại v.v... Nếu đối với một giáo dùng bốn câu để nói rõ lý thì đó chính là bốn môn. Bốn môn này lại hợp làm thành mười sáu môn. Nếu lấy hành làm môn thì thọ nhận giáo tu quán, nhờ tư duy mà được đi vào. Đây tức là dùng hành làm môn. Nếu nương vào giáo để phát khởi chơn thật tức là dùng giáo làm môn. Nếu ban đầu nghe giáo thì như ngựa chạy nhanh thấy bóng roi liền đi vào đường chính thì không cần phải tu quán. Nếu ban đầu tu quán tương tự như trong đêm tối thấy ánh điện tức liền thấy đường đi thì không cần đến giáo. Hạng người như vậy đều nhờ vào thiện căn xưa kia đã tích tập thuần thục nên nay đối với "giáo môn" đạt được thông suốt gọi là "Tín hành", đối với "quán môn" được thông suốt gọi là Pháp hành. Nếu nghe mà không liễu ngộ ngay thì phải cần tu quán, đối với quán được ngộ tức chuyển thành Pháp hành. Nếu tu quán mà không ngộ thì cần phải lắng nghe pháp. Nếu nghe pháp mà được chuyển ngộ thì gọi là Tín hành. Lúc ấy giáo tức là "quán môn" và quán tức là "giáo môn". Nghĩa là nghe giáo mà quán, quán giáo mà nghe; giáo và quán tương trợ nhau tức thông suốt đi vào thành tựu môn. Nếu giáo quán hợp nhau mà luận thì có ba mươi hai môn. Đây là nói đến số lớn của môn. Nếu chi tiết tìm kiếm ở "môn" thì thật sự có vô lượng môn. Như Ngũ bách thân nhân với ba mươi hai môn bất nhị. Thiện Tài đi khắp pháp giới gặp vô lượng tri thức nói vô lượng giáo môn và vô lượng "quán hành". Như Hỷ Kiến thành với một nghìn hai trăm cửa, vậy thành quách của pháp Thật tướng há chỉ có một lối! Kinh nói "Nói nhiều loại pháp môn, tuyên nói chỉ rõ ở Phật đạo". Nay chỉ ước định nơi bốn giáo mà nêu rõ mười sáu tướng môn.

Bốn môn của Tam tạng giáo ban đầu nêu ra "hữu môn". Nghĩa là căn bản của pháp sanh tử chẳng phải cha mẹ, vi trần, tánh chất thế gian tạo tác mà chính là chánh nhân vô minh duyên với pháp sanh ra các hành, các phiền não nghiệp khổ trong ba đường ác. Tất cả đều là "hữu". Hết thảy hữu vi, vô thường, khổ và vô ngã và có thể phát khởi đạt được

pháp "Noãn, Đảnh, Thế Đệ nhất, phát khởi nhân vô lậu chơn thật rồi dùng chơn mà tu đạo. Đây tức là "đạo đế" cũng gọi là "hữu". Do quả của hạt giống đã đoạn nên đạt được "Niết-bàn hữu dư và vô dư". Bởi vậy Đại Tập nói "Lý rất sâu xa không thể nói, Đệ nhất thật nghĩa không có âm thanh, văn tự. Tỳ-kheo Trần Như đối với các pháp mà đạt được tri kiến chơn thật". Đây tức là nhân diệt mà hội nhận chơn, chơn cũng là "hữu". Đây là trình bày của các luận sư A-tỳ-đàm. Nếu thấy "có" liền đạt đạo nên gọi là "hữu môn" (cửa có).

Nói về "không môn" (cửa không) nghĩa là giáo kia phân tích "chánh nhân duyên" tức hai đố khổ và Tập thuộc vô minh, lão tử. Dùng ba giả phù hư để phá "giả thật" khiến đều nhập vào "bình đẳng không" mà phát khởi "chơn vô lậu". Rồi nhân nơi "không" để thấy cái "không chơn thật" tức là "Đệ nhất nghĩa". Do vậy, Tu Bồ-đề ở tại hang đá mà quán sát sự sanh diệt vô thường để nhập vào "không" rồi nhân nơi "không" mà đắc đạo thấy được Pháp thân của Phật. E rằng đây là trình bày của Thành Thật Luận.

Nói về "môn có và không" tức là giáo kia nêu ra "chánh nhân duyên sanh diệt" cũng có cũng không. Nếu lãnh hội giáo này thì có thể phá sự thiên chấp về Kiến giải có không. Khi thấy "nhân duyên có, không" thì liền phát khởi "chơn vô lậu". Nhân nơi "có không" mà thấy được "có không" chơn thật tức là môn "Đệ nhất nghĩa". Đây chính là Ca-chiên-diên nương vào "môn" để nhập đạo mà tạo ra "Côn Lặc Luận" rồi lại diễn giảng môn này.

Nói đến "môn chẳng phải có chẳng phải không" nghĩa là giáo kia nêu ra "chánh nhân duyên sanh diệt" thuộc lý "chẳng phải có chẳng phải không". Nếu lãnh hội giáo này thì có thể phá kiến chấp tà vậy về có và không. Do thấy "nhân duyên chẳng phải có chẳng phải không" nên phát khởi chơn vô lậu. Nhân nơi "chẳng phải có chẳng phải không" mà thấy được "chơn thật của chẳng phải có chẳng phải không" tức là "Đệ nhất nghĩa". Xa-nặc nhân đây mà nhập đạo, (chưa rõ xuất xứ luận này). Có người nói ý này chính là trình bày của Độc tử A-tỳ-đàm. Luận ấy nêu ra "ngã tồn tại ở cấp độ thứ năm nên ẩn chứa không thể nói được. Ngã chẳng phải ở trong ba đời nên chẳng phải "hữu ngã", cũng chẳng phải "vô vi" cho nên chẳng phải "vô ngã". Điều này sợ rằng chưa có thể quyết định dùng đến.

Bốn tướng môn của Thông giáo tức chính nói đến môn Ma-ha-diễn thông suốt cả Thông giáo và Biệt giáo, không thể thiên lệch lấy. Nay ước định ở thông suốt Thông giáo mà luận về bốn môn nghĩa là:

Bốn môn của Tam tạng giáo đều diệt sắc mà nhập "không", như phân chia cái đầu v.v... của người thật ra làm sáu phần rồi tìm "người" không thể được cho nên gọi là "không". Bốn môn của Thông giáo đều tức sắc là không như nhìn sáu phần của ảnh trong gương tức là "không" chứ không đợi khi diệt mất mới gọi "không". Đại Luận nói "Phật bảo Tỳ-kheo: quán không tức trùng điệp, quán trùng điệp tức không". Đây là "thể môn" khác với "Tích môn". Tam tạng giáo quán "sanh không" đắc đạo. Tam tạng giáo quán "sanh không" đắc đạo rồi lại quán "pháp không" sanh pháp. Hai cảnh không thể dung thông. Nay môn của Thông giáo quán "sanh không" tức "pháp không", "pháp không" tức "sanh không" vốn không có hai, không có khác biệt. Đại Phẩm nói "Tánh của sắc như tánh của ngã và tánh của ngã như tánh của sắc. Cả hai tánh này đều như huyễn hóa". Có người cho rằng Tam tạng giáo phá đi sự toan tính về "thật tánh", căn cứ ở "thật pháp" mà cầu ngã thì không thể được nên chỉ quán "tánh không". đại thừa nói rõ "tự tánh của tướng là không" chứ không cần phải xét kỷ mới gọi là "không". Đây là lời nói nhất quán. Đại Phẩm nói "tánh không thường hằng không có lúc này không là tánh không". Nếu hiểu rõ các pháp vốn như huyễn, như hóa, như trăng trong nước, như ảnh trong gương thì há chỉ có hiểu "tướng không" mà thôi! Nay chỉ ước định sự huyễn hóa này mà phán quyết về "bốn môn". Luận nói "tất cả thật, tất cả không thật, tất cả cũng thật, cũng không thật; tất cả chẳng phải thật, chẳng phải không thật". Phật ở trong bốn câu này mà rộng nói "Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Tất cả thật làm "hữu môn" nghĩa là nếu nghiệp hoặc quả là pháp thiện ác v.v... cho đến Niết-bàn đều là huyễn hóa. Ví như ảnh ở trong gương, tuy không có "thật tánh" mà có sáu phần như đầu v.v... huyễn hóa làm "hữu môn". Các pháp đã như huyễn hóa và huyễn hóa ấy vốn tự không thật nên trở thành "không". Cho đến Niết-bàn cũng như huyễn hóa. Như ảnh trong gương giả có hình sắc nên tìm cầu giữ lấy thì không thể được. Đây chính là "không môn". Các pháp đã như huyễn hóa nên gọi là "có" và huyễn không thể lấy được nên gọi là "không". Như ảnh trong gương, thấy đó mà không thể thấy, không thể thấy mà thấy, tục là môn "cũng không cũng có". Huyễn có còn không thể lấy được huống hồ lại là "huyễn không" mà có thể lấy. Đây tức là xả bỏ cả hai phạm trù có, không để làm môn, cũng chính là bốn môn "tức không" của Thông giáo. Nếu ba thừa cùng nhận lãnh pháp nhưng căn tánh bất đồng thì mỗi thừa đối với bốn câu mà nhập vào "Đệ nhất nghĩa". Do đó, bốn câu này đều gọi là "môn". Luận Thanh Mục Chú nói "Thật tướng của các pháp có ba loại.

Nay, người thuộc ba thừa đồng đi vào môn này, nếu thấy được "Đệ nhất nghĩa" thì chỉ có một loại "tức không".

Bốn môn của Biệt giáo nghĩa là: Nếu dùng kệ của Trung Quán Luận" cũng gọi là "giả danh" mà biện rõ bốn môn thì như bốn câu của Đại Luận, cũng là ý của bốn câu này: so với dưới khác với Tam tạng và Thông giáo có bảy nghĩa nên gọi Biệt giáo, ở trên khác với Viên giáo nên gọi Biệt giáo, trải qua riêng biệt mà nhập vào trung đạo nên gọi Biệt giáo. Ý này chính là lấy ra từ Đại kinh. Nay ước định ở ví dụ về sữa v.v... để hiển bày bốn môn của Biệt giáo. Văn nói "Phật tánh như sữa có váng sữa, trong đá có vàng, trên trán của lực sĩ có hạt châu" tức là "hữu môn". Nếu nói đá không có tính chất của vàng, trong sữa không có tính chất của váng sữa thì Phật tánh của chúng sanh giống như hư không, đại bát Niết-bàn không, thành Ca-tỳ-la không tức là "không môn". Lại nói "Phật tánh cũng có cũng không, vậy sao gọi là có? Vì tất cả chúng sanh thảy đều có, sao gọi là không? Vì từ phương tiện khéo léo mà được thấy. Lại nữa, ví dụ trong sữa cũng có tính chất của váng sữa, cũng không có tính chất của váng sữa tức là "môn cũng có cũng không". Nếu nêu ra Phật tánh tức Trung đạo thì cả hai đều không phải, đều trừ bỏ. Lại ví dụ trong sữa chẳng phải có tính chất của váng sữa, chẳng phải không có tính chất của váng sữa tức là "môn chẳng phải không, chẳng phải có". Bồ-tát của Biệt giáo nhận lãnh giáo của bốn môn này rồi nhân thấy Phật tánh mà trụ ở Đại Niết-bàn. Cho nên, bốn câu này chính là "bốn môn" của Biệt giáo. Một lượt dùng theo môn của Biệt giáo như văn kinh nói hoặc có khi làm "môn"của Viên giáo. Nghĩa này sẽ phân biệt giản lược dưới đây v.v...

Tướng bốn môn của Viên giáo tức nêu ra việc nhập vào Đệ nhất nghĩa Phật tánh cùng với môn của Biệt giáo với danh nghĩa đồng nhau. Nếu chi tiết mà tìm kiếm ý thú thì riêng biệt có nhiều cách, phân biệt đồng và khác ở văn bên dưới sẽ luận hết v.v...

2. Chỉ ra quán nhập môn được phân chia làm hai phần: a. Lược chỉ ra chỗ nhập môn; b. Lược chỉ ra quán nhập môn. Lược chỉ ra "chỗ nhập môn" nghĩa là giáo môn năng thông (chủ thể) với đại khái được phân làm mười sáu môn. Lý sở thông chỉ là hai chơn Thiên và Viên. Tám môn trước đồng nhập vào "thiên chơn". Cớ sao lý của "thiên chơn" chỉ có một mà lại có tới tám môn? Vì bốn môn của Tam tạng giáo quanh co hẹp hòi nên gọi là "vụng về vượt qua". Bốn môn của Thông giáo là Ma ha diễn, rộng rãi ngay thẳng là khéo vượt qua. Môn do có sự sai biệt giữa vụng về và khéo léo nên năng thông làm tám môn nhưng

chân lý thì không hai tức sở thông chỉ có một. Ví như Thành, Châu mở ra bốn cửa chính diện, cửa bên cạnh ở bốn phía chính diện dùng để dụ cho Tam tạng giáo, bốn cửa chính diện dùng để dụ cho Thông giáo. Sự thiên lệch và chính trực đã khác nhau năng thông làm tám thứ nhưng "sứ vua" chỉ có một sở thông không hai. Bốn môn của Biệt giáo do có thiên lệch nên chưa dung thông, bốn môn của Viên giáo đã viên mãn mà còn dung thông. Sự thiên lệch và viên mãn đã có sai khác nên năm thông làm tám môn nhưng viên chơn không hai nên sở thông chỉ có một. Ví như thành của vua mở ra bốn cửa chính diện. Bốn cửa bên cạnh thì dụ cho Biệt giáo còn bốn cửa chính diện dụ cho Viên giáo. Do sự thiên lệch và chính trực vốn khác nhau nên năng thông làm tám, vua tôn quý không hai nên sở thông chỉ có một v.v...

Hỏi: tiểu thừa chỉ có một loại bốn môn tại sao Ma-ha-diễn lại có ba loại bốn môn?

Đáp: Vì tiểu thừa nông cạn, thấy gần một đời đoạn trừ kiết nên dụ như "nhà nhỏ". Còn đại thừa sâu xa, thông suốt mọi nơi tức dài lâu nên dụ như nhà lớn phải có ngàn cổng vạn cửa. Vậy ba và bốn cửa đâu đủ gọi là nhiều!

Hỏi: Ma-ha-diễn, cớ sao được nói ba người thấy chơn thật?

Đáp: Môn này với ý chính là thông suốt đại thừa và bên cạnh đó cũng thông cả tiểu thừa. Ví như vua một nước có cửa chung và cửa riêng. Cửa riêng thông ra các quan triều đình, cửa chung thông ra phố thị của triều đình, không thể vì dân đen bước lên mà cho rằng cửa của dân. Cửa thông suốt của Ma-ha-diễn cũng như vậy, chính là thông suốt Thật tướng và bên cạnh thông cả Chơn đế cho nên ba thừa, đoạn diệt. Đều do môn này, không thể vì kiêm thông suốt thiên chơn nên gọi là tiểu thừa.

Lược chỉ ra quán nhập môn: Trước hết nói rõ quán "hữu môn" của Tam tạng giáo. Trong "hữu môn" ấy vốn có đủ tín pháp và tín hành nên nghe nói pháp liền liễu ngộ. Tâm này nhanh chóng lanh lợi mà đắc đạo nhưng phương pháp khó có thể chỉ cho mọi người. Nay tạm căn cứ ở môn quán hành, pháp làm thành mười ý: 1. Nhận thức rõ cảnh sở quán; 2. Chơn chánh phát tâm; 3. Tu theo định, tuệ; 4. Luôn phá pháp khắp xứ; 5. Khéo biết chỗ thông suốt và ngưng trệ; 6. Khéo dùng phẩm đạo; 7. Khéo dùng đối trị; 8. Khéo biết thứ vị; 9. Khéo luôn an nhẫn ổn; 10. Pháp ái không sanh. Trong A-tỳ-đàm cũng có đủ mười ý này nhưng lời văn lại tản mác ra. Luận sư nếu muốn hành đạo thì không biết y cứ vào đâu để tu, như đã mê mờ đường ngay, lối rẽ, chẳng hề biết theo lối nào?

Nay chỉ rút lấy ý cốt yếu thông suốt cả trước, sau tức là biết quán của "hữu môn" đi vào đạo.

- Nói cảnh sở quán tức là biết chính do vô minh nhân duyên sanh ra tất cả pháp. Nếu nói pháp khổ, vui của thế gian do trời Tỳ-bì sanh ra, hoặc nói từ tánh thế gian sanh hay từ vi Trần-sanh ra thì đều là tà nhân duyên sanh. Nếu nói pháp tự nhiên như vậy chứ không có ai làm tác giả thì đấy là không có nhân duyên sanh. Nếu không có nhân duyên sanh tức phá nhân mà không phá quả, còn tà nhân duyên sanh là phá luôn cả nhân quả, nên hết thảy đều chẳng phải cảnh của chánh nhân duyên, và không phải cảnh thuận theo quán. Như vậy, số còn "lân hư" mà luận phá "lân hư" thì điều này cùng với "không có nhân duyên, và tà nhân duyên" lạm dụng nhau nên sợ rằng chẳng phải cảnh của chánh nhân duyên. Vì sao? Vì "lân hư" và có, không chưa loại bỏ được cái thấy nhị biên vẫn là vô minh điên đảo. Vì đảo nên là Tập vì Tập nên chiêu cảm sắc thô, tế v.v... vô minh điên đảo vốn đã không thật thì quả báo khổ đã chiêu cảm sao được toan tính quyết định "có, không"? Do đó Đại Luận nói "sắc dù là thô hay tế cũng tổng quát quán sát nó là vô thường, vô ngã". Do vô ngã nên không có chủ thể. Hoặc thô hoặc tế, hoặc nhân, hoặc duyên, hoặc khổ, hoặc tập, hoặc y báo, hoặc chánh báo, thì đều là vô thường, không có chủ thể và thảy đều do vô minh điên đảo tạo tác ra. Như A-tỳ-đàm rộng nói thì biết cảnh sở quán của nhân duyên chơn chánh không đồng với quan điểm: Không có nhân duyên và tà nhân duyên của ngoại đạo.

- Chơn chánh phát tâm nghĩa là đã biết vô minh điên đảo lưu chuyển "hành" và "thức" cho đến "lão tử" giống như vòng lửa xoay tròn nên muốn dứt trừ kiết nghiệp mà chánh cầu Niết-bàn, phát tâm "Nhị thừa" để ra khỏi "ái kiến", không cần danh lợi mà chỉ phá "các hữu", không tăng trưởng khổ, tập mà chỉ chuyên ý về "vô dư" khiến tâm ấy trở nên thanh tịnh không có tạp loạn và giả dối. Do tâm này chơn chánh cho nên gọi là "chánh phát tâm" không đồng với Thiên Ma ngoại đạo.

- Tu tập theo định, tuệ nghĩa là hành giả đã thệ nguyện cầu thoát ra các cõi nên nương vào giới luật để trụ ở bậc "Tu đạo" nhưng tội chướng dong ruổi ngổn ngang khiến tâm không được an ổn. Vậy đạo do đâu khắc phục chúng? Tức phải tu bốn niệm xứ, học tập năm cách dừng tâm để phá trừ năm loại chướng. Năm cách quán dừng tâm tức là định; định sanh ra niệm xứ tức là tuệ. Do tuệ và định quân bình dừng nghỉ cho nên gọi là "an tâm". Lại nữa định tuệ điều hòa nhau cho nên gọi là "dừng

tâm”. Nếu không có định, tuệ hoặc định, tuệ riêng lẽ, hoặc không quân bình điều hòa định tuệ thì đều không thể gọi là “người hiền”. Như người hiền ở thế gian với trí đức đầy đủ. Trí thì thanh thản trước sự việc còn đức là hạnh tốt đẹp không thiếu sót. Hứa Do và Sào Phủ cũng có thể xứng với người hiền. Nếu nhiều trí mà kém đức thì trở nên người cuồng loạn. Nếu nhiều đức mà kém trí thì trở thành người si mê. Đã cuồng và si thì không gọi đó là “bậc hiền”. “Hiền” gọi là “hiền năng” (tài năng), cũng gọi là “hiền thiện” (hiền lành). Vì hiền lành cho nên có đức do tài năng nên có trí. Do trí và đức đầy đủ nên gọi là “người hiền”. Hành giả cũng như vậy. Tu tuệ: Bốn niệm xứ, học định: Năm cách dừng tâm khiến định tuệ đều đầy đủ. Sao nói “sổ tức” có đầy đủ định tuệ để chế ngự các giác tán loạn? Vì đếm từ một đến mười nên biết số và hơi thở là sanh diệt vô thường, niệm niệm không dừng. Lại nữa nếu quán “bất tịnh” sẽ rất nhàm chán sự xấu ác, năng quán và sở quán đều là sanh diệt vô thường, nhanh chóng hư hoại, luống dối đối với các chúng sanh. Nếu khi quán thấy xấu ác mà khởi sân nhuế thì phải dùng định từ bi tương ứng để thấy người khác được an vui, cũng biết định này và sự an vui kia đều là pháp nhân duyên sanh diệt vô thường. Khi Quán chiếu phải quán rộng khắp cả “bốn loài” thảy đều là pháp do nhân duyên sanh; quán dọc suốt ba cõi cũng là pháp nhân duyên sanh, từ nhân duyên sanh nên hết thảy đều vô thường và vô ngã. Nếu các chướng ngại khởi lên thì phải “niệm Phật”, cũng như vậy. Đây gọi là năm cách dừng tâm bao hàm đủ cả định và tuệ. Do có định nên không cuồng loạn và do có tuệ nên không ngu si. Sau đó, nương vào sự an tâm này làm nền tảng căn bản cho các hành khiến phát sanh pháp Noãn Đảnh mà nhập vào “khổ nhẫn” chơn thật rõ ràng, tiến gần đến bậc Thánh và Hiền chính là nghĩa này. Không đồng với ngoại đạo không biết xuyên suốt, ngay cả nước gạo cũng khó đạt được huống hồ lại là váng sữa, sanh tô v.v...!

- Phá pháp biến khắp thành tựu thấy có đạt đạo tức hành giả đã định tuệ an tâm. Nếu sau năm cách dừng tâm, khi tu cọng niệm xứ thì lấy quán bất tịnh v.v... để khắp phá các pháp khiến sự, lý thảy đều thành tựu. Hoặc sau năm cách dừng tâm thì chỉ tu tánh niệm xứ, một mực hướng đến lý quán dùng tuệ vô thường phá khắp các Kiến giải (như hai phẩm sau của Trung Luận nói rõ). Phật, ban đầu chuyển pháp luân không nêu ra pháp khác mà chỉ nói rõ vô thường để khắp phá tất cả ngoại đạo: như sáu mươi hai Kiến chấp hoặc có hoặc không cho đến chẳng phải có, chẳng phải không, thần và thế gian thường, vô thường v.v... khiến được thanh tịnh. Nay luận sư A-tỳ-đàm nhận giáo khác phá

mà nói “vô thường là tiểu thừa còn thường là đại thừa. Thường có thể phá vô thường, vô thường không thể phá thường”. Nếu chọn lấy ý trước thì điều này không đúng như vậy. Vì chưa đắc đạo mà trước đó chấp tâm toan tính cho rằng thường,vô thường; cũng thường cũng vô thường; chẳng phải thường, chẳng phải vô thường v.v... Do pháp trần đối với “ý căn” mà sanh ra các cái thấy nhưng cái thấy lại từ duyên sanh. Do từ duyên sanh nên hết thảy đều vô thường. Tại sao nói ngoại đạo có thường, lạc ngã tịnh! Như vậy bốn thứ điên đảo phải dùng vô thường mà phá trừ chúng. Do vậy, năm trăm Tỳ-kheo nói với Đạt Đâu “chỉ tu vô thường ắt có thể đạt đạo, có thể được thần thông”. Như đám “lục quần Tỳ-kheo” vì người khác nói pháp thuần nói vô thường. Bởi thế nên biết thấy thấy không có “sâu, cạn” thảy là vô thường. Điều này không đồng với phái cựu thuyết thuần túy dùng “thuốc sữa”.

- Biết thông suốt và ngưng trệ là trước tuy phá khắp lỗi của các Kiến giải nhưng chưa thấy cái đức ấy. Lỗi tức là ngưng trệ còn đức tức là thông suốt. Nếu trong cái thấy có tám mươi tám “sử” cho đến trong cái thấy chẳng phải có chẳng phải không, không thể nói tám mươi tám “sử” thì thảy đều từ duyên sanh nên gọi đó là ngưng trệ. Do ngưng trệ nên cần phải phá. Lại nữa biết được sự thông suốt ấy nghĩa là trong cái thấy có Đạo và Diệt cho đến trong cái thấy chẳng phải có chẳng phải không không thể nói Đạo, Diệt như vậy. Đạo và Diệt từ duyên sanh cho nên gọi đó là thông suốt. Do thông suốt nên cần gì phải phá. Nếu không nhận thức rõ các Kiến giải (thấy) cho rằng thấy kia là sự thật ngoài ra là giả dối khiến chấp vào cái thấy mà thành nghiệp ái thấm nhuần chiêu cảm quả, vậy há chẳng phải là ngưng trệ ư! Nếu có thể trong các cái thấy mỗi mỗi đều biết vô thường điên đảo, không sanh toan tính vướng chấp, không chấp thì không có nghiệp nên không có quả. Như vậy người thấu hiểu tức có Đạo, Diệt há không gọi là thông suốt ư?! Điều này không đồng với ngoại đạo như trùng ăn thân cây là trùng không biết “chữ ấy chẳng phải chữ”.

- Khéo tu phẩm đạo nghĩa là không chỉ biết sự thông suốt và ngưng trệ này thôi mà còn phải tu phẩm đạo để tiến đến các pháp môn. Nghĩa là quán sát cái thấy “có” kia cho đến thấy “không thể nói” đều nương vào sắc ô uế, bất tịnh tức “thân niệm xứ”. Nếu nhận lấy “thọ, hữu” cho đến thọ không thể nói thì đều nương vào “ba thọ”. Thọ tức là khổ nên gọi “thọ niệm xứ”. Nếu quán “tưởng, hành” do các thấy khởi lên thảy đều vô ngã thì gọi đó là “pháp niệm xứ”. Nếu quán tâm của các cái thấy các niệm đều vô thường thì gọi là “tâm niệm xứ”. Nếu

quan sát "bốn pháp quán này" thì ngay trong pháp hữu vi mà đạt được nhớ nghĩ chơn chánh. Do đạt được "niệm ấy" nên bốn thứ điên đảo bị hàng phục mà gọi đó là "niệm xứ". Nếu siêng năng bốn pháp quán ấy thì gọi là "bốn chánh cần", ở trong định tâm mà tu tập thì gọi là "bốn như ý", Phát khởi năm thiện căn thì gọi là "năm căn", năm căn tăng trưởng khiến ngăn ngừa các pháp ác thì gọi là "năm lực", định và tuệ điều hòa dừng nghỉ thì gọi là "bảy giác phần, thực hành an ổn trong đạo thì gọi là Tám chánh đạo. Nay chẳng ước định ở "vị phẩm đạo" mà chỉ căn cứ ở sự tu tập thông suốt để luận về ba mươi bảy phẩm đạo. Nếu một môn dừng tâm tạo ra ba mươi bảy phẩm thì môn dừng tâm khác cũng như vậy. Điều này trong phẩm Đạo Đế của A-tỳ-đàm đã rộng phân biệt v.v... Ba mươi bảy phẩm này là pháp hành đạo sẽ đưa đến thành Niết-bàn và có ba cửa. Ba cửa ấy chính là hai hành dưới khổ là cửa "Không giải thoát", Tập, đạo mỗi thứ có bốn, dưới khổ có hai làm cửa "Vô tác giải thoát", Dưới Diệt có bốn là làm "cửa Vô tướng giải thoát". Nếu cửa Niết-bàn mở thì liền được vào. Do vậy, trong kinh Phật đối với Tu-bạt-đà-la mà quyết định giónglên tiếng rống của sư tử "chỉ trong pháp của ta mới có tám chánh đạo chứ trong pháp của ngoại đạo còn không có một đạo huống gì là có tám".

- Khéo tu đối trị nghĩa là nếu người có căn tánh lanh lợi tức liền nhập vào. Nếu không nhập vào thì phải tu pháp trợ đạo. Do đó Luận nói "mười hai thiền v.v... đều là pháp hỗ trợ mở cửa (môn). Do chánh tuệ yếu kém khiến chướng ngại khởi lên, nên phải tu "trợ đạo" để kiềm chế. Luận nói "do tham dục mà khởi giáo tu quán bất tịnh, bối xả". v.v... Ở trong duyên mà không có tự tại nên chỉ dạy "thắng xứ"; ở trong duyên không có rộng khắp nên phải dạy "nhất thiết xứ". Nếu ít phước đức thì phải chỉ dạy "tâm vô lượng". Nếu muốn ra khỏi "sắc giới" thì chỉ dạy "bốn không". Hết thảy pháp như vậy v.v... đều là hỗ trợ đạo. Pháp hỗ trợ khai mở môn không đồng với ngoại đạo nương vào thiền căn bản để khởi lên ái, kiến, mạn".

- Khéo biết "thứ vị" tức là tuy tu pháp hỗ trợ và chính này v.v... nhưng không đắc đạo nên liền nói "ta là Thánh nhơn" và lạm dụng chơn, tương tự mà không biết Thánh Hiền. Nay nói nhận thức rõ sự sai biệt của các cấp bậc chơn thật và tương tự tự nhận rõ đó chẳng phải Thánh vị khiến tâm tăng thượng mạn không thể sanh, không đồng với "giới kiến thủ" (chấp giới và chấp cái thấy) của ngoại đạo: Toan tính pháp sanh tử lấy làm Niết-bàn.

- Khéo tu an nhẫn nghĩa là do biệt tướng niệm xứ có công lực yếu

kém chưa thể kham nhận sự thông thái nên cần phải chuyển tu tổng tướng niệm xứ hoặc tổng làm một pháp, tổng làm hai pháp cho đến tổng quát bốn pháp tu. Lúc ấy, cần phải pháp an nhẫn khiến đế quán thành tựu chuyển nhập vào pháp Noãn, tương tự đạo như khói sanh khởi. Đại kinh nói "Pháp Noãn tuy là pháp hữu vi hữu lậu nhưng có khả năng trở lại phá hữu lậu hữu vi. Đệ tử của ta có pháp ấy mà ngoại đạo thì không có". Lại nữa, Nếu an nhẫn tức thành pháp Đảnh. Pháp Đảnh thành tựu thì gọi là Nhẫn. Nếu đi đến thiên lệch một bên như hành giả đó không Nhẫn tức rơi trở lại ở bên này. Do đó nói: Pháp Đảnh thoái lui còn phạm năm tội nghịch, pháp Noãn thối lui thì làm "xiển đề". Bởi vậy, trong đây phải nên khéo léo an nhẫn các chướng ngại trong ngoài nhưng không đồng với ngoại đạo không thể an nhẫn các pháp chướng ngại vi tế.

- Pháp ái không sanh nghĩa là trên đây đã đạt được bốn thiện căn sanh nhưng nếu khởi pháp ái, tuy không rơi vào năm tội nghịch và xiển đề nhưng không thể nhập vào bậc Kiến đế. Nay pháp ái không sanh tức ba phen rút gọn quán tiến đến thành tựu thượng nhẫn Thế Đệ nhất pháp nhằm phát khởi Khổ Nhẫn chân thật rõ ràng. Như vậy trong mười sáu sát na được thành Sơ quả hoặc thành tựu quả siêu vượt, hoặc tiếp tục dùng quán để đoạn trừ năm thượng phần và năm hạ phần kiết sử mà đạt được địa vị Vô học. Nếu người lợi căn thì trong chốc lát dùng quán mà được nhập vào. Nếu người độn căn dùng quán thì phải đủ đến mười. Trong A-tỳ-đàm nói "tuy lại rộng giải thích nhưng không ngoài mười ý". Năm trăm A-la-hán tạo ra Luận Tỳ-bà-sa chính dẫn rõ "hữu môn" mà đắc đạo sao được chỉ nói là phương tiện điều tâm. Bốn môn điều hòa và thích hợp đều có khả năng đắc đạo. Nếu sanh khởi chấp trước thì không đắc đạo. Nếu chỉ nói thấy "hữu môn (cửa có) mà đắc đạo thấy "không môn" (cửa không) không thể đắc đạo. Thì làm sao khác với ngoại đạo? Do đó Đại Luận nói "Nếu không đạt được phương tiện Bát-nhã thì rơi vào "có, không". Nay dùng mười pháp làm phương tiện để thẳng đi vào "chơn môn" (cửa chơn thật) nên vĩnh viễn khác với ngoại đạo". Đây chính là quán "hữu môn" đi vào chơn thật. Còn lại các quán "không môn", cũng không cũng có, chẳng phải không, chẳng phải có đi vào chơn thật với phương tiện trước sau, nếu đem so sánh với "hữu môn" thì mỗi môn đều có sự bất đồng, nhưng tất cả đều hội đủ "thiên chơn" để đoạn trừ hoặc chướng của ba cõi thì vốn không khác. Ba môn ấy theo tiêu chuẩn quán hữu môn bên trên, cũng trình bày mười quán, phần lớn giống nhau, chỉ một ít khác nhau, nên có thể hiểu ý được nay

không phiền ghi chép nhiều v.v...

Kế đến nói rõ quán Hữu môn của Thông giáo tức theo thông lệ cũng được phân làm mười ý như liệt kê tên gọi v.v... Hiểu thể các pháp đều như huyễn hóa. Cả ba hạng người phát tâm tuy đồng nhưng cũng có chút ít sai khác v.v... Luận sư của Trung Quán nói "trong đây là Thanh văn đại thừa" nhưng nay nói chẳng phải. Kinh nói "muốn đạt được Thanh văn Duyên giác thì phải học Bát-nhã. Luận nói "đạo giải thoát, Niết-bàn của Thanh văn và Duyên giác đều từ Bát-nhã mà đạt được. Tuy nhiên Kinh Luận không nói sự kiện chính xác chẳng qua do sư ở nnân gian lầm lẫn đó thôi! Mặc dù định, tuệ không thể đạt được nhưng hai pháp an tâm dùng tuệ huyễn hóa để phá khắp bốn kiến chấp, sáu mươi hai kiến chấp và tất cả các pháp, biết Khổ, Tập trong huyễn hóa gọi là "ngưng trệ" biết Đạo Diệt trong huyễn hóa gọi là "thông suốt". Dùng tâm "Không thể đạt được" tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Dùng không có gì đối trị học các đối trị phân biệt biết Can Tuệ Địa cho đến Phật địa. Tuệ của huyễn hóa không bị ngoại ma làm não loạn và nội chướng gây thối lui khiến các pháp không sanh mà Bát-nhã sanh, cũng không luyến ái chấp trước tức được nhập chơn. Hoặc trí, hoặc đoạn pháp nhẫn vô sanh so với Tam tạng giáo bên trên thì khéo léo hơn, có thể biết không phải nói nhiều. Ngoài ra mười ý thuộc ba môn còn lại phần lớn giống như Hữu môn, chỉ một ít khác, nên có thể hiểu ý không cần phiền ghi ra đây...

Kế đến, nêu ra quán Hữu môn của Biệt giáo cũng được chia làm mười ý. Cảnh sở quán tức là cảnh vượt ra ngoài bốn môn, bốn Kiến chấp của phàm phu, cũng chẳng phải bốn môn pháp của nhị thừa, cũng chẳng phải bốn môn pháp của Thông giáo. Bốn môn pháp của các giáo không gọi là Thật tướng, chẳng phải sanh tử, Niết-bàn và Như Lai tạng mà chính gọi là Diệu hữu có pháp chơn thật. Như Diệu hữu này vì tất cả pháp mà tạo ra sự nương tựa và gìn giữ. Từ "diệu hữu ấy" xuất sanh ra các pháp làm cảnh "sở quán". Nói rõ sự phát tâm tức Bồ-tát quán sát sâu sắc về "diệu hữu, Thật tướng" nên không bị sự chi phối của sanh tử: ham muốn tiền bạc, cỏ cây, châu báu rồi khởi đấu tranh mà chìm đắm, bần cùng cô độc rất là thương xót. Bồ-tát vì điều này mà khởi tâm đại bi và bốn hoằng thệ nguyện. Kinh Tư ích nói ba mươi hai tâm đại bi. Hoa nghiêm nói "không vì một người, một nước, một thế giới chúng sanh vi trần mà phát tâm Bồ-đề" mà vì pháp giới chúng sanh phát tâm Bồ-đề. Như vậy phát tâm có một thế lực rất lớn tương tự tiếng rống của sư tử. Đã phát tâm rồi lại an tâm tiến đến thực hành, như trước đã nói có nhiều

loại định, tuệ. Trong thời gian như vậy lại thích ứng tu tập"định như vậy", trong thời gian như vậy lại thích ứng tu tập "tuệ như vậy" khiến định quấn lấy tuệ chỉ an tâm tu đạo. Nương vào chỉ hai pháp này không phải nương vào pháp khác mà tu tập thì gọi là "pháp an tâm". Trở lại dùng tuệ quán Diệu hữu phá trừ khắp tất cả các cái thấy của sanh tử, sáu mươi hai kiến chấp v.v... với công đức, hắc ám thảy đều không thọ nhận đồng thời phá chấp Niết-bàn, sự chìm đắm vào "không" giữ lấy chứng đắc. Giống như cây lớn không lưu lại "chim oán". Ở trong mỗi pháp mà biết rõ sự thông suốt và ngưng trệ, như trong núi tuyết có cỏ độc cũng có thuốc hay, Bồ-tát cần phải biết rõ. Nếu như đây mà khởi tâm thì ngay Tập và Khổ của Lục đạo (sáu đường) tức gọi "ngưng trệ". Tâm khởi như vậy thì ngay Đạo, Diệt của hàng Nhị thừa gọi là "thông suốt". Lại nữa khởi tâm như vậy thì ngay Khổ và Tập của Nhị thừa gọi "ngưng trệ". Khởi tâm như vậy thì ngay Diệt, Đạo của Bồ-tát gọi là "thông suốt". Khởi tâm như vậy gọi là Khổ, Tập của Bồ-tát, khởi tâm như vậy gọi là Diệt, Đạo của Phật. Do vậy ở trong Khổ, Tập mà biết rõ "phi đạo" thông suốt đến Phật đạo, có khả năng biết Phật đạo ở trong sự ngưng trệ mà hiểu rõ không ngưng trệ, tức biết rõ sự thông suốt lẫn ngưng trệ. Khéo tu phẩm đạo tức đối với ba mươi bảy phẩm là đuốc báu Đà la ni của Bồ-tát phá trừ niệm xứ điên đảo chuyên cần thực hiện định tâm khiến năm căn lành sanh khởi khả năng loại bỏ năm ác. Do định tuệ điều hòa thích ứng làm an ổn hành trong đạo mà xa lìa mười tướng cho nên gọi là "Không Tam muội". Cũng không thấy "tướng không" nên gọi là "vô tướng Tam muội", cũng không tạo ra nguyện cầu nên gọi là "vô tác Tam muội". Đây là thực hành đạo pháp gần đến cửa Niết-bàn. Nếu tu các pháp môn đối trị tức thường vô thường, hằng chẳng phải hằng, an chẳng phải an,làm chẳng phải làm, đoạn không đoạn, Niết-bàn chẳng phải Niết-bàn, tăng trưởng chẳng phải tăng trưởng thì thường vui quán sát các môn đối trị khiến hỗ trợ khai mở "Thật tướng". Do đó từ Thập tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa cho đến Đẳng giác, Diệu Giác với Thánh vị sâu cạn thảy dều biết hết không có sai lầm. Rốt cuộc, không nói "ta tham muốn địa vị tối cực" và bên trong nhẫn được hai giáo thiện, ác ngược lại với hai giặc phiền não, bên ngoài nhẫn nhịn "bát phong" (lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc). Nhờ vào lực nhẫn cho nên không bị sự điên đảo khuấy động khiến thiết lập sự chứng pháp tương tự và pháp ái không khởi, không thối đọa. Nếu Bồ-tát đảnh sanh thì gọi "pháp ái" vì không sanh "ái này" nên liền nhập vào địa vị Bồ-tát khiến phá trừ "cỏ dơ vô minh" để hiển bày "kho

vàng diệu hữu" được thấy Phật tánh, nhập vào Thật tướng. Đây chính là tu "hữu môn" mà nhập vào "thật quán". Ngoài ra, quán không môn, cũng không cũng có, chẳng phải không chẳng phải có nhập vào thật thì theo thông lệ cũng phân làm mười ý. Các môn phương tiện tùy mỗi môn đều có sự bất đồng nhưng đều hội đủ vào lý "viên chơn" không có hai sai biệt. Ba môn quán còn lại, chuẩn theo quán hữu môn bên trên có thể biết không cần phải ghi đủ hết ở đây. v.v...

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 9 (THƯỢNG)

Tiếp theo nói nói môn quán đi vào thật của Viên giáo tức trước hết giản lược môn Viên và kế đến nói rõ quán Viên. Ở trên, môn của Tam tạng giáo diệt thật sắc để thông suốt chơn (đế) thật nhưng không đắc ý nên sanh ra nhiều tranh cãi. Thể môn tức huyễn sắc thông suốt chơn nhằm chỉ rõ mọi người không tranh cãi pháp. Môn thể của Biệt giáo diệt sắc của sanh tử rồi thứ tự diệt sắc của pháp tánh nhưng thông suốt trung đạo không đắc ý nên sanh ra nhiều tranh cãi. Môn của Viên giáo thì ngay nơi sắc của sanh tử là sắc của pháp tánh, ngay nơi sắc của pháp tánh mà thông suốt trung đạo chỉ rõ mọi "người không có tranh cãi pháp". Văn nói "đạo vô thượng", lại nói "nhưng hành sâu Diệu đạo" tức là nghĩa này. Hai môn trên không thông suốt trung đạo nên không cần phân biệt, hai loại Biệt và Viên giáo đều thông suốt trung đạo. Luận về sự đồng và khác của chúng được phân làm mười ý: 1. Dung thông, không dung thông; 2. "Tức pháp" không "tức pháp"; 3. Nêu ra trí của Phật, chẳng phải trí của Phật; 4. Nói rõ hành thứ tự và không có hành thứ; 5. Nêu ra đoạn đoạn hoặc, không có đoạn đoạn hoặc; 6. Nêu ra vị thật không có vị thật; 7. Quả tung và không tung; 8. Nói viên và không viên; 9. Ước định câu hỏi; 10. Ước định vào ví dụ. Nếu tìm hiểu kỷ mười ý này thì biết rõ sự đồng và khác của tám môn.

- Nói về dung thông mà không dung thông tức nêu ra bốn môn của Biệt giáo làm nơi căn cứ để quyết định "thiện sắc, diệu hữu". Điều này không liên quan đến "không" mà căn cứ vào "tất cánh không", không liên quan đến "có" cho đến chẳng phải không, chẳng phải có cũng lại như vậy. Bốn môn trải qua riêng biệt nên phải phân ra mỗi môn thông suốt nhưng không đắc ý vì tạo ra định tướng nắm lấy sự tương tự đồng

thật tánh, E rằng lạm dụng mờ mịt với giác đầu tiên sanh (Thỉ giác) v.v... Hữu môn của Tam tạng giáo trước đã phá hết sự toan tính sai lầm của ngoại đạo. Kế đến, ba môn "không" v.v... phá trừ tà tức còn thiếu sót. Lại nữa bốn môn khéo léo của Thông giáo phá đi sự vụng về của Tam tạng, Tiếp đến, môn của Biệt giáo phá trừ gần của Thông môn đã không cùng chung với Nhị thừa, huống gì với giác (biết) mơ hồ của ngoại đạo, lạm dụng Diệu hữu mà không phá! Diệu hữu nương vào Như Lai tạng để phân định bốn môn thì sao đồng với quan điểm về thật tánh của Ni-kiền-tử! Như Chu phác, Trịnh phác (ngọc trong đá thời Chu và thời Trịnh) tên gọi tuy đồng nhưng thực chất lại khác, và sang hèn cách nhau một trời một vực. Thời nay, người học "Địa luận" phần nhiều trái với đạo mà quay về thế tục nên trộm lấy nghĩa này cho đó là của Trang Tử và Lão Tử khiến vàng đá lẫn lộn, chánh tà hỗn tạp làm cho đồ chúng mơ hồ không phân định rõ trắng đen. Nếu hiểu rõ ý bốn môn của các giáo sàng lọc chơn, ngụy khiến trộm cắp không sanh. Nhưng môn của Biệt giáo, tuy tạo ra thuyết cố định như vậy để tranh luận, cảnh giới của chư Phật ngay cả hàng Nhị thừa cũng không biết, nhưng đâu thể đồng với ngoại đạo! Môn của Viên giáo rỗng suốt dung thông với vi diệu không thể "định chấp". Nói "có" không ngăn cách "không" là ước định ở "có" mà luận về "không", nói "không" không ngăn cách "có" là ước định ở "không" mà luận về "có". Có và không đều không hai và không có tướng quyết định nhưng tạm gửi ở "có" để lý do cho ngôn thuyết. Tuy nhiên môn "có" này cũng chính là ba môn. Một môn bao hàm vô lượng môn, vô lượng môn ở trong một môn, chẳng phải một môn chẳng phải bốn môn, bốn môn có mặt trong một môn và một môn bao hàm có bốn môn. Đây tức là tướng của môn Viên giáo.

Kế đến ước định ở "phá, và hội tụ" để nói rõ tướng dung thông và không dung thông. Nếu phá tà kiến ngoại đạo, không phá tà vạy của Nhị thừa thì cũng không phá phương tiện của đại thừa. Lại sự hội tụ không trọn vẹn tức là như Tịnh Danh nói "hội tụ phàm phu quay trở lại, còn Thanh văn không có" hội tụ bọn trần lao làm hạt giống của Như Lai. Vô vi nhập vào chánh vị không thể quay trở lại. Pháp ác, phiền não, người ác của sanh tử mà đều bị hội tụ. Pháp thiện của Nhị thừa và bốn quả Thánh nhơn không được hội tụ! Lại nữa, trong Bát-nhã nói rõ các niệm xứ và phẩm đạo của hàng Nhị thừa đã thực hành đều là Ma-ha-diễn, tham dục, vô minh, ái kiến v.v... đều là Ma-ha-diễn, pháp thiện, ác, thảy đều bị hội tụ đồng thời cũng không gom người ác và người của Nhị thừa v.v..., không nói rõ người ấy làm Phật". Đây tức

là sự thu nhiếp của môn Biệt giáo. Nếu Viên giáo phá thì từ Biệt giáo trở về trước tức là phương tiện. Do đó, Ca Diếp tự phá mà nói "từ trước đến nay chúng con đều là người tà kiến". Đã nói, người của tà kiến tức là không có đạo pháp chơn chánh viên mãn, như vậy người và pháp đều bị phá. Pháp và người của Biệt giáo còn như vậy huống hồ pháp và người của "thảo am", hàng Nhị thừa còn như vậy huống hồ pháp và người của địa phàm phu! Đây chính là phá trọn vẹn không hề lưu giữ, cố định một pháp nào. Viên giáo hội tụ (gom về) mọi chúng phàm phu chấp ở pháp, như nói "các ngài đều sẽ làm Phật, ta không dám khinh quý ngài". Như vậy, hạng phạm năm tội nghịch như Điều Đạt cũng được thọ ký, loài súc sanh như Long nữ v.v... cũng được thọ ký huống hồ là Bồ-tát và hàng Nhị thừa! Các nghiệp sanh sản sử trị của thế gian đều cùng với Thật tướng không trái ngược nhau tức là gom tất cả pháp ác. Nói "thực hành của các ông là đạo của Bồ-tát" tức Nhị thừa pháp còn được gom lại huống hồ là Thông giáo và Biệt giáo. "Nó thật là con ta, ta thiệt là cha nó" nghĩa là không có người, pháp nào mà, pháp nào mà không được gom về thảy đều dung thông mầu nhiệm. Đây tức là môn thu nhiếp của Viên giáo. Lại nữa, ước định vào trước sau của văn kinh mà nói rõ tướng viên mãn và không viên mãn. Trước hết nêu ra môn không dung thông là nói đến Địa tiền. Sau nêu ra môn không dung thông mà nói sự chứng dung thông. Đây là nói hướng sau. Hoặc trước nêu ra môn chứng viên dung thông nói về "hướng sau" và sau nêu ra môn không dung thông nói về "Địa tiền". Đây đều là sự thu nhiếp của môn Biệt giáo. Nếu trước nêu ra môn viên dung và chứng cũng viên dung thì nói về "tín sau". Còn sau nêu ra chứng không viên dung là nói về "trụ trước". Hoặc trước nêu ra chứng không viên dung" là nói về "trụ trước" hoặc sau nêu ra "chứng viên dung" là nói về "tín sau". Đây đều thuộc sự thu nhiếp của môn Viên giáo v.v...

- Tức pháp mà không tức pháp nghĩa là nếu nói "có" làm môn thì "có" này chẳng phải "có" của sanh tử mà thoát ra khỏi sanh tử để riêng luận về "chơn thiện diệu hữu". Nếu nói môn Không là thoát ra khỏi chơn không của hàng Nhị thừa mà riêng luận "tất cánh không" cho đến chẳng phải có chẳng phải không cũng như vậy. Đây chính là tướng của bốn môn riêng biệt. Nếu "Có" làm môn chính là "có" của sanh tử, là có của Thật tướng, tất cả pháp đều hướng đến có ấy, có tức là pháp giới nên nếu thoát ra khỏi pháp giới thì không có pháp gì để bàn luận cả. Sanh tử tức Niết-bàn và Niết-bàn tức sanh tử, không hai cũng không sai biệt mà nêu ra có là để làm cơ sở lập môn. Môn ấy thật sự vốn đầy

đủ tất cả pháp viên thông vô ngại đó gọi là "hữu môn". Ba môn kia cũng lại như thế. Đây tức là pháp của sanh tử, cũng chính là tướng của bốn môn Viên giáo. Lại nữa, "tức pháp" có "biến khắp và không biến khắp" để phân định tướng Biệt và Viên theo thông lệ như trước đã phân biệt v.v... Lại ước định sự biến khắp và không biến khắp của năm trụ. Lại nữa, "tức pháp và không tức pháp" hoặc trước hoặc sau phán quyết tướng Biệt và Viên như trước đã phân biệt v.v...

- Ước định ở Phật trí, chẳng phải Phật trí nghĩa là nếu "có" làm môn thì phân riêng Nhứt thiết trí liễu đạt "pháp không", phân riêng Đạo chủng trí chiếu soi hằng sa Phật pháp sai biệt bất đồng, là trí của Bồ-tát tức tướng của bốn môn Biệt giáo. Nếu "Có" làm môn phân riêng Nhứt Thiết chủng trí với "ngũ nhãn" đầy đủ chiếu soi khắp pháp giới; Chánh biến tri tức trí tuệ của chư Phật là tướng của bốn môn Viên giáo. Lại nữa, dùng môn Biệt nói trí Viên, dùng môn Viên nói trí Biệt hoặc trước hoặc sau phân biệt tướng Biệt và Viên, theo thông lệ như trước v.v... Lại dùng môn Biệt chứng trí Viên, dùng môn Viên chứng trí Biệt hoặc trước hoặc sau phân biệt tướng Biệt và Viên, theo thông lệ như trước đã nói v.v...

- Ước định ở thứ tự và không thứ tự nghĩa là: Nếu dùng có làm môn, rồi nương vào môn tu hành dần dần đạt được thứ bậc sai khác từ thấp đến cao thì không thể ngay lập tức đạt được trong nhất hành tức là vô lượng hạnh, cho đến môn chẳng phải có chẳng phải không cũng như vậy. Đây là tướng bốn môn của Biệt giáo. Nếu dùng "Có" làm môn khiến tất cả các pháp hướng đến "hữu môn" rồi nương vào môn để tu hành, cũng tất cả hành hướng đến "hữu hành", trong một hành tức là vô lượng hành nên gọi là "hành biến khắp", cho đến môn "chẳng phải không", chẳng phải có cũng lại như vậy. Đây là tướng bốn môn của Viên giáo. Lại nữa, môn Biệt mà hành Viên, môn Viên mà hành Biệt, hoặc trước hoặc sau phân biệt Biệt và Viên theo thông lệ như trước v.v...

- Ước định "đoạn đoạn và không đoạn đoạn" nghĩa là: Phàm tận cùng đến lý hư vô thì thể tánh của vô minh vốn tự nó không có nên cần gì đến trí tuệ để hiểu rõ "hoặc" đã không có sao dùng "Viên, Biệt"? Niết-bàn nói "Ai có trí tuệ, ai có phiền não?". Tịnh Danh nói "tánh của dâm, nộ, si tức là giải thoát". Vả lại, không đoạn si, ái khởi lên trong giải thoát, sáng suốt. Đây tức là không luận về đoạn hay không đoạn". Đại kinh nói "khi tối thì không sáng và khi sáng thì không tối; khi có trí tuệ thì không có phiền não". Đây là dùng trí tuệ để đoạn trừ phiền

não. Nếu là “hữu môn” của Biệt giáo thì đa phần căn cứ ở định phần mà cắt đứt dần dần đoạn trừ năm trụ, tức là trí đoạn có thể nghĩ bàn, cho đến ba môn cũng như vậy. Đây là tướng của bốn môn Biệt giáo. Nếu là “hữu môn” của Viên giáo hiểu rõ “hoặc” không hai thì đa phần nêu ra “không đoạn đoạn”. Năm trụ đều không thể nghĩ bàn tức là đoạn không thể nghĩ bàn cho đến ba môn cũng như vậy. Đây là tướng bốn môn của Viên giáo. Lại nữa, dùng môn Viên nói đoạn, dùng môn Biệt nói “không đoạn đoạn” hoặc trước, hoặc sau để phán quyết tướng Biệt và Viên thì theo thông lệ như trước nói v.v...

- Ước định ở Thật vị và chẳng phải thật vị nghĩa là: Nếu Hữu môn nêu rõ đoạn Kiến hoặc và Tư hoặc của giới nội, phân định địa vị ba mươi tâm đoạn Kiến hoặc, Tư hoặc và vô minh hoặc của giới ngoại, và phân định địa vị Thập địa, Đẳng giác và tâm sau đoạn sạch vô minh, Diệu giác với quả vị thường hằng vô sự không còn thì đây là lấy nhân của người khác làm quả của mình thảy đều là phương tiện chứ chẳng phải địa vị thật. Ba môn sau phần lớn đồng, có chút ít sai khác nhưng đều là tướng của bốn môn Biệt giáo. Nếu Hữu môn từ “sơ phát ý” ba quán nhất tâm đoạn trừ hoặc chướng của giới nội, và hàng phục trọn vẹn vô minh của giới ngoại, quyết định địa vị Thập tín tiến đến phát khởi “chơn trí”, đoạn trừ hoàn toàn Kiến hoặc, Tư hoặc, vô minh hoặc, của giới ngoại, quyết định địa vị “bốn mươi tâm”, Đẳng giác và tâm sau vĩnh viễn đoạn sạch vô minh đến Diệu giác không còn ràng buộc gì ở bên ngoài thì đây là địa vị chơn thật rốt ráo, cho đến ba môn kia cũng lại như vậy. Đó gọi là tướng bốn môn của Viên giáo. Lại nữa, dùng môn Biệt để nói về địa vị thật, dùng môn Viên để nói về địa vị không thật, dùng môn Biệt để chứng địa vị thật, dùng môn Viên để chứng địa vị không thật hoặc trước hoặc sau thì đều giống như trước đã phân biệt v.v...

- Ước định ở “quả tung và không tung” (xuyên suốt thời gian và không xuyên suốt): Nếu “có” làm môn, môn mà chứng quả ba đức tung hoành thì nói Pháp thân vốn có, Bát-nhã tu thành Giải thoát mới viên mãn” không chỉ quả đức xuyên suốt thành mà nhân mà cũng có giới hạn của nó. Như Địa Nhơn nói “Sơ địa có đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Đối với các Ba-la-mật khác chẳng phải là không tu, tùy lực tùy phần Đàn (Bố thí) viên mãn mà Sơ địa không thể thông suốt Địa trên, phần pháp khác vẫn có mà không đầy đủ nên mang nghĩa “hữu dư”. Ba môn khác cũng như vậy. Đây gọi là “tướng của bốn môn riêng biệt”. Nếu “Có” làm môn thì từ môn mà chứng quả, đầy đủ ba đức không tung không

hoành, cũng nhân nơi một pháp môn như vậy mà đầy đủ tất cả môn thông suốt cho đến địa vị Phật. Hoa nghiêm nói "Từ một Địa ban đầu mà đầy đủ công đức của các Địa". Đại Phẩm nói: "chữ "A" ban đầu có đầy đủ công đức của bốn mươi mốt chữ". Ba môn kia cũng lại như vậy nên gọi là tướng bốn môn của Viên giáo. Lại dùng môn Biệt nói về "quả không tung" và dùng môn Viên nói đến "quả tung" hoặc trước hoặc sau để phán quyết tướng Biệt và Viên như trước đã nói v.v...

- Ước định viên dung thuyên giải và không viên dung thuyên giải nghĩa là: Nếu "có" làm môn, môn viên dung, hoặc viên dung một môn, hoặc không viên dung hai môn mà chương trước đã chuyên dẫn ra. Chương môn ở giữa trình bày rõ trí của Bồ-tát không dung không tức "cho đến thí dụ hướng đến v.v... Môn sau đó lại kết hợp không dung, không tức" v.v... và ba môn kia cũng thế tức gọi là tướng bốn môn của Biệt giáo. Nếu "Có" làm môn một môn tức ba môn. Môn trước đó trọn vẹn dẫn rộng ra, môn giữa trình bày đầy đủ viên dung tức Phật trí cho đến thí dụ đầy đủ v.v..., môn sau đó kết hợp thành "viên dung tức". Ba môn còn lại cũng như vậy gọi là tướng bốn môn của Viên giáo. Lại dùng môn Biệt nói rõ Viên, dùng môn Viên nói rõ Biệt hoặc trước hoặc sau phân biệt tướng Viên và Biệt theo thông lệ như trước v.v...

- Ước định vào hỏi, đáp nghĩa là: Nếu Hữu môn nêu ra nghĩa mà chưa biện luận rõ Viên hay Biệt giáo phải suy tìm nghiệm xét trưng cầu sự vấn đáp thì tự nhiên sẽ thấy rõ chỉ thú Viên, Biệt, ba môn cũng như vậy v.v...

- Ước định ở thí dụ nghĩa là các môn trước, sau hoặc nêu ra vàng, bạc, vật báu làm ví dụ, hoặc nêu ra ngọc Như ý, mặt trời, mặt trăng làm ví dụ, hoặc dùng kết hợp với Biệt giáo hoặc dùng sự kết hợp Viên giáo, tướng Viện Biệt tự nhiên rõ ràng. Nay dùng mười ý huyền diệu soi tìm các kinh, thì hai môn Viên Biệt tự nhiên sáng rõ. Lại ước định ở năm vị để phân biệt nhiều, ít: Nhũ giáo có hai loại bốn môn, Lạc giáo có một loại bốn môn, Sanh tô giáo có bốn loại bốn môn, Thục tô giáo có ba loại bốn môn. Kinh này chỉ có một loại bốn môn v.v... Mười nghĩa của kinh nay tức là: "quán tất cả các pháp không, như Thật tướng", "quyết rõ pháp Thanh văn vua của của các kinh", "khai mở môn phương tiện" tức là dung thông cả pháp nhân (người) của phàm phu, tiểu thừa và đại thừa. Tất cả sự sửa trị, nghiệp sanh sản của thế gian đều cùng với Thật tướng không trái nghịch nhau "người khách, làm công chính là con của Trưởng giả". Đây là nghĩa của pháp tức "khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật". "Nay việc cần làm chỉ có trí tuệ của Phật" tức là trí tuệ của

Phật. “Mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai, vào nhà Như Lai v.v... tức là hành không thứ tự, không đoạn năm dục mà làm thanh tịnh các căn. Lại nữa “vượt qua năm trăm do tuần” tức là nghĩa “không đoạn đoạn”. Cấp độ sáu căn thanh tịnh thuộc năm phẩm cởi “xe báu dạo chơi khắp bốn phương” tức là địa vị thật. “Phật tự an trú ở trong đại thừa dùng lực định tuệ trang nghiêm để độ chúng sanh” tức là “quả không tung”. “Chấp tay, đem tâm cung kính muốn nghe đạo đầy đủ” tức là trước văn nói Phật nay đã viên mãn thuyên giải. “Nghĩa Thật tướng của các pháp đã vì các ông mà nói “tức là sau văn nói Phật xưa, là viên mãn thuyên giải. Trí Tích và Long nữ hỏi đáp nhằm hiển bày Viên. “Hạt châu trên đầu Luân vương, xe ấy cao rộng” đều là ví dụ Viên giáo. Mười ý đã trình bày đầy đủ môn Viên giáo rõ ràng như vậy. Còn tướng của bốn môn viên dung nay sẽ nói đến. Hoặc nói “trí tuệ của Phật vi diệu bậc nhất”; lại nói “ta dùng trí tuệ của Như Lai quán sát sự lâu xa kia như hiện ngày nay” tức là trí biết được “diệu pháp hữu môn”. “Tất cả pháp không, tướng thường vắng lặng rốt cuộc đều trở về không tức không môn. “Các pháp thường vô tánh, giống Phật từ duyên khởi” tức thuộc môn “cũng không cũng có”. “Chẳng phải như, chẳng phải dị, chẳng phải hư, chẳng phải thực” tức cùng chẳng phải, cùng xả bỏ tức là thuộc môn “chẳng phải không, chẳng phải có”. Bốn tướng nêu ra môn và mười ý chọn lọc phân biệt cho nên biết kinh này nói rõ “bốn môn của Viên giáo” v.v...

Nói rõ Quán đi vào Thật: Như trên đã biết “bốn môn của Viên giáo” và nay nương vào “hữu môn” để tu quán. Quán được phân làm mười loại v.v... Đối với môn của mười hai thứ có thể nghĩ bàn trước thì gọi đây là cảnh không thể nghĩ bàn. Cảnh không thể nghĩ bàn tức là một loại thật Tứ đế. Nghĩa là khổ đế của sanh tử không thể nghĩ bàn tức không, tức Giả, tức Trung đạo. Do “tức không” nên phương tiện thanh tịnh, do “tức Giả” nên viên mãn thanh tịnh, do tức “trung đạo” nên tánh thanh tịnh. Do ba thứ thanh tịnh trong nhất tâm nên được gọi là “Đại Niết-bàn”. Kinh Tịnh Danh nói “tất cả chúng sanh tức Đại Niết-bàn “cho nên gọi “Tứ đế không thể nghĩ bàn”, Không thể lại diệt. Đây là “ngay khổ đế của sanh tử” là diệt của vô tác cũng là Tập và Đạo. Tập đế phiền não không thể nghĩ bàn tức không, tức Giả, tức Trung đạo. Do “tức không” nên gọi “nhứt thiết trí”, do “tức Giả” nên gọi “đạo chủng trí”, do “tức Trung đạo” nên gọi “nhất thiết chủng trí”. Do ba trí trong nhất tâm nên được gọi “Đại Niết-bàn”. Kinh Tịnh Danh nói “tất cả chúng sanh tức tướng Bồ-đề, không thể đạt được nữa”. Điều này tức Tập của phiền não mà là Đạo đế vô tác, cũng là Khổ, Diệt cho nên gọi

"một loại thật Tứ đế không thể nghĩ bàn". Đó cũng là "chơn thiện diệu sắc", vì sao? Vì sanh tử tức không cho nên gọi "chơn", sanh tử tức "giả" cho nên gọi là "thiện", sanh tử tức "trung đạo" cho nên gọi là diệu. Đây gọi là "cảnh hữu môn không thể nghĩ bàn".

Chơn chánh phát tâm: Tất cả chúng sanh tức Đại Niết-bàn thì tại sao lại điên đảo lấy vui làm khổ! Bèn khởi Đại bi và hưng phát hai thứ thệ nguyện khiến người chưa độ được độ, người chưa đoạn được đoạn. Tất cả phiền não tức là Bồ-đề thì tại sao ngu si ám muội lấy đạo làm phi đạo! Liền khởi đại từ và hưng phát hai thệ nguyện khiến cho người chưa biết được biết, người chưa đắc được đắc, Lại tiếp tục khởi "vô duyên từ Bi" với thệ nguyện thanh tịnh, căn lực từ thiện tự nhiên hấp thụ nhiếp thọ tất cả chúng sanh.

An tâm nghĩa là Thể đã hiểu thành tựu phát tâm đầy đủ há lại "xuống ao để xem cá" mà không bằng lòng kết lưới! Như gói lương thực ở chân rồi an tọa mà không đi! Việc tu hành cốt yếu không thoát ra ngoài định và tuệ. Ví như âm dương điều hòa thích hợp thì vạn vật thật sự sinh sôi nảy nở. Nếu mưa nắng không điều tiết thì vạn vật tiêu hủy há có thể sanh sôi! Nếu hai bánh quân bình thì xe có thể vận chuyển. Nếu hai cánh có đầy đủ thì chim có thể bay giữa hư không. Do thể của sanh tử tức Niết-bàn nên gọi là định. Nếu đạt được "phiền não tức Bồ-đề thì gọi là "tuệ". Ở trong trạng thái nhất tâm mà khéo tu "định, tuệ" thì đầy đủ tất cả hạnh".

Phá pháp biến khắp nghĩa là dùng tuệ vi diệu này như cái búa kim cang phá tan mọi thứ, như không có mây che khuất thì mặt trời hiện ra sáng sủa. Nếu sanh tử tức Niết-bàn thì khổ đế của "phần đoạn biến dị" đều bị phá. Nếu phiền não tức Bồ-đề thì Tập đế của bốn trụ và năm trụ đều được phá trừ. Tuy lại là năng phá nhưng cũng không có sở phá. Vì sao? Vì sanh tử tức Niết-bàn cho nên không có gì để phá.

Biết rõ sự thông suốt và ngưng trệ nghĩa là như làm chủ binh lính của báu thì nắm giữ hay xả bỏ đều được tùy nghi: người mạnh thì thu phục, người yếu thì vỗ về. Biết lỗi lầm sanh tử gọi là ngưng trệ, còn biết sanh tử tức Niết-bàn thì gọi là thông suốt. Biết phiền não gây não loạn thì gọi là ngưng trệ còn biết phiền não tức Bồ-đề thì gọi là thông suốt. Bắt đầu từ bốn "Kiến chấp của ngoại đạo" cho đến bốn môn của Viên giáo đều biết rõ sự ngưng trệ và thông suốt. Nếu mỗi mỗi chấp trước thì gọi "ngưng trệ" còn tất cả mất làv diệu thì gọi "thông suốt". Nếu không biết thì chẳng những hành pháp không tiến tới trước mà còn bỏ mất đi sự quý báu quan trọng.

Khéo biết phẩm đạo nghĩa là quán sanh tử tức Niết-bàn khiến sắc ấm của mười cõi sanh tử đều chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh, cho đến biết thức ấm chẳng phải thường chẳng phải bất thường có thể phá trừ tám thứ điên đảo tức bốn niệm xứ của pháp tánh. Trong bốn niệm xứ ấy có đầy đủ ba giải thoát của phẩm đạo và tất cả pháp. Lại nữa, biết Niết-bàn tức sanh tử là hiển bày "bốn cây khô", biết sanh tử tức Niết-bàn là hiển bày "bốn cây tươi tốt", biết sanh tử và Niết-bàn không hai tức là một Thật đế chẳng phải khô, chẳng phải tươi tốt mà trụ ở Đại Niết-bàn.

Khéo tu đối trị nghĩa là: Nếu chánh đạo có nhiều chướng ngại cần phải có đạo hỗ trợ. Trong đó quán sanh tử tức Niết-bàn là để đối trị báo chướng; quán phiền não tức Bồ-đề để đối trị nghiệp chướng và phiền não chướng.

Khéo biết "thứ vị" nghĩa là nguồn gốc pháp sanh tử tức Niết-bàn, lý Niết-bàn. Nếu hiểu biết sanh tử tức Niết-bàn thì gọi danh tự Niết-bàn. Nếu chuyên cần quán "sanh tử tức Niết-bàn là quán hành Niết-bàn. Nếu công đức thiện căn sanh tức là tương tự Niết-bàn. Nếu là tuệ chơn thật khởi lên tức là phần chơn Niết-bàn. Nếu đoạn tận bờ mé của sanh tử tức là cứu cánh Niết-bàn. Việc quán phiền não tức Bồ-đề cũng lại như vậy.

Khéo an nhẫn nghĩa là có khả năng làm an ổn các chướng ngại cương cường, yếu ớt của nội, ngoại giới mà không hủy hoại "quán tâm". Hoặc quán sanh tử tức Niết-bàn thì không bị cảnh của ấm nhập, cảnh của bệnh hoạn, nghiệp ma, thiền, Nhị thừa, Bồ-tát v.v... làm nhiễu động. Hoặc quán phiền não tức Bồ-đề thì không bị cảnh tăng thượng mạn của các Kiến giải làm khuấy động, não hại.

Không có pháp ái nghĩa là đã vượt qua chướng ngại đạo khiến căn thành tựu nên các công đức sanh. Do quán sanh tử tức Niết-bàn nên các công đức của các Thiền và Tam-muội sanh khởi. Do quán phiền não tức Bồ-đề nên các Đà-la-ni, vô úy, bất cộng và các Bát-nhã sanh khởi. Do quán sanh tử và Niết-bàn không hai nên Thật tướng Pháp thân sanh khởi, công đức tương tự thuận theo lý mà sanh. Nếu hoan hỷ khởi thì thuận đạo và pháp ái sanh thì gọi pháp ái. Do không tiến lên trên, không thối lui nên gọi là "đảnh đọa" (từ pháp đảnh rơi xuống). Ái này nếu khởi thì phải nhanh chóng diệt. Ái nếu diệt rồi thì phá vô minh để khai mở tri kiến Phật và chứng thể Thật tướng. Do quán sanh tử tức Niết-bàn nên chứng được giải thoát, quán phiền não tức Bồ-đề nên chứng được Bát-nhã. Hai đức này không hai cho nên chứng được Pháp

thân, một thân chính là vô lượng thân với tụ báu vô thượng và ngọc như ý viên mãn. Đó gọi là Hữu môn nhập vào Thật tướng mà chứng đắc thể của kinh. Ba môn khác cũng lại như vậy. Mười loại này xem trong kinh văn đều có đủ: “Pháp ấy không chỉ ra tướng tịch diệt của ngôn từ, các loại chúng sanh khác không có thể hiểu được”, lại nữa “pháp của ta khó nghĩ bàn” tức là cảnh không thể nghĩ bàn. “Ở trong tất cả chúng sanh mà khởi tâm đại từ, ở trong hạng chẳng phải Bồ-tát mà khởi tâm đại bi, khi ta đạt được Tam Bồ-đề sẽ dùng lực thần thông và lực trí tuệ để hướng dẫn chúng khiến trụ vào trong pháp ấy” tức là chơn chánh phát tâm. “Phật tự an trú trong đại thừa như chỗ đắc pháp của mình dùng lực định tuệ trang nghiêm” tức là an trụ ở trong hai pháp: Tự thành tựu và thành tựu người khác. “Pháp vương phá các cõi” tức là phá pháp biến khắp. Lại “như ánh sáng mặt trời, mặt trăng có thể loại trừ các tối tăm, người ấy đi trong đời có thể phá sự tối tăm của chúng sanh” tức là phá pháp biến khắp. “Có một vị đạo sư thông minh sáng suốt khéo biết tướng thông bít của con đường hiểm, dắt chúng nhơn muốn vượt qua nạn đó”; “Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn khéo tu ba mươi bảy phẩm đạo và các Ba-la-mật” tức là bao gồm hai ý “tăng trưởng đạo và làm tổn giảm sanh. “Dạo chơi khắp bốn phương” tức là biết “thứ vị”. “An trụ trong bất động như đỉnh núi Tu-di”, “mặc y của Như-Lai” tức là an nhẫn. Tuy nghe các âm thanh ấy, lắng nghe mà không chấp trước, sáu căn như ý v.v... đều nói thanh tịnh như đây”, lại nói “chơn tịnh đại pháp” tức là không có pháp ái. Mười loại quán này nằm rãi rác trong kinh văn nhưng mọi người không biết. Nay gom lại mười số nhập vào “hữu môn” làm quán cho đến ba môn giống nhiều khác ít. Mười quán nhập vào Thật tướng cũng lại như vậy. Lại nữa, ý của mười quán này chẳng những lấy ra từ kinh này mà kinh luận đại thừa và tiểu thừa cũng đầy đủ ý ấy. Như núi Ma-lê toàn chứa chiên đàn. Tất nhiên, chẳng phải lưu xuất từ bốn bộ Vệ-đà của ngoại đạo và sách kinh của Trang Tử. Lão Tử. Người đời tuy đều cùng giảng giải và đọc tụng nhưng đối với văn lại không biết.Nếu muốn học đạo hoàn toàn không có phương tiện thì thật đáng thương! “Chỉ uổng biết cái vỏ bọc bên ngoài mà không hiểu rõ sự nhiễu động bên trong. Nếu biết rõ mười ý thì ở trong bốn môn của tiểu thừa đều dùng nhập “chơn” và ở trong bốn môn của đại thừa đều dùng nhập “thật”. Đã nhập vào thật rồi thì như ăn cháo sữa lại không cần gì nữa! Như nửa hạt châu Như ý, toàn hạt châu Như ý mà bố thí tất cả, tuy có sự bố thí này nhưng không thấy có người khinh sống trọng đạo, siêng năng tâm tu tập, mà không thọ không dùng, chỉ uổng bố thí đâu có ích gì? Ta

thực sự tiếc cho vậy! Tuy không có gì lợi ích nhưng cũng tạo ra nhân "trống độc", (muốn biết đầy đủ xin xem trong Chỉ Quán v.v...)

Nói đến các môn thô và diệu thì được phân ra làm hai phần:1. Căn cứ ở "năng, sở" (chủ thể, khách thể) để phán quyết thô và diệu; 2. Căn cứ ở có các môn để phán quyết thô và diệu.

Năng và sở gồm có bốn câu: Môn gọi là năng thông còn lý gọi là sở thông. Bốn câu ấy chính là: năng thông thô thì sở thông cũng thô; năng thông diệu sở thông thô, năng thông thô mà sở thông diệu, năng thông diệu, sở thông cũng diệu. Bốn môn của Tam tạng giáo phù trợ sự gần và cạn cợt nên "năng thông" thô, chỉ thuyên giải "thiên chơn" nên "sở thông" cũng thô. Bốn môn của Thông giáo thuộc pháp thể của đại thừa như thật khéo léo vượt qua nên "năng thông" diệu, còn thiên lệch chứng đắc ở ba thừa nên "sở thông" thô. Bốn môn của Biệt giáo dạy đạo phương tiện nên "năng thông" làm thô, lý thuyên giải đi vào "viên chơn" nên "sở thông" diệu. Bốn môn của Viên giáo chứng đạo thật sự nói nên "năng thông" diệu, do tức sự mà viên nên "sở thông" cũng diệu. Lại nữa, do tự có gánh vác năng và sở thô chính là vị "sanh tô" giáo. Nếu không có gánh vác năng và sở thô, tức là vị "nhũ giáo". Nếu tự có gánh vác sở thô không gánh vác năng thô thì gọi là "thục tô giáo". Nếu tự có gánh vác năng thô mà không gánh vác sở thô thì chính là Viên giáo tiếp nối Thông giáo và Biệt giáo. Các môn trong Niết-bàn cũng lại như vậy.

Hỏi: Kinh nói: "chỉ có một môn mà nhỏ hẹp tức vì thô nên gọi "một thứ nhỏ" hay vì diệu nên gọi "một thứ nhỏ"?

Đáp: Nghĩa này phải dùng chung không thể gói gọn tại một môn, vì sao? Vì như trong Tam tạng giáo ứng, vì căn cơ khác biệt cho nên nói có bốn môn. Do đồng là Phật giáo nên nói chỉ có một môn, vì phương tiện khác nhau nên nói có bốn môn. Do đồng hướng về Niết-bàn nên nói có một môn. Do "sở thông" thuận theo "năng thông" nên nói có bốn môn và "năng thông" gom cả "sở thông" nên nói có một môn. Trong văn tự không có Bồ-đề là ước định ở giáo để luận về nhỏ hẹp. Ví như đường hẹp nhiều hiểm trở, không thể chấp nhận hai người đi qua cùng một lúc tức ước định ở hành mà luận về nhỏ hẹp. Hai môn hành và giáo nắm lấy chơn thật nên khó khế hợp tức ước định ở lý mà luận về nhỏ hẹp v.v... Thông giáo cũng như vậy, vì phù hợp với duyên, riêng biệt nói cho nên phân làm bốn môn, do đồng là Phật giáo nên nói một môn, do quán pháp bất đồng nên nói có bốn môn, do đều hướng vào "vô sanh" nên nói một môn, do "sở" tùy thuộc vào "năng" nên nói có bốn môn

và năng tùy vào sở nên làm một môn. Thông giáo nói "tức sự mà chơn, trong văn tự có Bồ-đề, thiện ác đều quán đều không thể đạt được" tức là đều thuộc hành. Nếu không ước định vào nghĩa này để luận nhỏ hẹp thì chỉ giáo quán nắm lấy chơn lý tức khó phù hợp cho nên gọi lý là nhỏ hẹp v.v... Bốn môn của Biệt giáo cũng như vậy: vì bốn loại căn cơ cho nên nói có bốn môn, đồng là Phật giáo cho nên nói một môn. Nhập vào thật quán khác nhau cho nên nói bốn môn, đều hướng về một thật quán nên nói một môn; vì "sở" tùy thuộc vào "năng nên nói bốn môn và "năng bao gồm "sở" cho nên nói một môn. Vì không có "tức sanh tử là Niết-bàn" nên giáo nhỏ hẹp; vì không có "tức phiền não là Bồ-đề" nên hành nhỏ hẹp. Giáo hành nắm lấy lý mà khó đảm trách nên lý luận nhỏ hẹp. Bốn môn của Viên giáo cũng như vậy: vì thích ứng với bốn loại căn cơ nên nói bốn môn và đều là lời của Phật nói nên là một môn; nhập vào thật quán khác nhau nên nói bốn môn, và bốn quán đều hướng về "thật" nên nói một môn; nương môn mà gọi lý nên nói bốn môn và lý ứng hợp với môn nên nói một môn. Giáo này nói "tức sanh tử là Niết-bàn" nên giáo không nhỏ hẹp, phiền não tức Bồ-đề nên hành không nhỏ hẹp. Tuy nhiên, giáo này quán sát nhận lấy lý khó tương đương nên gọi là nhỏ hẹp. Nếu nương vào kinh văn thì chỉ có một môn nhưng lại nhỏ hẹp. Điều này chính nói đến môn của giáo và hành do nắm lấy lý không tương đương cho nên nói nhỏ hẹp. Nay nêu ra một câu mà mỗi chỗ bất đồng thì há có thể định chấp giữ lấy một văn! Nếu hiểu được ý này thì thô, diệu tự nhiên sáng tỏ v.v...

Căn cứ ở các môn để phán quyết thô và diệu: Trước nêu ra bốn môn của Tam tạng giáo đều là bốn môn năng thông chấp trước đều có ngăn ngại và thành hoại thô diệu lại không có thấp kém và vượt trội. Điều này tức không thể phán quyết thiên lệch. Nếu từ pháp mà nói hữu môn tức kế bên, tục nhập đạo là vụng về, "không môn" bên cạnh, chơn nhập đạo thì khéo léo. Do đó Thích Luận nói "vì người độn căn mà nói "sanh không", vì người lợi căn mà nói "pháp không" tức là nghĩa ấy. Môn "cũng có cũng không" nếu so với về trước thì nó lại khéo léo còn vọng nhìn về sau thì nó lại vụng về. Môn "chẳng phải có chẳng phải không" tức là khéo léo. Đại Luận nói" nữa có nữa không thì gọi là người độn căn". Đây là ước định vào bốn môn pháp để phán quyết thô và diệu. Nay ước định vào tiện nghi căn tánh tức nếu thích nghi với "hữu môn" thì hữu môn thành còn ba môn kia hoại, Nếu thích nghi với "vô môn" thì vô môn thành còn ba môn kia hoại. Cho đến môn thứ tư cũng lại như vậy. Nếu căn cứ ở một môn đều được Bốn Tất-đàn thì đều

gọi là thành còn mất bốn Tất-đàn thì đều gọi là hoại. Lại nữa, căn cứ một môn hướng đến dục là được còn trái với tình gọi là mất, thích nghi là được, không thích nghi là mất; trị bệnh là được, không trị bệnh là mất, thấy Đệ nhất nghĩa là được, không thấy dệ nhất nghĩa là mất, truyền đạt có "thành, hoại" nên ước định ở đây để luận về thô và diệu.

Lại nữa ước định vào mười quán để phán quyết thô và diệu nghĩa là quán cảnh nhân duyên chính đáng là được còn cảnh tà vậy là mất, phát tâm chơn chánh là được còn không như vậy là mất, đạt đến chỗ an tâm là được còn không điều hòa an tâm là mất, phá pháp biến khắp là được còn không phá biến khắp là mất, biết rõ sự thông bít là được còn không biết sự thông, bít là mất, cho đến thuận với đạo khiến pháp ái không sanh là được còn thuận đạo mà pháp ái sanh là mất. Nếu mười pháp của một môn thành tựu thì môn này là diệu còn môn khác là thô. Nếu mười pháp của môn khác thành tựu và môn này không thành tựu thì môn này là thô còn môn khác là diệu v.v...

Thô và diệu thuộc bốn môn của Thông giáo: Lý thông suốt chỉ có một. Do chỉ có một nên không thể nói, vậy có hình ảnh gì đem so sánh thô và diệu để có thể luận bàn? Nhưng căn cứ ở ứng căn cơ nói môn, thì không thể không có hơn kém để phán quyết sự sâu cạn của bốn môn như trong Tam tạng giáo đã trình bày. Lại nữa, ước định ở mỗi môn, nếu nói gom cả căn cơ của bốn Tất-đàn thì gọi đó là diệu còn trái với bốn căn cơ thì gọi là thô. Nếu ở trong mười quán của mỗi môn mà tu hành thì chỗ đạt được của mỗi câu là diệu còn chỗ mất của mỗi câu là thô. Do thô cho nên "bốn phía đều bị lửa thiêu đốt" khiến không được vào ao "mát mẽ". Vì khác với điều này nên gọi đó là diệu.

Thô và diệu thuộc bốn môn của Biệt giáo nghĩa là: Nếu luận về pháp tướng thì "hữu môn" phụ thuộc vào sự nên gọi đó là thô còn "không môn" nghiêng về lý nên gọi là diệu, không môn chỉ có lý nên gọi "thô", hai môn cũng có cũng không đều thông suốt nên gọi là diệu, hai môn cũng có cũng không tồn tại nên gọi là thô còn hai môn chẳng phải không, chẳng phải có được xả bỏ nên gọi là diệu. Nếu ước định ở căn duyên thì không phải như vậy. Ngược lại "hữu môn" xứng với dục nên gọi là diệu còn ba môn kia không xứng với dụng nên gọi là thô; "hữu môn" thích nghi nên gọi là diệu còn ba môn kia chẳng thích nghi nên gọi là thô, "hữu môn" đối diện ác nên gọi là diệu còn ba môn kia chẳng đối diện ác nên gọi là thô, "hữu môn" thấy "Đệ nhất nghĩa" nên gọi là diệu còn ba môn kia không thấy "Đệ nhất nghĩa" nên gọi là htô. Ba môn còn lại cũng như vậy. Lại nữa, biết cảnh chơn thiện diệu

sắc của hữu môn thì gọi là “Trấn-đầu-già” còn không biết cảnh ấy gọi là Già-la-già, do chánh phát tâm nên gọi là Trấn-đầu-già còn không phát tâm chơn chánh thì gọi là Già-la-già, có định tuệ an tâm thì gọi là Trấn-đầu-già còn không có hai pháp an tâm thì gọi là Già-la-già, phá các pháp biến khắp thì gọi là Trấn-đầu-già còn phá pháp không biến khắp thì gọi là Già-la-già, khéo biết sự thông, bít gọi là Trấn-đầu-già còn không biết sự thông bít thì gọi là Già-la-già, tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo gọi là Trấn-đầu-già còn không tu ba mươi bảy phẩm đạo thì gọi là Già-la-già, khéo hiểu pháp đối trị thì gọi là Trấn-đầu-già còn không khéo đối trị thì gọi là Già-la-già, khéo biết thứ vị gọi là Trấn-đầu-già còn không biết thứ vị thì gọi Già-la-già, an nhẫn bất động gọi là Trấn-đầu-già còn không thể an nhẫn thì gọi là Già-la-già, không thuận với đường ái thì gọi là Trấn-đầu-già còn thuận với đường ái thì gọi Già-la-già. Quả Già-la-già thì có chin phần còn quả Trấn-đầu-già chỉ có một phần. Nếu mười quán thành tựu thì mười phần Trân-đầu và mười quán đều vi diệu. Nếu chín phần Già-la thô thì một phần Trân đầu vi diệu. Một ngàn cân hoa điệp trị giá không bằng một, lượng vàng thật cho nên ước định ở đây để phán quyết thô và diệu. Hữu môn đã thế thì ba môn còn lại cũng như vậy.

Bốn môn của Viên giáo đều là diệu chứ không có thô, vì sao? Vì “hữu môn” làm pháp giới thu nhiếp tất cả pháp, không thể nghĩ bàn tức là tất cả pháp huống lại là ba môn! “Không môn” tức là pháp giới thu nhiếp tất cả pháp huống lại là ba môn. Hai môn còn lại cũng như vậy. Pháp tướng vốn bình đẳng không có hơn và kém. Nếu như vậy thì không có sự sai khác của bốn môn? Tuy nhiên, do thuận theo căn cơ hướng đến duyên mà nói bốn môn: Như bốn ngón tay chỉ lên một mặt trăng. Mặt trăng thì chỉ có một mà có bốn ngón tay chỉ lên, vì sao? Đây là do chúng sanh huân tập nhiều đời nên có bốn môn này. Nhân đó thành tánh mà truy tìm Lý ở trong bốn môn xưa kia, muốn đảo lại vô minh tức thành căn, tánh, của tuệ; căn, ở trong bốn môn xưa kia tu thiện, muốn lật lại ác nghiệp tức thành căn tánh, phước đức. Do nhân duyên phước tuệ chiêu cảm nên nay gọi sắc, xúc, thọ với mỗi thứ ở trong sự huân tập căn bản mà khởi lên ái, thủ. Đây là vì mười pháp mà thành tánh trọn đầy, nhưng ưa muốn của chúng sanh bất đồng nên sự đối trị thích ứng có khác. Trí tuệ của Phật chiếu soi rõ căn cơ không có sai biệt: dùng “thế giới Tất đàn” phù hợp bốn tánh ưa muốn mà nói bốn môn này; dùng “vị nhơn Tất đàn” mà sanh khởi bốn thiện, dùng “đối trị Tất đàn” để đối trị bốn tình chấp của chúng sanh, dùng “Đệ nhất nghĩa

Tất đàn” khiến bốn hạng người thấy lý. Nếu không có bốn duyên này thì Phật không thuyết pháp. Duyên đã không phải một nhưng lược nói bốn môn kia, đều là “chính xả bỏ phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng”. Tướng của môn viên dung cả bốn môn đều diệu. Đây là căn cứ ở giáo môn để phán quyết về thô và diệu, vì sao? Vì nếu không nắm bắt được ý của bốn Tất-đàn thì các luận tranh cãi kịch liệt, vậy ai có khả năng dung thông! Như Địa Luận có hai đạo Nam, Bắc và Nhiếp Đại Thừa hưng khởi mỗi thứ tự cho là đúng, bài xích lẫn nhau khiến rơi vào chỗ trái nghịch. Nếu không nắm bắt được ý thì bốn môn đều mất. Nhưng môn Viên giáo dung thông giáo thanh tịnh còn hư huyền khiến tiêu tan việc giải thích kinh luận thì tại sao phải tranh cãi không dứt! Nếu muốn nhập vào đạo thì môn nào lại không thông! Khi ngộ được lý rồi thì há nên còn bốn môn! Khi tu hành thì há còn ngưng trệ! Nhưng bốn môn ngưng trệ có khinh, trọng, môn của Biệt giáo ngăn cách. Người ngộ đạo thì không trái nghịch còn người chưa ngộ thì thành ra tranh cãi khiến tình chấp trở nên nặng nề hơn. Ví như con ngựa ngu, đánh đau cả tay mới chịu đi, Môn Viên hư vô, huyền ảo. Khi chưa ngộ, thì người đó chấp nhẹ nhàng. Ví như con ngựa lanh lợi thấy bóng roi tức liền đi. Như tình chấp nhẹ nhàng này, nếu chưa đạt được lợi ích của Đệ nhất nghĩa Tất đàn thì cũng không mất lợi ích của ba-Tất-đàn còn lại. Do đó Luận nói “Bốn tất-đàn này đều là thật chứ không hư dối”, vì sao? vì “thế giới” cho nên thật, cho đến thấy “Đệ nhất nghĩa” nên thật. Tuy đều là thật nhưng thật ấy có sâu cạn, cũng đều là hư, vì sao? Vì như Hữu môn thuyết “thế giới tất-đàn” đối với ưa muốn chúng sanh là thật, đối với điều khác là hư, hữu môn sanh khởi thiện là thật còn đối với điều khác là hư, hữu môn phá ác là thật còn đối với điều khác là hư, hữu môn thấy “Đệ nhất nghĩa” là thật đối với điều khác là hư, cho đến ba môn cũng lại như vậy. Ba Tất đàn của hữu môn đối với “thế giới” là thật còn đối với “Đệ nhất nghĩa”là hư, một Tất đàn đối với “Đệ nhất nghĩa” là thật còn đối với “thế giới” là hư. Vì thật cho nên là diệu còn vì hư cho nên thô v.v... Nếu lấy thô làm diệu để ước định ở năm vị giáo thì Nhũ giáo có tám môn gồm bốn thứ thô và bốn thứ diệu, và lý sở thông suốt đều là diệu, bốn môn của Lạc giáo là thô nên lý cũng là thô, Sanh-tô giáo có mười sáu môn gồm mười hai môn thô và bốn môn diệu và hai lý sở thông là thô, hai lý sở thông là diệu, Thục-tô-giáo có mười hai môn mà trong đó có tám môn là thô còn bốn môn là diệu nhưng một lý là thô còn một lý là diệu. Pháp Hoa có bốn môn đều là diệu nên một lý cũng vi diệu. Các vị Thanh văn từ trước đến nay ở trong môn lý đều là thô

nhưng đến trong môn lý của Pháp Hoa đều dung thông diệu. Bồ-tát thì không nhất định, hoặc ở trong môn lý của Phương Đẳng, Bát-nhã mà viên dung vi diệu, còn hàng chậm lụt nhất thì đồng với Nhị thừa. Niết-bàn có mười sáu môn mà trong đó mười hai môn thô và bốn môn diệu nhưng lý sở thông đều là diệu, vì sao? Vì sự thô diệu của các môn trước nay đều thông suốt nhưng vẫn còn "quyền lý". Niết-bàn thì không phải như vậy; mà trong tất cả các pháp thảy đều có tánh an lạc. Các chúng sanh ấy đều có Phật tánh, không có "quyền lý" mà chỉ có một "diệu lý" nhưng vẫn còn môn thô làm "diệu lý" với phương tiện đều nhập vào Thật tướng. Như Phạm Chí hỏi Phật "nhân là vô thường thì quả sao gọi là thường?" Đức Phật trả lời bằng cách hỏi ngược lại v.v... nên biết. Như trăm sông đổ về biển cả, các môn đều gom vào "thật lý". Thật lý cần gấp cho nên phải dung thông. Nhưng vì muốn tiếp dẫn người độn căn nên còn phương tiện thô. Pháp Hoa chiết phục phá trừ "quyền lý". Như vàng, cát trong sông lớn không có quanh co trở lại, Niết-bàn nhiếp thọ lại chấp nhận "quyền môn" với mỗi thứ vì nhân duyên còn giữ hay phế bỏ mà có khác. Tuy nhiên, vàng, cát trăm sông đổ ra biển cả không có riêng biệt v.v...

Khai mở môn thô để hiển bày môn diệu được trình bày như sau.

Hỏi: Trung Luận trước tiên nêu ra môn Ma-ha-diễn và sau nêu ra môn Nhị thừa nhưng nay do ý gì lại trước nêu ra môn tiểu thừa và sau nêu ra đại thừa?

Đáp: Trung Luận vì Kiến giải (thấy) của người lúc bấy giờ thành bệnh nên trước tiên dùng đại thừa rộng lớn và sau chỉ ra môn nhập chơn thật. Kinh nay không có bệnh "thấy" chỉ trụ vào "thảo am" nên cần mở môn phương tiện để chỉ rõ Thật tướng viên mãn do vậy trước hết liệt kê môn tiểu thừa và kế đó nói rõ môn đại thừa. Sự khai và phá thích hợp thời gian thì mỗi môn đều có sự tốt đẹp của nó. Như giáo sau của Pháp Hoa không cần khai lại, và giáo trước Pháp Hoa hoặc môn lý đã nhập vào diệu thì chỗ nào khai lại? Hoặc môn, lý tuy diệu nhưng người chưa diệu, hoặc môn, lý diệu thì cũng không cần khai mở. Nếu môn, lý và người chưa vi diệu thì nay phải khai mở. Nghĩa là khai mở tất cả ái, kiến, phiềnnão tức Bồ-đề cho nên nói "quán tất cả pháp không như Thật tướng". Do khai mở tất cả chúng sanh tức là Niết-bàn cho nên nói "tướng thế gian thường trụ". Do khai mở tất cả phàm phu tức người vi diệu cho nên nói "tất cả chúng sanh đều là con của ta". Do khai mở tất cả ái kiến, ngôn giáo tức là Phật pháp cho nên nói "nếu nói đến kinh sách trị nghiệp sanh sản của thế gian thì đều cùng với Thật tướng không

trái nhau". Do khai mở tất cả chúng sanh tức là diệu lý cho nên nói "vì khiến cho chúng sanh khai mở tri kiến Phật". Thị, ngộ, nhập v.v... cũng lại như vậy. Do khai mở tất cả pháp của tiểu thừa tức là diệu pháp cho nên nói "quyết rõ pháp Thanh văn là vua của các kinh". Do khai mở tất cả giáo của Thanh văn cho nên nói "Phật xưa kia ở trước các Bồ-tát chê trách Thanh-văn nhưng Phật thật sự dùng đại thừa mà thấy để giáo hóa". Do khai mở tất cả hạnh của Thanh văn tức là "diệu hạnh" cho nên nói "chỗ hành của các ông là đạo của Bồ-tát". Do khai mở lý của Thanh-văn tức là "diệu lý" cho nên nói "khai mở môn phương tiện để chỉ ra tướng chơn thật". Vì khai mở cho các Bồ-tát chưa được vi diệu khiến nay đều được viên mãn cho nên nói "Bồ-tát nghe pháp ấy, lưới nghi đều đã dứt". Biệt giáo có một hạng Bồ-tát, Tam tạng giáo cũng có một hạng Bồ-tát, Thông giáo có một hạng Bồ-tát vì chưa hiểu rõ nên nay đều khai mở hiển bày. Hoặc môn, hoặc lý không gì không thể nhập vào diệu cho nên gọi "khai mở quyền để hiển bày thật, quyết rõ thô trở nên diệu" v.v...

5. Thật tướng vì các kinh mà làm thể được phân làm năm mục: a. Thể của kinh này có nhiều tên gọi khác; b. Thể của các kinh có nhiều tên gọi khác; c. Chọn lọc chánh và phụ; d. Giản lược đây và kia; đ. Khai mở thô để hiển bày diệu.

- Tên gọi thể của kinh này trước sau có đồng có khác nghĩa là phẩm Tựa nói "nay Phật phóng ánh sáng hào quang để hỗ trợ phát khởi nghĩa Thật tướng", lại nói "nghĩa Thật tướng của các pháp đã vì các ông mà nói", trong phẩm Phương tiện rộng nói "chư Phật vì một sự nhân duyên lớn: khai mở tri kiến Phật và ấn Thật tướng của đạo vô thượng", trong phẩm Thí Dụ nói "xe lớn dụ cho đại thừa", trong phẩm Tín Giải nói "phó chúc gia nghiệp", trong phẩm Dược Thảo Du gọi đó là "tất cả trí địa rất thật", trong phẩm Hóa Thành gọi đó là "Bảo sở", trong phẩm Thọ Ký gọi đó là "châu trong áo", trong phẩm Pháp Sư gọi đó là "tạng bí mật", trong phẩm Bảo Tháp gọi đó là "tuệ lớn bình đẳng", trong phẩm An Lạc Hạnh gọi đó là "Thật tướng", trong phẩm Thọ Lượng gọi đó là "chẳng phải như chẳng phải khác", trong phẩm Thần Lực gọi đó là "tạng bí yếu", Trong phẩm Diệu Âm gọi đó là "khắp hiện sắc thân tam-muội", trong phẩm Quán Âm gọi đó là "Phổ môn", trong phẩm Khuyến phát gọi đó là gieo trồng các gốc đức". Hết thảy như vậy v.v... với tên gọi khác, bất đồng và nghĩa ấy cũng khác. Do lý rất chơn thật, lấy thật làm tướng cho nên gọi "Thật tướng", linh tri vắng lặng chiếu soi cho nên gọi "tri kiến Phật", chư Phật ở ba đời chỉ dùng Thật tướng

này mà tự hành và hóa tha này cho nên nói “sự nhân duyên lớn, như hư không thông suốt nên gọi là đạo, chính quyết định các pháp nên gọi “ấn Thật tướng”, vận chuyển nên gọi là “thừa”, thành tựu Phật sự nên gọi “gia nghiệp”, làm chỗ nương tựa của các pháp nên gọi “trí địa”, đầu tiên của các pháp nên gọi “bảo sở”, viên mãn nhiệm mầu khó nghĩ bàn nên gọi “châu báu”, không có chỗ nào tích tụ mà bao hàm các pháp nên gọi là “tạng bí mật” bí mật, trọng yếu thông đạt vô ngại nên gọi là “tuệ lớn bình đẳng” ngăn ngừa nhị biên nên nói “chẳng phải như chẳng phải khác”, sắc vi diệu tự tại nên nói “hiện khắp Tam muội”, là cơ sở hội nhập thật nên gọi “Phổ môn”, các pháp nương vào đó mà sanh khởi nên gọi “nguồn gốc của đức”. Như vậy, danh, nghĩa có sự sai biệt nhưng thể tức Thật tướng không khác như trên đã nói v.v...

- Thể của các kinh có nhiều tên gọi khác được trình bày như sau:

Hỏi: Thích Luận nói “không có ấn Thật tướng là Ma nói” nay bàn về Thật tướng có thể dùng làm thể nhưng kinh khác không phải thể như vầy, lẽ nào là Ma thuyết? Đáp: Không đúng vậy! Tên gọi thể của các kinh khác nhau hoặc “chơn thiện diệu sắc”, hoặc “tất cánh không” hoặc “Như lai tạng”, hoặc “Trung đạo” v.v... Còn nhiều cách gọi khác không thể nêu ra đầy đủ nhưng đều là tên gọi riêng biệt của Thật tướng, thảy đều là ấn chơn chánh đều xứng với Đệ nhất bởi vì là ấn thật. Nếu mất ý này thì chẳng phải là Phật pháp cho nên nói “thể của các kinh đồng nhau”.

- Chọn lọc chánh và phụ (bên cạnh) tức là thể sai khác lớn nhỏ, một nửa đầy đủ của các kinh có chánh và phụ. Chánh tức là Thật tướng còn phụ tức “thiên chơn”. “Thiên chơn” hoặc có lúc bao hàm “Thật tướng” và Thật tướng hoặc có lúc gánh vác “thiên chơn” nhưng gọi thông suốt là “Thật tướng”. Do vậy Trung Luận nói “đối với Thật tướng, ba người cùng đạt được”. Cùng đạt được tức là “thiên chơn”. Đại kinh nói “hàng Thanh văn chỉ thấy “không” và “không” tức là phụ Bậc trí thấy “không” và “bất không” thì “bất không” tức chánh. Kinh này nói “chúng con xưa kia đồng nhập vào pháp tánh” thì pháp tánh là phụ, còn nói “ngày nay an trụ trong thật trí” thì thật trí ấy tức là chánh. Nên biết ba pháp ấn của tiểu thừa là phụ, Thông giáo dùng phụ để biện rõ chánh, Biệt giáo và Viên giáo chỉ nói lên chánh mà không biện luận phụ. Nếu ước định ở năm vị giáo thì Nhũ giáo chỉ luận về chánh, Lạc giáo chỉ luận về phụ, Sanh tô và Thục tô giáo nói rõ cả chánh và phụ tương quan với nhau, Đề hồ giáo chỉ luận về chánh. Lại nữa, Thật tướng chánh có nhiều tên gọi. Nếu ước định ở danh tự để luận về chánh và

phụ thì như Thắng Man nói tự tánh thanh tịnh là chánh còn tên khác là phụ; Hoa Nghiêm dùng Pháp thân làm chánh; Bát-nhã dùng "nhứt thiết chủng trí" làm chánh, Niết-bàn dùng Phật tánh làm chánh, kinh này dùng "một thừa Thật tướng" làm chánh còn tên gọi khác làm phụ. Điều này tức chẳng phải phụ, chẳng phải chánh mà luận về chánh phụ đều là thể của kinh.

- Giản lược đây và kia nghĩa là: Ở trên đã căn cứ tên gọi khác của hai pháp Viên giáo và Biệt giáo để giản lược, nay lại thông suốt căn cứ ở bốn câu của tiểu thừa và đại thừa để giản lược: hoặc danh, nghĩa, thể cùng đồng với kinh này, hoặc danh, nghĩa, thể với kinh này khác, hoặc danh, nghĩa cùng kinh này đồng nhưng thể lại khác, hoặc danh, nghĩa cùng kinh này khác nhưng thể lại đồng. Trong Tam tạng giáo, nếu danh, nghĩa làm Thật tướng thì danh nghĩa cùng kinh này đồng nhưng thể lại khác. Nếu không có danh làm Thật tướng thì danh, nghĩa, thể cùng kinh này khác, chỉ luận hai câu có và không. Thông giáo lấy danh Thật tướng làm thể thì danh nghĩa này đồng mà thể lại khác. Nếu không tạo ra danh này thì danh nghĩa thể đều khác. Nếu môn Thông giáo xa thông suốt trung đạo thì danh, nghĩa thể đồng hoặc danh nghĩa khác mà thể lại đồng. Biệt giáo so với bốn câu kinh của Viên giáo thì như trong một pháp mà phân biệt tên gọi khác v.v... Nếu phân tích qua năm vị giáo thì Nhũ giáo có hai loại danh, nghĩa đồng và hai loại danh, nghĩa khác nhưng thể lại đồng, Lạc giáo thì như trước v.v..., Sanh tô và Thục tô giáo cũng như trước v.v... trong Niết-bàn có bốn loại danh nghĩa đồng và danh nghĩa khác nhưng đều đồng thể: một Phật tánh không có sai biệt v.v...

- Thô và diệu: ở trong chánh thực tướng, với tên gọi khác nhau của chánh và phụ tức là danh khác và nghĩa khác mà thể ấy vốn đồng. Ở đây không có thô và diệu mà chỉ lấy phụ làm thô, phụ bao hàm chánh, chánh đeo mang phụ, một sự qua lại cũng làm thô, chỉ có chánh làm diệu. Tam tạng và Thông giáo có danh đồng và nghĩa đồng nhưng thể lại khác tức hoàn toàn là thô. Danh, nghĩa của Biệt giáo hoặc đồng hoặc khác với môn, giáo khác nhau làm thô, thể đồng làm diệu. Tuy danh, nghĩa đồng và danh, nghĩa khác làm thô nhưng thể đồng làm diệu. Trải qua trong năm vị giáo, thô diệu như vậy có thể biết. Khai mở thô là khai mở phụ, hoặc khai mở giáo bên cạnh chính là chánh giáo như Kinh nói "Phật xưa ở trước Bồ-tát chê trách Thanh văn nhưng Phật thực sự dùng đại thừa để giáo hóa" hoặc khai mở hạnh phụ tức chánh hạnh như kinh nói "thực hành của các ông là đạo của Bồ-tát", hoặc khai mở người bên cạnh tức người chánh như nói "cái giá trong một ngày của người khách

làm tức là con của trưởng giả", hoặc khai mở thể phụ tức chánh thể "nhằm khai mở môn phương tiện để chỉ ra tướng chơn thật" như kinh nói: "sau thấy gã nghèo này mới chỉ ra chỗ cất dấu châu báu "Đây cũng chính là quán sâu lý bên cạnh tức chánh lý. Tất cả đều vi diệu không có thô có thể đối đãi tức là ý chánh của kinh.

6. Thể của các hành được phân làm bốn mục: a. Các hành đồng và khác; b. Nương vào kinh để tu hành; c. Thô và diệu; d. Khai mở thô.

- Các hành đồng và khác nghĩa là: Hễ nhận lãnh giáo để lập hành thì không ngoài sự tin pháp. Người độn căn nhân nơi nghe mà được hiểu, rồi từ hiểu mà thiết lập hành cho nên gọi là Tin hành. Người lợi căn tự tìm tòi mà được hiểu rồi từ hiểu mà thiết lập hành cho nên gọi là Pháp hành. Hai cách thực hành ấy thông suốt cả bốn giáo: Tín và Pháp hành của Tam tạng giáo dùng Thật tướng phụ làm thể Tín, Pháp thuộc Thông giáo lấy phụ bao hàm chánh làm thể, Tín, Pháp của Biệt giáo lấy chánh làm thể, Tín Pháp của Viên giáo cũng dùng chánh làm thể. Nếu luận rộng về hành thì tức là các Ba-la-mật, từ, bi, hỷ, xả v.v... phải nương giáo để luận về thể. Nếu luận ngang dọc thì các hành có thể tức là Bản (vốn) thiết lập khiến đạo sanh trưởng. Nếu thể có hành tức là thể nhờ hành để hiển bày. Nếu nhấn mạnh nêu ra "hành dọc" của Viên giáo thì năm phẩm, sáu căn đều dùng "tương tự chánh" làm thể, Sơ trụ cho đến Đẳng giác đều dùng chơn thật chánh làm thể. Nếu là "hành ngang" thì như Đại Phẩm nói" tất cả pháp đều là Ma-ha-diễn không thể đạt được". Do không thể đạt cho nên là "Thật tướng chơn chánh". Văn này nói "không thể đạt các Pháp Hoặc có hoặc không v.v... hay "ban cho các con một loại xe lớn" tức là nghĩa ấy. Nho Đồng thấy Phật Nhiên Đăng mà đạt được "pháp nhẫn vô sanh" tức là hành có "chơn thể". Kim Cang Bát-nhã nói "không trụ vào tướng mà bố thí thì giống như người có mắt thấy nhiều loại sắc" tức cũng có nghĩa ấy. Nếu "hành dọc" có thể thì "xe ấy tức cao" và "hành ngang" có thể thì "xe ấy tức rộng". Do cao và rộng lớn nên vận chuyển từng bước bình ổn ngay thẳng nhanh như gió v.v..

- Nương vào kinh để tu hành nghĩa là: Ý của hai hành Tín và Pháp trước đây thông suốt thời gian rất rộng, hoặc trải qua số kiếp ví như "thước tròn dài" (trường vi). Nếu nương vào các kinh riêng biệt nêu ra "hành pháp" thì khắc ngày chế giờ ví như "khổ bị bao vây". Nếu tùy sự mà hành thì mỗi "hành" đều không có thể. Nếu tùy lý hành thì khiến "tuệ không" này cùng với hành tương ứng nên có thể phá vô lượng tội gây chướng ngại đạo và có thể chứng đắc "pháp nhẫn

vô sanh" tức hành này có "thể". Các kinh nêu riêng các hành tuy có nhiều thứ nhưng lược nói chỉ có bốn: thường hành hành, thường tọa hành, bán hành bán tọa hành, chẳng phải hành chẳng phải tọa hành. Các hành, mỗi thứ đều có sự tướng và phương pháp. Nếu chuyên cần khổ luyện thân thì thảy đều dùng "chánh quán Thật tướng" làm "thể" khiến niệm niệm thanh tịnh không có gián đoạn như "không". Nếu luận đủ về "ý quán" thì như trong Chỉ, quán nói. Tuy nhiên, tạng Giới của tiểu thừa không chấp nhận sám hối tội trọng, còn tạng Kinh khiến người phạm tội trong niệm thấy thân Phật. Niệm thân Phật tức là niệm "không". Điều này cũng có đầy đủ phương pháp của hành thường v.v... nhưng lấy "thiên không" làm thể. Thông giáo cũng nêu ra phương pháp của hành thường v.v... nhưng dùng "tức không" làm thể. Hành của Biệt giáo trải qua hành Biệt và Viên dung thông nhưng đều lấy "thật chương chánh" làm thể. Nếu lấy bốn hành này trải qua năm vị giáo để luận về thể của phương pháp với nghĩa suy ra có thể biết.

- Thô và diệu nghĩa là: Tín, Pháp hành của Tam tạng, và Thông giáo với các hành ngang dọc chơn thật tương tự lấy Thật tướng phụ làm thể khiến thể và hành đều thô, Tín, Pháp hành của Biệt giáo với các hành ngang dọc chơn thật tương tự, tuy nương vào môn riêng biệt mà dùng "chánh Thật tướng" làm thể, nhân vô thường nhưng quả lại thường khiến hành thô mà thể lại diệu, Tín Pháp hành của Viên giáo với các hành ngang dọc chơn thật tương tự nhưng nương vào môn Viên giáo làm "chánh thể" khiến thể và hành đều diệu. Việc trải qua năm vị giáo để nói rõ thô và diệu như vậy có thể biết v.v... Nương vào phương pháp của các kinh thì hành thường hành v.v... lấy phụ làm thể nên khiến hành và thể đều thô; lấy chánh làm thể nên hành thô mà thể lại diệu. Còn hành và thể đều diệu thì giống như trước đã trình bày. Trải qua năm vị giáo thì cũng có thể hiểu v.v...

- Khai mở thô nghĩa là: khai mở hai hành Tín, Pháp của Tam tạng giáo cũng là "quyết rõ pháp Thinh văn là vua của các kinh", nghe rồi suy nghĩ đúng đắn mà được gần đạo vô thượng". Nghe tức là Tín hành, suy nghĩ tức Pháp hành, đều gần đạo vô thượng tức là đại thừa hành vô tướng gần với chơn tướng. Khai mở "hành ngang" nghĩa là "cúi đầu, chắp tay ca ngợi với tâm tán loạn cũng đều thành Phật đạo". Tam tạng giáo rất cạn cợt còn được khai mở liền trở nên vi diệu huống hồ Thông giáo và Biệt giáo v.v... có thể hiểu ý! Khai mở nương vào phương pháp thường hành v.v... của tiểu thừa tức là "mỗi việc thiện nhỏ như vi trần không có việc nào mà không thành Phật" có thể hiểu ý đây v.v...

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 9 (HẠ)

7. Làm thể của khắp tất cả pháp : Như Quán Kinh nói "Tỳ Lô Giá Na biến khắp tất cả chỗ". Tất cả chỗ này không vượt ra ngoài "Tứ đế". Đại kinh nói "những gì Phật không nói thì như đất khắp mười phương còn những gì Phật nói thì như đất trên đầu móng tay". Ca Diếp nói "Đã nói Tứ đế này Phật còn chưa nói thì nên có năm đế?". Phật bảo "không có! Chỉ cần nói Tứ đế này đã có vô lượng tướng!" Nếu rộng khai mở thì thành bốn loại Tứ đế đầy đủ như trong phần "Cảnh diệu" đã nói. Nên biết Khổ và Tập thuộc nhân quả của thế gian, Đạo và Diệt thuộc tất cả nhân quả của xuất thế đều dùng Thật tướng làm thể. Tịnh Danh nói "từ vô trụ vốn thiết lập tất cả pháp" chính là nghĩa ấy. Do nương tựa vào đó mà thể thể đều vi diệu không khác, cũng nương vào đó mà pháp pháp có thô và diệu. Tướng của các pháp phân biệt đối đãi như vậy có thể biết. Trải qua năm vị giáo phân biệt thô và diệu cũng có thể biết. Việc khai mở thô để hiển bày diệu cũng có thể biết v.v... Như vậy là đã lược nói xong thể của kinh.

Chương lớn thứ ba, nói rõ về Tông. Tông là nền tảng của sự tu hành, là cơ sở cốt yếu để hiển bày thể. Như rường cột giữ lấy ngôi nhà, tự động đan kết nhau để ràng buộc nâng đở bền chắc. Nếu rường không bị mục nát thì ngôi nhà tồn tại. Việc giải thích về "tông" được chia làm năm phần: 1. Giản lược tông và thể; 2. Nêu ra tông; 3. Sự đồng và khác của các kinh; 4. Nêu rõ thô và diệu; 5. Tổng kết nhân quả.

1.Trong việc giản lược "tông" thì có người nói "tông tức là thể và thể tức là tông" nhưng nay không dùng đến quan điểm đó, vì sao? Vì tông suy đến cùng đã là nhân quả, nhân quả tức hai thể. Nếu chẳng phải nhân chẳng phải quả thì thể tức không hai. Thể nếu có hai thì chẳng phải thể. Thể nếu không có hai thì thể chẳng phải tông. Nếu tông không

có hai thứ thì chẳng phải tông, tông nếu là hai tức không thể. Vậy cớ sao lại nói thể tức là tông và tông tức là thể? Lại nữa, rường cột vốn để ràng buộc ngôi nhà, không gian của ngôi nhà được rường cột giữ lấy, không nên dùng rường cột là không gian của nhà và ngược lại. Tông và thể nếu là một thì lỗi ấy cũng như vậy. Lại nữa nếu nói tông và thể khác biệt nhau thì hai pháp điều hòa riêng biệt. Khi ấy, tông chẳng phải tông để hiển bày thể, thể chẳng phải thể của tông. Nếu tông chẳng phải tông để hiển bày thể thì tông ấy trở nên điên đảo tà vạy, không có ấn chứng. Nếu thể chẳng phải thể của tông thì thể ấy nhỏ hẹp không có bao dung khắp chốn tức lìa ra ngoài pháp tánh mà có nhân quả riêng biệt. Nếu thể và tông khác nhau thì có lỗi như vậy.

Nay nói không khác mà khác tức ước định vào "chẳng phải nhân, chẳng phải quả" mà luận về nhân quả nên có sự khác biệt của tông và thể! Thích Luận nói: "nếu lìa Thật tướng của các pháp thì đều gọi là sự việc của ma". Phổ Hiền Quán nói: "nhân của đại thừa là Thật tướng của các pháp và quả của đại thừa cũng là Thật tướng của các pháp" tức chính nghĩa ấy. Nên biết thể của Thật tướng thông suốt nhưng chẳng phải nhân quả. Hành ban đầu luận về nhân và hành cuối cùng luận về quả nhưng do thiên lệch và viên mãn nên có sự sai biệt. Ví như thể của đồng chẳng phải khởi đầu chẳng phải kết thúc nhưng xác định ở việc đúc làm ảnh tượng mà gọi điểm khởi đầu của ảnh tượng và căn cứ vào sự hoàn tất một sản phẩm nào đó mà gọi là điểm kết thúc của ảnh tượng. Đây là dụ cho nhân quả của viên mãn. Nếu xác định khí huyết và sự thành tựu của nó thì sự khởi đầu và kết thúc của khí huyết dụ cho nhân quả thiên lệch. Việc phát khởi bảy tâm phương tiện nghĩa là lấy nhân thiên lệch để chứng quả "hữu dư" và "vô dư" nên gọi "quả thiên lệch", khai mở tri kiến Phật gọi là nhân viên mãn và "cứu cánh Diệu giác". gọi là"quả viên mãn". Nếu biết rõ ví dụ này thì nghĩa của Tông Không tức cũng Không ly rõ ràng vậy. Lại ví như chánh nhân Phật tánh chẳng phải nhân chẳng phải quả mà nói là nhập, chẳng phải quả gọi là Phật tánh. Quả ấy chẳng phải nhân nên gọi là Đại Niết-bàn. Lại nữa, Phật tánh chẳng phải "đương thể" chẳng phải "bản thể" mà nói "vốn tự có nó". "Tất cả chúng sanh tức là tướng Niết-bàn nên không thể lại diệt". Lại nói "tất cả chúng sanh đều có Phật tánh nhưng thực sự chưa có ba mươi hai tướng tốt nên đợi đến vị lai mới đạt được thân kim cang". Vì thân này chẳng phải "đương thể" cho nên nói "bản thể", vì thân này chẳng phải bản thể cho nên nói dương thể. Nghĩa của thể và tông cũng lại như vậy. Viễn sư lấy "nhất thừa" làm chỗ của tông. Nghĩa là Diệu

pháp rồi dẫn văn kinh nói “thừa này vi diệu, không có pháp nào vượt qua”. Theo ý riêng tôi (Trí giả): Vì phá ba thừa cho nên hiển bày một thừa, đối đãi thô chẳng phải nhân diệu mà lại không bao quát hết sự khởi đầu và kết thúc của nó! “Ngài Long Thọ nói chỉ lấy quả làm tông, diệu pháp là thể linh trí của Như-lai”, các thô diệt mất làm diệu, sự xoay chuyển động tỉnh làm quy tắc cho vạn vật là pháp. Pháp đã chơn thật vi diệu nên mượn hoa sen làm thí dụ và lấy quả trí làm tông”. Theo ý riêng tôi thì quả không thể thiết lập một mình sao có thể bỏ nhân kia! Lại trái với văn kinh!”. Phần tựa của Tuệ Quán nói khởi đầu “gom ba thừa trở về một thừa, sự phát triển mạnh của thừa khi tuệ giác thành mãn, điểm kết thúc của thừa khi diệt ảnh lắng lọng thần”. Ngài La Thập khen ngợi nói “nếu chẳng phải thâm nhập kinh tạng thì há có thể tạo ra thuyết này”. Sư Ấn nói “Thật tướng của các pháp là cảnh vi diệu của nhất thừa; dùng cảnh trí làm tông. Do cảnh không có ba thứ giả tạo cho nên gọi là “Thật tướng”. Nay cho rằng: thêm cảnh liên quan đến quả mà chẳng lợi ích gì thêm! Quang Trạch dùng nhân quả một thừa làm tông tức đoạn trước làm nhân và đoạn sau làm quả”. Theo ý riêng tôi: “Như vậy, hai lời văn đều có nhân quả hoặc hỗ tương tồn tại, hoặc hỗ tương mai một mà cắt bỏ văn kinh”! Lại có người dùng “hai trí quyền và thật làm tông”. Riêng tôi cho rằng: “dùng quyền trí ứng với việc nêu rõ ba thừa làm tông của kinh, nhưng ba thừa ấy là chỗ bỏ gạt bỏ của kinh nay thì tại sao lấy chỗ bỏ ấy làm tông của kinh? Lại có sư nói “Đây gọi là “diệu pháp liên hoa” tức dùng “danh” làm tông. Diệu pháp là “sở đắc” của Phật, là pháp tánh căn bản chơn thật. Tánh này không khác và cũng không đồng với hoặc nhiễm cho nên gọi là diệu tức lấy tông làm “danh”!. Đây là quan điểm của các Địa Luận sư căn cứ vào tám thức để nói đến quả vị cao nhất. Nay Nhiếp đại thừa phá bỏ quan điểm ấy mà cho rằng “đó là căn bản của sanh tử”. Lại có sư nói “thường trụ làm tông, do chưa đạt đến tối thượng nên che lấp tướng nói rõ thường trụ”. Theo ý riêng thì đều chẳng phải ý của kinh. Nếu “thường” bị che lấp thì tông lấy chỗ nào để hiển bày! Nếu “thường” không bị che lấp thì chẳng phải là Tông! Lại có sư nói “hiển bày rõ “thường” cùng Niết-bàn mà có rộng lược”. Theo ý riêng thì “thường” làm tông tức “thường” không có nhân quả và “thường” cũng không có tông v.v... Lại có người nói “vạn thiện làm tông nên chỉ năm bắt thiện ấy thì đều được làm Phật”. Theo ý riêng, nếu làm Phật tức là quả thì tại sao không giữ lấy quả làm tông! Có người nói “trong vạn thiện, giữ lấy vô lậu làm tông”. Theo ý riêng, thì rốt cuộc quá lạm dụng vào Niết-bàn của tiểu thừa. Có người nói

"nếu nhận lấy thuyết khác và đây, đều được lợi ích nghĩa là: các giải thích không phải là sai nhưng nếu nghe mà không ngộ thì các sư không có thể là đúng. Ý của một sư này chỉ quý ở chỗ chứng ngộ nên lấy chứng ngộ làm tông của kinh. Đại kinh nói "nếu có định tướng là pháp của sanh tử, là tướng của ma vương. Phật pháp không có định tướng cho nên Như Lai đối với phi đạo mà nói đạo và đối với đạo lại nói phi đạo". Do vậy nên biết chỉ có chứng ngộ là tông". Theo ý riêng, nếu lấy chứng ngộ làm tông thì quả chứng chẳng phải nhân hành, vậy thử hỏi đứng ở phía nam chỉ ra phương Bắc cho là đất ngoài ven loạn lạc sao! Lại nữa quyết định lấy ngộ làm tông thì là "định định". Vậy sao nói thuyết "bất định". Tòm lại, rất nhiều quan điểm không thể nêu ra đầy đủ.

2. Nói rõ tông: kinh này, ban đầu thì phẩm Tựa cho đến hết phẩm An lạc Hạnh đều phế bỏ phương tiện mà khai mở và hiển bày chơn thật tức tri kiến của Phật; cũng nêu ra nhân quả thật của đệ tử, cũng nêu ra nhân quả "quyền môn"của thầy. Văn nghĩa tuy rộng nhưng then chốt ấy làm thành nhân thật của đệ tử nhưng vì nhân chánh mà quả phụ cho nên đoạn trước chỉ nói rõ nhân quả của Tích môn. Từ phẩm Dõng Xuất cho đến hết phẩm Khuyến Phát nêu ra "Tích môn" để hiển bày "Bản môn", bỏ tuổi thọ gần của phương tiện mà nói rõ quả thật lâu xa; cũng nêu ra nhân quả thật của đệ tử, cũng nêu ra nhân quả thuộc "quyền môn" của thầy nhưng hiển bày quả thật của thầy. Vì nhân phụ mà quả chánh cho nên ở đoạn sau nói rõ nhân quả căn Bản môn hợp với nhân quả trước cùng làm tông của kinh. Ý ở chỗ này vì thế kinh văn phân làm hai luận về Bản môn và Tích môn để song song nêu ra pháp và thí dụ, nêu ra sen, nêu ra hoa quyền, thật của thầy đệ tử tổng quát đều ở trong hai phần này.

3. Nhân, quả đồng và khác của các kinh tức là: Nhân quả của Tích môn hoặc đồng hoặc khác. Nhân quả căn Bản môn vĩnh viễn khác với nhân quả của Tích môn nên Thật tướng thông suốt ấn chứng "các thể" vậy kinh nào không ước định ở đây mà luận về nhân quả! Đại Phẩm nêu ra Thật tướng chẳng phải nhân, chẳng phải quả làm thể nhưng chỉ cho nhân làm tông. Bát-nhã loại trừ rộng khắp nhưng là ý của nhân cho nên nói "trong tâm Bồ-tát gọi là Bát-nhã, trong tâm Phật gọi là Tát-bà-nhã". Trong văn cũng nói "Bồ-tát không có nhân sanh cũng không có nhân diệt nên đạt được quả Tát-bà-nhã không đoạn, không thường" Trong bài tựa của Tăng Duệ nói "mở ra huyền chương lấy "bất trụ" làm nơi khởi điểm, quay về ba tuệ lấy "vô đắc" làm điểm kết thúc" tức là nhân quả có ban đầu và có kết thúc. Trong văn cũng nói "quả Phật Nhất

thiết chủng trí làm thành nhân của Bát-nhã. Do nhân chánh quả phụ với vô lượng nghĩa mà tuyên nói Ma-ha-bát-nhã. Trải qua nhiều kiếp tu hành cho nên mới biết kinh này dùng nhân làm tông". Tịnh Danh nói "dùng hai nghĩa nhân quả của cõi nước Phật làm tông. Bảo Tích hỏi về nhân quả và đức Phật đáp đầy đủ về nhân, quả, cho nên biết song song cũng dùng nhân quả làm tông" Đốn giáo và Viên giáo của Hoa Nghiêm lại giải thích tông bất đồng: hoặc nói dùng nhân làm tông. Điều này căn cứ vào đầu đề nói "Hoa nghiêm là nghĩa tu nhân của Vạn hạnh trang sức". Trong văn đa phần nói hành tướng của bốn mươi địa cho nên dùng nhân làm tông. Lại nói "quả làm tông". Điều này căn cứ vào đầu đề kinh cho rằng "Phật Đại Phương Quảng: Phật là tên gọi của quả vị tối cực, Hoa Nghiêm là định, tuệ với vạn thiện trang nghiêm thân Phật chứ chẳng phải trang nghiêm nhân", hơn nữa trong văn kinh đa phần nói "sự việc Pháp thân Xá-Na" nên biết dùng quả làm tông. Lại giải thích rằng "nhân quả hợp lại làm tông" như nói Phật tức là quả còn Hoa Nghiêm là nhân"; hơn nữa trong văn kinh nói đầy đủ "Pháp thân cũng nói các địa" nên biết đều dùng nhân quả làm tông. Các kinh đối với duyên bất đồng cho nên nêu ra tông hỗ tương khác biệt. Bát-nhã thông suốt đối với nhân quả nghiêng về phần chơn của người trong ba thừa thì nghĩa này liền khác. Nếu riêng biệt đối với Bồ-tát thì có hàng độn căn và lợi căn. Nếu vì hàng độn căn mà nói rõ nhân thì nghĩa này cũng khác còn vì người lợi căn mà nêu ra nhân thì nghĩa này đồng. Tịnh Danh nói "nghĩa của cõi Phật kiêm cả hai thứ. Nếu ba loại nhân quả của cõi Phật thì nghĩa này khác, còn chỉ một loại nhân quả của cõi Phật thì nghĩa này đồng. Hoa nghiêm cũng nêu ra hai duyên tức đối với người độn căn thì khác còn người lợi căn thì đồng như trtước đã phân biệt. Lại nữa, nếu đem ý này thông qua nhân quả của năm vị giáo thì theo thông lệ có thể biết. Đây chính là tướng nhân quả đồng và khác của các kinh cùng với Tích môn.

Nhân quả căn Bản môn vĩnh viễn khác với các kinh nghĩa là: Nếu Bồ-tát của Tam tạng giáo thì ban đầu hành nhân, quả thật chứ không có nhân, quả "quyền", cho đến nêu ra "Phật ngồi trước cây Bồ-đề mới thành" cũng chẳng phải tích môn và Bản môn lâu xa, Bồ-tát của Thông giáo ban đầu cũng hành nhân nhưng vì thần thông biến hóa mà luận Bản môn và Tích môn chứ chẳng phải Tích môn và Bản môn lâu xa. Đại Phẩm nói "Bồ-tát có Bản môn và Tích môn nhưng hàng Nhị thừa thì không có". Như vậy nói Phật ban đầu đạt được hai: Pháp thân sanh thân Bản môn và Tích môn chứ không nói lâu xa. Tịnh Danh không

nói Thanh văn có Bản môn và Tích môn nhưng lại nêu rõ Bồ-tát trụ vào Bản môn và Tích môn không thể nghĩ bàn, nói Phật có "cõi nước thanh tịnh" ngay cả cái thấy của "búi tốc" cũng chẳng phải lâu xa". Hoa Nghiêm nói "Xá Na và Thích Ca làm Bản môn và Tích môn, Bồ-tát cũng có Tích môn và Bản môn, Thanh văn còn không nghe không biết đến thì sao nói tự có Bản môn và Tích môn". Kinh nay nêu ra Thanh văn có Bản môn nhưng Bản môn có nhân quả tức chỉ ra làm nhân quả Tích môn của hàng nhị thừa. Tích môn của Phật tức sanh thân tại Vương cung phát khởi Pháp thân tại "đạo thọ" cho đến hai thân: sanh và pháp ở khoảng trung gian đều là Tích môn. Tuy nhiên, chỉ nắm lấy "buổi ban sơ" để đạt được chơn tương ứng mà gọi đó là Bản môn nên nhân quả thuộc Bản môn của thầy và đệ tử đem so với kinh khác thì vĩnh viễn không như nhau. Trong Tích môn của kinh này, nhân quả của thầy và đệ tử cùng với các kinh có đồng có khác. Trong Bản môn, nhân quả của thầy và đệ tử vốn không có nêu ra trong các kinh, vì vậy, dùng nhân quả này làm tông vi diệu của kinh.

4. Thô và diệu nghĩa là nửa chữ nhân nơi "đạo thọ" biến khắp quả. Tông này tức là thô. Chỗ nói rõ nhân quả của ba thừa trong Đại Phẩm cũng như vậy nhưng nhân không cùng (bất công). Tuy nói "Bồ-tát trong một ngày hành Bát-nhã, như mặt trời chiếu soi vào chỗ tăm tối, phát tâm liền có thần thông dạo chơi vui vẻ" nhưng do còn gánh vác nhân thô nên nhân viên mãn không được hiển lộ. Tuy nói Pháp thân không đi không đến nhưng do gánh vác quả thô mà quả viên mãn không được hiển bày cho nên gọi là thô. Trong Phương Đẳng tuy chê trách "nhân quả thiên lệch" như ụ đất ở nơi Cao Nguyên không sinh ra hoa sen nhưng không biện rõ thiên lệch được nhập vào "viên mãn" nên "viên mãn" không ảnh hiện mà trở thành thô. Hoa Nghiêm, trước chiếu soi như "núi cao" mà nói một nhân viên mãn và rốt ráo thân sau mà nói một quả viên mãn. Lại gánh vác nhân quả riêng biệt nên chỗ gánh vác ấy là thô. Kinh nay nói Thanh văn được thọ ký, Bồ-tát dứt trừ nghi ngờ mà đồng khai mở tri kiến Phật tức đều nhập vào một nhân viên mãn nhằm phát khởi Tích môn để hiển bày Bản môn đồng ngộ quả thật. Do nhân viên mãn, quả thật không gánh vác phương tiện mà vĩnh viễn khác với kinh khác cho nên gọi là diệu.

Khai mở thô tức là xưa kia căn duyên còn chậm lụt nên chưa kham nhận lắng nghe lời khen ngợi "nhân quả của Phật thừa" mà bèn phải dùng nhân quả phương tiện để dẫn dắt khiến dần dần tiếp cận ý tình. Do năm vị điều hòa nên tâm dần thông thái mà quyết rõ nhân thô

đồng thành nhân vi diệu, quyết rõ các quả thô đồng thành quả vi diệu. Bởi vậy, các pháp rõ ràng "cúi đầu, chấp tay, đều thành Phật đạo" lại không có gì không phải nhân của Phật đạo. Phật đạo đã thành thì còn có gì chẳng phải quả Phật! Như vậy thiện rãi rác và nhân nhỏ bé nay đều khai mở quyết định hết thảy đều là nhân viên mãn huống hồ hành của Nhị thừa và hành của Bồ-tát mà không trở thành nhân quả vi diệu ư!

5. Việc kết thành được chia làm hai phần: a. Kết nhân quả; b. Bốn câu giản lược. Hễ kinh nói "nhân quả" thì chính là thông suốt làm lợi ích của sanh thân và Pháp thân. Nếu khai mở quyền để hiển bày thật thì chính khiến bảy loại phương tiện sanh thân chưa nhập liền được nhập vào, còn bên cạnh thì khiến sanh thân và Pháp thân đã nhập rồi càng tinh tấn. Nếu nói "tuổi thọ lâu dài" thì thiên lệch khiến "sanh thân chưa nhập được nhập" còn chánh thức khiến Pháp thân và sanh thân đã nhập rồi lại càng tinh tấn". Phẩm Thần Lực nói "Như Lai có tất cả sự việc rất sâu" tức chẳng phải nhân chẳng phải quả là lý rất sâu còn nhân quả là sự rất sâu. Từ "bảy loại phương tiện "ban đầu được nhập vào "viên mãn" mà chứng địa vị "đồng luân" thì gọi đó là nhân, cho đến địa vị khác chỉ còn có một đời. Nếu chuyển "một đời đạt được Diệu Giác" thì gọi đó là quả. Từ trung gian giữa Nhị trụ cho đến Diệu Giác thì gọi đó cũng nhân, cũng nhân nhân, cũng quả, cũng quả quả. Nếu dùng đạo vô ngại để hàng phục một phần vô minh thì gọi đó là nhân. Nếu dùng đạo giải thoát này để đoạn trừ "một phần vô minh" thì gọi đó là quả. Nếu ước định ở giải thoát này mà tu "vô ngại" thì gọi là "nhân nhân". Từ vô ngại này lại đạt được giải thoát cho nên nói "quả quả". Lại nữa ban đầu hàng "Thập Trụ" làm nhân, "Thập Hạnh" làm quả, Thập Hạnh làm nhân, Thập hồi hướng làm quả, Thập hồi hướng làm nhân, Thập địa làm quả, Thập địa làm nhân, Đẳng giác làm quả, Đẳng giác làm nhân, Diệu giác làm quả. Diệu giác chỉ có quả, chỉ có giải thoát nên không thể gọi là nhân và "vô ngại". Sơ trụ chỉ có nhân, chỉ có vô ngại nên không thể gọi là quả và giải thoát, vì sao? Vì Sơ trụ thấy chơn rồi lấy chơn làm nhân nhưng trụ vào "chơn tương tự" trước kia, chẳng phải nhân chơn thật. Nếu giữ lấy "tánh đức" làm nhân ban đầu thì "khảy móng tay, rải hoa" là hạt giống Duyên nhân. Nếu tùy thuận nghe một câu là hạt giống "liễu nhân". Hễ có tâm là hạt giống "chánh nhân". Đây tức là xa luận về ba hạt giống nhân của "tánh đức". Do chẳng phải là chơn thật khai phát cho nên không giữ lấy làm nhân.

Bốn câu giản lược được trình bày như sau:

Hỏi: Nếu nói Sơ trụ nhập vào lý thì gọi là nhân quả viên mãn vậy

tại sao văn kinh nói "dần dần tu học mà được thành Phật đạo?

Đáp: Lẽ ra tạo ra hai loại bốn câu giản lược: Tự có "Tiệm viên" và tự có "viên Tiệm", tự có "Tiệm Tiệm" và tự có "viên viên". "Tiệm viên" nghĩa là ước định ở ngoài "lý "có bảy loại phương tiện đồng khai mở tri kiến Phật mới thấy được lý viên dung là do bảy loại phương tiện ngoài lý dần dần nhập vào nhân Viên cho nên nói "Tiệm viên". "Tiệm viên" có ba câu v.v... "viên Tiệm" nghĩa là ban đầu nhập vào viên này mà đồng quán ba đế thấy lý "Thật tướng" trước sau đều không có sai biệt. Nhưng ở trong sự tu hành chưa thể đoạn tận đầy đủ nên cần phải nghiền nghẫm tu tập thêm. Do căn cứ vào ban đầu thâm nhập vào "viên" nên gọi là "viên", vì tấn tu những hành trước đó nên gọi là "Tiệm". "Tiệm Tiệm" nghĩa là từ hàng Nhị trụ cho đến Đẳng giác. Đây là "Tiệm Tiệm" của viên chứ chẳng phải "Tiệm Tiệm" của bên ngoài lý. "Viên viên" nghĩa là đến quả "Diệu giác, cũng gọi là "Tiệm viên", cũng gọi là "viên viên". Do lý trước đó và sự hiện nay viên mãn nên gọi là viên viên. Lại nữa, "viên Tiệm" là như Sơ trụ, "Tiệm Tiệm" như Nhị trụ trở đi cho đến "ba mươi tâm", "Tiệm viên" như sơ địa trở lên còn "viên viên" tức là Diệu giác. Cấp bực "ba mươi tâm" tuy đồng có nghĩa "Hiền Thánh" nhưng nghĩa gọi là Hiền, vì hàng phục nhiều mà đoạn ít, Từ Thập địa trở lên gọi là Thánh vì đoạn nhiều mà hàng phục ít. Lại nữa, Thập Trụ gọi là "Hiền Thánh", "hai mươi tâm" là "Hiền Thánh", Thập địa và Đẳng giác là Thánh, Diệu giác là "Thánh Thánh". Nay mượn ví dụ ánh trăng đầu tháng do vòng bên ngoài che khuất nên dụng của ánh sáng viên mãn chưa chiếu soi đầy đủ để dụ cho "viên Tiệm". Từ ngày mồng hai đến ngày mười bốn, ánh trăng tăng dần đến tròn sáng; ví dụ cho Tiệm Tiệm, đến rằm mặt trăng sáng tỏ là dụ cho "Tiệm viên" và "viên viên". Mặt trăng vốn không có khuyết và tròn mà cũng ước định mặt trăng mà biện rõ khuyết, và tròn. Lý không có "viên Tiệm" mà cũng ước định về lý để phán quyết "viên Tiệm" đó thôi! Tông của kinh này có lợi ích rất lớn. Ban đầu từ "viên Tiệm" và cuối cùng đi đến "viên viên" khiến nhân quả của đại thừa tăng trưởng đầy đủ v.v...

Hỏi: Đã gọi "viên Tiệm" lại gọi Viên, Biệt cho đến Thông giáo và Tạng giáo cũng nên như vậy ư?

Đáp: Nghĩa này được rút ra trong bốn giáo ý đó nói thế nào? Tam tạng là ba tạng có thể hiểu, "Biệt" là để duyên với độ, "Thông" là Chơn đế, "viên" là bực Vô học làm xong. "Thông thông" là đồng vô sanh; "Tam tạng" là giới định tuệ trong đạo đế; "Biệt" là riêng biệt

của chánh tập hết và không hết, hóa tha và không hóa tha, nêu ra giả và không nêu ra giả, “viên” là đồng chứng chơn, “Biệt biệt” là trên dưới khác biệt, “Tam tạng” là tu giới, định, tuệ trong đạo đế vô lượng, “Thông” là bốn môn đều khế hợp với trung đạo; “Viên là năm trụ tận trừ, “Viên viên” là dung thông, “Biệt” là bốn môn khác nhau, Thông là bốn môn thu nhiếp nhau; “Tạng là đạo đế với giới, định, tuệ viên mãn. Nghĩa này đã thông suốt cũng ứng với “Tiệm viên” và bốn câu của “Tiệm viên” đều được. Như vậy, kết hợp nhân quả đều thành và sau đó phán quyết thô, diệu để khai mở thô, diệu thảy đều đươc.

Chương lớn thứ tư nói rõ dụng: Dụng là khả năng vi diệu của Như Lai, là công dụng thù thắng của kinh này. Như Lai lấy hai trí quyền và thật làm năng lực vi diệu. Kinh này lấy sự đoạn nghi sanh tín làm công dụng thù thắng. Như vậy hai trí có thể đoạn nghi sanh tín và đoạn nghi sanh tín nhờ vào hai trí. Đây là ước định ở người và pháp, trái, phải hỗ tương mà luận! Trước đã nêu ra tông rồi dựa ở tông, thể để phân biệt khiến tông và thể không lẫn lộn. Nay luận về dụng lại dựa vào dụng của tông để phân biệt khiến dụng, tông không bị lẫn lộn, vì sao? Vì tông cũng có dụng và dụng cũng có tông, tông dụng chẳng phải “dụng dụng”, “dụng dụng” chẳng phải “tông, dụng”, “dụng, tông” chẳng phải “tông tông”, “tông tông” chẳng phải “dụng, tông”. Tông dụng lấy nhân quả làm tông và nhân quả mỗi thứ đều có đoạn trừ và hàng phục làm dụng. Dụng có tông là từ bi làm”dụng tông”, đoạn nghi sanh tín làm “dụng dụng”. Nếu luận về Tông thì tạm bỏ qua đoạn trừ và hàng phục chỉ luận nhân quả. Nay nói rõ dụng thì chỉ luận “đoạn nghi sanh tín” tạm gác qua từ bi. Nếu hiểu được ý này thì biết hai trí quyền và thật có khả năng đoạn nghi sanh tín. Đó là dụng lớn của kinh này và nghĩa ấy rõ ràng. Luận về dụng, được chia làm năm phần: 1. Nêu ra “lực dụng”; 2. Nêu ra đồng và khác; 3. Nêu ra sự trải qua riêng biệt; 4. Đối với bốn Tất đàn. 5. Tất đàn đồng và khác.

- Nói rõ dụng: các kinh không thuần nêu ra trí tuệ của Phật, không phát khởi, Tích môn tự ứng của Phật, không chính phá bỏ quả của Nhị thừa, không đoạn nghi gần của sanh thân Bồ-tát, tuy khơi dậy niềm tin xa cho Bồ-tát nhưng không hiển bày bản địa, không làm tăng trưởng Pháp thân Bồ-tát khiến nhớ nghĩ đến Phật đạo, không làm tổn giảm sanh của thế giới bên ngoài, những lực dụng như đây các kinh đều không có, chỉ có kinh này nói đầy đủ. Vì thế, kinh này không luận về trí của Bồ-tát và Nhị thừa mà thuần chỉ hiển bày trí tuệ vi diệu của Phật, không khai mở tri kiến của chín pháp giới chúng sanh mà thuần khai

mở tri kiến của Phật và chúng sanh. Kinh khác chỉ dẫn ra sự biến hóa của Phật làm Tích môn nhưng không dẫn ra chính thân Phật là Tích môn. Kinh nay tự dẫn ra Phật thân là Tích môn thì sự biến hóa kia đâu thể không là Tích môn! Kinh nay chính phá Hóa Thành thuộc quả của hàng nhị thừa huống hồ là nhân hành của họ! Lại phá sự nhận lãnh giáo phương tiện mà Bồ-tát chấp Tích môn ấy làm tột cùng. Do nay đều phá bỏ hết thảy nên gọi là "quyền tích", và ở trung gian các nghi thảy đều đoạn khiến khởi lên niềm tin sâu xa không thể nghĩ bàn. Lại nữa, kinh này hiển bày công đức chơn thật của bản địa khiến Pháp thân Bồ-tát đạt được lợi ích lớn: Khởi nguyên từ chữ "A" ban đầu và kết thúc gần đến chữ "Trà" sau cuối. "Nghiền nát mười phương na-do-tha cõi nước làm số vi trần" nên khiến tăng trưởng đạo Bồ-tát không thể diệt mất. Do Như Lai làm mưa một vị mưa của hai trí quyền và thật bình đẳng khắp bốn phương đều thấm nhuần nên khiến tất cả các bốn môn đều phá. "Cầu đầy đủ với đạo đầy đủ" là đoạn nghi sâu xa ấy mà khởi niềm tin lớn khiến nhập vào một nhân viên mãn, "cởi xe Ma-ha-diễn dạo chơi khắp bốn phương, thẳng đến đạo tràng" là dụng lớn lực lớn đem đến khả năng lợi ích vi diệu còn mà chưa hết. Lại nữa, lực này có thể phá quả của nhị thừa. Hàng Nhị thừa sợ sanh tử nên nhập vào "không" rồi thủ chứng lấy mà sanh tưởng "an ổn". Sanh tưởng đã diệt độ rồi lại rơi vào thành của ba loại vô vi chôn mình trong đó hoặc chết, hoặc khổ bị chết v.v... như hạt giống bị mục nát không thể sanh trở lại, thì cho đến lương y cũng bó tay, thuốc hay cũng thành vô dụng! Lại như Niết-bàn có thể trị Xiển đề mà còn dễ hơn vì tâm trí Xiển đề không diệt. Hễ có tâm thì đều sẽ làm Phật nên chẳng phải người quyết định chết thì điều trị không khó. Hàng Nhị thừa hủy thân diệt trí: hủy thân là sắc chẳng phải thường trụ, diệt trí là tâm suy nghĩ đã hết như đốt cháy mầm mống, hạt giống hoặc như ở cao nguyên, như đã điếc lại câm nên vĩnh viễn không phản ứng lại. Do vậy, sự hủy bỏ của các giáo chủ, hay phương dược của các kinh đều chẳng thực hành. Nay trí của Phật vốn là phương thuốc pháp vi diệu, sắc thân tốt đẹp không tiêu hủy như ngọc lưu ly trong sạch khiến sắc tượng của nội giới thảy đều hiện lên trong đó khiến tâm trí không diệt mà "khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật" khiến khách làm và người nghèo hèn được giao phó "gia nghiệp Bồ-đề". Do vậy, ở nơi đất đồi cao nguyên được trao hoa sen Phật khiến người ấy một lúc tai nghe âm thanh của mười pháp giới, lưỡi tùy theo tất cả loài mà diễn giảng âm thanh của Phật khiến "tất cả nghe" có khả năng dùng một căn biến khắp làm "các dụng". Đây chính là lực dụng của kinh này.

Như vậy ở trên đã trình bày xong trí lực của Phật. Nay lại nói rõ thêm: như đời cuối nhà Hán được chia làm ba phần. Đương thời, trí mưu lược của Tào Công là bậc nhất nhưng lại kém xa Dương Tu ba mươi lăm dặm. Đây là trí của người Chấn đán không bằng "ngoại quốc" nhưng nếu đem so sánh với trí của ngoại đạo thì như hạt cải với núi. Tuy nhiên trí của ngoại đạo và tất cả người trong thế gian chỉ bằng một phần trong mười sáu phần của trí tuệ Xá-lợi-phất. Trí của hàng nhị thừa như ánh sáng của con đom đóm, trí của Bồ-tát như ánh sáng của mặt trời, trí của Bồ-tát thuộc Thông giáo như thế lực của con ngổng trời không thể bay xa, trí của Bồ-tát Biệt giáo như Kim-Xí-điểu bay từ một núi Tu di đến một núi Tu di khác, trí của Bồ-tát Biệt giáo như đất ở đầu móng tay còn trí tuệ của Phật như đất khắp mười phương. Do vậy nên kiết, trí của Phật đạt đến sự dung thông, tức thì, nhanh chóng, thật sự không thể nghĩ bàn, không giới hạn không gian thời gian, viên mãn vi diệu không gì so sánh được, thí dụ không thể hết được. Sự hỏi đáp kinh khác không thuần túy nói về trí tuệ ấy nhưng kinh này chỉ một mực nói đến trí tuệ ấy. Đó là trí lực chơn thật rất lớn của Phật. Ví như mười con trâu nhỏ cho đến một con rồng, mười con rồng, một lực sĩ, mười lực sĩ cũng không bằng sức lực của người chứng được năm thứ thần thông, người chứng năm thứ thần thông không bằng một vị A-la-hán, tất cả A-la-hán không bằng một Mục-kiền-liên, Mục-kiền-liên không bằng một Thân Tử, Thân tử không bằng Bồ-tát, Bồ-tát không bằng Bồ-tát Biệt giáo, Bồ-tát Biệt giáo không bằng Bồ-tát Viên giáo, Bồ-tát Viên giáo không bằng Phật. Tích môn của Phật rất lớn có thể hóa hiện, từ đây lại hóa hiện tiếp biến hóa vô tận không có ranh giới như cái đàn cầm của Tu-la khiến tất cả Hiền thánh không thể lường biết. Lực quyền biến của đức Phật đã như vậy, các nghĩa khác theo như đây có thể biết không cần phải nói ra (ghi ở đây)...

- Nói rõ đồng và khác được trình bày như sau.

Hỏi: thể, nhân, quả, tông của Thật tướng đã thông suốt các kinh, hai trí quyền và thật lại nói thế nào?

Đáp: Danh tuy "thông dụng mà lực rất sai biệt. Tam tạng và Thông giáo dùng hai trí đoạn trừ nghi của "bốn trụ" khiến sanh khởi niềm tin của "thiên chơn". Tịnh Danh nói "tùy chê trách nhị thừa và Bồ-tát hành thiên lệch cũng là đoạn nghi sanh tín của nội giới nhưng không thể khiến tiểu thừa và Bồ-tát phương tiện đoạn trừ nghi lớn mà phát khởi sanh niềm tin "lớn". Ý thông suốt của Đại Phẩm cũng là đạon nghi sanh tín của nội giới còn ý riêng biệt tuy ở tại ngoại giới nhưng cũng chưa đoạn

nghi gần mà sanh tín xa. Ý chính của Hoa Nghiêm là đoạn nghi của ngoại giới khiến sanh khởi niềm tin viên mãn nhưng cũng chưa đoạn nghi gần mà sanh khởi niềm tin xa. Do vậy hai trí quyền và thật tuy tên gọi lại thông dụng mà lực dụng có khác biệt lớn. Kinh nay dùng hai trí Bồ-đề của Phật để đoạn trừ "bảy loại phương tiện và vô minh lớn lao khiến đồng nhập vào nhân viên mãn mà phá chấp tình gần của Tích môn và sanh khởi niềm tin sâu xa căn bản địa, cho đến Đẳng giác cũng khiến đoạn nghi sanh tín". Như vậy dụng thù thắng há lại đồng với các kinh!

- Sự giải thích riêng biệt được phân làm hai phần: 1. Riêng giải thích Tích môn; 2. Riêng giải thích Bản môn.

Riêng giải thích Tích môn được chia thành mười mục: 1. Phá ba hiển một; 2. Bỏ ba hiển một; 3. Khai ba hiển một; 4. Gom ba hiển một; 5. Trụ một hiển một; 6. Trụ ba hiển một; 7. Trụ "chẳng phải ba, chẳng phải một" mà hiển một; 8. Che ba hiển một; 9. Trụ ba dùng một; 10. Trụ một dùng ba. Ý này thông suốt qua mười thứ diệu và trong mỗi thứ diệu đều đầy đủ mười ý. Nghĩa ấy suy ra có thể hiểu v.v... Nay căn cứ thuyết riêng biệt nghĩa là: Phá ba mà hiển một tức chính là phá "ba tình" mà hiển bày một trí, vì sao? Vì xưa kia ban đầu khen ngợi "Phật thừa thì chúng sanh chìm đắm trong khổ não do đã không kham nhận nghe đại thừa cho nên mới nghĩ về chỗ hành lực phương tiện của Phật trong quá khứ" mà cũng nên nói ba thừa. Nói ba thừa đã ngang bằng với giáo gói gọn ở ba tình, lại không mong gì tốt hơn. Nay phá ba chấp để hiển bày thật trí cho nên nói "pháp của chư Phật đã lâu xa nay chủ yếu nói chơn thật.

"Bỏ ba hiển một" nghĩa là phế bỏ giáo. Tuy phá tình ấy nhưng nếu không bỏ giáo thì tưởng giáo ở dưới cây đạo thọ lại sanh, chấp vào giáo ấy khiến hoặc khởi lên cho nên phải phế bỏ giáo. Như kinh nói "chính xả bỏ phương tiện mà chỉ nói đạo vô thượng" hay "trong cõi nước của mười phương Phật chỉ có pháp một thừa chứ không có hai cũng không có ba".

"Khai mở ba hiển bày một" nghĩa là chánh tận ở lý và bên cạnh ước định vào giáo. Ước định giáo là giáo xưa kia nêu ra "ba hạng người" nhập vào chơn thật, giáo nay nêu ra "ba hạng người" đạt được quả Phật. Căn cứ thẳng ở lý là chơn không của Nhị thừa tự có Thật tướng. Do phương tiện xưa kia không sâu nên không thể thấy vi diệu. Nay khai mở "không này" chính là Thật tướng cho nên nói "quyết rõ pháp Thanh văn là vua của các kinh" "để khai mở môn phương tiện mà chỉ ra tướng

chơn thật". Đại kinh nói "vì các Thanh văn mà khai phát tuệ nhãn" là nói lên ý đó.

"Gom ba hiển một" là chánh căn cứ ở hành. Đại Phẩm gom Tông mà nói "bốn niệm xứ, bốn thiền v.v... đều là Ma-ha-diễn" tức chỉ gom pháp mà chưa gom con người thực hiện. Kinh này gom đủ cả người hành và pháp hành cho nên nói "thực hành của các ông là đạo của Bồ-tát", "dần dần tu học tức sẽ thành Phật" hay "cúi đầu chấp tay đều thành Phật đạo" v.v...

"Trụ một hiển một" tức là dựa trên ý Bản môn của Phật. Bản môn dùng thật trí để giáo hóa chúng sanh như kinh nói "Phật bình đẳng nói như nước mưa một vị", "Phật tự trụ nơi đại thừa như chỗ đắc pháp của mình với lực định, tuệ trang nghiêm để hóa độ chúng sanh" hay "Nếu dùng tiểu thừa để giáo hóa thì Ta rơi vào keo kiệt", "sự việc này thật không thể" cho nên biết từ "đêm đắc đạo đức Phật thường nói trung đạo thường nói đại thừa. Tuy nhiên vì tội nghiệp của chúng sanh mà khiến "Như Lai phải hòa độc với sữa, mặc áo thô rách dơ dáy" để phương tiện hòa đồng dẫn đất khiến hướng về đại thừa cho nên nói "tuy nói nhiều loại đạo nhưng kỳ thật là vì một thừa v.v..."

"Trụ ba hiển một" tức là căn cứ ở quyền trí của Phật làm phương tiện giáo hóa chúng sanh như kinh nói "nghĩ về chỗ hành lực phương tiện của Phật quá khứ, ta nay cũng như vậy liền đến thành Ba-la-nại dùng lực phương tiện vì năm Tỳ-kheo mà nói pháp". Chư Phật trong quá khứ cũng trụ vào ba thừa mà hiển bày một thừa, Phật nay cũng vậy cho nên kinh nói "dùng phương tiện khác hỗ trợ khiến hiển bày Đệ nhất nghĩa" hay "xưa ở trước Bồ-tát chê trách Thanh văn nhưng kỳ thực Phật dùng đại thừa mà được độ thoát"

"Trụ chẳng phải ba chẳng phải một, hiển bày một" nghĩa là hoặc ước định ở lý hoặc ước định ở sự. "Ước định ở lý" như kinh nói "pháp ấy trụ pháp vị, tướng thế gian thường trụ", "pháp ấy không thể chỉ biết, pháp thường vô tánh, giống Phật từ duyên khởi". "Vô tánh" tức chẳng phải ba chẳng phải một "Từ duyên khởi" tức là từ ba duyên mà hiển bày một thừa khiến gom "chẳng phải một chẳng phải ba". Ước định ở sự" tức là nhơn thừa và thiên thừa này chẳng phải ba cũng chẳng phải một nên kinh nói "thường dùng thừa này dẫn dắt khiến nhập vào đại thừa", "cúi đầu chấp tay đều thành Phật đạo", "nếu ta gặp chúng sanh thì toàn dùng Phật đạo mà giáo hóa họ".

"Che ba, hiển bày một" nghĩa là căn cứ ở quyền trí khéo léo đa đoan. Quyền trước thì độ trước chỉ trừ bệnh của chúng sanh mà không

trừ pháp của chúng. Do không trừ diệt pháp cho nên mới xác định hóa hiện duyên sau. Nếu phá trừ pháp này thì sau sử dụng chỗ nào? Cơ duyên dứt tức là che mà cơ duyên hưng khởi tức là dụng thì đâu chỉ có Phật! Nhập vào Bồ-tát thật cũng như vậy, như kinh nói "nếu có người không tin pháp này thì ở trong pháp sâu khác mà chỉ dạy khiến được lợi ích vui mừng v.v..."

"Trụ ba, dùng một" nghĩa là căn cứ ở Pháp thân ứng với quyến thuộc vi diệu. Trước trụ ba thừa để hiển bày một thừa là pháp môn của thầy còn nay trụ vào ba thừa và dụng một thừa là môn của đệ tử kinh nói "như Phú Lâu Na v.v... thật là Pháp thân mà hiện làm Thanh văn" thị hiện trụ ở ba thừa nhưng thường hiển bày một thừa làm lợi ích đồng với bậc phạm hạnh".

"Trụ một dùng ba" nghĩa là căn cứ ở thệ nguyện căn bản như Hoa Quang làm Phật nguyện nói ba thừa nhưng chẳng phải trong đời ác. Nay Phật cũng ở chỗ Phật Bảo Tạng nguyện ở trong đời ác mà nói ba thừa này v.v... Dụng lớn của quyền trí và thật trí bao quát khắp pháp giới há chỉ có mười ý mà thôi! Vì hiển bày dụng của mười thứ vi diệu cho nên lược nói mười ý!

Lại nữa "phá ba hiển bày một" là dùng Trí diệu; "bỏ ba hiển bày một" là công dụng nói pháp diệu, khai ba mà hiển bày một là công dụng của cảnh vi diệu, gom ba mà hiển bày một là công dụng của hành vi diệu, trụ một mà hiển bày một là công dụng của thừa vi diệu, trụ ba mà hiển bày một là công dụng của cảm ứng vi diệu, trụ chẳng phải ba chẳng phải một mà hiển bày một là dụng của thần thông vi diệu, che ba mà hiển bày một là dụng của địa vị vi diệu; trụ ba mà dụng một là dụng của quyến thuộc vi diệu, trụ một mà dụng ba là dụng của lợi ích vi diệu. Đem mười dụng phối hợp với mười thứ vi diệu còn văn nghĩa cùng chọn lựa với đại ý có thể hiểu v.v...

Lực dụng của "Bản môn" theo như trên cũng được phân làm mười ý. Nếu phù hợp văn cho tiện nên nói "khai mở gần mà hiển bày xa". Nếu dùng nghĩa thì nên nói "Bản môn và Tích môn". Chỉ là gần gọi là Tích môn còn xa là làm Bản môn, tên gọi khác nhau mà nghĩa lại đồng nhau đó thôi. Mười ý căn Bản môn được trình bày như sau: 1. Phá tích hiển bày bản; 2. Bỏ tích hiển bày bản; 3. Khai tích hiển bày bản; 4. Gom tích mà hiển bày bản; 5. Trụ ở bản mà hiển bày bản; 6. Trụ ở tích hiển bày bản; 7. Trụ chẳng phải tích chẳng phải bản mà hiển bày bản; 9. Trụ tích mà dụng bản. 10. Trụ bản mà dụng tích (tích là Tích môn còn bản là Bản môn)

Nếu liên thông căn cứ mỗi một Diệu của Bản môn thì đều đầy đủ mười ý. Nếu riêng luận: Phá Tích môn mà hiển bày Bản môn cũng là phá tình chấp. Trong phẩm Tựa, phẩm Phương tiện và phẩm Bảo Tháp đã kích động chấp sanh nghi. Như Văn Thù trả lời Di lặc rằng: xưa kia có tám vị vương tử nhận ngài Diệu Quang làm thầy. Ngài Diệu Quang trước đó là Bồ-tát Bổ-Xứ. Nhưng Vương tử thành Phật hiệu là Nhiên Đăng còn đệ tử nay thành Phật hiệu là Thích Ca và Diệu Quang trở lại làm đệ tử". Lại nói "Văn Thù khởi chấp Tích môn mà sanh ra nghi ngờ này" thì lý do gì có thể quyết định? Nay nói đó chẳng phải sự chậm trễ kéo dài của Bổ Xứ, cũng chẳng phải sự siêu việt của đệ tử mà do Thích Ca thành đạo đã lâu nên xưa thị hiện làm đệ tử và nay thị hiện làm thầy! Do dẹp bỏ nghi của Tích môn này mà hiển bày trí căn Bản môn cho nên nói "phá Tích môn mà hiển bày Bản môn". Trong phẩm Phương tiện nói "ta từ kiếp lâu xa trở lại khen ngợi chỉ ra đạo Niết-bàn khiến khổ sanh tử vĩnh viễn đoạn tận. Ta thường nói như vậy" cho nên biết đã vĩnh viễn đoạn tận sanh tử từ lâu, chẳng phải ở khoảng trung gian ấy mới nhập Niiết bàn. Bảo Tháp từ dưới đất vọt lên rồi hiện ra để chứng minh rõ diệt mà không diệt tức Tích môn mà thường, phân thân đều tích tập. Do phân thân đã nhiều khắp tám phương không thể tính kể nên biết thành Phật đã lâu. Như dụ về hoa sen đầy ao tức nêu ra ba phẩm văn. Đã dần dần phá Tích môn nên "phương dưới vọt ra" chẳng phải tại đạo tràng vắng lặng thọ nhận sự giáo hóa, cũng chẳng phải chỗ thọ nhận giáo hóa của phân thân ở nơi khác. Hai nơi chốn và con người này, Di Lặc đều biết mà nay không biết cho nên kinh ngạc và nghi ngờ. Do phá tình chấp gần để hiển bày Bản môn dài xa cho nên văn kinh nói "tất cả thế gian đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni ra khỏi dòng họ Thích đi đến thành Già Da không xa mà chứng đắc Tam Bồ-đề, nhưng kỳ thật từ ta thành Phật trở lại đã vô lượng trăm ngàn vạn ức Na-do-tha kiếp". Thẳng nêu ra thế giới để hỏi Di-Lặc nhưng Di-Lặc còn không biết số ấy huống hồ là vi trần trong thế giới mà có thể tính đếm! Đây là phá chấp gần để phát sinh trí tuệ lâu xa ấy.

Bỏ Tích môn để hiển bày Bản môn cũng căn cứ ở sự thuyết pháp. Xưa kia vì năm trước chướng ngại nặng nề mà không thể nói về "bản địa" xa xôi nên mới chỉ ra sự thành tựu gần của Tích môn. Nay các chướng đã trừ và căn cơ đã chuyển động nên bỏ cách nói về Tích môn tức "đạo thọ, Vương thành" đều là phương tiện và đoạn trừ tâm chấp gần, sự bám lấy giáo gần cũng dứt. Văn kinh nói "từ đó đến nay Ta thường ở thế giới Ta Bà này nói pháp giáo hóa, cũng ở trăm ngàn vạn

ức na-do-tha A-tăng-kỳ cõi nước khác dẫn dắt làm lợi ích cho chúng sanh" tức là bỏ một thời kỳ giáo của Tích môn để hiển bày thuyết "Bản môn" lâu xa.

Khai mở Tích môn để hiển bày Bản môn là cũng căn cứ ở pháp, và lý. Ngài Văn Thù thuật lại Phật Nhiên Đăng và từ lâu xa trở lại đã khen ngợi chỉ ra đạo Niết-bàn cho đến phân thân của chư Phật cũng giống như nói Tích môn này vì để hiển bày ý căn Bản môn nhưng người mê hoặc chưa ngộ được "huyền chỉ". Nay nếu hiển bày Bản môn thì cũng không thể dựa vào cách khác nên trở lại khai Tích môn gần để chỉ ra sự cốt yếu căn Bản môn. Căn cứ ở lý là căn cứ vào quán phương tiện thâm sâu thuộc Tích môn thì lý "Bản môn" tự nhiên hiển bày.Văn kinh nói "ta thực sự thành Phật trở lại đã lâu xa như vậy, chỉ dùng phương tiện để giáo hóa chúng sanh khiến nhập vào Phật đạo". Nếu nhập vào Phật đạo tức là ở nơi Tích môn mà đạt được Bản môn.

"Gom Tích môn để hiển bày Bản môn" là căn cứ ở hành. Nghĩa là tìm thấy các hành ở trong Tích môn hoặc từ Phật này mà thực hành các hạnh được ghi nhận, hoặc từ Phật kia thực hành các hạnh được ghi nhận, hoặc "thị hiện thân mình và thân người" tùy vào căn cơ cảm ứng mà hiện có dài, ngắn, lớn, nhỏ. Như vậy các Tích môn thảy đều từ Bản môn mà có mặt hoặc kết gom "xưa nay" hoặc lại kết Tích môn mà hiển bày Bản môn. Bản môn và Tích môn tuy khác nhưng đều là một không thể nghĩ bàn. Văn kinh nói "các thiện nam tử, ở khoảng giữa ấy, Ta nói Phật Nhiên Đăng v.v... lại nói "Phật kia nhập vào Niết-bàn" như đây đều là phương tiện phân biệt" tức là gom Tích môn để hiển bày ý căn Bản môn.

"Trụ ở Bản môn để hiển bày Bản môn" là căn cứ ở ý Bản môn của Phật như nói "Bồ-tát ở phương dưới trụ giữa hư không, Pháp thân Phật vì Pháp thân Bồ-tát mà nói pháp, Pháp thân tu đạo thuần chỉ nói một thừa". Văn kinh nói "thế giới Sa-bà thuần lấy vàng ròng làm đất, trời người đều đầy đủ" lại nói "các người thấy bị hủy diệt hết nhưng cõi nước thanh tịnh của ta không bị hủy diệt" có thể quán thâm sâu như thế chính là tướng tin hiểu thâm sâu, nên thường trụ ở Bản môn này mà thường xuyên hiển bày Bản môn.Văn kinh nói "từ xưa Ta thành Phật đến nay rất lâu xa, tuổi thọ có vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, thường trụ không diệt" há chẳng phải là trụ ở Bản môn để hiển bày Bản môn!

"Trụ vào Tích môn để hiển bày Bản môn" là căn cứ ở ý của Tích môn tức đức Thích Ca trụ ở "sanh thân" mà hiển bày một thừa. Do hiển bày một thừa Cổ Phật và Bảo tháp vọt ra, tháp vọt ra cho nên triệu thỉnh

Pháp thân, "phân thân" tụ tập lại cho nên mới tìm kiếm người hoằng truyền kinh, phương dưới xuất hiện tìm người hoằng truyền kinh nên phương dưới Di Lặc xuất hiện nghi hỏi, do hỏi nên nói "tuổi thọ dài xa" để khơi dậy chấp mà phát sanh nghi. Đây là trụ ở Tích môn để hiển bày Bản môn như văn kinh nói "Ta dùng Phật nhãn quan sát các căn tín v.v... cho đến nhiều loại phương tiện để nói pháp vi diệu có thể khiến cho chúng sanh phát tâm vui mừng".

"Trụ chẳng phải Tích môn, chẳng phải Bản môn mà hiển bày Bản môn" nghĩa là ước định ở tuyệt dứt nói năng, sâu xa gom lại tức là chẳng phải Bản môn chẳng phải Tích môn mà có thể Tích môn và Bản môn. Xưa kia chẳng phải Tích môn mà rũ xuống Tích môn, nay chẳng phải bản môn mà hiển bày Bản môn cho nên văn kinh nói "chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải dị, sự việc như vậy Như lai đều thấy rõ hết".

Che tích mà hiển bày bản" cũng ước định ở nhiều nguyên do làm căn cơ cảm ứng. Nếu chấp vào Tích môn thì gây chướng ngại Bản môn cho nên phải che đậy khiến không chấp. Do đối với căn cơ sau mà lại phải dùng Tích môn cho nên mới có lực "sư tử phấn tấn" như văn kinh nói "dùng chừng ấy ngôn từ, nhân duyên, thí dụ, nhiều cách thuyết pháp để làm Phật sự chưa từng tạm bỏ".

Trụ Tích môn mà dụng Bản môn" nghĩa là như trên nói trụ vào Tích môn để hiển bày Bản môn chỉ là trong tích, tùy vào căn cơ, phương tiện để hiển bày lý căn bản địa. Nay nói trụ vào Tích môn mà dùng Bản môn tức là Tích môn của khoảng trung gian ấy đến "đạo thọ" số số sanh diệt với sự việc và thân khác đều dùng nhân quả thật căn bản địa, cho đến dùng đủ loại pháp căn bản vì các chúng sanh mà làm Phật sự" nên nói "trụ vào Tích môn mà dụng Bản môn". Đây là căn cứ ở thầy để hiểu. Nếu ước định đệ tử thì ứng với quyến thuộc vi diệu thời xưa tức trụ ở "quyền tích" nêu ra hình ảnh chín đường mà dùng "bản pháp" làm lợi ích cho chúng sanh. Văn kinh nói "nhưng Ta nay chẳng phải thật diệt độ mà bèn xướng lên diệt độ, Như Lai dùng phương tiện ấy để giáo hóa chúng sanh" tức là trụ ở Tích môn nhưng dùng diệt độ xưa kia để chỉ ra diệt độ.

"Trụ bản mà dụng tích" nghĩa là trụ ở "bản địa" bất động nhưng Tích môn phủ khắp pháp giới. Do chẳng phải sanh hiện sanh, chẳng phải diệt hiện diệt nên thường dùng Tích môn này khiến lợi ích thấm nhuần khắp cả chúng sanh. Nghĩa này là căn cứ vào thầy mà nói. Nếu dựa vào đệ tử thì chính Pháp thân Bồ-tát lấy "pháp bất trụ" mà trụ ở

bản địa không có quyền biến toan tính ước dụng của Tích môn vô tận. Văn kinh nói "lại nữa, Thiện nam tử! Pháp của các đức Phật Như Lai đều như vậy, vì độ chúng sanh nên đều thật không hư" tức là Phật phân tán đến các duyên. Văn ít không thể liệt kê nay, đầu đề đến chứng nghĩa dẫn ra văn của Thọ lượng đã xong. Nếu phá Tích môn mà hiển bày Bản môn và gom Tích môn để hiển bày Bản môn thì riêng dụng nhân vi diệu, còn khai mở Tích môn để hiển bày Bản môn là riêng luận về dùng quả vi diệu căn Bản môn, trụ ở Bản môn để hiển bày Bản môn là riêng dùng cõi nước vi diệu căn Bản môn, bỏ Tích môn để hiển bày Bản môn là riêng luận về dụng thuyết pháp vi diệu căn Bản môn, trụ vào chẳng phải Tích môn, chẳng phải Bản mônlà riêng luận về dụng cảm ứng vi diệu căn Bản môn, che Tích môn để hiển bày Bản môn là riêng luận về dụng thần thông vi diệu căn Bản môn, trụ vào Tích môn mà dùng Bản môn là riêng luận về dụng thọ mạng vi diệu căn Bản môn cũng là dụng quyến thuộc vi diệu căn bản môn, trụ vào Bản môn để dụng Tích môn là riêng luận về dụng Niết-bàn vi diệu căn Bản môn, cũng là lợi ích vi diệu căn Bản môn v.v...

- "Kết thành tất-đàn" nghĩa là mười công dụng của hai trí quyền và thật có sự bất đồng. Điều này có nghĩa chỉ dùng một âm diễn thuyết mà tùy loài đều được hiểu. Trong Tích môn, phá và phế bỏ khiến "bảy loại phương tiện" khai mở tri kiến Phật, trong Bản môn, phá và phế bỏ khiến hằng sa Bồ-tát đoạn nghi mà tăng trưởng đạo tức đều là ý của bốn Tất-đàn thành thục chúng sanh. Nay gom mười công dụng này làm bốn Tất-đàn nhưng trước hết gom Tích môn và kế đến gom Bản môn. Tích môn lại chia thành hai phần: Trước hết gom riêng biệt và kế đến gom thông suốt.

Gom riêng biệt là khai mở ba thừa để hiển bày một thừa, trụ ở ba thừa mà dụng một thừa, gom ba thừa quy về một thừa. Ba điều này thuộc về "vị nhơn tất-đàn" vì sao? Vì vốn tích tập ba thừa này. Nay lại ước định ba pháp mà tu một pháp chứ không có sửa đổi đường lối cũ mà chỉ quán sâu ba pháp ấy một lý tự nhiên hiển bày. Do trong ba có một nên không cần phải lấy hai bỏ. Vì thế khai mở ba thừa để hiển bày một thừa thuộc về "vị nhơn tất-đàn". "Trụ ba mà dụng một" cũng như vậy. Đây là dựa vào ba đạo mà tu một đạo. Như Phú Lâu Na chỉ trụ ở Thanh văn mà tự làm lợi ích, cũng có thể làm lợi ích đồng với bậc phạm hạnh tức là không cải đổi ba pháp mà có thể sanh hiểu biết một pháp, đều thuộc về "vị nhơn tất-đàn". Nếu "phá ba, bỏ ba, che ba" thì thuộc về "đối trị Tất đàn". Điều ấy phong kín ba, nghi một chê bai nhằm phá

tình chấp, phế bỏ quyền giáo mà bí mật che đậy quyền pháp khiến tâm bệnh chấp được trừ diệt để nhập vào một đạo thật như nói "an trụ trong thật trí". "Trụ vào ba mà hiển bày một, trụ vào một mà dụng ba" là thuộc về "thế giới Tất đàn" vì lấy ưa muốn chúng sanh làm căn bản. Nếu chúng sanh muốn đạt được đạo của ba thừa, thì không muốn nghe sự giáo hóa "một thật" cho nên Phật tự trụ ở một thừa đồng với kia mà nói ba. Lại nữa, duyên của ba thừa khác nhau như thế giới cách biệt cho nên gọi là "thế giới Tất đàn". Nếu "trụ vào ba mà hiển bày một" thì cũng như "thế giới Tất đàn", vì sao? Vì Phật tùy theo ở pháp, người mà trụ ở phương tiện điều hòa thuần thục khiến hiển bày một thừa cho nên thuộc về "thế giới Tất đàn". "Trụ vào một mà hiển bày một, trụ vào chẳng phải ba chẳng phải một mà hiển bày một" tức thuộc về "Đệ nhất nghĩa Tất đàn".

Gom thông suốt bốn Tất đàn tức là phá ba thừa để hiển bày một thừa mà có được "bốn thứ lợi ích", vì sao? Vì người quân tử thì thích nghe lỗi của mình còn kẻ tiểu nhân lại ghét nghe nhận xét về mình nên muốn biết lỗi ắt phải cải đổi. Cũng vậy, nếu phá trừ bệnh chấp thì vui vẻ phụng hành tức là "thế giới Tất đàn". Nếu chấp vào "trụ ba thừa" mà không tăng tiến đạo thì từ một phá ba khiến tâm giác ngộ sanh và thiện pháp tăng trưởng tức gọi là "vị nhơn Tất đàn". Nếu chấp vào "ba" là bệnh còn nói "một" làm vui thì gọi là đối trị Tất đàn". Nếu nghe nói "ba" mà được thấy lý thì gọi là "Đệ nhất nghĩa Tất đàn". Chín loại còn lại, theo thông lệ cũng thế cho nên biết sự khéo léo của Phật xứng hợp căn duyên, đều khiến được lợi ích. Đây là lực của bốn Tất đàn v.v...

Kết hợp mười công dụng căn Bản môn cũng có hai ý: riêng biệt và thông suốt. Nếu trụ vào Tích môn để hiển bày Bản môn, trụ vào Bản môn mà dụng Tích môn thì thuộc về "thế giới Tất đàn", cũng gọi là tùy theo ưa muốn của chúng sanh như trước đã giải thích. Nếu khai mở Tích môn để hiển bày Bản môn, gom Tích môn để hiển bày Bản môn,trụ Tích môn mà dụng Bản môn thì thuộc "vị nhơn Tất đàn" do vì không cải đổi con đường tu, lại ước định ở bản pháp mà tu để hiển bày Bản môn như trước đã giải thích. Nếu phá Tích môn, bỏ Tích môn, che Tích môn thì thuộc về "đối trị Tất đàn". Nếu trụ Bản môn để hiển bày Bản môn, trụ vào chẳng phải Bản môn chẳng phải Tích môn mà hiển bày Bản môn thì thuộc về "Đệ nhất nghĩa Tất đàn" như trước đã giải thích. Kế đến thông suốt ước định vào một khoa để kết hợp "bốn Tất đàn" cũng như trước đã giải thích. Chín điều còn lại theo thông lệ cũng nên hiểu đầy đủ như vậy v.v...

- Sự đồng và khác của Tất đàn nghĩa là kinh khác cũng dùng “bốn Tất đàn” để phá ba thừa mà hiển bày một thừa, phá Tích môn mà hiển bày Bản môn, nhưng có khác với kinh này và được phân làm hai mục: 1. Tích môn nêu ra khác; 2. Bản môn nêu ra khác. Tích môn khác nghĩa là trong Tam tạng giáo cũng dụng bốn Tất đàn với ý phá, phế bỏ v.v... nhưng vì Niết-bàn hữu dư và vô dư v.v... Trong Đại Phẩm và Bát-nhã cũng dùng bốn Tất đàn với ý phá, lập, phế bỏ v.v... nhưng chỉ ngộ chân lý mà chưa thể viên mãn lâu dài v.v... Trong Phương Đẳng cũng phá ba thừa mà hiển bày một thừa nhưng đối với hàng Bồ-tát thì có một phần đồng, còn hàng Nhị thừa không thể nhập vào chơn thật. Do vậy, mười vị đệ tử bị Tịnh Danh quở trách là rơi vào tám tà kiến nên không thể nhập vào “số chúng”. Đây là ngôn ngữ phá và trách mắng để xưng dương khen ngợi “đạo đại thừa không thể nghĩ bàn” tức đều dụng ý của bốn Tất đàn mà hàng Nhị thừa không ngộ. Kinh này dùng ý của bốn Tất đàn nhưng khiến hàng nhị thừa được đoạn nghi, trừ chấp mà nhập vào đạo chơn chánh và được thọ ký làm Phật cho nên biết kinh này dùng sự khéo léo vi diệu của bốn Tất đàn. Văn kinh nói “ngôn từ nhu nhuyễn có thể điều phục tâm của chúng” hay Thân Tử lãnh hiểu mà nói “Phật dùng nhiều loại nhân duyên, thí dụ khéo léo khiến tâm kia an ổn như biển; con nghe lưới nghi đều đứt và được an trụ trong thật trí” tức là nghĩa ấy.

Hỏi: Pháp Hoa hiển bày một thừa, lại nhờ vào trước (Kinh trước) đã phá, nếu không có điều phục thuần thục trước thì nay cũng không hiểu ư?

Đáp: Ngày nay được ngộ là nhờ vào xưa kia đã chê trách trước, nhưng công đức thuộc về kinh này nên nói chẳng phải do kia mà được. Ví như một trăm người cùng vây bắt một tên cướp sức lực vây bắt thật sự là nhờ cậy vào “nhiều người” có thể tóm lấy tên cướp nhưng người có thể nắm bắt lấy tên giặc thì được thưởng, không thuộc về trăm người kia v.v... kinh này khai mở quyền trí để hiển bày thật trí với dụng lớn của bốn Tất đàn rât là hùng mãnh v.v... Do đó sự phát khởi Tích môn để hiển bày Bản môn và bốn Tất đàn vĩnh viễn khác với các kinh, vì sao? Vì trong Tích môn lực dụng đã nêu ra các giáo và trong Bản môn mười dụng so với các kinh không được một, huống hồ có mười. Trong Tích môn, Tất đàn đã xuất ra các kinh và trong Bản môn Tất đàn, so với các kinh không có một huống hồ lại có bốn. Ý vốn như vậy nên có thể hiểu chứ không cần phải ghi chép nhiều nữa.

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 10 (THƯỢNG)

Chương lớn thứ năm: Giải thích về tướng giáo: nếu hoằng truyền kinh khác không có nêu ra tướng giáo thì ở trong nghĩa không có tổn hại. Nếu hoằng truyền Pháp Hoa mà không nêu ra giáo thì văn nghĩa có sự khiếm khuyết. Tuy nhiên ý Thánh sâu xa kín đáo, giáo pháp lại càng khó hiểu, thời đại trước các sư hoặc tổ kế thừa mệnh danh là bậc tài trí, hoặc tư duy phán quyết những ý thần diệu mặc dù lý luận xuyên suốt dọc ngang nhưng chẳng biết ai đúng! Tuy nhiên nghĩa không song song lập nên lý không có hai thứ tồn tại. Nếu sâu xa xó cơ sở lại hợp với Tu-đa-la thì sao chép ra mà dùng nó. Nếu không có văn và nghĩa thì không thể tin nhận được. Đại Sư Nam Nhạc là người có tâm chứng ngộ lại xét kỹ kinh luận giống nhau nên thấu đạt được lời nói của Phật. Ngài Thiên Thai thuật lại rồi theo đó mà sử dụng nên lược phân rõ giáo làm năm phần: 1. Đại ý; 2. Giải thích khác biệt; 3. Hiểu; 4. Bỏ và nhận lấy; 5. Phán quyết giáo.

Đại ý nghĩa là Phật đối với "không danh tướng" mà giả nói có danh tướng. Nói kin điển khác mỗi bộ đều hướng đến duyên giữ lấy lợi ích, cho đến như Hoa Nghiêm, ban đầu hợp với căn cơ "viên, biệt". Do đó mặt trời chiếu trước ở trên núi cao thẳng nêu rõ pháp "thứ tự và không có thứ tự", tu hành trụ ở công đức của Địa thượng mà không biện rõ ý Như Lai thuyết Đốn giáo. Hoặc bốn bộ A-hàm: thì Tăng nhất nói rõ nhân quả của Trời người, Trung A hàm nêu rõ nghĩa chơn thật, vắng lặng sâu xa. Tạp A hàm nêu ra các Thiền định, phần lớn phá ngoại đạo mà đều thông suốt nói vô thường, biết khổ đoạn tập, chứng diệt và tu Đạo mà không nói rõ ý Như Lai khéo léo thiết lập giáo tiểu thừa. Hoặc các kinh Phương Đẳng phá bỏ tiểu thừa khiển trách thiên lệch, khen ngợi đại thừa viên mãn, từ bi, hạnh nguyện, sự lý rất tuyệt mà không

nêu ra ý "đều đối với sự khen ngợi, quở trách". Hoặc như Bát-nhã, luận thông suốt thì ba hạng người đồng nhập vào, còn luận riêng thì chỉ có Bồ-tát tiến đến, rộng trải qua ấm nhập, hết thảy đều, thanh tịnh rỗng suốt mà cũng không nói rõ ý chung và riêng. Hoặc như Niết-bàn ở sau cùng chỉ tóm lược chê trách ba thừa tu hành. Nếu trải qua năm vị giáo thì cũng không nói hết ý Như Lai sắp xếp giáo nguyên thủy đến tổng kết cuối cùng trọng yếu. Các kinh này đều là phù hợp với ý chúng sanh lãnh hội, khiến cho được lợi ích, mà không nêu rõ ý của Phật và ý thú tại sao như thế? Kinh này không phải như vậy, đối với các cương mục của pháp môn như pháp quán đại thừa, tiểu thừa, Thập Lực, Vô úy đủ loại quy tắc... đều không luận đến vì các kinh trước đã nói, mà chỉ luận Như Lai ban bố giáo từ nguyên thủy đến khoảng giữa lấy, cho Tiệm Đốn thích hợp thời. Đại sự nhân duyên cuối cùng xong, nói cương lĩnh của giáo chính là nói đến cương lãnh giáo hóa của đại thừa. Người do xưa kia đã gieo trồng nhân duyên sâu dày thì Phật bắt đầu tức liền nói Đốn, cho sự thẳng thắn nêu ra công đức hành vị của Bồ-tát, nói chẳng liên quan đến tiểu thừa. Văn kinh nói "mới thấy thân Ta, nghe Ta nói liền tin nhận mà nhập vào trí tuệ của Như Lai" đối với người không kham nhận nổi thì Phật ẩn giấu vô lượng thần đức của mình, dùng pháp của người nghèo ưa thích phương tiện gần gũi vỗ về bảo: "siêng làm". Văn kinh nói "nếu Ta chỉ khen ngợi Phật thừa thì chúng sanh chìm trong khổ não" tức như hạng người này nên dùng pháp này khiến dần dần nhập vào trí tuệ của Phật. Đối với người đã được đạo rồi thì phải nên chê trách tức như Phương Đẳng dùng đại thừa để phá tiểu thừa. Văn kinh nói "Khổ thật! Trách bạn rồi lại chỉ rõ nên lấy châu đã buộc trong áo lót ra tiêu dùng". Nếu thích nghi thông suốt cả bán, mãn giáo đều phải bỏ thì như Đại Phẩm trừ bỏ rộng việc chấp tướng, hội nhập vào tông của mình. Văn kinh nói "sẽ dẫn chúng nhơn muốn qua con đường hiểm, đã qua hiểm nạn ấy rồi", hay "quyết định đó là cha con" mà giao phó gia nghiệp" tức là bỏ "quyền tích" để hiển bày Bản môn thật. Do vậy nên biết kinh này chỉ luận về Như Lai thiết lập nên cương lĩnh giáo đại thừa mà không nói hết các cương mục nhỏ nhặt. Ví như người làm tính đầu tiên tính số nhỏ sau đó trừ đi rồi ghi số lớn chứ không còn đấu và hộc. Cho nên, kinh Vô lượng nghĩa nói "vô lượng nghĩa là từ một pháp mà sanh ra" tức "ở trong một Phật thừa mà phân biệt nói thành ba". Đây là dụ cho phép tính số nhỏ. Nếu gom vô lượng nhập vào một thì chính là gom ba thừa quy về đại thừa tức dụ cho tính trừ đi sau đó mà chỉ ghi nhận số lớn! Ý như vậy v.v... đều là địa Pháp thân vắng lặng mà

thường chiếu, chẳng phải “mới ở đạo thọ mà hợp với tiểu thừa và đại thừa”. Nên biết trí của Phật chiếu soi các căn cơ đã từ lâu xa. Văn kinh nói “vì một sự nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời” tức là trí chiếu soi đại thừa từ lâu. Văn kinh nói “ân cần khen ngợi phương tiện” tức là trí chiếu soi căn cơ tiểu thừa có từ lâu. Văn kinh nói “pháp của chư Phật lâu sau chủ yếu nói chơn thật” tức là trí chiếu soi gom tiểu thừa quy về đại thừa đã có từ lâu. Trong phẩm Tín Giải nói “ngồi trên tòa sư tử mà thấy con bèn nhớ biết” tức nói lên trí ban đầu soi thấy căn cơ đại thừa đã từ lâu. “Ở trong song cửa, xa thấy con mình” tức là soi thấy căn cơ tiểu thừa đã từ lâu. “Mật sai hai người... phương tiện gần gũi mà bảo: ráng siêng làm” tức là soi thấy cần phải khai mở ba thừa đã từ lâu. “Tâm, tướng, thể, tin ra vào không khó” tức là đã soi thấy sự điều phục và bác bỏ từ lâu. “Lãnh biết các vật” tức là đã soi thấy sự đào thải từ lâu. “Sau giao phó gia nghiệp” tức là đã soi thấy giáo hành v.v... từ lâu. Nên biết, ý của Phật sâu xa ngay cả Di Lặc còn không biết “nhân duyên gì” huống hồ là địa dưới và hàng nhị thừa phàm phu v.v...? Do đó văn kinh nói “chỉ có Ta biết tướng ấy và mười phương Phật cũng vậy”. Lại nữa, sự việc đã nói và nay đương nói rất là “khó tin khó hiểu”. Kinh trước là đã nói nhưng tùy theo ý của chúng nghe nhưng các kinh kia không nói rõ ý này nên dễ tin dễ hiểu. Vô lượng nghĩa là nay nói cũng là tùy vào ý chúng nghe nên cũng dễ tin dễ hiểu. Niết-bàn là sẽ nói và trước đã nghe nên cũng dễ tin dễ hiểu. Sắp sửa nói giáo này nhưng nghi ngờ thỉnh cầu trùng điệp như hai văn của Tích môn và Bản môn. Khi Phật thọ nhận lời thỉnh cầu chỉ là nói ý giáo. Ý giáo là ý Phật và ý Phật là trí tuệ của Phật. Trí tuệ của Phật quá thâm sâu cho nên mới có ba lần dừng và bốn lần thỉnh cầu. Như sự gian nan này mà so sánh với kinh khác thì kinh khác là dễ. Nếu mới ngồi ở đạo tràng mà Phạm Vương đến thỉnh thì chỉ nói thẳng: “Thỉnh Phật chuyển pháp luân” không có nghi ngờ, trở đi trở lại ân cần, nói các Phương đẳng v.v... thì xem văn có thể biết. Khi Phật nói Đại Phẩm vẫn là đáp lại lời thỉnh của Phạm Vương. Chỉ trong Hoa Nghiêm thỉnh Kim Cang Tạng có thể là loại (chúng) liên quan, mà các Luận sư đời nay thiên lệch chấp trước cho rằng là thêm, đối với Pháp Hoa mà nói tiểu thừa là chính dẫn đến thỉnh Phật nói, không đề cập đến Bồ-tát. Ý kiến này chỉ thiên về một bên. Thân Tử xét thấy tâm của hội chúng mà nói: “con từ miệng Phật mà sanh ra... chắp tay chiêm ngưỡng, khát khao chờ đợi, các Bồ-tát cầu Phật nói số nhiều tám vạn đều muốn nghe đạo đầy đủ” đâu chỉ là một tiểu thừa? Lại nữa. Di Lặc quán sát khắp chúng mà cầu Văn Thù giải

quyết lòng nghi thì cùng với Giải Thoát Nguyệt Kim Cang Tạng dường như là có khác! Trong Bản môn, Bồ-tát thỉnh Phật thuyết pháp của Phật há lại so sánh Bồ-tát thỉnh Bồ-tát nói pháp của Bồ-tát ! Nếu căn cứ nghĩa này như ý ở kia nói có thêm thì Kinh Hoa Nghiêm liệt kê chúng ở mười phương vân tập đến đều là Phật Lô Xá Na là tri thức của quá khứ. Kinh này nói Bồ-tát từ dưới đất vọt lên tụ tập đến đều thuận theo đức Thích Tôn đã phát tâm là “do Ta hóa độ”. Một sự so sánh như đây xem qua thì thấy bằng nhau, nhưng không thể không có thưa thớt, dày kín (hơn kém). Lại nữa kinh kia nêu ra mười phương Phật nói Hoa Nghiêm người được thêm đồng tên gọi Pháp Tuệ, Kim Cang Tạng, không thể nói v.v... Phật kia là phân thân của Lô Xá Na, Kinh Pháp Hoa nay nói rõ “ruộng đất ba lần biến chuyển, một phương đều có bốn trăm vạn ức Na-do-tha cõi nước, chư Phật đầy khắp trong đây đều là phân thân của đức Thích Ca”. Như vậy ý Kinh này khác với Kinh kia. Tóm lại, ý kiến trên lấy Hoa Nghiêm làm hơn rồi lại nêu ra một, hai câu, mà chẳng phải cố đề cao Kinh này, chê Kinh khác. Nếu đem so sánh sự hơn kém, sợ trở thành làm mất ý chỉ, chỉ là kinh Pháp Hoa đây khai mở quyền để hiển bày Bản môn với hai văn trước sau nghi nhiều, thỉnh càng nhiều hơn không thể so sánh với các kinh khác. Chỉ vì luận sâu vào giáo của Phật, lời thuyết điệu và tâm của Thánh nói gần là hội tụ nhân viên còn xa thì trình bày quả căn Bản môn, do vậy mà nghi và thỉnh không thôi. Nếu có thể biết rõ tướng giáo thì biết hai trí quyền và thật của Như Lai. Ý giáo rất sâu sắc nhưng ở đây lược nói như vậy.

- Nêu ra các cách giải thích khác nhau được phân làm mười ý: quan điểm phía Bắc có bảy ý và phía Nam có ba ý. Tuy nhiên, cả Nam lẫn Bắc đều thông dụng ba loại “tướng giáo”: 1. Đốn; 2. Tiệm; 3. Bất định. Hoa Nghiêm vì giáo hóa Bồ-tát như mặt trời chiếu soi trên núi cao nên gọi là “Đốn giáo”. Tam tạng vì giáo hóa tiểu thừa mà trước hết dạy “nửa chữ” cho nên gọi là “giáo hữu tướng”. Sau mười hai năm vì người đại thừa mà nói năm thời Bát-Nhã cho đến thường trụ nên gọi là “giáo vô tướng”. Những thời này đều là “Tiệm giáo”. Riêng có một kinh không thuộc về Đốn giáo và Tiệm giáo mà nêu ra “Phật tánh thường trụ” như Thắng Man, Quang Minh v.v... Đây gọi là “giáo bất định”. Ba ý này hầy hết các chỗ đều cùng sử dụng đến.

1. Ngập Pháp sư ở Hổ Khâu sơn đã trình bày “Đốn giáo” và “giáo bất định” không khác lạ với các cựu luận sư trước, riêng “Tiệm giáo” lại phân làm ba giai đoạn: Trước đó, mười hai năm nói rõ Tam tạng giáo do thấy “có” mà đắc đạo cho nên gọi là “giáo hữu tướng”, sau mười hai

năm ngang đến Pháp Hoa nêu ra thấy "không" mà đắc đạo cho nên gọi là "giáo vô tướng", sau cùng ở tại rừng Song thọ nêu ra "Phật tánh của tất cả chúng sanh và Xiển đề cùng thành Phật" để nói rõ "giáo thường trụ".

2. Pháp sư Tông Ái nói rõ "Đốn giáo" và "bất định giáo" đồng như trước. Căn cứ ở Tiệm giáo lại phán định làm bốn thời giáo tương tự chỗ dùng ba thời không khác trước của pháp sư Trang Nghiêm lại sau Vô tướng giáo cho đến trước Thường trụ giáo chỉ rõ Pháp Hoa hội ba thừa trở về một thừa, vạn thiên thảy đều hướng đến Bồ-đề gọi là "giáo đồng quy".

3. Thiền sư Định Lâm, Nhu Thứ và pháp sư Đạo Tràng Quán nêu ra "giáo Đốn ngộ và "giáo bất định" đồng như trước, lại phán định "Tiệm giáo" làm năm thời giáo, giống như ngài Khai Thiện Quang Trạch đã dùng. Đây chính là nói lên bốn thời giáo không khác trước nhưng ước định ở sau "vô tướng" trước đồng quy mà chỉ ra Tịnh Danh, Tư Ích và các kinh Phương Đẳng là giáo khen rộng, chê hẹp .

4. Bắc Địa Thiền sư cũng đưa ra năm thời giáo nhưng giữ lấy "Đề-vị-ba-lợi" làm giáo của trời người, kết hợp Tịnh Danh, Bát-nhã làm: Giáo vô tướng", ba giáo còn lại cũng không khác gì các sư phương Nam đưa ra.

5. Bồ-đề-lưu-chi nêu ra "bán, mãn giáo": trước mười hai năm giáo bán tự (một nửa), đều là sau mười hai năm là giáo mãn tự.

6. Phật-đà Tam-tạng và học sĩ Quang-Thống biện luận bốn tông để phán quyết giáo: Một là Nhân duyên tông tức chỉ ra sáu nhân và bốn duyên của Tỳ-đàm; hai là Giả danh tông tức chỉ ra ba thứ giả của Thành Thật Luận; ba là Cuống tướng tông tức chỉ ra ba luận của Đại Phẩm, bốn là Thường tông tức chỉ ra Phật tánh thường trụ và "bản hữu trạm nhiên" của Niết-bàn và Hoa Nghiêm v.v...

7. Có sư khai mở "năm tông giáo "và bốn nghĩa không khác trước lại chỉ ra Hoa Nghiêm làm pháp giới tông hộ trì thân, tự làm quy tắc như đại thừa đã sử dụng.

8. Có người cho Quang, Thống nói "bốn tông có chỗ không thu nhiếp" nên khai mở làm sáu tông để chỉ ra "vạn thiện đồng quy" của Pháp Hoa "pháp của chư Phật lâu sau chủ yếu nói chơn thật" mà gọi là "chơn tông". Đại tập thì nói nhiễm tịnh đều dung thông, pháp giới viên dung rộng khắp nên gọi là "viên tông". Bốn tông còn lại đều như trước tức là chỗ dùng của thiền sư Kỳ-xà-lẫm.

9. Bắc địa thiền sư (ở phương Bắc) nêu ra hai loại giáo của đại

thừa: đại thừa hữu tướng và đại thừa vô tướng. Hữu tướng là như Hoa Nghiêm, Anh Lạc, Đại Phẩm v.v... nói về hành tướng công đức của các bậc Thập địa; vô tướng là Lăng Già, Tư Ích nói đến chơn pháp không có nói thứ tự tất cả chúng sanh tức là tướng Niết-bàn.

10. Bắc địa Thiền sư nêu ra chẳng phải giáo của bốn tông, năm tông, sáu tông hai tướng nữa và viên mãn v.v... mà chỉ có một Phật thừa chẳng có hai, chẳng có ba. Đức Phật chỉ dùng một âm để thuyết pháp mà tùy loài khác biệt đều hiểu, chư Phật thường hành một thừa mà chúng sanh thấy ba thừa, nhưng chỉ là một âm giáo. (Nêu ra các giải thích khác xong).

- Nêu ra vấn nạn: Trước hết hỏi về năm thời giáo của phương Nam với nghĩa ấy không thành thì ba thời và bốn thời còn lại theo thông lệ cũng hoại. Nếu nói trước đó mười hai năm gọi là "giáo hữu tướng" thì luận sư của Thành Thật tự lừa dối luận thuyết của mình. Luận nói "Tôi nay chính muốn nêu ra thật nghĩa ở trong Tam tạng thật nghĩa ấy chính là "không". Vậy, Không ấy chẳng phải "vô tướng" sao? Tam tạng chẳng phải trước mười hai năm đó u! Lại nữa, Trung A Hàm nói: "già chết ấy và ai già chết" cả hai đều là tà kiến. Không có "già, chết ấy" tức là "pháp không" còn không có "ai già, chết" tức là "sanh không". Trong Kinh của Tam tạng tự nói hai thứ "không" thì "hai thứ không" này há chẳng phải "vô tướng" sao? Lại nữa Thích Luận nói "trong Tam tạng nêu ra pháp không làm "đại không", trong Ma-ha diễn nêu ra mười phương không làm "đại không" tức lấy pháp không làm "đại không" tức "vô tướng"của đại thừa. Lại nữa, đức Phật thành đạo được sáu năm liền nói kinh Ương Quật Ma La để nêu rõ cái không rất thiết thực thì đây chẳng phải vô tướng thì ai là vô tướng! v.v... Lại nữa, Đại Luận nói "từ đêm đắc đạo cho đến đêm nhập Niết-bàn thường nói Bát-nhã" thì Bát-nhã tức là "tuệ không". Lại nữa, trước đó mười hai năm gọi là "giáo hữu tướng" vì đắc đạo hoặc không đắc đạo? Nếu đắc đạo thì trái với Thành Luận. Luận sư nói "Tứ đế hữu tướng là phương tiện điều phục tâm chứ thật không đắc đạo, nên phải thấy "không bình đẳng" mới có thể đắc đạo". Như vậy đã nói "hữu tướng "thì sao bỗng nhiên đắc đạo? Nếu không đắc đạo mà sử dụng giáo này mục đích làm gì? Và năm anh em Câu Lân ban đầu ở trong Phật pháp vắng lặng không có "âm thanh" văn tự mà đạt được tri kiến chơn thật. Vậy Phật nói ban đầu ấy há chẳng phải trước mười hai năm kia Phật đã đắc đạo rồi ư? Lại trở thành, nếu đắc đạo thì giáo đồng với vô tướng còn nếu không đắc đạo thì giáo đồng với tà thuyết! Lại nữa, nếu đắc đạo thì những đạo nào?

Nếu thấy “không” mà đắc đạo thì trở lại đồng với “vô tướng”. Nếu không thấy “không” mà đắc đạo thì cũng như đồng với chín mươi lăm loại tà kiến chứ chẳng phải đạt được Phật đạo. Cho nên nói “giáo hữu tướng” có đủ hai lỗi v.v...

Thứ hai vấn nạn về sau mười hai năm gọi là “giáo vô tướng” tức nói rõ “Không” rửa sạch các tướng nêu mà chưa nêu ra Phật tánh thường trụ tức vẫn còn là vô thường. Suốt tám mươi năm, đức Phật cũng không gom ba thừa quy về một thừa, cũng không có quở trách khen chê thì điều này không thể hiểu. Nếu nói “vô tuớng” thì ý gì không rửa sạch quét trừ vô thường? Vẫn còn vô thường thì sao gọi là “vô tướng”. Nếu nói không có nêu ra Pháp thân Phật tánh thường trụ thì công Bát-nhã có thể chẳng phải Pháp thân, Phật tánh thường trú v.v... còn “Bất công Bát-nhã” thì sao chẳng phải Phật tánh? Đại kinh nói “Phật tánh có năm tên gọi trong đó cũng gọi là Thủ Lăng Nghiêm, cũng gọi là Bát-nhã”. Nếu Bát-nhã là tên gọi khác của Phật tánh thì sao nói chẳng phải? Luận kia liền bào chữa: Kinh gọi “Phật tánh”, cũng gọi Bát-nhã là vì Bát-nhã của ba đức, đây có liên quan gì đến Bát-nhã của vô tướng? Nếu như vậy thì phẩm thứ tám của kinh Niết-bàn, ý gì lại nói “như Ta trước hết ở trong Ma-ha-Bát-nhã mà nói “Ngã” và Vô tánh ngã của nó chẳng là hai”; tánh của chẳng là hai (bất nhị) chính là Thật tánh, tánh của Thật tánh chính là Phật tánh. Nếu như đây thì đã xa chỉ ra văn rõ ràng, vậy ý gì nói chẳng phải? Lại nữa, Phật tánh Niết-bàn là pháp tánh thường trụ không thể biến đổi. Bát-nhã nêu ra Thật tế của Thật tướng không đi không đến tức là Phật Không có Sanh, Pháp, Không có Sanh, Pháp tức là Phật, vậy hai nghĩa ấy đâu có gì khác! Cho nên biết Thật tướng hay pháp tánh đều chính là chánh nhân Phật tánh, Quán chiếu Bát-nhã là Liễu nhân Phật tánh, công đức của năm độ hỗ trợ phát khởi Bát-nhã là “Duyên nhân Phật tánh. Vậy ba Bát-nhã này và ba Phật tánh của Niết-bàn lại có gì khác biệt ư? Luận Kim Cang Bát-nhã nói “phước không đưa đến Bồ-đề có hai khả năng đưa đến Bồ-đề: ở pháp (kinh) khác gọi là Sanh nhân, ở Thật tướng gọi là Liễu nhân. “Thật tướng liễu nhân có khả năng đưa đến Bồ-đề há chẳng phải Phật tánh! Đó chỉ là tên gọi khác mà nghĩa đồng, như trước đã phân biệt. Đâu thể chấp nhận “Thích-đề-ba-na” mà nói “chẳng phải Đế Thích? Luận kia nhầm lẫn khác nào như đây. Nếu nói tám mươi năm Phật nói là vô thường chẳng phải Phật tánh thường trụ, Kinh Niết-bàn cũng nói “tám mươi năm Phật cũng có tật bệnh thống khổ, thì ở trong rừng Sa-la Phật nhập diệt thì sao bỗng nhiên luận bàn Thường biện minh về tánh! v.v... Thích Luận nói

"Phật có sanh thân và Pháp thân. Sanh thân thì đồng với pháp của mọi người cũng có lạnh, nóng, bệnh hoạn, ăn lúa ngựa, xin sữa uống. Pháp thân Phật với ánh quang minh vô biên, sắc tướng vô biên, thân đặc biệt tối tôn giống như hư không vì Pháp thân Bồ-tát mà thuyết pháp. Chúng nghe pháp còn chẳng thân bị sanh tử chi phối huống hồ là Phật. Thích Luận nói "lại nữa, tuổi thọ của Sanh thân Phật tức có hạn lượng còn tuổi thọ của Pháp thân Phật tức vô lượng" vậy há có thể dùng tám mươi năm vô thường mà so sánh với Pháp thân! Trong tiểu thừa nói "Pháp thân còn không diệt như Sa di Quân Đề ưu sầu và Phật hỏi ông ta rằng: giới thân của Hòa thượng có diệt hay không? Đáp: không diệt. Cho đến tri kiến giải thoát có diệt hay không? Đáp: không diệt. Giới thân còn thế huống hồ Pháp thân. Bát-nhã mà nói vô thường! Nếu nói Bát-nhã không có gom ba thừa thì cớ sao hỏi trong phẩm Trụ rằng" các thiên tử nay chưa phát tâm Tam-Bồ-đề thì nên phải phát khởi. Nếu nhập vào chánh vị Thanh văn thì người ấy không thể phát tâm Tam Bồ-đề. Vì sao? Vì cùng với sanh tử tạo ra chướng ngại ngăn cách nhưng nếu người này phát tâm Tam Bồ-đề Ta cũng tùy hỷ. Vì sao như vậy? Vì thượng nhơn thì nên cầu pháp Vô thượng và Ta sau cùng không đoạn công đức của họ"! Nếu hàng Thanh văn không cầu pháp vô thượng thì lấy chỗ nào để tùy hỷ! Đã tùy hỷ pháp vô thượng tức có gom ba thừa lại. Nếu nói Bát-nhã không có quở trách thì sao Đại Phẩm nói "trí tuệ của hàng Nhị thừa như ánh sáng của con đom đóm; Bồ-tát một ngày học trí tuệ giống như mặt trời chiếu rọi bốn phương thiên hạ"! Lại nữa quyển mười ba nói "ví như con chó không theo nhà giàu để xin ăn, trái lại theo người làm công xin ăn!" Trong đời sau, người thiện nam thiện nữ nếu bỏ Kinh Bát-nhã thâm sâu mà vin lấy "nhánh, lá thì nên chọn lấy các Kinh nói các hành của Thanh văn và Bích chi Phật đã thích nghi". Lại nói "thấy hình tượng xem dấu vết đều gọi là "không sáng suốt" há có quở trách lại giả vờ nói như mà cho rằng không có khen chê ư? Nếu nói Bát-nhã là thời giáo thứ hai rồi dẫn lời các Thiên tử bạch Phật" rằng: "thấy pháp luân thứ hai chuyển" thì kinh nào là không thấy pháp luân thứ hai mà chỉ nói Bát-nhã? Tịnh Danh nói "mới ngồi ở đạo thọ" đã dùng lực hàng phục ma mà được vị Cam lồ diệt, giác ngộ đạo thành tựu cho đến nói pháp: không "có" cũng không "không" thì hai cách nói tương đối này cũng phải là pháp luân thứ hai chuyển. Pháp Hoa cũng nói "xưa ở thành Ba-la-nại chuyển pháp luân Tứ đế nay lại chuyển pháp luân tối thượng". Niết-bàn lại nói "Xưa ở thành Ba-la-nại, ban đầu chuyển pháp luân khiến tám vạn trời người đều đắc quả Tu-đà-hoàn và nay ở thành

Câu-thi-na, khi chuyển pháp luân khiến tám mươi vạn ức người đạt được Bất thoái chuyển". Mỗi kinh đều có ý chỉ này thì cũng nên cho đó là thời pháp thứ hai cớ sao chỉ nói Bát-nhã? Nếu nói sau mười hai năm nói rõ "vô tướng" thì sao trong hai đêm thường nói Bát-nhã? Cho nên biết lỗi của vô tướng cũng có rất nhiều v.v...

Kế đến vấn nạn về "giáo khen chê" là thời thứ ba. Tùy "bảy trăm A-tăng-kỳ vẫn là vô thường, không nêu ra thường trụ, mà chỉ là quở trách để khen ngợi xiển dương mà thôi. Nay hỏi các thời Bát-nhã, các đệ tử đều chuyển giáo, thuyết pháp. Tuy không hy vọng lấy mà đều biết pháp môn của Bồ-tát là đầy đủ thì tại sao bị quở trách là mơ hồ không biết là ý nói gì? Nếu không biết thì lấy gì để đáp? Do vậy biết khen, chê không ở thời sau của Bát-nhã tức chẳng phải thời giáo thứ ba. Lại nữa, Di Lặc v.v... cũng bị khuất phục, đâu chỉ riêng hàng Thanh văn! Nếu nói "bảy trăm A-tăng-kỳ" thì điều này cũng không đúng. Văn ấy tự nói "thân Phật vô vi không rơi vào các số" thì thể của Kim Cang sao lại bệnh sao lại não? Vì độ chúng sanh mà hiện ra sự việc ấy đó thôi". Văn biện rõ Kim cang nhưng mọi người lại phán quyết là bảy trăm kiến thì Niết-bàn cũng nói rõ về Kim Cang sao bỗng nhiên nói thường trụ! Lại nói "quán thân Thật tướng thì quán Phật cũng vậy" lại, giải thoát không thể nghĩ bàn có ba loại: Chơn tánh, thật tuệ và phương tiện là ba nghĩa của Phật tánh. Hơn nữa: các trần lao là hạt giống của Như Lai thì há chẳng phải là Chánh nhân Phật tánh?! Không đoạn si, ái mà khởi các "minh thoát" thì "minh" là Liễu nhân Phật nói còn "thoát" là Duyên nhân Phật tánh tức ba nghĩa đã rõ ràng. Nếu phán quyết ba nghĩa này là vô thường thì ba loại Phật tánh của Niết-bàn sao được gọi là thường trụ.!

Kế tiếp vấn nạn về thời giáo thứ tư, gọi là giáo đồng quy chính là gom thu vạn thiện hội nhập vào một thừa nhưng không nêu ra Phật tánh, thần thông kéo dài tuổi thọ. Trước "vượt quá hằng sa số" và sau gấp "bội số trên" cũng không nêu ra thường trụ thì điều này không đúng như vậy. Pháp Hoa nêu ra "một loại tánh tướng sanh khởi từ một thứ đất" các pháp Phật thuyết thảy đều đạt đến địa "nhất thiết trí" mà nói "khai, thị, ngộ nhập tri kiến Phật". Hoa Nghiêm nêu ra trí tuệ của Phật và trí tuệ của Bồ-tát vẫn còn gánh vác thì trí tuệ Bồ-tát như đất ở đầu móng tay còn trí tuệ của Như Lai như đất của mười phương. Kinh Pháp Hoa nói: "Thuần chỉ nói trí tuệ của Phật như đất ở mười phương, mà không phải thường trụ thì Hoa Nghiêm nói "đất đầu móng tay" sao nói nêu rõ "thường trụ"? Lại nữa, Hoa Nghiêm nói "mới ngồi ở đạo

tràng, ban đầu thành chánh giác tức thành Phật rất "gần" còn Pháp Hoa nêu ra thành Phật đã lâu xa và khoảng trung gian hôm nay đều là Tích môn! Các giáo trong Tích môn nói là thường trụ thì giáo bản địa há không phải là thường! Lại nữa, kinh Vô Lượng Nghĩa nói "nói biển không" của Hoa Nghiêm trải qua nhiều kiếp tu hành chưa từng tuyên nói kinh Vô Lượng Nghĩa rất thâm sâu như vậy Kinh Vô Lượng Nghĩa thâm sâu đã tự thâm sâu và kinh thâm sâu là từ Pháp Hoa dẫn ra lẽ nào không nói thường trụ! Nếu cho rằng rất ít lời nói về thường trụ thì như "một lời của thiên tử" há chẳng phải sắc lệnh ư!? Văn kinh nói "tướng thế gian thường trụ". Lại nói "vô lượng A-tăng-kỳ kiếp với thọ mạng vô lượng thường trụ không diệt, tuổi thọ ở thành Già-da và luôn luôn thị hiện v.v... "là tuổi thọ A-tăng-kỳ của Ứng thân Phật, thọ mạng vô lượng là tuổi thọ của Báo thân Phật, thường trụ không diệt là tuổi thọ của Pháp thân Phật. Như vậy, ba Phật đều đầy đủ nghĩa thường trụ. Pháp Hoa luận nói "thị hiện ba loại Bồ-đề: 1. Bồ-đề của Báo thân Phật nghĩa là tùy chỗ thấy mà vì đó thị hiện, nên nói "ra khỏi cung họ Thích, đến thành Già-da chẳng xa mà ngồi ở đạo tràng để đạt được Tam Bồ-đề"; 2. Bồ-đề của Báo thân Phật nghĩa là mười địa viên mãn mà đạt đuợc Niết-bàn thường hằng như văn kinh nói "Ta thực sự thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên A-tăng kỳ kiếp; 3. Bồ-đề của Pháp thân Phật nghĩa là Như Lai tạng tánh tịnh Niết-bàn thường thanh tịnh bất biến như văn kinh nói "Như Lai thấy biết như Thật tướng của ba cõi, không như ba cõi mà thấy nơi ba cõi nghĩa là cõi chúng sanh tức cảnh giới Niết-bàn, không lìa cảnh giới chúng sanh tức Như Lai tạng". Lại nói "tôi chẳng dám khinh quý Ngài vì quý Ngài đều sẽ làm Phật" tức là Chánh nhân Phật tánh. Lại nói "vì khiến chúng sanh khai mở tri kiến Phật" tức là "Liễu nhân Phật tánh". Lại nói "Giống Phật từ duyên khởi" tức là Duyên nhân Phật tánh. Pháp Hoa Luận cũng nêu ra ba loại Phật tánh. Luận nói "chỉ có Phật Như lai chứng Đại Bồ-đề", rốt ráo đầy đủ tất cả trí tuệ cho nên gọi là "đại" (lớn). Nói "tôi không dám khinh quý Ngài vì quý Ngài đều sẽ thành Phật" là chỉ ra các chúng sanh đều có Phật tánh. Kinh luận đã nêu rõ chứng cứ tại sao nói không có? Lại nữa Niết-bàn nói "Kinh này xuất thế như quả thật kia đa phần là chỗ làm lợi ích an vui cho tất cả, có thể khiến chúng sanh thấy tánh của Như Lai". Như trong Pháp Hoa, tám ngàn Thanh văn được thọ ký riêng mà thành "quả thật lớn" như mùa thu gom góp, mùa đông tích chứa mà không còn làm gì nữa. Nếu tám ngàn Thanh văn ở trong Pháp Hoa không thấy Phật tánh thì Niết-bàn không nên chỉ trổng không (huyền chỉ) văn rõ

ràng tin tưởng nghiệm thấy đâu mệt vội chấp? Lại nữa, quyển hai mươi lăm của Niết-bàn nói "cứu cánh rốt ráo" là chỗ đạt được một thừa của tất cả chúng sanh". Một thừa gọi là Phật tánh. Vì nghĩa ấy cho nên Ta nói tất cả chúng sanh thảy đều có Phật tánh, tất cả chúng sanh đều có một thừa". Như vậy, giáo một thừa của kinh này và Niết-bàn đều mầu nhiệm hội chung vả lại Niết-bàn do vẫn gánh ba thừa mà còn được đạo huống gì kinh này chỉ thuần nêu ra một thừa không lẫn tạp. Niết-bàn không có phát khởi "Tích môn" nhưng kinh này hiển bày nghĩa căn Bản môn nên nói "nơi nơi đều nói sanh, nơi nơi đều hiện diệt, trong vị lai thường an trụ ba đời mà làm lợi ích cho chúng sanh; chúng nhơn thấy bị thiêu đốt nhưng cõi của ta không hủy diệt. Vậy há thần thông kéo dài tuổi thọ lại có diệt tận ư? Mà phá nghĩa "thần thông kéo dài tuổi thọ" v.v...

Vấn nạn về thời giáo thứ năm tức là nói đến rừng "Song thọ" thường trụ, Phật tánh của chúng sanh, Xiển đề thành Phật. Hỏi: các Luận sư của Thành Luận nương vào hai đế để giải nghĩa vậy thời giáo thứ năm có thuộc về hai đế không? Nếu thuộc về hai đế thì đồng với các giáo. Hai đế của giáo trước còn là vô thường thì hai đế tại vườn Song thọ sao được thường trụ? Nếu tại rừng Song thọ vượt ra ngoài hai đế có thể chiếu soi "lý riêng biệt để phá hoặc riêng biệt chứng thường trụ ấy thì hai đế của giáo trước đã nêu ra cũng chiếu soi lý riêng biệt, phá hoặc chương riêng biệt, tại sao bỗng nhiên vô thường? Phật tánh của chúng sanh và Xiển đề thành Phật cũng theo như đây mà vấn nạn tức nên biết nêu ra lý của thời giáo thứ năm này không khác với thời giáo, giáo trước. Vậy căn cứ vào đâu mà bàn thường trụ ư?!

Vấn nạn về Đốn giáo thì theo như những vấn nạn đây có thể hiểu. Thật đã là đồng thì căn cứ vào đâu phán định làm Đốn giáo? Quyền tuy khác biệt nhưng không nên theo sự mà phán quyết đại thừa và tiểu thừa thì trở nên điên đảo v.v...

Kế đến vấn nạn về "thiên phương bất định giáo" Nói chẳng phải "thứ tự" tức riêng biệt làm một duyên như cùng loại Kinh Kim Quang, Thắng Man, Lăng Già, Ương Quật" v.v... Hỏi: Kinh Ương Quật nói trong sáu năm và nếu liệt kê thứ tự xem hết các kinh còn lại sự quở trách để nói thường trụ thì phải phân biệt các giáo còn lại rõ ràng. Bốn vua Thích Phạm và mười đệ tử cho đến Văn thù đều bị quở trách, đồng nghe rõ ràng phải được xếp vào "loại thứ tự" nhưng nay phán định là thiên phương (thiên về Phương đẳng). Vậy Tịnh Danh cũng là quở trách tại sao được dẫn làm "loại thứ tự"? Lại nữa sự quở trách của Tịnh Danh

là ở "xưa kia", thuật lại ngôn từ trước để nói không kham nhận được nên biết trước mười hai năm đã phải bị quở trách cùng đồng với kinh Ương Quật. Nếu nói Kinh Ương Quật thiên Phương thì Tịnh danh không phải loại thứ tự. Nếu cho Ương Quật nói rõ thường, riêng biệt làm một duyên thì Tịnh Danh nói "trần lao là hạt giống của Như Lai" sao được gọi là thuyết thứ tự v.v...

Kế đến vấn nạn về việc nương vào năm vị của Niết-bàn để phán quyết năm thời giáo: Dùng thí dụ "từ trâu cho ra sửa" ví như: giáo hữu tướng" thuộc trước mười hai năm của Tam tạng. Từ sửa cho vị Lạc ví cho "giáo vô tướng" của Bát-nhã sau mười hai năm. Từ Lạc cho ra Sanh tô là dụ cho giáo khen chê của Phương Đẳng. Từ Sanh tô cho ra Thục tô là dụ cho giáo Pháp Hoa thuộc vạn thiện đồng quy. Từ Thục tô cho ra Đề hồ là dụ cho giáo thường trụ của Niết-bàn. Đây là hiện thấy trái với văn, nghĩa lý điên đảo sanh ra lẫn nhau hoàn toàn không là thứ tư. Vì sao? Vì Kinh nói: Từ trâu ra sữa ví như bắt đầ từ Phật xuất ra mười hai bộ kinh tại sao: lấy mười hai bộ đối lại với giáo hữu tướng của chín bộ? Một là giáo hữu tướng không có mười hai bộ, hai là "giáo hữu tướng" chẳng phải Phật ban đầu nói cho nên không thể dùng điều này làm đối lập v.v... Luận kia liền bào chữa "tiểu thừa cũng có mười hai bộ và dẫn văn chứng minh rằng "ở trên núi tuyết có loại cỏ nhẫn, nếu trâu ăn vào thì cho ra đề hồ, lại có loại cỏ khác, nếu trâu ăn vào thì cho ra vị đề hồ" nên biết tiểu thừa và đại thừa đều có mười hai bộ! Chỉ khác biệt ở đây là có Phật tánh và không có Phật tánh mà thôi!" Nay hỏi ví dù thông suốt có mười hai bộ thì cớ gì không chọn mười hai bộ nói có Phật tánh làm Nhũ giáo ư! Phẩm thứ bảy của Đại kinh nói "chín bộ không nêu ra Phật tánh thì người ấy không có tội. Như nói biển lớn chỉ có bảy thứ báu chứ không có tám thứ báu, người ấy không có tội". Theo thông lệ như đây mà nói, nếu mười hai bộ không có Phật tánh thì người ấy đắc tội. Đã nói đủ mười hai bộ vậy ý gì không nêu ra Phật tánh! Tức rơi vào câu đắc tội há lại gom chung vào mười hai bộ vô tội ư! Nếu nói từ mười hai bộ xuất ra Tu-đa-la, Tu-đa-la đối với Bát-nhã vô tướng thì Tu-đa-la thông suốt tất cả hữu tướng và vô tướng. Năm thời giáo đều gọi là Tu-đa-la thì cớ gì chỉ riêng đối với Bát-nhã vô tướng? Giải thích rằng "trong Bát-nhã có nghĩa "nói thẳng" lại là thời giáo thứ hai cho nên dùng đối với nó. Nếu nói "trực thuyết" ứng với Tu-đa-la này thì trong Bát-nhã có "thí dụ, nhân duyên, thọ ký, luận nghị" chứ đâu chỉ có "trực thuyết"? Bát-nhã bao hàm đầy đủ các cách thuyết pháp, lấy Tu-đa-la làm tên gọi thì kinh khác cũng trực thuyết cớ sao không đối với Tu-đa-

la? Nếu nói “thời thứ hai” thì kinh nào không phải thời thứ hai? Điều này đã như vấn nạn trước. Từ Tu-đa-la lưu xuất ra kinh Phương Đẳng, nếu dùng đối ứng với “giáo khen chê” của Tịnh Danh thì Tịnh Danh không ứng với ở sau của Đại Phẩm. Điều này đã như trước phá v.v... Từ Phương Đẳng lưu xuất ra Bát-nhã và dùng đối với Pháp Hoa thì văn kinh tự nói Bát-nhã mà biện luận quanh co làm Pháp Hoa, trở lại văn kinh căn cứ ở nghĩa thì rất là vô ý! Niết-bàn nói “tám ngàn Thanh văn ở trong Pháp Hoa được thọ ký” không nói thọ ký ở Bát-nhã thì sao được nói Pháp Hoa là Bát-nhã! Như vậy là trái với văn và làm mất ý chỉ nên không thành thứ tự. Từ Bát-nhã lưu xuất ra Đại Niết-bàn, Luận kia giải thích: “Từ Pháp Hoa lưu xuất ra Đại Niết-bàn” thì đây cũng không phù hợp kinh văn, ví như đứa con ngổ nghịch, lại tự như dê trở chứng” v.v... Sự mất mát của năm thời có lỗi như vậy, ba thời và bốn thời giáo cũng thế nên không cần phải mệt nhọc để hỏi. Các tướng giáo phương Nam không đáng nương theo vậy.

Nay lại vấn nạn các nhà (Luận sư) dùng nghĩa của ba thời: Sau mười hai năm sau cho đến Pháp Hoa đồng gọi là giáo vô tướng thì Pháp Hoa gom ba thừa và Bát-nhã cũng nên quy vào một thừa. Nếu không như vậy thì sao đồng gọi là vô tướng! Bốn thời theo thông lệ cũng như vậy. Kế đến vấn nạn về nghĩa năm thời của quan điểm phương Bắc. Nếu nói Đề vị nói năm giới và mười điều thiện thì kinh kia chỉ nêu ra năm giới mà không nêu ra mười điều thiện. Chỉ có giáo của người tức chẳng phải giáo của trời. Ví dù có cho Kinh này vì giáo hóa Trời, người thì các kinh đều nêu ra “giới thiện” cũng nên là giáo của trời, người. Lại nữa, kinh kia nói “năm giới là mẹ của chư Phật, nếu muốn cầu Phật đạo thì phải độc kinh này, muốn cầu A-la-hán thì phải đọc tụng kinh này”. Lại nói “muốn được địa bất tử thì phải đeo bùa trường sinh, uống thuốc bất tử, giữ lấy ấn an vui lâu dài. Bùa trường sinh là pháp của ba thừa. Ấn an vui lâu dài là đạo Niết-bàn cớ sao chỉ nói giáo của trời người? Lại nói “năm giới là căn bản của trời đất, là nguồn gốc của các linh tri. Trời giữ năm giới khiến âm dương hòa hợp, đất giữ lấy năm giới khiến vạn vật sanh. Như vậy giới là mẹ của vạn vật là cha của vạn thần, là khởi nguyên của đại đạo, là nguồn gốc của Niết-bàn”. Lại nữa, bốn sự là căn bản của năm ấm, sáu suy. Bốn sự tức là bốn đại. Bốn sự vốn thanh tịnh, năm ấm vốn thanh tịnh, sáu suy vốn thanh tịnh. Như các ý này v.v... thì là thuyết cùng nguyên cực diệu chứ cớ sao chỉ nói là giáo của trời người! Lại, Trưởng giả Đề Vị được không khởi Pháp Nhẫn ba trăm người được “tín nhẫn”, hai trăm người đạt được Tu-đà-hoàn, bốn

vua trời đạt được "pháp nhẫn nhu thuận", Long vương đạt được "tín căn". Chúng A-tu-la đều phát khởi ý đạo vô thượng chánh chơn, xem những người được đạo này đâu chỉ giáo của trời người! Lại nữa, Thích Luận kết luận các tạng pháp được kết tập bắt đầu từ thành Ba-la-nại cho đến đêm nhập Niết-bàn hễ pháp nói tiểu thừa thì kết làm Tạng của ba pháp (ba pháp ấn), từ "sơ sanh cho đến Song Thọ" hễ nói đại thừa thì kết làm tạng Ma-ha-diễn. Và trước khi ở Lộc Uyển thuộc Ba La Nại nói pháp không tính thuộc về tiểu thừa, vì sao? Vì bấy giờ chưa có Tăng bảo. Vì vậy không nên dùng "Đề Vị" làm giáo đầu tiên. Nếu nói Đề Vị là giáo bí mật thì một âm mà hiểu khác chứ không nên tại sự hiển lộ ban đầu. Bốn thời còn lại đồng với quan điểm của phương Nam như trước đã phá v.v...

Kế đến vấn nạn về nghĩa giáo một nữa và đầy đủ (bán tự, mãn tự) của Bồ-đề Lưu chi. Từ ban đầu, tại vườn Lộc Uyển Tam tạng đều nêu ra nghĩa "một nửa". Từ Bát-Nhã trở đi cho đến hết Niết-bàn đều nêu rõ giáo "đầy đủ". Điều này không phải như vậy. "Từ đêm đắc đạo Phật thường nói Bát-nhã thì tại vườn Lộc Uyển đến sau đâu từng không nói giáo đầy đủ? Như thời Đề vị có vô lượng trời người đạt được "Vô sanh nhẫn" và thành đạo được sáu năm rồi nói kinh Ương Quật Ma La. Niết-bàn nói "ban đầu Ta thành đạo, có hằng hà sa Bồ-tát đến hỏi nghĩa ấy như ông không khác" nên biết tại vườn Lộc Uyển không phải thuần túy nói giáo "phân nửa". Từ Bát-nhã trở đến các kinh đều nói "mãn giáo". Thích Luận nói "Bát-nhã chẳng phải giáo bí mật để phó chúc cho A nan, Pháp Hoa là giáo bí mật phó chúc cho A nan, Pháp Hoa là giáo bí mật phó chúc cho các Bồ-tát". Nếu đồng là "mãn giáo" thì tại sao nói một giáo bí mật và một giáo không bí mật? Lại nữa, nếu đồng là "mãn giáo" thì đồng gom ba thừa. Hơn nữa nếu đồng là "mãn giáo" (giáo đầy đủ) thì "sanh tô và thục tô" nên đồng với "đề hồ" và đề hồ đồng là sanh tô, thục tô! Vị "năng thí" đã sai biệt bất đồng thì pháp sở thí há đều là mãn giáo v.v...

Kế đến vấn nạn về "bốn tông" nghĩa là nhân duyên tông chỉ ra sáu nhân và bốn duyên của A-tỳ-đàm. Nếu như vậy thì Thành Thật Luận cũng nêu rõ ba nhân và bốn duyên! Tất cả các pháp đều do duyên mà sanh và nói nhân duyên thì thông suốt tất cả đâu chỉ ở A-tỳ-đàm? Lại nữa, "tông nhân duyên" khác với "tông giả danh" cho nên Thành Thật Luận nói "thấy (Kiến) Tứ đế hữu tướng là pháp điều tâm không thể đắc đạo". Vậy đã lập tông nhân duyên thì đắc những đạo gì? Nếu đắc đạo tiểu thừa thì đồng với tông giả danh, đâu cần phải biệt lập? Nếu đắc đạo

đại thừa tức đồng với Viên thường, đâu cần biệt lập?! Nay biệt lập lấy làm tông nên riêng phán quyết một đạo v.v... Kế tiếp vấn nạn về "tông giả danh" nghĩa là chỉ ra Thành Thật Luận quán ba giả phù hư tức là pháp sự của thế đế, chẳng phải của "tông luận kia". Luận kia nói thấy "không" mà đắc đạo lẽ ra phải dùng "không" làm tông. Lại nữa Thích Luận nói "môn "không" trong Tam tạng không có môn giả danh". Nếu chỉ ra nghĩa kia thì nên dùng tông ấy. Đã biệt lập danh thì chẳng phải thấy "không" mà đắc đạo v.v... Kế đến vấn nạn về "tông không chơn" tức chỉ ra mười thí dụ của Đại Phẩm. Vì tướng hư vọng không chơn thật nên Long Thọ chỉ trích kinh Phương Quảng mà nói "giữ lấy mười thí dụ của Phật: tất cả như huyễn hóa, không sanh không diệt. Làm mất đi y Bát-nhã thì cũng đồng với ngoại đạo. Vậy thì tại sao lại nhặt lấy nghĩa bị chỉ trích của người khác mà lập "kinh Bất Chơn?" Nếu cho rằng văn nêu rõ huyển hóa thì không nên biện luận "Phật tánh thường trụ" làm "bất chơn", nghĩa là điều này tức không như vậy. Kinh nói rõ Phật tánh thường trụ, đã như trước nói đâu chỉ kinh này nêu ra sự huyển hóa? Hoa Nghiêm cũng nói như huyển như mộng, tâm như thuật sĩ khéo v.v... với nhiều loại thí dụ khác. Niết-bàn cũng nói "các pháp như huyễn hóa, đúc Phật ở trong đó mà không bị vướng mắc". Như vậy, các kinh đều nêu ra huyền hóa, cũng nên là "tông bất chơn" (tông không chơn thật). Nếu các kinh nêu ra huyễn hóa nhưng chẳng phải là "tông bất chơn" thì sao chỉ riêng Đại Phẩm lại "chịu khổ" làm tướng hư vọng không thật?! Lại nữa vấn nạn về "thường tông" tức chỉ ra Niết-bàn thì kinh Niết-bàn đâu chỉ riêng nói thường trụ, mà cũng có nói "chẳng phải thường, chẳng phải vô thường", năng thường, và năng vô thường đều song song sử dụng, đầy đủ tám nghĩa trình bày, sao chỉ riêng chọn lấy "thường trụ" dùng làm tông? Sao không lấy Vô thường dùng làm tông? Như xe thiếu bánh thì không vận chuyển được và chim thiếu cánh không thể bay được v.v... Luận kia nói "tướng hư dối và tông "bất chơn" tức là giáo Thông. Thường tông chỉ là chơn tông, tức là tông thông. Như vậy tông thì thông suốt cho chơn thật và không chơn thật, còn không chơn thật ý gì lại bỏ tông mà dùng giáo? Và chơn tông thì ý gì không có giáo mà lập tông? Tông, nếu không có giáo thì sao được biết là chơn thật? Chơn tông nếu mất tông mà có giáo thì đồng gọi là giáo thông. Nếu đều mất giáo thì đồng gọi là "tông thông". Nếu đều an lập giáo thì đồng gọi tông, giáo thông. Nếu lưu lại "chơn và bất chơn" thì đồng gọi là "thông bất chơn tông giáo" và "thông chơn tông giáo". "Thông bất chơn tông" có thể là pháp thông tu của ba thừa vậy "Thông chơn tông" cũng nên là pháp

thông tu của ba thừa. Nếu nói "thông" này là thông suốt (chung) của dung thông thì "giáo thông" cũng là chơn của "chơn thông". Đây chính là hai tên gọn lẫn lộn nhưng nghĩa lại đồng không có sai biệt. Luận kia lại dẫn kinh Lăng Già nói "nói giáo thông là pháp yếu ớt (đồng mông) còn "tông thông" là Bồ-tát" cho nên dùng chơn tông làm "tông thông". Nếu như vậy thì nhân duyên, giả danh và bất chơn đều là "pháp yếu ớt" vậy không nên thảy lập tông. Nếu ngược trở lại đều quyết định thì danh nghĩa của bốn tông không có tiện lợi vậy.

Kế đến vấn nạn về năm tông tức bốn tông như vấn nạn trước đã nói. Nếu nói Hoa Nghiêm làm "tông pháp giới" khác với Đại Niết-bàn thì Niết-bàn chẳng phải là pháp giới mà chỉ gọi "thường tông". Đại kinh nói "Đại Bát Niết-bàn là pháp giới của chư Phật". Vậy vì người yếu kém mà lui lại nói Hoa Nghiêm chăng! Nếu thường trụ chẳng phải pháp giới và pháp giới chẳng phải "thường trụ" thì pháp giới chẳng phải thường trụ nên có sanh diệt và thường trụ chẳng phải pháp giới nên thu nhiếp pháp không hết. Điều này không thể như vậy. Đại Phẩm nói "không thấy một pháp nào thoát ra khỏi pháp tánh" thì pháp tánh tức là pháp giới. Lại nói "tất cả pháp hướng đến sắc", sự hướng đến ấy không vượt qua sắc thì há chẳng phải nói về pháp giới mà chỉ nói Hoa Nghiêm là pháp giới và khác với Niết-bàn và Đại Phẩm ư!

Kế đến vấn nạn về sáu tông tức trong đó bốn tông đã được trình bày như vấn nạn trước còn nay nói đến hai tông"chơn, thường". Chơn và thường nếu đồng nhau thì cớ gì lại khai mở hai tông chơn và thường? Nếu khác biệt thì đều chẳng phải "diệu pháp". Vì sao? Vì nếu chơn chẳng phải thường thì chơn tức là sanh diệt và nếu thường chẳng phải chơn thì thường ấy tức là hư ngụy. Lại chơn nếu không phải thường thì đâu khác với ba tông trước?! Nếu thường chẳng phải chơn tức là có pháp "phá hoại".

Kế đến vấn nạn về "viên tông" (tông viên mãn). Nếu nói sự nhiễm, tịnh của Đại Tập là viên dung, khác với Niết-bàn và Hoa Nghiêm thì điều này cũng không đúng. Đại Phẩm nói "tức sắc là không chứ chẳng phải sắc diệt rồi mới không". Thích Luận giải thích" sắc là sanh tử, "không" là Niết-bàn. Cõi Niết-bàn và bờ sanh tử là một chứ không hai, vậy há chẳng phải nhiễm, tịnh đều viên dung!" Lại nói "tất cả pháp đều hướng đến "sắc dục", hướng đến các cái thấy điên đảo, si mê v.v... thì há chẳng phải đều là tướng viên dung!". Tịnh Danh nói "tất cả trần lao là hạt giống của Như Lai, hành phi đạo mà đạt được Phật đạo, không đoạn si, ái mà khởi các minh thoát". Vậy sự viên dung này có khác gì với Đại

tập v.v... Sáu tông và năm tông này đều dựa vào bên cạnh "bốn tông lệch" để triển khai nhưng bốn tông kia không có văn chữ, hoặc nên ra văn của kinh Vương Đảnh. Kinh ấy ban đầu nói: các pháp nhân duyên sanh là không. Kế đến dạy các con về pháp thường trụ một thừa". "Các pháp không" thì không phải là "tông giả danh". "Một thừa thường trụ" thì không phải là tướng hư vọng của giáo thông. Hoặc nói kinh không thể lường tính. Bốn tông đã như vậy mà năm tông và sáu tông ước định vào bốn tông để khai lập tức đều khó mà tin dùng.

Kế đến vấn nạn về giáo hữu tướng và vô tướng của đại thừa nghĩa là không nên nói riêng ra hữu tướng hay vô tướng, vì sao? Vì vốn ước định vào Chơn đế để luận về Tục đế và lại ước định vào Tục đế để luận về Chơn đế. Người có Nhất thiết trí dùng pháp vô vi nhưng có sai biệt, Hoa Nghiêm tuy luận về mười địa nhưng đâu từng không dựa vào Pháp thân? Lăng Già và Tư Ích tuy luận về "không" nhưng đâu từng không nói "Vô sanh nhẫn"? Nếu thuần dùng "hữu tướng" thì tướng ấy không có "thể" thì những gì giáo thuyên nói cũng không đắc đạo? Nếu thuần dùng "vô tướng" thì vô tướng ấy chơn thật vắng lặng tuyệt đối lìa ngôn từ. "Ngôn ngữ đoạn mất và chỗ hành của tâm cũng diệt" tức chẳng phải là giáo vậy sao có thể nói? Nếu nói giáo này, giáo chính là tướng thì thế nào gọi là "vô tướng"? Trong Đại Phẩm Tu Bồ-đề hỏi "Nếu các pháp rốt ráo không có gì cả thì sao nói: Có một địa cho đến mười địa? Phật đáp "vì các pháp rốt ráo không có gì cả cho nên liền có sơ địa của Bồ-tát cho đến mười địa. Nếu các pháp có tánh quyết định thì không có một địa cho đến mười địa". Do vậy cho nên biết hai loại đại thừa riêng biệt nói đều trái với kinh v.v...

Kế đến, vấn nạn về một âm giáo là chỉ nói một đại thừa không có ba thừa sai biệt, tức là "thật trí", không thấy "quyền trí". Nếu chỉ có đại thừa thì cớ sao trong Pháp Hoa nói "nếu ta khen ngợi Phật thừa thì chúng sanh chìm vào khổ não, phá pháp mà không tin cho nên rơi vào ba đường ác", "Phật khi tư duy tìm kiếm phương tiện, nên chư Phật đều hoan hỷ" cho nên biết chẳng phải chỉ nói một thừa giáo. Nếu thuần chỉ là một thừa thì cũng nên thân thuần là trưởng giả, mà đã có "thể áo thô rách" tức cũng có giáo của tiểu và đại thừa khác biệt, đâu được vội vàng lại phán quyết một âm giáo để đánh mất ý "phương tiện". Nếu nói Phật thường nói một thừa mà chúng sanh thấy ba thì chúng sanh là "năng hóa" còn Phật là "sở hóa". Nhưng Phật đã là "năng hóa" phải là năng thuyết ba thừa, đâu được dùng một thừa? Nếu nói Pháp Hoa thuần túy một thừa có thể như vậy thì năm vị trời trong kinh Hoa Nghiêm trở

lại cũng là Bồ-tát độn căn mà khai mở phương tiện riêng biệt huống hồ là kinh khác! Cho nên biết giáo một âm chỉ có "một xe lớn" mà không có nô bộc tùy tùng, phương tiện đi theo để hầu hạ hộ vệ", chỉ có trí tuệ Ba-la-mật mà không có phương tiện Ba-la-mật v.v...

- Nghiên cứu tường tận, sự nhận lấy và bỏ đi nghĩa là: Vì xét thật kỹ về thật trí nên nói "nghiên cứu", nghiệm xét quyền trí nên nói: "tường tận", thích hợp phát tướng nên nói "nhận lấy và bỏ đi". Nếu năm thời nêu ra giáo thì được văn phương tiện của năm vị mà đánh mất ý của một đạo chơn thật. Tuy được văn ấy phối hợp đối đãi nhưng đánh mất ý chỉ. Văn ấy thông dụng nhưng sự cân đối lại dứt hẳn. Nếu nói trước đó mười hai năm nêu ra "giáo hữu tướng" thì chỉ đạt được một môn của tiểu thừa nhưng đánh mất ba môn kia, vì sao? Vì trong Tam tạng nói trải qua bốn môn mà đạt đạo: hoặc thấy "có" mà đắc đạo như A-tỳ-đàm; hoặc thấy "không" mà đắc đạo như Thành Luận; hoặc thấy "cũng có cũng không" mà đắc đạo như Côn Lặc, hoặc thấy "chẳng phải có chẳng phải không mà đắc đạo như Xa Nặc cho nên biết đối với chơn pháp bảo Niết-bàn, mỗi chúng sanh đều dùng mỗi môn mà đi vào. Nếu muốn đi ra một môn mà trình bày cả bốn môn thì phải tổng nói đến Tam tạng. Nếu muốn rộng nêu ra đầy đủ để lập nên bốn loại môn thì ý gì thiên lệch giữ lại môn "hữu tướng" mà đánh mất ba môn kia? Đời sau nghi, lầm Không và Có mà trở nên tranh cãi. Nếu là Bồ-tát của Tam tạng giáo thì cần phải học rộng bốn môn, thông suốt các phương tiện rồi sau khi được thành Phật mới gọi là "chánh biến tri". Nếu chỉ nêu ra "giáo hữu tướng" thì chỉ được thấy "có" mà đắc đạo. Nghĩa là chỉ có một môn Thanh văn chứ hoàn toàn đánh mất ba môn để nhập vào đường Niết-bàn, tức đối với nghĩa tiểu thừa có sự thiếu sót. Nếu chỉ có "giáo hữu tướng" thì thiên lệch biết một môn mà không hiểu ba môn tức chẳng phải "chánh biến tri", đối với nghĩa Bồ-tát có sự thiếu sót, sự thiếu sót ấy thì nhiều nên cần phải bỏ, sự được là ít nên giữ lại một. Nếu sau mười hai năm nêu ra "giáo vô tướng" thì vô tướng ấy đạt được "cộng Bát-nhã" mà đánh mất "bất cộng Bát-nhã". Cộng Bát-nhã có bốn môn: như huyễn như hóa tức là môn "có" huyễn hóa tức không có là môn "không", huyễn hóa có mà không có là môn "cũng không cũng có", song song chẳng phải huyễn hóa là môn "chẳng phải không chẳng phải có". Nếu nói Bát-nhã vô tướng thì đạt được một môn không của cộng Bát-nhã" chứ hoàn toàn mất ba môn kia và cũng mất bảy môn. Đây còn không phải là "nhân chánh biến tri" huống hồ là "quả chánh biến tri". Sự đánh mất ấy tức là bỏ và sự đạt được ấy tức là giữ lấy v.v...

Nếu nói thời giáo thứ ba thì chê trách Thanh văn mà khen ngợi xiển dương Bồ-tát. Đây là chê trách một loại Thanh văn tiểu thừa và hoàn toàn làm mất bảy loại Thanh văn, và được hiển bày một ý đại thừa hoàn toàn không được chê trách các Bồ-tát thiên lệch để xiển dương Bồ-tát viên mãn tột cùng, cũng không được chê trách các Bồ-tát thuộc quyền trí mà xiển dương Bồ-tát thuộc thật trí. Lại nữa, không biết bốn môn thiên, viên, quyền, thật thì chỗ đạt được ít mà không thể được nhiều. Nếu nói thời thứ tư là giáo đồng quy thì chỉ được "vạn thiện đồng quy vào tên gọi của một thừa chứ không thể được" vạn thiện đồng quy vào chỗ của một thừa. "Chỗ" tức là Phật tánh đồng quy vào "thường trụ" v.v... chỉ được gom ba thừa quy về một thừa chứ không thể gom năm thừa quy về một thừa, không thể gom bảy thừa quy về một thừa, chỉ được quy về một thừa chứ không thể quy về Phật tánh thường trụ. Nếu có như đây v.v... thì sẽ đánh mất v.v... Thời giáo thứ năm nếu nương vào hai đế mà luận về thường trụ thì chẳng phải thường trụ. Nếu không nương vào hai đế thì không có chỗ trung gian. Luận kia tuy nên ra "thường" nhưng hoàn toàn đánh mất "chẳng phải thường chẳng phải vô thường" mà song song dùng "thường, vô thường" nên chỉ đạt được một trong bốn thuật pháp và vĩnh viễn đánh mất "bảy thuật pháp", lại còn không đạt được chánh thể của nó v.v... Bốn thời giáo và ba thời giáo không có văn có thể nương vào, không có thật có thể căn cứ, tiến thoái không có gì có thể giữ lấy v.v... Năm thời của quan điểm thuộc phương Bắc cũng không có văn để căn cứ, lại đánh mất ý thật. Trong đó sự bỏ và lấy giống trước có thể biết. Bán giáo và mãn giáo được ý thật mà đánh mất ý phương tiện Bốn Tông giáo mất ý phương tiện của năm vị giáo. Lại đánh mất ý thật. Năm tông và sáu tông theo thông lệ cũng như vậy. Hai loại quyền thật của giáo đại thừa: trái lìa, cha mẹ trái lìa, làm sao đạo sư được sanh? Quyền nếu lìa thật, không có ấn Thật tướng thì thuộc về ma nói. "Thật" nếu lìa "quyền" thì không thể nói chỉ ra. Một âm giáo thì được "thật" mất "quyền" v.v... Như người góa vợ và góa chồng không thể quan hệ nên vĩnh viễn không có con cháu. Các nhà giải thích giáo có nhiều loại bất đồng, đều là bậc thầy của đương thời. Mỗi vị tự cho rằng có sự thấu đáo, thời ấy đã lưu truyền rộng, mà nghĩa cũng có bổ sung thêm, các vị hiền giả sau này lẫn lộn cố chấp theo tình riêng, vội vã tranh biện lung tung, cho nên văn từ trên xuống đến nay là vấn nạn để đả phá vậy.

Kế đến luận sơ lược đại ý của sự bỏ và lấy v.v... Nếu loại trừ bệnh kia thì như chỗ trước đã nói. Nếu không trừ bệnh ấy thì dụng pháp có

khác. Tại sao nói dụng khác? Vì nếu có tướng thì dùng đầy đủ bốn môn còn vô tương thì chỉ dùng "cộng và bất cộng Bát-Nhã". Tám môn khen chê nghĩa là chê tiểu thừa mà khen đại thừa, chê sự thiên lệch mà khen sự viên mãn, chê quyền trí mà khen thật trí. Đồng quy tức là dụng đồng quy về một thừa, thường trụ Phật tánh rốt ráo viên mãn. Thường trụ tức là dùng "chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, song song dùng "thường, vô thường" khiến như hai cánh chim đều bay đi. Tám thuật pháp đầy đủ nghĩa là dụng năm vị giáo thứ tự như văn dưới sẽ nói, dùng Đề-vị-Ba-lợi cũng không dừng lại ở thừa của trời, người, dùng Bán và Mãn giáo tức có năm câu: Mãn giáo khai mở đầy đủ mà lập nên bán giáo, phá Bán giáo để nêu rõ Mãn giáo, nương vào Bán giáo mà nêu ra Mãn giáo, phế bỏ Bán giáo để nêu ra Mãn giáo, dùng nhân duyên và giả danh tức là hai môn của Tam tạng giáo. Dùng tướng giả dối là một môn của Thông giáo, dùng chơn chỉ là thường và thường chỉ là chơn, dùng pháp giới không chỉ ở Hoa Nghiêm, Viên tông không chỉ thiên về Đại Tập; dùng hữu tướng và vô tướng là ước định ở "hữu tướng" để nêu ra vô tướng và ước định ở "vô tướng" để nêu ra hữu tướng, cả hai đều không lìa nhau. Dùng một âm giáo là phương tiện hiểu có tuệ, và tuệ hiểu có phương tiện. Nếu giữ lấy những tên gọi đó thì dùng nghĩa hoàn toàn khác v.v...

- Phán quyết về tướng giáo được chia làm sáu phần: 1. Đại cương; 2. Dẫn ba văn để chứng minh; 3. Năm vị giáo, bán giáo, và mãn giáo cùng nhau thành; 4. nêu ra hợp và không hợp; 5. Giản lược về Biệt và Viên; 6. Tăng số để nêu ra giáo.

Đại cương gồm có ba loại: Đốn, Tiệm và bất định. Ba tên gọi này đồng với xưa nhưng nghĩa có khác v.v... Nay giải thích ba giáo này mỗi loại làm ra hai giải thích: 1. Căn cứ vào giáo môn để giải thích; 2. Căn cứ vào quán môn để giải thích. Giáo môn là người của Tín hành lại thành nghĩa "nghe" còn quán môn là người thuộc Pháp hành lại thành nghĩa "tuệ". Như thế nghe và tuệ đầy đủ như người có mắt nên khi ánh sáng mặt trời chiếu rọi thì liền thấy đủ loại màu sắc, đầy đủ như kệ trong Thích Luận v.v... Trước hết căn cứ ở giáo: Nếu Phật thuyết ở tám hội, bảy chỗ, Hoa Nghiêm thì ví như mặt trời mới mọc trước hết soi chiếu vào núi cao, như trong Tịnh Danh nói "chỉ ngửi thấy mùi hoa Chiêm bặc, trong Đại Phẩm nói Bất cộng Bát-nhã, trong Pháp Hoa nói "chỉ nói đạo vô thượng" lại như nói "mới thấy thân ta, nghe Ta nói liền đều tin nhận mà nhập vào tuệ của Như Lai, nếu gặp chúng sanh thì dạy hết Phật đạo", Niết-bàn nói "ở trên núi tuyết có một loại cỏ "nhẫn

nhục" nếu trâu ăn vào thì liền được vị đề hồ", lại nói "ban đầu Ta thành Phật có hằng sa Bồ-tát đến hỏi nghĩa ấy như ông không khác". Các kinh đại thừa đại loại ý nghĩa như đây, theo thông lệ đều gọi là tướng Đốn giáo chứ chẳng phải bộ Đốn giáo.

Tướng của Tiệm giáo là như quyển mười ba của kinh Niết-bàn nói "từ Phật lưu, xuất ra mười hai bộ kinh, từ mười hai bộ kinh lưu xuất ra Tu đa la, từ Tu đa la lưu xuất ra Phương đẳng, từ Phương Đẳng lưu xuất ra Bát-nhã, từ Bát-nhã lưu xuất ra Niết-bàn". Ý như vậy v.v... tức là tướng của Tiệm giáo. Lại nữa "bắt đầu từ trời người đến hàng Nhị thừa, Bồ-tát, Phật đạo" cũng là Tiệm giáo. Lại nữa, "khoảng trung gian nói thứ tự mà nhập vào" cũng là Tiệm giáo v.v...

Giáo bất định thì không có pháp riêng biệt, chỉ dựa trên ở Đốn giáo và Tiệm giáo mà nghĩa ấy tự rõ ràng. Nay căn cứ ở quyển hai mươi bảy của Đại kinh nói "bỏ thuốc độc vào trong sữa thì sữa ấy tức liền làm chết người, cho đến lạc, thục tô, sanh tô, đề hồ cũng có thể làm chết người. Điều này có nghĩa là do ở chỗ Phật quá khứ đã từng nghe giáo Thật tướng của đại thừa nên ví dụ sữa dùng độc. Nay gặp âm giáo của Thích Ca thì thuốc độc ây liền phát khởi, mê hoặc trói buộc người khiến đến chết. Hoặc như Đề-vị Ba-lợi" chỉ nghe năm giới được không khởi Pháp Nhẫn. Ba trăm người được Tín nhẫn. Bốn vua trời được Nhu thuận nhẫn, đều uống thuốc an vui lâu dài, đeo bùa trường sanh, trụ ở trong năm giới thấy "mẹ của chư Phật" thì đó là "ở trong sữa có thể giết người" trong vị Lạc có thể giết người thì như Trí Độ Luận nói "giáo có hai loại: giáo hiển lộ và giáo bí mật. Giáo hiển lộ là ban đầu chuyễn pháp luân khiến năm tỳ-kheo và tám vạn các trời đạt được pháp nhãn thanh tịnh. Giáo bí mật là vô lượng Bồ-tát đạt được Vô sanh pháp nhẫn". Đây là chất độc tồn tại trong Lạc(váng sữa) có thể giết chết người. Sự giết người trong Sanh tô là có các Bồ-tát ở trong giáo đại thừa Phương Đẳng được thấy Phật tánh an trú Đại Niết-Bàn tức nghĩa ấy. Sự giết người trong Thục tô là có các Bồ-tát ở trong giáo Ma-ha-Bát-Nhã được thấy Phật tánh tức nghĩa ấy. Sự giết người ở trong Đề hồ là như trong Niết-bàn nói "hàng Thanh văn độn căn khai phát tuệ nhãn mà được thấy Phật tánh, cho đến hàng Duyên giác độn căn và bảy loại phương tiện Bồ-tát đều nhập vào cứu cánh Niết-bàn" tức thuộc nghĩa ấy. Đây gọi là tướng giáo bất định chứ chẳng phải bộ bất định.

Căn cứ ở Quán môn nói rõ nghĩa giáo: 1. Quán Đốn, viên: từ sơ phát tâm liền quán Thật tướng, tu bốn loại Tam-muội, thực hành tám chánh đạo nên liền ở trong đạo tràng khai phát tri kiến Phật mà đạt

được “Vô sanh nhẫn”. Như trâu ăn cỏ nhẫn liền được vị Đề hồ. Ý này đầy đủ tại Chỉ, Quán v.v...

2. Quán thứ tự từng bậc (Tiệm): từ sơ phát tâm là đỉnh điểm của Viên tu mười hai môn thiền của A-na-ba-na tức là hạnh căn bản. Do vậy nói “phàm phu như sữa và máu lẫn lộn” . Kế đến tu mười sáu pháp thù thắng của sáu môn vi diệu và quán luyện huân, tu v.v... cho đến Tứ đế quán, Đạo phẩm tức là pháp của Thanh văn như sữa trong sạch hiện hành. Kế đến tu quán mười hai duyên tức là Duyên giác như vị Lạc hiện hành. Kế đến tu bốn hoằng thệ nguyện và sáu pháp Ba-la-mật, tức các pháp sự lý của Bồ-tát thuộc Tam tạng và Thông giáo đã thực hành đều như vị Sanh tô hiện hành. Kế đến tu hạnh của Bồ-tát thuộc Biệt giáo đều như Thục tô cho nên nói “Bồ-tát như Thục tô”. Kế đến tu Tự tánh thiền nhập vào tất cả thiền cho đến Thanh tịnh tịnh thiền. Các pháp môn này có thể đưa đến thấy Phật tánh mà trụ vào Đại Niết-bàn. Do chơn thật ứng đầy đủ cho nên gọi là vị Đề hồ hiện hành. Nếu ước định ở cấp độ Bồ-tát mà luận về nghĩa của năm vị giáo thì như trong phần Hành diệu ở trên đã nói và cũng như “Thứ đệ thiền môn” nói. Đó gọi là Quán thứ tự từng bậc.

3. Quán bất định là từ chỗ Phật quá khứ sâu trồng thiện căn và nay tu chứng mười hai môn hoát nhiên khai ngộ đạt được “Vô sanh nhẫn tức là chất độc ở trong sữa có khả năng giết người. Nếu ngồi chứng quán bất tịnh, chín tưởng, mười tưởng Bối xả, Thắng xứ quán bốn Thánh đế hữu tác v.v... nhân các thiền định này mà tâm hoát nhiên khai mở, ý hiểu rõ chứng đắc Vô sanh nhẫn tức là chất độc ở trong váng sữa có thể làm chết người. Nếu có người phát khởi bốn hoằng thệ nguyện, tu Lục độ với thể giả nhập vào không, quán Tứ đế Vô sanh hoát nhiên ngộ hiểu đạt được “Vô sanh nhẫn” thì gọi là chất độc có mặt trong Sanh tô có thể làm chết người. Nếu người tu hành “Lục độ”, tu từ “không” ra khỏi “giả”, tu “quán Vô lượng Tứ đế tâm hoát nhiên ngộ được “Vô sanh nhẫn” thì gọi là chất độc trong Thục tô có thể gây chết người. Hoặc có người tọa thiền tu chánh quán thiền trung đạo tự tánh v.v... học bốn Thánh đế vô tác và thực hành bốn loại Tam muội: Pháp Hoa Ban Chu v.v... tâm hoát nhiên ngộ được Vô sanh nhẫn thì đó là sự giết người trong hạnh của Đề hồ. Nay biện minh hai hành Tín, Pháp để nói rõ đối với Phật pháp, mỗi hành đều làm đủ ba ý. Trải qua các giáo trình bày trước thì không có một chi tiết nào không khác với quan điểm của các pháp sư. Nếu muốn tu thiền, học đạo thì phải trải qua các quán như đã nêu ra. Vì người Tín hành, Pháp hành nói pháp an tâm thì không có một khoa

nào đồng với các thiền sư của thế gian. Đây chính là lược nhấn mạnh đại ý của giáo, quán tổng quát Phật pháp vậy.

- Dẫn ra ba văn để chứng minh chính là nêu ra văn ở trong phẩm Phương Tiện. Kinh Vô Lượng Nghĩa và phẩm Tín Giải. Phẩm Phương tiện nói "xưa Ta ngồi đạo tràng, xem cây cũng kinh hành, trong hai mươi mốt ngày, suy nghĩ việc như đây, trí tuệ của Ta được, vi diệu rất thứ nhất, chúng sanh các căn chậm, làm sao có thể độ?... "Ta thà không thuyết pháp, mau vào cõi Niết-bàn", "liền nhớ Phật quá khứ, thực hành sức phương tiện, Ta nay chứng được đạo cũng nên nói ba thừa. "Xưa Ta ngồi đạo tràng" tức là nêu ra Đốn giáo, vì sao? Vì từ cung trời Đâu Xuất hạ sanh với quyến thuộc Pháp thân như mây dày đặc che phủ mặt trăng mà nhập vào thai mẹ. Thai ấy như hư không thường nói pháp vi diệu, cho đến đạo tràng tịch diệt mới thành chánh giác, vì các Bồ-tát thuần chỉ nói pháp "đại thừa" như mặt trời mới mọc trước hết chiếu soi ở núi cao. Đây chính là nói Phật Thích Ca đầu tiên hết nói Đốn giáo Phẩm Tựa nói: "Phật phóng ánh sáng giữa chặng mày chiếu khắp một vạn tám ngàn cõi nước ở phương Đông khiến đều thấy Thánh chúa sư tử" diễn thuyết kinh pháp vi diệu bậc nhất để dạy các Bồ-tát". Kế đến nói "nếu người gặp khổ liền vì họ mà nói Niết-Bàn khiến dứt hết tận cùng của các khổ" tức là nêu ra Phật hiện tại trước hết nói Đốn giáo và sau nói Tiệm giáo. Lại nữa Văn Thù giải thích nghi ngờ mà dẫn ra "Phật xưa cũng như vậy". Lại nói "lại thấy các Như Lai, tự nhiên thành Phật đạo"; "Thế Tôn ở trong chúng, diễn nghĩa pháp thâm sâu", lại nói "mỗi cõi nước của chư Phật, chúng Thanh văn có vô số" tức là Cổ Phật trước hết nói Đốn giáo và sau nói Tiệm giáo. Lại nữa, ở phương dưới có các Bồ-tát hiện (vọt) ra hỏi thăm Phật và Phật đáp: các chúng sanh như vậy, như vậy dễ độ, mới thấy thân ta nói liền tin nhận mà nhập vào trí tuệ của Như Lai ngoại trừ người trước đây tu học pháp tiểu thừa, những người như vậy, Ta nay cũng khiến họ được nghe kinh này mà nhập vào trí tuệ của Phật" tức là đức Thích Ca ban đầu nói Đốn giáo và sau nói Tiệm giáo. Như các Đốn giáo ban đầu này thì chưa hẳn thuần dạy cho Pháp thân Bồ-tát mà còn có căn tánh lớn của phàm phu. Điều này có hai nghĩa Người phù hợp với đương thể viên Đốn mà được ngộ tức là vị Đề hồ. Người mới phát tâm, tuy nghe "giáo lớn" mới nhập vào Thập tín là vị giáo đầu tiên có thể sanh các vị sau mà lại ở trong sữa, vì sao? Vì mặc dù nói là Đốn giáo nhưng hoặc tu Thừa, Giới đều nhanh, hoặc tu Giới chậm, Thừa nhanh giống như nghiệp sanh này không do nguyên nhân tự có mà cần phải ứng sanh dẫn vào "bảy xứ" "tám hội", để căn

cơ đại thừa mới bám vào Phật ví như "cỏ nhẫn nhục". Viên giáo ứng với nói Đốn ví như xuất ra vị Đề hồ. Lại Đốn giáo là đầu tiên hết nhập vào Nội phàm nên vẫn gọi là sữa. Nói là sữa tức ý không phải ở tại sự nhạt nhẽo mà vì ban đầu là căn bản như trâu mới sanh thì huyết biến thành sữa, thuần tịnh tại thân khiến trâu nghé uống vào làm lưu xuất sữa. Phật cũng như vậy: xưa ngồi ở đạo tràng mới thành Chánh Giác, máu của vô minh v.v... liền chuyển biến thành "minh" nên tám vạn pháp tạng, mười hai bộ kinh đều đầy đủ ở Pháp thân. Trâu nghé của căn cơ lớn trước hết chiêu cảm mà được sữa và sữa ấy là khởi nguyên của các vị. Ví như Đốn giáo đứng đầu các giáo cho nên lấy Hoa Nghiêm làm sữa mà thôi. Ba giáo phân biệt tức gọi là Đốn giáo, cũng là đề hồ; năm vị giáo phân biệt tức gọi là nhũ giáo. Lại ước định ở tu hành thì căn cơ đại thừa nhận lãnh Đốn giáo tức liền phá vô minh nên được Vô sanh nhẫn hiện hành như vị "Đề hồ. Lại nữa, tuy nhận lãnh Đốn giáo này nhưng chưa thể "ngộ, nhập" chỉ mới bắt đầu lập hạnh cho nên hạnh ấy như sữa. Nếu so với sự tu hành của người căn tánh tiểu thừa thì lại như sữa, vì sao? Vì giáo đại thừa giống như tiểu thừa nghe như câm như điếc vì chẳng phải "phần trí của mình". Do hành tại địa phàm phu nên hoàn toàn sanh như sữa. Vì nghĩa này cho nên Đốn giáo ở đầu tiên cũng được gọi là đề hồ, cũng gọi là "sữa". Ý ấy có thể biết.

Kế đến triển khai Tiệm giáo nghĩa là Phật xưa dùng "đại thừa" toan muốn độ chúng sanh nhưng chúng sanh không kham nhận nổi nên Phật mới suy nghĩ tìm kiếm phương tiện. Do vậy ngài đi đến thành Ba-la-nại, đối với đạo một thừa mà phân biệt nói thành ba" tức là triển khai Tam tạng giáo. Điều này chẳng phải Thích Ca ẩn dấu thần đức vô lượng để chỉ tạo ra sự giáo hóa Tiệm giáo mà chư Phật trong quá khứ và hiện tại cũng làm như vậy (như trước đã dẫn giải). Do đó biết được sau khi đầu tiên nói Đốn giáo, tiếp đến khai mở Tiệm giáo. Cho nên, Kinh Niết-bàn nói "từ Phật lưu xuất ra mười hai bộ kinh, từ mười hai bộ kinh lưu xuất ra Tu-đa-la" chính là tương ưng với nghĩa này tương ưng. Ví như từ trâu cho ra sữa, từ sữa cho ra lạc. Thí dụ này không trái với căn cơ của Tiệm giáo nhưng đối với Đốn giáo chưa chuyển hoàn toàn nên vẫn sanh như sữa. Trong Tam tạng giáo, chuyển phàm thành Thánh là dụ cho biến sữa thành váng sữa (lạc) tức "thứ tự cùng sanh" làm thời giáo thứ hai mà không chọn lấy vị đặc, nhạt nhẽo hay kém và hơn làm ví dụ. Văn của phẩm Phương tiện đều nói lên ở nghĩa này.

■

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 10 (HẠ)

Kế đến dẫn ra kinh Vô Lượng Nghĩa để chứng minh. Văn kinh nói "Ta dùng Phật nhãn quán sát tất cả pháp, không thể tuyên nói, vì sao? Vì tánh, dục của chúng sanh bất đồng, tánh dụng bất đồng nên mới nói nhiều loại pháp; văn từ là một nhưng nghĩa khác biệt, nghĩa kkhác cho nên chúng sanh hiểu khác, do hiểu khác nên đạt được pháp, được quả, được đạo cũng khác. Ban đầu nói Tứ đế là vì hạng người cầu Thanh văn nhưng khiến tám ức chư Thiên đi đến nghe pháp liền phát khởi tâm Bồ-đề. Ở khoảng giữa, nơi nơi đều nói mười hai nhân duyên rất thâm sâu là vì người cầu Bích chi Phật. Kế đến nói Phương Đẳng, mười hai bộ kinh, Ma-ha-bát-nhã, biển không của Hoa Nghiêm cho các Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hành mà khiến trăm nghìn Tỳ-kheo, vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề, hoặc trụ bậc Thanh văn vạn ức trời người đạt được Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, hoặc trụ Bích chi Phật". "Dùng Phật nhãn quan sát tất cả pháp" tức là pháp Đốn nói trước. Tứ đế, mười hai nhân duyên tức là Tiệm giáo. Nếu nương vào văn này tức đã nói xong Tam tạng giáo. Kế đến nói về Phương Đẳng, mười hai bộ kinh. Sở dĩ tiếp theo tiểu thừa nói đại thừa là vì Phật vốn xưa trao truyền giáo đại thừa. Tuy nhiên vì chúng sanh không kham nhận nổi nên rút đại thừa mà nêu ra tiểu thừa khiến đoạn trừ kiết để thành Thánh. Tuy có lợi ích này nhưng chẳng phải "bản hoài" của Phật. Kế đến nói kinh "Phương Đẳng, Duy Ma, Tư Ích, Ương quật ma la" chê trách tiểu thừa sai lệch bảo thủ quả của mình, chê sự sai trái của Ta, tạng giáo đoạn diệt. Do đó, Thân Tử Thiện Cát (Tu Bồ-đề) đều là giáo chuyên tiểu thừa, không từng nghe hiểu oai đức của đại thừa nên hoặc hoang mang xả bỏ bát, hoặc sợ hãi từ chối mưa hoa, không biết nói gì và không biết lấy gì để đáp lại". Tuy nhiên, giáo quở trách của Phương Đẳng ở sau Tam tạng

giáo, quở trách thời gian ấy phải là thời gian của mười hai năm trước, vì sao biết? Vì đều thuật lại sự xưa kia để quở trách nên nghiệm biết đó là sự việc trước đây! Vì sao? Vì trước đã nhận lãnh giáo mà được đạo, chứng ở Vô học đền đáp ân sâu của Phật tâm, tướng, thể, tín không còn giận bực gì nữa. Từ xưa đến nay tha hồ nhận lấy sự quở trách của Ương Quật nhận lấy sự phá chấp của Tịnh Danh nên được làm lợi ích hổ thẹn tâm tiểu thừa mà luyến mộ đại thừa". Ví dụ như nấu váng sữa tạo thành Sanh tô tức là nghĩa này. Căn cứ vào kinh Vô Lượng Nghĩa thì được biết Phương Đẳng là sau thời Tam tạng giáo làm thời giáo thứ ba. Tiếp đến nói Ma-ha Bát-nhã, biển không của Hoa Nghiêm, trải qua nhiều kiếp tu hành thì đây là sau Phương Đẳng nhưng lại nêu ra Đại Phẩm. Đại phẩm hoặc nói "vô thường, vô ngã" hoặc nói "không", hoặc nói "không sanh không diệt" thì đều trải qua sắc, tâm cho đến Nhất thiết chủng trí. Mỗi câu hồi chuyển nêu ra pháp tu hành tức là ý của sự trải qua nhiều kiếp tu hành. Lại nói "trăm ngàn Tỳ-kheo, vạn ức trời người đạt đượcc quả Tu-đà-hoàn, A-la-hán và người trụ Bích chi Phật" tức nghiệm biết là "cộng Bát-nhã". Nhưng nói "biển không của Hoa Nghiêm" nếu hiểu theo nghĩa Hoa Nghiêm của đạo tràng tịch diệt thì điều này chẳng phải thứ tự. Nay nương vào Pháp tánh ba nơi của Bồ-tát độn căn đều nhập vào pháp giới. Ban đầu là Bát-nhã, kế đến là Pháp Hoa và sau cùng là Niết-bàn". Nhân nơi Bát-nhã mà nhập vào "pháp giới" tức là biển không của Hoa Nghiêm. Lại nữa thời Hoa Nghiêm dài lâu, xưa kia căn cơ tiểu thừa chưa nhập vào vì như câm như điếc, nay nghe Bát-nhã mà được nhập vào tức là nghĩa ấy. Đại Phẩm lại thông suốt nêu ra người của ba thừa có thể có bốn quả. Hoa Nghiêm do ngăn cách tiểu thừa nên không có nghĩa này. Cho nên, sau Phương Đẳng là kế đến nói Bát-nhã làm thời giáo thứ tư. Lại nói "vị Thục tô" là mệnh lệnh chuyển giáo khiến "biết rõ các vật" và "tâm dần dần trở nên thông thái" mà tự biết "lữa đom đóm" không bằng "ánh sáng mặt trời". Tình kính phục gấp bội mà chuyển thành chín muồi như từ "sanh tô" chuyển thành "thục tô". Lại giải thích rằng: Sau thời Bát-nhã là nêu ra biển không của Hoa Nghiêm tức là giáo Đốn và viên của Pháp Hoa, vì sao? Vì ban đầu khi mới thành đạo, thuần chỉ nói đến giáo và viên giáo. "Nhưng vì chúng sanh không hiểu" tức căn cơ đại thừa chưa sâu dày nên dùng Tam tạng, Phương Đẳng, Bát-nhã, để sàng lọc, tu luyện thuần thục, căn tánh linh lợi trừ bỏ các chướng mới có thể kham nhận nghe Đốn giáo và viên giáo tức là nói Pháp Hoa khai mở tri kiến Phật, được nhập vào "pháp giới, đồng với Hoa Nghiêm, trong Pháp Tánh Luận nói nhập vào là nghĩa

ấy. Do vậy, Văn dưới nói “Xưa mới thấy thân ta mà nhập vào tuệ của Như Lai, nay nghe kinh này mà nhập vào trí tuệ của Phật”. Như vậy, nghĩa Đốn giáo và viên giáo của trí tuệ Phật trước và sau ngang bằng nhau. Vì thế tiến theo sau Bát-nhã là nói biển không của Hoa Nghiêm ngang bằng với Pháp Hoa, cũng là thời giáo thứ năm. Lại nói đề hồ là vị sau cùng của các vị. Niết-bàn gọi là đề hồ thì Kinh này như bữa tiệc ngon của Đại vương. Cho nên biết hai kinh đều là đề hồ. “lại nữa, Phật Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa xong liền ở giữa đêm đó xướng lên nhập vào Niết-bàn” tức Phật kia một lần giáo hóa ban đầu Hoa Nghiêm và sau nói Pháp Hoa. Thời Phật Ca Diếp cũng lại như vậy thảy đều không nêu ra Niết-bàn nên đều dùng Pháp Hoa làm giáo sau và vị sau cùng. Nay Phật vì thuần thục người lần trước mà dùng Pháp Hoa làm đề hồ, lại vì thuần thục người sau mà đem Bát-nhã sàng lọc lại rồi mới nhập vào Niết-bàn. Lại nữa, dùng Niết-bàn để làm giáo sau và vị sau. Ví như nhà nông gieo giống trước thì lúa chín trước, thu hoạch trước, gieo giống sau thì lúa chín sau thu hoạch sau. Tám nghìn Thanh văn và vô lượng Bồ-tát đã tổn sanh ở hội Pháp Hoa tức là đối với trong Pháp Hoa đã thu hoạch quả chắc thật chín trước mà không còn làm gì nữa. Nếu năm ngàn người tự bỏ tòa đi, Trời người bị di dời tức đều là thu hoạch sau, chín quả sau ở thời giáo Niết-bàn, Vì nghĩa này cho nên nói “từ Ma-ha Bát-Nhã lưu xuất ra Đại Niết-bàn” tức là thứ tự của lần sau. Căn cứ vào kinh Vô Lượng Nghĩa nói “thuyết Ma-ha Bát-nhã rồi kế đến nói biển không của Hoa Nghiêm” tức là thứ tự của Pháp Hoa ở lần trước. Hỏi: ý gì mà biết được người độn căn đối với Pháp Hoa không nhập vào liền dùng Bát-nhã để sàng lọc?

Đáp: Thích Luận nói “Tu Bồ-đề cớ sao lại hỏi Bồ-tát là quyết định cuối cùng hay không quyết định cuối cùng? Đáp “Tu Bồ-đề ở trong Pháp Hoa nghe các Bồ-tát được thọ ký thành Phật, nay ở trong Bát-nhã lại hỏi quyết định hay không quyết định cuối cùng” nên biết sau Pháp Hoa lại nêu ra Bát-nhã.

Dẫn ra phẩm Tín Giải nói bốn vị đại Thanh văn nhận lãnh giáo để chứng minh thứ tự được trình bày như sau: Văn kinh nói “người cha từ trước đến nay, tìm con không được bèn ở lại tại một thành trong nước đó. Nhà ông rất giàu, tôi tớ, thần tá, lại dân rất đông, bấy giờ gã nghèo cùng... lần hồi đến nhà cha bèn nhanh chóng bỏ chạy, liền sai người bên cạnh duổi theo bắt lại... gã cùng tử kinh ngạc lớn tiếng mà kêu oan... không tội chi mà bắt bớ đây chắc định phải chết. Người cha bèn nói với kẻ sứ giả: không cần người đó chớ cưỡng bức đem đến. Như vậy đây là

lãnh hội nghĩa gì? Tức hiểu được khi mới thành Phật ở đạo tràng tịch diệt có bốn mươi mốt địa Pháp thân đại sĩ và quyến thuộc vây quanh để lắng nghe Đốn giáo và Viên giáo. Thuở xưa dùng đại thừa toan muốn cho căn cơ của con sanh khởi, phiền muộn dứt hẳn, nên biết Phật đầu tiên triển khai Đốn giáo trước. Ví như từ trâu ắt trước tiên phải cho ra sữa. "Bấy giờ, ông trưởng giả toan muốn dụ dẫn người con mà bày chước phương tiện, mật sai hai người hình sắc tiều tụy, không có oai đức nói: Hai người nên qua xóm kia từ từ nói... gã cùng tử... thuê người hốt phân... liền cởi chuỗi ngọc... mặc áo thô rách xỉn dơ... cùng phương tiện đó, đặng đến gần người con! Điều này lãnh hội nghĩa gì? Đây là lãnh hội sau Đốn giáo tức ẩn tướng oai đức của Xá Na mà khéo làm vị Tỳ-kheo già để nói ra Tam tạng giáo. "Trong hai mươi năm thường sai hốt phân... đặng cái giá một ngày" tức là từ mười hai bộ kinh rồi sau mới lưu xuất ra Tu-đa-la. Khi ấy Kiến hoặc và Tư hoặc đã đoạn trừ khiến tâm vô lậu thanh tịnh phát sanh ví như từ sữa mới cho ra vị Lạc.

Lại nữa, "sau đó lòng gã mới lần thể tin ra, vào không ngại sợ nhưng chỗ gã ở vẫn nguyên chỗ cũ" là lãnh hội nghĩa gì? Điều này muốn nói sau Tam tạng giáo tiếp đến nói Phương Đẳng. Đã đắc đạo quả khiến tâm thể lần tin nên nghe đại thừa gọi là "vào", trụ tiểu thừa gọi là "ra", khổ nói trách mắng gọi là "không ngại". Lại nữa, "đi vào trong nhà" gọi là nhập (vào). Đi vào "thấy quần thần, hào tộc có thế lực lớn" tức là nghe Bảo Cự Đà-la-ni. Do thấy thần biến, giải thoát không thể nghĩ bàn cho nên gọi là nhập. Xuất (ra) là thôi ở thảo am xưa tức cảnh giới của Nhị thừa cho nên gọi "xuất". "Tâm thể lần tin" tức là đắc A-la-hán rồi nên nghe quở trách mà không sân hận khiến nội tâm sanh hổ thẹn mà không dám dùng pháp của Thanh văn Bích chi Phật để giáo hóa người, và "tâm dần thuần thục" như từ vị Lạc cho ra vị Sanh tô. Đây gọi là từ Tu-đa-la" lưu xuất ra kinh Phương Đẳng tức thời giáo thứ ba. "Bấy giờ trưởng giả có bệnh, tự biết mình không bao lâu sẽ chết mới bảo cùng tử rằng: ta nay có rất nhiều vàng bạc, trân báu kho đụm tràn đầy, trong đó nhiều ít chỗ đáng xài dùng ngươi phải biết hết đó... cùng tử liền nhận lời bảo, lãnh biết các của vật... mà trọn không có ý mong lấy của đáng chừng bữa ăn, chỗ của gã ở vẫn tại chỗ cũ" là nói lên nghĩa gì? Điều này muốn nói sau thời Phương Đẳng kế đến nói Bát-nhã. Tuệ quán Bát-nhã tức là "gia nghiệp". Trải qua danh sắc cho đến chủng trí tức là "các vật". Chuyển giáo tốt, đẹp v.v... tức là "lãnh biết". Do chỉ vì Bồ-tát tự nói không thể "hành chứng" cho nên không sợ lấy, tức là từ Phương Đẳng lưu xuất ra Ma-ha Bát-nhã. Nhân đây mà biết được pháp môn của

Đại sĩ là để diệt phá sự vô tri, ví như từ sữa làm lưu xuất ra vị "Lạc". Đây là thời giáo thứ tư. "Lại trải qua ít lâu sau, cho thấy ý con dần dần đã thông thái... Đến giờ sắp chết, ông gọi người con đến và hội cả thân tộc... liền tự tuyên nói: nó thiệt là con ta, ta thiệt là cha nó. Nay ta có tất cả bao nhiêu của cải đều là của con ta có... Cùng tử nghe nói thế liền rất vui mừng được điều chưa từng có" là lãnh hội nghĩa gì? Đây tức là sau thời Bát-nhã, kế đến nói Pháp Hoa. Trước vì đã lãnh biết kho tàng và các vật nên sau không cần nói mà chỉ giao phó gia nghiệp mà thôi. Ví như trước chuyển giáo đều biết pháp môn nên không cần phải thuyết lại pháp quán, chỉ phá "thảo am" để "ban cho một xe lớn". Và trao cho quả vị làm Phật. Há chẳng phải thấy rõ ràng Phật tánh trụ ở Đại Niết-bàn ư! Cho nên nói "từ Ma-ha Bát-nhã lưu xuất ra Đại Niết-bàn". Khi ấy, vô minh được phá, lý Trung đạo tự hiển bày nên tâm trở nên thuần khiết như đề hồ trong suốt. Đây là từ vị Thục tô chuyển thành vị Đề hồ, là thời giáo thứ năm. Năm vị giáo này là một gia đoạn điều phục thuần thục chúng sanh với căn cơ từng bước dần dần (Tiệm). Như các đại đức Thanh văn: Thân Tử v.v... ở trong Pháp Hoa mà được thọ ký khiến thấy tánh Như Lai để thành tựu quả thật lớn lao. Như mùa thu thu gom, mùa đông tích chứa lại không còn làm gì nữa. Do không sanh không diệt nên gọi là Đại Niết-bàn, tức thuộc lần vận chuyển trước. Từ Ma-ha Bát-nhã lưu xuất ra Pháp Hoa vì người chưa thuần thục nên lại luận Bát-nhã để nhập vào Niết-bàn mà thấy Phật tánh tức là lần sau, lại từ Bát-nhã lưu xuất ra Niết-bàn. Tuy nhiên ý giáo của hai kinh, suy đến cùng đều như nhau. Như ba chu thuyết pháp của Pháp Hoa dùng để đoạn trừ Thanh văn quy vào một thật và sau khai mở gần để hiển bày xa nhằm nêu ra sự việc của Bồ-tát. Niết-bàn cũng như vậy, trước hết vượt lên ba thừa để tu đoạn Thanh văn nhập vào tạng Bí mật, và sau đưa ra ba mươi sáu câu hỏi để làm rõ sự việc của Bồ-tát. Lại nữa, Kinh Niết-bàn khi Phật sắp nhập diệt lại nâng đỡ cho Tam tạng giáo, nghĩa là dặn dò nhắm vào sau này kẻ độn căn trong đời mạt pháp không thể đối với Phật pháp mà khởi lên quan điểm "đoạn diệt", rộng khai mở "tông thường" nhằm phá trừ điên đảo ấy khiến Phật pháp trụ lâu ở đời. Như sự việc này v.v... thì ý ấy tức riêng biệt nhưng đồng là vị đề hồ thứ năm và Phật tánh.

Ước định vào năm vị và bán giáo và mãn giáo cùng thành tựu tức là: Nếu chỉ luận về năm vị thì đồng với quan điểm các sư ở phương Nam tức chỉ được phương tiện. Nếu chỉ luận về bán giáo và mãn giáo thì đồng với quan điểm các sư phương Bắc tức chỉ được thật trí. Nay nói rõ năm vị không lìa bán giáo và mãn giáo, đồng thời bán giáo và mãn

giáo không lìa năm vị. Năm vị có bán giáo và mãn giáo tức là có tuệ phương tiện hiểu. Bán giáo và mãn giáo có năm vị tức là có phương tiện tuệ giải. Quyền trí và thật trí đều thực hiện như hai cánh của một con chim tuy đều cùng bay đi nhưng sự hiện hành hay ẩn giấu đều được dựa vào. Nêu Hoa Nghiêm là "gia nghiệp" của đại thừa Đốn, Mãn thì chỉ nêu ra một thật trí mà không nêu ra phương tiện, chỉ có mãn giáo mà không có bán giáo tức đối với Tiệm giáo thành sữa. Tam tạng như "khách làm công" chỉ là phương tiện, chỉ có bán giáo mà không có mãn giáo tức là đối với Tiệm giáo mà thành vị "Lạc". Nếu là giáo quở trách của Phương Đẳng thì bán giáo và mãn giáo cùng tương đối nên dùng mãn giáo bài xích bán giáo tức đối với Tiệm giáo thành vị Sanh tô. Nếu Đại Phẩm lãnh hội giáo để đem bán giáo luận về mãn giáo thì bán giáo thông suốt vì ba thừa còn mãn giáo chỉ vì Bồ-tát nên đối với Tiệm giáo thành vị Thục tô. Nếu Pháp Hoa giao phó tài vật phế bỏ bán giáo mà nói rõ mãn giáo. Nếu không có bán giáo phương tiện để điều phục thuần thục căn cơ thấp kém thì cũng không có mãn giáo khai mở tri kiến Phật tức đối với Tiệm giáo mà thành vị Đề hồ. "Như Lai ân cần khen ngợi phương tiện" là bán giáo có công thành tựu mãn giáo, là ý đó vậy. "bốn đại Thanh văn lãnh hiểu... tụ báu vô thượng không cầu mà được... an trụ trong thật trí" thì đều do bán giáo và mãn giáo cùng nhau thành tựu. Ý ấy tại chỗ này.

Nêu ra hợp và không hợp nghĩa là: Năm vị và mãn giáo, bán giáo đã thông suốt dựa trên các kinh nhưng các kinh không đồng nhau. Nay sẽ biện luận về sự khai và hợp đó. Nếu Hoa Nghiêm chính thức ngăn cách tiểu thừa để nêu ra đại thừa thì phần ban đầu kia vĩnh viễn không có Thanh văn và phần sau tức có Thanh văn: Tuy ngồi ở hội nghe mà như câm như điếc vì chẳng phải cảnh giới của họ. Lúc ấy còn chưa có bán giáo thì căn cứ đâu luận hợp! Kế đến khai mở ba thừa mà dẫn dắt tiếp sức căn cơ của tiểu thừa khiến đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc tức dùng tiểu thừa ngăn cách đại thừa. Đã không luận về mãn giáo thì chỗ nào có thể hợp! Do đó Vô Lượng Nghĩa nói "ba pháp, bốn quả, hai đạo không là một (đồng nhất), do không là một nên không hợp". Nếu giáo của Phương Đẳng thì hoặc song song nêu ra bán giáo và mãn giáo, hoặc bán giáo và mãn giáo đối nhau, hoặc dùng mãn giáo chê bán giáo, theo bán giáo nghe mãn giáo. Tuy biết sanh tâm hổ thẹn về tiểu thừa nhưng chưa nhập vào đại thừa" cho nên nói "ngưng ở thảo am", "tâm hạ liệt vẫn chưa có thể cải đổi" tức bán giáo và mãn giáo không hợp. Bát-nhã dùng mãn giáo để sàng lọc rèn luyện nơi bán giáo, "khiến

nhận lãnh gia nghiệp" là nói phương tiện bán giáo thông suốt nhập vào "vô sanh". Pháp môn nửa chữ đều là Ma-ha-diễn tức là hợp pháp ấy; "nhưng "không mong cầu nắm lấy vật đáng chừng bữa ăn" tức là chưa hợp người ấy cho nên bán giáo và mãn giáo không hợp. Nếu đến Pháp Hoa thì giác ngộ được Hóa Thành mà nói "chẳng phải chơn thật... thực hành của các ông là đạo của Bồ-tát" tức là hợp pháp. "Nó thiệt là con ta" tức là hợp người. Như vậy người và pháp đều hợp. Từ vườn Lộc Uyển, khai mở quyền trí, trải qua các kinh giáo cho đến Pháp Hoa mới dược hợp thật trí. Do dó kinh Vô Lượng Nghĩa nói "Hơn bốn mươi năm chưa hiển bày chơn thật". Nếu đối với Pháp Hoa chưa hợp thì ở Niết-bàn được hợp. Pháp Tánh Luận nói "hai căn cơ thuộc bậc trung và bậc hạ được nhập vào pháp giới "tức là được hợp Bồ-tát. Nếu luận về Thanh văn thì hợp bí mật và hiển lộ. Hợp bí mật tức là ban đầu vì Đề vị mà nói pháp năm giới, đã có người bí mật ngộ hiểu "Vô sanh nhẫn" thì huống hồ Tu-đa-la, Phương Đẳng, Bát-nhã há không có bí mật ngộ hiểu! Nay không luận bàn điều này. Nếu căn cứ ở "hiển lộ" thì chưa nhập vào địa vị Thanh văn cũng tùy xứ mà được hợp giống như trong Bát-nhã ba trăm Tỳ-kheo được thọ ký. Nếu trụ ở quả Thanh văn quyết định đến Pháp Hoa thì khích lệ tin khiến cho hợp. Nếu trụ ở quả Thanh văn không hợp là vì tăng thượng mạn chưa nhập chánh vị, như năm ngàn người bỏ chúng đứng dậy đi mà đến trong Niết-bàn mới lại được hợp. Tổng quát căn cứ ở các giáo được thông làm bốn câu: Hoa Nghiêm và Tam tạng chẳng phải hợp chẳng phải không hợp, Phương Đẳng và Bát-nhã hoàn toàn không hợp, Pháp Hoa hoàn toàn hợp, Niết-bàn thì cũng hợp, cũng không hợp, vì sao? Vì Niết-bàn ở cuối đời giáo hóa nên khai mở lại các quyền trí để dẫn dắt hàng độn căn thời mai sau cho nên nói "cũng không hợp".

Hỏi: Bồ-tát nhân nơi Pháp Hoa mà nhập vào Pháp giới nên cùng Hoa Nghiêm hợp, nhưng không thấy nhân nơi Hoa Nghiêm mà nhập một thừa nên cùng Pháp Hoa hợp?

Đáp: Hoa Nghiêm nhập pháp giới tức là nhập vào một thừa v.v...

Sự giản lược được phân làm ba ý: 1. Căn cứ thông và biệt; 2. Lợi ích và không lợi ích; 3. Căn cứ ở các giáo.

Thông và biệt nghĩa là: Luận về năm vị, bán giáo và mãn giáo là luận riêng biệt có giới hạn, luận thông là thông suốt từ trước đến sau. Nếu Hoa Nghiêm nói Đốn giáo là vị sữa tức riêng biệt chỉ ở tại ban đầu, còn thông tức là xuyên suốt đến sau này. Do đó, kinh Vô Lượng Nghĩa nói "kế đến nói Bát-nhã trải qua nhiều kiếp tu hành biển "Không" của

Hoa Nghiêm đến Pháp Hoa mới hội nhập trí tuệ của Phật" tức là thông suốt đến hai kinh. Lại nữa kinh Tượng pháp Quyết Nghi nói "nay ngồi trong vô lượng số chúng, mỗi người đều thấy bất đồng: hoặc thấy Như Lai nhập Niết-bàn, hoặc thấy Như Lai trụ ở đời trong một kiếp, hoặc giảm một kiếp, hoặc vô lượng kiếp. Hoặc thấy Như Lai với thân cao một trượng sáu, hoặc thấy thân nhỏ hoặc thấy thân lớn, hoặc thấy Báo thân ở biển Liên hoa tạng thế giới vì trăm ngàn ức Thích Ca Mâu Ni để thuyết pháp môn Tâm địa, hoặc thấy Pháp thân đồng với hư không không có phân biệt, vô tướng vô ngại biến khắp đồng với pháp giới, hoặc thấy cõi này có đất cát vườn rừng núi non, hoặc thấy đều là bảy thứ báu quý hoặc thấy cõi này chính là nơi hành pháp của ba đời chư Phật, hoặc thấy cõi này là pháp chơn thật của cảnh giới chư Phật không thể nghĩ bàn". Hễ mặt trời mới mọc thì ban đầu chiếu vào núi cao và mặt trời lúc hoàng hôn cũng nên chiếu ánh sáng yếu ớt của mình vào núi cao trước khi tắt lịm cho nên biển Liên Hoa tạng cũng thông suốt cho đến thời sau "Niết-bàn" huống hồ là thời giáo trước. Nếu giáo thuộc vị Lạc, bán giáo củaTu-đa-la thì luận riêng biệt ở thời thứ hai, luận chung thì cũng đến thời sau cùng, vì sao? Vì như Ca-lưu-đà-di ở trong Pháp Hoa mà được thọ ký rồi sau đó đi vào làng xóm bị hại nên tạo ra duyên khởi, kết giới. Lại như Thân Tử được thỉnh giảng Pháp Hoa và sau đó nhập diệt hoặc Quân Đề mang ba y đến hỏi Phật v.v... há chẳng phải thông suốt từ Tam tạng giáo đến thời giáo sau ư! Thích Luận nói "ban đầu từ vườn Lộc Uyển cho đến đêm nhập Niết-bàn các giới, định, tuệ Phật đã hỏi đều kết làm tạng Tu-đố-lộ v.v... nên biết. Tam tạng thông suốt đến thời giáo sau. Nếu bán giáo và mãn giáo tương đối của Phương Đẳng là Sanh tô giáo thì luận riêng là thời thứ ba còn luận thông suốt cũng đến thời giáo sau, vì sao? Vì Đà-la-ni nói "trước tiên ở trong thành Vương Xá thọ ký cho các Thanh văn, nay lại ở rừng Kỳ-Đà thuộc nước Xá Vệ lại thọ ký cho các Thanh văn, xưa kia ở thành Ba-la-nại thọ ký cho các Thanh văn". Thân Tử nói "Thế Tôn nói chơn thật không có hư vọng" cho nên có thể là thời giáo thứ hai và thứ ba. "Chúng con nay được thọ ký" cho nên biết từ Phương Đẳng cho đến sau Pháp Hoa là Bát-nhã mang bán giáo để luận về mãn giáo tức là Thục tô giáo: luận riêng thì ở thời giáo thứ tư còn luận thông suốt cũng đến thời giáo sau cuối, vì sao? Vì từ "đêm đắc đạo đến đêm nhập Niết-bàn thường nói Bát-nhã". Lại nữa, Thích Luận nói" Tu Bồ-đề hỏi về quyết định rốt ráo và không rốt ráo" nên biết Bát-nhã cũng suốt đến thời giáo sau. Nếu đề hồ mãn giáo của Niết-bàn thì luận luận tức tại thời giáo thứ năm còn

luận thông tức cũng đến thời giáo sau, vì sao? Vì Thích Luận nói "từ sơ phát tâm thường quán hành đạo Niết-bàn, vậy các giáo từ trước đến nay há không có phát tâm Bồ-tát mà quán Niết-bàn sao!". Đại kinh nói "Ta ngồi dưới cây Bồ-đề ở tại đạo tràng, ban đầu thành chánh giác, lúc bấy giờ có các Bồ-tát trong vô lượng A-tăng-kỳ thế giới đến hỏi ta về nghĩa thâm sâu ấy, nhưng các câu nghĩa công đức các vị đó đã hỏi cũng đều như vậy v.v... không có khác biệt. Hỏi như vậy tức có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh". Đây là thông đến thời giáo trước. Nếu Pháp Hoa hiển lộ mà luận thì không thấy ở giáo trước còn bí mật mà luận thì lý không có chướng ngại. Do đó Thân Tử nói "con xưa từ Phật nghe pháp như vậy, thấy các Bồ-tát được thọ ký làm Phật" há chẳng phải là văn chứng minh ghi nhận thông suốt từ xưa kia! Hỏi "Niết-bàn tìm nói bốn giáo, Phương Đẳng chính thức khai mở bốn giáo, Biệt giáo lại có bốn giáo thì là phân biệt? Đáp: Niết-bàn nói bốn giáo để thông nhập Phật tánh, Biệt giáo nói thứ tự sau mới thấy Phật tánh, Phương Đẳng bảo chứng hai giáo mà không thấy tánh v.v...

Căn cứ ở lợi ích và không lợi ích được trình bày như sau. Nếu Hoa Nghiêm là Nhũ giáo, Tam tạng là lạc giáo thì đó là vị phương tiện vị đại thừa ít. Giải thích về điều này được phân làm ba phần:

1. Lấy dụng lợi ích mà luận: như thuốc hay chưa hẳn trị lành bệnh nhưng thuốc dở có thể thích nghi trị lành bệnh. Thuốc hay nếu chẳng thích nghi thì chỉ uổng uống vào, vô ích. Ban đầu Phật nói Hoa Nghiêm, đối với người mới phát tâm chưa có lợi ích thâm sâu và đối với Tiệm giáo cũng chưa chuyển nên ở trong hai duyên giống như sửa. Nếu căn cơ Tiệm giáo thọ nhận Tam tạng có thể đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc khiến ba độc tiêu tan liền chuyển phàm thành Thánh như biến sửa thành váng sữa. Như vậy, không thể dùng lợi ích của thuốc mà gọi là hay, dở và sang trọng hay thấp hèn. Hoa Nghiêm cũng như vậy: đối với tiểu thừa thì như sữa, đối với đại thừa thì như đề hồ. Phần ít thí dụ là dụ về việc không thể cầu hoàn toàn.

2. Như Lương y có một phương thuốc bí truyền có đủ mười hai loại thuốc và ba loại quý nhất khéo xem tướng bệnh để bốc thuốc thừa thiếu sao cho thích ứng nên cuối cùng không trái với cách xét nghiệm và không có chữa trị sai lầm. Phật cũng như vậy, thuốc trị bệnh mầu nhiệm vuông tròn (viên mãn) đầy đủ mười hai bộ kinh nhưng Vô vấn, Phương Quảng, Thọ Ký, là cách trị thâm sâu nhất, hàng Bồ-tát có trí tuệ lanh lợi sử dụng đầy đủ mà hoàn toàn bình phục, còn bệnh của hàng Nhị thừa lại lấy chín bộ làm thang thuốc. Đây nếu không cắt giảm, thì

ở bệnh không có lợi ích, đối với thuốc không cắt giảm là vị sữa, còn cắt giảm là vị Lạc. Ở đây lấy thứ tự tương sanh làm thí dụ chứ không dùng nghĩa đậm, nhạt, sâu, cạn.

3. Căn cứ ở tâm hành giả nghĩa là chỉ nói thời Hoa Nghiêm thì hàng phàm phu không chuyển được Tư hoặc và Kiến hoặc cho nên nói như sữa; nói thời giáo Tam tạng thì đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc nên nói như vị Lạc (váng sữa), nói thời Phương Đẳng khiến tâm sanh xấu hổ mà thuần phục nhưng không nói "chơn cực" nên như vị "Sanh tô, nói thời Bát-nhã khiến lãnh hội giáo mà biết pháp là như vị Thục tô, nói thời Pháp Hoa khiến phá vô minh, khai mở tri kiến Phật và được thọ ký làm Phật với tâm đã thanh tịnh nên nói như vị Đề hồ. Như vậy tâm của hành giả sanh, giáo cũng chưa chuyển và tâm hành giả thuần thục thì giáo cũng theo đó mà thuần thục. Hỏi: Vì một người nhận lãnh năm vị hay vì năm người? Đáp: Tự có một người thọ một vị. Như trong Hoa Nghiêm thuần nói về một căn tánh tức được một vị "đề hồ" mà không có trải qua cả năm vị. Đại kinh nói "trên núi tuyết có một loại cỏ mà trâu ăn" tức là vị "đề hồ". Tự có có một người nếm qua năm vị là như căn tánh của tiểu thừa đối với Đốn giáo thì như sữa còn đối với Tam tạng giáo thì như váng sữa cho đến vị "đề hồ" mới là rốt ráo. Như Đại kinh nói "từ trâu cho ra sữa, cho đến sanh tô, thục tô cho ra đề hồ" tức tự có Bồ-tát với căn tánh lanh lợi. Nếu chưa nhập vị Thanh văn mà hoặc ở trong Tam tạng để thấy tánh thì trải qua hai vị. Nếu từ trong Phương Đẳng mà thấy tánh thì trải qua ba vị. Nếu từ trong Bát-nhã mà thấy tánh thì trải qua bốn vị như "ba trăm Tỳ-kheo". Đại kinh nói "bỏ thuốc độc vào sữa biến khắp trong năm vị thì có thể gây chết người" tức là ý này.

Căn cứ qua các giáo là như Đại kinh nói "phàm phu như sữa, Thanh văn như vị Lạc, Bồ-tát như Sanh tô, Thục tô Phật như Đề hồ". Nay giải thích thí dụ này để tổng dụ cho bán giáo, mãn giáo qua năm thời: phàm phu không có đạo đối trị nên hoàn toàn sanh như sữa, Thanh văn phát khởi chơn thông suốt nên đều như vị Lạc Bồ-tát Thông giáo và Nhị thừa như vị Sanh tô, Biệt giáo như Thục tô Viên giáo như đề hồ. Nay đương giáo mỗi thứ phán quyết qua năm vị. Đại kinh nói "phàm phu như sữa, Tu-đà-hoàn như vị Lạc, Tu-đà-hàm như Sanh tô, A-na-hàm như Thục tô, A-la-hán, Bích chi Phật và Phật như Đề hồ. Nếu có quả siêu việt tức là đạt được "đề hồ". Nếu có quả siêu việt tức là đạt được "đề hồ" hoặc có "từng vị" mà nhập vào, là ba ý của Tam tạng giáo. Nếu là năm vị của Thông giáo thì như phẩm ba mươi hai của Đại kinh nói "Phật tánh

của phàm phu như sữa và máu lẫn lộn". Máu là tất cả các phiền não như vô minh, hành v.v... Sữa tức là năm ấm thiện. Do vậy Ta nói từ các phiền não và năm ấm thiện mà được Tam Bồ-đề. Như thân của chúng sanh đều từ tinh huyết mà được thành tựu. Phật tánh cũng như vậy: Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm đoạn được phần ít phiền não nên như sữa nguyên chất, A-na-hàm như vị Lạc, A-la-hán như Sanh tô, Bích Chi cho đến Thập địa Bồ-tát như Thục tô, Phật như Đề hồ quả siêu việt bất định v.v...". Biệt giáo tự nêu ra năm vị như phẩm thứ chín của Đại kinh nói "chúng sanh như trâu mới sinh chưa phân biệt được máu và sữa, Thanh văn và Duyên Giác như vị Lạc, Bồ-tát như Sanh tô và Thục tô, chư Phật Thế Tôn như Đề hồ, có đầy đủ quả siêu việt thì bất định v.v... Viên giáo chỉ nêu ra một vị như Đại kinh nói "trên núi tuyết có một loại cỏ gọi là "nhẫn nhục". Nếu trâu ăn vào thì được vị đề hồ". Do chánh chỉ thuần một vị cho nên không luận về năm vị. Nếu trong "không có sai biệt" mà tạo ra sai biệt là ước định vào "danh tự: tức" cho đến "cứu cánh tức" để phán quyết năm vị tương sanh. Từ Phật lưu xuất ra mười hai bộ kinh tức là nêu ra sữa dụ cho vị lương ý mới vào nghề dùng sữa. Có thể ước định ở bốn thiện căn để phát khởi trung đạo làm năm vị.

Việc tăng số để nói rõ số là trước hết ước định vào Tích môn và kế đến ước định vào Bản môn. Nếu giáo Bản môn hợp với căn cơ mà căn cơ đã không là một và giáo Tích môn có nhiều thứ đâu chỉ có năm thời của bán giáo và mãn giáo! Nên biết có vô lượng loại giáo. Nay chỉ tăng một cho đến tám. Ban đầu ước định vào một pháp để nêu ra khai hợp, nghĩa là trong cõi Phật ở mười phương chỉ có pháp một thừa nhưng vì chúng sanh không hiểu nên toàn sanh như sữa. Nếu muốn khai mở tức là khai mở Viên giáo mà nêu ra một thừa của Biệt giáo. Nếu đối với Biệt giáo mà không hiểu thì cũng hoàn toàn sanh như sữa nên lại khai mở một thừa của Thông giáo. Nếu đối với Thông giáo mà không hiểu thì cũng hoàn toàn như sữa nên lại khai mở một thừa của Tam tạng giáo. Tuy khai mở làm bốn nhưng đều gọi là một pháp đại thừa, đều cầu quả Phật. Nếu đối với một thừa của Tam tạng giáo mà được hiểu tức biến sữa thành vị Lạc cho đến nhập vào một thừa căn Bản môn v.v... Nếu đối với, một thừa của bốn giáo mà không hiểu thì lại ở trong Tam tạng giáo khai mở ra giáo của Thanh văn và Bích Chi Phật. Nếu đoạn kiết, chứng quả khiến tâm dần dần thông thái tức là bỏ đi Nhị thừa mà chỉ nói đại thừa cầu Phật. Dần dần dùng Bát-nhã để thanh lọc khiến tâm điều hòa thuần thục tức là phế bỏ một thừa phương tiện mà chỉ còn một thừa chơn thật viên mãn. Cho nên nói "như thệ nguyện xưa của Ta nay

đã đầy đủ... giáo hóa tất cả chúng sanh khiến đều nhập vào Phật đạo... Nếu dùng tiểu thừa để giáo hóa thì Ta sẽ rơi vào keo kiệt "Do việc làm này không thể cho nên mới từ một thừa mà khai mở một thừa, cuối cùng từ một thừa mà trở về một thừa. Nếu căn cứ ở hai pháp mà luận về khai, hợp tức là ước định ở hai giáo "Bán" và "Mãn". Ban đầu nêu ra Mãn giáo của Hoa Nghiêm, nếu chúng sanh không có căn cơ thì kế đến căn cứ ở Mãn giáo nhằm khai mở Bán giáo. Kế đến Phương Đẳng đối với Bán giáo mà nêu ra Mãn giáo; kế tiếp Bát-nhã mang theo Bán giáo để nêu ra Mãn giáo, kế tiếp Pháp Hoa bỏ Bán giáo để nói rõ Mãn giáo ban đầu, tức là từ Mãn giáo để khai mở Bán giáo và rốt cùng là phế bỏ Bán giáo để trở về Mãn giáo v.v... Tiếp căn cứ vào ba pháp để luận về khai, hợp, tức là "ở trong một Phật thừa mà phương tiện nói thành ba". Đã biết nghỉ ngơi rồi, diệt bỏ "Hóa Thành cũng là dựa trên ba thiện như Thanh văn là hạ thiện v.v... Kế đến ước định vào bốn pháp để luận về khai, hợp tức là bốn giáo ước định vào Viên giáo để khai mở Biệt giáo và ước định vào Biệt giáo để khai mở Thông giáo, kế đến khai mở Tam tạng giáo như vậy thứ tự gom lại kết hợp về Viên giáo v.v... Lại bốn pháp luận về khai, hợp là ước định vào bốn môn: vốn là bốn môn của Viên giáo nhưng chúng sanh không hiểu nên mới khai mở bốn môn của Biệt giáo cho đến bốn môn của Thông giáo và Tam tạng giáo. Người lợi căn thì được truyền nhập còn kẻ độn căn thì trải qua năm vị giáo mới được điều hòa nhập vào. Kế đến ước định vào năm pháp để luận về khai hợp tức là căn cứ vào năm vị giáo. Từ mười hai bộ ban đầu khai mở Tu-đa-la cho đến Niết-Bàn mỗi giáo đều luận về năm vị. Từ năm vị ban đầu khai mở các loại năm vị nhỏ nhặt dần dần hợp trở lại mà hội về năm vị của Mãn giáo và Viên giáo. Kế đến ước định vào sáu pháp để luận về khai, hợp tức là căn cứ vào lục độ của đại thừa bảy giác chi và tám Thánh đạo của bốn giáo. Ban đầu khai mở Viên giáo để nêu ra Biệt giáo cho đến Tam tạng giáo. Như vậy rút ngắn hợp lại thành một đạo viên mãn v.v... Kế đến ước định vào bảy pháp để luận về khai hợp tức là căn cứ, Nhị thừa và Thiên, Nhân thừa của bốn giáo. Nếu hướng về trên thì hợp với Biệt giáo và Viên giáo còn hướng về dưới thì hợp với trời, người khiến bảy số đầy đủ khai, hợp v.v... Kế đến ước định vào tám pháp để luận về khai, hợp tức là căn cứ vào tám pháp khai, hợp trước v.v... Nến nắm bắt được ý khai, hợp thì tự tại mà nói pháp.

Căn cứ vào Bản môn để nêu ra giáo khai, hợp tức là mượn Tích môn để biết Bản môn và Bản môn cũng lại như vậy. Lại nữa, trong Bản môn nêu rõ "hoặc chỉ thân mình, hoặc chỉ thân người, hoặc chỉ pháp

mình, hoặc chỉ pháp người: Thân mình là ảnh tượng thuộc pháp giới của Phật. Thân người là ảnh tượng của chín pháp giới. Pháp mình là tri kiến Phật viên mãn Đốn giáo. Từ đây trở xuống đều là pháp của người khác. "Tuy chỉ ra nhiều loại hình, mà muốn khiến được độ thoát, tuy nói nhiều loại đạo nhưng kỳ thật là một thừa" tức là ý khai hợp. Như vậy, khai hợp năm vị, Bán giáo và Mãn giáo rõ ràng đầy đủ không có thiếu sót, ý thứ tự cùng được phân minh chứ chẳng phải ý "thứ tự" tự nhiên có thể hiểu, và giáo bất định cũng trở nên dễ thấy. Từ một thừa khai mở một thừa nghĩa là trong cõi Phật ở mười phương chỉ có một thừa pháp nhưng chúng sanh không hiểu nên toàn như sữa. Từ một thừa của Viên giáo mà khai mở một thừa của Biệt giáo nhưng chúng sanh lại không hiểu nên cũng toàn như sữa. Lại khai mở một thừa của "thể pháp" nhưng chúng sanh không hiểu nên cũng toàn sanh như sữa. Lại khai mở một thừa của "tích pháp" khiến chúng sanh liền hiểu tức là chuyển sữa thành vị Lạc. Kế đó, nhập vào thể pháp tức là chuyển vị Lạc thành vị Sanh tô. Kế đến nhập vào một thừa của Biệt giáo tức là chuyển Sanh tô thành vị Thục tô. Kế đến chuyển nhập vào một thừa của Viên giáo là như chuyển Thục tô thành Đề hồ. Trong đây đều có đầy đủ Tiệm giáo, Đốn giáo và bất định giáo v.v... Đây là từ một thừa mà khai mở một thừa, và từ một htừa quy về một thừa. Kế đến từ hai để khai mở hai nghĩa là: Nguyên vốn là Như Lai tạng. Trong Như Lai Tạng có đầy đủ Bán giáo và Mãn giáo không thể nghĩ bàn nhưng chúng sanh không hiểu nên hoàn toàn sanh như sữa. Lại khai mở Mãn giáo mang theo Bán giáo nhưng cũng không hiểu nên hoàn toàn sanh như sữa. Lại khai mở Mãn giáo phá bỏ Bán giáo nhưng chúng sinh không hiểu nên cũng hoàn toàn sanh như sữa. Lại nữa, chỉ nói Bán giáo khiến chúng sanh hiểu như chyển sữa thành vị Lạc. Kế đến nói Mãn giáo phá bỏ Bán giáo là như chuyển vị Lạc thành Sanh tô. Kế đến nói dùng Mãn giáo đeo mang Bán giáo nghĩa là chúng sanh có một vị Thục tô. Kế đến thuần nói Mãn giáo không thể nghĩ bàn nghĩa là chúng sanh như "đề hồ". Trong đây đều có đủ Đốn giáo, Tiệm giáo và bất định giáo tức là "từ hai khai mở hai "và "từ hai quy về hai". "Từ ba quy về ba" vốn là tức không, tức Giả, tức Trung đạo nhưng chúng sanh không hiểu nên mới khai mở ba loại thứ tự. Tuy nhiên chúng sanh cũng không hiểu nên liền khai mở Ba quán của chơn thể. Do chúng sanh lại không hiểu nên khai mở ba quán của "tích pháp". Người lợi căn, từ ba thứ của tích pháp mà nhập vào ba quán của "thể không" rồi từ thể nhập vào "thứ tự" và từ "thứ tự" nhập vào "tức". Người độn căn trụ ở ba quán của "tích pháp" cho

nên dùng ba quán “tức không” để điều phục tức là Sanh tô. Lại dùng ba quán của “thứ tự” để điều phục nên như Thục tô khiến nay mới được nhập vào “tức không, tức Giả, tức Trung đạo”. Đây là ước định vào ba pháp mà luận về khai và hợp. Bốn pháp khai hợp là bốn môn của Viên giáo nhưng chúng sanh không hiểu nên mới khai mở bốn môn của Biệt giáo cho đến bốn môn của Tam tạng truyền đến khiến nhập vào như trước. Ước định vào năm pháp để luận về khai, hợp là căn cứ vào năm vị chuẩn định như trước v.v... cho đến tám pháp cũng như vậy.

Ghi nhận là riêng chép lại sự đồng và khác. Có người dẫn Thích Luận mà gom tông phẩm rồi nêu ra mười kinh lớn: kinh Vân, kinh Đại Vân, kinh Pháp Hoa và cho rằng Bát-nhã là lớn nhất. Lại nữa phẩm Đại Minh nói “các thiện pháp khác nhập vào trong Bát-nhã nghĩa là kinh Pháp Hoa cũng là thiện pháp”. Quyển một trăm nói “Pháp Hoa là bí mật” Bát-nhã không phải bí mật vì không nêu ra hàng Nhị thừa được làm Phật. Lại nói “Bát-nhã và Pháp Hoa chỉ là tên gọi khác!” Vậy ba loại làm sao thông suốt? Có người hiểu nói “các Thánh dùng vô tâm khế hợp với vô tướng như các dòng sông đền chảy vào biền cả. Nếu sự giáo hóa chúng sanh của chư vị dùng vô tướng làm tông thì như “không” bao quát tất cả mà Bát-nhã nói nhiều về hai pháp này cho nên đối với mười kinh rất là lớn nhất”. Lại nữa, Bát-nhã nêu ra “Đệ nhất nghĩa Tất đàn” cho nên lớn nhất. Lại nữa trong chín mươi phẩm thì sáu mươi phẩm trước nêu ra trí tuệ chơn thật còn từ phẩm Vô tận trở về sau nêu ra hai tuệ phương tiện. Đây là cha mẹ của Pháp thân Phật của ba đời cho nên là thiện lớn nhất. Các kinh nêu ra hai tuệ này đều thuộc về trong Bát-nhã. Hỏi: Các kinh nói hai Tuệ này cũng nên nói Bát-nhã nhiếp vào trong các kinh? Đáp: Đại Phẩm đầu tiên chuyên nêu ra tuệ này còn các kinh khác thì không như vậy. Từ xưa đến nay nói Bát-nhã là kinh Đắc Đạo cho nên biết nó rất lớn. Nay lại luận chuyên về nghĩa “lớn” thì sao nói “gom thông suốt”? “Gom thông suốt” là có “cộng Bát-nhã” và “Bất cộng Bát-nhã”. “Bất cộng Bát-nhã” thì lớn nhất. Nếu Kinh khác nêu ra “bất cộng” thì nghĩa đó chính bằng nhau v.v... Kia lại gom thông suốt Pháp Hoa để nêu ra “hàng Nhị thừa được làm Phật” tức là bí mật còn Bát-nhã không nêu ra “hàng Nhị thừa được làm Phật” nên chẳng phải bí mật. Bí mật tức là thâm sâu còn Bát-nhã là nông cạn, vì sao? Vì Bát-nhã nêu ra Bồ-tát là nhân thành Phật nhưng nghĩa ấy dễ hiểu cho nên chẳng phải bí mật. “Hàng Nhị thừa thành Phật” thì ngược lại với giáo xưa và nghĩa này khó hiểu chos nên là bí mật. Luận nói “như dùng thuốc làm thuốc thì sự việc này dễ làm, còn dùng chất độc làm thuốc

thì sự việc này khó làm v.v... Tuy nhiên điều ấy bí mật thông suốt cả đại thừa và tiểu thừa. Quyển thứ tư của Thích Luận nói "giáo hiển bày nêu ra La-hán đoạn trừ hoặc chướng khiến trở nên thanh tịnh; Bồ-tát không đoạn hoặc chướng không thanh tịnh cho nên Bồ-tát liệt kê ở sau. Nếu pháp bí mật thì nói Bồ-tát được sáu thứ thần thông, đoạn tất cả phiền não và vượt lên trên hàng Nhị thừa thì nên biết giáo hiển thị cạn cợt mà bí mật thâm sâu. Nay, Bát-nhã và Pháp Hoa đều nêu ra Bồ-tát đạt được "Vô sanh nhẫn" và có đủ sáu loại thần thông nên đều bí mật, đều thâm sâu và đều lớn. Căn cứ ở bí mật mà luận về bí mật và không bí mật: thì Bát-nhã không nêu ra hàng Nhị thừa làm Phật chỉ thiếu sót một điều này cho nên nói "không bí mật" mà thôi!

Hỏi: Bát-nhã chưa khai mở quyền trí thì nên nói là bí mật còn Pháp Hoa đã khai mở quyền trí nên nói là "hiển thị"?

Đáp: Nếu lấy sự khai mở quyền trí thì như đã hỏi mà nay lấy "nông cạn, dễ hiểu" làm nghĩa hiển thị.

Hỏi: nếu như vậy thì chưa rõ ràng, cớ sao nói "lớn"?

Đáp: căn cứ vào hai tuệ để nói "thâm sâu, lớn", không nêu ra "hàng nhị thừa làm Phật" là "chưa rõ".

Hỏi: đã nói thâm sâu và lớn sao không nói hàng nhị thừa là phương tiện khiến được làm Phật? Nghĩa này chưa rõ cũng đâu có lớn?

Đáp: chẳng phải tự giải thích mà Sư Tăng Duệ cũng nói "Bát-nhã chiếu còn Pháp Hoa là thật". Nếu luận tận cùng lý tánh để nêu ra vạn hạnh thì "thật" không bằng "chiếu soi". Nếu lấy nghĩa lớn để nêu ra "hóa chơn thật" nhằm hiểu "vốn không có ba" thì "chiếu soi" không bằng "thật" cho nên khen ngợi thâm sâu là công của Bát-nhã còn khen ngợi "thật "là dụng cao của Pháp Hoa.

Hỏi: Tuy dẫn ra Tăng Duệ như vịn cây khô mà cầu sức nhưng không biết người và cây đều ngã nghiêng nên giải thích vẫn chưa rõ. Nay nói "bất cộng Bát-nhã" thì thời nào không nêu ra hàng Nhị thừa làm Phật và đối với trí tuệ lớn bình đẳng của Pháp Hoa lại có gì khác?

Đáp: Các kinh luận nêu ra giáo chẳng phải một. Như Ma-đắc-Lặc-già có hai tạng: Bồ-tát tạng và Thanh văn tạng. Lại nữa các kinh có Tam tạng: Bồ-tát, Thanh văn, và Tạp tạng. Và phân mười một bộ là tạng Thanh văn, bộ Phương Quảng là Bồ-tát tạng, còn hợp thành mười hai bộ là Tạp tạng. Lại có bốn tạng tức mở thêm "Phật tạng" kinh Bồ-tát xứ Thai nói có tám tạng. Nghĩa là Thai hóa tạng, Trung ấm tạng, Ma-ha-diễn, Phương Đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập Trụ tạng, Tạp tạng, Kim cang tạng, Phật tạng. Các tạng ấy làm sao hội nhập chung?

Thông suốt hai tạng là Thanh văn và Bồ-tát tạng, thông suốt Tam tạng là ban đầu thông suốt Thanh văn tạng và kế đến thông suốt Tạp tạng và Bồ-tát tạng, thông suốt bốn tạng là mỗi tạng đều thông nhau, thông suốt tám tạng là tám tạng tức là từ khi "giáng thần" trở đi. Bốn giáo, là từ khi chuyển pháp luân trở đi mỗi thời đều có khác. Nay dùng "chuyển pháp luân" đến tám giáo đều thông suốt. Nếu "thai hóa tạng và trung ấm tạng" chưa vì A nan mà giảng thuyết thì gọi là giáo bí mật, khi đã vì A Nan mà thuyết giảng tức là giáo bất định, Ma-ha-diễn Phương Đẳng tạng là "Đốn giáo", Giới luật tạng trở xuống năm tạng là giới luật tạng thứ tự của Tiệm giáo cũng tức là giáo của Tam tạng, Thập Trụ tạng là giáo của Phương Đẳng, Tạp tạng là Thông giáo, Kim cương tạng là Biệt giáo, Phật tạng là Viên giáo. Tuy nhiên, ý Phật rất khó mà lường xét, nên chỉ so chiếu qua lại làm ra sự hội nhập chung này...

Hỏi: Danh nghĩa của bốn giáo lưu xuất ra từ kinh nào?

Đáp: từ phẩm Hạnh của Trường A Hàm. Phật ở thôn Thi-xá-bà phía bắc thành Viên Di để nói bốn giáo lớn tức là từ Phật mà nghe, từ chúng hòa hợp nhiều Tỳ kheo mà nghe, từ một vị Tỳ-kheo mà nghe. Đây gọi là "bốn giáo lớn". Phẩm thứ sáu trong kinh Nguyệt Đăng Tam muội nêu ra có bốn loại Tu-đa-la. Nghĩa là các hành, chê trách, phiền não, thanh tịnh? Nếu riêng giải thích để hiểu thì các hành là pháp nhân duyên sanh, tức nghĩa của Tam tạng giáo, chê trách là thể biết tội lỗi tức nghĩa của Thông giáo; phiền não là "không đi vào biển cả thì không được châu báu". Nếu không có phiền não thì không có trí tuệ tức là nghĩa của Biệt giáo, thanh tịnh là đã nêu ra một thứ tịnh tương xứng tên, mà tự nhiên tùy ý có "ngã, thường, lạc" v.v... tức nghĩa của Viên giáo. Lại nữa mỗi giáo đều có đủ bốn Tu-đa-la: các hành là "tập đế" quả của các hành là "khổ đế", các hành đối trị để đối trị phiền não là "đạo đế", các hành thanh tịnh là "diệt đế". Như vậy trong Tam tạng đều đầy đủ bốn Tu-đa-la. Lại nữa, các hành chê trách là "tập đế", các cõi chê trách là "khổ đế", đối trị phiền não chê trách là "đạo đế", sự thanh tịnh của chê trách là "diệt đế". Đây là trong Thông giáo có đủ bốn Tu-đa-la. Lại nữa, các hành phiền não là "tập đế", các cõi phiền não là "khổ đế", hành phiền não bị quở trách là "đạo đế", phiền não thanh tịnh là "diệt đế". Đây là trong Biệt giáo có đầy đủ bốn Tu-đa-la. Lại nữa, Niết-bàn tức sanh tử là Khổ đế thanh tịnh, Bồ-đề tức phiền não là Tập đế thanh tịnh, phiền tức Bồ-đề là Đạo đế thanh tịnh, sanh tử tức Niết-bàn là Diệt đế thanh tịnh. Đây là trong Viên giáo có đầy đủ bốn Tu-đa-la. Kinh kia lại nêu ra bốn luận, bốn pháp, bốn cảnh giới, bốn môn, bốn trí đoạn

phiền não, bốn khổ, bốn tập, bốn đạo đều cùng tương ứng với bốn giáo, đầy đủ như kinh kia nên biết. Địa thứ bảy trong Địa luận nói "một niệm, tâm đều có đủ mười Ba-la-mật, bốn nhiếp pháp, ba mươi bảy phẩm trợ đạo và bốn nhà" Nay giải thích "bốn nhà" như sau: nhà Bát-nhã, nhà Đế, nhà xã bỏ phiền não, nhà khổ thanh tịnh. Theo quan điểm riêng thì ước định vào "khổ đế" làm môn ban đầu: tu phẩm đạo khiến khổ trở nên thanh tịnh tức là nghĩa của Tam tạng. Nhà xả bỏ phiền não tức là đạt được thể vô tướng làm xả bỏ như sắc là không, dùng không xả bỏ vô tướng mà luận "tu phẩm đạo" tức nghĩa của Thông giáo. Nhà Bát-nhã: trí Bát-nhã chiếu soi các pháp nêu rõ hằng sa pháp môn thảy đều thông đạt mà tu "phẩm đạo" tức là nghĩa của Biệt giáo. Nhà Đế: đế tức là lý Thật tướng, tức thuộc Viên giáo. Nếu ước định ở Thật tướng mà tu "phẩm đạo "thì đầy đủ như Luận kia nói v.v... Đạt-ma-uất-đa-la giải thích nghĩa của "giáo tích" rằng: giáo là lời nói chỉ dạy của Phật mang xuống mọi loài. Tích là dấu vết, cũng là dấu vết của Ứng thân, hóa thân. Nói "Thánh nhơn ban bố giáo đều có chỗ quy về" nhưng các nhà phán quyết giáo rất nhiều. Có người cho rằng: "Một đời nói pháp của Thích Ca không ra ngoài Tiệm giáo và Đốn giáo. Tiệm giáo có bảy cấp độ, năm thời, mà đời cùng truyền bá ai ai cũng công nhận. Lại nói rằng: nói năm thời thì sao có thể được nhất định? Chỉ từ rừng Song Thọ trở về trước là hữu dư không rõ nhưng xướng lên Niết-bàn để lấy đó làm rõ. Lại nói "một âm của Phật báo cho muôn chúng sanh, đại thừa lẫn tiểu thừa đều thọ nhận thì sao có thể dùng Tiệm giáo và Đốn giáo, nên nhất định phán quyết không có Tiệm giáo và Đốn giáo". Nay xét kỹ kinh luận thì đều là xuyên tạc! Vì sao? Vì có người cho rằng Phật giáo không vượt ra ngoài Tiệm giáo và Đốn giáo nhưng thật sự Tiệm và Đốn giáo thu nhiếp giáo không hết như bốn bộ A Hàm, năm bộ giới luật. Nếu giáo chưa cùng tột sâu xa thì chưa được gọi là Đốn giáo và tuyên nói "thủy, chung" lại không cùng với thứ đệ của đại thừa làm Tiệm giáo. Đây tức là Đốn, Tiệm không thu nhiếp, thì sao được cho rằng Phật giáo không thoát ra khỏi Đốn giáo và Tiệm giáo! Tuy nhiên, không thể không có Đốn giáo, cũng không được hoàn toàn phá bỏ, vì sao? Vì luận về Đốn giáo và Tiệm giáo là tùy thuộc vào sự thực hành. Nếu căn cứ ở Như lai thì thật sự tiểu thừa và đại thừa đều phô diễn ra, không có thời gian trước sau. Nhưng người thực hành giác ngộ hiểu bất đồng nên tự có thọ nhận Đốn hoặc Tiệm mà nhập vào, và tùy chỗ nghe pháp mà kiết tập thì sao được nói không có Đốn giáo! Chỉ không thể nhất định thời tiết ấy để so sánh sự sâu cạn ấy! Có người nói trong Tiệm giáo có bảy

cấp, năm thời nên cho rằng Phật ban đầu thành đạo vì Đề-vị-Ba-lợi thuyết năm giới, mười điều thiện thuộc môn giáo của trời người. Tuy nhiên, Phật tuy theo chúng sanh thích nghi nghe liền nói thì sao được chỉ giới hạn vào thời ban đầu vì hai người mà thuyết năm giới! Lại nữa, trong kinh Năm giới nêu ra hai trưởng giả đạt được "pháp nhẫn không khởi", ba trăm người được "tín nhẫn", hai trăm người đạt được quả Tu-đà-hoàn, trong kinh Phổ Diệu nêu ra Phật thọ ký cho hai trưởng giả với danh hiệu "Mật thành Như Lai ". Nếu như vậy, nói ban đầu Phật vì hai người mà nói nghĩa Môn giáo của trời người thì căn cứ vào đâu? Lại nữa hai vị trưởng giả thấy Phật nghe pháp rồi lễ Phật mà lui ra nhưng không hướng đến Lộc Uyển. Khi đầu tiên thuyết năm giới thì chưa giáo hóa Trần Như vậy cùng ai kế tiếp mà gọi là Tiệm giáo! Có người cho rằng: trong mười hai năm thuộc thời giáo thứ hai thì chuyên nói Biệt giáo của Ba thừa. Nếu như vậy, quá mười hai năm, nếu có chúng sanh thích ứng nghe về Tứ đế, Nhân duyên, Lục độ đâu thể Phật không nói! Nếu nói đây là giáo riêng biệt của ba thừa thì không chỉ có ở trong mười hai năm. Nếu Phật không nói thì một giai đoạn sau chúng sanh thích ứng nghe sao có thể Phật không giáo hóa! Nhất định không có lý này. Kinh nói "vì Thanh văn mà nói Tứ đế cho đến nói Lục độ" tức là không chỉ dừng lại ở mười hai năm. Bởi vì trong một đời Phật tùy theo người nghe tức liền nói đó thôi! Như bốn bộ A Hàm, năm bộ luật là đều vì Thanh văn mà thuyết, cho đến Thánh diệt độ tức là sự việc ấy. Cho nên Kinh Tăng Nhất nói: Trong mười hai năm, đức Thích Ca lược thuyết giới, sau do nhiều lỗi lầm khởi lên nên Phật rộng chế. Kinh Du hành Trường A Hàm nói cho đến Niết-bàn thì sao có thể cho rằng tiểu thừa gói gọn trong mười hai năm! Có người nói trong ba mươi năm thuộc thời giáo thứ ba Phật thuyết "Không" tông tức Bát-nhã, Duy Ma, Tư Ích, vậy nương vào văn kinh nào mà biết ba mươi năm? Nói bốn mươi năm sau đức Phật thuyết một thừa của Pháp Hoa thì trong kinh Pháp Hoa, Di Lặc nói "Phật thành đạo cho đến nay mới hơn bốn mươi năm". Tuy nhiên không thể nói Pháp Hoa quyết định ở sau kinh Đại Phẩm, vì sao? Luận Đại Trí nói "Tu-Bồ-đề ở trong hội Pháp Hoa nghe nói: chấp tay, cúi đầu đều được làm Phật" chính là vì nay hỏi nghĩa thoái lui. Nếu như vậy thì Đại Phẩm và Pháp Hoa trước sau đâu nhất định? Tuy nhiên, Đại Phẩm, Pháp Hoa và Niết-bàn với ba giáo sâu cạn khó có thể nói ngay. Vì sao? Vì Phật tánh của Niết-bàn cũng gọi là Bát-nhã, cũng gọi là một thừa nhưng một thừa là tông chỉ của Pháp Hoa. Lại nữa, Bát-nhã là chỗ nói của Đại Phẩm tức là nói rõ tánh, thì còn có gì chưa rõ ư? Trong Đại

Phẩm nói "Đệ nhất nghĩa không" và kinh Niết-bàn nêu ra "không" không có khác vì đều nói "sắc không cho đến Niết-bàn cũng không". Lại nữa, Đại Phẩm nói "Niết-bàn chẳng phải huyễn hóa", Duy Ma nói "Pháp thân lìa năm ấm chẳng phải thường", và Niết-bàn nêu ra "thuyết thường trụ" mà nói Niết-bàn là "bất không". Vậy có gì khác mà tự sanh phân biệt nói "Duy Ma thiên lệch nêu ra thường trụ còn Đại Phẩm hoàn toàn nói đến không"? Có người cho rằng: các Thanh văn như A Nan v.v... ở trong hội Đại Phẩm, lại trải qua hội Pháp Hoa và sau cùng đến hội Niết-bàn cho nên biết Đại Phẩm, Pháp Hoa và Niết-bàn phải có nghĩa sâu cạn khác biệt. Điều này chưa hẳn như vậy, vì sao? Vì như A Nan, Ca Diếp nếu ở trong hội Pháp Hoa chưa nghe "thuyết thường trụ thì ở trong hội Niết-bàn, hai người không có mặt thì do đâu hiểu biết được "thường trụ" mà lưu thông kinh Niết-bàn? Lại nữa, Xá lợi phất, diệt độ trước Phật Niết-bàn bảy ngày, Mục Kiền Liên bị ngoại đạo cầm gậy đánh chết, đều không có mặt ở Sa la songt họ, thì lẽ nào không biết được lý thường trụ của Kinh Niết-bàn ư? Tức là biết rằng trong hội Pháp Hoa đã ngộ "thường trụ" xong không cần phải nghe lại. Lại nữa các Thanh văn như Xá Lợi Phất v.v... đều là chúng có ảnh hưởng lớn của Như Lai. Như kinh Pháp Hoa nói "biết chúng ưa thích pháp nhỏ mà sợ ở trí lớn cho nên các Bồ-tát hiện làm Thanh văn, Duyên giác" Niết-bàn cũng nói "Trưởng tử trong pháp của Ta là Đại Ca Diếp còn A Nan học rộng có thể đoạn sạch tất cả nghi ngờ thì tự nhiên có thể hiểu rõ thường trụ và vô thường" cho nên biết người ảnh hưởng ở đại thừa thì là đại thừa, ở tiểu thừa thì là tiểu thừa, đâu có thể dựa trên con người đó để quyết định cấp bậc Tiệm giáo? Lại nữa từ sau Pháp Hoa đến nhập Niết-bàn thì trong kinh Pháp Hoa đã nêu rõ "vương cung chẳng phải mới mà Phật đã thành đạo từ lâu" thì đâu có lý do gì trong Niết-bàn mới dẫn nói "dưới đạo thọ mới thành Phật" để chấp thật mà nghi ngờ"? Cho nên biết chỉ là một đoạn chúng sanh khi nghe cuối cùng lý thường trụ tức là kinh Niết-bàn, và người nghe Pháp Hoa rồi không cần nghe Niết-bàn nữa. Lại nữa kinh Niết-bàn có lợi ích lớn như trong Pháp Hoa nói tám ngàn Thanh văn được thọ ký riêng mà thành tựu "quả thật lớn". Nếu dùng việc được thọ ký ở Pháp Hoa để chứng minh lợi ích của Niết-bàn thì lý ấy đồng và giáo rõ ràng không có sâu, cạn. Lại nữa, trong Pháp Hoa Ưu-ba-đề-xá nêu ra lý Viên giáo của kinh Pháp Hoa là tột bực không có gì thiếu sót. Trong Đại Trí Độ, ca ngợi Pháp Hoa là rất thâm sâu" Nghĩa là: cớ gì kinh khác đều phó chúc cho A Nan nhưng chỉ có kinh Pháp Hoa phó chúc cho Bồ-tát? Do vậy, biết Pháp Hoa rốt ráo viên

mãn chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Lại nữa, phải biết các kinh của đại thừa chỉ nơi trở về một hướng không có sai khác nhưng vì tùy nghi mà có khác! Như Hoa Nghiêm, Vô Lượng Nghĩa, Pháp Hoa đều gọi là Tam muội, Bát-nhã là đại trí tuệ, Duy Ma nói giải thoát không thể nghĩ bàn chính là giải thoát Đại Niết-bàn là "diệt cứu kính", "Văn Thù hỏi Bồ-Đề" là đạo đầy đủ, thảy là Phật pháp không có hơn, kém ở trong đó nêu ra quả thì đều là Phật quả, nêu ra nhân thì đều là địa hành, nêu ra lý thì đều là pháp tánh, chỗ làm đều là Bồ-tát. Chỉ nơi trở về không nên có người khác nhau sao vì gượng làm ra hơn, kém! Nếu như vậy thì Đãn Công nói "từ Song Thọ trở về trước chỉ rõ kinh Pháp Hoa thảy đều không hiểu" (bất liễu nghĩa) há chẳng phải là lừa dối! Nhơn tình đã như thế thì kinh Luận nói thế nào: Ma-đắc-lặc-già nói mười hai bộ kinh; trong đó, chỉ có bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát và mười một bộ còn lại đều thuộc tạng Thanh văn! Lại nữa, Phật vì Thanh văn, Bồ-tát mà nêu ra "khổ, đạo". Các nhà Kiết Tập kinh chọn lấy phần Phật thuyết cho Bồ-tát làm Bồ-tát tạng, và nói cho Thanh văn làm Thanh văn tạng. Trong Đại Trí Độ, Long Thọ cũng nói "Đại Ca Diếp và A Nan ở tại núi Hương Sơn mà tuyển tập ba tạng làm Thanh văn tạng. Văn Thù và A Nan kiết tập Ma-ha-diễn làm Bồ-tát tạng". Niết-bàn cũng nói "mười một bộ kinh là của Nhị thừa trì giữ, bộ Phương Đẳng là của hàng Bồ-tát trì giữ". Đây là căn cứ vào kinh luận để lược nêu ra chỉ có hai loại: Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng. Tuy nhiên, giáo ắt tùy vào người mà người phân biệt làm hai loại. Trong tạng Thanh văn có "Thanh văn quyết định" và Thanh văn thoái tâm Bồ-đề. Trong tạng Bồ-tát có bậc Đại sĩ Đốn ngộ và Bồ-tát Tiệm nhập. "Thanh văn quyết định" trong Thanh văn tạng là huân tập thiện căn khác biệt từ lâu nên tâm tiểu thừa nhỏ hẹp thấp kém mà trở thành tánh nhỏ hẹp chỉ thích pháp tiểu thừa nên Phật vì họ nói tiểu thừa, và họ cuối cùng chứng đắc không thể hướng đến đại thừa. Thanh văn thoái tâm Bồ-đề là người từng ở chỗ Phật và Bồ-tát trong quá khứ đã phát tâm Bồ-đề nhưng vì trải qua sanh tử nên đánh mất "bản niệm" bèn sanh khởi tâm nhỏ hẹp, chí nguyện ham tiểu thừa nên Phật vì họ nói pháp tiểu thừa khiến sau cùng hướng đến đại thừa. Như vậy, Thanh văn quyết định một hướng trụ ở quả tiểu thừa còn Thanh văn thối tâm Bồ-đề, về sau có thể hướng đến đại thừa. Tuy có bỏ có trụ lại nhưng căn cứ thời gian thọ nhận tiểu thừa là một cho nên đối với hai hạng người này mà nói Thanh Văn tạng. Người có khả năng Đốn ngộ trong Bồ-tát tạng là như các kinh Hoa Nghiêm v.v... nói người này vì các chúng sanh không do từ tiểu thừa dần đi đến, mà

một lúc vào ngay đại thừa nên gọi là Đốn ngộ. Từ Tiệm giáo mà nhập vào tức là Thanh văn thối tâm Bồ-đề trên đây, sau đó có thể nhập vào đại thừa. Do đại thừa từ tiểu thừa đi đến cho nên gọi là Tiệm tu. Tuy có Đốn và Tiệm bất đồng nhưng đều thọ nhận một xứ đại thừa cho nên đối với hai hạng người này như đã nói làm Bồ-tát tạng. Tuy nhiên hai tạng này tùy vào thực hành và tùy vào diễn thuyết ra. Trong tạng Thanh văn có Bồ-tát làm "ảnh hưởng" nhưng chẳng phải nói sự thực hành nên không thể theo Bồ-tát mà gọi kinh đại thừa. Trong tạng Bồ-tát cũng có người của Thanh văn nhưng chẳng phải chánh thức nói làm tông chỉ để thực hành, không nói pháp Thanh văn cho nên không thể gọi là pháp tiểu thừa. Căn cứ vào con người mà quyết định pháp thì mỗi mục đều không giống nhau, là vì chủ yếu thu nhiếp điều đó nên lược chỉ nêu ra hai loại.

Hỏi: Phật vì ba hạng người mà nói ba thứ giáo thì cớ sao phán quyết tạng chỉ có hai thứ?

Đáp: Phật vì người cầu ba thừa mà nói ba thừa pháp. Người nghe "nhân duyên" tức là Thanh văn. Bích chi Phật xuất hiện ở đời không gặp Phật chỉ hiện thần thông im lặng không nói cho nên người kiết tập kinh chỉ kiết tập thành hai tạng. Đây là do nương vào kinh để phán quyết giáo rồi dẫn đến nói như vậy. Bốn giáo nay và hai tạng của Đạt-ma gom thông suốt ra sao? Luận kia tự nói "chủ yếu thu nhiếp nên lược nêu ra hai loại". Nay triển khai phân đó phán làm bốn giáo đó thôi! Thanh văn tạng tức là Tam tạng giáo. Bồ-tát tạng là Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Vì hạng Thanh văn quyết định" mà nói Tam tạng giáo, vì Thanh văn thối tâm Bồ-đề mà nói Thông giáo. Vì "Bồ-tát Tiệm ngộ" mà nói Biệt giáo, vì Bồ-tát Đốn, ngộ mà nói Viên giáo. Đây không chỉ là danh, số dễ dung thông mà ý nghĩa cũng sâu xa kết hợp xưa nay khế hợp làm một mà không có hai thứ. Chỉ có văn lược mà nghĩa rộng, giáo chỉ có một mà che phủ nhiều thứ. Nếu trình bày ẩn để khiến hiển lộ thì cần tạo ra nhiều "luận nghị". Như săn thú, bắt các dùng đầm, kết nhiều bẫy nơm thì người săn bắt ấy há lại thí cho rộng nhiều ư?! Bất đắc dĩ nói rộng mà thôi! Sư nói "Tôi dùng năm chương sơ lược bàn về huyền nghĩa không phải là có khả năng trình bày lý diệu bên ngoài văn kinh, mà chỉ là thô thiển bộc bạch những ý tưởng ấp ủ từ lâu, nên thường ân hận nói không thể thỏa hết ý huống hồ sự ghi lại mà có thể nói ra hết cả!

Tuy nhiên, nếu có thể tìm bảy nghĩa kế đếnthông suốt mười diệu, nghiên cứu bảy biệt thể, năm giáo, liên kết kế tiếp với nhau, rõ ràng như những thắt gút rồi dẫn kinh ấn định khiến mỗi câu xoay vòng hợp

lại. Đây chẳng phải thẳng bao quát các giáo mà chỉ tổng quát mãn giáo và bán giáo mà thôi. Lại nữa, ngay ở sự thành quán, đào ở đất khô cằn của phàm phu mà thấy nước bùn của Thánh pháp, đạo viên thông ở nơi quán sự đây mà thông suốt, sự tỏa sáng trên mọi tỏa sáng lại ở quán đây mà chiếu sáng; nghĩa này đầy đủ ở trên nói rồi, còn nay tiêu dẫn văn ở sau.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 118

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THÊM

SỐ 1717
(SỐ 1 →20)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1717

THÍCH THIÊM DUYÊN KHỞI TỰA

Quân Sơn Trừ Cận Nam Phổ Môn Tử thuật từ.

Bốn giáo có sẵn, tôn chỉ của sự khai hợp, tiềm tàng ở trong đó, mười Đại đệ tử ngày xưa, công lao âm thầm giúp đỡ, do con người mới tuyệt vời. Chỉ có điều là ba lần chuyển pháp luân phủ khắp tất cả, một Phật Thừa dẫn dắt các căn, kinh văn rõ ràng mà đơn giản, huyền ký phong phú mà sâu sắc, người hiểu biết ít khó nhìn thấy, kẻ mông muội cầu tìm còn lấp chặt, không đến gần được mà phải quay lại. Mang trong lòng tình trạng lúc ấy, Đại sư Trạm Nhiên thầy tôi đã phải đảm đương rồi. Đại sư thuở nhỏ thông minh xuất chúng, chí tu học nổi tiếng có sẵn, hiểu sâu sắc hợp với tự tâm, tỏ ngộ nhiều nhờ đó làm rực rỡ tổ tông, không thích hợp không có thể tiếp nhận người giả dối, nước mắt Tỳ Đàn tuôn chảy cho đến Quốc Thanh thì lúc ấy đã cuồn cuộn như mây. Trong thời gian ấy các tộc Khương - Di làm khó dễ, núi non sông biển không yên ổn, theo giáo pháp thì nhiều, mà lòng người áy náy tựa núi cao giữa hư không. Hoặc là nói rằng thân không an toàn thì pháp sẽ mất, chi bằng suốt đời vâng theo giáo pháp, gắng sức thực hành thành công, phơi bày mọi vấn đề đang bị che dấu. Người thích pháp như vậy càng thỉnh cầu làm cho như ý, mà pháp thật sự là vô biên, thân thì có đối đãi, phô bày mở rộng chưa thỏa mãn, tìm hiểu sơ lược có nơi căn cứ. Dựa vào sự tìm hiểu giải thích, suy nghĩ nhiều công phu càng gấp bội, tốt đẹp thay mênh mông thay! Người đến nhà bằng lòng với điểm mấu chốt quan trọng nhất chưa hề biết, kẻ nhìn bến bờ hổ thẹn tự mình không đến được. Nhân đây lấy văn giải thích nghĩa từ để có thể loại bỏ điều ấy chăng? Các bậc tiên đức đã nói rõ tuy là không đưa ra toàn bộ khoa mục, mà các thế hệ chưa thông hiểu phần nào, do có cần phải

chú giải, gồm có mười quyển, nhưng không quên hướng về cội nguồn, lấy Thiên Thai làm sứ mạng truyền thừa, cố gắng kế tục tông môn, để giải thích vắn tắt thuận với cái học. Tin rằng, nhìn hình dạng đạt được ý khiến cho đầu óc mơ màng trở thành sáng suốt, muôn đời bất diệt, là vậy. Những ai lúc còn trẻ ở giữa chốn hồng trần, thời gian sau thuận theo đạo, chỉ mong muốn được tiếp xúc với tiết tháo vĩ đại ấy, thì không hổ thẹn với tâm vậy.

Tháng Mười hai năm Giáp Thìn chuẩn bị sang năm mới Thiên Vương Việt viết tựa ở Thiểm Phù.

SỐ 1717

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

(GIẢI THÍCH PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA)

Trí Giả Đại sư,
Thiên Thai Sa Môn Trạm Nhiên thuật

QUYỂN 1

Xưa ở Thiên Thai thuận theo những người hỏi để trích yếu vắn tắt sau đó đã ghi lại, vì không có thời gian tìm hiểu xu thế sanh khởi của văn, cũng chưa tường tận được câu chữ phần tiết, về sau trở lại Tỳ Đàn nhất định là thêm nhiều điều ích lợi cho kiến giải hạn hẹp. Nhưng điều đã ghi lại đều là thuật rõ cái nghe cùng những gì tìm hiểu trong kinh luận, chỉ biết sử dụng điều hạn hẹp vụng về mà thêm bớt tương đối thuần túy, bày tỏ với người có đức có tài đời sau không ngoài lòng mong mỏi thêm bớt.

"Tư ký", là Tôn giả Chương An ở tại Giang Lăng tự ghi lại lời Đại sư đã nói, không chung người khác cho nên gọi là Tư. Duyên khởi là thuật rõ lý do phát triển, trình bày giáo pháp của những gì đã được ghi chép. Trong này trước tiên nói về đức hạnh của Đại sư và ý của sự truyền thuật, gọi là Tổng Tựa; tiếp theo chính thức nói về Huyền văn chẳng qua là năm nghĩa và ý chỉ sâu kín về Bổn - Tích. Tựa đầu phân hai: Đầu tiên trình bày đức hạnh của Sư; tiếp theo từ "Hạnh tai..." trở xuống là trình bày về ý truyền thuật. Văn phần đầu lại có hai: Một là nêu ra mười đức. Hai từ "Duy ngã..." trở xuống kết thúc quy về Thầy mình. Đầu tiên trong mười đức, trước hết nói đến Đại pháp, là chỉ chung

cho Phật giáo lấy làm Đại Pháp. Đông Tiệm là từ lúc Hán Minh Đế đêm mộng thấy Ca Trúc mới đến, Tùy Văn Đế rơi nước mắt một mình đánh xe đi đến Thiên Thai suy nghĩ về ngày sinh thích hợp. Những người có luyện tập nghĩa lý về thiền, người biết phiên dịch dần dần đến phương này hoằng tuyên giáo pháp. Tang sử đã ghi chép chưa có ai chưa từng nghe giảng mà tự hiểu rõ về Phật Thừa. Phật Thừa tức là kinh điển này vĩnh viễn khác với giáo pháp còn lại, không giống như các ba, năm, bảy, chín Thừa, vẫn khai-hợp để làm cho quay về một điểm cuối cùng cho nên nói là Phật Thừa. Nói Tang sử là giống như Tồng Văn Tuyên Vương ghi chép Thất Vương tuyển chọn tập hợp lại thành một trăm quyển, như Tục sử Thư thì Tả sử ghi chép lại sự việc, Hữu sử ghi chép lại lời nói. Lễ nói là hành động thì Tả sử ghi lại, lời nói thì Hữu sử ghi lại, tất cả những điều ấy tập hợp lại không ngoài lời nói và việc làm. Nay cũng ví dụ như vậy cho nên nói là Tang sử. Còn Gia Tường Giảo pháp sư đã tập hợp Cao Tăng truyện thành mười ba quyển phân ra làm mười khoa, chung quy là không có ai không nghe giảng mà tự hiểu rõ như Đại sư Thiên Thai. Không nghe mà tự hiểu rõ như vậy chính là một trong mười đức của văn này.

Và từ "Túng linh..." trở xuống là chín đức hoàn toàn thuộc về Biệt truyện của Đại sư. Chương An tóm lược dùng để trình bày về đức của Sư, chữ "Cự" trong phần nói đức thứ nhất chính là nói nghĩa không có. chín đức sau thì trong từng đức một đều nói là "Túng", nghĩa là giống như nói rằng dù cho có thứ nhất mà cuối cùng không có gì là thứ hai cho đến thứ mười, vì vậy sau đó kết luận nói: "Duy ngã Trí giả..." tức chỉ có Đại sư Trí Giả là đầy đủ các công đức. "Phát ngộ" là nói rằng ở đạo tràng Pháp Hoa Đại Tô, phát khởi ra Tam muội tỏ ngộ, hiểu rõ Nhất Thừa, thay thế và tiếp nhận pháp sư, giảng Đại Phẩm chữ Kim. "Đà la ni" là tiếng Phạm, Trung Hoa gọi là Tổng Trì. Từ Tam muội phát khởi để chứng thực trình bày với Sư, Sư nói đây là Đà la ni phương tiện trước Pháp Hoa. "Túng cụ định tuệ giả": (Cho dù có đủ định tuệ), phát ngộ thuộc về tuệ, nhập định là định. "Thịnh tịch giả": (Pháp hội thịnh hành) ra sức mở rộng hai pháp Định - Tuệ. "Tạ khiển" là tự biết mình không có năng lực làm lợi ích cho người nên phải từ chối (Tạ), nhường cho mọi người chứ mình không nhận gọi là bỏ đi (khiển). Ẩn cư trong vùng Hoa Đảnh - Phật Lũng - Đường Khê để "tị thế": (lánh đời): xả bỏ danh lợi là lánh đời tiến đạo cho mình là "thủ huyền": (giữ gìn đạo huyền diệu). Trần Thiếu Chủ đã truyền chỉ đón tiếp nhiều lần, Tùy Văn Đế có sắc chỉ thỉnh cầu trú lại, cho nên nói là "bị trưng vi nhị Quốc sư": (bị đưa

ra làm Quốc sư hai triều đại). Thái Cực điện chánh điện của triều nhà Trần, gọi là "Thái Cực". "Tam lễ" là Trần Thiếu Chủ truyền chỉ rằng: quốc gia trong một năm xưa kia có hai lần tập họp giảng Kinh Nhân Vương mọi người một lòng kính ngưỡng, phủ phục ở điện Thái Cực chờ khai giảng. Về cách thức thì phân định cho phép một người làm chỉ huy "trưởng chúng". Khi bắt đầu tiến hành pháp hội thì người đứng đầu này tiến lên tự mình ở giữa chúng hội lại Pháp Sư ba lạy. Thiên Tử là người đứng đầu muôn người cho nên nói là muôn người quỳ gối. Nói "Vạn Thừa" ấy là trong Luận Ngữ, Bao Thị đã dẫn ra chế định của vua. Ngày xưa, trong chế độ tỉnh điền của Trung Quốc thì một dặm vuông gọi là Tỉnh, mười Tỉnh là một Thừa, quốc gia một trăm dặm là thích hợp với Thiên Thừa, quốc gia chư hầu là Thiên Thừa, quốc gia Thiên Tử là Vạn Thừa, cho nên nói là người đứng đầu muôn người. "Đạo tục giả": Trăm tòa cao là đạo: Trăm quan tước là tục. "Huyền ngộ Pháp Hoa viên ý", là năm nghĩa giải thích Kinh thâu tóm tất cả năm vị cho nên gọi là huyền; không bao gồm, không kềm theo, mở ra và phế bỏ các Kinh điển khác gọi là Ý viên. "Nhạo thuyết biện": (vui với sự thuyết giảng biện luận) như trong Chỉ Quán quyển thứ nhất đã nói. "Trú dạ..." ấy là đưa ra ví dụ, giống như nước từ trên dòng Huyền hà tuôn chảy ngày đêm không cạn. Đây là mười đức nêu ra chung tướng trạng của sự lĩnh ngộ rõ ràng và hoằng truyền kinh pháp. Vì thế đức thứ nhất nói là: "tự hiểu rõ Phật Thừa", đức cuối cùng nói là: "tuôn chảy ngày đêm". Ngoài ra, những báo ứng thác thai có điềm lành, linh thiêng báo mộng sự ra đời, nuôi nấng tốt lành từ lúc tuổi còn thơ, lòng chân thành theo Thầy học đạo, vua quan kính trọng - đạo tục hướng về, lâm chung thị hiện tướng trạng diệt độ, ứng nghiệm v.v... đầy đủ như trong Biệt Truyện.

Tiếp theo trong phần Truyền Thuật phân làm ba: Một Từ "Hạnh tai..." trở xuống là thuật lại sự ca ngợi về công đức vi diệu đã nhận được; hai - từ "Tịnh phục..." trở xuống là chính thức trình bày về Truyền Thuật để càng thích hợp; ba - từ "Hoặc dĩ..." trở xuống là thuật lại chính mình giúp thêm để chính thức tin tưởng, ban đầu từ chỗ xét rõ bản thân mình để khiêm tốn học hỏi. "Hạnh" là may mắn, từ của sự tự tỉnh ngộ. "Kiến nghiệp" cũng nói là Kiến Khang, tức là các triều Tấn - Tống... xưng là Nghiệp Đô, nay chính là Giang Ninh. Xưa gọi là Dương Châu, nhà Tùy diệt vong nhà Trần thành lập sau chuyển đến Dương Châu số người vượt quá kinh đô Giang Bắc, "Giang Lăng" tức là Kinh Châu vậy. Vì thế câu sau nói: "Kinh Dương Vãng phục đồ tương vạn lý": (Kinh - Dương qua lại đường đi gần cả vạn dặm): chữ Tương giống như

chữ Đương, nghĩa là man máng dường như gần một vạn dặm. Hán Nam nói: Kinh Châu từ Hán Nam đến phía Nam của Hoành Sơn; Giang Nam nói là Dương Châu từ Kinh đô Giang Bắc đến Nam Hải bây giờ. “Thai lĩnh... hạc lâm”: (Núi Thiên Thai - rừng Hạc): đầy đủ như trong chỉ quán quyển một có ghi: “Phi đản vị văn, bất văn”: (chẳng những chưa nghe - không nghe...), đó là than tiếc vì không nghe được phần tuyệt diệu. Như trong Chỉ Quán Thiền Môn - Tịnh Danh Sớ... đều có những phần khác; Ý nói chưa được trọn vẹn ấy gọi là không nghe, chính cũng là khiêm tốn với điều mình nghe được trước đây chưa có thể hiểu hết ý. “Quyển, hư, tán, ngưỡng...”: (Cuộn vào, mở ra, khoan dùi, ngước trông) là Chương An tổng quát khen ngợi: Sửa đi sửa lại, đọc đi đọc lại mà lý ấy bền cứng khoan không tới, ý cao vời vợi ngước nhìn chẳng thấy. Như các đệ tử của Khổng Tử ca ngợi trí tuệ sâu sắc của Khổng Tử, giống như muốn nhìn trộm cung điện mà khoan tường càng cảm thấy tường ấy quá cứng, ngước nhìn lên càng cảm thấy quá cao. Lại như uống nước sông lớn đầy bụng mà cuối cùng không đo được nông sâu. “Do hận duyên thiển...” : (Hãy còn hận vì duyên nông cạn) trở xuống là trình bày về duyên khởi của Tư Ký. Nay tuy muốn ghi lại nhưng tiếc là chỉ nghe được một lần mà thôi, là vì Đại sư diệt độ mà không được nghe lại. “Cật tuân...”: Hỏi han thì nhất định không biết từ đâu, giống như nghé con nhớ sữa.

“Tịnh phục...”: Đồng thời trở lại suy nghĩ, là tự tư duy và suy nghĩ điều ấy cho nên nói là đồng thời. Tự suy nghĩ không đủ, còn nghĩ đến điều kia chưa được nghe. Nếu không ghi lại điều đã nghe ấy và nghĩ đến đương lai sẽ có cái khổ không nghe được Phật Thừa, cho nên nói là “Khả bi”: (Đáng đau xót!) “Nhược thọ nhược thạch”: (Như cây cối, như gạch đá), là giống như Đồng Tử Tuyết Sơn trong kinh Niết-bàn, nghe được nửa bài kệ rồi truyền cho vách đá. Lại như phẩm Tùy Hỉ trong kinh này, đầu tiên tùy theo điều mình đã nghe được đi khắp thôn xóm xa gần tùy khả năng diễn thuyết cho cha mẹ họ hàng nghe. Chữ Tân là nghĩa tuân theo. “Thánh điển”, là dựa vào kinh này và các kinh Đại thừa đều khiến cho có thể truyền thụ.

“Cam lộ môn” là Thật tướng thường trú, giống như cam lộ trên cõi trời là vị thuốc bất tử. Nay giải thích Pháp Hoa có khả năng thông suốt Thật Tướng cho nên gọi là Môn. Phần Tổng Tựa xong.

Tiếp theo chính thức trình bày Huyền văn, toàn bộ có ba tựa: Thứ nhất - là Đại sư riêng làm tựa của kinh. Thứ hai - Từ: “Tư tự vương...” trở xuống là lời tựa của người ghi chép; thứ ba - Từ “Diệu Pháp này” trở xuống thì Huyền Văn vốn là tựa.

Trong tựa đầu nói chữ “Vương” là khứ thanh, nghĩa là dấy khởi - là bắt đầu vậy. Tựa bắt đầu phát khởi các văn cho nên nói là “Tự Vương”. Ngay nơi tựa thứ nhất phân làm hai: phần đầu là thu nhận toàn bộ năm nghĩa để giải thích tện gọi; phần hai từ “Ký giả...” trở xuống, dựa vào tên gọi chung để giải thích riêng biệt. Vẫn phần đầu lại có ba: Thứ nhất: Giải thích về Diệu Pháp; Thứ hai - Giải thích về Liên Hoa; Thứ ba - Giải thích về Kinh Văn. Giải thích Diệu Pháp lại có hai: Trước là Diệu - sau là Pháp. Văn sau giải thích rộng ra thì trước là Pháp - sau là Diệu, là thuận theo sự tiện lợi của nghĩa. Nay đã sơ lược giải thích mà lại thuận theo sự tiện lợi của tên gọi.

Đầu tiên giải thích về “Diệu”, chỉ đưa ra một bất tư nghị thì đã giản lược đối với khả tư nghị. Chỉ Quán kia vì thành tựu quán cho nên mới dùng tương đãi làm bất tư nghị thô, duy nhất Tuyệt đãi là bất tư nghị diệu. Nay thì không như vậy, trong Viên giáo dựa theo thời thì tương đãi, Tuyệt đãi đều là diệu, các vị khác dựa theo bộ hoặc là diệu hoặc là thô. Nếu ba thời giáo trước cùng với bộ luôn luôn là thô, đến Pháp Hoa được khai mở mới gọi là diệu. Nghĩa tương đãi trong Chỉ Quán tựa như đối với Biệt cho nên phân định là thô. Nay danh xưng là diệu này gồm có đủ Bổn - Tích. Diệu Quán trong văn kia chỉ có do Viên. Tuy khác biệt mà giống nhau, tìm hiểu tường tận có thể hiểu rõ. Văn đoạn sau sẽ giải thích không cần phải nói nhiều. Tiếp theo giải thích về Pháp, sơ lược nêu ra Giới, như thâu nhiếp đầy đủ ba ngàn, rộng ra như sau sẽ giải thích. Diệu ca ngợi đối với Pháp, Pháp chỉ là Diệu. Nói là Quyền - Thật gồm có ba nghĩa về Thí... không giống nhau. Trong ví dụ trở lại luận bàn cho nên chưa đưa ra riêng biệt.

Thứ hai: giải thích về Liên Hoa lại phân làm sáu: Một. Thiết lập tổng quát; Hai. Dùng ý thí dụ; Ba. Từ “Nhất vi...” trở xuống là giải thích riêng biệt; Bốn. Từ “Thị dĩ...” trở xuống là kết luận Pháp, Dụ trước sau để trình bày về ý Pháp, Dụ; Năm. Từ “Đãng hóa thành...” trở xuống là tìm hiểu chọn lấy tôn chỉ của kinh để hiển bày Pháp, Dụ Sáu. Từ “Nhất kỳ...” là tổng kết dùng ý chính của thí dụ để nêu ra kết luận quy về.

1. Tổng quát: Diệu Pháp không ra ngoài Quyền, Thật cho nên Liên dùng dụ cho Thật, Hoa để dụ cho Quyền.

2. Ý thí dụ: Chữ “Lương” là đầu mối của sự phát khởi. Vì sao lập Hoa thí dụ cho Pháp? Bởi vì Pháp là điều khó hiểu nổi “Giả” nghĩa là mượn “Chương” giống như hiển bày rõ ràng vậy. Nếu không phải là Liên Hoa thì không có gì để hiển bày được Diệu Pháp. Điều thí dụ đã hiển bày gọi là “huống” so sánh, hiển bày đầy đủ mười diệu mười thô

của Bổn và Tích, toàn bộ hàm chứa nhân quả và ba tính chất của Thể - Tông - Dụng cho nên nói "Nãi đa" chính là nhiều. Nay văn tựa này chưa rãnh rỗi thuật lại rộng, mà sơ lược so sánh Bổn - Tích dùng thâu nhiếp nhiều ý khác. Chữ "Nghĩ" là mô phỏng cũng là ví như vậy. Nơi hướng về trước sau, chỉ là hai môn Bổn - Tích đề có mười bốn phẩm, ba trước ba sau cho nên nói là "hợp thành lực": hợp thành sáu

3. Trong phần giải thích rộng có hai: Trước là Tích, sau là Bổn. Một là căn cứ vào thứ tự văn kinh cho nên như vậy, hai là căn cứ vào hóa nghi nhất định phải trước là bày ra (Thùy), sau là bỏ đi (Phất), ba là căn cứ vào cơ duyên thì trước là cạn, sau là sâu. Nếu dùng Hoa ví dụ cho Tích - Liên ví dụ cho Bổn, thì không thể nào phân rõ được trước sau. Vì sao? Bởi vì thuận theo Bổn bày ra Tích thì Bổn trước mà Tích sau, dựa vào Tích hiển rõ Bổn thì Tích trước mà Bổn sau. Dựa theo cơ tuy là như vậy, dựa theo Phật thì hoàn toàn lấy Bổn ở nơi đầu tiên, thì Liên trước mà Hoa sau không phải là thứ tự ví dụ. Nhưng hướng về kiếp thì chủng tử ban đầu đều từ những hóa sanh, thì Liên hóa sanh cùng với Hoa đều có thể làm bắt đầu, cho nên hoàn toàn thuận với hai nghĩa. Quyền - Thật trong Tích chọn lấy thí dụ Liên Hoa thì Tích cũng chẳng phải Thật, không thể thi thiết Quyền chẳng phải Quyền thì không thể hiển bày Thật, nhưng cuối cùng dùng lý thật làm Bổn mà Quyền - Thật cùng một Thể trước sau đồng thời, Liên Hoa trước sau so sánh như trên nói có thể biết. Nay thuận theo sự giải thích hiện rõ Liên làm ví dụ, bởi vì thuận với thí dụ cho nên trước là thiết lập, sau là khai mở. Lại còn trước là khai mở, sau là phế bỏ cũng lại thuận theo thí dụ, căn cứ vào pháp thể ấy mà đồng thời khai mở và phế bỏ, đây là căn cứ vào sự khai mở, phế bỏ cuối cùng mà nói. Nếu trung gian liên tiếp phế bỏ, thì chỉ phế bỏ chứ không khai mở lại chẳng phải là ý của thí dụ này, đầy đủ như sau sẽ nói.

Nay trước tiên nói: "Vi Liên cố Hoa" nghĩa là vì Liên cho nên là Hoa, dựa theo Thời mà lại nương vào Đốn giáo về sau của Hoa Nghiêm mà nói. Biệt giáo ở trong Đốn giáo thì lý Thật mà giáo Quyền tạm thời gác lại chưa luận đến. Ở Lộc Uyển thiết lập Tiểu thừa, Phương Đẳng - Bát-nhã đã vì khai mở, phế bỏ mà làm thành phương tiện. Như Kinh này nói thì còn ở Tiểu thừa. Nếu dựa theo Giáo thì tất cả bốn Thời ba Giáo trước đều là Quyền nhị thừa, chỉ ở tại Pháp Hoa, Bồ tát khắp nơi mới có thể đi vào, mà văn này dẫn ra lại thuận theo dẫn dắt Tiểu thừa bởi Tiểu thừa khó dẫn dắt, cho nên dựa vào đó mà nói.

"Tri đệ nhất tịch diệt" (Biết tịch diệt đệ nhất) : là dựa theo tự hành

của Phật, tự hành tức là lý Thật. “Dĩ phương tiện lực cố”: (dùng sức phương tiện): là chính thức trình bày về thi thiết Quyền. Đúng ra nói: vì năm Tỳ-kheo mà nói. Trong văn giản lược là muốn lập tức nói rõ ý thi thiết về Quyền, tức ý bao gồm câu bên dưới nói “chủng chủng”. Từ “Tuy thị...” trở xuống là trình bày ý thi thiết Quyền vậy. Tuy trở lại thiết lập Quyền mà vốn vì đối với Thật. “Chủng chủng đạo” tức là người ở nhân vị của hai giáo đạo mỗi giáo riêng biệt, năm Thời tám Giáo cho nên nói là chủng chủng. Tiếp theo trình bày về khai mở, chỉ Thật là Quyền - Quyền che nơi Thật gọi là đóng cửa phương tiện. Nay chỉ ra Quyền là Thật đối với Quyền thấy Thật gọi là mở cửa phương tiện. Thị nghĩa là chỉ thị, nêu rõ nơi nhìn thấy Thật ấy cho nên nói như vậy.

Ba là phế bỏ: Xả là tên khác của Phế. Khai mở rồi đều là Thật không có Quyền có thể luận thì nghĩa đó thích hợp với phế bỏ, Quyền chuyển làm Thật thì Thể đã phế bỏ không còn. Nếu giữ lại duyên sau thì trở lại thuộc về thiết lập ra chứ không phải là ý trong này. Nếu như vậy thì khai mở và phế bỏ khác nhau ra sao? Đáp: Dựa theo Pháp chính là khai mơ, Thời tức là phế bỏ, dựa theo Dụ thì nhất định nghĩa cần phải khai mở trước. Nếu như vậy thì Pháp - Dụ trái ngược, đâu trở thành Dụ cho Pháp? Đáp: Căn cứ vào lý thì tựa như cùng với Dụ có trái ngược, dựa theo sự thì tựa như trước là khai mở, sau là phế bỏ, như trước tiên nêu ra phương tiện tức là chân thật, đã biết là Thật rồi thì vĩnh viện không cần đến Quyền. Nếu dựa theo lý thì khai mở, phế bỏ cùng lúc, bởi vì lúc khai mở đã phế bỏ.

Tiếp đến từ “Hựu liên...” trở xuống, thí dụ trong Bổn thì câu đầu là nêu tổng quát, tiếp theo từ “Tùng bổn...” trở xuống là chính thức trình bày về thùy Tích. Tích dựa vào Bổn là nêu rõ Tích không tồn tại một mình, tức là ý của thùy Tích vốn dựa theo đó để hiển bày Bổn, vì vậy nay nói “Tích y ư Bổn”: (Tích dựa vào Bổn), Tích không phải là cứu cánh. Từ “Văn vân...” trở xuống là dẫn chứng, trước tiên trình bày về Bổn. Nói “Nhược tư”: Dường ấy là chỉ về thọ lượng dài lâu như số trần điểm. Từ “Đản giáo...” trở xuống là chính thức trình bày về thùy Tích. “Tác như thị thuyết”: (Nói như vậy) là tổng quát đưa ra những điều đã nói “Ngã thiểu...”: (Ta lúc còn trẻ...) là tách biệt nêu ra nói về tướng, mười chín tuổi vượt thành xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, không nói đến trước đây như thế cho nên nói là Ta lúc còn trẻ. Tiếp theo trong phần khai mở Tích dẫn văn đầu tiên thuật lại mê Tích cho nên nói “giai vị”: (đều nói rằng). Từ “Ngã thành Phật...” trở xuống là chính thức trình bày về khai mở Tích, không thể đưa ra rõ ràng tất cả mà lược nói là Vô

lượng... Ba là phế bỏ Tích như sau như trước, trong văn trích dẫn. Bắt đầu từ "Chư Phật..." trở xuống là dẫn chứng các Phật đều giống nhau. Từ "vị độ..." trở xuống chính thức trình bày phế bỏ Tích, phế bỏ rồi, không có Tích cho nên nói "giải thật": đều là Thật, Thật chỉ là Bổn - Quyền chỉ là Tích. Nếu như phân rõ đồng và khác thì nói rộng ở quyển thứ bảy.

4. Trong phần kết luận nói "Thị dĩ tiên tiêu v.v...": (vậy trước tiên nêu ra...) là tổng quát kết luận sáu ví dụ, không phải là Liên Hoa thì không thể nào ví dụ cho Diệu Pháp Quyền Thật Bổn Tích, không phải Diệu Pháp này thì không thể dùng ví dụ Liên Hoa được. Như kinh Kim Cang thì Dụ trước Pháp sau, nay lại thuận theo như vậy cho nên nói "là vì vậy..."

5. Dùng tôn chỉ của kinh để giải thích, tôn chỉ của một bộ kinh không ra ngoài Bổn - Tích "Đãng Hóa Thành": (Loại bỏ Hóa Thành) là ví dụ cho ví dụ về Pháp trước đây. Từ "Đãng Hóa Thành" đến "Ký Biệt" là giải thích về Tích môn. Từ "Hựu Phát Chúng Thánh" đến "Lân Đại Giác" là giải thích về Bổn môn. Lại dựa vào Tích môn trải qua ba chu thâu nhiếp tất cả. Theo thứ tự ba chu, Pháp thuyết ở đầu tiên. Nay thuận theo là đối với hai dụ nói đầu tiên. Nói là Hóa Thành..., Hóa Thành là Đạo Sư tạm thời thuyết ra, cho nên kinh nói: "nay đại thành này có thể dừng lại trong đó", vì vậy thuộc về Giáo. "Thảo am" là hành giả đã chấp vào, cho nên kinh nói: "còn ở bên ngoài cửa" tức chỉ trú ngụ trong Thảo am, vì vậy thuộc về Tình. Loại bỏ chấp Giáo vốn là trừ sạch cái đắm trước vào Tình, trừ bỏ đắm trước trong Tính chính là khiến cho không chấp Quyền giáo. Hóa Thành thuật lại nhân duyên xưa, Thảo am ví như hiện tại, vì thời cơ không giống nhau cho nên cũng đưa ra mà thôi. Khai mở phương tiện là mở ra năm thừa. Văn ban đầu là khai mở phương tiện ba thừa. Từ "hội chúng thiện" trở xuống là tụ hội Nhân - Thiên tiểu thiện. "Đãng" là tên khác của Phế, khai mở, phế bỏ, hội tụ ba thừa với các tướng trạng đồng - dị thì đầy đủ đoạn sau như phần Dụng của Bổn Tích đều có mười nghĩa. Lại khai mở phương tiện gần với lý cho nên nói là "Diệu Lý", đối với tiểu hạnh của Nhân Thiên cho nên nói là "Đại thừa". Tiểu hạnh không phải không quy tụ về lý, phương tiện cũng đi vào "Nhất Thừa", văn rõ ràng đối đãi nhau mà ý đó luôn luôn thông suốt. Lý là chỉ thuận theo Thể mà nói, Thừa là thuận theo Sự để trình bày. Sự lấy Thể làm sở y, Thể cần phải mượn Sự mới hiển bày. Nhân Thiên vốn thuộc về Sự, thuận theo Sự khai mở Sự làm phương tiện. Ba thừa đã chứng Quyền Lý, thuận theo Lý khai mở Lý dễ

dàng sáng tỏ. Vì vậy kinh khai mở Nhân Thiên nhưng nói là Phật đạo. Nếu khai mở ba Thừa mới nói là Thật Tướng, như vậy tại sao trong kinh văn thì Nhị Thừa lại nói là Bồ tát đạo...? Đáp: Tên gọi là Đạo thì thông suốt mà nghĩa lý thì hạn chế. Hạn chế cho nên Nhị Thừa khai mở xong thọ ký trao cho tám tướng, Nhân Thiên chỉ dựa theo quá khứ thông suốt mà luận. Lại nếu như dựa vào phần vị để khai mở thì Nhị Thừa được thuộc về phần vị Tương Tự, Nhân Thiên chỉ ở phần vị Quán Hạnh. Vì vậy thọ ký hàng Nhị Thừa trải qua bao nhiêu kiếp số cúng dường, Nhân Thiên không có như đây cho nên không đồng, nhưng đồng vận hành đến Phật thừa vì vậy không khác nhau. "Thương trung hạ căn v.v..." là trước loại trừ Hóa Thành mà vì hạ căn nói ví dụ về đời trước, (Nhân duyên thuyết) phế bỏ Thảo am là trước vì Trung căn dùng thí dụ để nói (Thí thuyết). Ba chu thuyết xong đều thọ ký riêng biệt đầy đủ như Sớ văn, ba căn cùng chuyển được tên gọi lợi độn đầy đủ như Sớ quyển thứ bốn giải thích về mười môn.

Tiếp theo từ "Hựu phát..." trở xuống là Bổn môn, lại có hai: Đầu tiên là chính thức trình bày về khai mở Tích; tiếp từ "Cố tăng đạo..." về sau là thọ ký. Văn phần đầu là Bổn môn khai mở những gì đã bị che phủ cho nên gọi là phát khởi, Phật và đệ tử gọi là chúng Thánh. Đầu Giác, Thanh văn vốn là Bồ tát như Phú lâu na..., Bồ tát vốn là Cổ Phật như Văn Thù..., Uyển chuyển thiết lập ra cho nên nói là "quyền xảo". Tịch tràng đến nay là Tích đã che phủ bây giờ mới giũ ra cho nên nói là hiển bày Bổn. Xưa chưa hề nói cho nên gọi là "u vi". Tiếp là thọ ký, phân biệt công đức phần vị đến một đời gần với Diệu Giác cho nên gọi là "lân": bên cạnh. Đại chỉ là Diệu.

6. Trong phần tổng kết, bắt đầu từ Tịch tràng cuối cùng ở Hạc Thọ cho nên nói là "Nhất Kỳ": (một thời kỳ); dẫn dắt mọi vật đi vào chân thật cho nên nói là "hóa đạo". Hiển bày Bổn là Sự viên mãn, khai mở Quyền là Lý viên mãn. Lại nữa, sự hóa đạo đã trọn vẹn gọi là Sự viên mãn, Lý về Bổn – Tích hiển bày cho nên nói là Lý viên mãn. Không dùng loài hoa khác làm Dụ mà lấy sáu ví dụ từ Liên Hoa, vốn là ví dụ cho Bổn Tích. Vì vậy giáo pháp suốt một đời đều quy về Thật Bổn, không phải Liên Hoa thì không thể nào ví dụ được, cho nên nói là "Ý tại ư tư": (ý ở nơi này). Nơi này có nghĩa là Bổn Tích.

Thứ ba - giải thích chữ Kinh, năm vị giáo pháp cùng gọi là Kinh, cho nên nói "Đô danh": (đều gọi là); đầy đủ ở quyển thứ tám cho nên nói là "như hậu": (như sau).

Phần hai dựa vào tổng biệt để giải thích. Từ chữ "Ký giả": Người

ghi lại là Chương An giải thích ý bài tựa của Đại sư, Rõ ràng tựa của Đại sư hình như chỉ giải thích tên gọi mà thôi nhưng ý hàm chứa riêng biệt cho nên Chương An đã giải thích đầy đủ Thể - Tông - Dụng. Bởi vì giải thích tên gọi là tổng, Thể - Tông - Dụng là biệt, biệt - biệt đối với tổng, tổng - tổng đối với biệt, cho nên ở trong tổng đã giải thích gồm có đủ năm chương, nên biết rằng ba chương Thể - Tông - Dụng, chỉ là ba đức thậm chí chỉ là tất cả ba pháp. Vì vậy văn sau nói giải thích tên gọi luận tổng quát về ba pháp, Thể - Tông - Dụng khai mở đối với ba pháp cho nên trong tên gọi chung thông suốt đứng đầu một bộ. Một bộ từ đầu đến cuối không ra ngoài hai môn. Vì thế hai môn lấy “Văn tâm”: (văn trọng tâm), lập thành tên gọi. Như Chỉ Quán Phát Tâm đầu tiên nói tích tụ tinh yếu gọi đó là tâm. Nay pháp tích tụ lấy Bổn Tích làm chính. Lại Thể - Tông - Dụng trong Bổn so với Tích chẳng khác nhau, cho nên chỉ đối với tên gọi để phân biệt Bổn Tích, còn lại Thể -Tông - Dụng là giải thích thẳng mà thôi. Vì thế Chương An thuật lại ý của Đại sư đã đạt được trọng tâm của kinh văn cho nên năm chương Huyền Nghĩa không vượt qua Bổn Tích. Như giải thích chữ Diệu thì Bổn Tích đều có mười nghĩa, Thể của hai Bổn Tích thì lý đó không khác nhau. Nhân quả ngày xưa gọi là Bổn Tông, trung gian và hôm nay đã luận về nhân quả gọi là Tích Tông, hai Dụng của Bổn - Tích không luận về thô, diệu và rộng hẹp mà chỉ căn cứ vào gần, xa để phân định. Giáo tướng của Bổn Tích chỉ là phân biệt tướng Quyền, Thật xa gần mà thôi. Vì thế biết rằng trọng tâm của kinh chỉ là Bổn Tích. “Ngưỡng quan” là người xem tôn chỉ của Bổn Tích xuyên suốt ba đời thiết lập, thì văn nghĩa rõ ràng (lạnh nóng) như vậy. Chữ “lãnh” nghĩa là lạnh, đến mức xem mà có thể phân biệt. Từ: “Diệu Pháp” trở xuống là nhấn mạnh lại văn tựa của Đại sư nói trên đây là để chỉ rõ năm nghĩa, cho nên biết tuy trình bày tên gọi mà thông suốt tất cả đầu đuôi. Như một tựa trước chỉ thuật về tên gọi ba nghĩa Thể - Tông - Dụng, phù hợp ở trong tên gọi thì Thể đã thuộc về lý, lý há không có Tông! Nhất Thừa thuộc về Tông, Tông lẽ nào không Thể? Bỏ mất Hóa thành là Dụng mà lại dựa vào bên Thật, căn cứ vào Lý thiết lập Hóa thành cũng thuộc về Dụng thâu nhiếp, tìm hiểu văn có thể thấy.

Từ “Tư Tự Vương” trở xuống là bài tựa của riêng của Chương An, lại phân làm hai: Phần đầu là tựa, phần sau giải thích về tựa. Phần đầu lại phân làm hai: Một là luận về thỉ mạt, Hai là giải thích về kinh. Trong tựa của Đại sưtổng quát dùng đề kinh mà bao hàm từ đầu đến cuối, Đại sư thuận theo nghĩa thì nghĩa trong đề mục chắc chắn hàm chứa Thể

- Tông - Dụng. Chương An thuận theo thuyết, trong thuyết chắc chắn Thể - Tông - Dụng cùng với giải thích tên gọi khác nhau về văn, nghĩa, bởi vì dựa vào đó cho nên trở lại giải thích tiếp. Văn phần đầu, hai chu Pháp, Thí dụ thuyết lược bớt mà không thuật, tạm thời dựa vào đời trước để làm nguyên nhân phát khởi. Những người đạt được lợi ích của hai chu Pháp và Thí dụ không có ai không phải là thế hệ kết duyên xưa kia. Bởi vì thoái lui Đại thừa, và lưu chuyển cho nên mê hoặc Lý tịch diệt mà chìm đắm trong men rượu vô minh, vì mất đi tâm đại bi cho nên mê mờ nhân tố vi diệu nói là sanh tử bao la. Đức Thế Tôn thương xót tiếp nhận căn cơ bé nhỏ ấy, căn cơ bé nhỏ hãy còn mê muội từ đầu, nên vẫn còn điên đảo mê hoặc. Phật quán xét chủng tử vốn có của chúng cho nên biết nghiệp giao cho tài sản, diệu hạnh khôi phục lại từ đầu nên hiện rõ điềm lành khiến kinh động, sợ hãi. Vì thế trong tựa này nói là thương xót hạng này, ý đó khái quát tất cả.

Đầu tiên nói là “Phù”, đó là bắt đầu biểu đạt lời nói. “Lý tuyệt...” là đã khai mở rõ ràng rồi thì tuyệt dứt tên gọi Thiên Viên để so sánh với Hoa Nghiêm - Phương Đẳng - Bát-nhã là Thiên Viên đối đãi nhau mà nói. Trước đây kết luận Pháp Hoa là duyên của Tuyệt đãi, thì nay dựa vào ngọc châu tròn mà bàn về Lý Tuyệt đãi ấy. “Cực phi...”: (cuối cùng chẳng phải), nghĩa là lý đến mức rốt ráo vô cùng thì không phải là gần của phàm phu Tiểu thừa, không phải là xa của Phật quả, mà mượn năm trăm do tuần dẫn Hóa thành dụ cho gần, nói Bảo sở chỉ rằng xa. “Cực hội” (cuối cùng hội tụ), tức phàm luận bàn về Viên là nói xa, để tiếp sức cho gần phế bỏ Thiên (thiên lệch) Nếu ở sâu xa ở Chơn thực, phù hợp đến mức cuối cùng thì Sự, Lý đều vắng lặng (tịch). Các chu giáo hóa là sự vắng lặng, hiển bày chân thật là Lý vắng lặng. Lại dựa vào ngọc châu hoàn hảo để hiển bày Lý; sâu xa ở Lý đó cho nên là Lý vắng lặng, nương nhờ Bảo Sở để bàn về sự, lãnh hội được Sự đó cho nên là Sự vắng lặng. Nghĩa của hai cách giải thích này có ý giống nhau. Bảo Chữ mục đích vì phế bỏ Hóa thành, Hóa thành nếu phế bỏ thì gọi là Hóa nghi hoàn tất. Hạt châu trong chéo áo (Y châu) Châu vốn là ví dụ cho xưa đã từng nghe Thật Tướng, nếu Thật Tướng hiển bày thì gọi là phù hợp với Lý vắng lặng. Đây là trình bày trung gian đã đi vào chân thật. “Nhi bất tịch giả...”: (Mà không vắng lặng), là nói thoái lui Đại thừa sau đó lưu chuyển trong năm đường, đắm trong vô minh vi tế chướng ngại Trung đạo cho nên mất đi chí nguyện Đại thừa. Lại đắm trong vô minh dục lậu hiện hành quên mất nguồn cội đã tiếp nhận. “Mê Niết-bàn đạo...”: (Mê mờ đạo Niết-bàn) là nói rõ sau khi lưu chuyển lại

ưa thích Tiểu thừa. Như người lạc hướng cho nên nói phú Đông là phú Tây thì cả Đông và Tây đều mất hướng. Ba đức Niết-bàn ngay nơi lý mà đầy đủ, nói Lý là xa mà bỏ Đại thừa lấy Tiểu thừa thì Đại và Tiểu đều mê muội, nói Đại là xa trở thành mê muội Đại, nói Tiểu là cuối cùng trở thành mê muội Tiểu. “Thánh chủ...” là nói rõ hôm nay khai mở rõ ràng, trước tiên dùng bốn vị điều hòa thuần thục cho đến Pháp Hoa. Tựa về Tích là bốn Hoa sáu Động, trước tiên biểu thị cho bốn phần vị sáu chủng loại, đến trong phần Lưu thông thì chuyển đổi đất đai rạn nứt biểu hiện rõ ràng Thật Tướng. Thật Tướng bao trùm thông suốt cho nên nói là “Nhất thiết”: (tất cả). Nhìn thấy điềm lành nghe được giáo pháp cho nên nói là “kiến văn”: (thấy nghe).

Hai là: Từ “Phát Bí mật...” trở đi là giải thích đề kinh. Đầu tiên hai chữ Diệu Pháp là giải thích chung cả Bổn - Tích, hai chữ Liên Hoa là ví dụ chung cho Bổn Tích. Nay lấy Bổn lâu xa dụ cho Liên, hội tụ viên mãn dụ cho Hoa. “Phát Bí mật...”, phát tức là khai mở vậy. Xưa giữ kín mà không nói ra cho nên Bộ đều thuộc về thô. Xưa Quyền - Thật kèm cặp nhau Quyền - Thật cách biệt khác nhau, vì thế không nói quỹ phạm đích thực của Quyền Thật. Quả của Bổn thành tựu từ lâu nhưng bị Tích che kín, nay chỉ là chỉ ra bổn gọi đó là hiển bày. “Pháp” là do hiện tại tiếp nhận phân biệt sai khác cho nên cần phải quy tụ lại. Địa vị hãy còn ở nơi tu nhân cho nên gọi là đạo. “Thanh vi Phật sự”: (âm thanh làm Phật sự) là tạm căn cứ Phật ở đời mà nghĩa thông suốt sau khi diệt độ cho nên gọi là Kinh. Sắc tướng Kinh (quyển Kinh) chỉ sau khi Phật diệt độ mới có nên tạm thời để qua không nói đến. Tựa của Đại sư trước đây nói có phiên, không phiên là chỉ về quyển thứ tám, ban đầu thì chỉ thuộc về nơi Sắc, sau đó thì khắp nơi sáu trần, cho nên ý tựa của Đại sư một chiều hướng giống như hạn cuộc mà thật sự thông với tất cả. Ý tựa của Chương An một chiều hướng giống như thông suốt mà hãy còn hạn cuộc “Viên thuyên chi sơ...”: (Đầu tiên giải thích về Viên) là tạm thời thuận theo Tích mà nói, còn đầy đủ nên nói là thứ nhất giải thích về Bổn Tích. Tựa của Đại sư trước đó không giải thích về phẩm Tựa thứ nhất, tuy ở sau tên gọi đầu đề mà tự nhiên thuộc về thứ tự của phẩm, không phải là nghĩa trong đề kinh cho nên thiếu đi không cần luận đến. Vì vậy, cuối Huyền Văn cũng không giải thích, đến đầu Sớ văn mới giải thích sơ lược. Ngài Chương An nhân tiện đó nên mới bàn luận sơ lược. “Tự loại tương tòng...”: (Tự, loại thuận theo nhau v.v...) tức là một chiều hướng đến cũng có thể tạm giải thích làm lý do của Phẩm, còn như nguyên do có Phẩm thì ở văn Kinh, ở đây không kết hợp bàn luận.

"Chúng thứ": (mọi thứ tự...) là hai mươi tám phẩm sanh khởi, không lẫn tạp sanh khởi và không phải một cho nên nói là mọi thứ tự. Đầu tiên trong đó cho nên nói là "Thủ", còn "đệ nhất" thì có thể biết. "Đàm ký": (bàn luận ghi chép) nghĩa là sợ lầm nên nói là "Đàm thác" tức nhờ vào bàn luận. Nghĩa là dựa vào Bảo Sở để bàn về lý cao nhất. Viên là biệt danh của Diệu, Cực là quả của Diệu Pháp. Nay dựa vào Quả Pháp để ca ngợi về Diệu, như kinh chỉ có Phật có năng lực biết rõ cho nên nói là "Tự danh". Dùng chữ Tự này (#) thì Tự nghĩa là ý của tác giả tự thuật lại rõ ràng; còn dùng chữ Tựa này (#) thì Tự có nghĩa là tường tự. Như sáu điềm báo đều là chính thức noí về thứ tự rõ ràng. Ở đây không phải là ý này cho nên không ghi lại. Thể hội sâu xa nghĩa là đạt được Thể của kinh vậy. Thông suốt thì khắp nơi đều là Thể của các Pháp, các kinh - các hành... Phân biệt thì chỉ thuộc về nhân quả đã dẫn đến thấy được Thật Tướng mới gọi là đạt được Thể, nay không luận về thông suốt mà thuận theo phân biệt cho nên nói là "Hội minh" tức thể hội sâu xa. Bởi vì thể hội sâu xa cho nên gọi là Thể của Tông gia. Nghe pháp biết ngọc châu buộc trong áo đó là nhân của Viên, được ghi nhận, chỉ ra ngọc châu gọi là quả của Viên, cho nên lấy ngọc châu nói là Tông. Vả lại, nếu luận về Thể của ngọc châu thì không phải buộc trong áo, không phải chỉ ra, vì trở lại dựa vào ngọc châu để luận về đã buộc trong áo rồi và chỉ ra cho biết, cho nên trở thành Tông của Thể gia. Lý của ba chu giáo hóa hiển bày năng lực của Pháp Hoa cho nên nói cùng vắng lặng là nói về Dụng. Bởi vì Quyền - Thật cùng vận dụng cho nên điều hòa căn cơ đi vào vắng lặng chính là thành tựu cái dụng của Tông gia. Bốn Hoa sáu Động đặt ở đầu của một kinh cho nên nói là Tự giáo. Thông tựa - Biệt tựa đều là Tự giáo. Thông bởi thông suốt khắp nơi cho nên lược bớt Thông theo Biệt. Biệt tựa đầy đủ năm nghĩa, bốn nghĩa khác hãy còn rộng rãi, hiện rõ điềm lành biểu thị báo hiệu thì tướng đó thiết thực nhất. Ở trong sáu điềm lành thì bốn điềm còn lại vẫn rộng rãi, không giống như bốn chỗ tung hoa trời - sáu lần phá mê hoặc chấn động mặt đất. Ý của giáo thuộc về chỗ này cho nên sơ lược dẫn ra như vậy. Trước đây khai mở cánh cổng phương tiện dẫn ra ý vốn là như vậy. Bổn Tích chỉ là khác nhau về xa gần, Đại sư giải thìch nghĩa đó đã rõ ràng cho nên nói là "Khả tri": (có thể biết).

Tiếp theo từ "Thử Diệu Pháp": trở đi là một bài tựa chính là bàn về tựa chính của Huyền Nghĩa. Đạt được ý đoạn sau thì tựa này không khó, trong đó cũng có hai: đầu là tựa, sau là giải thích. Văn đoạn đầu phân làm ba: Một. thuật về lý của Kinh xuất hiện; Hai. chính thức trình

bày về kinh này; Ba. Từ "Sở ngôn..." trở xuống là giải thích đề kinh. Đầu tiên căn cứ về Bổn mà chứng cho nên có năng lực thuyết ra điều đó, trong Tích tuy nói là suy ra công đức có tồn tại (từ lâu) cho nên nói là Bổn địa. Từ "Văn vân..." trở xuống là dẫn ra Tích chứng minh Bổn, dựa theo phía tự chứng thì không có cách nào có thể nói được. Từ "Tam thế..." trở xuống là đưa ra tất cả sự chứng như nhau. Tiếp theo từ "Văn vân..." trở xuống là chính thức trình bày về thuyết kinh, lại trước tiên dẫn ra văn, dùng tự chứng bên trong để nói cho mọi người. Từ "Đại sự..." trở xuống là trình bày về bổn ý của Phật, ý thuộc về Phật Thừa cho nên đưa ra trước sau vẫn là ý quyết định trở về Phật tuệ. Thời gian giữa điều phục, chê trách không phải bổn hoài của Phật cho nên nói là "trợ hiển". Từ "kim..." trở xuống là chính thức tuyên thuyết. Tiếp đến trong phần giải thích tên gọi, đầu tiên giải thích chữ Diệu, tiếp theo từ "Hựu Diệu..." trở xuống là giải thích về Pháp Liên Hoa và Kinh đều lấy chữ Diệu làm đầu tiên, bởi vì không có gì không phải là Diệu cho nên như vậy. Trong phần giải thích cũng dựa theo trong một tựa đề mà bốn nghĩa cũng tồn tại. Sáu ví dụ nói về Dụng giống như văn sau đã nói. Trong phần tích đoạn trừ nghi Quyền để sanh khởi tín Thật là Dụng. Trong phần Bổn đoạn trừ nghi gần mà sanh khởi Tín xa làm Dụng. Vì vậy văn sau trình bày về Bổn Tích đều có mười nghĩa không giống nhau. "Cam lộ" là Lý, Giáo là Lý môn, cho nên nói là Cam Lộ Môn.

Tiếp đến chính thức giải thích về Ngũ trùng huyền nghĩa, trước là liệt kê, sau là giải thích. Trong phần giải thích thì trước là phân định – sau là chính thức giải thích. Đầu tiên trong phần phân định, có hai: Đầu là nêu ra, sau là phân định. Trong phần phân định lại có hai: Một là dựa theo tất cả các kinh; Hai là chính thức dựa theo kinh này. Văn phần một có ba: 1. Giải thích tên gọi; 2. Từ "Như thử..." trở xuống là đưa ra Thể; 3. Từ "Lệ chúng kinh..." trở xuống là dẫn ra ví dụ. Hai phần đầu có thể biết. Phần ba trong ví dụ đưa ra đầu tiên nói là theo các kinh, ấy là đưa ra năm nghĩa trong Thông tựa của phần đầu các kinh để làm thể lệ giải thích.

Hỏi: A Nan thì đã giống nhau, sao nói là người khác?

Đáp: Đầy đủ như văn Sớ có bốn loại A Nan, ý còn lại có thể thấy.

Tiếp theo là dựa vào trong phần Thông - Biệt của kinh này, phân làm năm: 1. Giải thích tên gọi; 2. Phân rõ khác nhau; 3. Đưa ra Thể; 4. Dẫn ví dụ; 5. Chọn nêu ra. Đầu tiên nói Thông tức là nghĩa chung, bảy nghĩa chung giải thích năm chương, riêng thì có năm nghĩa không

làm tạp loạn nhau. Tiếp là phân rõ khác nhau, tuy có Thông - Biệt mà cùng giải thích một kinh cho nên chỉ thuộc về một bộ, văn còn lại có thể biết. Tiếp trong phần chính thức giải thích thì trước là Thông, sau là Biệt. Đầu tiên trong Thông có bốn: 1. Nêu ra; 2. Từ "Nhất..." trở xuống là nêu ra; 3. Đối với năm tâm; 4. Giải thích rộng về bảy. Hai phần đầu có thể biết. Trong phần ba đối với năm tâm, có hai: Đầu là chánh đối, sau là kết thành. Trong phần chánh đối thì ba loại: Khai hợp, liệu giản, hội dị đều khởi tuệ tâm nghĩa là ba tánh này tức phân biệt để chọn lựa. Quán tâm là thuận theo nghe được một câu thì thâu nhiếp sự trở thành Lý, không cần phải quán sát cảnh mới gọi là tu quán, không có sự xen tạp cho nên nói là "tinh tiến", pháp không thể một mình thiết lập nên dùng bảy chương dựa theo năm tâm, năm tâm nếu tồn tại như cỏ cây có rễ thân cành thì đứng vững, cho nên tâm tồn tại gọi là Căn. năm tâm đã gọi là Căn thì Căn tất nhiên dẫn đến Lực. Nói loại bỏ chướng ngại thì như phẩm Tín Giải nói là không có lời nói lừa dối, giải đãi, sân, hận, oán thù. Lừa dối là chướng ngại niềm tin, giải đãi là ngăn cản tinh tiến, giận dữ làm chướng ngại ý niệm, hận thù làm chướng ngại cho định, oán trách làm chướng ngại đến tuệ. Nếu như Căn tăng trưởng thì có năng lực phá trừ năm chướng cho nên gọi là Lực. Đã thành tựu Căn - Lực thì tất nhiên có đủ Giác đạo để khai mở ba Giải thoát môn cho nên nói là "Nãi Chí": (thậm chí); lấy Tiểu thừa theo đúng Đại thừa cũng thuận theo có thể biết. Trong phần bốn giải thích rộng ra, có hai: trước là kết thúc phần sinh khởi phần sau; tiếp là chính thức giải thích. Văn phần đầu là kết thúc phần trước có thể biết, từ "Quảng giải..." trở xuống là phát sinh phần sau cũng gọi là ý dùng chương. Dùng bảy loại này cùng giải thích năm chương đã phát khởi năm tâm, đến lúc giải thích riêng biệt về năm chương, mỗi một chương đều thành tựu năm tâm đã dùng bảy loại giải thích sơ lược về năm chương. Nên biết rằng giải thích rộng về năm chương đều có đủ bảy loại, vì vậy đạt đến nơi tròn vẹn ba Giải thoát môn, đi vào Sơ trú khai mở tri kiến Phật. Phần đầu nói về lý do, xong.

Tiếp đến văn trong phần chính thức giải thích tự phân làm bảy: Đầu tiên nêu tên gọi ấy tức là thứ nhất nêu ra năm chương vậy. Ở trong năm chương đây là thứ nhất nêu ra tên gọi, ở trong văn tự phân làm bốn, đầu là nêu ra, sau là giải thích. Trong giải thích đầu tiên thiết lập tên gọi nói là "Nguyên Thánh": Nói lập tên gọi tức là tên gọi của Diệu Pháp, Nguyên ấy là Bổn, Kiến ấy là Lập, Đại Thánh lập thành tên gọi. Bởi để khai mở nghĩa lý sâu xa để tiến lên bắt đầu thực hành. Nơi một

Thật Tướng gọi là nghĩa lý sâu xa, bảy người phương tiện đều gọi là bắt đầu thực hành. Nghe và nhìn gồm đủ hiện tại và vị lai, Phật trú thế chỉ lợi ích về Thánh giáo, lợi ích nối thông với hai đời cho nên nói là "nghe nhìn đều đạt được cái thấy cái nghe." Làm cho tìm đến tiếp cận tên gọi của Thanh - Sắc mà đến nơi Lý cao nhất của Vô tướng, cho nên dùng tên gọi của Diệu Pháp này để gọi pháp Thật Tướng, thi thiết Diệu cơ thuận theo đi vào Thật pháp. Nếu thông suốt mà nói thì giáo môn suốt một thời không có gì không vì khai mở nghĩa lý lý sâu xa của Thật Tướng. Nay chỉ thuận theo riêng biệt tức là ý trong kinh này. Tiếp theo trong phần phân biệt, có hai: một là lấy kinh này đối chiếu làm sáng tỏ giáo trước, hai là dựa vào năm vị lần lượt gọi hiển bày kinh này. Văn phần một lại có năm. "Nhưng pháp thì có thô diệu" là nêu chung. Tiếp theo từ "Nhược cách lịch..." là chọn lựa. Bắt đầu từ Hoa Nghiêm cuối cùng đến Bát-nhã, tuy tên gọi không như nhau mà chỉ là theo thứ tự ba đế để thâu nhiếp. Kinh này hội tụ Thật giáo mới gọi là viên dung. Ba từ "Thử diệu đế..." trở xuống là ca ngợi giải thích về nghĩa lý Nhất Thật của kinh này. Bốn từ "Văn vân..." trở xuống là dẫn chứng. Năm từ "Thượng phi..." trở xuống là dẫn kinh nêu so sánh. Hãy còn không phải là cái biết của Hành, Vị Bất thoái bên Biệt giáo, huống gì là hạng Nhân Thiên sao! "Quần" tức là chúng. Manh nghĩa là tướng của chủng tử chưa bộc lộ. Nhân thiên hoàn toàn bị vô minh che phủ, cho nên nói là "Quần manh. Tiếp theo riêng biệt dựa vào năm vị, lại có hai: Đầu là nêu chung ý Phật không nói ngay pháp Thật, tiếp đến từ "Sở dĩ..." trở xuống là trải qua đủ năm vị trình bày về ý của nói và không nói. Văn phần đầu lại có hai: Một là sơ lược trình bày về không nói; Hai là dẫn văn giải thích lý do không nói. Văn phần một là thẳng thắn lặp lại văn trước đây, như nói: Chỉ riêng Ta biết tướng này, mười phương Phật cũng như vậy. Nhưng mà không lập tức nói ngay điều ấy là tại vì sao? Dẫn văn giải thích rộng ra như phẩm Phương Tiện. Tiếp từ "Sở dĩ..." trở xuống là đích thực dựa theo năm vị, lại có hai: Một là bốn vị; Hai là Đề hồ. Phần một lại phân hai: Đầu là nêu ra bốn vị, sau là trình bày về ý của bốn vị. Trong văn phần đầu bốn vị cùng có tên gọi "dung và bất dung", không phải không có khác nhau. Trong vị Nhũ lấy Biệt làm bất dung, một vị Lạc giáo hoàn toàn là bất dung, trong Sanh Tô dung thì có hai nghĩa. Nếu dùng Viên gạt bỏ ba và dùng Viên gạt bỏ Tạng tức là lấy Viên dung làm dung. Hoặc là lấy ba giáo gạt bỏ Tạng tức là dùng dung thông làm dung. Tuy bao gồm gạt bỏ Đại mà đang thực sự gạt bỏ Tiểu cho nên nói là khiến cho Tiểu căn hổ thẹn Tiểu thừa ngưỡng mộ

Đại thừa. Trong Thục tô nói khiến cho Tiểu căn nương vào dung hướng về bất dung, là Thông giáo Tiểu thừa nương vào dung của dung thông mà đạt được Tiểu quả tức là chỉ cho Tiểu quả gọi là bất dung. Khiến cho Đại căn từ nơi bất dung hướng về chỗ dung, tức là chỉ cho Thông - Biệt lấy làm bất dung, chính là khiến cho Thông - Biệt Bồ tát hướng về dung của viên dung.

Hỏi: Nếu nói Phật Thừa sợ rằng rơi vào khổ, thì nói Hoa Nghiêm giáo có thể không phải Phật Thừa ư?

Đáp: Nếu dựa theo giáo mà luận thì Phương Đẳng - Bát-nhã cũng có Phật Thừa, đâu chỉ có Hoa Nghiêm? Nay nói rơi vào khổ là chỉ dựa vào căn không kham nổi chỉ có một Phật Thừa, cho nên nghe ba giáo như Tạng - Thông - Biệt hãy còn tránh được sinh tâm bài báng và vẫn dùng lực Bí mật tạm thời ẩn kín Tiểu để nói điều ấy. Tuy nói là Đại cơ nhưng còn ngăn cách với Biệt, Tiểu căn bị ẩn kín luôn luôn không nghe được, bởi vì ẩn kín Tiểu cho nên không gọi là cùng thiết lập, vì thế chỉ thiết lập tên gọi của Đốn giáo Đại thừa mà không thiết lập danh xưng độc diệu của Nhất Thừa. Không phải là bổn hoài của Phật chính là từ nơi này. Hoa Nghiêm Đốn giáo Đại thừa hãy còn không phải là bổn hoài, huống hồ ở Lộc Uyển chỉ thiết lập bất dung, cho nên Tam Tạng giáo đầu tiên cho đến bộ, trong đó thô hãy còn chưa hoàn bị, vì thế gọi là diệu cũng đoạn tuyệt. Phương Đẳng và Bát-nhã so với thuyết có thể biết. Tiếp theo từ "Tuy chủng chủng... phi Phật bản hoài", là tiếp tục nói rõ về ý dùng bốn vị, tìm hiểu chọn lấy Pháp Hoa thuyết về bốn vị ấy chưa thông suốt bổn hoài cho nên quy về hội Pháp Hoa. Sở dĩ nói là thi thiết thông suốt với thô diệu, bởi vì trước đây hãy còn dùng Quyền giáo để thi thiết. Nói là tùy theo ba loại khác, đây là tùy theo ba loại khác có Thông có Biệt. Nếu như trải qua bảy trùng cho đến bốn giáo để lần lượt nói ra, thì đây là dựa vào các giáo thông suốt toàn bộ mà nói. Nay chỉ tách biệt dựa theo Biệt tướng của Pháp Hoa mà nói. Từ Pháp Hoa về trước đều nói là tùy theo nơi khác, cho nên trong giáo trước tuy cùng có dung, nhưng bởi vì gồm có kèm cặp cho nên cũng là tùy theo nơi khác. Không có thể khai mở rõ ràng gọi là "không cần phải khẩn cấp", là theo đuổi việc làm cấp bách vậy. Chỉ đến kinh này khai mở các giáo bất dung, chỉ có một giáo dung hòa, khiến cho các bộ trước cùng chung một Diệu Pháp, đầy đủ ý xuất thế, vì vậy văn sau nói là: Mới thông suốt. Trước kia nói là Đẳng, là kết thúc quay về ý không nói trong văn phần đầu. Vụ cũng là cấp vậy.

Tiếp từ "Kim kinh..." trở xuống là trình bày về vị Đề hồ, lại có ba:

Một là chính thức trình bày về kinh này; hai từ "Linh nhất..." trở xuống là trình bày chủ ý của Phật tuyên thuyết; Ba từ "Cố kiên..." trở xuống là kết thúc lập thành tên gọi. Văn đầu nói là xả, xả chỉ là phế bỏ, vì vậy biết khai mở và phế bỏ thì tên gọi khác nhau mà Thể như nhau. Văn tiếp theo, Sự không đạt được rồi, nên khiến cho một âm diễn thuyết mà hiểu khác nhau, đã điều hòa thuần thục xong thì Đạo vị không khác nhau. Còn những ai nảy sanh ý tưởng diệt độ thì như năm ngàn người rời tòa bỏ đi, đều phải đợi đến hội sau và cõi khác mới được nghe. "Nãi sướng...": (chính là rất hợp ý). Nghĩa là kinh nói: Vì một Đại sự nhân duyên mà Phật xuất hiện ở thế gian, Đại sự ấy đã toại nguyện, ý xuất thế đến nay đã chu toàn. Ba là kết luận, tên gọi kinh này đã là Diệu thì nghiệm biết bốn thời giáo trước hãy còn thô. Trong ba kết luận tổng kết về bốn vị mà không thiết lập tên gọi là Diệu, là có nguyên cớ gì? Bởi vì bao gồm v.v... cho nên phân định bộ giáo thuộc về thô. Giống như người tế người thô, cả hai cùng phạm sai lầm, từ phía sai lầm mà nói thì cùng gọi là người thô. Kinh này khác với các kinh kia cho nên nói "Vô phục": Không còn và mới được một mình lập thành tên gọi là Diệu vậy. Trong ví dụ nói là "Lệ", là pháp lập nên ví dụ cho nên ví dụ hướng về pháp, vì vậy ví dụ trong ba chương trước đây đều dùng hoa làm ví dụ. Một là ví dụ trước lập thành tên gọi; hai từ "Vân hà..." trở xuống là phân biệt ví dụ trước, ba từ "Như thị..." trở xuống là kết thúc ví dụ trước. Văn phần đầu là trong văn phần đầu thiết lập chỉ dựa theo tên gọi của Diệu cùng trải qua năm thời khai mở tiến sâu vào mới bắt đầu đến nơi cuối cùng. Nay ví dụ cũng sơ lược ví dụ nhưng nói thô và diệu cuối cùng thâu nhiếp nhiều hơn trước. Tiếp theo trong phần phân biệt ví dụ, trước có đủ năm vị dựa theo, nay chỉ thuận theo con người, chọn lấy các ngoại đạo và ba giáo trước, bởi vì Diệu trong các bộ không khác nhau, cuồng hoa không có quả có thể biết. Vả lại, cần phải thêm vào loại có quả mà không có hoa có thể ví cho ngoại đạo chấp quả tự nhiên có, như trong Ngô Lục Địa Lý Chí nói: "Vùng Quảng Châu có loài cây tên gọi là Độ không có hoa mà có quả, quả từ vỏ cây mà sinh ra, như Thạch Lựu lớn lên có màu đỏ có thể nấu làm thức ăn, nếu như vài ngày không ăn thì đều hóa thành sâu bọ". Như kiến có cánh có thể bay bám vào con người hay nhà cửa, ngoại đạo tuy chấp là quả tự nhiên có mà quả này không có thật. Một hoa có nhiều quả giống như các loại vừng, kê... Nhiều hoa một quả như các loài đào, mận... Một hoa một quả như các loại hồng, táo... Quả trước hoa sau như các loại dưa, lúa... Vì vậy trong Nam Nhạc Tứ An Lạc Hạnh nói: "Hoa khác hoặc là có các loại cuồng loạn..., hoa sen thì không

như vậy”. Lại nói: “Hoa khác thành trái quả hiển bày rõ ràng dễ thấy như các Thừa phương tiện, hoa sen kín đáo tinh tế như một Phật Thừa”. Tiếp từ “Liên hoa...” trở xuống là ví dụ cho Đề hồ, phân làm hai: Đầu là cùng nêu ra nhiều điểm khác lạ, sau là tách biệt hướng về ba nghĩa. Văn phần đầu thì có thể ví dụ cho mười diệu của Bổn Tích và ba chương của Thể - Tông - Dụng. Hiếm lạ chỉ là Diệu, mười diệu và ba chương không có gì không đều là Diệu, không phải hoa quả có nhiều hiếm lạ thì lấy gì mô phỏng được? Nay tổng quát lấy ba điểm đặc biệt của hoa sen thâu nhiếp về Bổn Tích kia, cho nên nêu ra nhiều điểm đặc biệt. Tiếp là nêu ra ba nghĩa, nghĩa thứ nhất nói hoa và quả đầy đủ, vì sen vốn là hoa, hoa che kín ở quả, là Thật mà thi thiết Quyền - Thật ở trong Quyền, Thể lại không khác nhau cho nên nói ngay nơi Thật mà Quyền. Căn cứ chín muồi cần phải khai mở - khai mở chủ thể che kín kia, tình mong mỏi tiếp cận quả đó gọi là che phủ, mở rộng sự tiếp cận kia thì gọi đó là khai mở, khai mở nơi nào - khai mở tức là chủ thể che kín kia. Lại nữa, hoa tàn thì sen thành tựu ấy, là hoa tàn ví dụ chẳng phải Quyền, sen tàn ví dụ chẳng phải Thật, lúc khai mở rồi lập tức phế bỏ chứ không có con đường nào khác. Bởi vì khai mở giáo - Hạnh - Nhân - Lý cùng chung một lý, cho nên Thật thiết lập rồi cùng ngầm hợp với ba đức, do đó biết ba đức không phải là Quyền - Thật.

Trong phần nêu ra Thể: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích: Trước là thuật lại lời giải thích của Đại sư, sau là lời giải thích của Chương An. Văn phần đầu tự có bốn phần: Một. Từ chữ Thể trở đi là giải thích nghĩa của từ; Hai. Từ “Cố thọ Lượng phẩm...” trở xuống là dẫn chứng như nhau; Ba. Từ “Kim ngôn Thật tướng...” trở xuống là giản lược điều chẳng phải; Bốn. Từ “Tư nãi...” trở xuống là kết luận chính xác. Trong phần giải thích nghĩa từ lại có ba: Đầu là giải thích nghĩa từ, tiếp theo từ “Các thân...” trở xuống là dẫn ra ví dụlà tương tự; ba từ “Xuất thế...” trở xuống là chính thức đưa ra Thể kinh bởi vì nghĩa từ như nhau. Văn phần đầu có thể thấy. Văn phần tiếp theo, tuy dùng tông chỉ của Nho giáo không giống với ý nơi ấy, mà nơi ấy nói rõ vì đạo lý mất đi cho nên khiến cho mỗi người con, người thân, một mình phải có bổn phận giới hạn, vì lẽ đó phát triển lễ nghi. Nay mượn lễ nghi phép tắc ấy để ví dụ cho Thể như nhau, tất cả các kinh đều quy về Thật Thể giống như mỗi người đều có bổn phận với thân thích của mình. Thật Thể này sanh ra tất cả các pháp giống như mỗi người đều có con cái của mình. Trong Lễ Ký thứ bảy nói: “Khổng Tử nói: Thực hành đạo lớn, thiên hạ là của chung. Lựa chọn người có đức có tài để

nói về niềm tin và tu dưỡng hòa thuận, do đó mọi người không chỉ có thân thích của mỗi người, không chỉ có con cái của mỗi người". Chú giải rằng: Đạo lý rộng lớn của lòng hiếu thuận từ hòa vậy. Nay đạo lớn đã ẩn kín, thiên hạ là mình, thân thích của mọi người là thân thích của mình, con cái của mọi người là con cái của mình. Lễ nghĩa lấy làm kỷ cương để chấn chỉnh lại vua tôi, để cha con hết lòng thương kính. Vì thế nghĩa lý như nhau vậy. Tiếp đến trong phần dẫn chứng như nhau, có hai: Trước là dẫn ra Thọ lượng như nhau; tiếp đó dẫn ra hai luận như nhau. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là dẫn ra thọ lượng, sau là đưa ra văn phương tiện để biện minh sự giống nhau. Trong văn phần đầu nói không như tam giới ấy là không giống như cách nhìn của người trong tam giới, bởi vì người trong tam giới chỉ nhìn thấy tướng sai khác, hàng Nhị thừa nhìn thấy Như Như chính là không, Phật và Bồ tát thì có thể biết. Vì vậy chỉ dẫn ra phẩm Thọ Lượng chứ không dẫn ra các bộ khác, bởi các bộ khác đã giống nhau so với Thật Tướng của Tích. Do đó văn sau nói: Tích môn của kinh này cùng với các kinh có giống nhau, có khác nhau, khác nghĩa là bao gồm và kèm cặp, giống nhau là giới hạn không sai khác, cho nên không cần phải dẫn ra. Nhưng văn sau nói: Bổn môn cùng với các kinh luôn luôn khác nhau, sợ rằng người nghi ngờ sẽ nói: Nếu như ý khác nhau thì Thể - Tông - Dụng phải khác nhau. Vì vậy nay dẫn ra khiến cho biết rằng không khác nhau. Đã nói là khác nhau ấy, đó gọi là thọ lượng từ lâu xa mà các kinh khác hoàn toàn không có cho nên luôn luôn khác nhau. Nếu như vậy thì Bổn môn cũng có Thật Tướng cùng chung giới hạn tại sao không nói là có giống nhau, có khác nhau? Đáp: Ý đích thực của Tích môn thuộc về hiển bày Thật Tướng, cho nên dùng lý đã hiển bày cùng với văn trong các bộ để phân rõ giống nhau và khác nhau. Ý đích thực của Bổn môn là hiển bày thọ lượng dài lâu, dài lâu hoàn toàn khác các kinh cho nên dùng để so sánh. Thật Tướng tuy thuộc về Tích môn phân rõ từ đầu đến cuối, nhưng nay cần phải phân rõ về giống nhau cho nên bây giờ chỉ chọn lấy Thật Tướng cùng chung giới hạn, thọ lượng dài lâu chỉ là chứng được cái Dụng của thể chứ không phải là thân chứng Thể của Thật Tướng. Tiếp theo từ "Kim thủ..." trở xuống là phân rõ giống nhau. Chọn lấy thọ lượng và sở kiến cùng với Thể Thật Tướng và phương tiện giống nhau. Sở kiến tức là đối tượng nhìn thấy, kinh nói: Sự việc như vậy Như Lai nhìn thấy rõ ràng. Chính là trình bày về Phật có đức của chủ thể nhìn thấy cho nên cần phải nói là nhìn thấy. Chọn lấy đối tượng nhìn thấy có giới hạn để chứng được Thể giống nhau, trong kinh trình bày rộng về các tướng thấy

biết đúng như thật của Như Lai... Tiếp theo dẫn ra hai luận ấy là Địa Luận và Trung Luận vậy.

Hỏi: Đã không dẫn ra kinh Phật thuộc các bộ giáo thì cần gì phải trở lại dẫn ra hai luận của Bồ tát?

Đáp: Các kinh giống nhau và khác nhau văn sau tự phân định, các luận giống nhau và khác nhau chưa có văn đích xác, Địa Luận phân tích nói rõ về Hoa Nghiêm, Trung Luận nói rõ tất cả các giáo. Chỉ dẫn ra hai luận này đã đủ để hiển bày những điều ấy. Hơn nữa, hai luận này văn từ đơn giản mà ý mở rộng, từ ngữ khác nhau mà ý nghĩa giống nhau có thể so sánh ví dụ thích hợp nhất. Đầu là văn trong Địa Luận, trước tiên nêu ra bốn câu, tiếp theo là giải thích. Trong phần giải thích thuận theo dùng “Tất cánh Không bất tư nghị Giả” đối đãi nhau để thành tựu ba đế viên dung.

Hỏi: Tuy nói từ ngữ khác nhau mà ý nghĩa giống nhau thì Không và Giả như thế nào có thể trở thành Thể của Kinh?

Đáp: Đã là bất tư nghị không Không - Giả thì vẫn chỉ cho Không - Giả chính là Trung, Trung là Thể của kinh, Trung tức là Không - Giả cũng chỉ cho Trung, ba Đế không có gì không không phải là khắp tất cả mọi nơi. Nếu đạt được ý này, thì bốn câu trong Trung Luận nghĩa lý có thể theo đó biết rõ. Nếu bốn câu đối với giáo thì tất nhiên là khác phạm vi không phải là ý trong này. Từ “Kim ngôn...” trở xuống là giản lược điều chẳng phải, đưa ra xa lìa bốn sự bài báng. Bài báng tức là sai trái, nghĩa là trong Thật Tướng không có bốn sự bài báng vậy. Bốn chấp chính là bài báng quanh co nên nói là sự bài báng. Nhị thừa hai giáo không có thể ngay nơi Quyền mà Thật, gọi là Đoạn không có. Bồ tát Tạng Thông không có thể ngay nơi Thật mà Quyền, gọi là Kiến lập. Bồ tát Biệt giáo bỏ Biên lấy Trung, gọi đó là Dị. Địa tiền là Quyền Thật, Đăng Địa là Song phi (cùng phủ định cả hai). Đồng thời nói Địa tiền không có thể Quyền Thật ngay nơi Trung và Trung soi chiếu Quyền Thật. Vì vậy không khỏi khác nhau cho đến cuối cùng là bài báng. Tiếp đến trong phần kết luận nói: “Đây chính là...”, tức là Bổn - Tích trở thành hai kinh. Tích kinh gọi là Thật Tướng trong phẩm Phương tiện, Bổn kinh gọi là chẳng phải giống, chẳng phải khác trong phẩm Thọ Lượng. Kim Cang Tạng và Trung Luận là hai luận, bày tỏ giống như đạt được vậy. Nghĩa là hai luận, hai kinh cùng đạt được Thể thật .

Tiếp đến là giải thích riêng biệt, phân làm bốn: Một là nêu ra năng phá - sở phá; Hai là từ “Phá phàm...” trở xuống giải thích về sở phá để hiển bày năng phá; Ba là từ “Thử đẳng...” trở xuống là giản lược sự

khác nhau; Bốn là từ "Kim kinh..." trở xuống là chính thức đưa ra Thể của kinh. Trong văn phần đầu rộng phá bỏ bốn chấp của phàm phu ấy, giống như trong phần giản lược những sai lầm trước đây nói về bốn sự bài báng. Pháp tuy thông suốt nhưng chấp sâu sắc trở thành cách nhìn phàm phu cho nên rất rộng ở tại Sơ tâm, gọi là bốn chấp phàm phu; cũng nói là hữu - vô..., tức là bốn cách nhìn sai lạc. Nói Tam Thánh ấy là Thánh nhân ba giáo trước. Tiếp theo trong phần giải thích về phá hiển bày Tam Thánh, phân làm ba: Một là trong phần phá Tam Tạng giáo thì hai ngọc châu là Pha Lê - Như Ý tương tự ví như pháp tánh tên gọi thì giống nhau. Đầu tiên nghe lẫn lộn với Đại cho nên nói luôn luôn tựa như chân thật, bị gạt bỏ không hay biết gì cho nên nói trở lại nghiền ngẫm thì quả là hư giả. Phương Đẳng hãy còn dừng lại nơi Thảo am, Bát-nhã giống như không có tâm mong cầu giữ lấy, cho nên đến Pháp Hoa mới biết xưa kia là sai lầm, bởi vì xưa kia không "biết không chính là có", cho nên đối tượng bị phá bỏ là không mà chính là có. Tiếp đến Thông giáo thông suốt lý cho nên gọi là Cộng. Căn cơ Thông giáo giống như tạp sắc, nhưng Chân Như là sắc biến đổi. Lý viên mãn giống như Thể của ngọc châu, cơ phát ra giống như trong sự vật, cho nên Nhị thừa Thông giáo mất đi Thể của Thật Tướng, theo đuổi các giáo nói Tiểu thừa, rơi vào Nhị thừa. Độn căn Bồ tát nghĩa giống như Nhị thừa trở lại có thể ra ngoài Giả, văn lược bỏ không nói đến. Tiếp theo dẫn Đại kinh trình bày về lợi căn Bồ tát. Lợi độn trong một giáo không giống nhau, Không và Trung đã khác nhau cho nên phá bỏ, ban đầu không biết Trung cho nên không đạt đến Biệt. Tiếp theo là người Biệt giáo tuy không chỉ là tên gọi giống nhau mà vì chỉ Trung đạo là khác, cho nên nói là "ra hẳn", vì vậy ba giáo cùng bị Viên giáo phá bỏ. Nhưng phá bỏ Biệt giáo là chỉ phá bỏ giáo đạo, Biên vốn là Trung nay bỏ Biên Trung mà đặc biệt mong cầu ở tại Trung, cho nên dùng vầng trăng ra khỏi đám mây ví như Trung của giáo đạo. Lấy xả bỏ Không mong cầu Không ví như trí phương tiện. Nếu biết Biên - Trung không khác nhau tức là phá bỏ ý này. Lý kia có Trung, Biên này không có Trung thì Thật Tướng của Chánh pháp không bao phủ tất cả, cho nên không gọi là Bất Tận. Vì thế dùng Bất Tận phá bỏ đối với không khắp, trong bốn câu phá của Kim Cang Tạng trước đây Biệt giáo đạt được hai câu tức là ý này. Từ "Thử đẳng..." trở xuống là giản lược khác nhau, trong đó có hai: Trước là giản lược, tiếp là trở lại phân định. Trong văn phần đầu, bốn câu trong Kim Cang Tạng tuy là khác nhau nhưng đều nói là trí rất vi diệu của Phật. Do đó trước đây giải thích nói là đều bị không dung hợp, vì vậy không

giống như Diệu Quyền - Thật trong phẩm Phương Tiện. Thật Tướng thọ lượng phủ khắp tam giới, Thể của ba giáo trước đều không phủ khắp, vì vậy không giống như nghĩa Song phi trong phẩm Thọ Lượng. Từ "Ký bất..." trở xuống là trở lại phân định, nhưng Không ở trong Hóa Tha là Thật, ở trong Tự Hành là Quyền, vì Tam Tạng giáo chỉ có một Chân Thật (đản chân). Đản và Bất Đản ấy, nếu Tự - Tha đối lập với nhau thì Đản là Tha Thật, Bất Đản là Tự Thật. Trong Chơn của Thông giáo có hai Thật, vì vậy hai giáo hoàn toàn không phải là Thể của kinh. Trung vượt ra Nhị Biên... ấy là nói Trung đạo cho nên gọi là Tự Hành, nói vượt ra Nhị Biên cho nên gọi là Quyền. Đây là ý phân định về Quyền Thật. Từ "Thể của kinh này" đến "chính thức đưa ra Thể thật của kinh này", Thể của kinh này, thì chữ Thể ở đây chính là chỉ cho Thể của kinh. Từ "Thể hóa tha..." trở xuống thì hai chữ Thể này nghĩa là Thể của sự thể đạt, do khai mở cho nên thể đạt vì vậy nói là Thể. Văn phần đầu tức là khai mở chiếc áo dơ bẩn và thân trượng sáu. Chiếc áo dơ bẩn chính là biểu thị cho Quyền Thật Hóa Tha của Tiểu thừa. Nay khai mở chính là Đồng Thể Quyền Thật anh lạc của Trưởng giả. Thể Tự Hành Hóa Tha... ấy là Đản Bất Đản. Không gọi là Quyền Thật của Tự Hành Hóa Tha. Nay đều khai mở, nêu ra dùng ngọc châu trong chéo áo chỉ có một Bất Đản, không trở lại mong cầu đối với cơm ăn áo mặc của Tiểu thừa cho nên nói là ngọc châu vô giá ở trong chéo áo giống như Bất Đản, hãy còn mong cầu Tiểu quả giống như Đản Không, cùng thuộc về một thân cho nên nghĩa thích hợp với Cọng. Quyền của Tự Hành hãy còn giữ giáo đạo cũng trái với Thật Tướng, nay cũng khai mở mà không có gì không phải là Thật Tướng. Ba giáo như vậy đều khai mở cho đến tiền của tài sản sinh sống sự nghiệp của thế gian hãy còn đều là Thật, huống hồ Viên Trung Tự Hành mà chẳng phải là Thật ư?

Trong phần nêu ra Tông, có hai: Đầu là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích có ba: Văn đầu là nêu ra; từ "Nhiên chư nhân quả..." trở xuống là phần thứ hai giản lược; từ "Lược cử..." trở xuống là phần thứ ba kết luận. Văn phần đầu phân làm bốn: 1. Giải thích tên gọi; 2. Từ "Sở vị..." trở xuống là dựa vào tên tên gọi thiết lập tướng; 3. Từ "Như thị..." trở xuống là nêu ví dụ; 4. Tổng kết. Văn phần đầu có thể biết. Văn phần tiếp theo, trước là giải thích về Tông, tiếp là giải thích nghĩa trọng yếu. Nếu như khai mở Quyền hiển bày Thật thì không có gì không phải là tự hành. Nếu vì Thật thiết lập Quyền do đó cần phải hóa tha, chính là chỉ cho Nhân quả lấy đó làm Tông. Tiếp theo giải thích nghĩa trọng yếu, dùng điểm quan trọng giải thích về Tông, nghĩa về Tông

tuy rõ ràng mà nghĩa trọng yếu chưa hiển bày. Vì vậy lại giải thích điều ấy vẫn nhằm vào nhân quả, thâu nhiếp khắp nơi cho nên nói là trọng yếu. Tiếp trong phần ví dụ nói “Cương Duy...” ấy là duy hệ (gắn bó) vậy. Cốt yếu trong tấm lưới không có gì bằng giềng lưới giữ gìn, chéo áo theo đây thì biết. Từ “Cố ngôn...” trở xuống là kết luận. Từ “Nhiên chư...” trở xuống trong phần giản lược, có hai: Trước là Khích - tiếp là Thủ. Trong phần Khích có hai: Trước là Tích, tiếp là Bổn. Trong phần Tích trước là khuyên nhủ khiến cho hiểu biết thông suốt, nếu không có sự hiểu biết thông suốt thì làm sao có thể phân biệt, biết rõ hãy còn không so sánh hơn được. Còn lại từ “Nhân quả...” trở xuống là chính thức gạt bỏ nhân quả của ba giáo. Vì sao tất cả phải gạt bỏ mà không thể nào thâu nhiếp tất cả các pháp? Bởi vì Tạng giáo và Thông giáo hoặc là giống nhau hoặc là khác nhau, cho nên 3 người trong giáo này nhân quả hãy còn khác biệt huống là có thể cùng thâu nhiếp tất cả các pháp ư? Đầu tiên trong Tam Tạng giáo thì Đế, Duyên, Độ khác nhau cho nên nhân rất khác nhau, cùng đoạn trừ kiến tư cả ba Thừa khác nhau chút ít cho nên quả hơi giống nhau. Tiếp theo trong Thông giáo cùng học Bát-nhã cho nên nhân phần lớn giống nhau, cùng bởi vì Giải thoát mà luyện tập tất cả không bằng nhau cho nên quả hơi khác nhau. Tiếp tục trong Biệt giáo ở nơi nhân nói về lý không ở ngay nhị biên gọi là “ra hẳn”. Lại nói về sai biệt của các quả vị trong lý quả cho nên nói là không dung hợp. Từ “Nhân bất...” trở xuống là giải thích lại về lý do. Bởi vì ra hẳn Nhị biên thì nhân không thâu nhiếp các thiện pháp của Địa Tiền, các phần vị Đang Địa không thu nhận lẫn nhau, thậm chí quả địa vạn đức không liên quan lẫn nhau. Từ “Tấc phi...” trở xuống là chính thức trình bày về ý gạt bỏ. Bởi vì không phải nhân của tự hành trong Tích, lại không phải là quả chứng được nơi Tịch Tràng, vì vậy không gọi là nhân quả của Tích môn. Từ “Hựu giản...” trở xuống là Bổn môn vậy. Giản lược thông suốt trong Tích thì tất cả nhân quả hoặc là ngang, hoặc là dọc đều không phải là Bổn. Từ “Thủ ý...” là phần tiếp theo giản lược về Thủ, trước là Bổn, tiếp là Tích. Trong phần Thủ trước tiên trình bày về Bổn ấy là tiếp nối trước đây chọn lấy Tích nhưng sau văn đó liền bỏ Tích để giản lược Bổn. Sau khi tiếp nối giản lược Tích vì giữ lấy Bổn là thuận tiện hơn, cho nên trình bày ở phần trước. Lâu xa ấy là chắc chắn chỉ cho thọ lượng vô số kiếp mới hiển bày được Thật Bổn. Từ “Như thử...” trở xuống là trình bày về công năng. Từ “Sơ tu...” trở xuống là trình bày về giưa lấy Tích. Bổn tông giống như Tích cho nên nói là Thử. Từ “Đản Khả...” trở xuống là ca ngợi về Tích, nếu là Bổn thì

không phải là Bất thối trí tri. Từ “Lược cử...” trở xuống là tổng kết về nhân quả Bổn Tích đã đạt được.

Trong phần nêu ra Dụng, có hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích có ba: Văn đầu là nêu ra, từ “ư lực dụng trung...” trở xuống là phần hai giản lược, từ “Phi đản...” trở xuống là phần thứ ba nói lợi ích. Văn phần đầu có hai: Trước là giải thích tên gọi, kinh có năng lực để đoạn nghi sanh tín, tiếp theo từ “Tam chủng...” trở xuống là chính thức đưa ra tướng Dụng, không giống như Tông - Thể, chỉ có ở tại Viên. Vì từ đầu đến cuối đều là lực dụng của kinh; đến trong phần giản lược sẽ tự rõ ràng. Trong phần giản lược thứ hai có Pháp - Dụ - Hợp. Đầu tiên trong Pháp có tự tha tương tức ấy là cùng thành tựu Dụng ở trong Thể, cho nên trước tiên trình bày về tướng Dụng vì thâu nhiếp mọi căn cơ vốn cần phải chọn lấy hóa tha và tự tha. Hai công hạnh này chắc chắn lấy tự hành làm năng lực, không có năng lực thì không có công dụng, vì thế cho nên tương tức. Văn trong phần ví dụ dẫn ra phẩm Giác Lực Tranh Hôn trong kinh Phật Bổn Hạnh nói: “Tất Đạt và Điều Đạt cùng các vương tử tranh nhau kết hôn với Cù Di nên đấu sức theo các loại. Lúc ấy Cù Di ở trên lầu cao xem các trận thi đấu của họ. Các vương tử này giương cung mà có người thỏa mãn, có người không thỏa mãn. Tất cả các cung thảy đều không chịu được sức giương của Tất Đạt. Tịnh Phạn Vương nói: Trong miếu thờ Tổ Vương của con có chiếc cung của Luân Vương có thể chịu nổi sức giương của con. Tất Đạt có được chiếc cung vừa ý giương cung này bắn mũi tên thế mạnh một phát xuyên qua bảy lớp trống sắt, những mũi tên khác tuy thế mạnh mà vẫn chỉ đạt đến thủy luân. Cho đến thi tài chặt cây, các vương tử chặt hoặc là một hoặc là hai cứ chặt là đổ. Tất Đạt một đao chặt qua bảy cây mà cây không đổ, thậm chí ném voi...” Đây hoàn toàn trong Dụng nêu ra là sức người bình thường không vượt qua được sức của bậc Thánh, sức lớn mạnh không hơn được Tất Đạt, cho nên nay mượn dụ cho lực Dụng của kinh này. Ba giáo xưa kia và lực dụng gần thành tựu giống như các vị vương tử. Trong phần Hợp - Dụ có hai: Đầu là sơ lược kết hợp, tiếp theo từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích. Đầu tiên sơ lược kết hợp làm mất đi giáo phương tiện để hiển bày đạt được Thật giáo. Tiếp từ “Hà giả...” trở xuống trong phần giải thích có hai: Đầu là đưa ra xưa kia hiển bày cái mất đi; tiếp đến đưa ra hiện tại hiển bày cái đạt được. Văn phần đầu, chính là từ Pháp Hoa trở về trước đều gọi là xưa và Dụng của hóa tha, cho nên trong giáo xưa kia hướng về Tích môn này thì ba giáo căn cứ theo lý không phủ khắp, vì thế người trong ba giáo chưa phát sanh thật

tín, chưa trừ hết Quyền nghi. Hướng về Bổn môn này thì kinh xưa và cơ Viên giáo cũng gọi là mất, vì vậy bốn giáo đều không biết có quả của Bổn thời, niềm tin phát sinh chưa xa mà nghi ngờ gần chưa loại trừ. Từ "Kim duyên..." trở xuống chính là hiển bày nay đạt được. Nói là vâng chịu tự hành, là dựa theo căn cơ đến mức tuyệt cùng giới hạn mà nói cần phải đạt đến tự hành của Phật mới gọi là đạt được, dựa theo Hóa Chủ chiếu rọi căn cơ cho nên tất cả nói là tự tha. Từ "Cực Phật..." trở xuống là chính thức đưa ra tướng Dụng. Luận chung về Bổn Tích đều có đoạn nghi sanh tín luận tách biệt thì thêm đạo bớt sanh chỉ thuộc về Bổn môn. Nay thuận theo nhận ra lẽ cốt yếu cho nên dùng phát khởi niềm tin tăng đạo làm Tích môn, đoạn nghi giảm sanh làm Bổn môn. Cảnh giới Phật cao nhất ấy chỉ là mười Như Quyền Thật cho nên nói là chỉ riêng Phật với Phật. Tiếp theo trong phần lợi ích nói sanh thân, sanh thân đạt được nhẫn..., Địa tiền và Trú tiền là sanh thân, Đăng Địa và Đăng Trú là sanh thân đạt được nhẫn, nghĩa là trong sanh thân có năng lực phá trừ vô minh đạt được vô sanh nhẫn. Nói là Pháp thân..., nghĩa là Đăng Địa và Đăng Trú phá trừ vô minh xả bỏ sanh thân cư trú tại cõi Thật Báo gọi là Pháp Thân, địa vị ở Đẳng Giác gọi là Hậu Tâm. Nều Tích môn chỉ lợi ích cho sanh thân và sanh thân đạt được nhẫn, thì Bổn môn tiến đến Pháp thân và Pháp thân hậu tâm. Lợi ích đạt được gồm đủ tất cả cho nên nói không những từ lúc thùy Tích đến nay. Tiếp nhận giáo hóa là dần dần mở rộng; đạt được lợi ích gần kề từ lâu là công lao thuộc về Pháp Hoa, trong ba ý nêu ra giáo. Trong đó lại có bốn: Một. Nêu ra; Hai. "Nhất căn tánh..." trở xuống là liệt kê; Ba. Từ "Giáo giả..." trở xuống là giải thích tên gọi chung; Bốn. Từ "Vân hà..." trở xuống là giải thích rộng ra. Phần đầu giống như văn. Trong phần nêu ra ba ý thì hai ý trước dựa theo Tích môn, một ý sau dựa theo Bổn môn. Trong phần ba nói là phân biệt, phân biệt đã là giáo tướng đồng, dị, giáo tướng đã nối thông với các nghĩa phân biệt, tức là phân biệt dung và bất dung cho đến xa gần. Bốn là trong phần chính thức giải thích, văn phần đầu trong căn tánh phân làm hai: Một. Trình bày tám giáo để phân rõ xưa kia; Hai. Trình bày kinh này để hiển bày về Diệu. Văn phần một lại có hai: Trước là năm vị, tiếp là Bất định. Ba Bí mật tức là tám giáo. Năm vị tức là tiệm - đốn. Trong phần Tiệm khai mở bốn loại cùng hai Bất định, v.v... chính là tám giáo vậy. Đầu trong năm vị có ba: Một. Dựa theo năm vị; Hai. Dẫn chứng giống như Niết-bàn; Ba. Hỏi đáp xem xét phân định khác nhau. Văn phần đầu nói về năm vị vẫn dựa theo ba ví dụ về mặt trời soi chiếu trong Hoa Nghiêm khai mở thành năm vị.

Hỏi: Phải chọn lấy văn Kinh Niết-bàn vì sao lại chọn lấy văn trong Hoa Nghiêm vậy? Không những số không tương đương, mà cũng sợ rằng ý văn đều khác nhau chăng?

Đáp: Năm vị trong Niết-bàn chuyển biến mà chỉ là một tính Nhũ, Hoa Nghiêm ba lần chiếu rọi không như nhau nhưng mà chỉ là một mặt trời. Nay phát triển ví dụ đất bằng của Hoa Nghiêm để đối với Tam muội đẳng sau Niết-bàn, số tuy không giống nhau mà nghĩa đó giống như nhau. Nhưng trong Niết-bàn lấy trâu ví dụ cho Phật, sữa từ trâu sinh ra ví như Phật ban đầu thuyết về Đại thừa, sữa sinh ra về sau vị đó chuyển biến giống như trở thành phần ví dụ. Vì vậy từ đây trở xuống văn nghĩa thiết lập năm vị đều từ trâu sanh ra, không giống như trong Hoa Nghiêm thì mặt trời ví dụ cho Phật, ánh sáng ví dụ cho thuyết giáo. Mặt trời Vô duyên Từ không mọc mà mọc, mọi căn cơ được che phủ không soi chiếu mà lại soi chiếu, vì vậy khiến cho núi cao hang sâu đất bằng không giống nhau, cùng nhận được ánh sáng giáo pháp cuối cùng vẫn chiếu rọi bình đẳng cho nên dùng hai kinh phối hợp hai nghĩa để thành tựu.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 2

Văn phần đầu từ "Vân hà..." trở xuống đến "Xuất nhũ vị tướng", văn này dùng Hoa Nghiêm thuyết về Đại thừa, chưa đi đến Lộc Uyển, gọi đó là Đốn. Đây là Đốn bộ, chứ không phải là Đốn giáo, bởi vì tông bộ ấy bao gồm nhất, biệt, người không nhìn thấy thì nói là Hoa Nghiêm Đốn so với Pháp Hoa thì sai lầm rồi. Xuống phía dưới sẽ giải thích chính xác. Văn phần đầu lặp lại ví dụ. Từ "Hậu thực..." trở xuống là cảm ứng hợp với ví dụ, luôn luôn tổng hợp theo Biệt - Viên là Hậu. Từ "Đốn thuyết..." trở xuống là nói rõ thuyết về Đốn. Từ "Lương do..." trở xuống là lý do thuyết về Đốn, bởi vì ngăn cách nhau. Nói là Đại ngăn cách Tiểu, bởi vì người Tiểu thừa chưa chuyển nên bị Đại thừa làm cho cách xa. Từ "Thử như Hoa Nghiêm..." trở xuống là kết luận Hoa Nghiêm ví dụ mà giống như Niết-bàn cho nên nói là Như. Xuống phía dưới nêu ra như vậy, dựa theo pháp để nói rõ cơ cảm tương ưng đạt được lợi ích mà kết luận tên gọi về Bộ. Từ "Ước thuyết..." trở xuống là kết luận nói về thứ tự giống như ví dụ trong Niết-bàn. Tiếp đến soi chiếu hang sâu cũng trước tiên nêu ra ví dụ trong Hoa Nghiêm. Từ "Thiển hành..." trở xuống cũng nêu ra cảm ứng để kết hợp ví dụ, cho đến trong văn Pháp Hoa đều có kết luận ví dụ cùng với pháp đạt được lợi ích, kết thành tên gọi kết luận thuyết theo thứ tự. Tìm hiểu ý Đốn giáo thứ nhất để so sánh bốn vị sau, dựa vào giải thích có thể biết. Chỉ có điều là ba Tạng kết thành tên gọi từ trước, văn khác có lẽ thiếu những ý giải thích, tìm hiểu điều đó có thể thấy. Người Đại thừa tùy ở pháp tòa nghe giảng... ấy là người Đại thừa thị hiện Tích ẩn kín ở trong Tiểu thừa. "Đa di" là tướng của học hành, "ba hoa" là tiếng của thói quen nói năng, nêu rõ là ba Tạng mới thực hành giáo ban đầu mà người thực hành ba Tạng nói đó là Thật cho nên nói không biết. Từ: "Ảnh lâm vạn thủy..." đến "Phương đẳng" là đến trong thời Phương Đẳng nói đầy đủ về bốn giáo, bởi vì chưa dung hòa cho nên thấy không giống nhau.

Hỏi: Hoa Nghiêm, Lộc,Uyển, Đại, Tiểu vĩnh viễn dung thông,

mới nói Phương Đẳng thì cùng chỗ ngồi và nghe là thế nào?

Đáp: Nếu như dùng Bí mật phủ phắp thì không lúc nào không đầy khắp. Nếu dựa theo không gian luận về thời gian thì ẩn, hiển quyết định bởi căn cơ, ý chính của Phật thuộc về Đại cho nên như bổn ý của Phật phải ở thời đầu. Nhưng bởi vì một phần Tiệm cơ khiến cho Thánh Từ chưa được toại nguyện. Trước đó, đã chuyên vào Đại tiếp đến trở lại chuyên vào Tiểu, nay tuy cùng chung chỗ ngồi mà Đại và Tiểu vẫn ngăn cách, nhưng Tiểu bị Đại công kích nên vì trở thành Sanh Tô mà lấy đây làm kế tiếp mà thôi. Vì vậy, biết đối với người bắt đầu vâng chịu vẫn không nhận biết lẫn nhau, cho nên xuất hiện những ý ví dụ khác nhau này. Hình ảnh đối diện với muôn dòng nước là ví như hiện thân không giống nhau. Theo đồ dùng vuông tròn là ví dụ nêu ra quốc độ khác nhau. Tùy theo sóng động hay lặng là ví dụ thuyết pháp không giống nhau. Từ: "Thị nhất Phật độ" cho đến "Bất cộng" là kết hợp ví dụ vậy. Từ "cố kiến hữu" trở xuống là trình bày căn cơ thấy khác nhau đối với ba tướng trước đây. Đầu tiên thấy tịnh như Phạm Vương, thấy uế như Thân Tử, khai mở ba tướng ấy tổng quát dẫn ra kinh văn cùng dựa theo sáu căn trình bày về quở trách Tiểu thừa thấy có tịnh uế là đối với nhãn căn hiện bày quốc độ trước mắt. Nhưng cũng cần nói thêm rằng nhìn thấy tướng hơn, kém, đã nêu ra cái thấy quốc độ thì thân nhất định tương xứng với quốc độ cho nên văn không nêu ra nhiều. Nghe có bình luận tốt xấu là nhĩ căn. Ngửi có chiêm bặc là tỷ căn. Hoa có chạm thân là thân căn. Tuệ có bao nhiêu là ý căn. Nhưng thiếu thiệt căn bởi vì bình luận tốt xấu gồm đủ điều đó. Nếu như nói về thân thì phải nói thân lớn như núi Tu di, thân nhỏ mới ngồi nơi cội Bồ-đề. Trong mỗi một căn cùng có một tốt một xấu tìm hiểu có thể thấy. Lại nữa, Phật khen ngợi Văn Thù, Tịnh Danh là tốt, Thanh văn - Bồ tát bị quở trách là xấu. Điều ấy ví dụ rất nhiều không thể nào ghi đủ hết được, tùy theo tâm thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Bước vào thất này thì không ngửi thấy mùi hương khác. Kết tập không còn thì hoa không vướng vào. Thanh văn có bao nhiêu thì vô ngại tuệ ấy không có bấy nhiêu, tức là ý khen chê vậy. Người thế gian phân định Lăng Già hoặc là giống như Hoa Nghiêm hoặc là giống với Pháp Hoa. Đầy đủ giống như Chỉ Quán Ký đã có hai nơi dẫn ra văn trong Lăng Già phân định thuộc về Phương Đẳng, bởi vì trong kinh ấy có đủ bốn giáo cho nên có công kích chê trách. Trong này nói ý thiếu, phải nói là Phương Đẳng vốn gạt bỏ Tiểu công kích thiên lệch viên không hề gián đoạn. Lại thiếu lý do giải thích, nên nói là bởi vì Tiểu chưa hoàn toàn chuyển khiến cho năm trăm người nghe thấy

Đại trở thành quở trách. Lại có nghĩa là kinh Hoa Nghiêm ví dụ chỉ nói đến đất bằng, nay xa rời đất bằng kia để ví dụ cho Phương Đẳng - Bát-nhã - Pháp Hoa. Phương Đẳng giống như giờ ăn, Bát-nhã giống như Ngu Trung, Pháp Hoa giống như Chánh Trung ở trong nghĩa ấy lại thêm hai nghĩa cho nên nói là "lại có nghĩa". Người Đại thừa mông muội hoạt dụng sáng ngời ấy..., là người Đại thừa Bồ tát mê mẩn hoạt dụng của các pháp trong ánh sáng Bát-nhã; người Nhị Thừa đã không có hoạt dụng này, vì thế ví như trẻ thơ mới bảy ngày nếu nhìn mặt trời thì làm cho mắt mất ánh sáng cho nên gọi là mất. Người ngoài âm thầm chứng được ví như đi trong đêm tối. Bồ tát lợi tha ví như làm việc. Làm việc là vận dụng sai khiến vậy. Vì thế ở dưới văn nói dẫn ra phẩm Tín Giải: Thanh văn tự thuật lại để hợp với thí dụ trẻ thơ mất đi ánh sáng đôi mắt ấy. Nhất thiết trí là nói đối với ánh sáng Bát-nhã, vô minh hoàn toàn thuộc về nghĩa giống như mất: "Tuy tam nhân câu học..." là nói về ý. Vẫn thiếu lý do giải thích, cũng nên nói là bởi vì Tiểu thừa hơi thông thái khiến cho được tiến hành để giải thích. Tiếp theo là thí dụ quốc độ trong Pháp Hoa. "Khuê...", khuê là xây dựng quốc độ. Chữ Cố thuận theo quốc độ trùng điệp có nghĩa là Khuê. Như Pháp sư Tống Nghiêm Quán và Thái Tử Cung này đâu cùng thời gian giống nhau mà luận cõi này là Biên hay là Trung. Quán chính là dẫn ra pháp đo hình ảnh của Chu Công, dùng một thước hai tấc đất để đo lường bóng mặt trời. Ngày vào tiết Hạ Chí giống như còn có bóng râm, ở Thiên Trúc vào ngày này thì không có bóng râm. Vì thế Pháp sư Duệ nói rằng như mặt trời đang chính giữa không có nơi nào không phải là Nam. Đây là chỉ cho phương chính giữa không có nơi nào còn lại bóng râm. Theo cách tính này thì một tấc bóng trên mặt đất bằng vạn dặm trên bầu trời. Nếu cúi đầu hoặc làm điều thiện bé nhỏ ấy, là tổng kết loại thiện nhỏ bé tán loạn không có gì không khai mở để thành tựu nhân tố Phật, để dùng kết hợp ví dụ, cùng đi vào một Thật cho nên không có thừa hay thiếu. Từ "Bất linh..." trở xuống là ý giải thích, cũng thiếu lý do giải thích. Phải nói là bởi vì Đại cơ đã thuần thục, chúng không có cành lá khiến cho hết thảy tri kiến Phật khai mở. Nếu dựa theo pháp che phủ duyên gọi là Tiệm - Viên giáo thì lời văn này giản lược, đầy đủ nên nói là Lộc Uyển Tiệm về sau hội tụ Tiệm quay về Viên cho nên nói là Tiệm Viên. Người không thấy điều ấy thì nói rằng Pháp Hoa là Tiệm Viên, Hoa Nghiêm là Đốn Viên, mà không biết trong bộ Hoa Nghiêm có Biệt cho đến trong Bát-nhã phương tiện, cả hai giáo đều từ Pháp Hoa Nhất Thừa khai mở ra, cho nên nói từ một Phật Thừa phân biệt nói thành ba. Vì vậy Sở

nói từ một Phật Thừa khai mở ra kèm hai, kèm ba, nay bộ Pháp Hoa không có hai, ba kia cho nên nói không có hai cũng không có ba, nay bộ Pháp Hoa không có hai, ba kia cho nên nói không có hai cũng không có ba. Vả lại, phần trên kết luận nói rằng Hoa Nghiêm gồm đủ tất cả, kinh này không trở lại bao gồm mà chỉ đối với kèm cặp. Điều này không phải là khó thấy mà cứ mê muội là như thế nào? Nhưng các nghĩa văn này tất cả từng khoa một đều trước tiên dựa theo bốn giáo, bởi vì dựa theo thô, diệu thì ba giáo trước là thô, một giáo sau là diệu. Tiếp theo dựa vào năm vị để phân định thô, diệu thì bốn vị trước là thô, vị Đề hồ là diệu, hoàn toàn không suy xét tìm tòi ý văn trên dưới, thẳng thắn chỉ ra một lời thì nói là Pháp Hoa kém hơn Hoa Nghiêm, sai lầm biết bao , sai lầm biết bao! Dựa theo nói về thứ tự tên gọi thì tướng của vị Đề hồ ấy, là văn phát sinh từ giáo tướng của năm vị này, ở cuối phẩm Thánh Hạnh thứ nhất ba đức Phật ấn chứng cho Bồ tát Vô Cấu Tạng Vương xong, nói ví như từ trâu sinh ra sữa cho đến Đề hồ ví như từ Phật thuyết ra mười hai bộ kinh cho đến Niết-bàn. Hỏi: Kinh ấy tự dùng Đề hồ ví cho Niết-bàn, nay sao có thể lấy để ví dụ với Pháp Hoa? Đáp: Ý nghĩa của một tông phái nói là hai bộ cùng một vị, nhưng Niết-bàn hãy còn kém, vì sao? Vì Pháp Hoa khai mở Quyền giống như đã phá bỏ trận lớn, cơ còn lại đến nơi ấy giống như bè cánh còn sót lại không khó gì loại bỏ, cho nên dùng Pháp Hoa làm nơi thu hoạch lớn, Niết-bàn làm nơi thu dọn. Nếu không như vậy thì Niết-bàn không thích hợp để từ xa chỉ về tám ngàn Thanh văn ở trong hội Pháp Hoa được thọ ký đặc biệt thấy Như Lai tánh, giống như mùa Thu thâu hoạch mùa Đông tàng trữ lại không còn gì làm. Tiếp đến trong phần dẫn chứng giống nhau, có hai: Đầu là tổng kết giống nhau, tiếp là dẫn văn giải thích tách biệt. Đầu tiên nói nên biết rằng ví dụ của Hoa Nghiêm có nghĩa giống nhau cùng với Niết-bàn, là những ví dụ về mặt trời mọc trong Hoa Nghiêm cùng với nghĩa về năm vị trong Niết-bàn giống nhau, nhưng có sự khác biệt giữa mở rộng và giản lược, cho nên khai mở rộng về đất bằng để làm thành ba ví dụ để ví cho ba vị ấy vậy. Tiếp đến trong phần dẫn văn chứng minh là giống nhau nói về ba người con, ba mảnh ruộng, ba con ngựa... ấy, trong kinh Niết-bàn, Ca-diếp thưa với Đức Phật: “Như Lai thương xót tất cả chúng sanh không điều phục mà luôn luôn điều phục, chưa cởi bỏ mà có năng lực cởi bỏ, Thiện Tinh là một người ở thời Phật còn là Bồ tát, ông đã đoạn phiền não cõi Dục chứng được Tứ Thiền, Như Lai vì cớ gì thọ ký nói là người nhất Xiển-đề đời kiếp ở trong địa ngục không thể sửa trị? Sao không thể trước vì họ diễn thuyết Chánh

pháp sau đó vì nói pháp Bồ tát? Nếu như không có thể cứu giúp Tỳ-kheo Thiện Tinh thì làm sao được gọi là có đại từ Bi, có đại phương tiện? Đức Phật bảo rằng: này người thiện nam! Ví như có người chỉ có ba người con, một người có tâm tín thuận, cung kính cha mẹ - lợi căn trí tuệ, đối với sự việc thế gian có năng lực biết rõ ràng tất cả; người con thứ hai không có tâm tín thuận, không kính trọng cha mẹ, lợi căn trí tuệ có năng lực biết rõ ràng tất cả mọi việc ở thế gian; người con thứ ba không kính trọng cha mẹ, không có tâm tín thuận, độn căn vô trí, cha mẹ dạy bảo nên trước tiên dạy dỗ người nào? Ca-diếp thưa với Đức Phật: Trước tiên nên dạy dỗ người thứ nhất tiếp đến người thứ hai và sau mới đến người thứ ba, mà hai người con ấy tuy không có tâm tín thuận cung kính, nhưng dùng ý niệm yêu thương để lần lượt day dỗ cho họ; Như Lai cũng như vậy, ba người con ấy thì người thứ nhất ví như Bồ tát, người thứ hai ví như Thanh văn, người thứ ba ví như hạng Xiển-đề. Như nghĩa lý vi tế trong Tu Đa La, Như Lai trước tiên đã thuyết cho các Bồ tát, nghĩa lý đơn giản thuyết cho hàng Thanh văn, nghĩa lý thế gian thuyết cho hạng Xiển-đề. Nay tuy không có lợi ích nhưng làm nhân tố cho đời sau. Này người thiện nam! Ví như ba mảnh ruộng, mảnh thứ nhất kênh ngòi lưu thông dễ dàng thuận tiện, không có các loại cát đá gạch ngói gai góc muối phèn, gieo một thu hoạch gấp trăm, mảnh thứ hai tuy không có cát đá gạch ngói gai góc muối phèn, nhưng kênh ngòi lưu thông vô cùng khó khăn, thu hoạch thật sự giảm đi phân nửa, mảnh thứ ba thì kênh ngòi lưu thông đã rất khó khăn lại có nhiều loại cát đá gai góc muối phèn, gieo một thu hoạch một. Lại có ba thứ đồ dùng, một là nguyên vẹn, hai là rò rỉ, ba là vỡ nát, nếu lúc sử dụng thì trước tiên dùng thứ nào? Lại có ba người bệnh, người thứ nhất dễ chữa trị, người thứ hai khó chữa trị, người thứ ba không thể chữa trị, nếu thầy thuốc chữa trị thì trước tiên chữ trị người nào? Lại có ba con ngựa, con thứ nhất điều hòa có sức lực mạnh mẽ, con thứ hai không điều hòa mà sức lực mạnh khỏe, con thứ ba không điều hòa nên gầy còm già yếu, nếu lúc nhà vua xuất hành thì trước tiên nên cưỡi con ngựa nào? Tất cả ví dụ như trước, này người thiện nam! Giống như sư tử hùng mãnh, nếu giết chết hương tượng thì dùng hết sức lực của mình, thậm chí giết hại con thỏ cũng dùng hết sức lực mình; Như Lai cũng vậy, vì các Bồ tát và hạng nhất Xiển-đề mà có công dụng không sai khác”. Vì vậy trong văn này, thứ nhất thuyết về Hoa Nghiêm giống như trước hết vì hàng Bồ tát, tiếp theo ở Lộc Uyển giống như vì hàng Thanh văn, Phương Đẳng về sau thì Đại -Tiểu che phủ tất cả cho đến Niết-bàn gọi là Bình Đẳng. Do

đó Niết-bàn gọi là nói công dụng không khác nhau, văn kinh tuy nêu ra nhiều loại về ví dụ ba hạng, nhưng ý ví dụ không sai khác mà nêu ra trùng lặp thôi. Ánh sáng mặt trời không có riêng tư, đối với chỗ cao thì soi chiếu trước, sau đến đất bằng mà không phải không soi chiếu núi cao vì thuận theo sau để nói cho nên nói là đất bằng, Niết-bàn cũng như vậy, Phật trí không thiên về căn cơ Đại thừa trước che phủ, sau mới đến hạng Xiển-đề, nối thông trước sau mà thuyết cho nên nói là bình đẳng. Ba là trong phần liệu giản, đầu tiên hỏi đã dùng năm vị sao cùng gọi là Tiệm, ấy là hỏi rằng giáo tướng năm vị trước đây, vị đã có năm, vì sao ba vị trung gian đều gọi là Tiệm? Ý trả lời chỉ vì dần dần đi vào cho nên có trung gian, lại thêm trước sau cho nên có được năm vị. Từ "Hựu nhược..." trở đi lại dùng năm câu phân biệt về Tiệm Đốn. Tạm thời dựa theo một kỳ năm vị phát sinh lẫn nhau thì luôn luôn là Tiệm Đốn. Nếu ngay nơi Bộ này phân rõ mở rộng thì Tiệm Đốn nối thông với nhau. Tuy nói nối thông với nhau nhưng mỗi nơi đều có ý của mình, cho nên cần phải tiếp tục dùng năm câu để phân biệt. Hai câu đầu có thể hiểu, nhưng vẫn còn sơ lược lại dùng Đại - Tiểu tương đối có thể giải thích về điều này. Nếu dùng Tiệm làm đương giáo của Biệt giáo đối lập nhau mà nói, thì nên nói rằng trong Đốn gồm có Tiệm, Tiệm không trở ngại Đốn, lại trở thành năm câu hiển bày năm vị. Nếu nói trong Tiệm có Đốn thì giống như câu Phương Đẳng ở sau, vì thế lược đi không nêu ra mà nói là luôn luôn. Câu đầu là Hoa Nghiêm. Câu tiếp theo là Lộc Uyển. Câu tiếp nữa là Phương Đẳng. Nếu dùng Đại phá bỏ Tiểu thì đầy đủ như phẩm Đệ Tử lấy ba giáo trách mắng Tiểu thừa. Tạm thời dựa vào phía điều phục thuần thục Tiểu thừa mà nói. Lại có lấy Viên trách mắng thiên lệch như phẩm Bồ tát. Lại có trong Tiệm mới đầu đi vào Tiểu hạnh như thấy quốc độ lại uế mà đạt được pháp nhãn tịnh, và chúng phàm tục ở ngoài thất vì họ nói về vô thường, lấy Tiểu đối với Đại cho nên nói là cùng nói rõ. Giúp đỡ lẫn nhau chính là Bát-nhã. Nghĩa của giúp đỡ nhau về sau lại liệu giản. Nếu như hội tụ ấy là Pháp Hoa vậy. Câu đầu sơ lược đưa ra, câu tiếp là dẫn chứng. Đầu nói là Hợp ấy chỉ là biệt danh của Hội. Tiếp đến trong phần dẫn chứng dẫn ra không kết hợp để chứng thực kết hợp ấy, như Sớ nói khai mở là tựa về Hợp. Vô lượng nghĩa đã trùng tựa trước khai mở không lâu nhất định phải kết hợp, ví như tính toán xong rồi nhất định phải loại trừ. Lúc này kết hợp ấy là văn này lại dùng ý Pháp Hoa để kết luận. Từ "vấn..." trở xuống liệu giản về Bát-nhã trung gian có thể hiểu. Ý trả lời thì nghĩa bao gồm Phương Đẳng. Phương Đẳng thì Đại giúp đỡ cho Tiểu, trong

hội Bát-nhã nghe thêm hai người vì Bồ tát thuyết gọi là Tiểu giúp đỡ Đại; cũng nên nói là Đốn giúp đỡ Tiệm cùng vượt ra không tồn tại gì. Tiếp theo trình bày về Bất định, văn có ba phần: Một. Kết thúc trước phát sinh sau; Hai. Từ "tuy..." trở xuống là giải thích về tướng; Ba. Từ "Vị vị trung..." trở xuống là kết luận. Văn phần đầu, là đối với Bí mật cần phải an lập ngôn ngữ để hiển lộ, cho nên biết luận thông suốt hiển lộ đều thuộc về Tiệm Đốn. Nay ở sau nghĩa năm vị muốn trình bày tách biệt về Bất định cũng là hiển lộ cho nên đầu tiên nêu ra lấy Bất định đứng thứ nhất, tướng khác với Tiện Đốn cho nên nói không phải như vậy. Tuy núi cao Đốn thuyết... ấy là chính thức giải thích, lại có ba: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ "Đại kinh..." trở xuống là dẫn chứng; Ba. Từ "Nhất thời..." trở xuống là phá bỏ nghĩa xưa. Văn phần đầu, đây là chỉ cho Hoa Nghiêm không biến động không xa rời mà lên cao mà du hành, đây là nhằm vào sau Đốn mới Tiệm không biến động đối với Đốn mà thực hiện giáo hóa Tiệm. Trong này người xưa phần nhiều có cách giải thích khác nhau. Có người nói xưa kia Thích Ca bất động mà Hóa thân thăng thiên. Có người nói Pháp thân bất động mà Hóa dụng thăng thiên. Có người nói không đến mà đến, đến mà không đến cho lên cao, cho nên hướng đến. Thời cận đại Tạng Pháp Sư giải thích theo bốn cách: 1. Dựa theo xứ, trong một xứ có tất cả các xứ thì Thiên cung xưa nay ở dưới cội Bồ-đề, nhưng trước đây không sử dụng đến xứ Thiên cung này; 2. Dựa theo Phật, thì Phật dưới cội Bồ-đề biến khắp tất cả mọi nơi, cho nên Phật ở cội Bồ-đề vốn ở tại Thiên cung, nhưng trước đây không sử dụng Phật ở tại Thiên cung mà thôi; 3. Dựa theo thời, dưới cội Bồ-đề thì thời gian chính là thời gian ở Thiên cung; 4. Dựa theo pháp giới, nói là không có tự tánh. Điều này chưa hẳn hoàn toàn như vậy, ba nghĩa trước sao không luận về cơ mà chỉ dựa theo Phật, sau dựa theo pháp giới vì sao chỉ nói là không có tự tánh mà không nói là không có tha tánh cho đến không có vô nhân? Không mưu cầu mà hóa hiện cảm ứng đạo giao, chẳng phải ứng mà ứng, chẳng phải cảm mà cảm sao luận đến thời - xứ - thân - độ - tánh...? "Tuy chuyển bốn Đế...", là chỉ cho Lộc Uyển, đây là chỉ ra rằng tuy thực hiện giáo hóa Tiệm mà không khởi lên đối với Đốn. Hai vị này đã như vậy thì các vị khác theo đúng nơi này. Tuy vì Bồ tát chỉ ra Phương Đẳng - Bát-nhã, trong hai thời kia đều có Tiểu quả mà mới đạt được, đã đạt được như thường lệ trình bày. Tuy năm người chứng quả mà không trở ngại tám vạn chư Thiên đạt được Vô sanh nhẫn. Đây là tiếp tục chỉ ra Tiệm ban đầu đối với Bát-nhã nói về văn trước dựa theo pháp, trong này dựa theo con người đạt được

quả không giống nhau, chứng pháp, Bất định nên dẫn ra nghĩa Pháp luân Hiển Mật ở Đại luận để giải thích ý trong này. Vì thế Đại Luận quyển sáu mươi lăm nói "Ở Diêm-phù-đề thấy chuyển pháp luân thứ hai, chuyển pháp luân thứ nhất tám vạn chư Thiên đạt được Vô sanh nhẫn, Trần Như đạt được Sơ quả. Nay chuyển pháp luân Vô lượng chư Thiên đạt được Vô sanh nhẫn. Nay chuyển tựa như chuyển lần thứ nhất.

Hỏi: Chuyển lần thứ nhất ít, nay chuyển thì nhiều, sao nói dùng Đại dụ cho Tiểu mà nói là tựa như?

Đáp: Chư Phật có hai loại pháp luân. Một là Hiển, hai là Mật. Chuyển lần thứ nhất, Thanh văn thấy tám vạn và một người, các Bồ tát thấy Vô lượng a tăng kỳ người phát tâm Vô thượng đạo thực hành sáu Độ ba-la-mật, a tăng kỳ người đạt được Sơ Địa cho đến Thập địa một đời được bổ xứ an tọa đạo tràng, thì gọi là Mật. Cho nên biết ban đầu thấy tám vạn và một người thuộc về hiển lộ thâu nhiếp". Bí mật thì như dưới đây sẽ trình bày. Lại trong Đại Luận quyển ba mươi mốt nói: "Muốn đạt được một âm thanh vang khắp hằng hà sa thế giới mười phương nên học Bát-nhã.

Luận hỏi: Nếu như vậy thì cùng với một âm thanh của Phật nào khác nhau?

Đáp: Hữu hạn khác vô hạn. Hỏi: Nếu như vậy tại sao người cõi Diêm-phù-đề đến bên Phật nghe pháp? Đáp: Phật có hai loại âm thanh, một là Bí mật như trước đã nói, hai là không Bí mật thì cần phải đến bên Phật". Đây là dựa vào phân biệt mà nói, dựa vào Thể mà luận thì hai nghĩa cùng lúc phát sinh. Vì vậy nay trong văn tương tức mà nói. Tiếp đến trong phần dẫn ra Đại Kinh chứng minh nói có lúc thuyết sâu xa, có lúc thuyết đơn giản đều gọi là Bất định, bởi vì đôi bên cùng biết lẫn nhau. Nếu là Bí mật thì như văn sau nói không biết lẫn nhau cho nên gọi là Mật. Bất định và Bí mật đều không ra ngoài phạm vi cùng nhau lắng nghe mà nghe thấy khác nhau, cho nên gọi là "Tức". Nay cũng đơn giản, sâu xa cùng chung chỗ ngồi cho nên chấp là "hoặc nói": Sự đáng hỏi thì nói khai mở đầu mối của câu hỏi đó; sự đáng ngăn trở thì nói gác lại những câu hỏi đó; nhưng cũng khai mở, gác lại cùng chung chỗ ngồi cho nên trở thành Bất định. Ba là trong phần nêu ra tướng phá bỏ nghĩa xưa, trước là nêu ra tướng, tiếp là phá bỏ nghĩa xưa. Trong phần nêu ra tướng nói: "Một thời..."; ấy là nói từ rộng đến hẹp. Thời nghĩa là một trong năm vị, cũng là một bộ, một hội. Thuyết nghĩa là một câu, một lời. Niệm nghĩa là một sát na. Đầy đủ như giáo tướng Bất định ở văn trước.

Đây là hiển bày lực Bất cộng của Như Lai.

Hỏi: Điều này cùng với sợ hãi, hoan hỷ... trong Phương Đẳng là có gì sai khác?

Đáp: Bất định có khắp bốn vị trước, nếu như nói thẳng thắn thì Phương Đẳng chỉ công kích gạt bỏ mà thôi. Đã dùng thân, độ (cõi nước) khiến cho vật khác đường chính là Bất định, Bát-nhã cũng như vậy, suy nghĩ có thể thấy. Tiếp theo trong phần phá bỏ nghĩa xưa nói: Không giống như nghĩa trước kia chỉ phân định vào một bộ. Như quyển thứ mười trong phần phán giáo nói: Nam - Bắc thông dụng Tiệm - Đốn Bất định. Bất định ấy chính là chỉ cho kinh Thắng Man và kinh Kim Quang Minh, cho nên ngày nay phân định về nghĩa trong từng vị một đều có Bất định, vì vậy không giống như xưa cứ chỉ cho hai kinh. Nói là vị vị, trong vị Nhũ thì dựa theo Viên - Biệt đối lập với nhau để phân rõ về Bất định, trong vị Lạc thì giáo môn tuy không hai, không khác mà chính là cùng với tám vạn đối chiếu phân rõ Bất định, hai vị Sanh Tô và Thục Tô thứ ba, thứ tư so sánh phân rõ ý đó có thể thấy.

Tiếp theo từ “Thử mãi...” trở xuống là Bí mật, phân thành bốn: Một. Kết thúc trước phát sinh sau; Hai. Từ “Như Lai...” trở xuống là sơ lược ca ngợi; Ba. Từ “Thử tòa...” trở xuống là giải thích về tướng; Bốn. Từ “Tuy phục...” trở xuống là kết thúc ca ngợi. Văn phần đầu có thể thấy. Tiếp theo trong phần sơ lược ca ngợi nói: Như trí như cơ... Trí nghĩa là Đại Thánh quyền mưu. Cơ nghĩa là không giống nhau theo thứ tự, không chọn lựa thời - xứ, thân-khẩu-ý Bí mật tùy theo bốn môn nào tự tại vô ngại, hợp thời xứng hội đều không có uổng phí bày ra. Ba là trong phần chính thức giải thích về tướng tạm thời dựa vào ba pháp để đưa ra tướng ấy. Tại vì sao? Bởi vì ba pháp này đối với Bí mật vốn là bốn giáo Hóa Nghi có văn nghĩa hoàn bị, tùy ý vận dụng thâu nhiếp được bốn giáo: Tam Tạng v.v... Trong đó lại có hai: Trước là dựa theo ba thuyết đối lập lẫn nhau; tiếp theo dựa theo thuyết và im lặng đối lập lẫn nhau. Đầu tiên trong ba thuyết phân làm hai: Trước là dựa theo mười phương đối lập lẫn nhau, tiếp theo từ “Hoặc vi...” trở xuống là từ trong một phương có nhiều người đối lập lẫn nhau. Một phương đã như vậy thì mười phương cũng như thế, hai văn đều trước tiên là chính thức giải thích. Tiếp theo từ “Các các...” trở xuống là kết luận. Tiếp đến trong phần dựa theo thuyết và im lặng đối lập lẫn nhau, cũng thuận theo có đủ hai nghĩa mười phương và con người không như nhau. Không có con người đối lập lẫn nhau thì văn giản lược, mà nói cùng im lặng cùng tuyên thuyết ấy là lý phù hợp như vậy. ba pháp trước đối lập lẫn

nhau theo đây cũng nên nói rằng cùng là Đốn, cùng là Tiệm, cùng là Bất định, văn không có ấy cũng là giản lược. Đã nói cùng im lặng cùng tuyên thuyết không biết lẫn nhau gọi đó là Mật, ngại gì cùng là Đốn không biết lẫn nhau? Từ "Các các..." trở xuống cũng là kết luận vậy. Nói rằng không biết lẫn nhau, văn trước chỉ nói đối với đây đối với kia, đó cũng thuận theo nhau mà giải thích. Nêu ra một để ví dụ, nghiệm xét biết Bất định và bí mật chỉ có biết lẫn nhau và không biết lẫn nhau để phân rõ hai sự khác biệt. Trong này hiển lộ cũng là nghĩa thông suốt với bảy loại khác, bởi vì bí mật nên không đưa ra bảy loại này. Do đó nói văn trước nói hiển lộ Tiệm Đốn và hiển lộ Bất định, cho nên bảy loại hoàn toàn là ý hiển lộ. Nếu như vậy ngại gì Pháp Hoa cũng cùng với các giáo mười phương chung một hội để hiển bày, bí mật lẫn nhau, mà lại nói Pháp Hoa là hiển lộ chứ không phải bí mật? Đáp: mười phương có thể là có nhưng một hội chắc chắn là không có. Nói có thể là có thì ngại gì phương khác chưa thích hợp để nói về khai mở Quyền phế bỏ gần... bởi vì nơi kia không biết nơi này. Nếu trong hội Pháp Hoa ở nơi này người mới phát tâm và Nhân Thiên được khai mở há có thể biết tất cả mười phương? Thế giới khai mở và không khai mở, nhưng mà đã nghe Bổn môn thi thiết giáo hóa của Pháp Hoa không phải thích hợp với một đời, cho dù không thấy hiện rõ ra nhưng cũng có thể phỏng theo nghĩa biết tướng khai mở hay không khai mở tương xứng với cái biết; huống là ở Đồng Cư, Phân thân ở Tịch Quang từ dưới đất hiện lên nhìn thấy rồi đều tin tưởng một đạo lý không thiên lệch, không giống như Hoa Nghiêm nói là quyến thuộc, Đại Tập cũng không nói là phân thân, Bát-nhã chỉ nói là Hỏi cộng thêm giải thích về tên gọi đều như nhau, do đó biết kinh này và kinh khác không giống nhau, ý hiển mật khác nhau suy nghĩ có thể biết. Bốn là từ "Tuy phục..." trở xuống kết thúc ca ngợi, trong đó có ba: Đầu là nêu rộng ra để ca ngợi; tiếp từ "Đản khả..." trở xuống là thừa nhận chứng thực dựa theo lý cho nên có thể biết, ngôn thuyết dựa vào Sự cho nên chẳng thể phân rõ, do đó biết chứng thực hoàn toàn căn cứ theo điểm cực cao sơ lược đạt được kế hoạch lớn, lời nói không liên hệ thực hành cuối cùng làm sao có thể đầy đủ? Từ "Tuy phục..." trở xuống là xem ngôn thuyết để thuận theo ý cho nên ý không ra ngoài Tiệm Đốn. Tiếp theo trình bày về kinh này, phân làm hai: Đầu là tổng quát trình bày về giáo hiển bày thù thắng; tiếp đến trình bày dựa theo Tích hiển bày thù thắng. Văn phần đầu nói Pháp Hoa này là giáo hiển lộ, không phải Bí mật cho nên nói là hiển lộ, ở trong bảy loại hiển lộ cùng làm mất đi mà nói là hoàn toàn không phải bảy loại,

tách biệt với nhau mà nói là không phải sáu loại trước. Vì sao? Vì trong bảy loại tuy có Viên giáo mà bởi vì bao gồm, kèm cặp cho nên không giống nhau? Đây là dựa theo Bộ mà nói. Viên trong bảy loại kia cùng với Viên trong Pháp Hoa có Thể không sai khác cho nên chỉ giản lược sáu. Đây là dựa theo Giáo mà nói. Tiếp đến nói Tiệm Đốn này chẳng phải Tiệm Tiệm ấy đầy đủ như trước đã phân định, nay kinh Pháp Hoa là Đốn đàng sau. Tiệm nghĩa là khai mở Tiệm hiển bày Đốn cho nên nói Tiệm Đốn chẳng phải là Tiệm trong Tiệm trước của Pháp Hoa. Tại sao trước đây phân định Sanh Tô - Thục Tô cùng gọi là Tiệm; trong hai kinh này cũng có Viên Đốn? Bởi vì nay Viên trong Pháp Hoa cùng với Viên Đốn trong hai kinh kia không khác nhau, chỉ không giống như ba trong Phương Đẳng, hai trong Bát-nhã kia, hai, ba này gọi là Tiệm trong Tiệm, Pháp Hoa khác với kinh kia cho nên nói chẳng phải Tiệm Tiệm mà thôi. Người không thấy điều đó thì nói rằng Pháp Hoa là Tiệm Đốn - Hoa Nghiêm là Đốn Đốn sợ rằng không thích hợp. “Chính là Hợp...”, là Viên của khai mở Quyền cho nên nói chính là Hợp, không giống như Viên trong các Bộ cho nên nói không phải là không Hợp, Hợp ấy chỉ là biệt danh của Hội. Đây chính là đã dựa theo bốn giáo để giản lược Quyền Thật cho nên không nói lại là Viên chẳng phải ba. Đã biết chẳng phải là trước Pháp Hoa hiển lộ hoàn toàn thì rõ ràng Pháp Hoa chẳng phải là bảy giáo. Đây chính là đối với tám giáo mà giản lược vậy.

Từ “Như thử...” trở xuống là hiển bày Tích có thể biết. Tiếp theo dựa vào Hóa đạo, trong đó có hai: Đầu là chính thức phân rõ về khác nhau, tiếp đến chỉ ra giáo đích thực chứng đạt. Văn phần đầu phân thành năm: Đầu là tiếp tục đưa ra các kinh để so sánh phân rõ. Tiếp từ “Thử kinh...” trở xuống là chính thức trình bày ý kinh này, tạm thời chỉ rõ đức Phật Đại Thông trong Tích làm đầu, tuy dựa vào Tiệm và Bất định mà không dùng giáo khác làm chủng tử cho nên nói là khéo làm. Kết duyên về sau thoái lui Đại lạc mất ban đầu cho nên trở lại ở trong bảy giáo được điều đình chủng tử lại nói là khéo làm. Vì lẽ đó trung gian được tiếp nhận bảy giáo trưởng dưỡng điều phục, nhờ điều phục mà thuần thục gọi là điều thục, điều phục thật sự chưa thuần thục trong nhân nói về quả cho nên nói là vậy. Từ “Hựu dĩ...” trở xuống trình bày về đời này lại dùng bảy giáo điều phục khiến cho đến Pháp Hoa được độ cho nên nói là độ thoát. Cùng thoát... ấy là dựa theo nhiều người tuyên thuyết ở nơi kia là chủng tử, ở nơi này là thuần thục, tuyên thuyết lẫn nhau có thể biết, vì vậy nói là cùng nhau lần lượt không dứt. Đây chính là kết luận các tướng ban đầu và trung gian, hôm nay, vì vậy lại

dẫn ra văn "Dũng xuất" giúp đỡ hiển bày Tích cho nên nói là Đại thế uy mãnh... Văn ba đời lợi ích cho vật trong phẩm Dũng Xuất này, Đại thế uy mãnh tức là vị lai, Sư tử phấn tấn tức là hiện tại, tự tại thần thông tức là quá khứ. Trong này sơ lược nêu ra văn phần vị lai mà tổng hợp tất cả ba đời, cho nên Thế - Thời - Niệm và Thế - Thời - Niệm đều có chủng tử của ba tướng. Tiếp theo chỉ ra Tín Giải ấy, tức là trong Phẩm Tín Giải nói lại bởi vì ngày khác ở trong cửa sổ, chính là chỉ cho Pháp thân ở địa vị xem xét căn cơ lâu rồi, cho nên một lời này đã bao gồm tướng của ba đời lợi ích cho vật. Vả lại, tín giải lĩnh hội đầy đủ năm vị suốt một thế hệ thì biết năm vị trong ba đời hoàn toàn như vậy, nghĩa cần phải gồm đủ với văn thuật lại sự thành tựu. Bởi vì trong phần thuật lại thành tựu, trước là thẳng thắn thuật lại sự lĩnh hội, tiếp là trình bày sự lĩnh hội đã không đạt đến, thì mười pháp giới, bảy phương tiện đều đạt được lợi ích của năm vị, chính là ý đó. Các giáo khác không có điều này cho nên không giống nhau. Tiếp theo từ "Hựu chúng kinh..." trở xuống là Bổn môn, phân thành năm: Một. Chính thức trình bày về Bổn địa lâu xa; Hai. Từ "Bổ xứ..." trở xuống nêu ra người không biết để hiển bày lâu xa; Ba. Từ "kinh vân" trở xuống dẫn ra thọ lượng chứng minh nhân nghe mới biết; Bốn. Từ "Ân cần..." trở xuống dẫn ý ca ngợi Tích môn để chứng minh lâu xa khó nghe; Năm. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là chính thức trình bày, tiếp từ "chúng kinh thượng bất..." trở xuống là dẫn rộng ra các kinh so sánh về tướng vượt ra xa. Phần đầu lại có hai: Đầu là Thầy, tiếp là đệ tử. Đầu tiên trong Thầy cũng có hai: Trước là dẫn kinh xưa lấy tự chứng làm Thật, hóa tha làm Quyền, tiếp từ "Kim kinh..." trở xuống là trình bày Quyền Thật một thể của kinh này từ rất lâu đã đầy đủ, ba ngàn thế giới trong Tích điểm mực hãy còn cho là lâu, nay năm trăm ức vi trần thế giới trong Bổn cho nên nói là rất lâu. Vả lại, một đoạn đã lâu huống hồ từng đoạn từng đoạn hướng về với nhau cho nên nói là rất lâu. Tiếp từ "Chư kinh..." trở xuống trong phần đệ tử cũng trước là dẫn ra xưa kia, Nhị thừa hãy còn trú trong Tiểu quả cho nên nói là không thể hội nhập, há có năng lực Hóa tha cho nên không thi thiết Quyền. Tiếp đến trình bày về kinh này, như Mãn Nguyện... là trước đã đi vào Thật, thuyết pháp đệ nhất cho nên trước tiên hiểu rồi thực hành Quyền. Tiếp theo trong phần so sánh cũng trước tiên nêu ra xưa kia, không nói đến một đoạn, hai đoạn trước của Đạo thọ cho nên nói là rất gần (cận cận). Một đoạn hai đoạn trước đó so với hiện tại hãy còn gần, so với gần ở trong phạm vi không có trung gian xa cách cho nên nói là rất gần. Tiếp theo

so sánh đưa ra kinh này. Nói viễn viễn ấy chỉ là Cửu Cửu (rất lâu). Lại nói là Dị (khác nhau), dựa theo thời gian dài ngắn là lâu, gần, dựa theo nơi chốn thực hành là xa, gần, thành đạo rồi thị hiện Tích là nơi chốn đã thực hành, cùng có hai ý cho nên tuyên thuyết lẫn nhau về điều ấy. Tiếp đến trong phần người không biết, nói là Bổ xứ đến thế gian không biết là bao nhiêu, như trong phẩm Thọ Lượng nói năm trăm ức na do tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới đều nghiền nhỏ làm thành bụi trần đã nhiều huống là thế giới có hạt bụi trần, và không có hạt bụi trần làm sao có thể kể ra? Số thế giới có hạt bụi và không có hạt bụi hãy còn không thể biết được, huống là bụi trần trong thế giới có thể kể ra? Huống là số bụi trần đó, dùng một hạt bụi trần làm một kiếp thì từ lúc Phật thành đạo đến nay lại gấp muôn (ức) lần số này! Từ A-tăng-kỳ chưa gợi mở Tích đến Di Lặc còn không biết, tuy gợi mở Tích xong nhưng trí lực của Bổ xứ vẫn không biết số thế giới huống là biết số bụi trần ư? Vì lẽ đó khai mở Tích hiển này Bổn đều đi vào Sơ Trú cho nên nói "Tác Phật" (làm Phật). Bổn môn gọi mở Tích đối với quả không nghi ngờ, vì thế đều phát nguyện mong cầu Thật quả này, cho nên nói nguyện cầu con ở đời vị lai nói thọ lượng cũng như vậy.

Ba là dẫn chứng, gần vì Tích môn hãy còn có thể là xưa, huống là từ Già-da trở về trước. Đã được khai mở điều ấy tất nhiên là một phía; nếu dựa vào nơi chưa từng khai mở pháp hội, thì từ lúc lui sụt Đại rồi đến Tiểu dấy lên về sau đều gọi là xưa. Bốn là dẫn ý ca ngợi Tích môn, đầu phẩm Phương Tiện tuy tiếp cận ca ngợi Quyền Thật của năm vị Phật mà ý thật sự Bí mật ca ngợi mối quan hệ lâu xa xủa thầy trò. Năm là từ "Đương tri..." trở xuống kết luận kinh này hoàn toàn khác. Trong bảy loại cùng giải thích thì phần đầu nêu ra năm chương xong.

Tiếp đến phần thứ hai dẫn Giáo chứng minh năm chương ấy lại phân làm hai: Một. Dẫn ra hai văn cùng chứng minh năm chương; Hai. Dẫn phẩm Dược Vương tách biệt chứng minh cho giáo tướng. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là chính thức dẫn ra hai văn, tiếp từ "Sở dĩ..." trở xuống trình bày về ý dẫn ra hai văn. Văn phần đầu có hai: Trước là trình bày về phẩm Tựa; tiếp là trình bày về thần lực. Văn phần đầu tự phân làm bốn: Trong phần đầu chứng minh tên gọi có hai, thứ nhất chứng minh chính thức tên gọi, thứ hai từ "Hà đản..." trở xuống sơ lược dẫn chứng giống nhau. Văn phần đầu là Di Lặc bắt đầu vì nghi ngờ mà chất vấn kín đáo, Văn Thù vì thế kín đáo giải thích loại trừ nghi ngờ. Chất vấn rằng: Bốn chúng vui mừng chiêm ngưỡng Nhân giả và tôi, Đức Thế Tôn vì sao phóng ra ánh sáng này? Văn Thù giải thích rằng: Tôi trông

thấy như vậy. Tiếp đến trong phần dẫn chứng giống nhau nói "Hà đản" ấy là đâu chỉ Văn Thù dẫn ra hai vạn Phật Đăng Minh giống như thế, mà Đại Thông và năm vị Phật thì tên gọi đó đều như nhau.

Hỏi: Tên gọi Đại Thông giống như ở văn có thể thấy, trong chương năm vị Phật chưa nghe giống nhau như thế?

Đáp: Thích Ca đã gọi Pháp Hoa bốn vị Phật khác cùng nói cũng vậy, cho nên biết là giống nhau. Hơn nữa, Diệu Pháp chỉ có một Thể Quyền Thật, bốn vị Phật đều nói là vì khiến cho chúng sanh đạt được Nhất thiết chủng trí và khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật. Vì thế xuống dưới giải thích rằng, Khai thị ngộ nhập chính là văn ấy vậy, tên gọi giống nhau, nghĩa lý giống nhau ý đó thuộc về nơi này. Tiếp theo văn nói: Dẫn chứng trong Thể của kinh tổng quát dẫn ra ba văn; dẫn ra văn này, cũng là giải thích nghi ngờ vể Thể trong phần Văn Thù giải thích loại trừ nghi ngờ. Nay là văn của Đức Phật hiện tại, hai văn còn lại đều là văn nói về Phật Đăng Minh, cho nên nói là Cổ Phật. Tiếp là văn trong phần chứng minh về Tông, có hai: Trước là dẫn ra; tiếp từ "Tức thị..." trở xuống là giải thích. Văn phần đầu cũng là văn của Văn Thù giải thích để loại bỏ nghi ngờ. Tiếp đến trong phần giải thích trước là dựa theo Tích, sau là dựa theo Bổn. Tích môn dựa theo nhân của đệ tử, Bổn môn dựa theo quả của Phật. Thầy không phải là vô nhân - đệ tử có quả tạm thời cùng nêu ra mà thôi. Tiếp từ "Văn vân..." trở xuống trong phần chứng minh về dụng, cũng có hai: Đầu là dẫn ra; sau là giải thích. Văn phần đầu có hai: Một. Dẫn ra văn giải thích loại bỏ nghi ngờ để chính thức chứng minh; Hai. Dẫn ra văn sơ lược khai mở Quyền trong phẩm Phương Tiện để giúp cho thành tựu, tức là giáo hóa đến nay, thời gian rốt cục là rất lâu dài. Tiếp đến trong phần giải thích trước đây dẫn ra kinh văn chỉ nói đến ba Thừa, bởi vì nghĩa ba Thừa bao hàm cho nên nay giải thích đưa ra, hoặc là năm hay là bảy chỉ là khai mở và kết hợp khác nhau mà thôi. Năm khai mở về Nhân Thiên, bảy khai mở Bồ tát, chín kết hợp Bồ tát lại khai mở bốn Thú, nếu như không khai mở Nhân Thiên bốn Thú - Đoạn trừ chín pháp giới tiến lên pháp giới Phật thì nghi ngờ không loại trừ hết được.

Hỏi: Nếu như vậy thì kinh vì sao không nói?

Đáp: Các Thú khác quy về Thật thì các kinh có lẽ có mà Nhị thừa hoàn toàn không có, cho nên kết hợp Bồ tát đối với Nhị thừa từ đó chất vấn mà nói. Giải thích căn cứ vào tận cùng lý lẽ cho nên cần phải luận đến chín Đoạn trừ những nghi ngờ này phát sinh niềm tin vào Nhất Thừa. Tiếp theo dẫn ra phẩm Thần Lực, trước là nêu ra kinh, tiếp đến

giải thích nói về tất cả tức là thuộc về Quyền Thật, vì thâu nhiếp lẫn nhau cho nên Diệu, hoạt dụng bên trong tự tại cho nên loại trừ mọi nghi ngờ mới biến khắp tức là thần lực tự tại. Có đầy đủ ba ngàn cùng thâu nhiếp ba đức cho nên gọi là tạng, trước đây không phải là căn khí cho nên không trao truyền ý nghĩa cốt yếu này. Sự việc rất sâu xa ấy thì nhân quả gọi là sự việc, Thật Tướng gọi là sâu xa, nhân quả của Thật Tướng này gọi là sự việc rất sâu xa. Nếu không phải là nhân quả này thì không phải là Tông của kinh này vậy. Tiếp đến lại dẫn ra phẩm Pháp Sư ấy là trợ giúp thành tựu hai văn mà thôi, chứ không phải là không có văn khác cho nên chỉ dẫn ra văn nói về Tông để trợ giúp cho giải thích. Thánh nhân lưu truyền giáo pháp ý thuộc về tu hành, cho nên gọi là Dụng của Thể, Giáo lấy Tông làm chủ, bởi vì tu hành không có gì hơn được nhân quả. Tiếp đến trình bày lý do trong ý văn dẫn ra là dẫn ra hai văn phần Tựa và phần Lưu Thông, trong đó lại có hai: Trước là chính thức trình bày lý do dẫn ra Dụng, tiếp đến trình bày lý do không dẫn ra. Trong hai văn đầu dẫn ra ý cốt yếu đó, mọi sự của Phật Đăng Minh đã chấm dứt ở quá khứ thì việc ấy đã xác minh, cho nên Văn Thù dẫn ra để trừ bỏ nghi ngờ của Di Lặc, nay Phật Thích Ca thuyết ra Bổn Tích đã xong, cuối cùng tóm tắt điểm then chốt giao cho các Bồ tát tiếp theo từ "Trung gian..." trở xuống trình bày ý không dẫn ra, lại có hai: Đầu là chính thức trình bày về ý không dẫn ra, tiếp từ "Nhược dẫn giả..." trở xuống là loại bỏ nghi ngờ. Văn phần đầu là đương cơ nói rộng về văn của một Bộ ở trong phần Tựa và phần Lưu Thông, cho nên nói là Trung gian. Tất cả mọi điều đã nói há vượt ra Năng thuyên Danh và Sở thuyên Thể cùng dựa vào Thể dấy lên Dụng ư! Vì thế không cần phải dẫn ra. Tiếp là giải thích nghi ngờ thì sợ rằng người nghi ngờ nói: Nói rộng ra tuy như vậy nhưng lẽ nào không có sơ lược những điểm chính? Vì vậy dẫn ra hiển bày thật sự bốn, Nhất mà để giải thích. Trước tiên dẫn ra tiếp là giải thích. Trong phần giải thích nói là Đại sự, ấy là Chư Phật xuất thế vốn thuộc về khai mở Quyền cho nên gọi là Diệu Pháp, cái mà Phật thấy biết tức là Thể vậy. Khai, thị, ngộ, nhập thì Sớ văn có bốn cách giải thích, nay tạm thời dùng một giải thích căn cứ ở phần vị: Khai tức là Thập Trú, là nhân chân thật. Nhập tức là Thập địa, là quả chân thật. Lại bốn phần vị khai, thị, ngộ, nhập là nhân chân thật, thẳng đến đạo tràng là quả chân thật. Nếu vì khiến cho chúng sanh đến bảy phương tiện thì không phải dụng của kinh này, khai mở tri kiến Phật mới thuộc về kinh này. Lại vì Đại sự nhân duyên cho nên chứng thực tên gọi ấy, vô số phương tiện, các loại nhân duyên ở văn trước là Quyền,

pháp này không phải là suy nghĩ phân biệt mà có thể biết được là Thật. Tiếp theo lý do vì sao cứ giải thích rằng: Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một Đại sự nhân duyên cho nên xuất hiện ở thế gian? Do đó biết rằng chủ ý xuất thế là ý định thuộc về Phật Thừa, là Phật Thừa mới được gọi là Đại sư. Nên biết rằng Phật Thừa chỉ là Diệu Pháp cho nên có thể chứng thực tên gọi. Tiếp theo lại giải thích rằng: Vì sao gọi là đạt đến tri kiến của Phật? Nên biết rằng Đại sự là Năng thuyên Danh, tri kiến của Phật chính là Thật Tướng, chứng lý rõ ràng rồi. Chọn lấy Năng tri kiến khai thị ngộ nhập bắt đầu từ Sơ trú cuối cùng đến Hậu tâm chứng thực Tông rất thuận tiện. Tiếp đến trong phần dẫn ra phẩm Dược Vương, phân làm hai: Đầu là chính thức dẫn chứng; tiếp từ “Dẫn chư...” trở xuống dùng bốn ví dụ về giáo. Văn phần đầu có hai: Trước là dẫn ra, tiếp là giải thích. Phần đầu lại có hai: Một là tổng quát nêu ra số để chọn lấy; hai là nêu ra. Văn phần đầu là trong phẩm Dược Vương, Đức Phật vì Túc Vương Hoa thuyết về mười thí dụ, nay chỉ dẫn ra sáu thí dụ, bốn thí dụ còn lại so với sáu thí dụ giống như thành phần của dụ, vì vậy kết hợp bốn vào trong sáu thí dụ này. Vì sao? Cho rằng Luân Vương, Thích Vương không bằng Phạm Vương, cho nên kết hợp vào trong thí dụ về Phạm Vương, năm người con của Phật và Bồ tát không sánh kịp với Phật, cho nên kết hợp vào trong thí dụ về Pháp Vương. Tiếp trong phần nêu ra, trong kinh mỗi một thí dụ đều nói kinh Pháp Hoa này cho nên biết ca ngợi về giáo. Nay văn nêu ra này sơ lược đưa ra tên gọi mà thôi. Tiếp đến trong phần giải thích mỗi một văn đều là trước nêu ra ví dụ, tiếp là giải thích ví dụ. Trong kinh thì văn thí dụ mở rộng, văn kết hợp giản lược, chỉ nói: Pháp Hoa cũng như vậy, tối Đại - tối Thượng - tối Minh... mà thôi. Nay đưa ra ví dụ thì giản lược mà văn kết hợp có phần mở rộng, theo như kinh hướng về đó thì có thể dùng ý hiểu được. Biển nói rằng là đức thì đức là hiểu được vậy. Bởi vì có được các dòng nước, vạn thiệp hợp với muôn dòng nước, Phật Thừa hợp với một vị mặn, không hợp với dòng chảy của sông suối ao hồ, ba nơi lưu thông thuận theo nói là ba giáo đều có nơi quy tụ mà không bằng Pháp Hoa vậy. Tiếp là thí dụ về núi, trong kinh nêu ra đầy đủ núi đất, núi đen, Thiết Vi lớn nhỏ và mười núi báu, để ví như Tu di, nay văn giản lược không có, chỉ nói về bốn núi báu là thuận theo những ví dụ mà nói, bởi vì các núi còn lại hoàn toàn không có bốn thứ báu. Trời ở trên đỉnh núi bốn thứ báu giống như Đề hồ ở trên bốn vị còn lại. Trở lại dùng bốn thứ báu ví cho bốn sự phỉ báng, trời ở trên đó giống như giáo xa rời phỉ báng vậy. Bốn sự phỉ báng giống như ý trong Kim Cang Tạng trước đây. Lại tiếp

tục dùng bốn thứ báu ví cho địa vị, một căn duyên như nhau dùng ví cho chư Thiên, bởi vì chư Thiên không xa rời núi bốn thứ báu. Nếu như muốn hiểu hết văn kinh thì nên dùng bốn núi đất, đen... ví như bốn vị, núi Tu di ở trong mười núi mà lại cao nhất, giống như pháp giới Phật ở trong mười pháp giới mà lại thù thắng nhất. Tiếp theo dụ về mặt trăng thì Thật ví như trăng tròn, Quyền ví như trăng khuyết, Quyền Thật cùng một Thể giống như vầng trăng không thiếu sót gì, hội tụ Tiệm hòa vào Đốn giống như tướng trăng sáng dần dần tròn vạnh, vì vậy biết trong phần nêu ra giáo tướng trước đây nói: Tiệm Đốn này cùng với ý ví dụ vầng trăng hoàn toàn như nhau. Trong kinh dùng Sao ví với Trăng Thiên Tử, tuy nêu ra Thiên Tử, mà kinh hợp lại đã nói kinh Pháp Hoa này là chiếu sáng nhất, cho nên nay chỉ chọn lấy Viên (tròn) cũng bao gồm lấy Minh (sáng) làm ví dụ. Tiếp đến trong ví dụ mặt trời lại thêm đèn, đuốc và sao, nay hợp lại trong ví dụ mặt trời chỉ nói bởi vì phá bỏ Hóa Thành, nhưng chọn lấy ánh sáng mặt trời có năng lực át các ánh sáng vốn có mà thôi. Nếu như tiếp tục kết hợp, cũng có thể dùng bốn loại như đèn... để ví cho Nhị thừa và Thông - Biệt Bồ tát, bởi vì cùng với vô minh chung cư trú. Vì vậy tiếp trong phần tiếp dẫn ra sơ lược nêu ra Sao và mặt trăng mà loại trừ phương tiện, cho nên biết phương tiện đã thu nhận lại mợ rộng. Tiếp đến trong ví dụ Phạm Vương, kinh nói: Như Phạm Vương là cha của tất cả chúng sanh, Pháp Hoa cũng có năng lực sinh ra tất cả các giáo vốn là vậy. Văn này chỉ nói tự tại, bởi vì đối với giản lược hai vương không tự tại mà thôi. Luân Vương ở mặt đất như Tục, Thích Vương ở cõi trời như Chân, Phạm Vương ở tam giới như Trung. Nếu Chân - Tục tự tại thì Trung chưa hẳn là tự tại, nếu Trung tự tại thì Chân - Tục chắc chắn là tự tại, cho nên lấy kinh này ví với Phạm Vương. Trong văn thì giản lược trải qua phân tích Trung đạo cũng chẳng phải tự tại mà lại dựa theo giáo đạo, cho nên biết Phạm Vương bao gồm trong hai ví dụ, nay ví dụ cho viên dung vì thế nói là "Tối" (thứ nhất). Tiếp đến trong ví dụ về Pháp Vương nói đến năm người con của Phật, văn kinh tự nêu ra bốn quả Bích chi Phật, những địa vị đã nói này không sánh bằng Phật. Tiếp theo ví dụ lại có hai: Trước là ví dụ bốn loại có thể thấy; tiếp theo từ "Phi đản..." trở xuống là kết luận.

Thứ ba trong phần Sanh Khởi phân thành năm: Một. Giải Thích tên gọi; Hai. Trình bày về ý sanh khởi; Ba. Từ "Triệu sư..." trở xuống chính thức trình bày về sanh khởi; Bốn. Từ "Thần lực..." trở xuống trình bày về sanh khởi sở y không như nhau; Năm. Từ "Kim chi..." trở xuống chính thức trình bày về năng y đã thuận theo. Phần đầu như trong văn.

Tiếp đến nói về thô đến tế, hoặc từ tế đến thô, nhưng khiến cho không lộn xộn đều gọi là sanh khởi. năm chương này là từ thô đến tế. Tên gọi của Năng thuyên ở trong đó là thô nhất, vì vậy đặt ở đầu tiên, Thể của Sở thuyên tiếp đó tế nhị hơn tên gọi, cho nên đặt ở phía sau. Thể chỉ là lý, chọn lấy hành của lý không có gì hơn được nhân quả, cho nên đặt ở tiếp theo. Tông của nhân quả tuy tế nhị so với lý, mà nhân quả tự hành giống như là tổng hợp sơ lược. Dụng lại là lợi ích cho người, bao gồm đối với Quyền Thật làm cho tụ hội căn tánh lâu xa của chúng sanh vì thế tế nhị hơn so với bốn loại, cho nên đặt ở sau. Vậy thì lần lượt theo thứ tự để sinh khởi. Ba là chính thức trình bày về sanh khởi, đã nói là lần lượt, tên gọi đã đặt ở đầu tiên, lại từ đâu sanh ra thì tên gọi theo lý ấy mà nêu. Đầu tiên dẫn ý của sư Tăng Triệu ấy là pháp vốn không có tên gọi, tên gọi là giả tạm chứ không có thật, cho nên nói là tên gọi không có công lao triệu tập mọi vật, Thể tánh của vật trống rỗng không phù hợp với cái thật của giả danh, tên gọi thật sự đều không có mà chỉ là ý Chân đế thôi. Nay luận về Thế đế cho nên cần phải phân rõ tên gọi, lý tuy không có tên gọi mà mượn tên gọi để hiển bày chân thật, vì thế cần phải thiết lập tên gọi của Diệu Pháp để hiển bày chân thật về Bổn Tích của Diệu Pháp. Hỏi: Tên gọi đã dựa vào lý, lý lại dựa vào đâu? Đáp: Lý tánh không có Thể mà hoàn toàn dựa vào vô minh, vô minh không có Thể mà hoàn toàn dựa vào pháp tánh, lý khắp tất cả mà không có gì y cứ, vậy thì tên gọi cùng với Thể làm nhân nương tựa lẫn nhau, tên gọi tức là văn tự của Thể, Sắc Giải thoát là pháp giới... Bốn là trong Sở y có ba, gọi là thần lực... Nói là dựa theo giáo và hành, nhưng lấy Dụng đặt ở thứ hai, thứ bốn là khác nhau mà thôi, thứ tự còn lại thì như nhau. Nhưng dựa theo trong giáo lấy Diệu Pháp làm pháp còn ràng buộc cho nên nói muốn thuyết ra pháp này. Nếu dựa theo trong hành lấy Diệu Pháp làm tên gọi của Năng thuyên cho nên nói nghe tên gọi vì thế suy ra lý, tuy bàn về huyền nghĩa của kinh mà bốn chương trước thuộc về hành do đó lại thuận theo hành mà nói. Hoặc là giáo hay là hành đều cần phải phân định thì giáo mới hiển bày được Diệu chỉ. Vì vậy, hai phạm vi giáo, hành cùng phân định giáo tướng đặt ở sau. Giáo, hành cùng lấy Thể trước mà Tông sau, hoặc là giảng giải hay là thực hành cũng cần phải trước là biết Thể rồi mới phân rõ nhân quả vốn là vậy. Khai thị cũng dựa theo hành, theo như Tựa có thể biết. Nếu không khai mở Quyền thì tên gọi Diệu không thành lập, phần còn lại giống như văn. Vì lẽ đó từ phẩm Thần Lực trở đi phân định dẫn chứng trước đây đều có nguyên cớ. Phẩm Thần lực dựa theo Giáo cho nên trước là

tên gọi, tiếp đến Dụng, tiếp đến Thể, tiếp đến Tông. Phẩm Tựa dựa theo Hành cho nên như trong văn đã thành lập thứ tự. Vả lại, trải qua liên tục dẫn ra khai, thị, ngộ, nhập giúp thành tựu phẩm Tựa, xuống phía dưới đều nói vân vân ấy, như trong Chỉ Quán quyển thứ nhất nghi. Tiếp đến trong phần khai hợp phân thành bốn: Một. Nêu ra; Hai. Trình bày về ý khai hợp; Ba. Từ "Phàm tam..." trở xuống là nêu ra; Bốn. Từ "Sơ thích..." trở xuống là giải thích. Văn trong phần giải thích tự phân thành ba: Thứ nhất là năm chủng loại, bắt đầu từ Sự Lý cuối cùng đến nói năng im lặng, chỉ là Sự Lý của tự hành hóa tha mà thôi. Nhưng năm chương huyền nghĩa cũng không ra ngoài Sự Lý tự hành hóa tha. Nay lại dùng những Sự Lý này cùng năm cặp liên tục phân định năm chương, bởi vì mỗi một cặp đều thâu nhiếp năm chương. Tuy Sự Lý tự hành hóa tha có phần giống nhau, nhưng mà mỗi một chương thì không thâu nhiếp cả năm cặp. Vì thế biết rằng pháp tướng văn nghĩa đều khác biệt, tuy cùng thâu nhiếp năm chương mà năm cặp sanh khởi theo thứ tự rõ ràng. Bởi vì có Sự Lý cho nên có giáo, hành, căn cứ vào giáo, hành làm nhân cho nên cảm đến quả, do nhân quả đầy đủ cho nên có năng lực hóa tha, do căn cơ khác nhau cho nên thích nghi thì nói, thích nghi thì im lặng. Nhưng mà giải thích tên gọi luôn luôn thông suốt, giáo tướng phân biệt rõ ràng, Thể biến khắp hay không biến khắp, chỉ căn cứ vào Tông - Dụng đối với năm cặp khác nhân tố ấy trở thành sai khác. Mười chủng loại ấy gọi là Đạo - Thức - Tánh - Bát-nhã - Bồ-đề - Đại thừa - Thân - Niết-bàn - Tam Bảo - Đức, như dưới đây giải thích trong ba pháp Diệu. Vả lại, nếu như dùng Liên Hoa dụ cho ba chuẩn mực, thì Liên ví như Chân tánh, Hoa ví như Quán chiếu, nhị hoa ví như giúp đỡ thành tựu, cho đến chín loại ba ví dụ thuận theo có thể thấy. Nếu như vậy thì trong năm cặp trước đây, giải thích tên gọi cuối cùng đối với năm cặp nên biết rằng cũng có thể dùng ba loại Liên - Hoa và nhị hoa đối với những Thể - Tông - Dụng kia giải thích từng cặp một có thể thấy. Tiếp đến trong phần liệu giản kết hợp mười hai lần hỏi đáp, đầu tiên là ba lần liệu giản về tên gọi, tiếp là một lần liệu giản về Thể, tiếp tục một lần liệu giản về Tông, tiếp theo là năm lần Tông - Dụng so sánh để chọn lựa, tiếp đến hai lần đều giản lược năm chương. Đầu tiên ý hỏi là Thật thi thiết Quyền, Quyền không xa rời Thật, cho đến khai mở Quyền hiển bày Thật, Thật không xa rời Quyền, phế bỏ Quyền hiển bày Thật, Quyền nếu như phế bỏ rồi thì Quyền Thật không hai, há không rơi vào trong nhân có quả ư? Ý trả lời là nhân quả cùng chung tên gọi, mà thời khác nhau, giáo khác nhau, người ngoài thì nhân quả đã bị Sơ giáo phá

bỏ, hãy còn chẳng phải nhân thô quả thô của Tam Tạng giáo huống là Thông Biệt giáo, huống là nhân quả vi diệu ư? Vị thầy thuốc mới, cũ giống như văn khác giải thích. Tiếp theo hỏi, câu hỏi này dựa vào câu trả lời trước mà phát sinh, trước đó trả lời là diệu nhân diệu quả, nhân quả cùng lúc, hoa và quả chính là Thể, Tiểu thừa thuộc về Quyền, Quyền cũng chính là Thật, Thảo am và Hóa Thành thì không có Hoa chỉ có Liên, phá bỏ Quyền mới là Thật thì nghĩa lẽ nào tồn tại? Đáp: Tiểu thừa là hóa tha cho đến dụ mà thôi, vả lại dựa theo ban đầu nói Tiểu ngăn cách với Đại, vì thế nói là phá bỏ. Lấy Đại phá bỏ điều ấy cho nên nói là cần phải phá bỏ. Tự hành chính là Quyền ở trong Thể cho nên dùng Hoa để dụ, nhưng mà Quyền của Hóa tha dựa vào chủ ý của Phật thì hoàn toàn thuộc về Tự hành, còn ban đầu dựa theo thi thiết Quyền cho nên thuộc về Hóa tha. Nay luận về khai mở Quyền cho nên thuộc về Tự Hành, thi thiết khai mở che phủ các duyên thì lý đó không khác nhau. Bảy ví dụ là: 1. Nhà lửa; 2. Người nghèo hèn; 3. cây thuốc; 4. Hóa thành; 5. Mang viên ngọc; 6. Viên ngọc trên đỉnh đầu; 7. Con của thầy thuốc. Cần phải dùng bảy ví dụ, các nghĩa phù hợp với Quyền Thật của Liên Hoa, mới có thể hiển bày rõ ràng ý Tổng - Biệt mà thôi. Tại sao? Bởi vì Liên Hoa chỉ là vì Thật thi thiết Quyền, khai mở Quyền hiển bày Thật, bảy ví dụ đều như vậy cho nên được gọi là Biệt. Như trong ví dụ ban đầu thiết lập ba xe là thi thiết Quyền, sau ban cho xe lớn là hiển bày Thật. Trong ví dụ người nghèo hèn, mướn làm việc về trước là thi thiết Quyền, biết được sự nghiệp về sau là hiển bày Thật. Trong ví dụ cây thuốc, ba loại cỏ hai loại cây là thi thiết Quyền, một mặt đất một cơn mưa là hiển bày Thật. Trong ví dụ Hóa Thành, vì mệt mỏi mà thiết lập Hóa Thành là thi thiết Quyền, dẫn lối đến Bảo Sở là hiển bày Thật. Trong ví dụ mang viên ngọc, được ít lấy làm đủ là vâng theo Quyền, sau chỉ ra viên ngọc trong chéo áo là hiển bày Thật. Trong ví dụ viên ngọc trên đỉnh đầu, tùy theo công lao mà ban tặng là thi thiết Quyền, cởi búi tóc ban cho ngọc châu là hiển bày Thật. Trong ví dụ con của thầy thuốc, không phải sanh, hiện đang sanh, không phải diệt, hiện đang diệt, đều có hai lợi ích về hình tướng, âm thanh Quyền Thật, là sanh diệt của Tất, là phi sanh phi diệt của Bổn. Vì vậy sáu ví dụ trước dựa theo Tích, một ví dụ sau dựa theo Bổn. Do đó biết Liên Hoa là tổng quát ví dụ cho Bổn Tích Quyền Thật và tướng đồng dị của Bổn Tích đầy đủ như sau sẽ giản lược, cho nên biết rằng chỉ nói Liên Hoa thì bao gồm tách biệt rồi.

Tiếp theo hỏi về Thể, câu hỏi này theo văn và lý để hỏi, tất cả các pháp đều là pháp giới không có gì không phải là Thật Tướng, thì

các pháp đều là Thể mà ý gì lại giản lược Quyền? Ý trả lời là nếu như vì Thật thi thiết Quyền thì chưa hiểu Thể của kinh, khai mở Quyền hiển bày Thật thì Thật giống như đã hỏi. Phế bỏ Quyền hiển bày Thật như trước đã sử dụng, nghĩa là dựa theo phế bỏ mà nói thì giản lược uyền chọn lấy Thật, dùng làm Thể của kinh. Tại vì sao? Bởi vì phế bỏ rồi không có Quyền giản lược hướng về Quyền làm thành Thật để thi thiết Quyền, giống như trước trong phần nêu ra Thể giản lược đối với Thể tự hành hóa tha và hóa tha, cho nên nói như trước đã sử dụng.

Tiếp theo hỏi về Tông, Tông giống như tôn kính, như người chủ, như một nước không có hai vua, vì sao dùng hai pháp làm Tông được? Ý trả lời rằng nhân quả tuy hai mà không hai. Bởi vì một nhân một quả thì không thể thành tựu, có quả có thể chọn lấy nhân thì nhân là nhân của quả, quả nếu như có nhân thì quả là quả của nhân, cho nên biết rằng chủ thể thành lập dựa vào đối tượng làm kỳ hạn, đối tượng thành lập dựa vào chủ thể mà hiển bày, giống như bề tôi lo liệu việc giúp đỡ nhà vua, nhà vua có thể quản lý bề tôi, vua tôi dựa vào nhau cùng điều hành một đất nước, khác nhau và giống nhau làm ví dụ thì lý ấy cũng thành tựu. So sánh với đoạn sau dùng các ví dụ mặt trăng, mặt trời, lưới trời... thì ý văn có thể biết. Lại dẫn ra văn Bổn Tích chứng minh đầy đủ như dưới đây dẫn ra. Hỏi luận về Tông mà lấy Dụng chất vấn về Tông, chữ Luận là bình thanh, là danh từ. Luận về Tông đã chọn lấy Tự hành, luận về Dụng vì sao cùng chọn lấy Tự - Tha? Trả lời giống như văn các câu hỏi dưới đây so sánh giản lược ấy chính là giản lược về Dụng bao gồm hiển bày về Tông. Hỏi về Dụng là hóa tha... ấy, lập lại câu trả lời để nêu ra lại, Tông là Tự hành đã không chọn lấy Hóa Tha, Dụng là Lợi tha thuận theo giản lược Tự hành. Ý trong câu trả lời là: Nếu Tự phá trừ mê hoặc chỉ sử dụng Thật đạo thì gọi là Tự Dụng, Tự nhất định phải giản lược Tha. Nếu phá trừ mê hoặc của Tha thì Tha nên sử dụng Đại cũng gọi là Dụng, vì vậy Hóa tha không thể thuần là Tiểu cho nên cũng sử dụng Quyền Thật của Tự hành. Nếu sử dụng đối với Thật tức là dùng Thật này để Tự lợi và Lợi tha. Tiếp theo là ý song song, Tông là nhân của quả, cũng có thể chỉ ra Tha gọi là Hóa tha Tông, cũng thuận theo cùng chọn lấy Hóa tha nhân quả và Tự lợi - Lợi tha, tại vì sao giản lược Tha chỉ chọn lấy Tự? Ý trả lời rằng Hóa tha nhân quả không phải là Tông của Nhất thừa, vì vậy không chọn lấy. Ý song song ấy là nhân quả thuộc về Tông, sao không lấy Hóa tha nhân quả cùng nhau làm Tông của kinh để lợi ích đối với Tha? Ý trả lời rằng Tông thuộc về Tự hành chỉ mong cầu Phật quả, hãy còn không chọn lấy Tự hành Hóa tha,

huống là dùng Hóa tha nhân quả mà làm Tự hành ư? Bởi vì phương tiện Hóa tha tức là thuộc về Dụng. Tiếp theo song song với điều ấy, trong Dụng cũng không nên chọn lấy tất cả. Ý trả lời rằng Hóa tha dần dần dẫn dụ sự việc không được ngừng lại, vì vậy chọn lấy điều ấy. Hỏi về Tông - Dụng đều trình bày đến trí, đoạn..., chính là căn cứ vào văn từ trước đến nay hoặc là dùng Tông chất vấn về Dụng, hoặc là lấy Dụng chất vấn về Tông sợ rằng pháp sẽ lộn xộn, cho nên cần phải hỏi như vậy. Tông là Tự hành, Dụng là Hóa tha, đều có trí, đoạn trở thành đồng - dị ư? Văn này đích thực hỏi về Tông, Dụng trí đoạn. Nhưng về sau trong phần trả lời đối với Tự, đối với Tha đều có trí đoạn, bởi vì Tông là Tự hành, Dụng là Hóa tha. Vì thế dùng Tông - Dụng để giải thích về Tư, Tha trí đoạn không giống nhau có thể gọi là khác nhau. Văn trước đã dùng Tự hành làm Tông, Hóa tha làm dụng, nay ở đây Tự tha đều có trí đoạn mới thành tựu Tự, Tha đều có Tông - Dụng, Tông tuy có Dụng mà Dụng thuộc về đoạn, đây mới gọi là Dụng của Tông gia. Tự Tha trí đoạn cùng làm tông ấy là, Tự hành lấy trí đức làm tông, Hóa tha lấy đoạn đức làm Tông. Hóa tha trí đoạn cùng làm Dụng, là lấy Tự hướng về Tha trí đoạn đều là trí, dùng Tha hướng về Tự trí đoạn đều là đoạn, văn thuận theo lấy Tha hướng về Tự mà nói, vì vậy chỉ nói Hóa tha trí đoạn đều là Dụng.

Tiếp đến tổng quát liệu giản về năm chương, trước là liệu giản bốn chương đã xong, đầu tiên là hỏi đáp có thể thấy, từ "Vấn kinh kinh..." về sau lại tựa như liệu giản về giáo tướng. Giáo tướng chỉ là phân biệt bốn chương, bốn chương nếu khác nhau thì giáo tướng cũng khác nhau, cho nên nói từng kinh từng kinh đều khác nhau, bởi vì giáo đối với bốn tức là liệu giản năm chương vậy. Nếu các kinh đều thiết lập thì danh nghĩa cùng khác biệt, cho nên nói được cái riêng mất đi cái chung, nay tên gọi giống nhau mà nghĩa khác nhau cho nên nói được cái chung mà không mất cái riêng.

Quán tâm ấy là ban đầu nêu ra nơi sử dụng quán, bảy lần cùng tách ra đã giải thích về năm chương, hội tụ sai khác đặt ở sau, nay vốn chưa luận bàn, cho nên cuối cùng đem một chương quán tâm thứ sáu để hiểu hết năm chương trước, khiến cho mỗi một văn đều hòa vào quán môn, nhưng cần phải giải thích tường tận để thành tựu Diệu quán. Hỏi: Nếu như vậy sao không lấy văn quán tâm này đặt ở phần thứ bảy để làm mất đi sáu phần trước? Đáp: Văn hội tụ sai khác thì mở rộng cho nên không vượt quá, vì lẽ đó trong văn hội tụ sai khác tự thành lập một môn quán thì toàn bộ Thể của Tất đàn là ở tại quán, không dựa vào Sự

mà trở thành Lý quán. Dựa vào văn trước khởi tự phân làm năm đoạn, thứ nhất dựa theo nêu ra chương đoạn ấy lại làm thành năm chương. Đầu tiên trong phần dựa theo nêu ra tên gọi nói là huyễn diệm, tên gọi của huyễn diệm nối thông với Thiên - Viên, như trong hai mươi lăm Tam muội có Như Huyễn Tam muội vẫn là nghĩa nối thông Viên - Biệt. Nay thuận theo Viên nói về một tâm ba huyễn phá trừ một tâm ba hoặc, lý hoặc cùng một Thể, cảnh và trí như như. Từ "Thích ngôn..." trở xuống là quán pháp, quán sát tâm tánh chỉ có tên gọi, nói là có thì một niệm cũng không có, huống là có sắc chất hình tượng của mười pháp giới chăng? Nói là không có thì lại dấy lên ba ngàn ý tưởng, huống là ý niệm của một pháp giới ư? Bởi vì không thể dùng ý nghĩ có, không có này, thì một niệm tâm Trung đạo vắng lặng như vậy, cho nên biết tâm là Diệu. Diệu tức là ba ngàn, ba ngàn tức là pháp. Pháp vốn là ba quỹ phạm, cho nên nói là hợp với quỹ phạm. Tâm pháp này chẳng phải nhân, chẳng phải quả, đây là đưa ra Thể sở y của nhân quả. Có thể như lý quán sát lời nói này, có thể chọn lấy quán sát nhân quả, cho nên được gọi là Tông của Thể gia. Dụng ấy chỉ là công năng của tông và Thể. Nhân Hoa - quả Liên có thể dùng ý hiểu được, vì vậy trong tên gọi vốn hàm chứa ba nghĩa căn cứ vào một tâm, ấy là nghiền ngẫm trong một sát na đã thành quán rồi, thì dùng quán này trở lại quán hậu tâm, hậu tâm thành quán thì đối tượng lại trở thành chủ thể, hậu hậu nối tiếp nhau gọi là giáo hóa tâm khác. Kinh là giáo che phủ xuống phía dưới, do đó quán sát mê hoặc bên dưới gọi là kinh. Tiếp đến phân tích tâm vốn có dựa theo trong Thể, chỉ là Thật Tướng chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt chuyển sang giải thích về có, không, ban đầu quán sát đi đến Tông, bởi vì quán sát không cần thiết vậy. Tên gọi của ác giáo không hạn chế vào nông cạn, tướng không dấy khởi ý Thật sự ở sâu xa, cho nên có thể quán tâm là Dụng của kinh này. Từ "Tâm sở..." trở xuống là giáo tướng, giáo tướng phân biệt cho nên nói là đồng - dị. Phân biệt giáo này không có gì không hội tụ về Thật cho nên nói là "nhi chuyển". Tiếp theo dẫn chứng năm chương không được khinh suất thuận theo gần mà hiểu. Tiếp đến dựa theo trong phần sanh tử khởi lấy tâm quán tên gọi của tâm, là Thể của cảnh, quán hợp với nhân, được thoát khỏi quả, đây là Tông của nhân quả, khiến cho những phần còn lại cũng thoát khỏi Dụng. Phân biệt tâm vương, tâm sở là giáo tướng, thì tâm đã là Diệu nên vương, sở cũng là Diệu, Diệu mà phân biệt cho nên thuộc về giáo tướng. Tiếp đến dựa theo trong phần khai hợp quy ước mười hai duyên một niệm là Tổng. Biệt tức là ba đạo,

chính là ba đạo của mười pháp giới, bởi vì đoạn văn sau phân biệt dựa theo mười pháp giới. Trong văn phân biệt nói về giáo tướng bao gồm khai hợp ấy, chỉ có một văn giáo tướng này bao gồm khai hợp trước đây dựa theo phương tiện phân biệt gọi là giáo tướng. Chỉ có một sanh diệt thì gọi đó là Hợp, xa rời thành mười pháp giới thì gọi đó là Khai. Tiếp đến trong phần liệu giản không trở lại liệu giản năm chương, chỉ giản lược ý của dùng quán, lại phân làm hai: Đầu là dựa theo căn tánh không giống nhau, tiếp từ “Hựu luận...” trở xuống là lý cần phải đầy đủ. Trong văn phần đầu nói vì những người Tín hành, ví dụ như một gốc cây sinh ra nhiều cành lá, ở nơi một Thật Tướng khai mở Vô lượng tên gọi. Nếu là pháp hành thì lấy thân dụ cho thân, năng dụ và sở dụ đều phát sanh quán giải. Văn tiếp theo lại có bốn: Một. Dẫn ra ba luận; Hai. Dẫn ra hai kinh; Ba. Từ “Hà giả...” trở xuống là quở trách về mất mát; Bốn. Từ “Nhược dục...” trở xuống là nêu rõ đạt được. Văn phần đầu là bốn câu trong Đại luận đánh giá về văn Tuệ, đầy đủ như trong Chỉ Quán Đệ Nhất Nhất Ký. Trong bốn câu này nêu ra đầy đủ được mất, câu thứ ba là đạt được, ba câu còn lại đều là mất mát. Tiếp theo dẫn Bách luận nhưng chỉ dẫn ra hai loại mất mát, nói rằng Bách luận có nhưng loại đui mù, què quặt, ấy là người ngoại đạo Bách luận chấp rằng: Nếu thần không có xúc chạm thân thì không thể nào đến được, giống như hai người đui và què dựa vào nhau có thể đi vào bên trong. Phá bỏ rằng: Bởi vì đui và què là hai sự xúc chạm, hai cách tư duy vì thế có thể đến được, thân và thần không có hai cho nên không thể nào đến được, nay dựa vào phương tiện ví dụ nhờ nhau mà có thể đến được, không giữ lấy sự chấp trước vào phương tiện ví dụ nhờ nhau mà có thể đến được, không giữ lấy sự chấp trước vào thần ngã và thân. Nay nói mù mà không què giống như có thực hành mà không hiểu biết gì, què mà không mù giống như có hiểu biết nhưng lại không có thực hành. Nếu như hiểu biết và thực hành đầy đủ thì giống như hoàn thiện cả hai. Tiếp theo dẫn ra Mâu Tử mất cả hai hiển bày đạt được. Nói rằng Mâu Tử có nghĩa của luận thuyết và thực hành ấy, giống như Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi dùng hai dụ này ví dụ giải thích bốn câu trong Đại luận có thể biết. Tiếp đến dẫn kinh Hoa Nghiêm và kinh này có thể biết rõ. Tiếp theo từ “Hà giả...” trở xuống trong phần quở trách về mất mát dùng làn gió của ngôn giáo thổi ngọn đèn của vô thất, thất giống như Định vậy. Soi chiếu đến lý cảnh các pháp không rõ ràng, lại sơ lược nêu ra một ý ngã mạn thuận theo đủ các mê hoặc nắm con dao của Diệu giáo, làm tổn hại cánh tay của Trí chiếu; nếu như người chỉ tối tăm chứng được quán tâm dấy lên

tăng thượng mạn, trước là Ngã mạn cùng với phân biệt trong này thì khác nào ôm bó đuốc âm thầm chứng được đốt cháy cánh tay của Thắng Định. Từ "Nhược dục..." trở xuống là nêu rõ đạt được, phân làm hai: Trước là nêu ra, tiếp là kết luận. Văn phần đầu, trước là sơ lược nêu ra, tiếp đến là giải thích về Lục Tức. Từ "Tu tâm..." trở xuống là kết luận, lại có hai: Đầu là kết luận, tiếp là lợi ích. Mắt sáng, tuệ nghe chữ Cách là so sánh, những lợi ích che phủ rộng rãi sao có thể không dùng quán giải thích văn năm chương khiến cho mắt trí đầy đủ hơn?

Trong phần giải thích về hội tụ sai khác, có hai: Trước là hỏi về phát khởi, tiếp là trả lời đưa ra. Trong phần trả lời tự phân thành hai: Truước so sánh năm chương, sau là giải thích bốn Tất đàn. Văn phần đầu lại có hai: Trước so sánh năm chương, nói rằng tên gọi bao quát một Bộ thì thế giới cũng đứng đầu ba loại ấy, như Ngũ trùng huyền nghĩa thì nghĩa tên gọi đặt ở đầu tiên, đứng thứ nhất đối với một Bộ, trong Bộ không vượt ra ba loại Thể - Tông - Dụng, thế giới cũng ở đầu tiên trong bốn Tất đàn, ba loại như Sanh thiện... cũng không ra ngoài thế giới, vì thế cho nên giống nhau. Đây hoàn toàn vẫn phải dùng Viên Diệu bốn Tất đàn mới giống như ý trong năm chương của kinh này. Tiếp theo trong phần hỏi đáp liệu giản có hai: Đầu là một lần hỏi đáp, trình bày về bốn Tất đàn, năm chương theo thứ tự không như nhau, tiếp là một lần hỏi đáp trình bày về kinh luận không giống nhau. Câu hỏi đầu có thể hiểu. Tiếp trong phần trả lời có bốn: Một. Cùng nêu ra hai căn; Hai. Giải thích so sánh lợi độn; Ba. Từ "Ngũ trùng..." trở xuống phân định không như nhau; Bốn. Từ "Đối nghĩa..." trở xuống kết luận trả lời câu hỏi tiếp đó. Nếu dùng bốn Tất đàn trong Đại luận nối thông với năm chương trong kinh Đại Phẩm thì có thể như vậy, sao có thể đem nối thông với kinh Pháp Hoa được? Thô diệu đã khác nhau thì nghĩa nối thông lẽ nào tồn tại? Trong luận tất cả nói rõ chính là Dụng mà sao không dùng vậy? Trong trả lời trước tiên nói rõ về bốn ý Tất đàn, tiếp đến vẫn dùng tất cả nói rõ để nói rõ ý này. Nói là Trung Quán, nghĩa là quán ở trong quán gọi là Trung Quán, vốn là dùng Sở quán để nói rõ về Thể, Năng quán nhân quả để nói rõ về Tông. Vì lẽ đó dẫn kinh Anh Lạc trợ giúp nói rõ về luận ấy, nghĩa phá bỏ, thiết lập cùng với nghĩa về Dụng giống nhau, lợi ích chúng sanh đầy đủ cần phải phá bỏ và thiết lập lại giống như Dụng. Từ "Luận hữu..." trở xuống là tiếp theo dẫn ra ý luận giống như kinh. Tách biệt dùng ba chữ nói rõ ba chương, xong. Tiếp theo từ "Trung quán..." trở xuống tổng quát dùng ba chữ cùng nói rõ về tên gọi, văn thiếu phần giáo tướng, giáo tướng chỉ là phân biệt

bốn ý trước, suy nghĩ có thể biết, vì thế không giải thích riêng biệt. Tiếp tục lại dùng bốn câu trong luận nói rõ ấy luận đề là Tổng, nên trong Tổng đề bao hàm ba quán, đầy đủ như ý trong phần phá bỏ các giải thích cũ ở Chỉ Quán quyển thứ năm, hai luận đích thực nói rõ về năm chương vậy, kinh chỉ trợ giúp thành tựu mà thôi.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 3

Tiếp đến trong phần giải thích bốn Tất đàn nêu ra bốn chương tách biệt giải thích. Đầu tiên nêu ra mười chương thông suốt cả một thời đại, trong đó phân làm hai: bảy chương trước cùng dựa theo các kinh, ở chương sau chỉ là ý kinh này. bảy chương trước lại phân làm bốn: Hai chương đầu chính thức trình bày về Tất đàn, hai chương tiếp là danh nghĩa đồng - dị, hai chương tiếp theo là công năng đã phát khởi; một chương tiếp theo là tự chứng và lợi tha được - mất. Hai chương đầu thì trước là tên Tổng, sau là tướng Biệt . Tiếp theo trong hai chương danh nghĩa đồng - dị, đầu là một tên gọi có đồng - dị nhưng nghĩa luôn luôn giống nhau, tiếp là một tên gọi luôn luôn khác nhau mà nghĩa như nhau. Hai chương tiếp theo, đầu làphàm phu phát khởi quán, Thánh nhân thành lập giáo, tiếp sau là chỉ có Thánh nhân giảng thuyết, im lặng. Một chương tiếp theo là phàm Thánh được - mất. Tiếp đến trong ba chương sau, hai chương đầu trình bày ý kinh này, một chương sau trình bày văn kinh này. Ở trong hai chương trước, một chương đầu phân định về Quyền Thật, một chương tiếp khai mở về Quyền Thật. Đạt được ý này rồi mới biết Tất đàn suốt một thời đại không giống nhau, tuy nghĩa lý của bảy phần trước và Diệu của kinh này không một mình hiển bày, mà trình bày tách biệt về Bộ này cho nên có ba chương sau, hãy suy nghĩ tường tận điều này! Đầu tiên trong phần giải thích tên gọi, có ba: Một. Dẫn chung về các Sư trước đây; Hai. Dẫn luận phá bỏ; Ba. Dẫn Nam Nhạc chính thức giải thích. Phần đầu giống như văn. Văn phần tiếp theo trước tiên dẫn kinh Địa Trì chứng minh sai lầm, tiếp đến chính thức phá bỏ sai lầm. Đầu dẫn ra bốn pháp ấn (Ưu-đa-na) trong kinh Địa Trì, phẩm Bồ-đề Phần thứ mười bảy trong kinh ấy nói: “Tất cả sở hành sở học còn lại đều hòa vào ba Tam muội môn, đó gọi là sở hành sở học của Thanh văn có bốn pháp Ưu-đa-na. Chư Phật Bồ tát vì chúng sanh cho nên cũng thuyết về bốn pháp này, nghĩa là tất cả hành khổ là pháp Ưu-đa-na, cho đến Niết-bàn tịch diệt là pháp Ưu-đa-na. Chư Phật Bồ

tát có đầy đủ pháp này, lại lấy pháp này lần lượt trao cho chúng sanh thì gọi là Ưu-đa-na. Các bậc Mâu Ni. Tịch mặc quá khứ tôn kính lần lượt trao nhau, đó gọi là Ưu-đàn-na. Tăng lên cao và hiện bày cho đến đầy đủ vượt ra đệ nhất Hữu, đây gọi là Ưu-đa-na”. Văn Luận không có chữ Kinh, nhưng đề mục nói là kinh Địa Trì, cho nên nay dẫn ra nói là kinh vậy. bốn pháp này trong kinh Địa Trì gọi là Ấn, như dưới đây đã dẫn ra Đại Luận trình bày về pháp ấn không giống nhau, Đại thừa một ấn, Tiểu thừa có ba ấn. Văn Địa Trì, cho nên nay dẫn ra nói là kinh vậy. Bốn pháp này trong kinh Địa Trì gọi là Ấn, như dưới đây đã dẫn ra Đại Luận trình bày về pháp ấn thì không giống nhau, Đại thừa một ấn, Tiểu thừa có ba ấn. Hai ấn hợp với sanh tử, một ấn hợp với Niết-bàn, sanh tử lấy Vô thường làm ấn thứ nhất, Vô Ngã làm ấn thứ hai. Lại gọi là Tông, cho nên biết bốn pháp ấn này và bốn Tất đàn có danh nghĩa hoàn toàn khác biệt. Từ “Ấn thị...” trở xuống là giải thích về nghĩa Ấn và giáo hành, hai văn không như nhau. Thuyết thuộc về trí thế gian cho nên nói là học thuyết của Thế trí. Hỏi: Dựa theo giáo, dựa theo hành đều nói là truyền thụ có gì sai biệt? Đáp: Giáo là pháp sở truyền, cho nên nói Phật Bồ tát vốn có pháp này để thực hành là công của Năng truyền. Vì thế nói rằng các đấng Mâu Ni tịch mặc trải qua đời quá khứ. Chỉ là Phật và Phật đều có công hạnh truyền giáo lợi tha. Tăng thượng... ấy hoàn toàn là vì ca ngợi giải thích về Tông nghĩa. Nói là đệ nhất Hữu, nghĩa là trên đỉnh cao Tam giới, Hữu này khó thoát ra, cho nên nói ở trên đỉnh cao cuối cùng đệ nhất, vì thế lại nói là đệ nhất. Tiếp theo từ “Bỉ minh văn...” trở xuống là chính thức phá bỏ, từ “Như thử...” trở xuống là ví dụ phá bỏ, từ “Nam Nhạc...” trở xuống là chính thức giải thích của Đại sư, tiếp là lời giải thích của riêng mình. Văn phần đầu là bốn Tất đàn tự phân làm bốn đoạn, văn đoạn đầu có hai: Đầu là giải thích, tiếp là liệu giản. Trong văn phần đầu nói là Thế giới, nghĩa là năm ấm sai biệt, giới và nhập cũng như vậy. Văn phần tiếp theo từ “Nhược vô...” trở xuống là hỏi, từ “Nhân giả...” trở xuống là trả lời, từ “Đệ nhất nghĩa...” trở xuống là hỏi, từ “Đáp...” trở xuống là trả lời. Từ “Ngoại nhân...” trở xuống là nguyên nhân loại trừ cái chấp ngang ngược của người ngoại đạo, không gọi là thế giới, không thông hiểu sai biệt, chỉ chấp chung là Ngã, không có nhân nói là tự nhiên, nhân không chính đáng nói là Phạm Thiên. Văn bốn Tất đàn này hoàn toàn trích ra từ Đại Luận. Trong Vị nhân Tất đàn có ba: Nêu ra - giải thích - kết luận. Trong phần giải thích, có hai: Đầu là chính thức giải thích, tiếp theo từ “Như tạp nghiệp...” trở xuống là thiết lập tướng chính phụ để loại trừ nghi ngờ. Văn phần đầu nói hoặc

là nghe theo hay không nghe theo, nghe theo là tùy thuận đồng tình, tuy trở lại cùng đưa ra mà ý nằm ở chỗ nghe theo, nghe theo là đã thích hợp, thích hợp tức là sanh thiện. Tiếp đến loại trừ nghi ngờ ấy, sợ rằng dẫn ra điều này trở thành nghi ngờ, trong văn sanh thiện lại có phá ác là thế nào vậy? Ở trong đó trước tiên đưa ra tướng trạng, tiếp đến là chính thức phân định. Văn phần đầu nói như tạp nghiệp... ấy là văn dẫn ra hai kinh nói rằng, như trong kinh giải thích. Bởi vì nghiệp tạp loạn cho nên thế gian sanh ra tạp loạn và lại có kinh Phá Quần Na.

Hỏi: Hai kinh này thông suốt thế nào?

Đáp: Có người không tin tội phước rơi vào đoạn kiến, vì đoạn trừ nghi ngờ của họ cho nên giải thích về những tạp nghiệp. Nếu như chấp là có Thần Ngã thì rơi vào thường kiến, như Phá Quần Na đến hỏi Đức Phật rằng ai nhận chịu đau khổ? Đức Phật dạy rằng: Ai nhận chịu lại còn tăng thêm tà kiến. Vì vậy không nói đến người nhận chịu, người tiếp xúc mà chỉ nói là không có tiếp xúc, không có nhận chịu. Hai người này tuy có nghi ngờ như vậy mà căn cơ đang sanh thiện. Tiếp từ "Thử ý..." trở xuống là chính thức phân định, ngoài vì hai người khiến cho phát sinh thiện căn, cho nên trong Vị nhân đều là phá ác, nhưng có phụ và chính thức, do đó nói chính là vì sanh thiện, phụ là phá ác. Ba là trong phần Đối trị cũng nêu ra - giải thích - kết luận. Trong giải thích có hai: Đầu là phân rõ có, không, tiếp từ "Đối trị..." trở xuống là chính thức giải thích về tướng. Trong văn phần đầu nói có pháp Đối trị thì có v.v... là có Năng trị - Sở trị cho nên gọi là có, trong Đệ nhất nghĩa đã không có năng sở, cho nên nói là không có. Thật tánh trong này chỉ là so sánh phân rõ để hiển bày Đối trị có năng sở mà thôi. Tiếp đến trong phần kết luận nói rằng: Nói những vị thuốc giáo pháp này, là luận chung về bốn Tất đàn không có gì không phải là vị thuốc giáo pháp, nay thuận theo giải thích tách biệt từ phương diện Đối trị lập thành tên gọi cho tiện, nên tạm thời nói như vậy. Tiếp đến trong phần Đệ nhất nghĩa cũng nêu ra - giải thích - kết luận. Trong giải thích có hai: Đầu là thành lập hai loại khác nhau; tiếp từ "Bất khả..." trở xuống là giải thích hai loại tướng. Văn phần đầu nói là có hai loại, ý nói là văn này nói đến Đệ nhất nghĩa, thì thuận theo phương diện giáo pháp chính đáng có thể nói, không thể nói ấy là hướng về phương diện nội chứng thì không phải là ý văn này cho nên cần phải phân rõ khác nhau. Đầu tiên trong phần giải thích về bất khả thuyết, (không thể nói) trước là chính thức đưa ra tướng, tiếp là dẫn Luận chứng minh. Văn phần đầu là chứng pháp không có căn cứ cần phải nhờ vào con người phân rõ, cho nên nói là pháp của chư Phật

cùng đạt được. Kệ đã dẫn ra ấy cũng là dẫn ra văn Đệ nhất nghĩa trong Luận, hai câu đầu trình bày về công năng chứng pháp, bởi vì có năng lực xa rời ngôn thuyết vọng tưởng. Hai câu tiếp theo là trình bày về pháp Thể đã chứng, câu trước chính thức trình bày về pháp Thể, câu tiếp dẫn ra ví dụ so sánh giải thích, như chư Phật quá khứ đã đạt được pháp Niết-bàn không sanh diệt ở trong thân mình. Từ "Thuyết chư..." trở xuống là một kệ cùng với Thế giới phân rõ lẫn nhau, trước là trình bày về thế giới cũng cùng với Đệ nhất nghĩa phân rõ lẫn nhau cho nên nay cũng như vậy. Tiếp đến là khả thuyết, (có thể nói) chính thức trình bày ý bốn câu này đều là Thật, cho nên không có gì không phải là Đệ nhất nghĩa. Từ "Phật ư..." trở xuống là dẫn chứng, đây cũng là một cách trình bày về bốn môn phù hợp với Thật ấy là phân định rõ ràng vậy, nghĩa là tất cả bốn câu đều là Thật, theo thứ tự để đối chiếu bốn môn đều là Hữu. Trên đây đều gọi là Đẳng ấy là phù hợp với Thật. Từ "Cố Trung luận..." trở xuống là chứng được ý phù hợp với Thật, nghĩa là vì hàng lợi căn; như ngựa chạy nhanh thấy bóng roi giống như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi. Từ "Nhược văn..." trở xuống là kết luận, lại lấy không kết thành có, cho nên nói há là Đệ nhất nghĩa hay sao? Mười lăm loại ấy lại có hai: Đầu là chính thức giải thích; tiếp là "Vấn..." trở xuống là liệu giản. Văn phần đầu là toàn bộ mười lăm loại, đó là: 1. Sự lý; 2. Giả thật; 3. Người thiện ác; 4. Ấm thiện ác; 5. Pháp thiện ác; 6. Ba đời; 7. Nội ngoại phàm; 8. Kiến, Tu Thánh; 9. Phàm và Thánh, phi Học phi Vô học tức là địa vị phàm; 10. đến; 13. Bốn Tất đàn đều là một loại; 14. Dùng bốn Tất đàn nối thông với nhau thành một loại; 15. Tách biệt dựa theo bốn Đế. Mười lăm loại này là muốn khiến cho người hiểu rõ nghĩa bốn Tất đàn biến khắp tất cả các pháp. Nếu đạt được ý này thì xúc cảnh đều thành tựu pháp Tự hành - Hóa tha đều đầy đủ. Nhưng cần phải giải thích tường tận mười lăm loại này đều khiến cho thuận với hoan hỷ, sanh thiện, phá ác, nhập chân, đồng thời mười lăm loại này tuy hướng về nêu ra một pháp mà không thể không có thứ tự, trong đó phân làm bốn: sáu loại đầu dựa theo Nhân (người) Pháp sở quán; tiếp theo ba loại Nội ngoại phàm xuống dưới dựa theo phàm - Thánh năng quán, ba là năm loại dựa theo phương pháp được thi thiết, bốn là một loại dựa theo Đế sở quán, không phải pháp sở quán thì không thể nào thành tựu người năng quán, không phải người năng quán thì không thể nào sử dụng pháp đã thi thiết, không phải ba loại trên cho nên không thành tựu đối với Đế, Đế vốn là nghĩa sở quán nối thông với nhân pháp năng sở mê ngộ. Nay sơ lược đưa ra tướng trạng không thể nào ghi chép đầy đủ

được. Đầu là Sự Lý tức gọi chung cho các pháp nhân quả - mê ngộ... Nay tạm thời đang mê vì mê nói ở trong Sự có Lý mà Lý khác hẳn đối với Sự, nghe thẳng đến pháp này tâm sinh ra hoan hỷ thuộc về Thế giới, Tất đàn nghe thấy có năng lực sanh thiện, phá ác, đi vào chân thật tức là thuộc về ba Tất đàn sau. Giả Thật khác nhau cho nên nghe thấy lại sanh hoan hỷ tức là thuộc về Thế giới, các luân ví cho Thật pháp, xe thì ví cho Giả danh, năm ấm và người cùng ví cho hòa hợp mà nói tức là Vị nhân, Luận đã nói hoặc là nói có người không có người bởi vì con người có năng lực sanh thiện. Chỉ nói về Thật pháp, Thật pháp hư huyễn, có thể dùng quán để Đối trị. Từ "Song phi..." trở xuống là trình bày về Đệ nhất nghĩa. Trong Luận đã nói ngôn ngữ đạo đoạn cho nên nói Song phi chính là Đệ nhất nghĩa, vì vậy mỗi một Tất đàn đều dẫn Luận để chứng minh Giả Thật tương đối này làm một loại. Tiếp theo chỉ dựa theo Giả Nhân (người). Tiếp đến chỉ dựa theo Thật Pháp. Từ ngoại phàm ấm sanh khởi nội phàm ấm, dùng nội ngoại phàm ấm phá bỏ tam giới ấm, Vô lậu tức là các ấm Sơ quả, tuy có những nội ngoại phàm khác nhau nhưng ấm cuối cùng chính là cảnh của sở quán. Tiếp đến từ "Vấn..." trở xuống là sơ lược về liệu giản. Đầu tiên là hỏi, tên gọi con người đã nối thông với nhau, vì sao sanh thiện một mình đạt được tên gọi con người? Ý trả lời rằng: Ác là bị phá trừ chứ không phải là được thực hiện cho nên không lập thành tên gọi con người, con người có thể sanh thiện chứ không phải không có người ác. Tiếp theo hỏi: Sanh thiện chỉ thuộc về Vị nhân, tại vì sao khiến con người phá ác? Ý trả lời rằng: Có chính phụ cho nên đạt được tên gọi không như nhau. Tiếp theo dựa vào trong ba đời thì đời sau là Vị nhân, Vị nhân vốn phát sinh thiện nghiệp đời trước, hiện tại gieo trồng mầm thiện nhỏ bé thì tương lai có thể nảy sinh, lấy tương lai hướng về hiện tại cho nên hiện tại gọi là vốn có. Nếu Đối trị ác nghiệp hiện tại thì gọi là Đối trị có thể thấy. Tiếp theo dựa vào địa vị phàm phu, lấy bốn thiện căn bên trong dùng để hướng về ngoại phàm gọi là nội ngoại khác nhau, từ Noãn pháp trở đi, thiện ấm dần dần phát sinh, nghĩa thích hợp với sanh thiện, trong niệm tổng - biệt, dùng Vô Thường... sửa trị cho nên nói là Đối trị, bởi vì Đệ nhất nghĩa nối thông với trước sau, trong địa vị phàm phu cũng được thông dụng. Tiếp đến dựa theo địa vị Thánh giả, Kiến đạo phát sanh Lý thiện, Tu đạo sửa trị Sự ác, đã hoàn toàn dựa theo địa vị Thánh giả, trong địa vị Thánh giả cao nhất mới gọi là Đệ nhất nghĩa. Tiếp đến phàm Thánh cùng thiết lập Song Phi tức là phần vị nội ngoại phàm. Tiếp đến từ "Thế giới..." trở xuống là liệu giản loại trừ nghi ngờ, không phải mười lăm loại kể ra,

căn cứ vào văn trước nói trong thế giới không có Đệ nhất nghĩa, nay hỏi Vị nhân, Đối trị là có Đệ nhất nghĩa, Đệ nhất nghĩa có cả ba hay sao? Vì vậy văn này nói lần lượt phát sanh lẫn nhau, bởi quán sát thế giới nên sanh thiện, dựa vào sanh thiện nên phá ác, dựa vào phá ác cho nên thấy Lý, trong Lý thì không có thế giới... Vậy thì thiện sanh, ác diệt, nếu như cùng là có, không thì rốt cuộc không thấy được lý. Tiếp đến dựa theo bốn Tất đàn, tất cả thành lập bốn Tất đàn, tất cả thành lập bốn Tất đàn, vẫn dẫn ra nguyên văn trong Đại luận trước đây, văn tự nhiên có đủ tất cả cho nên tiến hành giải thích như vậy. Tiếp theo cùng lấy bốn Tất đàn giải thích. Hỏi: bốn Tất đàn này khác nhau lấy làm thành thế giới chấp nhận có thể khác với trước, dùng ba Tất đàn dưới nối thông với ba cùng với trước sai khác ra sao? Đáp: Một Tất đàn trước đều có bốn trở thành mười sáu người, nay bốn thông với bốn chỉ đối với bốn người, pháp tướng tuy như vậy mà ở con người thì hoặc là Bất định, hoặc là chung, hoặc là riêng, hoặc một người có đủ bốn, hoặc là ba, hai hay một; hoặc nhiều người cùng là một, hoặc là hai, ba hay bốn. Nếu thuận theo những thích hợp từ đầu đến cuối mà luận thì người nào không nhờ vào nghe pháp, hoan hy, sanh thiện, phá ác thấy được Đệ nhất nghĩa ư? Đều là căn có lợi độn hoặc là vượt lên trên hoặc là theo thứ tự mà thôi. Dựa theo trong Đế có năng lực Đối trị vốn thuộc về con người, liệu giản giống như văn.

Ba là giải thích về thành tựu.

Hỏi: Trong Tịnh Danh Sớ, Đại sư nói: Người thế gian phần lớn dùng Kinh để giải thích Luận khiến cho người ta nói rằng Luận phong phú mà Kinh nghèo nàn. Nay dùng Luận giải thích Kinh, khiến cho biết rằng Kinh phong phú mà Luận nghèo nàn. Trong này vì sao lại đem Kinh giải thích Luận?

Đáp: Nói là giải thích về thành tựu ấy là bởi vì nghĩa giống nhau cho nên dẫn ra để phối hợp khiến cho có thể biết được ý Luận, chứ không phải nói là lấy Kinh giải thích Luận. Huống hồ đây là nói rõ kinh riêng Luận ở nơi lý không có gì tổn hại. Trong phần này phân làm ba: Một. Mục đích hướng đến; Hai. Nêu ra Kinh; Ba. “Lạc dục...” trở xuống chính thức giải thích về thành tựu. Hai phần đầu giống như văn. Trong phần chính thức giải thích về thành tựu thì hai phần trước là danh khác nghĩa đồng cần phải kết hợp lại, hai phần sau là danh nghĩa đều giống nhau không cần kết hợp. Hai phần đầu phân làm hai, đầu tiên là thế giới phân thành ba: Một. Trình bày về đạt được tên gọi không như nhau tức là tên gọi khác nhau; Hai. Dẫn chứng; Ba. Từ “Phật kinh...” trở xuống

là chính thức trình bày sự phối hợp thành tựu. Phần đầu giống như văn. Hai văn dẫn chứng, văn tuy tựa như nhân mà ý gồm đủ nhân quả, là quả thiện quả ác vậy.hai văn dẫn chứng, văn tuy tựa như nhân mà ý gồm đủ nhân quả, là quả thiện quá ác vậy. Dục tức là nhân vậy. Quả lấy nhân làm căn bản, là quả Phật đạo. Căn cứ vào văn Tịnh Danh nói thực hành ở phi đạo. Nay lấy tên gọi của Dục nối thông với nông sâu, Thể của đạo không có Dục - Dục có thể làm nhân tố. Ba là trong phần giải thích về thành tựu, nhân chắc chắn có quả cho nên lấy nhân tác thành quả. Tiếp theo trong phần Vị nhân có bốn: Một. Tên gọi khác nhau; Hai. Từ "Luận vân..." trở xuống là dẫn chứng, văn tựa như chỉ chứng minh về Hóa chủ mà ý bao gồm những sự thích hợp đối với người thực hành, chấp nhận hay không chấp nhận thuộc về Hóa chủ, thích hợp hay không thích hợp thuộc về người thực hành; Ba. Từ "Như kim sư..." trở xuống là dẫn ra sự việc, con của thầy kim hoàn v.v... như trong Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi; Bốn. Từ "Kinh cử..." trở xuống là thuận theo nhất định phải chờ đợi cơ hội cho nên dùng cơ để giải thích về ứng. Bốn là trong phần hướng về Đế, có hai: Trước là tách biệt, sau là tổng hợp. Trong phần tách biệt có hai: Trước là sơ lược, sau là mở rộng. Trong phần sơ lược nói "như trước" ấy là giống như giải thích riêng trước đây. Tiếp đến mở rộng, ấy là trước đây không phân tích về giáo cho nên sơ lược, nay từng giáo từng giáo đầy đủ cho nên mở rộng. Tổng hợp ấy là dùng mỗi một Tất đàn cùng đối với bốn Đế.

Năm là trong phần phát khởi Quán - Giáo, có hai: Trước là quán, tiếp là giáo. Trong phần Quán có hai: Trước là nói về ý, tiếp là chính thức phát khởi. Văn phần đầu, quán mượn Tất đàn mà thành tựu, lý dựa vào quán mà hiển bày. Văn tiếp theo lại có hai: Trước là thứ tự, lý dựa vào quán mà hiển bày. Văn tiếp theo lại có hai: Trước thứ tự, sau là một tâm. Trong phần thứ tự thì ba quán phân làm ba: Đầu là mở rộng quán Không, hai quán còn lại là giản lược. Trong phần đầu có hai: Trước là giải thích, tiếp là kết luận. Giải thích bốn Tất đàn phân làm bốn, đầu là trong thế giới có sáu: Một. Nêu ra; Hai. Từ "Tiên quán..." trở xuống là cảnh quán; Ba. Từ "Thử pháp..." trở xuống là trình bày về nguyên cớ sử dụng thế giới bởi lẽ nhân nội duyên ngoại, nhân thân duyên sơ, thân sơ cách biệt chính là ý hiển bày thế giới vậy; Bốn. Từ "Nhược bất..." trở xuống chính thức trình bày về ý quán; Năm. Từ "Tất tu..." trở xuống là vui với pháp quán, chữ Dịch âm là Dị, cũng là âm Độ, âm Yếm; Sáu. Kết luận như văn. Trong Vị nhân, có ba: Một. Trình bày về ý Vị nhân; Hai. Từ "Nhược nghi..." trở xuống là chính thức trình bày về Sanh Thiện, Chỉ

Quán đều có ba giác phần, thuận theo một có thể thành tựu; Ba. Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận. Ba là trong phần Đối trị có ba: Một. Trình bày về ý Đối trị; Hai. Chính thức trình bày tác dụng Đối trị cũng thuận theo một có thể thành tựu; Ba. Từ "Nhược thiện dụng..." trở xuống là so sánh phân rõ cùng với Vị nhân. Bốn là trong phần Đệ nhất nghĩa, có hai: Một. Chính thức trình bày về Đệ nhất nghĩa, không đạt được tướng của ba Tất đàn cho nên nói là giống như mất, đây là chứng được tướng Đệ nhất nghĩa trước đây; Hai. Từ "Tức y..." trở xuống là bởi vì đây là tướng Đệ nhất nghĩa chứng được từ trước cho nên nói là Phát Chân; còn lại hai quán và một tâm đều giản lược. Tiếp đến trong phần Khởi Giáo có hai: Trước là Bất khả thuyết dựa theo Lý, Lý tức là luôn luôn tu quán đã chứng đạt cho nên không thể nào nói được, tiếp từ "Hựu..." trở xuống là trình bày về Khả Thuyết, Thuyết tức là Giáo vậy. Đầu tiên trong phần Bất Khả Thuyết, có hai: Trước là Thông, tiếp từ "Đại kinh..." trở xuống là Biệt. Trước tiên trong văn phần Thông: Đầu là dẫn nghĩa Thông của các giáo trong Đại Luận, tiếp từ "Tịnh Danh..." trở xuống là nghĩa của Kinh ấy thuộc về Viên giáo, tuy có nghĩa này nhưng bởi vì không phân biệt đối với các giáo mà nói thẳng là Bất Khả Thuyết cho nên thuộc về Thông giáo vậy. Mười nhân duyên như sanh sanh... giống như trong Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi. Tiếp theo là phần Khả thuyết, phân làm hai: Trước là trình bày về Thuyết nhân, tức là mười nhân duyên đã tạo thành chúng sanh, tiếp là chính thức trình bày vềThuyết lại có hai: Trước là Kinh, tiếp là Luận. Trước là trong Kinh lại có hai: Đầu là bốn giáo, tiếp là mười hai bộ. Thứ nhất là bốn giáo Khởi giáo chỉ là chuyển pháp luân mà thôi, tức là bốn vị Phật đảm nhận trách nhiệm đều chuyển pháp luân của giáo thuyết tương xứng, cũng nên thuận theo đối với Đốn Tiệm - Bí mật - Bất định nhưng là văn giản lược. Tiếp là dựa theo mười hai bộ, trong đó phân làm ba: Trước là nêu; tiếp là giải thích; ba từ "Đại Luận..." trở xuống là chỉ ra Luận chứng minh thành tựu. Trong phần giải thích có hai: Trước là bốn giáo, tiếp là năm thời. Văn tướng trong phần bốn giáo có thể thấy, luận bàn tường tận không thể nào hết được, trong phần Biệt giáo trước đây nói thế giới ngược lên, ngó xuống v.v... đầy đủ như trong Hoa Nghiêm nói. Thường Tịch Quang ấy là trong Phổ Hiền Quán nói: "Có thế giới Phật tên gọi Thường Tịch Quang, là trú xứ của Tỳ-lô-giá-na". Nhãn nhĩ tỷ thiệt đều là môn tịch tĩnh như trong Chỉ Quán quyển thứ hai ghi đủ. Tiếp đến trong phần Khởi Luận, có bốn: Một. Trình bày về Tam muội sở y; Hai. Từ "Bồ tát..." trở xuống là ý tạo Luận; Ba. Từ "Thiên Thân..." trở xuống là chính thức đưa ra tướng

Luận; Bốn. Từ "Hựu ngũ thông..." trở xuống là trình bày về Luận thâu nhiếp. Văn phần đầu nói Ma-đắc-lặc-già, Trung Hoa nói là Trí Mẫu, Bồ tát đi vào Trí Mẫu Tam muội này tạo ra Luận nói rõ Kinh làm cho giáo pháp tồn tại lâu dài, vì thế nói là Chánh pháp đắc cửu trú thiền, vốn là Thử Thế Tha Thế Thiền thứ tám trong chín loại Đại Thiền của kinh Địa Trì, lại có chín loại, thứ bảy là tạo luận không điên đảo, tán tụng vi diệu, Ma-đắc-lặc-già là Thiền khiến cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài. Tiếp đến là phần ý tạo Luận có thể thấy. Luận Địa Trì giải thích phẩm Thập Địa trong Hoa Nghiêm, từ đây về sau trong bốn thời của một thế hệ đều có Luận nói rõ, chỉ riêng bộ Phương Đẳng không có Luận riêng phân tích có thể lấy Duy Thức để trình bày dùng thay cho nhau, văn của Vô Tánh hoàn toàn giống như Bại Chủng vốn là vậy. Năm trăm La hán tạo ra Tỳ Bà Sa Luận như trong Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi chép. Thông thâu nhiếp trong pháp luân hữu lậu thế gian nói là Ngũ Thông..., ấy là trình bày về thuyết uống thuốc bổ trường sinh. Đế Thích ở Dục giới chỉ thuyết về Thập Thiện, Phạm Thiên ở Sắc giới cho nên thuyết về Xuất dục, đây là tạm thời căn cứ theo văn về Tích môn. Dựa theo kinh như Hoa Nghiêm... thì chủ yếu là Bồ tát v.v... Văn - Hành - Thành - Tín là bốn đức của Khổng Tử. Quy định Lễ Nhạc - gạn lọc Thi Thư; "Dụ" giống như là Ích, là Nhiêu vậy. "Côn", sách Nhĩ. Nhã nói là Hậu vậy. Người đời Chu gọi huynh đệ là Côn Quý, Côn là anh, Quý là em. Chữ Dụ cũng làm thành chữ Cổn. Có đức là khen ngợi thì nghĩa giống như Sanh thiện, phản bội thì trừng phạt là nghĩa giống như Đoạn ác, đạo vua tôi phù hợp tợ như Đệ nhất nghĩa.

Sáu là trong phần nói và im lặng, có hai: Đầu là trình bày về im lặng, tiếp là hỏi đáp liệu giản. Văn phần đầu lại có hai: Trước là trình bày về ý hướng đến, tiếp là chính thức giải thích. Văn đầu có ba: Một. Dẫn ra giáo cùng thiết lập; Hai. Từ "Thánh thiết..." trở xuống là nêu ra tóm lược; Ba. Từ "Giả linh..." trở xuống trình bày về ý im lặng, bởi vì pháp tự chứng không thể nói cho người khác được. Tiếp theo trong phần chánh thuyết dựa theo đủ năm thời, và dựa theo Bộ này vốn có bao nhiêu giáo, thì dùng bốn pháp Bất Khả thuyết trong Đại Kinh mà lặp lại giải thích . Văn phần đầu có thể hiểu. Tiếp đến trong Tam Tạng nói Trần Như... là, trong Đại Tập nói đó là lý rất sâu xa không thể nói được, Đệ nhất nghĩa đế không có âm Thanh văn tự, Tỳ-kheo Trần Như đối với các pháp đạt được tri kiến chân thật. Đại Tập Vô Ngôn Bồ tát, trong quyển thứ mười ba nói: "Tướng quân Sư Tử trong thành Vương xá sinh ra một người con, có vị Trời tìm đến nói lời như vậy: Này người

thiện nam! Cần phải luôn luôn nghĩ đến pháp, giữ miệng nói năng cẩn thận! Đứa trẻ nghe rồi không khóc lóc nữa không còn tướng mạo của trẻ thơ cho đến bảy ngày mắt không nhấp nháy, lúc này có người nói với cha mẹ đứa trẻ rằng: Đứa bé này không may câm không thể nói được. Cha mẹ đứa trẻ đáp rằng: Đứa bé này tuy là bị câm không thể nói được nhưng thân tướng đầy đủ, nên biết đứa bé này ắt phải có phước đức. Vì vậy đặt tên gọi là Vô Ngôn. Năm lên tám tuổi mọi người đều thích nhìn. Nhờ vào Phật lực cho nên cùng với cha mẹ quyến thuiộc hướng đến trong vùng sang trọng ở giữa Dục giới và Sắc giới được thấy Đức Thích ca Mâu Ni và trông thấy hết thảy chư Phật khắp mười phương. Bởi vì Thân Tử hỏi nên hiện bày nhiều thần thông biến hóa thuyết kệ ca ngợi Phật...” Nay nói Vô Ngôn ở đây tức là Khế lý. Đại Phẩm bất khả đắc ấy là trong kinh Đại Phẩm quyển thứ mười nói “Kiều Thi Ca thưa với Đức Phật rằng: Lúc Bồ tát hành Bát-nhã biết tâm của tất cả chúng sanh không thể đạt được, cho đến hiểu biết, trông thấy hình sắc, thậm chí Vô thượng Bồ-đề thảy đều không thể đạt được, tại vì sao? Bởi vì Bát-nhã không phải là pháp đạt được”. Trong mỗi một văn đều nói là Đế ấy là chư Phật đã thuyết giáo không có gì không dựa vào Đế, bởi vì trong bốn Đế có đủ nhân quả thế gian và xuất thế gian, cho dù đường dài thuyết giảng phân tán trong bốn Đế nhưng nhất định thuộc về một Đế. Trong phần liệu giản có hai phần hỏi - đáp. Thứ nhất là hỏi có thể biết, bởi vì văn trước đây noí hoàn toàn là pháp của ba Thừa đã chứng được mà Tự lợi và Lợi tha đều có im lặng, vì vậy cần phải hỏi để biết. Trong phần trả lời vốn có đưa ra bốn Tất đàn, Hiếp Tỳ-kheo đối đáp phá bỏ Mã Minh, tương truyền giải thích rằng: “Lúc Mã Minh chưa có niềm tin đối với Đại thừa đi đến nơi Hiếp Tỳ-kheo, tự thành lập tông chỉ nói rằng có ngôn từ là khuất phục xin chặt đầu để nhận lỗi. Tỳ-kheo vẫn im lặng. Mã Minh rất lâu mới đến nói rằng Tỳ-kheo đối với tôi có điều khuất phục cho nên im lặng không nói. Tỳ-kheo hãy còn im lặng. Thế là Mã Minh liền đi ra ngoài cửa tự tư duy rằng lúc đầu mình thành lập im lặng thì vị ấy lại không nói, mà mình có nói mới trở thành khuất phục mình. Lại đến nơi Tỳ-kheo cầu xin tự chặt đầu. Tỳ-kheo nói: Pháp Ta nhân ái từ bi không chặt đầu ông, ông nên cạo tóc làm đệ tử của Ta!” Nếu như theo truyện Phú Pháp Tạng thì Hiếp Tỳ-kheo Phú Pháp cho Phú-na-xa, Phú-na-xa luận hơn hẳn nên Mã Minh cạo đầu làm đệ tử. Mã Minh lúc đầu ở trong rừng rảnh ran tự tư duy rằng: Trí tuệ rất tuyệt vời có người chất vấ có thể thông suốt; nên chấp là thật sự có Ngã, rất tự hào cao ngạo đi đến nơi Phú-na-xa. Phú-na-xa nói: Các pháp Vô Ngã. Mã Minh

nói: Tất cả ngôn luận tôi đều có thể đánh bại, lời này nếu như giả dối thì cần phải chịu chặt đầu. Phú-na-xa nói: Trong Phật pháp gồm có hai Đế, Thế Đế có Ngã và Đệ nhất nghĩa Đế là Vô Ngã. Mã Minh hãy còn chưa khuất phục. Phú-na-xa nói: Ông tư duy tỉ mỉ không có gì ra ngoài lời nói trống rỗng thì xác minh là ai thắng? Mã Minh tư duy hai Đế sau đó mới khuất phục muốn tự chặt đầu. Phú-na-xa khiến cạo tóc để làm đệ tự. Nếu như theo ý truyện thì chỉ dùng hai Đế để phá bỏ chứ không phải là im lặng phá bỏ. Như trong Bà Sa Luận nói: "Từng nghe có Đại Luận Sư tên gọi là Xa-đề-la đến nước Kế Tân, vào lúc ấy trong rừng Phật Tích có A-la-hán tên gọi Bà di tú la, đầy đủ ba Minh thông suốt ba Tạng. Lúc ấy Xa-đề-la nghe trong rừng ấy có Đại Luận Sư liền hướng về nơi đó, đến rồi thăm hỏi xong ngồi ở một bên. Lúc ấy Xa-đề-la nói với Tôn Giả rằng: Ai thành lập Luận trước tiên? Đáp: Ta là cũ nên thành lập Luận trước tiên. Xa-đề-la nói: Tất cả Luận có trả lời. Lúc ấy Bà Di Tú La ngồi im lặng. Các đệ tử của Bà di tú la nói to rằng: Thầy ông nếu là Xa-đề-la thì sự sẽ biết! Từ khu rừng đứng dậy mà lần lượt đi về phía trước. Xa-đề-la bèn suy nghĩ: Sa môn Thích Tử vì sao nói lời: "Thầy ông nếu như là Xa-đề-la thì tự nhiên rõ biết?" Ngay lúc ấy tự nhớ lại mình có nói lời rằng: Tất cả Luận có trả lời; Sa môn ấy im lặng thì chính là mình luận mà không có trả lời, Sa môn đã thắng. Lập tức trả lời với đệ tử rằng: Ta trở lại đến nơi ấy. Đệ tử: Đã ở trong chúng được thắng cuộc vì sao lại hướng về nơi ấy? Sư nói: Ta thà ở bên người trí mà thua cuộc chứ không ở bên người ngu mà thắng cuộc. Ngay lập tức đến nơi vị ấy phát ra lời nói như vậy: Ông là người thắng cuộc, tôi là người thua cuộc, ông là Thầy tôi, tôi là đệ tử ông". Đây là Bà di tú la chính dùng im lặng phá bỏ nhưng cùng với văn này khác nhau về tên gọi.

Phần hỏi tiếp theo, trong Đại Luận nói "Bốn Tất đàn thâu nhiếp tám vạn bốn ngàn pháp tạng và mười hai bộ Kinh." Thâu nhiếp mười hai bộ đã nói như trước, thâu nhiếp tám vạn bốn ngàn pháp tạng thì tướng trạng ấy như thế nào?

Đáp: Trong phần dẫn Kinh vốn có đưa ra nhiều tướng, đã nói từ Sơ tâm cho đến xá lợi, do đó biết bốn Tất đàn thâu nhiếp các giáo suốt một thời kỳ, vì thế nói là tám vạn bốn ngàn vậy. Trong đó đầu là dẫn ra Kinh Hiền Kiếp, tiếp là dẫn ra thuyết khác nhau. Văn phần đầu có hai: Trước là dẫn Kinh Hiền Kiếp cùng chất vấn; tiếp từ "Nhược tác..." trở xuống là tập hợp nhiều các giáo khác biệt để so sánh bốn Tất đàn. Trong văn Chỉ Quán sử dụng đối chiếu với bốn Đế, nay đối với bốn Tất đàn là bởi vì nghĩa bốn Tất đàn giống như bốn Đế, cho nên đầy đủ như trong phần

đối chiếu bốn Đế đã nói, còn các thuyết về tám vạn bốn ngàn pháp tạng lại có tướng khác nhau như Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi chép. Nhưng trong Kinh Đại Anh Lạc thì sáu Độ đều nói là Độ vô cực, vì thế thời Tấn - Tống dịch Kinh đều phiên Ba-la-mật là Độ vô cực.

Bảy là Đắc Dụng, đắc có nghĩa là tự chứng, Dụng là Lợi tha vậy. Trong đó phân thành hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích lại có hai: Đầu là nêu ra quả cao nhất; tiếp là nêu ra người ở vị nhân . Trong phần con người ở vị nhân, có hai: Trước nêu ra bốn câu, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích thì phàm phu và bốn giáo không giống nhau, thứ nhất là Tạng giáo - Thông giáo đều phân ra Nhị thừa và Bồ tát để tách biệt giải thích. Đầu là trong phần Nhị thừa Tam Tạng giáo thì trước là Thanh văn, tiếp là Bích chi Phật. Đầu là trong phần Thanh văn, có hai: Trước là trình bày về Đắc mà không có Thể dụng; tiếp từ “Giả linh...” trở xuống là trình bày về Dụng mà không thích hợp thì giống như không có Thể dụng. Văn phần đầu có thể hiểu được. Văn phần tiếp theo trình bày đầy đủ về tướng không có Thể dụng bốn Tất đàn, có thể phù hợp với căn cơ cho nên mới gọi là có thể Lợi tha. Thanh văn ví dù muốn lợi ích cho người khác mà sai lệch căn cơ cho nên không thể dụng, vì thế nói là Giả linh. Trong đó đầu tiên nêu ra Mãn Nguyện cùng trình bày về sai lệch căn cơ; tiếp từ “Như Phú Lâu Na...” trở xuống là dựa theo bốn Tất đàn, mỗi mỗi đều trước tiên nêu rõ những điểm sai lệch, tiếp đến kết luận không thể dụng. Văn phần đầu nói: “Như Phú Lâu Na chín tuần giáo hóa ngoại đạo” giống như Chỉ Quán quyển thứ sáu có ghi, “Thân Tử sai lệch căn cơ” như Chỉ Quán quyển thứ bảy có ghi, “Ca Si Na” như Chỉ Quán quyển thứ chín có ghi. Như Thân Tử không độ người thêm phước, Luận nói: “Tỳ-kheo này đời trước làm loài cá thân dài bảy trăm do tuần, xưa kia đã từng nghe pháp tuy đọa vào trong loài cá mà chủng tử xưa kia hãy còn tồn tại. Thời ấy, có người chủ buôn dẫn những người buôn đi vào biển khơi thu thập vật báu, bỗng gặp dòng nước chảy xiết nên thuyền hướng về dãy núi trắng và trông thấy ba mặt trời đồng thời hiện rõ ra, liền thưa với Hải sư. Hải sư nói: Tai họa thay! Không phải là ba mặt trời, mà hai vầng sáng là mắt cá, một vầng sáng là mặt trời giữa hư không, dãy núi trắng là hàm răng cá, ắt phải đi vào bụng cá. Mọi người trong thuyền đều nói đến chuyện đã gặp phải, trong đó có một Ưu bà tắc xưng Nam Mô Phật, con cá nghe thấy danh hiệu Phật liền tự nghĩ rằng: Đây là đệ tử Phật, xưa kia mình cũng là đệ tử Phật. Ngay lúc ấy chịu chết ngậm miệng, dòng nước chảy liền rút lui. Cá vì thế bỏ mạng, gió thổi thây cá lên bờ,

thần thức đầu thai gặp được Phật, Thân Tử và năm trăm Thanh văn đều không độ, Phật độ mà đắc quả, Đức Phật dạy đi dọc theo bờ biển trông thấy núi xương cao bảy trăm do tuần, phía Bắc của núi mặt trời không chiếu rọi đến được. Trở về thưa với Đức Phật, Đức Phật bảo rằng: Đấy là xương của thân hình ông."

Hỏi rằng: Thân cá dài bảy trăm do tuần, mà trông thấy núi xương cao bảy trăm do tuần, vì sao thân nhỏ mà núi xương lại lớn vậy?

Đáp: Hoặc là sợ rằng chữ viết sai, thích hợp là bảy chục mà thôi. Thầy thuốc lớn... ấy, Thân Tử là thầy thuốc lớn, năm trăm Thanh văn là thầy thuốc nhỏ. Bích chi Phật cũng như vậy, dựa vào lý độ không biết căn cơ thì biết rõ là không thể nào sử dụng bốn Tất đàn, tuy có Bộ giáo thực hành mà chỉ là tâm Bi, như Thân tử nói: Tôi không biết căn cơ nhưng vì thương xót mà thuyết pháp cho họ, có thể ví như Thanh văn biết vậy. Tiếp đến trình bày về Bồ tát Tam Tạng giáo chưa đạt được Diệt đế gọi là chưa đạt được một mà có đủ năng lực sử dụng bốn Tất đàn. Từ "Sở dĩ giả hà..." về sau là giải thích, không đoạn phiền não gọi là bậc thầy sai lầm, Bồ tát sáu Địa Thông giáo chưa khéo léo, cùng với La hán bằng nhau, tuy cũng thuyết pháp mà không có thể phù hợp căn cơ cho nên nói là chưa khéo léo. Thập Hồi hướng Biệt giáo đã tiến lên tu Trung đạo cho nên tương tự Trung đạo thì hoạt dụng đó hơn hẳn trước đây, từ Đăng Địa trở đi tùy ý vận dụng Chân Ứng.

Tám là trình bày về Quyền Thật: Trước là nêu ra; tiếp là giải thích. Trong phần giải thích có hai: Đầu là chính thức giải thích, sau là liệu giản. Trong phần chính thức giải thích, có hai: Một. Tiếp tục chỉ ra trước đây đối với Đế chưa phân định Quyền Thật cho nên nói làcon đường chung; Hai. Trong phần chính thức giải thích, có hai: Đầu là bốn giáo, tiếp là năm vị. Văn phần đầu tự phân làm bốn, thứ nhất trong Tam Tạng giáo lại có bốn: Một. Dẫn Luận phân định tổng quát, nói là trong Thích Luận nói các kinh phần lớn giải thích về ba Tất đàn... thì đây là Đại - Tiểu tương đối mà nói, tức là chỉ cho kinh của Tam Tạng giáo là các kinh, Bát-nhã là Đệ nhất nghĩa, tất cả đều có ý đó; Hai. Từ "Tam Tạng..." trở xuống là nêu ra Thể của giáo quán, không phải không có Lý "không" nhưng không phải là Tức không cho nên nói là thiếu mà thôi; Ba. Từ "Tựu Tam Tạng Bồ tát..." trở xuống tạm thời thừa nhận giáo này để luận về ba, bốn, nói là dựa theo ba Tất đàn để trình bày về bốn ấy là không những không có Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế mà cũng không có Chân đế Đệ nhất nghĩa đế, tạm thời dựa vào duyên chân thật điều phục trên phương diện phiền não mà nói thiết lập tên gọi Đệ nhất

nghĩa mà thôi, vì thế nói là dựa theo ba trình bày về bốn. Nhưng trình bày về bốn ấy là có thể vì người khác nói về bốn cho nên nói là trình bày về bốn, Tự hành chỉ đạt được ba mà thôi; Bốn. Từ "Tuy nhĩ..." trở xuống là chính thức phân định thuộc về Quyền. Tiếp đến trong Thông giáo cũng có bốn: Một. So sánh với trước thành lập tên gọi; Hai. Từ "Cố..." trở xuống là dẫn Luận chứng minh khéo léo, tạm thời dựa theo Tức không để trình bày Đệ nhất nghĩa; Ba. Từ "Tựu Phật..." trở xuống là giáo này phân định về Tự chứng; Bốn. Từ "Nhi ước..." trở xuống là chính thức phân định thuộc về Quyền. Tiếp đến trong Biệt giáo có ba: Một. So sánh với trước; Hai. Từ "Nhi do..." trở xuống là hướng về sau; Ba. Từ "Giáo đạo..." trở xuống là chính thức phân định thuộc về Quyền. Tiếp đến trong Viên giáo có hai: Một. Cũng so sánh với trước; Hai. Từ "Cố tứ tất..." trở xuống là chính thức phân định thuộc về Diệu. Tiếp đến trong phần dựa theo năm vị có thể thấy. Tiếp theo trong phần liệu giản có năm lượt hỏi đáp. Trong lần hỏi thứ nhất: Bồ tát tuy đạt được bốn mà đây cũng là dựa theo ba luận về bốn như trước ư? Trong trả lời: Thông giáo đã không có nghĩa Trung đạo nên không có Đệ nhất nghĩa; Bồ tát Tam Tạng giáo không đoạn trừ Hoặc tức là nếu đem Nhị thừa hướng về Thông giáo thì giống như đạt được bốn. Nói thuận theo Chứng thì bốn - thuận theo Giáo là Quyền mà không nói thuận theo Giáo là ba, ấy là Giáo đạo và Chứng đạo đều nói có bốn, chỉ vì Quyền Thật không giống nhau cho nên không nói là ba. Nếu chọn lấy Địa Tiền làm Giáo đạo, thì đã có nói dường như chọn lấy, nên biết là từ Sơ Địa trở đi, vẫn có nghĩa của Giáo đạo, đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ ba có ghi.

Chín là trong phần khai Hiển có hai: Một là nêu ra, hai là giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là chính thức khai mở, tiếp là liệu giản. Đầu trong chính thức khai mở, có hai: Đầu là trình bày về ý thi thiết khai mở; tiếp là chính thức dựa theo bốn thời trước luận về khai mở để hội tụ vào Pháp Hoa. Văn phần đầu lại có ba: Một. Trình bày tất cả các pháp vốn là Thật; Hai. Từ "Đại Bi..." trở xuống là thi thiết Quyền; Ba. Từ "Kim khai..." trở xuống là khai mở Thật. Văn phần đầu là pháp đã vốn có thì Diệu - Thô bởi vì vật, tình, cho nên biết chỉ khai mở tình ý đó thì lý tự nhiên trở lại trạng thái vốn có. Trong phần thi thiết Quyền, có hai: Một. Chính thức thi thiết; Hai. Từ "Vô lượng nghĩa..." trở xuống là dẫn chứng. Ba từ "Kim khai..." trở xuống là chính thức khai mở, trong phần khai mở lại có hai: Đầu là dựa theo pháp cùng khai mở trình bày về chủ ý thi thiết giáo hóa, tiếp từ "Trừ diệt..." trở xuống là dựa vào Nhị thừa chất vấn khai mở để trình bày về tướng khai mở, vì thô đã chính là

Diệu, thì Hóa thành tức là Bảo Sở vậy. Tiếp theo từ "Nhược nhũ..." trở xuống chính thức dựa theo bốn thời trình bày về khai mở lại có hai: Đầu là chính thức khai mở; tiếp từ "Phương Đẳng..." trở xuống trình bày về phạm vi khai mở . Trong vị Nhũ và Sanh Tô - Thục Tô thì Biệt giáo , bốn Tất đàn tuy có Đệ nhất nghĩa mà hoàn toàn dựa theo Giáo đạo, cho nên nói chỉ quyết định bốn Quyền - Sanh tô mười hai Quyền - Thục tô tám Quyền đều được đi vào Diệu. Trong Sanh tô - Thục tô quyết định Quyền dẫn chứng mà chỉ nói rằng một ngàn hai trăm La hán và người quyết định rõ ràng pháp Thanh văn, trước đây chứng minh về giáo thuộc vị Nhũ đã dẫn ra Bồ tát, nghĩa Bồ tát như nhau văn không phức tạp cho nên không dẫn lại. Đã nói Bồ tát cũng loại trừ lưới nghi ngờ thì nghiệm biết Bồ tát cũng cần phải hội tụ cả ba loại. Phương Đẳng - Bát-nhã đến nơi này, thì trong phần phạm vi khai mở cũng nên nói Hoa Nghiêm văn không nói ấy là lược bớt, nghiệm biết Viên giáo ba Bộ kia không khác gì Viên của Pháp Hoa, phân định Đốn giáo chỉ thuộc về Hoa Nghiêm, tin là vọng sinh ra điều thừa thải vô ích, huống là pháp vốn Diệu ngăn cách bởi vật và tình, Pháp Hoa đã khai mở trái lại hạ thấp xuống làm thành Tiệm giáo ư? Mười cảnh Như Thật Diệu nhưng lại là thô, tri kiến của Phật hạ xuống quy về Bồ tát, mười ví dụ trong phẩm Dược Vương ca ngợi giáo pháp bậc Thánh thuyết ra trở thành trống rỗng, ba đời Pháp Sư so sánh tất cả là không thật có, phân thân Phật hội tụ Bảo tháp hiện ra giữa hư không, chỉ là quay lại dùng lễ tiết chứng minh đây là Tiệm giáo. Tướng đồng - dị không thể nào luận bàn hết được, giáo môn một tông phái đủ để có thể tìm tòi thu nhận, như thế nào là chỉ có đưa ra điểm kỳ lạ của Diệu Kinh này? Tiếp đến trong phần liệu giản hỏi từ "chỗ quyết định về các Quyền - Tất đàn đến... không như vậy", ý câu hỏi là nếu quyết định Thô phù hợp với Diệu thì quyết định các Thô của bốn Tất đàn cùng phù hợp với Diệu của Đệ nhất nghĩa Tất đàn, hay là tự quyết định thế giới phù hợp với thế giới, cho đến quyết định Đệ nhất nghĩa phù hợp với Đệ nhất nghĩa chăng? Nói là không như vậy, ấy là nếu không như vậy thì trở thành như ý sau chăng? Cũng có bản nói là "thích hợp như vậy chăng" cho e rằng người ta thay đổi sai lạc mà thôi! Ý trả lời thì hai ý đều thông suốt cho nên nói là tự tại. Nói rằng giả như khiến cho thì giống như ý hỏi thứ nhất: Cho dù tất cả phù hợp với Diệu của Đệ nhất nghĩa, mà Diệu của Đệ nhất nghĩa đã không ngăn cách ba cùng với nghĩa thứ hai cũng nào khác biệt, cho nên nói một, ba tự tại. Nay văn tạm thời đưa ra một cách giải thích ấy là thuận theo ý thứ hai để hướng về lần lượt khai mở danh nghĩa của năm chương. Nếu như chỉ

phù hợp với Đệ nhất nghĩa nhưng có thể phù hợp với Thể thì thiếu các nghĩa khác. Từ “Nhược quyết...” trở xuống là dùng ý thứ hai để phân tích phù hợp với tất cả. Thứ nhất trong thế giới, có hai: Đầu là chính thức kết hợp, tiếp đến từ “Diệc thị...” trở xuống là nêu ra tướng. Hội tụ đưa vào thế giới chỉ là các pháp, quyết định các pháp thô ấy cùng phù hợp với pháp Diệu này cho nên thành tựu tên gọi là Diệu. Tiếp là nêu ra tướng trong phần hội tụ đưa vào, có hai: Một. Dựa theo pháp nói đầy đủ các ý; Hai. Ví dụ nói đầy đủ các ý. Đầu là trong Pháp thuyết có bảy phương tiện cùng thành tựu Phật thừa. Trong phần Thí thuyết thì tên gọi của Nhị thừa cùng xưng là Bồ tát, sở hành của mọi người là Bồ tát đạo, sở hành đã trở thành đạo của Bồ tát, thì người thực hành lẽ nào cứ mãi gọi là Nhị thừa hay sao? Tiếp đến trong phần quyết định Đệ nhất nghĩa dùng nghĩa bốn Tất đàn tùy theo năm chương, do đó Đệ nhất nghĩa đặt ở kế tiếp. Tri kiến của Phật và cùng đến Bảo Sở, hoàn toàn thuộc về Lý vốn có. Tiếp theo trong phần hội tụ với Vị nhân, dẫn chứng nói là dùng ngọc quý này để sử dụng, trao đổi những thứ cần thiết ấy, là trong giáo phương tiện thì pháp có hạn lượng, chẳng phải Tức, chẳng phải Diệu, vì vậy gian nan giống như thường xuyên gắng sức tìm cầu, Thật Lý không cạn, nghi ngờ trừ sạch, niềm tin đầy đủ giống như ngọc quý vô giá, trao đổi vật dùng không bao giờ hết, cuối cùng trừ bỏ nghèo khổ chẳng gì bằng như ý muốn. Những vị thuốc tốt này... suy nghĩ có thể biết rõ, vì vậy trao đổi chữa khỏi bệnh Thô, hoàn toàn là biệt danh của Đối trị. Trong này phân định về giáo để phân rõ đồng - dị vốn là hiển bày ở tại sự giống nhau, bởi vì trong Bổn môn và Tích môn trước đây chưa nói đến, do đó nay khai mở và phế bỏ không có pháp nào không nghe được.

Mười là Thông Kinh ấy lại có hai: Đầu là hỏi, tiếp là trả lời. Trong trả lời có hai: Trước là tổng quát nêu ra, tiếp là tách biệt giải thích. Trong phần giải thích: Trước là giải thích, tiếp là kết luận. Trong giải thích có hai: Trước là Tích, tiếp là Bổn. Trong Tích có hai: Trước nêu ra Kinh, tiếp đến giải thích. Văn phần Bổn cũng như vậy. Tích và Bổn đầy đủ, dùng tánh làm sanh thiện, bởi vì thiện tánh thuộc về trước, đều dùng Tiến lực và Hành làm Đối trị, đồng thời nêu ra chủ thể thực hành đối trị vậy. Căn nêu ra người chủ động giác ngộ, Tưởng nêu ra tâm của chủ thể nhìn thấy, ở đây có phần sai khác mà thôi. Trước kia cũng có bốn Tất đàn, từ “Lưỡng xứ...” trở xuống là kết luận có thể biết.

Tiếp theo phần thứ hai, tách biệt giải thích thì đầu là sơ lược nêu lại năm chương trước đã nêu ra hết. Nay trong năm chương đầu là mở

rộng giải thích tên gọi, trong đó có hai: Một là khai mở chương mục; hai là giải thích. Trong giải thích tự phân làm bốn: Thứ nhất giải thích trong phần đầu phân thành ba: Một. Tự thiết lập đối với kinh này; Hai. Từ “Lập thử...” trở xuống trình bày về ý thành lập tên gọi; Ba. Từ “Vấn...” trở xuống là liệu giản. Văn phần đầu, tuy ở kinh này và kinh khác so sánh phân rõ không thể không có Thông - Biệt, mà dường như nghĩa về tên gọi của Diệu Pháp Liên Hoa đều khác với kinh khác. Một chữ Kinh thì tên gọi giống với kinh khác mà nghĩa lại khác với kinh khác, nay thuận theo tên gọi chung cho nên nói là Thông mà thôi. Tiếp là ý thành lập tên gọi, vì duyên cớ nào mà thành lập tên gọi kinh này? Tên gọi đã bao gồm một Bộ, ý một Bộ, ý một Bộ không vượt qua ba, cho nên tên gọi đã Thông - Biệt không giống nhau thì ba ý cũng thuận theo gọi là Thông - Biệt, do đó giải thích ba ý này, thô - diệu xét kỹ để phân biệt, giáo - hành - lý khác nhau, giải thích thông biệt khác nhau. Nay giải thích ba ý này lại phân thành bốn ý: Một. Nêu ra; Hai. Xếp vào; Ba. Giải thích; bốn. Kết luận. Hai phần đầu giống như văn. Ba trong phần giải thích, có hai: Trước là tất cả giải thích Thông - Biệt, tiếp là tách biệt giải thích Thông - Biệt. Thông nghĩa là nối thông với Giáo - Hành - Lý của các kinh, Biệt nghĩa là tách biệt thuộc về giáo của Viên thuyên. Đầu là trong phần giải thích về Thông, có hai: Trước là sơ lược, sau là mở rộng. Thứ nhất là sơ lược, đàng sau các tên gọi của Thánh giáo suốt một thời đại, không có tên gọi nào không đầy đủ ba điều kiện về giáo - hành và lý này, không có giáo nào không lấy Biệt mà kết hợp với Thông, không có giáo nào không lấy Thông mà thuận theo Biệt, cho nên trong ba điều kiện này thâu nhiếp tất cả Phật pháp, do đó Giáo thì cơ, ứng trái ngược nhau, Hành thì nhân - quả trái ngược nhau, Lý thì Quyền - Thật trái ngược nhau, cũng chính là Sự - Lý trái ngược nhau. Nếu như không có ba cặp này thì Thông - Biệt không có tác dụng gì. Tiếp là trong phần giải thích mở rộng tự phân thành ba: Đầu trong phần dựa theo Giáo có hai: Giải thích và kết luận, trong giải thích có hai: Trước trình bày về Biệt; tiếp từ “Kim khẩu...” trở xuống là Thông. Tiếp từ “Cố thông...” trở xuống là kết luận. Tiếp đến trong phần dựa theo Hành cũng có hai: Giải thích và kết luận, trong giải thích có hai: Đầu là Biệt; tiếp từ “Đại Luận...” trở xuống là dẫn Tiểu để ví dụ. Trong phần Biệt lại có hai: Trước là thiết lập, sau là dẫn chứng; cùng là dựa theo Thông luận về Biệt và thuận theo Biệt để trình bày về Biệt, như nói pháp bảo tức là Thông, nhiều loại nên là Biệt. Tiếp trong phần dẫn chứng trước tiên dựa cào Tiểu, tất cả các giáo thuyết tức là Biệt, toàn là

chính đáng cho nên Thông. Nói là tất cả đều nói về nhân của thân ấy, kinh Niết-bàn quyển ba mươi hai trong phần giải thích về "tùy tự ý ngữ" nói: "Như năm trăm Tỳ-kheo hỏi Thân Tử rằng: Đức Phật thuyết về nhân của thân ấy là gì vậy? Thân Tử đáp rằng: Các ông cũng đều là những người đạt được Giải thoát chính đáng thì tự mình nên biết điều ấy, vì cớ gì lại còn khởi lên lời hỏi như vậy? Có Tỳ-kheo nói: Lúc chúng tôi chưa được Giải thoát đích thực, ý nói là vô minh chính là nhân của thân, lúc thực hành pháp quán này đạt được quả vị A-la-hán. Có người nói: Ái hữu thuyết hành cho đến ăn uống cùng năm thứ dục. Năm trăm Tỳ-kheo như vậy tất cả đều nói những gì mình đã hiểu, cùng nhau đến nơi Phật cúi đầu lạy dưới chân Phật rồi vòng quanh phía phải mà ngồi, tất cả nói là đã hiểu rõ. Thân Tử nói: Ai là người nói hợp với lẽ phải? Đức Phật bảo: Không có người nào không phải là người nói hợp với lẽ phải". Tiếp trong phần dựa vào Đại thì tất cả hội nhập cho nên Biệt, không là hai cho nên Thông. Ba mươi hai vị Bồ tát đi vào pháp môn Bất Nhị ấy, đã có pháp môn có thể đi vào, thì pháp môn đều hướng đến Lý. Theo ví dụ năm trăm Tỳ-kheo thì ba mươi hai Bồ tát cũng đều là nói hợp với lẽ phải. Đây là nêu ra Hành có thể hướng đến của Đại thừa và Tiểu thừa. Tiếp trong phần ví dụ không thể đạt được tức là Lý vậy. Nêu ra kém so sánh với hơn, quán sát hơi thở hãy còn chính là Lý huống là Hành có thể hướng đến của Đại thừa và Tiểu thừa ư? Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận lại có hai: Trước là kết luận, tiếp là dẫn chứng. Tiếp trong phần Lý có ba: Một. Thiết lập; Hai. Dẫn chứng; Ba. Kết luận. Văn phần đầu không hai nên là Thông, chẳng phải một nên là Biệt. Trong dẫn chứng có hai văn ví du, thiết lập có thể biết. Trước dẫn ra Đại Luận, tiếp đến dẫn trong Đại Kinh. Nói là Giải thoát cũng như vậy. Phần nhiều các tên gọi ấy là Đại sư ở chùa Linh Thạch trong một mùa Hạ giải thích trăm câu về Giải thoát, cứ mỗi một câu làm thành trăm câu giải thích, vậy thì Giải thoát có cả vạn tên gọi. Giống như Thiên Đế Thích có ngàn loại tên gọi ấy, cũng gọi là Kiều thi ca, cũng gọi là Bà-sa-bà, cũng gọi là Ba-khư-bà, cũng gọi là Nhân-đà-la, cũng gọi là Bảo Tràng... Từ "Danh dị..." trở xuống là kết luận, tên gọi khác nhau cho nên Biệt, lễ nghi như nhau cho nên Thông. Trong Biệt nói là nay xưng... ấy, bởi vì Diệu Pháp thì phân biệt khác với các kinh khác. Kinh tức là Thông bởi vì tên gọi tất cả các kinh. Do đó biết rằng kinh này Thông - Biệt bắt đầu từ Như Thị cuối cùng ở Nhi Thối, hẳn là Phật thuyết đều là Diệu Pháp, từ đầu đến cuối đều là Biệt và Thông. Từ trong giáo Thông - Biệt này giải thích về Hành - Lý Thông Biệt, vì thế

biết rằng Bổn - Tích đều là nhân quả và Quyền - Thật. Không thể dẫn ra đầy đủ cho nên sơ lược nêu ra phương hướng góc cạnh, thô dẫn thí dụ để nêu ra Thông - Biệt của Hành, và trong phương tiện thì Thật Tướng cùng là Lý Thông - Biệt. Trong thí dụ thì các con bởi vì thói quen không giống nhau tức là Hành Biệt, cùng ban cho xe lớn đi thẳng đến đạo, cho đến tên gọi của Đại Tuệ cũng là tên gọi tách biệt, mỗi một biệt danh đều thuận theo Lý mà thiết lập tức là Lý Thông. Đây là lý Thông Biệt của kinh này. Từ "Cụ như..." trở xuống trong phần giải thích lại mở rộng trình bày điều này. Bốn từ "Ước thử..." trở xuống là kết luận. Tiếp trong phần liệu giản: Trước là hỏi, tiếp là trả lời. Trong phần hỏi sở dĩ chỉ hỏi về Giáo, ấy là ba điều kiện về Giáo - Hành và Lý lần lượt nối thông với nhau, Giáo đã ở đầu tiên thì chỉ thuận theo Giáo mà hỏi, hai loại còn lại căn cứ theo Giáo tự nhiên hiển bày. Đầu là mở rộng và sơ lược giải thích chung tất cả các giáo, vì vậy tất cả lấy một Phật làm Thông. Nay thì tách rời làm bốn vị Phật khác nhau, Phật và Phật tự nhiên có các pháp cũng khác nhau. Từ "Vân hà..." trở xuống là chất vấn, dùng pháp thông thường trước đây để chất vấn về bốn khác biệt này. Tiếp là ý trong phần trả lời, tức là có đủ hai nghĩa Đương phần - Khoa tiết, cần phải biết rằng hai nghĩa này cùng với Diệu Tương đãi và Diệu Tuyệt đãi không khác nhau. Nhưng hai cách giải thích trước đây cũng có đủ hai nghĩa, tại sao? Nếu dựa vào thi thiết Quyền thì chính là nghĩa Đương phần, nếu dựa vào ý Phật thì tất là nghĩa Khoa tiết, (nhảy vọt, bỏ qua) tuy có đủ hai nghĩa nhưng không bàn đến ý đó mà dùng ý này giải thích rộng ra. Lại không xét kỹ và so sánh hai phạm vi, ý đó dùng thông suốt, mà chưa khai mở hiển bày rõ ràng, bởi vì nghĩa này cho nên cần phải phân thành hai nghĩa để trả lời. Đương phần nối thông cả một thời đại, đến nay thì trở thành Tương đãi; Khoa tiết chỉ thuộc về kinh này bởi vì ý Phật không thích hợp vớ thời đại bây giờ. Giải thích hai nghĩa này, trước là nêu ra, tiếp là xếp vào, thứ ba là giải thích. Trong phần giải thích trước là Đương phần, tiếp là Khoa tiết, tất cả đều dựa theo ba loại Giáo - Hành và Lý. Thứ nhất là Đương phần thuận theo ý hỏi trước đây để hiển bày, Khoa tiết tức dùng Đương phần để chất vấn. bốn giáo Đương phần đều có đầy đủ ba ý, trong đó trước là chính thức giải thích – tiếp là dung hợp không thể tức liền đầy đủ, do đó cùng với nghĩa sau đều thiết lập chất vấn trao đổi. Văn phần đầu là Tam Tạng mở rộng giáo dụ còn lại y theo như đây. Đầu là trong Tam Tạng có ba: Một. Chính thức giải thích về tướng; Hai. Từ "Kinh ngôn..." trở xuống là dẫn chứng; Ba. Từ "Thử đắc..." trở xuống trình bày về ý Đương phần. Văn

phần đầu có thể thấy. Trong phần dẫn chứng nói lập tức cởi chuỗi anh lạc... ấy, Báo thân bốn mươi mốt địa vị, giới định tuệ Đà la ni dùng làm chuỗi anh lạc, tịch diệt Nhẫn làm y phục mềm mại thượng hạng Đại-Tiểu tướng hải làm đồ dùng trang sức, tướng tốt trượng sáu là thô thiển, Sanh Không - Pháp Không là xấu rách, hiện có phiền não, hữu vi, hữu lậu là bụi bám nơi thân, thật sự không có sanh tử phiền não mà tựa như có sanh tử phiền não là trạng thái phát sinh những sợ hãi. Như phẩm Vô Úy trong Thành Thật Luận nói: "Như kinh nói: Thiện lai Tỳ-kheo tùy thuận pháp Ta, Ta là người hoan hỷ. Đây là hình như có Tham. Như nói với Điều Đạt: Ông là người ngu si, người ăn nước mũi nước miếng. Đây là hình như có sân. Tự nói rằng: Ta là Sư tử giữa loài người. Đây là tựa như có Mạn. Khéo giữ pháp Ta giống như bưng bát dầu. Lại như nói với Điều Đạt rằng: Ta hãy còn không lấy pháp giao cho Xá-lợi-phất, huống là chịu giao cho ông ư? Đây là hình như có Kiến". Trong văn chỉ sơ lược nêu ra một câu về áo quần dơ bẩn mà thôi. Nói năng cần mẫn làm việc... ấy, chính là Tiểu thừa, bảy Khoa đạo phẩm tức là pháp khí trừ bỏ phẩn nhơ kiến tư. Nói năng chính là Niệm xứ, cần mẫn làm việc chính là Chánh Cần, quát tháo những người đàn ông tức là Như Ý, thích làm theo ý mình tức là Ngũ Căn, tại vì sao như vậy... tức là Ngũ Lực, lại cùng với chữ Tác chính là Bát Chánh, tuy mừng gặp điều như vậy tức là Thất giáo, nên tăng thêm giá cả cho ông tức là Noãn Pháp. Không có năng lực phát khởi Chân Như mà ý có thể biểu lộ cho nên nói là tăng thêm giá cả. Nay văn rất sơ lược, nói xoa dầu vào chân ấy là trong văn kệ phần sau đạt được pháp quán Như Ý Túc. Như dầu xoa chân thì có thể đi trên nước, có thể đạt được thần thông. Nhưng dầu có thể loại trừ gió độc, như Định trừ diệt tán loạn. Rộng ra như phẩm Tín Giải sớ thích, ở đây thì chỉ ví dụ Tam Tạng nói về Giáo - Hành - Lý có thể biết. Tiếp theo trong ba giáo còn lại nói Y theo đây tức Thông - Biệt - Viên cũng như vậy, là đây đủ như trong phần quả Diệu của Bổn môn ở sau giải thích về bốn loại thân tướng khác nhau, dung hội có thể biết. Tiếp đến trong phần Khoa tiết, có bốn: Một. Mở rộng đương phần; Hai. Từ "Nhược khai..." trở xuống là thiết lập tướng của Khoa tiết; Ba. Từ "Như thử..." trở xuống là ý kết luận; Bốn. Từ "Tác như thử..." trở xuống là dung hợp. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là chính thức mở rộng, tiếp từ "Chỉ ẩn..." trở xuống là trình bày ý của Đương phần. Thiết lập Đương phần là để thi thiết Quyển xong. Quyền thật tương đối cho nên có bốn chủ, mỗi mỗi khác nhau. Vì vậy nói ý là không có Đương phần riêng biệt, chỉ là ẩn kín Thật, thi thiết Quyền mà lại nói là Đương phần. Từ đầu đến

"Kim huy" là hiện bày thân tướng Đương phần vậy. Từ "Bất thuyết..." trở xuống là thuyết về pháp Đương phần vậy. Sơ lược nói về Thân Pháp, hai pháp còn lại lược bớt không nói đến. Không nói về vị ngọt ngào của Thường Lạc mà nói đến vị chua cay mặn đắng của Vô Thường, trong Đại Kinh quyển thứ bốn nói: "Khổ là vị chua, Vô Thường vị mặn, Vô Ngã vị đắng, Lạc là vị ngọt, Ngã là vị cay, Thường là vị nhạt, Phiền não là củi, Trí tuệ là lửa, lấy nhân duyên này làm thành món ăn Niết-bàn". Phá bỏ ba tu kia cho nên chỉ còn ba vị, hơn thua đối lập với nhau cho nên thành ra sáu vị, do đó lược bỏ không nói đến Tịnh và Bất Tịnh. Nay văn thuận theo thua kém cho nên nói là không nói về vị ngọt ngào của Thường Lạc... Từ bỏ y phục trang sức của hàng Đế Vương là trở lại nói về ẩn kín Diệu, hiện rõ Thô, cũng cùng với trước đây ẩn kín công đức hiện thân trượng sáu như nhau. Giống như đứa con nghèo khốn gặp mặt người cha hào quý tôn nghiêm... Vô lượng công đức, xâu chuỗi ngọc trang nghiêm là những đồ dùng phục sức của hàng Đế Vương, nên biết rằng chỉ là một loại thân khẩu Hành, Lý càng không có pháp nào sai khác. Nay từ bỏ những đồ dùng phục sức này chính là nghĩa của Đương phần: là ý thi thiết Quyền. Nói đồ đựng phân ấy chính là Đạo phẩm sanh diệt. Từ "Nhược khai phương tiện..." trở xuống là trình bày tướng của Khoa tiết, đây là câu khai mở tổng quát, chính là hướng về thân, hướng về pháp, hướng về hạnh... ấy là chỉ về phương tiện thân khẩu Hành, Lý... trước đây. Ba là trong phần ý kết luận trải qua ba ý kết luận. Ban đầu nói Thông là giáo của Nhất âm, mà Đại - Tiểu sai biệt ấy, nay chính là Nhất âm Khoa Tiết của Pháp Hoa không giống như Nhất âm Đương Phần của Tiểu thừa, đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ nhất có ghi, cho nên dựa vào Bà sa Luận chỉ có Nhất âm Phật của Tam Tạng giáo mà thôi. Theo ví dụ về Thông - Biệt, đều cần phải có Nhất âm Đương Phần. Trong nghĩa Đương phần trước đây phân thành bốn giáo Chủ, tất cả đều có Lý. Thể của sở thuyết, sở hành cho nên nghĩa dễ dàng hiểu được. Lý không có nhiều loại, tại sao bốn Hóa đều có Sở thuyên? Sở thuyên khác nhau vốn là Lý không thuận theo khác nhau cho nên nói là khó dung hợp. Trong nghĩa Khoa tiết không phân biệt bốn giáo, tất cả tách biệt giải thích về Lý cho nên nói là dễ dàng sáng tỏ. Các kinh đã thuyết về nhân quả đều khác biệt, nay vượt qua nghĩa khác biệt ấy, chỉ luận về Nhất Lý cho nên khó hiểu rõ về nhau. Nếu hai nghĩa tác thành lẫn nhau thì Lý, Tướng đều dễ hiểu. Nếu hai nghĩa ngăn cách vượt quá thì cả hai đều khó sáng tỏ. Vì vậy hai nghĩa cần lẫn nhau. Đương phần chính là thành tựu ở nghĩa Tương đãi của kinh này, Khoa

tiết chính thành tựu nghĩa khai Quyền của kinh này. Vả lại, nếu như Phương Đẳng - Bát-nhã và Hoa Nghiêm cùng nghĩa Đương phần thì vẫn là thi thiết Quyền. Nếu như đến Pháp Hoa, nghĩa Đương phần trở thành phân định Quyền - Thật, phân định rồi lập tức phế bỏ, phế bỏ rồi lập tức khai mở, khai mở và phế bỏ ngay trong nhau không thể nào khác thời được. Hai là trong phần phân định Diệu pháp trước sau, có bốn: Một, Nêu ra; Hai. Từ “Nhược tùng nghĩa...” trở xuống là phân rõ trước sau; Ba. Từ “Tùng Kim đề...” trở xuống là chính thức trình bày về ý này; Bốn. Từ “Tuy phục...” trở xuống là dung thông hai phạm vi. Phần đầu như văn. Văn phần hai, thuận theo nghĩa, thuận theo tên gọi thì tất cả đều có sự tinh tế của mỗi loại. Trong phần thuận theo nghĩa thì trước là thiết lập, tiếp là dẫn chứng. Trong phần thuận theo tên gọi cũng trước là thiết lập, tiếp là dẫn Sự. Trong phần dẫn Sự, có hai: Trước là chứng minh thuận theo tên gọi, tiếp từ “Đốc luận...” trở xuống là trở lại thuận theo nghĩa. Nói là Đốc ấy, là như vậy xưa nay rất kiên cố. Lão Tử nói: “Giữ yên bất động gọi là Đốc, Đốc là trinh chánh vậy”. Ba là trình bày về ý này, nên biết rằng tên gọi đầu đề cần phải thuận theo tên gọi tiện lợi, cho nên trước là Diệu, tiếp là Pháp đã giống như trong đầu đề; nay muốn giải thích nghĩa cho nên cần phải thuận theo nghĩa. Từ “Sở dĩ...” trở xuống trong phần chính thức giải thích trước là Pháp, tiếp là Diệu. Bốn là phần dung thông, chỉ duyên với trước sau không trái ngược, vì thế trong phần giải thích thì thuận theo nghĩa tiện lợi, cho nên biết trước sau hoàn toàn không trái với Lý. Trong phần giải thích cũ, có hai: Đầu là đưa ra các Sư, tiếp là người thời nay chất vấn. Trong văn phần đầu ba Sư trước thì Đại sư không phá, vì văn dưới nói những người khác là hướng về gió (xua theo). Nếu muốn biết nhiều về được mất ấy, thì noi theo ý Quang Trạch, tuy không có phá nhưng không phải không thể loại trừ. Như trong Đạo Tràng Quán nói: “Ba chẳng phải chân thật, không biết ba giáo nào là chẳng phải chân thật? Đã không biết ngoài ba còn có Bồ tát, quy về một cùng với Vô thượng hiển bày Diệu chưa sáng tỏ. Nếu dẫn kinh này để chứng minh về Diệu thì Lý có thể là như vậy, nhưng nếu như đã dẫn chứng mà không có Diệu đáng luận bàn, thì còn lại đều không rõ ràng. Vô thượng vốn là Diệu, dẫn kinh là Thừa vi diệu, thanh tịnh đệ nhất, đầy đủ nên nói là đối với các pháp thế gian thì không có pháp nào cao hơn. Có bản không có câu thứ ba, và hai câu trước mới có thể chứng minh Vô thượng mới chính là Diệu vậy”. Lại nói dựa vào ngôn từ bàn luận đối với những cảnh tượng bên ngoài, ý nói là Diệu Lý vô hình ngôn từ bàn luận nhờ vào tướng trạng, nhờ vào cảnh tượng hữu

hình và ngôn từ để bàn luận trạng thái bên ngoài, trạng thái bên ngoài là Diệu, có hình thể rõ ràng là thô, nhưng lý của trạng thái bên ngoài thì tinh, thô đều mất, bởi vì không còn tinh, thô cho nên gọi là Diệu. Cũng không biết trạng thái bên ngoài bặt dứt tất cả tinh, thô thì đạt đến nơi nào? Do đó dẫn văn kinh để chứng minh nghĩa ấy cũng giống như trước. Hội Khế Cơ tức là Pháp Hoa tự cơ vậy. Nói là Biểu Đồng ấy là không biết xưa kia ba giáo nào là bề ngoài khác nhau, kết hợp với giáo nào khiến cho giống nhau, cũng không biết chỉ về giáo nào là ba nhân tố xưa kia, vì thế cũng khiến cho Diệu không thành tựu được. Ba Sư vùng phía Bắc, ý thú cũng như vậy. Cả ba Sư đồng thời không ra ngoài cách nhìn của Quang Trạch cho nên nói là (xua theo), giống như xuôi theo gió phá tan trận chiến, trận đầu tiên đã phá tan thì những trận còn lại xua theo tự nhiên tan tác. Tiếp đến là Sư Quang Trạch đã cảm được hoa Trời mà Chí Công hãy còn nói là con bọ chét cắn (Nghiết tảo). Vũ Đế muốn cầu mưa, đến hỏi Chí Công, Chí Công nói mây có thể gây nên mưa, liền thỉnh Vân Công giảng kinh Pháp Hoa, đến lúc mưa tuôn khắp nơi, bốn phương đều đổ mưa liền đủ. Còn trước khi Vân Pháp Sư chưa sinh ra, có người nhặt được Pháp Hoa Sớ từ trong nước có ghi rằng: Nhờ mang lại cho Vân Pháp Sư. Rộng ra như trong Biệt Truyện. Sự cảm ứng như thế hãy còn không xứng lý huống là người khác ư? Nghiệm đúng Linh Sơn tự mình kế thừa Lý không có gì sai lầm, nhưng ba Sư hơi giống Quang Trạch mà không bằng Bồ tát Quang Trạch sử dụng ba tăng kỳ, vì vậy biết Quang Trạch có ba giáo có thể kết tụ nhưng không có một giáo có thể quy về. Không có một giáo có thể quy về cho nên phá hỏng không thể thành Diệu. Chỉ về xưa kia thông suốt khắp nơi cho nên phá bỏ thô chẳng phải thô. Vì lẽ đó dẫn đến hai mươi bốn chất vấn thật là có nguyên cớ vậy. Trong đó trước tiên tổng quát thiết lập, tiếp là giải thích rộng ra. Trong phần giải thích: Trước là giải thích nhân quả ngày xưa đều có ba thô, tiếp là giải thích nhân quả ngày nay đều có ba Diệu. Văn phần đầu thì trước là nhân, sau là quả. Đầu là trong nhân: Trước nêu ra, tiếp là giải thích, tiếp sau là kết luận. Phần đầu như văn. Trong phần giải thích Thể thì nêu ra đầy đủ địa vị ba Thừa, Dụng thì chỉ nêu ra Bồ tát ấy là nêu ra đầy đủ hơn, kém. Bởi vì ba kỳ Bồ tát không đoạn Hoặc nhân cùng với địa vị phàm phu Nhị thừa hình như giống nhau cho nên gọi là Nhân tố như nhau, cùng là ban đầu trình bày về các Đế làm Thể. Trong địa vị nói Vô Ngại thứ chín ấy là trong ba kỳ luôn luôn điều phục Hoặc cho đến Phi Tưởng phẩm thứ chín cùng điều phục mà chưa đoạn, địa vị chưa ra khỏi tam giới mà lại còn biến dịch cho nên gọi là

dưới thấp; hoạt dụng kém cỏi có thể biết. Nên biết rằng địa vị và hoạt dụng của Nhị thừa thấp kém dựa vào đây có thể biết. Quả ngày xưa có ba nghĩa: Một. Nêu ra rõ ràng; Hai. Giải thích; Ba. Kết luận. Trong phần giải thích về Thể ấy cho dù đến Phật quả, cũng chỉ là hữu dư - vô dư cho nên cùng với Nhị thừa thì Thể ấy là hẹp, Phật quả cũng cùng phần vị thuộc về Hóa Thành, Phật quả cũng giống như chỉ trừ diệt bốn trú, đồng thời về sau trở lại giải thích về Dụng mà thôi. Tám mươi ấy là dùng ý Thọ Lượng để mở rộng về quả xưa kia, lúc xưa thực hành Bồ tát đạo đã thành tựu thọ mạng là trước kia vượt quá hằng sa, nay hãy còn chưa hết lại gấp bội số trước gọi đó là sau Phật tám mươi năm không có thọ mạng này cho nên gọi là Đoản. Tiếp đến trình bày về nhân quả ngày nay đều có ba nghĩa, phân làm hai: Trước là giải thích, tiếp là kết luận. Trong phần giải thích có hai: Trước là nhân, sau là quả. Trong phần nhân, có ba: Nêu ra, Giải thích và kết luận. Trong phần giải thích nói là ở ngoài tam giới thực hành Bồ tát đạo, nếu là Tự hành thì cần phải ở ngoài tam giới, nếu gồm cả Hóa tha thì tự tại thọ sanh. Tiếp theo trong phần quả cũng có ba: Một. Nêu ra rõ ràng; Hai. Giải thích; Ba. Kết luận. Nói là thần thông ấy thì ở nhân lấy điều phục đoạn trừ làm Dụng, ở quả thì lấy lợi ích cho vật làm Dụng. Ý của Quang Trạch lấy phẩm Thọ Lượng làm thần thông kéo dài thọ mạng lợi ích cho chúng sanh. Từ “Kim quả...” trở xuống là tổng kết. Tiếp theo từ “Kim cổ...” trở xuống là trong phần phá bỏ, có ba: Một. Nêu ra chất vấn ví dụ dễ dàng; Hai. Từ “Nhân Thể...” trở xuống là chính thức phá bỏ; Ba. Từ “Bỉ tác...” trở xuống là kết luận thành xu thế chất vấn. Trong văn phần đầu nói Nam Phương ấy là Nam triều tức là Giang Đông. Xưa nói chung là Nam Triều, sau phân thành hai Đạo cho nên nói là Giang Đông. Kế thừa Triệu - Thập ấy là chọn lấy lời nói thuận tiện mà thôi. Quan Trung Tứ Tử tức là Đạo Sanh - Tăng Triệu - Đạo Dung - Tăng Duệ, người đời sau nối theo dùng nghĩa của Tứ Tử cho nên người đương thời nói rằng: Sanh Triệu phát Thiên Chân. Nếu như dùng ý này hướng về thì phần nhiều dựa vào nơi Thông. Không cần phải hoàn toàn đúng cho nên nói là phần nhiều dựa vào. Dựa vào có nghĩa là tiếp cận dựa theo. Quang Trạch cũng dựa theo Tăng Triệu và La Thập cho nên nói là “đâu có xa?” Người đương thời cho rằng Quang Trạch đạt được ý chỉ cho nên áp chế nói rằng không cách xa, trước là chất vấn phá bỏ những ý chỉ đạt được của Quang Trạch, những người khác dễ dàng tự mình hiểu. Tiếp theo trong phần chính thức phá bỏ, có hai: Trước là nhân, tiếp là quả. Trong nhân có ba đồng đó là Thể - Vị và Dụng, mỗi một tầng đều dùng sự khai

mở hiển bày về bốn nhất để chất vấn. Đầu tiên trong phần phá bỏ Thể của nhân, trước là ý trách chung Quang Trạch, xưa nói là thông suốt khắp nơi lại thừa nhận rộng rãi cho nên nói là có thể như vậy. Từ "Hà giả..." trở xuống trong phần chính thức phá bỏ, có ba: Một. Nêu ra xưa có bốn nhất; Hai. Nêu ra nay không có bốn nhất; Ba. Kết thúc chất vấn. Trong phần đầu về xưa, có hai: Trước nêu ra, tiếp kết luận. Văn phần đầu, Bát-nhã nêu ra Thừa, Thừa tức là Giáo cho nên nói là Vận Tải. Đã nói tất cả không gì không phải Biến hành và pháp giới... nên biết rằng Thể rất rộng lớn, Bát-nhã có một Phật Thừa tức là Giáo Nhất, Tư Ích có Đại Hạnh của Bồ tát tức là Hành Nhất, Hoa Nghiêm có hàng Bồ tát vì khai mở tri kiến Phật mà tu hành giáo pháp tức là Nhân Nhất, Tịnh Danh có một Lý về Thật Tướng các pháp tức là Lý Nhất. Từ "Tích nhân như thử..." trở xuống là kết luận. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là vặn hỏi kinh này không có bốn, lại có hai: Trước là nêu ra, tiếp giải thích. Trong phần nêu ra hoàn toàn là ý chú giải của Quang Trạch xuống phía dưới là ví dụ biết rõ. Từ "Đương tri..." trở xuống là xu thế chất vấn, vẫn dùng nghĩa ấy mà chất vấn đối với điều ấy. Tiếp theo trong phần chất vấn về vị, có bốn: Một. Ý hướng đến; Hai. Nêu ra; Ba. Giải thích; Bốn. Kết luận. Hai phần đầu có thể biết. Trong phần xưa cũng trước là giải thích, sau là kết luận. Trong giải thích, văn phần đầu nói Vô thượng là pháp, là nêu ra pháp chọn lấy người. Nói Bát-nhã là Vô thượng Minh chú, trong Đại Luận hỏi Thích Đề Hoàn Nhân tại vì sao lấy Bát-nhã làm Vô thượng Minh chú? Đáp: Các Thánh nhân ngoại đạo có nhiều loại chú thuật lợi ích cho nhân dân, người tụng chú này có thể tùy theo ý muốn sai khiến được các loại quỷ thần. Các loài Tiên có chú thuật đạt được thanh danh to lớn, nhân dân đều quy phục. Vì coi trọng chú này cho nên gọi Bát-nhã và lấy đó làm chú. Đế Thích thưa với Đức Phật rằng chú Bát-nhã này thường mang lại cho chúng sanh niềm vui đạo đức, còn các chú thuật khác luôn luôn tăng trưởng niệm ác. Thần chú Bát-nhã có năng lực diệt trừ đắm trước các thiền và Niết-bàn, huống là tham - sân..., vì vậy gọi là Đại Minh chú. Vô thượng Minh là Đại hoặc là Thượng cho nên tiếp theo gọi là Vô thượng. Vô Đẳng Đẳng là bậc này không có gì sánh bằng nên gọi là Vô Đẳng Đẳng, đều phá trừ vô minh cho nên cùng nói là Minh. Lại nữa, ngoại đạo có chú có thể biết rõ tâm niệm người khác, có chú có thể bay lượn biến hóa, có chú có thể trú trong thọ mạng lâu dài, ở trong các chú thì Bát-nhã vượt ra xa Vô lượng vô biên cho nên nói là Vô Đẳng. Vả lại, chư Phật ở trong tất cả chúng sanh là Vô Đẳng cho nên Bát-nhã gọi là Vô Đẳng, và Vô Đẳng

Đẳng là địa vị Diệu Giác vậy. Không có địa vị nào sánh bằng địa vị Vô Đẳng này cho nên nói là Vô Đẳng Đẳng. Vì vậy trong kinh Tịnh Danh đã ca ngợi Bồ tát đều là Đẳng Giác, địa vị gần cạnh Diệu Giác cho nên nói là tiếp cận trí tuệ tự tại Vô Đẳng Đẳng của Phật. Chú này có nghĩa Vô thượng giống như Diệu Giác cho nên nói là Vô Đẳng Đẳng, chính là bởi vì nghĩa của chú là Vô Đẳng Đẳng. Tiếp trong phần dẫn Đại Luận nên nói là nhân hạnh mà lại nói là Vị thì sợ rằng sai lầm, tiếp nhận thân pháp tánh, thực hành hạnh Bồ tát như trước đã giải thích. Trong phần dẫn Tịnh Danh nói là tiếp cận Vô Đẳng Đẳng ấy, địa vị Phật gọi là Vô Đẳng đệ nhất trong Vô Đẳng cho nên nói là Đẳng Đẳng. Đẳng Giác tiếp cận địa vị đó, nêu ra nơi tiếp cận ấy cho nên nói trí tuệ tự tại của Phật. Ma Vương mười phương là văn trong phẩm Bất Tư Nghị, Bồ tát nhập Địa có thể làm Ma Vương, Ma Vương không thể hết thảy là Bồ tát nhập địa kia cho nên chỉ nói là phần nhiều. Vì người thật hành không thể nào phiền não đối với Bồ tát ở địa vị sâu cho nên nói không phải con lừa mà chịu được, vì lẽ đó nay nói đều là Đẳng Giác. Tiếp theo là văn trong Tịnh Danh, tám tướng Sơ Trú chưa phải là địa vị cao nhất cho nên gọi là cho dù, vì vậy vẫn cần phải thực hành Bồ tát đạo Tự hành Hóa tha để tiến vào địa vị sau, đây là từ Sơ Trú thấy được lý vốn có. Vì vậy nêu ra lý để hiển bày đức, bí tạng chính phù hợp với lý sở kiến. Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Tiếp đến từ "Nhược ngôn..." trở xuống trình bày trong kinh này cũng nên nói là Hạnh mà cũng chỉ nói là Vị, thuận theo đều là dùng Vị hiển bày Hạnh, văn trước cũng như vậy. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận. Tiếp theo trong phần trình bày về Dụng, có ba: Nêu ra - Giải thích - Kết luận. Trong phần giải thích có hai: Trước là xưa, tiếp là nay. Trước là xưa lại có hai: Giải thích và kết luận. Đầu là Giáo, tiếp trong phần trình bày về thực hành lâu dài đầu tiên nói vô minh là nêu ra mất, hiển bày được. Nhất thiết chủng trí là chính thức trình bày về công hạnh của chủ thể nhận biết. Tất cả các pháp tức là bao gồm nêu ra Sở quán để hiển bày Năng quán. Từ "Minh vô minh..." trở xuống là đưa ra tướng quán. Từ "Nhược tri..." trở xuống là giải thích về tướng quán. Từ "Thị vi..." trở xuống kết luận tướng quán ấy hoàn toàn là quán Trung đạo, cũng cần phải có chữ Dụng, nhưng văn này lược bỏ. Tiếp theo trong phần trình bày về Nhân Nhất nói là một ngày... ấy, hoàn toàn là từ mở rộng làm mất đi, nêu ra nặng làm mất sở để trình bày về con người thù thắng. Đầu tiên nói một ngày thực hành Bát-nhã giống như mặt trời soi chiếu thế gian... ấy, trong phẩm Tập Ứng kinh Đại Phẩm nói: "Bồ tát thực hành Bát-nhã một ngày, vượt lên trên

hàng Nhị thừa, hàng Nhị thừa giống như loài đom đóm, không dấy lên ý niệm này: Sức mình có thể soi chiếu khắp nơi Diêm-phù-đề khiến cho sáng ngời. Nhị thừa cũng như vậy không dấy lên nghĩ rằng: Mình thực hành sáu Độ cho đến Bồ-đề.” Bồ-tát soi chiếu thế gian, chiếu rọi xuyên suốt pháp giới như soi sáng ba ngàn cho nên nói như mặt trời chiếu rọi thế gian, hơn hẳn ánh sáng Nhất Thiết Trí của Nhị thừa, Bồ tát hóa độ vụng về hãy còn chưa thấy “không” cho nên như ánh lửa con đom đóm. Nếu như người đi vào rừng cây Chiêm Bặc... ấy là giống như đi vào tịnh thất của Tịnh Danh trong cõi Thường Tịch Quang chỉ ngửi thấy mùi thơm vạn đức của pháp giới chư Phật, mùi thơm giáo đạo của Địa Tiền hãy còn không ngửi thấy, há ưa công đức hóa độ vụng về của công hạnh bé nhỏ hay sao? Vì vậy pháp thân Bồ tát xây dựng thân thể Chủng Trí, giống như chỗ ngồi của Thật Tướng, không nhờ vào uy lực của Đăng vương, các tập khí kiến tư trần ra trừ hết trước, cho nên năm trần của hai cõi Phần Đoạn và Phương Tiện, không thể nào vấy nhiễm vào Thật Báo Pháp thân. Do đó biết rằng những địa vị này đều là chủng loại Pháp thân Niệm Bất Thối cho nên ngay nơi ấn là Thật Tướng Bát-nhã vì thế đều là vô biên, bởi vì căn cứ vào Lý cho nên khiến pháp vô biên. Từ “Đương tri...” trở xuống là kết luận. Tiếp từ “Nhược vị...” trở xuống là vạch rõ giáo này không có bốn - nhất cho nên thô. Văn thiếu Nhân Nhất, vì Hành đã bao gồm, Hành ắt phải có Nhân cho nên vậy. Nói là che phủ tướng ấy, che phủ nhưng lại thường trú, tướng chân thật mà Dụng ở nơi Quyền, cũng lược bỏ chữ Dụng như trước có thể biết.

Tiếp theo là bốn chất vấn về Thể rộng hẹp của Quả, cũng có: Nêu ra, Giải thích và Kết luận. Trong phần giải thích có hai: Trước là xưa, tiếp là nay. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là chất vấn, sau là kết luận. Đầu trong phần chất vấn có đầy đủ văn bốn - nhất nhưng mà dẫn Bát-nhã - Tịnh Danh chỉ là Lý Nhất và Giáo Nhất, còn lại hai loại dựa vào các văn trên dưới giống nhau có thể biết cho nên lược bớt không nói đến. Tiếp theo từ “Nhược vị Kim quả...” trở đi là chất vấn về bốn nhất ở trên quả của kinh này không thành tựu. Ban đầu là Giáo không đầy đủ, không hiểu rõ nên Giáo nhất không thành tựu. Trong Sớ của Quang Trạch nói hiểu rõ Nhất Thừa cho nên đầy đủ rõ ràng, không hiểu rõ Phật tánh cho nên không đầy đủ không rõ ràng. Từ “Hà cố phục ngôn...” trở đi là Hành Nhất không thành tựu. Từ “Nhược Thể quảng...” trở đi là Nhân Nhất không thành tựu. Những điều này hoàn toàn là ý Sớ của Quang Trạch. Nói bảy trăm A-tăng-kỳ, trong Thủ Lăng Nghiêm quyển Hạ nói: “Bồ tát Kiên Thủ thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn!

Thọ mạng của Phật là bao nhiêu, đến thời gian nào nhập diệt? Đức Phật bảo với Kiên Thủ: Phương Đông cách nơi này ba vạn hai ngàn cõi Phật có cõi nước tên gọi Trang Nghiêm, Đức Phật ấy danh hiệu là Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương, đầy đủ mười hiệu, hiện nay đang thuyết pháp. Như Đức Phật ấy vốn có thọ lượng như vậy, thọ mạng của Ta cũng như vậy. Lại hỏi: Thọ mạng của Đức Phật ấy là bao nhiêu? Đức Phật dạy: Ông tự mình đến hỏi thì Đức Phật ấy tự Ngài sẽ trả lời. Kiên Thủ nhờ thần lực của Phật trong khoảng một niệm liền đến nơi cõi nước ấy đảnh lễ, vòng quanh Đức Phật rồi thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Thọ mạng của Ngài là bao nhiêu, thời gian nào Ngài nhập diệt? Đức Phật ấy trả lời rằng: Như thọ mạng của Phật Thích Ca, Ta cũng như vậy. Ông muốn biết thì thọ mạng của Ta là bảy trăm A tăng kỳ kiếp, Phật Thích Ca cũng như vậy. Kiên Thủ trở về thưa với Đức Phật xong, A Nan thưa: Như con hiểu lời Phật đã nói, Đức Phật ấy là danh hiệu khác của Phật Thích Ca. Đức Phật bảo với A Nan: ông nhờ Phật lực mới biết được điều này, cho đến Thượng phương có cõi nước tên gọi Nhất Đăng Minh... đều là phân thân của Phật Thích Ca". Từ "Nhược ngôn..." trở đi là Lý Nhất không thành tựu. Nói cần phải đầy đủ năm mắt trông thấy Phật tánh ấy, là dựa vào không thấy Phật tánh thì không có Phật nhãn. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận. Tiếp đến trong phần Quả Vị cũng có ba: Nêu ra, Giải thích và kết luận. Trong phần giải thích cũng thuận theo trước là nêu ra xưa có, tiếp là mở rộng nay không có. Trong văn từ lược bỏ thẳng đến nêu ra nay không có, theo các phần giải thích trước đây nghiệm biết phá bỏ xưa kia. Tiếp theo trong phần Quả Dụng cũng có ba: Nêu ra, Giải thích và kết luận. Trong phần giải thích cũng không đưa ra xưa kia mà thẳng thắn nêu ra văn nay, theo trước có thể biết, trong đó có hai: Trước là chính thức phá bỏ không có bốn, nhất, tiếp là mở rộng phá bỏ thần thông. Văn phần đầu có hai: Trước là phá bỏ rõ, tiếp là kết luận có thể biết.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 4

Tiếp theo trong phần phá bỏ thần thông vì sao chỉ có kéo dài thọ mạng mà không kéo dài mắt nhìn làm mất đi Lý không có ấy? Sao không kéo dài lưỡi nói làm mất đi Giáo không có ấy? Cũng thuận theo lại vì sao không kéo dài trí tuệ nhận biết đối với thường trú làm mất đi Hành không có ấy? Sao không kéo dài thân mạng khiến cho phù hợp với Pháp thân làm mất đi Nhân không có ấy? Văn không có ấy là lược bỏ. Một câu nói về mắt không thấy tánh sơ lược lặp lại Lý không có, đầy đủ cũng nên lặp lại tất cả bốn câu. Một câu trước là kết luận tổng, ba câu cuối kết thành xu thế chất vấn ấy lại có hai: Trước là kết số, tiếp là giải thích ý nay. Văn phần đầu, nhưng trong hai mươi bốn chất vấn thì nghĩa đã phá trừ hoàn toàn ở trong Sớ của Quang Trạch, nay chỉ dẫn ra để chất vấn mà không thể đưa ra hết cả. Nói số hai mươi bốn ấy, tạm thời dựa vào nay và xưa trái ngược nhau hợp lại luận bàn cho nên thành ra hai mươi bốn. Nếu như nay và xưa tách biệt luận bàn chất vấn thì nhân quả xưa đều có ba đều hợp lại thành sáu chất vấn, chất vấn về nhân quả nay cũng trở thành sáu chất vấn tất cả mười hai chất vấn, mỗi một loại có bốn loại thành ra bốn mươi tám. Lại trong văn này ba nghĩa ở trên quả chỉ chất vấn về Vị và Dụng hiện tại, lược bỏ không nói đến xưa thì thiếu hai nơi bốn loại, văn hiện có mới thành ra bốn mươi loại như vậy. Mâu thuẫn ấy như trong Chỉ Quán, quyển thứ năm có ghi. Nay vẫn dùng Bốn nhất kia để chất vấn về Diệu kia trở thành thô, vẫn dùng ba nghĩa về xưa ấy để chất vấn về thô kia trở thành Diệu, cho nên không có gì thêm bớt. Bốn là chính thức luận về ý nay, lại có hai: trước là mượn nghĩa của Quang Trạch để hiển bày Diệu này; tiếp là chính thức giải thích. Văn phần đầu phân làm ba: Một. Nêu ra; Hai. Giải thích; Ba. Kết luận. Trong phần giải thích có hai: Trước là giải thích, tiếp từ “Sơ ước...” trở xuống là phân định. Văn phần đầu tự phân thành bốn: Đầu trong giải thích dựa theo mười pháp giới, có hai: Trước là giải thích, tiếp là kết luận. Thứ nhất trong giải thích, có hai: Trước

nhân sau quả. Trước trong nhân, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là dung thông. Trước tiên trong giải thích có ba: Thể - Vị và Dụng. Ở trong một niệm một pháp thâu nhiếp chín pháp giới cho nên gọi là rộng. Trong một niệm chín pháp giới không có gì không phải Phật pháp cho nên gọi là cao. Mười pháp giới không có gì không phải ba đế và có Dụng phá trừ ba Hoặc, hiện bày ba Thân. Tiếp theo trong ý phần dung thông thì nghĩa rộng trước đây tựa như đối với chiều ngang, tiếp đến nghĩa cao thì tựa như đối với chiều dọc, trong Dụng tựa như chỉ có đủ ba, cho nên cần phải kết hợp hai nghĩa trước cùng làm thành một ý, chỉ là một tâm ba đế có Thể - Vị và Dụng mà thôi. Tiếp trong ba nghĩa về Quả nói Thể Biến ấy vốn là Pháp thân vậy, tức là Bổn địa đã thành tựu Pháp thân, không những cao rộng đều khác nhau là chỉ cho Bổn môn và Tích môn có nhân quả vĩnh viễn sai khác. Từ "Thi vị..." trở xuống là kết luận có thể.

Tiếp đến dựa theo năm vị để phân định về Thô - Diệu, có hai: Trước là nêu ra năm vị; tiếp từ "Hựu Đề hồ..." trở xuống là trở lại phân rõ về đồng - dị. Văn phần đầu, hai môn nhân - quả hoàn toàn dựa theo Tích môn mà nói cho nên có thể trong vị Nhũ cũng có Nhất Diệu nhân quả, các vị khác cũng theo như vậy. Từ "Cố" trở xuống là kết luận nói cùng với vị Đề hồ Diệu giống nhau.

Tiếp đến dựa theo quán tâm đích thực trình bày về mười Cảnh, mười Thừa. Nếu luận về quán cảnh thì không bằng Chỉ Quán nêu lên đầy đủ. Nếu dùng ba nghĩa Thể - Vị - Dụng mà phân định thô - Diệu thì thì văn này làm rõ điểm trọng yếu; như Thể - Vị - Dụng không rộng, cao, xa thì không gọi là Diệu, không phải pháp quán của kinh này. Nếu đạt được ý này thì Pháp Hoa Tam muội hiện rõ ra từ nơi này rồi, then chốt quan trọng của một kinh được thành lập từ nơi này, giáo chỉ suốt một thời đại gom lại ở nơi này rồi, ý xuất thế của Phật phát xuất từ nơi này rồi, tinh túy của mười pháp thành quán rồi, dẫn dắt đầu tiên là bất tư nghị rồi. Vậy thì trước đây dựa theo mười pháp giới, năm vị, cả hai cách giải thích đều hòa vào trong đó, sau dựa theo sáu Tức là phần vị của quán tâm. Vì vậy hai nghĩa trước dựa vào nơi này mới thành lập. Do đó người thực hành thường quán một niệm tâm vi tế dấy lên thì tâm đã có đủ tất cả các tâm cho nên chẳng khác Phật tâm. Bởi vì giống như Phật tâm cho nên sáu phần vị đều gọi là Tức, thành tựu Cứu cánh Tức rồi có năng lực khéo léo thiết lập năm vị, hãy suy nghĩ tường tận điều này!

Tiếp theo dựa vào sáu Tức để giải thích, cũng là Thể rộng bởi vì có đủ mười pháp giới, cũng là Vị cao bởi vì đều là pháp giới Phật, cũng

là Dụng lâu dài bởi vì đều là cứu cánh, cùng ở trong một niệm cho nên đều nói là cũng.

Tiếp từ "Sơ ước..." trở xuống là phân định bốn cách giải thích trước có nghĩa giống như Bốn nhất. Vì sao Thể kinh này có đủ mười pháp giới? Như nói Thật Tướng là các tướng như vậy v.v... đều căn cứ vào Dụng của kinh này có bốn vị trước, do quán kinh này mà thành tựu Diệu Hạnh, từ đầu đến cuối là sáu Tức, nghĩa Bốn nhất hiển bày, vì vậy bốn cách giải thích thành tựu bốn, nhất này, huống là cao, rộng, lâu dài, khắp nơi bốn cách giải thích? Vì lẽ đó giáo này có đầy đủ ba nghĩa về Thể rộng - Vị cao - Dụng lâu dài đều thành tựu Bốn nhất, mới biết Quang Trạch đã dốc hết sức lực vào đây. Tiếp theo từ "Lược thị..." trở xuống là kết luận đoạn trước nói rộng ra để phát sinh đoạn sau. Giải thích nói rằng trước là Pháp, sau là Diệu cũng là văn đoạn sau nêu ra. Tiếp trong phần giải thích, có hai: Trước nêu ra Nam Nhạc phân thành ba; tiếp là nay Sư thuận theo ý Nam Nhạc giải thích rộng ra. Trong văn phần đầu có hai: Trước nêu ra rõ ràng, tiếp là giải thích. Trong giải thích tự phân thành ba: Đầu tiên trong phần chúng sanh Pháp - Diệu, có sáu: Một. Trình bày về Diệu có nơi dựa vào; Hai. Từ "Hựu kinh..." trở xuống là dẫn văn tương tự kinh này, để nghiệm xét chúng sanh pháp trở thành Diệu; Ba. Dẫn Đại Kinh chứng minh chúng sanh pháp có vị thọ mà Hành Diệu, Sơ học Đại thừa địa vị thuộc về Nhục nhãn, thuận theo Hành mà nói cho nên gọi là Phật nhãn; Bốn. Từ "Ương Quật..." trở xuống là nêu ra quả để khuyến tu Hành Diệu; Năm. Dẫn hai văn trong Đại Phẩm trình bày về tướng của Hành Diệu; Sáu. Từ "Thử tức..." trở xuống là kết luận. Văn phần đầu có thể hiểu rõ. Văn phần hai đã nói là cha mẹ sanh ra, tức là chúng sanh thanh tịnh như vậy, cho nên gọi là Diệu. Văn phần ba đã nói là Nhục nhãn cho nên gọi là chúng sanh, gọi là Phật nhãn cho nên chính là Diệu. Văn phần bốn dẫn kinh Ương Quật đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi. Phần năm dẫn hai văn trong Đại Phẩm, đầu tiên nói sáu Tự Tại Vương ấy, là phàm phu bị sự sai khiến của sáu Dục, không gọi là vương cũng không được tự tại, toàn là hành nhiễm ô lại chẳng thanh tịnh, nay sáu căn thích hợp với lý, không có lý nào cao hơn cho nên gọi là vương, khắp tất cả mọi nơi cho nên gọi là tự tại, tự tánh không nhiễm ô không bị phiền não trói buộc cho nên nói là thanh tịnh, phân biệt ở Hạnh thành tựu thông suốt có đủ sáu Tức. Lại nói tất cả các pháp hướng về... ấy tức là sáu căn đều có đủ ba đế cho nên Diệu, nghĩa đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ hai ghi vốn có dẫn ra bản văn giải thích tường tận, nên biết rằng các kinh đều

có văn nói về chúng sanh Diệu, nhưng Bộ thuộc bao gồm và kèm cặp không tiếp nhận tên gọi là Diệu mà thôi. Phần sáu từ "Thử sức..." trở xuống là kết luận có thể biết. Thứ hai là Phật Pháp - Diệu, trước là giải thích, tiếp từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Ý trong phần giải thích là thâu nhiếp bốn vị trước đều là Quyền Trí của kinh này đã thâu nhiếp mà cùng với Thật Lý tương tức vốn là Diệu. Thứ ba là ý về Tâm Pháp - Diệu, trong Đại Luận nói tâm tánh chúng sanh giống như dao sắc chỉ sử dụng để cắt bùn mà bùn không có gì thành tựu nhưng dao tự nó đã cùn đi, Lý Thể luôn luôn Diệu mà chúng sanh tự mình thô. Đầu là dẫn trong An Lạc Hạnh, đã nói là quán tất cả các pháp không bị sanh tử làm cho lay động, không bị phiền não làm cho lui sụt, bởi vì phiền não sanh tử là pháp giới. Lại một niệm tâm tùy hỷ... ấy chính là Quán Hành, Vị, ban đầu chỉ đối với một niệm tâm tham sân dấy lên thì Thể tức là Quyền Thật, các pháp đều ví dụ như vậy. Tùy thuận ba đế cho nên nói là tùy hỷ, vì vậy tùy hỷ gọi là Tâm Pháp Diệu. Ý trong Phổ Hiền Quán thì Tâm Thể chính là Lý cho nên nói Tự Không, còn người nào chấp tội phước cho nên nói là Vô Chủ, nên khắp nơi mười pháp giới để trình bày về tội phước, ở trong một niệm tâm mới thành tựu Diệu Quán. Quán tâm vô tâm... ấy, thì tâm năng duyên đã không có, pháp sở duyên lẽ nào tồn tại, năng sở không hai cho nên nói là thuần túy như vậy. Bởi vì Tâm Thể vốn là Diệu cho nên có thể ở tại tâm hành mà cầu Giải thoát. Phá tâm vi trần như trong Chỉ Quán thứ ba có ghi. Tiếp đến trình bày về Đại sư dựa vào ý của Nam Nhạc lại mở rộng phân biệt, trong đó phân làm ba: Một. Nêu ra; Hai. Giải thích; Ba. Từ "Vấn..." trở xuống là sơ lược liệu giản. Trong giải thích có hai: Thứ nhất sơ lược trình bày về đạt được tên gọi sở y. Nói là nếu như mở rộng chúng sanh pháp một chiều hướng đến bàn luận thông suốt các nhân quả và tất cả các pháp... ấy, thì như vậy nghĩa chúng sanh thông suốt cho nên nói là bàn luận một chiều. Nếu như bàn luận thông suốt nghĩa ấy thì chẳng phải cứu cánh cho nên nói là một chiều hướng. Một chiều hướng tuy thông suốt mà hai chiều thì hạn cuộc không nối thông với Phật, và chỉ thuộc về nhân địa. Phật Pháp và Tâm Pháp không thể nói một chiều hướng, bởi vì Phật Pháp xác định thuộc về quả, Tâm pháp chắc chắn thuộc về nhân, vì thế ba pháp này được tên gọi đều khác nhau. Vì sao như vậy? Bởi vì giống như trong thân chúng sanh mà Phật Pháp - Tâm Pháp vẫn nối thông với nhân quả, huống gì tên gọi chúng sanh nối thông với nhau, thông suốt cả phàm lẫn Thánh. Nếu chúng sanh pháp và tâm pháp ở trong Thân Phật thì cũng chắc chắn thuộc về quả, Phật pháp và chúng sanh pháp ở

trong Tâm pháp thì hai pháp này chính thuộc về nhân. Nếu là như vậy tại vì sao kinh nói ba pháp không hề sai biệt? Đáp: Lý Thể không có sai khác mà sai khác dựa theo Sự Dụng, nghĩa này trình bày nhiều, đầy đủ như trong Thập Pháp Thành Thừa của Chỉ Quán đã giải thích, tức là tâm pháp và chúng sanh pháp, pháp giới Phật ấy cũng bao gồm với quả mà không chuyên chú vào quả, văn ấy dựa vào quả để trình bày về lý tánh vốn có vậy. Thứ hai trong phần chính thức mở rộng giải thích tự có ba, đầu tiên trong phần mở rộng về chúng sanh, văn lại tự nêu ra hai, đó là tự nêu ra số, tiếp đến giải thích. Đầu trong phần nêu ra số, có hai: Một. Bàn luận thông suốt các kinh tăng thêm số; Hai. Chính thức dựa theo kinh này (Pháp Hoa). Đầu là thông suốt các kinh thì trong này giải thích về Pháp chỉ thiết lập ba môn, nhưng giải thích về Diệu thì Bổn - Tích đều có mười. Tạm thời như trong văn sau giải thích chung về Diệu - Số nói ba pháp trong Bổn - Tích mỗi một pháp đều có mười, trong mười lại đều đối đãi và Tuyệt đãi không giống nhau, do đó có một tram hai mươi lớp Diệu. Nên biết rằng các kinh này nêu ra pháp số luôn luôn hướng về tạm thời thuận theo số tăng lên mà nói. Dựa vào lý lẽ ấy thì cần phải luận đến bốn giáo, trong bốn giáo đều có ba pháp thô ba mươi pháp Diệu trong Tích. Lại dựa theo năm vị để luận về thô, Diệu. Bao gồm, chỉ có, đối đãi và kèm cặp (kiêm, đản, đối, đới) dựa vào bốn pháp này mà nảy sinh số tăng lên, bắt đầu từ một pháp cho đến trăm, ngàn, vốn không ra ngoài Tâm - Phật và Chúng sanh pháp. Tướng của số tăng lên sơ lược như trong Chỉ Quán quyển thứ sáu đã ghi. Do thích nghi sự ưa thích không giống nhau khiến cho tăng giảm sai khác, trong đó lại có hai: Đầu là giản lược đến ba, tiếp là mở rộng ví dụ trăm ngàn. Tiếp theo trình bày về kinh này lại phân thành bốn: Một. Dựa theo kinh nêu ra số; Hai. Từ "Nam Nhạc..." trở xuống giải thích về tên gọi mười Như; Ba. Từ "Thứ phán..." trở xuống là phân định liệu giản về Quyền Thật; Bốn. Từ "Giai xưng..." trở xuống giải thích về tên gọi pháp giới. Phần một như văn. Phần hai giải thích tên gọi mười Như, có hai: Đầu là đưa ra ý của Nam Nhạc; tiếp là phát biểu ý kiến của mình. Nay cả tông phái kế thừa nhau đều nói là Như thì giống như dựa theo Nam Nhạc thông thường nói là mười Như. Tiếp là ý của Đại sư, phân thành sáu: Một. Chương An thuật lại sở y nêu ra số; Hai. Từ "Nhất vân..." trở xuống giải thích đưa ra tướng đọc; Ba. Từ "Phân biệt..." trở xuống là dung thông đại ý; Bốn. Từ "Duy Phật..." trở xuống là xưng tán; Năm. Từ "Thị thập..." trở xuống trình bày công năng của pháp; Sáu. Từ "Nhược y..." trở xuống trình bày nguyên cớ đọc văn. Phần đầu như văn. Tiếp trong phần tướng đọc dựa

theo Giả tuy có nói quanh co liên tục mà chỉ là dựa theo không để luận về Giả. Trong phần ba là dung thông, có hai: Trước là đưa ra ý văn, tiếp từ "Ước như..." trở xuống chính thức trình bày về dung thông, lại có hai: Đầu là dung hợp ba Đế, tiếp từ "Phi nhất..." trở xuống là phức hợp và sơ lược, hai nghĩa tác thành lẫn nhau mới gọi là Thật Tướng. Phần bốn - phần năm có thể hiểu. Ý phần sáu là văn kệ đã dùng tánh tướng làm câu chữ cho nên nay người đọc phần lớn đề dựa vào đó.

Thứ ba trong phần phân định Quyền Thật, có hai: Trước là đưa ra ý các Sự trước đây; tiếp là trình bày cách hiểu ngày nay. Văn phần đầu hai Sư đều trước là đưa ra, tiếp là phá bỏ. Văn phần đầu là Sư thứ nhất, có thể thấy. Tiếp từ "Kim khủng..." trở xuống là phá bỏ. Trong phần phá bỏ, trước là dựa theo Pháp, từ "Nhược ngôn..." là dựa theo con người. Nói phàm phu vì ý gì không có thật... ấy, trong kinh nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thì chúng sanh là có Thật, mà sanh trong năm đường để hiển bày thân đó thì Thánh nhân có Quyền, Quán Âm - Diệu Âm, ba mươi ba Thân tướng đều là văn nói về Thánh nhân có Quyền. Như vậy ghìm nén xuống... thì áp chế hạng phàm không có Thật, ẩn đi hàng Thánh không có Quyền. Tiếp là phá bỏ Địa Sư cũng có hai: Trước là đưa ra, tiếp là phá bỏ. Trong phần phá bỏ ý chính có thể thấy, không thể đưa ra chi tiết hết, chỉ tổng quát nói là Nhân Tình mà thôi, bởi vì không thích ứng với Thánh lý. Tiếp theo trình bày về văn ngày nay chính thức giải thích, chỉ trình bày về một tâm đầy đủ mười pháp giới. Nếu như tạm thời dựa theo pháp giới mà phân định thì chín pháp giới là Quyền, pháp giới Phật là Thật trong mỗi một pháp giới lại đều có đủ mười pháp giới, Quyền - Thật còn tương tức lẫn nhau huống hồ là có đủ? Một tâm đã như vậy thì các tâm ví dụ cũng như thế, vì vậy không giống như kiến giải của người xưa, thì biết rằng người xưa không biết lấy Như dựa theo Giới thì từng Giới từng Giới cùng có trong nhau, mà chỉ dựa theo Như để phân biệt Quyền - Thật.

Thứ tư trong phần giải thích tên gọi mười pháp giới dựa theo ba Đế, đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi, Như không có "thể" riêng biệt mà hoàn toàn dựa vào Giới. Trước là giải thích về những Bổn - Mạt đã dựa theo ba Đế tức là mười pháp giới đều là ba Đế, xong. Nay lại trình bày điều ấy theo ba chữ "mười pháp Giới" giải thích ý nghĩa khiến cho ba Đế trong mười pháp giới rõ ràng, thì làm cho ba Đế trong Như hiển bày trở lại, đôi bên tác thnàh lẫn nhau khiến cho biết rằng không khác nhau. Vì thế trong Chỉ Quán bàn luận đến một niệm ba ngàn là cảnh giới không thể nghĩ bàn, không phải suy nghĩ phân biệt

mà có thể hiểu được, vì vậy thành lập tên gọi không thể nghĩ bàn này. Văn trong giải thích lại phân thành bốn: Một. Nêu ra số; Hai. Từ "Thập số..." trở xuống là giải thích; Ba. Từ "Nhược thập số y..." trở xuống là phân định phù hợp; Bốn. Từ "Dục linh..." trở xuống là dùng văn để dung thông. Phần đầu nêu ra pháp số, xong. Tiếp đến từ "Thử nhất pháp..." trở xuống là chính thức giải thích về pháp tướng, trong đó phân làm năm: Một. Trở lại nêu ra ngàn Như; Hai. Rút lại thành năm sai khác; Ba. Phân định năm sai khác giữa Quyền Thật; Bốn. Từ "Nhiên thử..." trở xuống là ca ngợi năm sai khác giữa Quyền - Thật; Năm. Từ "Thứ giải..." trở xuống chính thức mở rộng giải thích về mười Như. Hai phần đầu như văn. Phần ba trong phân định nói là luận tường tận đều có Quyền Thật nhưng tạm thời thuận theo hai nghĩa, thì tương tức như từ trước tới nay đã nói, tạm thời dựa vào chín pháp giới là Quyền, pháp giới Phật là Thật. Nếu không như vậy thì chư Phật hãy còn không nói ra huống là Hạ Địa vốn tạm thời dựa vào mà nói rõ ràng ư? Phần bốn trong xưng tán phân thành tám: Một. Dựa theo con người ca ngợi cảnh giới cho nên nói là chư Phật; Hai. Từ "Dĩ thử..." trở xuống dựa theo Hành ca ngợi cảnh giới cho nên nói là Phát Trí; Ba. Từ "Cố văn vân..." trở xuống là lại nêu ra cảnh và trí sâu rộng; Bốn. Từ "Kỳ trí..." trở xuống ca ngợi Trí khiến cho Diệu để hiển bày cảnh Diệu, muốn trình bày Trí phù hợp cho nên lại nêu ra cảnh, nếu như cảnh là cửa ngõ đi vào Trí thì chính là ca ngợi cảnh; Năm. Từ "Phương tiện..." trở xuống là tổng quát dùng hai cảnh cùng ca ngợi kinh văn; Sáu. Từ "Như Lai..." trở xuống là tổng quát trình bày khả năng soi chiếu hai cảnh của Như Lai; Bảy.. Từ "Ương Quật..." trở xuống là dẫn chứng về Phật trí; Tám. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận quy về xưng tán. Bốn phần trước có thể thấy. Trong phần năm tổng quát ca ngợi kinh văn, có hai: Đầu là ca ngợi, tiếp từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Trong văn phần đầu căn cứ đủ ở ba chu, nói rằng phẩm Phương Tiện lược thuyết... ấy là văn Trường Hàng đầu phẩm sơ lược ca ngợi, mở rộng ca ngợi Quyền trí và Thật trí, tiếp đến trong Trùng Tụng thì hai mươi mốt hàng tụng trước là hai Trí, ở trong đó hai mươi hàng trước Trùng tụng về sơ lược ca ngợi và mở rộng ca ngợi, một hàng cuối cùng sơ lược khai mở Quyền hiển bày Thật nói rằng: "Chư Phật dùng lực phương tiện, chỉ ra theo ba Thừa giáo, chúng sanh đắm trước khắp nơi, dẫn dắt khiến được ra khỏi". Sau là khai thị ngộ nhập, rộng ra dựa theo năm vị Phật khai mở Quyền hiển bày Thật, so với hai chu sau vẫn thành lược thuyết. Nói rằng Trưởng Giả giao pháp này cho con ấy là giao cho Bát-nhã kia vậy, trong Bát-nhã ấy tuy

chưa khai mở Quyền mà dựa vào Thể pháp ấy không ra ngoài Quyền - Thật, tổng kết có thể biết. Trong phần sáu trình bày Như Lai có khả năng soi chiếu cảnh, nói rằng Như Lai hiểu rõ tận cùng nguồn gốc của mười pháp giới... ấy là đối với mỗi một pháp giới, mỗi một pháp khéo biết tướng của pháp, các pháp Tự hành Hóa tha đầy đủ gọi là tận cùng giới hạn, không có gì không phải Thật Tướng nên gọi là tận cùng nguồn gốc; những mầm giống ấy v.v... tức là đều dùng hai pháp làm chủng tử, thuần thục và thoát ra, nghe pháp là chủng tử, phát tâm là nảy mầm, ở bậc Hiền giống như thuần thục, bước vào hàng Thánh giống như thoát ra; đối với mười pháp giới chúng sanh khắp thế giới mười phương không có gì không biết rõ ràng về chủng tử Giải thoát ngang dọc của tất cả chúng sanh. Trong phần bảy là dẫn chứng tạm thời nêu ra hai người thiện, ác còn lại đều mô phỏng như vậy. Nói Ương Quật tuy là người ác mà tánh thiện cùng thuần thục... ấy, trong kinh Ương Quật - Như Lai kệ hỏi, Ương Quật thuyết kệ trả lời, Đức Phật dạy "thiện lai" thì thành vị A-la-hán, tức là người địa ngục trở thành giới Thanh văn. Nếu dựa vào Đại thừa đạt được Vô Sanh nhẫn tức là thành tựu pháp giới Phật. Tỳ-kheo bốn thiền cho rằng bốn quả, đây tức là pháp giới loài trời thành tựu địa ngục. Tạm thời sơ lược nêu ra như vậy để làm chứng cứ, những sự việc khác đều như đây. Phần một từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận, trong đó có hai: Một. Kết luận chúng sanh đều là Diệu, tiếp từ "Bất khả..." trở xuống là khuyên nhắc. Nói không thể dùng mắt trâu dê... ấy, trong kinh Phổ Siêu quyển Hạ, "Đức Phật thọ ký cho Xà Vương xong, nhân đó bảo với Xá-lợi-phất, người người trông thấy lẫn nhau, không tướng nào là tướng bình thường, vì lẽ đó tướng bình thường, tướng không thích hợp thì căn người khó thấy, chỉ có Như Lai là người có tướng luôn luôn bình thường. Hiền giả Xá-lợi-phất và đại chúng trong pháp hội vừa sợ vừa vui mừng hớn hở mà nói lời như vậy: Bắt đầu từ hôm nay cho đến tận cùng thân mạng này, không nhìn người khác không dám nói người, ai hướng về địa ngục, ai sẽ diệt độ? Vì sao như vậy? Bởi vì hạnh của chúng sanh là không thể nghĩ bàn". Thứ năm trong phần chính thức mở rộng giải thích văn tự phân thành hai: Đầu trong phần Thông, có hai: Một. Giải thích rộng về mười Như; Hai. Từ "Nhược tác..." trở xuống là mở rộng dùng ba Đế giải thích về những cứu cánh để hiển bày mười Như lại phân làm hai: Trước là dựa vào những cách giải thích về những cứu cánh, lại có hai: Đầu là giải thích; tiếp từ "Phù cứu cánh..." trở xuống là giải thích lại. Thuận theo thù thắng thành lập tên gọi mới gọi là cứu cánh, cho nên bổn mạt cứu cánh đều là Không - Giả - Trung,

giống như ở trong mộng tu nhân được quả, mộng thấy sự việc rõ ràng tức là Giả, cầu trong mộng không thể có được tức là Không, tâm tánh trong giấc mộng tức là Trung. Ba pháp này không có trước sau, không hề kết hợp hay phân tán. Tiếp đến tách biệt giải thích, phân làm hai: Đầu là văn tổng hợp năm sai khác làm thành bốn phần, bởi vì Bồ tát và căn khí Bồ-đề quả Phật như nhau cho nên tổng hợp lại; tiếp từ "Sơ minh..." trở xuống là giải thích. Trong phần giải thích phân làm ba: Một. Chính thức giải thích; Hai, Từ "Phục thứ..." trở xuống là khai mở Quyền; Ba. Từ "Phục thứ bách giới..." trở xuống là dùng kệ các giáo để kết luận. Phần đầu dựa vào bốn văn phân làm bốn: Thứ nhất, Giải thích về bốn Thú mười Như tự phân thành mười, văn về ác tướng tự chia làm hai: Trước là pháp, sau là dụ. Đầu trong Pháp, hoàn cảnh không như ý tức là Hậu Báo, tướng trạng bày tỏ hướng về báo ứng cho nên nói như vậy. Tiếp trong Dụ, có hai, đó là dụ và hợp. Trong phần kết hợp thì từ "Ác tướng..." trở xuống là kết hợp "có họa hay không, sắc diện đã rõ..." là báo ứng không lập tức nhận chịu cho nê nói là biểu hiện xa. Nê Lê, Trung Hoa phiên thành Bất Như Ý, nơi này đều là đau khổ không có pháp nào vừa ý cho nên nói như vậy, cũng nói là địa ngục, cách dịch mới nói là Nại Lạc Ca phiên ra là Khổ Cụ... Bốn ác nghiệp cảm thọ báo ứng không như nhau, nay tạm thời thời thuận theo giải thích lại cho nên nói như vậy. Từ "Phàm phu..." trở xuống là kết hợp Thầy tướng số, nếu không nêu ra Thầy tướng số thì không biết trước là có; Thầy tướng số có phần hạn và cứu cánh cho nên nêu ra phàm phu dùng pháp tướng thế gian cũng có phần hạn biết được, ví như Nhị thừa Bồ tát chỉ riêng Phật là cứu cánh. Từ "Như thiện..." trở xuống là trở lại ví dụ về Phật, động là xem xét thấu triệt cùng tận, từ đầu đến cuối chỉ là tướng báo ứng mà thôi. Vả lại, tướng báo ứng của địa ngục cho đến tướng báo ứng của Phật như Ca-diếp cùng ngàn người xuất gia, trước kia vốn thờ lửa da thịt nứt nẻ dơ bẩn, Tịnh Phạn Vương nói là những người như vậy tuy lại xuất gia nhưng không thể rạng rỡ bằng Thái Tử của mình, mới lệnh cho ngàn người trong giòng họ Thích xuất gia nhập đạo. Lúc ngàn người họ Thích này ra khỏi thành, Đề bà đạt đa và Cù già ly ngã nhào xuống ngựa mũ mão tuột hết. Mọi người đều nói: Hai người ắt đối với Phật pháp không có lợi ích gì to lớn. Đây cũng là tướng báo trước của địa ngục. Tướng thế gian này, cũng còn giống như biết khi tướng chưa hiện rõ ra huống là đến địa vị Thánh cao nhất ư? Tướng sư như thiện đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ năm Tôn Lưu Táo có ghi. Tánh ác ấy dựa theo lý thì pháp vốn có không thể thay đổi được. Như

những loài cây... ấy là trình bày về lấy tánh làm nhân dựa vào ngoại duyên, không giống như nay ở đây trình bày về ác trong nhiễm chính là tu ác vậy. Đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại cảnh bất tư nghị thứ nhất, nhưng mà mười Như mười Giới đều có tu hành, trong này chỉ dùng tu làm tánh mà thôi. Trong đó phân thành hai: Đầu là chính thức giải thích, tiếp là thí dụ về công năng. Phần đầu giống như văn. Văn phần tiếp lại có hai: trước là thuận với thí dụ, tiếp là trái lại với thí dụ. Phần trước lại có hai: Trước tiên là thí dụ, sau từ "Đại kinh..." trở xuống là kết hợp. Trong đó trước là dẫn ra giáo, tiếp đến là kết hợp. Từ "Nhược nê mộc..." trở xuống là ngược lại dùng không thể sanh ra làm thí dụ để hiển bày có thể sanh khởi, cũng trước là thí dụ, sau là kết hợp. Trong phần kết hợp chỉ nói không như vậy tức là giản lược phần kết hợp. Từ "Cố ngôn..." trở xuống là kết luận. Trong phần Thể có hai: Giải thích và kết luận. Thứ nhất trong phần giải thích văn đưa ra bá cách giải thích đều có ý đó. Thứ hai trong phần trình bày về Lực có bốn: Một. Pháp; Hai. Nêu thí dụ dẫn ra sự việc; Ba. Hợp lại; Bốn. Kết luận. Phần một như văn. Văn phần hai trước là dẫn thí dụ, tiếp là dẫn sự việc. Nói rằng trong Đại Kinh nói: làm nhà chọn lấy cây gỗ chứ không chọn lấy dây thừng... ấy, trong Niết-bàn hai mươi ba nói: "Muốn xây dựng vách tường thì chọn lấy bùn đất chứ không chọn lấy màu sắc, muốn làm thành bức tranh thì chọn lấy màu sắc chứ không chọn lấy cỏ cây, may áo chọn lấy sợi chỉ chứ không chọn lấy bùn đất gỗ cây, làm nhà chọn lấy gỗ cây bùn đất chứ không chọn lấy sợi chỉ dây thừng". Kinh ấy thuật lại người ngoại đạo chấp trước không bỏ, nay mượn nhân duyên hỗ trợ thành tựu phần nghĩa, đều có tánh của Lực Dụng có năng lực phát sinh, nên biết rằng Lực là lấy công năng làm nghĩa, cũng chính là có thể đảm nhận. Từ "Địa ngục..." trở xuống là lấy ba Thú hợp lại nhưng vẫn lược bớt Tu La, vì thế biết rằng tất cả đều lấy bốn Thú mà nói. Từ "Giai thị..." trở xuống là kết luận. Tiếp đến trong phần trình bày về Tác, có hai: Pháp và Dụ. Trong phần Dụ có thí dụ, kết hợp. Thí dụ nói: Người làm điều ác gọi là người không hoàn toàn ấy, trong Đại Kinh thứ tám nói: "Ví như thế gian gọi người làm điều ác là người không đầy đủ, gọi người làm điều thiện là người hoàn thiện". Kinh văn vốn thí dụ hai Giáo Bán-Mãn, nay dựa vào nghĩa thí dụ không dùng cho pháp, văn tạm thời dẫn ra địa ngục cho nên nói về các ác mà nghĩa gồm đủ bốn Thú. Tiếp đến trong phần trình bày về Nhân, có hai: Đầu là chính thức giải thích, tiếp đến trong phần giải thích về Công năng nói: Tự chủng tử phát sanh lẫn nhau nên tập khí tiếp nối không ngừng ấy là Tự phần Nhân, trong Câu

Xá Luận gọi là Đồng loại Nhân, đầy đủ như trong phần Nghiệp Cảnh quyển thứ tám của Chỉ Quán đã nói. Tiếp theo trong phần Duyên, có ba: Pháp - Dụ - Hợp. Trong Pháp có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp từ "Sở vị..." trở xuống là công năng. Nói là như nước luôn luôn thấm ướt... ấy, Tập Nhân như hạt giống, trợ Nhân như thấm ướt, chỉ có Tập Nhân thì không có thể thành tựu quả báo, cho nên thêm duyên thấm ướt có thể nhận lấy quả về sau, vì vậy nhân, quả báo gọi đó là duyên. Tiếp đến từ "Cố dụng..." trở xuống là kết luận. Tiếp theo trong phần trình bày về Quả, có hai: Trước là sợ lược giải thích; tiếp từ "Như đa..." trở xuống là tướng trạng. Tiếp theo trong phần trình bày về Báo, cũng có hai: Trước là sơ lược giải thích, tiếp là nói về tướng trạng. Tiếp theo trong phần trình bày về Bổn Mạt phân làm ba: Nêu ra, Giải thích và kết luận. Trong phần giải thích có ba tức là ba Quán. Thứ nhất trong phần Không Quán tướng là Bổn - Báo là Mạt từ đầu đến cuối đều là Không, bởi vì bốn Thú mười Như này vốn không có tánh, cho đến trong bốn Thú mỗi một Thú có đủ mười Như, bốn Thú này đã Không thì mười Như trong bốn Thú há có thể không phải là không? Tiếp từ "Hựu ác..." trở xuống trong phần trình bày về Giả Quán, có ba: Chính thức giải thích, dẫn ra sự việc và kết luận. Văn phần đầu thì trước là tướng, sau là báo lại có thể biết rõ lẫn nhau, do đó mười tướng trong bốn Thú biểu lộ đều như vậy. Tiếp từ "Nhược tiên Vô lậu..." về sau là dẫn ra sự việc. Nói truy ký ấy là truy tìm trở lại, ghi chép lại việc đã qua, cũng nói là tùy ký, cho nên sách Thư nói: "Tuy ân hận nhưng có thể đuổi kịp". Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận. Tiếp theo từ "Trung thật..." trở xuống là giải thích về Trung đạo Quán, mười Như trong bốn Thú và mười pháp giới này không có gì không phải Thật Tướng. Nói rằng dựa theo lý thì Trung đạo gọi là gần với lý, cho nên nói là dựa theo lý, luận bàn đến cùng thì ba Quán này không có Quán nào không phải là lý. Tiếp theo trong phần Nhân Thiên phân làm hai: Trước là cùng với bốn Thú phân rõ khác nhau, tiếp theo là chính thức giải thích. Trong phần giải thích nói là "tự nhiên" ấy thì lời nói này dùng phổ biến việc gì phải cho là ngoại đạo, tức là tên gọi khác của tùy ý vận dụng (nhậm vận) mà thôi. Tướng của nhân ắt phải dẫn đến quả, tất cả dùng ý bốn Thú theo đó có thể biết được. Tiếp đến trong phần trình bày về Nhị Thừa, có hai: Trước là tổng quát trình bày về Sở y, tiếp là chính thức giải thích. Trong phần giải thích, có hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp là mở rộng liệu giản về có báo, không có báo. Trong văn phần đầu nói Thể chính là Ngũ Phần Pháp Thân thì Vô tác Giới là Giới thân, Vô lậu Tịnh Thiền

là Định thân, Vô lậu Tuệ là Tuệ thân, hai loại Giải thoát là Giải thoát thân; một là Hữu Vi Giải thoát, gọi là Vô lậu trí tương ưng, hai là Vô vi Giải thoát, gọi là tất cả mọi phiền não không còn lại gì. Vả lại, Tận trí là Giải thoát thân, Vô Sanh Trí là Giải thoát Tri kiến thân. Nhị thừa đã không sanh thì không có hậu báo, trong ấy hàm chứa hai mươi bảy loại đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi. Từ "Hà cố..." trở xuống phân rõ về báo có - không, lại phân làm ba: Một. Dẫn đưa ra; Hai. Chính thức giải thích; Ba. Từ "Tam quả..." trở xuống là loại trừ nghi ngờ. Ý trong văn phần đầu là tất cả các quả nhất định phải có báo ứng, tại sao Nhị thừa đã nhận lấy tên gọi là quả mà không luận đến báo? Tiếp từ "Vô lậu..." trở xuống là giải thích ý ấy rằng tên gọi của quả vẫn bao gồm là Thông, tên gọi của báo thì khác nhau là Biệt, vì vậy phàm phu có quả thì chắc chắn có báo, nếu người Nhị thừa thì cũng gọi chung là quả mà không nhất định phải luận về báo, bởi vì trong giáo ấy không nói là Nhị thừa có nơi sanh ra. Tập Nhân thuộc về Tương tự vị, Tập Quả thuộc về Kiến đạo trở về sau, ba Quả đều dùng phương tiện thù thắng tiến lên mà làm Tập Nhân, đoạn sáu hay đoạn chín hoặc là tiếp tục đoạn hết mà làm Tập Quả. Nói Vô lậu giảm bớt sanh... là, tạm thời dựa vào trong Tiểu thừa không nói đến nơi sanh gọi là giảm bớt sanh, nhưng chỉ Vô lậu là không có Phần đoạn thì có thể khiến cho không có Biến dịch sanh khởi, vì vậy tạm thời dựa theo giáo Tiểu thừa để thiết lập không có báo. Ba từ "Tam quả..." trở xuống trong phần loại trừ nghi ngờ, có hai: Trước là loại trừ nghi ngờ về ba quả ấy là người ở ba quả trước cùng đạt được Vô lậu, vì sao hãy còn có bảy lần sanh, một lần sanh và sanh lên cõi trên vậy? Giải thích rằng bởi vì lực của Tư hoặc tàn lụi chứ không phải là lực Vô lậu, Tư hoặc tàn lụi nhưng chưa hết là duyên rơi sót mà nhận chịu sanh ra. Tiếp từ "Đại thừa..." trở xuống là giải thích Đại - Tiểu nghi ngờ không như nhau, lại có hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn chứng. Văn phần đầu nói: nhưng mà trong giáo Đại thừa nói là Nhị thừa có sanh bởi vì có Giới ngoại vô minh lậu. Từ "Đại kinh..." trở xuống, trong phần dẫn chứng nói hữu vi hữu lậu là Thanh văn Tăng, ấy là văn trong Đại Kinh thứ năm. Nếu như phước, tuệ đối đãi nhau thì Không quán và Giả quán đều thuộc về phước đức, huống là Nhị thừa. Vì vậy Nhị thừa thuộc về phước đức trang nghiêm, nhưng so với Đại thừa hãy còn là Khổ - Tập gọi là hữu lậu, thì Vô lậu làm nhân... vẫn chính là tên gọi, cho nên gọi Vô lậu là nhân tố sanh về cõi Phương Tiện. Nếu sanh vào cõi Thật Báo thì không lấy Vô lậu của Tiểu thừa làm nhân. Còn lại như văn nói, Quán Hạnh Nhị thừa hai giáo chỉ khác

nhau ở chi tiết mà giống nhau trên đại thể, có thể biết vì vậy không tách biệt đưa ra, đến trong phần Bồ tát mới phân thành ba loại khác biệt, bởi vì đoạn trừ và điều phục khác nhau. Tiếp trong phần trình bày về Bồ tát - Phật, vì nghĩa báo trong mười Như của Bồ tát tương xứng với quả Phật. Những tánh tướng trước đây chính là nhân tố của Phật. Nay trước tiên giải thích về báo của Bồ tát: cũng chỉ gọi là Bồ tát, bởi vì tuy trong Bồ tát đạt được tám tướng của Phật, lại nối thông Quyền Thật mà Quyền chẳng phải là nhân của pháp giới Phật, Thật mới dẫn đến báo của Phật. Vì thế cần phải phân ra Bồ tát ba giáo thuộc về pháp giới Bồ tát, Bồ tát Viên giáo tức là thuộc về pháp giới Phật. Trước đây nêu ra tuy lấy Phật và Bồ tát hợp lại làm một phần, nay giải thích lại khai mở ra. Trong phần đầu giải thích về ba Bồ tát, có hai: Trước là nêu ra; tiếp là giải thích. Trong phần nêu ra nói khai mở tường tận có ba Bồ tát, ấy chính là ba Bồ tát của Tam Tạng giáo v.v... văn sau tự có đủ nên không nêu trước tên gọi vì thế chú thích là vân vân. Tiếp trong phần giải thích, có hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp từ "Phù..." trở xuống là phân rõ giới ngoại hai cõi điều phục và đoạn trừ không giống nhau. Văn phần đầu tự phân làm ba, giống như trước giải thích thông suốt và tướng trạng bốn Thú có thể biết, cho nên không nêu ra tất cả. Đầu tiên nói Bồ tát của Tam tạng giáo dựa theo phước đức luận về tánh tướng... ấy, là dùng sự sáu Độ làm tướng, dùng Nhân Thiên thiện làm tánh, dùng ba mươi hai tướng làm Thể, sanh diệt và bốn Hoằng làm Lực, thực hành sáu Độ là tác, còn lại giống như văn. Phật giống như Nhị thừa bởi vì là khôi thân đoạn trí vậy. Bồ tát hãy còn có chánh sử cho nên báo ở tam giới. Tiếp là Thông giáo lấy hữu dư vô dư làm tướng, Vô lậu tuệ làm tánh, Thắng Ứng sắc tâm làm Thể, Vô sanh bốn hoằng làm Lực, Vô sanh sáu Độ làm Tác, Vô lậu tập nhân làm Nhân, sanh diệt trợ đạo làm Duyên, đoạn tập khí còn sót lại làm Quả. Phật cũng không có báo, tuy quán có phần hơn trước (Tam Tạng giáo) nhưng đều cùng chưa đạt được Pháp thân, vì vậy sau khi diệt độ cũng cứ khôi thân đoạn trí. Từ Địa thứ sáu về trước là đoạn trừ nghi ngờ, cùng với nghĩa trong Nhị thừa trước đây như nhau, chỉ có không đoạn trừ tập khí không giống như Bích Chi Phật, bởi vì giữ lại tập khí này tưới thấm cho đời khác phát sinh, tuy đã sinh vào tam giới nhưng chẳng phải do lậu dẫn dắt cho nên không gọi là báo. Mười pháp của Biệt giáo bồ tát, thực hành đã theo thứ tự, từ Giả đi vào Không giống như hai giáo trước, nhưng không thể nào không có báo là sai khác mà thôi. Vì vậy nói người này tuy đoạn trừ tất cả Hoặc mà tự biết là có sanh. Nếu từ Không vượt ra Giả, lấy hằng sa Phật pháp làm

Tướng, nhất định đi vào sanh tử làm Tánh, sắc tâm biến dịch làm Thể, Vô lượng Bốn hoằng làm Lực, Vô lượng lục độ làm tác, chân Vô lậu tuệ làm Nhân, giúp đỡ Giả quán làm duyên, Giả quán thành tựu làm Quả, biến dịch làm báo. Nếu đi vào Trung đạo thì lấy ba Nhân làm Tướng - Tánh và Thể, Vô tác Bốn hoằng làm Lực, Vô tác sáu độ làm tác, Nhân, Duyên như văn trong Chỉ Quán quyển thứ năm, Vô thượng Bồ-đề làm Quả, Đại Niết-bàn làm Báo. Tiếp là trong phần phân rõ hai cõi khác nhau nói rằng: "Phàm sanh ở cõi Biến dịch gồm ba loại không giống nhau", trong đó có hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích tự phân thành ba loại không như nhau, chưa đoạn Biệt Hoặc thì nghĩa thích hợp với đi vào Không, theo ví dụ nói thì Thập Trú Biệt giáo sẽ thuộc về trong đó. Bởi vì năm người này không có nghĩa điều phục Biệt hoặc, và bởi vì phát tâm đã mong cầu khác nhau, cho nên tự làm thành một loại, cùng với Thập Trú Biệt Giáo và Thất Tín Viên giáo mới thành bảy người, nhưng mà không luận đến điều ấy thì dưới đây trong nghĩa thứ hai và pháp giới Phật sẽ trình bày. Hai là điều phục, nói điều phục Biệt Hoặc ấy, tức là Hồi Hướng bao gồm Thập Hạnh, Thập Trú, nghĩa Thập Hạnh thích hợp với ra khỏi Giả, đây chính là Trần-sa vô minh cùng làm Biệt Hoặc. Dù cho đoạn trừ Trần-sa nhưng điều phục vô minh cũng gọi là điều phục, cho nên ba mươi người Biệt giáo cùng chung tên gọi là điều phục. Dựa vào lý thì phải thuộc về Tín thứ tám bên Viên giáo trở lên, mà không bàn luận đến cũng là ở trong phần Viên giáo sau sẽ trình bày. Ba là đoạn trừ Biệt Hoặc ấy thì nghĩa thích hợp với đi vào Trung, vì vậy Bồ tát Biệt Giáo tuy có thứ tự ba quán, nhưng nếu như tiến hành theo mười pháp, thuận theo thù thắng làm tên gọi thì phần lớn thuận theo Giả - Trung, dựa vào lý chỉ nói từ Sơ Địa trở lên vì sao bao gồm luận về địa vị Sơ Trú vậy? Nhưng Sơ Trú cũng thuận theo trình bày trong pháp giới Phật ở văn sau, cho nên biết không phải thuộc về nơi này, mà trong văn này nói chung Sơ Địa - Sơ Trú vẫn có phần nào khác nhau, suy nghĩ có thể thấy, chỉ vì chứng đạo như nhau cho nên tạm thời hợp lại mà luận, đúng ra cần phải phân chọn tỉ mỉ về ý thứ tự và không thứ tự nhưng dựa theo sau giải thích về những cứu cánh mà tiến hành. Vì vậy hai cõi cùng trình bày về Biến Dịch, dựa vào điều phục và đoạn trừ để phân định về nơi sanh. Nếu như đoạn trừ và điều phục thì trở lại phân rõ nhân duyên khác nhau của hai cõi. Nói: nếu như đoạn trừ và điều phục ấy là bởi vì thuận theo đạo yêu thích pháp làm Nhân, tức là thuận theo đoạn trừ mà nói. Sơ Địa và Sơ Trú chứng được một phần pháp tánh Trung đạo, bởi vì vô minh chưa hết,

cho nên có yêu thích pháp Trung đạo, lấy điều đó làm Nhân. Nói là vân vân ấy, không đoạn trừ và điều phục vô minh thì có năm người khác nhau, nếu như đoạn trừ và điều phục vô minh thì có địa vị, công hạnh của hai cõi khác nhau, phân biệt tường tận so sánh để nói cho nên là vân vân.

Tiếp theo là pháp giới Phật lấy Tướng - Tánh - Thể làm ba quỹ phạm, ấy là ba quỹ phạm của lý tánh vậy. Từ quán lý tánh cho đến cứu cánh, trong đó phân làm hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích có mười pháp lại phân ra hai: Một. Giải thích mười pháp; Hai. Mở rộng liệu giản về Báo. Thứ nhất giải thích mười pháp khác nhau ấy, ba pháp đầu dùng để so sánh với ba quỹ phạm, bảy pháp còn lại thành tựu ba quỹ phạm. Nếu như dựa theo dẫn kinh Tịnh Danh lấy chúng sanh làm tướng Bồ-đề, há có thể lấy chủng tử nghe pháp làm Liễu Nhân ư? Tên gọi không thay đổi tuy nối thông với chủng tử tu, nói tánh vốn có ấy thì chọn lấy phiền não tức Bồ-đề, do đó biết đây là tánh đức vốn có, bảy pháp sau chỉ là tu đạt được ba pháp hoặc là nhân hoặc là quả. Giải thích như vậy có thể không khác với trước, cho nên biết chính là chỉ cho Viên giáo làm pháp giới Phật. Vì thế trước đây trình bày sanh về cõi Phương Tiện thuận tương ưng luận đến địa vị Tín bên Viên giáo vốn là vậy. Trong Lực cũng hợp lại nói là phát tâm tam Bồ-đề. Tâm hoằng thệ đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ nhất giản lược trong bốn Hoằng thệ, dựa theo Vô tác tứ đế mà nguyện tâm tự yêu cầu mong đạt đến quả vị cuối cùng. Nhân duyên nói là hai trang nghiêm tức là dựa vào hiển bày mà nói, trí thuận theo cũng có đủ ba, đối chiếu vốn có ba thì phước cũng có đủ ba, lấy trí trang nghiêm quả vốn có thì văn có thể thấy. Tiếp theo trong phần giải thích về Bổn Mạt, đầu tiên tổng quát nêu ra, tiếp từ "Không đế..." trở xuống trong phần giải thích tách biệt, không đẳng ấy là phàm Thánh đều như nhau, Đẳng là đều Không. Trong Đại Luận tám mươi tám nói: "Bồ tát nhờ vào năng lực nào mà có thể làm cho Phật và súc sanh bằng nhau vậy? Đáp: Bồ tát nhờ vào năng lực của Bát-nhã, ở trong tất cả các pháp tu tất cánh Không, đối với tất cả các pháp không có gì phân biệt, như pháp súc sanh ấm giới nhập hòa hợp cho nên gọi là súc sanh, Phật cũng như vậy, pháp thiện hòa hợp mượn gọi là Phật. Nếu như người thương xót chúng sanh có được Vô lượng phước. Nếu như tâm đắm trước theo Phật dấy lên nhân duyên xấu ác phại chịu Vô lượng tội. Vốn là đối với tất cả các pháp suy cho cùng là Không, cho nên tâm không khinh thường súc sanh, tâm không đắm theo coi trọng Phật. Lại nữa, trong các Thật tướng không có tướng, ở

trong chỗ không có tướng chẳng hề phân biệt là Phật là súc sanh. Nếu như phân biệt thì tức là giữ lấy, vì thế quán sát như nhau. Lại nữa, Bồ tát có hai loại pháp môn, một là pháp môn tất cánh không, hai là pháp môn phân biệt. Đi vào pháp môn không thì quán tất cả bình đẳng không có gì phân biệt. Nếu đi vào pháp môn phân biệt thì Nhị thừa hãy còn không sánh bằng Phật, huống là súc sanh ư?" Vì vậy trong văn này trên phương diện chúng sanh không phân biệt, cho đến Phật cũng đều là Như, Như tức là Không. Tiếp theo trong Tục đế bình đẳng Đức Phật ghi nhận tất cả chúng sanh sẽ làm Phật, đây là chúng sanh và Phật bình đẳng. Đức Phật thuyết về Bổn Sanh - Bổn Sự, đây là Phật và chúng sanh bình đẳng, đây là sau quyết định ở ban đầu. Vì vậy nói là thuộc về nhau. Trung đế bình đẳng có thể biết. Tiếp theo trong phần mở rộng liệu giản về Báo, có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp từ "Hà giả..." trở xuống dùng các Sở biểu giải thích thành tựu. Phần đầu lại phân làm hai: Trước là nêu ra Phật Địa, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích trước là trình bày về Hạ Địa phân định thành mười, tiếp theo trình bày về Phật Địa Bất định. Văn phần đầu trong đó có hai: Đầu là chính thức trình bày về Hạ Địa có Báo ở khắp nơi các phần vị cho nên nói là con đường chung. Văn Huyền Nghĩa nói là phần bởi vì văn về sau giải thích Báo cứu cánh thuộc về Phật cho nên Hạ Địa là phần. Bởi vì Báo là tên gọi chung cho nên Hạ Địa phân định là mười, trong này các văn đã dẫn đều gọi chung là Báo, chỉ riêng văn Đại Kinh gọi là Vô thượng Báo. Đầu và sau ấy đã nói là phần đạt được, nên biết rằng nói Vô thượng cũng là hướng về phía dưới. Tiếp theo từ "Nhiếp Đại thừa..." trở xuống là giải thích vì sao Hạ Địa có Báo, trước là dẫn Luận, tiếp từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích vì có sanh diệt. Trong văn phần đầu nói ngay trong pháp giới Phật cũng là chín, cũng là mười ấy, là nói về pháp thông thường, từ Sơ Địa trở đi đều thuộc về pháp giới Phật, từng Địa từng Địa có Báo, cho nên phân định có đủ mười, vì thế dẫn ra kinh này. Văn trong Đại Kinh - Nhân Vương - Nhiếp Luận đều luận từ Sơ Trú trở lên. Do đó văn sau từ "Hà giả..." trở xuống giải thích rằng Vô minh phần tận... nhiếp Đại thừa nói Nhân duyên sanh tử... là, như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi, đã nói sanh tử ấy chỉ là sanh diệt. Tiếp từ "Hà giả..." trở xuống trong phần giải thích lại có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp là dẫn Đại Luận chứng minh. Đầu trong phần chính thức giải thích có hai tầng, trước là dựa theo Trí - Đoạn là sanh diệt, tiếp từ "Hựu tàn..." trở xuống hoàn toàn dựa theo phương diện Hoặc để luận về sanh diệt. Tiếp đến trong phần dẫn Đại Luận có dụ có hợp, trong Dụ thì nhổ

cỏ như Diệt, gieo hạt như Sanh, phần Hợp có thể thấy. Đồng thời tăng thêm đạo, giảm bớt sanh cũng giống như sanh diệt, sanh cho nên cảm báo vậy. Tiếp theo từ “Nhược tựu” trở đi là tách biệt dựa theo địa vị Diệu giác cũng là chín, cũng là mười ấy đầy đủ nghĩa giảm bớt sanh vì thế chỉ có chín, dựa theo hiện tại sanh về sau đã có hiện báo cũng có thể là mười, như Đại Anh Lạc - Tuệ Nhãn Bồ tát hỏi Văn Thù, đầy đủ như trong Chỉ Quán thứ năm có ghi: “Ba mươi Sanh hết bằng với Đại Giác”. Có bản nói: “bốn mươi Sanh tận bốn mươi mốt Sanh tận đẳng” cùng là sai lầm vậy. Nói là ba mươi Sanh, trong kinh Nhân Vương thì trong mỗi một Địa phân làm ba phẩm, tức là dùng một phẩm làm một Sanh; trong kinh Nhân Vương không thiết lập Đẳng Giác, cho nên ba mươi Sanh đã hết thì đi vào Diệu Giác, nơi khác không thấy điều này thì lấy bốn mươi phần vị hoặc là bốn mươi mốt phần vị làm bốn mươi Sanh... Lại dựa theo hiện tại sanh về sau luận là chín thì luận là mười ấy, có hiện báo cho nên gọi là có Báo, không có sanh về sau cho nên cũng nói là không có báo. Bắt đầu từ lúc mới đi vào trong cõi Biến Dịch thọ thân pháp tánh đã hoàn toàn không có nghĩa trở lại ngăn cách sanh, cho nên không có hai loại báo sanh về sau. Vì vậy phẩm Thuần Đà trong kinh Niết-bàn nói: “Nay con dâng lên món ăn nguyện đạt được Vô thượng Báo”, đây là trong Báo Vô thượng không vượt qua đối với Phật. Từ “Hà giả...” trở xuống là gồm bốn lần “Phục thứ” đưa ra những tiêu biểu giải thích về Phật báo Vô thượng, lại dẫn Hiền Thánh Tập giải thích về ý của năm văn, lại dựa theo năm vị phân định về ý của Hiền Thánh Tập, cho nên đến Pháp Hoa mới gọi là Vô thượng, ý của sự xưng tán rất là có nguyên cớ. Ý của Hiền Thánh Tập, cũng như Câu Xá nói: “Phía dưới không có lên cao trông thấy phía trên, theo đó biết Nhị thừa Hạ trí không hiển rõ Thượng trí chẳng phải là chánh biến tri”. Trong phần dựa theo năm vị, đầu tiên dựa theo vị Nhũ nói hoặc là đi vào Tức Giả hoặc là đi vào Tức Trung ấy, là dựa theo kệ Trung Luận sử dụng rộng thêm “tức danh”. Thật ra hai giáo Hoa Nghiêm chưa là tức vì cơ duyên chưa phù hợp. Soạn ra chữ “hoặc nói” là trong Bộ tuy có giáo Vô thượng, mà vì còn kèm Biệt giáocho nên Bộ chẳng phải Vô thượng. Vị Lạc chỉ có Tích Không cho nên không có “hoặc nói”. Sanh Tô - Thục Tô, nói Tức, nói hoặc là thì như vị Nhũ có thể biết. Chỉ riêng đến Pháp Hoa thì Thể mới là Tức, Niết-bàn giải Tức mà hành chẳng Tức. Từ “Phục thứ...” trở đi là khai mở Quyền, đến kinh Pháp Hoa lại có hai loại đi vào Diệu khác nhau đó là dẫn lối đi vào và theo địa vị đi vào. Nói rằng lại theo tánh tướng ấy không luận về dẫn lối đi vào, đó là như thuận theo phần vị

điều phục để đi vào phần vị điều phục, gọi là theo địa vị, thuận theo phần theo phần vị điều phục Hoặc đi vào phần vị đoạn trừ Hoặc, gọi là dẫn lối đi vào và theo địa vị đi vào. Nay không luận về dẫn lối đi vào mà ngay ở vị tức Diệu, bởi vì Thể của Diệu xứng với Bổn không có ngăn ngại sai khác. Tiếp đến trong phần dùng kệ kết luận, có hai: Trước là trình bày ý kết luận nói rằng dọc ngang rất nhiều, ấy là đối với mỗi một pháp giới đều có đủ mười pháp cho nên gọi là Ngang, theo thứ tự dấy lên gọi đó là Dọc, tuy là như dọc như ngang mà không có gì không phải ba Đế, cho nên biết rằng thật sự chẳng phải là nghĩa dọc ngang mà nói là dọc ngang, tuy chẳng phải dọc ngang nhưng thay nhau dấy khởi không thể phân biệt, vì thế dù dấy khởi ngàn vạn mà không thể nào phân biệt. Nếu dùng các ý đoạn văn sau để kết luận thì khiến cho có thể nhận biết. Tiếp đến trong phần chính thức kết luận có hai: Trước là chính thức kết luận, tiếp là tổng kết. Trong phần đầu nói dùng kệ trong Kinh Luận kết luận thì lại có nhiều ý: 1. Pháp không thiết lập một mình, thiết lập ắt là có lý do; 2. Dùng kệ kết luận rộng ra khiến cho dễ dàng thâu nhiếp giữ gìn; 3. Biết Vô thượng mười pháp giới này khắp nơi tất cả các giáo, thu nhận Đại - Tiểu thừa, vì Thật thi thiết Quyền - Khai mở Quyền hiển bày Thật..., ý hoàn toàn có thể thấy. Ý kệ Trung Luận vốn là một Thật không thể nghĩ bàn khắp nơi nói rõ các kinh, vì vậy nay dùng để kết luận trăm Giới ngàn Như mà thành một tâm xứng với tất cả các giáo cho nên nói là thâu nhiếp được nhiều giáo trước. Kệ trong Đại Kinh nói Thông giáo cùng nói là Vô Thường, ấy là bởi vì chưa thấy lý Thường. Biệt giáo theo thứ tự diệt đối với sanh diệt, trước là bên trong tiếp đến bên ngoài. Pháp giới Phật thì tất cả chúng sanh tức là diệt tận định. Từ "Hựu sanh..." trở xuống là trở lại giải thích, ấy là Biệt giáo Đăng Địa cũng được tịch diệt cho nên cần phải giải thích điều này. Kệ của Thất Phật Thông giới, ấy là chư Phật quá khứ và hiện tại đều dùng kệ này để làm Lược Giới, thâu nhiếp tất cả các Giới cho nên gọi là Thông, như Tăng Nhất A Hàm quyển thứ nhất, "Ca-diếp hỏi A Nan: Tăng Nhất A Hàm vốn có ba mươi bảy phẩm và các pháp, Tứ A Hàm cũng có chăng? A Nan nói: Tạm thời một kệ trong Tứ A Hàm có đủ tất cả Phật pháp và Thanh văn giáo. Vì sao như vậy? Bởi vì nếu như không làm các điều ác là giới thanh tịnh, thực hành mọi điều thiện là ý thanh tịnh, tự thanh tịnh tâm ý là loại trừ tà vạy là lời chư Phật dạy chính là gạt bỏ ngu si". Nên biết rằng mở rộng giáo pháp một thời kỳ không ra ngoài bài kệ này, Tiểu thừa đã như vậy ví dụ Đại thừa cũng như thế, cho nên dùng để kết luận. Nay đối với mười pháp giới thì lý đó hoàn toàn

bao phủ, tất cả Đại thừa - Tiểu thừa đều hòa vào trong đó. Tiếp đến trong phần mở rộng trình bày Phật pháp, phân thành ba: Một. Nêu ra sở chiếu; Hai. Từ "Duy Phật..." trở xuống là năng chiếu; Ba. Từ "Thị sự..." trở xuống là ý kết luận hướng về mở rộng. Văn phần đầu vẫn hướng về chúng sanh trước đây là cảnh sở chiếu của vật trí cho nên nói là cảnh giới. Tiếp trong phần trình bày về năng chiếu, có hai: Trước là tổng quát trình bày về cảnh, trí phù hợp với nhau; tiếp là trải qua ba đời để trình bày về tướng của Trí. Văn chỉ có hai lời ấy là bởi vì Tự - Tha đối lập với nhau ngay nơi tên gọi Tự - Tha cho nên thiếu đi không luận đến. Trong văn phần đầu có hai: Trước là pháp, tiếp là Dụ. Nên biết rằng ba pháp chỉ là pháp giới rộng lớn không nghĩ bàn được. Tiếp đến trong hai lời, có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp "Từ Nhị pháp..." trở xuống là ý kết luận lập thành Diệu. Văn phần đầu, chiếu rọi pháp giới Phật gọi là Tự, soi chiếu chín pháp giới gọi là Tha, ấy là cũng dựa theo hiển bày mà nói. Vì sao? Vì pháp giới Phật không phải không có chín pháp giới, chín pháp giới không phải không có pháp giới Phật? Bởi vì thâu nhiếp thuộc về sai khác cho nên tất cả đều có tên gọi thích hợp. Tiếp trong phần kết luận tuy có tên gọi của Bổn - Tích, mà đây là Bổn ở trong Tích, cũng gọi là Quyền Thật, cũng gọi là Tự Tha. Bởi vì không nói đến Bổn của lâu xa, chỉ nói hai pháp làm Bổn, cho nên chỉ thuộc về Tích. Hóa Nghi chỉ là hiện thân thuyết pháp, do đó dựa theo hai pháp này để trình bày về Tự - Tha, cho nên biết là tạm thời dựa theo phương tiện của Quả để trình bày về pháp của Phật vậy. Đến phẩm Phương Tiện trong phần giải thích về mười Như sẽ lần lượt nói ra. Ba là trình bày về tâm pháp, phân làm ba: Một. Nêu ra; Hai. Ý hướng đến; Ba. Chính thức giải thích. Phần đầu giống như văn. Văn phần hai nói trước đây đã trình bày về pháp ấy chỉ là chúng sanh pháp, Phật pháp không ra khỏi nơi tâm cho nên trước tiên nêu ra điều ấy. Nếu như vậy thì cần gì phải thuật lại? Vì thế từ "Đản chúng sanh..." trở xuống là chính thức thuật rõ ý hướng đến. Tiếp từ "Niết-bàn..." trở xuống là chính thức giải thích, lại có hai: Trước là trình bày về Tâm Thể, tiếp từ "Thượng năng..." trở xuống là trình bày về Tâm sở nhiếp. Văn phần đầu, xưa nay nói pháp trước đây lẽ nào có thể khác với tâm, nay nói tâm tánh gọi là Thượng Định, cho nên biết rằng nói là tâm tánh thì lời nói đó rất sơ lược. Nên hiểu rằng tánh này đầy đủ Phật pháp và Chúng sanh pháp, tuy là đầy đủ tâm tánh mà trong sâu xa Diệu không thể là một, không phải là nhiều, dùng tâm tánh để quán sát thì hình như có thể thấy được; nếu như dùng chúng sanh và Phật để quán sát điều ấy thì hình như

không đến được, nếu dùng tâm tánh để quán sát Giới, Như kia thì Giới, Như nếu rỗng rang luôn có đủ các pháp, chẳng rỗng rang chẳng có đủ mà lại rỗng rang mà lại có đủ, cùng che lấp cùng soi chiếu, chẳng che lấp chẳng soi chiếu, cũng chỉ là một niệm tâm tánh mà thôi. Xác định như vậy lẽ nào không chỉ là tâm tánh ư? Nói trong Kinh Niết-bàn nói tất cả chúng sanh có đầy đủ ba Định ấy gọi là Thượng Trung và Hạ. Thượng Định ấy gọi là Phật tánh tức là tâm pháp vốn Diệu, như trong Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi. Tiếp đến trình bày về tâm sở nhiếp, đã khác với pháp trước đây cho nên cần phải trình bày về thâu nhiếp, nêu ra tâm là thâu nhiếp không phải gọi là thâu nhiếp gì khác, trước tiên thâu nhiếp chúng sanh nhưng sơ lược chỉ ra mà thôi. Tiếp theo thâu nhiếp Phật pháp, trong đó có hai: Trước là dẫn kinh Hoa Nghiêm, tiếp là giải thích ý kinh hiển bày pháp giới Phật. Thứ nhất dẫn kinh Hoa Nghiêm..., ấy là dẫn ra hai câu đầy đủ ba Đế trong Hoa Nghiêm, từ "Pháp giới..." trở xuống là giải thích, lại có hai: Trước là giải thích ý kinh, tiếp từ "Hựu du tâm đẳng giả..." trở xuống là trở lại giải thích hai câu kết luận quy về kinh để hiển bày tâm pháp Diệu. Đầu là giải thích về Du Tâm ấy thì Thể đã thường xuyên di động của tâm là pháp giới, không thể nào trở lại cho rằng là chủ thể thường xuyên di động và đối tượng thường xuyên di động, Thể pháp giới này là tất-kính Không cho nên nói là Như Không, pháp vốn không có tên gọi nhưng mượn để thành lập Tâm, Phật cho nên nói là Tức Giả. Văn kinh tuy là như vậy nhưng ngôn ngữ hãy còn tổng quát và sơ lược, cho nên trở lại giải thích nói rằng: Vả lại, tâm thường xuyên di động... tức là trăm Giới ngàn Pháp ba ngà thế gian. Tiếp theo từ "Sở vị..." trở đi là sơ lược dẫn ra nêu rõ về tướng, Giả tức là chúng sanh, Thật tức là năm ấm và quốc độ chính là ba thế gian vậy. Ngàn pháp đều là ba cho nên có ba ngàn. Giải thích về Du Tâm, xong. Tiếp theo lại giải thích về Như Hư Không, đầy đủ như cảnh bất tư nghị trong Chỉ Quán, dùng bốn câu Tự - Tha mở rộng ba ngàn pháp ngang dọc cho đến bốn câu chẳng phải dọc chẳng phải ngang không thể đạt được, tiếp theo lại giải thích về cảnh giới chư Phật, vốn khắp nơi pháp giới cho nên nói trên đến Phật pháp dưới đến chúng sanh pháp. Tiếp theo lại giải thích về tâm, chúng sanh và Phật không ra khỏi nơi tâm, cho nên ba pháp không hề sai biệt gọi là tâm pháp Diệu. Vì vậy kết luận quy về ba pháp không có gì sai biệt mới gọi là Diệu, ý suy nghĩ có thể thấy được... từ "Vân..." trở xuống là liệu giản, tuy đối với tâm mà liệu giản nhưng ý thật sự cũng nên đối với hai pháp còn lại mà liệu giản, tại sao? Bởi vì cũng tương ưng với hỏi nói rằng: Mỗi một chúng sanh vì sao đều có đủ

trăm Giới ngàn Pháp? Phật quả đã viên mãn cần gì phải tiếp tục nói đến trăm Giới ngàn Pháp? Bởi vì đã nói tâm pháp tức là hai pháp còn lại. Nếu không hỏi hai pháp ngoài tâm pháp thì hai pháp đó đã không phải là Diệu mà lại làm cho tâm pháp cũng chưa hẳn là Diệu. Vì vậy biết ý nghĩa lời nói thuận theo bao gồm hỏi hai pháp, đầy đủ như cảnh bất tư nghị trong Chỉ Quán. Hoặc là Lý hoặc là Tu, hoặc là kết luận hoặc là ví dụ cần phải đến trong phạm vi này. Nếu như mất đi ý này thì đến phần giải thích về mười Diệu Diệu trái lại trở thành thô, cho đến cuối quyển thứ bảy cùng nói rõ ý chỉ này, vì sao? Bởi vì thậm chí Liên Hoa cùng ví dụ cho ý chỉ này, cho đến Bổn môn từ lâu đã chứng được ý chỉ này, Thể - Tông - Dụng cả ba loại như nhau cùng hiển bày ý chỉ này.

Tiếp theo giải thích về Diệu ấy, một tông phái này giải thích nghĩa thì tên gọi thông suốt mà nghĩa thì tách biệt đại khái là cách bàn luận thông thường. Lại tiếp tục sơ lược dẫn ra tên gọi nối thông với Tiểu thừa để nêu ra tướng đó, như Trung A Hàm thứ ba, "các Tỳ-kheo ca ngợi Xá-lợi-tử đã thuyết về Diệu trong Diệu, nhưng Xá-lợi-tử chỉ thuyết về hạnh Nhẫn trong Sự, là phương tiện khéo léo không làm hại cảnh giới của người khác, gọi là Diệu ở trong Diệu." Lại ở Trung A Hàm quyển thứ mươi ba, "Đức Phật bảo với các Tỳ-kheo, chớ cầu dục lạc vì pháp ấy vô cùng thấp hèn là hạnh của phàm phu, cũng đừng tự làm cho đau khổ bởi vì đau khổ chẳng phải là hạnh của bậc Thánh. Xa lìa hai phương diện này thì có Trung đạo, thành tựu ánh mắt trí tuệ, trải qua tất cả các pháp thảy đều như vậy". Còn Trung A Hàm quyển bốn mươi chín "Trải qua tất cả các pháp đều nói là Bất Không". Lại trong Bà Sa "Hỏi Đức Phật vì sao thuyết Tứ Đế làm thức ăn? Đáp rằng vì viên mãn Pháp thân". Như thôn xóm ăn uống chỉ nuôi dưỡng thân người, vì thế thiện căn trong thiền có thể nuôi dưỡng Pháp thân, há dùng những tên gọi như Diệu - Trung đạo - Bất Không - Pháp Thân... của trong Diệu như vậy mà có thể xác định Thể của pháp hay sao? Vì thế cần phải dùng nghĩa đằng sau tên gọi mà lựa chọn khác biệt. Nay hãy còn không chọn lấy Giáo Đạo của Biệt giáo và bao hàm trong Thông giáo, huống là trong ly đoạn thường của Tam Tạng giáo và trong ly khổ lạc của trong A Hàm... hay sao? Vả lại, dựa theo Bộ thì hãy còn không chọn lấy Trung của Đới Nhị - Đới Tam - Kiêm Nhất, huống chỉ là Không, thiên về Giả mà cho là Diệu hay sao? Lại dựa theo Bổn môn hãy còn không chọn lấy trung gian, hiện tại, tương đãi, Tuyệt đãi, huống là hiện tại kiêm, đới mà Diệu hay sao? Xuống phía dưới ví dụ như vậy. Trong phần chính thức giải thích: Trước là ví dụ hai môn Thông - Biệt, tiếp là dựa

vào môn để giải thích. Đầu tiên trong phần Thông Môn văn tự nêu ra hai Diệu, tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là sơ lược thuật rõ hai ý, tiếp là chính thức giải thích hai ý. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là chính thức thuật rõ, tiếp là phá bỏ ý xưa. Văn phần đầu đã nói là kinh này nên biết rằng đầu đề là Diệu bao gồm hai nghĩa này, vốn là khiến cho nay giải thích về các Diệu lấy hai nghĩa đặt lên đầu tiên, cho nên Tích môn có mười Diệu, trong mỗi một Diệu khai mở nhiều khoa mục không cò gì không giải thích về hai nghĩa. Nói rằng lại không có gì chẳng phải Đãi, chẳng phải Tuyệt..., ấy là lý tánh thật sự thì chẳng phải Đãi, chẳng phải Tuyệt, chỉ hướng về Đãi, Tuyệt dựa theo Lý mà luận làm hai loại thì không giống như cả hai chẳng phải là nhị biên lại còn có Lý của TrungĐạo. Vì sợ rằng có người nghi ngờ nên lại phân biệt phát sinh Lý cả hai chẳng phải là Đãi - Tuyệt, vì thế giải thích rằng văn lý đều không có Lý đãi, tuyệt này, đã phá trừ vô minh, đã hiển bày Trung đạo, cho nên biết cả hai chẳng phải thì không có gì hiển bày nữa, do đó nói rằng phá trừ những Hoặc nào? Tiếp trong phần phá bỏ ý xưa lặp lại ý phá bỏ trước đây, bởi vì trong giáo trước có thô có Diệu, cho nên biết Quang Trạch phá bỏ người trước ý sai lầm giống như trên. Tiếp theo trong phần chính thức giải thích tự phân làm hai: Trước là Đãi, tiếp là Tuyệt. Đầu trong phần Đãi, có hai: Trước là giải thích, tiếp là hỏi đáp liệu giản. Văn phần đầu lại có ba: Một. Tổng quát thuật lại ý hướng đến; Hai. Chính thức giải thích; Ba. Từ "Diệu nghĩa..." trở xuống là ý kết luận. Ý văn phần đầu là tông phái này đã lấy ba giáo làm "Mãn", cho nên đối với Tam Tạng giáo là "Bán" mà giản lược, cũng là Thường - Vô Thường..., ấy là Đại - Tiểu có thể như vậy. Thường vẫn bao hàm dùng Thông giáo, vì năng thông lý Thường còn ở xa, cho nên tạm thời so sánh với Tạng giáo để làm thành Vô Thường, giáo chiếu thì ba giáo trong ba vị sau là giáo Mãn. Văn sau lấy Niết-bàn nói: ở trước Pháp Hoa là lấy chung vị cho nên trước sau nói không khác nhau. Nhưng muốn lấy kinh này hiển bày chỉ có một Diệu cho nên ở phần sau trình bày về Tịnh Danh là giáo Mãn. Kinh nói: "Thuyết pháp...", đầy đủ như Tịnh Danh Sớ, Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi lại phần giải thích sơ lược. Tiếp trong Bát-nhã nói: "Ở cõi Diêm-phù-đề thấy chuyển pháp luân lần thứ hai", trong Đại Phẩm quyển thứ mười hai "Các Thiên Tử nói: Tôi ở tại Diêm-phù-đề thấy chuyển pháp luân lần thứ hai, Vô lượng trăm ngàn các Thiên Tử trong cõi này đạt được Vô Sanh nhẫn". Cho đến Phương Đẳng, Pháp Hoa cũng là hướng về Lộc Uyển lấy làm chuyển pháp luân lần thứ nhất. Tiếp theo trình bày về kinh này giống

như văn. Sở dĩ thuật lại các kinh trước ấy là trình bày về Tương Đãi của kinh này không thích ứng với ba giáo, văn cũng lại giống như các giáo đã đối đãi, cũng chỉ cho Lộc Uyển mà làm thành đối tượng đối đãi. Ý trong phần kết luận, luôn luôn lấy Thô của đối tượng đối đãi hướng về Viên giáo làm Diệu của chủ thể đối đãi, các vị không khác nhau cùng với Pháp Hoa nào sai biệt, cho nên cần phải tiếp tục có liệu giản để loại trừ nghi ngờ, trong đó có hai tầng hỏi đáp, trước là dựa theo Pháp, tiếp là dựa theo ví dụ. Trong phần đầu dựa theo Pháp, trước là hỏi thì như trên giải thích không thích ứng một mình Pháp Hoa xưng là Diệu, trong trả lời có hai: Trước là tổng quát vặn hỏi, tiếp là giải tách biệt trả lời. Đầu tiên tổng quát vặn hỏi rằng: nay cũng không nhất định về giáo và thời tức chỉ nói từ Thông giáo trở đi. Vả lại, gọi là giáo Mãn cũng không nhất định trong Thông - Biệt - Viên, đều chọn lấy ba giáo hay từ Sanh Tô trở đi đích thực chọn lấy một Thời, sao bỗng nhiên chất vấn rằng đều cùng Phương Đẳng khiến lý Mãn không khác nhau? Nhưng lại cùng với điều ấy cho nên nói rằng "dù cho như vậy" tức là vẫn riêng có nguyên do. Từ "Hà giả..." trở xuống là trong phần tách biệt trả lời, có ba: Một. Giải thích; Hai. Dẫn chứng; Ba. Phân định thô diệu. Trong phần đầu giải thích, có hai: Đầu là dựa theo cơ, tiếp là dựa theo giáo. Trong phần đầu dựa theo cơ, lại có ba: Một. Tổng quát thiết lập hai cơ lợi, độn; Hai. Phân biệt qua từng vị; Ba. Từ "Thử diệu..." trở xuống là phân định đồng - dị. Đầu tiên nói lợi căn ấy chính là Viên giáo và Biệt giáo, người Nhị thừa và Bồ tát Thông giáo tức là ở đây luận theo phương tiện, Biệt giáo tuy (đối) phương tiện ở Địa tiền mà khắp nơi có thể đi vào, vì vậy bậc này cần phải trải qua Sanh Tô và Thục Tô để điều hòa, cho nên hai vị này còn gọi là phương tiện. Nói rằng Phương Đẳng kèm theo Sanh Tô về Diệu để đối đãi với thô tức, là độn căn Nhị thừa ở trong Phương Đẳng đạt được lợi ích Sanh Tô, vì kèm theo lợi ích này cho nên lấy để luận về Viên Diệu, Thục Tô như giải thích. Kinh này đã không có phương tiện, cho nên trong văn phân định kinh này cùng với các kinh tuy là cùng gọi Mãn giáo, nhưng kèm cặp, không kèm cặp khác nhau cho nên lại không giống nhau. Tiếp là dựa theo Giáo thì đã cùng nói là Môn cho nên biết là Giáo có thể thấy. Tiếp trong phần dẫn Luận để chứng minh rằng cùng chứng minh Cơ - Giáo, vì thuyết tức là Giáo, đệ tử là Cơ, không sanh không diệt, kèm cặp hay không kèm cặp... đã giản lược như trước, cho nên chú thích là vân vân. Kệ trong Trung Luận chú vân vân ấy là không thể nào nêu tên gọi để giải thích thẳng về nghĩa ấy chứng minh cho ý lợi căn và độn căn, câu đầu là độn căn, ba câu còn lại

là lợi căn, lại cũng giống như trước cho nên chú vân vân mà thôi. Ba là trong phần phân định vẫn dùng ý kệ Trung Luận để phân định, câu đầu đối với phân tích cho nên nói là "Bất tức", đây là bởi vì phân tích vụng về cho nên gọi thô. Từ "Nhược năng tức không..." trở đi là giải thích ba câu dưới, đầu là lại nêu ra Thông, nói Tức Không này có thể thông suốt Trung đạo là Trung phương tiện; tiếp theo từ "Thông trung tiện..." trở đi là giải thích về Thông - Biệt Bồ tát, tuy có thể thông suốt với Trung đạo nhưng bởi vì có thô cho nên gọi chung là Bồ tát, Trung căn Thông giáo kèm theo Tức Không, Hạ căn kèm theo Giả, Biệt giáo cũng như vậy, vì thế đều gọi là thô. Nói rằng đi thẳng đến thông suốt ấy là Không tức Giả, Trung vì vậy gọi là Diệu, đây cũng là phân định chưa có thể gọi là khai mở, khai mở rồi không trở lại thô cho nên Không, Giả đều là Diệu. Tiếp đến là hỏi, hỏi rằng từ vị Nhũ đếnvị Đề hồ cùng gọi là Mãn giáo, ấy là dựa theo năm vị để hỏi vậy. Bởi vì trước đây giải thích rằng Phương Đẳng - Bát-nhã và kinh này cùng nối thông với lý Mãn giáo, vậy thì trừ Tam Tạng giáo ra đều gọi là Mãn giáo, nghĩa đó đã lẫn lộn ở đây sao nói là thông suốt? Ý trả lời là tên gọi Mãn giáo tuy giống nhau nhưng không thể không có sai biệt cho nên đưa ra thí dụ về bốn con thuyền, để giải thích về thí dụ của năm vị. Trong bốn con thuyền thì ba chung một riêng tuy cùng gọi là chung nhưng không thể không có sai biệt, Giáo môn cũng như vậy, thông suốt gọi là Mãn mà sự thông suốt có gần như đến cồn cát giữa sông có xa như Biệt - Viên - Thông giáo, đến bờ kia, nếu chọn lấy Giáo Đạo thì thuyền riêng đến bờ bên kia phải theo con đường quanh co xa lắc Viên giáo là con thuyền chung mới gọi là thẳng hướng tiến về tuy cùng gọi là chung, thông suốt đã gần bờ, cùng với Giáo đạo phân biệt đâu có trở ngại gì cùng là Mãn, không đồng là Mãn? Trong phần giải thích về Tuyệt đãi phân làm bảy:

1. Trình bày chung về bốn Tuyệt.
2. Trình bày về hai Diệu là Diệu trong ba pháp.
3. Đem bốn Tuyệt dựa theo năm vị để phân định.
4. Khai mở Quyền.
5. Hội tụ các Tuyệt thành Diệu.
6. Đem Diệu trong Bổn Tích làm thành Diệu trong ba pháp.
7. Phân định ngang dọc. Văn phần một dựa theo Giáo hiển bày Viên.

Hỏi: Nếu trình bày về Tuyệt đãi thì thích ứng chỉ có một vì sao khai mở thành bốn, lấy bốn tướng so sánh với Đãi thì khác nhau thế nào?

Đáp: Nếu trong Tương Đãi lần lượt trình bày về Diệu, thì thô trước đây hãy cón tồn tại, nay luận về Tuyệt đãi thì bặt dứt các thô trước đây, không có gì có thể so sánh đối đãi. Nhưng sở dĩ từng bước trình bày về bốn loại Tuyệt ấy, vì để biết Viên tuyệt đến tận cùng; Diệu không có gì hơn được, ba giáo trước là bị Tuyệt đãi nên không có pháp nào Tuyệt đãi ngoài viên giáo, tường tận ý tiêu văn mỗi nghĩa đều có lý giải sâu xa. Nói rằng tùy tình... ấy là Tam Tạng sanh diệt, sanh diệt là Sự, Sự dựa theo cái lẽ của sự vật cho nên nói là tùy lý. Nghĩa của ba Giả nay không thể nào giải thích hết được, ý chỉ tạm thời luận bàn lần lượt với nhau, để trình bày các Tuyệt biểu hiện đối với Viên giáo không có gì là chủ thể Tuyệt đãi. Nếu giải thích nhiều về ba Giả thì đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi. Vì vậy nghĩa Tuyệt đại của Viên giáo trong này dẫn nhiều văn chứng minh ví dụ tương tự để giải thích đưa ra tướng trạng của nghĩa Tuyệt đãi. Trong đó, đầu là chính thức giải thíchsự bất đồng của bốn giáo. Giải thích ba giáo trước, như trong văn. Trong phần Viên giáo thứ bốn phân hai: Đầu là chính thức giải thích; tiếp là dùng hai môn Không - Hữu để phân định những giải thích trước đây. Văn phần đầu phân làm ba: Một. Dựa vào Viên giáo đưa ra Thể của Tuyệt đãi; Hai. Từ “Kim Pháp...” trở xuống đưa ra ý văn này; Ba. Từ “Giáng thử...” trở xuống là gạt bỏ nguỵ đạo. Văn phần một lại có ba: Một là dẫn Chánh giáo đưa ra Thể; Hai là từ “Đại Kinh...” trở xuống dẫn kinh chứng minh; Ba là từ “Diệu diệc...” trở xuống dùng ý này kết hợp với kinh. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là chính thức đưa ra Thể, tiếp là trình bày về tướng Tuyệt đãi. Văn phần đầu đã nói Viên giáo nếu thuyết rằng không có gì phân biệt thì giáo đã bàn đến Tuyệt đãi, bặt dứt các giáo trước cho nên nói là mất đi. Tiếp từ “Khởi cánh...” trở xuống trình bày về tướng trạng của Tuyệt đãi, rõ ràng Thể của pháp giới như nhau không có gì so sánh, đối đãi, đối đãi ai là thô... ấy là trình bày không có chủ thể đối đãi, chủ thể tức là không có pháp nào ngoài Diệu Pháp, đối đãi ai thô ai Diệu không có gì có thể đối đãi... ấy là trình bày không có đối tượng đối đãi, đối tượng tức là ngoài thô pháp không có pháp nào khác cho nên không có đối tượng Tuyệt đãi. Tiếp theo trong phần dẫn ra Đại Kinh, có ba: Pháp - Dụ và Hợp cả ba kết hợp với ý kinh này, có hai phần: Trước là kết hợp; tiếp từ “Nhược vị...” trở xuống là phá bỏ tình chấp. Nếu nói có chủ thể Tuyệt đãi thì đây là chấp vào Đại đối với đối tượng Tuyệt đãi, tại sao? Bởi vì nếu đối với đối tượng Tuyệt đãi dấy lên chấp hãy còn có Đại của chủ thể Tuyệt đãi thì đối với chủ thể dấy lên chấp trước, chấp là Đại đối với đối tượng.

Cho nên, nói rằng Đại có, đối tượng có và chủ thể trở thành đối tượng do đó không gọi là Tuyệt đãi. Tiếp từ “Kim pháp...” trở xuống là chính thức đưa ra tướng Tuyệt Diệu của văn này, lại có hai: Trước là đưa ra, tiếp là dẫn chứng. Trong phần dẫn chứng, có hai: Trước là chứng minh không phải những điều thấy nghe, tiếp là chứng minh không thể nói, chỉ rõ. Văn phần đầu có hai: Trước là dẫn ra, tiếp là giải thích. Văn phần tiếp có hai: Trước là dẫn ra; tiếp là giải thích. Trong phần giải thích có hai: Trước là tổng quát, tiếp là tách biệt. Trong phần tổng quát chỉ nói “cũng là văn ca ngợi Tuyệt đãi”, tức là nhằm vào văn ca ngợi Tuyệt đãi trong kinh vậy. Trong phần tách biệt lại có hai: Trước là giải thích; tiếp là dẫn ra ba văn để chứng minh. Văn thứ nhất là không thể dùng Tương Đãi để nêu ra, không thể dùng Tuyệt đãi để nêu ra, Đãi và Tuyệt đều bặt dứt cho nên gọi là diệt Đãi và diệt Tuyệt. Tiếp từ “Hựu vân...” trở xuống trong phần dẫn ra ba văn, thứ nhất dẫn ra kinh này, không là chủ thể Tuyệt đãi, Không này cũng Không, chủ thể và đối tượng đều bặt dứt. Thứ hai dẫn ra Trung Luận, dựa vào đó thành tựu văn nay nói Đãi không gọi là Tuyệt: Nếu như pháp đã là đối đãi mà có, đối đãi thô mà đạt được Diệu, thì pháp này trở lại thành đối đãi, Diệu này trở lại thành đối đãi. Nay Diệu không dựa vào thô, cho nên nói không có nhân tố đối đãi; đã không có đối tượng đối đãi là thô, cũng không có chủ thể đối đãi là Diệu, Diệu ngay nơi pháp được thành tựu, chủ thể và đối tượng đã cùng mất đi, cho nên nói cũng không có pháp được thành tựu. Đây là dẫn Trung Luận lấy Tuyệt phá bỏ Đãi, Đãi gọi là duyên sanh cho nên chỉ có Tuyệt chứ không có Đãi, vì thế lại dẫn ra Tuyệt để chứng minh Kinh này, Đãi và Tuyệt đều là Diệu cùng thuộc bề Pháp Hoa cũng chẳng phải là khác nhau lắm. Dựa vào Đãi biết Diệu, Thể của Diệu là Tuyệt; Tuyệt cũng không hề nương nhờ, Thể của Diệu không có hai. Ý văn trong kinh Hoa Thủ cũng giống như ý này, vì thế dẫn kinh Hoa Thủ thành tựu ý Trung Luận. Tiếp theo từ “Giáng thử...” trở xuống là gạt bỏ ngụy tạo hiển bày chính xác, nếu chưa thấy lý thì không gọi là Tuyệt, nếu luận về văn ý thì không cần phải thấy lý, chỉ thuận theo sáu Tức để phân định về lý Tuyệt, vậy thì sáu Tức gọi là sáu Tuyệt, trong đó lại có hai: Trước là trình bày về gạt bỏ ngụy tạo; tiếp từ “Nhược năng...” trở xuống là nêu ra chính xác hiển bày ngụy tạo, đều có Pháp - Dụ. Văn phần đầu trong Pháp lại có hai: Trước là thẳng thắn trình bày về ngụy tạo; tiếp từ “Nãi thị...” trở xuống là đưa ra tướng ngụy tạo, ngụy tạo thì không thể Tuyệt, lại có hai: Trước là đưa ra tướng ngụy tạo, tiếp từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích về nguyên cớ ngụy tạo, bởi vì tâm nghĩ

ngợi. Tiếp theo nêu ra ví dụ ngụy tạo cho nên không thể là Tuyệt. Tiếp theo từ “Nhược năng...” trở xuống là trở lại ban đầu hiển bày chính xác, từ “Như hiệp...” trở xuống là nêu ra thí dụ hiển bày chính xác. Phần đầu nói là “Hoàn trung” như Chỉ Quán quyển thứ sáu có ghi, Danh tự như hòn đá tròn, chân lý như con người, con chó ngu si vô minh đuổi theo hòn đá danh ngôn, sư tử chủng trí đạt được lý không còn danh, cho nên biết ngôn ngữ tư duy không còn thì Đãi, Tuyệt mất đi. Từ “Diệu ngộ...” trở xuống là trình bày về hai môn, môn có thể đi vào Tuyệt, môn thuận theo Giáo đi vào. Từ “Như khoái mã...” trở xuống là ví dụ con người tìm được lối vào, trong này có nhiều ý nên không thể giải thích hết, tìm ý có thể thấy.

Tiếp là phần hai Diệu là Diệu trong ba pháp, muốn trình bày Diệu ở trong ba pháp thì Pháp Hoa mới được gọi là Diệu, cho nên cần phải hai Diệu để Diệu ba pháp, vì thế trong các vị tuy có viên dung mà hoàn toàn không có hai Diệu. Ba pháp được Diệu rồi cho nên ba pháp chính là Diệu, do đó văn trước nói Diệu này tức là Pháp, Pháp này chính là Diệu, vì vậy đạt được ba pháp đều có đủ mười trở thành ba mươi Diệu phần nhiều căn cứ vào đây. Hỏi: Từ trước đến nay giải thích về Diệu nói rằng Đãi Tuyệt đề bặt dứt mới gọi là Tuyệt nay vì sao lại nói Đãi và Tuyệt là hai vậy? Đáp: Trước đây trình bày về Đãi, Tuyệt đãi cho nên cần phải đều bặt dứt, nay thuật rõ ý kinh cho nên cần phải trình bày cả hai. Ý kinh tuy hai mà lý không chọn lấy khác nhau, nhưng bởi vì Đãi, Tuyệt này đều bặt dứt đối với trước mà gọi là Đãi, đối tượng đối đãi chưa hội tụ đến lúc hội tụ mới gọi là Tuyệt, vì vậy Bộ này có được tên gọi của hai Diệu.

Phần ba là đem bốn Tuyệtcdựa theo năm vị ấy, thuận theo lại phân định rằng vị Nhũ có hai Tuyệt là một thô một Diệu, cho đến vị Thục Tô có hai thô một Diệu, kinh này chỉ có Diệu nhưng là văn giản lược.

Phần bốn là khai mở Quyền, là khai mở thô trong các vị mà thôi.

Phần năm từ “Vấn...” trở xuống trong phần hội tụTuyệt thành Diệu, trước là hỏi, tiếp là trả lời. Trong phần trả lời lại có ba: Một. Hội tụ; Hai. Từ “Hựu...” trở xuống là phân định chủ thể và đối tượng; Ba. Từ “Như Tích...” trở xuống là dựa theo Bổn - Tích để giải thích về ý của chủ thể và đối tượng, giáo và Bổn - Tích cùng với quán tâm lần lượt bặt dứt lẫn nhau, vì sao? Vì không căn cứ vào trong Tích mà nói về viên dung thì không thể biết được bổn địa lâu là của Bổn. Nếu Bổn là xa, giáo phát phát khởi do đó lhiến cho Tích bặt dứt, Bổn tuy bặt dứt Tích

mà há liền nói là xa có thể biết được tâm tánh? Nếu nói tâm tánh Tích Bổn đều bặt dứt, cho nên nói Bổn - Tích khác nhau mà khong thể nghĩ bàn được tất cả sự khác nhau ấy, vì vậy biết chưa hiểu rõ quán tâm, chỉ uổng dẫn ra xa, gần. Sự xa gần tự thuộc chỗ khác, đối với mình để làm gì? Giống như người nghèo đếm của báu của người khác, là nói đến điều này vậy.

Phần sáu từ "Kim tương..." trở xuống là ý, nói trong Tích là chín pháp giới chúng sanh đều khai mở rõ ràng; ý trong Bổn thì tuy khai mở Quyền mà xong việc cần phải hiển bày Bổn, Quyền Tích hướng về Bổn Tích hãy còn gọi là thô, ý trong quán tâm thì nếu không quán tâm lẽ nào biết nhân quả tâm Diệu của mình và của người?

Ý phần thứ bảy là bốn giáo đều có Tuyệt cho nên gọi là ngang, nay ba Pháp từ Giáo lần lượt đến quán tâm cho nên gọi là dọc.

■

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 5

Tiếp đến trong phần tách biệt giải thích, có hai: Một. Kết luận về số nêu ra Diệu; Hai. Chính thức giải thích về Diệu. Ba thô một Diệu trong văn phần đầu, tạm thời dùng Đản Thô đối với Độc Diệu mà nói, ba Vị thô Diệu còn lại kèm cặp nhau cho nên giản lược chưa luận đến, xuống đoạn sau sẽ nêu ra đầy đủ, trong đó có hai: Một là kết luận về số; hai là từ “Nhược phá...” trở xuống nêu ra Diệu. Trong văn phần đầu nói Bổn Tích... ấy, là Bổn Tích đều có đủ mười nghĩa, nêu ra đầy đủ ở văn. Nếu như mười nghĩa quán tâm đồng thời đều kèm thêm ở cuối các văn, hoặc là giữ lại hoặc là không có không thể tách biệt mở ra chương mục, quán tâm đó đã đưa vào sau các văn, nay chỉ dựa theo Tích môn và Bổn môn đều có đủ mười nghĩa Diệu, đều thâu nhiếp đối với tâm, Phật và chúng sanh. Nay phần đầu là Tích môn mười diệu, phân làm hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích phân làm năm: Trong phần thứ nhất nói giải thích mở rộng năm chương, mỗi một chương nhiều lần dấy khởi năm tâm, cho nên nay giải thích tên gọi mười Diệu của Tích môn, trong đó nhằm về bảy loại trước đây để thành tựu năm tâm, chỉ có điều là thiếu khai hợp và quán tâm, bởi vì cùng phân tán ra ở các căn. Vì vậy nay nêu ra chương khởi niệm dẫn chứng về khởi tín sanh khởi khởi Định, huống là các Diệu về sau khắp nơi đều như vậy, cùng quán tâm khởi tiến khai hợp khởi Tuệ đầy đủ năm tâm, cho nên lại nêu ra năm loại ý thuộc về nơi này. Đầu tiên là nêu ra chương ấy, không những thẳng thắn nêu ra mười tên gọi mà thôi, bao gồm nêu ra tất cả các khoa trong chương, như cảnh nêu ra đầy đủ sáu, trí nêu ra hai mươi loại xem văn có thể biết. Giải thích là điều cần phải sơ lược thuật rõ đại thể văn tướng các khoa thu nhận về sau quán sát hiện tại, sơ qua cũng có thể thấy cho đến trong mỗi một Diệu đều trước là nêu ra toàn bộ, cuối cùng là nói ý. Như cảnh Diệu thì nói cảnh là sở sư, Trí nói là đạo hạnh... tìm hiểu điều ấy có thể biết. Trong phần nêu ra cảm ứng thì trước ví như Cảm, trăng ví như ứng, không lên cao không xuống thấp là

cảm ứng đạo giao. Trong phần thần thông Báo được ở cõi Trời, tu được như cõi Tiên, tác ý thuộc về Tạng, Thể pháp thuộc về Thông, vô ký ở tại Sơ Địa Sơ Trú của Biệt - Viên. Xa gần ấy thì từ Phật Đại Thông gọi là xa, từ đó về sau gọi là gần. Trong phần thứ hai dẫn chứng: Trước là chỉ ra xứ, tiếp là chính thức dẫn chứng. Trong Cảnh nói rằng trí tuệ môn ấy là cửa ngõ của nhà trí tuệ tức là ý lấy lý làm cửa ngõ. Trong ba pháp tạm thời chỉ ra Thể của Thừa lấy đó làm chân tánh. Trong Cảm thì Ngã tức là Ứng, nghĩ đến chúng sanh thì chúng sanh chính là Cảm. Phật nhãn và sáu thần thông... suy nghĩ có thể thấy trong thần thông thì sáu điềm lành lại nêu ra nhập định. Trong phần thứ ba sanh khởi có hai: Đầu là chính thức sanh khởi; tiếp từ "Tiền ngũ..." trở xuống là kết thành. Tự hành Hóa tha đều có trước sau, cho nên biết tâm - Phật - chúng sanh đều có ý này. Tiếp đến trong phần chính thức giải thích, có mười văn không giống nhau.

Thứ nhất giải thích về Cảnh: Đầu là nêu ra chương; tiếp là nêu ra số, tiếp là ý về số, sanh khởi, sau là giải thích rộng ra. Trong phần Sanh Khởi, trước là chính thức sanh khởi, tiếp từ "Thỉ dùng..." trở xuống là kết luận nêu ra, bắt đầu từ Vô minh tức là thứ nhất trong mười hai nhân, thật tế tức là Nhất Đế. Đầu tiên trong phần chính thức sanh khởi, nói rằng thứ nhất là Như Thị kinh này đã nói, đây là cảnh Thật Tướng của kinh này, lại là văn về ba Diệu của một Bộ. Tiếp là cảnh Nhân Duyên, tuy nêu ra duyên sanh diệt của ba đời, mà ba loại dưới đây lấy ba đời làm căn bản. Tiếp đến Tứ Đế là nêu ra nhân quả ấy khiến cho tu Đạo Diệt, không phải Đức Phật xuất thế làm sao biết tên gọi này? Khổ Tập là Tục - Đạo Diệt là Chân, văn còn lại có thể thấy. Tiếp đến trong phần chính thức giải thích về nhân duyên, tự phân thành bốn chương: Một. Nêu ra bốn chương; Hai. Giải thích. Trong phần giải thích: Trước là cùng nêu ra giới nội giới ngoại đều có hai loại để xác định căn tánh, tiếp là giải thích. Trong phần giải thích, có ba: Một. Trở lại thiết lập hai căn lợi độn của giới nội; Hai. Dẫn luận; Ba. Giải thích. Trong phần giải thích, có hai: Trước là chọn lựa, tiếp là giải thích. Trong phần chọn lựa nói Tự Tại Thiên, ấy là tất cả ngoại đạo thảy đều kính trọng hướng về ba bậc Tiên, hai bậc Thiên như trong Chỉ Quán quyển thứ mười ghi lại. Thế tánh ấy là suy nghĩ thành hai mươi lăm Đế, như trong Chỉ Quán quyển thứ mười ghi lại. Vi trần ấy là suy nghĩ đối với các trần hòa hợp mà tạo thành. Bởi vì người ngoại đạo không biết vốn là duyên của nghiệp lực. Từ "Thử chánh..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong phần giaỉ thích phân làm hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp

là liệu giản. Đầu trong phần chính thức giải thích có bốn: Một. Sơ lược thiết lập; Hai. Dẫn chứng; Ba. Trình bày về sai lầm; Bốn. Giải thích tên gọi. Văn phần đầu, vì biết vô minh tạo thành cho nên không giống như ngoại đạo chấp trước. Tiếp trong phần dẫn chứng, có ba: (a). Dẫn ra; (b). Giải thích; (c) Kết luận. Trong văn phần đầu chẳng phải tự tại ấy là trong các tà chấp tạm thời nêu ra cái chấp thứ nhất. Tiếp từ "Vô minh..." trở xuống là giải thích. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận. Phần ba từ "Nhân Thiên..." trở xuống là trình bày về sai lầm, lại có hai: Trước là đưa ra sai lầm, tiếp là dẫn văn Anh Lạc chứng minh. Nói rằng kinh lại xưng là..., sanh rồi lại sanh, sanh nối tiếp sanh mãi không thôi, cho nên nói là mười hai loại liên lụy. Từ "Thử thập nhị..." trở xuống là giải thích tên gọi. Mới nối tiếp mới chỉ là niệm niệm theo nhau dấy khởi. Tiếp theo trong phần liệu giản nói trong kinh Anh Lạc nói vô minh duyên hành sanh khởi mười loại là một trăm hai mươi chi ấy, theo quyển thứ bốn kinh ấy giải thích về mười hai nhân duyên rằng: "Từ Vô minh duyên Hành thì sanh ra mười hai chi, cho đến Hữu duyên sanh ra Lão Tử thì sanh khởi mười hai chi". Đã dùng hai Chi vị lai hợp lại mà nói, thì bắt đầu từ vô minh đến Lão Tử có mười một loại, mười một loại này chỉ mười loại trung gian mới từng loại một đều sanh khởi mười hai chi, cho nên mười loại trung gian có một trăm hai mươi chi. Nếu dựa vào văn này thì thành một trăm ba mươi hai Chi, bởi vì khai mở sanh tử làm thành hai loại, tuy khai hợp không như nhau mà ý chính không sai khác. Nay tuy khai mở sanh tử mà kết luận số dựa theo kinh, vì vậy chỉ nói một trăm hai mươi chi. Ban đầu là ngu si... đã là mười hai chi lấy Vô minh làm căn bản, mỗi một Chi lại có đủ mười hai chi, nên biết rằng từng Chi từng Chi một đều có đủ vô minh cho đến Lão Tử. Duyên khởi duyên sanh ấy là trước tiên hỏi vậy. Từ "Thử đồng thị..." trở đi là trả lời. Trong Bà Sa Tạp Kiền Độ hỏi rằng: Duyên khởi duyên sanh có gì sai biệt? Văn ấy trả lời rằng: Hoặc có thuyết cho rằng không có gì sai biệt. Tại sao? Bởi vì như kinh Già-la-na giải thích: "Nói đến duyên khởi pháp thì tất cả đều là pháp hữu vi. Sao nói là duyên sanh? Tất cả duyên sanh cũng là pháp hữu vi". Nay văn lược nói rằng bởi vì cùng là pháp hữu vi. Cũng có sai biệt mà Luận ấy nói nhưng cũng có sai biệt, bởi vì có thuyết cho rằng nhân là duyên khởi, quả là duyên sanh. Như nghĩa nhân quả thì Sự, sở sự, Tướng, sở tướng, Thành, sở thành, Tục, sở tục, Sanh, sở sanh, Thủ, sở thủ cũng như vậy, Sự như nhân, sở sự như quả, cho đến Thủ cũng như vậy. (Trong Luận ban đầu chỉ nói nhân quả, tiếp đến khai mở đối với hai nhân quả). Lại có thuyết cho rằng quá

khứ là duyên khởi, hiện tại là duyên sanh (không nói đến vị lai). Lại có thuyết cho rằng hiện tại là duyên khởi, vị lai là duyên sanh (không nói đến quá khứ). Nay văn lược không có hai cách giải thích này. Lại có thuyết cho rằng Vô minh là duyên khởi, chính là cách giải thích thứ hai của văn này. Lại có thuyết cho rằng Vô minh là duyên khởi, chính là cách giải thích thứ hai của văn này. Lại có thuyết cho rằng Vô minh là duyên khởi, lão tử là duyên sanh, mười Chi là duyên khởi duyên sanh (Nay văn không có cách giải thích này). Nhưng Tôn giả Phú-na-xa giải thích thuận theo bốn câu (Đầy đủ như văn này). Trong bốn câu thì câu đầu lấy Chi quả vị lai làm duyên khởi... ấy, nghĩa là nhân luôn luôn dấy lên quả chứ không phải quả sanh ra nhân; lấy quá khứ làm duyên sanh... ấy. Bởi vì nhân luôn luôn sanh ra quả chứ không phải quả dấy khởi nhân, A-la-hán quả không trở lại phát khởi nhân, câu thứ ba ấy nghĩa là đã loại trừ tướng của hai câu trước, chọn lấy quả quá khứ hiện tại và còn lại năm Chi hiện tại của phàm phu... Đây là luận về văn của các Sư giải thíchkhác nhau không cần phải kết hợp với nhau. Tiếp theo dẫn kinh Pháp Thân giải thích cùng với văn Luận như nhau, nhân là duyên khởi tức là Vô minh, từ nhân mà phát sanh tức là Hành. Hòa hợp nghĩa là kết nghiệp thành tựu; từ hòa hợp sinh ra, gọi là Thức... đều là vậy, Ái - Thủ cho đến Lão Tử cũng lại như vậy. Nói Trung đạo ấy là xa rời Đoạn - Thường mà thôi. Văn Luận còn nói “Lại nữa, Khởi, sở khởi...” giống như trước. Tiếp theo trong phần mở rộng ba đời đều có mười hai chi, là suy ra nhân biết được quả đều giống như văn này đã nói. Ba đời đều gọi là nhân quả, mà số chi nhiều ít khác nhau, đầy đủ như Câu Xá Luận nói, lược quả là lược nhân, căn cứ vào trong đó có thể so sánh cả hai, như Chỉ Quán thứ ba có ghi. Hiện tại đã hướng về quá khứ và vị lai trở thành mười hai chi, nên biết rằng quá khứ và vị lai cũng tự hướng về với nhau đều có quá khứ, vị lai cho nên đều có hai mươi mốt Chi. Nay tạm thời thuận theo hiện tại cho nên chỉ có mười hai chi. Tiếp theo giải thích về thức tâm quyến thuộc trong mười hai thời, nghĩa là ba ấm vậy. Văn Luận lại hỏi sao nói là có đủ ba Thọ trước?

Đáp: Ba Thọ đều luôn luôn làm duyên cho Ái. Ái có năm loại là gì? Một là Ái cầu Lạc Thọ đối với lạc thọ chưa sanh, muốn làm cho phát sanh nên là Ái. Hai là Ái không muốn xa lìa lạc Ái đối với lạc thọ đã sanh không muốn xa lìa cho nên sanh Ái. Ba là Ái không sanh Khổ đối với khổ thọ chưa sanh muốn khiến không sanh cho nên sanh Ái. Bốn là muốn lập tức xa lìa Khổ, đối với Khổ thọ đã sanh, muốn làm cho mau chóng diệt trừ cho nên sanh Ái. Năm là Ái ngu si đối

với không khổ không lạc chưa sanh muốn làm cho chưa sanh thì không sanh, đã sanh muốn khiến cho không mất cho nên sanh Ái. Bởi vì nghĩa này cho nên ba Thọ duyên với Ái. Hỏi: Ái và Thủ khác nhau thế nào?

Đáp: Ái thêm nhiếu gọi là Thủ. Lại có nơi giải thích: Dưới thấp gọi là Ái, trên cao gọi là Thủ. Lại có nơi giải thích: Nếu Ái luôn luôn sanh ra phiền não thì gọi là Thọ duyên Ái, nếu Ái có thể sanh ra nghiệp thì gọi là Thủ. Tiếp theo giải thích về một sát na, Câu Xá Luận cũng nói bốn thứ liên tục trói buộc, sát na là một trong số đó. Đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi. Tiếp theo trong phần liệu giản hỏi đáp, Luận lại hỏi vì sao không thiết lập Bệnh làm chi? Đáp: (Đầy đủ như văn này) Chúng sanh Dục giới còn có người như Bạc Câu La, huống là Sắc giới - Vô Sắc giới cho nên không lấy Bệnh là Chi. Theo ví dụ thì Lão cũng không phải là tất cả thường có cho nên không thiết lập làm chi.

Hỏi: Ưu Bi có phải là Chi hay không?

Đáp: Lấy sau hiển bày trước, trước gọi là Lão Tử, sau gọi là Ưu Bi, bởi vì thấy Ưu Bi ắt phải có Lão Tử, Ưu Bi đã là khổ thì Lão Tử chắc chắn là Khổ. Lại nói các pháp Ưu Bi tàn hoại có Chi, giống như sương phủ mưa rơi, vì thế chẳng phải là Chi. Luận lại hỏi: Ba tướng hữu vi tại sao chỉ có Sanh tướng là một Chi? Hai pháp Lão Tử lại cùng làm một Chi? Tôn giả Ba Xa nói rằng Phật biết pháp tướng không có ai có năng lực hơn được. Lại có người giải thích: Sanh luôn luôn làm cho pháp thành lập, Lão Tử khiến cho pháp không thể tồn tại. Lại có người giải thích: Lúc pháp dấy khởi thì xu thế của Sanh có tác dụng hơn hẳn, lúc pháp hoại diệt thì xu thế của Lão Tử có tác dụng hơn hẳn. Luận lại hỏi: Vô minh có nhân tố không giống nhau (Đầy đủ như văn này), nếu có tại sao không thành lập mười ba hay mười bốn Chi? Nếu không có thì tại sao vô minh không phải là không có nhân, Lão Tử không phải là không có quả chăng?

Đáp: Phải giải thích thuyết đó rằng: Vô minh có nhân, Lão Tử có quả, nhưng không có ở trong Chi, tại vì sao? (còn lại như văn nay). Lại có người giải thích: Vô minh có nhân gọi là Lão Tử... Như trong văn. Văn liệu giản ấy lại dựa theo số tăng để giải thích mười hai duyên. Nên biết rằng có một loại pháp duyên khởi, gọi là tất cả các pháp hữu vi. Lại có hai loại pháp duyên khởi, gọi là nhân - quả. Lại có ba loại pháp duyên khởi, gọi là phiền não - nghiệp - khổ. Lại có bốn loại pháp duyên khởi, gọi là vô minh, hành, sanh, lão tử, bởi vì tám Chi hiện tại thâu nhiếp vào quá khứ và vị lai. Lại có năm loại pháp duyên khởi, gọi là ái, thủ, hữu, sanh, lão tử, bởi vì bảy Chi quá khứ hiện tại thâu nhiếp vào

hiện tại và vị lai. Lại có sáu loại pháp duyên khởi, đó là ba đời đều có hai gọi là nhân - quả. Lại có bảy loại cho đến mười một loại, tong văn không nêu ra, chỉ nơi kinh khác, văn nói số tăng trong Đại Kinh quyển thứ mười bốn giống như trong Bà Sa Luận. Văn tiếp theo lại liệu giản.

Hỏi: mười hai chi này có mấy Chi là Dục giới - Sắc giới - Vô Sắc giới?

Đáp: Có nơi nói chỉ có Thai sanh Dục giới có đủ mười hai chi; có nơi nói Dục giới mười hai chi - Sắc giới mười một Chi - Vô Sắc giới mười Chi, Sắc giới nên nói là Thức duyên Lục Nhập, Vô Sắc giới nên nói là Thức duyên xúc; bình xét điều ấy nói là: Nên giải thích rằng Tam giới đều là mười hai chi.

Lại hỏi: Như Sắc giới và Vô Sắc giới không có Danh Sắc sao nói là có đủ mười hai chi?

Đáp: Như chúng sanh mới sanh đến Sắc giới thì các căn chưa nhanh nhạy lắm gọi là Danh Sắc, Vô Sắc giới tuy không có Sắc mà lại có Danh, cho nên nói tuy không có Sắc căn mà có Ý căn. Điều ấy thuận theo nên nói rằng Thức duyên Danh, Danh duyên Ý Nhập, Ý Nhập duyên xúc. Bởi vì nghĩa này cho nên tất cả có mười hai chi.

Còn trong Bà Sa Luận thì Tỳ bà xà bà đề nói là Vô sắc có Sắc, hoặc Dục đa đề bà nói là Vô Sắc không có Sắc, điều nào là đúng?

Đáp: Trong Kinh Phật nói Danh Sắc duyên Thức cũng phải có Sắc, còn kinh khác nói Thọ, Noãn và Thức cả ba pháp thường thuận theo nhau. Vô Sắc đã có Thọ, Thức sao nói là không có Noãn? nhưng các Tỳ-kheo khác nói là trừ ra bốn ấm, nói Thức có sanh tử đến đi thì không phải như vậy, như từ Dục giới sanh đến Vô sắc giới, trải qua hai-bốn-sáu-tám vạn kiếp đoạn dứt Sắc, về sau sanh vào Dục giới vẫn phát sinh Sắc căn, đi vào cảnh giới Vô dư càng phải cùng với Hành nối tiếp, muốn khiến cho không còn sai lầm này cho nên nói Vô Sắc có Sắc.

Nói là Vô Sắc thì điều này dựa vào kinh nào?

Đáp: Kinh nói Giải thoát tịch tĩnh đi qua Sắc vào Vô Sắc, cho nên biết là Vô Sắc. Lại nói Sắc lìa Dục - Vô Sắc lìa Sắc, lìa tất cả đi vào Niết-bàn, cho nên biết là Vô Sắc. Hai điều này nói làm sao thông, điều nào là Thắng? Đáp: Nói không có ấy là Thắng. Nếu như vậy nói là có thì làm sao Thông? Đáp: Bởi vì chưa hiểu rõ nghĩa.

Hỏi: Dẫn Kinh thế nào nói là Thông?

Đáp: Dục có Danh Sắc, Vô Sắc không có, Dục có ba pháp thuận theo, Vô Sắc không có. Sắc nối tiếp thì Luận ấy có bốn câu phân biệt, Vô Sắc nối tiếp Sắc, Sắc nối tiếp Vô Sắc, hai câu còn lại có thể thấy

cho nên biết không sai lầm gì. Luận lại ví dụ về cây, hai Chi quá khứ là gốc rễ, năm Chi hiện tại có tính chất, ba Chi hiện tại là hoa, hai Chi vị lai là quả, có hoa có quả gọi là phàm phu, không hoa có quả gọi là người Học, không hoa và không quả gọi là Vô Học.

Trong phần Vô Sanh, có sáu: 1. Thành lập ý; 2. Thành lập căn; 3. Chính thức giải thích; 4. Dẫn chứng; 5. Nêu ví dụ; 6. Kết luận tên gọi. Nói một cách tổng quát chỉ là bốn câu phá bỏ Giả dẫn đến Tướng - Tánh đều Không cho nên có được tên gọi là Huyễn hóa tức Không. Văn năm phần trước có thể thấy. Trong phần kết luận trước là ví dụ, tiếp là kết hợp. Trong phần ví dụ nói giống như cây mây, con rắn ấy cũng có thể dụ cho Viên môn vốn có, nay cùng dụ cho Vô Sanh phân rõ khác nhau có thể biết. Trong phần thứ ba, Sanh diệt tất tư nghị, có năm: 1. Thành lập ý; 2. Từ "Vị lợi độn..." trở xuống là cùng thành lập hai căn; 3. Chính thức giải thích; 4. Từ "Chư luận..." trở xuống là Hành tướng; 5. Kết luận tên gọi. Hai phần trước có thể thấy. Trong phần chính thức giải thích, có hai: Trước là dẫn kinh; tiếp là giải thích ý kinh. Trong phần Hành tướng, có ba: Một. Nói về chấp tánh, sơ lược thuật về hai loại chấp, hai loại còn lại có thể biết. Nói là không ẩn mất..., là từ lúc vô thỉ đã có mà chưa từng đoạn tuyệt cho nên nói là không ẩn mất, không phải là tánh thiện ác cho nên nói là Vô Ký, chủng tử cất giữ kín đáo sanh ra tất cả; Hai. Từ "Nhược định..." trở xuống là sơ lược chỉ trích sai lầm về tánh, lại có hai: Đầu là sơ lược chỉ trích, tiếp là so sánh đưa ra tướng sai lầm. Đầu tiên nói nếu như nhất định chấp tánh thật có, ấy là chấp A lại da làm tự tánh thật có, chấp vô minh là tánh nơi khác, nhất định chấp tự tánh, tha tánh có thể sanh ra các pháp, pháp thì có bắt đầu, có bắt đầu cho nên giống như ở nơi sâu xa, thì ban đầu không có hai mươi lăm Đế. Nên biết rằng chấp này không ra ngoài cái chấp mà Tam tạng giáo phá trừ, há có thể trở thành nhân duyên của Biệt giáo ư? Tiếp từ "Thượng bất..." trở xuống là so sánh đưa ra có thể thấy; Ba. Từ "Kim minh..." trở xuống là chính thức thành lập Hành tướng, lại có hai: Trước là Tự phá bỏ chấp trước; tiếp từ "Nhược hữu..." trở xuống là bốn thuyết về Tha. Văn phần đầu có bốn câu mở rộng Vô minh giống như bốn câu Cầu mộng, đầy đủ như văn Chỉ Quán thứ năm, ý nơi ấy thuộc về Viên mà văn này thuộc về Biệt. Tiếp trong phần vì người khác, có ba: Pháp - Dụ và hợp. Trong phần Hợp có hai: Trước là tổng quát, tiếp từ "Xuất giới..." trở xuống là tách biệt trình bày về tướng trạng, lại có hai: Đầu là đưa ra giới nội, tiếp là giới ngoại. Nghĩa về giới nội giới ngoại này nối thông với bốn loại, cho nên nói giới nội giống như trước, tức là hai loại trước dựa vào

hai loại trước từ đầu đến cuối. Tiếp trong phần đưa ra giới ngoại, có hai: Đầu là sơ lược nêu ra, tiếp là dẫn luận giải thích tướng, lại có hai: Trước là dẫn văn Luận, tiếp từ "Duyên giả..." trở xuống là giải thích văn Luận ấy để thành tựu ý này. Luận nêu ra bốn chương nay giải thích so sánh đầy đủ, trong đó có hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp là nói vê sai lầm. Trong phần đầu chính thức giải thích, có hai: Đầu là sơ lược giải thích, tiếp từ "Hoàn như..." trở xuống là cùng với giới nội phân rõ về đồng - dị. Trong phần đầu nói đến ba loại ý sanh thân, như trong Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Tiếp trong phần phân rõ về đồng - dị, có hai: Trước là trình bày về giống nhau, tiếp từ "Thử thập nhị..." trở xuống trình bày về nghĩa khác nhau. Tiếp theo từ "Bỉ Luận..." trở xuống trình bày về sai lầm ấy là do mười hai chi này cho nên ngăn cách với bốn đức, bởi vì không có bốn đức cho nên không thể nào đi vào nơi cõi Vô chướng ngại. Phần năm từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận tên gọi, có thể biết. Bốn là trong phần trình bày về mười hai duyên của Viên giáo, phân thành bốn: 1. Thiết lập căn; 2. Từ "Tức sự..." trở xuống là thiết lập ý; 3. Dẫn chứng; 4. Kết luận tên gọi. Hai phần đầu giống như văn.

Trong phần dẫn chứng, có ba: Một. Dẫn chứng; Hai. Từ "Vô minh..." trở xuống là giải thích; Ba. Từ "Cố ngôn vô minh..." trở xuống là kết luận. Phần đầu, trong Đại Kinh thì mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh, Phật tánh chính là ba nhân. Tức là Trung đạo ấy, Đại Kinh quyển thứ hai mươi lăm nói: "Này người thiện nam! Giới hạn căn bản của sanht ử gồm có hai loại: Một là Vô minh, hai là Hữu Ái. Giữa hai loại này thì có nỗi khổ của sanh lão bệnh tử, đây gọi là Trung đạo. Trung đạo như vậy có năng lực phá tan sanh tử cho nên gọi là Trung đạo. Bởi vì nghĩa này cho nên pháp Trung đạo gọi là Phật Tánh". Chương An giải thích rằng; Trung gian chỉ có Thức... làm sao nói là Lão Tử? Đáp: Văn dưới nói Thức đời hiện tại gọi là Sanh đời vị lai, Lục Nhập... hiện tại gọi là lão Tử vị lai, lại làm thành ba Đức, ba quán để hướng về ba Đạo. Còn như trong kinh Bảo khiếp giải thích về mười hai chi, mỗi một Chi đều trình bày về nghĩa của ba quán, phẩm Khứ Lai trong kinh ấy: "Văn Thù thưa với Đức Phật: Khứ lai là nghĩa thế nào? Đức Phật dạy: Lai là nghĩa hướng về, Khứ là nghĩa rời xa, không hướng về không xa rời là nơi chốn của Thánh Hạnh. Si là nghĩa của khứ, không Si là nghĩa của Lai, chẳng phải Si chẳng phải không Si là nơi chốn của Thánh Hạnh, cho đến Lão Tử cũng như vậy". Nhưng dựa theo Ngã, Vô Ngã, Thường -Vô Thường... đều giải thích theo cách này, nên biết rằng hướng về là sanh tử, rời xa là Niết-bàn, không hướng về không rời xa tức là Trung đạo. Lại trong

phẩm Trung đạo ở đoạn văn sau nói: “Đức Phật thuyết về Trung đạo không có hai pháp, Nhị thừa cho đến phàm phu cũng có thể phát sinh niềm tin. Đức Phật bảo với Văn Thù: Minh và Vô minh không có hai cho nên thành tựu Trí không có ba trí. Đây gọi là Trung đạo đầy đủ chân thật quán đối với ba Đế, cho đến Lão Tử cũng lại như vậy”. Lại nói: “Nếu vô minh có ấy là một bên, không có ấy là một bên, xa lìa hai bên này ở giữa không có Sắc tướng có thể thấy, không hình tướng không đối đãi thì gọi là Trung đạo, cho đến Lão Tử cũng lại như vậy”.

Hỏi: Trung đạo là nghĩa gì?

Đáp: trong kinh Mạt Đà Ma tự chú thích rằng: “Mạt là nghĩa Đừng, Đà Ma là nghĩa ở giữa (Trung), đừng đắm theo Trung đạo gọi là Mạt đà ma”. Giải thích có thể thấy. Tiếp đến trong phần phân định: Trước là thuật lại, tiếp là phân định, sau là kết luận. Trong phân định: trước là bốn Giáo, tiếp là năm Vị. Phần đầu là bốn Giáo, lại có hai: Trước là nêu ra, tiếp là phân định. Trước là nêu ra tức là lần lượt thay nhau đưa ra khéo léo và vụng về cuối cùng mới Diệu. Trong phần đầu là Tam Tạng giáo, tiếp từ “Nhược vô minh...” trở xuống là Thông giáo, tiếp từ “Nhược vô minh...” trở xuống là Biệt giáo, tiếp từ “Nhược ngôn...” trở xuống là Viên giáo. Mỗi một Giáo đều trước là giải thích, tiếp là dẫn kinh luận chứng minh thành tựu có thể thấy. Thứ nhất trong Tam tạng giáo, từ ba sanh ra hai gọi là phiền não sanh ra ba nghiệp, từ hai sanh ra bảy nghĩa là nghiệp sanh ra khổ, từ bảy sanh ra ba nghĩa là khổ sanh ra phiền não, vốn là ba đời hợp lại mà nói vậy. Tỳ Già La Luận như xuống dưới quyển thứ sáu ghi lại. Tiếp từ phân định có thể thấy năm vị như văn. Văn kết luận có thể thấy. Tiếp trong phần khai mở phân làm hai: Đầu là tổng quát nói về ba thô, tiếp là chính thức khai mở, lại có hai: Một là khai mở hai nhân duyên trước đây, tiếp là khai mở nhân duyên thứ ba. Phần đầu lại phân làm bốn: 1. Sơ lược khai mở; 2. Dẫn Tín Giải ví dụ; 3. Từ “Như Lai...” trở xuống là giải thích; 4. Kết luận. Phần đầu như văn. Trong phần hai dẫn phẩm Tín giải đầy đủ như trong phẩm giải thích, nói thành vật của Cùng Tử ấy vốn là vật của Trưởng Giả, nghĩa là tánh Như Lai tạng của người con không khác cho nên nói là vật của người con. Nên biết rằng Như Lai vốn có thì người con vốn có, cho nên tất cả các pháp đều là Đại thừa. Lại trong Đại Kinh hai mươi lăm nói: “Này người thiện nam! Quán mười hai nhân duyên, trí tuệ là chủng tử A nâu đa la Tam Bồ-đề. Bởi vì nghĩa này cho nên mười hai nhân duyên gọi là Phật Tánh”. Lại nói: “Tất cả chúng sanh tuy cùng đi chung với mười hai nhân duyên mà không biết. Bởi vì không biết cho nên không

hề có trước sau. Bồ tát Thập Trú chỉ thấy điểm cuối cùng mà không thấy điểm bắt đầu. Chư Phật Thế Tôn thấy bắt đầu, thấy kết thúc. Bởi vì nghĩa này cho nên Phật thấy hết sức rõ ràng; chúng sanh không thấy, vì vậy mà luân chuyển". Từ "Như Lai..." trở xuống là giải thích ý. Tiếp từ "Kim quyết liễu" trở đi tức là khai mở, hai loại nhân duyên luận về Diệu là kết luận. Hai giáo trước tuy có Phật và Bồ tát nhưng phần lớn phân định đều thuộc về pháp của Nhị thừa, cho nên nay quyết định rõ ràng chính là khai mở hai loại mười hai duyên của Tạng và Thông giáo kia vậy. Tiếp là trong phần khai mở nhân duyên thứ ba, có hai: Trước là sơ lược dẫn ra Đại Kinh trình bày về khai mở, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Trước là dẫn Kinh; tiếp từ "Tích tuệ nhãn..." trở xuống là giải thích ý kinh, lại có hai: Một là giải thích; hai là từ "Cố vân..." trở xuống lại dẫn văn kinh để chứng minh điều giải thích. Nói tuệ nhãn nhìn thấy nhưng mà không sáng tỏ rõ ràng, đây là phần vị tuệ nhãn của Thập Trú Biệt giáo, hoàn toàn chưa thấy tánh gọi là không rõ ràng. Nhưng nếu như dựa theo Thật đạo thì ngay cả thấy tánh tương tự cũng có thể gọi là thấy không sáng tỏ rõ ràng. Nay đều khai mở điều ấy khiến cho thấy được Bất không. Từ "Thử tức..." trở xuống là kết luận, đây chính là khai mở Biệt giáo cho nên nói là thứ ba. Trong phần thứ tư là quán tâm, có ba: 1. Pháp; 2. Từ "Thí như..." trở xuống là ví dụ; 3. Từ "Nhất niệm..." trở xuống là kết luận về phần vị. Văn phần đầu có hai: Trước là thành lập; tiếp là dẫn chứng. Trong phần dẫn chứng có hai: Một là dẫn chứng; hai là từ "Không tuệ" trở xuống giải thích ý kinh. Tiếp trong phần ví dụ, có hai: Trước là ví dụ, tiếp từ "Ký bất vi..." trở xuống là hợp lại đầy đủ bốn đức. Trong phần kết luận, có bốn: 1. Kết luận thành tựu về quán cảnh; 2. Từ "Quán thử..." trở xuống là kết luận thành tựu về quán của Năng quán; 3. Từ "Kỳ tâm..." trở xuống là kết luận thành tựu bí tạng; 4. Từ "Hằng tác..." trở xuống là kết luận thành tựu về Lục Tức Vị.

Thứ ba giải thích về cảnh Tứ Đế tự phân làm bốn phần tách biệt. Văn phần đầu tự phân làm hai: Trước là trong phần đưa ra người khác giải thích, lại có hai: Một là thuật lại, hai là sơ lược gạt bỏ. Văn phần một, có Sư Thắng Man giải thích nghĩa Thánh đế trong kinh ấy gọi là Vô biên. Kinh ấy chỉ so sánh phân rõ cùng với Nhị thừa cho nên chỉ có thể thành lập tên gọi Tác - Vô tác. Người xưa đã không có sự phân định giải thích về bốn Giáo, chỉ dùng Đại - Tiểu tương đối để trình bày về Đế, nhưng Sư Thắng Man ở trong Đại thừa, chỉ dùng Phật quả để làm cứu cánh thì đối với Nhị thừa gọi là Hữu tác, Kinh văn tự lấy Hữu Lượng chuyển sang giải thích vể Hữu tác. Nhị thừa đã là Hữu Lượng Hữu tác,

nên biết rằng Đại thừa chỉ là Vô lượng Vô tác. Tiếp theo tức là phân định giải thích, dựa theo Hành, Lượng nghĩa là số lượng cho nên thuộc về Pháp. Hành Tiểu thừa chưa cùng tận thì không gọi là Vô tác, Pháp chưa cứu cánh thì không gọi là Vô lượng. Kinh nói ấy cũng là Kinh Thắng Man vậy. Dựa vào kinh trở lại giải thích về Tác - Vô tác... Kinh ấy nói: "Có hai loại nghĩa về Thánh Đế, đó là Hữu tác và Vô tác. Hữu tác là Hữu lượng Tứ Thánh đế. Tại vì sao? Bởi vì không dựa vào người khác biết mà chính mình biết tất cả các Khổ, đoạn tất cả các Tập, chứng tất cả các Diệt, tu tất cả các Đạo". Nay văn loại bỏ chữ Phi (không) trên thay chữ Năng (Chính mình) dưới thành chữ Phi ấy, là ý biểu lộ Tiểu thừa thuận theo giáo mà đạt được. Kinh nói không dựa vào người khác mà biết, là ý biểu bộ sự chứng đạt không phải từ người khác mà có được. Tự biết pháp của mình cũng có thể phân biệt gọi là chính mình biết tất cả. Nay phần đầu trước tiên giải thích về Hữu tác, nói dựa vào người khác mà biết, ấy là Nhị thừa đã chưa có thể nghe nổi lý pháp giới, chỉ thuận theo Phật mà nghe Thanh giáo Tứ Đế, dựa vào giáo này thực hành biết được là Hành Hữu tác Hạnh. Tiếp theo giải thích về Hữu Lượng, trên đây chỉ nghe về pháp Tiểu thừa thâu nhiếp pháp không rộng rãi cho nên nói không biết được tất cả. Nên biết rằng hai loại Hành - Pháp biểu hiện lẫn nhau cùng tác thành người hàng Tiểu thừa vậy. Tiếp theo giải thích về Vô tác Vô lượng, là đối với Tiểu trình bày về Đại cho nên nói là Vô tác Vô lượng. Kinh nói rằng: "Vô tác Thánh Đế ấy, tức là Vô lượng Tứ Thánh Đế. Tại vì sao? Bởi vì tự biết tất cả các Thọ Khổ, tất cả các Thọ vậy, tu tất cả các Đạo, chứng tất cả các Diệt. Nghĩa về Tứ Thánh Đế như vậy, chỉ có bậc Chánh Giác mới hiểu thấu triệt, không phải hàng Nhị thừa hiểu thấu triệt được". Người xưa không nhìn nhận rõ ràng trong kinh nói chỉ có bậc Chánh Giác thì suy ra là quả vị cao nhất, đây là nói về Giáo Đạo của Biệt giáo chứ không phải là Sơ phát tâm, suy cho cùng không phân biệt. Trong đó trước tiên giải thích về Vô tác, Phật nhận biết đã đầy đủ không thể nào tiếp tục tạo tác cho nên gọi là Vô tác, Từ "gắng sức nhận biết..." trở đi là giải thích lại. Có hai nghĩa cho nên gọi là Vô tác, đối tượng nhận biết tất cả thì thuộc về Pháp là Vô lượng. Đây là Hành, Pháp Đại thừa phối hợp thành tựu người hàng Đại thừa. Tiếp theo nói giải thích như vậy, tuy xướng lên bốn tên gọi ấy mà sơ lược kết luận để gạt bỏ; nói Tác Vô tác, Lượng Vô lượng chỉ thành hai nghĩa ấy là hai nghĩa về Đại - Tiểu. Ở đây tạm thời sơ lược gạt bỏ, về sau giống như mở rộng để phá bỏ. Tiếp đến trong phần chính thức giải thích về bốn loại Tứ Đế gồm có nêu ra và giải

thích. Trong phần giải thích có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp là phá bỏ giải thích xưa. Trước là trong phần chính thức giải thích, có ba: Một là cùng dựa vào Chánh giáo, hai là trình bày ý thiết lập pháp sai biệt, ba là chính thức giải thích. Văn phần đầu nói nghĩa ấy trích từ phẩm Thánh Hạnh trong kinh Niết-bàn, ấy là quyển thứ mười hai trong kinh mở rộng trình bày về Thánh Đế, nay phần nhiều dựa vào nơi ấy. Nhưng trong Thánh Hạnh trình bày nghĩa Tứ Đế bao gồm cả Đại - Tiểu, nếu giải thích về sanh diệt và Vô lượng thì văn ấy rõ ràng dễ thấy,Vô Sanh và Vô tác thì văn có phần kín đáo sơ lược, đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi lại. Nhưng văn về Tam Tạng - Tứ Đế trong kinh văn ấy, phần giữa chỉ trình bày sơ lược về bốn loại Tứ Đế, văn sau giải thích rộng ra mà thôi. Đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi lại. Văn phần tiếp theo, hỏi: Vì sao thiết lập bốn loại Tứ Đế khác nhau? Đáp: Đế vốn không có bốn, Đế chỉ là Lý. Lý hãy còn không có một sao nói là có bốn? Vì thế biết rằng dựa vào Như Lai tạng đồng thể quyền thật, dựa vào Đại Bi lực vô duyên thệ nguyện, vật cơ đã bao phủ không giữ lấy mà có sử dụng, cơ nghi không giống nhau khiến cho pháp thành lập sai khác. Từ một Thật Lý khai mở thành Quyền Lý, hai lý Quyền Thật luôn luôn nối thông mà giáo thì lại khác nhau, cho nên có bốn loại Giáo sai biệt phát khởi, Niết-bàn Thật về sau tạm thời dùng trợ giúp cho Viên giáo, vì vậy cần phải sử dụng đầy đủ Sự Lý Thiên Viên. Vì thế nay dẫn ra để hiển bày chứng minh đích xác, ba Thiên một Viên giới nội giới ngoại đều là Sự Lý như nhau cho nên thành ra loại. Văn trong phần chính thức giải thích tự phân thành bốn. Đầu là trình bày về Sanh diệt Tứ Đế, lại phân làm năm: 1. Lập thành tên gọi cùng thuận theo; 2. Từ "Nhiên khổ tập..." trở xuống trình bày nguyên cớ lập thành bốn loại; 3. Từ "Tạp tâm..." trở xuống là giải thích về tướng; 4. Từ "Thứ đệ..." trở xuống là trình bày về thứ tự thiết lập; 5. Từ "Thánh giả..." trở xuống là giải thích tên gọi. Sớ giải thời cận đại đều đem giải thích tên gọi đặt ở đầu tiên, tiếp theo đưa ra Thể, phân rõ Tướng. Thành lập nghĩa của một tông phái này không lấy phần giải thích tên gọi... làm quan trọng mà chỉ coi trọng ở nguyên cớ thiết lập ý, đạt được Tông yếu của kinh làm sáng tỏ quán hạnh cùng quay về. Nếu giải thích về đương cơ thuyết pháp ở kinh khác, một xứ, một hội, một môn, một hành, hễ vâng chịu là đi vào cùng lợi ích cùng thích hợp, vì thế hoặc là Đế, hoặc là Duyên, hoặc là Độ, hoặc là Phẩm thì văn ấy đều thông hiểu. Nếu dựa vào Pháp Hoa hễ là giải trừ một nghĩa thì đều trộn lẫn với một thế hệ cùng tận đầu đuôi giáo pháp ấy, thiết lập khai mở phế bỏ các tướng của giáo quán, vậy thì

người thuyết giảng thật sự đạt được chánh giáo của Pháp Hoa, người thực hành thật sự đạt được chánh lý của kinh này, giáo - hành - tướng tuân theo ý chỉ của Phật ở tại nơi này, vì vậy mỗi một nghĩa về sau đều trước tiên là phân biệt, tiếp là trình bày về khai mở rõ ràng. Tiếp theo dựa vào quán tâm. Giải thích kinh như vậy gọi là hoằng giáo. Năm ý không giống nhau văn phần đầu có thể thấy. Phần thứ hai là ý, Khổ Tập chỉ là một pháp thế gian, Đạo Diệt chỉ là một pháp xuất thế gian. Trong phần thứ ba giải thích về tướng, có hai: Giải thích và kết luận. Trong phần giải thích toàn bộ có ba văn. Đầu là tạp tâm, ấy là tánh nhân quả của pháp thế gian và pháp xuất thế gian khác nhau, mà nhân chắc chắn hướng về quả, nhân quả khác loại vì thế khiến cho bốn loại khác nhau. Tiếp là Đại Kinh, ấm nhập là phần gánh nặng mà phàm phu không bỏ - Nhị thừa không gánh. Bồ tát bỏ rồi có thể gánh vác cho nên nói bỏ gánh nặng có thể gánh gánh nặng, tiếp cận rồi lập tức tiến lên. Ở gần kề không xa rời thường là xua đuổi, tam giới luôn luôn bị những nỗi khổ này ràng buộc, hai loại Kiến - Ái hòa hợp tụ tập cho nên dẫn đến nhậ chịu hậu quả. Đạo phẩm tuy nhiều mà các giới thâu nhiếp tất cả, vì vậy sơ lược nêu ra ba để trình bày về pháp tướng. Tám tướng sau Tứ Đế tuy khác nhau mà trừ ra Khổ Tập quán sát chỉ là các Khổ cho nên sơ lược nêu ra. Quả lấy Nhân làm gốc, Khổ lấy Tập làm gốc, Đạo Đế có năng lực trừ diệt cho nên có được tên gọi vậy. Gốc của Khổ nếu loại trừ thì Khổ ấy tự nhiên mất đi cho nên chỉ cần loại bỏ gốc rễ. Chủng tử gọi là Nhân của hai mươi lăm hữu, Quả gọi là Quả báo của hai mươi lăm hữu. Nhân nếu như diệt rồi thì Quả đó chắc chắn không còn, đương nhiên có lúc Nhân mất mà Quả của thân vẫn còn, nay từ xa mà nói cho nên nói là chủng tử của quả. Vì vậy biết rằng chỉ tu nhân xuất thế, để loại trừ nhân của thế gian, cho nên dẫn kinh Di Giáo để chứng minh cho hai nhân. Vả lại, tên gọi Đế này có chung có riêng, riêng là thuộc về thân tâm, chung là dựa theo tất cả. Như trong Tứ A Hàm nói trải qua tất cả các pháp không nơi nào chẳng phải đế quán. Lại trong Bà Sa Luận, "Xá-lợi-tử vì Ma ha câu hy la thuyết về pháp đa văn, Thánh đệ tử biết món ăn như thật, biết món ăn của Tập, biết món ăn của Diệt, biết món ăn của Diệt Đạo. Sao nói là biết món ăn? Đó gọi là bốn món ăn như Đoàn thực... Sao nói là biết món ăn của Tập? Đó gọi là như đương lai cùng với Ái Hỷ Tham đều có. Sao nói là biết món ăn của Diệt? Đó gọi là như thật biết đương lai có Ái Hỷ đều tham. Mọi say mê tham trước ấy sạch không, đoạn trừ xả bỏ tất cả, xa lìa dục lạc diệt sạch không còn thì gọi là món ăn của Diệt. Sao nói là biết món ăn của Diệt Đạo? Đó gọi

là tám Chi Đạo, cho đến dựa theo tám Khổ... thảy đều như vậy”. Đây là dựa theo Hạnh khất thực đầu tiên trong mười hai hạnh đầu đà để giải thích. Văn còn lại trong mỗi một duyên cho đến mười hai duyên không nơi nào không phải là Tứ Đế. Lại như trong phẩm Tứ Đế kinh Tư Ích nói: “Tứ Đế ấy, nghĩa là thế gian, thế gian Tập, thế gian Diệt, thế gian Diệt Đạo. Thế gian là năm ấm, thế gian tập là tham trước năm ấm, thế gian Diệt là năm ấm không còn, dùng pháp không hai để cầu năm ấm gọi là thế gian Diệt Đạo”. Còn trong Bà Sa luận nói Thể tánh Tứ Đế thì ấy là thế nào? Đáp: A-tỳ-đàm giải thích điều ấy như vậy: “Năm thủ ấm là Khổ đế, hữu lậu nhân là Tập đế, sổ duyên diệt là Diệt đế, pháp học vô học là Đạo đế”. Ví dụ thì giải thích như vậy: Sắc là Khổ đế, phiền não nghiệp là Tập đế, phiền não nghiệp diệt là Diệt đế, định tuệ là Đạo đế. Chánh lượng bộ trong A-tỳ-đàm khác với Sư là ví dụ ấy, Tỳ bà xà bà đề giải thích: Tám Khổ là Khổ là Khổ đế, pháp hữu lậu khác là Khổ chẳng phải Khổ đế, sanh ra Hữu của đời sau thì Ái là Tập là Tập đế, pháp hữu lậu khác là Tập chẳng phải Tập đế, sanh Hữu của đời sau nếu Ái không còn là Diệt là Diệt đế, tất cả pháp còn lại là Đạo chẳng phải Đạo đế. Nếu như vậy thì các vị A-la-hán chỉ thành tựu Khổ Diệt chứ không thành tựu Tập Đạo, vì sao? Bởi vì Hữu sau Ái đã đoạn trừ, bởi vì La hán chẳng phải người Học. Người học đạo thì tám chi Đạo không phải là La hán đạt được bốn loại Tứ Đế. Nghĩa theo thứ tự ấy lại có hai ý: Trước là dựa theo Giáo, tiếp là dựa theo Hành. Theo hai nghĩa này đều là trước thô sau tế. Bà Sa Luận giải thích nhiều về pháp thế gian là thô, pháp xuất thế gian là đế cho nên trước trình bày về thế gian, dựa theo pháp thế gian và xuất thế gian đều luận về nhân quả, quả trước nhân sau ấy là bởi vì quả thô nhân tế. Phần năm từ “Thánh Đế giả...” trở xuống là giải thích tên gọi, Thánh ấy là Chánh vậy. Con người đã là Thánh pháp xuất thế, từ nơi so sánh với Tà mà lập thành tên gọi vậy. Đế có ba cách giải thích nhưng chú thích là vân vân, ấy là trước không nêu ra tên gọi, tiếp đến giải thích thẳng thắn rằng tự tánh không hư giả cho nên bốn Tánh đều chân thật. Nghĩa tiếp theo đầy đủ như kinh Di Giáo nói do thấy Đế cho nên đạt được pháp không điên đảo. Đã nói là Thánh Chánh cho nên người thấy không có gì trái ngược. Nghĩa thứ ba nói có thể lần lượt nêu ra cho người khác, ấy là căn cứ vào hai nghĩa trước làm nhân cho nên Tự hành đầy đủ, thì có năng lực chuyển vận pháp luân Tứ Đế. Lại trong hai nghĩa trước bởi vì căn cứ vào bốn tánh này là chân thật, có năng lực khiến cho người thấy đạt được tự giác ngộ không điên đảo. Giác ấy là Đế Trí vậy. Vì thế biết rằng bốn pháp đều

cần phải nhận biết tường tận. Nhưng lúc chuyển pháp luân đối với mỗi một Đế đều phát sanh bốn hạnh, gọi là Nhãn Trí Minh Giác. Nay lời văn giản lược cho nên chỉ nói là Giác. Vì thế Luận Bà Sa nói: "Đế là nghĩa gì? Đáp: Xem xét nghĩa là nghĩa của Đế, nghĩa chân thật, nghĩa không điên đảo, nghĩa không sai khác là nghĩa của Đế". Nay văn kết hợp hai nghĩa đầu thành ra xem xét chân thật không sai khác cho nên chỉ có ba nghĩa. Tên gọi thứ hai cùng với tên gọi trong Luận giống nhau. Tên gọi thứ ba ấy là như nói Khổ ta đã biết không có gì biết thêm nữa, như ông đã đạt được cùng với ta không khác nhau; ví dụ còn lại có thể biết. Tiếp theo là phần Vô Sanh, lại phân làm bốn: Một. Đạt được tên gọi; Hai. Từ "Khổ..." trở xuống là giải thích về tướng; Ba. Từ "Hựu vô sanh..." trở xuống là kết luận tên gọi; Bốn. Từ "Thánh Đế..." trở xuống là chỉ ra rộng rãi. Văn phần đầu ấy là thuận theo Lý giới nội để thiết lập tên gọi. Tiếp trong phần giải thích, có hai: Trước là giải thích; tiếp là dẫn chứng. Văn phần đầu theo các kinh như Tư Ích... Như kinh Tư Ích nói: "Vô sanh Tứ Đế là biết Khổ không sanh ra gọi là Khổ Thánh Đế, biết Tập không hòa hợp gọi là Tập Thánh Đế, ở trong tận cùng Diệt không sanh ra gọi là Diệt Thánh Đế, đối với tất cả các pháp bình đẳng không khác nhau gọi là Đạo Thánh Đế". Nay nói Khổ không còn bức bách, là đối với tướng Khổ bức bách của Tam Tạng giáo mà phá bỏ, văn còn lại dựa vào kinh, chỉ nói sơ lược mà thôi. Tiếp theo trong phần dẫn chứng nói luyện tập thuận theo Khổ Không..., ấy là trong Đại Luận 37 nói: "Tập là tu tập thuận theo Bát-nhã ba-la-mật, không ngừng không nghỉ thì gọi là tương ưng, ví như đệ tử tùy thuận lời dạy của Sư thì gọi là tương ưng". Lại như trong Đại Phẩm: "Xá-lợi-tử hỏi Bồ tát Ma-ha-tát, làm sao tu tập tương ưng với Bát-nhã?" Luận giải thích rằng: "Xá-lợi-tử biết là Bát-nhã ba-la-mật biết có thể thọ trì, sợ rằng người thực hành sai lầm cho nên đưa ra câu hỏi này". Trong Đại Phẩm: "Đức Phật bảo với Xá-lợi-tử: Bồ-tát Ma-ha-tát tu tập thích ứng với Sắc rỗng rang (Không) thọ tưởng hành thức rỗng rang, thì gọi tương ứng với Bát-nhã, cho đến Chủng Trí cũng như vậy". Nay giải thích về Tứ Đế dẫn ra một khoa Tứ Đế trung gian ấy chính là nghĩa về Thông giáo vậy. Tiếp trong phần ba là kết luận tên gọi cũng có ba: Một là sơ lược kết luận; hai là dẫn chứng; ba là chính thức kết luận. Do nhân phát sanh cho nên quả được sinh ra, vì vậy tên gọi của sanh từ nơi nhân mà có được. Do đó nay giải thích về Vô sanh bao gồm từ nhân diệt, nhân vốn không thể sanh ra huống hồ là quả ư? Vì thế nói rằng Tập Đạo tức là Không, Không cho nên chẳng sanh ra Tập Đạo. Tiếp là dẫn chứng, Tứ Đế tức

là vốn không sanh khởi cho nên nêu ra giải thích về Khổ Vô Khổ, ba ví dụ có thể biết. Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận. Trong phần bốn là chỉ ra rộng rãi, trong Sanh diệt trước đây đã giải thích về tên gọi Thánh Đế và thứ tự cho nên nay sơ lược chỉ ra. Không chỉ ra theo thứ tự tức là tuy cùng Vô Sanh mà không thể không theo thứ tự, chỉ là văn giản lược thôi, Vô lượng - Vô tác theo đây có thể biết.

Tiếp theo là Vô lượng Tứ Đế, lại phân thành bốn:

1. Có được tên gọi;

2. Từ "Khổ hữu..." trở xuống là giải thích về tướng;

3. Từ "Đại kinh..." trở xuống là dẫn chứng;

4. Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận tên gọi. Phần đầu từ quan hệ giới ngoại để thành lập tên gọi, còn tên gọi Vô lượng thuận theo dọc, thuận theo ngang đầy đủ như sau sẽ nói. Văn phần hai có thể thấy. Phần ba là dẫn chứng, trong Đại Kinh mười hai nói: "Này người thiện nam! Trí nhận biết Thánh Đế gồm có hai loại: Một là trí bậc trung, hai là trí bậc thượng. Trí bậc trung là hàng Thanh văn - Duyên giác. Trí bậc thượng là chư Phật - Bồ tát. Này người thiện nam! Nhận biết các ấm khổ gọi là trí bậc trung, phân biệt các ấm có Vô lượng tướng trạng đều là những khổ đau, không phải các hàng Thanh văn - Duyên giác biết được thì gọi là trí bậc thượng. Các nghĩa như vậy ở kinh khác ta hoàn toàn không nói đến. Biết các Nhập là cửa ngõ cũng gọi là Khổ, biết các Giới là phần hạn cũng gọi là Tánh cũng gọi là Khổ. Biết tướng Hoại của các Sắc, biết Tướng giác của Thọ, biết tướng Thủ của Tưởng, biết tướng Tác của Hành, biết tướng phân biệt của Thức (Trên đây là Khổ Đế). Biết nhân duyên của Ái luôn luôn sanh ra năm ấm (còn lại như Khổ Đế). Biết phiền não diệt trừ thì gọi là trí bậc trung, phân biệt phiền não không thể gọi là chấp trước, diệt trừ cũng như vậy không thể gọi là chấp trước (Còn lại như Khổ Đế). Biết tướng của Đạo này luôn luôn diệt trừ phiền não thì gọi là trí bậc trung, phân biệt tướng của Đạo là Vô lượng vô biên, phiền não đã xa rời cũng Vô lượng vô biên (Rộng ra như Khổ Đế)". Cũng có thể phân biệt đối với trí bậc trung làm thành hai loại: Thanh văn thuộc về Tạng giáo, Duyên giác thuộc về Thông giáo. Trí bậc thượng phân thành hai bậc: Bồ tát thuộc về Biệt giáo, chư Phật thuộc về Viên giáo. Nay thuận theo tổng quát mà nói, tạm thời nói rằng phân biệt gọi là trí bậc thượng mà thuộc về Biệt giáo. Phần bốn là kết luận như văn. Tiếp theo là Vô tác Tứ Đế, lại phân làm bốn: 1. Có được tên gọi; 2. Từ "Dĩ mê..." trở xuống là giải thích về tướng; 3. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn chứng; 4. Từ "Nhất thật..." trở xuống là

kết luận tên gọi. Văn phần đầu thuận theo Lý giới ngoại để thành lập tên gọi, là hướng về ba loại trước thành lập nghĩa Đương Phần cho nên nói là Lý giới ngoại. Lý thật sự thì hoàn toàn chỉ về sanh tử phiền não của giới nội. Tiếp trong phần hai là giải thích về tướng, có hai: Một là giải thích, bởi vì mê lý cho nên Bồ-đề là phiền não, tức là lý tánh chân trí Bồ-đề. Thế nào vậy? Bởi chính là kiến tư hoặc của giới nội. Sanh tử và Niết-bàn ví dụ ở đây có thể hiểu được. Hai là từ "Tức sự..." trở xuống sơ lược kết luận, phiền não sanh tử là Sự, Bồ-đề Niết-bàn là Trung đạo, từ vô thỉ đến nay tùy ý vận dụng mà như vậy, chẳng phải suy nghĩ lâu, chẳng phải suy nghĩ đến đến trong chốc lát, không hề có gì chi phối nắm giữ cho nên nói là không người nào, tánh vốn tự nhiên cho nên không có tạo tác, vì vậy bốn loại này đều gọi là Vô tác.

Hỏi: Đây chính là kết luận về tên gọi tại vì sao văn dưới lại tiếp tục kết luận về tên gọi?

Đáp: Trong này là thành lập tướng Vô tác cho nên thuận tiện nói là Vô tác, văn dưới tổng kết chỉ có một Đế cho nên gọi là Vô tác. Tiếp theo trong phần dẫn chứng nói Đại Kinh nói: Thế đế... ấy, nơi đó lại dựa theo Thế đế tức là Đệ nhất nghĩa đế mà giải thích rộng ra. Giải thích rằng Thế đế tức là Khổ Tập, Đệ nhất nghĩa đế chính là Đạo Diệt, muốn làm cho chúng sanh từ trong Khổ Tập mà thấy Đạo Diệt cho nên nói Tức là vậy thôi. Thật ra thì không có hai pháp Tương Tức, cho nên tổng kết tên gọi hợp với Tứ Đế chỉ là Nhất Thật, Nhất Thật chỉ là ba đức, bốn đức, vì vậy tuy có bốn tên gọi bốn thật mà không có bốn, một hãy còn không có một làm sao nói là bốn ư? Vì thế cũng không tiếp tục mà luận theo thứ tự. Nếu như giải thích tên gọi đưa ra Thể cũng có đủ hai nghĩa Đương phần và Khoa tiết, bốn giáo xét kỹ Thật Lý, bốn giáo chủng trí giác cùng với giáo, Giáo Chủ chuyển vận chỉ là giáo của Nhất âm, như trước có thể biết. Tiếp theo từ "Tùng nhiên..." trở xuống là mở rộng phá bỏ giải thích Sư, trước là dựa theo Thắng Man trở lại thiết lập Vô tác Tứ Đế, Sư Thắng Man kia chỉ dùng một Diệt làm Vô tác cho nên biết là chẳng phải Viên. Trong đó phân làm 4: Một. Thuật lại ý Sư Thắng Man; Hai. Thuật lại cách phá của Đạt Ma; Ba. Từ "Đáp..." trở xuống là trình bày về Sư Thắng Man bào chữa; Bốn. Từ "Kim nan..." trở xuống là tông phái này phân định. Văn phần một phân làm hai: Trước là chỉ ra sự thiết lập kia, tiếp từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích sự thiết lập ấy. Văn phần đầu, quán xét ý kinh ấy hợp lại thuận theo Vô tác để thành lập ý chỉ. Sư ấy tách biệt chỉ ra một Diệt ca ngợi, giải thích là Thường, là Đế, là Y. Trong giải thích có hai: Trước là giải thích về ba, tiếp là giải thích

về một. Tiếp theo dẫn ra sự chất vấn của Đạt ma Uất đa la, lại có hai: Đầu là chất vấn, tiếp là kết luận. Văn phần đầu chất vấn, dựa theo văn kinh ấy thì Đạo cũng là Thường, vì sao phân định tổng quát cả ba loại là Vô Thường? Nói giống như những dòng chảy hòa vào biển rộng... ấy là bởi vì Đạo Thường cho nên các phần đều Thường, như những dòng chảy hòa vào biển rộng cùng một vị mặn của muối. Tiếp từ "Na vân..." trở xuống là kết luận, Sư kia phân định cả ba loại như Đạo... đều là Vô Thường, Đạo đã là Thường cho nên biết hai loại còn lại là phân định sai. Phần ba là ý cứu vãn của Sư Thắng Man, nếu dùng Lý để nói Tứ Đế đều là Thường thì tại sao chỉ có Đạo Đế? "Khổ trước Diệt Đế" trở xuống là giải thích về Diệt là Thường. Từ "Vô thỉ Vô tác" trở xuống là giải thích về Đạo là Thường. Nói "Như Lai Pháp thân" trở xuốnglà giải thích về tập là Thường. Nói Như Lai tạng theo lý vốn là Pháp thân,vì vậy gọi là Thường. Từ "Khổ Đế ẩn..." trở xuống là giải thích về Khổ Đế là Thường, trình bày về Pháp thân Như Lai bị Ấm làm cho che lấp nhưng Lý Thể là Thường. Nhị Thừa đối với bốn cảnh giới không điên đảo, không thấy không biết ấy, là trình bày về người hàng Nhị thừa chẳng những không thấy mà còn không biết về Lý của Như Lai tạng. Đây chính là Hữu lượng không biết gì về Vô lượng. Từ "Kim dục hiển thuyết..." trở xuống là trình bày về xưa nay tuy nói Tứ Đế là Thường mà giống như chưa hiển bày rõ ràng. Nếu nói rõ ràng thì một Thường, ba Vô Thường rõ ràng như trước. Từ "Hữu đối..." trở đi là tiếp theo dựa vào giải thích rõ ràng Khổ - Tập - Đạo cả ba hãy còn là Vô Thường. Vì có Đối trị cho nên Đạo là Vô Thường, vì chướng cần phải trừ cho nên Tập là Vô Thường, vì thân cần phải hiện rõ cho nên Khổ là Vô Thường, vì vậy tạm thời nói Diệt Đế là Thường. Phần bốn là Sư này chất vấn, lại phân làm ba: Một. Gạt bỏ; Hai. Từ "Đương tri..." trở xuống là Sư này kết luận và phân định, chính là trong Vô lượng Tứ Đế này, tách biệt chỉ ra Diệt hiển bày địa vị ở Sơ Địa gọi là Vô tác; Ba. Từ "Niết-bàn..." trở xuống là dẫn Đại Kinh chứng minh kết luận. Tiếp trong phần phân định nhưng mà trước đã nêu ra bốn tướng Tứ Đế, từ nông đi vào sâu là phân rõ hơn kém, chưa hẳn là phân định sáng tỏ về mức độ hơn kém ấy, vì lẽ đó phân định kinh Pháp Hoa này dựa theo Tứ Đế này, là Tứ Đế của giáo nào đã thâu nhiếp? Vì vậy nay kinh này một mình được xưng là Diệu, vì lẽ đó cần phải dẫn đến sự phân định thô Diệu này. Nếu như chỉ phân định trong bốn giáo thì Viên giáo được gọi là Diệu, các kinh đều có nghĩa Viên như vậy tại sao không xưng là Diệu? Vì thế cần phải tiếp tục dựa theo Bộ - dựa theo Vị mới hiển bày kinh này là giáo Viên, bộ Viên.

Vì vậy trong phần phân định lại phân làm hai: Trước là dựa theo bốn Giáo để phân định, tiếp là dựa theo năm Vị để phân định. Nếu không dựa theo Giáo thì không biết Giáo Diệu, nếu không dựa theo Vị thì không biết Bộ Diệu. Xuống phía dưới tất cả các văn phân định về thô Diệu thảy đều ví dụ như vậy. Đầu tiên trong phần dựa theo bốn giáo phân định về thô Diệu thì Giáo - Hành - Chứng đều theo lệ quy định kết luận là Thừa Diệu, cần phải dựa theo địa vị để phân định, bốn giáo cùng lấy ngoại phàm làm Giáo, nội phàm là Hành, Thánh vị là Chứng. Hai giáo trước chỉ chứng Chân đế, vì vậy đều là thô. Biệt giáo nếu theo các văn trước sau, nên nói Chứng dung hòa mà Giáo - Hành không dung hòa bởi vì từ Sơ Địa chứng đạo như nhau. Huyền Văn này tất cả các nghĩa phân biệt không khai mở hiển bày giới hạn mà phần nhiều thuận theo Giáo đạo. Nay ở đây cũng vậy, Giáo bàn về Lý Trung đạo cho nên gọi là dung hòa, Hành Chứng theo thứ tự cho nên gọi là không dung hòa. Nếu thực hiện Chứng giống nhau thì thuận theo như trước giải thích, cùng dung hòa là Viên cho nên xưng là Diệu. Tiếp theo trong phần dựa vào năm vị nói một phá bỏ ba ấy là Viên phá bỏ Thông... hai không phù hợp ấy là Tạng - Thông không phù hợp Trung đạo. Hai và một tuy hòa vào một Giáo nhưng không dung hợp, ấy là đối với hai giáo Viên - Biệt tuy cùng phù hợp Trung đạo, nhưng Biệt giáo không dung hợp. Một vị Thục tô phá bỏ hai vị là Viên giáo phá bỏ Thông - Biệt giáo. Một hòa vào một ấy là Biệt giáo hòa vào Trung đạo. Một không hòa vào một ấy là độn căn Thông giáo. Một tuy hòa vào một mà Giáo không dung hợp ấy là trở lại phân định Biệt giáo. Tiếp theo khai mở về thô, có hai: Nêu ra và giải thích. Giải thích là nếu chỉ phân định mà không khai mở thì Diệu là Diệu ở ngoài thô đối đãi rõ ràng, những người không hiểu đều nói là đối đãi Thô là Diệu thì Diệu trái lại trở thành thô. Như trước dẫn trung Luận nói nếu pháp vì đối đãi mà thành thì pháp vẫn trở thành đối đãi. Vì vậy nay khai mở điều ấy không còn đối tượng đối đãi, ngay nơi đối tượng đối đãi ấy chính là chủ thể đối đãi, tên gọi chủ thể, đối tượng bặt dứt Thể đối đãi không còn, cho nên Trung Luận nói nay thì không có nhân tố đối đãi cũng không có pháp gì thành tựu, vì vậy cần phải khai mở một môn này, thô của ba Giáo trước và thô trong bốn vị kia, các pháp về sau theo đây có thể biết. Lại muốn khai mở các kinh trước tiên nói về ý của các kinh không khai mở, mới hiển bày kinh này khai mở nghĩa khác với trước đây, nay văn trước tiên thuật về ý của các kinh. Tiếp đến từ "Như thị..." trở xuống là chính thức khai mở. Văn phần đầu ấy theo lệ quy định cũng cần phải thuật về bốn

loại của Hoa Nghiêm - Phương Đẳng thông suốt với nhau. Văn không có ấy là lược bớt mà thôi. Trong đó lại có hai: Trước là thuật về ý của các kinh; tiếp là trở lại dựa theo Giáo, dựa theo Lý cùng phân định. Nay tạm thời thuật về hai vị trong bốn kinh một Luận không như nhau. Đầu tiên trong Đại phẩm nói: "Tất cả các pháp hướng về" vốn là văn của Viên giáo ba Đế, nay lại tách rời ra để chứng minh ba nghĩa, thứ nhất là văn Tức Không, từ "Tức thị..." trở xuống là văn về Sắc hãy còn không thể có được. Văn kinh không theo thứ tự cho nên trước giải thích về Tức Không, sau đưa ra hai nghĩa để so sánh ba câu. Tiếp đến dẫn văn Luận giải thích thành tựu Đại Phẩm. Nhưng văn kệ Trung Luận vốn là có ba ý, nghĩa các văn dùng để đầu tiên chứng minh về Tạng giáo. Văn sau đã nói rằng "Đã nghe mười hai nhân duyên của Đại thừa, cho nên biết văn Kệ giới hạn ở ba Giáo, vì vậy nay dựa vào văn mà chứng minh ba ý. Văn sau tự có hai phẩm thuộc về Tạng giáo. Vô lượng... ấy là Vô lượng thì thuận theo Viên giáo phát sinh ba loại. Ba Kinh dưới đây cùng là vị Đề hồ, ý kinh đầy đủ như các kinh khác đã nói, Pháp Hoa có thể thấy, Niết-bàn nói Truy là lui lại vậy; nhưng lại tiếp tục phân biệt các Vị trước. Mẫn là hợp lại, từ Pháp Hoa trở về trước các kinh đều kết hợp mất đi. Ý này là thuận theo Pháp Hoa Bộ. Đến trong Đại Kinh lại phân biệt ấy là bởi vì phủ khắp thời gian cuối cùng. Vì thế trong Đại Kinh có đủ hai thuyết này. Trong đó có hai: Trước là đưa ra ý văn hai phẩm; tiếp là giải thích. Phần đầu như văn. Trong phần giải thích chỉ giải thích về truy tìm và mất đi, trong đó lại có ba: Một. Nêu ra; Hai. Giải thích; Ba. Từ "Như thử..." trở xuống là ý kết luận. Trong phần giải thích có hai: Một là giải thích, hai là liệu giản. Trong giải thích chỉ giải thích câu đầu, tiếp là ba câu còn lại theo ý trong câu đầu. Lý đó đã Tức cho nên giải thích không thể nói thiên về một phía, sao có thể thiên về tạo tác sanh sanh mà nói, ý trong này tròn đầy không thể thuyết thiên lệch cho nên gọi là Không thể nói (bất khả thuyết). Nếu Chỉ Quán phá bỏ pháp khắp nơi đều Trung đạo trình bày về Lý viên mãn không có ngôn thuyết cho nên không thể nói được, thì nay vốn là vì thành tựu Giáo thuận theo ngôn thuyết làm phương tiện. Vì vậy biết rằng một câu đều có đủ bốn câu. Tiếp theo trong phần liệu giản.

Hỏi: Vì sao Đức Phật đưa ra cách giải thích thiên lệch như vậy? Ý hỏi là nghĩa và ý đã thông suốt vì sao ở trong kinh Đức Phật chỉ đem câu thứ hai để giải thích câu thứ nhất? Ý trả lời là nếu như hiểu rõ câu thứ hai tức là câu thứ nhất, thì hiểu được câu thứ ba thứ tư giống như câu thứ nhất. Tiếp từ "Hoặc tam chủng..." trở xuống là trở lại phân định Quyền

Thật. Trước đã trình bày các kinh hoặc là khai mở, hoặc là kết hợp, nay muốn khai mở rõ ràng cho nên lại tiếp tục khai mở nhiều loại Quyền Thật, Quyền này đều khai mở đều khiến cho trở thành Diệu. Thứ nhất là hai loại có thể nói, không thể nói được có thể hiểu. Tiếp là thuận theo có lẽ bốn loại đều có thể nói là thô ấy bởi vì có ngôn giáo, hoặc là bốn loại đều không thể nói được là Diệu ấy bởi vì phù hợp với Lý Vô Thuyết, hoặc là bốn loại có thể nói có thô có Diệu ấy thì Thật Ngữ là Hư Ngữ cho nên thô. như thuyết mà chứng vốn là Diệu, hoặc là bốn loại không thể nói được có thô có Diệu ấy là phù hợp với Lý Như Thật vốn là Diệu, dấy lên cái thấy lặng lẽ vốn là thô, hoặc là là bốn loại có thể nói chẳng phải thô chẳng phải Diệu ấy là Thể của văn tự Đương Giáo chẳng phải thô hay Diệu, hoặc là bốn loại không thể nói được chẳng phải thô, chẳng phải Diệu ấy là Lý của Đương Giáo cũng không hướng về thô hay Diệu. Tuy có Diệu và chẳng phải thô chẳng phải Diệu mà hãy còn thuộc về Tương Đãi có thô có Diệu. Tiếp theo từ “Như thị đẳng...” trở xuống đều là khai mở về thô ấy khiến cho hòa vào với Diệu này, trong đó lại có hai: Trước là khai mở, tiếp là dựa vào nghĩa của Quang Trạch để hiển bày thành Diệu. Nói bốn loại đều không thể nói được là địa vị cao... ấy là đã khai mở Quyền rồi thì đều đạt đến Lý cuối cùng không thể nói được, tức là cùng với sự cao xa rộng rãi trong Diệu Kinh như nhau, cho nên dùng thứ tự đã khai mở để so sánh. Theo lệ quy định thì các khoa cùng thuận theo đều hướng về nghĩa cao xa rộng rãi, nhưng đây vốn là nghĩa thiết lập của Quang Trạch, đối với nghĩa này không cần lắm cho nên phần còn lại không luận đến, từng câu từng câu đến cực điểm cho nên đều là địa vị cao. Đều có thể nói ấy là một câu đều có thể làm thành bốn câu để giải thích vốn là Thể rộng lớn; cũng có thể nói, cũng không thể nói được ấy là tùy cơ để giải thích vốn là Dụng lâu dài. Quán tâm có thể biết ấy là quán tâm tức Không cho nên thấy sanh vô sanh, quán tâm tức Giả cho nên thấy ở Vô lượng, quán tâm tức Trung cho nên thấy ở Vô tác. Một tâm ba quán hướng về một niệm tâm thấy bốn loại Tứ Đế, trước là quán phế bỏ Quyền, sau là quán khai mở Quyền. Nếu luận về quán đế lẽ nào không có quán tâm, nhưng các thuyết trên đây đều dựa theo Giáo Môn hoặc là thi thiết hoặc là phế bỏ, nay phân rõ quán tâm thì xưa nay vốn trình bày ở một niệm, hoặc là cảnh hoặc là trí cùng thuộc về một tâm, cho nên cần phải trải qua trình bày để hiển bày Diệu Hạnh. Tiếp là giải thích về Nhị Đế: Trước là đưa ra rõ ràng, tiếp là chính thức giải thích, tự phân làm bốn. Trong bốn phần thì văn phần đầu lại có hai: Trước là nói về cái mất của người

khác, tiếp là phân rõ cái được hiện tại. Văn phần đầu lại có ba: Một. Trình bày chung về cái mất; hai. Tách biệt hiển bày tướng cái mất; ba. Từ “Cổ kim...” trở xuống là tổng kết. Tên gọi của Nhị Đế hiển bày ở giáo khác cho nên cả một thế hệ đã đưa ra tên gọi đó rất nhiều, chủ thể giải thích đã nhiều mà đối tượng trình bày lại khó sáng tỏ, vì thế người hoằng pháp đối với điều này đã sanh ra tranh luận rất nhiều. Tiếp theo từ “Diệu thắng...” trở xuống là tách biệt trình bày về cái mất, trong đó có hai: Một là trình bày Thánh giả hướng về nhân; Hai là từ “Nhiên chấp giả...” trở xuống là phàm phu chấp trước ở thời này. Văn phần đầu lại có ba: Một. Dẫn kinh; Hai. Từ “Nhị Thánh...” trở xuống là so sánh gạt bỏ; Ba. Từ “Vấn...” trở xuống là liệu giản giải thích những trở ngại. Văn phần đầu dẫn Kinh Diệu Thắng Định như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Văn phần hai có thể thấy. Trong phần ba giải thích những trở ngại có hai lần hỏi đáp để phân rõ nơi tranh luận. Hai Thánh thuộc về nhân thì nơi nào sanh ra, tranh luận như thế cho nên cần phải bắt đầu từ nơi gần kề để lấy hai Sanh làm câu hỏi. Lại tiếp tục ngăn chặn nói hai sanh trước nhưng cũng không thuận theo rơi vào ác đạo. Trong phần trả lời có hai: Đầu là chỉ chung cho hai Sanh trước đây, tiếp từ “Hựu nhị sanh...” trở xuống là tách biệt dựa theo Giáo để lựa chọn nêu ra. Ý phần đầu là từ lúc mới phát tâm cho đến bây giờ đều gọi là trước, cần gì phải gần ra khỏi ác đạo thì đến hai Sanh? Trong văn phần tiếp theo nói “trước đây” ấy là đủ Tăng kỳ thứ nhất, ban đầu đều gọi là “trước đây” cho nên có lẽ có đọa lạc. Bởi vì Bồ tát này đến Tăng kỳ thứ ba mới xa rời năm chướng thì mới chính là không đọa lạc, việc gì phải cuối A tăng kỳ thứ ba mới ta khỏi ác đạo? Tiếp đến trong phần hỏi đáp, trước là trong phần hỏi dẫn kinh Kim Quang Minh để chất vấn ba Giáo sau không còn đọa lạc, vì sao Thập Địa còn có những sợ hãi về hổ, sói? Ba Giáo sau cùng có Thập Địa cho nên lấy làm chất vấn, sợ hãi cho nên có đủ nghi hoặc, có đủ nghi hoặc cho nên đọa lạc, vì sao nói không còn đọa lạc ác đạo? Do đó dẫn quyển thứ bốn kinh ấy để chất vấn, phẩm Kim Thắng Đà la ni ấy là chư Phật mười phương cùng lúc thuyết ra mười loại Đà la ni để bảo vệ Thập Địa, như bảo vệ Sơ Địa nói: “Nếu có người thiện nam đạt được Đà la ni tên gọi Y Công Đức Lực là chư Phật quá khứ đã thuyết ra. Nếu tụng trì chú này thì vĩnh viễn xa lìa nỗi sợ hãi về sư tử, hổ sói..., cho đến Địa thứ mười cũng đều có Đà la ni...” Thập Địa trong kinh ấy đã bị hổ sói làm hại, sao nói ba Giáo không còn đọa lạc? Ý trả lời cũng có hai: Trước là trả lời chung; tiếp là trả lời tách biệt. Văn phần đầu là ý dẫn ra Đại Kinh hai mươi nói: “Bồ tát tuy thấy thân này chứa đầy tội lỗi

Vô lượng sai lầm, vì muốn thọ trì kinh Niết-bàn cho nên còn phải bảo vệ tốt hơn không để cho thiếu sót, quán sát đối với ác hữu là ác tri thức bình đẳng không có gì khác nhau. Tại vì sao? Vì hủy hoại Pháp thân vốn có? Bồ tát đối với các loại tình huống xấu ác mà tâm không có gì sợ hãi, nhưng đối với ác tri thức thì tâm sinh ra sợ hãi. Tại vì sao? Bởi vì những tình huống xấu ác này chỉ có thể hủy hoại thân mà không thể nào hủy hoại tâm, ác tri thức thì thân và tâm đều bị hủy hoại. Nếu những tình huống xấu ác chỉ hủy hoại một thân, thì ác tri thức hủy hoại Vô lượng thân - Vô lượng thiện tâm, thân thối tha, thân thanh tịnh, thân thịt, thân pháp cũng vậy, bị những tình huống xấu ác làm hại không đến nỗi rơi vào ba đường ác, bị ác tri thức làm hại ắt phải rơi vào ba nẻo dữ". Ý văn trong Đại Kinh đã là thân sanh Bồ tát, thân cha mẹ sinh ra này không tránh khỏi cái hại của hổ sói, không có nghĩa là có bị hại ắt phải rơi vào đường ác. Chương An nói ác loại các thú chỉ là ác duyên không có thể sinh ra tâm ác của con người, ác tri thức thì bàn luận làm cho người ta thỏa mãn, lời lẽ hoa mỹ gạ gẫm quyến rũ lấy sắc dẫn đắt người làm ác. Bởi vì làm điều ác cho nên phá hủy thiện tâm của người, gọi đó là giết hại thì phải rơi vào địa ngục; người đoạn trừ phiền não không bị làm cho liên lụy vì thế không rơi vào địa ngục. Tiếp theo từ "Nhiên Viên giáo..." trở xuống là dựa theo Giáo trả lời chất vấn về Thập Địa nói rằng ác giáo khác có nhục thân như nhau ấy là Biệt giáo đã không có, trong một đời được đi vào Thập Địa, thì không thể náo nói Thập Địa hãy còn sợ hãi các loài hổ sói, nhưng dựa theo quán để giải thích thì Thập Địa hãy còn bị hổ sói của một phẩm vô minh làm hại. Giáo môn của Thông giáo thì Thập Địa không còn nghi hoặc cho nên không có quán sát giải thích về nghĩa của hổ sói. Nếu như từ Địa thứ chín về trước thì cũng có thể dùng thay cho nhau. Nếu thực hiện phế bỏ Quyền thì Thập Địa bên Thông giáo hãy còn là giới ngoại nên bị hùm sói vô minh làm hại. Vả lại, ngăn chặn nói rằng đối với Lý thì thông suốt như nhau mà ngăn trở bởi Thông - Biệt, tuy có nghĩa quán sát hiểu rõ của Thập Địa mà đối với Sự thì không thông suốt, vì vậy lại thuận theo nói rõ chất vấn ban đầu ở Viên giáo. Tiếp theo từ "Nhiên chấp giả..." trở xuống là dựa theo phàm phu chấp trước ở thời này, lại có ba: Một. Chấp Phật quả không giống nhau; Hai. Chấp Thế đế không giống nhau; Ba. Chấp phá bỏ và thiết lập không giống nhau. Văn phần đầu là Phật quả vượt ra ngoài Nhị đế... như trong Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Văn phần hai là thời nhà Lương chấp Thế Đế không giống nhau, Sư thứ nhất nói đều là có, như nói cái bình chính là tên gọi của vật có cổ nhỏ bụng to, lấy chất Đồng

làm Thể, chứa đựng rửa ráy trong sinh hoạt lấy làm Dụng, Sư thứ hai nói Vô Thể, tên gọi và hoạt dụng như trước mà Thể là không có tự tánh, nếu nói cổ nhỏ bụng to là Thể của cái bình thì con người phải là cái bình, nếu chất Đồng là Thể thì cái chuông phải là cái bình; Sư thứ ba nói Vô Thể dụng thì có tên gọi mà không có Thể như trước đã nói, nếu nói chứa đựng rửa ráy là hoạt dụng của cái bình thì thau chậu phải là cái bình, và không mượn tay người khác. Vả lại, chất Đồng khắp nơi không có cái bình, Thể cái bình hãy còn không có thì cái gì là Dụng của cái bình? Thể và Dụng tuy không có mà có Thế đế lập thành tên gọi thì tên gọi không thể nào phế bỏ, vì vậy lại không có chấp trước của Sư thứ tư. Văn phần ba là phá bỏ hai mươi ba giáo phái xưa nay trình bày nghĩa Nhị Đế, như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại, văn ở thời nhà Lương kết tập rất rõ ràng. Thứ ba trong phần tổng kết, cổ xưa tức là nhân trước kia của Thánh giả và thời nhà Lương về trước, hiện tại tức là các vị túc đức thời nhà Trần. Tiếp theo từ "Kim vị..." trở xuống là tông phái này chính thức phân định lại làm cho dung thông, khiến các cách giải thích xưa và nay đều thuộc về tùy tình, trong đó lại có bốn: Một. Tổng quát trình bày về ý thành lập; hai. Từ "Lược hữu..." trở xuống là nêu ra ba loại; Ba. Từ "Tùy tình..." trở xuống là giải thích; Bốn. Từ "Nhược giải..." trở xuống là kết luận. Đầu tiên trong căn dục như trong Chỉ Quán Thập Lực giải thích. Ý phần hai như văn.

Trong phần ba giải thích nói tùy tình... ấy như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Đầu tiên giải thích về tùy tình, lại có năm:

1. Sơ lược trình bày về lý do.
2. Dẫn giáo nêu tướng.
3. Từ "Như thuận..." trở xuống là ví dụ cái mất của chấp giáo.
4. Từ "Chúng Sư..." trở xuống là tiếp tục gạt bỏ.
5. Từ "Nhược nhị thập tam gia..." trở xuống là gạt bỏ thủ trước.

Phần đầu như văn. Văn phần hai nói Thế đệ nhất pháp có Vô lượng chủng loại ấy là cũng dựa theo nhiều người, như dưới đây trong Trí Diệu giải thích: Một người không có mà nhiều người có, đã có thể phân làm hai loại thì cũng có thể phân ra thành Vô lượng loại. Chân tế hãy còn như vậy là nêu ra Thế đệ nhất pháp so sánh với ba phần vị trước, từ Thế đệ nhất trở về trước đều thuộc về tùy tình. Như Thế đệ nhất sát bên cạnh chân tế hãy còn nhiều loại, huống là phần vị Nhẫn cho đến phần vị Đỉnh Tâm do đó tùy tình là nhiều. Tiếp trong phần giải thích về Tùy tình trí phân làm bốn: 1. Thiết lập tướng; 2. Từ "Như ngũ bách..." trở xuống là dẫn sữ; 3. Từ "Kinh vân..." trở xuống là tiếp tục dẫn

Giáo chứng minh; 4. Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận. Kết hợp Tùy tình ở văn trước và Tùy trí ở văn sau trái ngược nhau có thể trở thành một loại Nhị Đế, cho nên có ý này xuất hiện. Nếu không như vậy thì kinh có văn này phân định thuộc về cách giải thích nào? Năm trăm thân dựa vào như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Phần ba dẫn chứng là kết hợp tâm người thế gian cùng thấy Nhị Đế làm thành một Thế đế, kết hợp người xuất thế cùng thấy Nhị Đế làm thành Đệ nhất nghĩa đế, cùng làm thành một loại Nhị Đế vậy. Văn phần kết luận có thể thấy.

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 6

Tiếp theo giải thích về Tùy trí không nói về tâm sở kiến của người thế gian là chỉ trình bày về Thánh nhân đã thấy Nhị Đế tự làm thành một loại, trong đó phân làm năm:

1. Thiết lập tướng.
2. Từ "Như nhãn..." trở xuống là đưa ra ví dụ.
3. Từ "Hựu như..." trở xuống là dẫn sự.
4. Từ "Cố kinh..." trở xuống là dẫn Giáo kết luận tên gọi.

Phật ở địa vị cao nhất cho nên nêu ra địa vị cao nhất để chứng minh trí thù thắng và kết luận có được tên gọi. Trong văn phần một ngộ lý là thấy chính xác lại có năng lực hiểu rõ Tục Đế, cho nên biết tùy trí có đủ Nhị Đế. Trong phần hai là ví dụ Sắc - Không tức là ví dụ cho Nhị Đế. Trong phần ba là dẫn sự thì dẫn ra sự việc gần để so sánh với lý xa, đi vào Sự thiền như tỏ ngộ chân lý, thân rỗng rang tâm sáng suốt như hiểu rõ Tục đế. Trong phần bốn là ví dụ hiển bày Kiến Hoặc như mây nhỏ, Tư Hoặc như mây lớn, Vô lậu gọi là thấy Chân đế - Thế trí gọi là hiểu rõ Tục Đế. Trong phần năm là kết luận tên gọi đưa ra phàm phu để hiển bày hàng Thánh đạt được, cho nên biết Thánh nhân có đủ Nhị Đế. Phần thứ tư là kết luận thì văn có thể thấy.

Tiếp theo là chính thức trình bày về Nhị Đế, trong đó phân làm bốn:

1. Trình bày ý hướng đến.
2. Trình bày về công năng.
3. Từ "Sở ngôn..." trở xuống là giải thích rộng ra.
4. Từ "Vấn đáp..." trở xuống là hỏi đáp liệu giản.

Văn phần một là tất cả các nghĩa giải thích hoặc từ rộng rãi mà tóm lược, hoặc là trước tóm lược sau mở rộng. Thuận theo tóm lược tức là sử dụng trước Khoa Tiết, thuận theo mở rộng thì Giáo môn là Đương Phần. Vì vậy nói tóm lược là chỉ riêng một pháp tánh để đối với vô minh.vô minh là bắt đầu của sự mê muội chân lý, pháp tánh thì hoàn

toàn dựa vào vô minh. Từ vô thỉ đến nay nào đã từng chẳng phải là chân thật, trước lúc chưa phá tâm không có chân thật nào không phải là Tục, chỉ chọn một pháp Nhị Đế rõ ràng, Tục chính là trăm Giới ngàn Như - Chân tức là cùng trong một niệm, nhưng vẫn hiển bày tướng trạng khác nhau. Nghĩa lý tuy đầy đủ mà Như ấy thô thiển nghe vẫn rơi vào Khổ, vì thế Đức Phật suốt cả một thế hệ lần lượt khai mở bảy lớp, hai mươi mốt lớp, để đi vào căn tính của sự vật khiến cho thông suốt bản hoài của Phật, khiến cho sự vật thỏa mãn chủng tử vốn có. Hai phần dưới đây phân định về ý khai mở như trước giải thích. Thứ hai trong phần công năng, có hai: Trước là đưa ra loại đầu; tiếp là lấy sau so với trước. Phần đầu lại có hai: Pháp và ví dụ. Pháp lúc ban đầu ấy như trong Chỉ Quán bắt đầu từ Ca La cuối cùng đến Viên rõ ràng không có gì không phải là Sơ giáo đã bị phá trừ, huống là nêu ra sau này đều có ba loại ư? Thứ ba trong phần chính thức giải thích, có hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Ý phần đầu: 1. Tạng; 2. Thông; 3. Biệt tiếp nhận Thông; 4. Viên tiếp nhận Thông; 5. Biệt; 6. Viên tiếp nhận Biệt; 7. Viên. Như trong Chỉ Quán vì thành tựu lý quán chỉ dùng lý giới ngoại để tiếp nhận lý giới nội, cho nên hai giáo Tạng - Thông trình bày về lý giới nội, hai giáo Biệt Viên trình bày về lý giới ngoại, hai giáo Thông - Biệt là trình bày về phạm vi giao tiếp của hai lý, vì vậy chỉ trình bày về Biệt tiếp nhận Thông mà thôi. Nay sáu lớp trước vẫn còn ở Giáo đạo, từ trước Pháp Hoa tìm cách phù hợp với Quyền cơ kia cho nên có hai nghĩa Viên tiếp nhận Thông và Biệt. Thật đạo chỉ thích ứng với lý Viên tiếp nhận Quyền, vì vậy giải thích văn này phải thuận theo Giáo đạo. Lại dùng Viên Trung tiếp nhận Đản Trung, nhưng bảy tên gọi này tuy thiết lập Nhị Đế, mà năm loại sau có ý nghĩa đã hàm chứa ba Đế, huyễn có tức là Tục Đế - Không tức là Chân đế, Bất không là Trung đạo đế nhưng quán gọi là Trung Không thì hợp lại ở Đế nào? Nếu hợp vào Tục đế thì như Biệt giáo gọi là Nhị Đế bao hàm Chân phù hợp Tục. Nếu hợp vào Chân đế thì như Biệt - Viên đi vào Thông gọi là Nhị Đế bao hàm Trung phù hợp Chân. Tạng - Thông thì gọi là một Tục một Chân, Viên giáo thì gọi là Chân - Tục không nghĩ bàn. Tường tận được ý này tìm tên gọi giải thích nghĩa thì không mảy may sai sót. Tiếp đến trong phần giải thích, văn tự phân làm bảy: nếu muốn dựa vào Giáo ấy nhưng mà bảy văn này phân tán ở các kinh không một nơi nào đưa ra đầy đủ, chỉ riêng Đại Kinh quyển mười hai có văn về Tứ Đế sau đó đưa ra tám loại Nhị Đế, Chương An làm thành bảy loại Nhị Đế trừ ra một loại đầu là Tổng, bảy loại còn lại là Biệt. Thứ nhất nói như tâm người xuất thế đã thấy thì

gọi là Đệ nhất nghĩa đế, tâm người thế gian đã thấy thì gọi là Thế đế. Sớ nói: "Đứng đầu các Đế, Thế tình nhiều loại tóm lại thành Thế đế, Thánh bốn trí nhiều tri thức tóm lại thành Đệ nhất nghĩa đế, tức là các Giáo tùy theo tình, tùy theo trí". Kinh nói: "năm ấm hòa hợp xứng tên gọi nào đó thì gọi là Thế đế. Hiểu rõ ấm không có ấm cũng không có, tên gọi xa rời ấm cũng không có tên gọi, gọi là Đệ nhất nghĩa đế". Ấm là thật pháp, tên gọi nào đó là giả danh tức là thật có Tục đế. Không có ấm, không có tên gọi tức là giả thật không, nếu xa rời ấm thì gọi là hư không bao la, vì vậy xa rời ấm cũng không có tên gọi nào cả và không có tên gọi Nhị Đế. Sớ nói: "Tên gọi và không có tên gọi là Nhị Đế. Thế đế có tên gọi, Chân đế không có tên gọi tức là Sanh diệt Nhị Đế". Kinh nói: "Hoặc là có pháp có tên gọi có thật thì gọi là Đệ nhất nghĩa đế, hoặc mười hai có pháp có tên gọi không có thật thì gọi là Thế đế. Huyễn hóa giả danh tức là Không cho nên Thật tức là Chân đế, chỉ dựa vào huyễn hóa nhưng có giả danh cho nên gọi là Thế đế". Vì vậy Sớ nói: "Nhị Đế thật, chẳng thật, chân thật huyễn hóa chẳng thật, tức là Vô sanh Nhị Đế". Kinh nói: "Như Ngã – Nhân - Chúng sanh - Thọ mạng - Tri kiến cho đến như lông rùa sừng thỏ... đều là ấm - giới - nhập thì gọi là Thế đế, Khổ - Tập - Diệt - Đạo thì gọi là Chân đế". Sừng thỏ là Tục cùng với trước không khác nhau cho nên làm thành một Tục; nghĩa Tứ Đế bao hàm cùng làm thành Chân đế, tức là bao hàm Trung Chân đế. Vì vậy Sớ nói: "Nhị Đế định - Bất định, tức là một Tục nhiều Chân, Tục là Bất định, Trung đạo gọi là Định". Kinh nói: "Pháp thế gian có năm loại, đó là Danh thế, Câu thế, Phược thế, Pháp thế Chấp trước thế, đây gọi là Thế đế". Văn kinh giải thích rộng ra, đối với năm pháp này mà tâm không điên đảo thì gọi là Đệ nhất nghĩa đế, năm loại pháp thế gian có tên gọi so với trước khác nhau về ý chính mà không sai khác cũng đều là một Tục. Đối với thế gian không có gì trái ngược gọi là thấy Thật Tướng. Giáo đạo Đản Trung tuy chưa cứu cánh mà Trung này cuối cùng hướng về phía trước cho nên là Thật. Vì vậy Sớ nói: "Nhị Đế pháp, chẳng là pháp. Pháp gọi là Thật tướng, chẳng là pháp gọi là Tục, cũng là Nhị Đế Hàm Trung". Kinh nói: "Thiêu đốt cắt xẻ chết chóc hư hoại thì gọi là Tục đế, không có thiêu đốt cắt xẻ chết chóc hư hoại... thì gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Địa Tiền phương tiện đều thuộc về Vô Thường cho nên nói có thể thiêu đốt. Đăng Địa thấy là Thường cho nên không có thiêu đốt..." Vì vậy Sớ nói: "Nhị Đế nhiều Tục một Trung vậy". Kinh nói: "Có tám loại Khổ thì gọi là Thế đế, không có tám loại Khổ vốn là Đệ nhất nghĩa". tám khổ và Vô Thường giống như nghĩa thiêu đốt ở

trước; không có tám khổ, Chân thật tức là Thật Tướng. Vì vật Sớ nói: "Nhị Đế khổ, không khổ, cũng là nhiều Tục một Trung, Giáo đạo có Khổ, Viên Trung không có khổ". Kinh nói: "Ví như một người có nhiều tên gọi, dựa vào cha mẹ sinh ra thì gọi là Thế đế, dựa vào mười hai duyên hòa hợp sanh ra thì gọi là Đệ nhất nghĩa đế". Dựa vào cha mẹ sanh ra tức là mười hai duyên mà phân thành hai, theo trong Đại Kinh trình bày thì mười hai duyên tức là Phật tánh, tạm thời căn cứ giải thích hiển bày thì dùng Phật tánh mà làm Chân đế dựa theo cha mẹ sanh ra tức là vô minh gọi là Thế đế. Vì vậy Sớ nói: "Nhị Đế hòa hợp, Chân Tục không hai cho nên gọi là hòa hợp, là Nhị Đế nhiều Tục nhiều Trung". Sau đó chính là kết luận rằng: Nay bảy loại Nhị Đế này đã trừ bỏ văn này thì khó biết được ý chỉ của Phật cho nên tạm thời sử dụng ý của một Sư mà thôi. Thứ nhất giải thích về Tam Tạng thật có Nhị Đế ấy chỉ ra tên gọi tổng quát để giải thích thẳng thấn loại bỏ không trở lại nêu ra tên gọi khác biệt, trong đó phân làm hai: Trước là chính thức giải thích về Nhị Đế; tiếp là nêu ra ba ý. Văn phần đầu lại có bốn: Một, Giải thích về tướng; hai, Dẫn chứng; ba,Thuật ý; bốn, Kết luận tên gọi. Trong văn phần đầu nói "Sum La ấy là cần phải chỉ ra tướng Y, Chánh của tam giới. Trong phần hai là dẫn chứng nói Đại Phẩm nói Sắc Không, Không Sắc... ấy, đây là dẫn kinh Đại Phẩm để chứng minh Tam Tạng, đã không nói là Tức cho nên tạm thời chứng minh về Tạng giáo, Tục chỉ là Sắc phân tích diệt hết Sắc cho nên gọi là Không Sắc, nghĩa là Sắc thật có gọi là bất diệt, tuy không thể diệt nhưng bởi vì Vô Thường cho nên gọi là Sắc Không. Trong ba phần là thuật ý, bởi vì chủ thể Đối trị và khách thể Đối trị đều thật có cho nên cùng là không có. Tiếp từ "Ước thử..." trở xuống là giải thích chung về Tùy tình đều có ba loại, trải qua sáu lớp sau ý thuận theo có thể thấy, bởi vì các văn sau chỉ sơ lược gợi ý mà thôi, cho nên nói suy ra có thể biết. Tuy các giáo không như nhau chỉ dựa theo giáo khác nhau mà nói tức là Tùy tình, dựa theo đi vào lý mà nói tức là Tùy trí, hai nghĩa đối lập với nhau tức là Tùy tình trí, đều lấy đương giáo xác định khiến cho không tạp loạn, ý đó có thể rõ ràng.

Tiếp theo giải thích Nhị Đế tức Không ấy cũng có hai: Một. Giải thích Nhị Đế; hai. Trình bày ba ý. Văn phần đầu phân làm năm: Một. Thiết lập tên gọi; 2. Gạt bỏ trước đây; 3. Chính thức giải thích về tướng; 4. Dẫn chứng; 5. Kết luận tên gọi. Tất cả đều có thể thấy. Tiếp trong phần trình bày ba ý, có hai: Một là nêu ra; hai là phân biệt. Giáo này cả ba Thừa cùng đi vào Chân đế không khác với Tam Tạng, nhưng Tục đế

đã soi chiếu thì hai giáo không như nhau, cho nên cần phải tiếp tục phân biệt loại trừ nghi ngờ này, trong đó phân làm hai: Trước là nêu ra; tiếp là giải thích. Trong phần nêu ra nói Tiểu đương ấy là không có thời gian mở rộng và tạm thời sơ lược phân rõ lược phân rõ sai khác cho nên nói là Tiểu mà thôi. Tiếp từ "Hà giả..." trở xuống trong phần giải thích, có bốn: 1. Đưa ra đồng dị; 2. Giải thích đồng dị; 3. Từ "Như bách duyên..." trở xuống là nêu ví dụ; 4. Từ "Chỉ tựu..." trở xuống là dẫn ví dụ. Hai phần trước có thể biết. Trong phần ví dụ, có hai: Trước là ví dụ, tiếp là hợp lại. Thứ nhất trong ví dụ nói lại hạn chế trở về trạng thái cũ thì sông suối lại khác nhau, hội tụ về biển rộng như Chân là giống nhau, sông suối như Tục là khác nhau. Dựa vào quán Tục đế cho nên phù hợp với Chân Như, nhờ vào nhiều dòng chảy cho nên thành biển rộng. Hội tụ về biển rộng tuy như nhau nhưng tìm về nguồn cội ban đầu thì sông suối lại khác nhau, như tụ hội về Chân thì không sai khác nhưng tìm về Tục vốn có thì Tục chẳng giống nhau. Từ "Tục thị..." trở xuống là kết hợp ví dụ loại trừ nghi ngờ. Tiếp từ "Chỉ tựu..." trở xuống là đem Tạng - Thông ra khỏi Giả không như nhau, dùng thí dụ Tạng - Thông là tục, hai người ra khỏi Giả là một nhưng mà ba căn không giống nhau, ngại gì hai giáo cùng là Chân mà Tục đã quán đều khác nhau. Tiếp theo giải thích về nghĩa tiếp nhận ấy tức là Hàm Trung đi vào Chân, trong đó phân làm ba: Một. Lấy một pháp nêu ra; Hai. Từ "Tục bất..." trở xuống sơ lược dùng ba pháp nêu ra; Ba. Từ "Kỳ tướng..." trở xuống là phân rõ tướng. Cùng dựa vào ba pháp để phân rõ tướng ấy, lậu, Vô lậu vốn là pháp thông thường, vì thành tựu nghĩa tiếp nhận cho nên thiết lập Song Phi, Không và Bất Không vốn là pháp khác biệt, tất cả các pháp hướng về vốn là pháp hoàn thiện, đối với mỗi một pháp đều có ba người chọn lấy cách hiểu không như nhau, bởi vì cơ gợi mở cho nên pháp đã nghe không giống nhau. Vả lại Thông giáo Bồ tát dựa vào căn lợi độn phát sinh luyện tập không giống nhau, cho nên độn căn giống như Nhất Thừa thẳng đến Pháp Hoa mới được lĩnh hội, lợi căn như trước đây tiếp nhận phù hợp Trung đạo, vì vậy khiến cho cùng quán sát Tục đế là huyễn có mà hợp với Chân đế đều khác nhau. Vì lẽ đó cơ Biệt - Viên gợi mở hướng về độn căn trú vào không khiến cho trở thành ba Biệt, do vậy để giải thích về nghĩa tiếp nhận hai giáo sau thì cần phải hướng về độn căn Thông giáo cọng thành ba người cùng nghe mà hiểu khác nhau, cho nên dựa theo lậu, Vô lậu để nêu ra biết rõ nguồn gốc. Nếu đạt được ý này thì đối với tất cả các pháp tự tại vô ngại, trong đó phân làm bốn: 1. Chính thức giải thích ba tướng; 2. Từ "Vô lượng..." trở xuống trình bày

về ba ý; 3. Từ “Hà cố...” trở xuống là giải thích chỗ khó hiểu; 4. Từ “Đại Phẩm...” trở xuống là dẫn chứng ba người. Văn phần một lại có hai: Một là chính thức giải thích; Hai là từ “Thị cố...” trở xuống là kết luận. Văn phần một tự có ba tách biệt. Văn phần đầu là ba người đều dấy lên tên gọi Song Phi mà chọn lấy cách hiểu không giống nhau, trong đó phân thành ba: Một. Dựa vào giáo thiết lập; Hai. Từ “Sơ nhân...” trở xuống trình bày về hành tướng; Ba. Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích lại. Chẳng phải Vô lậu thì loại trừ chấp trước,Vô lậu vô trước là do người thực hành dấy tâm duyên vào. Nay phá bỏ tâm chấp trước ấy, cho nên gọi là chẳng phải, vì vậy nói là chẳng phải Vô lậu. Từ “Như duyên...” trở xuống là dẫn ví dụ giải thích thành tựu trở lại tông chỉ Chân đế, xa lìa chấp trước nói là chẳng phải quay trở về Vô lậu. Đây là ý người thứ nhất, tức là độn căn Thông giáo. Người thứ hai người thứ ba tức là hai người lợi căn. Người Viên giáo cũng nói Song Phi ấy là gồm có phương tiện Thông giáo cho nên như vậy mà thôi. Tiếp theo dẫn Đại Kinh nói Không - Bất Không ví dụ lậu, Vô lậu có thể theo ý biết được. Tiếp đến nói ba người nghe hướng về ấy, thì người thứ nhất nói các pháp không lìa xa nghĩa không cho nên tất cả các pháp hướng về Không. Vì vậy dẫn ví dụ nói như cái bình, như các loại khác, như tức là Không vậy. Như cái bình là Không thì mười phương giới Không chẳng khác gì cái bình Không, cho nên mười phương Không đều hướng về cái bình Không tức là người Thông giáo. Người thứ hai nghe hướng về biết Đản Trung này cần phải tu tất cả các hạnh Địa Tiền để hướng về sau mà phát khởi lý Trung đạo của Sơ Địa, tức là người Biệt giáo. Người thứ ba nghe thì có đủ tất cả gọi đó là hướng về. Tiếp đến trong phần kết luận nói hoặc là đối đãi ấy, ba Chân là chủ thể đối đãi, một Tục là khách thể đối đãi. Tiếp theo trong phần trình bày về ba ý, có hai: Một là thiết lập; Hai là giải thích. Văn phần đầu nói Vô lượng... ấy là tướng tiếp nhận đã thành tựu hình thế thuận theo cơ, trong đó lại đều là tình cùng hợp với duyên, lấy bỏ thuộc về Địa cho nên nói ẩn hiện làm lợi ích cho chúng sanh. Tiếp trong phần giải thích, có hai: Một. Giải thích đi vào Chân; Hai. Giải thích soi chiếu tục. Trong phần đầu đi vào Chân nói nếu tùy theo trí chứng Tục đế tùy theo trí chuyển đổi..., ấy là nếu như tùy theo trí chứng được một Tục đế thì thuận theo chuyển thành ba Chân đế. Dùng Tùy trí này quan sát Tục là huyễn có, bởi vì Tùy trí chuyển dổi chứng được Chân không giống nhau, cho nên thành ra ba loại Nhị Đế khác biệt, cùng lấy chữ trí Chứng là đầu câu, chữ Nhị Đế làm cuối câu. Từ “Tam nhân nhập trí...” trở xuống lại giải thích về Tùy trí chứng Chân,

sau đó tiếp tục dùng Chứng trí trải qua chiếu rọi Tục đế trước đây, vì thế khiến cho ba Tục hạn chế lẫn nhau không đồng. Nếu như thành Thiên Chân hạn chế theo huyễn Tục, thành Bất Không Chân hạn chế theo Tục của hằng sa Phật pháp, thành Thật Tướng Chân hạn chế theo Tục của giới ngoại bất tư nghị. Trong phần ba giải thích chỗ khó hiểu, có hai: Một là thiết lập nghi ngờ; hai là giải thích. Trong phần giải thích nói đây là Bất cộng Bát-nhã và Nhị thừa cọng thuyết, các bộ Bát-nhã dùng pháp Bất cộng của hai loại Trung đạo là Đản, Bất Đản và Nhị thừa cộng thuyết, như nói Tứ Đế thanh tịnh cho nên Chân Như thanh tịnh... Ví dụ bộ Phương Đẳng không phải không có nghĩa này, bởi vì kinh Phương Đẳng phần nhiều thuận theo công kích trách mắng cùng chung nghĩa hơi sơ lược cho nên phân định thuộc về Bát-nhã, Bát-nhã đối với Bồ tát thì trở thành cọng thuyết. Vì vậy đến văn sau trong phần phân định về thô Diệu nói: Phương Đẳng có thuyết về Thông – Biệt đi vào Thông, Viên đi vào Thông. Phần bốn từ "Đại Phẩm vân..." trở đi là dẫn chứng ba người cùng thấy không giống nhau. Người thứ nhất vốn thuộc về Thông giáo cho đến Can Tuệ Địa cũng đạt được nghĩa nói là tương ưng với Tát Bà Nhã. Nếu như thành tựu Biệt - Viên cho dù đi vào Sơ Địa - Sơ Trú cũng có thể Thông suốt là Sơ phát tâm. Bởi vì hướng về bản thân là lần đầu đạt được, huống là chưa đi vào địa vị mà không phải là ban đầu ư? Văn này thì Biệt giáo là du hý thần thông ấy là vì giữ Giáo đạo chứng vốn thuộc về Viên giáo. Nếu đi vào Viên giáo thì cho dù Trú Tiền cũng có thể gọi chung là ngồi nơi đạo tràng. Chính là tương tự quán hạnh là như Phật, vì khác với Biệt giáo cho nên thuộc về Sơ Trú. Dẫn văn đồng dị đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Tiếp theo trình bày về Nhị Đế của Biệt, trong đó có hai: 1. Chính thức trình bày; 2. Trình bày ba ý. Văn phần một lại có hai: Một. Chính thức giải thích về tướng; Hai. Từ "Nhị thừa..." trở xuống là quở trách Tiểu thừa, lại có hai: Một là quở trách; Hai là dẫn chứng. Văn phần đầu là Nhị thừa đối với Đốn giáo kia nghe Biệt giáo hãy còn tự mình giống như câm điếc..., vì vậy nay quở trách Tiểu thừa thì cần phải dẫn ra văn ấy. Tiếp trong phần dẫn chứng nói năm trăm vị Thanh văn nghĩa là thuyết về Chân đế, trong Đại Kinh ba mươi ba nói: "Tuy Ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, mà chúng sanh không hiểu được ý lời nói của tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, mà chúng sanh không hiểu được ý lời nói của Phật. Này người thiện nam! Nói lời như vậy là hậu thân Bồ tát hãy còn không thể nào hiểu được, huống là Nhị thừa và các Bồ tát còn lại ư? Vào một thời gian Ta trú ở núi Kỳ Xà Quật cùng với Di Lặc luận bàn

về Thế đế, Xá-lợi-phất cùng năm trăm Thanh văn cũng không hề biết được điều này, huống là Đệ nhất nghĩa đế thuộc pháp xuất thế ư?" Sớ nói: "Hỏi rằng nơi nào vì năm trăm Thanh văn mà nói? Đáp: Một nói là trong Hoa Nghiêm như điếc như câm. Lại nói Tây Phương trải qua số lượng bao nhiêu? Lại nói Sư Thiên Thai nói có nhiều mối liên hệ". Nhưng trong Đại Kinh mười lăm nói: "Lại nữa, Như Lai thuyết về Thế đế thì chúng sanh nói là Đệ nhất nghĩa đế. Có lúc thuyết về Đệ nhất nghĩa đế thì chúng sanh nói là Thế đế". Vậy thì cảnh giới chư Phật không phải là cái biết của Nhị thừa. Nhị thừa đã lấy Tục đế của Bồ tát làm Chân đế, nên biết rằng Chân, Tục của Bồ tát hoàn toàn không phải là Nhị thừa cùng suy lường được. Tiếp theo là Viên tiếp nhận Biệt, lại có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp là trình bày ba ý. Văn phần đầu lại có hai: Một là sơ lược thiết lập; Hai là từ "Biệt nhân..." trở xuống là tách biệt giải thích về tướng. Nhị đế của Viên giáo, lại có hai: Trước là giải thích về Nhị Đế, tiếp là trình bày ba ý. Trong văn phần đầu lại có bốn: 1. Thiết lập; 2. Giải thích về tướng; 3. Ví dụ; 4. Trình bày ý của Đế. Văn phần một chỉ dùng Nhị Đế đều không thể nghĩ bàn để phân biệt, trước trong phần nêu tên gọi đã sơ lược xuất hiện tướng ấy, như nói ba đế đều nói về thú hướng. Tiếp trong phần hai giải thích về tướng chỉ nói Tương Tức là nói nhiều về Thông giáo, nên thuận theo ý mà nói. Ý dùng tất cả hướng về Trung đạo làm Chân cùng với trăm Giới ngàn Như và ngàn Như vốn là Không làm Tục mà Tương Tức, cho nên biết Tức này, chính là thứ tự ba Đế củ Biệt giáo kia, thứ tự Tức rồi mới thành tựu Tức này. Vì sao? Bởi vì giáo kia nếu như chưa Tức hãy còn giống như Không của Tiểu thừa và tùy sự Giả đối đãi với Tức của Trung luận, nay nếu như Tức rồi thì cả ba đều là Viên cao nhất, không Tức là Tức, Tức mà không Tức cho nên có Lý Tức cho đến cứu cánh là do điểm này. Vì vậy biết Nhị Đế của Biệt giáo cho đến Bổn Diệu Bổn Tức của Thông - Tạng giáo vì tình nói là tự sai khác cho nên có thể công hạnh của người là Bồ tát đạo. Tiếp trong phần ba, ví dụ: Trước là ví dụ, sau là hợp lại. Như Như Ý Châu trong ví dụ như Chỉ Quán thứ năm ghi lại, văn ấy đầy đủ dùng ba ví dụ mới hiển bày rõ ràng. Ví dụ này cùng ví dụ trước là thiết lập và thứ hai là giải thích về tướng. Phần bốn là trình bày ý của Đế có thể thấy. Dùng ý thứ nhất để giải thích thì con đường lớn tự nhiên hiển bày. Tiếp theo là trình bày ba ý, trong đó lại có hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn chứng. Các loại duyên tức là Tùy tình, tức là dựa vào Pháp Hoa về trước, tâm yên ổn đoạn dứt nghi ngờ tức là ý trong Pháp Hoa, tức là Tùy trí, nếu như tình và trí đối lập với nhau tức là ý thứ ba

vậy. Trong phần thứ tư là liệu giản, đầu tiên hỏi về Chân - Tục thuận theo đối lập với nhau, thuận theo giống như Tam Tạng thì Tục có, Chân không có, hoặc là như Thông giáo huyễn có - huyễn không, tại sao Biệt tiếp nhận trở đi mà Chân - Tục khác nhau? Trong trả lời trước là nêu ra bốn câu, tiếp là giải thích bốn câu. Hai câu đầu có thể hiểu. Chân - Tục trong Biệt giáo khác nhau, Tục thì có, Không có chẳng như nhau, Chân thì chỉ một Trung đạo. Hai Đế Chân - Tục trong Viên giáo đã dung hợp thì tên gọi hai Đế giống nhau. Đồng và dị đối lập với nhau cho nên làm thành bốn câu. Từ "Thất chủng..." trở xuống là dựa vào liệu giản này, sơ lược tóm tắt bảy loại trước làm cho văn hiện rõ có thể thấy. Tiếp theo hỏi vì sao không tiếp nhận Tam Tạng, ấy là hỏi về Tam Tạng, Nhị thừa vĩnh viễn nhập diệt. Trong trả lời nói giới nội Tiểu thừa căn kém mà thủ chứng, vốn là người Nhị thừa trong giáo xưa kia. Sáu lại còn lại thì Ma Ha Diễn cùng xếp vào Nhị thừa, dựa theo Thông giáo Bồ tát giống như trước Pháp Hoa có thể có nghĩa tiếp nhận cho nên nói là sáu loại còn lại, Tam tạng Bồ tát không những giáo vụng về mà bởi vì chưa đoạn trừ Hoặc chướng cho nên nghĩa tiếp nhận không thành tựu do đó Nhất Giáo đều phế bỏ. Nói là phế bỏ ấy là bởi vì người Nhị thừa từ trước Pháp Hoa nảy sinh ý tưởng diệt độ, Bồ tát lại chuyển thành người phát huy Trung đạo. Nhưng Thông giáo Nhị thừa từ trước Pháp Hoa đạt được lợi ích của hai vị cũng gọi là tiế lên phía trước. Tam Tạng Nhị thừa dựa vào nảy sinh ý tưởng diệt độ ấy thì cho dù chưa nhập diệt mà bởi vì căn hủy hoại cho nên tâm Bồ-đề không còn. Đây là hoàn toàn căn cứ vào từ trước hội Pháp Hoa ngăn lại nói là căn hủy hoại, nếu như đến Pháp Hoa thì căn hủy hoại phát sinh trở lại, cho nên nói Căn ấy không thuộc về hội này ông nên vì họ tuyên thuyết. Cho dù đã nhập diệt mà đối với điều ấy cũng nghe, cho nên nói tuy nảy sinh ý tưởng diệt độ mà ở cõi kia có thể nghe kinh này. Tông gia Vô Tánh không thấy ý này. Hỏi: Nếu như không tiếp nhận như nhau thì đã không tiếp nhận Nhị thừa vì sao đều tụ hội? Ý trả lời có hai nghĩa không giống nhau. Người Nhị thừa từ trước Pháp Hoa không luận về được tiếp nhận, Pháp Hoa được hội tụ lại không phải là tiếp nhận, đầy đủ như Chỉ Quán thứ ba ghi lại.

Hỏi: Chỉ nói sáu loại còn lại được tiếp nhận sao giản lược Thông giáo Nhị thừa?

Đáp: Thông là diễn giáo sơ môn quán cảnh đều khéo léo có thể đi vào Bất không cho nên nói là được tiếp nhận. Người Tiểu thừa dựa vào đây cho nên không bàn luận, còn lại như từ trước đến nay đã nói.

Hỏi: Đây là văn diệt hóa của Pháp Hoa thì người Tiểu thừa đích

thực phải được tiếp nhận ư?

Đáp: Nghĩa tiếp nhận vốn ở trước kinh Pháp Hoa, trong đó vẫn là Bồ tát. Nay dựa vào lời nói là được tiếp nhận để chứng minh Bồ tát hồi tâm, dựa vào giáo mà luận thì không cần phải đều là tiếp nhận. Ba là phân định, trong đó có hai: Trước là dựa theo bảy lớp, hai là dựa theo ba ý. Văn phần đầu tự có bảy lớp, bảy lớp lần lượt trước thô sau Diệu, chưa tận cùng điểm cao nhất của Viên giáo, cho nên tuy là Diệu mà hãy còn thô. Thứ nhất trong Tam Tạng, có hai: Một là thiết lập; Hai là từ "Nhị đế..." trở đi là gạt bỏ. Nhưng trước là trong phần thiết lập vẫn dùng giáo sau để thiết lập mới có thể nói là Bán Tự giáo dẫn độn căn và loại trừ... Luận nói là giới nội Ái luận và Kiến luận, trải qua hai loại này mất đi công năng ấy thì nghĩa đó giống như hý luận. Lại tiếp tục gạt bỏ rằng hai Thể không thành tựu, ý như trước đã nói. Tiếp theo trong Thông giáo nói là Mãn tự giáo ấy, nếu đối với bốn giáo thì ba giáo sau là Mãn tự giáo, nay đối với bảy lớp cho nên sáu lớp sau là Mãn Tự. Biệt giáo bàn về Lý không dụng hợp như trong phần phân định về Tứ Đế đã nói. Tiếp theo dựa vào ba ý, văn phân làm hai: Một. Xa rời phân định; Hai. Từ "Hựu thúc..." trở xuống là tóm lại để phân định. Trong phần một trước là nêu ra, tiếp là phân định. Trong phần phân định về giáo thì trong giáo đều là trước tự dựa theo tình và ba ý để phân định thô Diệu, tiếp là đi vào giáo sau lần lượt từng bước tăng thêm, vì vậy dựa vào nghĩa của năm Vị để biểu hiện cho tướng tăng thêm, vốn là từng bước phế bỏ nông cạn trước kia để có thể đi sâu vào sau này.

Đầu tiên là Tam Tạng, trong đó lại có ba: 1. Thiết lập; 2. Phân định; 3. Ví dụ. Trong phần một thiết lập, có bốn: Một. Thiết lập Tùy tình; Hai. Từ "Chấp thật..." trở xuống là gạt bỏ Tình thiết lập trí, lời của Giáo vốn là Thật mà phàm tình chưa tỏ ngộ chấp là thành kiến; Ba. Từ "Nhược năng..." trở xuống là chính thức trình bày về Tình, trí địa vị Hiền là Nhị Đế hợp lại làm Tục đế, địa vị Thánh thì Nhị Đế hợp lại thành Chân đế; Bốn. Từ "Tứ quả..." trở đi là chính thức trình bày về Tùy trí. Phần hai từ "Tùy tình..." trở xuống là phân định, tức là ngay trong giáo này thì trí Diệu mà tình thô, nếu như vậy thì tình, trí quả là cũng Diệu cũng thô, vốn là Chân Diệu mà Tục thô vậy. Phần ba từ "Thí như..." trở xuống tức là ý trong thời Lộc Uyển. Tiếp theo từ "Ký thành hạ minh..." trở xuống là sáu lớp, trong đó có hai: Trước là giải thích, tiếp là kết luận. Trong sáu lớp đều có tình, trí mà không trình bày tường tận tất cả, bởi vì hoạt dụng của tình, trí ở trong các Bộ theo thứ tự phối hợp kỹ càng, khiến cho độn căn Bồ tát và người Nhị thừa có thể phù hợp với

Tùy trí của Pháp Hoa, vì vậy dựa vào Sanh Tô và Thục Tô tổng quát tất cả mà nói. Đầu tiên nói đã thành tựu ấy là đạt được quả vị La hán rồi nghe pháp Đại thừa không phỉ báng cho nên nói là Thể Tín. Đi vào nghe hướng về Đại thừa khi vượt ra hãy còn ở Tiểu thừa, không giống như lúc sợ hãi vua quan quyền thế cho nên nói là không còn tai nạn. Chính là dùng tình, trí để nói về Thông và Tam Tạng, Lộc Uyển vì có sẵn người Tạng giáo ở nơi ấy không cần phải trở lại Tạng giáo cho nên chỉ nói về Thông giáo. Ngay nơi chỗ này lại dùng Biệt - Viên mà tiếp nhận Thông giáo ấy là cùng so sánh mà nói, công kích gạt bỏ mà nói tức là hướng về ý phù hợp với nhau. Từ "Linh kỳ..." trở xuống tức là trình bày về ý tuyên thuyết, ý muốn khiến cho giáo ấy chuyển thành Sanh Tô, nghĩa là nhận chịu công kích gạt bỏ để ca ngợi Đại thừa, tự trách mình thấp hèn tức là tướng lợi ích ấy vậy. Thông giáo lợi căn và người Biệt - Viên giáo tự ở một phía đạt được lợi ích không trở ngại gì. Từ "Thị thời..." trở xuống cũng nêu ví dụ, tiếp theo tâm dần dần bình đẳng đến trong Bát-nhã, không trở lại khóc lóc đau buồn giống như lúc trước cho nên nói là thông thái, tức là ba ý giải thích về Biệt giáo ấy trước đây ở trong Phương Đẳng thì nghĩa đã thành tựu thông suốt, cho nên đến Bát-nhã chỉ cần hai ý này, làm sáng tỏ về pháp Bất Cọng ấy là ý giải thích về Bộ vậy. Ý tuy là bất cọng mà còn có Phương Đẳng mới tiếp nhận thì Tiểu thừa đến đây cần phải thông suốt, cũng có phát triển môn gần đạt được Tiểu thừa ấy vốn là gồm cả dụng. Bậc Thượng trí gia bị cho nên nói là khiến được tiếp nhận. Nhà của Trưởng Giả là nhà Đại thừa, các vật dụng châu báu là sản nghiệp bất tư nhgị, sản nghiệp tức là vàng bạc châu báu... giao cho Cùng Tử. Hóa tha là ra ngoài, Tự hành là đi vào, vả lại công lao giáo hóa là đi vào, đều khiến cho nhận biết chính là tướng lợi ích của Thục Tô. Đạt được lợi ích này rồi thì nghĩa thành tựu người Biệt giáo, chính là từ nơi này theo Viên giáo đi vào khiến cho có thể phù hợp với Pháp Hoa. Từ "Ký tri..." trở xuống là ví dụ, cho nên trong hai Vị chính là tướng của năm lớp Đại thừa. Từ "Chư Phật..." trở xuống tức là ý thứ sáu của Pháp Hoa. Tuy thuần là Đề hồ nhưng cũng sử dụng tình trí như nhau, như trong ba vòng đều có tên gọi khác nhau chính là điều đó vậy. Từ "Thị tắc..." trở xuống là tổng kết sáu lớp. Tiếp theo trong phần tóm lại để phân định, Ly nghĩa là tách biệt dựa theo tình, trí cùng các Vị không giống nhau, Thúc nghĩa là tổng quát thâu tóm một thế hệ làm tùy tình gồm ba ý. Hai giáo như trước tuy có tình, bốn trí gồm ba ý nay thâu tóm thành một tùy tình cho nên nói là xưa nay. Biệt đi vào Thông mà có Trung đạo vốn là trí, dẫn dắt phương tiện

vốn là Tình Viên giáo tuy có ba ý phù hợp với các vị trước mà nay chỉ thành trí, thuyết ra thì thành lời. Theo trí có thể biết. Tiếp theo trong phần liệu giản hỏi hai loại Nhị Đế trước đây luôn luôn là tùy tình,trí văn hỏi trong câu hỏi ở đây, phân định hai giáo trước đều thuộc về tùy tình, cùng với văn phân định ba Giả trong Chỉ Quán và văn này trong quyển thứ hai trước đây chỉ dùng Tam Tạng giáo mà làm Tùy tình, còn lại đều tùy lý thì đồng - dị thế nào? Đáp: Ở đây có ba sai khác: Một là: văn kia lấy Tiểu và Đại đối lập với nhau vì vậy Tam Tạng giáo chỉ thuộc về tùy tình, ở đây dùng hai lý Quyền Thật đối lập với nhau cho nên hai giáo trước đều thuộc về tùy tình. Hai là: văn kia vì Thông nói rõ quán môn mà lại chỉ bốn trích Tam Tạng cho là tùy sự, ở đây là nói rõ đối với ý kinh Pháp Hoa, cần phải dùng Trung đạo mà làm tùy lý. Ba là: văn kia trình bày về ba Giả, ba Giả là Tục, Tạng - Thông hai Tục vốn là Tức và Bất Tức khác nhau. Văn kia phân định Sự Lý không giống nhau, văn này phân định về Nhị Đế, Nhị Đế đều là Quyền không hợp với lý Trung đạo, vì vậy ở đây phân định đều thuộc về tùy tình. Trong trả lời dùng Đệ nhất nghĩa so sánh với ba Tất đàn bởi vì hai giáo trước không có Trung đạo. Phần tiếp dựa theo năm Vị như văn. Bốn là trong phần khai mở Quyền, có hai: Trước là nêu ra; tiếp là giải thích. Trong giải thích có ba: Một. Tổng quát nêu ra ý xuất thế của chư Phật ba đời; Hai. Đưa ra luận để chứng minh ý Phật; Ba. Từ “Thỉ kiến...” trở xuống chính thức trình bày về tướng khai mở. Ý văn phần đầu, không phải chỉ có Đức Thích Tôn mà chư Phật ba đời giáo hóa đều như vậy, cho nên biết ba đời Như Lai hễ xuất thế lúc nào, đều là vì có ý khai mở tri kiến của Phật. Văn phần hai lại có hai: Trước là dẫn luận, tiếp từ “Tất phi...” trở xuống là giải thích ý Luận, chỉ vì phù hợp tên gọi Chân Thật là Hoa Đài, bởi vì nội tâm giống như Phật phù hợp với Chân Thật, vì vậy khiến cho đức hạnh bên ngoài giống như Phật ở trên đài cao. Trong phần ba là chính thức khai mở, có ba: 1. Sơ lược trình bày về ngày nay đi vào Thật thi thiết Quyền; 2. Từ “Hữu nhân...” trở xuống là trình bày về lâu dài thi thiết Quyền đi vào Thật; 3. Từ “Kỳ vị nhập...” trở xuống là chính thức trình bày kinh này khai mở Quyền hiển bày Thật. Văn phần một lại có hai: Một là chính thức trình bày đi vào Thật khai mở Quyền; Hai là trình bày về tướng của cơ cảm. Văn phần một lại có hai: Trước là trình bày đi vào Thật; tiếp là từ “Vi vị nhập...” trở xuống là thi thiết Quyền. Đầu tiên gọi là Bồ tát lợi căn thuộc Hoa Nghiêm, đã đi vào Thật hoàn toàn, Biệt giáo Bồ tát ấy tạm thời gác lại không bàn đến, bởi vì Bồ tát này hãy còn dễ dàng khai mở, mà hàng Bồ tát khó khai mở thì phải

tiếp tục dùng pháp Tiểu thừa để phát khởi. Tiếp theo vì thi thiết các giáo ở Lộc Uyển, cho nên gọi là chỉ có các giáo trước Tam Tạng. Tiếp trong năm lớp giống như trong bảy lớp trước đây thì ý văn cũng có thể thấy. Tiếp đến phần cảm ứng có thể thấy. Tiếp theo trong phần trình bày về lâu dài, có hai: Một. Đưa ra xưa kia; Hai. Từ “Kim ngôn...”Trở xuống là chính thức giải thích, trích dẫn chỉ là phương tiện mà thôi, như Chỉ Quán ghi lại. Trong đó lại có hai: Trước là trình bày về lâu dài thi thiết Quyền, tiếp là trình bày về đi vào Thật. Phần đầu lại có hai: Một là thuật lại Tịch Tràng để so sánh; Hai là lần lượt trình bày về lâu dài. Văn phần đầu là trừ ra người đã đi vào và người đang đi vào ấy, tất cả là Pháp Hoa phương tiện cho nên ánh sáng chiếu rọi cõi khác đến vì Đốn giáo khai mở Tiệm giáo, đầu là cõi khác thì từ “Hựu đổ chư Phật...” trở xuống bốn hàng là nói về Đốn, từ “Nhược nhân tao khổ...” trở xuống ba hàng là Tiệm ban đầu, tức là Lộc Uyển, từ “Văn Thù Sư Lợi Ngã trú ư thử” xuống dưới ba mươi hai hàng rưỡi là Phương Đẳng - Bát-nhã, đây là Tiệm - Đốn của các cõi khác. Tịch Tràng bao gồm Quyền - Đốn về sau vì một Đốn mà thi thiết ba Tiệm, bởi vì một Tiệm gồm cả Đốn chọn lấy cơ không thích hợp, cho nên đến Lộc Uyển và hai vị còn lại. Tiếp từ “Văn Thù...” trở xuống là chính thức lần lượt trình bày về lâu dài, trong đó lại có ba: Một. Chính thức trình bày; Hai. Từ “Văn vân...” trở xuống là dẫn chứng; Ba. Từ “Đương tri...” trở xuống là kết luận, vậy thì thi thiết giáo hóa trong hai văn Bổn - Tích, chưa đi vào Chân Thật ấy đều là sự dẫn dắt của Pháp Hoa hôm nay. Vì vậy biết Bồ tát lúc đầu mới phát tâm về sau đã hóa độ chúng sanh, cho đến thành đạo về sau trải qua trần giới số kiếp như thế, khắp mọi nơi đều thành thục nay mới đi vào Chân Thật. Nên biết rằng Thật Đạo đâu dễ dàng có thể bước lên, huống là đời nay tự mình hãy còn chưa đi vào, còn ở vị lai xa vời mới đạt được, há không phải là phiền não sâu dày căn tánh khó quay lại, không gặp được năng lực khéo léo của Như Lai thì đâu có mong gì được đi vào. Cho nên nhìn thấy Diệu Chỉ này thuận theo chịu khó suy nghĩ thường xuyên lắng nghe, hết lần này đến lần khác mới được! Chứng minh kết luận có thể biết. Tiếp từ “Bổn lai...” trở xuống trong phần trình bày đi vào Thật, lại có hai: Một. Trình bày về từ lâu xa đi vào Thật; Hai. Trình bày về đời này đi vào Thật. Lấy sự thi thiết giáo hóa xưa và nay có từng đoạn từng đoạn lợi ích chân thật lẽ nào đối đãi với hiện tại ư? Văn trong phần đời này nói cùng với người xưa kia đi vào không sai khác là Sự có Bổn - Tích, Lý xưa nay như nhau, cho nên nay đi vào, xưa đi vào thì lý không có gì sai biệt. Ba là trong phần kinh này đi vào, có

hai: Một là chính thức trình bày về khai mở; Hai từ “Nhược như...” trở xuống là ca ngợi Giáo gạt bỏ Thiên.

Văn phần một lại có năm: 1. Từ đầu đến cuối dựa theo bốn vị luận về khai mở; 2. Từ “Chư giáo...” trở xuống dựa theo các Giáo trong các Vị khai mở rộng ra; 3. Từ “Tam Tạng...” trở xuống là nêu ra khó so với dễ; 4. Từ “Văn vân...” trở xuống là dẫn chứng; 5. Từ “Thử tức...” trở xuống là tổng kết. Phần một như văn. Trong văn phần hai nói trong các giáo, hoặc là Vị thứ năm, ba, hai hay một và hoàn toàn sanh ra ấy, là chỉ chung cho bốn vị gọi là các giáo, lại như Phương Đẳng Bát-nhã sơ chứng Nhị thừa gọi là Nhất Vị. Nếu như Lộc Uyển đã chứng được lợi ích công kích và gạt bỏ thì gọi là Vị thứ hai. Đạt được lợi ích đào thải (gạn lọc) thì gọi là Vị thứ ba. nếu các Bồ tát ở các giáo trước có thể đoạn trừ kiến tư hoặc thì gọi là Trú ở Vị thứ hai, có thể đoạn trừ vô tri gọi là Trú ở Vị thứ ba, có thể điều phục vô minh gọi là Trú ở Vị thứ bốn. nếu trú ở Vị thứ bốn thì đã thành tựu Diệu Hạnh cho nên ở đây không bàn luận. Hoàn toàn chưa điều phục tất cả các Hoặc gọi là hoàn toàn sanh. Hoa Nghiêm và Lộc Uyển thuận theo luận về hiển mật, suy nghĩ có thể thấy. Đây là dựa theo luận về chiều ngang không liên quan đến đi vào theo chiều dọc. Nếu như đi vào theo chiều dọc thì độn căn Bồ tát và người Nhị thừa theo thứ tự trải qua giáo mà không luận về tăng giảm. Phần ba là so sánh có thể thấy. Không thay đổi địa vị vốn có mà ngay nơi thô trở thành Diệu cho nên nói là Đương Môn. Trong phần dẫn chứng nói xe lớn bảy thứ báu ấy là đều hợp với tập khí vốn có mà đi vào Đại thừa Viên giáo, tập khí vốn có không như nhau mà Đại thừa Viên giáo chẳng phải một. Phần năm là kết luận như văn. Tiếp trong phần ca ngợi và chỉbốn trích, có hai: Trước là tổng quát ca ngợi; tiếp từ “Nhân bất kiến...” trở xuống là được – mất. Phần đầu lại có ba: 1. Dựa theo Hóa nghi; 2. Ý Phật; 3. Giáo chỉ. Tiếp là phần được, mất, lại có hai: Trước là mất, tiếp là được. Văn phần đầu nói khinh mạn không làm cho dừng lại thì lưỡi nát trong miệng, ấy là không hiểu rõ ý chỉ cao nhất của tông chỉ Pháp Hoa, cho rằng chỉ là sự tướng thọ ký cho Thanh văn mà thôi, không bằng Hoa Nghiêm - Bát-nhã dung thông vô ngại. Người nói như vậy là khuyên can nói rõ không làm cho dừng lại thì lưỡi nát nào nghi ngờ gì. Như Tung Pháp Sư ở chùa Bành Thành nói “Phật trí lưu động đến lúc Vô Thường, lưỡi nát trong miệng hãy còn không thay đổi chí hướng”. Lại như Đại Kinh quyển thứ năm nói: “Nay Ta vì các Thanh văn, các hàng đệ tử thuyết về Tỳ Già La Luận, đó gọi là Như Lai thường tồn tại không thay đổi. Nếu có người nói rằng Như Lai Vô

Thường, làm sao nói lưỡi người này không đọa lạc?” Lại nói: “Nếu có người nói rằng Như Lai cho phép nuôi nô tỳ tôi tớ, thì khiến cho lưỡi co rút lại”. Như vậy bài báng hai môn Thừa, Giới đều làm cho lưỡi hủy hoại. Vì vậy biết nếu người nói sự tướng, thì không thấy lý Diệu hiển bày độc đáo suốt một thế hệ, không thấy công năng giao cho tài sản của Bát-nhã, Bát-nhã dung thông cùng với Pháp Hoa nào khác nhau? Nhị thừa ở xưa kia tự mình không mong cầu giữ lấy, đến nay mới nói không cầu tự nhiên đạt được. Đã - đang và sẽ Diệu từ nay làm cho mê muội, lưỡi nát không làm cho dừng lại, hãy còn là Hoa Báo, tội lỗi hủy báng giáo pháp làm cho đau khổ Vô lượng đời kiếp, đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ bốn giải thích trong phần mười tâm nghịch lưu.

Tiếp từ “Nhược đắc...” trở xuống trong phần trình bày về Được, lại có hai: Trước là trình bày về Được, tiếp là từ “Nhiếp Đại thừa...” trở xuống là tiếp tục vạch rõ Giáo đạo. Văn phần đầu lại có bốn: 1. Dựa theo pháp để trình bày về Được; 2. Dựa theo Tam Thế Phật để trình bày về Được; 3. Nêu ra Niết-bàn để giải thích chỗ khó hiểu; 4. Kết luận khuyến khích. Văn phần một là có một mảy thiện đầu đến Bồ-đề xuyên suốt Quyền Thật giữ chặt Bổn Tích, cho nên nói ý khí rộng lớn, Đại - Tiểu hòa nhập lẫn nhau cho nên nói là trải qua lẫn nhau, vượt qua giáo tiếp nhận lẫn nhau cho nên nói phù hợp trong nhau, từ nông đến sâu cho nên nói bàn luận sâu xa, chọn lấy cơ hiển bày Bí mật cho nên nói tinh vi, từng vị từng vị lợi ích khắp nơi cho nên nói rộng khắp không gian, đều đến Pháp Hoa cho nên nói cùng tận thời gian. Phần hai từ “Nhị vạn...” trở xuống là dựa theo Tam Thế Phật cần phải đầy đủ như trong chương năm vị Phật, nay sơ lược dựa vào Đăng Minh - Di Lặc mà thôi. Tiếp nối phần trên nói là nương nhờ, tuy là Phật không có hơn kém, mà Ta đã thi thiết Quyền và hiển bày Thật ấy, Thật Lý cao thượng cho nên nói là bình đẳng như nhau. Phần ba là giải thích chỗ khó hiểu, thắc mắc rằng: Pháp Hoa đã hiển bày Thật tại sao Niết-bàn lại thi thiết Quyền. Vì vậy lập tức giải thích điều đó. Giải thích rằng chuộc mạng phải dùng nhiều vật báu, trong Kinh Niết-bàn mười bốn nói: “Như người có bảy báu không lấy ra sử dụng gọi đó là cất giữ, người này cất giữ tích chứa vật báu này vốn là vì tương lai, đó gọi là phòng khi thóc lúa đắt đỏ - giặc đến xâm hại đất nước, bất ngờ gặp phải vua ác để đem ra chuộc mạng, lúc tiền bạc khó khăn mới đem ra chi dùng, bí tạng của chư Phật cũng lại như vậy, vì đời vị lai các Tỳ-kheo tệ hại tích chứa đồ vật bất tịnh, vì bốn chúng nói Như Lai cuối cùng đi vào Niết-bàn, đọc tụng kinh sách ngoại đạo mà không dạy bảo kinh Phật. Lúc những việc ác như

vậy xuất hiện ở thế gian, vì diệt trừ các điều ác cho nên thuyết ra kinh này, kinh này nếu hủy diệt thì Phật pháp sẽ hủy diệt". Nay Tông phái này dẫn ý dựa vào Bộ Đại Kinh để làm vật báu quý giá. Nếu mất dần văn này thuận theo có hai nghĩa đơn, phức. Vốn nói là phức, đó gọi là Thừa và Giới. Nếu nói không cho phép tích chứa tám vật bất tịnh, thì đây là phần Giới, phần Sự. Nếu nói Như Lai cuối cùng nhập Niết-bàn và ngăn chặn kinh sách ngoại đạo, thì đây là phần Thừa, phần Lý. Bởi vì các văn trước sau của Bộ Kinh ấy đều dựa vào Sự thuyết về Thường. Nếu trong thế hệ cuối cùng, các Tỳ-kheo tệ hại phá giới nói Như Lai là Vô Thường và đọc tụng kinh sách ngoại đạo thì hoàn toàn không có Thừa - Giới đã mất đi tánh mạng thường trú, dựa vào kinh này giúp đỡ Luật thuyết là Thường thì Thừa và Giới có đủ. Vì vậy gọi kinh này là vật báu quý giá chuộc lại tánh mạng thường trú. Vốn nói là đơn thì chỉ dựa theo phần Giới, kinh ấy giúp đỡ Luật, Luật là vật báu quý giá chuộc lại tánh mạng thường trú. Vì vậy kinh Pháp Hoa trình bày về Thường đã đủ, lại thuyết về chuộc mạng ấy, là ân cần trịnh trọng bảo vệ cho Thường trọn vẹn, giống như người chấp tay dặn dò cẩn thận mà thôi. Văn giải thích rằng: Chấp tay ấy là nghiêng bàn tay chạm nhau vậy. Phần bốn trong kết luận khuyến khích nói: Quán sát những điều này lại như Thật Tướng các pháp, tức là nói trăm Giới ngàn Như, tâm - Phật - chúng sanh là ba pháp không có gì sai biệt, cho đến nói nhân vốn có là nay dẫn đưa ra, lẽ nào vì thấy thua kém mà xưng kinh này là Vương sao? Đừng lấy tình ý con người câu thúc bầu thái hư kia, là chớ dùng tình chấp thế gian cố ý giữ lấy giáo thuyết phù hợp cơ nghi của Như Lai để câu thúc ý khí bao la lượng bằng thái hư của kinh Pháp Hoa kia. Tiếp theo trong phần gạt bỏ Giáo đạo, có hai: Một là nêu ra sai lầm của Luận Sư; hai từ "Kim thí..." trở xuống là trình bày về tông phái này gạt bỏ sai lầm. Đầu tiên nói mười loại tướng thù thắng trong nhiếp Đại thừa Luận, Luận ấy từ đầu đến cuối chỉ trình bày về nghĩa của mười loại tướng thù thắng, phân làm mười phẩm. Luận ban đầu nói: "Bồ tát muốn hiển bày công đức của Đại thừa dựa vào giáo thuyết Đại thừa nói như vậy: Chư Phật Thế Tôn có nghĩa về tướng thù thắng đã thuyết ra không gì sanh bằng va hơn hẳn giáo khác. Nói về tướng thù thắng ấy có mười loại: 1. Y chỉ; 2. Biết thích ứng; 3. Đi vào biết thích ứng; 4. Nhân quả; 5. Đi vào nhân quả tu tập sai biệt; 6. Đối với sai biệt căn cứ vào Giới học; 7. Đối với Trung đạo dựa vào Tâm học; 8. Đối với Trung đạo dựa vào Tuệ học; 9. Học đạt được quả tịch diệt; 10. Bốn trí sai biệt". Văn Luận trước là nêu ra, tiếp là sanh khởi. Giải thích về tướng thù thắng thứ nhất, trình bày về

nghĩa Thức thứ tám sanh ra mười hai nhân duyên. Nói là y chỉ, nghĩa là nơi nương nhờ. Chân đế đã dịch là dựa vào Am-Ma-La-Thức, các người dịch đời sau đều nói là dựa vào A Lại Da Thức. Nếu như tất cả chấp thành tánh Tự - Tha, thì một Luận hai bản dịch hãy còn phát sinh hai chấp huống là các Bộ ư? Luận Sư dấy A Lại Da dựa vào đó phá bỏ Địa Luận Tông, cho nên nói là Phiên Tông, Phiên tức là thay đổi vậy, khiến cho Địa Luận Tông sụp đổ quy về Tông mình thâu nhiếp. Tiếp theo trong phần trình bày về tông phái này gạt bỏ, phân thành tám: 1. Tổng quát nêu ra mười Diệu trong Tích; 2. Tách biệt dùng Diệu thứ nhất ví như phá đổ; 3. Từ "Tứ tất..." trở xuống dùng hợp cơ để so sánh quyết định; 4. Từ "Bỉ trực..." trở xuống là gạt bỏ thiên lệch; 5. Từ "Nhân duyên" trở xuống là lần lượt so sánh quyết định; 6. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận ca ngợi; 7. Từ "Thiên Trúc..." trở xuống là nêu ra thù thắng so sánh thua kém; 8. Từ "Tư tự..." trở xuống là kết luận. Phần một như văn. Văn phần hai là tạm thời dùng thiểu phần Cảnh Diệu thứ nhất của mười Diệu trong Tích so sánh với tướng toàn phần đầu tiên của mười tướng thù thắng kia, ở trong thiểu phần hãy còn có những thiếu sót, trong bốn câu chỉ đạt được một câu về Tự - Tha mà thôi, cho nên trước đó gạt bỏ rằng có những thiếu sót. Hơn nữa, phá bỏ, thiết lập thì cùng thiết lập, không giống như Luận kia chỉ chấp vào một câu, cho nên nay văn nói: Nhân duyên bất tư nghị, há giống như văn luận về A-lại-da và nhân duyên Tự - Tha của A ma la hay sao? Văn tuy cả hai nêu ra phân biệt mà chắc chắn phải thiên chấp như hai bản dịch mới và cũ, cũng như Địa Luận Tông mà hai vùng Nam Bắc vẫn thành tánh sai lầm đều chấp không giống nhau ư? Phần ba là bốn Tất đàn trong hợp cơ đều thiết lập không như nhau mà Luận kia chỉ thiết lập một câu. Phần bốn trong gạt bỏ thiên lệch thì Luận kia cho rằng một câu là một đạo. Từ "Bất kiến..." trở xuống là nêu ra được để hiển bày cái mất kia; bốn vị tăng giảm là khai hợp, Đốn - Tiệm có thể biết, bởi vì Giáo - Hành sai khác cho nên Tình, bốn trí đều không giống nhau. Ý thứ năm là Cảnh Diệu có sáu, nhưng bởi vì chỉ đạt được một phần ít huống là những phần khác ư? Phần sáu từ "Đương tri..." trở xuống là kêt luận, hình như vảy cá xếp chồng từng lớp... ấy là mười Diệu sanh khởi như vảy cá, đều có đủ các pháp như xếp chồng, đối với mỗi một Diệu như vảy cá như xếp chồng, cũng lại như vậy. Nghĩa về Chân Đan trong ý thứ bảy, như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Phần tám là văn kết luận có thể biết. Tiếp theo trong phần trình bày về ba Đế, lại có hai: Một là dựa vào giáo khác để thiết lập danh nghĩa; hai là chính thức mở ra chương giải thích. Trong

văn phần một lại có ba: 1. Dựa vào kinh khác thiết lập tên gọi; 2. Dựa vào kinh này thiết lập; 3. Hỏi đáp liệu giản. Hai phần đầu như văn. Phần ba trong liệu giản: Trước là hỏi, tiếp là trả lời. Trong trả lời có ba: Một. Nêu ra kinh Thắng Man dùng ví dụ Niết-bàn để gạt bỏ câu hỏi; Hai. Lại nêu ra kinh Lăng Già để ví dụ kinh khác dùng trả lời chất vấn; Ba. Kết luận. Văn phần một, có hai: Trước là tổng quát gạt bỏ, tiếp là giải thích. Phần hai ví dụ, phần ba kết luận có thể biết. Tiếp trong phần trình bày đích thực ba Đế, tự có ba. Văn phần đầu có hai: Trước là trình bày về gạt bỏ giữ lấy tức là ý hướng đến; tiếp là chính thức giải thích về năm văn. Trong văn phần đầu dựa theo Biệt đi vào Thông gợi ý về chẳng phải lậu, chẳng phải Vô lậu, ở trong Chân đế gợi ý nêu ra Trung đạo cho nên nói là cả hai chẳng phải, đương giáo luận về Trung đạo đã khác với Không cho nên có cả hai chẳng phải. Một mà ba, ba mà một như Chỉ Quán ấy là như quyển thứ ba trong phần Hiển Thể và quyển thứ bảy trong phần Phá Hoành Thụ. Trong phần phân định cũng có hai, dựa theo Giáo, dựa theo Vị khai mở như văn. Sáu là trình bày về một Đế, lại phân làm ba: 1. Phân biệt; 2. Phân định; 3. Khai mở. Phần một lại có hai: Một. Pháp; 2. Ví dụ. Trong ví dụ chỉ nói chung về Chuyển Bất Chuyển đối lập với nhau để trình bày về một Đế, ngay nơi một Thật Đế vốn là Bất Chuyển. Cái gọi là giống như say mà chưa nôn ra thấy mặt trăng mặt trời chuyển đổi..., trong kinh thứ hai nói: “Các Tỳ-kheo thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Ví như người say nên tâm họ mê hoặc hỗn loạn nhìn mọi thứ như núi sông thành quách cung điện mặt trăng mặt trời tinh tú thảy đều xoay chuyển. Nếu có người không tu tập ý tưởng về Khổ - Vô Thường - Vô Ngã..., thì không gọi là Thánh. Đức Phật liền quay lại ví dụ người say này, trở lại quở trách Tỳ-kheo rằng: Ông đã đưa ra ví dụ người say ấy, chỉ biết văn từ mà không biết nghĩa lý. Như thế nào là nghĩa lý? Như người say kia, thấy mặt trăng mặt trời trên cao thật sự không xoay chuyển mà nảy sinh ý tưởng xoay chuyển; chúng sanh cũng như vậy, bị các vô minh phiền não cùng che lấp mà sinh ra tâm điên đảo, Ngã cho là Vô Ngã...” Nên biết rằng Tỳ-kheo vô minh chưa nhổ ra nói là có hai đế, mặt trời vốn có như một Đế, mặt trời xoay chuyển giống như Thế Đế. Đây là thật có hai Đế. Nếu người Nhị thừa đối với mặt trời xoay chuyển phía trên lại nảy sinh ý tưởng xoay chuyển, vì thế người Nhị thừa lấy Tục đế của Bồ tát nói rằng là Chân đế. Vì vậy văn sau nói: Tam Tạng toàn là chuyển, hai tức là hai Đế của Nhị thừa vậy. Do đó văn bảy loại Nhị Đế trong Đại Kinh mười hai cuối cùng nói về một Thật Đế, Văn Thù thắc mắc rằng: “Tức là Như Lai và

hư không đều có Phật tánh không sai biệt gì chăng?” Ý thắc mắc này là: “Nếu chỉ có một Như Lai chân thật thì Phật tánh sẽ giống như hư không ư? Đức Phật dạy: Có Khổ, có Đế, có Thật, cả ba pháp cũng như vậy; Như Lai chẳng phải Khổ, chẳng phải Đế là chân thật hư không, Phật tánh cũng lại như vậy, vậy thì chỉ có một Thật Đế”. Tiếp trong phần phân định cũng trước là dựa theo Giáo, tiếp là dựa theo Vị. Trong văn cũng lại dùng chung Chuyển, Bất Chuyển, so sánh phân rõ về thô Diệu, nếu trải quá các giáo thì từng giáo, từng giáo như nhau. Tiếp từ “Tam Tạng...” trở xuống trong phần dựa theo năm Vị, có hai: Một là chính thức trình bày; Hai là dựa vào kinh Địa Trì để hiển bày về một Thật. Văn phần một lược bớt không có ý về giáo Hoa Nghiêm, là hợp vào văn sau nói: các giáo Đại thừa tức là ý đó vậy, văn không phức tạp cho nên hợp vào đoạn sau mà thôi. Vì vậy biết ý văn dùng Chứng Đạo trình bày về Trung đạo là Diệu Bất Chuyển, Giáo Đạo cũng thuộc về dẫn dắt Chuyển vốn là vậy. Tiếp trong phần dựa vào kinh Địa Trì, có hai: Một là dựa vào kinh Địa Trì; Hai là nương theo văn này về sau dựa theo người thực hành phá chấp. Văn phần một, có hai: Đầu là dẫn văn, tiếp là chính thức trình bày về ý này. Phần đầu ý có hai loại: Văn trước dựa theo Hạnh, văn sau dựa theo Giáo. Đầu là nói kinh Địa Trì trình bày về những tướng của Địa, tướng của Địa có nghĩa là quán Trung đạo ở địa vị Địa Tiền và Hồi Hướng cùng lưu thông nên tướng của Địa hiện rõ trước mắt; từ Đăng Địa trở đi, trình bày về pháp chân thật xưng là Địa Thật, Sơ Địa vốn chính là Sơ Trú vậy. Văn tiếp theo nói: Còn những giáo môn; ấy là dựa vào nghĩa của Giáo đạo, dùng bốn Tất đàn giải thích về pháp Đăng Địa thì gọi là Giáo Đạo, vì vậy biết từ Sơ Địa trở lên vẫn còn Giáo Đạo. Nếu nói về pháp đã chứng của Thập Địa thì tức là Chứng Đạo. Tất cả các cách giải thích về nghĩa tách biệt thì phần nhiều sử dụng ý này, đầy đủ như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Tiếp là ý hiện nay, dựa vào văn này chứng minh Quyền - Thật Bộ, Pháp Hoa trở về trước giống như Giáo Đạo về tướng của Địa, đến kinh Pháp Hoa giống như Địa Thật và Chứng Đạo. Nói rằng Phật tự chứng gọi là Địa Thật, dựa theo Phật tự hành cho nên nói là Chứng Đạo. Tiếp là nương theo văn này về sau dựa theo người thực hành phá chấp... ấy, là phá trừ cái chấp của thế hệ sau cuối, Đế tuy là Diệu mà chấp trước cho nên trở thành thô, phá trừ chấp tình ấy mà không vạch rõ đối tượng chấp trước, đối tượng chấp vào vốn là Diệu chẳng liên quan gì với tình chấp của con người, khai mở thô giống như văn. Vô Đế là chỉ có các Đế Lý trước đây không thể diễn tả được cho nên gọi là Vô. Nếu như bàn luận thông suốt,

thì Đại - Tiểu đều có Vô Đế, Thông tức là Biệt cho nên Biệt mới thành Thông. Như Bà Sa nói: "Trong kinh Phật nói nhất đế vô đế.

Hỏi: Có nghĩa về bốn Đế, tại sao chỉ nói nhất đế?

Tôn giả Ba Xa nói: Nhất đế là Khổ Đế không có Khổ thứ hai, cho đến Đạo Đế không có Đạo thứ hai. Lại nữa, nhất đế ấy gọi là Diệt Đế, vốn là để phá trừ các loại Giải thoát của ngoại đạo. Lại nữa, nhất đế ấy gọi là Đạo Đế, vốn có năng lực làm sạch khổ đau của ác đạo. Vả lại, Đức Phật thuyết về Nhị Đế ấy, gọi là Thế thế và Đệ nhất nghĩa đế. Hoặc nói Thế đế nghĩa là Khổ Tập, Đệ nhất nghĩa đế gọi là Đạo Diệt". Trước đây hợp bốn Đế lại làm thành hai, chính là sử dụng ý này. Lại có nơi giải thích: Thế đế gọi là Khổ Tập Diệt, Đệ nhất nghĩa đế gọi là Đạo đế. Bình luận điều ấy rằng: bốn Đế cũng đều là Thế đế, cũng là Đệ nhất nghĩa đế. Như Khổ Đế và Thế đế, thì Khổ - Không - Vô thường Tập nhân duyên sanh là Đệ nhất nghĩa; Diệt là Thế Đế, thì như Đức Phật thuyết rằng giống như thành quách vườn rừng cây cối, là Đệ nhất nghĩa đế ấy tất cả chỉ có Diệu xa lìa; Đạo là Thế đế, thì Đức Phật thuyết rằng Đạo đế như bè mảng, như núi non, như bậc thang, như lầu gác, là Đệ nhất nghĩa đế thì Đạo như Tích, như Thừa. Nếu bốn Đế đều là Đệ nhất nghĩa, thì Thế đế nói là ấm giới nhập, Đệ nhất nghĩa đế cũng nói là ấm giới nhập. Trong Tiểu thừa kia hãy còn khai hợp bốn Đế thành Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế, huống là Đại thừa ư? Trong đó trước là chính thức trình bày về Vô Đế, tiếp là hỏi đáp liệu giản. Văn phần đầu lại có hai: Một là tách biệt dựa theo Lý cao nhất để trình bày về Vô Đế; Hai là cùng dựa theo các Giáo để trình bày về Vô Đế. Trước đây trình bày về Vô Đế. Trước đây trình bày về Nhất Đế cũng có hai nghĩa chung riêng không giống nhau, cho nên nay cũng như vậy. Lý không có hai điểm cao nhất cho nên cùng quay về hoàn toàn không có, duyên chúng sanh khác nhau cho nên lại trải qua Giáo. Trong phần đầu có ba: Một. Chính thức thiết lập Vô Đế; Hai. Từ "Nhất nhất..." trở xuống là phân định thô Diệu; Ba. Từ "Bất khả thuyết diệt bất khả thuyết..."trở xuống là trình bày về Tuyệt đãi tức là khai mở phần thô. Văn tiếp theo lại có hai: Một. Bốn Giáo; Hai. Năm Vị. Văn phần một có hai: Trước là nêu ra bốn giáo, tiếp là trình bày phân định về khai mở. Phần đầu bốn giáo như văn. Tiếp từ "Bất khả thuyết..." phía trước trở đi là phân định. Tiếp từ "Nhược thô dị Diệu..." trở xuống là khai mở. Dựa theo văn trên dưới ví dụ thuận theo khai mở ở sau năm Vị, nay tùy thuận tất cả trình bày đối với Lý không sai lầm gì. Tiếp trong phần dựa theo năm Vị, đầu là phân định, tiếp là thuận theo khai mở phần thô như trước ấy

là ví dụ bốn giáo khai mở trước đây. Tiếp đến trong phần liệu giản có ba tầng hỏi đáp. Đầu là hỏi thì cùng dựa theo các Giáo để hỏi: Đã nói là Vô Đế, thì chỉ thuận theo như trước trải qua Giáo để trình bày về Thật, tách biệt dựa theo Lý cao nhất, Lý tức là một Thật thì tại sao các Giáo đều luận về Vô Đế? Ý trả lời là vì phá trừ chấp Lý mà sinh ra hý luận, do đó nói là Vô; Đại - Tiểu thừa giáo đã cùng có Lý, vì vậy Đại - Tiểu đều luận về vô Đế. Do đó dẫn ví dụ nói: Diệt vốn không có Hoặc, duyên vào Diệt phát sanh Hoặc, như tam giới lợi độn có mười chín Sử như nhau, chỉ phá trừ chủ thể chấp trước mà không phá bỏ đối tượng duyên theo, ý bây giờ cũng như vậy. Tiếp theo hỏi: Tiểu thừa chưa đạt được mà chấp trước thành hý luận, vì vậy cần phải phá trừ. Nếu thật sự chứng được Lý vẫn là Quyền, vì vậy cũng phá trừ. Nay dùng ý này ví dụ chất vấn đối với Đại thừa, đã đạt được thì Đại - Tiểu cùng luận về Vô Đế cũng thuận theo Đại - Tiểu đạt được, nếu không thì đều phá bỏ hay sao? Trả lời rằng không ví dụ ấy là Tiểu thừa đạt được hay không tất cả đều có Hoặc, vì vậy đều phá bỏ; Đại thừa không đạt được mà có Hoặc cần phải phá bỏ, đạt được thì không còn Hoặc nhất định đâu cần phải phá bỏ, vì vậy không ví dụ. Ý hỏi tiếp theo thì Tiểu thừa là Quyền, phá bỏ Quyền gọi là Vô, Đại thừa là Thật, Thật Đế chẳng phải Vô, vì sao Trung đạo cũng gọi là Vô Đế? Ý trả lời rằng thật sự như điều đã hỏi, đối với người thật sự đạt được thì không cần phải nói là Vô, nay nói là Vô bởi vì người chưa đạt được. Tiếp theo là các cảnh khai hợp, trong văn có hai: Một. Trình bày về ý hướng đến; Hai. Chính thức trình bày về khai hợp sáu cảnh dựa vào văn theo thứ tự. Tất cả các cảnh về sau đều hướng về phía trước hợp lại, mười Như ở đầu tiên vì vậy trước tiên dùng nhân duyên hợp với Như, bốn Đế thứ ba vì vậy tiếp theo lấy bốn Đế hợp với hai, xuống phía dưới lần lượt lấy dưới hợp với trên thì làm thành sáu chương. Văn phần đầu nói Mạng ấy là mời gọi, là dấy khởi. Vì vậy lấy chương đều gọi là Mạng Chương. Tuyệt ngôn xưng thán ấy, văn nói: Chỉ có Xá-lợi-phất không cần phải tiếp tục nói, dứt lời ca ngợi rồi. Tiếp là ca ngợi cảnh tuyệt ngôn tức là mười Như, cho nên nói: Các pháp Thật Tướng, đó gọi là Tánh, Tướng, Thể, Lực... của các pháp như vậy. Nay lại nói năm cảnh, vì sao nói là đồng - dị? Trước đã nói về sáu cảnh, nay dùng nghĩa năm cảnh và mười Như có tên gọi khác nhau mà nghĩa như nhau, còn lại dưới hợp với trên ý như vậy cho nên lại trình bày về điều đó.

Trong đó có bốn:

1. Chính thức trình bày về ly, hợp.

2. Theo ví dụ trước thiết lập tùy tình đều có ba ý.

3. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ.

4. Hỏi đáp thông suốt kinh. Dùng nghĩa kinh này nối thông với các cảnh, không giống như người khác danh nghĩa đều bế tắc, Bát-nhã rất nhiều tên gọi, Giải thoát Pháp thân cũng như vậy, phần nhiều các tên gọi đều đầy đủ như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Nếu như hiểu điều này thì khiến cho tất cả các gíao của Phật có tên gọi sai khác mà nghĩa giống nhau không có gì không thông suốt. Nếu đạt được ý này thì tự tại vô ngại, cho nên có khai hợp môn phát sinh. Văn phần đầu là nhân duyên hợp với mười Như, nếu đạt được ý giải thích tổng quát về mười Như từ trước tới nay, thì tướng bởi vì dựa vào bên ngoài để so sánh triệt tiêu nhân duyên nhân duyên nghĩa như nhau rõ ràng có thể thấy. Trong đó phân làm hai: Trước là ý khai hợp; tiếp là chính thức khai hợp, lại có hai: Một là chính thức hợp, hai là sơ lược chỉ ra. Phần một lại có hai: Trước là kết hợp hai loại tư nghị; sau là kết hợp hai loại bất tư nghị. Hai văn đều có hai cặp tổng, biệt. Văn phần đầu là trước so sánh, sau là kết luận. Trong so sánh thì trước là phân biệt như văn, tiếp là so sánh tổng quát thì nhân duyên là tổng mà mười Như là biệt cho nên nói là tổng. Tổng quát lấy nhân duyên hợp lại làm ba đạo, hai loại hợp lại mười Như cho nên nói vậy. Từ "Thử lưỡng..." trở xuống là kết luận như văn. Tiếp là hai loại sau phân thành hai: Đầu là chính thức so sánh; tiếp từ "Nhược đế..." trở xuống là phân rõ Thông - Biệt. Văn phần đầu thì trước là nêu ra, tiếp là so sánh. Trong so sánh thì trước là biệt, cũng là biệt, biệt lấy duyên so sánh Như, tiếp là tổng ấy, cũng tổng hợp để làm ba đạo, ba đạo tức là lý tánh ba đức cho nên nói cùng ở trong. Tiếp theo văn nói Tứ Thánh từng đoạn từng đoạn có khác nhau, như trước trong phần giải thích về bốn Giáo thì các Thánh thảy đều khác nhau, ở tại giới ngoại tất cả đều có mười hai Chi Hữu, như trong Chỉ Quán phần nhiếp pháp nhân duyên thuận nghịch tất cả đều có tướng đó. Bởi vì bốn Thánh trước đây cùng là giải thích về Viên giáo, như trong phần giải thích trước đây nói vô minh chuyển thì thay đổi trở thành minh... Trong phần giải thích tổng quát nói ba đạo chính là ba đức của tánh đức, cho nên nói ở trong thành tánh. Nhị thừa Bồ tát nên thuận theo thứ tự vì sao hợp lại vậy? Tạm thời từ phương diện chủng tánh lâu xa mà nói, nếu thuận theo cuối cùng mà nói thì cần phải phân làm bốn. Tiếp theo dùng bốn Đế hợp với Như và duyên, nếu biết Khổ Tập chỉ là duyên sanh Đạo Diệt, chỉ là duyên diệt mười Như tự phân thành giới nội, giới ngoại, tất cả có sanh diệt như nhau đâu đợi trải qua kết hợp? Bởi vì không hiểu rõ điều ấy cho rằng

danh nghĩa đều khác nhau do đó kết hợp làm cho nghĩa giống nhau, đều dẫn đến khí loại giống nhau trên đại thể, tổng quát hay sơ lược mà lĩnh hội được. Nếu trải qua phân tích từng điều một sợ rằng sẽ rắc rối phức tạp. Như trong Vô lượng Vô tác nói bốn Thánh giới ngoại Niết-bàn ấy, thì tên gọi của Niết-bàn vốn thông cả Đại Tiểu, tạm dùng ngôn từ diễn tả, cho nên nói cũng là Bát-nhã - Giải thoát, cũng là Pháp Thân vậy. Bốn Đế hợp với nhân duyên tức là chỉ biết nhân duyên có sanh, không có sanh cung bốn Đế, có pháp thế gian - xuất thế gian, tất cả các văn tướng kết hợp rất rõ ràng. Tiếp là bảy loại Nhị Đế hợp với Như, duyên và bốn Đế, nếu biết Tục đế chỉ là Khổ Tập, Chân đế chỉ là Đạo Diệt, bốn loại phù hợp với nhau cho nên trở thành bảy loại, bốn Đế trước đây đã cùng với Như, duyên hợp lại thì bảy loại Nhị Đế hợp lại thành ba rõ ràng có thể thấy. Cũng vì chưa hiểu rõ cho nên lại kết hợp, nay cũng không vòng vo cặn kẽ chỉ tổng hợp tất cả mà kết hợp, trong bảy loại chỉ là thuộc về giới nội Tục tức là hợp với hai loại Khổ Tập của giới nội, thuộc về giới nội Chân tức là hợp với Đạo Diệt của giới nội. Lại có một Chân bao hàm cả Chân Trung cho nên nói Không, Bất Không biên thì phân ra hợp với Đạo Diệt hai nơi. Khổ Tập của giới ngoại dựa theo đây có thể suy nghĩ, thậm chí dựa theo Như và duyên có thể thấy. Tiếp theo là năm loại ba đế hợp với bốn văn trên, nếu đạt được tướng ly hợp của hai đế, ba đế, thì hai đế đã hợp với ba loại trên từ đầu đến cuối, thì biết ba đế và bốn loại trên như nhau cũng không đợi tiếp tục kết hợp, cũng bởi vì không hiểu rõ mà thôi. Vả lại, càng muốn đạt được khí loại như nhau ấy là nối thông toàn bộ mà kết hợp cho nên tiếp tục kết hợp. Như trong phần kết hợp nhân duyên, văn nói nay tạm dùng để loại trừ ngay nơi tướng ấy vậy. Bởi vì năm loại Chân là tư nghị Diệ, cũng là bất tư nghị Sanh, cũng như năm loại ba đế hợp với bảy loại hai đế trong bốn loại trước đây không được kết hợp như nhau, cũng như hai Tục tức là năm Tục, hai Chân tức là năm chân, chính là phân chia Không, Bất Không biên, Không là năm chân, Bất Không là năm Trung, tất cả là nối thông toàn bộ chủng loại theo lệ quy dịnh mà kết hợp, cho nên lại trình bày điều đó. Tiếp theo là một Thật hợp với năm loại, trước giải thích một Thật có Thông có Biệt, nay lại thuận theo Biệt cho nên giản lược Quyền chọn lấy Thật. Nếu như dựa vào Thông, thì thuận theo nói là cùng với bốn Thánh mười Như cùng là bốn, mười hai duyên Diệt cùng là bốn, bốn Đế Trung Diệt như nhau, bảy loại hai đế cùng với bảy chân như nhau, năm loại ba đế Trung cùng với năm Trung như nhau. Nói có giống nhau và không giống nhau ấy là giống như cùng với Trung đạo

của Viên chứ không giống như cùng với Trung đạo của Biệt, không giống như cùng với Đản Không Chân. Tiếp đến trong phần Vô Đế, có hai: Trước là lấy Vô hợp với sáu loại, tiếp là lấy Vô hợp với Vô. Phần đầu là văn trước đây trong phần nêu ra chỉ nêu ra sáu chương, trong phần giải thích cũng dựa vào một Thật để giải thích về Vô Đế. Nay đối với khai hợp cũng so sánh sáu loại trước, tên gọi khác nhau mà nghĩa như nhau, tách biệt so sánh nào ngại gì? Nói cùng với mười giống nhau, thì dựa theo các phương diện cứu cánh có thể nói như vậy. Nếu tướng tánh bình đẳng thì không phỉ là không có sai khác, như tướng tánh của sáu đường không gọi là Vô Đế, bốn Thánh nhưng có thể cùng gọi là Vô Đế. Nếu phân biệt chỉ ra một Thật thì chỉ có một Vô Đế. Nhưng mà trong các Giới thì tất cả đều là Như cho nên lại chọn lấy tất cả. Tiếp theo văn nói các vô minh diệt, các bất khả thuyết và bảy chân, năm Trung như nhau. Tiếp là lấy Vô hợp với Vô, lại có hai: Một. Kết hợp; Hai. Ý kết luận. Văn phần một, nếu Vô Đế không phải là không có thì không có trở lại thành có, vốn là vì phá chấp mà thiết lập Vô hợp với Vô. Tiếp là trình bày về ba ý. Văn trước chỉ dựa theo phân rõ về bảy loại hai đế, nay dùng bảy loại hai đế ví dụ cho năm cảnh còn lại, tướng đó có thể nhận biết cho nên không bàn luận vòng vo. Thứ ba trong phần hỏi đáp giải thích nghi ngờ, trước là ý hỏi về cảnh, đã khai mở Quyền hiển bày Thật chỉ thích ứng một Thật, tại sao phân rà thành sáu tướng không giống nhau, lại đi vào xen lẫn nhau Tình và trí ẩn hiện trong nhau? Tiếp là trong phần trả lời, có hai: Trước là tổng quát trình bày về ý của các tướng phân biệt; tiếp là chính thức dựa vào Vị trình bày về tướng khác biệt. Trong đó lại có hai: Một là pháp, hai là ví dụ. Văn phần một lại có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Phần đầu, đây chính là sự khéo léo không mưu cầu của Như Lai khiến cho nói về cảnh ly hợp khác biệt, trí soi xét lý nào đã từng tăng giảm, nhưng Đồng Thể Diệu Dụng không lay động mà chuyển vận, cho nên luôn luôn hợp với sự vật thi thiết khác nhau, chiếu rọi Diệu Cơ kia lý tàng ẩn bình đẳng không mưu cầu mà cảm được lợi ích không trống rỗng. Do đó đạt được các Vị, hoặc là hoành - thụ hoặc là hiển - mật, tuy chủng tử, thành thục, cởi bỏ (thoát) khác nhau, mà đi vào bí tạng không sai khác. Tiếp là kết luận có thể biết. Trong phần ví dụ: Trước là ví dụ; tiếp là so sánh. Thứ tư trong phần hỏi đáp thông suốt kinh, phần hỏi có thể biết. Ý trong phần trả lời, văn kinh này hạn hẹp chỉ sơ lược nêu ra mà thôi. Bởi vì những sự tiếp nhận và gởi gắm đều thuộc về Bát-nhã, vì vậy trong này dựa dựa vào đối tượng gởi gắm kia, nay sơ lược dẫn ra văn mười Như

thích hợp như văn. Trong phần mười hai nhân duyên dẫn ra phẩm Thí Dụ ấy, bởi vì hư vọng tức là vô minh, nếu đã có vô minh thì chắc chắn có mười một Chi. Trong Phẩm Phương Tiện, đã không thông suốt giáo xưa mà dựa theo làm thành duyên của chủng tử Phật cho nên bao gồm cả hai nghĩa. Tiếp trong phần Tứ đế đã có nhân quả thế gian thì ắt phải có pháp xuất thế gian luôn luôn Đối trị. Trong phẩm Dược Thảo cả bốn loại đều là Vô Sanh cho nên cùng nói là Không Vô thượng. Đạo tức là Đạo Đế, Như Lai Diệt tức là Diệt Đế. Lại thuận theo Chứng Đạo để thâu nhiếp Giáo Đạo, cho nên cùng với hai nghĩa như nhau. Một Thật Đế ấy chính là dùng những trợ đạo làm tên gọi Vô Đế có thể thấy.

■

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 7

Tiếp theo trình bày về trí Diệu phân thành hai:

1. Trình bày ý hướng đến.

2. Chính thức giải thích.

Văn phần một có thể thấy. Tiếp trong phần chính thức giải thích tự phân hai: Ý thứ nhất thì văn tự phân thành sáu: Một. Nêu ra sáu chương; Hai. Dựa vào chương giải thích. Đầu tiên trong Số: Một là sáu tạng; Hai là bốn Thông; Ba là ba Biệt; Bốn là tam tạng Phật; Năm là bốn Viên, ba Phật thuộc về quả, ba quả ấy không có người, cho nên đặc biệt nêu ra ở đây, Quả viên mãn có người, cho nên tự nhiên ở sau nhân; sáu là loại ấy là ví dụ, lại có hai: Trước là nêu ra, tiếp là kết luận. Văn phần đầu là nói về ý của Số đó. Vì sao lấy năm Đình cho đến Thập Địa như nhau mà tất cả làm thành một số? Bởi vì vốn thiết lập Môn này, chủng loại ví dụ như nhau cho nên tạm thời tất cả làm thành một số. Nếu như mỗi một phần vị tách biệt làm một số, quá nhiều trở thành rối rắm phức tạp cho nên tạm thời tổng quát mà nói. Tam Tạng giáo Bồ tát cũng phải nói bốn môn "biến học", nhưng bởi vì đưa ra nghĩa của đương Thể ấy khác nhau, cho nên tạm thuận theo duyên, sự lý mạnh yếu làm chủng loại. Tam Phật phải nói cùng là địa vị Sư mà cũng là thuận theo Giáo phân rõ ba tướng khác nhau cho nên theo nghĩa trình bày tất cả. Ba trong phần phân rõ tướng, nếu thuận theo số lượng chủng loại đích xác là không nhiều, trong chủng loại nhiều tướng huận theo tướng lại trải qua ít nhiều phân biệt cho nên dùng như vậy mà thôi. Đầu tiên trong phần phân rõ tướng Thế trí nói là Thiên Trúc đến Phi Tưởng ấy, là nói trí Sơ Thiền, nay lại thuận theo nói là cao nhất. Trung hiếu đều lược bớt như Chỉ Quán ghi lại. Hiểu biết nhiều đối với tên gọi của chim thú cỏ cây, chẳng có ai hơn được mẫu mực như thế, tuy yên ổn nơi ven biển mà nơi nương nhờ chỉ là thiền thế gian, đạt được Căn Bản Định đều là dụng thông suốt cần phải dựa vào Sắc Định vốn có. Vì vậy ngừng dòng sông đều cần phải dựa vào căn bản. Ngừng dòng sông ở tai... ấy, như Đại

Kinh ba mươi lăm nói: “Các ngoại đạo đều đến thưa với vua Ba Tư Nặc rằng: Tâu Đại Vương! Không nên khinh miệt Đại Sĩ như vậy! Tâu Đại Vương! Vầng trăng này tròn khuyết do ai làm nên, vị mặn của biển cả, núi Ma La kéo dài do ai làm nên, há không phải là Bà La Môn chúng tôi ư? Tâu Đại Vương! Ngài không nghe vị Tiên A Kiệt Đa trong mười hai năm ngăn lại nước sông Hằng ở trong tai ư? Tiên nhân Cù Đàm dấy khởi thần thông biến hóa vĩ đại trong mười hai năm biến hóa làm thân Đế Thích, và khiến cho thân Đế Thích trở thành thân dê đực, tạo ra ngàn nữ căn ở trên thân Đế Thích. Tiên nhân Kỳ Thố trong một ngày uống nước biển lớn khiến cho mặt đất khô cằn đấy ư? Tiên nhân Bà Tẩu vì Tự Tại Thiên làm thành ba mắt đấy ư? Tiên nhân La La biến thành phố Ca Tỳ La trở thành đất chua phèn đấy ư? Trong hàng Bà La Môn có các vị Tiên năng lực vĩ đại thuộc hạng như vậy hiện nay có thể chọn lấy để kiểm nghiệm”. Vì sao lại khinh miệt Đại Tiên như vậy? Cũng như vùng này cổ nhân Trương Khải có thể làm sương mù, Loan Ba dễ dàng nhả mây, Cát Hồng - Đào Uyên Minh..., đều có đôi chút thuật số, đại khái nhỏ nhặt mà thôi. Nếu như so với Tây Phương thì khác nhau một trời một vực. Pháp là các pháp thế gian thì chắc chắn không phải là Vô lậu, kông có năng lực đoạn trừ phiền não cho nên nói là không lay chuyển, thường thuộc về tam giới cho nên nói là không vượt ra, bởi vì tà tuệ không có năng lực lay chuyển phiền não để ra khỏi tam giới. Tiếp trong phần năm đình bốn niệm: Trước là năm Đình, tiếp là bốn niệm. Đầu là trong năm đình có ba: Một. Giải thích tên gọi, Hai, Từ “Quán năng...” trở xuống trình bày về công năng của Đình tâm, Ba. Từ “Sổ tức...” trở xuống chính thức trình bày công dụng Đối trị, chỉ nêu ra tên gọi đối với bệnh mà thôi, rộng như trong Chỉ Quán thứ mười ghi lại. Tiếp trong bốn niệm cũng giản lược không nêu ra tên gọi, chỉ nêu ra số đối với phần vị. Đến phần sau trong đoạn soi chiếu thì văn từ có phần mở rộng, trong đó lại có hai: Một là trình bày về công năng; Hai. Từ “Sơ phiên...” trở xuống là phân định phần vị tức là lấy công năng làm tướng trạng ấy. Noãn Pháp trở lên bốn thiện căn, toàn bộ dựa vào Bà Sa Luận nên văn từ có phần sơ lược. Nay sơ lược dẫn ra văn Luận, trong đó đầu tiên là Noãn phân làm năm: 1. Chính thức giải thích về nghĩa của Noãn; 2. Từ “Tôn giả...” trở xuống giải thíchvề Noãn ở thứ nhất; 3. Từ “Ư chánh pháp...” trở xuống trình bày về Đế sở duyên; 4. Từ “Sở hữu...” trở xuống là liệu giản giải thích nghi ngờ; 5. Từ “Noãn hữu...” trở xuống trình bày về công năng. Văn phần đầu là dựa vào trí quán cho nên có Noãn phát sinh. Văn phần hai có thể thấy. Trong văn phần ba có ba:

Một. Giải thích; Hai. Liệu giản; Ba. Từ “Như Phật...” trở xuống là dẫn chứng, cần phải duyên vào bốn Đế. Trong phần bốn là liệu giản, có hai: Một. Giản lược về pháp; Hai. Giản lược phẩm loại. Đầu tiên nói hết thảy bố thí đều hồi hướng về Giải thoát..., trong Bà Sa Luận nói: “Người phương Tây làm ra Luận này”. Nay văn giản lược, dựa vào Luận kia hỏi rằng: “Noãn thiện căn có ý thú gì vì sở y nào, nhân duyên nào, pháp nào, quả nào, báo nào, thiện lợi nào? Thực hành mấy hạnh làm duyên sanh, làm duyên khởi? Là Văn tuệ, là Tư tuệ, là Tu tuệ, là Dục - Sắc - Vô Sắc giới? Là có Giác có Quán cho đến không có Giác, Không có Quán? Là căn nào tương ưng? Là một tâm hay là nhiều tâm? Là thoái chuyển hay là bất thoái chuyển? Cho đến Thế đệ nhất pháp cũng hỏi như vậy”. Nay văn thiếu chữ Vấn Đáp thì đưa ra văn trả lời. Luận trả lời hoàn toàn như như văn này, cho đến Nhẫn thiện căn đều hồi hướng cho Giải thoát là những ý thú đó. Chỉ thiếu văn trả lời về pháp gì, nên nói là pháp hữu lậu. Đảnh là nơi Noãn thực hiện công dụng của quả, nhân quyết định Niết-bàn là lợi ích của nó. Lại có người nói rằng không đoạn thiện căn là lợi ích của Noãn. Lại hỏi: Noãn pháp có mấy loại? Trả lời như văn. Lại hỏi: Có mấy người từ Dục giới đến Vô Sở Hữu xứ? Đáp: Tất cả có chín phẩm và một người có đủ phiền não hợp lại có ở người. Tiếp là liệu giản về phẩm loại của thiện căn, so sánh ba thiện căn phía dưới để làm thành liệu giản. Văn của Sư thứ hai tựa như bốn phẩm mà ý chỉ còn ba. Nhưng vượt qua thứ tự chọn lấy là ví dụ chín phẩm trước cũng vượt qua thứ tự vốn có. Nói chỉ thuộc về ba, Hạ Hạ và Hạ Trung chỉ là hạ, Trung Thượng chỉ là Trung, Thượng Thượng chỉ là Thượng mà thôi. Noãn - Đảnh ở trong ba phẩm Hạ là Hạ và Hạ Trung, tuy có hai phẩm mà chỉ thuộc về Hạ. Nhẫn - Thủ là bậc thượng của ba phẩm Trung, Thế đệ nhất Thủ là bậc thượng của ba phẩm Thượng. Cù Sa nói chín phẩm Thượng có thể bao gồm Hạ, cho nên Đảnh có sáu, Nhẫn có tám, Thế đệ nhất tiếp cận với Chân cho nên không thể bao gồm nhiều loại do đó chỉ có Thượng Thượng. Chín phẩm đã lấy Thượng bao gồm Hạ thì ba phẩm cũng như vậy, cho nên Noãn có một, cho đến Nhẫn có ba, Thế đệ nhất cũng chỉ có một loại, ý cũng như trước. Trong phần năm là công năng nói hai xả ấy, là nói xa rời Giới - Địa nghĩa là từ hạ lên Thượng, Thối Thời nghĩa là mất Thượng lui Hạ, lúc Thiền được, mất cho nên nói là Thất Thời. Tiếp là giải thích về Đảnh Pháp, phân làm bốn: Một. So sánh ba thiện căn Thượng, Hạ để phân rõ hành tướng không như nhai; Hai. Từ “Phục hữu...” trở xuống là giải thích tên gọi; Ba. Từ “Vân hà...” trở xuống là giải thích Đảnh Pháp quán tướng;

Bốn. Từ "Vấn hà cố..." là giải thích về pháp gọi là Thối. Các văn như vậy hoàn toàn giống với văn luận. Luận nói: "Có người cho rằng: Dục thiện căn có hai loại, Hạ là Noãn - Thượng là Đảnh. Sắc thiện căn có hai loại, Hạ là Nhẫn, Thượng là Thế đệ nhất. Người bình xét nói: Không nên dấy lên nói như vậy, nên nói tất cả đều là Sắc giới pháp, trú định địa pháp, Thánh hạnh pháp mới đúng". Nay dựa vào người bình xét cho nên nói là Sắc giới. Những điều này chỉ là phân định bốn loại không giống nhau. Động cho đến thoái phân làm hai, Bất động cho đến Bất thoái phân làm hai, tuy cùng thuộc về Sắc giới nhưng bởi vì thiện căn sâu cạn khác nhau, vì thế khiến cho sai lệch không giống nhau. Động nghĩa là còn bị ngoại duyên làm cho lay động, Trú nghĩa là an trú lâu dài ở Noãn - Đảnh, Nạn nghĩa là Noãn - Đảnh có khó khăn, Đoạn nghĩa là đoạn mất thiện căn, Thối nghĩa là lui sụt vì ngũ nghịch... Bất động đều là hai thiện căn sau theo đây có thể biệt. Tiếp trong phần giải thích tên gọi Đảnh Pháp hướng về Noãn đối với Động - Bất Động đều đạt được tên gọi là Đảnh. Lại có Sư khác thuận theo nói là Hạ, nhưng trước đây Động - Bất Động gọi là Trú. Lại có Sư khác gọi là không an trú lâu dài và có lẽ không còn khó khăn..., nếu như đến phần vị Nhẫn thì không còn gọi là Thoái. Ba là trong phần trình bày về Đảnh Pháp quán, lại có hai: Một là giải thích; Hai là liệu giản. Văn phần đầu trước là trình bày về quán của Năng Tín, tiếp từ "Thử tín..." trở xuống là trình bày về cảnh của Sở duyên. Tiếp theo từ "Vấn..." trở xuống là liệu giản: Trước là hỏi, tiếp là trả lời. Trong trả lời: Trước nêu ra hai Đế là Thù thắng; tiếp từ "Thanh tịnh..." trở xuống là hành tướng sở duyên. Câu đầu tổng quát nêu ra hai Đế không có gì hơn được, câu tiếp theo sơ lược nêu ra từ "Diệt..." trở xuống là hai hàng tổng hợp đầy đủ nêu ra tám hành đó. Từ "Năng sanh..." trở xuống là trình bày về ý Sanh Tín. Từ "Nhược Thế Tôn..." trở xuống là giải thích lại ý về Tín. Bởi vì Khổ Tập không đáng tin, cho nên tin theo Đạo Diệt. Từ "Thử phiền não..." trở xuống tổng quát nêu ra hành tướng Khổ Tập không thể phát sanh niềm tin. Từ "Thọ hóa giả..." trở xuống là tiếp tục nêu ra Đạo Diệt là đáng tin tưởng. Lại có người nói: Nên tin tất cả bốn Đế bởi vì biết Khổ Tập cho nên có thể tin vào Đạo Diệt. Luận hỏi: Cũng tin vào Đế tại sao chỉ nói tin Tam Bảo vậy? Bởi vì xưa nay đối với tam Bảo đã thành lập bốn Đế, vì vậy phát khởi câu hỏi này. Luận nói: "Có người cho rằng: Ma Nạp Bà kia không phải là không tin Khổ - Tập Đế mà chỉ là không tin Tam Bảo. Bởi vì không tin, cho nên Phật vì người kia nói". Tức là văn phần đầu vậy. Lại có người nói: Tùy theo người thực hành làm cho thích hợp. Tức

là văn chỉ tùy dưới đây vậy. Bốn là trong phần giải thích về pháp gọi là Thoái, trước là hỏi như văn. Văn trả lời ấy là bởi vì hành thuộc về Đảnh thì phiền não trong thân dấy khởi liên tục, niệm này sợ rằng đến phần vị Nhẫn rồi không thể trở lại nơi sanh. Bởi vì kích thích người thực hành tu tập Đảnh Pháp quán môn, cho nên trong văn có đủ hai ý: Một là vì phiển não làm cho lui sụt mà buồn phiền, hai là vì sợ rằng lui sụt cho nên lại buồn phiền. Từ “Nhược năng...” trở xuống trình bày về hai duyên Bất Thoái: Một là hàng thiện tri thức bên ngoài, hai là chánh quán bên trong. Văn còn lại có thể thấy. Tiếp theo là giải thích về Nhẫn Pháp, nay văn tổng hợp nói ba mươi hai tâm ấy vậy. Có bản nói bốn mươi hai tâm ấy là sai lầm. Bốn Đế thượng hạ đều là mười sáu hành cho nên gồm ba mươi hai. Nay văn thuận theo giản lược nhưng tổng tướng thuận theo duyên tạm thời luận về giảm. Tiếp theo giảm một duyên đến hai hành một duyên tồn tại, đều gọi là Trung Nhẫn, đến một hành một duyên tồn tại mới gọi là Thượng Nhẫn. Nói chỉ dấy lên hai tâm quán sát đối với một hành, Luận Bà Sa nói: “Giảm đến Khổ Pháp Nhẫn về sau thì tâm được quyết định chính xác, bốn tâm kia cùng một hành một duyên, đó gọi là Tăng Thượng Nhẫn”. Nếu như trong Thế Đệ nhất pháp cả hai tâm Khổ Pháp Nhẫn và Khổ Pháp trí cùng duyên, thì nay lại dựa vào Luận Câu Xá sơ lược đưa ra điều ấy. Luận nói: “Từ đây phát sinh Noãn Pháp, nghĩa là thuận theo tổng tướng niệm trú sau khi thành tựu đã phát sinh tên gọi của Noãn Pháp, Thánh Đạo như gnọn lửa có thể đốt cháy củi phiền não, tướng đầu tiên của ngọn lửa Thánh Đạo cho nên gọi là Noãn, đã quán bốn Đế tu mười sáu hành gọi là Noãn vị. Bởi vì phần vị thiện căn này tăng trưởng, có năng lực quán sát đầy đủ bốn Đế và có năng lực tu tập đầy đủ mười sáu hành, quán sát Vô Thường - Khổ - Không - Vô ngã, cho đến Đạo như hành phát ra”. Tiếp đến phân rõ về Đảnh vị, từ khi Đảnh thiện căn này có Hạ - Trung - Thượng đến lúc thành tựu trọn vẹn có thiện căn gọi là Đảnh, cũng quán bốn Đế tu mười sáu hành giống như Noãn vị trước đây. Hai thiện căn Noãn - Đảnh cùng gọi là Động bởi vì thiện có thể lay chuyển lui sụt. Trong Động thiện căn thì Đảnh là tối thắng, giống như đỉnh đầu con người cho nên là Đảnh pháp. Nhẫn vị là tiến lên, Noãn vị là lùi xuống, Đảnh vị thì tiến lên và lùi xuống cả hai phạm vi, giống như đỉnh núi, cho nên gọi là Đảnh. Tụng nói: “Như vậy hai thiện căn đều là trước pháp sau bốn niệm, lúc về sau làm cho tăng tiến thì nối thông với bốn niệm. Ban đầu an lập đầy đủ ấy nghĩa là Noãn có tám Đế, mười sáu hành tướng lúc đầu thường xuyên đi lại thực hiện dấu tích của Tứ Thánh Đế gọi là đặt

bước chân đầu tiên, gọi là trong Kiến Đạo chỉ có Pháp Niệm Trú. Bởi vì Noãn - Đảnh vị thuận theo Kiến Đạo, cho nên ban đầu an lập đầy đủ chỉ có Pháp Niệm Trú. Về sau làm cho tăng tiến phần vị hơi dung hòa, co nên có thể nối thông tu tập phần vị bốn niệm Trú. Nhẫn chỉ có Pháp Niệm Trú, ấy là từ Đảnh có thiện căn phát sinh, gọi là Pháp Nhẫn, Nhận có thể thù thắng nhất trong bốn Đế, lại không có lui sụt cho nên gọi là Nhẫn Pháp. Nhẫn ban đầu an lập đầy đủ và về sau làm cho tăng tiến đều là Pháp Niệm Trú, vốn là gần với Kiến Đạo, vì vậy đầu và sau đều gọi là Pháp Niệm Trú. Tụng nói: “Hạ, Trung Nhẫn giống như Đảnh”, là thiện căn này có Hạ, Trung, Thượng, hai phần vị Hạ, Trung giống như phần vị Noãn-Đảnh, quán đầy đủ bốn Đế, mười sáu hành, Thượng Nhẫn chỉ quán sát Dục Khổ. Tụng nói “Một hành một sát na”, là Thượng Nhẫn chỉ có Khổ xuống đến một hành một sát na gọi là Thượng Nhẫn. Hạ phẩm quán sát đầy đủ mười sáu Đế, Trung phẩm giảm bớt duyên. Vốn nói là duyên ấy, là Thượng Hạ tám Đế gọi đó là duyên, là sở duyên vốn có; mỗi phẩm mười sáu hành cho nên có ba mươi hai hành. Năng duyên hành cho nên thuận theo biết bảy vòng giảm bớt duyên, hai mươi bốn vòng giảm bớt hành, nghĩa là bốn hành quán sát Dục Khổ, cho đến bốn hành quán sát Dục Đạo, thậm chí ba hành quán sát Thượng giới Đạo, gọi là một vòng giảm bớt một hành. Như vậy mỗi một Đế về sau đều có ba hành, tên gọi khác nhau cùng với duyên, thuận theo hành làm tên gọi, cho nên ba hành tám duyên hai mươi bốn vòng giảm bớt hành. Mỗi một Đế về sau đều có một hành tên gọi giống nhau cùng với duyên cũng cùng với duyên giảm bớt như nhau, thuận theo duyên làm tên gọi nhưng gọi là giảm bớt duyên. Vậy thì Thượng giới bốn Đế, Hạ giới giữ lại Khổ chỉ giảm bớt ba duyên, Thượng bốn, Hạ ba gọi là bảy vòng, duyên và hành đều thuận theo về sau giảm bớt, vì vậy khiến cho Dục giới cuối cùng giữ lại Khổ. Đã có ba mươi mốt vòng giảm bớt duyên, giảm bớt hành, về sau chỉ có một hành hai sát na tâm quán sát đối với Dục Khổ gọi là Trung Nhẫn đầy đủ, chỉ có một hành một sát na tâm quán sát đối với Dục Khổ gọi là Thượng Nhẫn thành tựu. Phần vị Trung Nhẫn này vào lúc chưa giảm bớt Đạo tuy là giảm bớt hành tướng mà không giảm bớt Đạo, cho nên có thể quán sát đầy đủ bốn loại Đế. Tụng nói: “Hạ, Trung Nhẫn giống như Đảnh”. Ấy là dựa theo thuyết này vậy. Nếu Trung Nhẫn này vào lúc giảm bớt Đạo Đế thì chỉ tu mười hai hành, Đạo kia đã giảm bớt thì tâm không còn ưa thích, cho nên Đạo kia giảm sút bốn hành cũng không dấy khởi được. Căn cứ vào đạo lý này, lúc giảm Diệt Đế chỉ tu tám hành, trừ Diệt Đế

về sau đều có bốn hành. Lúc giảm Tập Đế chỉ tu bốn hành, cho nên đối với Trung Nhẫn tu đầy đủ mười sáu hành, và mười hai, tám, bốn hành tướng. Ở trong Thượng Nhẫn cũng tu bốn hành, tuy khởi lên một hành một sát na tâm, nhưng bởi vì quán sát Khổ cho nên khởi lên có thể đạt được, có thể tu Khổ kia xuống dưới bốn hành tướng. Hỏi: Đối với phần vị Thượng Nhẫn giảm ba hành kia, tại sao lại tu những hành tướng đã giảm kia vậy? Đáp: Tuy giảm hành kia mà không giảm Đế cho nên tâm ưa thích, vì vậy có thể tu những hành tướng đã giảm kia. Đối với phần vị Trung Nhẫn tu những hành đã giảm theo đó có thể biết. Ở trong ba mươi hai hành giữ lại Khổ còn một hành, ấy là muốn đi vào Kiến Đạo cho nên cần phải giữ lại, ba mươi mốt hành còn lại như văn theo thứ tự dần dần loại trừ. Hỏi: Khổ còn lại một hành là giữ lại hành nào? Đáp: Đi vào Kiến Đạo có hai loại hành, một là Lợi căn là Kiến hành, Kiến hành có hai loại: Nếu chấp vào Ngã thì giữ lại Vô Ngã hành, nếu chấp vào Ngã Sở thì giữ lại Không hành. Hai là Độn căn là Ái hành, Ái hành cũng có hai: Một là nhiều Mạn, giữ lại Vô Thường hành, hai là nhiều Giãi Đãi, giữ lại Khổ hành. Tụng nói: "Thế đệ nhất cũng như vậy", ấy là từ Thượng Nhẫn vô gián sanh đệ nhất, chỉ có duyên Khổ cón lại một hành một sát na tâm giống như Thượng Nhẫn trước đây, cho nên nói cũng như vậy. Đây là hữu lậu cho nên gọi là thế gian, ở trong tối thắng cho nên nói là đệ nhất, có nhân cùng loại dẫn dắt phát sinh Kiến Đạo cho nên nói là tối thắng, đều là Tuệ làm Thể, đều là tánh năm ấm, Định cọng giới gọi là Sắc Ấm, bốn ấm còn lại có thể biết. Nói Khổ Pháp Nhẫn ấy, là mười sáu sát na thuận theo Khổ Đế phát khởi một Nhẫn một trí, như thứ tự ấy lúc đến Đạo Đế mới phát sinh một Nhẫn gọi là mười lăm tâm, tiếp đó phát sinh một trí gọi là mười sáu tâm đầy đủ tức là Sơ quả. Trong đó có ba: 1. Pháp; 2. Ví dụ; 3. Liệu giản. Văn phần đầu như từ trước tới nay. Tiếp là ví dụ, trong ví dụ trước là ví dụ, tiếp là kết hợp. Trong ví dụ nói như có người muốn bắt đầu từ đất nước mình... ấy là, tam giới là đất nước mình, Niết-bàn là đất nước của người. Tại vì sao? Bởi vì tam giới tồn tại lâu dài là chính mình, Niết-bàn mới thích hợp là người khác, mười sáu pháp quán là nhiều tài sản, chỉ có một hành hướng về cho nên nói không không có năng lực mang đi. Trung Nhẫn giống như tiền bạc, Thượng Nhẫn giống như vàng ngọc, Thế đệ nhất pháp giống như vật báu nhiều giá trị, dùng một hành một sát na đi vào Chân Vô lậu giống như là mang đi theo. Ba từ "Vấn..." trở xuống là liệu giản, trước là hỏi, tiếp là trả lời. Tiếp từ "Thế dệ nhất pháp giả..." trở xuống là ca ngợi Đệ nhất nghĩa, trước là thiết lập đầy đủ thù thắng,

tiếp từ "Diệc phân..." trở xuống là phân biệt không như nhau có thể gọi là xử biệt. Trước là thiết lập hai môn, tiếp là giải thích. Trong giải thích: Trước là giải thích về phần, tiếp là giải thích về đều. Văn phần đầu nói Kiến Đế không xa rời nhau, tâm thứ mười sáu là Kiến đế, mười lăm tâm còn lại là quyến thuộc liên tục dấy khởi không gián đoạn cho nên nói là không xa rời, là phần vị Đoạn Hoặc cho nênTuệ Lực rất nhiều. Từ Kiến Đế về sau đến quả thứ ba huân tu thiền định thành tựu sanh vào Ngũ Tịnh Cư, năm cõi trời này thuần là hàng Thánh cư trú, cho nên nói không cùng với phàm phu sanh vào một nơi. Lúc đến quả thứ tư đạt được Tận trí, vĩnh viễn đoạn trừ tư hoặc cấu chướng của giới nội. Như vậy quả sau hoàn toàn dựa vào công lao của Kiến Đế cho nên Kiến Đế thù thắng nhất. Tiếp từ "Tam Tam muội..." trở đi là nêu ra so sánh giải thích. Như thế đệ nhất tâm đạt được Tam Tam muội chán ngán xa lìa tất cả, đối với pháp Vô lậu mà tâm hãy còn không giữ lấy cho nên nói là ác tặc, huống là hữu lậu không phải đều là thù thắng, ấy là kết luận về Thế đệ nhất ở trước. Nói là phần thù thắng thì không thể nào đều là pháp Kiến Đế thù thắng, chỉ là thù thắng phần nào đối với các pháp Noãn - Đảnh kia, cho nên Thế đệ nhất cũng gọi là phần thắng, ngoại trừ người đi vào nơi thù thắng vậy. Nhưng nói đều thù thắng là thuận theo công năng làm thành tên gọi, Thế đệ nhất này không những thù thắng đối với các pháp Noãn - Đảnh, mà cũng hơn hẳn các pháp Kiến Đế. Đẳng là cùng giữ lấy các pháp tu đạo trí hành... Cho đến La hán có công lao có thể khai mở thuộc về Thế đệ nhất cho nên nói đều thù thắng. Vì vậy từ "Hoặc ngôn..." trở xuống giải thích về đều thù thắng là dựa vào sức mạnh của công dụng chứ không phải sở chứng cũng thù thắng. Hỏi: Nghĩa của các phần vị trước có gì sai biệt? Trước đã đạt được Diệu quả tối thắng cùng tên gọi giải thích chung về Thế đệ nhất pháp, nay muốn phân biệt cho nên trước dấy lên hỏi đáp như văn. Ở đây không chỉ thiết lập các loại cùng ở trước Thế đệ nhất cho nên Thế đệ nhất đối với các loại kia là thù thắng là đệ nhất như nhau, dựa vào địa vị cũng như vậy. Tiếp theo từ "Hựu y vị chí vi tối" trở đi là liệu giản dựa vào địa vị. Bắt đầu từ Vị Chí Định đến Tứ Thiền là sáu Địa vị, Sư Diệu Âm nói hoặc là bảy cọng thêm Dục giới, dựa vào thân Dục giới thì trời sáu người ba trừ ra Bắc Lô Châu, ba thiện căn trước sanh tử trong ba Châu thì sáu cõi trời cũng tiếp tục sanh ra. Thiện căn thứ tư thì trời cũng mới dấy khởi chỉ riêng thân nam nữ chứ không phải là loại hàng môn còn lại (Phiến Trĩ). Tụng nói: Bậc Thánh vì mất địa vị mà bỏ, chúng sanh bởi vì chấm dứt thọ mạng, Noãn nhất định đến nơi Niết-bàn, Đảnh cuối cùng không

đoạn thiện căn, Nhẫn không rơi vào trong ác đạo, Đệ nhất đi vào lìa sanh tử". Giải thích chi tiết như trong luận. Tiếp là trình bày tám Nhẫn, tám trí thuộc Sơ quả, mỗi một Đế về sau đều có một pháp Nhẫn, một ví như trí. Bốn Đế xuống dưới tám Nhẫn, tám trí, đây là mười sáu tâm Vô lậu đoạn trừ bốn Đế về sau không còn Kiến. Tiếp là trình bày về ba quả, Lự là tư lự, trở lại tư duy về lý Chân đế Vô lậu đã đạt được trước đây, hoặc trong bốn Đế thuận theo tư duy về một Đế, hoặc chỉ tư duy về Diệt Đế đoạn trừ các phẩm trong tam giới đạt được ba quả sau không giống nhau. Sáu phẩm, chín phẩm trong tam giới đã hết như nhau, trong chín địa vị thì mội một địa vị đều có chín phẩm Tư Hoặc, mỗi một phẩm đều dùng một Vô Ngại, một Giải thoát thuận theo một Địa nói về những Địa khác theo lệ như vậy cho nên chỉ nói là chín. Tiếp là Bích Chi Phật dùng Khổ Tập làm tổng quát, mười hai nhân duyên là tách biệt. Hoặc là nghịch hoặc là thuận đầy đủ như Chỉ Quán thứ hai ghi lại, và bốn quả trước rộng ra như phẩm Hiền Thánh trong Câu Xá Luận. Tiếp là Tam Kỳ Bồ tát đầy đủ như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Tiếp là Thanh Văn - Duyên giác của Thông giáo đối với một môn tổng tướng... ấy, thì Tổng nghĩa là chỉ thực hành pháp quán về Khổ Tập mà thôi, Biệt nghĩa là quán sát bảy Chi của Khổ, quán sát năm Chi của Tập, bởi vì Tự hành cho nên chỉ dựa vào một môn, Bồ tát vì Lợi tha cho nên hướng về bốn môn. Nhưng Thất Địa trước đây dựa theo bên Tự hành cũng chỉ có một môn, phương tiện đi vào Giả cũng cần phải đầy đủ Tập. Tam Tạng Phật nói là tạm thời dùng tám Nhẫn, tám trí..., đầy đủ như Chỉ Quán thứ ba ghi lại, liệu giản về phạm vi đồng - dị. Thông giáo Phật chỉ nói đoạn nghĩa là bởi vì lúc Bồ tát giữ lại tập khí tưới thấm phiền não làm cho sinh khởi, đến dưới cội Bồ-đề chứng đắc chỉ đoạn trừ tập khí còn sót lại. Biệt giáo Phật lại có hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp từ "Hoặc ngôn..." trở xuống là giải thích nghi ngờ. Hoặc có người nghi ngờ rằng: Đẳng Giác đã đạon một phẩm, nghĩa này không phải như vậy, dựa vào văn giải thích chắc chắn bắt đầu từ Sơ Địa cuối cùng đến Diệu Giác đều đoạn trừ Hoặc bước vào địa vị, cho nên đoạn một phẩm đi vào Sơ Địa, đoạn phẩm cuối cùng đi vào Diệu Giác. Địa vị viên mãn đầy đủ như trong văn Chỉ Quán quyển thứ bảy và trong địa vị Diệu đều thêm vào tu năm Hối..., làm trí trước khi đi vào phẩm... Tiếp theo trình bày về trí soi chiếu cảnh phân làm ba: 1. Thuật rõ ý; 2. Liệu giản; 3. Chính thức giải thích. Văn phần một phá bỏ chấp tánh thành bất tư nghị, lại có hai: Một. Trình bày về phá chấp; Hai. Trình bày về lập pháp. Văn phần một: Trước là thiết lập chấp tánh, tiếp là giản lược không đưa ra phá nhưng

chỉ chú thích là vân vân. Văn phần đầu có bốn câu rơi vào tánh, như Chỉ Quán quyển thứ ba và Tịnh Danh Huyền cùng giải thích. Nếu lìa tánh sai lầm đều không đáng nói cho nên nói như Biệt Ký. Tiếp theo trình bày vì người khác tùy cơ thiết lập khắp nơi, nhân duyên bốn Tất đàn có thể làm thành bốn thuyết, như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Tiếp trong phần liệu giản, trước là trong câu hỏi về trí luôn luôn soi chiếu cảnh như thông thường đã bàn luận, cảnh cũng luôn luôn soi chiếu trí hay không ấy là để hiển bày về điều không thể nghĩ bàn được cho nên có câu hỏi này. Tiếp trong trả lời có ba: Một. Chính thức trả lời; Hai. Dẫn chứng; Ba. Nêu ví dụ. Văn phần đầu, vẫn dựa vào bất tư nghị để trả lời vốn là luôn luôn soi chiếu lẫn nhau. Vì sao? Bởi vì trí đã là tâm, cảnh cũng có đủ tâm, đã đều là tâm đều là pháp giới thì tâm tâm soi chiếu lẫn nhau có gì không thích hợp? Vì vậy dẫn kinh Nhân Vương chứng minh thành tựu soi chiếu lẫn nhau. Trí xứ là cảnh, nên biết rằng cảnh và trí đều gọi là Bát-nhã, do đó có thể nói cảnh và cảnh soi chiếu đều gọi là Thật tướng. Tiếp theo trong ví dụ, gương và khuôn mặt như trong văn. Đất nuôi lớn mầm non giống như cảnh phát sinh trí, mầm non lớn lên nhờ đất giống như trí soi chiếu cảnh. Ví dụ này hãy còn phân biệt chưa phải là cảnh và trí chung một Thể mà lần lượt soi chiếu lẫn nhau, phát khởi lẫn nhau cho nên nói không thể hết được, sợ rằng trở ngại cho nghĩa sau vì vậy tạm thời gác lại. Tiếp trong phần chính thức trình bày về trí soi chiếu cảnh, chọn lấy hướng về tương tự trí soi chiếu các cảnh trước, trong phần trí Loại trước đây thì Tam Tạng giáo có bảy, Thông giáo có năm, Biệt giáo Viên giáo đều có bốn. Văn nói bảy trí soi chiếu Nhị thừa mười Như ấy, Tam tạng có bốn, đó là bốn: 1. Ngũ đình tứ niệm; 2. Tứ thiện căn; 3. Tứ quả; 4. Bích Chi Phật. Thông giáo có ba, đó là: Thanh Văn - Bích Chi Phật và Bồ tát đi vào Không. Tạng Thông giáo Bồ tát và Biệt giáo bốn mươi tâm bốn trí đều nói là thuộc về cả hai ấy, là Thượng cầu chưa đạt tới cực điểm vẫn thuộc về Bồ tát. Thập Địa cũng nói là thuộc về cả hai, ấy là dựa theo Giáo chứng đạo để phân thành hai nghĩa. Nhưng hai nghĩa này nói là thứ tự không thứ tự, đồng thời hai nghĩa này lại có hai nghĩa về Thượng cầu Hạ hóa. Tổng lược như vậy chọn lựa tường tận vân vân ấy, chữ giản âm là Sổ, nghĩa là Trang Giản, nay nói là An trí, so sánh tương đương như Trung Giản vậy. “Như ngũ đình” trở về sau là phần lớn có bảy, tường tận mà nói như Ngũ đình tự duyên với năm cảnh không như nhau, như Đối trị tham dục chỉ duyên với mười Như đáng yêu thích trong lục đạo, Đối trị sân nhuế chỉ duyên với mười Như đáng ghét trong lục đạo. Ba loại còn lại ví dụ

nói rõ. Bốn niệm chỉ duyên với tự thân tâm ấm lục đạo vô thường, từ Noãn Đảnh trở đi cho đến Thế đệ nhất hoặc là đầy đủ Thượng, Hạ hoặc là bỏ Thượng duyên với Hạ. Bốn quả chỉ duyên với pháp giới Thanh Văn. Duyên giác chỉ duyên với pháp giới Bích Chi Phật, cũng thuận theo phân chia bốn quả đã soi chiếu không giống nhau. Bích Chi Phật lại phân biệt nghe pháp và không nghe pháp..., còn lại ví dụ có thể biết. Bảy trí như vậy đều cầu pháp quán của Tiểu thừa (Chuyết độ), cho nên nói là tổng lược. Lục Độ thực hiện tường tận ví dụ theo đây có thể biết. Tiếp trong phần soi chiếu nhân duyên Tứ Đế, chỉ dùng trí đương giáo soi chiếu Đế đương giáo văn tướng rất rõ ràng. Tiếp trong phần soi chiếu bảy loại Đế nói tám trí soi chiếu hiển bày Trung đạo, tạm thời dùng bốn trí Loại của Biệt giáo soi chiếu Biệt giáo, bốn trí Loại của Viên giáo soi chiếu Viên giáo. Nếu luận về hòa nhập lẫn nhau thì phải dùng Chân đế của Thông giáo soi chiếu Chân đế Thông giáo và Chân đế của Viên giáo - Biệt giáo, Tục Đế của Biệt giáo soi chiếu Chân đế của Viên giáo. Nếu tiếp nhận Thông giáo thì nhất định phải là địa vị Thánh. Nếu tiếp nhận Biệt giáo thì chỉ tiếp nhận địa vị Hiền, địa vị Hiền thuộc về giáo cho nên nói vậy, cho nên nói có thể dùng ý hiểu được. Tiếp trong phần soi chiếu năm loại ba đế, nói bảy trí trước soi chiếu Nhị Đế không có Trung đạo, ấy là Nhị Đế của Tam tạng trước đây đã không có Trung đạo thì không thành tựu ba đế. Nay dùng hai mươi trí soi chiếu đối với ba đế không thể nào bỏ bảy loại mà hoàn toàn không luận đến cho nên vẫn đưa ra. Thông giáo tuy không có Trung đạo nhưng bởi vì Hàm Trung cho nên hoặc là hai hoặc là ba, cũng tạm thời thuận theo hai là câu thứ hai cho nên nói thuộc về Chân đế. Tiếp là dùng tám trí soi chiếu hiển bày Trung đạo, ấy là Thông giáo dựa theo đương giáo trước sau mà nói cho nên nói là Giả Trung. Nếu luận về hai tiếp nhận thì phải nói Chân đế của Thông giáo soi chiếu Biệt giáo Trung đạo, Chân đế của Thông giáo soi chiếu Viện giáo Trung đạo, Tục đế và Biệt giáo soi chiếu Viên giáo Trung đạo, tất cả phù hợp với Bổn trí và dùng Bổn Cảnh hợp thành ba đế. Trong này thì phù hợp với bốn câu của Trung Luận kết thành cho nên nói là Tức Không... Tiếp là trình bày về soi chiếu một Thật đế, ở đây cũng thiết lập Biệt thuận theo Thông, không những Thông đối với bốn Tất đàn mà cũng chính là Thông đối với bốn loại bốn Đế cho nên nói là sanh diệt... Trước là nêu ra bốn Thật, tiếp là so sánh với bốn giáo. Nói các Thật trước sau vân vân ấy, văn chỉ phân biệt bốn Thật không giống nhau, nên tiếp tục phân định rõ ràng về các Thật thô Diệu và khai mở Quyền... Tiếp theo trình bày về

soi chiếu Vô Đế, trước là ý của Thông Tựa, tiếp là chính thức trình bày về cảnh soi chiếu. Văn phần đầu ấy cũng tạm thời thiết lập Biệt gác lại Thông như trước nói... Tiếp từ "Tiền Vô Đế..." trở xuống là phân định. Tiếp từ "Nhược tựu..." trở xuống là khai mở các trí trên đây. Luận chung về khai mở thì không phải không cần tỏ ngộ, ở đây trình bày về Vô Đế cho nên loại trừ Thông không có để thuận theo Biệt không có. Biệt lại dựa theo chứng đắc vốn là ngăn ngừa nói về cái thấy, cho nên cần phải tỏ ngộ. Vô là tên gọi ở phần vị gần chứng cho nên cần phải nói đến, thậm chí dùng một Vô Đế này khai mở tất cả các trí từ trước đến nay cùng hòa vào Vô Đế này cùng làm thành Thật trí, chính là ý đích thực và chủ yếu của kinh này. Nên biết rằng hai mươi trí đều là nắm tay trống rỗng (Không quyền), tuy là nắm tay trống rỗng nhưng phương tiện dẫn dụ từng bước đều không vứt bỏ vô ích, huống là lúc khai mở ngay nơi Quyền mà Thật. Nay thuận theo diễn tả về thù thắng cho nên nói là cả hai chẳng phải (Song phi), cho nên Quyền chính là chẳng phải Quyền chẳng phải Thật. Năm là trình bày về phân định, phân làm hai: Trước là phân định; tiếp là kết luận. Phần đầu lại có ba: Một là dựa theo trí để phân định; hai là dựa theo bốn câu về tri kiến để phân định; ba là dựa theo Ngũ nhãn. Văn phần một lại có hai: 1. Luôn luôn sơ lược để phân định; 2. Giải thích. Trong giải thích lại có hai: Đầu là trình bày mười hai hành tướng là thô; tiếp từ "Biệt giáo..." trở xuống trình bày về tám hành sau là Diệu, trong đó phân làm hai: Một là trình bày chung về tám Diệu; Hai là từ "Hựu biệt..." trở xuống là liệu giản. Phần một lại có ba: 1. Chính thức trình bày về Biệt Diệu; 2. Tiếp từ "Thường đồ..." trở xuống là phá bỏ cổ xưa; 3. Từ "Kim Minh..." trở xuống là hiển bày chính xác. Nói nay trình bày Thập Tín đến tám loại là Diệu ấy, tạm thời dựa theo cái biết Trung đạo thù thắng của Tam Tạng Phật, luôn luôn hướng về tám loại trước đều là Diệu, hãy còn kèm cặp Giáo Đạo cho nên cần phải trải qua chọn lựa. Trong chọn lựa có hai: Một là so sánh chọn lựa; hai là giải thích cả cặp. Đầu là nói bốn loại của Biệt giáo có ba Thô một Diệu, nay dựa vào địa vị và con người để giữ lại Giáo Đạo thì Thập Địa hãy còn thô huống là Thập Tín sao? Nếu tạm thời từ Đăng Địa để mà chứng đạo cho nên có hai Thô hai Diệu. Nhân vị của quả Diệu Giác vốn là người Chân Thật vì vậy là Diệu, nhưng cũng có thể Diệu Giác là Quyền cho nên là Thô, Thập Địa là Thật cho nên là Diệu, do đó nói Trung đạo chính là nhân vị của quả luôn luôn hiển bày. Tiếp là giải thích, lại có hai: Một là giải thích về Biệt; hai là giải thích về Viên. Trong phần giải thích về Biệt lại có ba: 1. Chính thức phân định Biệt có

ba Thô một Diệu; 2. Từ “Loại...” trở xuống là nêu ra Tạng, Thông để ví dụ Biệt Viên; 3. Từ “Kim Biệt...” trở xuống là hiển bày Biệt ví dụ thành tựu. Văn phần đầu nói Sơ tâm học giả đẳng, nghĩa là tin và ngưỡng mộ lý Trung đạo, Đặng Địa thấy Trung đạo mà chứng là Diệu. Như sợi tơ ngó sen treo núi ấy, trong Đại Kinh Mười sáu nói: “Nếu như có người có thể lấy sợi tơ trong ngó sen để treo núi Tu di thì có thể nghĩ bàn được không? Thưa Thế Tôn không thể nào! Đức Phật dạy: Bồ tát có thể dùng một niệm xứng với số lượng sanh tử thì không thể nghĩ bàn được”. Nay trình bày về lý Viên rất khó hiểu thì chỉ dựa vào niềm tin mà thôi. Mượn tình huống kia ví dụ như người nghe nói dùng sợi tơ trong ngó sen để treo núi thì chỉ có niềm tin mà thôi. Nếu như nghe sanh tử có lý không nghĩ bàn được mà chỉ dựa vào niềm tin, không luôn luôn nhất tâm thì giống như cầu Tạng giáo cho nên không phải là ý Viên giáo, còn lại như văn. Tiếp là dựa theo tri kiến để phân định, lại có hai: 1. Nêu ra bốn câu; 2. Giải thích. Trong giải thích: Đầu là dựa theo bốn giáo trình bày về tri kiến, tiếp là dùng Phật trí thâu nhiếp. Văn phần đầu lại có hai: Một. Sơ lược nêu ra Tạm Tạng và Viên giáo; Hai. Chính thức giải thích. Trong giải thích Tạng - Viên giáo như văn. Thông giáo cũng dùng Bạc Địa phàm phu làm hạng không biết, không thấy Can Tuệ, Tánh Địa là biết mà không thấy, hàng phát khởi tu tập là thấy mà chẳng biết, từ Kiến Địa trở đi cũng biết cũng thấy. Biệt giáo cũng có hạng phàm phu không biết không thấy giống như trước, Địa Tiền biết mà chẳng thấy, hàng phát khởi tu tập thấy mà chẳng biết, từ Đăng Địa trở đi cũng biết cũng thấy. Tiếp là dùng Phật trí thâu nhiếp, lại có bốn: Một. Sơ lược nêu ra; Hai. Từ “Như kinh...” trở xuống là dẫn kinh giải thích; Ba. Từ “Phương tiện...” trở xuống là ca ngợi; Bốn. Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận quy về. Văn phần đầu, các cảnh vốn là một Thể Quyền Thật của Như Lai, vì chúng sanh cho nên tùy cơ mà phân biệt. Nay lại thuận theo thuyết vốn có cho nên nói là: Nói một cách tổng quát. Trong phần hai, dẫn kinh giải thích, đã nói phương tiện vì vậy thuộc về Quyền, đã nói đầy đủ cho nên chẳng khác với Thể, đã nói sâu xa vốn là thuộc về Thật, lại nói rộng lớn thì chính là Quyền. Từ “Phương tiện...” trở xuống là ý ca ngợi, lại có ba: Một là chính thức ca ngợi nói là đầy đủ... ấy, Quyền là đầy đủ thì ngay nơi Thật mà luận về Quyền, Thật là rộng lớn thì ngay nơi Quyền mà lại nói về Thật; hai là từ “Cảnh uyên...” trở xuống là kết hợp ca ngợi, cảnh Thật uyên thâm cho nên theo thời gian thì đạt tới cực điểm, cảnh Quyền vô biên cho nên theo không gian thì rộng khắp mười phương, nước chảy dọc ngang khó đo lường cho nên trí

không thể nào suy tính được; ba là từ "Duy Phật..." trở xuống nêu ra quả trí để ca ngợi. Trong phần bốn là kết luận quy về, có hai: 1. Kết luận quy về Nhãn trí; 2. Chân định. Văn phần đầu có ba: Một, Trình bày về Nhãn trí; Hai, Từ "Nhất thiết Chủng trí..." trở xuống trình bày về Nhãn trí cùng biết cùng thấy; Ba, Từ "Thử tri..." trở xuống là trình bày về tương tức. Phần ba: Dựa theo Ngũ Nhãn, trước đây trình bày về ý hướng đến ấy là trước đã trình bày về trí nhận biết, tiếp theo dùng bốn câu tri kiến phân biệt để hiển bày đối với Nhãn, Nhãn chỉ là thấy, trí chỉ là biết, cho nên nói là vì người chưa hiểu rõ. Trong phần giải thích phân làm ba: 1. Chính thức trình bày về Ngũ Nhãn; 2. Dựa theo Giáo; 3. Tổng kết. Phần một là Ngũ Nhãn đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Nay tring Nhục nhãn nói mở ra nhắm lại ấy, không biết nhân duyên thô sắc đều là nhắm lại, nếu như hiểu rõ là mở ra. Trong Thiên nhãn nói nguyện trí lực ấy, nguyện trí gọi là Siêu Việt Tam muội, Siêu Việt Tam muội như Chỉ Quán quyển thứ chín ghi lại, Thân Tử tịch giáo như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Mãn Nguyện uế khí, Mãn Nguyện là âm nơi này, Phú Lâu Na là tên gọi nơi kia, như trong Tịnh Danh nói: "Không thể lấy thức ăn dơ bẩn đặt vào trong dồ dùng quý báu, không thể dùng ánh sáng mặt trời so với ánh sáng của loài đom đóm kia..." Phá chướng thông vô tri, thông nghĩa là thần thông, Trần-sa vô vi chướng ngại đối với sự hóa đạo; nay phá trừ Hoặc chướng này, cho nên nói là phá chướng thông vô tri, hàng Nhị thừa không biết đầy đủ như trong phẩm Phương Tiện. Sớ nói: "Tín lực nói là năm phẩm, kiên cố gọi là sáu căn". Đây chính là loại trừ cái biết để hiển bày cái không biết; phần dựa theo Giáo và tổng kết có thể biết. Sáu là trong phần trình bày về khai mở, có hai: Một là dựa theo trí khai mở; hai là dựa theo Nhãn khai mở. Nếu như thấy, biết không khác với Nhãn trí thì không cần phải dựa theo Giáo mà luận về khai mở, cũng vì người chưa hiểu rõ cho nên lại vì họ mà khai mở. Trong phần một dựa theo trí, lại có hai: 1. Trình bày tổng quát về đối tượng khai mở, cả mười sáu loại cần phải khai mở; 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích, lại có hai: Một. Giải thích; Hai. Kết luận. Văn phần đầu lại có hai: Một là Khai mở Tạng, Thông có mười hai loại; hai là Khai mở Biệt giáo có bốn loại. Phần đầu lại có hai: Trước là trình bày khai mở về Thế trí, tiếp là khai mở mười một trí. Phần đầu lại có hai: Đầu là trình bày Thế trí, sau là sơ lược kết luận địa vị. Phần sau lại có hai: Một. Từ "Nhược ngũ đình..." trở xuống sơ lược khai mở mười một trí; Hai. Cần phải nhất nhất đem mười hai loại trí để so sánh ấy là Sơ lược trình bày về quy cách địa vị. Vì vậy Tạng giáo có bảy, Thông giáo

có năm tùy trí cao thấp theo phần vị tiến vào, đương Thể tức là theo phần vị, tiến vào tức là không nhất định. Tiếp theo là Biệt giáo, như văn. Tiếp đến tổng quát phân định kết luận tên gọi, có thể biết rõ. Tiếp là dựa theo Ngũ Nhãn: 1. Trình bày về khai mở; 2. Liệu giản. Văn phần đầu có hai: Một. Tổng quát khai mở; Hai. Tách biệt khai mở. Phần tách biệt khai mở lại có hai: Một là khai mở; hai là kết luận. Trong văn phần đầu, thứ nhất là Nhục nhãn lại có ba: 1. Chính thức khai mở; 2. Từ "Học Đại thừa..." trở xuống là dẫn chứng; 3. Từ "Tức thị..." trở xuống là kết luận. Tiếp trong phần Thiên nhãn, có hai: 1. Dẫn kinh trình bày về khai mở; 2. Kết luận. Văn phần đầu là quyết định cái thấy của Đức Thế Tôn là Thiên nhãn chân thật, A Na Luật chỉ đạt được lợi ích của sự công kích gạt bỏ không gọi là khai mở, đích thực làm cho Phạm Vương đã đạt được Thiên nhãn ngay nơi tướng có kia trở thành tướng không hai cho nên gọi là khai mở. Tiếp trong phần quyết định Tuệ nhãn, khai mở Tuệ nhãn thô trở thành Tuệ nhãn Diệu cho nên nói là nguyện được như Thế Tôn... trong phần quyết định Pháp nhãn nói biên tế trí mãn ấy là quyết định về Pháp nhãn bện Biệt giáo từ Địa Tiền cho đến Đẳng Giác phù hợp với tùng trùng huyền môn bất tư nghị nhãn. Vì vậy xuống dưới quyển thứ năm trong phần giải thích về địa vị viên mãn nói: Quán sát thông suốt ngọn nguồn vô thỉ vô minh, trí tuệ tràn đầy mênh mông gọi là Đẳng Giác, tức là thành tựu pháp môn Viên giáo phù hợp với tất cả pháp giới gọi là đi vào trùng huyền, không giống như trùng huyền Giáo Đạo của Biệt giáo. Ở cạnh Diệu Giác gọi là trí tuệ tràn đầy mênh mông, cũng có thể lấy Dụng bất khả tư nghị của Phật làm bến bờ của trí để trở thành Pháp nhãn. Tiếp trong phần Phật nhãn không luận bàn tách biệt nữa mà chỉ nói bốn Nhãn dung hòa phù hợp để giải thích về tướng của Phật nhãn. Từ "Ngũ Nhãn..." trở xuống là kết luận có thể biết. Tiếp trong phần liệu giản hỏi Phật nhãn rất là Diệu, ấy là hỏi trong phần khai mở Nhục nhãn trước đây dẫn văn "Lục căn thanh tịnh" trong kinh Pháp Hoa vậy. Ca Lăng tần Già như Chỉ Quán thứ nhất ghi lại. Nói nếu như khai mở ấy nghĩa là nếu như tiến vào luận về khai mở hoặc là đi vào phần chứng... đều là vậy. Tiếp theo trong phần đối cảnh trình bày về trí, tự có hai: 1. Nêu ra rõ ràng; 2. Giải thích. Văn phần đầu trong giải thích: Một. Sơ lược trình bày về ý mười Như; Hai. Đối với sáu cảnh. Trước đây chỉ trình bày về trí dường như không hướng về cảnh, người đời sau lấy gì làm nơi nương nhờ cho Diệu quán?

Hỏi: Trước đây trong phần trình bày về trí đã nói soi chiếu cảnh tức là đối với cảnh trình bày về trí đã xong, đâu cần phải trở lại thiết lập

một môn trong này?

Đáp: Trước đây nói là soi chiếu ấy thì hoặc là hướng về hoặc là nối thông lẫn nhau mà nói tổng quát lại, nhưng nói trí sanh diệt soi chiếu cảnh sanh diệt, bởi vì người tu quán không thể chọn được tâm, cho nên nay nhất nhất trình bày về hình tướng đó. Đầu là trình bày về mười Như giống như văn. Tiếp trong phần nhân duyên trí, trước là dẫn kinh, tiếp là giải thích về tướng. Đầu là phần dẫn kinh nói Hạ - Trung - Thượng và Thượng Thượng ấy, trong Đại Kinh quyển hai mươi lăm nói: "Quán mười hai nhân duyên gồm có bốn loại, nghĩa là Hạ - Trung - Thượng và Thượng Thượng. Hạ trí quán cho nên không thấy Phật tánh, vì không thấy cho nên đạt được Bồ-đề thuộc Thanh Văn. Trung trí quán thì không thấy Phật tánh, vì không thấy cho nên đạt được Bồ-đề thuộc Duyên giác. Thượng trí quán thì thấy không rõ ràng lắm, vì không rõ ràng lắm cho nên trú vào địa vị Thập Trú. Thượng Thượng trí quán cho nên thấy rõ ràng Phật tánh đạt được A nậu Bồ-đề. Bởi vì nghĩa này, cho nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Phật tánh là Đệ nhất nghĩa Không, Đệ nhất nghĩa Không gọi là Trung đạo, Trung đạo gọi là Phật, Phật gọi là Niết-bàn". Nay văn giải thích tóm lược từ nơi ấy có được tên gọi, người ta không thấy điều đó chỉ nói nhân duyên là pháp quán của Duyên giác. Vả lại trong Luận bà Sa cũng nói: "Vô minh, duyên, hành là ba loại không giống nhau. Nếu Thượng trí quán sát tướng Duyên thì đạt được Bồ-đề quả Phật. Nếu Trung trí quán sát tướng Duyên thì đạt được Bồ-đề thuộc Thanh Văn. Bởi vì duyên có Thể cho nên chuyển Hạ thành Trung, chuyển Trung thành Thượng". Do đó biết văn Luận tuy có ba phẩm nhưng thành Hạ trí. Nhưng theo A Hàm quán về mười hai nhân duyên thì có nghịch có thuận, từ Vô Minh đến Lão Tử gọi là thuận, từ Lão Tử đến Vô Minh là nghịch, sanh diệt đều như vậy, tự làm thành pháp quán nhân duyên của Trung Thừa Tạng Giáo, nối thông với văn của Đại Kinh. Vả lại, muốn thuận theo quán Tứ Đế cho nên ban đầu quán Thọ dựa vào Xúc..., bởi vì năm quả hiện tại thì Thọ đứng thứ nhất vậy. Tiếp theo từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích, lại có hai: 1. Tổng quát trình bày về ý này; 2. Trải qua Giáo để giải thích. Văn phần đầu lại có hai: Một. Nói rõ ý chính; Hai. Lý do có được tên gọi. Nếu như thông suốt mà nói thì từng giáo từng giáo đều có người bậc Thượng - Trung - Hạ, đầy đủ như ý văn của Bà Sa Luận. Nay thuận theo so sánh tách biệt cho nên từ bậc Hạ để nêu ra bậc Hạ, trong đó có hai: 1. Trình bày tất cả; 2. Từ "Dĩ tứ giáo..." trở xuống là kết luận ca ngợi. Văn phần đầu tự phân làm bốn phần tách biệt. Tiếp trong phần trải qua Giáo, có

hai: Một. Giải thích; Hai. Trình bày phân định về khai mở. Văn phần đầu tự phân làm bốn phần khác nhau. Như các pháp quán đều bắt đầu từ Thọ mà khởi lên, nếu người hàng Bích Chi Phật tự khởi quán sát thì thuận theo như A Hàm sanh diệt đều có cảnh quán nghịch và thuận, nhưng thực hiện pháp quán này thì các phiền não tự diệt trừ. Nay Đại Tiểu Thiên, Viên cùng làm thành pháp quán, huống là nhân duyên Tứ Đế nên gọi khác mà nghĩa giống nhau? Tứ Đế quán Khổ là bước thứ nhất, cho nên nay quán nhân duyên cũng đầu tiên phát khởi Khổ đạo. Như bốn loại Tứ Đế thì Khổ cùng đứng thứ nhất, cho nên bốn pháp quán thì Duyên đều từ Thọ khởi lên biết Khổ đoạn trừ Tập theo thứ tự không sai khác, dùng trí thấy khác với Lý nên cần phải phân thành bốn loại như vậy. Đầu tiên trong quán sanh diệt, lại có bốn: 1. Mở rộng Thọ cho đến Vô Minh; 2. Mở rộng Vô Minh đến cảm báo hiện tại; 3. Từ "Quán thử..." trở xuống là dụng quán; 4. Từ "Thị tắc..." trở xuống là kết luận tên gọi. Văn hai phần đầu, mở rộng nguồn gốc khổ hiện tại để biết căn nguyên của khổ ấy, lại mở rộng nguồn gốc của khổ đến khổ hiện tại, là biết nguồn gốc của khổ đã tạo tác không như nhau, luân hồi thăng trầm không ra khỏi tam giới cho nên cần phải khởi quán. Trong khởi quán có hai: Một là quán Sanh; Hai là quán Diệt. Phần một trong quán Sanh, có hai: Đầu là quán chung về luân hồi, tiếp là tóm lại thành nhân quả, vì biết nhân quả quá khứ - hiện tại cho nên hiểu rõ hiện tại - vị lai không dừng lại. Tiếp trong phần quán Diệt, có hai: Một là trình bày chủng tử diệt; hai từ "Vô tử..." trở xuống là quả diệt. Văn phần đầu có ba: Pháp, ví dụ, kết luận. Nói nguồn gốc là ngu si mê hoặc, ngu si mê hoặc là nguồn gốc của sanh tử cho nên gọi là Si bổn. Hỏi: Phàm là quán nhân duyên, mở rộng nhân ấy để biết nhân hiện tại có thể dẫn đến quả vị lai, chỉ đoạn trừ nhân hiện tại để chấm dứt quả vị lai, đâu cần phải tiếp tục nói Vô Minh diệt thì Danh Sắc diệt... vậy? Đáp: Không phải như vậy. Đích thực bởi vì có thể biết nhân trước kia là vô thường, nhân trước kia diệt mới có thể hiểu rõ quả hiện tại vô thường, cho nên phá hủy quả hiện tại, bởi vì phá hủy quả hiện tại cho nên không tạo ra nhân hiện tại mới chính là không dẫn đến quả của đời vị lai, cho đế diệt ngược lại tìm hiểu có thể biết. Trong ví dụ thì lửa cháy như nhân, khói như quả, kết luận có thể biết. Tiếp là quả diệt, lại có hai: Giải thích và kết luận. Giải thích: bốn trí là quả luyện tập, thân là quả báo ứng, vì muốn khôi thân nên cần phải diệt trí, bởi vì quả ràng buộc tồn tại nên trí cũng không diệt, vì vậy thuận theo nhau hai quả đều diệt, khởi quán như Đạo, hai diệt như Diệt, đây là dựa theo giáo Tiểu thừa phương tiện nói là Diệt,

Đại thừa thì không như vậy. Tiếp phần Trung trí, phân làm ba: 1. Mở rộng nhân quả; 2. Khởi quán; 3. Kết luận. Văn phần đầu rất sơ lược, nói quán Thọ dựa vào Xúc cho đến Vô Minh, còn lại như nói trongTam Tạng giáo. Tiếp trong phần khởi quán, có hai: Một. Sanh; Hai. Diệt. Đầu trong phần Sanh, có ba: Một là quán nhân trước kia có thể dẫn đến quả hiện tại như huyễn; Hai là từ "Kim đạt..." trở xuống quán nhân hiện tại có thể dẫn đến quả vị lai như huyễn, tổng quát lại văn trước cho nên nói là ba đời; Ba là từ "Hữu trí..." trở xuống dẫn ra con người ví dụ cho pháp. Tiếp theo từ "Vô minh..." trở xuống là là quán diệt tức là nhân quả diệt. Phần ba kết luận như văn. Trong phần Thượng Căn quán, đã nói tông phái đưa ra mà không nói là Lý, vì vậy biết là Biệt. Trong đó lại có hai: Giải thích và kết luận. Trong giải thích lại có ba: 1. Trình bày về cảnh quán; 2. Từ "Quán thử..." trở xuống là chính thức trình bày về hoạt dụng của quán; 3. Từ "Tri nhân thử..." trở xuống là quán thành tựu. Văn phần đầu lại có hai: Một. Tổng quát nêu ra; Hai. Từ "Vô minh..." trở xuống trình bày về tông phái đưa ra ba đạo. Văn phần hai lại có hai: Một là giải thích; Hai từ "Chư hành..." trở xuống là tổng kết. Phần ba lại có hai: Một. Trình bày về mười Hạnh quán thành tựu; Hai. Từ "Như thị..." trở xuống trình bày về mười Địa quán thành tựu. Phần đầu như văn. Văn phần hai lại có ba: 1. Trình bày về Năng chướng; 2. Từ "Vô minh..." trở xuống trình bày về phá trừ chướng ngại thành tựu đức tánh; 3. Từ "Tự ký..." trở xuống là quán thành tựu Lợi Tha. Phần một như văn. Văn phần hai lại có hai, tức là dựa theo nhân duyên khai mở thành hai loại ba đạo. Tiếp trong phần Thượng Thượng trí quán tóm lại làm ba Đức cho nên biết khác với Biệt, cũng một là mở rộng nhân quả, hai là khởi quán, ba là kết luận. Phần một như văn. Phần hai trong khởi quán thì Thể tánh đã không còn sanh diệt, trong đó lại có ba: Nêu ra - Giải thích - Kết luận thành tựu. Phần đầu như văn. Tiếp trong phần giải thích thì ba Đức đều có một pháp một ví dụ, ba ví dụ về tướng trạng đều dựa theo phần vị của mỗi Đức. Trong phần kết luận thành tựu, có hai: Một. Sơ lược kết luận thành tựu; Hai. Từ "Hà giả..." trở xuống là kết luận. Niết-bàn thuận theo quả cho nên gọi là quả thành tựu, chân nhân đạo tràng cho nên gọi là nhân. Nên biết rằng bốn quán đều quán sát ba đời mười hai nhân duyên, trí năng quán khác nhau vì vậy khiến cho bốn quán khác nhau. Tiếp theo phân định về khai mở cũng phải dựa theo bốn giáo, năm Vị, nhưng văn lược bớt không có. Trong đó lại có hai: Một. Sơ lược nói về phân định khai mở; Hai. Từ "Hựu tứ..." trở xuống trình bày vế lý do khai mở. Bởi vì cảnh chuyển đổi cho nên mới có thể

gọi là Diệu, đây là dựa theo tỏ ngộ luận về Diệu. Vì lẽ đó bốn người sử dụng quán đều bắt đầu từ Thọ mà phát khởi, cho nên biết bốn người ban đầu đều lấy nhân duyên sanh diệt làm cảnh. Phương pháp sử dụng quán có bốn loại khác nhau, đây là cảnh sanh diệt tùy theo Diệu trí chuyển mới có thể trở thành Diệu cảnh. Nếu cảnh không chuyển thì trí cũng không chuyển, vì thế biết rằng tuy dùng Diệu trí mà cảnh vẫn sanh diệt, cho nên nói không chuyển thì thô. Vả lại, đâu chỉ có Diệu ngộ cần phải chuyển, mà ba giáo trước cũng cần phải chuyển mới nhận được tên gọi của giáo, nếu như không thấy ba đời sinh diệt thì cũng không thành cảnh của Tam Tạng, còn lại theo đó có thể biết. Vì vậy đi sâu vào cần phải hiểu rõ cảnh trí này. Nếu đạt được ý này thì xuống phía dưới các trí theo đây có thể biết. Vẫn là ý của Đãi Tuyệt ấy, nếu như không chuyển thô thành Diệu thì vì thế thành tựu ý Tương Đãi, nếu ngay nơi thô thành Diệu thì mới thành tựu ý Tuyệt đãi vậy. Tiếp theo trình bày về Tứ Đế, nếu như hiểu rõ đối tượng soi chiếu khác tên gọi mà nghĩa như nhau, thì trí của chủ thể soi chiếu theo lệ có thể thấy không đợi giải thích thêm, cũng vì chưa rõ ràng cho nên giải thích lại mà thôi. Trong đó cũng có hai: 1. Giải thích; 2. Phân định về khai mở. Phần đầu lại có hai: Một. Dẫn văn lập ý; Hai. Từ “Hựu vân...” trở xuống là chính thức giải thích. Văn phần một có ba: 1. Chính thức dẫn kinh văn; 2. Từ “Nhược y...” trở xuống là tóm lại phân định theo kinh văn; 3. Từ “Kim nhược...” trở xuống là trình bày lý do phân định. Phần một như văn. Văn phần hai, kinh Niết-bàn mười hai trình bày về Thượng trí và Trung trí, ý kinh chỉ dùng Nhị thừa Tam Tạng so sánh với Bồ tát Biệt giáo. Nay văn nghĩa thiết lập thâu tóm hai giáo trước làm Trung trí, thâu tóm hai giáo sau làm Thượng trí, nhữngbốn trích dẫn dưới đây đều là văn trong phẩm Thánh hạnh. Văn phần ba phân làm ba: Một. Lập căn phù hợp với lý; Hai. Nêu ra; Ba. Chỉ ra rộng rãi. Tiếp là phần chính thức giải thích, văn tự phân làm bốn: 1. Tam Tạng giáo lại có ba: Một. Dẫn lại kinh văn; Hai. giải thích; Ba. Kết luận. 2. Thông giáo cũng có ba: Dẫn văn, Giải thích và kết luận. 3. Biệt giáo cũng có ba: Dẫn văn, Giải thích và kết luận. Trong giải thích lại có ba: Một. Trở lại so sánh phân rõ trước đây; Hai. Từ “Phân biệt...” trở xuống chính thức trình bày về ý này; Ba. Từ “Ký xưng...” trở xuống là phân rõ khác nhau chỉ ra tướng. 4. Viên giáo phân làm hai: Một. Giải thích; Hai. Ví dụ. Phần một lại có bốn: Một là dẫn văn; hai từ “Phi khổ...” trở xuống là giải thích; ba từ “Hựu vân...” trở xuống là dẫn chứng; bốn từ “Như thử...” trở xuốnglà kết luận. Phần một như văn. Phần hai trong giải thích chỉ giải thích về một loại

chẳng phải khổ, ba loại còn lại ví dụ biết rõ. Phần ba trong dẫn chứng, đã nói Như Lai chẳng phải khổ... cho nên nghĩa như nhau. Đầu tiên hoàn toàn thuận theo Khổ thiết lập, bởi vì Khổ cho nên Tập, bởi vì Tập cho nên Đạo Diệt. Vốn lấy Khổ làm căn bản, cho nên nói có Khổ, có nhân Khổ..., dùng bốn Đế dựa vào nhau thiết lập tên gọi bốn Đế, ban đầu lấy ba loại hướng về Khổ có được tên gọi bốn Đế, cho nên có sự khác nhau giữa bốn Đế như Khổ - Tập... Tiếp đến phần ví dụ, đã có thể lấy Khổ làm căn bản, cũng có thể dùng ba loại dựa theo Tập hướng về Đạo Diệt... để làm thành bốn Đế vậy. Như nói bởi vì Tập cho nên Khổ, bởi vì Khổ cho nên Đạo Diệt..., hai loại còn lại theo đó biết rõ, hai loại còn lại cũng như vậy. Như vậy dựa vào nhau mới thành tựu nghĩa của ba giáo Tạng - Thông - Biệt. Nay dùng Viên giáo hướng về cho nên nói Như Lai chẳng phải là mười sáu hành tướng của bốn Đế thuộc bốn giáo này, trong mỗi một Giáo đều có đủ mười sáu hành tướng, nhưng tùy theo nghĩa lý của Giáo tướng không giống nhau. Tiếp trong phần phân định về khai mở, cũng gọi là Đãi Tuyệt. Văn phần đầu nói đều là thô ấy là chỉ về ba Giáo trước chưa lãnh hội để nói mà thôi, tức là cái Diệu của Tương Đãi. Tiếp theo nói nếu Đế là Viên thì trí cũng tùy theo Viên ấy là ý Tuyệt đãi vậy. Đây là cùng với cuối văn mười hai duyên trước, giống như văn cảnh trí hướng về nhau chuyển đổi vậy. Tiếp đến so sánh bảy loại Nhị Đế trình bày về trí, phân làm hai: 1. Ví dụ cảnh sơ lược nêu ra; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một lại có ba: Một. Tổng quát nêu ra ý; Hai. Từ “Thượng chân tục...” trở xuống là ví dụ trước khai mở làm bảy; Ba. Từ “Nội ngoại...” trở xuống là nêu ra. Trong phần nêu ra có ba: Một là sơ lược nêu ra; Hai là mở rộng đưa ra; Ba là đưa ra ba ý. Tiếp trong phần giải thích rộng ra phân làm bốn: 1. Chính thức giải thích; 2. Ví dụ các cảnh; 3. Hỏi đáp liệu giản; 4. Từ “Phù nhị đế...” trở xuống là gạt bỏ xưa trình bày ý phá lập của kinh này. Phần một trong giải thích, văn có ba: Giải thích, phân định và khai mở. Văn phần đầu tự phân làm bảy. Đầu là đối với Thật Hữu trình bày về hai trí, phân làm hai: Một. Chính thức giải thích; hai. Dựa vào Giáo trở lại phân biệt. Văn phần một lại có hai: Đầu là thiết lập hai trí, tiếp từ “Thuyết thử...” trở xuống trình bày về ba ý. Tiếp theo trải qua phân biệt, ấy là trước dựa theo trí Thể mà nói, nay dựa theo trí Dụng mà nói. Đạt được một loại này thì biết trí Thể được gọi là đối tượng thuận theo, thuận theo Hóa Chủ và đối tượng được giáo hóa có tên gọi không giống nhau, mà trí chỉ là một. Nói rằng Phật ấn Ca-diếp, Phật có Thật hạnh của Hóa Tha, cùng với Thật hành Tự Hành của Nhị thừa như nhau, cho nên Phật ấn chứng nói

rằng Ta và ông cùng ngồi nơi tòa Giải thoát. Tuy nói cùng đạt được nhưng mà Tự Hành và Hóa Tha không như nhau, Quyền của Hóa Tha ý cũng như vậy. Vì thế trong Đại Luận nói: "Ta có Từ bi và Tam muội Tứ Thiền, ông cũng như vậy. Như vậy Từ bi vốn là pháp của Hóa Tha, cho nên Bồ tát đạt được pháp đó thì thành tựu Tự Hành, vì vậy lại ấn chứng rằng: Ta cũng như vậy". Tiếp theo trong phần trình bày về hai trí Thể và Pháp, trước là gạt bỏ Tam Tạng giáo, tiếp là chính thức giải thích. Trong văn phần đầu thì Bồ tát Tam Tạng giáo là độc khí duyên, như Chỉ Quán thứ hai ghi lại. Tiếp trong phần chính thức trình bày, có hai: Một. Thiết lập hai trí; Hai. Trình bày về ba ý. Trong phần một nói Sâm La ấy, người thế gian cùng nghe lời nói ấy mà không suy xét để chọn lựa sâu cạn, đều chỉ ra năm trần trong con người Dục giới. Nay thì không phải như vậy, đã trong bảy loại đều dựa vào Quyền trí cùng soi chiếu Tục cảnh gọi là Sâm la, vậy thì bảy loại Sâm la không như nhau, chọn lựa tỉ mỉ như vậy... xuống dưới năm lớp đều trước là gạt bỏ, tiếp là chính thức thiết lập như nhau. Tiếp trong phần phân định, có hai: 1. Chính thức phân định; 2. Ca ngợi về dụng, phân định về ý. Văn phần một có hai: Một. Nêu ra kinh này trình bày về Diệu; Hai. Trải qua so sánh quyết định. Trong so sánh quyết định, lại có hai: Trước là dựa theo Giáo, tiếp là dựa theo Vị. Trong văn phần đầu có bốn Tiết. Thứ nhất trong bốn loại trước, nói rằng thuận theo hai trí Tích và Pháp đến nơi hiển bày Trung đạo, tất cả hai loại hai trí tương đãi trước đây là thô, hiển bày Trung đạo là Diệu, ấy là hiển bày Trung đạo là Diệu nhằm vào Viên Chân vậy. Tiếp theo trong ba loại sau thì hai loại trước là thô, một loại sau là Diệu. Tiếp phần ba lại hợp với bốn loại trước cùng phân định rằng mười tám loại trước là thô, ba loại sau là Diệu, cũng dựa theo ngộ mà nói. Tiếp theo dựa theo năm vị như văn. Tiếp là ca ngợi về Dụng, phân định công năng, nếu như không dựa theo hai lớp là bốn giáo – năm Vị để phân định về Diệu, làm sao biết Pháp Hoa đứng đầu một thế hệ, ví như thấy người Học Giáo này hãy còn trở lại dựa vào Hoa Nghiêm, há không giống như mặt đất rung chuyển dữ dội mà lại không nghe không thấy điều ấy hay sao? Đau xót lắm thay! Trong đó phân làm ba: 1. Thuật lại tổng quát; 2. Giải thích; 3. Từ "Thử trung..." trở xuống là ý kết luận. Phần một như văn. Phần hai từ "Hà giả..." trở đi trong phần giải thích dẫn kinh Hoa Nghiêm ấy là: Một. Hiển bày Hoa Nghiêm chưa thông hiểu; Hai. Cùng hiển bày ba Giáo hãy còn thô. Trong đó lại có bốn: 1. Dẫn kinh Hoa Nghiêm; 2. Trình bày về giải thích sai lầm; 3. Từ "Thử thích..." trở xuống là chất vấn; 4. Từ "Nhược đắc..." trở xuống là

hiển bày đích thực. Phần một như văn. Trong văn phần hai là người thế gian giải thích rằng..., ấy là ý người thế gian nói Như Thật trí của Sơ Trú cùng với Như Thật trí của Phật không khác nhau cho nên đều không biết. Khởi lên thuyết này không những là đầu đưa vào sau mà cũng chính là tỏ ý chê Đức Phật là ngu si, vì vậy văn tiếp theo gạt bỏ nói rằng thật ra không thích đáng. Phần ba là chất vấn, lại có hai: 1. Cùng chất vấn; 2. Trong phần trải qua Giáo dựa theo ba Giáo phá bỏ rằng hai vị Phật Tạng - Thông tự mình không có Như Thật trí, cho nên không thể nói đối với Như Thật trí của chính mình không biết, vị Phật bên Biệt giáo tuy đạt được Như Thật trí, mà Sơ Trú bên Biệt giáo không đạt được Như Thật trí, tại sao nói cũng không biết Như Thật trí của Sơ Trú? Nếu như vị Phật bên Biệt giáo không biết phần vị đoạn kiến tư hoặc của Biệt giáo thì Chân đế Như Thật trí thật là đáng cười! Nay nói Sơ Trú Biệt Giáo không đạt được Như Thật trí ấy, tức là hiển bày Sơ Trú Viên giáo đạt được Như Thật trí, Phật là Như Thật trí cứu cánh thì nghĩa này có thể như vậy. Nếu nói không biết thì hoàn toàn là vô nghĩa. Vì vậy trong Đại Luận tám mươi sáu nói: "Như Thật trí thì có hai loại: 1. Đầy đủ nghĩa là chư Phật; 2. Không đầy đủ gọi là Đại Bồ tát. Thượng có thể biết Hạ, há có thể đầy đủ mà không biết không đầy đủ ư?" Trong phần bốn là hiển bày đích thực nói hai cách giải thích theo Sự Lý đều không có gì ngưng trệ, ấy là Tạng giáo không biết Viên giáo đối với Sư không ngăn ngại gì, Hạ không biết Thượng đối với Lý không ngăn ngại gì. Tiếp trong phần khai mở có ba: Pháp - ví dụ - hợp. Như người hèn mọn ở nhà của vua chúa thì dường như vượt qua đẳng cấp của mình, ấy là thô trí như nhà cửa, Diệu đế như vua chúa, bởi vì cảnh Diệu cho nên trí cũng thuận theo Diệu. Đây là dựa theo cảnh phát bốn trí mà nói vậy. Tiếp trong phần ví dụ các cảnh khác để thiết lập hai trí, một là tổng quát thuật lại ý, hai là chính thức ví dụ. Văn phần đầu nói hai trí phần nhiều có cùng quan hệ, ấy là không những chỉ đối với Nhị Đế mà thôi, bởi vì cảnh Nhị Đế nối thông với tất cả các cảnh cho nên những nhân duyên cũng thuận theo như vậy. Ba là liệu giản như văn. Bốn là trong phần gạt bỏ sai lầm thiết lập ý kinh này, có tám: 1. Nêu tông chỉ để chất vấn điều sai; 2. Từ "Nhược phá..." trở xuống trình bày tông chỉ mà ý dựa vào; 3. Từ "Phương tiện..." trở xuống là dựa theo pháp này gạt bỏ pháp của người kia; 4. Từ "Nhược tác..." trở xuống chính thức hiển bày tướng phá bỏ ấy; 5. Từ "Nhược đản..." trở xuống trình bày công năng của giáo pháp; 6. Từ "Thế nhân" trở xuống là kết thúc gạt bỏ; 7. Từ "Kim nhược..." trở xuống là trở lại ca ngợi; 8. Từ "Như thử..." trở xuống là biểu hiện ý luận chưa

hoàn bị. Trong văn phần một có ba: Một. Nêu ra pháp tướng; Hai. Chất vấn về thiên lệch; Ba. Từ "Ký bất..." trở xuống nêu ra tông thừa đã sử dụng. Phần đầu như văn. Trong văn phần hai nói người thế gian sử dụng thiên lệch những pháp ấy, chương sớ của tông phái này dựa theo Lý căn cứ vào Giáo, tất cả những nghĩa đã thiết lập không giống như người khác tùy theo pháp của mình mở rộng cứ ca ngợi kinh điển của tông phái mình. Nếu như mở rộng Pháp Hoa mà cứ ca ngợi thì hãy còn sai lầm, huống là kinh giáo khác ư? Tại sao đã nói khai mở Quyền hiển bày Thật, lẽ nào có thể luôn luôn phỉ báng Quyền? Thi thiết vốn là khai bày không hề có ý thú khác nhau. Người thế gian giải thích về kinh, có lúc dùng thêm Trang, Nho, có lúc dùng lẫn lộn để che giấu sai lầm, cũng không giống như các luận chỉ nói rõ một môn, có lúc lại luận chung không ngừng nói rõ về Đại, Tiểu. Nay chọn lấy kinh Phật nói rõ ý Pháp Hoa, phá bỏ tất cả thành lập tất cả, trình bày rõ ràng chỉ quy của Giáo, ý còn lại có thể biết. Tiếp là trình bày về Giáo mà Tông dựa vào, lại có hai: Một là chính thức chỉ ra Bộ kinh; Hai là từ "Nhược xảo..." trở xuống trình bày trong Tông đã phá bỏ. Trong phần phá tướng, trước là nêu ra tướng của bảy loại Nhị Đế, tiếp là nêu ra tướng của ba ý. Phần đầu như văn. Văn phần tiếp nói cho dù mở rộng dẫn ra các kinh luận, thì người thế gian giải thích nghĩa lý Nhị Đế, chỉ mở rộng dẫn ra giáo giải thích tên gọi củ Nhị Đế, chứ không thể nào phân biệt được ý chỉ đằng sau tên gọi. Hơn nữa, bảy loại Nhị Đế trong mỗi một loại lại có ba ý về tùy tình..., vì vậy người thế gian chỉ chấp vào Giáo mà không biết Giáo là hợp với căn cơ thuyết giảng khác nhau. Đã không nhận ra mục đích của Giáo, nên biết rằng kinh luận đã dẫn ra chỉ trở thành Nhị Đế tùy tình của Tam Tạng giáo, trí của chủ thể quán sát chỉ thành ra hai trí Quyền Thật Hóa Tha. Đã không ra khỏi tùy tình ở loại đầu, nên biết rằng hãy còn thiếu tùy trí và tùy tình trí của giáo thứ nhất, huống là ba ý sáu loại còn lại ư? Tiếp trong phần năm là công năng, có hai: Một. Nêu ra loại đầu để so sánh các loại sau; Hai. Từ "Nhược tầm..." trở xuống mở rộng nêu ra sáu loại sau đã phá bỏ. Nói rằng phá bỏ tất cả những cách nhìn của ngoại đạo, là phá bỏ tất cả các tông chỉ chấp trước kỳ quái của người ngoại đạo. Phá bỏ tất cả những kinh luận Quyền giáo, thiết lập những kinh luận Quyền giáo, là nay dùng ý kinh Pháp Hoa, để làm tông chỉ của sự phá bỏ thiết lập, cho nên có thể phá bỏ tất cả thiết lập tất cả. Thi thiết Quyền vốn là thành lập, phế bỏ Quyền vốn là phá bỏ, hoặc là Quyền Thật đều thành lập, hoặc là Quyền Thật dều phá bỏ, như khai mở như hợp lại theo ví dụ có thể biết. Phần sáu và bảy có thể biết. Phần

tám là biểu hiện ý luận, trong đó nói phá bỏ kết hợp như vậy không dùng để so sánh cùng với Trung Luận, là dựa vào từ trước đến nay đã nói, lẽ nào ví như tất cả các kinh ở thời kỳ cuối cùng trong Trung Luận? Tuy bao gồm Biệt hàm chứa Thông, lẽ nào có thể trình bày vòng vo về hai mươi mốt loại Diệu của đơn, phức, khai, hợp đúng lúc phá bỏ, kết hợp tùy theo chúng sanh kết tóm lại từ đầu đến cuối ư?

Hỏi: Một tông phái đã kế thừa tông chỉ vốn có của Long Thọ, bây giờ vì sao trở lại gạt bỏ tông chỉ vốn có?

Đáp: Chủ yếu là kế thừa pháp quán chứ không kế thừa xu thế phá bỏ của Luận, ý Luận chỉ dùng bốn câu về pháp quán để phá bỏ các chấp Đại - Tiểu, khiến cho người thực hành trong thời kỳ cuối cùng có nơi quy tâm, dường như ý Bộ đã thiết lập có công năng thuộc về nơi này. Nếu luận về sự phá bỏ, thiết lập ấy thì không giống như Pháp Hoa, vốn là Quyền - Thật - Bổn - Tích loại trừ thiên lệch phế bỏ thân cận; Thánh Chỉ lâu xa từ nay mới tồn tại, cho nên đạt được Đà la ni dựa vào năng lực của Tam muội, tông chỉ của Thầy truyền dạy giống như phù hợp với nhau. Trong phần so sánh ba đế, có hai: 1. Trở lại nói về năm cảnh; 2. So sánh cảnh trình bày về trí. Văn phần một lại có ba: Một. Tổng quát nêu ra ý hướng đến; Hai. Sơ lược nêu ra ba cảnh; Ba. Tương đối thiết lập năm cách giải thích. Phần một như văn. Văn hai phần tiếp theo, trước đây chỉ đưa ra tên gọi của Đế dùng để gọi các Đế Chân - Tục, nay muốn so sánh với cảnh trình bày về trí cảnh cho nên thành tên gọi Lậu - Vô lậu vậy. Trước cũng soi chiếu cảnh trí thuận theo Quyền Thật làm tên gọi cùng với nay khác nhau, nếu lúc soi chiếu cảnh thì thuận theo Quyền Thật làm tên gọi, nếu luận về Thể của cảnh thì phải gọi là Lậu - Vô lậu. Lậu là Tục Đế, Vô lậu là Chân đế, cả hai chẳng phải là Trung đạo đế, lấy Trung đạo đối với Nhị biên, có được tên gọi của ba cảnh, vì vậy đều nói là đối với Lậu - Vô lậu làm thành ba pháp. Phần hai so sánh cảnh trình bày về trí, phân làm ba: Một. Nêu ra tướng của năm loại; Hai. Cảnh trí hợp với nhau trình bày về năm loại; Ba. Giải thích. Trong giải thích có ba: Một là chính thức giải thích; Hai là phân định; Ba là khai mở. Văn phần một lại có hai: Trước giáo, sau quán. Trong Giáo văn tự nhiên có năm tầng khác nhau. Loại đầu phân làm ba: 1. Trình bày ba cảnh gợi mở ba trí; 2. Giải thích; 3. Từ “Thế nhân...” trở xuống là dẫn ra như nhau. Phần một như văn. Phần hai phân làm hai: Một. Giải thích về hành tướng; Hai. Từ “Kim nhược...” trở xuống là kết luận chỉ ra. Văn phần đầu xuống phía dưới hợp với nhau theo đây có thể biết. Phần ba trong dẫn ra như nhau nói phá trừ vô minh thành

Phật, đây là Thông giáo được tiếp nhận Bồ tát đến Địa thứ tám về sau phá trừ vô minh hoặc, thành tựu Sơ Địa, Sơ Trú bên Biệt, Viên giáo và có tám tướng của Phật. Nhưng mà người thế gian chỉ biết thu thập văn kinh chứ không thể nào biết được Giáo môn sâu cạn. Trong phần Viên đi vào Thông lại có ba: Trước là chính thức giải thích, Tạngbốn trí ấy không giống như các luận hàm tàng chủng tử, nay dùng Viên giáo đầy đủ các pháp bao hàm tất cả các pháp thì nghĩa giống với Tạng. Nay chỉ quán sát Không của đối tượng đi vào thì thấy lý của Tạng cho nên nói không dựa vào Biệt cảnh, bởi vì trí lực Bí mật có năng lực làm cho chúng sanh phát ra trí như vậy. Tiếp là so sánh quyết định. Ba là từ "Đại kinh..." trở xuống là dẫn chứng. Tiếp theo ba trí của Biệt, phân làm hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn kinh Địa Trì. Hai chướng là phiền não chướng và trí chướng, đầy đủ như Đạt Ma Uất Đa La giải thích trong Chỉ Quán quyển thứ sáu. Nay dựa vào Đại Phẩm, Đại Luận khai mở thành ba Hoặc, vì vậy trí chướng bao gồm Sự Lý. Chướng Sự trí ấy là Trần-sa hoặc, chướng Lý trí ấy là vô minh hoặc. Tiếp trong phần hai trí của Viên đi vào Biệt, có bốn: Một. Sơ lược thiết lập; Hai. Từ "Lưỡng trí" trở xuống là so sánh trước đây phân rõ về Thể; Ba. Dẫn ý Luận Sư chứng minh; Bốn. Nêu ra ý hiện nay. Ba phần trước như văn. Phần bốn là trong ý hiện nay nói hai trí trước là duyên tu, nay phân định ở địa vị duyên tu thuộc về Không - Giả quán, người của Địa Luận Tông chỉ nói Địa Tiền là duyên tu chứ không nói đến Không - Giả. Tiếp trong phần ba trí của viên, có hai: Một là giải thích; Hai. Từ "Thượng minh..." trở xuống là ví dụ về trí phù hợp nhau. Văn phần một phân làm hai: 1. Tổng quát phân rõ nhân quả; 2. So sánh ba quán. Văn phần một đầy đủ như Chỉ Quán nói rõ đầu tiên trong phần Hiển Thể. Phần hai trong ba quán, có hai: Một. Dẫn kinh Anh Lạc; Hai. Chính thức so sánh ba quán. Văn phần một nói ba quán trong kinh Anh Lạc đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại và trước sau đã bốn trích dẫn. Nghĩa về tu quán đầy đủ như trong Chỉ Quán phá bỏ pháp khắp nơi theo thứ tự và không theo thứ tự phá bỏ vậy. Tiếp theo từ "Kim dụng..." trở xuống là chính thức dựa theo ba quán trình bày về quán trí. Tiếp là phân định thô Diệu cũng có hai: Một. Giáo; Hai. Vị. Trong phần một có hai: Trước là phân định hai Giáo trước đây đều không thành tựu ba đế cho nên không sử dụng.

■

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 8

Tiếp là giải thích năm tầng sau, văn tự phân thành năm, thứ nhất trong phần trình bày về Biệt đi vào Trung Quán nói nhân đối với giáo kém cỏi nên quả lại không dung hợp, theo thứ tự là kém cỏi, giáo môn đã nói về quả thì lý không dung hợp, bởi vì quả ngăn cách không dung thông cùng với lý của nhân vốn có. Bốn phần còn lại như văn. Tiếp trong phần khai mở, có bốn: 1. Sơ lược lấy thua kém so sánh với hơn hẳn; 2. Từ "Cố Đại Kinh..." trở xuống là dẫn chứng; 3. Từ "Phàm phu..." trở xuống là giải thích văn trong Đại Kinh để hợp với ý hiện nay; 4. Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận quy về. Hai phần đầu như văn. Trong văn phần ba có hai: Một. Lấy phàm so với Tiểu; Hai. Lấy Tiểu so với Đại. Năm là dựa theo một Thật trí phân làm ba: Giải thích - Phân định - Khai mở. Trong phần giải thích thiết lập ví dụ, hợp lại và kết luận. Trong phần phân định nói nếu như đối đãi mười trí là thô, ấy là mười một trí trong Đại Phẩm có mười trí giống như Tiểu thừa, như Thật trí thứ mười một thuộc về Đại thừa. Văn này thì Đại - Tiểu cùng thiết lập Như Thật trí, ở trong các Như Thật trí chỉ riêng Như Thật trí của Viên giáo là Diệu. Tiếp là phần khai mở rõ ràng, chỉ có khai mở rõ ràng Như Thật trí mới thành tựu Diệu Thật. Tiếp trong phần trình bày so sánh Vô Đế, có ba: Thiết lập - Phân định - Khai mở. Một là thiết lập; Hai là từ "Nhược lịch..." trở xuống là phân định, ba từ "Nhược dĩ..." trở xuống là khai mở. Hai là triển chuyển lại có hai: Một. Trình bày về ý hướng đến; Hai. Từ "Tư nghị..." trở xuống là chính thức triển chuyển soi chiếu lẫn nhau. Sáu cảnh đã triển chuyển khai hợp, cho nên cần phải sáu trí thuận theo sự khai hợp ấy cũng thuận theo cảnh chuyển đổi soi chiếu lẫn nhau. Nếu trí thuận theo cảnh có được tên gọi, vậy thì các trí cũng là nghĩa như nhau mà khác tên gọi. Khác tên gọi cho nên soi chiếu tất cả, nghĩa như nhau cho nên soi chiếu qua lại, vậy thì Cảnh, trí không thể nghĩ bàn được, một cảnh có tất cả các cảnh, một trí có tất cả các trí. Như trong chỗ có thể nghĩ bàn hãy còn sáu Giới mười Như kết lại thâu

nhiếp tất cả các cảnh khác nhau về tên gọi, các cảnh cũng như vậy, các trí cũng như vậy, huống là Đại - Tiểu - Thiên - Viên thâu nhiếp lẫn nhau không thể nghĩ bàn được ư? Vì vậy về sau kết luận rằng Đế dung hợp trí dung hợp thành tựu viên mãn khai mở rõ ràng Diệu chỉ của Pháp Hoa. Nếu như không thấy Diệu ý từ đầu đến cuối mà chỉ tự nói thì làm sao có được lợi ích ấy vậy? Trong đó lại có bốn: 1. Chính thức trình bày về soi chiếu qua lại; 2. Từ "Như thử đẳng..." trở xuống là nghĩa thích hợp với phân định khai mở, soi chiếu qua lại như phân định, cùng dung thông như khai mở; 3. Từ "Như thử đẳng..." trở xuống là nghĩa thích hợp với khai mở Giáo thấy rõ Lý, dường như lúc thấy rõ Lý thì tất cả cùng khai mở; 4. Sơ lược dùng trí ví dụ cảnh. Văn phần một chỉ là lấy trí sau lần lượt soi chiếu cảnh trước, mười Như ở đầu tiên cho nên không luận đến trí, dựa vào Lý cũng thuận theo dùng trí mười Như soi chiếu đối với năm cảnh, vậy thì sáu trí mỗi một trí đều có thể soi chiếu với năm cảnh, như văn có thể thấy, không cần phải bàn luận vòng vo. Nếu như không hiểu rõ các cảnh các trí này, như Đại như Tiểu lại phù hợp trong nhau, như phân định khai mở cùng làm thnàh pháp giới, thì làm sao có thể biết được tông chỉ của Pháp Hoa, lẽ nào có thể hiểu rõ đối với Diệu cảnh của Một tâm, cảnh và trí phù hợp lẫn nhau như vậy hay sao? Như thế nào có thể thấy được... xuống dưới các văn nói về Diệu, đối tượng dựa vào, đối tượng phát ra cho đến hoạt dụng không thể nghĩ bàn của hạnh Hóa Tha, Diệu cảm, Diệu ứng cho đến quyến thuộc đều từ đây sinh ra, thậm chí nguồn gốc chứng đắc cũng không ra khỏi nơi này. Người không thấy được điều này thì nói là rắc rối dài dòng.

Tiếp trong phần trình bày về Hành Diệu, văn tự phân làm hai; nay lại phân làm ba: Nêu ra - xếp loại - giải thích. Trong giải thích: Trước là sơ lược lựa chọn thô hiển bày Diệu; tiếp từ "Tiền đối..." trở xuống là thứ tự theo chương giải thích. Văn phần đầu lại có hai: 1. So sánh cảnh, trí trước đây nêu ra thô; 2. Từ "Diệu hạnh giả..." trở xuống là hiển bày Diệu. Văn phần một lại có ba: Một. Trình bày ba pháp theo thứ tự chờ đợi nhau; Hai. Trình bày ba pháp thay đổi hiển bày lẫn nhau; Ba. Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận. Văn phần một, Hành dựa vào trí, trí dựa vào Cảnh, trí Hành là chủ thể đạt đến, Lý Cảnh là đối tượng đạt đến, là đạt đến nơi hồ Thanh Lương vậy. Văn phần hai, hiểu biết tức là trí, trí là gốc của Hành thì Hành dựa vào trí mà lớn lên, Hành có thể thành tựu trí thì trí dựa vào Hành mà thành tựu, bốn trí có thể hiển bày Lý, trí phát sinh thì Lý phát sinh, bởi vì Lý chưa cùng tận thì trí chưa dừng lại, cho nên Lý phát sinh thì trí phát sinh. Văn kết luận có thể thấy.

Hỏi: Nếu như một tâm ba trí là nguồn gốc của Diệu Hành, cho đến một tâm ba trí soi chiếu Lý Trung đạo đạt đến nơi hồ Thanh Lương của Sơ Trú, vậy thì có gì là thô mà gạt bỏ là chẳng phải Diệu? Đáp: Giống như điều đã hỏi, nay nói là thô bởi vì không thấy một Lý mà lại ba Lý cho đến một Hành mà lại ba Hành, ngay cả sáu Tức trước sau đều có ba, ba, một không khác nhau, trước và sau không hai, thậm chí Tu đức, Tánh đức một niệm ba thân..., nếu là như vậy mới gọi là Diệu Hành. Từ "Diệu hạnh giả..." trở xuống là giải thích về tướng ấy. Tiếp trong phần giải thích về Diệu Hạnh: Đầu là nêu ra, tiếp là giải thích. Đầu nói rằng một Hạnh là tất cả các Hạnh ấy, cần phải dựa theo sáu Tức để trình bày về ba Đức. Nay nói Hạnh ấy phần nhiều ở Trú Tiền, ba pháp Diệu hiển bày phần nhiều ở tại Sơ Trú. Hỏi: Một Hạnh là tất cả các Hạnh thì tướng đó như thế nào? Đáp: Như bốn loại Tam muội đều là Bồ tát hạnh, mỗi một Tam muội đều là pháp giới đầy đủ các Độ, cho nên một trí, một Giới đều có đủ ba Đế, ba trí, ba đức, thành Ba-la-mật thâu nhiếp các thiện pháp, vì vậy gọi là tất cả các Hạnh. Tiếp là giải thích, lại có hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Cùng với cảnh trí dung thông lẫn nhau. Phần một lại có hai: Trước là dẫn kinh, tiếp là kết luận thành tựu ba Đức. Phần đầu như văn. Văn phần tiếp nói sâu xa cùng tận... ấy, cùng tận là Pháp thân, đầy đủ tức là Giải thoát, sâu xa tức là Bát-nhã. Ba Đức như vậy ở trong một tâm, Cảnh tức là Lý tánh ba đức, trí tức là hiểu rõ ba đức, Hành tức là quán sát ba đức. Bắt đầu từ quán hành cuối cùng đến sáu căn không có gì không phải là Diệu Pháp. Văn phần hai lại có ba: 1. Trình bày tổng quát; 2. Từ "Tiền cảnh thuyết..." trở xuống là trình bày tách biệt; 3. Từ "Nhược tam..." trở xuống là kết luận. Đầu nói rằng cùng với cảnh, bốn trí trước đây là một mà luận thành ba ấy, một gọi là Niết-bàn, ba gọi là ba Đức, Cảnh là Pháp thân, trí là Bát-nhã, Hành là Giải thoát; nên biết rằng chỉ một Niết-bàn mà luận thành ba pháp như vậy. Vả lại, Cảnh tức là Lý ba đức, trí tức là Danh Tự ba đức, Hành tức là Quán Hành Tương Tự ba đức, nên biết rằng chín loại chỉ là ba, ba loại chỉ là một, một hãy còn không có một, lẽ nào có chín hay ba ư? Phần hai và ba như văn. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có hai: 1. Nói rõ về ý hướng đến; 2. Từ "Nhược trực..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong giải thích: Trước là giải thích theo cách thông thường; tiếp là giải thích dựa theo Giáo. Nói là theo cách thông thường ấy là vẫn dựa vào Diệu xưa nay để thiết lập theo cách thông thường vốn chưa phân định thuộc về một Giáo. Tùy theo Giáo khác nhau tự trình bày theo số tăng lên, cho nên nói là dựa theo Giáo. Như trong các Bộ có

Cọng Giáo ấy tức là điều ấy vậy, đó gọi là Hoa Nghiêm cộng hai, cho đến Bát-nhã cộng ba. Ở trong các Bộ lại có Đồng Thính Dị Văn tự nhiên trở thành dựa theo Giáo, do đó cần phải có hai loại giải thích về nghĩa này. Vì lẽ đó nêu ra số tăng lên về Hạnh này, để biết rằng Hành Diệu thu nhận tất cả các Hạnh, thâu nhiếp tất cả các Giáo đã trình bày, các hành tướng cần phải là Hạnh đích thực thuộc về Biệt giáo. Tạng giáo và Thông giáo cũng có nghĩa này, mà lý đơn giản nên gác lại không bàn luận. Nay trình bày về ba loại là Cảnh-trí - Hành của người Viên giáo, mỗi một loại có đủ ba mới gọi là Hành Diệu. Như Hành thì có ba loại Đầy đủ, Sâu sắc, Cùng tận (Cụ - Thâm - Tận), dựa vào Lý khởi lên hiểu biết gọi là gọi là trí có đủ ba, Lý Thể tức ba loại của Lý tánh. Ba loại này là ba loại không phải chờ đợi nhau, lại bởi vì ba Dụng của Cảnh-trí - Hành phù hợp với ba đức không dọc không ngang. Hỏi: Vì sao không gọi là tăng một như Tăng Nhất A Hàm và Tỳ Ni... mà nói là tăng nhiều lần vậy? Đáp: Nghĩa đó thật sự thông thường. Nếu nói tăng một thì sợ rằng lạm dụng tăng pháp, nghĩa là dùng một pháp tăng mà thêm vào pháp trước đó. Nay nói tăng nhiều lần chỉ là nhiều lần tăng, pháp Thể không nhất định, hoặc là một pháp tách khỏi số tăng lên, hoặc dùng pháp khác kể ra tăng lên trước cho nên cũng gọi là tăng nhiều lần. Cách thông thường - dựa theo Giáo, hai nghĩa đều như vậy, vì thế chỉ nói theo cách tăng nhiều lần. Luận tổng quát chỉ là Đại Thể pháp giới rời ra ngoài vạn hạnh. Thứ nhất là văn theo cách thông thường, phân làm bốn: 1. Trước tiên nói về ý, ý ở tại sơ lược nêu ra biết về đề cương khái quát ấy; 2. Từ "Thích luận..." trở xuống là chính thức giải thích; 3. Từ "Hạnh tuy..." trở xuống là trình bày về dẫn dắt lẫn nhau - gợi mở lẫn nhau đều không nghĩ bàn được; 4. Từ "Nhược đắc thử..." trở xuống là kết luận ca ngợi. Văn hai phần đầu, chỉ có thể nêu ra số chứ không thể nào dùng tên gọi đầy đủ. Trong văn phần ba nói Châm Đạo Tuyến ấy là văn trong Đại Luận ba mươi ba, Ngự Đạo Ngưu ấy là văn trong Đại Luận hai mươi, nghĩa là đạt được ý trước dùng trí bất tư nghị hiển bày Hạnh bất tư nghị đến Lý bất tư nghị. Vì vậy văn sau nói trí giống như người chịu trách nhiệm dẫn dắt..., chỉ là dựa theo bất tư nghị khác với trước đây mà thôi. Tiếp trong phần dựa theo Giáo, có hai: 1. Thông thường dựa theo bốn giáo trình bày về tướng tăng nhiều lần; 2. Trình bày rộng về năm hành tướng của Biệt và Viên giáo, vì hành pháp của Biệt giáo và Viên giáo bao gồm đầy đủ, Biệt giáo tuy lần lượt mà chứng đạo thì như nhau, do đó hạnh môn có thể dùng tướng ví dụ, có thể dùng tướng hiển bày. Văn phần một có ba: Một. Chính thức giải thích;

Hai. Phân định; Ba. Khi mở. Phần một lại có ba: Nêu ra, Giải thích, Kết luận. Trong giải thích tự có bốn. Đầu trong Tam tạng có hai: Thứ nhất là tăng một đến ba; thứ hai mở rộng dựa vào các Giáo. Văn phần đầu là trước tiên trình bày một pháp làm hành ấy, nghĩa là không phóng dật và đừng lấy vật của người khác. Trong đó có hai: Trước là dẫn kinh, tiếp từ "Sở ngôn..." trở xuống là trong phần giải thích. Hai văn trước đều có "Sở tác dĩ biện" mà không giải thích ấy là vì đây là quả pháp cho nên không giải thích lại. Nay ý trình bày về hạnh cho nên chỉ giải thích về bất phóng dật. Nói rằng giữ tâm không phóng túng quá mức, trongkinh Tăng Nhất A Hàm thứ tư: "Đức Phật an trú trong tinh xá Kỳ Hoàn bảo với các Tỳ kheo nên tu một pháp, phát huy mở rộng một pháp, tu hành rộng ra khắp nơi thì sẽ đạt được thần thông, các hành vắng lặng đạt được quả vị Sa môn đến quả vị Niết-bàn. Sao nói là một pháp? Đó gọi là hạnh không phóng dật. Sao nói là không phóng dật? Đó gọi là giữ gìn tâm. Sao nói là giữ gìn tâm? Đó là các Tỳ kheo nên giữ gìn tâm cẩn thận, tâm hữu lậu, pháp hữu lậu muốn được vui vẻ an lành, chưa hết dục lậu sẽ không sanh, đã sanh thì diệt, vô minh cũng như vậy". Hỏi: Vắng lặng một nơi thì tự mình cảm nhận biết được, mà tự du hý thì được Giải thoát đầy đủ bốn trí ư? Đáp: Sở tác dĩ biện ấy là tất cả La hán đều có đủ bốn trí, đó là mình đã hết sanh tử, Phạm hạnh đã thành lập, việc làm đã làm xong, không nhận quả báo đời sau. Nay văn sơ lược nêu ra một vậy thôi. Trong phần tăng hai pháp đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Nay chỉ gọi là Giới môn, Quán gọi là Tứ đế Tuệ. Lại nay chỉ gọi là Khổ đế, Quán gọi là ba đế còn lại. Nói là Đát Tát A Kiệt, ấy là ngày xưa phiên dịch kinh luận thì ba hiệu của Như Lai nói là Đát Tát A Kiệt - A La Ha - Tam Miệu Tam Phật đà. Câu đầu nói là Như Lai, câu tiếp gọi là Ứng Cúng, câu sau gọi là Chánh Biến Tri, từ thời nhà Tấn, Tống đến nay phiên dịch kinh luận đều như vậy. Trong niên hiệu Long An thời Tấn An Đế, Tăng già Bà La dịch Tăng Nhất nói: Pháp Chỉ Quán này Phật và đệ tử thảy đều tu tập. Chính là ý này vậy. Như trong Bà Sa Luận: "Năm trăm Tỳ kheo đều nói đã tu Chỉ Quán, từ nơi này đến nơi khác ca ngợi nhau rằng: Lành thay, lành thay! Đệ tử Như Lai đã tu tập đều giống nhau, Phật cũng như vậy". Tiếp trong phần tăng ba có hai: 1. So sánh; 2. Dẫn giáo. Trong dẫn giáo: Trước là dẫn ra, tiếp là giải thích. Nói Ngũ Bộ ấy là Di Sa Tắc, Đàm Vô Đức, Ca-diếp Di, Bà Thô Phú La, Tát Bà Đa, đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại, số còn lại sơ lược như văn. Tăng số hành trong Thông giáo phân làm hai: 1. Thuật rõ ý; 2. Chính thức giải thích. Trong văn phần một nói Bất định Bộ Dật ấy

là không giống như ba Tạng - bốn A Hàm đều có hộp bộ riêng biệt. Nay bởi vì các bộ Phương Đẳng trong các Bát-nhã chỉ là Tam thừa cùng hành như nhau thì phân định thuộc về Thông giáo. Tiếp trong giải thích, có hai: Một - Giải thích về một pháp; Hai. Số còn lại đều giản lược. Văn phần một lại có hai: Thứ nhất, Chính thức giải thích, thứ hai - Chỉ ra rộng rãi. Văn phần đầu lại có ba: Một là nêu ra; Hai là giải thích; Ba từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Phần một như văn. Tiếp trong phần giải thích, có hai: Trước là đưa ra văn luận; tiếp từ "Vân hà..." trở xuống giải thích về ý luận; lại có hai: Đầu là dẫn văn Luận tự giải thích; tiếp từ "Kim quán..." trở xuống là chính thức giải thích về văn Luận. Phần đầu lại có hai: a. Văn Luận tự nêu ra; b. Từ "Sở vị..." trở xuống là trong Luận tự giải thích. Trong giải thích có hai: Đầu tiên sơ lược giải thích; tiếp sau từ "Như tứ đại..." trở xuống là nêu ra chủng loại. Tất cả các pháp, không pháp nào không từ trong một pháp hòa hợp quán sát rất nhiều tánh, lấy nhiều phá bỏ một gọi là Nhất tướng, lấy không có phá bỏ một gọi là Vô tướng, cho nên nêu ra bốn đại để ví dụ biết được. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có ba: 1. Pháp; 2. Ví dụ; 3. Kết hợp. Trong phần pháp có bốn: Một. Sơ lược giải thích; Hai. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống lànêu ra theo chiều dọc; Ba. Từ "Như thị..." trở xuống là nêu ra phá trừ các pháp; bốn. Từ "Thử dĩ..." trở xuống kết luận thành tựu tướng quan. Đây tức là tướng của Tánh Không và Tướng Không, một tướng là Tánh Không, vô tướng là Tướng Không, vậy thì trong một Đại còn lại ba loại là Tha, một Đại là Tự, đã loại bỏ Tự Tha giống nhau thì không tồn tại. Trong văn phần một suy ra tướng bốn đại, như Quán Âm quán môn trong Chỉ Quán thứ hai. Nhưng trong luận ấy bao gồm phá bỏ chuyển sang đối với mỗi một Đại khai mở làm bốn câu, như dựa vào Sự kiên cố để phá bỏ Tình kiên cố, cho đến bốn câu đều là nghĩa kiên cố, những Đại còn lại cũng như vậy. Văn này dựa vào Đại Luận, chỉ phá bỏ thật pháp của bốn đại, cho nên đối với bốn đại trải qua mở rộng quán xét lẫn nhau. Trong Địa Đại không có ba loại khác gọi là một tướng, Địa cũng tự nó không có gọi là vô tướng, cho nên một tướng cũng không có, các Đại còn lại cũng như vậy. Tiếp trong phần ví dụ nói hỏa mộc như trước, như trong Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Ý ví dụ này nối thông với Thiên - Viên, nay chỉ thuộc về Thông giáo. Tiếp là tăng số hành trong Biệt giáo, lại có hai: 1. Mở rộng; 2. Tóm lược. Văn phần một cũng thuận theo nói Bất định Bộ Dật, dựa vào trong Hoa Nghiêm - Phương Đẳng - Bát-nhã trải qua Biệt hành pháp tức là tướng ấy. Nhưng trong Phương Đẳng phần nhiều dùng Biệt hành, loại bỏ đối với Tiểu

hạnh. Trong Bát-nhã phần nhiều dùng Biệt pháp lần lượt dung thông với Hoa Nghiêm đang lúc trải qua hành của Biệt, cho nên nay sơ lược đưa ra để làm hành tướng, lại có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Từ “Thị nhất nhất” trở xuống là công năng. Phần đầu nói dựa vào Thiện Tài nhập giới trong Hoa Nghiêm, vốn là mỗi một vị thiện tri thức trong kinh ấy đều nói Ta chỉ biết một pháp này. Nói rằng hoặc là Như Huyễn Tam muội, trong phẩm Pháp Giới ấy Thiện Tài đi đến trú xứ của Ma Gia phu nhân đạt được Tam muội này, rộng ra như trong kinh đã nói. Đầu nham phó hỏa: “Thiện Tài đi về phía Nam có thôn làng tên gọi Y Sa Na, có vị Bà La Môn tên gọi Thắng Nhiệt, Thiện Tài thấy vị Bà La Môn ấy tu hành khổ hạnh cầu Nhất thiết trí, bốn phía lửa chảy rực giống như núi lớn, ở giữa có núi đao cao vút vô cùng, lên núi ấy lao thân vào đống lửa rừng rực Thiện Tài nói: Trước đây tôi đã phát nguyện... Bà La Môn nói: Nay ông nếu có thể lên trên núi đao này lao thân vào đống lửa, thì các Bồ tát hạnh thảy đều thanh tịnh. Thiện Tài nghĩ rằng: Thân người khó có được, thoát khỏi các nạn là khó, các căn đầy đủ là khó, gặp Phật nghe pháp, gặp thiện tri thức, gặp được thiện hữu là khó, được giáo như pháp, có được chánh mạng là khó, đây mong rằng không phải là bị ma sai khiến chăng, đây không phải là đồ đảng hiểm ác giả dạng xưng là Bồ tát thiện tri thức chăng? Bấy giờ mười ngàn Phạm Vương giữa hư không bảo rằng: Này người thiện nam! Đừng dấy lên ý niệm này! Nay Thánh Giả này đạt được pháp môn quang minh là Kim Cang Tam muội, cứu độ các chúng sanh! Mười ngàn ma quân giữa hư không cổ vũ, mười ngàn Tự Tại Thiên giữa hư không rải hoa, cho đến Thiên long bát bộ cõi Tha Hóa đều có mười ngàn vị tu pháp cúng dường xong, Bà La Môn thuyết pháp cho Thiện Tài. Thiện Tài nghe rồi tâm vô cùng hoan hỷ, hướng về Bà La Môn đã khởi tâm chân thật thiện tri thức nói bài kệ ca ngợi. Thiện Tài lao vào lửa chưa đến trong ngọn lửa thì đạt được Bồ tát Thiện Trú Tam muội, chạm vào ngọn lửa đạt được Tịch Tịnh Tam muội Thiện Tài nói: Núi đao lửa lớn lúc chạm vào thân tôi thì an ổn không còn tai họa. Bà La Môn nói: Chỉ riêng tôi thực hành pháp Bồ tát Vô Tận Luân Giải thoát Hỏa này đốt cháy kiến hoặc của các chúng sanh không sót lại gì, chắc chắn không còn Danh Văn, ở nơi thiện tri thức Tự Tại Chủ đạt được pháp môn Toán Sa. Tự Tại Chủ nói: Trước đây Ta ở nơi Văn Thù Sư Lợi Đồng Tử tu học các pháp môn về thư, toán, ấn... đi vào thần thông tinh xảo biết tất cả các pháp môn, thường cùng với mười ngàn Đồng Tử ở trên cồn sông cùng nhau vây quanh vun cát lại để chơi đùa. Nhờ vào pháp môn này có thể biết các pháp thư, toán, giới, xứ của

thế gian, cũng có thể chữa bệnh. Tất cả các pháp thế gian đều biết, cho đến toán pháp của Bồ tát là một trăm Lạc Xoa thành Câu Chi, Câu Chi Câu Chi là một Na Dữu Đa, cho đến Bất Khả Thuyết Bất Khả Thuyết Chuyển cùng ba mươi tầng toán pháp, dùng toán pháp, dùng toán pháp này biết số cát tụ lại rộng lớn đến Vô lượng do tuần, biết rõ trong ngoài có bao nhiêu hạt. Thậm chí cũng biết được số cát khắp mười phương, biết số lượng chúng sanh, số lượng sai biệt của pháp, số lượng tên gọi của pháp, số lượng danh hiệu Như Lai, đều có năng lực biết rõ, có năng lực giảng giải thành tựu Đại nguyện". Trong kinh đã từng có trước đây nói: "Văn Thù đã dạy Ta như pháp môn Yểm Tử, pháp môn Sa Tụ, pháp môn Ấn". Còn lại giống như kinh mới. Nay văn dựa vào kinh cũ cho nên nói là Tương Yểm. Phát Bồ-đề tâm... ấy, Thiện Tài đến nơi mỗi một vị thiện tri thức đều nói Thánh Giả, trước đây tôi đã phát tâm A nậu tam Bồ-đề mà chưa biết Thánh Giả làm sao tu Bồ tát hạnh...? Tiếp trong phần công năng, nói đều phá trừ vô minh đi vào cảnh giới sâu xa, thì nay văn luận chung về một giáo cho nên không phân chia địa vị Thánh Hiền. Nếu ở nơi các vị thiện tri thức chỉ đạt được Tục Đế Tam muội thì chỉ phá trừ vô tri gọi là vô minh. Nếu đi vào Thật Tướng thì phá trừ vô minh vi tế trong chướng. Phần lớn đều dựa theo Giáo Đạo không dung thông để phá trừ vô minh Hoặc, cho nên nói Ta chỉ biết một pháp môn này mà thôi. Chứng Đạo không có gì ngăn cách lẽ nào có thể không biết? Nếu trong Pháp Giới Tánh Luận của Bồ-đề Lưu Chi lấy các tri thức dùng để so sánh với bốn mươi hai vị thì đều phá trừ vô minh, nhưng nay một tông này dựa vào chỉ biết một pháp, và dùng ý Phổ Hiền - Di Lặc hướng về thì tự nhiên trở thành thứ tự không thâu nhiếp lẫn nhau. Vậy thì hoàn toàn như tông phái này đã phân định. Tăng số trong Viên giáo, cũng trước là mở rộng, sau là sơ lược chỉ ra. Văn phần đầu lại tăng đến mười pháp, vốn là chọn lấy mười Thừa quán pháp, các hành còn lại đều là đương môn được lợi ích mà trở thành trước sau. Nay mười pháp này trước sau đầy đủ vốn là mong muốn đưa người thực hành đến Sơ Trú. Trong một hạnh thứ nhất nếu luận bàn trước sau cũng cần phải có đủ mười, vả lại lấy pháp giới làm chủ yếu chưa hẳn là bằng hạnh khác, pháp giới tức là cảnh bất tư nghị trong mười loại. Nói gắn liền với duyên và tất cả những người vô ngại như Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi lại. Tăng số trong Viên giáo này tên gọi đó chính là nối thông mà Thể nhất định là khác với Tiệm. Trong văn Chỉ Quán tuy dùng Chỉ Quán giải thích về nghĩa gắn liền với duyên, mà nay chọn lấy đối tượng gắn liền, đối tượng nghĩ đến tức là cảnh Thật Tướng làm một pháp. Nói tất cả vô

minh... ấy, là giải thích về công dụng của chủ thể quan hệ, chủ thể nghĩ đến trên đây, Chỉ cho nên vĩnh viễn vắng lặng, Quán cho nên giống như hư không. Từ đây xuống dưới trở lại trình bày về công năng của hành. Tất cả Bồ tát không có hành gì khác, đều căn cứ vào đây mà vượt khỏi hai loại Tử. Từ nhân đến quả, chỉ dùng một pháp, trí không soi chiếu gì khác gọi là Đẳng Quán, hành không hướng về nơi nào khác gọi là Đẳng Nhập, hiểu rõ tuệ quán thành tựu Tịch Nhiên Chỉ Quán, hai nơi ba cõi không có nơi nào cao hơn được. Thất gọi là sánh ví tăng lên hai pháp ấy là, tịch chiếu Chỉ Quán, Vô tác tam học, Vô tác đạo phẩm, sơ tứ niệm xứ. Nói ngũ môn thiền ấy, như năm môn trong chương Ca Chiên Diên kinh Tịnh Danh đều là vậy. Chọn lấy kết thành song phi, để hiển bày Trung đạo là năm môn thuộc Viên giáo, như nói các pháp cuối cùng không sanh không diệt, là nghĩa chẳng phải vô thường, năm thọ ấm hiểu rõ là không chẳng có gì sanh khởi, là nghĩa chẳng phải khổ chẳng phải lạc, các pháp suy cho cùng không có gì vốn có, là nghĩa chẳng phải không chẳng phải có, đối với Ngã - Vô Ngã mà lại không hai, là nghĩa chẳng phải Ngã chẳng phải Vô Ngã. Nghĩa của tịch diệt gọi chung cho cả Đại - Tiểu, không cần phải là song phi, chính là tên gọi mà hiển bày nghĩa của Trung đạo, chính là năm môn của Viên giáo vậy. Cũng gọi là năm hành... đến quyển thứ sáu sẽ giải thích lại. Sáu ba-la-mật ở trong một tâm dùng sáu Tức vị vượt qua bờ của hai Tử. Bảy thiện ấy trong Sớ nói: “Bảy thiện ấy là nói chung cho Đại Tiểu”, nay hạn chế thuộc về bảy thiện của Viên giáo. 1. Sớ Trung Hậu thiện là tựa chủ yếu về lưu thông thời tiết thiện; 2. Nghĩa đó sâu xa gọi là nghĩa thiện; 3. Lời ấy khéo léo gọi là lời nói thiện; 4. Thuần nhất không lẫn tạp gọi là chỉ có một thiện; 5. Đầy đủ gọi là viên mãn thiện; 6. Thuần khiết gọi là điều hòa mềm mại thiện; 7. Tướng Phạm hạnh gọi là Từ bi thiện. Cũng cần phải phân biệt tường tận bảy thiện khác nhau trong các giáo để hiển bày Pháp hoa, chỉ có hiển bày bảy thiện của viên giáo là ý văn này. Bắt đầu từ Tứ Niệm xứ đến Bát Chánh Đạo đầy đủ như trong Đạo phẩm của Chỉ Quán, chín loại Đại Thiền chỉ thuộc về Biệt Viên, ý nay không phải là Biệt, nêu ra giải thích đầy đủ ở trong Pháp Giới Thứ Đệ, trong đó cũng không phân tích sự khác nhau của Biệt Viên. Nếu muốn phân tích thì dựa theo Cảnh, dựa theo trí để phân biệt hành tướng, mười loại Cảnh như trong Chỉ Quán, mười Cảnh như ấm... chỉ thuộc về ba giáo, nay là cảnh giới quán sát của người Viên giáo, cho nên nói là mười Cảnh, bởi vì quán sát rồi đều trở thành bất tư nghị. Mười Thừa ấy cũng có nghĩa chung cho cả bốn giáo, nay không phải ba giáo trước cho đến trăm ức

theo đây mà phân định. Tiếp từ "Nhiên tăng số..." trở xuống là phân định trước đây dựa theo Giáo, lại có hai: Một. Dựa theo bốn giáo để phân định thô diệu; Hai. Dựa theo kinh này trở lại hiển bày Diệu Hạnh. Trong bốn giáo trước thì Viên giáo đã thuộc về kinh này, vì trình bày về hành tướng cho nên trở lại phân tích rõ ràng, như cảnh, trí trước đây đều dẫn văn ấy để chứng minh vậy. Bắt đầu từ một pháp cuối cùng đếnsáu pháp, đều là tướng trạng của bốn lại hạnh, vì thành tựu số tăng lên cho nên dùng bốn pháp như nhau cùng đưa ra. Nhưng trong bốn an lạc hạnh, Chỉ Quán thuận theo thuộc về hai pháp, ba nghiệp thích ứng thuộc về ba pháp, thệ nguyện cũng thuộc về bốn pháp. Vả lại, trước đây đã đưa ra mười số của Viên giáo chung quy là thuộc về kinh này. Nhưng danh nghĩa như nhau, hãy còn nối thông với các Bộ vì vậy lại so sánh danh cùng với nghĩa sáu pháp tăng hoàn toàn thuộc về kinh này. Phần ba khai mở như văn. Tiếp là trình này về năm hạnh hai giáo, năm hạnh đầy đủ ở trong Đại Kinh mười một. Đầu kinh nói: "Đức Phật bảo với Bồ tát Ca-diếp: Cần phải đối với Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này chuyên tâm tư duy về năm loại hạnh. Như thế nào là năm loại? Đó là: "Thánh hạnh cho đến Bệnh hạnh. Này người thiện nam! Bồ tát hãy thường xuyên tu tập năm loại hạnh này. Lại có một hạnh Như Lai hạnh". Nay phân định tên gọi đã nêu ra đây là hạnh thứ tự, lại có một hạnh gọi là bất hạnh thứ tự. Vả lại, trong năm hạnh trước thông suốt cả hai nghĩa, Chứng Đạo thông với Viên giáo, Giáo Đạo chỉ thuộc về Biệt giáo. Nay giải thích về năm hạnh: Trước là nêu ra chương; tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai: Đầu là giải thích; tiếp là liệu giản giải thích nghi ngờ. Đầu trong giải thích có ba: Một là giải thích hai loại năm hạnh; Hai là phân định; ba là khai mở. Phần đầu trong giải thích có hai: 1. Thứ đệ; 2. Bất thứ đệ. Trong phần thứ đệ có hai: a. Chính thức giải thích; b. Hỏi đáp liệu giản. Văn phần đầu trong giải thích, năm hạnh tự phân làm năm văn. Thứ nhất trong Thánh hạnh có hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai: Đầu là dẫn kinh thiết lập ý; tiếp là chính thức giải thích. Văn phần đầu lại có hai: Một. Từ "Như kinh..." trở xuống là văn Kinh; Hai. Từ "Tùng thử..." trở xuống là trong văn kết luận nêu ra. Tiếp từ "Nhược văn..." trở xuống là giải thích lại có ba: 1. Trình này dựa vào Kinh thiết lập Tín; 2. Trình bày dựa vào Tín thành lập Nguyện; 3. Sau đó mới dựa vào Nguyện lập Hạnh. Thứ nhất thiết lập Tín ấy, là tin vào Lý Diệt trong quả và dùng hạnh duyên tu. Hạnh chủ yếu không ra ngoài Tam Học, trước tiên biết Khổ Tập tin tưởng Đạo Diệt này để phá trừ Khổ Tập, cho nên Bồ tát phát tâm cần phải lấy Tứ Đế làm căn bản

của nguyện hạnh, đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ nhất và thứ năm phân rõ trong phần trình bày về phát tâm. Thứ hai từ "Tự thương..." trở xuống là dựa vào Tín thành lập Nguyện, lại phân làm hai: Một. Tự mình thương xót cho người khác; Hai. Chính thức trình bày về tướng Nguyện, chỉ có Khổ Tập không thể có Đạo Diệt, vậy thì Tứ Đế đều không vốn có, bởi vì không hiểu rõ Khổ Tập tức là tên gọi trở thành không có. Tiếp theo từ "Bồ tát..." trở xuống là chính thức trình bày về phát nguyện tức là Bốn hoằng, đầy đủ như Chỉ Quán trình bày trong phần phát tâm, nay là tướng của thứ tự hoằng thệ, thích ứng với hai loại trước một loại sau cẩn thận dùng cảnh, bốn trí đối lập nhau để phân biệt, trong văn này tổng quát sơ lược không thể nói hết được. Thứ ba từ "Phát thệ nguyện..." trở xuống là chính thức trình bày về hành tướng để bổ sung cho nguyện trước đây, đến Vô tác Tuệ Hành đoạn trừ mười hai phẩm vô minh thì nguyện mới đầy đủ. Hành tướng phân làm ba: 1. Giới; 2. Định; 3. Tuệ. Thứ nhất trong Giới có ba, đó là giải thích, phân định và khai mở. Đầu trong giải thích phân làm hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Kết luận khuyến khích phân rõ địa vị. Phần một lại có hai: 1. Trình bày về trì căn bản giới bạch tứ yết ma để làm nhân tố lâu dài; 2. Từ "Nhân thị..." trở xuống là trình bày dựa vào nhân căn bản này. Tiếp theo là phát sinh năm chi các giới. Văn phần đầu, nếu không trọn đời tu dưỡng Phạm hạnh thanh tịnh, thì quả thường trú lâu xa do đâu có thể mong chờ? Nói là trọn đời ấy là tạm thời thuận theo bạch tứ yết ma đã thọ nhận tùy xu thế phạm vi mà nói, vì vậy ở trong hai trăm năm mươi giới thì tánh giới và giá giới đều giữ gìn không thiếu sót, mà Đại thừa thế gian nói ấy chính là giới căn bản bị hủy hoại đầu tiên, vì sao nói là chứng chân như thì đại vọng ngữ đứng đầu? Tam Bảo thay nhau mạo danh để chiếm dụng là trước tiên, không khéo môi giới phòng ốc làm sao nghi ngờ y bát, thọ nhận ăn uống thuốc men nào nghĩ đến lợi ích chính đáng, ngồi nơi ngăn che hay nơi trống trải nào đã từng để ý đến, thuyết pháp lẽ nào cầu người nam, ngủ đêm lại không phân biệt người nữ..., những loại như vậy không thể ghi lại đầy đủ được, Ái kiến La sát hoàn toàn làm hại đến "túi da" vượt sông, thân hãy còn không thể giữ thì lợi ích cho người khác làm sao có được? Nói rằng La Sát xin túi da vượt sông..., rộng như các văn trì giới phạm tướng... trong Chỉ Quán quyển thứ tư. Bởi vì trì giới căn bản đầy đủ như vậy cho đến Vô thượng Đạo, ấy là trình bày về Định Tuệ Thánh hạnh đều do trì giới mà được thành tựu, trong đó trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Đầu tiên nói đầy đủ... ấy là năm, tám, mười Giới đều chưa gọi là đầy đủ (Cụ túc) đến bạch tứ yết ma này mới gọi là

đầy đủ. Nói căn bản ấy là căn cứ vào đây có thể làm căn bản cho Đạo và Định. Nếu giới này đầy đủ thì lại căn cứ vào năm, tám giới để làm căn bản. Nói quyến thuộc trước sau còn lại giới thanh tịnh, ấy là từ Xả Đọa trở xuống cùng với các kinh đã chế định đều gọi là giới còn lại. Kinh nêu ra năm chi giới, hai chi giới trước thuộc Giới Thánh hạnh, tiếp một chi giới thuộc về Định Thánh hạnh, hai chi còn lại thuộc về Tuệ Thánh hạnh. Vì vậy văn tạm thời nêu ra tất cả cùng gọi là giới. Ba chi sau chẳng phải Tác Pháp mà là Đắc Pháp, ấy là kinh nêu ra năm chi giới từ đầu đến cuối. Nói lại có hai loại giới: 1. Tiếp nhận giáo giới thế gian; 2. Đạt được giới trong Chánh Pháp. Đạt được giới trong Chánh Pháp cuối cùng không trở thành xấu xa, tiếp nhận giáo giới thế gian nghĩa là bạch tứ yết ma sau đó mới đạt được. Đạt được giới trong Chánh pháp là thông cả Đại Tiểu và Định Tuệ..., thuận theo bên tiếp nhận đạt được giới thuộc về Giới Thánh hạnh. Lại có hai loại: 1. Tánh giới; 2. Giới ngăn lại sự cơ hiềm của thế gian. Kinh văn giải thích về giới ngăn sự cơ hiềm đầy đủ như trong kinh Phạm Võng. Đưa ra các giới Khinh và các Nguyện, chẳng phải là những sự hiểu biết xấu xa, giới Thể là Giác, lìa sự hiểu biết xấu xa cho nên gọi là Giác thanh tịnh, vốn gọi là Định Cọng giới. Đã nói gợi mở đạt được căn bản, thông thường chỉ cho Dục phân tán đều gọi là ác giác, và Sắc định đều gọi là Định Cọng giới. Hộ trì ấy là các loại phương tiện khiến cho đi vào Vô lậu vì thế gọi là hộ trì. Bắt đầu xa rời tà kiến cho nên gọi là chánh niệm, không có những cách nhìn xấu ác cho nên gọi là thanh tịnh. Từ tương tự đến thông suốt thuộc về giới này, vốn là chỉ cho những tên gọi như Noãn - Đảnh... tuy chưa phát cho đến La hán mà gọi chung là Đạo Cọng giới. Từ “Phục thứ...” về sau dựa vào trong phần vị này phân định Đạo Cọng và Định Cọng thuộc về giới. Bởi vì Chỉ thiện và Hành thiện đều là giới, cho nên trước đã phân định xong kết luận rằng động và Tỳ Ni, Đạo - Định là bất động, luật nghi là động. Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích. Tiếp là hồi hướng đầy đủ, ấy là có thể quay lại mình tặng cho người, tức là hồi nhân hướng quả, đến đây mới đươc gọi là đầy đủ, trước là nêu ra tên gọi, tiếp từ “Tức thị...” trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: Một là sơ lược nêu ra nguyện hạnh; Hai là giải thích về nguyện hạnh. Văn phần đầu lấy nguyện hạnh đầy đủ có được tên gọi Đại thừa, bốn loại trước đưa vào Tiểu thừa, vì vậy trong này chỉ gọi là Đại thừa. Tiếp từ “Hoằng thệ...” trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba: 1. Tổng quát nguyện dựa vào trước đây; 2. Trình bày về sự hành; 3. Trình bày rộng về nguyện tách biệt. Phần đầu như văn. Văn phần tiếp theo, tuy

đưa ra sáu độ mà hãy còn thâu nhiếp trong giới cho nên sáu độ đều trở thành giới. Nói có thể chịu đựng đau khổ của thân gọi là Sanh nhẫn, nén chịu đựng sự thuận nghịch của tâm gọi là Pháp Nhẫn. Bát Phong chỉ là tám loại lợi, suy... không ra ngoài sự thuận nghịch. Các giới gà chó, đây làcác ngoại đạo chấp trước đều thuộc về hai mươi lăm Đế trong Lặc Sa Bà Tông, tông ấy nói khổ hạnh có sáu loại: 1. Tự nhịn đói; 2. Nhảy xuống vực sâu; 3. Lao vào ngọn lửa; 4. Tự rơi xuống; 5. Lặng im không nói; 6. Giữ các giới trâu chó. Nghĩa là đạt được Túc Mạng trí thấy từ trong các loài trâu chó mà được sanh làm thân người, thì nói rằng tu các hạnh như trâu chó mà có được thân người, thế là theo đó ăn các loại cỏ cây và ăn rác rưởi, chứ không biết các loài trâu chó đã hết nghiệp của nó hướng về nhân tốt lành vốn có dẫn dắt sanh vào cảnh trời người; cũng như duyên của người làm nghề giết mổ là Già Sất trong bà Sa Luận, và sáu mươi hai Kiến như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Văn phần tiếp theo là nguyện tách biệt, có ba: Một. Nêu ra mười hai nguyện trong giới Bồ tát; Hai. Đưa ra Đại Kinh phòng hộ mười nguyện; Ba. So sánh mười Giới trong Đại Luận để phân rõ đồng dị. Phần một như văn. Văn phần hai, có hai: 1. Nêu ra; 2. Cùng với năm chi căn bản phân rõ đồng dị. Văn phần một có hai: Trước là nêu ra; tiếp là ý kết luận, lại có hai: a. Nêu ra ý, b. Hợp lại như nhau. Phần hai cùng với năm chi căn bản phân rõ đồng dị, nói như thầy thuốc chữa bệnh, ấy là Bồ tát là bậc Y Vương chữa bệnh cho chúng sanh mà không bị căn bệnh làm cho vấy bẩn. Phần ba cùng với mười Giới trong Đại Luận so sánh phân rõ, mười Giới trong Đại Kinh đối chiếu mười Giới trong Đại Luận thì văn có phần giống nhau, nay ghi lại so sánh đầy đủ. Luận là bất khuyết thì Đại Kinh là cấm giới, thuộc về chi nghiệp căn bản. Luận là bất phá, bất xuyên thì Đại Kinh là thanh tịnh giới, thiện giới, thuộc về chi quyến thuộc trước sau. Do đó trong văn nói từ trong hai chi văn căn bản và quyến thuộc phát sinh ba cấm giới. Luận là bất tạp giới thì Đại Kinh là bất khuyết giới, thuộc về chi chẳng phải các ác giác, giác thanh tịnh. Luận là tùy đạo giới, vô trước giới thì Đại Kinh là bất tích giới, thuộc về chi hộ trì chánh niệm. Luận là tự tại giới, trí sở tán giới, tùy định giới, cụ túc giới thì Đại Kinh là Đại thừa giới, bất thoái bất thoái giới, tùy thuận giới, tất cánh giới, cụ túc chư Ba-la-mật giới, thuộc về chi hồi hướng Vô thượng Đạo. Từ năm chi phát sinh thì văn tuy như trước, mà nếu chỉ dùng mười Giới trong Đại Luận so sánh với mười Giới trong Đại Kinh, thì Luận là bất khuyết giới tức trong Đại Kinh là cấm giới. Luận là bất phá giới thì Đại Kinh là thanh tịnh giới. Luận là bất xuyên giới thì Đại Kinh là thiện

giới. Luận là bất tạp giới thì Đại Kinh là bất khuyết giới, cùng với bất khuyết trong Luận thì tên gọi giống nhau mà ý khác biệt. Luận chọn lấy thiếu sót hủy hoại không tùy ý cho nên phù hợp với căn bản, Kinh chọn lấy có chút thiếu sót sẽ làm tổn hại cho nên phù hợp với bất tạp. Luận là tùy đạo giới, vô trước giới thì Đại Kinh là bất tích giới. Luận là trí sở tán giới thì Đại Kinh là Đại thừa giới. Luận là tự tại giới thì Đại Kinh là bất thoái giới. Luận là tùy định giới thì Đại Kinh là tất cánh giới. Luận là cụ túc giới thì Đại Kinh là Cụ túc ba-la-mật giới. Nhưng dựa vào sự so sánh này thì tự nhiên thấy rõ văn sai lạc cũng không cần phải thay đổi. Tiếp theo từ "Niết-bàn..." trở xuống là kết luận khuyến khích phân rõ địa vị như văn. Tiếp trong phần phân định đầu tiên nói Giới Thánh hạnh..., là bởi vì có cạn sâu cho nên đối với cạn sâu phân định về thô Diệu ấy, bởi vì Chứng Đạo như nhau cho nên tùy thuận như nhau cũng có thể gọi là Diệu. Nay lại đối với thứ tự phân biệt so sánh bốn giáo ấy, bởi vì thứ tự hành theo chiều dọc, vốn cùng với hành tướng của bốn giáo như nhau, trong đó có hai: 1. Dựa theo Giáo phân định; 2. Dựa theo năm vị. Thứ nhất trong phần dựa theo Giáo thì luật nghi thâu nhiếp tất cả các chúng, ấy là chúng Đại thừa - Tiểu thừa nối thông với nhau dùng luật nghi thâu nhiếp phần vị của mình, vì vậy tất cả dựa vào luật nghi để xác định vị bốn trí theo thứ tự, cho nên Bồ tát ở Đại thì Đại, ở Tiểu thì Tiểu. Do dó biết rằng Bồ tát ở chúng Tiểu thừa vẫn y theo vị bốn trí thứ tự của Tiểu thừa mà ngồi, ở chúng Đại thừa thì y theo vị bốn trí thứ tự của Đại thừa mà ngồi, cho nên nói dùng luật nghi xác định vì thế không tách biệt thiết lập vị bốn trí thứ tự của tam thừa. Đây là nói với Tạng - Thông giáo Bồ tát, cho nên nói giới pháp là giống nhau. Nói rằng cũng bao gồm Thông, ấy là chỉ bao gồm Thông giáo Bồ tát ra khỏi Giả tùy theo cơ, giới nội thuận với lý Chân đế mà thôi. Người Biệt giáo lấy lý Trung đạo làm Chân. Trong phần giải thích về đầy đủ: Một là giải thích; Hai là dẫn nhiều văn chứng minh. Năng lực đó như vậy, thì gọi là phụng luật, ấy là quán tâm vô sanh cứu cánh trì giới đầy đủ như trong chương Ba Li, tâm không có trong ngoài và chẳng có nhơ sạch gọi là chân thật phụng trì giới luật. Từ lâu tu hành Phạm hạnh..., đây là bởi vì từ lâu ở trong địa vị Nhị thừa gọi là "cửu tu" (tu lâu) nay nghe khai mở Quyền tất cả vạn hạnh cùng nhắm về Phật thừa gọi là quả báo. La Hầu La mật hạnh, thì trong Tiểu thừa cũng nói La Hầu La mật hạnh cùng với Pháp Hoa đâu sai khác? Nhưng mà Đại - Tiểu không giống nhau, Tiểu thừa dùng sự hộ trì vi tế làm mật, như ý nói Tỳ kheo La vân chưa hề tựa vào cây, tựa vào tường, chưa hề quay đầu lại nhìn, chưa hề cùng với người

nữ nói một lời... nay trong Pháp Hoa dựa theo gợi mở Tích ấy tức là lấy Tích che phủ Bổn thì gọi là mật. Lời này vốn ở trong văn khai mở Quyền, ý dẫn chứng ấy nghĩa là Tỳ kheo La Vân Bổn trí Viên Diệu mà Tích thị hiện là thô, cho nên chỉ thuộc về trong phần phân định thô Diệu thâu nhiếp. Từ "Phục thứ..." trở xuống là dựa theo năm vị để phân định, nếu dựa theo năm chi, tức là dùng Chi thứ nhất làm vị thứ nhất, Chi sau làm vị sau, trung gian làm ba vị. Nếu thâu tóm mười Giới làm bốn giáo, bốn giáo làm năm vị, thì dùng Tam Tạng giáo làm vị thứ nhất, Viên giáo làm vị sau, Thông giáo - Biệt giáo làm ba vị, tức là Thông giáo như Lạc, Biệt giáo như Sanh Tô và Thục Tô, thuận theo dùng Thập Hạnh làm Sanh Tô, Thập Hướng làm Thục Tô. Khai mở thô hiển bày Diệu, lại có hai: Một. Lại dựa vào Tương Đãi trở lại hỏi đáp giải thích nghi ngờ; Hai. Từ "Khai mở..." trở xuống là chính thức trình bày về khai mở hiển bày. Văn phần một tức là thuận theo khai mở thô khiến cho hiển bày Diệu giới. Trước là hỏi đáp liệu giản, giản lược đưa ra giới thô tức là đối tượng khai mở, chính là văn trở lại liệu giản đối với phân định thô Diệu để hiển bày khai mở thô. Vì vậy về sau kết luận rằng: Nói như vậy hãy còn là giới thô của Tương Đãi, nơi khác đã chưa hề phân biệt đối với bốn địa vị Bồ tát khác nhau. Nay hỏi Bồ tát ba kỳ và tam thừa trong kinh Đại Phẩm cùng chung địa vị Bồ tát là trì giới nào? Nếu như trì Phạm Võng, vì sao lại vẫn còn bốn địa vị, khinh giới phân làm bốn thiên? Nay Tiểu giới Đột Cát La đã cùng với Tăng Tàn cùng chung một thiên, sám pháp nhất loại hướng về đầu tiên, ví như diệt sạch tội lỗi thừa nhận sám hối, cho phép thọ nhận trở lại. Những sự khác biệt như vậy không thể nào đầy đủ được, do đó biết hai giáo trước thì ba Thừa cùng thực hành, Biệt giáo - Viên giáo chỉ chuyên vào Phạm Võng. Nếu Bồ tát xuất gia hoàn toàn sử dụng Bạch tứ yết ma để mà hộ trì thì nơi khác chế định thêm vào sáu Ba la di cùng với Tiểu thừa khác nhau mà thôi, các giới khinh trọng còn lại tùy theo giáo của mình. Văn phần hai nói điều ấy nếu như trả lời rằng thậm chí Giới đâu có thể khác nhau, ấy là hai kinh của Tạng - Thông giáo không phân biệt đưa ra chúng, nhưng người xuất gia thuộc về hai chúng xuất gia, người tại gia thuộc về hai chúng tại gia, cho nên biết vẫn y theo thứ tự luật nghi của hai chúng Tiểu thừa, vì vậy hai giáo không có Bồ tát giới khác nhau. Do đó Đại Luận quyển ba mươi tám nói: "Bởi vì Thích Ca không có chúng Bồ tát khác nhau cho nên Di Lặc và Văn Thù ở trong chúng Thanh Văn theo thứ tự mà ngồi". Tiếp đến trả lời rằng: Không có chúng Duyên giác khác biệt, ấy là ý trình bày về Tam Thừa cùng vâng theo luật nghi,

Thức Xoa đều như Chỉ Quán quyển thứ tư ghi lại. Đệ nhất nghĩa quang..., ấy là tâm chẳng phaỉ Sắc cho nên giới cũng chẳng phải Sắc, tâm vô tận cho nên giới cũng vô tận, do đó khiến cho tất cả đều là Ma Ha Diễn. Tiếp theo trình bày trong Định Thánh hạnh, có ba: Nêu ra, Xếp loại, Giải thích. Trong giải thích có ba: Giải thích - Phân định - Khai mở. Trong giải thích tự phân làm ba, thứ nhất giải thích Thiền thế gian lại phân làm hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Trong giải thích đầu tiên trong Vị căn bản: Một. Giải thích tổng quát; Hai. Giải thích tách biệt. Văn phần một có hai: Trước là giải thích tên gọi tổng quát; tiếp là giải thích Thể chung. Văn phần trước lại có ba: a. Giải thích tên gọi; b. Từ "Đại Phẩm..." trở xuống là dẫn chứng; c. Từ "Nhược năng..." trở xuống là công năng. Nếu có thể đi sâu vào quán sát căn bản..., ấy là đây đã trình bày về khai mở Quyền mới thấy Thật Tướng của Thiền chính là gọi rằng đi sâu vào quán sát, đây vốn là Thánh hạnh của Bồ tát có thể tiến hành giải thích như vậy, không có quán Tuệ thì hãy còn không có niệm xứ, huống là phát sinh Diệu Định ư? Tiếp từ "Ẩn một..." trở xuống là giải thích Thể chung, luận chung về Thể của thiền không có quán sát niệm xứ, từng Địa từng Địa cần phải vui mừng, chán bỏ, do đó đối tượng chứng thực không rõ ràng. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có hai: 1. Nêu ra ba phẩm; 2. Từ "Sơ tu..." trở xuống là giải thích. Văn phần đầu nói thiền cũng là thứ bậc vậy, ấy là Thiền nói là Tứ Thiền, thứ bậc nghĩa là bốn thứ bậc tức là bốn Vô lượng, Không tức là Không. Trong này trình bày về Thiền chính là pháp Định Thánh hạnh của Bồ tát, cho nên cần phải trình bày về Tu, không giống như Chỉ Quán chỉ phân rõ về "Phát" có thể sơ lược trình bày về tướng ấy để nêu ra phát chứ không mê. Nay văn về tướng Tu cũng có đủ ở trong Tu chứng, bắt đầu từ căn bản cho đến Vô lậu. Vả lại, Định Thánh hạnh này cũng không cần phải phân rõ về tướng của lý Định, nghĩa là bởi vì các nghĩa của chẳng phải lậu - chẳng phải Vô lậu thuộc về Tuệ Thánh hạnh, cho nên pháp xuất thế này cũng lại phân rõ về quán thành thục xông ướp tu, thứ nhất là Sổ Tức y theo Bà sa Luận, tướng ấy đầy đủ như Chỉ Quán thứ bảy ghi lại. Nói chuyển duyên ấy là dựa vào trong tâm vi tế chuyển thô đi vào tế, là phương tiện thô tế của Trú Tiền vậy. Sáu hạnh ấy là quán ngán chướng ngại thô thiển của cái khổ bên dưới nghĩ cách để tiếp xúc với cảnh thắng diệu phía trên mà vượt ra, ba loại vui mừng - ba loại chán ghét đều tùy theo sử dụng một loại, lần lượt đi qua đều lấy địa vị của mình làm dưới thấp, chán ngán địa vị của mình cho nên gọi là chán ngán bên dưới. Tám Thánh chủng ấy đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ

sáu ghi lại. Hai pháp động loạn ấy là hai pháp giác quán vậy. Một là biết đối đãi không tiếp nhận, hai là trách mắng. Biết giác quán là pháp có thể làm hỗn loạn cho nên nói là biết sai lầm. Đã biết sai lầm thì phải cầu Định thù thắng. Như thế nào là dùng hai pháp này làm Diệu hay là trách mắng? Tức là dùng bốn câu xét kỹ gọi là phá tích. Nếu tu căn bản thì cũng không cần phải biết bốn câu về ba Giả, nhưng hoại diệt giác quán cũng gọi là phá tích. Trong ngoài sáng rực ấy thì trong gọi là Định pháp, ngoài gọi là Dục thân. Một Thức xứ ấy là đã xa rời giác quán có thể đi vào Nhị thiền tương ưng với nội tịnh, thì lấy nội tịnh làm một Thức xứ. Không dựa vào trong ngoài ấy là trong gọi là nội tịnh, ngoài gọi là giác quán. Nếu có thể biết vui sướng và tai họa ấy là biết Thiền thứ ba vui sướng là sai lầm. Thấy bất động rất an ổn ấy là đạt được Thiền thứ tư. Ưu hỷ trước đã loại trừ ấy là hỷ ở Thiền thứ hai, lúc đạt được Thiền thứ ba đã xa lìa ưu hỷ cho nên nói trước đã loại trừ. Khổ lạc nay cũng đoạn ấy là lạc ở Thiền thứ ba, nay đạt được Thiền thứ tư thì xa rời Thiền thứ ba.

Tiếp là tu bốn thứ bậc nói là bốn Vô lượng - bốn pháp bình đẳng, trong đó có hai: 1. Nêu ra ý Tu; 2. Giải thích. Trong giải thích có ba: Một, Trình bày về nhiếp sở; Hai, Thiết lập tướng Tu; Ba, Từ "Phát thời..." trở xuống là che kín đều mở rộng trình bày ở Tu Chứng và A-tỳ-đàm như Chỉ Quá thứ chín ghi lại sơ lược.

Tiếp là bốn Không xứ phân làm năm: 1. Nêu ra ý Tu; 2. Từ "Diệt Sắc..." trở xuống là sơ lược đưa ra Thể của Định; 3. Từ "Phương tiện giả..." trở xuống là trình bày về tướng Tu; 4. Từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về tướng đã xa lìa; 5. Chỉ rộng ra. Căn bản tịnh thiền có ba.

Hỏi: trong Chỉ Quán trình bày về căn bản tịnh thiền, vì sao không có sáu Diệu Môn?

Đáp: Sáu Diệu Môn này không phát sinh được tướng vì vậy trong Chỉ Quán không có. Nói là ba căn, là trình bày về người mà ba pháp này che phủ không quan hệ đến phát sinh đạt được, đích thực trình bày về tướng Tu cho nên nay trình bày điều ấy. Như Tán Địa Dục Giới thuộc về Tuệ Tánh, các Thiền Thượng Giới thuộc về Định Địa, từ dưới thấp lên trên cao đều có thể phát khởi thì gọi là Định Tuệ. Trong đó có ba: Một. Kết luận phần trước tổng quát nêu ra; 2. Xếp loại; 3. Giải thích. Trong văn phần một nói trái ngược nhau ấy, nghĩa là vốn có ngầm chứng, không ngầm chứng đều là ba loại trái ngược nhau. Tiếp trong phần giải thích, thứ nhất giải thích về sáu diệu, phân làm bốn: 1. Giải

thích tên gọi; 2. So sánh hai loại khác để trình bày về hành tướng; 3. Từ "Nhược quảng..." trở xuống là công năng; 4. Chính thức giải thích. Phần một như văn. Tiếp trong phần hai là hành tướng, có hai: Một. Nêu ra; Hai. Giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là tiện nghi, tiếp là sơ lược chỉ ra Đối trị. Tuệ có năng lực đoạn Hoặc cho nên có thể phát sinh Vô lậu. Nếu như nhiều Định Tánh tu tất cả các Định thì mới có thể đoạn Hoặc. Tiếp là nếu tiến hành Đối trị lại khác phạm vi ấy đầy đủ như trong Thiền môn. Nếu trình bày rộng ra những cách tu tập ấy, thì Đại - Tiểu - Thiên - Viên đều luyện tập Định này, nhưng phương tiện khác nhau, tâm mong mỏi không như nhau, thứ tự cũng sai khác, cho nên mỗi một Thiền thâu nhiếp tất cả các Thiền, nay chỉ theo thứ tự cho nên không có các ý khác. Trong phần bốn là chính thức giải thích, phân làm hai: Một. Giải thích tổng quát; hai. Giải thích tách biệt. Văn phần một có ba: 1. Sợ lược nêu ra số; 2. Dẫn chứng; 3. Nêu ra tướng. Phần một như văn. Phần hai trong dẫn chứng, nói dạo qua và dừng lại ba, bốn sinh ra mười hai, ba, bốn nghĩa là mười hai môn Thiền, sinh ra mười hai nghĩa là sáu Diệu môn thì Tu - Chứng đều có sáu, gia công là Tu, nhậm vận là chứng. Văn này còn giản lược chỉ nói là dạo qua và dừng lại... Như trongBà Sa Luận nói: Năng duyên niệm hơi thở ra vào có sáu điều không giống nhau. Thứ nhất là Số có năm: 1. Mã số nghĩa là từ một đến mười; 2. Giảm số nghĩa là từ ba đến một; 3. Tăng số nghĩa là từ một đến ba; 4. Tụ số nghĩa là ra vào đều có sáu: 5. Tịnh số nghĩa là ra vào đều có năm. Hỏi: Trước tiên đếm hơi thở gì? Đáp: Trước tiên đếm theo hơi thở hít vào, bởi vì lúc con người sinh ra thì hơi thở đầu tiên là hít vào. Tùy là cảm thấy đi vào đến cổ họng, đến rốn cho đến chân tay, tâm đều theo đến. Chỉ là đi vào đến cổ họng thở ra đến lỗ mũi tâm cũng dừng lại theo. Quán là không những quán sát hơi thở như làn gió mà cũng cũng quán sát tướng sai biệt của bốn đại chủng, thậm chí cũng quán sát năm tướng của năm ấm. Chuyển là trở lại, trở lại quán hơi thở này khởi lên quán niệm xứ cho đến Thế đệ nhất. Tịnh là Khổ - Pháp - Nhẫn không còn. Luận tiếp theo văn có liệu giản, hỏi rằng thuộc về những tánh nào? Đáp rằng thuộc về Tuệ tánh. Tánh dựa vào Dục thân nối thông với ba Thiền, ba vị Chí Định. Trong Đại Luận quyển hai mươi mốt nói: "Dùng hữu lậu thiền Đối trị Dục, như lấy độc trị độc không được quá mức mà sử dụng, nay sử dụng cũng như vậy". Tiếp trong phần giải thích tách biệt, có hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Phật tọa..." trở xuống là dẫn chứng. Văn phần một tự có sáu, chỉ giải thích bốn văn hai văn còn lại giản lược không giải thích, vốn có ở phần Tu Chứng. Nói giải thích bốn văn ấy là

thuận theo làm thành bốn văn, Tùy Chỉ lại giản lược. Đầu tiên trong giải thích về Số: Trước là tu, tiếp là chứng, Tùy Chỉ có thể thấy. Tiếp trong giải thích về Quán, có ba: Một. Nêu ra tất cả; Hai. Liệu giản; Ba. Giải thích. Nói chung về Quán ấy, trong văn nêu ra ba, thông thường thâu nhiếp tất cả không ra ngoài ba loại này, đây là nêu chung tất cả. Nay ý môn này không cần phải giả định vì thế lại giản lược, cho nên nói đầu là Thật sau là Tuệ. Tiếp theo từ “Tu thật...” trở xuống là trong phần giải thích, có hai: Trước là tu, tiếp là chứng. Thứ nhất trong Tu có hai: Một. Giải thích; Hai. Công năng. Trong giải thích có hai: Một là tổng quát; hai từ “Bì nhục...” trở xuống là tách biệt. Trong tách biệt thì phân làm bốn văn: 1. Bất tịnh; 2. Từ “Phục quán...” trở xuống là Khổ; 3. Từ “Hựu quán...” trở xuống là vô thường; 4. Từ “Phục quán...” trở xuống là Vô ngã. Đầu tiên nói trong ngoài ấy là tạm thời dựa theo ba6 vật phân biệt, đầy đủ như Chỉ Quán thứ chín ghi lại. Ba phần sau đều là quán đối với định tâm đều là Khổ - Vô Thường - Vô Ngã. Tiếp trong phần công năng, có hai: Một. Tách biệt trình bày vạch rõ bốn điên đảo; Hai. Từ “Bất đắc...” trở xuống tổng quát trình bày về trừ bỏ nghĩa. Tuy bốn loại không giống nhau mà đều là trừ bỏ Ngã cho nên tổng quát và tácg biệt để làm sáng tỏ. Tiếp từ “Như thị...” trở xuống là Chứng, tướng ấy có hai: 1. Giải thích về tướng; 2 . Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận. Trong giải thích cũng có hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ “Tâm sanh...” trở xuống là công năng. Phần một trong giải thích cũng có bốn tức là bốn niệm quán thành tựu. Thứ nhất từ “Tâm nhãn...” trở xuống là quán Bất Tịnh thành tựu; hai là chúng khổ bức bách thì quán Khổ thành tựu; ba là biến dị trong từng sát na thì quán Vô Thường thành tựu; Bốn là tất cả đều không quán thì Vô Ngã thành tựu. Tiếp trong phần công năng cũng có hai: Một. Tổng quát; Hai. Từ “Đắc...” trở xuống là thành tựu biệt tướng. Vì vậy cùng với trong phần Tu trước sau nêu bày lẫn nhau, chỉ riêng phần thù thắng tất cả trình bày giải thích tường tận trong Pháp Giới Thứ Đệ, cũng như Chỉ Quán thứ chín ghi lại. Trong đó lại phân làm ba: 1. Giải thích tên gọi; 2. Đạt được tên gọi; 3. Chính thức giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Theo chiều dọc; Hai. Theo chiều ngang. Trong chiều dọc có hai: Đầu là chính thức giải thích, tiếp từ “Quán khí xả thời...” trở xuống là công năng. Đầu tiên trong giải thích tự phân làm sáu phần, mỗi một phần đều có Tu Chứng nên không tiếp tục luận bàn tách biệt. Tiếp trong phần trình bày tất cả, có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Chỉ rộng ra. Phần một lại có hai: Một. Tu; Hai. Chứng. Trong phần Tu có hai: Trước là chính thức trình bày, tiếp từ “Như thị...”

trở xuống là công năng. Thứ nhất trong Tu có hai: 1. Tổng quát nêu ra ba sự; 2. Từ “Đế quán...” trở xuống là tách biệt quán sát ba sự: Văn phần đầu quán sát hơi thở; tiếp từ “Tức bổn...” trở xuống là quán sát thân, tiếp từ “Quán thân...” trở xuống là quán sát tâm. Trong này không trở lại quán bốn niệm xứ cho nên chỉ quán sát ba loại. Phần đầu quán sát hơi thở như văn. Tiếp trong phần quán sát thân nói bốn vi tế ấy là đối tượng tạo ra bốn đại, nghĩa là Sắc - Hương - Vị - Xúc là bốn Sắc vi tế cùng làm thành Báo thân cho nên gọi là vi tế, là đối tượng tạo ra bốn đại Chủng, Thanh không phải là Báo thân bởi vì pháp không luôn luôn có do đó không luận đến.phần quán sát tâm như văn. Tiếp là phần công năng như văn. Tiếp trong phần Chứng có hai: 1. Chính thức chứng; 2. Từ “Năng cụ...” trở xuống là công năng. Trong phần một, văn đầu là tâm chứng, văn tiếp theo là thân, hơi thở chứng. Trong văn phần đầu nói: Nội chứng Chân đế không giống như quán giải thích, ấy là như trong sáu diệu môn trước đây ở quán môn thứ tư đã giải thích về xa lìa bốn điên đảo; biết thiên văn địa lý..., như Chỉ Quán thứ chín sơ lược ghi lại. Tiếp là chỉ rộng ra như văn. Thứ hai là trình bày về Thiền xuất thế gian, trước là kết luận phần Thiền thế gian, tiếp là giải thích. Trong giải thích có ba: 1. Nêu ra danh số; 2. Xếp loại; 3. Giải thích. Trong giải thích tự có bốn, nay lại phân làm ba: Một. Chính thức giải thích về bốn tướng; Hai. Trình bày về bốn loại quán thành thục xông ướp Tu này đối với tám Bối xả cùng tất cả các Thiền; Ba. Từ “Đại Kinh...” trở xuống là kết luận công năng của Địa. Văn phần một tự phân làm bốn phần tách biệt. Phần đầu trình bày về quán thiền, lại có hai: Một là tự nêu ra bốn môn để kết thành tên gọi, chín Tưởng cùng bốn niệm gọi chung là Quán, bởi vì bốn môn đều quán sát đối với cảnh Bất Tịnh; hai từ “Hành nhân” trở xuống là chính thức giải thích. Trước là giải thích về chín tưởng, trong đó có bốn: 1. Trình bày về ý quán; 2. Từ “Tất tu...” trở xuống là khuyến tu; 3. Từ “Tùy sở...” trở xuống là năng – sở so sánh phân rõ; 4. Từ “Thử cửu...” Trở xuống là trình bày về công năng. Phần một như văn. Văn phần hai là từ một đến chín, cho nên nói là tăng Tưởng. Phần ba trong năng - sở lại có hai: Một. Sơ lược trình bày về năng - sở; Hai. Từ “Phá lục...” trở xuống là trình bày rộng về năng - sở. Văn phần một có hai: Văn đầu là năng trị, tiếp từ “Năng trừ...” trở xuống là sở trị, cũng là trình bày sơ lược về công năng. Trong phần hai trình bày rộng ra cũng có hai: Đầu là trình bày về sở trị; tiếp từ “Năng tu...” trở xuống là trình bày về năng trị. Văn phần đầu có ba: 1. Nêu ra số; 2. Từ “Hữu nhân...” trở xuống là giải thích về danh tướng; 3. Từ “Thử Lục...” trở xuống là vượt

qua sai lầm. Nói Lục Dục ấy là như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Tiếp trong phần năng trị có hai: Một. Nêu chung tất cả; Hai. Từ "Tử tưởng..." trở xuống là so sánh tách biệt. Phần bốn trong công năng có hai: 1. Trình bày về công năng sửa trị Hoặc chướng; 2. Từ "Tuy thị..." trở xuống là trình bày công năng đi vào Đại thừa. Trong văn phần một là chín mươi tám Sử như Chỉ Quán thứ năm ghi lại. Văn phần hai có hai: Pháp và ví dụ. Trong pháp nói Sơ môn ấy, là chín tưởng đứng đầu trong các loại Bối Xả Thắng Xứ cho nên nói là Sơ môn. Có năng lực thành tựu Đại sự, ấy là Bồ tát - Thánh nhân cầu đạt đến Đại Niết-bàn. Tiếp trong phần tám Bối Xả có hai: 1. Giải thích tên gọi; 2. Chính thức trình bày về Tu, như Thiền Môn Chỉ Quán. Tiếp là Thắng Xứ, tất cả các xứ đều như Thiền Môn không phải ở đây có thể nói đầy đủ được. Tiếp là Luyện Thiền thì phân làm ba: Một. Thiết lập tên gọi; Hai. Từ "Thượng lai..." trở xuống là ý thiết lập; Ba. Từ "A-tỳ-đàm..." trở xuống là phâ rõ khác nhau. Phần một như văn. Văn phần hai nói trên đây tuy đạt được tám thiền, ấy là vị căn bản của Thiền là như nhau. Trong căn bản tịnh thiền có ba: Diệu môn - Đặc thắng - Thông minh. Trong quán thiền có bốn: chín tưởng - Bối xả - Thắng xứ - Nhất thiết xứ. Bốn loại này cùng với trước cho nên làm thành tám thiền. Tám thiền này có gián đoạn cho nên lại tu chín thứ đệ Định khiến cho tám thiền không gián đoạn. Trong tám thiền trên đây chỉ đến Bối xả mới bắt đầu có đủ ở chín Địa, bảy môn còn lại tự thâu nhiếp vào Bối xả, cho nên thành thục Bối xả thì các Địa không gián đoạn, vì vậy nói khiến cho chín thứ đệ không gián đoạn. Tiếp trong Huân Thiền có ba: Một. Thiết lập tên gọi; Hai. Từ "Tiền thị..." trở xuống là phân rõ khác nhau về thiết lập tướng; Ba. Từ "Trừ thô..." trở xuống là công năng, có hai pháp, hai ví dụ. Một pháp, ví dụ đầu là công năng loại trừ thô cấu, một pháp, ví dụ tiếp theo là công năng tự tại, vốn là loại trừ các trần tách ra được tự tại. Tiếp theo trình bày về Tu Thiền, lại có hai: Một. Thiết lập tên gọi; Hai. Phân rõ về tướng. Tiếp là chín thứ đệ Định khéo đi vào huân luyện Bối xả... ấy, tức là dùng phương tiện sau Pháp Hoa, Bồ tát dễ dàng ra vaò như nhau, giải thích ý trong này, trong đó có ba: Pháp, ví dụ và hợp. Ý trong này là, bởi vì trong các Thiền chỉ riêng tám Bối xả có đầy đủ ở các Địa. Vì sao vị Thiền căn bản chỉ đến Phi Tưởng? Vì chín tưởng chỉ thấy y, chánh Dục giới, Thắng xứ chỉ thuộc về Bối xả thứ ba, Nhất Thiết xứ chỉ thuộc về Bối xả thứ ba, bốn, năm, chỉ riêng Bối xả Thiền vượt qua Phi Tưởng xứ đến Diệt Thọ Tưởng, cho nên biết nếu luyện tập Bối xả thì bao gồm các Thiền. Bắt đầu từ Sơ thiền cuối cùng đến Diệt Thọ Tưởng Định,

theo thứ tự mà đi vào cho nên nói là khéo đi vào. Lập tức khéo vượt ra, ấy là pháp Định chuyển sang sâu sắc ra vào tự tại, lại từ Sơ Thiền không nhờ vào phương tiện mà tức thì đi vào Nhị Thiền, như vậy cho đến Diệt Thọ Tưởng Định. Lại từ Diệt Thọ Tưởng Định, từ trên hướng xuốngdưới theo thứ ngược lại mà vượt ra trở về đến Sơ Thiền. Kỳ thực ra vào thuận theo thù thắng làm tên gọi, cho nên nói là khéo vượt ra. Vượt qua khéo an trú, ấy là dùng tâm thường trú các Địa trên dưới cho nên có thể vượt qua nghịch thuận. Nay thuận theo thù thắng mà nói cho nên nói là khéo an trú. Vì vậy trong kinh nói Bồ tát hiện ra từ lòng đất khéo đi vào, vượt ra và an trú trăm ngàn Tam muội chính là Thiền này. Đi vào mỗi một Thiền gọi là một Tam muội cho nên nói là trăm ngàn. Tên gọi và tướng trạng của bốn loại Quán này đều ở trong Đại Phẩm và Đại Luận. Ví như họa sư như các quả thế gian, là dựa vào sự luyện tập huân tu khiến cho Bối xả sấu sắc vi tế giống như màu sắc mờ nhạt, dựa vào quán thành thục xông ướp tu tất cả vạn hạnh các thừa Đại - Tiểu từ Thiền mà phát sanh cho nên giống như bốn Đại. Văn phần ba từ "Đại Kinh..." trở xuống là kết luận tên gọi của Địa để hiển bày công năng, trong đó có bốn: 1. Dẫn kinh kết luận tên gọi; 2. Từ "Địa năng..." trở xuống là trình bày công năng của Địa; 3. Từ "Nhất nhất thiền trong..." trở xuống là kết luận quy về; 4. Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận được tên gọi. Hai phần đầu như văn. Văn phần ba có hai: Một. Tổng quát nêu ra; Hai. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là trình bày về Quán - Thiền có đủ pháp, tiếp là ví dụ thành thục huân tu cũng như vậy. Thứ nhất trong Quán - Thiền có hai: Một là trình bày có đủ ba loại niệm xứ; hai từ "Hựu bất tịnh..." trở xuống là trình bày có đủ bốn niệm xứ. Văn phần một, tạm thời dựa vào Quán - Thiền lấy đó làm Định, và Tác Pháp Giới gọi đó là Giới. Bởi vì đạt được niệm xứ lại đạt được Quán - Thiền cùng Tác Pháp Giới cho nên gọi là Cọng. Nếu luận tận cùng về Cọng nhất định phải đạt được Diệt Thọ Tưởng Định và Vô lậu Đạo thì mới nhận được tên gọi. Nay ở đây là dùng nghĩa thiết lập các pháp trong Thiền, cho nên so sánh với Quán - Thiền... để thiết lập tên gọi về Cọng. Trong duyên nói các cảnh, ấy là các giới đều có các cảnh đối đãi về trì, phạm... Phân biệt trí giải cho nên gọi là trí, giáo của Giới, Định gọi là Văn Tự. Tiếp theo trình bài trong này có đủ bốn niệm xứ, trong đó có hai: Một. Sơ lược thiết lập niệm xứ; Hai. Từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về niệm xứ có đủ pháp. Niệm xứ này chẳng liên quan đến Báo Ấm cho nên mỗi một văn đều nói theo Thiền Tâm. Trong đó có hai: 1. Trình bày theo chiều ngang có đủ quán luyện

huân tu; 2. Từ “Vấn chư thiền...” trở xuống là trình bày theo chiều dọc có đủ đạo phẩm. Văn phần một lại có hai: Một. Chính thức trình bày có đủ bốn; Hai. Từ “Nhị thừa...” trở xuống là gạt bỏ Tiểu thừa thiết lập tên gọi kết luận thành tựu tướng của Địa. Nói là năm Thiền, ấy là Thiền căn bản thế gian và bốn loại Quán, Thiền, vì thế biết rằng Bồ tát dùng Đị Bi Nguyện xông ướp căn bản Thiền cũng trở thành bốn vinh, huống là xông ướp tất cả ư? Tiếp từ “Tam Vấn...” trở xuống là liệu giản. Phần hỏi như văn. Trong phần trả lời lại có ba: 1. Dẫn hai luận trình bày về Hữu, Vô; 2. Dẫn chứng; 3. Kết luận chất vấn. Phần một lại có hai: Một, Chính thức dẫn văn Luận; Hai. Đưa ra so sánh. Đầu tiên nói Vô lậu duyên thông ấy là nối thông với chín địa. Đã nối thông với chín địa, lẽ nào ngăn cách với vô Sắc ư? Từ “Đương tri...” trở xuống mười hai dẫn ra Tiểu thừa so với Đại thừa, Tiểu thừa còn nói vô Sắc - Hữu Sắc, cho nên biết bắt đầu từ các phần vị căn bản cho đến bốn phần vị Quán - Luyện - Huân - Tu không có phần vị nào không đầy đủ bốn niệm xứ. Tiếp là dẫn Đại Kinh chứng minh về Vô Sắc - Hữu Sắc. Phần ba là kết luận như văn. Tiếp đến trình bày niệm xứ theo chiều dọc có đủ Đạo Phẩm, trong đó có hai: 1. Hỏi; 2. Trả lời. Trong trả lời có hai: Một. Trình bày về niệm xứ có đủ; Hai. Dùng các phần vị Noãn - Đảnh... để ví dụ. Văn phần một có hai: Trước là sơ lược thiết lập, tiếp dẫn Luận nêu ra tướng lại có hai: Đầu là nêu ra, tiếp từ “Sơ thiện...” trở xuống là lấy phần vị phía dưới so với phần vị phía trên. Phần hai là ví dụ các phần vị Noãn - Đảnh... có thể biết. Tiếp trong phần ví dụ về ba loại Luyện..., có hai: 1. Sơ lược ví dụ; 2. Từ “Nhiên Bồ tát...” trở xuống trình bày ý ví dụ các Thiền có đủ các pháp, trong đó có hai: Một. Thệ nguyện; Hai. Trình bày về hành tướng. Phần một thệ nguyện có hai: Trước là trình bày về cảnh thệ nguyện, Bồ tát bởi vì cảnh này, cho nên dùng thệ nguyện mà xông ướp các Thiền khiến cho có đủ các pháp. Tiếp từ “Mẫn thương...” trở xuống là chính thức trình bày về phát khởi thệ nguyện, trong đó có ba: 1. Bi; 2. Từ; 3. Từ “Hữu tứ...” trở xuống là kết luận. Tiếp theo từ “Hựu chư thiền...” trở xuống là có đủ sáu độ vạn hạnh, lại có hai: Một. Chính thức trình bày về hạnh; Hai. Từ “Nhất thiết...” trở xuống là kết luận quy về. Phần bốn là kết luận được tên gọi, như văn. Thứ ba trong phần Thượng Thượng Thiền xuất thế, có bốn: 1. Thiết lập tên gọi; 2. Từ “Địa Trì...” trở xuống là dựa vào kinh Địa Trì; 3. Từ “Tự tánh...” trở xuống là sơ lươc giải thích về tự tánh thứ nhất của một Thiền; 4. Từ “Thử cửu...” trở xuống là sơ lược so sánh kết luận. Hai phần đầu như văn. Trong phần ba nói tự tánh ấy, là tự tánh đứng thứ nhất, vì vậy trong

văn sơ lược nêu ra một loại thứ nhất, sáu Độ trong văn ấy tất cả đều có chín tên gọi hoàn toàn như nhau, như nói tự tánh Thí... Tiếp từ "Tiền căn bản..." trở xuống là phân định, lại có hai: Một. Dựa theo pháp; Hai. Dựa theo tâm. Văn phần đầu có thể biết. Văn phần hai nói vị Ái căn bản trong tâm là tu..., ấy là trước đây đã dựa theo thứ tự của pháp để phân định năm vị thì có thể không sai. Chín loại Đại Thiền làm sao có thể dùng vị ái trong tâm để tu như nhau vậy? Đáp: Tên gọi giống nhau mà nghĩa khác nhau, như tên gọi sáu độ vốn là thuộc về Đại thừa, nghĩa đằng sau tên gọi cũng bao trùm thế gian và giới nội, giới ngoại khéo, không như nhau, Thiền Độ trong sáu độ lẽ nào hạn cuộc ở Đại thừa hay sao? Cho nên khiến cho chín loại Đại Thiền, vị Ái tâm tu sẽ trở thành hữu lậu, tuy dùng chín ý mà không có năng lực Lợi Tha thì trở thành Tự Độ, vì vậy biết chẳng những khiến cho pháp Thể không giống nhau mà cũng chính là do tâm mới có sai biệt. Bởi vì sự sai biệt này cho nên lại thuận theo tâm để phân định năm vị. Tiếp trong phần khai mở, có ba: 1. Chính thức trình bày về khai mở; 2. Từ "Cố tri..." trở xuống là kết luậnnêu ra; 3. Từ "Tứ thiền trung..." trở xuống là nêu ra so sánh để kết luận.

■

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 9

Tiếp đến trong phần trình bày về Tuệ Thánh hạnh, có hai:

1. Nêu ra xếp loại.
2. Giải thích.

Trong giải thích chỉ giải thích về bốn loại Tứ Đế chứ không tiếp tục phân định khai mở, ấy là hai hạnh trước đây cùng thuộc về ngoại phàm, tuy phân rõ nông, sâu mà sơ Tâm lập Tín thì cần phải trình bày theo mức độ đậm nhạt để nêu rõ chí hướng cao xa và to lớn. Nay Tuệ Thánh hạnh bắt đầu từ Sơ Trú cuối cùng đến Sơ Địa thực hành tự mình chứng đạt cho nên không cần phải phân định, vả lại trải qua địa vị từ đầu đến cuối đi sâu vào nghĩa lý giống như bốn Giáo đã tương xứng với phân định, Sơ Địa chứng đạt như nhau nên nghĩa lý thích hợp với khai mở, vì vậy hạnh này không cần phải phân rõ về khai mở. Nếu muốn phân định là Trú Tiền như vị Nhũ, thì bốn loại như sanh diệt giống như bốn vị sau. Nói khai mở, ấy là lúc đến Sơ Địa thì các hạnh Địa Tiền đều hòa vào biển Tát-bà-nhã của Sơ Địa, thay đổi thành vô duyên đối với tất cả pháp tướng, đầy đủ như sau phân rõ. Nay bốn loại Tứ Đế này tuy cùng thuộc về Biệt giáo, nhưng đã dựa theo bốn loại như sanh diệt từ đầu đến cuối phân định về Nhất giáo, thì Biệt giáo Bồ tát ngay nơi tự hành này mà dùng làm hóa tha, cho nên trong Thập Hạnh theo chiều ngang phân rõ bốn loại này đều là làm lợi ích cho chúng sanh. Vì lẽ đó bốn tướng đều dựa theo giáo kia mà làm thành tướng trạng, cho nên đầu tiên cùng giáo Sanh diệt trình bày về Từ bi, sáu độ ở trong Đạo Đế. Tiếp theo là Từ bi, sáu độ trong Vô lượng Vô sanh trình bày ở sau Diệt Đế. Tiếp trong Vô tác ở sau Tứ Đế sơ lược nói Vô Duyên Từ bi và trình bày thâu nhiếp các Độ cho đến xa lìa bố úy đạt được hai mươi lăm Tam muội. Vả lại, trong bốn loại đều lấy Khổ Đế - Tập Đế cùng Khổ trước tập sau, Đạo Diệt cùng lấy Đạo trước Diệt sau. Nguyên cớ vì sao như vậy? Bởi vì bốn trí Sanh diệt tuy có khéo, vụng mà không loại nào không phát khởi bắt đầu đều biết Khổ đoạn Tập, trước tiên tu tập nhiều

đạo pháp sau mới đạt được Niết-bàn, cho nên cùng với nghi thức thông thường đã nêu ra hơi khác biệt. Sanh diệt Bồ tát đã không đoạn Hoặc, cho nên trong Đạo Đế có đủ các nguyện hạnh; Vô sanh, Vô lượng đều đã đoạn Hoặc thì mới chính là hướng về khó khăn, Vô tác đã thuộc về Sơ Địa, đã chứng đạt được cho nên nguyện mãn, tạm thời lược qua không luận về Chân Như phần, mãn phần có đủ các hạnh, vì vậy ở đây chỉ trình bày rộng về thâu nhiếp. Nếu luận chung về nguyện thì mới hoàn toàn thuộc về Giới Thánh hạnh là thứ nhất. Phần tiến trong này, vốn là phần chứng như vậy. Nay đầu tiên trình bày về Sanh diệt Tứ Đế tự phân làm bốn văn không như nhau. Thứ nhất là Khổ Đế, Thể của Khổ luôn luôn làm cho sự việc bị bức não thúc bách không được tự tại, ba khổ, tám khổ rộng ra như trong phần Thánh hạnh của Đại Kinh trình bày, đều có thể thấy vốn là pháp biểu hiện rõ ràng cho nên nói là hiện tướng. Tam giới đều là khổ không ra ngoài ba khổ này cho nên nói là ba Khổ, ba khổ như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Bởi vì không khởi lên mê mờ đắm trước y, chánh ấy, trong này sợ rằng thừa chữ "không" (Bất). Trong Tuệ của Tập Đế này trước tiên trình bày về ba ác bởi vì mê muội y, chánh. Tiếp là trình bày về ba thiện là dựa vào thông hiểu nhân quả thế gian rồi cho nên không làm mười điều ác và mười điều thiện, thiện và ác đều là tướng của sự sinh trưởng cho nên biết rằng thừa chữ "không". Từ "Chung bất" xuống đến "Tà tịch thất chân" là trình bày về Thập thiện nghiệp đạo, dùng một chữ "Chung bất" kèm theo xuống các câu dưới, "Chung bất" có nghĩa là chung quy không... Chung quy không giết hại người khác để mình sống, là không giết hại. Chung quy không cướp của người khác để lợi cho mình, là không trộm cắp. Chung quy không đam mê say đắm bất tịnh, là không dâm dục. Chung quy không che giấu quanh co cầu sự thẳng thắn, là không nói dối. Chung quy không rời xa, hợp lại thậm chí vinh nhục, là không nói hai lưỡi, nghĩa là chia lìa thân mật, hợp lại oán thù ngăn cách vinh quang tạo thành nhục nhã. Chung quy không nịnh hót bên trong bợ đỡ bên ngoài, là không nói lời thêu dệt, thiếu không nói lời thô ác bởi vì trong hai lưỡi đã gồm đủ. Chung quy không dẫn lối hưởng thụ quá mức, là không tham. Chung quy không phóng túng ác hiểm làm tổn thương người, là không sân. Chung quy không tà vạy kỳ quái sai sự thật, là không tà kiến. Tướng các loại sinh trưởng ấy là bởi vì do Tập cho nên khôi phục đến đời sau, vì vậy gọi là sinh trưởng. Bởi vì Tập mà luân hồi cho nên gọi là chuyển. Khắp nơi có nhân khởi lên cho nên nói là tướng của hai mươi lăm quả báo trong Tam giới. Trong Tuệ của Đạo, Diệt Đế cùng

nói là loại trừ tướng, ấy là loại trừ tướng của Diệt này, Khổ Tập là đối tượng loại trừ, Đạo là chủ thể loại trừ, Diệt là loại trừ xong cho nên không còn là chủ thể, thuận theo đối tượng diệt trừ làm tên gọi cho nên nói là loại trừ tướng. Tiếp trong phần Vô sanh, văn có hai: 1. Tứ Đế; 2. Nguyện hạnh. Trong Tứ Đế tự phân làm bốn; mỗi phần đều có nêu ra và kết luận, văn tướng dễ dàng biết được. Từ đây về sau không tiếp tục phân chia đưa ra bởi vì mỗi một phần đều có pháp, ví dụ như nhau có thể thấy. Trong Diệt nói nếu có một pháp hơn được Niết-bàn thì Ta cũng nói pháp ấy như huyễn như hóa, ấy là Đại Luận quyển thứ năm mươi dẫn Kinh nói: "Các Thiên Tử trong tâm nghĩ rằng nên là người như thế nào để nghe những gì mà Tu Bồ-đề giảng giải"? Tu Bồ-đề biết tâm niệm của các Thiên Tử nên nói rằng: Người như huyễn nghe pháp Ta, nên dùng người như vậy mà nghe, không phân biệt không nghe thấy, không nhận biết không chứng đạt. Tu Bồ-đề nói: Ngã như huyễn hóa thậm chí cái biết cái thấy cũng như huyễn như hóa, trải qua tất cả các pháp ngay cả Phật cũng như huyễn hóa, pháp Niết-bàn cũng như huyễn hóa". Luận giải thích rằng: "Trong tất cả chúng sanh thì Phật là đệ nhất, trong tất cả các pháp thì Niết-bàn là đệ nhất. Nghe thấy hai sự việc này như huyễn thì kinh ngạc nghi ngờ, nói là Tu Bồ-đề giảng giải sai làm cho người nghe lầm lỡ, vì vậy lại hỏi Tu Bồ-đề. Tu Bồ-đề nói: Bởi vì hai pháp đều từ pháp hư vọng mà sanh ra, pháp là nhân duyên không có gì chắc chắn thật sự. Tu Bồ-đề khởi lên nghĩ rằng: Giả như khiến cho có pháp thù thắng hơn hẳn Niết-bàn cũng có thể làm cho như huyễn, huống là Niết-bàn. Niết-bàn là tất cả pháp diệt, vì vậy không có pháp nào hơn được Niết-bàn. Hỏi: Nếu không có pháp nào hơn được Niết-bàn, thì tại vì sao nói nếu có pháp nào hơn được Niết-bàn cũng như huyễn hóa vậy? Đáp: Tất cả ví dụ về pháp hoặc là thật sự hoặc là giả thiết, như Phật thuyết rằng: "Nếu như khiến cho cây cối hiểu được lời Ta nói thì Ta cũng nói khiến cho đạt được Tu đà hoàn". Nhưng cây cối không hiểu lời nói ấy, Phật vì giải thích nói với con người nên dẫn ra ví dụ này mà thôi. Vả lại, Tu Bồ-đề muốn dẫn ra năng lực vĩ đại của Bát-nhã, cho nên nói giả sử có pháp hơn được Niết-bàn thì dùng năng lựcbốn trí tuệ cũng có thể phơi bày chân tướng cho nên nói là như huyễn", trong hoằng thệ dựa theo Đạo nói rằng như tầng cây giữa hư không, thì trong Đại Luận dẫn Kinh nói: "Xá-lợi-phất thưa với Đức Phật: Các vị Bồ tát này đã nói nếu như có thể hiểu được thì có công đức to lớn. Tại vì sao? Bởi vì các vị Bồ tát này thậm chí nghe được tên gọi của họ còn đạt được lợi ích to lớn, huống là nghe những điều họ đã nói ấy. Thưa

Đức Thế Tôn! Giống như người trồng cây không nhờ vào đất mà muốn làm cho cây đó có thể sinh ra rễ thân càng lá thành tựu hoa trái, là điều khó có thể có được. Tánh tướng các hành cũng lại như vậy, không trú vào tất cả các pháp mà trú vào sanh tử, không trú vào giống như hư không, trú vào sanh tử giống như gieo trồng". Nay văn cũng như vậy, tuy biết rằng Đạo không có năng trị, sở trị, năng độ, sở độ, mà luôn luôn tu Đạo để sửa trị Khổ Tập, bởi vì lợi ích cho chúng sanh thì năng sở đều trống rỗng mà sửa trị mà hóa độ đều như huyễn hóa, cho nên không có gì đạt được. Vì vậy Bồ tát dùng pháp môn như huyễn hóa phá bỏ mê hoặc như huyễn kia, dùng Đại Bi như huyễn làm lợi ích cho hàm thức như huyễn, công đức Tự Tha hoàn toàn thuộc về Niết-bàn như huyễn đạt được điều không có gì đạt được. Tiếp trong phần Vô lượng, có hai: 1. Tứ Đế; 2. Hoằng Thệ. Trong phần Tứ Đế có ba: Một. Cùng với Tiểu thừa so sánh phân rõ; Hai. Từ "Thử tuệ..." trở xuống là chính thức giải thích; Ba. Từ "Nhị thừa..." trở xuống là so sánh gạt bỏ Nhị thừa để hiển bày chân chánh. Văn phần một có hai: Trước là dẫn Kinh; tiếp từ "Nhược thị..." trở xuống là giải thích ý Kinh. Văn phần đầu là trước Ca-diếp chất vấn, tiếp là Phật trả lời. Trong chất vấn nói những điều không thuyết ra ấy như quốc độ khắp mười phương, như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Tiếp là Tứ Đế như văn. Trong phần hiển bày chân chánh, mạch đập là Khổ, căn bệnh là tập, thuốc men là Đạo, khỏi bệnh là Diệt. Lại nói bắt mạch ấy là tổng quát đưa ra phương pháp chữa bệnh, kiến thức về bệnh như trong Chỉ Quán là biết bệnh, tinh thông về thuốc như trong Chỉ Quán là kiến thức về thuốc, được khỏi bệnh như trong Chỉ Quán là trao cho thuốc. Tiếp trong phần hoằng thệ cùng các hành thành tựu các loại chúng sanh, làm thanh tịnh các loại Phật độ như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Nói một cách tổng quát là Tuệ trong Vô lượng Tứ Đế đầy đủ như thuận theo không đi vào Giả vạch trần chân tướng của tất cả các pháp. Tiếp trong phần Vô tác chỉ nói Khổ Tập tức là Đạo Diệt, ấy là từ lúc phát tâm đến nay có ai không vì đoạn trừ phiền não sanh tử tu tập nhiều Phật pháp để mong cầu đạo Vô thượng ? Nhưng ý giáo này biểu đạt Thể của Đạo Diệt, là ở trong sinh tử phiền não, cho nên nói mong cầu từ trong tâm hành của chúng sanh, đây là "thật tri chân đoạn diệu tu lý chứng", vì vậy biết theo thời gian thì Hạnh - Trú hành hãy còn mê muội, Hồi Hướng biết phần ít, Sơ Địa chứng một phần, chính là ý đó vậy. Trong đó có hai: 1. Chính thức giải thích về Tuệ Tứ Đế; 2. Từ "Như thử..." trở xuống trình bày về quán thành tựu có đủ các hạnh nguyện. Văn phần một có hai: Một. Tổng quát thiết lập; Hai. Từ "Đại Kinh..."

trở xuống là giải thích. Trong giải thích lại có ba: 1. Giải thích về loại trừ nhân duyên mê hoặc; 2. Từ “Nhược thị...” trở xuống là giải thích thành tựu bốn loại; 3. Từ “Đại Kinh...” trở xuống là giải thích về Vô tác. Văn phần một có hai: Một. Giải thích; Hai. Tương tức. Phần một lại có hai: Trước là mê muội; tiếp là loại trừ. Văn phần đầu ấy tức là Khổ Tập. Nói là ngọc quý ở trên thân thể..., ấy là phẩm Như Lai Tánh trong kinh Niết-bàn thứ tám nói về ví dụ, như nhà vua có Đại lực sĩ ở giữa lông mày có hạt ngọc kim cang, cùng với các lực sĩ đấu sức va chạm vào nhau nên ngọc quý ẩn vào trong da; vì không tự biết là ngọc châu hãy còn ở đó, nơi ấy có vết thương nên lệnh cho thầy thuốc cần phải chữa trị, thầy thuốc giỏi về phương pháp thuốc men biết rằng vết thương là do ngọc châu lặn vào, ngọc châu đó lặn vào da liền làm cho chỗ ấy sưng tấy. Thầy thuốc hỏi ngọc chân trên trán lực sĩ giờ ở đâu? Lực sĩ kinh hãi trả lời ngọc châu trên trán không có ư, mong rằng chẳng phải là huyễn hóa, vì thế là kêu khóc. Thầy thuốc an ủi lực sĩ không nên sầu khổ, bởi vì lúc đánh nhau ngọc quý ẩn vào thân thể, nay ở trong da ảnh hiện ra bên ngoài, lúc đánh nhau vô cùng gay gắt nên không biết ngọc châu lặn vào bên trong. Lực sĩ không tin mà lại trách rằng thầy thuốc lừa dối. Thầy thuốc bảo cầm gương mới tự mình trông thấy ngọc châu. Vết thương do đánh nhau như Tập, lặn vào thân thể như Khổ, gương là dụ cho Đạo, ngọc châu dụ cho Diệt, nhưng có ưu bi giống như chỉ có ba khổ, không còn hoan hỷ giống như không có sự hiểu biết đầy đủ. Nếu hiểu rõ vết thương trên thân thể chính là Thể của ngọc châu ấy, thì biết Khổ Tập tức là pháp tánh, bởi vì không biết cho nên chỉ có Khổ Tập. Từ “Đạo Diệt...” trở xuống là Tương Tức có thể biết, mê muội và hiểu biết ở nơi Thể của con người luôn luôn chính là nhau. Tiếp là giải thích về bốn loại, Thể đã là Tương Tức, tuy lại gọi là bốn mà Thể thật sự chẳng phải là bốn, cho nên nói bốn chẳng phải là bốn vậy. Tứ Đế viên dung chỉ là một Thật, trong đó có hai: 1. Chính thức trình bày về Thể tức của Tứ Đế; 2. Từ “Tứ ký phi tứ Vô lượng...” trở xuống là dung thông Địa Tiền. Phần một như văn. Văn phần hai lại có hai: Một. Dung thông; Hai. Kết luận thành tựu ba đế. Văn phần một là thu nhận các hành Vô lượng của Địa Tiền cũng chẳng phải Vô lượng, đâu chỉ là Vô lượng cũng chẳng phải Vô lượng mà trú trong Không cũng chẳng phải Không. Tiếp từ “Hà đản...” trở xuống là kết luận thành tựu ba đế, trước là kết luận, tiếp là dẫn chứng. Văn phần đầu là thu nhận hai đế trước chẳng phải là hai đế cho nên thành tựu Trung đạo cùng mất đi, cùng soi chiếu tức là kết luận thành tựu ba đế. Cả hai chẳng phải tức là mất Không, mất Giả,

gọi là Tịch. Đích thực đi vào chỉ là đi vào Trung đạo cho nên gọi là Chiếu. Mà lại mất đi, mà lại soi chiếu cho nên nói là cả hai lưu thông. Không giống như Thông giáo chỉ có Không thiên về Giả mà thiết lập tên gọi cả hai lưu thông, kết hợp mà nói thì bốn Giáo đều có phần vị của cả hai lưu thông mà hành tướng khác nhau. Tiếp là dẫn văn Đại Phẩm, trước là dẫn văn, tiếp từ "Tịch diệt..." trở xuống là giải thích ý kinh. Văn phần đầu tức là ba trí hiển bày mất đi và soi chiếu trước đây, văn kinh đầu tiên tổng quát nêu ra Nhất Thiết Chủng trí tức là tướng tịch diệt, tiếp từ "Chủng chủng..." trở xuống là văn giải thích trong Luận, gọi là Nhất Thiết Chủng trí ấy là kết luận. Tiếp từ "Tịch diệt tướng" đến văn này là giải thích ý kinh. Ngăn chặn và lưu thông là dựa theo trí Dụng, mất đi và soi chiếu là dựa theo trí Thể. Từ "Vô tâm..." trở xuống là chuyển sang giải thích về trí Thể, trí Thể thành tựu không cần phải tác ý mất đi và soi chiếu mà luôn luôn nhậm vận mà lặng lẽ mà nhận biết, lặng lẽ tức là mất đi, nhận biết tức là soi chiếu, dựa vào nghĩa theo thứ tự thì thuộc về Sơ Địa, nghĩa không theo thứ tự thì cần phải trình bày về sáu Tức. Từ "Đại Kinh vân" trở xuống là giải thích trong Vô tác nói Vô Khổ, Vô Đế là Thật, ấy là kinh Niết-bàn quyển mười hai nói: "Pháp chân thật tức là Như Lai hư không, Phật tánh. Văn Thù hỏi rằng: Nếu là như vậy thì Như Lai hư không cùng với Phật tánh có gì sai biệt? Đức Phật dạy: Có Khổ, có Đế, có Thật cho đến Đạo cũng như vậy. Này người thiện nam! Như Lai chẳng phải Khổ, chẳng phải Đế là Thật, hư không Phật tánh cũng như vậy, Khổ chỉ là Tục, Đế chỉ là Chân, Thật chỉ là Trung". Nay thuận theo thù thắng để giải thích chỉ nói là Thật, các pháp đều như vậy thì gọi là Vô tác. Vì vậy Kinh lại nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Nói là chân thật tức là Như Lai, Như Lai ấy chính là chân thật; chân thật ấy tức là hư không, hư không ấy chính là chân thật, chân thật ấy tức là Phật tánh, Phật tánh ấy chính là chân thật". Vì vậy biết rằng hư không Phật tánh chỉ là tên gọi khác của Trung đạo thôi, Tứ Đế đều là Thật cho nên là Vô tác. Tiếp trong phần trình bày về nguyện hạnh quán sát thành tựu có đủ các pháp, có ba: 1. Sơ lược dẫn ra; 2. Dẫn kinh Địa Trì giải thích rộng về xa lìa năm sự bố úy; 3. Dựa theo Đại Kinh giải thích rộng về hai mươi lăm Tam muội. Văn phần một lại có bảy: Một. Trình bày về đạt được Vô Duyên Từ bi; Hai. Từ "Tu Sắc..." trở xuống là trình bày vốn có Đạo Phẩm; Ba. Từ "Biến xả..." trở xuống là trình bày có đủ các Ba-la-mật; Bốn. Từ "Tu thử..." trở xuống là kết luận tên gọi của Địa xa lìa năm sự bố úy; Năm. Từ "Đắc nhập..." trở xuống là trình bày có đủ hai mươi lăm Tam muội; Sáu. Từ "Ngã tánh

tức thật tánh...” trở xuống là trình bày có đủ bốn Đức. Văn phần một nói Vô duyên Từ bi, Từ vốn có ba loại cũng thuận theo thù thắng giải thích cho nên nói là Vô duyên, đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Văn phần hai nói hết thảy Đạo phẩm không có gì không đầy đủ, ấy là chỉ đầy đủ niệm xứ bất tư nghị thì tất cả các pháp ở trong niệm xứ không có pháp nào không đầy đủ. Nay trong bốn niệm xứ này chỉ đưa Thân niệm xứ, ba niệm xứ còn lại sáu khoa khác đều lược qua, Khô - Vinh như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Trong phần ba có đủ các Độ, nếu hợp mười làm sáu trở thành sáu độ Vô tác, như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Lúc ấy tu bây giờ chứng, Thủ Lăng Nghiêm ấy, đầy đủ như Chhỉ Quán quyển thứ nhất và thứ hai ghi lại. Tám tự tại ấy,trong Đại Luận gọi là tám thần biến, trong Đại Kinh gọi là tám tự tại Ngã. Nói là thần biến, thì không có mà bỗng nhiên có, có mà lại bỗng nhiên không có. Nói là tự tại, thì không tìm cách mà vận dụng tất cả không chướng ngại gì, cho nên cùng với Đại Luận nghĩa đồng mà tên gọi hơi khác. Nay lược nêu ra kinh Luận để hiển bày tướng trạng. Nói về tám thần biến ấy: 1. Có thể nhỏ; 2. Có thể lớn; 3. Có thể nhẹ nhàng; 4. Có thể tự tại; 5. Có thể có chủ; 6. Có thể đến nơi xa; 7. Có thể chấn động mặt đất; 8. Có thể tùy theo ý muốn đều thực hiện được. Nói làm cho nhỏ lại, là khiến cho thân mình, thân người và thế giới cùng thu nhỏ lại giống như hạt bụi, làm cho lớn lên và cử động nhẹ nhàng theo giải thích có thể biết. Nói làm cho tự tại, nghĩa là lớn nhỏ dài ngắn tự nhiên. Nói là có chủ, là hiện làm người nổi tiếng mà tâm không hề rời khỏi vị bốn trí. Nói là đến nơi xa, có bốn loại: Một là bay đến, hai là ẩn nơi này hiện ra nơi khác, ba là không hướng đi mà đến, bốn là trong một niệm đi khắp nơi mười phương. Nói là chấn động mặt đất, nghĩa là sáu loại chấn động và mười tám tướng chấn động. Nói là tùy theo ý muốn, là một thân hay nhiều thân, đi xuyên qua tường vách núi non, bước trên lửa nước, nhảy giữa hư không, bốn đại chủng làm thành lẫn nhau... tám tự tại ấy là trong Đại Kinh quyển hai mươi nói: “1. Có thể chỉ ra một thân hay nhiều thân số như vi trần; 2. Dùng thân vi trần làm đầy đại thiên thế giới; 3. Dùng thân đại thiên cử động nhẹ nhàng đến nơi rất xa; 4. Hiện bày Vô lượng chủng loại có thể ở cùng một quốc độ; 5. Các căn sử dụng lẫn nhau; 6. Đạt được tất cả các pháp mà không nghĩ đến pháp nào; 7. Thuyết một bài kệ trải qua Vô lượng kiếp; 8. Thân như hư không còn, mất tùy ý thích hợp không thể đối chiếu khảo sát cùng tận”. Trong phần bốn trình bày về đạt được tên gọi: Một là kết luận tên gọi của Địa; hai. Trong phần xa lìa sự bố úy, lại có hai: Trước là sơ lược nêu ra để xếp loại, tiếp

từ “Đại Kinh...” trở xuống là giải thích. Dùng những ý trong Đại Kinh để nói rõ văn này, nhưng tên gọi của xa lìa bố úy thật sự nối thông với Đại - Tiểu. Bởi vì ba bậc Bồ tát lúc đạt đến Thánh vị đều có năng lực xa lìa năm sự bố úy, Bồ tát Tam Tạng giáo đến tăng kỳ thứ ba thì có thể xa lìa bố úy, vì vậy ở đây nối thông với Đại - Tiểu. Như trong Tạp A Hàm cũng nói “thành tựu bốn Lực xa lìa năm sự bố úy”, tên gọi của năm sự bố úy cùng với kinh Địa Trì giống nhau. Nói là bốn Lực: 1. Giác lực; 2. Tiến lực; 3. Vô tội lực; 4. Tứ nhiếp lực. Nói là Giác lực, thì thiện và bất thiện, tội và không tội, tiếp cận tập khí và không tiếp cận tập khí, pháp thấp kém hay pháp thù thắng, pháp phân biệt hay pháp vô phân biệt. pháp duyên khởi hay pháp chẳng phải duyên khởi, đều biết đúng như thật thì gọi là Giác Lực. Tinh Tiến Lực nghĩa là bốn Chánh cần. Vô Tội Lực gọi là ba nghiệp không có gì sai lầm. Tứ Nhiếp Lực nghĩa là ái ngữ. bố thí... Nếu phân rõ khác nhau, thì tên gọi đó tuy giống nhau, mà phạm vi rộng hẹp, khéo vụng, ngắn dài, cong thẳng không thể không có sai biệt. Tiếp là giải thích về ý Đại Kinh, mỗi một loại đều trước tiên đưa ra kinh; “Nếu nói...” là dẫn từ kinh, Nói “tức không có...” là giải thích, và có thể thấy về sau văn lại có kinh Địa Trì cùng Chương An giải thích riêng, cho nên không tiếp tục luận bàn quanh co về Tam muội, ba thân - bốn đức... Tiếp là dẫn kinh Địa Trì cùng giải thích rộng ra, trong đó lại có hai: 1. Dẫn kinh Địa Trì; 2. Giải thích riêng văn phần một lại có hai: Một. Kinh Địa Trì; Hai. Dẫn kinh Địa Trì và luận Địa Trì như nhau. Trong văn phần một nói Chúng cụ, nghĩa là cung cấp những thứ cần thiết cho thân. Nói rằng có ác danh thì đối với người khác có mong cầu nhưng không có thể lợi ích cho người khác, cho nên không có mong cầu lợi ích mà thường xa lìa ác danh ấy, Ngã Kiến là Kiến Hoặc, Ngã Tưởng là Ái Hoặc, hai Hoặc nếu không có cho nên xa lìa nỗi sợ hãi cái chết. Phần vị này chắc chắn sanh vào cõi Thật Báo, còn không có phương tiện và Tiểu thừa ác đạo, huống là có ác đạo của bốn Thú giới nội hay sao? Đại chúng sợ hãi có thể biết. Tiếp là kinh Địa Trì và luận Địa Trì như nhau, lại có hai: 1. Dẫn ra như nhau; 2. Từ “Thập Địa...” trở xuống là dùng Luận liệu giản về ba nghiệp. Đầu tiên nói là như nhau, ấy là giống như phẩm Địa Trì trong kinh Hoa Nghiêm. Kinh giải thích đầu tiên trong Hoan Hỷ Địa xa lìa năm sự bố úy rằng: “Bồ tát này xa lìa Ngã tướng cho nên thân hãy còn không tham, huống là những vật sử dụng, vì vậy không có gì không thật sự sợ hãi. Lại dấy lên nghĩ rằng: Nếu mình chết rồi mà sanh ra chắc chắn được thấy chư Phật Bồ tát, cho nên không còn sợ hãi ác đạo. Chí nguyện sở thích của mình không có gì

sánh bằng, huống là có hơn hẳn ư? Vì vậy không còn sợ hãi uy đức của đại chúng. Tâm không hy vọng cung kính cúng dường, mình nên cúng dường cung cấp cho tất cả chúng sanh, cho nên không còn sợ hãi tên gọi của ác đạo. Xa lìa Ngã Kiến không còn Ngã Tưởng cho nên không có nỗi sợ hãi cái chết". Lại rộng ra phát khởi các nguyện, sau mỗi một nguyện đều nói "rộng lớn như pháp giới, tận cùng như hư không, suốt thời gian vị lai, suốt tất cả đời kiếp". Nhưng mà các nguyện này lấy mười Đại Nguyện làm đầu tiên, lại dùng mười pháp không thể tận cùng và chúng sanh nguyện. Như thế nào là mười? Đó là: 1. Chúng sanh không thể tận cùng (chín loại sau lược bớt chữ Không thể tận cùng); 2. Thế giới; 3. Hư không; 4. Pháp giới; 5. Niết-bàn; 6. Phật độ; 7. Phật trí; 8. Tâm sở khởi; 9. Khởi trí; 10. Thế gian chuyển pháp luân. Nếu chúng sanh đều tận cùng thì nguyện con mới tận cùng (Trước chín câu đều như vậy), mà chúng sanh không thể tận cùng cho đến chuyển pháp luân không thể tận cùng. Cho đến Địa thứ mười, trong mỗi một Địa đều là Giải thoát Nguyệt thỉnh cầu mới thuyết ra. Địa thứ hai thuyết về quán mười thiện, Địa thứ ba thuyết về quán đa văn, Địa thứ tư thuyết về thực hiện theo thân quán bốn niệm xứ cho đến tám Đạo, Địa thứ năm thuyết về biết Tứ Đế và biết các pháp thế gian, Địa thứ sáu thuyết về quán mười hai nhân duyên, Địa thứ bảy thuyết về quán công đức của Phật phát khởi phương tiện thực hành, Địa thứ tám thuyết về quán hết thảy chư Phật hiện thân, không bỏ môn Nhẫn khuyến khích quán thường trú, tâm đi vào nơi không công dụng, thì Bồ tát hiện bày mười loại thân, nghĩa là đối với thân chúng sanh làm thành thân mình, thân quốc độ, thân nghiệp báo - thân Thanh văn - thân Bích chi Phật - thân Bồ tát- thân Phật - thân trí - thân Pháp - thân hư không, tiếp theo thân quốc độ làm đầu cũng như vậy, cho đến thân hư không làm đầu cũng như vậy, mới thành ra trăm thân. Địa thứ chín thuyết về biết về tất cả các pháp sai biệt, biết bốn thừa lấy tướng vì chúng sanh mà nói. Tướng của bốn thừa, nghĩa là tướng của Thanh Văn Thừa, tướng của Bích Chi Phật Thừa, tướng của Bồ tát Thừa, tướng của Phật Thừa. Địa thứ mười cũng nói là biết tướng của bốn thừa, cho đến vui mừng thuyết về tất cả pháp môn, vô biên pháp môn sai biệt. Từ đây nghiệm xét biết là tướng Địa của Biệt giáo, bởi vì đến Địa thứ tám mới quán về mười loại thân. Nay văn dựa vào luận Địa Trì sơ lược giải thích, cùng với Sơ Địa xa lìa năm sự bố úy đạt được hai mươi lăm Tam muội trong Đại Kinh giống nhau. Tiếp trong phần liệu giản có hai: 1. Dẫn văn luận; 2. Giải thích. Nói rằng Ái các thiện đạo và thân không còn yêu ghét tức là không ở tại

thiện đạo khởi lên yêu thích và ác đạo khởi lên ghét bỏ, gọi là không còn sợ hãi ác đạo; không đối với thân thiện, ác khởi lên yêu, ghét, gọi là không còn sợ hãi cái chết. Từ "Tư vị..." trở đi là ba cách giải thích của Chương An. Cách thứ nhất dựa theo xa lìa năm sự bố úy cho nên Vô tác Khổ Tập hủy hoại, bởi vì hiển bày trọn vẹn Đạo Diệt cho nên nói là Vô tác, cho dù Địa Tiền thực hành theo thứ tự hành đến đây căn cứ vào địa vị cũng là Vô tác Khổ Tập Đế hủy hoại. Theo đây nên nói rằng xa lìa năm sự bố úy của giới nội, giới ngoại, Đồng Thể Ngã Tưởng không phát sinh không có Ái của y báo giới nội, ngoại cho nên xa lìa sợ hãi không sống của hai nơi, đã có được thân bình thường mong muốn thường lợi ích thêm cho chúng sanh mười pháp giới, vì vậy xa lìa nỗi sợ hãi tên gọi xấu ác của chín pháp giới, đối với Đồng Thể Ngã Kiến, Ngã Tưởng không phát sinh cho nên xa lìa nỗi sợ hãi của hai cái chết Phần Đoạn, Biến Dịch. Ở trong cõi Thật Báo thọ sanh nhất định thường cùng với Pháp thân Xá Na Phật và Bồ tát cùng tu hội, không còn sợ hãi ác đạo và phương tiện giáo. Đã đạt được Pháp thân không có gì cao hơn, cho nên xa lìa sơ hãi uy đức của đại chúng. Cách thứ hai là dựa theo nhân quả của hai mươi lăm cõi hủy hoại cho nên Khổ Tập hủy hoại mà còn lại Đạo Diệt. Cách thứ ba là dựa theo Tứ Đế tồn tại cho nên Đức thành tựu. Ba cách này khéo léo tác thành lẫn nhau, xa lìa năm sự bố úy là do nhân quả tam giới hủy hoại, nhân quả tam giới hủy hoại cho nên thành tựu bốn Đức. Lại thuận theo dựa vào Phần Đoạn tam giới cho đến nhân duyên tam giới mới hợp với ý văn. Lại thực hiện cách giải thích này, là ý biểu hiện bố úy không thể đơn độc xa lìa, bốn đức không thể đơn độc thành lập, chính là cùng dựa vào Vô tác Tứ Đế, cũng bởi vì phá bỏ nhân quả tam giới. Ba là từ "Kim thích..." trở đi dẫn kinh giải thích rộng ra, tức là Đại sư tự giải thích, hai mươi lăm Tam muội này chính là nêu ra tên gọi đầy đủ ở trong quyển thứ mười ba cuối văn của Đại Kinh giải thích về Thánh hạnh. Trong đó có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Hỏi đáp giải trừ nghi ngờ. Phần một lại có hai: Một. Giải thích chung về ý tên gọi riêng biệt; Hai. Từ "Thông thích..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong văn phần một, có hai: Trước là chính thức trình bày về bốn ý, tiếp từ "Tuy hữu..." trở xuống là giản lược nêu ra. Văn phần đầu có bốn nghĩa tức là ý về bốn tất đàn, theo thứ tự hợp với bốn ý như văn. Nói bốn tên gọi là Tùy Thời... ấy là hai mươi lăm tên gọi này đều như vậy, đúng lúc hướng về như thế mà thành lập, tức là ý chung. Vì vậy nghĩa Thế Giới nối thông xuống ba Tất đàn trở xuống ba tên gọi tức là ý riêng biệt. Nói tùy theo nghĩa đơn giản ấy là như ánh sáng mặt trăng,

ánh sáng mặt trời, xanh vàng trắng... Nói Đối trị ấy là như ngọn lửa nóng, bất thoái, hoan hỷ... Nói dựa vào lý ấy là như Thường, Lạc, Ngã... Do đó biết rằng bốn nghĩa tức là ý của bốn Tất đàn. Tiếp trong phần giản lược nêu ra nói sử dụng nhiều pháp Đối trị ấy, là đối với bốn nghĩa trước có nhiều ý Đối trị, như tùy ý đạt tới lý hãy còn bao gồm Đối trị, như Nhật Quang Tam muội, ban đầu phát ra từ phía Đông tức là tùy nghĩa thuận tiện, mặt trời luôn luôn phá tan u tối tức là Đối trị, ánh sáng mặt trăng, xanh vàng... theo đây có thể biết. Chỉ có trút mưa xưa nay thuần là ý Sanh Thiện. Thường Lạc Ngã... tên gọi tuy tựa như lý, mà tìm nghĩa đã là ba Đế Thường phá bỏ ba Thường, dùng ba đế Lạc phá bỏ hai Khổ, dùng ba đế Ngã phá bỏ không tự tại, cho nên biết ba tên gọi này cũng bao gồm tác dụng Đối trị, vì thế nói là nhiều. Trong phần chính thức giải thích lại có hai: 1. Giải thích về ý chung; 2. Tất cả đều giải thích riêng biệt. Lấy chung bao trùm riêng khiến cho riêng có thể hiểu rõ. Phần một nói hai mươi lăm tên gọi đều đều có bốn ý này từ đầu đến cuối không ra ngoài năm hạnh. Ý thứ nhất là Bồ tát phát tâm chủ yếu phá trừ sai lầm tai họa do quả báo chúng sanh của mình và người. Sai lầm tai họa ấy là gì? Nghĩa là mỗi một quả báo đều có ba Hoặc cùng với nghiệp tướng. Ý thứ hai là Bồ tát vì phá trừ sai lầm tai họa của mình và người, lúc ban đầu phát tâm tu tập Phạm hạnh thành lập bốn Hoằng thệ. Ý thứ ba là phát khởi hoằng thệ rồi, tu tập Thánh hạnh để bổ sung cho hoằng nguyện, lúc đến Sơ Địa thì Thánh hạnh và Phạm hạnh thành tựu một phần chứng được Đệ nhất nghĩa Thiên, từ đây trở về sau mới gọi là Thiên hạnh. Ý thứ tư là tự hành đã thành tựu dùng Phạm hạnh vốn có làm lợi ích cho người khác, tức là hai hạnh về lỗi lầm. Tiếp theo hai mươi lăm tướng ấy, là cần phải tách biệt để loại trừ tên gọi nêu ra tướng trở ngại giải thích rộng ra mà thôi. Nói tất cả đều như vậy, là tạm thời dựa theo Giáo Đạo trải qua quả báo nêu ra tướng. Bồ tát ban đầu đích thực biết những sai lầm tai họa của quả báo chúng sanh rồi, mà lại thông hiểu diệu lý bốn đức của quả báo chúng sanh, cuối cùng thành lập bốn Hoằng nguyện tu tập năm hạnh, tự quán sát ba đế thực hành thành tựu công hạnh hóa độ chúng sanh. Nếu đạt được ý này thì lấy chung đứng đầu riêng mà văn nghĩa ít thấy như vậy. Tiếp là trong phần giải thích rộng về hai mươi lăm tướng nói từ một đến bốn ấy, tức là nhằm giải thích chung về bốn ý theo thứ tự so sánh về sau dần dần lược bỏ, bởi vì so sánh mở rộng cho nên hoặc là dùng hai chữ, ba chữ đều nêu ra một ý, tìm hiểu có thể thấy. Do đó phần đầu chú thích rằng không ghi lại tường tận. Ở trong phần chính thức giải thích có ba: 1. Giải thích rộng

về hai mươi lăm tướng; 2. Từ "Thử nhị thập ngũ giai xưng" trở xuống là giải thích về tên gọi chung; 3. Từ "Vô úy địa..." trở xuống là tổng quát dùng Diệu Dụng để kết luận. Văn phần một tự phân làm hai mươi lăm đoạn. Thứ nhất trong địa ngục nói Bà tẩu ấy, kinh Phương Đẳng Đà-la-ni quyển thứ nhất nói: "Lúc bấy giờ Bà Tẩu từ địa ngục vượt ra, dẫn theo chín mươi hai ức các hạng tội nhân đi đến thế giới Sa bà, mười phương cũng như vậy. Lúc ấy Văn Thù nói với Xá-lợi-phất rằng: Những tội nhân này lúc Phật chưa xuất thế tạo ra nhiều hạh bất thiện trải qua địa ngục, nhờ Bồ tát Hoa Tụ phóng ra ánh sáng rộng lớn, theo ánh sáng từ trong địa ngục A Tỳ được thoát ra. Xá-lợi-phất nói: Trước đây nghe Đức Phật bảo rằng Tiên nhân Bà Tẩu này là hạnh bất thiện đi vào trong địa ngục, vì sao náy nói là thoát ra từ địa ngục được gặp Như Lai? Đức Phật bảo rằng: Bởi vì muốn phá bỏ quả báo mà tất cả chúng sanh nghĩ là chắc chắn tiếp nhận. Này người thiện nam! Đừng cho rằng bà Tẩu là người địa ngục, vì sao? Bởi vì Bà thì nói là Thiên, Tẩu thì nói là Tuệ. Vì sao người có Thiên Tuệ lại tiếp nhận đau khổ của địa ngục? Lại nữa, Bà nói là Quảng, Tẩu nói là Thông, thông suốt rộng rãi cứu cánh tất cả mà lại ở trong địa ngục nhận chịu khổ đau, chung quy là không có việc như vậy. Lại nữa, Bà nói là Cao, Tẩu nói là Diệu, Bà nói là Đoạn, Tẩu nói là trí, Bà nói là Cương, Tẩu nói là Nhu, Bà nói là Từ, Tẩu nói là Bi..." rộng ra như câu đầu, kinh vẫn trình bày mở rộng về duyên thứ nhất là giết dê tế trời, nên biết rằng Bà Tẩu không phải là người vô vị như vậy. Điều Đạt , là nêu ra vì tạo ba nghịch hạnh hiện tại rơi vào địa ngục, khiến cho Vô lượng người khác không dám tạo ra nghịch hạnh, nên biết rằng hoàn toàn là năng lực của Vô Cấu vậy. Nhưng trong phần nêu ra nghịch hạnh gồm các hạnh không như nhau, lại có nêu ra hạnh không hồi tâm như Điều Đạt - Già Ly, hoặc là nêu ra hạnh hồi tâm như Xà Vương - Ương Quật. Lại trong hạnh hồi tâm có chướng ngại biến động làm cơ phát sinh như Xà Vương, có chướng ngại không biến động mà cơ phát sinh như Ương Quật. Trong hạnh không hồi tâm nêu ra có phát tích như Điều Đạt, có loại không phát tích như Già Ly. Lại trong phát tích có cho thọ ký như Điều Đạt, có loại không cho thọ ký như Bà Tẩu. Bà Tẩu tuy không cho thọ ký mà dẫn lối cho chúng địa ngục nghe kinh Phương Đẳng, nên biết rằng đều không phải là người ác thật sự. Ví dụ còn lại theo đó có thể biết. Xuống phía dưới trong mỗi một văn đều nói "Quá Hoạn" ấy là, nếu như vì ba Hoặc làm cho sai lầm thì hai mươi lăm cõi không có gì khác nhau, nếu như luận bàn tường tận thì con người thuận theo tánh hạnh tức là các Địa không thể không có khác biệt. Ở trong

kiến tư hoặc,kiến hoặc không có gì khác biệt, nhưng tư hoặc có phần sai khác. Từ Sơ Thiền trở đi thì từng Địa từng Địa dần dần nhẹ bớt, như người Sơ Thiền không còn tư hoặc của Dục, cho đến Phi Tưởng không còn Dục của tám Địa. Nếu luận về ác nghiệp thì tên gọi đó lại gần hơn, dựa vào lý chỉ nên nói là thuộc về bốn Thú. Nay văn nối thông đến hai châu Đông - Tây, Bắc Câu Lô Châu trở đi chỉ gọi là quả báo, tên gọi của Báo thì chung tất cả, tên gọi của ác nghiệp nặng hơn cho nên đến Bắc Câu Lô Châu thì bỏ tên riêng dùng tên chung, bởi vì tên chung nhẹ hơn. Từ "Hựu duy..." trở xuống là trong phần cảm ứng Diệu thì tên gọi của cơ và ứng đều có ba nghĩa, nay tạm thời thuận theo giản lược đều giữ lại một nghĩa, đến trong phần hai mươi lăm cảm ứng sau này thì mỗi một loại đều nói rõ, có thể gợi mở quan hệ thích hợp đối với ứng. Nhưng tam thừa Bồ tát chỉ là lợi ích cho chúng sanh, nay văn chỉ nói hiện thân thuyết pháp mà không nói là ý, bởi vì dùng hai nghiệp đó không khác với căn cơ của chúng sanh tức là sự khéo léo tuyệt vời của ý vậy. Do đó trong Diệu Âm Quán Âm nói: "Thuận theo dùng thân nào mà được độ thoát, lập tức hiện thân đó để mà thuyết pháp". Lại nói: "Bởi vì nói thuận theo dùng là ý nghiệp", thì thuận theo dùng chỉ là cùng với căn cơ không sai khác. Còn trong phần cảm ứng sau này liệu giản về Từ bi ba đời không giống nhau, ứng có pháp ứng khác nhau, căn cơ lại có thiện ác sai biệt. Nay chỉ thẳng thắn đưa ra nên biết rằng ý nối thông với nhau, cho đến văn mười pháp giới cũng đều như vậy... Văn tuy ở đằng sau nhưng cần phải biết trước như vậy. Ở trong một cõi suy nghĩ rộng ra tướng ấy, khai mở phát triển rộng ra khiến cho người nghe rộng mở lòng dạ, thì hai mươi cõi lặng lẽ mà tự hiểu rõ. Nếu không như vậy, lấy gì có thể gọi là học Vô Duyên Từ, lấy gì để làm trọn vẹn mà phá trừ quả báo đã làm? Nghĩa tuy là theo thứ tự mà dựa vào chứng đạo nói ra trước có ngại gì? Mỗi một loại đều nói là phá bỏ, theo thứ tự từ Sơ Địa trở lên, Sơ Địa thành tựu từng phần. Thành tựu sơ tâm như ý cho nên nói pháp vốn có công đức. Làm loài rồng, như chuyển vận dẻo dai toàn là loài kiến, như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại, cũng như chủng loại của Nan Đà - Sa Kiệt đều là Đại Quyền Bồ tát. Làm loài voi, như Bồ tát xưa kia làm voi cái tự bẻ gãy ngà của mình để tạo thuận lợi cho người săn bắt. Xuyết (?) là tên gọi loài chim (Đích quát phản cũng là Đốc quát phản), tướng trạng đó giống như con chim Trĩ, Nhĩ Nhã nói là tướng trạng như chim Bồ câu, chân chuột không có ngón sau, ăn thịt chim mẹ, bay ra sa mạc. Trong Đại Luận quyển mười bốn nói: "Chim Ca tần Xà La có hai bạn thân hữu là con khỉ và con voi, theo thứ tự nhường nhau làm bật tôn

kính... chở nhau đi khắp nơi làm cho người thấy sinh lòng hổ thẹn". Rộng ra như trong văn Luận. Đại Thứu, trong Đại Kinh thứ tư nói: "Như Lai ở Diêm-phù-đề thị hiện làm thân ngũ nghịch, thiên ma, ngoại đạo và nữ nhân... đồng thời Ta thị hiện cư trú lâu dài trong mồ hoang làm thân Đại Thứu độ các loài chim bay. Chúng sanh nói rằng Ta thật là thân chim Thứu, vì muốn độ thoát các loài chim Thứu cho nên thị hiện như vậy". Thứu ấy thì văn giải thích rằng: Nhiều con màu đen. Tay phát ra mùi thơm màu trắng như sữa ấy, trong Thỉnh Quán Âm nói: "Hiện thân làm quỷ đói tay phát ra mùi thơm màu trắng như sữa, thậm chí dạo chơi ở trong năm đường". Vì vậy kinh ấy sau kệ Ngũ Đạo tổng kết nói rằng: "Tâm đại từ đại bi bao la, luôn dạo chơi ở trong năm đường, thường dùng tuệ khéo léo tu tập, các phương tiện thù thắng Vô thượng, giáo hóa cho tất cả chúng sanh, khiến xa lìa sanh tử khổ đau, luôn luôn đến nơi an lạc, hướng về bến bờ của Niết-bàn. Ngạ quỷ đói khát luôn bức bách, bố thí khiến cho được no đủ, có lúc dạo chơi trong địa ngục, có lúc ở trong loài súc sanh, hóa hiện làm hình dạng súc sanh, dùng Đại trí tuệ để giáo hóa, khiến cho phát tâm Vô thượng Đạo, có lúc ở trong A Tu La, lời nói rõ ràng điều phục tâm, khiến cho trừ tập khí kiêu mạn, nhanh chóng đến bến bờ vô vi". Trong Đại Luận thứ mười sáu nói: "Ngạ quỷ thường ăn phẩn giải, nước mắt, máu mủ và các loại rác rưởi dơ bẩn". Nói làm sạch ba độc căn, cũng là kệ trong Thỉnh Quán Âm. Phá bốn biến động, nghĩa là quả báo và ba Hoặc. Thành tựu ba bất động, là biến động thì bao gồm nghiệp và Đế chỉ có ba, nghiệp và ba tư Hoặc cùng hợp lại làm Tục Đế đều bị phá trừ. Các cõi đều như vậy. Nhị Thiền sử dụng hai Tam muội, ấy là dựa vào hai Chi này để lập thành tên gọi là Song. "Song Không" nghĩa là kiến, tư Hoặc đều Không, Song Giả nghĩa là đi vào kiến Giả, tư Giả, Song Trung nghĩa là đối với kiến, tư cùng phù hợp với pháp giới. Lại bởi vì Trung đạo song chiếu, song vong cho nên gọi là Song Trung. Tiếp trong phần giải thích về tên gọi chung, lại có hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn ý Đại Kinh giải thích thành tựu. Văn thứ ba ấy, trong phần vô úy Địa nói các loại Lực Dụng, ấy là trình bày về Dụng bất tư nghị, như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại trong phần giải thích về Cảnh bất tư nghị. Bất động mà không đến gần tức là Diệu Nghĩa ấy, là chỉ cho Sơ Địa bên Biệt giáo chứng lý pháp tánh gọi đó là Diệu, chính là thành tựu giáo hạnh thô mà lại chứng Diệu, nghĩa giống như khai mở hiển bày, nhưng không phải là Diệu của khai mở Quyền hiển bày thật. Tiếp trong phần liệu giản có hai: 1. Hỏi đáp liệu giản; 2. Dung hợp. Văn phần đầu lại có

hai: Một. Hỏi; Hai. Trả lời. Trong phần trả lời dẫn kinh Pháp Hoa nói bốn ý đầy đủ ấy, trong quyển thứ ba từ "Kinh phá bỏ quả báo" xuống dưới hàng hàng văn Kệ là bốn ý đầy đủ. Thứ nhất phá bỏ quả báo là hai câu về ý Đối trị, "Tùy chúng sanh cho đến Như Lai" trở xuống một hàng hai câu là ý Thế Giới, từ "Hữu trí" xuống dưới một hàng là ý Vị nhân, từ "Thị cố" trở xuống một hàng là ý Đệ nhất nghĩa, vì vậy lập thành tên gọi bốn Tất đàn ở văn trước. Lại dùng văn này giản lược bốn loại nghĩa của các Tam muội ấy, thì quả báo đã phá bỏ chính là sai lầm tai họa của các cõi, năng phá tức là pháp vốn có công đức. Pháp vương tức là kết luận về hạnh thành tựu, thuận theo mong cầu của chúng sanh tức là Từ bi phá bỏ quả báo. Tiếp là dẫn kinh Niết-bàn trình bày Bồ tát phá bỏ quả báo để dung hợp, một là Phật và Bồ tát khác nhau về nhân quả, hai là Bồ tát hiển bày Bồ tát hiển bày hạnh theo thứ tự, Phật thì hiển bày hạnh không theo thứ tự. Hỏi: Bồ tát thuộc về nhân, Pháp Vương là quả, Bồ tát đạt đến quả tức là Pháp Vương, sao đủ để hiển bày đối với hai nghĩa Viên - Biệt? Đáp: Tuy là nhân quả, mà nơi kia là Biệt nhân, nơi này là Viên quả, mượn con người nêu ra giáo thì chắc chắn không phải là Viên nhân, huống là dùng nghĩa suy xét và bộ kinh để nghiệm Biệt - Viên tự hiển bày đâu cần phải đến nỗi nghi ngờ, tại vì sao? Bởi vì nghĩa Niết-bàn là Thông, phương tiện là Biệt mà Như Lai là nêu ra Viên, kinh này là hiển bày Thật khai mở Quyền lại càng không có phương tiện của ba giáo. Lấy đây mà suy nghiệm thì Viên - Biệt tự thấy, vì vậy Bồ tát từ Sơ Địa trở đi từng phần từng phần phá bỏ quả báo, Như Lai đến điểm tuyệt đối cho nên gọi là Pháp Vương.

Tiếp là trình bày về Phạm hạnh, bắt đầu từ Sơ tâm phát khởi Đại Từ bi lấy hạnh bổ sung cho nguyện, đến Sơ Địa mới thành tựu một phần, lúc bấy giờ Từ bi mới gọi là Phạm hạnh, trong đó phân làm chín: 1. Giải thích tên gọi; 2. Từ "Dĩ thử..." trở xuống là công năng lập thành tên gọi; 3. Từ "Bồ tát..." trở xuống là lý do có được tên gọi; 4. Từ "Phi dư..." trở xuống là chọn lấy sai trái để phá bỏ tà vạy; 5. Từ "Dĩ kim..." trở xuống là kết luận quy về Chánh Thể; 6. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn chứng Vô Duyên; 7. Từ "Nhược y..." trở xuống là hiển bày viên phân rõ khác nhau; 8. Từ "Từ nhược bất cụ..." trở xuống là quay lại dùng Thiên hiển bày Viên; 9. Dùng công năng kết luận tên gọi. Chín phần văn này, mỗi một văn đều cần phải dựa theo lý Trung đạo phá bỏ vô minh lấy Vô Duyên Từ bi là lợi ích cho người vốn là vì vậy mà cứu khổ ban vui mới thích hợp với văn này. Kinh giải thích về Thánh hạnh hết quyển thứ mười ba đến đầu quyển thứ mười bốn, trình bày về phẩm

Phạm hạnh hết quyển thứ mười tám. Đầu phẩm giải thích về bảy thiện, tiếp theo giải thích rộng về bốn Vô lượng tâm, đã dùng ba loại như Chúng sanh duyên... để giải thích Từ Vô lượng, ba Vô lượng tâm còn lại theo thể lệ cũng phải có đủ ba duyên. Vì vậy trong này đã bốn trích dẫn hoàn toàn ở trong phẩm Phạm hạnh, hiển bày theo phương diện thứ tữ phân định thuộc về phước đức cho nên nói là Phước tụ. Nếu như Vô duyên Từ hợp với lý ba đế thì không trở lại phước đức, dựa theo phương diện ban vui cứu khổ vẫn thuộc về phước đức, cho nên trong văn này cần phải tạm thời thuộc về phước. Nhưng Thể là Trung đạo cho nên văn phần đầu nói không có Nhị biên Ái Kiến... Ái Kiến là bên có, Chứng Đắc là bên không có. Từ đầu đến nay duyên vào trong Tịnh mà phát khởi Từ bi cho nên gọi là Phạm hạnh. Nói là Hỷ Xả, thì thấy các chúng sanh đã xa lìa hai Tử đạt được niềm vui Trung đạo mà sinh tâm hoan hỷ, sợ rằng rơi vào hai bên nên luôn luôn đối với chúng sanh dấy lên ý tưởng pháp giới gọi đó là Xả.

Ba là Thiên hạnh, kinh Niết-bàn không giải thích mà chỉ dựa vào Tạp Hóa tức là Hoa Nghiêm vậy. Nếu trong Đại Luận chỉ kinh Hoa Nghiêm gọi là kinh Bất Tư Nghị, nên biết rằng đều là tùy theo người phiên dịch chọn lấy tên gọi khác nhau mà nghĩa đó không sai khác. Vì lẽ đó kinh Niết-bàn từ Sơ Địa trở lên đều là Thiên hạnh thâu nhiếp. Nếu từ Sơ Trú đạt được hai mươi lăm Tam muội, thì từ phần vị này đều là Thiên hạnh thâu nhiếp. Kinh bao gồm hai ý cho nên trước sau càng biểu hiện rõ ràng. Nếu như ý theo thứ tự lúc đến Sơ Địa mới chứng Vô Sanh, trong đó phân làm ba: Một. Dựa theo giải thích tên gọi phân rõ địa vị; Hai. Từ "Bồ tát..." trở xuống trình bày về Thiên hạnh đã đạt đến; Ba. Từ "Thiên hạnh..." trở xuống là so sánh với bốn hạnh còn lại để phân rõ lý do của hữu hạnh. Văn phần đầu nói Đạo Tiền..., Đạo nghĩa là đạo chân thật của tự hành, chưa hợp với Thật Đạo, Chân Như còn ràng buộc cho nên gọi là Lý, do đó lấy Địa Tiền gọi là Đạo Tiền. Từ Sơ Địa trở lên đã chứng Thật Lý, lại dựa vào Lý này đạt được Hạnh sau, Sơ chứng về sau, cứu cánh về trước đều gọi là Đạo Trung. Từ Địa này thực hành lý cứu cánh đã hiển bày, lý hiển bày gọi là Đạo Hậu, tự hành chứng về sau cho nên gọi là Đạo Hậu. Nay dùng lý của Sơ Địa đã hiển bày, trở lại kết luận đạt được công hạnh của Địa thứ hai cho nên nói là Thiên hạnh. Văn tiếp theo phá bỏ mười lớp lớp xong Thiên hạnh mới ngừng. Văn thứ ba nói Tuệ trang nghiêm..., ấy là trong mỗi một Địa đều dùng Trung Tuệ để trang nghiêm Trung Lý dựa vào chân thật tu hành.

Thứ tư là Anh Nhi hạnh ấy thuộc về cuối văn quyển thứ mười tám.

Nay văn đã nêu ra đầy đủ như văn Kinh. Nhưng văn trong Đại Kinh trước là nêu ra hạnh không theo thứ tự, tiếp là trình bày về thứ tự, nay văn trước là trình bày về thứ tự ấy để làm thành trước Tiệm sau Đốn cho nên như vậy, tuy trước sau không giống nhau nhưng đều là vì hiển bày không theo thứ tự mà thôi. Trong đó phân làm ba: 1. Chính thức giải thích; 2. Phân định; 3. Khai mở. Văn phần một phân thành năm: Một. Chính thức trình bày về Thể của hạnh; Hai. Từ "Thiên hạnh..." trở xuống là cùng với Thiên hạnh đối chiếu phân rõ ngầm kín, hiển lộ không giống nhau; Ba. Từ "Chúng sanh..." trở xuống là trình bày ý sử dụng hạnh; Bốn - Từ "Từ thiện..." trở xuống là trình bày tướng của cơ cảm; Năm. Từ "Tiệm tu..." trở xuống là chính thức đưa ra hành tướng. Văn phần một, phước nghĩa là Phạm hạnh là Từ bi trong từng phần vị, tuệ nghĩa là Thiên hạnh là quán chiếu trong từng Địa từng Địa. Văn phần hai, ba, bốn có thể thấy. Văn phần năm là hành tướng, kinh ấy đầu tiên đưa ra văn Viên giáo rằng: Nói Anh Nhi là không thể nào khởi trú khứ lai ngôn ngữ. Chương An giải thích rằng: Không dấy khởi tức là Thường, không dừng lại tức là Tịnh, không đi, đến tức là Ngã, không nói năng tức là Lạc, tức là văn cuối cùng vậy. Tiếp là trình bày về thứ tự đầy đủ như văn này, trước là Tiệm, sau là Đốn. Trong Tiệm có hai: 1. Nêu ra; 2. Dẫn kinh giải thích thành tựu. Văn phần một có hai: Một. Giải thích; 2. Kết luận. Trong giải thích trước là Nhân Thiên, tiếp là Tang, tiếp đến Thông, sau là Biệt. Trong văn kết luận nói cúi xuống giống như những bầy bé nhỏ, Triệu Sư nói "Trông lên, bám víu vào gốc rễ sâu xa, cúi xuống dẫn dắt yếu đuối vụng về". Câu đầu là Thượng Cầu, câu sau là Hạ Hóa. Lý là gốc rễ của Đạo cho nên nói là gốc rễ sâu xa, trẻ thơ lạc mất quê nhà cho nên gọi là yếu đuối vụng về. Phương tiện hết sức tinh vi gọi là Anh Nhi, Chân Như vốn có gọi là Cố Hương. Nay sử dụng ý đó cho nên nói cúi xuống dẫn dắt. Tiếp trong phần dẫn kinh giải thích thành tựu, trước là Tạng, tiếp là Thông, tiếp đến Biệt cùng Bồ tát, lại tiếp Nhân Thiên, sau cùng là Nhị thừa, Sớ giải thích ý như nhau. Văn sau lại nói còn Anh Nhi ấy, là chán ngán chúng sanh tử khổ đau bởi vậy thuyết cho họ về niềm vui của Nhị thừa, vì thế cho nên biết có đoạn bất đoạn, chân bất chân, đắc bất đắc, tu bất tu. Văn sau không có ví dụ, quan sát văn hình như dùng những giải thích trước đây về tùy cơ mà thuyết, cho nên biết chính là chọn lấy Sơ Địa trở về trước của Biệt giáo - Sơ Trú trở về trước của Viên giáo đều gọi là Anh Nhi. Thứ nhất nói Bà Hòa ấy như trước đã giải thích. Tiếp đến nói phân định khai mở ví dụ có thể hiểu ấy là ví dụ các văn trước, dựa theo giáo, dựa theo

Vị, trước thô sau Diệu, khai mở thô chính là Diệu cũng thuận theo có thể hiểu rõ. Tuệ Thánh hạnh và Phạm hạnh, Thiên hạnh không nói đến phân định khai mở, nếu như đến phần vị đó thì nói về Dụng là vì sao vậy? Thánh hạnh như trước đã nói, Phạm hạnh và Thiên hạnh đều là mới chứng pháp không có cạn sâu cho nên không có phân định khai mở. Nếu như muốn phân định thì tạm thời dựa theo Phạm hạnh bắt đầu từ nhân để mà luận, Từ bi trong các Địa theo thứ tự phân định có thể như vậy. Nay nói giống như Tiểu thừa đã bắt đầu từ Nhân Thiên cuối cùng đến Viên giáo. Tâm hạnh ban đầu ấy cùng gọi là Anh Nhi, cho nên có thể từ đây lấy Dụng để phân định như nhau.

Năm là trình bày về Bệnh hạnh, sau Anh Nhi hạnh không có văn về Bệnh hạnh, từ xưa đến nay người giảng giải dựa vào văn phẩm Hiện bệnh trong quyển thứ mười trước để làm Bệnh hạnh, văn ấy giải thích đầy đủ về ba Chướng ba Độc, tiếp đến trình bày làm năm tội vô gián, hủy báng Chánh Pháp gây tội Nhất Xiển-đề, sau là mở rộng so sánh quyết định Như Lai đầy đủ Thường Lạc Ngã Tịnh, Ca-diếp thứ tự dẫn ra các lực để chất vấn. Tiểu Đại và Thanh Ngưu bình thường hoang dại, hai nanh bốn ngà ở núi Tuyết, núi Hương xanh vàng đỏ trắng, Ưu bát la, Câu vật đầu, Phân đà lợi (trên đây đều là loài voi), lực sĩ của trong loài người cùng với Bát Kiên Đề, Bát tí na la diên như vậy là mười loại mười tăng liệt mười Trú cùng một tiết, sao nói Như Lai giống như Anh Nhi ấy? Như Lai bởi vì Ca-diếp, giảng giải rộng ra rằng Ta từ vô thỉ đến nay đã xa lìa các loại bệnh tật nơi thân. Văn sau lại đưa ra ba loại bệnh nhân, đó là năm vô gián, hủy báng chánh pháp, gây tội nhất Xiển-đề. Lại có năm loại bệnh nhân, đó là tám, sáu, hai và mười ngàn..., đều là nêu ra vốn có làm những ác hạnh. Vì vậy cùng với Anh Nhi hạnh dần dần như nhau. Nếu theo ý này ví dụ thì Anh Nhi hạnh đã cùng khắp Đại-Tiểu, Bệnh hạnh giống như ác nên lý cũng phải khắp mọi nơi. Trong đó phân làm hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận. Văn phần một phân làm năm: Một. Trình bày về sở y của hạnh; Hai. Từ "Nhược thỉ..." trở xuống trình bày lý do của hạnh phát sinh; Ba. Từ "Kim đồng..." trở xuống là cùng với Anh Nhi hạnh so sánh phân rõ; Bốn. Từ "Dĩ chúng sanh..." trở xuống trình bày về duyên có bện; Năm. Từ "Hoặc du hý..." trở xuống chính thức trình bày về hành tướng. Bốn phần trước như văn. Trong phần hành tướng nói tiếng chiêng chập cheng... ấy, là trong Đại Luận nói Như Lai nêu ra có chín Não, bốn loại giống như văn này, trước sau tiết Đông Chí gió lạnh tám đêm chẻ tre tìm áo, bệnh sốt cao đột ngột cầu có sữa như kinh Nhũ Quang đầy đủ như sau. Lại có

Điều Đạt xuất huyết, người nữ Chiên Già phỉ báng, khất thực không được ôm bát không mà quay về, Lưu Ly sát hại dòng họ Thích lúc ấy Phật đau đầu, và lúc đến Song Lâm đau lưng... Giống như kinh Hưng Khởi Hạnh có bảy túc duyên, đó là tiếng chiêng chập cheng, ăn lúa mạch của ngựa, đau đầu, đau lưng, xuất huyết, người nữ phỉ báng, khổ hạnh, rộng ra như trong kinh ấy. Tiếp trong phần lệu giản, có hai: Trước hỏi, sau trả lời. Đầu là hỏi Thánh hạnh chứng ba Địa... ấy, cuối văn Giới Thánh hạnh trong kinh kết luận rằng tức là có thể chứng được ở Sơ Bất Động Địa, cuối văn Định Thánh hạnh kết luận rằng chứng được Kham Nhẫn Địa, cuối căn Tuệ Thánh hạnh kết luận rằng chứng được Vô Sở Úy Địa. Vì vậy nay phân định rằng từ nông đến sâu, nếu không theo thứ tự trong một tâm mà chứng thì vốn là chẳng phải trật tự như vậy. Phạm hạnh ấy cuối vănTừ bi Hỷ kết luận rằng chứng đến Nhất Tử Địa, tiếp là cuối văn xả kết luận rằng chứng đến Không Bình đẳng Địa, ba loại trước là Sự, một loại sau là Lý. Vì vậy nay phân định rằng Hạnh có sự lý cho nên chứng hai Địa, do đó lấy điều này để chất vấn. Tiếp trong trả lời phân làm ba: 1. Dựa theo nhân quả sai khác cho nên có chứng không chứng; 2. Từ “Hựu hữu...” trở xuống dựa theo Biệt - Viên để phân định; 3. Từ “Hựu Địa Tiền...” trở xuống trình bày về Viên - Biệt dung thông lẫn nhau. Hai phần đầu như văn. Trong dung thông lẫn nhau, có hai: Một - Trình bày dung thông lẫn nhau để hiển bày ý văn; hai - Trở lại dựa theo Biệt giải thích để phân rõ văn tướng. Đẩu là nói Địa Tiền chẳng phải không tu viên để hiển bày nghĩa của viên, Đăng Địa không phải không có Biệt để hiển bày nghĩa của Biệt, vẫn dựa vào Giáo Đạo cho nên Đăng Địa hãy còn phân biệt thứ tự. Vẫn dựa vào văn Biệt để phân định ấy lại có hai: Đầu là trình bày Địa Tiền hiển bày Biệt; tiếp là trình bày Đăng Địa giống như viên. Văn phần đầu ấy như nhằm vào trong câu hỏi đã giải thích từ nông đến sâu - ba địa đến quả đều đạt được tên gọi ấy, vì vậy Thánh hạnh đều chứng đến ba địa. Nên biết rằng Địa Tiền thì Giới Thánh hạnh và Định Thánh hạnh tuy trở lại thành lập tên gọi, mà không giống như Sơ Địa và Vô Úy Địa cùng kết thành cho nên nói là rất sâu. Tiếp là trình bày Đăng Địa giống như viên ấy, tức là dung thông các hạnh trước Địa Tiền, lại phân làm bốn: Một là dung thông ba địa trước, lúc đến Sơ Địa cùng thuận theo quả thâu nhiếp, thuận theo thù thắng lập thành tên gọi của ba địa này. Hai là từ “Vô Úy Địa...” trở xuống tức là lý do có được tên gọi của ba địa này, lúc đến Sơ Địa có đủ bốn đức cho nên đạt được tên gọi ba địa, đạt được chẳng phải trước sau cho nên ba địa đồng thời. Ba là trình bày về ý của Biệt - Viên,

phân làm hai: Trước pháp - sau dụ. Trong ví dụ nói Sáng ba chiều bốn ấy, Trang Chu trình bày là trao con thoi cho con khỉ, chữ Trữ (con thoi) là Tự Dữ phản, cũng có thể là Thậm Dữ phản, tức là cân nhắc đắn đo chứ không phải nay là chữ đã sử dụng tức là thuận theo tự mình làm. Nay đã sử dụng ấy là chữ phải từ nơi gỗ (Mộc) cũng nói là hạt dẻ (Lật) vậy. Thư là loài khỉ vượn ấy mà. Văn giải thích nói là thuộc về (cù? Loài khỉ?) Phú là ban cho, cũng là tùy theo bình thường. Sáng ba chiều bốn thì những vượn khỉ đều phẫn nộ, sáng bốn chiều ba thì những vượn khỉ đều vui thích. Tư Mã Bưu nói: "Ba thăng bốn thăng kể ra thì không sai khác mà lúc sử dụng không giống nhau". Nay Địa Tiền và Địa Thượng trình bày về Viên - trình bày về Biệt cũng lại như vậy, thuận theo căn cơ chúng sanh thuyết khác nhau mà Thật Lý không có gì sai khác. Bốn là từ Đăng Địa trở đi dung thông năm hạnh trước nhưng nhân quả Tự Tha khác nhau. Nay đến Sơ Địa trước là theo thứ tự hành đến đây cùng trở thành pháp trong từng Địa từng Địa, tất cả trở thành tướng năm hạnh của từng Địa từng Địa, lại có ba: Một. Dung thông tự hành; Hai. Dung thông Hóa Tha; Ba. Nhắc nhủ khuyến khích. Tự Hành là Thánh hạnh, Thiên hạnh, lúc đến Sơ Địa cùng trở thành Thiên hạnh của Sơ Địa. Tiếp trong phần dung thông Hóa Tha, có hai loại: Phạm hạnh là căn bản của Hóa Tha, Bệnh hạnh và Anh Nhi hạnh là tướng của Hóa Tha, cũng là Thể dụng. Vì vậy ba hạnh này lúc đến Sơ Địa cùng trở thành Thể dụng Hóa Tha của Sơ Địa. Ba từ "Phật Địa..." trở xuống là nhắc nhủ khuyến khích. Tiếp trong phần trình bày năm hạnh của viên giáo, có hai: 1. Dựa theo Giáo; 2. Quán tâm. Văn phần một lại có bốn: Một. Dẫn kinh thiết lập hạnh; Hai. Từ "Thử Đại..." trở xuống là phân định về nhân quả; Ba. Từ "Cử thử..." trở xuống là gạt bỏ thiện lệch; Bốn. Từ "Nhược viên hạnh..." trở xuống là chính thức trình bày về Viên hạnh. Hai phần đầu như văn. Phần ba trong gạt bỏ nói Quá trà khả thuyết, ấy là riêng Diệu Giác về sau hãy còn có địa vị Thật sự cho nên có thể nói vậy. Phần bốn trong chính thức giải thích; có bốn: 1. Sơ lược thiết lập; 2. Từ "Như Đại Luận..." trở xuống là dẫn chứng; 3. Từ "Thử kinh..." trở xuống là dẫn ra như nhau; 4. Từ "Kim y..." trở xuống là dựa vào kinh này giải thích rộng về hành tướng. Phần một như văn. Phần hai dẫn ra hai văn chứng minh ấy: Một. Đại Luận như văn; Hai. Trong văn Đại Phẩm nói Hạnh sanh tu, là Đại Luận tám mươi trước tiên đưa ra kinh rằng: "Tu Bồ-đề thưa với Đức Phật rằng: Bồ tát làm sao thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, làm sao phát sinh Bát-nhã Ba-la-mật, làm sao tu tập Bát-nhã Ba-la-mật? Đức Phật dạy: Sắc là tịch diệt cho nên Sắc là

giả dối hư huyễn, cho nên Sắc chẳng phải là thật, vì vậy cần phải thực hành, cần phải phát sanh, cần phải tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, Thọ Tưởng Hành Thức cũng lại như vậy. Tu Bồ-đề lại hỏi: Thực hành phát sanh tu tập là lúc nào? Đức Phật dạy: Từ lúc mới phát tâm cho đến lúc an tọa đạo tràng luôn luôn thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật, tu tập Bát-nhã Ba-la-mật". Đã nói trước sau đều thực hành, phát sanh, tu tập tức là nghĩa Viên, cho nên biết ngay lúc thực hành đã phát sinh, phát sinh cho nên tiếp tục tu tập. Vì vậy kinh lại nói: "Tu Bồ-đề nói: Theo thứ tự trong tâm thì thuận theo thực hành, phát sanh, tu tập như nhau chăng? Đức Phật dạy: Luôn luôn không xa lìa tâm Tát Bà Nhã, không để cho ý niệm khác có thể đi vào là thực hành, là phát sanh, là tu tâm. Nếu như tâm và tâm sở pháp không lưu thông là thực hành, là phát sanh, là tu tập". Có người giải thích rằng: Thực hành ở Càn Tuệ Địa, phát sanh ở Vô Sanh nhẫn tu ở sau Vô Sanh nhẫn. Đây là ý thông thường mà thôi. Nếu theo ý thông thường ví dụ phân biệt có thể biết, hoàn toàn không phải là sự sử dụng này. Phần ba trong dẫn ra như nhau, lại có ba: Một. Ngay nơi nhân quả hiện bày lẫn nhau cho nên nghĩa như nhau; Hai. Từ "Nhập thất..." trở xuống là nhân, pháp nêu ra lẫn nhau cho nên nghĩa như nhau; Ba, Từ "Niết-bàn..." trở xuống là thứ tự, không thứ tự hiện bày lẫn nhau cho nên nghĩa như nhau. Như trước đã biết. Phần bốn là dựa vào kinh này, trong đó có ba: Một. Nêu ra; Hai. Từ "Văn vân..." trở xuống là sơ lược so sánh; Ba. Từ "Vân hà..." trở xuống là giải thích rộng ra. Phần một như văn. Phần hai trong so sánh có hai: Trước là sơ lược so sánh; tiếp từ "Thử ngũ hạnh..." trở xuống là dung thông hiển bày Diệu. Đã cùng một Thật thì năm-một không khác nhau cho nên không tác thành lẫn nhau, năm, một rõ ràng cho nên chẳng phải là hòa hợp, Thể đó không có hai cho nên chẳng phải là tách rời, không nhận thấy ý này làm sao mong muốn tu tập bốn hạnh an lạc, đối với Pháp Hoa Tam muội thì thực hành thật sự không có gì nương cậy. Phần ba trong giải thích rộng ra phân làm hai: 1. Dẫn văn để giải thích về năm hạnh; 2. Từ "Hựu phục quán..." trở xuống là ví dụ dùng hoạt dụng của năm hạnh loại bỏ các văn. Văn phần một là năm hạnh tự phân làm năm văn. Đầu tiên trong Thánh hạnh cũng có ba: Giới - Định - Tuệ. Thứ nhất trong Giới Thánh hạnh nói dùng tâm viên mãn xa lìa mười não loạn ấy, trong An Lạc Hạnh là tu tập Chỉ Quán An Lạc Hạnh thuận theo xa lìa mười não loạn: 1. Hào thế gọi là hàng Quốc Vương - Vương Tử; 2. Tà nhân pháp gọi là đi theo Nghịch Lộ (ngoại đạo); 3. Nhạo báng tệ hại; 4. Hạng Chiên Đà La; 5. Nhị thừa; 6. Dục tưởng; 7. Không phải

nam; 8. Nguy hại nghĩa là một mìnhđi vào nhà người khác; 9. Cơ hiềm; 10. Tích giữ và nuôi dưỡng. Đối tượng xa lìa tuy là gần kề mà chủ thể xa lìa là Diệu. Trong Thiên hạnh nói là quán sát tất cả đều Không... ấy, Đệ Nhất An Lạc Hạnh Sớ ấy dùng mười tám Không loại dần mười tám câu, cho nên biết Không trong tuyệt đối tức là đối tượng quán sát, chính là lý tự nhiên. Tiếp trong Anh Nhi hạnh và Bệnh hạnh, nhẫn ác gọi là Bệnh, nhu hòa gọi là Anh Nhị. Ngăn chặn ồn ào, ngăn chặn vắng lặng... ấy, ồn ào và vắng lặng ví dụ cho hai Đế, hai Đế hướng về Trung đạo hãy còn gọi là nhục, Trung Nhẫn có thể ngăn chặn cho nên nói là nhẫn nhục, nhục tức là bệnh vậy. Từ "Vân vân..." trở xuống là lại dẫn văn chứng minh hai hạnh. Nói là có thể vì hạng hèn kém... ấy, là luôn luôn vì hàng Nhị thừa hèn kém áo quần dơ bẩn không tệ hại không trong sáng cho nên là chịu đựng đối với việc này, phương tiện tiếp xúc gần gũi cùng chung sự nghiệp đó, tức là giống như thiện căn nhỏ bé của hàng Nhị thừa. Tiếp là dùng hoạt dụng của năm hạnh để hiểu hết các văn ấy, hoàn toàn là pháp môn của Sơ Địa đã sử dụng, đã chứng được, đã soi chiếu, lại phân làm hai: 1. Chính thức loại bỏ các pháp của Sơ Địa; 2. Loại bỏ các cảnh từ trước đến nay. Văn phần một lại có hai: Một là chính thức loại bỏ; hai từ "Nhược tiệm dẫn..." trở xuống là cùng với Biệt so sánh phân rõ. Văn phần một lại có ba: Đầu là loại bỏ mười Giới, tiếp từ "Hựu nhất tâm..." trở xuống là loại bỏ ba đế Tam muội, sau từ "Hựu Như Lai..." trở xuống là giảm bớt Từ bi phá trừ quả báo. Văn phần đầu có hai: Giải thích và kết luận. Văn phần đầu, mười Giới đều là lý cho nên là Thiên hạnh, chín giới hãy còn khổ cho nên dấy khởi tâm Bi, chỉ riêng Phật giới là an lạc cho nên dấy khởi tâm Từ, cùng chín ác nêu ra chín thiện gọi là Bệnh hạnh và Anh Nhi hạnh, Thánh hạnh có thể biết. Nên biết rằng chỉ là một tâm mà có đủ mười pháp giới tức Không Giả Trung và năm hạnh. Tiếp là loại dần ba đế Tam muội, lại có hai: Trước là chính thức so sánh năm hạnh, tiếp là dùng ba đế để so sánh sai lầm tai họa của hai mươi lăm cõi. Văn phần đầu, trong thứ tự hạnh đã đế Sơ Địa thành tựu Vương Tam muội, nay trong một tâm cũng có đầy đủ Tam muội. Tiếp theo loại dần Tự Hành Viên phá trừ sai lầm tai họa của hai mươi lăm cõi, do đó có thể ở trong một tâm viên mãn phá trừ hai mươi lăm cõi của chúng sanh, có thể làm cho cái thấy của chúng sanh không giống nhau, tuy là không giống nhau nhưng không ra ngoài ba đế. Ba là giảm bớt Từ bi phá trừ quả báo, trong đó đều có dẫn Kinh so sánh giải thích có thể biết. Nói thị hiện các loại thân thậm chí giống như ngu si, là Bệnh hạnh giống như ác, bắt đầu từ A Tỳ cho đến Đẳng Giác

thì một phẩm vô minh đều gọi là Bệnh hạnh. Có thể có trong đó hiện bày thân vô cùng xấu ác cho đến nói là như điếc như câm, nói là ác vô cùng xấu ác cho nên nói là như điêncuồng như ngu si. Nói rằng ngồi chễm chệ nơi giường sư tử... ấy, là Viên Mãn Báo Thân yên ổn ở nơi lý Không chẳng thể nào trở lại các Hoặc của Thông - Biệt, cũng không còn sợ hãi tám loại ma gọi là giường sư tử; ghế báu dỡ chân: Định Tuệ là chân, Thật Đế là ghế, tức là Định Tuệ Vô Sanh dựa vào cảnh Chân Như. Kinh lại nói: "Bà La Môn là từ Địa thứ tám trở lên, Sát Lợi là từ Địa thứ bảy trở lại, cư sĩ là phàm phu, Thương Cổ (người đi buôn) là các Bồ tát cùng hiện thân ở ba cõi, cõi này hướng về phương khác, phương khác tìm đến nơi này". Ra vào ấy là, hai mà không hai là vào, không hai mà hai là ra, đồng thời không hai mà hai là vào, hai mà không hai là ra; lại là Vô lượng trở về một thành ra đi vào, một trong Vô lượng thành vượt ra. Thuận theo giải thích nguyên cớ vượt ra... Tiếp là so sánh Giáo để trình bày về căn cơ nhìn thấy sai khác vì thế khiến cho pháp không giống nhau do đó phải cùng với viên so sánh phân rõ. Đi vào viên cùng chứng đạt ấy, là văn trước dần dần dẫn ra, nay trình bày về lập tức đi vào. Giáo Đạo tuy có khác nhau về Sơ Địa, mà Chứng Đạo không có gì sai biệt cùng trở thành một Viên, là hiển bày phần vị đi vào ban đầu của Biệt - Viên, Địa Tiền vẫn còn nói là Quyền cho nên lập thành hai văn trước sau. Dựa vào văn trước thì theo thứ tự tu tập hai quán, dựa vào văn sau thì ba quán tu tập trọn vẹn, phát sinh vấn đề không giống nhau này cho nên trở thành hai sai biệt. Tiếp là loại dần các cảnh, trí từ trước đến nay, cũng thuận theo loại dần các hành tăng số trước đây, văn không có đầy đủ, lược bớt cũng có thể đã thu nhận ở trong năm hạnh, nay bắt đầu từ nhân duyên cuối cùng đến một Đế, các cảnh-trí trước nếu khai mở hiển bày thì đã cùng làm thành một pháp. Vì vậy nay trình bày về hạnh cũng loại dần các cảnh các trí từ trước đến nay, so sánh với hạnh bất khả tư nghị bây giờ thì một hạnh là tất cả các hạnh khiến cho giống như cùng với cảnh-trí đều trở thành tất cả các hạnh là một hạnh. Thứ nhất là so sánh với nhân duyên, Giới là Sắc cho nên dùng Sắc bất tư nghị so sánh với Giới bất tư nghị, nghiệp bất tư nghị diệt đi thành tựu Định bất tư nghị, Hoặc bất tư nghị diệt đi thành tựu trí bất tư nghị, lý không có tướng sai khác cho nên gọi là Thiên hạnh. Viên chân Thánh hạnh ấy, tạm thời lấy Tất cánh Không gọi là Thánh hạnh, Tức Không - Tức Trung cho nên nói là lý của Viên Chân. Trong Tục đế có đủ tất cả các pháp, tạm thời chọn lấy nên Thiện thuộc về Giới Thánh hạnh thâu nhiếp. Tiếp trong phần dựa theo Quán Tâm phần làm bảy: 1.

Trình bày về ý hướng đến; 2. Từ “Tức quán...” trở xuống là chính thức giải thích; 3. Từ “Sơ tâm...” trở xuống là ca ngợi năm phẩm vị; 4. Từ “Sơ tâm...” trở xuống là so sánh ca ngợi; 5. Từ “Địa Trì...” trở xuống dẫn kinh Địa Trì giải thích tướng đi vào phần vị; 6. Từ “Đương tri...” trở xuống là kết luận về phần vị; 7. Từ “Thị vi...” trở xuống là phân rõ sai khác. Bốn phần đầu như văn. Trong phần năm dẫn kinh Địa Trì nói: Tự tánh... ấy là trong chín loại Đại Thiền thì Tự tánh thiền ở thứ nhất. Ở trong Thiền này có thể phát sinh loại thứ hai đạt được tất cả các thiền.phần vị tự tánh thuộc về Địa Tiền, phần vị tất cả các thiền thuộc về Sơ Địa, có Tam muội đầy đủ. Tam muội là tổng hạnh, năm hạnh là biệt hạnh, năm hạnh đều dựa vào ba đế Tam muội cho đến Sơ Địa thì Tam muội đầy đủ. Nói hiện pháp lạc ấy là hiện tại cảm nhận được niềm vui của pháp tánh, các loại “sự thiền” cùng một Chân tánh cho nên nói là chủng tánh Tam-ma bạt-đề. Lợi ích cho chúng sanh thuộc về Tục Đế cho nên dẫn văn này chứng minh ba đế. Tiếp từ “Đương tri thứ đệ...” trở xuống là phân định. Ba là từ “Nhược khai...” trở xuống là khai mở, vẫn hướng về theo thứ tự như phân định như khai mở, trong này không có gì có thể khai mở nữa. Tiếp trong phần liệu giản nói dựa vào giới định tuệ ấy là quan hệ về giới, quan hệ về Định, Tuệ của ba Giáo trước đều là dựa vào quan hệ của pháp, đầy đủ như Chỉ Quán giải thích trong phần Đối trị giúp đỡ khai mở. Người thực hành thời nay hoặc là luôn luôn chú trọng vào Lý thì nói rằng mình giống như Thánh và chấp lấy Thật bài báng Quyền, hoặc là luôn luôn chú trọng đến Sự thì suy ra công ở địa vị cao cho nên bài báng Thật chấp nhận Quyền. Đã ở trong thời kỳ cuối cùng mà không suy nghĩ về Thánh Chỉ thì có ai không rơi vào hai sai lầm này? Đạt được ý Pháp Hoa thì trước sau đều là Đốn, xin lắng lòng tư duy nghiền ngẫm tự hiểu rõ sự thịnh suy chìm nổi!

■

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 10

Phần thứ tư là địa vị Diệu, phân làm bốn:

1. Trình bày ý hướng đến.
2. Từ "Đản vị" trở xuống là sơ lược nói về các địa vị Quyền - Thật.
3. Từ "Kim kinh..." trở xuống là sơ lược thuật về kinh này.
4. Từ "Tiểu thảo..." trở xuống là dựa vào kinh giải thích rộng ra.

Trong văn phần một nói Thể Tông Dụng đầy đủ, ấy là Thể của cảnh, Tông của hạnh, Dụng của trí vậy. Trong văn phần hai nói Địa, Nhiếp các luận nói tách biệt theo một cách riêng là những Luận này phần nhiều là nghĩa về một môn của Biệt giáo không bao gồm với Đại - Tiểu, các kinh như Phương Đẳng trình bày về địa vị tường tận không bằng kinh Anh Lạc, các kinh như Bát-nhã trình bày về địa vị tường tận không bằng kinh Nhân Vương. Nhưng kinh Anh Lạc chỉ giữ lại Biệt môn, kinh Nhân Vương phần nhiều thuộc về Viên - Biệt và hàm chứa ý của Thông giáo, mà hoàn toàn không làm sáng tỏ về ý phân rõ địa vị. thô Diệu còn không phân rõ huống là luận về khai mở ư? Vì vậy biết rằng chỉ là Vị thích hợp trình bày về nghĩa mà không phân rõ ý đối với địa vị trước sau. Vốn nói là ý ấy là vì sao các giáo Quyền Thật không giống nhau, vì sao các vị tăng giảm sai khác, nghĩa là các loại thi thiết, khai mở, phế bỏ... tức là ý ấy vậy. Văn phần ba nói là kinh này, trước là nói sơ lược về ý, tiếp là sơ lược thuộc về so sánh. Kinh này trong phần đầu trình bày về địa vị tuy vẫn không bằng hai kinh kia trình bày về địa vị tường tận hơn, mà nghĩa kinh này bao gồm Đại - Tiểu và khai mở, phân định... thì các kinh không trình bày. Tại vì sao? Bởi vì như phẩm Tựa, Trời tung bốn loại hoa, phẩm Phương Tiện - Khai thị ngộ nhập, phẩm Thí Dụ, dạo qua khắp bốn phương; phẩm Hóa Thành, Rộng năm trăm do tuần,đều là địa vị Thật của Tích môn. Thảo am, Hóa Thành, ba cỏ hai cây đều là địa vị Quyền của Tích môn. Phân biệt công đức bắt đầu từ Vô Sanh tức là Sơ Trú, cho đến Nhất Sanh tức là Đẳng giác. Đây cũng là vị Thật của Bốn môn. Am cỏi Hóa thành bị phế bỏ chỉ còn lại

"ngôi nhà giữa cồn sông", thảo mộc đều dựa vào cùng một mặt đất, một trận mưa, đây là hội tụ các địa vị Quyền đều quy về một Thật cho nên nói là văn thô phân định Quyền Thật. Hóa độ không hết ấy là tương truyền rằng phân bố Pháp Hoa ở Tây Phương một do tuần. Tiếp trong phần thuộc về so sánh, có hai: 1. Dẫn kinh; 2. Thuộc về so sánh. Phần bốn giải thích rộng ra, trong văn tự phân biệt ba cỏ hai cây và dùng một Thật để làm thành sáu Địa vị. Thứ nhất trong Tiểu Thảo có ba: 1. Sơ lược dẫn kinh để thành lập; 2. Phân rõ về nhân quả đó; 3. Từ "Nhân vị..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong giải thích có hai: Đó là Nhân - Thiên. Trong Nhân loại có ba: Một. Phân rõ về nhân; Hai. Từ "Hạ phẩm..." trở xuống sơ lược trình bày về quả; Ba. Từ "Giai thị..." trở xuống là trở lại trình bày về Nhân Chủ. Phần một như văn. Nhân vị trong văn phần hai nói là Tứ Luân, trong Câu Xá nói "Vàng, bạc, đồng, thiếc luân, một hai ba bốn châu. Thiết Luân Vương là một châu, cho đến Kim Luân Vương là bốn châu". Nói đến Luân Vương thì trước tiên thực hành bảy pháp: 1. Cung cấp giúp cho người bần cùng; 2. Cung kính hiếu dưỡng dân chúng; 3. Bốn mùa tám tiết theo lệ tế tự khắp bốn biển; 4. Luôn luôn tu hạnh nhẫn nhục; năm, sáu và bảy loại trừ ba độc. Sau đó tắm gội thọ trai phát thệ... Tiếp là Thần Bảo tự nhiên cảm ứng đầy đủ, Nhân Vương chỉ là đệ nhất trong phước, là đệ nhất của phước cho nên Báo ứng làm Nhân Chủ. Tiếp theo trình bày về địa vị của Thiên tự phân thành chư Thiên tam giới không như nhau, trong đó trước là sơ lược nói về nhân của chư Thiên tam giới; tiếp là chính thức giải thích. Trong giải thích, thứ nhất là Tứ Vương có bốn mươi trú xứ, sơ lược dựa vào kinh Chánh Pháp Niệm xứ trình bày về trú xứ của Tứ Vương. Trì Man Thiên ấy, trong Câu xá nói: "Kiên Thủ và Trì Man, chúng Đại Vương luôn phóng dật, như thứ tự ở bốn bậc, cũng cư trú bảy núi còn lại". Thân lượng thọ mạng đầy đủ như trong phẩm Thế của Câu Xá. Tứ Thiên Vương ấy, trong Đại Luận nói: "Đề Đầu Lại Tra ở phương Đông, thời Tần nói là Trì Quốc Chủ, Tỳ Lưu Ly ở phương Nam, thời Tần nói là Tăng Trưởng Chủ, Tỳ Lưu Ba Xoa ở phương Tây, thời Tần nói là Tạp Chủ, Tỳ Sa Môn ở phương Bắc, thời Tần nói là Đa Văn Chủ. Bốn vị này Vương Chủ trong bốn thế giới, bốn bậc đều có mười trú xứ, tên gọi của bốn mươi cõi trời này đều từ nhân hạnh mà thành lập". Tam quy ấy theo trong kinh Hy Hữu so sánh rộng về công đức Tam quy nói: "Giáo hóa Tứ thiên hạ và Lục dục Thiên đạt được bốn quả, không nhiều bằng công đức của ba quy y". Lại như trong Tăng Nhất A hàm nói: "Có Thiên Tử cõi Đao Lợi hiện rõ ra năm tướng suy sẽ sanh trong loài heo, vì thế

tiếng lo lắng buồn phiền vang đến Thiên Đế. Thiên Đế nghe thấy rồi gọi đến bảo rằng: Ông có thể quy y Tam Bảo, lập tức như giáo thực hành thì tránh khỏi sanh trong loài heo. Đức Phật thuyết bài kệ rằng: Các chúng sanh quy y Phật không rơi vào ba đường ác, hết phiền não chốn người, trời thì sẽ đến nơi Niết-bàn". Ba tự quy y đã sinh trưởng thì người trở lại được xuất gia thành tựu hạnh Vô Học. Văn nói mười tiếng vỗ tay, sợ rằng là trước kia trì Tánh giới thêm vào lúc bấy giờ thọ tam quy y tìm đến vào lúc mạng chung cho nên đạt được báo ứng này, dựa vào tâm không tạp loạn cho nên có được tên gọi rõ ràng, Thiên hơn hẳn Luân Vương lý kể ra như vậy mà thôi. Nói gấp mười sáu lần ấy là từ trước tới nay hơn hẳn là quy y. Núi sông chảy ra ấy, trong kinh tất cả đều nói là dòng sông (lưu hà), thậm chí cũng có sông rượu (Tửu hà)... bốn mươi cõi trời này đều cần phải biết tường tận, lấy nhân hạnh đó mà hiểu rõ được tên gọi của quả v.v... "Tuấn nhai" ấy là sông rộng khó vượt qua. Quả mạng là giới thanh tịnh giống như quả. Lại trồng cây ăn quả, tháp phước nhiều nhất rõ ràng là gốc rễ của Sắc, như người trông thấy hoa đều sanh lòng hoan hỷ, lấy nước dập tắt lửa, thực hành đạo Từ bi, hòa hợp sân hận tranh luận vốn là ái dục, thuyết pháp biết cảnh giới sanh thiện, trông thấy ruộng sạch sẽ, sử dụng ý phát sinh tín tâm, làm cho người khác hoan hỷ như dạo chơi vui vẻ. Dựa vào nhân giải thích tên gọi theo đây có thể biết. Nhật hành Thiên ngoại đạo nói là mặt trời... ấy, người ngoại đạo lại cho rằng Sao không lặn ở phương Bắc, lại Lập Thế A-tỳ-đàm có ngoại đạo cho rằng mặt đất thường đi lui không dứt. Đức Phật phá bỏ rằng: Ném vật hướng về phía trước, vật phải hướng về phía sau. Lại có người cho rằng mặt đất luôn luôn rơi xuống. Đức Phật nói: Ném vật hướng lên phía trên nên không đến mặt đất. Có người cho rằng Sao trời không di chuyển mà mặt đất tự động chuyển. Đức Phật nói: Bắn tên phải là không đến chân đê. Nhân của Lục dục Thiên phải có đủ mười thiện. Nay nói không giết hại cho đến bảy giới , là tiếp nhận đầy đủ phần trì sở trì tăng thượng cho nên có được tên gọi mà thôi. Thế gian giới ấy là giới cơ hiềm vậy, còn có chư Thiên thọ mạng thân lượng... đầy đủ như trong Câu Xá - Bà Sa, đây là sơ lược biết về thứ bậc địa vị không tiến hành luận bàn nhiều. Trong phần vị Trung Thảo, có hai: 1. Xác định con người để phân định nhân quả; 2. Chính thức giải thích. Trong giải thích có ba: Một. Phá bỏ ý xưa; Hai. Sơ lược nêu ra hai luận; Ba. Giải thích rộng về Hữu môn hai mươi bảy Thánh Hiền ấy, kinh Trung A Hàm ba mươi, phẩm Phước Điền nói: "Trưởng Giả thưa hỏi Đức Phật phước điền có mấy loại? Đức Phật bảo rằng: Người học có

mười tám loại, Vô Học có chín loại. Học có mười tám loại, đó là: Tín hành - Pháp hành - Tín giải - Kiến đắc - Thân chứng gia gia - một chủng tử - hướng về Sơ quả - Đạt được Sơ quả - hướng về Nhị quả - Đạt được Nhị quả - Hướng về Tam quả - đạt được Tam quả, và Ngũ chủng hàm, gọi là Trung - Sanh - Hành - Bất hành - Thượng lưu. Vô học có chín loại: Tư - Tiến - Thối - Bất thối - Bất động - Trú - Hộ - Tuệ - Câu". Văn Câu Xá giống nhau nên lại chọn lấy làm thành Luận. Trong phần chính thức giải thích, có hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai tức là Nhị thừa vậy. Thứ nhất trong Thanh Văn: Trước là Hiền, sau là Thánh. Trong bậc Hiền có hai: Trước là nêu ra; tiếp là giải thích. Trong giải thích có ba: 1. Giải thích tên gọi; 2. Công năng; 3. Chính thức giải thích. Trong công năng có bảy địa vị Hiền đã sơ lược phân rõ ở trong phần trí Diệu. Nay nói Ái Kiến Tứ Đế ấy chỉ là sở y của Ái Hoặc và Kiến Hoặc, tuy có Ái Kiến mà đều thuộc về Kiến, đầy đủ như trong tám mươi tám Sử giải thích. Trong phần chính thức giải thích, văn tự phân làm bảy. Thứ nhất là năm đình Tâm Đối trị năm Chướng, đầy đủ như trong phần Đối trị của Chỉ Quán thứ bảy. Nói Khổ Đế là Sơ môn ấy, văn sau lấy Tập Đế của Bích Chi Phật làm Sơ môn, Khổ Đế của Thanh Văn ở đầu lại bởi vì ban đầu quán về Tứ Niệm xứ. Vô minh của Bích Chi Phật đứng đầu trong nhân duyên, cho nên đầu tiên phá trừ Ái - Thủ - Hữu. Cảnh tổng quát quán tổng quát ấy, là dùng bốn quán cùng quán bốn cảnh. Cảnh phân biệt quán tổng quát ấy, là quán đối với mỗi một cảnh của bốn quán. Cảnh tổng quát quán tách biệt ấy, là dùng mỗi một quán tổng quát quán sát bốn cảnh. Ba lần hai loại biết rõ, Noãn - Đảnh... các văn đã phân rõ trong phần trí. Nay trình bày thứ tự địa vị sơ lược biết mức độ nông sâu nhưng vẫn sơ lược nói về điều ấy. Nếu như muốn biết rộng ra thì nên tìm hiểu trong các Luận. Trong phần bảy bậc Thánh lại có ba: Nêu ra địa vị, giải thích tên gọi, chính thức giải thích. Mở rộng ra đầy đủ như trong Bà Sa, Câu Xá Luận. Nay văn rất sơ lược đủ để phân định nông sâu. Trong phần giải thích tên gọi nói: Khổ nhẫn minh phát xả phàm nhập Thánh ấy, là đến Khổ Nhẫn rồi theo thứ tự không gián đoạn nhất định tiến vào Sơ quả. Nay thuận theo sau giải thích chung rằng ba Kết, tám mươi tám, Sử bảy Sanh của Thánh nhân như Chỉ Quán thứ sáu ghi lại. Trung Bát phân làm ba, gọi là Tốc, Phi tốc, Cửu trú. Theo Câu Xá Luận tổng quát là chín loại, đó là ba loại đều phân ra ba, gọi là Trung, Sanh và Thượng lưu. Hữu hạnh - Vô hạnh sanh đến Sắc giới rồi mới Bát Niết-bàn đều là Sanh Bát thâu nhiếp. Nói Trung Tam ấy, nghĩa là Tốc, Phi tốc, Kinh cửu. Như lửa tóe ra để dụ cho

ba nghĩa suy nghĩ có thể biết, hoàn toàn đối với Trung ấm luận về Tốc, Phi tốc... Sanh Hữu có ba ấy là: 1. Sanh dựa theo Tốc mà thiết lập; 2. Hữu hành dựa theo Phi tốc mà thiết lập; 3, Vô hành dựa theo Kinh cửu mà thiết lập, hoàn toàn sanh đến Sắc giới rồi luận về Tốc, Phi tốc... Thượng lưu có ba: 1. Hoàn toàn vượt lên trên dựa theo Tốc mà thiết lập; 2. Một nửa vượt lên trên dựa theo Phi tốc mà thiết lập; 3. Khắp nơi ẩn đi dựa theo Kinh cửu mà thiết lập. Từ Sắc ban đầu đến Sắc cuối cùng trước sau có ba người không giống nhau như vậy. Ba loại có chín loại như vậy bởi vì Nghiệp, Hoặc, Căn khác nhau. Nói là nghiệp khác nhau, là tạo tác thuận theo Hiện nghiệp trở thành Trung Bát, tạo tác thuận theo Sanh nghiệp trở thành Sanh Bát, tạo tác thuận theo Hậu nghiệp trở thành Thượng lưu Bát. Nói Hoặc có ba: Hạ phẩm Hoặc trở thành Trung Bát, Trung phẩm Hoặc trở thành Sanh Bát. Thượng phẩm Hoặc trở thành Thượng lưu Bát. Nói là căn sai khác: Thượng căn là Trung Bát, Trung căn là Sanh Bát, Hạ căn là Thượng lưu Bát. Đoạn trừ kết phần thượng, phần hạ. Nói năm Thượng phần ấy, gọi là Trạo cử - Mạn - Vô minh - Sắc nhiễm - Vô sắc nhiễm. Nói năm Hạ phần ấy, gọi là Thân Kiến - Giới thủ - Nghi - Tham - Sân. Vì vậy Câu Xá nói: "Bởi vì hai loại không thể vượt qua Dục giới đó là tham - sân, bởi vì ba loại cho nên trở lại phía dưới đó là Thân kiến, Giới thủ và Nghi". Diệt tận Định như Chỉ Quán quyển thứ chín ghi lại. Thích Luận quyển hai mươi hai giải thích về bốn Song, tám Bối, mười Nhiếp hai mươi bảy, chỉ nói A Na Hàm có mười một loại: năm loại đích thực là A Na Hàm, sáu loại A-la-hán thâu nhiếp xưa nay. A Na Hàm có năm loại, sợ rằng là Hiện Bát có một, Trung Bát có ba gọi là Tốc - Phi tốc - Cửu trú, Sanh Bát có 1. Sáu loại A-la-hán xưa nay, gọi là Hữu hành - Vô hành - Toàn siêu, Bán siêu - Biến một - Vô sắc, lại thêm vào Sơ quả hướng, Sơ quả, Nhị quả hướng, Nhị quả, Tam quả hướng, Tam quả làm thành hai mươi bảy. Tỳ Đàm một vạn hai ngàn chín trăm sáu mươi loại ấy, trong Tạp A Đám nói: "A Hàm ấy hoặc là năm cho đến bảy, tám, năm gọi là Tung, Sanh - Hữu hành - Vô hành - Thượng lưu, bảy gọi là ở trong Trung Bát lại phân làm ba như dụ về lửa tóe ra, tám nghĩa là năm loại trên thêm vào Hiện, Vô sắc và Bất định. Tạm thời thuận theo năm loại mà nói thì gọi là Sắc có năm loại, thuận theo căn phân làm mười lăm, nghĩa là Thượng - Trung - Hạ đều có năm. Dựa theo Địa trở thành hai mươi bởi vì bốn Thiền đều có năm; dựa theo Tánh có ba mươi, nghĩa là Thối, Tư, Hộ, Trú, Tiến, Bất động, mỗi chủng tánh đều có năm. Xứ có tám mươi bởi vì từ Phạm Chúng đến Ni Tra là mười sáu xứ đều có năm. Mỗi một loại A Na Hàm

có hai ngàn năm chín mươi hai, vì sao? Bởi vì dựa theo mười sáu xứ trở thành mười sáu người, dựa theo chủng tánh có sáu trở thành sáu lần tăng lên tổng cộng là chín mươi sáu. Dựa theo căn có ba, ba lần tăng lên thành ra hai trăm tám mươi tám. lại dùng chín người xa rời Dục, chín lần tăng lên trở thành hai ngàn năm chín mươi hai người. Một người đã như vậy, năm loại A Na Hàm lại là năm lần tăng lên trở thành một ngàn hai trăm sáu mươi loại". Văn Luận khó thấy cho nên nay sơ lược đưa ra. Nói chín người xa rời Dục, nghĩa là xa rời chín phẩm Hoặc của Dục giới lấy làm thành chín người. A-la-hán có năm loại ấy, là dựa vào Bà Sa sơ lược giải thích rằng: Nói về Thoái pháp ấy nghĩa là giảm sút sự tư duy về pháp cho nên tâm sinh ra chán ngán. Nói về Tư pháp ấy, là cầm dao muốn tự làm hại mình. Nói về Hộ pháp ấy, là bởi vì đối với pháp đã Giải thoát nên tâm sinh ra yêu thích cố gắng giữ gìn. Nói về Trú pháp ấy là bởi vì không lùi lại không tiến lên. Nói về Tiến pháp ấy là luôn luôn tiến tới đến bất động. Nói về Bất động ấy là an trú vốn không biến động.

Hỏi: Thoái pháp Bất định phải thoái ư, cho đến tiến pháp nhất định phải Tiến sao?

Đáp: Hoặc có người nói không cần phải thoái cho đến không cần phải Tiến. Bởi vì điều này cho nên La hán có năm loại, do đó dấy lên nói rằng thoái không nhất định phải thoái cho đến tiến không nhất định phải tiến.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao gọi là Thối cho đến Tiến?

Đáp: Thoái ấy là tánh thoái, cho đến Tiến ấy là tánh Tiến. Bởi vì có năm loại tánh cho nên La hán có năm loại, và pháp hành là một người gọi là Bất động cho nên có sáu loại A-la-hán vậy. Nếu quả thoái thì liên quan đến Tư Đà Hàm, A Na Hàm cả hai quả cũng mất, đến Sơ quả trú pháp cũng như vậy, trong đời này nhất định đạt được không nghi ngờ gì. Giống như người mạnh khỏe ngã sõng soài giữa đất bằng, quay đầu lại nhìn bốn phía từ xa không có người khác trông thấy mình ngã, không thể ngay lúc ấy có thể tự mình đứng dậy, nhưng cuối cùng đến mạng chung cũng đạt được Vô Học. Đạt được Diệt Định trong nhân của con người chính là tu tánh cùng niệm xứ, lúc đạt đến quả chỉ gọi là người Câu Giải thoát, bởi vì chưa tu duyên niệm cho nên cuối cùng không phải là Vô Nghi Giải thoát. Tận trí ấy nghĩa là thấy Khổ đã đoạn cho đến Đạo cũng như vậy. Vô Sanh trí là không trở lại đoạn gì hơn nữa. Vô học cùng thấy ấy là đạt đượcbốn trí thế gian cũng gọi là Đẳng trí. Bà Sa nói: "Những việc làm đã làm xong gọi là Tận trí; từ

nhân của Vô học sanh ra, gọi là Vô Sanh trí. Lại đã từng đạt được mà đạt được gọi là Tận trí, chưa từng đạt được mà đạt được gọi là Vô Sanh trí. Lại nói Giải thoát Đạo đã thâu nhiếp gọi là Tận trí, Thắng tiến Đạo đã thâu nhiếp gọi là Tận trí, Thắng tiến Đạo đã thâu nhiếp gọi là Tận trí, Thắng tiến Đạo đã thâu nhiếp gọi là Vô Sanh trí. Lại nói Tận trí có năm loại La hán, Vô Sanh trí chỉ có một loại gọi là Bất động". Đây chính là thuận theo căn không hề luận về Giải thoát Đạo... Vả lại, Vô học cùng thấy ấy là tất cả La hán đều có cái thấy này, tự biết mình là quả vị A-la-hán cùng có cái thấy này cho nên gọi là Đẳng Kiến. Trùng Không Tam muội ấy, gọi là Không Không Tam muội, Vô Tướng Vô Tướng Tam muội, Vô tác Vô tác Tam muội; Không là Thánh pháp trở lại tu hướng về Không tiếp xúc với Thánh pháp trước đây cho nên gọi là Trùng. Sa môn na giả: Sa Môn ở đây nói là Phạt (thiếu), Na giả ở đây nói là Đạo. Như Bích Chi Phật lấy Tập Đế làm Sơ môn ấy, là người Tam thừa cùng duyên với Tứ Đế nhưng có khác nhau về tổng biệt. Bởi vì thuận theo nghĩa phương tiện cho nên Sơ môn không như nhau, thuận theo nghĩa Tứ Đế cho nên Khổ Đế là Sơ môn, thuận theo nghĩa mười hai duyên cho nên Tập Đế là Sơ môn, thuận theo nghĩa Lục Độ cho nên Đạo Đế là Sơ môn, hoàn toàn là nghĩa của Tam Tạng giáo vậy. Tam thừa Thông giáo lấy Diệt Đế giới nội là Sơ môn, Bồ tát Biệt giáo lấy Đạo Đế giới ngoại làm Sơ môn, Bồ tát Viên giáo lấy Diệt Đế giới ngoại, Lục Độ, duyên khởi và người thừa chê trách Tiểu thừa trong Tang giáo đầy đủ như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Đối với Bồ tát bên Tam Tạng giáo, phần làm hai: 1. Lập môn; 2. Trình bày phần vị, phân làm ba: Một. Phần vị Tam kỳ; Hai. Phần vị Bách kiếp; Ba; Phần vị Phật quả. Ở trong phần vị phàm Thánh như văn, đầy đủ như Chỉ Quán ghi lại. Tiếp là Tam thừa Thông giáo chung phần vị phân làm hai: Thứ nhất trình bày về Tam thừa đồng dị, thứ hai chính thức trình bày về phần vị, văn tự phân làm hai: 1. Cùng chung phần vị như trước; 2. Nghĩa ấy văn tự phân làm hai. Trong hai phần trước có hai: Một. Trình bày về ý thiết lập phần vị; Hai. Từ "Can Tuệ..." trở xuống là chính thức giải thích. Văn phần đầu lại có hai: Trước là dựa vào văn, tiếp là ý thiết lập. Tiếp đến chính thức giải thích ấy, văn tướng có phần mở rộng từ trong Chỉ Quán, nếu đọc văn ấy cần phải biết ý này, trong đó có hai: Trước tiên giải thích; sau là kết luận phân định. Trong giải thích tự phân làm mười. Thứ nhất là Can Tuệ Địa phân làm bốn: 1. Ý cùng thiết lập thông suốt; 2. Từ "Nhi Bồ tát..." trở xuống là ý thiết lập riêng biệt; 3. Giải thích về tướng của Bốn hoằng; 4. Từ "Tùng thị vi..." trở xuống là phân rõ sai khác.

Trong phần giải thích về Bốn hoằng, mở rộng hoằng thệ thứ nhất, ba hoằng thệ tiếp theo là tóm lược. Hoằng thệ thứ nhất lại có hai: Một. Giải thích; Hai. Dẫn chứng. Thứ hai trong phần Tánh Địa, có ba: Một. Ý cùng thiết lập; Hai. Từ "Nhi Bồ tát..." trở xuống giải thích về hành tướngthiết lập ý tách biệt; Ba. Từ "Như Tam Tạng..." trở xuống là phân định phần vị để phân rõ sai khác. Tiếp là tám người Kiến Địa, phân làm ba: Một, Ý cùng thiết lập; Hai, Từ "Nhi Bồ tát..." trở xuống là chính thức giải thích; Ba, Từ "Hà giả..." trở xuống là trình bày nguyên cớ thiết lập Nhẫn. Tiếp từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về Bạc Địa phân làm ba: Một. Ý cùng thiết lập; Hai. Từ "Nhi Nhị thừa..." trở xuống là chỉ bốn trích Nhị thừa; Ba. Từ "Bồ tát..." trở xuống là chính thức giải thích. Nói là du hý thần thông đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Tiếp từ "A Na Hàm..." trở xuống là trình bày về Ly Dục Địa phân làm 4: Một. Ý cùng thiết lập; Hai. Chỉ bốn trích Nhị thừa; Ba. Từ "Bồ tát năng..." trở xuống là chính thức giải thích; Bốn. Từ "Sở dĩ..." trở xuống là trình bày nguyên cớ thiết lập Địa để phân rõ tướng không giống nhau. Ba phần đầu như văn. Trong phần phân rõ tướng không giống nhau, có hai: Đầu là trình bày về quán Đế dùng trí không như nhau; tiếp từ "Cố Đại Luận..." trở xuống là dẫn Luận chứng minh tên gọi Bồ tát thành lập. Tiếp theo từ A-la-hán Địa trở đi trình bày về Dĩ Biện Địa phân làm hai: Một. Phân rõ khác nhau; Hai. Dẫn chứng. Tiếp theo từ "Bích Chi Phật..." trở xuống là trình bày về Bích Chi Phật Địa, chỉ ra giống như La hán cho nên nói: Cũng như vậy. Tiếp theo trình bày về Bồ tát Địa phân làm bốn: Một. Sơ lược thiết lập; Hai. Sơ lược phân rõ; Ba. Từ "Thị đắc..." trở xuống là sơ lược giải thích, mười Địa giống như được gọi là Bồ tát lại gọi là Phật Địa ấy, bởi vì gần Phật Địa có tên gọi của Bồ tát Địa, vì thế biết rằng trước sau đều có phần vị Bồ tát, cho nên nói ngoài ra vì Bồ tát; Bốn. Từ "Tề thử..." trở xuống là phân rõ về Tận - Bất tận. Tiếp theo từ "Quán Bồ tát..." trở xuống là giải thích về Phật Địa, phân làm hai: Một. Sơ lược thiết lập; Hai. Từ "Ngũ tướng..." trở xuống là phân rõ khác nhau, trong đó có ba loại khác nhau. Trong Niết-bàn khác nhau nói giữ lại xá lợi, ấy là nếu như về sau trong Bổn môn Thông Phật cũng nói cùng đi vào Khôi Đoạn, vốn là hai nghĩa Bất định của đương giáo, bởi vì Bồ tát lợi, độn đã thấy không như nhau. Tiếp là chọn lấy tên gọi sai khác mà nghĩa nối thông và vì Bồ tát thiết lập tên gọi về Nhận... đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Nay văn lại phân làm hai: Thứ nhất giải thích, thứ hai liệu giản. Văn thứ nhất phân làm bốn: Một. Ý hướng đến; Hai. Nêu phần vị phân biệt; Ba. So sánh phần vị; Bốn. Từ

“Thị tắc...” trở xuống là kết luận. Hai phần đầu như văn. Phần ba trong so sánh phần vị, chín địa trước như văn, cuối cùng trong Phật Địa thì đề là dựa vào văn trước, mười Địa Thông giáo đối với Biệt chỉ gọi là Bồ tát Địa, tiếp từ “Thử Phật...” trở xuống là cùng với Tam Tạng giáo phân rõ về đồng - dị. Nói rằng Tam Tạng Phật một ngày ba thời soi chiếu cơ duyên, trong các bộ A Hàm và Đại Luận đều có giải thích vấn đề này. Nói rằng Phật một ngày ba thời nhập định cầu tìm căn cơ có thể hóa độ, bởi vì dựa theo Giáo môn thì không có thể luôn luôn trông thấy. Cũng như trong kinh Ma Da, “A Nan gần ở đàng sau mà thường hỏi rằng: A Nan nay là ở nơi nào? Lại hỏi: Kỳ Hoàn vì sao nhiều quạ nhỏ? Gần kề hãy còn tự mình không biết há có thể tùy ý vận dụng thường biết rõ ư?” Tiếp trong phần liệu giản đầu là hỏi có thể hiểu. Trong phần trả lời trình bày về phần vị Thông giáo này thì giáo tướng rất khác nhau khiến cho mọi người đều dựa vào một con đường, trong đó có hai: 1. Kiến; 2. Tư. Trong phần một có ba: Một. Đưa ra đồng - dị; Hai. Từ “Đản Thông giáo...” trở cuống là chất vấn; Ba. Từ “Nhược đoạn...” trở xuống là từ ngoài vào trong. Tiếp trong phần Tư Hoặc, có hai: Một. Đưa ra sai khác; Hai. Bao gồm phân định tổng quát trước đây. Sơ lược nói rằng không thể chấp trước, là nghĩa chung không thể nào phân định chắc chắn, bởi vì Giáo môn Lợi Tha vốn là thời gian dài mà căn cứ lại lẫn tạp, cho nên như vậy. Tiếp trong phần hỏi đáp, có ba: Một. Sơ lược phân định; Hai. Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích; Ba. Từ “Thử nãi...” trở xuống là chính thức phân định. Tiếp theo hỏi, là hỏi ba chỗ trong Đại Luận trình bày về Tiêu Trụ... ấy, gọi là Can Tuệ Địa, Sơ Địa, Sơ Trú; Đại Luận quyển bốn mươi tám trình bày về quán môn bốn mươi hai chữ tức là từ Sơ Trú trở lên vậy, Đại Luận quyển bốn mươi chín trình bày về Bồ tát bắt đầu từ Hoan Hỷ Địa cho đến Pháp Vân Địa trình bày nhiều về tu tập Đối trị Hoặc nghiệp của Địa. Tiếp theo văn sau này thì nói: lại nữa Địa có hai loại: Một là chỉ có Bồ tát Địa; Hai là cùng chung Bồ tát Địa, đó gọi là Can Tuệ Địa cho đến Phật Địa, cho nên biết là Tam giáo rõ rồi. Vì vậy biết ý hỏi trong này cùng với Chỉ Quán hình như có phần sai khác, ở đây dùng Tam giáo làm câu hỏi, Kiến Địa Tiêu Trụ thiết lập mà không luận đến. Nếu đạt được ý trong này thì văn Chỉ Quán rõ ràng tự phân biệt. Tiếp theo hỏi người lợi căn thuận theo không có Thập Địa, là ý hỏi rằng người lợi căn đã ở tại Sơ Địa đoạn trừ kiến hoặc, thuận theo Địa thứ hai cho đến Địa thứ tư đoạn trừ tư hoặc, Địa thứ sáu, thứ bảy thành Phật, vậy thì không có Thập Địa chăng? Ý trả lời là Giáo môn vốn có đủ, đối với người lợi căn không hạn định, chỉ giống như vượt lên

trên quả đạt được A-la-hán có thể khiến cho ba quả còn lại cũng không có người nào hay sao? Tiếp theo ý hỏi là Biệt - Viên giáo nếu như có người lợi căn thì thuận theo ở Địa Tiền - Trú Tiền tiêu trụ ư? Ý trả lời là tuy có lợi, độn đoạn trừ nhưng phần vị nhất định phải theo thứ tự. Phần vị tách biệt là Đại Thụ ấy phân làm ba: Nêu ra chương, xếp vào môn. Chính thức giải thích. Hai phần đầu như văn. Trong giải thích có ba. Phần đầu lại phân làm sáu: 1. Đạt được tên gọi; 2. Phần vị pháp sở y; 3. Từ “Vô lượng...” trở xuống là nêu ra tất cả; 4. Từ “Biệt giáo...” trở xuống là phân định; 5. Từ “Nhiên...” trở xuống là phân định gần kề và chính thức; 6. Từ “Ký hữu...” trở xuống là kết luận nêu ra không như nhau. Hai phần trước có thể biết. Phần ba trong nêu ra tất cả, có ba: Một. Nêu ra bốn giáo; Hai. Từ “Hữu Vô lượng...” trở xuống là nêu ra bốn pháp; Ba. Từ “Vân hà...” trở xuống là giải thích về bốn pháp. Hai phần đầu như văn. Ý giải thích là nguyên cớ bốn giáo đoạn trừ và điều phục đều gọi là Vô lượng, hoặc là đoạn trừ hay là điều phục thì tướng trạng không phải là một cho nên gọi chung như vậy, bởi vì trong này đều dựa theo Bồ tát. Đầu tiên như Tam Tạng giáo nói điều phục kiến tư tức là chỉ cho Bồ tát, nay trình bày về Vô lượng phần nhiều thuộc về Xuất Giả, cho nên tạm thời xếp vào Nhị thừa. Trong Thông giáo cũng dựa vào Xuất Giả, trợ giúp nghĩa là trợ giúp Biệt giáo. Trong Biệt giáo nói Tứ Đế nội ngoại ấy, nên biết rằng người Biệt giáo có đủ bốn loại Tứ Đế. Nói chính là có nghĩa đoạn trừ vô minh ấy, nếu dựa vào trước sau tuy Đăng Địa đoạn trừ, mà đã Chứng Đạo giống như Viên giáo nên biết rằng Giáo Đạo có nghĩa đoạn trừ mà thôi. Vì vậy nay thuận theo Sự tạm thời phân định Địa Tiền thuộc về Biệt giáo thì trong Hồi Hướng điều phục hướng về lý Viên giáo cho nên có được tên gọi là Sự. Người Viên giáo phá trừ vô minh thì phần vị lớn lên cho nên chỉ rõ từ Sơ Trú trở đi lấy đó làm Vô lượng. Phần bốn là phân định. Phần năm là gần kề và chính thức, là dựa theo Biệt giáo từ đầu đến cuối để phân định có thể biết. Trong phần sáu kết luận nêu ra đồng - dị, có hai: Thứ nhất sơ lược nêu ra, thứ hai từ “Nhược Hoa Nghiêm...” trở xuống là nêu ra Giáo khác nhau, trong đó phân làm ba: Một. Nêu ra Giáo; Hai. Từ “Hựu đoạn...” trở xuống là trình bày về giáo tướng không như nhau; Ba. Từ “Sở dĩ nhiên giả...” trở xuống là trình bày về ý không như nhau. Phần một lại có hai: Trước là Kinh, tiếp là Luận. Trong Thập Địa Luận chỉ giải thích về phẩm Thập Địa kinh Hoa Nghiêm, Nhiếp Đại thừa Luận quyển thứ bảy giải thích trong Nhân Quả Thắng Tướng thứ tư cũng chỉ trình bày về Hoan Hỷ Địa cùng Thập Địa mà thôi. Trong kinh Địa Trì trình bày

về sáu phần vị thuộc các chủng tánh, như Chỉ Quán thứ năm đã dẫn văn Luận. Thập Trú Bà Sa, văn phần đầu chỉ trình bày về Thập Địa mà thôi. Tiếp là giải thích về tướng của Địa của không có các phần vị, Đại Luận sơ lược đưa ra văn Thông - Biệt chỉ bốn trích dẫn ví dụ, cho nên biết các Luận trình bày về phần vị rất sơ lược. Tiếp theo trình bày về giáo tướng đoạn trừ và điều phục không như nhau, giống như văn. Trong phần ba trình bày về ý, có hai: 1. Trình bày về Đại ý của Thánh giáo; 2. Từ "Kim nhược..." trở xuống là trình bày về tông phái này sử dụng ý của Thánh giáo, lại có bốn: Một. Tổng quát nêu ra Đại ý, ý ở sự giúp đỡ thành tựu sơ tâm cho người thực hành đi vào đạo hợp với ý chính xác. Nếu không có phần vị thứ tự thì lấy gì để nghe thấy hiền đức mà nghĩ rằng làm cho như nhau ? Lấy gì để vượt qua tội lỗi tăng thượng mạn? Nếu như hướng đến căn cơ mà khác biện pháp thì làm sao phù hợp với sự vui mừng của họ được? Vì vậy sử dụng những phương tiện phối hợp không giống nhau như trên. Nếu như vì thành tựu giáo quán cho hàng sơ tâm thì vì thế tạm thời sử dụng ba kinh. Hai. Từ "Chư Thánh..." trở xuống là nhắc nhủ khuyến khích tu hành; Ba. Từ "Kim phán..." trở xuống là chính thức nêu ra ý sử dụng ba kinh. Vì vậy tông phái này không giống như người thế gian giải thích kinh luận chỉ dựa vào pháp tướng nêu ra phần vị mà thôi. Nay một tông phái nói về phần vị tách biệt nếu không dựa vào kinh Anh Lạc thì phần vị không có trước sau, nếu không dựa vào kinh Đại Phẩm thì các phần vị hoàn toàn không có Đoạn Hoặc cao thấp, Dụng Quán phân chia như nhau, nếu không dựa vào kinh Niết-bàn thì nguyện hạnh nông sâu, tướng trạng xa gần của Bồ tát không làm sao biết được, ba kinh phối hợp ý chỉ của Phật không hề sai lạc. Bốn. Giải thích ba văn tự phân làm ba: Thứ nhất là dựa theo trong kinh Anh Lạc Nhân Vương nói bốn thời Bát-nhã trước đây, xưa phân định Bát-nhã tổng quát có năm thời: 1. Ma Ha; 2. Kim Cang; 3. Thiên Vương; 4. Quang Tán; 5. Nhân Vương. Ở đây cũng không thể sử dụng toàn bộ, tuy rằng Ma Ha quy định ở trước Nhân Vương,vì sao biết như vậy? Bởi vì Nhân Vương nói "Như Lai thành đạo năm hai mươi chín tuổi trước tiên đã thuyết Ma Ha Bát-nhã cho tôi", cho nên biết Nhân Vương rõ ràng là ở sau rồi. Nế như kinh Quang Tán theo mục lục các kinh, vào ngày 23 tháng 4 năm Hoằng Thỉ thứ năm dịch Đại Phẩm hoàn tất thành hai mươi bảy cuốn là vậy. Về sau Trúc Pháp Hộ vào thời Tấn Thái Khang nguyên niên dịch phần đầu (Thượng dật) làm Quang Tán, còn Chu Sĩ Hoành dịch làm hai mươi cuốn gọi là Quang Tán Bát-nhã. La Thập lại dịch tiếp lần nữa làm thành mười cuốn gọi là Tiểu Phẩm,

Chi Sấm lại dịch thành mười cuốn gọi là Đạo Hành. Lại có người dịch làm năm cuốn gọi là Đại Minh Độ. Lại có người dịch sơ lược Quang Tán gọi là Đại Minh Độ. Lại có người dịch sơ lược Quang Tán gọi là Đại trí Vô Cực. Lại có người dịch gọi là Đại Phẩm. Nên biết rằng Quang Tán chỉ là phần đầu của Đại Phẩm mà người đời sau dịch ra khác nhau, cho nên không thể dùng để phân biệt nghĩa của thời; bởi vì nghĩa này cho nên cùng với Nhân Vương - Thiên Vương mà làm thứ tự thì không thể sử dụng toàn bộ. Ý Pháp Hoa tuy thâu nhiếp đầy đủ mà tên gọi phần vị không rõ ràng cho nên chỉ sử dụng hai kinh. Nói rằng kinh Địa Trì có chín loại giới định tuệ ấy, văn Luận đã nói Lục Độ đều là chín. Nay chỉ nói là ba thì hoặc là lấy ba thâu nhiếp sáu, hoặc là sơ lược nêu ra ba loại chủ yếu, nhưng mà công dụng của các phần vị, nguyện hạnh pháp tướng, phẩm loại đoạn hoặc, thích hợp căn cơ có rộng hẹp, dựa vào quốc độ tịnh uế thị hiện Tích môn nhiều ít, Chân ứng hơn kém đối với pháp môn tương xứng... Không thể nào nêu ra đầy đủ được. Vì vậy văn này chỉ trình bày một biện pháp cho nên không cần phải trình bày nhiều về pháp tướng. Nay thuận theo Thể của văn cũng không vòng vo tìm nhiều kinh Luận sợ rằng thêm hỗn tạp cho nguyên văn, vì vậy biết rằng dựa vào văn tướng này đủ để phân rõ Quyền - Thật. Tiếp trong phần tổng quát trình bày về phần vị cũng dựa theo ba kinh: Trước là nêu ra; tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Dựa theo kinh Anh Lạc là nêu ra giải thích; 2. Dựa vào kinh Đại Phẩm trình bày về ba quán.

Hỏi: Nay trong văn này lấy bốn nghĩa này để so sánh ba quán cùng với trong Đại Luận giải thích về những loại tổng biệt trong nhân, tổng biệt trong quả..., có gì sai biệt?

Đáp: Ngôn từ khác nhau mà nghĩa lý như nhau, vì sao? Bởi vì Không - Giả là nhân, Trung đạo là quả, từ Giả đi vào Không là tổng tướng trong nhân, từ Không đi vào Giả là Biệt tướng trong nhân, người Biệt giáo tu Trung đạo ban đầu chỉ có tổng tướng là tổng trong quả, nếu như đi vào Sơ Địa cùng soi chiếu hai Đế là biệt trong quả. Nên biết rằng bốn nghĩa cùng với ba Đế không khác nhau. Giải thích tách biệt về bảy phần vị, nhưng trong kinh Anh Lạc trình bày về sáu chủng tánh bao gồm Trú Tiền Tín Vị làm thành bảy. Sáu phần vị trong kinh Anh Lạc đó là Thập Trú là Tập Chủng Tánh, Thập Hạnh là tánh chủng tánh, Thập Hạnh là đạo chủng tánh, Thập Địa là Thánh chủng tánh, Đẳng Giác tánh, Diệu Giác tánh, nên hướng vào trong bốn Giáo căn bản để tìm hiểu.

Phần vị của ba Thảo hai Mộc xong. Tiếp theo trình bày về phần

vị Thập nhất tức là thứ tự phầ vị đã sinh ra từ một Địa. Vì vậy trước đây thuộc về ba Giáo và dùng phần Vị nhân Thiên, nay chỉ thuộc về Viên giáo. Nếu như không đến Pháp Hoa khai mở và hiển bày, thì làm sao biết sinh ra từ một Địa, ở một Phật Thừa phân biệt nói ra thành ba Thừa, là nói đến điều này vậy. Vì thế biết rằng ba Thảo hai Mộc đều gọi là tự lập, gặp trận mưa một vị như nhau mới biết là sinh ra từ một mặt đất. Như gã Cùng Tử kia đến lúc cha lâm chung mới biết đó là cha mình, vì vậy cần phải trình bày về một phần vị Chân Thật. Vì làm cho nhận biết người cha, do đó cần phải trình bày các phần vị Quyền Biến trước đây. Trong đó trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong giải thích văn tự khai mở làm thành mười ý. Thứ nhất nêu ra mười ý, tuy là cùng giải thích về Viên môn nhưng không thể không có đôi chút khác nhau. Bốn ý đầu tiên và ý thứ mười là chính thức giải thích về phần vị Viên giáo, năm ý còn lại dựa vào đây để trình bày, tại vì sao? Bởi vì ở đây đã trình bày chỉ riêng phần vị của một Thật, không hợp lại tức là trình bày về các văn Thô - Diệu, cho nên các văn này phải hợp vào văn Diệu Hạnh sau Vị Diệu nêu ra ở đầu chương, thuận theo nói một là trình bày về các phần vị, hai là trình bày về Thô - Diệu và các loại hưng phế khai hiển... Nay đến nơi này, muốn tiếp tục trở lại cùng với phần vị Quyền so sánh quyết định và khai mở hiển bày phần vị thô ấy, cho nên trước đã giải thích xong lại phân định Thô - Diệu và khai mở hiển bày...

Hỏi: Nay ở đây là đầu tiên dựa theo ba giáo Thông - Biệt - Viên có ba câu liệu giản đến kết luận thì văn đã nói là cùng với Thông như nhau, trong liệu giản thứ nhất,vì sao không so sánh Tam Tạng Gió để giản lược vậy?

Đáp: Một. Thông là Đại thừa sơ môn, cho nên có thể đưa vào phần sau; Hai. Hai nơi tên gọi La-hán như nhau, cho nên đầu tiên so sánh với Thông giáo rồi sau đó sẽ bao gồm Tạng giáo. Thứ tự mười chương này, thì lý tuy là không có tên gọi mà lý dựa vào tên gọi để biểu hiện, dưới tên gọi có nghĩa mới biểu hiển rõ đối tượng giải thích, trên có nghĩa tên gọi mới biết giải thích có khác nhau, cho nên danh nghĩa của một chương ở vào nơi đầu tiên. Đã biết danh nghĩa của Viên môn, tiếp theo phân rõ địa vị số lượng của giải thích, mới nhận biết phần vị của Viên giáo khai hợp khác nhau. Tuy biết địa vị số lượng mà địa vị số lượng căn bản là phân biệt đoạn trừ và điều phục. Nếu như không nhận biết thì chỉ có giả thiết nào ích gì? Vì vậy tiếp theo trình bày về đoạn trừ và điều phục. Đã biết đoạn trừ và điều phục thì phải trình bày về công dụng khác nhau của đoạn trừ và điều phục. Đã biết công dụng đoạn trừ

và điều phục của Viên môn, nếu như không hướng về các phần vị trước đều là thô thì làm sao biết được phần vị này là đệ nhất trong các phần vị đã biết về thô Diệu, sao không hoàn toàn nói về phần vị của một thật, sao phải sử dụng các phần vị thô từ trước đến nay vậy? Nên biết rằng thô Diệu đều là duyên khởi lên, duyên đã liên tục khởi lên, thì sự cần phải liên tục phế bỏ. Giáo trước Pháp Hoa liên tục dấy lên liên tục phế bỏ, dựa theo con người tuy là phế bỏ mà pháp ấy vẫn tồn tại, huống là Đại Tiểu cùng phát khởi được lợi ích không như nhau. Hoặc là hiển hay là mật ngay nơi chỗ ngồi đã khác nguồn gốc, hoặc là ngang hay là dọc thì pháp vị đã lên xuống khác nhau. Thời cơ thuần thục giáo hóa cuối cùng đều hội tụ về Pháp Hoa, căn duyên đã như nhau thuận theo Tích môn không có gì sai khác, các phần vị thô đến đây thì Diệu lý này bình đẳng, vì vậy cần phải có tướng khai mở và hiển bày. Tuy bắt đầu từ thiết lập danh nghĩa cuối cùng đến khai mở Quyền, mà lý của các phần vị Quyền Thật cần phải có bằng cứ. Tuy không thể khẳng định chắc chắn mà có trước có sau, đó chỉ riêng phần vị Thánh nhân. Đã là bổn ý của Phật thì không thể không phân rõ tường tận Đại Thể ấy. Vì vậy dùng mười Môn bao quát đối với một thời hóa độ, mới hiểu rõ ý phần vị Diệu của Pháp Hoa. Trong đó trước là giải thích về danh nghĩa, có hai: thứ nhất dựa vào văn sau; thứ hai phân rõ ý này, lại có hai: Một. Nêu rõ ba ý; Hai. Giải thích. Trong giải thích tự phân ba. Nay giải thích trong ý thứ nhất, có hai: Trước là thuật lại, tiếp là giải thích. Trong thuật lại, trước là thuật về hai tên gọi cùng với giáo Tiểu thừa như nhau, tiếp là kết luận. Tiếp từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích. Trong giải thích, trước là giải thích tên gọi thứ nhất, kinh chỉ thuật về tên gọi Ứng Cúng. Nay dùng đầy đủ ba nghĩa trong quả vị La-hán để giải thích,trong mỗi một văn đều dùng Thiên giáo hiển bày Viên giáo. Nói ba loại ý ấm ấy, Nhị thừa ở một trong ba loại ấy. Nay nói chung về ý ấm, cho nên nói là ba loại, không phải nói là Nhị thừa có đủ cả ba loại. Nói ý Ấm ấy là dựa vào ý sanh ra Ấm gọi là Ý Ấm, lại tác ý sanh ra ấm gọi là Ý Ấm, và ý tức là ấm gọi là Ý Ấm. Hai ý trước giải thích thuận theo nhân được tên gọi, một ý sau giải thích thuận theo quả được tên gọi. Vả lại, tuy gọi là Ý ấm nhưng cũng có thể có đủ năm loại tại sao? Bởi vì Phật hãy còn đầy đủ năm loại như Thường Sắc..., huống là người ở trong nhân vị ư? Chỉ vì trong giáo Tiểu thừa không nói giới ngoại lại có Sanh xứ, nhưng mà không biết giáo hãy còn nói Diệt tâm, huống là đối với Sắc ư? Kinh Tịnh Danh nói: “Những người cung cấp cho ông...”, đây là mượn lời ngăn trở của Tịnh Danh, kinh ấy ngăn trở giống như đối với cảnh Bi,

nên biết rằng nghĩa Ứng Cúng của Thanh văn thuộc về Thiên giáo. Tiếp là giải thích tên gọi sau có thể biết. Tiếp theo giải thích về danh Biệt - nghĩa Viên, năm mươi hai tên gọi không khác với Biệt, từ đầu đến cuối quán Viên và chứng Viên; cuối quyển thứ sáu Chỉ Quán nói dựa vào thấp thành tựu cao, là nói về điều này. Tiếp theo danh và nghĩa đều là Viên, từ đầu đến cuối chỉ là Phật nhãn - Phật trí. Nói rằng nhập thất... ấy, đều là nói đến Như Lai cho nên biết tên gọi là Viên. Đã nói các pháp Không tòa, thì thất của Như Lai trang nghiêm bằng Đại Từ bi cho nên biết nghĩa về Viên. Tiếp theo trình bày về địa vị số lượng, như danh nghĩa đều là Viên Trung, tuy cùng lấy Phật tri kiến mà nói rằng đó là đều. Nhưng các giáo Đại lượng cần phải hiểu rõ số lượng phần vị mới có thể dẫn lối cho người thực hành khởi tâm mong mỏi. Trong đó có hai: Trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong giải thích tự phân ba. Trước là trong phần giải thích về Số, có bốn: 1. Nêu ra Sư xưa; 2. Từ "Kim vị..." trở xuống là gạt bỏ ý xưa; 3. Từ "Hựu hữu..." trở xuống là thuật lại phá bỏ; 4. Từ "Luận chư..." trở xuống là chính thức trình bày ý hiện tại. Thứ nhất là ý Sư, cùng nêu ra văn không có phần vị, hoặc là nảy sinh kiến giải chủ quan không phù hợp với cách thức chung, hoặc là dẫn ra văn kinh, không hiểu ý tách biệt của Thánh giả, vì vậy cần phải phá bỏ. Đốn ngộ sơ tâm chính là cứu cánh, nhưng mà trong Hoa Nghiêm thì phần vị bao gồm Viên - Biệt, người không thông hiểu về ý phần vị của hai Giáo, lại không thông hiểu về phần vị Viên giáo từ đầu đến cuối, trực chỉ sơ tâm lấy làm Diệu Giác, chỉ chú trọng vào pháp môn Đốn ngộ mau chóng thành Phật, mới thành ra phần vị sau Viên giáo chỉ là thi thiết, cùng trở thành sai lầm nghiêm trọng đối với giáo pháp của Phật, do đó dựa vào sự phân định xưa kia đích thực là không thích hợp. Tiếp trong phần gạt bỏ, có ba: Thứ nhất trong phần tổng quát gạt bỏ nói đều là thiên lệch ấy, là dựa theo Lý thì chứng pháp không có tên gọi, dựa theo Sự thì không thể không có các phần vị, cho nên biết các Sư chỉ thuận theo Lý mà nói. Thứ hai từ "Nhiên..." trở xuống là tách biệt thuật về ý chất vấn. Ba Sư trước đều nói là Đốn Ngộ, cho nên tổng quát dùng một Đốn Ngộ gạt bỏ Sự trích dẫn kinh văn sai ý chỉ thì lý ấy tự nhiên không trọn vẹn. Vì vậy biết rằng Ngộ tức là Sơ Trú, chưa Ngộ tức là Trú Tiền. Đã thừa nhận có Ngộ và không Ngộ, thì ngại gì hai phần vị đều có nông sâu, mới thành ra năm mươi hai phần vị như vậy. Thứ ba từ "Cứu cánh..." trở xuống là dẫn kinh bộ đã trình bày đều có hai ý, như thế nào chỉ dùng ý không có phần vị để nói vậy? Tiếp trong phần thuật lại, có hai: Trước là thuật lại, tiếp là chất vấn. Văn phần đầu, ý Sư này là bao

gồm gạt bỏ ba Sư trước, cho nên thiết lập ngôn từ chắc chắn. Tiếp từ "Kim lệ..." trở xuống là dùng kiến giải chứng được để chất vấn, lại có ba: Một. Chính thức nêu ra chứng được lý Quyền - Thật; Hai. Dẫn Đại Luận ví dụ; Ba. Dẫn Phổ Hiền Quán chứng minh. Phần một như văn. Trong phần dẫn Đại Luận, có hai: Trước là dẫn luận, tiếp là ví dụ ý Luận, nói là sông biển cạn sâu. Dẫn Phổ Hiền Quán nói: Nhân tố Đại thừa có nhiều loại, tuy đều là Thật Tướng mà nhân quả rõ ràng, nếu như có nhân quả thì có nông sâu, như trong Chỉ Quán và bốn câu liệu giản về Viên Tiệm, Tiệm Viên trong văn dưới đây, thì Tiệm của Viên giáo vắng lặng có thể biết. Tiếp là chính thức trình bày ý hiện tại, phân làm ba: Một. Tổng quát thuật về ý sử dụng phần vị; Hai. Từ "Hoàn ước..." trở xuống là nêu ra số lượng phần vị; Ba. Từ "Kim ư..." trở xuống là giải thích. Văn phần một nói tùy thuận khế kinh, ấy là pháp Phật đã thuyết ra hợp với Giáo, căn, lý chính là như phù hợp với nhau cho nên gọi là khế kinh. Phật hãy còn thuận theo căn cơ để thuyết về các phần vị, thì người hoằng giáo trong thời kỳ mạt pháp cần phải thuận theo lời Thánh, nếu không như vậy thì tại sao Như Lai vì hạng phàm phu hèn kém này thuyết ra tất cả các phần vị? Do đó biết rằng đều là khiến cho chúng sanh nghe thấy phần vị, hoan hỷ sanh thiện phá trừ ác nghiệp phát khởi chân thật, tức là trình bày về ý lợi ích của phần vị. Cho nên nay dựa vào các giáo đã dẫn ra như dưới đây vậy. Tiếp là nêu ra có thể thấy. Phần ba trong phần giải thích có hai: 1. Thuật về văn này đã thiết lập; 2. Giải thích rộng về các phần vị. Văn phần một trước đã thuật rõ, tiếp là giải thích. Trong giải thích, trước là Đại sư, tiếp là Tư Thích (giải thích riêng). Văn trước phân làm ba: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận ca ngợi; Ba. Từ "Nhược dục..." trở xuống là quyết định phần vị. Phần một tự phân làm năm. Thứ nhất là phẩm văn, lại có hai: Trước là thuật về cảnh tức là nghe Viên giáo mà khởi tin. Trong một mảy trần có quyển kinh Đại Thiên, như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Tiếp từ "Dục khai..." trở xuống là dựa vào Tín phát khởi Hạnh, lại có hai: Trước là chính thức trình bày về pháp hành của mười Thừa, tiếp từ "Cử..." trở xuống là kết thúc nêu ra phần vị. Văn phần trước lại có ba: Một. Tổng quát trình bày về ý hành; Hai. Từ "Viên hành giả..." trở xuống là tổng quát nêu ra hành tướng; Ba. Từ "Lược ngôn..." trở xuống là tách biệt nêu ra hành tướng. Trước là nêu ra số. Tiếp là nêu ra Viên hạnh làm mười loại, tức là mười pháp thành Thừa, luận rộng ra như Chỉ Quán đầu quyển thứ năm đến cuối quyển thứ bảy. Nay ý chính ở đây luận về Giáo môn, do đó văn tướng quán pháp có

phần sơ lược cho nên chỉ nêu ra đại khái, cùng với ba giáo trước để làm so sánh quyết định, hiển bày ý viên mãn của kinh. Tiếp từ "Hành giả..." trở xuống là trình bày phẩm thứ hai, trong đó phân làm bốn: Một. Chính thức trình bày về tướng phẩm thứ hai; Hai. Từ "Nội ngoại..." trở xuống là trình bày mười quán trong phẩm thứ hai; Ba. Từ "Kim Cang..." trở xuống là dẫn chứng; Bốn. Từ "Văn hữu..." trở xuống là kết luận phần vị. Hai phần đầu như văn. Văn dẫn chứng có ba: 1. Dẫn kinh Kim Cang để chứng minh chủ thể giúp đỡ; 2. Nêu ra phẩm sau giúp cho phẩm trước; 3. Dẫn Di Lặc Luận để chứng minh lực Đại của chủ thể giúp đỡ. Luận nói đối với Thật gọi là Liễu Nhân... là ý Tụng chính thức trình bày về đọc tụng Bát-nhã giúp đỡ cho Thật Tướng, vì vậy trì tụng gọi là Liễu Nhân, cho nên nói là đối với Thật. Ngoài ra làm cho phải thuần phục, chỉ gọi là Sanh Nhân. Sanh Nhân ấy là nhân hữu lậu, cho nên nói là đối với phước còn lại. Không hướng đến Bồ-đề, hai chủ thể hướng đến Bồ-đề, ấy là phước bố thí bảy báu giống như núi Tu di. Thọ trì và đọc tụng, hai hạnh này hướng về Bồ-đề, vì vậy hai hạnh này gọi là Liễu Nhân. Vă Luận hai câu ở trước là phước không hướng đến Bồ-đề, hai câu ở sau là đối với Thật gọi là Liễn Nhân. Nay thuận theo nghĩa phương tiện, đối với Lý không sai trái. Nhưng theo năm loại Pháp Sư, đối với hai văn của Luận đều khai ra làm hai, lại thêm thuyết pháp gọi là năm Pháp Sư. Nay dẫn văn Luận, còn lại Tự Hành, cho nên không có thuyết pháp lại không gọi là Sư, trong An Lạc Hạnh Sớ giải thích nhiều về năm loại Pháp Sư. Tiếp từ "Hành giả..." trở xuống là trình bày về phẩm thứ ba, phân làm ba: Một. Trình bày về tướng phẩm thứ ba; Hai. Từ "An Lạc Hạnh..." trở xuống là dẫn chứng; Ba. Từ "Thuyết pháp..." trở xuống là kết luận phần vị. Phần một như văn. Tiếp theo dẫn ba văn, An Lạc Hạnh có thể thấy, tiếp là văn Tịnh Danh nói thuyết pháp thanh tịnh... ấy là chỉ thuyết về Viên Thường và nội tâm không chấp trước cho nên gọi là thanh tịnh. Như dẫn An Lạc Hạnh nói chỉ dùng pháp Đại thừa để đối đáp..., cho nên biết dùng lực thuyết pháp huân tậpbốn trí từ bên trong khiến cho thanh tịnh gấp bội lấy công giáo hóa quy về bản thân, ý ở nơi này; Đại - Tiểu cùng như vậy cho nên dẫn Tỳ Đàm để làm ví dụ tương tự. Nếu như nói nghe pháp được Giải thoát, ấy là ở phần vị Tùy Hỷ, ý văn phần đầu phân biệt về tướng từ trước tới nay mà thôi. Tiếp từ "Thượng lai..." trở xuống là trình bày về phẩm thứ tư, phân làm bốn: Một. Trình bày về tướng của phần vị; Hai. Từ "Đại phẩm..." trở xuống là dẫn chứng; Ba. Từ "Thử đắc..." trở xuống là trình bày về ý của phần vị; Bốn. Từ "Sự phước..." trở xuống là kế luận phần

vị. Văn phần một có hai: Trước là tổng quát trình bày; tiếp từ "Nhược bố thí..." trở xuống là tách biệt nêu ra tướng của sáu độ. Vì vậy biết Chánh Hạnh trong văn sáu độ, là muốn sơ lược trình bày về Viên cảnh. Nói y chánh của mười pháp giới đều xả bỏ, là trình bày rộng về hành tướng, phải như tùy ý và chỉ quán chánh trợ cùng thực hành Sự Lý không hai mới gọi là Chánh Hạnh. Nếu chọn lấy ý đó, chỉ dùng sự tướng sáu độ của Tam Tạng giáo, đều dùng Thật Tướng dung hợp khiến cho không khác nhau mà chỉ là pháp giới, tức là tướng ấy vậy. Vô úy đẳng thí: Luận có ba Thí, gọi là Tư sanh - Vô úy và pháp. Xả bỏ y, chánh gọi là thí Tư sanh (Tài thí), lược không nói đến Pháp thí cho nên nói là Đẳng. Tiếp là kết luận ca ngợi có thể biết. Phần ba trong thuyết định phần vị tương tự như phần vị niệm xứ của Tam Tạng giáo, nhưng Đại, Tiểu hướng về nhau đều là ngoại phàm, không luận về nội quán và cảnh tốt xấu, xuống phía dưới tìm hiểu về phần vị tất cả đều như vậy. Trong mỗi một phẩm đều thuận theo có đủ mười lại tăng thêm gấp bội rất rõ ràng. Văn không có ấy là lược bớt, vì vậy đầu Thập Tín lại lặp lại rằng: Khiến cho năm phẩm càng sáng tỏ gấp bội. Trong Tư Thích bởi vì chọn lấy quyết định phần vị, cho nên dùng năm phẩm so sánh với năm đình tâm, trong đó có hai: 1. So sánh tổng quát; 2. Tách biệt so sánh. Nói văn tự là Pháp thân khí mạng, ấy là ví như Sắc thân hữu lậu ở Dục giới thì hơi thở còn, mạng sống còn, hơi thở hết, mạng sống hết, Pháp thân cũng như vậy, có giáo năng thuyên thì Pháp thân an trú, giáo Đại thừa không còn thì Pháp thân lẽ nào tồn tại? Vì vậy phần vị Tùy Hỷ nội quán Pháp thân, không có hơi thở đọc tụng để duy trì tuệ mạng, thì bị giác quán phá hoại Pháp thân. Trong Chánh Hạnh Lục Độ nói ngay nơi Sự nhưng mà Lý... ấy, Lý tức là Phật Sự gây trở ngại cho Đạo, đối với Sự lĩnh hội được Lý, khiến cho Sự không có gì trở ngại, trở ngại chính là ngăn cách, ngay nơi Sự mà là Lý không có gì ngăn cách đáng bàn luận. Phần vị Thập Tín, lại phân làm năm: 1. Nhắc lại năm phẩm làm cho nhân của Thập Tín; 2. Chính thức trình bày mười pháp ngang dọc đối chiếu với Thập Tín; 3. Từ "Phổ Hiền..." trở xuống là dẫn chứng; 4. Từ "Nhập thử..." trở xuống là công năng; 5. Từ "Thử vị..." trở xuống là dựa vào những điều đã trình bày rộng rãi. Văn phần một, nhưng mà trong này trước là nhắc lại đầu tiên của năm phẩm trước, nghe Viên giáo khởi Tín có thể tu tập mười pháp, thành tựu công hạnh viên mãn, đi vào phẩm Tùy Hỷ, từng phẩm từng phẩm dần dần tiến vào phần vị Thập Tín, gọi là phần vị viên mãn. Phần hai từ "Dĩ thiện..." trở xuống là chính thức trình bày về mười pháp, đã từ mười Thừa đi vào Thập Tín,

cho nên nghĩa lý của văn này cần phải có đủ hai ý so sánh ngang dọc, vì vậy trước là đối chiếu theo chiều dọc, tiếp là dẫn kinh Anh Lạc, Thập Tín có đủ trăm pháp để đối chiếu với văn theo chiều ngang. Do đó biết Thập Tín và mười nghĩa Thừa thì nghĩa giống nhau mà tên gọi khác nhau, cần phải hết sức thông suốt khiến cho không lạc mất ý chỉ. Nay đều dựa vào chiều dọc đưa ra tướng theo chiều ngang ấy vậy. Trong mỗi một Tín nói là khéo tu ấy, bởi duyên vào Thật Tướng thực hành năm Hối, thúc giục chịu khó tinh tiến, đến phẩm thứ năm có thể đi vào Thập Tín, gọi là khéo tu. Do khéo tu cho nên khởi lên kiến giải tương tự, vì vậy mười pháp thuộc về phần Tương Tự, chuyển sang tên gọi Tín Tâm cho đến Nguyện Tâm cũng lại như vậy, tại vì sao? Bởi vì cảnh bất tư nghị lấy Tín làm căn bản, Từ bi hoằng thệ nguyện dựa vào niệm lực duy trì, tâm an trú trong Chỉ Quán công lao nhờ vào tinh tiến; phá trừ ba Hoặc thì Diệu tuệ mới khắp mọi nơi, thông suốt không ùn tắt dựa vào lực quyết định chủ yếu là tu Đạo phẩm, để mong cầu bất thoái, Chánh, trợ hạnh không thiếu sót luôn luôn hồi nhân hướng quả, không vượt qua thứ bậc phần vị mới có thể hộ pháp, trong ngoài bất động dựa vào khéo phòng ngừa sai trái, đối với pháp không còn niệm Ái là dựa vào Đại Nguyện lực. Vì vậy có thể đến nơi này thì gọi là Tín Tâm cho đến Nguyện Tâm. mười pháp đã thừa nhận sơ tâm vốn có tu, nên biết rằng từng Tín từng Tín đều có đủ mười pháp, vậy thì Thập Tín có đủ trăm pháp rõ ràng rồi, phần ba dẫn hai Kinh chứng minh có thể thấy. Phần bốn trong công năng, có hai: Một. Chính thức nói về công năng; Hai. Dẫn kinh Nhân Vương chứng minh rằng Bồ tát mười thiện phát tâm rộng lớn ấy, cũng có người nói: “Sáu căn thanh tịnh gọi là nghĩa về Đốn, Bồ tát mười thiện này là nghĩa về Tiệm”. Nay văn đã dẫn ra Bồ tát mười thiện để chứng minh cho sáu căn, lẽ nào thích hợp với dẫn ra Tiệm mà chứng minh cho Đốn hay sao? Vì vậy biết rằng hai văn đều là Đốn rõ ràng rồi. Nhưng kinh Nhân Vương nói là trước, sau ấy, thì ý Kinh Pháp Hoa luận về trung gian, người khác không thấy điều đó chỉ nảy sinh cái thấy khác nhau. Phần năm dựa vào Giáo mở rộng, trong đó có hai: Một. Tổng quát nêu ra; Hai. Từ “Hoa Nghiêm...” trở xuống là dẫn ra rất nhiều văn. Thứ nhất nói Hoa Nghiêm Pháp Tuệ... ấy, là kinh ấy không nêu ra tên gọi của Thập Tín, chỉ đối với Trú Tiền quán sát mười Phạm hạnh, từ xưa tới nay người giảng giải phân định là Thập Tín, vì vậy nay dẫn ra để làm phần vị Tín, mười Phạm hạnh “Không” đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Ví như đi vào biển trước tiên thấy tướng bằng phẳng ấy, trong Đại Luận sáu mươi sáu nói: “Nghe Bát-nhã

sâu sắc cho đến chánh ức niệm, nên biết rằng người này không bao lâu sẽ được thọ ký. Như muốn trông thấy biển, phát tâm mong muốn hướng về, không thấy tướng cây cối, tướng núi rừng..., nên biết rằng người này tuy không trông thấy biển mà sự hiểu biết về biển không khác nhau xa lắm. Tại vì sao? Bởi vì biển lớn, ở bằng phẳng cho nên không có các tướng cây cối... Bồ tát thọ trì Bát-nhã chánh ức niệm..., tuy không ở trước Phật nghe thọ ký kiếp số mà tự biết mình không bao lâu sẽ tiếp cận với Bồ-đề”. Cây cối núi rừng... ấy là sanh tử. Lại như đến mùa xuân thì cây cối phô bày hoa lá, nếu như rụng xuống thì nên biết rằng lúc bấy giờ lá mới sẽ xuất hiện không lâu. Nghe Bát-nhã sâu sắc, quán hành thành tựu cũng lại như vậy. Kinh Nhân Vương và Phổ Hiền Quán như trước bốn trích dẫn ấy là trong kinh Nhân Vương kệ rằng: “Bồ tát mười thiện phát tâm rộng lớn, biển khổ luân hồi tam giới rời xa”. Văn tiếp theo thì nói: “Huân tập chủng tử Đồng Luân trị vì hai thế giới, vì vậy biết mười thiện là phần vị Thiết Luân”. Phổ Hiền Quán nói: “Mười cảnh giới như nhau”. Lại nói: “Nhờ lực Tam muội cho nên sáu căn dần dần thanh tịnh”. Đầy đủ như kinh giải thích. Sáu căn thanh tịnh rồi được các Đức Như Lai xoa đầu thọ ký, thọ ký tức là đi vào Sơ Trú vậy. Do đó biết sáu căn tức là phần vị Thập Tín và Trú Tiền. Dẫn ý kinh này là, đã nói hạnh an lạc thì an lạc gọi là Niết-bàn, tức là chỉ cho Sơ Trú trở lên. Trước đây tất cả hướng về phần vị, tuy lấy năm phần làm hạnh, mà nay ở đây hướng về chứng làm hạnh, cho nên biết rõ ràng hạnh chắc chắn ở Trú Tiền. Hành xứ thì chung, chung đối với năm phẩm mười Tín, gần thì tên gọi có chung có riêng. Như Sớ giải thích rằng: “Dựa theo xa mà luận về gần, tức là xa rời mười não loạn. Dựa theo gần mà luận về gần, tức là chỉ cho ở tại nơi vắng lặng tu tập thâu nhiếp tâm đó. Dựa theo chẳng xa chẳng gần mà luận về gần, tức là chỉ cho mười tám Không như Bất Động - Bất Thoái... Bồ tát thuận theo cần phải quán sát ba pháp như vậy, cho nên đều gọi là gần”. Vậy thì pháp đã tiếp cận có thân có sơ, cho nên nói là có chung có riêng, vì chung là sơ, riêng là sâu. Dẫn ý kinh Niết-bàn cũng cùng với nghĩa An Lạc Hạnh như nhau. Ý Đại Luận là ngay nơi Niết-bàn là sở quán sở chứng, cho nên biết hành đạo cũng thuộc về Trú Tiền, cũng là hạnh của Như Lai. Tiếp theo trình bày phần vị Thập Trú, phân làm năm: Một. Tổng quát nhắc lại Tín làm nhân đi vào Trú; Hai. Từ “Sơ phát...” trở xuống trình bày về ba pháp khai phát; Ba. Từ “Cử yếu...” trở xuống trình bày về mười phần pháp thành; Bốn. Từ “Nhân vương...” trở xuống là sơ lược dẫn chứng; Năm. Từ “Thử vị...” trở xuống là dựa vào giáo pháp mở rộng. Hai phần đầu như văn. Phần ba từ “Cử

yếu...” xuống dưới là mười văn, tức là mười pháp của Sơ Trú, từ chứng tiếp nhận tên gọi, cho nên gọi là Trú. Vì vậy kinh Nhân Vương nói: “Đi vào lý Bát-nhã gọi là Trú, Trú vào ba Đức và tất cả Phật pháp, cho đến có thể phát sinh các phần vị về sau và sau nữa, từng phần vị một không có phần vị nào không đều có đủ mười pháp vậy”. Vì vậy mười pháp này thuận theo Trú làm tên gọi, các phần vị về sau tiếp tục dùng mười pháp Sơ Trú này làm nhân. Trong đó phân làm hai: Thứ nhất là Đại sư giải thích đưa ra mười pháp Sơ Trú; thứ hai là Tư hội thích. Phần thứ nhất lại có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp từ “Hoa Nghiêm...” trở xuống là ca ngợi. Ý trong văn phần đầu nói thuận theo chứng, ấy là chứng được cảnh Bất tư nghị gọi là an trú vào tất cả Phật Pháp, chứng ba loại Bồ-đề gọi là Trú Từ bi che phủ khắp nơi, chứng Chỉ Quán vắng lặng soi chiếu gọi là Trú thành tựu vạn hạnh, chứng phá trừ ba Hoặc khắp nơi gọi là Trú một tâm ba trí, chứng đối với tất cả không có gì bế tắc gọi là Trú Phật nhãn nhìn thấy đầy đủ, chứng Vô tác Đạo Diệt gọi là Trú Pháp thân lợi ích sâu xa, chứng trợ đạo vạn hạnh gọi là Trú thần thông hiển bày lợi ích, chứng phần vị Thật của Viên giáo gọi là Trú khai bày rõ ràng về Nhất Thừa, chứng yên ổn nhận nại trong ngoài gọi là Trú cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, chứng không còn nhưng pháp Ái gọi là Trú công đức các Địa. Sơ Trú này chứng đạt chuyển đổi tựa như là Chân vốn có vậy. Phần bốn là dẫn chứng có thể biết. Người ta nhìn nhận nói là nông sâu, phần nhiều vì không hiểu đối với ý của Viên - Biệt, đầy đủ như sau sẽ phân rõ, cũng như văn trong Chỉ Quán. Phần năm là dựa vào giáo mở rộng, ấy là hoàn toàn chứng một phần Vô Sanh, có thể phát sinh tám tướng làm Phật, cho nên nói là ngồi nơi đạo tràng... Đại Kinh nói phát tâm tất cánh là hai phần vị không sai khác, đây hoàn toàn là văn Ca-diếp ca ngợi Sơ Trú. Kinh Hoa Nghiêm giải thích văn ca ngợi Sơ Trú rất nhiều không thể nào ghi lại đầy đủ được. Văn nói về Hạnh - Hướng và Địa phần nhiều là ý văn trong Hoa Nghiêm - Anh Lạc. Văn kinh Anh Lạc tuy là theo thứ tự, mà cũng có thể mượn dùng để nói về niệm niệm tiến vào. Trong phần vị Diệu Giác gọi là Đại Niết-bàn, mười pháp đến nơi này đều gọi là Đại. Vì vậy văn nói điều khiển xe đạt đến trình độ cao hãy còn gọi là xe; từ lúc này về trước tuy có đủ các pháp mà chưa hiển bày hoàn toàn, không thể gọi là Đại. Tuy có Từ bi mà bị vô minh ngăn cách cho nên không gọi là Đại. Tuy thường vắng lặng soi chiếu mà đối tượng trang nghiêm chưa tận cùng thì chủ thể trang nghiêm không phải là Đại. Tuy biết thông suốt và bế tắc mà bế tắc vẫn chưa hết, cho nên sự nhận biết chẳng phải là Đại. Tuy đạt được Đạo

phẩm mà Đạo chưa đến nơi cao nhất, cho nên Đạo chẳng phải là Đại. Tuy sử dụng chánh, trợ hạnh mà chánh hạnh chưa tròn đầy, cho nên Dụng chẳng phải là Đại. Tuy tiếp tục khai mở Quyền mà lý chưa hoàn toàn cùng tận, cho nê khai mở chẳng phải là Đại. Tuy nhẫn chịu hai bên mà hãy còn Hoặc thừa lại, cho nên lợi ích chẳng phải là Đại. Tuy không đắm trước phần vị mà phần vị chưa đến nơi cao nhất, cho nên phần vị chẳng phải là Đại. Vì vậy mười pháp của Diệu Giác đều gọi là Đại, gọi là Thừa cứu cánh. Thí dụ về mười pháp thành Thừa phù hợp với xa lớn, như trong Chỉ Quán quyển thứ bảy, cho đến phân biệt trong mười pháp này hoặc là bảy loại hoặc là một loại. Tiếp trong phần dẫn chứng, có ba: Thứ nhất là tổng quát nêu ra; thứ hai là dẫn rộng ra; thứ ba từ "Như thượng..." trở xuống là kết luận trả lời. Phần thứ nhất như văn. Phần thứ hai lại có hai: 1. Dẫn các kinh; 2. Dẫn kinh này. Trong phần một dẫn các kinh có hai: Một. Đại Kinh; Hai. Đại Phẩm.

Trong phần một dẫn Đại Kinh có hai: a. Chính thức dẫn Kinh giải thích; b. Từ "Vấn..." trở xuống là giải thích nghi ngờ. Văn phần a lại có hai: Trước là dẫn Nguyệt Ái Tam muội để chứng minh trí, Đoạn trong phần vị; tiếp là dẫn Kinh thứ hai để chứng minh ba đức. Văn phần trước lại có hai: Đầu từ "Đại Niết-bàn..." trở xuống chứng minh dựa theo trí, Đoạn luận về Pháp thân, sau từ "Đại Kinh..." trở xuống dựa theo Pháp thân luận về trí, Đoạn, hợp cùng trí, Đoạn ở trước chung nhau hiển bày ba đức, hai văn đều có thí dụ, kết hợp, Nguyệt Ái Tam muội là văn trong phẩm Phạm Hạnh. Văn phần tiếp ấy là hợp lại ba đức ở trước chỉ là Bí Tạng. Tiếp trong phần giải thích nghi ngờ: Trước là hỏi, tiếp là trả lời. Ý hỏi là trong kinh thì Kỳ Bà vì Xà Vương mà nói, tổng quát có sáu Dụ: 1. Dụ về thiện tâm khai mở đầy đủ; 2. Dụ về tâm hỷ của hành giả; hai dụ ba, bốn là là dụ cho thiện căn tăng thêm, phiền não giảm bớt; 5. Dụ cho trừ bỏ tham; 6. Dụ cho Ái Lạc. Sao nói là có thể biết đây là dụ cho trí, Đoạn. Đây là câu hỏi chung. Trong phần trả lời dùng Nhân Vương Bát-nhã và Thắng Thiên Bát-nhã trợ giúp chứng minh Đại Kinh, nghiệm xét văn trong Đại Kinh thì nghĩa thích hợp với trí, Đoạn. Nhân Vương mười bốn Nhẫn ấy, Nhẫn nghĩa là về nhân, đến quả gọi là trí. Nay muốn luận chung về trí, Đoạn cho nên lấy trí gọi thay cho Nhẫn. Trong Thắng Thiên Vương cũng lấy Bát-nhã làm mười bốn Nhẫn, Bát-nhã tức là trí đức. Trong hai kinh ấy đã có mười trí, Đoạn, đâu trở ngại đến mười trí, Đoạn trong Đại Kinh? Mười bốn nghĩa thành tựu thì mười lăm có thể ví dụ. Tiếp theo dẫn Đại Phẩm lại có hai: 1. Dẫn kinh; 2. Từ "Chư học nhân..." trở xuống là giải thích nghi ngờ. Trong văn phần một

nói pháp môn bốn mươi hai chữ, nói là Đẳng Đẳng ấy, Nam Nhạc giải thích rằng: "Nói là nói lời như nhau ấy, gọi là Pháp Tuệ thuyết về Thập Trú, mười phương thuyết về Thập Trú ấy đều gọi là Pháp Tuệ, thuyết về Thập Trú, mười phương thuyết về Thập Trú ấy đều gọi là Pháp Tuệ, cho đến Kim Cang Tạng cũng lại như vậy". Nói là Ngữ Đẳng, ấy là chư Phật mười phương thuyết về Thập Trú và Pháp Tuệ thuyết như nhau, cho đến Thập Địa cũng lại như vậy. Vả lại, tất cả văn tự đều là không có chữ, mà có thể làm thành tất cả văn tự, thì gọi là Tự Đẳng. Phát ngôn không khác nhau, thì gọi là Ngữ Đẳng. Tất cả các pháp đều tồn tại trong nhau, thì gọi là các văn tự cùng đi vào pháp môn. Trước là giải thích theo Sự, tiếp là giải thích theo Lý. Tiếp theo trong phần giải thích nghi ngờ, có hai: Một. Đưa ra nghi ngờ; Hai. Từ "Đản luận văn..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là dẫn văn Luận giải thích sơ lược về ý, tiếp từ "Kim vị..." trở xuống dùng nghĩa của chữ giải thích ý. Trong giải thích lại có bốn: a. Sơ lược dẫn ra nghĩa của chữ; b. Dẫn kinh Hoa Nghiêm và nghĩa của chữ giống nhau cùng là ý Viên giáo; c. Từ "Kinh vân..." trở xuống là dẫn Kinh giải thích về bốn mươi hai chữ làm chứng; d. Từ "Quảng thừa..." trở xuống là dẫn văn Kinh theo thứ tự để chứng minh cho nghĩa của chữ. Văn hai phần đầu có thể thấy. Phần c. Là dẫn Kinh, trong Kinh vốn có giải thích đầy đủ về công đức của bốn mươi hai chữ, đầy đủ như trong hai quyển của Nam Nhạc giải thích, giải thích bao gồm ba giáo nhưng ý nay thuộc về Viên giáo. Phần d. Dẫn văn Kinh theo thứ tự phân làm hai: Trước là chính thức dẫn ra, tiếp là kết luận trả lời. Văn phần trước, trong Đại Phẩm thứ năm giải thích rộng về Thừa, kinh ấy trình bày rộng về ba mươi bảy phẩm cho đến mười tám pháp Bất Cọng rồi, tiếp tục giải thích rộng về bốn mươi hai tự môn; tiếp trong phẩm Phát Thú quyển thứ sáu trình bày về Bồ tát Ma ha tát phát thú ấy, là bắt đầu từ Hoan Hỷ Địa cho đến Pháp Vân Địa. Trong Pháp Vân Địa trình bày về tu tập và Đối trị Địa nghiệp. Tiếp sau phẩm Phát Thú trong phẩm Xuất Đáo, "Tu Bồ-đề hỏi: Thừa này từ nơi nào sanh ra, đến an trú nơi nào? Đức Phật dạy: Không có Nhân Thừa mà đến các Địa như Can Tuệ..." vì vậy kết luận rằng văn Kinh so sánh theo thứ tự. Tiếp là chính thức dẫn Kinh này phân làm hai: Một. Dẫn phẩm Phân Biệt Công Đức. Pháp Sư và Phương Tiện, tất cả chứng minh về phần vị Viên giáo từ đầu đến cuối; hai – Dẫn phẩm Thí Dụ và Tựa, tách biệt chứng minh cho phần vị của nhân quả bốn mươi hai vị. Văn phần một, trước là trình bày về nhân vị, tiếp từ "Hựu vân..." trở xuống là chứng quả vị. Phần trước trong nhân vị, có hai: 1. Dẫn hai phẩm

chứng minh về nội ngoại phàm; 2. Dẫn phẩm Phương Tiện để chứng minh về Thánh vị, lại có hai: Thứ nhất chính thức dẫn ra; thứ hai dẫn Nam Nhạc giải thích về chứng. Trong chứng lại có hai: Một, Dùng Sự chứng gọi là khai mở như nhau; Hai, Dẫn Lý chứng cùng nhau chứng Thật vốn có. Tiếp là quả vị có thể biết. Tiếp trong phần dẫn hai phẩm, đầu tiên là ý phẩm Thí Dụ, "Bảo Thừa" là Thừa của các con. Thừa nhất định phải từ nhân đến quả, quả nhất định phải cuối cùng đến đạo tràng. Trước đã dạo khắp bốn phương, không phải nhân thì là gì? Các hàng Thanh Văn đã được thọ ký rồi lập ức đi vào Sơ Trú, nghiệm biết chính là nhân vị chân thật; nhân này không hề thay đổi, cho nên nói là thẳng đến. Tiếp là ý phẩm Tựa, phàm là Tựa thì thực hiện hợp với phép tắc tìm cách gợi ra, nhìn thấy khiến cho biết xác nên không chỉ có thi thiết, bởi vì trong phần Chánh Tông bàn về nhân quả Thật Tướng. Dùng phần Chánh Tông nghiệm xét phần Tựa thì đầu đến cuối rõ ràng vô cùng, vì vậy bốn Hoa từ cõi trời nhưng mà Lý chung quy là nhân trống rỗng mà rưới mưa quả Phật, khiến cho người thấy nghe không ai là không tu nhân Nhất Thừa, cảm được quả Nhất Thừa, cho nên lại phù hợp với các đại chúng, vốn là biết biểu thị cho nhân vị chân thật rõ ràng rồi. Nói là kết luận trả lời ấy thì như văn, rõ ràng hiểu được. Vì thế biết rằng trước đây dùng sự nghi ngờ vì không có phần vị mà chất vấn thì thật là không đúng. Thứ ba trong phần liệu giản, có hai: Thứ nhất liệu giản về phẩm vị; thứ hai dùng bốn câu liệu giản về khai hợp. Văn thứ nhất lại có hai: 1. Liệu giản về phẩm vị; 2. Từ "Mạt đại..." trở xuống là nhắc nhủ khuyến khích. Văn phần một lại có hai: Một, Liệu giản về phẩm; Hai, Từ "Thử chư..." trở xuống là liệu giản về vị. Trước là liệu giản kinh Anh Lạc, tiếp là liệu giản kinh Niết-bàn - Đại Phẩm. Phẩm vị tác thành lẫn nhau cùng hiển bày một nghĩa, quán tâm không cần phải liệu giản. Phần đầu là hỏi như văn. Trong trả lời nói Pháp Ái ấy, chính là chân thật yêu quý đạo pháp. Ý trong văn tiếp theo, tuy là sử dụng kinh Niết-bàn nhưng không thể nào chấp trước nhất định. Tại vì sao? Bởi vì không chứng thì không biết được. Phàm là trình bày về phần vị, ấy chỉ là tiếp nhận tất cả những hạng phàm phu họ căn mà thôi. Trong đó có hai: Một, Sợ rằng sai lạc ý chỉ của Phật; Hai, Từ "Như thử..." trở xuống là trình bày về các phần vị không phải là bậc Thánh thì không biết được. Trong văn phần một nói nếu như chỉ so sánh với pháp môn này cho đến hiểu biết riêng biệt, chấp trước riêng biệt... ấy, là phần vị Viên giáo như vậy, nếu không dùng bốn mươi hai tự môn để ví dụ, không dùng một tâm ba quán làm hạnh, không dùng ý vô minh sâu dày để loại trừ, mà chỉ so sánh với

pháp môn theo thứ tự năm hạnh mười đức trong Đại Kinh này, thì tìm hiểu nhiều đời theo thứ tự nhìn nhận sai khác. Tiếp trong phần trình bày về khó suy lường có ba: Một. Trình bày tổng quát về khó suy lường; Hai, Dẫn kinh Hoa Nghiêm chứng minh; Ba. Từ “Thả trí...” trở xuống là dẫn ví dụ, lại có hai: Trước là dẫn ý Đại sư đưa ra phần vị rất đơn giản để trình bày về khó suy lường; tiếp từ “Hựu thả...” trở xuống là lần lượt so sánh quyết định. Văn phần trước có hai: a. Nói về Sự; b. Chương An thuật lại. Trong văn phần (a) nói một vòng Đà-la-ni ấy, là Kinh này đưa ra ba Đà la ni, văn sau giải thích rằng: Trở về Giả đi vào Không gọi đó là vòng, trở về Không đi vào Giả gọi là trăm ngàn vạn ức. Trong Đạo Thật Tướng gọi là pháp âm, nay đưa ra loại thứ nhất trong ba loại, lấy thua kém so với hơn hẳn, cho nên nói là một vòng. Dựa theo phần vị chiều dọc để trình bày chung thì chính là thuộc về Sơ tâm. Trong văn phần (b) nói: lời này có ý, ấy là như Đại sư trí Giả, lúc đầu thấy pháp của Nam Nhạc đã chứng, tức là Đà la ni thứ nhất này. Dựa vào đâu mà có thể hướng về người thuộc chủng loại thấp kém để nói, khiến cho họ hiểu rõ về pháp của mình đã chứng? Đây tức là Chương An thuật về Đại sư tự mình chứng, có thể biết. Tiếp trong phần so sánh quyết định, có hai: Một. Dựa theo nội pháp; Hai. Dựa theo ngoại sự. Nội pháp lại có hai: Vô lậu phương tiện và Sự Thiền. Nói là người thợ đẽo bánh xe gỗ rất thành thạo, Trang Tử nói: “Người biết không nói, người nói không biết”. Như Tề Hoàn Công đọc sách ở trong phòng, Luân Biển đẽo bánh xe gỗ ở nhà sau, buông dùi đục mà đi lên hỏi Hoàn Công rằng: Sách Ngài đang đọc là sách gì vậy? Hoàn Công nói: Lời dạy của Thánh nhân. Hỏi rằng: Thánh nhân ở đâu vậy? Hoàn Công nói: Chết rồi. Vậy thì sách Ngài đã đọc ấy, là cặn bã của người xưa vậy. Hoàn Công nói: Trẫm đọc sách thì người như ông sao có thể bàn luận được? Có nói thì có thể, không nói gì thì không làm sao hiểu được. Luân Biển nói: Lấy việc của bề tôi mà quán xét, đẽo bánh xe bằng gỗ chầm chậm thì trơn tru mà không chắc chắn, nôn nóng thì vất vả mà lại không vừa, không chậm không nhanh, có thể thuận tay mà lại phù hợp với tâm. Miệng không thể nói được, có giáo nào tồn tại ở trong đó. Bề tôi không thể nào dụ cho con của bề tôi, con của bề tôi cũng không thể nào tiếp nhận gì nơi. Vì vậy bảy mươi tuổi mà đẽo bánh xe bằng gỗ, ý của người xưa không thể nào lưu truyền thì đã chết rồi. Do đó biết rằng sách của Ngài đã đọc ấy là cặn bã của người xưa rồi. Đây là sự việc của nhân gian, cũng không thể nói được. Tiếp theo dùng bốn câu, lại có hai: Trước là chính thức trình bày về bốn câu, tiếp là trình bày về ý khai hợp.

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 11

Thứ ba trong phần trình bày về điều phục và đoạn trừ, (Phục, đoạn) có hai: Thứ nhất chính thức trình bày về điều phục và đoạn trừ ở phần vị viên mãn; thứ hai từ "Phục thứ" trở xuống trình bày bao gồm các phần vị. Văn thứ nhất lại có hai: 1. Chính thức trình bày về phần vị; 2. Phân định về Thông - Biệt. Trong văn phần một có hai: Một là phàm, hai là Thánh.

Trong phần vị phàm, có hai: Trước là ngoại phàm, tiếp là nội phàm. Trong phần ngoại phàm có năm: a. Thiết lập; b. Từ "Chư giáo..." trở xuống là gạt bỏ Quyền; c. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn chứng; d. Từ "Lệ như..." trở xuống là dẫn ví dụ; e. Từ "Kim thử..." trở xuống là phân rõ có - không, cũng bao gồm gạt bỏ Quyền. Hai phần đầu như văn. Trong phần dẫn chứng nói "Đại Kinh v.v..." là trong quyển thứ sáu nói: "Này người thiện nam! Người hàng Thanh văn có nhục nhãn là, nói có điều phục ma, chứ không phải vì người tu học Đại thừa mà nói, cho nên người hàng Thanh văn tuy có Thiên nhãn mà gọi Nhục nhãn, người học Đại thừa tuy có Nhục nhãn mà gọi là Phật nhãn. Tại vì sao? Bởi vì kinh Đại thừa này gọi là Phật Thừa, như vậy Phật Thừa là tối thượng, tối thắng".

Văn kinh tuy dựa theo điều phục ma mà nói, nhưng nối thông với tất cả các pháp, theo đây có thể biết. Vả lại, Thanh văn đã đạt được Thiên nhãn lại đánh giá thấp như Nhục nhãn; cho nên biết rằng Tuệ nhãn đạt được, đã không giống như Tuệ nhãn đệ nhất mà Như Lai đã đạt được. Nếu như so với Phật nhãn, Tuệ nhãn thì hãy còn gọi là Nhục, bởi vì chưa thấy ở Trung Không. Ca-lăng-tần-già như Chỉ Quán quyển thứ một ghi lại. Tiếp trong phần vị nội phàm, có ba: a. Thiết lập; b. Từ "Như Kinh..." trở xuống là dẫn chứng; c. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận phần vị. Phần (a) như văn. Văn phần (b) lại có hai: Trước là dẫn Kinh này; tiếp là dẫn Kinh Anh Lạc. Trong kinh này nói: ba loại Đà-la-ni; Đà-la-ni, Trung hoa nói là Tổng Trì, ba loại này đều

có năng lực nắm giữ toàn bộ các pháp, như nói một Không tất cả đều Không... Giả, Trung cũng như vậy cho nên gọi là Tổng. Sớ nói “Toàn” ấy là xoay chuyển, chuyển tất cả các pháp thảy đều đi vào Không. Nói “Trăm ngàn vạn ức” ấy là bởi vì thuận theo số cho nên gọi là Giả, vốn là Trung đạo pháp âm có thể làm phương tiện cho nội Thể. Ba loại này chỉ là một tâm ba quán, nắm giữ tất cả các pháp gọi chung là Tổng Trì, trong này chính là tương tự ba Tổng Trì. Tiếp là Thánh vị, nếu đi vào Sơ Trú đạt được pháp âm chân thật, đó gọi là phá trừ vô minh chứng pháp tánh chân thật. Như Quan Trung Tứ Thánh nói: “Từ Trú thứ bảy trở lên căn cứ theo Thể độc lập mà thần thức không còn nơi chốn”; từ Trú thứ bảy về trước là chứng pháp nào? Không biết lại là giáo nào, mà Trú thứ bảy cần rộng phá... Từ “Nhược ước...” trở xuống là trong phần phân định về Thông - Biệt, có hai: 1. Dựa theo phần vị phân định; 2. Dựa theo nhân quả. Trong phần một dựa theo phần vĩ, có hai: Một là Biệt; hai là Thông. Trong phần Biệt nói “vô sanh đẳng” ấy là đã đoạn trừ Địa này lại điều phục Địa sau, cho nên gọi là Cũng. Trong phần Thông lại có bốn: Một, Tên gọi dưới nối thông với trên; Hai, Từ “Phục thuận...” trở xuống là tên gọi trên nối thông xuống dưới; Ba, Từ “Hựu tựu sự...” trở xuống là hai tên gọi nối thông khắp tất cả; Bốn, Từ “Nhược ước...” trở xuống là nhân quả nối thông với nhau.

Trong văn phần một có ba: 1. Từ “Sơ Trú...” trở đi là nối thông với trên; 2. Từ “Diệc danh...” trở xuống là tên gọi của năm phẩm nối thông với trên; 3. Từ “Phục nhẫn...” trở xuống là tên gọi của Thập Tín nối thông với trên. Văn phần một có hai: Trước là trình bày về tên gọi chung; tiếp từ “Đại Kinh...” trở xuống là dẫn chứng. Niết-bàn thuộc về quả thì tên gọi đó đã thông suốt, cho nên biết tên gọi của quả đâu chỉ có tịch diệt. Tiếp trong phần năm phẩm nối thông với nhau, có hai: Trước là dùng nghĩa điều phục nối thông với trên; tiếp từ “Phục thị...” trở xuống là trở lại dùng nghĩa Hiền nối thông với trên. Phần đầu lại có hai: Một. Thiết lập; Hai. Từ “Nhân Vương...” trở xuống là dẫn chứng. Phần nghĩa tiếp theo cũng có hai: Một. Thiết lập; Hai. Từ “Phổ Hiền...” trở xuống là dẫn chứng. Nói “Phổ Hiền đứng đầu trong mọi sự điều phục, nhường Phật làm Thánh cho nên Đẳng Giác gọi là Hiền, Hiền tức là điều phục, đạt tới cực điểm trong điều phục, cao nhất ở địa vị này, gọi là đứng đầu trong mọi sự điều phục. Tiếp trong phần tên gọi của Thập Tín nối thông trên, chỉ đưa ra tên gọi điều phục làm ví dụ, cho nên nói là có thể hiểu. Vì vậy biết Như Lai mới được gọi là địa vị cao nhất rất thuận. Năm phẩm hãy còn nối thông, do đó sáu căn chỉ cần phải so sánh

đưa ra. Văn phần thứ hai, có hai: Một, Thiết lập; Hai, Dẫn chứng.

Trong phần ba nối thông khắp tất cả, có hai: Một, Sự lý; Hai, Trước sau. Phần một nói "Lại ngay Sự là vô sanh...", Hoặc là sự pháp, cho nên dựa theo Hoặc diệt trừ đạt được tên gọi Vô Sanh, tên gọi là dựa vào Sự. Hoặc này nếu diệt trừ thì chắc chắn chứng được Thật Lý, cho nên dựa theo Lý đã chứng gọi là tịch diệt. Nên biết rằng bắt đầu từ Sơ Trú cuối cùng đến Diệu Giác, mỗi một phần vị chỉ là diệt Hoặc chứng Lý, cho đến năm phẩm cũng có thể được gọi là quán hạnh sự lý, sáu căn gọi là tương tự sự lý, thậm chí cũng có thể nói là lý tánh, danh tự sự lý... Nay đã trình bày về viên mãn chính là địa vị của Viên giáo, nên biết rằng tên gọi của Viên cũng có thể dùng thay cho nhau. Hai tên gọi nối thông với nhau, đây chính là hạn định chọn lấy từ Sơ Trú trở đi cùng với quả vị của Phật thì hai tên gọi nối thông với nhau. Trong phần dựa theo nhân quả phân rõ về nối thông lẫn nhau, có hai: Trước là Thông; sau là biệt. Trong phần Thông có hai: 1. Phân định đơn giản; 2. Phân định trở lại. Trong văn phần một có hai: Trước nói "Dựa theo nhân luận về quả", tức là nghĩa của nhân nối thông với quả; dựa theo quả luận về nhân, tức là nghĩa của quả nối thông với nhân. Tiếp từ "Đại Kinh..." trở xuống là nêu ra biệt để giải thích về thông. Trước là nêu ra biệt, cho nên nói "Là quả chứ chẳng phải là nhân... Tiếp theo giải thích về biệt làm cho thông nói rằng thấy rõ ràng Phật tánh cũng được gọi là nhân. Nói "Vân vân" là cũng cần nói thêm tu Niết-bàn cho nên mới được gọi là nhân, chứng Niết-bàn cho nên cũng được gọi là quả". Tiếp từ "Đẳng Giác..." trở xuống là trở lại dùng tên gọi của nhân quả để phân định chứng phần vị Đẳng Giác là nhân so với Diệu Giác. Nay luôn luôn dùng Đẳng Giác làm nhân, Diệu Giác là quả, Địa dưới trở đi có lặp lại nhân quả, vốn nói cũng là nhân, cũng là nhân, cũng là nhân nhân, cũng là quả, cũng là quả quả". Đầu tiên dùng mười hai nhân duyên làm nhân, nhân nhân ấy gọi là trí tuệ, quả ấy chính là A nậu Bồ-đề, quả quả ấy là Đại Bát Niết-bàn. Do đó biết ý kinh dùng mười hai nhân duyên làm lý tánh ba nhân cho nên gọi là nhân. Trí quán nhân duyên so với quả là nhân, trong nhân phát khởi nhân cho nên nói là nhân nhân. Bồ-đề so với nhân nên gọi đó là quả; trong quả Bồ-đề lại thêm Niết-bàn, gọi là quả quả. Lại dùng mười hai nhân duyên làm ví dụ nói như vô minh là nhân, hành là quả, hành là nhân, thức là quả. Bởi vì nghĩa này cho nên Thể của vô minh ấy cũng là nhân, cũng là nhân nhân, cũng là quả, cũng là quả quả. Vô minh so với hành thì gọi đó là nhân, nếu như so với thức thì gọi là nhân nhân, so với nhân trước đó thì gọi đó là quả, so

với nhân nhân trước đây thì gọi là quả quả. Nay thuận theo pháp, ví dụ đều có thể nói được, cho nên nói là "Cũng là nhân cũng là nhân nhân... Vẫn dựa vào chứng đạo, cho nên từ Sơ Trú cho đến Diệu Giác, vốn là đối với Đẳng Giác chỉ có nhân chứ không phải nhân nhân. Chỉ có quả ấy là chỉ so với Thập Địa, nếu so với Địa dưới thì cũng gọi là quả quả. Vì vậy nói Địa dưới trở đi tức là Sơ Trú chỉ là nhân mà chẳng phải là quả, Diệu Giác ở nơi quả chứ không phải là nhân, các phần vị trung gian cùng nhận được tên gọi ấy. Tiếp trong phần nghĩa về biệt có hai: Một. Sơ lược phân định; Hai. Từ "Vân hà..." trở xuống là sơ lược giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là giải thích về phần vị điều phục thuận, tiếp từ "vô minh..." trở xuống là giải thích về phần vị Vô Sanh. Chữ Sáp là phiên thiết của chữ Sở và chữ Hiệp. Tiếp từ "Phục thứ..." trở xuống trong phần dựa theo các giáo, có hai: 1. Tạm thời dựa theo Biệt giáo; 2. Từ "Vấn..." trở xuống là trở lại liệu giản ba giáo trước đối chiếu phân rõ Viên giáo. Văn phần một lại có năm; Một. Đưa ra xưa kia giải thích không như nhau; Hai. Từ "Thử bất..." trở xuống là gạt bỏ; Ba. Từ "Đương thị..." trở xuống là sơ lược phân định; Bốn. Từ "Nhược kiến..." trở xuống là phân rõ sai trái; Năm. Từ "Kim minh..." trở xuống là kết luận chính xác. Hai phần đầu như văn. Văn phần ba, trình bày dựa theo ý Thông giáo Tiểu thừa Tam Tạng giáo, cũng giống như ý cùng chung Bồ tát địa. Trong phần bốn phân rõ về sai trái, có hai: Thứ nhất trình bày về xưa kia phân định cái thấy không thích hợp với tất cả trước đây; thứ hai từ "Nhược tư..." trở xuống trình bày về xưa kia phân định Tư Hoặc không thuận với tất cả trước đây. Văn thứ nhất có ba: 1. Sơ lược nêu ra sai lầm; 2. Từ "Địa Trì..." trở xuống là dẫn chứng; 3. Từ "Đệ cửu..." trở xuống là nói rõ ý kinh Địa Trì kết luận chất vấn. Trong văn thứ hai trình bày về Tư Hoặc hoàn toàn không đúng, lại có ba: 1. Sơ lược gạt bỏ; 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là dẫn kinh Hoa Nghiêm giải thích; 3. Từ "Nhược Thất Địa..." trở xuống là tiếp tục gạt bỏ. Phần một như văn. Trong phần hai dẫn Kinh Hoa Nghiêm có hai: Một. Dẫn kinh; Hai. Từ "Thử thị..." trở xuống là giải thích đưa ra ý kinh. Trong này vì loại dần kiến, tư đồng Thể của giới ngoại, cho nên cần phải hướng về giới ngoại tiếp tục thiết lập tam giới. Nếu không như vậy thì kiến, tư này cùng với kiến, tư Nhị Thừa đã đoạn đâu khác gì? Đã phân ra nội ngoại có tên gọi kiến, tư như nhau, vì vậy cần phải thiết lập giới hạn Tư Hoặc của tam giới. Thuận theo năm trần làm tên gọi, cho nên ví dụ như Dục giới thuận theo Định và Địa làm tên gọi, cho nên ví dụ như Sắc giới - Vô Sắc giới. Do đó biết trái lý do Kiến Hoặc, cảm báo do tư hoặc.

Phần năm từ "Kim minh..." trở xuống là hiển bày chính xác có thể biết. Tiếp trong phần liệu giản, có hai: Thứ nhất là hỏi; thứ hai trả lời. Trong trả lời có bốn: Một. Dựa theo mức độ nặng nhẹ của khổ để trả lời; Hai. Từ "Hựu tư..." trở xuống là dựa theo ngăn trở lý xa gần; Ba. Dựa theo vượt lên quả để trả lời; Bốn. Kết luận trả lời. Văn phần một nói "Khổ của giới ngoại đơn giản, cho nên trước là cành nhánh, sau là gốc rễ", tất cả các Hoặc ngăn trở lý gọi là gốc rễ, Hoặc ngăn trở sự gọi là cành nhánh. Vì vậy lấy kiến Hoặc giới nội là gốc rễ, Tư Hoặc giới nội làm cành nhánh, vô minh Hoặc giới ngoại làm gốc rễ, Trần-sa Hoặc giới ngoại làm cành nhánh. Do đó người giới nội theo thứ tự tu tập, trước là đoạn trừ ở tại gốc rễ, tiếp đó đoạn trừ ở cành nhánh. Giới ngoại theo thứ tự nhất định phải trước tiên đoạn trừ Hoặc chướng cành nhánh, sau đó đoạn trừ Hoặc chướng căn bản. Giới ngoại đã nhẹ về Khổ ấy thì dựa vào Sử mà lưu chuyển, từ bất thoái về sau, vì trợ giúp hóa đạo cho nên trướctiên đoạn trừ Trần-sa Hoặc, sau vì hiển bày chân thật mới đoạn trừ Vô minh Hoặc, ý còn lại có thể thấy. Hỏi về trước sau chỉ là thấy cùng một đường ấy, là trước đây giả thử hỏi rằng: Trước đoạn trừ kiến hoặc, sau đoạn trừ tư hoặc, chỉ là ý theo thứ tự cùng một đường, không phải là nghĩa vượt lên trên quả của các giáo, cũng không phải là Thông suốt mới là đạo lý Viên Đốn.

Trong chương lớn thứ tư trình bày về công dụng, có hai: Trước là giải thích tên gọi; tiếp từ "Lý tuy..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Công dụng ở phần vị phàm phu; 2. Công dụng ở phần vị Thánh. Văn phần một có hai: Một. Sơ lược trình bày về phần vị ngoại phàm; Hai. Từ "Niết-bàn..." trở xuống là dựa vào đây phân rõ tất cả phần vị của Tứ Y. Phần vị của Tứ Y ấy, là bởi vì bốn người này đều có thể cảm hóa người khác, cho nên dùng phần vị này để giải thích về công dụng của người ở nhân vị. Nếu luận về văn này thì phải khắp cả nhân quả. Nghĩa về Tứ Y đầy đủ như Đại Kinh thứ sáu giải thích tường tận, trong đó có bốn: 1. Lược thuật về ý kinh; 2. Từ "Nhân Sư..." trở xuống trình bày về xưa kia phân định sai lạc ý chỉ; 3. Từ "Địa Tiền..." trở xuống tạm thời dựa vào người xưa đưa ra phần vị phân định sai khác; 4. Từ "Nhược suy Viên..." trở xuống là tông phái này theo Biệt và đối với trước sau để thiết lập phần vị Viên giáo. Tiếp theo trong phần trình bày về phần vị Thánh, có bốn: 1. Sơ lược nêu ra; 2. Từ "Nhược thụ..." trở xuống trình bày về ý của công dụng; 3. Ví dụ; 4. Từ "Sơ Trú..." trở xuống là giải thích về tướng, lại phân làm ba: Một. Trình bày về phần vị Sơ Trú; Hai. Từ "Như thị..." trở xuống là trình bày

về Trú thứ hai trở đi cho đến phần vị Đẳng Giác; Ba. Từ "Luận kỳ..." trở xuống là trình bày về phần vị Diệu Giác. Văn phần một từ Sơ Trú trở đi cho đến làm thành trạng thái mười pháp giới... ấy, nếu trong Quyền giáo thì Tam Tạng Phật chỉ nói là tám tướng, trong tám tướng đều thua kém, Biệt giáo giáo đạo hướng về chứng hãy còn thua kém. Nay là Viên giáo chứng đạo có đủ tám tướng, đầy đủ như kinh Hoa Nghiêm nói: "Hoặc có người thấy Đức Phật thuyết pháp, hoặc là thấy ở trên cõi Trời Đâu Suất, hoặc thấy xuống dưới ở trong thai mẹ, hoặc thấy mới sinh ra, hoặc thấy xuất gia, hoặc thấy thành đạo, hoặc thấy chuyển pháp luân, hoặc thấy nhập Niết-bàn đều nói là Hoặc, là trong mỗi một tướng đều có đủ tám tướng". Trong văn tiếp theo: Đầu tiên là trình bày chung về công dụng sâu rộng; tiếp từ "Biến như thị..." trở xuống là dựa theo cảnh hiện thên và ví dụ phần vị sau để luận về công dụng. Văn phần sau có thể thấy. Trong chương lớn thứ năm phân định về thô Diệu có hai: Nêu ra và giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Sơ lược phân định; 2. Từ "Hựu Tam Tạng..." trở xuống là tìm hiểu phần vị phân định. Văn phần một có hai: Một. Luôn luôn trước tiên trình bày về Tạng - Thông là Thô mà Biệt - Viên là Diệu; Hai. Từ "Nhi Biệt..." trở xuống là tiếp tục trình bày về Biệt giáo là Thô mà Viên giáo là Diệu. Ý phần đầu là tạm thời nói tất cả duyên vào Thật Tướng, cũng từ xa dựa vào chứng đạo mà nói. Nế luận về giáo đạo, lý Trung đạo thì có Đản Trung. Bất Đản Trung khác nhau, vì vậy không thể phân định là Diệu. Bởi vì nghĩa này cho nên lại tiếp tục yrở lại phân dịnh thuận theo kèm cặp và không kèm cặp khác nhau, bởi vì kèm cặp thô tức là giáo đạo. Các phương tiện nói đều hướng về Thật cho nê trở thành hạng vụng về. Tiếp trong phần tìm hiểu phần vị, có ba: Một. Dùng Tạng. Thông tìm hiểu Viên; Hai. Dùng Biệt tìm hiểu Viên; Ba. Từ "Thị tri..." trở xuống là kết luận quy về. Ý văn phần một, dùng phần Vị nhân quả của Tạng - Thông so với Viên giáo chỉ đến phần vị tương tự thì mỗi một phần vị đều nói rằng có như nhau, có thua kém, Hoặc không còn là như nhau, quán hạnh nghe giáo tức là có thua kém. Cũng dùng quả vị Phật tìm hiểu ấy là vốn thuận theo giáo đạo. Tiếp theo dùng Biệt tìm hiểu Viên, phân làm hai: 1. Tìm hiểu Địa Tiền; 2. Tìm hiểu Đăng Địa, trong đó có hai: Một. Chính thức tìm hiểu; Hai. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích lý do. Trong phần hai lại có ba: Một là chính thức giải thích; Hai từ "Nhược dữ..." trở xuống dựa theo Dữ, Đoạt giải thích về Tề, Bất Tề, Bất Tề cho nên thua kém vì vậy cần phải tìm hiểu; ba từ "Cố tri..." trở xuống là phân định. Trong phần phân định lại có hai: Trước là dựa theo phần vị để phân định; tiếp

từ "Dĩ ngã..." trở xuống là dựa theo nhân quả để phân định. Văn phần trước có ba: Pháp - thí dụ - kết hợp. Tiếp là dựa theo nhân quả ấy, là đã dùng nhân của mình làm quả của người, nên biết rằng quả là Quyền, Quyền cho nên là Thô. Từ "Đương tri..." trở xuống là kết luận, bắt đầu từ Tiểu Thảo cuối cùng đến nơi này, mỗi một phần vị đều dùng "Đương tri" để kết luận gạt bỏ phần vị Quyền. Phần ba là kết luận quy về, lại có hai: Pháp - thí dụ. Ví dụ pháp như cây Hảo Kiên ấy, trong Đại Luận thứ mười nói:

Hỏi: Công đức của chư Phật không có người nào có thể hơn được, tất cả trời đất thì người nào đáng được tôn kính?

Phạm Vương đáp rằng: Phật là đấng Vô thượng, không có ai hơn được Phật, Phật cũng có Thiên nhãn nhìn khắp mười phương không có ai bằng Phật. Tâm tự nghĩ rằng: Mình thực hành Bát-nhã nay được làm Phật, người được mình tôn quý tức là Thầy của mình, mình nên cúng dường tôn trọng phụng thờ đối với pháp. Ví như một loài cây tên gọi là Hảo Kiên, ở mặt đất trăm năm có đầy đủ cành lá một ngày sinh ra cao đến trăm trượng, cây này mọc lên rồi mong cầu cây lớn hơn để che chở cho thân mình. Lúc ấy thần cây nói với Hảo Kiên rằng: Tất cả thế gian không có loài nào lớn hơn ngươi, các loài cây đều ở trong bóng địa vị Bồ tát, một khi ở dưới cội Bồ-đề an tọa nơi tòa Kim Cang, được thành tựu Phật đạo thì không có gì có thể cao hơn được nữa". Luận ví dụ cho quả vị cao nhất, nay chọn lấy một ngày vượt lên trên trăm trượng, để ví dụ cho Sơ Trú phát sinh tám tướng làm Phật, nghĩa làm Phật như nhau cho nên có thể mượn để sử dụng. Trong chương lớn thứ sáu trình bày về phần vị phát khởi luôn luôn tạm thời phân rõ bốn Giáo theo thứ tự, mà không phân rõ năm Thời theo thứ tự phát khởi ấy là giản lược mà thôi. Sở dĩ không trình bày mà đã biết ý năm Thời là luận về Giáo phát khởi. Như Hoa Nghiêm hai lần phát khởi, Lộc Uyển một lần phát khởi cho đến Pháp Hoa một lần phát khởi, tất cả có lý do cho nên không luận bàn nhiều. Trong đó trước là hỏi - tiếp là trả lời. Trong phần trả lời có ba: 1. Nêu ra cơ duyên bốn Tất đàn không như nhau; 2. Nêu ra thuận với cơ duyên thuyết thành mười sáu loại; 3. Từ "Vi thị..." trở xuống là kết luận. Trong phần nêu ra thuận với cơ duyên nói "Giới nội giới ngoại sự lý Hoặc" ấy, là mê hoặc không có Sự Lý tùy theo con người phát sinh hiểu biết,hiểu biết có khéo, vụng cho nên phân ra Sự - Lý, Lý có Quyền - Thật phân thành giới nội và giới ngoại. Nếu ngay nơi Lý nói về Hoặc thì nói Hoặc là Lý. Nếu xa rời Lý nói về Hoặc thì nói Hoặc là Sư, cho nên phận biệt nội ngoại trở thành bốn loại. Trong chương lớn thứ bảy

trình bày về phần vị phế bỏ, có hai: Trước là tổng quát nói về ý, tiếp là chính thức trình bày về phế bỏ. Văn phần trước, trình bày đầy đủ về các giáo lần lượt phế bỏ dần, cho nên làm thành thuyết này. Nếu đến Pháp Hoa thì tất cả Quyền đều phế bỏ, vì vậy trong này không hoàn toàn giống với Pháp Hoa. Tiếp trong phần chính thứ giải thích, có hai: 1. Nói về ý phá, lập; 2. Chính thức trình bày về phế bỏ. Văn phần một ấy là phế bỏ ba giữ lại một. Thứ nhất trong phần phế bỏ ba, có ba: Một. Trước là trình bày về ý phá, lập của Như Lai; Hai. Trình bày ý phá, lập của Long Thọ; Ba. Trình bày ý phá, lập của Sư này. Văn phần một, tuy là năm Thời tăng giảm không giống nhau, nhưng ý chính chỉ là phá bỏ ba giữ lại một, cho nên nói là ý phá, lập của Như Lai. Đầy đủ như giáo phát khởi, liên tục phát khởi đến Tiểu thừa, như vậy dần dần phế bỏ chỉ giữ lại một giáo cao nhất. Trong văn phần hai nói "Tỳ Đàm - Bà Sa trình bày về nghĩa của Bồ tát..." ấy, là tạm thời đối với Diễn Môn giữ lại ba phế bỏ một, rộng ra như Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Phần ba trình bày về ý phá, lập của Sư này, lại có hai: 1. Phá bỏ; 2. Từ "Nhi Viện..." trở xuống là thiết lập. Phần một lại có hai: Một là phá bỏ; Hai là từ "Vãng giả..." trở xuống trình bày về ý phá, lập. Văn phần một lại có ba: a. Sai lầm vì phá bỏ Đại thừa không thiết lập Tiểu thừa; b. Từ "Thường đồ..." trở xuống là phá bỏ sai lầm của Sư Tiểu thừa sử dụng sai lạc Đại thừa; c. Từ "Hựu Biệt..." trở xuống chỉ phá bỏ Biệt giáo chấp trước chứ không phải là sai lầm của Thật giáo. Phần (a) như văn. Trong văn phần (b) có ba: Thứ nhất tổng quát phá bỏ sai lầm của Tiểu thừa sử dụng Đại thừa; thứ hai từ "Thử hữu..." trở xuống là thẳng thắn phá bỏ sai lầm của sự sử dụng sai lạc ấy; thứ ba từ "Túng linh" trở xuống là từ trước đến sau chất vấn về sai lầm không biết Đại thừa mà sử dụng sai lạc. Văn phần thứ nhất, ông từ bỏ Tiểu thừa sử dụng Đại thừa ẩn đi Phật Tiểu thừa làm Đại phương tiện, vả lại ông dường như không điều phục, không hiểu biết. Văn Luận tự có nghĩa về Bồ tát, việc gì phải sử dụng Đại thừa? Vì vậy dùng hai sai lầm để phá bỏ điều ấy. Nếu ông không chê Luận Chủ không hiểu biết, việc gì phải từ bỏ điều ấy? Trong phần thứ ba từ trước đến sau nói "Cho dù dẫn Kinh giải thích về Đại thừa", ấy là phá bỏ xưa kia dẫn Kinh mà không biết ý nghĩa then chốt, vì vậy cần phải phá bỏ. Vì vậy chỉ trích rằng Đại thừa là như thế nào, tuy ông dẫn ra tám Địa phá trừ vô minh, mà không biết là nghĩa của Hạ căn Thông giáo được tiếp nhận, nên tất cả từ đầu đến cuối không phá trừ vô minh, nghĩa thông suốt không thể thành tựu, vì vậy cần phải phá bỏ. Ông dẫn ra sáu Địa đã sánh bằng La hán, mà không biết là tên gọi khác biệt nhưng ng-

hĩa thông suốt, nghĩa tách biệt thì Sơ Địa đã loại trừ vô minh, đâu có thể sáu Địa mới sánh bằng La hán, vì vậy cần phải phá bỏ. Tiếp là chỉ phá bỏ Biệt giáo, nói “Biệt là phương tiện...” ấy, là chấp giáo đạo của Biệt mà không tin theo Đốn giáo cao nhất, gọi là bài báng Thật giáo. Tiếp là phá, lập ấy, lẽ nào vì sư xưa kia hay là người trước đây mà giữ lại nghĩa lý sai trái của họ ư, vì vậy cần phải phá bỏ. Tiếp trong phần thiết lập Nhất Thật, có hai: 1. Thiết lập; 2. Khiêm tốn rút lui, tức là Chương An ca ngợi pháp Diệu của Sư mà tự nhún mình. Trong văn thiết lập nói “vượt lên trên ba Quyền” là dựa theo phế bỏ Quyền mà nói; “Tức là Nhất Thật” , là dựa theo khai mở Quyền mà nói. Tiếp theo trong phần chính thức trình bày về phế bỏ, có hai: 1. Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; 2. Chính thức trình bày về phế bỏ, trong đó có hai: Một. Tổng quát nói về ba pháp, bốn của của Tiệm - Đốn; Hai. Giải thích. Trong giải thích có ba: a. Nêu ra Kinh; b. Thuật về ý hiện tại; c. Chính thức giải thích. Phần (a) như văn. Phần (b) là trình bày về ý hiện tại, tạm gác lại Đốn bàn về Tiệm, nếu như muốn luận bàn về Đốn thì có gì là không thích hợp, nhưng trình bày về tướng của giáo liên tục phát khởi, liên tục hủy hoại, sợ rằng văn có phần rắc rối cho nên tạm gác lại để luận về Tiệm giáo. Hỏi: Văn trước trình bày về phát khởi để đối chiếu với phế bỏ, văn này trình bày về phế bỏ lại đối chiếu với phát khởi, hai phần có gì sai khác? Không phải là càng rắc rối chăng? Đáp: Trước đây trình bày về phát khởi ấy nếu như không luận về phế bỏ thì không biết từ đâu có thể phát khởi, tuy là ý trái ngược nhau nằm ở phát khởi, nay văn trình bày về phế bỏ, tuy là ý trái ngược nhau ở chỗ phế bỏ. Ở trong phần chính thức giải thích về bốn Giáo, phân làm bốn:

1. Trong Tam Tạng giáo có hai: Trước là giải thích; tiếp từ “Vi thử...” trở xuống là kết luận. Phần trước lại có hai: Một. Dựa theo Bồ tát; Hai. Dựa theo Nhị thừa. Trong phần một dựa theo Bồ tát, có năm: a. Tiếp tục thuật về ban đầu thiết lập Tam Tạng; b. Từ “Giáo vân...” trở xuống là trình bày về ý ban đầu thiết lập; c. Từ “Dục cầu...” trở xuống là trình bày lý do cần phải phế bỏ; d. Từ “Tức tiện...” trở xuống là trình bày về tướng phế bỏ, vì muốn phế bỏ nhất thiết phải trước tiên phá trừ; e. Từ “Bổn vọng...” trở xuống là trình bày về ý phế bỏ. Tiếp là văn phần Nhị thừa thiếu mất, hướng theo ý Bồ tát có thể biết. Tiếp theo phần kết luận có thể thấy.

2. Trong phần trình bày về Thông giáo, phân làm hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp từ “Thử thông...” trở xuống là phân rõ về Cọng và Bất Cọng. Văn phần trước lại phân làm ba: Một. Bồ tát; Hai.

Phật; Ba. Nhị thừa. Phần một là Bồ tát lại phân làm ba: a. Tổng quát thuật về ý phế, lập; b. Từ "Lập Thông..." trở xuống là trình bày về ý phế bỏ; c. Từ "Trí giả..." trở xuống là chính thức trình bày về tướng phế bỏ. Phần (a) như văn. Văn phần (b) nói "Lập Thông" ấy, là nếu như thành tựu bốn Tất đàn, tức là dùng cái thấy chân thật gọi là giáo đầy đủ. Văn phần (c) chính thức trình bày về tướng phế bỏ ấy, trong Thông giáo thì Chân đế đã hàm chứa Bất Không, cho nên chỉ có Chân đế vẫn là chưa cuối cùng, vì vậy trách rằng sao có thể luôn luôn ở nơi Không? Lợi căn Bồ tát thì thấy Bất Không, thấ Bất Không rồi thì Phật trí hãy còn phế bỏ, huống là Tam thừa ư? Bởi vì trong giáo kia không nói "Vì Phật ấy phá trừ vô minh", cho nên nay phá trừ vô minh, do đó cùng nói là Thông giáo thì phế bỏ. Tiếp từ "Bồ tát..." trở xuống là trình bày về phế bỏ Phật quả của Thông giáo, nhân của Bồ tát đã phế bỏ thì quả Phật lẽ nào tồn tại ư? Tiếp trong phần trình bày về Cọng - Bất Cọng, có bốn: Một. Nêu ra cả hai; Hai. Phân biệt; Ba. Từ "Cố tri..." trở xuống là phân rõ sai lạc; Bốn. Từ "Thông giáo..." trở xuống là phân định về phế bỏ, không phế bỏ. Phương tiện Thanh văn có nghĩa về phát tâm, vì vậy luận về phế bỏ, Bất Cọng Bồ tát đạt được Bất Không, đây là có thể lập tức thấy Lý, vì vậy không phế bỏ.

3. Trong phần trình bày về Biệt giáo, có ba: Trước là thuật về thiết lập Biệt giáo; tiếp từ "Nhược phá..." trở xuống là chính thức trình bày về phế bỏ, sau từ "Thử tùy..." trở xuống là trình bày về ý phế bỏ, lại có hai: Một. Địa Tiền hoàn toàn phế bỏ; Hai. Địa Thượng chỉ phế bỏ cao quy về thấp.

4. Trong phần trình bày về Viên giáo, có bốn: a. Thẳng thắn trình bày về không phế bỏ; b. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là trình bày về ý không phế bỏ; c. Từ "Tích tùng..." trở xuống là trình bày về ý không phế bỏ; d. Từ "Văn vân..." trở xuống là dẫn chứng. Phần một như văn. Văn phần hai nói: "Đại Kinh trình bày tất cả sông suối đều có uốn lượn quanh co..." ấy, trong Kinh thứ mười Đức Phật thuyết kệ rằng: "Tất cả mọi sông suối ắt phải có uốn lượn quanh co, tất cả các rừng cây ắt phải có cây cối mọc đầy, tất cả mọi người nữ ắt phải có nịnh hót cong queo, tất cả mọi sự tự tại ắt phải cảm thọ an lạc. Văn Thù thắc mắc rằng: Nghĩa này không phải như vậy, ở Đại Thiên này có châu tên gọi Câu-da-ni, châu đó có dòng sông, thẳng tắp không uốn khúc, gọi là Sa bà da, giống như sợi dây thừng thẳng tắp chảy thẳng vào biển phía Tây. Dòng sông thẳng như vậy Đức Phật chưa từng nói đến, các loại cây báu vàng bạc lưu ly này cũng gọi là rừng, cũng có người nữ khéo trì giới

cấm thành tựu công đức có Đại Từ Bi, chư Thiên Thích Phạm tuy được tự tại mà đều là vô thường". Nay dùng uốn lượn quanh co và rừng cây... để ví dụ chư Hữu dư, vàng bạc, sông suối... để ví dụ cho Vô dư. Tiếp theo là giải thích về ba pháp, lại có ba: 1. Thiết lập sở hành không phế bỏ; 2. Trình bày về tam thừa cần phải phế bỏ; 3. Thuật lại sở hành không phế bỏ. Tiếp trong phần giải thích về bốn quả, có hai: 1. Chính thức phân rõ về bốn quả; 2. Dùng giáo hạnh cùng ví dụ trải qua phân biệt. Phần một dựa theo bốn quả, lại có hai: Một. Giải thích; Hai. Kết luận. Trong giải thích dựa theo bốn quả để luận về ba phế bỏ và một không phế bỏ. Trong này nói quả tức là La hán, trước đây nói Nhị thừa chính là chỉ cho ba quả... Trước đây nói Nhị thừa chỉ là cùng nêu ra ý luận về Thanh văn, cho nên nay nói tách biệt lại thêm vào Bích chi Phật. Trước đây nói Bồ tát, hoàn toàn là trong phần vị phương tiện, như người Thông giáo chỉ ở sáu Địa về trước, Tạng - Biệt giáo theo đúng như vậy. Nếu như nói "Bốn vị Phật" ấy, thì Thanh văn - Bồ tát hoàn toàn không cần sử dụng, như thông suốt từ trước đến nay. Trong này nói "Phá bỏ Hóa Thành..." ấy, là tạm thời nói về Nhị thừa. Nhị thừa đã phá bỏ, thì Phật quả của hai giáo cũng phá bỏ; Biệt giáo hoặc là phá bỏ Thánh nhân và Hiền, hoặc là phá bỏ cao trở về thấp, vốn là khiến cho cùng thành tựu một quả Phật. Tiếp từ "Nhược tùng..." trở xuống là văn kết luận có thể biết. Tiếp theo trong phần trình bày về Tam Hữu phế bỏ không phế bỏ..., lại có hai: Một. Ba và một so sánh phân rõ; Hai. Từ "Hựu giáo..." trở xuống là giáo hạnh cùng so sánh phân rõ. Phần một lại có hai: a. Giải thích; b. Dựa vào đây tạm trình bày phân định về khai mở. Phần (a) lại có hai: Trước là dựa theo giáo, tiếp là dùng hạnh, trí cùng ví dụ. Phần trước lại có hai: Đầu là phế bỏ, không phế bỏ, tiếp là thiết lập, không thiết lập. Phần đầu lại có hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Nói "Bắt đầu từ đêm đắc đạo đến đêm Niết-bàn thậm chí giáo ban đầu đâu đã từng phế bỏ" ấy, là đầu và cuối đều tập hợp lại cho nên biết là không phế bỏ, huống là kết tập rồi, lưu lại mang đến các đời sau này, do đó biết chính là thành tựu trước để lại về sau. Đã kết tập vào văn, nên biết giáo Pháp Hoa phát khởi, giáo này vẫn cần phải phù hợp với sau, Thông và Biệt đều như vậy. Dựa vào Pháp Hoa thì phế bỏ, dựa vào giáo giữ lại thì không phế bỏ. Tiếp trong phần thiết lập, không thiết lập có thiết lập, không thiết lập, tức là dựa vào căn cơ Tiểu thừa để so sánh với Pháp Hoa thì không có nghĩa không thiết lập, cho nên nói cũng thiết lập, không thiết lập. Nói "Trung gian có thể biết" ấy, bắt đầu gọi là Hoa Nghiêm, cuối cùng nghĩa là Pháp Hoa, trung gian có ba vị đều có nghĩa

được đi vào Phật tuệ, gọi đó là thiết lập. Nhưng Lộc Uyển là Bí mật đi vào, các giáo khác là đi vào rõ ràng dễ thấy chỉ thuộc về Đại thừa. Nếu như các Vị khác thì người Tiểu thừa đối với nghĩa đi vào Bí mật kia giống như Lộc Uyển. Tiếp trong phần dựa theo hạnh, trí cùng sơ lược ví dụ, vốn nói là các giáo, cũng cần phải một và ba hướng về với nhau, như trước đã nói cho nên không tiếp tục luận bàn. Tiếp trong phần phân định về khai mở, có hai: 1. Phân định dựa theo năm vị; 2. Từ "Đản thuyết..." trở xuống là khai mở. Phần một như văn. Tiếp từ "Đản thuyết..." trở xuống phân làm hai: Một. Khi mở thành Giáo - Hạnh - Vị của Viên giáo cả ba đều không phế bỏ; Hai. Từ "Vô lượng nghĩa..." trở xuống là trở lại nói về thi thiết, lại có ba: a. Chính thức trình bày; b. Từ "Thành đạo..." trở xuống là dẫn chứng; c. Từ "Tương truyền..." trở xuống là giải thích nghi ngờ. Nghi ngờ rằng: Kinh chỉ nói là "hơn" tức là bảy mươi mốt hay là bảy mươi chín? Vì vậy mà dẫn ra chứng minh. Nói: "Tương truyền rằng Đức Phật bảy mươi hai tuổi mới thuyết về Pháp Hoa" là, theo Pháp Giới Tánh Luận của Bồ-đề lưu chi nói: "Sau khi Đức Phật thành đạo bốn mươi hai năm, mới thuyết kinh Pháp Hoa chỉ nói hơn bốn mươi năm chứ không nói đích xác là hai, bởi giáo pháp phủ khắp căn cơ, sở kiến bất đồng vì thế mà chấp nhận nhiều thuyết. Tiếp là tách biệt dựa theo giáo - hạnh... ấy, trong đó phân làm hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ. Phần một lại có năm: Một. Dùng giáo so sánh với hành, vị làm thành bốn câu phân biệt; Hai. Từ "Hựu phế giáo..." trở xuống là chỉ dựa theo giáo để phế bỏ cái nghe trái ngược nhau làm thành bốn câu phân biệt; Ba. Từ "Hựu phế bỏ cái nghe trái ngược nhau làm thành bốn câu phân biệt; Bốn. Từ "Hựu phế trí..." trở xuống là chỉ dựa theo đối với trí phế bỏ sự tu trái ngược nhau làm thành bốn câu phân biệt; Năm Từ "Hựu phế vị..." trở xuống là chỉ dựa theo đối với vị phế bỏ sự hòa nhập trái ngược nhau làm thành bốn câu phân biệt. Trong mỗi một bốn câu đều là trước nêu ra, tiếp là giải thích. Trong phần một dùng giáo so sánh với hành, vị nói "đều phế bỏ" là đã chỉ rõ Bồ tát, nên biết rằng hai câu trước đều chỉ cho Nhị thừa, vì Nhị thừa từ trước Pháp Hoa cũng có sự giác ngộ Bí mật, Tam Tạng giáo Bồ tát từ trước Pháp Hoa thì hiển bày hay Bí mật đều đạt được. Câu thứ tư ấy là giáo đã ghi nhớ thì hạnh ắt phải được giữ lại về sau, Thông giáo có Nhị thừa, hướng về Tam Tạng trước đó, nghĩa tương tự có thể thấy. Nếu dựa theo Biệt giáo, chỉ không cần phải nói "Trú vào quả và giác ngộ Bí mật", còn lại thì hoàn toàn như nhau, vì sao? Bởi vì câu đầu nên nói phế bỏ giáo của gío đạo. Hạnh, vị nếu như đến Sơ Địa trở lên, đã thành tựu

pháp giới thì đâu cần phải phế bỏ? Hạnh, vị phế bỏ ấy là tiếp nhận đưa vào giáo sau, giáo phù hợp với người sau. Cùng phế bỏ ấy là sơ tâm đã chuyển. Tất cả không phế bỏ ấy là cũng phù hợp với người sau. Trong bốn câu tiếp theo nói "Lợi căn" ấy đều là Bồ tát sơ tâm lập tức chuyển, độn căn Nhị thừa dừng lại lâu dài trong phương tiện. Nói là hợp ấy là cọng vậy. Tiếp trong bốn câu về nghe giáo, nói "Như phế bỏ" ấy là nêu ra Tam Tạng Bồ tát làm lời nói bắt đầu mà thôi, thuận theo thông suốt trải qua cả ba giáo. Câu thứ hai thì Bồ tát bốn Giáo đều cần phải thiếu đi điều ấy, hoặc là sơ tâm lui sụt rơi rụng mà thôi. Câu thứ ba cũng cần phải trải qua các giáo. Câu thứ tư cũng thông suốt với các Bồ tát, không cần phải thuộc về Bí mật. Tiếp theo trong bốn câu phế bỏ trí, câu thứ nhất cũng nối thông với ba Bồ tát. Tiếp trong phần không phế bỏ trí mà lại tu tiến nói "Lại theo thứ tự luyện tập ấy là vậy", tất cả nói là phế bỏ Quyền đi vào Thật, phế bỏ cao trở về thấp. Nếu như theo thứ tự tu tập, thì từ Sơ phát tâm, vốn có thiết lập theo thứ tự, từ cạn đi vào sâu, đâu cần phải phế bỏ cạn mà đi vào sâu? Câu thứ ba thì Bồ tát ba giáo thiếu đi, bởi vì cũng dựa vào trước Pháp Hoa, cho nên dẫn ý văn Phương Đẳng để chứng minh. Nói là "Phù hợp với sau" ấy, là người tuy không tu mà lại cần phải phù hợp với sau. Câu thứ tư là sơ tâm bốn Giáo đều có nghĩa này, tạm thời dựa theo sự tướng phương tiện của Tam Tạng giáo mà thôi. "Thông giáo và Biệt giáo đến như đây", là Thông giáo có tam thừa, vì vậy liệu giản hoàn toàn giống như Tam Tạng giáo; Biệt giáo chỉ riêng Bồ tát, cho nên trước đây trình bày về phế bỏ giáo, không trải qua nghe giáo. Câu này hoàn toàn thiếu. Nay không phế bỏ phần vị mà lại đưa vào câu phần vị, thiếu phía Nhị thừa, vì vậy Biệt giáo theo thứ tự đi vào phần vị thì nghĩa đó có thể không sai. Chương lớn thứ tám trình bày về khai mở, thì các giáo trước phát khởi và phế bỏ đều dựa theo giáo trước Pháp Hoa, đã đối chiếu một Thật để trình bày về ba Quyền, chính là đối chiếu Pháp Hoa để phân định từ đầu đến cuối. Vì vậy thẳng thắn trình bày về khai mở, cho nên nói có thể thích hợp như trước. Tiếp theo từ "Tức tam" trở xuống là hiển bày ý của kinh này, trong đó có ba: 1. Thuật rõ ý khai mở; 2. Từ "Khi sanh tử..." trở xuống là chính thức trình bày về khai mở; 3. Từ "Nhược quyết" trở xuống là đem đối tượng khai mở cùng với Bổn Diệu so sánh để quyết định. Trong văn phần một sở dĩ không nói đến phế bỏ, bởi vì nghĩa phế bỏ cùng với nghĩa khai mở giống nhau trên đại thể, đã như trước và trong Chỉ Quán Ký giản lược từ đầu đến cuối. Nhưng sợ rằng người ta không hiểu rõ ý trong Tương đãi, sẽ nói là ngoài thô ra còn có Diệu riêng biệt, vì vậy

dựa vào lý lại cần phải trình bày về khai mở. Vả lại, nếu không luận về Tương đãi thì không có thể trình bày về Tuyệt đãi. Nếu trình bày về Tương đãi rồi thì chỉ ra đối tượng đối đãi là ở tại chủ thể Tuyệt đãi, chủ thể tuyệt đã cũng tuyệt dứt mới gọi là tuyệt, đầy đủ như trước đã nói. Tiếp theo trong phần chính thức khai mở, có hai: 1. Khai mở tổng quát sơ tâm; 2. Khai mở tách biệt các phần vị. Phần một lại có hai: Một. Tổng quát nêu ra nghĩa khai mở; Hai. Trải qua các phần vị Viên giáo đi vào Diệu không như nhau. Phần một lại có hai: a. Khai mở tâm chưa phát của phàm phu; b. Khai mở sơ tâm Bác Địa của các giáo. Văn phần (a), tâm của phàm phu ắt phải có đối với Lý Thể Diệu mà phát sinh. Tiếp là khai mở các giáo, các giáo từ đầu đến cuối tuy đều có thể trạng, mà cùng thuộc về sơ tâm của một chủng loại phàm phu hạ căn, cho nên nay khai mở, khiến cho sơ tâm bốn giáo và sơ tâm Viên giáo chung lý sở quán không có hai, không sai khác. Tiếp là trải qua các phần vị Viên giáo đi vào Diệu không như nhau, tức là có dựa vào phần vị tiến vào hai Diệu. Hỏi: Hai Diệu này thì Diệu nào là hơn hẳn? Đáp: Cùng có mạnh yếu. Nếu luận về phần vị thích hợp tức là đã dựa vào phần vị làm hơn hẳn. Nếu dựa vào nghe giáo có thể vượt lên trên thì tiến vào là thù thắng. Bởi vì ở phần vị vốn có chưa biết là Diệu, cần phải đi vào viên giáo rồi mới biết là Diệu, cho nên trở thành thua kém, mà tiến vào có công lao sâu sắc vì thế lại hơn hẳn. Tiếp là khai mở tách biệt thì có đủ thuận theo bốn Giáo, Tam Tạng Bồ tát đứng thứ nhất vốn là nghĩa giống như phàm phu. Khai mở từ Tam Tạng giáo trở đi đều nói là "Đặt chất độc vào" ấy là không giống như Bất định, lúc xưa đặt chất độc vào nay chất độc mới phát ra. Nay kinh Pháp Hoa không phải là giáo Bất định, chỉ là ngay nơi chỗ ngồi nghe thấy khai mở Quyền, có thể phá trừ vô minh có nghĩa giống như chất độc phát tác, các phần vị không giống nhau, hơi giống như Bất định, cho nên mượn lời để nói đặt chất độc vào giết hại người ta. Trong phần ba so sánh để quyết định, có hai: 1. Kết luận phần trước; 2. Nêu ra ví dụ. Trong ví dụ có hai: Một. Ví dụ; Hai. Hợp. Trong ví dụ nói "Tiểu quốc đại thần..." là ba giáo trước gọi là Tiểu quốc, từ Giáo Chủ trở xuống đều gọi là Thần. Địa vị cao giữa Thần gọi là Đại. La hán hai giáo và chín Địa của Thông giáo, mười Trú của Biệt giáo phân ra đi vào Viên giáo gọi là đến triều kiến, hoàn toàn mất đi thứ tự địa vị tên gọi củA-la-hán và Địa, Trú..., gọi là mất đi phần vị ban đầu. Tuy dự vào hàng ngũ... là như A-la-hán theo phần vị đi vào Viên tuy dự vào hàng ngũ sáu căn thứ tự theo phần vị, mà so với ban đầu từ Viên tùy hỷ đến nay, mới thành tựu giới hạn ở ngoài phần vị Không của

Bồ tát, cho nên nói là Không Quán. Đây là dựa theo ban đầu đi vào mà nói như vậy, nghe đã lâu quán sát chuyển thì Hoặc bị phá trừ mà hạnh thành tựu, vẫn giống như giới hạn hàng ngũ của phần vị trước kia. Nếu như Viên Đại quốc phàm phu Tiểu thần thì gọi là Danh tự Phật cho nên nói là nương tựa. Lữ là Tích, tức là xương sống. Văn giải thích rằng Cốt, tức là cái khung xương, chỉ là hoàn toàn lấy thân tâm nương vào Phật cảnh mà thôi. Có thể quán sát sắc tâm tức là pháp tánh, cho nên gọi là nương tựa vào pháp giới Phật. Chưa đi vào phẩm vị không có thể ích lợi cho người khác thì gọi là tước vị chưa cao, mới là sự tôn kính quý trọng của chín pháp giới. Tiếp trong phần Hợp, có hai: Một là Hợp; Hai là so sánh. Trong Hợp đầu tiên từ các giáo trở đi là sơ lược kết hợp, ban đầu kết hợp Tiểu quốc và Đại thần, từ Viên trở đi là kết hợp Đại quốc với Tiểu thần. Trong chương lớn thứ chín là dẫn Kinh, có hai: 1. Thuật rõ ý hướng đến; 2. Trong chính thức dẫn chứng có hai: Một. Chính thức dẫn chứng; Hai. Từ "Chư Kinh..." trở xuống là dùng ý Pháp Hoa kết luận thành tựu. Văn phần một lại có hai: Thứ nhất là Giáo, thứ hai là Bất định và Bí mật. Văn thứ nhất lại có hai: a. Chính thức dẫn chứng; b. Từ "Tiền tứ..." trở xuống là trình bày về ý dẫn kinh. Văn phần (a) tự phân làm bốn. Đầu là Tam Tạng giáo, có hai: 1. Dẫn chứng; 2. Liệu giản. Trong dẫn chứng có hai: Một. Dẫn chứng; Hai. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích, lại có hai: a. Chính thức giải thích; b. ừ "Cố Thích luận..." trở xuống là dẫn chứng La hán giống như Phật. Tiếp trong Thông giáo, có hai: Trước là dẫn chứng; tiếp là giải thích. Tronggiaỉ thích có hai: Một. Giải thích; Hai. Phân rõ khác nhau. Tiếp trong Biệt giáo, có hai: Trước là dẫn chứng, tiếp là giải thích. Tiếp trong Viên giáo, có hai: Trước là dẫn chứng, tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích; Hai. Từ "Viên Tín..." trở xuống trong phân rõ khác nhau, có ba: Pháp - Thí dụ và Hợp có thể thấy. Tiếp trong phần trình bày về ý dẫn Kinh, trước là dẫn ba Giáo ấy, ý trình bày từng giáo một đều có vị Đề hồ, vị Đề hồ không như nhau cho nên trình bày rõ nguyên cớ. Trong đó lại có ba: 1. Nói về ý; 2. Nêu ra bốn Giáo đều có phần vị Đề hồ sai khác; 3. Từ "Tiền lưỡng..." trở xuống là phân định. Phần một như văn. Văn phần hai có hai: Trước là nêu ra bốn Giáo, tiếp từ "Anh Lạc..." trở xuống là dẫn chứng về Viên giáo. Trong văn phần ba là phân định có hai: Trước là phân định, tiếp từ "Dĩ thị..." trở xuống là kết luận phân định. Tiếp theo phần Bất định và Bí mật, bởi vì nghĩa lý của hai giáo này lấn át lẫn nhau, nếu thuận theo năm Thời làm thứ tự thì gọi là ý Bất định, nếu không thể nào hiển lộ trong giáo làm thứ tự thì cần phải Bí

mật thuyết ra. Nếu tách biệt trình bày thì đã giống như văn trước trong quyển thứ nhất, nay không mói lại rườm rà, cho nên bao gồm lẫn nhau mà nói. Trong đó lại có hai: 1. Trước tiên nêu ra năm vị; 2. Giải thích. Trong giải thích, có hai: Một. Nêu ra; Hai. Từ "Nhất thông..." trở xuống trong phần giải thích về hai ý, trước là nêu ra hai ý, tiếp trong giải thích, hai ý về giáo, hạnh cùng tu mà giải thích, trải qua Đốn giáo và Tiệm giáo cho nên nghĩa giống như giáo. Trong mội một giáo tùy theo hạnh nông sâu, chất độc phát tác Bất định cho nên gọi là dựa theo Hạnh. Đi sâu vào đạt được ý này thì có thể cùng với luận bàn về tướng Bất định của giáo - hạnh - hiển - mật này. Văn của một khoa bao hàm ý nghĩa rộng rãi, trình bày về quá khứ tuy là nghe thấy, nhưng nếu như không tìm hiểu sâu xa, thì lúc ấy đi vào phần vị, tùy theo cái nghe xa gần nhiều ít phát sanh trong hạnh thuần thục nông sâu, cho nên nhờ vào đời này nghe lại mới phát ra. Trong đó trước là giải thích chung về hai ý, tiếp từ "Nhược chúng sanh..." trở xuống là chính thức trình bày về tướng phát sinh, lại có hai: Một. Chính thức trình bày về tướng phát sinh; Hai. Từ "Nhược hữu hành nhân..." trở xuống là phân định hai Diệu. Văn phần một trải qua đầy đủ Đốn - Tiệm để trình bày về tướng phát sinh: Đầu là Hoa Nghiêm; tiếp là bốn Giáo. Vì lẽ đó không nói đến Phương Đẳng - Bát-nhã, là bởi vì Bộ thì tổng quát - Giáo thì tách biệt, tổng quát và tách biệt thâu nhiếp lẫn nhau mà nghĩa tách biệt dễ làm sáng tỏ, cho nên tạm dựa vào đó. Bởi vì trong các giáo có đủ năm vị cho nên có thể dựa theo. Ở trong Viên giáo văn trước không dẫn ra năm vị, nay vì trình bày về Bất định nên cần phải dựa vào phần Vị để nêu ra. Vả lại, người Nhị thừa của hai Giáo trước, từ trước Pháp Hoa không có nghĩa về phát tâm, tuy là Bất định nhưng người này nhất định phải đi đến Pháp Hoa, cho nên giáo trước Pháp Hoa cần phải trình bày Bí mật. Tiếp theo trong phần phân định về hai Diệu, có hai: 1. Tiến vào; 2. Trong phần dựa vào phần vị lại dẫn văn có thể thấy, tiếp theo dùng ý Pháp Hoa kết luận quy về, phân làm ba: Một. Trình bày về các kinh hông có đủ; Hai. Trình bày về Pháp Hoa mới có đủ; Ba. Từ "Thứ đệ..." trở xuống là giải thích về tướng của hai Diệu theo thứ tự đi vào ấy, nghĩa là trước Pháp Hoa chuyển thành Thục Tô. Khai mở thô đi vào ấy, nghĩa là hội Pháp Hoa tùy theo phần vị tức là Diệu, Bồ tát có lẽ là có nhưng Nhị thừa đích xác là không, đều có hai ý theo ví dụ có thể biết. Tiếp theo trong chương lớn thứ mười trình bày về phần vị Diệu từ đầu đến cuối, có hai: 1. Sơ lược nói về ý hướng đến; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một có ba: Một. Trình bày về không có gì sai khác; Hai. Từ "Lương do..." trở xuống trình

bày về có sai khác; Ba. Từ "Ước thử..." trở xuống trình bày về không sai khác mà sai khác, sai khác mà không sai khác và tướng không hai. Tiếp trong phần dẫn văn chính thức giải thích, có hai: Thứ nhất dẫn phẩm Phương Tiện, thứ hai dẫn phẩm phân biệt Công Đức. Văn thứ nhất lại có hai: Một. Chính thức trình bày; Hai. Từ "Như thử..." trở xuống là trình bày về Sở Thừa không giống nhau. Phần một lại có hai: a. Dẫn từ trước đến sau phần vị tương tự; b. Trình bày từ trước đến sau phần vị chân thật. Văn phần (a) lại có hai: Trước là dẫn văn, tiếp là giải thích. Trong phần dẫn văn có hai: Đầu là nêu ra không nhận biết, tiếp là chính thức trình bày về chủ thể nhận biết, tức là phần vị tương tự trước sau, năm phẩm là trước, sáu căn là sau. Trong giải thích cũng tạm thời giải thích về không nhận biết..., loại trừ đối tượng nhận biết đó để hiển bày không nhận biết, vì vậy đối tượng loại trừ tức là phần vị tương tự. Tiếp từ "Sơ khai..." trở xuống là phần vị chân thật từ trước đến sau. Tiếp là trong phần trình bày về Sở Thừa, có hai: Một. Sở Thừa không giống nhau; Hai. Sở hành không giống nhau. Văn phần một có bốn: 1. Sơ lược nêu ra; 2. Từ "Thừa hữu..." trở xuống là giải thích; 3. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là giải thích về Thừa đã đến không như nhau; 4. Từ "Sơ tâm..." trở xuống chính thức trình bày về ba tướng khác nhau của Viên Thừa, năm phẩm Thừa giáo đến sáu căn, sáu căn Thừa hạnh đến Sơ Trú, Sơ Trú Thừa chứng đến Diệu Giác. Thứ nhất từ "Sơ tâm..." trở xuống là nêu ra trước đây; từ "Ngã Viên giáo" trở xuống là kết luận; hai tướng sau cũng như vậy. Tiếp từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về Sơ hành không giống nhau, lại nêu ra Biệt giáo để trình bày về chưa cuối cùng. Tiếp trong Viên giáo có Bổn môn và Tích môn, cùng có chung mới thành đầu và cuối, bởi vì trong Tích môn chỉ đi vào Sơ Trú, Bổn môn mới đến còn lại một đời. Từ "Hựu như..." trở xuống là dẫn phẩm Phân Biệt trình bày tường tận về trước sau, lại có hai: Một. Chính thức dẫn chứng; Hai. Từ "Tương tiền..." trở xuống sơ lược chỉ ra văn trước. Trong kinh đã nêu ra từ tám đến bốn, nay đưa ra đầy đủ. Tiếp theo văn nói "Trong phần vị nêu ra trước đây dẫn Pháp Hoa..." ấy, là chỉ ra trong quyển này mười môn đầu tiên là giải thích về phần vị Viên mãn, thứ hai là trình bày về môn số lượng phần vị, dẫn nhiều văn trong phẩm Phân Biệt công đức của Kinh này là vậy.

Phần năm trong ba pháp Diệu, có hai: 1. Ý hướng đến giải thích tên gọi; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một có hai: Một. Chính thức trình bày về ý hướng đến; Hai. Từ "Ngôn tam..." trở xuống là giải thích tên gọi. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có hai: Một. Nêu ra

chương; Hai. Giải thích. Văn trong phần giải thích tự phân làm bảy, là bảy chương theo thứ tự. Thứ nhất nói là Tổng, nghĩa là chỉ có một Diệu chứ không thể nào sai biệt, vò cơ nghi không thuần nhất cho nên khai mở Tổng đưa ra Biệt, tức là dựa theo Giáo. Giáo môn bất đồng tiếp tục phân định về thô, Diệu, ý phân định thuộc về khai mở, khai mở rồi thuần là Diệu, Diệu ắt phải từ đầu đến cuối, quỹ đạo của Diệu thâu nhiếp khắp nơi cho nên có chủng loại nối thông với nhau, tổng quát dùng Tất đàn để liệu giản các ý. Văn phần đầu tổng quát phân làm năm: 1. Nêu ra; 2. Kết luận ý; 3. Từ "Kinh viết..." trở xuống là ý dẫn Giáo giải thích; 4. Từ "Cố Đại Kinh..." trở xuống là dẫn ra Chứng để giải thích; 5. Từ "Tiền minh..." trở xuống là thâu nhiếp bốn Diệu trước, lại có hai: Một. Thâu nhiếp như nhau; Hai. Từ "Nhược nhiên..." trở xuống là giải thích nghi ngờ, lại có hai: Trước là nghi ngờ, tiếp từ "Trùng thuyết..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích lại có hai: Thứ nhất là Đại sư; thứ hai là Chương An. Thứ nhất trong văn giải thích của Đại sư tự có ba nghĩa; trong nghĩa thứ ba, có ba: 1. Sơ lược thuật về bổn mạt; 2. Từ "Tùng sanh..." trở xuống là trải qua phần vị; 3. Từ "Tự thành..." trở xuống là tổng kết. Tự thành ấy là tự thuận theo nhân để đến được quả. Hóa tha ấy là từng phần vị một đều có. Tiếp từ "Tư vị..." trở xuống là Chương An giải thích. Nói "Một câu tức là ba câu..." ấy, lại có hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Thử chư..." trở xuống là ý kết luận. Văn phần một ấy, là văn trước Đại sư tự giải thích rằng: Ba không nhất định là ba – ba mà luận về một... Nay đưa ra cách giải thích riêng, nhắc lại ý trước ca ngợi nghĩa trước gọi là Viên Phật Thừa, khác biệt đối với Thiên giáo Bồ tát Thừa. Nói: "Trong ký" ấy, là chỉ cho cách giải thích của Đại sư, là Chương An ghi lại, lại dựa vào văn sau trải qua ba pháp riêng biệt, Tạng giáo tức là văn về Sự thuận theo Sư đưa ra Sự. Chương An nói là (Tư vị), tức là tiếp tục nghiên cứu xác định thời gian mới có lời nói này. Trong Ký đã có cho nên có thể trở lại dựa vào văn sau. Các Thừa phương tiện trong Ký đã hoàn toàn bắt đầu từ câu nói Tạng giáo mà khai mở đưa ra cho nên nói là Biệt. Ba câu trong giải thích của Chương An đều đưa ra một Thừa phương tiện cho nên nói là Thông. Tiếp trong phần ý kết luận nói "Từ một Phật Thừa phân biệt nói thành ba" ấy, ở đây gồm có Thông - Biệt. Nếu như lúc từ đạo tràng suy nghĩ phương tiện phân biệt nói thành ba, vậy thì riêng biệt chì ra tam thừa của Tam Tạng giáo. Từ Đốn giáo về sau đến Lộc Uyển thuyết ra, nếu như luận chung thì các Tiệm giáo đều từ Viên Đốn khai mở mà đưa ra, tức là từ Đốn giáo khai mở thành Tạng - Thông - Biệt. Nay ba câu này đều thuộc về Viên, cho nên nói từ Viên

khai mở mà đưa ra. Tiếp là ba pháp tách biệt ấy phân làm hai: 1. Tổng quát trình bày về khai hợp; 2. Dựa theo Giáo trình bày tách biệt. Trong phần một tổng quát phân làm hai: Một. Luận tổng quát về ý chính khai, hợp; Hai. Từ "Phật tùng..." trở xuống là tách biệt khai mở đưa ra Thừa phương tiện, lại có sáu: a. Trưng dẫn; b. Từ "Như Đại Kinh..." trở xuống là dẫn Kinh nêu ra tướng; c. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích về tướng khai mở ấy; d. Từ "Hựu y kinh..." trở xuống là dẫn chứng; e. Từ "Lệ..." trở xuống là dẫn ví dụ; f. Từ "Dĩ thị..." trở xuống là ý kết luận.

Ba phần trước như văn. Trong phần (d) là dẫn chứng có hai: Thứ nhất dẫn Kinh chứng minh, phước là Sư pháp cho nên Sự thuộc về Tạng, mở rộng giống như Hữu vi. Thứ hai dẫn Định Lực, nghiệm xét phước đức này, dùng các Quyền Thừa bắt đầu từ Tạng khai mở mà phát sinh, cho nên người Nhị thừa tức là Hữu vi. Trong phần (e) là ví dụ, có hai: Trước là nêu ra chủ thể ví dụ, tiếp từ "Kim dĩ..." trở xuống là đối tượng ví dụ. Ở đây dẫn ra ý giới nội để ví dụ cho giới ngoại, nghiệm xét người Nhị thừa là Hữu vi..., cho nên nói lấy trên ví dụ cho dưới. Đã không phải Trung đạo, cho nên biết là hoàn toàn từ trong Tạng khai mở mà phát sinh. Trong phần (f) từ "Dĩ thị..." trở xuống là kết luận, có hai: Trước là chính thức kết luận giải thích, tiếp là ví dụ kết luận. Phần chính thức kết luận như trước. Tiếp từ "Diệc thị..." trở xuống trong phần ví dụ kết luận nói: "Phân biệt thuyết ra thành năm loại" ấy, trong ba Thừa trước lại thêm vào Nhân, Thiên, tách rời hai loại Nhị thừa làm thành bảy; tách ba hàng Bồ tát làm thành chín, nghĩa là Bồ tát ba giáo Tạng - Thông - Biệt. Như trong Chỉ Quán trình bày về Thừa phương tiện - chín niệm xứ ấy tức là trừ ra Nhân - Thiên. Khai mở phần vị ba mươi tâm của Địa Tiền thuộc Biệt giáo để làm thành ba người, bởi vì Nhân - Thiên Thừa không có niệm xứ. Nếu như nói "chín người sanh vào cõi Phương Tiện" ấy, thì trừ ra Bồ tát Lục Độ, thêm vào sáu căn Viên giáo, bởi vì Bồ tát Tam Tạng giáo không thể đoạn Hoặc, sáu căn Viên giáo chưa sanh về Thật Báo. Vả lại, chín loại thầy thuốc, chín loại quốc độ..., chín tên gọi tuy giống nhau mà chín nghĩa đều khác biệt. Tiếp trong phần dựa theo Giáo, đầu là nêu ra, sau đó giải thích. Trong giải thích tự có bốn. Thứ nhất trong Tam Tạng giáo, có hai: Trước là trình bày về Tam thừa, Tam quỹ; tiếp từ "Thử giáo..." trở xuống trình bày về ý của Giáo. Trong đó trình bày về đối tượng giả thích, đối tượng đi đến phát triển và phế bỏ, thật sự không thể nào vận dụng đối tượng giải thích này cho nên vì lẽ đó phải tìm xe. Nói "Thật sự không thể nào vận dụng" ấy, là Nhị thừa Tạng - Thông chứng lý thiên về Chân, lý đương giáo cao nhất cho nên

không gọi là vận, vận là nghĩa của sự chuyên chở cũng gọi là đưa đi xa. Trong Dịch nói mặt trăng mặt trời vận hành gọi là chuyển động vậy. Thuyết văn nói: Chuyên chở bằng đường bộ gọi là vận. Tiểu quả đã cao nhất cho nên không phải là nghĩa của vận dụng. Nói "đòi xe" ấy là, Trưởng Giả trước đó ở ngoài cửa nhà lửa hứa với các con rằng: Các con chạy ra đây, Cha vì các con làm ra xe này. Đã không phải là vốn có cho nên nói là làm ra. Các con chạy ra rồi không thấy xe như mong đợi, đều chạy đến nơi người cha mà thưa với cha rằng: Mong Cha ban cho chúng con ba loại xe báu! Tức là nghĩa của sự đòi tìm. Văn sau trình bày rộng về nghĩa cầu tìm của ba Thừa... Văn đoạn sau trong phần Biệt giáo không nói đến cầu ìm ấy, là dựa vào sau chứng đạo vẫn là Thật Thừa, cho nên không cần phải cầu tìm. Nếu dựa vào Giáo Đạo thì tất cả đều cần phải cầu tìm, cho nên nói Bồ tát bất thoái cũng không thể nào biết được. Thứ hai trong Thông giáo cũng có hai: Trước là trong phần trình bày về Tam quỹ không phân biệt ba Thừa sai khác, ấy là giống nhau trên đại thể chỉ khác nhau ở chi tiết cho nên không cần phải phân biệt. Tiếp từ "Thử giáo..." trở xuống là trình bày về ý của Giáo đầy đủ như Tam Tạng giáo tìm hiểu. Thứ ba trong phần trình bày về Biệt giáo, có ba: 1. Chính thức trình bày về Tam quỹ; 2. Dẫn Nhiếp Đại thừa phân rõ sai trái; 3. Từ "Nhược năng..." trở xuống là kết luận chỉ ra. Văn phần một có hai: Một. Chính thức trình bày; Hai. Dẫn chứng giải thích. Văn phần hai: Một. Nêu ra giải thích; Hai. Gạt bỏ, lại có hai: Đầu là tổng quát; tiếp từ "Hà giả..." trở xuống là tách biệt, lại phân làm sáu: a. Trình bày về tướng không dung hợp; b. Từ "Thị tắc..." trở xuống là phân định; c. Từ "Nguyên phù..." trở xuống là trình bày về ý của Giáo; d) Từ "Thử ngữ..." trở xuống là nhắc nhủ bày tỏ của Sư; e. Từ "Hựu A Lê..." trở xuống là trở lại gạt bỏ và phân định; f. Từ "Nhược chấp..." trở xuống là nhắc nhủ khuyến khích. Hai phần đầu có thể biết. Phần (c) từ "Nguyên phù..." trở xuống đến "Nhất đồ...", là ý phá bỏ Giáo Đạo của Biệt giáo và trình bày về ý thiết lập Giáo đạo, trong đó trước là nói về ý của các Kinh - Luận, tiếp là trình bày về ý của Long Thọ giống nhau, đồng thời trước là dùng "Không" gạt bỏ sạch sẽ tướng chấp trước, sau mới phân biệt trải qua pháp môn riêng biệt. Nên biết rằng Không trước cũng Không vô minh, vô minh hãy còn Không lẽ nào còn chủng tử của các chấp hàm tàng không mất đi ư? Vả lại, trong văn này từ trước dùng Vô Thường tiếp cho đến bốn Đức, đây là dựa vào văn Tiệm giáo này gồm đủ hai ý: Một là dựa theo bốn Thời như Lạc - Sanh Tô..., Hai là dựa theo bốn Giáo như Tạng - Thông... Tường tận chủng loại trên dưới cũng thu-

ận theo có thể thấy. Từ "Tịnh chư pháp..." trở đi là chính thức nêu ra người diệt hậu thuyết pháp, cũng thuận theo trước tiên loại trừ các tướng chấp trước rồi, sau vẫn sử dụng bốn câu Tự Tha thuyết pháp cho người. Phần (d) trong sự nhắc nhủ bày tỏ của Sư, nói "Như trừ bệnh" trở đi là tiếp tục nêu ra ví dụ. Từ "Sao có thể" trở đi là chỉ trích cái chấp ấy, rằng người chưa loại trừ chấp trước sao có thể vọng chấp A Lại Da Thức sinh ra tất cả các pháp? Từ "Bổn Sư" trở đi là phân định có Hoặc chướng ấy, bởi vì Hoặc chướng hãy còn tồn tại thì Hoặc chướng mới lại chồng chất. Từ "Cố tri..." trở đi là phân định thuộc về Giới ngoại vẫn không phải là pháp môn nối thông với tất cả giới ngoại cho nên nói là một hướng (nhất đồ). Đối với giới ngoại ấy hãy còn là Nhất Đồ, sao có thể chấp trước tranh luận về Bác Địa của giới nội? Trong phần nhắc nhủ khuyến khích, nói "Ngữ Kiến" ấy là dựa vào ngôn ngữ của giáo mà khởi lên kiến giải không phù hợp với Chân Đạo. Lại nói "Đa hàm nhi tô..." ấy, là phẩm Tứ Tướng trong Đại Kinh thứ bốn nói: "Có một người nữ dùng sữa nuôi con trẻ, đi đến trú xứ của Đức Phật phát sinh những ý niệm, tâm tự tư duy ngồi về một bên. Lúc ấy Đức Thế Tôn biết nên hỏi rằng: Con vì thương yêu mang nhiều hy vọng con trả mau lớn, không biết cách trù liệu số lượng tiêu hóa và không tiêu hóa? Bấy giờ người nữ liền thưa với Đức Phật rằng: Thưa Thế Tôn! Thật là ngạc nhiên, Ngài khéo biết tâm con! Chỉ cầu xin Thế Tôn giảng giải cho con đôi chút, con ở hiện tại quả thật là mong con trẻ mau lớn sợ rằng sẽ không tiêu hóa. Đức Phật dạy: Con trẻ của con tìm những thức ăn dễ dàng tiêu hóa thì thọ mạng càng tăng thêm. Người nữ nghe xong tâm vô cùng hoan hỷ". Sớ nói: "Bình thường nuôi con trẻ bằng nhiều chất bổ thì phát sinh nhiều nguy hại, hãy còn sợ rằng tính mạng con trẻ huống là mức ăn dư thừa? Người nữ ví dụ cho Từ, con trẻ ví dụ cho Tín, sữa nuôi lớn ví dụ cho nghe pháp, chứa nhiều chất bổ ví dụ cho khen ngợi sanh hoan hỷ. Hoan hỷ nhiều hãy còn trở ngại đối với đạo, huống là ngu si nóng nảy?" Nay dùng Tô nhiều ví dụ cho phát sinh ngữ kiến cho nên cùng với nghĩa Hỷ - Tham như nhau, dựa vào Thật khởi lên kiến giải hãy còn tổn hại đến tuệ mạng, huống là đối với Thừa giáo thiên lệch mà sanh ra thủ trước ư? Vì vậy Đại Kinh thứ tám nói: "Trí vô ngại ví như cam lộ, đó gọi là Kinh điển Đại thừa, kinh điển Đại thừa như vậy, cũng gọi là thuốc độc lẫn lộn. Giống như các vị Tô - Đề hồ..., cho đến các vị đường mật ngọt ngào, uống vào tiêu hóa thành cam lộ, không tiêu hóa thành ra thuốc độc. Kinh điển Phương Đẳng cũng như vậy, đối với người trí là cam lộ, người ngu si không biết Phật tánh, uống vào thì trở thành thuốc

độc”. Thứ tư trong phần trình bày về Viên giáo, có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Từ “Thị danh...” trở xuống là ý kết luận thành Thừa. Văn phần một lại có hai: Một. Sơ lược giải thích về ba pháp; Hai. Từ “Nhược mê...” trở xuống là trình bày về ba chướng; Ba. Từ “Tam pháp...” trở xuống là dung thông. Trong văn phần (a) nói “Thể của Viên Thừa” ấy, đều cần phải từ nhân ban đầu cho đến quả, nhân quả đã đạt được gọi là Thể của Thừa. Hai giáo trước tuy vẫn cùng có Chân tánh quán chiếu, mà năng chiếu, sở chiếu chỉ dựa vào Quyền lý, Giáo Đạo của Biệt giáo lại lấy Địa Tiền duyên vào tu phương tiện mà làm Thể của Thừa, cho nên ba Giáo trước đã trình bày về Thể của Thừa đều không đến nơi cao nhất, chưa đến nơi cuối cùng của Giáo vì thế phải đòi xe. Thể của Thừa Viên giáo từ đầu đến cuối mà chẳng phải trước sau, vì vậy đạt đến Thừa mà nghĩa hãy còn tồn tại, cho nên dùng Chân tánh trước sau bất động để làm Thể của xe, do đó Thể của xe này chẳng phải vận chuyển mà lại vận chuyển. Tiếp trong phần dung thông có ba: Pháp - ví dụ - kết hợp. Tiếp từ “Nhược mê...” trở xuống là trình bày về ba chướng, chướng ngại đối với ba pháp, trong đó lại có bốn: 1. Chính thức trình bày về ba chướng vì chướng ngại cho ba khuôn phép (quỹ); 2. Từ “Nhược tức...” trở xuống là trình bày về phá trừ chướng ngại hiển bày khuôn phép; 3. Từ “Chân tánh...” trở xuống là kết luận hiển bày ba khuôn phép để thành tựu ba Đức; 4. Từ “Thử lưỡng...” trở xuống là kết thúc thành tựu năng trang nghiêm, sở trang nghiêm. Tiếp trong phần phân rõ Thể – Dụng của xe lớn, có hai 1. Pháp; 2. Dẫn ví dụ chứng minh. Tiếp trong phần kết luận về ý của Giáo, có hai: 1. Dùng con người hiển bày Sở Thừa; 2. Từ “Vô tự...” trở xuống là trình bày về nơi đến của Thừa, trong đó lại có hai: Một. Thiết lập nghi ngờ dẫn đưa ra; Hai. Từ “Nhược tự...” trở xuống là giải thích nghi ngờ, lại có hai: Trước là dùng nghĩa vận dụng giải thích về Thừa, tiếp từ “Phục thứ...” trở xuống là có vận dụng giải thích về Thừa. Văn phần trước lại có hai: a. Sơ lược giải thích; b. Từ “Cố văn vân...” trở xuống là dẫn chứng, lại có ba: Pháp - ví dụ - kết hợp. Văn phần tiếp lại có hai: a. Sơ lược thiết lập; b. Dung thông lại có hai: Đầu là dung thông, tiếp là dẫn ví dụ giải thích Viên Thừa bất nhị trước đây. Nói “Chuyển và không chuyển đều là Bạt Trí”, phẩm Phát Thú trong Đại Luận bảy mươi bảy nói: “Chuyển tâm Nhị thừa đi vào phần vị Bồ tát, trong Đệ nhất nghĩa một tướng hãy còn không có cho nên không có đối tượng chuyển đổi, không có phần vị Bồ tát. Đây là dựa theo lý tánh tam thừa không thích hợp với chuyển đổi và không chuyển đổi”. Nay cũng dựa theo lý mà gọi là Thể - Dụng, lý Thể không có lui

sụt cho nên đều là Bạt Trí. Động và Bất Động đều là Tỳ Ni, Nhân, Thiên Tỳ Ni gọi là Bất động, Vô lậu Tỳ Ni gọi đó là động, tuy pháp thế gian và xuất thế gian đều gọi là Tỳ Ni, nhưng nếu như dựa theo lý mà luận thì không có động và bất động, cho nên dựa theo lý tánh thì không có gì chẳng phải Tỳ Ni, đều đầy đủ vốn có một tâm mười pháp giới. Vì thế Thừa của Viên giáo không có phát và bất phát đều gọi là Thừa. Nhưng mà bốn Giáo này đều có đủ bốn khuôn phép, không những sâu cạn khác nhau, mà cũng chính là Thể của Thừa quả thật khác nhau, bởi vì Thể của các Thừa vốn không giống nhau. Vì lẽ đó Tạng giáo - Biệt giáo đều lấy trí tuệ làm Thể, Thông giáo - Viên giáo đều dùng Chân tánh làm Thể, bởi vì Thể là Sở Thừa cho nên không thể nào tạm thời phế bỏ, mà Chân tánh của Tạng giáo - Biệt giáo đầy đủ quả thì mới thành tựu. Nếu như dựa vào Thể tồn tại thì nên lấy gì làm vận chuyển? Nếu như dùng quán chiếu thì từ đầu đến cuối, Thông giáo - Viên giáo ở nơi nhân ngay nơi Sự luận về tánh, ngay nơi Sự là tánh thì quả vị mới tận cùng, vì vậy hai giáo thật sự là Thể của Thừa. Vả lại, hai giáo trước thì Thông giáo quả là tuy có phần hơn hẳn nhưng hoàn toàn không biết là Thường, gác lại mà không nói đến, Biệt giáo tuy cùng chứng đạo mà hoàn toàn là Quyền, cho nên kiên trì phá bỏ khiến cho cùng chứng đạo. Viên giáo tuy là lý cao nhất nhưng còn có trước sau, sợ rằng thế gian lạm dụng thực hành cho nên cần phải phân rõ tường tận, vì vậy mở rộng dùng nhân quả tự tha chủng loại ví dụ... để giải thích về nghĩa của Thừa không chấm dứt mới gọi là Thật Thừa. Nếu như đạt được ý này thì khác nào hiển bày nghĩa lý của một khoa giống như chỉ tay trong lòng bàn tay. Nếu như không nhận ra ý này thì Tự Hành dựa vào đâu? Như xe trơ trọi tuy thiếu trang sức trong ngoài nhưng Thể của xe hãy còn tồn tại. Sơ ý mê muội tôn chỉ này thì dựa vào đâu mà đi? Năng thừa - sở chí tất cả đều phế bỏ, vậy thì lấy nhà lửa làm bãi cát quý báu, chắc chắn là bị thiêu cháy, dựa vào phiền não Hoặc chướng làm năng thừa, nghĩa cần phải lật đổ thành bình địa.

■

PHÁP HOA QUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 12

Trong phần ba phân định về thô diệu, có hai: Thứ nhất dựa theo bốn Giáo; thứ hai dựa theo năm vị. Trong phần thứ nhất dựa theo bốn Giáo, có hai tức là ba thô, một diệu. Ba thô phân làm ba: 1. Trong Tam Tạng giáo phân làm bốn: Một, Trình bày về ba tướng; Hai, Từ "Ký thị..." trở xuống trình bày về ý của Giáo; Ba, Từ "Bất kiến..." trở xuống là dẫn chứng; Bốn, Từ "Bán tự" trở xuống là phân biệt để đoán định.

Phần một lại có hai: a. Tổng quát trình bày về ba pháp; b. Từ "Tứ niệm..." trở xuống trình bày về ba pháp đã đạt đến. Nói "Bán tự" ấy, trong Đại Kinh thứ năm nói: "Ví như Trưởng Giả chỉ có một người con, tâm luôn luôn thương yêu nhớ nghĩ vô cùng thiết tha, dẫn đến thầy dạy mong muốn làm cho con học thành đạt, sợ rằng không thể học tập tiến bộ nên tìm cách đưa con trở về. Bởi vì thương yêu cho nên ngày đêm ân cần dạy cho phương pháp Bán tự, mà không dạy bảo về Tỳ già la Luận, bởi vì năng lực chưa đủ để tiếp nhận". Nói là Bán Tự nghĩa là chín bộ kinh, Tỳ già la Luận, nghĩa là kinh điển của Phương Đẳng. Đây là dùng lý bình đẳng gọi là kinh điển của Phương Đẳng, chứ không phải nói Sanh Tô điều phục gạt bỏ là Phương Đẳng. 2. Trong Thông giáo có hai: Một. Trình bày về ba pháp; Hai. Phân định. Văn phần một có hai: a. Tổng quát trình bày; b. Từ "Can Tuệ..." trở xuống trình bày về nơi đến. 3. Trong Biệt giáo có ba: Một. Trình bày về ba pháp; Hai. Từ "Duyên tu..." trở xuống trình bày về ý của Giáo; Ba. Từ "Nhược nhĩ..." trở xuống là phân định. Văn phần một cũng có hai: a. Tổng quát trình bày về ba pháp; b. Từ "Thập Tín..." trở xuống trình bày về nơi đến của ba pháp. Tiếp trong phần trình bày về Viên giáo, có hai: Một, Chính thức giải thích; Hai, Từ "Cố ngõa quan..." trở xuống là dùng Lý Sự nghiệm xét. Phần một lại có hai: a. Chính thức giải thích về ba pháp; b. Trình bày về nơi đến. Phần (a) lại có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp là chỉ chọn Như Lai Tạng để mở rộng về sau dùng "xe lớn" giải thích thành tựu. Văn phần trước lại có hai: Đầu là chính thức giải thích; tiếp từ "Chỉ

điểm” trở xuống là dung thông. Văn phần đầu dựa theo Thật Tướng để luận về hai ấy, là chính thức trình bày ngay nơi Thể luận về Dụng. Lại nếu dung thông thì sợ rằng người chưa hiểu rõ thì hai nghĩa hãy còn phân biệt, vì vậy ba pháp lần lượt dung hợp lẫn nhau. Trong bốn câu này, câu thứ nhất Không Tạng làm Thật, câu thứ tư Thật làm Không Tạng, hai câu giữa chỉ nói Không làm Tạng - Tạng làm Không, lời này giống như sơ lược, coi trọng ở thích hợp được ý. Nếu như đầy đủ ở trong hai câu giữa nên nói: Không làm Tạng Thật, Tạng Thật làm Không, Tạng làm Không Thật, Không Thật làm Tạng; thì trở thành ba cặp sáu câu. Tiếp trong phần dùng Thể - Dụng của xe để giải thích thành tựu, có hai: Một, Trình bày trong Thể dung hợp lẫn nhau; Hai, Từ “Hựu điểm...” trở xuống là trình bày cùng sự đo lường đầy đủ (cụ đạc) dung hợp lẫn nhau, Thể của xe tức là ngay nơi lý tánh. Đo lường đầy đủ tức là đối với tu trình bày về Tức.

Văn phần một có ba cặp: Một. Từ “Chỉ điểm...” trở xuống trình bày về Thể có Dụng cho nên cao rộng; hai. Hai cặp trình bày về Thể - Dụng tương tức, cặp thứ nhất trình bày về Dụng tức là Thể cho nên chẳng cao chẳng rộng, cặp thứ hai trình bày về Thể chính là Dụng cho nên là cao là rộng. Nhưng cặp thứ ba không khác cặp thứ nhất, bởi vì đối với cặp thứ hai để trình bày về cặp thứ ba. Trong cặp thứ nhất nói “Chỉ điểm” ấy, là Thể tức Tạng Không trình bày về Thể cao rộng, tìm hiểu tường tận ý này thì đồng - dị có thể thấy. Nói là Như Lai Tạng, đầy đủ như văn cuối quyển Hạ kinh Chiêm Sát. Tiếp là thâu nhiếp sự đo lường đầy đủ, tức là sự đo lường đầy đủ của Đại Xa vốn không khác nhau; thì chánh trợ hợp hành trong Chỉ Quán có thể thấy được ý đó. Trong đó có hai: Một, Giải thích; Hai, Dùng bất tư nghị kết luận không khác nhau. Tiếp trong phần trình bày về nơi đến của ba pháp, có hai: Một. Giải thích; Hai. Dẫn chứng. Trong giải thích thì ba pháp lần lượt đến nơi Diệu Giác, giáo còn lại không phải như vậy, cho nên là Diệu. Dùng nhân của mình làm quả của người, do đó cả ba giáo đều chẳng phải là Diệu. Tiếp trong phần nghiệm xét Sự, tất cả những nơi Đại sư khéo lĩnh hội dựa vào chỉ trích các Sư khác, bảo vệ tình người đương thời cho nên nói là có người mà thôi, năm Vị có thể biết được. Bốn là trong phần trình bày về khai mở, có ba: Một. Tổng quát nêu ra, Hai. giải thích; Ba. Từ “Tùng Nhân Thiên” trở xuống là kết luận ý trong giải thích là dùng câu thứ nhất khai mở Nhân Thiên, câu thứ hai khai mở Biệt giáo, câu thứ ba khai mở Tạng - Thông. Trong mỗi một văn có ba, đều là trước dẫn kinh thiết lập tướng, tiếp là trình bày về sai lầm, sau

cùng là chính thức khai mở. Thứ nhất dẫn kinh trình bày về Lý Diệu, chấp trước nơi ấy là không biết cho nên đều gạt bỏ vì có sai lầm, đến Pháp Hoa cùng khai mở không có gì không trở về Diệu. Từ “Thử thị...” trở xuống trong phần trình bày về sai lầm nói “Mà nhà đó lớn nhỏ cũng không biết gì” ấy là trong ví dụ người nữ nghèo hèn, phẩm Như Lai Tánh thuộc Đại Kinh quyển thứ tám dẫn ra thí dụ cho kho vàng, như trong Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi lại văn đã dẫn đầy đủ, nay lại sơ lược để hiểu rõ nghĩa của thí dụ. Nhà ấy là năm ấm, ấm có Phật tánh mà lớn nhỏ (Đại, Tiểu) không hay biết. Người xưa phần nhiều giải thích; có người nói bốn quả là Đại, phàm phu là Tiểu. Luận về con người thì nói Bồ tát là Đại, Thanh văn là Tiểu. Chương An nói Nhân Thiên là Tiểu, Tích Không Nhị Thừa là Đại, Tích Không Nhị Thừa là Tiểu, Thể Không Nhị Thừa là Đại, Đản Không Nhị Thừa là Tiểu, Đản Không Bồ tát là Đại, Đản Không Bồ tát là Tiểu, Xuất Giả Bồ tát là Đại. Đại - Tiểu như vậy thảy đều không biết gì, Biệt giáo tuy biết nhưng bởi vì kèm theo giáo đạo cho nên Giáo thuộc về Quyền. Trong câu thứ hai khai mở lại như ba thí dụ để hiển bày về tướng khai mở. Nói là Định-Bất định ấy, Định là duyên vào tu cho rằng Định có thể hiển bày Lý, Bất định gọi là Chân thật tu có năng lực phá trừ sự phân biệt nhất định, bởi vì Chân thật tu hướng về duyên vào tu cũng có hai nghĩa. Trong ví dụ nói “Như Luân Vương có thể phá trừ, có thể thành lập” ấy, là vòng xe báu có quy luật điều phục như phá bỏ, dùng mười thiện nghiệp giáo hóa thế gian như thành lập. Nay cũng như vậy, khắp tất cả các pháp là phá bỏ, cũng không có gì có thể phá bỏ gọi là thành lập. Vả lại, loại trừ bóng tối giống như phá bỏ, sinh ra mọi vật giống như thành lập. Loại trừ nỗi khổ, nuôi giữ ngọc quý theo đây có thể thấy. Câu thứ ba tiếp trong sai lạc nói “Ba Thừa, năm Thừa...” ấy, là câu thứ hai đã khai mở Biệt giáo, cho nên biết trong này chỉ khai mở Tạng - Thông, thì ba Thừa - năm Thừa... chỉ dựa theo hai giáo. Tiếp là văn kết luận có thể biết. Do đó biết rằng các Thừa phương tiện thảy đều không biết là từ vô thỉ đã tàng trữ Lý một tâm ba pháp, cho nên tất cả đối với thiểu phần của một pháp dấy lên phân biệt và nói là cứu cánh. Nay Như Lai khéo léo dùng các loại phương tiện điều hòa thuần thục, trở lại chỉ ra chúng sanh vốn có Giáo Tạng, khiến cho Đại - Tiểu đều biết, xưa che phủ nay hiển bày nên gọi đó là khai mở. Nay văn nói về Đại - Tiểu tuy là dựa vào trong văn câu thứ nhất, mà như Chương An giải thích thì ý thông suốt câu sau chính là ý đó vậy. Năm là trước sau, phân làm hai: 1. Tổng quát nêu ra ý hướng đến; 2. Từ “Hà giả...” trở xuống là chính thức giải thích. Trong

giải thích phân làm hai: 1. Rộng ra dựa theo một pháp giới; 2. Từ "Kim đản..." trở xuống là hạn cuộc trong một niệm có mười pháp giới, tức là một niệm có đủ mười Như, ba Đạo. Trong đó phân làm bốn: 1. Dùng Tánh - Tướng - Thể... của ba Đạo, làm lý tánh của ba quỹ phạm. Trong đó lại có ba. Nêu ra - giải thích - kết luận. Trong giải thích thì ba Đạo đều có pháp - ví dụ - kết hợp, đầy đủ như văn thứ nhất giải thích trong phần Chúng sanh pháp, nhưng trong văn này thứ nhất giải thích về ba Đạo tức là ba loại Tướng - Tánh - Thể trong mười Như, vì muốn giải thích tách biệt về tướng trạng của ba Đạo, cho nên mỗi một Đạo đều nói là Tánh - Tướng, không có chữ Thể ấy chỉ là văn lược bớt nhưng tìm hiểu thì có thể thấy. Tiếp từ "Phù Hữu tâm..." trở xuống trong phần kết luận, có hai: 1. Chính thức kết luận; 2. Dẫn chứng. Dẫn chứng nói Trù ấy là chủng loại vậy nghĩa là nghiệp khổ ấy mà phần hai là dùng lực làm nhân duyên để tu đạt được ba quỹ phạm. Phần ba là quả báo như vậy làm thành ba quỹ phạm cứu cánh. Phần bốn là trình bày về bổn mạt cứu cánh, lại có hai: 1. Nói là Đẳng, là giống như ba loại trước tánh tức là Lý, tu đạt được như văn. Hiển bày rõ ràng chỉ là cứu cánh, nay không nói là cứu cánh ấy bởi nghĩa thông cho cả Sơ Trú; 2. Từ "Diệc thị..." trở xuống là ba đế như nhau có thể thấy. Văn trước trình bày từ đầu đến cuối phần vị, là dựa theo phần vị Phàm như nhau từ đầu đến cuối, phần vị Thánh như nhau từ đầu đến cuối. Nay trình bày về ba pháp từ đầu đến cuối cho nên cần phải bắt đầu từ một niệm của phàm phu, cuối cùng là hiển bày rõ ràng địa vị Thánh. Vì lẽ đó thiết lập môn này; trước đây tuy khai mở hiển bày nhưng hãy còn sợ rằng người ta không hiểu rõ, nghĩa là bởi vì khai phát làm ba pháp bắt đầu cho nên cần phải trở lại trình bày, chỉ là duyên bắt đầu ở tại phàm phu cho nên phần vị phàm phu có thể khai mở. Phàm phu không có ba pháp thì làm sao luận về khai mở? Bởi vì ba pháp của phàm phu Không động, mà trở thành ba pháp cứu cánh của Thánh nhân. Bởi vì nghĩa này cho nên trở lại thiết lập môn này khuyến khích đừng tự khinh mình. Sáu là trong phần trình bày về chủng loại nối thông với nhau, có hai: Nêu ra và giải thích. Trong giải thích có năm: 1. Trình bày về ý hướng đến; 2. Nêu ra; 3. Từ "Chư tam pháp..." trở xuống trình bày về ý mười thứ tự; 4. Sanh khởi mười thứ tự; 5. Chính thức giải thích mười thứ tự. Văn phần một có hai: Một. Chính thức trình bày; 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích bởi vì một loại ba pháp từ đầ đến cuối cho nên gọi là Dọc, bởi vì một loại ba pháp thông suốt tất cả các loại ba pháp cho nên gọi là Ngang, ngoài ra ba hướng về ba cùng thích hợp được là Ngang. Nếu như nói tìm đến duyên

tên gọi khác nhau là một, một và ba đều có thể tự làm thành ngang dọc. Phần ba giải thích về ý mười thứ như văn. Phần bốn từ "Tam Đạo..." trở xuống là tiếp tục sanh khởi mười thứ tự. Nếu hướng về tên gọi khác nhau mà ý như nhau, thì tuy mỗi một pháp đều đến nơi cuối cùng, nhưng dựa vào lý Viên giáo này thì Lý Thể không khác nhau. Nếu dựa vào tên gọi hiện có thì không thể không có sai biệt, cho nên dùng mười thứ tự cùng nhau làm thành trước sau, bắt đầu từ đối tượng giáo hóa vô cùng mê muội, cuối cùng đến chủ thể giáo hóa nhập diệt, lại trong mỗi một thứ tự đều dựa theo Lục tức, hoặc là tách rời hoặc là hợp lại nhưng ngang, dọc rất trọn vẹn. Phần năm trong chính thức giải thích tự phân làm mười thứ tự. Thứ nhất trong ba Đạo có hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp là kết luận phần vị. Trong giải thích: Trước là tổng quát so sánh tiếp là tách biệt giải thích. Trong giải thích tự phân ba, trong mỗi một văn đều là trước giải thích, tiếp dẫn chứng như nhau. Xuống phía dưới chín thứ tự về ba Đạo thì câu văn giống nhau trên đại thể, tuy có khác nhau ở chi tiết mà ý chính có thể thấy. Nói là Diệu Cú, ấy là các pháp từ xưa đến nay trình bày về Lý Diệu. Từ "Ư chư quá khứ..." trở xuống là trong phần giải thích về nghe tên gọi là Diệu đối với ba Thức, có hai: Một. Tổng quát so sánh; Hai. Giải thích. Văn phần một, ba Thức cùng thuộc về Lý Tâm, giáo môn quyền thuyết tạm thời thiết lập xa gần. Nói Am Ma La là Thức thứ chín, căn cứ vào lý Vô nhiễm để so sánh với Chân tánh. A Lê Da là Thức thứ tám không chìm trong Vô minh, tánh của Vô minh tức là Trí tánh cho nên so sánh với Bát-nhã. Mạt Na Thức tức là Thức thứ bảy, nắm giữ Tạng Thức chủ quản các pháp, tức là sự nắm giữ này gọi là giúp đỡ thành tựu, bởi vì giúp cho Tạng Thức giữ được các pháp. Thức thứ sáu chỉ có năng lực phân biệt các pháp cho nên cùng với Thức thứ bảy chung nhau để giúp đỡ thành tựu, vì vậy văn này không luận đến Thức thứ sáu. nếu dựa theo Duy Thức Luận chuyển đổi tám Thức để trở thành bốn Trí, lại tóm thâu ba Trí để tác thành ba Thân, ấy là chuyển Thức thứ tám thành Đại Viên Cảnh Trí, chuyển Thức thứ bảy thành Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển thức thứ sáu thành Diệu quan Sát Trí, chuyển năm Thức làm Thành Sở Tác Trí; Đại Viên Cảnh Trí thành Pháp thân, Bình Đẳng Tánh Trí thành Báo thân, Thành Sở Tác Trí thành Quá thân, Diệu quan Sát Trí có khắp nơi ba Thân. Trong này không chọn lấy Thức thứ chín, chính là giáo đạo cùng chung phạm vi thuộc về đối đãi không cùng với hiện tại như nhau, vì sao? Bởi vì Thức ấy ở quả vị mà ba thân vẫn tách biệt, Thức này ở nhân vị thì ba thân dung thông lẫn nhau, tức là ba thân này chỉ là ba

Đức, ba đức dựa vào bên trong, ba thân dựa theo bên ngoài. Nay từ sơ tâm luôn luôn quán sát ba Đức, cho nên cùng với nghĩa ấy không thể nói phụ họa theo. Từ "Nhược Địa nhân" trở xuống là chính thức giải thích phân làm ba: 1. Trình bày về chấp lẫn nhau thành ra tranh cãi; 2. Từ "Kim lệ..." trở xuống trong phần dẫn ví dụ cùng tranh cãi; có hai: Một. Dẫn sự việc gần; Hai. Trong chính thức ví dụ, có hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn Luận chứng minh. Trong văn phần trước nói "Chuyển y" ấy, chuyển đối với y báo ô nhiễm mà nương vào nơi thanh tịnh, vì vậy ở nơi ô nhiễm thì chủng tử dựa vào A Lê Da, ở nơi thanh tịnh thì chuyển đổi quay về chủ thể y cứ để thành Thức thứ chín, nên biết rằng A Lê Da không lìa nhiễm tịnh. 3. Trong phần chính thức giải thích dẫn ví dụ người say của kinh này, say giống như vô minh cho nên ví cho A Lê Da; thuận theo thế gian mê hoặc cuồng loạn mà trải qua tất cả sáu trần cho nên nói là du hành, tức là Thức thứ sáu, thứ bảy cho nên ví như Mạt Na; ngọc châu là Chân tánh cho nên ví như Thức thứ chín. Trong ba Phật tánh, dựa vào trong Thường Bất Khinh làm Chánh Nhân, Chánh Nhân này cũng có thể làm ba nhân của Tánh Đức, nay so với chủng tử của Duyên Nhân và Liễu Nhân cho nên chỉ nói Thánh Nhân. Nếu như mười, hai mươi cho đến ba mươi ví như ba Phật tánh ấy, thì ba mươi người con này cùng ở trong, ngoài căn nhà chung. Văn Sớ tạm thời dựa vào phía có thể thoát ra khỏi căn nhà, để ví dụ ba Thừa đều có mười Trí cho nên nói là ba mươi, nay vì các con đều có đủ ba tánh cho nên lấy làm ví dụ. Giải thích trong ba Bát-nhã, trong đó trước là tổng quát so sánh và chỉ ra ba tánh trước, chính thức giải thích còn lại như văn. Giải thích về ba Bồ-đề, trong đó: 1. Giải thích đối với địa của Sư; 2. Giải thích đối với địa vị của đệ tử. Tiếp là giải thích trong ba Đại thừa, trong đó có ba: 1. Dựa vào địa vị Tự hành của Sư; 2. Từ "Xá Lợi..." trở xuống là dựa theo địa vị Tự hành của đệ tử; 3. Từ "Ư nhất..." trở xuống là dựa theo địa vị Hóa tha của Sư. Phần một trong địa vị của Sư, có hai: Một. Dẫn kinh; hai. Giải thích. Đắc, nghĩa là chứng đắc. Tùy, nghĩa là nhân quả. Lý, nghĩa là lý tánh. Nói "Lại nữa, Xá-lợi-phất bởi vì bổn nguyện" cho đến "đạt được Thừa tùy theo Thừa" ấy, thuyết pháp thuộc về trí cho nên là tùy theo Thừa, từ đây mà chứng đắc cho nên là đạt được Thừa. Vì vậy Nguyện, Thuyết tam thừa đối với hai nghĩa, hướng về một Phật Thừa là đạt được, phân biệt thuyết thành ba là tùy theo, ý cũng giống như trước. Trải qua bảy phần vị ấy là năm mươi phần vị là năm, Đẳng Giác và Diệu Giác là bảy. Không luận bàn đến danh tự mà chỉ dùng năm phẩm làm giả danh, vì danh tự chẳng phải phần vị, thậm chí chỉ

luận đến bảy phần vị như Tín... chẳng phải là phần vị chính thức. Tiếp trong phần giải thích về ba Thân, lại có hai: 1. Nêu ra bảy văn giải thích; 2. Từ "Tam quỹ..." trở xuống là dẫn văn giải thích tổng quát bảy văn trước. Văn phần một có hai: Trước là hai văn ở Kinh khác, sau là năm văn của Kinh này. Trong những căn văn này có đầy đủ ba Thân. Ứng thân tức là bóng trăng trong nước, bởi vì những mặt nước không phải là một. Báo thân là vầng trăng giữa trời, bởi vì Tự thọ dụng Báo thân không phải là nhiều. Trong phần hai giải thích tổng quát, có hai: Một. Sơ lược kết luận; Hai. Chính thức so sánh. Trong so sánh nói "Từ Phương Đẳng sanh ra" ấy, là phiên danh giải nghĩa như văn Chỉ Quán quyển thứ hai. tiếp trong phần giải thích về ba Niết-bàn, trước là phá bỏ ý xưa, tiếp là giải thích. Trong phần phá bỏ ý xưa, có ba: 1. Thuật về ý xưa; 2. Từ "Kim dĩ..." trở xuống là đưa ra cách giải thích đúng đắn; 3. Từ "Nhược tương..." trở xuống là phá bỏ. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có hai: 1. Sơ lược so sánh; 2. Chính thức giải thích, trong đó có hai: Một. Kinh này; Hai. Đại Kinh. Trong phần một là Kinh này cùng giải thích về tánh thanh tịnh. Hai nghĩa về Viên và Phương tiện ấy là bởi vì tánh nối thông với Bổn - Tích. Trong phần Viên và Phương tiện: Trước là trình bày Bổn Viên - Tích Viên, tiếp từ "Sổ sổ..." trở xuống trình bày về hai Phương tiện. Theo thể lệ cũng nên nói trải qua bảy phần vị, nhưng văn này lược bớt. Tiếp trong phần giải thích về Tam Bảo, có hai: 1. Dẫn hai Kinh khác; 2. Hai văn của Kinh này đều có đủ nghĩa Tam Bảo. Trong kinh Tư Ích nói "Biết "xa rời" gọi là pháp" ấy, bởi vì Thể của pháp là xa rời nhiễm; "Biết "không có" gọi là Tăng" ấy,bởi vì Thể của Tăng là không có tranh đấu. Tiếp trong phần giải thích trình bày về ba Đức, có hai: 1. Tổng quát so sánh, tuy chỉ là tách biệt so sánh mà đã phù hợp với tổng quát so sánh; 2. Giải thích về tách biệt so sánh. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích về Hội; Hai. Phá bỏ ý xưa, có hai: a. Tổng quát gạt bỏ; b. Từ "Duy tri..." trở xuống là tách biệt phá bỏ. Dùng Nhất Thừa của Kinh khác và Phật Tánh của Kinh này để so sánh phá bỏ người xưa. Thứ nhất nói "Kết hợp nghĩa của hai kinh" ấy là Đại Kinh và Kinh này, trong Đại Kinh điều phục chúng sanh gọi là Giải thoát, trong Kinh này nhiều lần hiện sanh để điều phục chúng sanh, vì vậy nghĩa giống nhau, hai Đức còn lại có thể thấy. Lục Dục ấy là tướng mạo tầm thường (Đa thạch mạo), cũng là trần tục (Phàm thạch) vậy. Tiếp trong phần tách biệt phá bỏ, có hai: 1. Phá bỏ Phật tánh; 2. Từ "Hựu Niết-bàn..." trở xuống là phá bỏ tên gọi chung; 3. Từ "Đản Niết-bàn..." trở xuống là trình bày về Kinh Tông khác biệt. Tám ngàn Thanh

văn đến thọ ký riêng biệt ấy, trong Đại Kinh thứ chín nói: "Kinh này xuất thế giống như những loại hoa quả ấy, có nhiều lợi ích khiến cho chúng sanh an lạc, có thể làm cho chúng sanh thấy được Như Lai tánh. Như tám ngàn vị Thanh văn ở trong Pháp Hoa, được thọ ký riêng biệt thành tựu kết quả Đại thừa. Như mùa Thu gặt hái, mùa Đông cất giữ lại không có gì để làm. Hạng Nhất Xiển-đề đối với pháp của chư Phật không làm nên được gì tốt đẹp". Trong Sớ xưa có ba cách giải thích: "Một nói rằng Kinh sai lạc, thuận theo nói tám ngàn, tức là trong phẩm Trì nói đến tám ngàn Thanh văn được thọ ký. Hai nói rằng ngoại quốc có tám ngàn người. Ba nói rằng nếu xác định nên nói là tám mươi năm". Chương An nói hai cách giải thích sau là không thích hợp. Tiếp trong phần phá bỏ tên gọi chung nói "An trí các con trong kho tàng Bí mật", như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Trong ba Niết-bàn này sở dĩ đối với các Sư xưa kia hết sức phá bỏ, bởi vì người nhiều chấp trước sẽ chuốc lấy sai lầm không phải là ít, vì vậy hết sức phá bỏ khiến cho trở về con đường đúng đắn; như trước đây giải thích về chúng sanh pháp và Chỉ Quán mười Như, cũng đều phá bỏ chấp trước là ý ở chỗ này. Như trong các văn cứ mỗi lần đến Biệt giáo phá bỏ Địa thâu nhiếp Sư, ấy là chấp vào Giáo đạo cho nên ý cũng như thế. Mười thứ tự về ba pháp này cùng là chủng loại chủ chốt của ba quỹ phạm trong Kinh này. Mười thứ tự này phân tán trong các kinh Đại thừa ở Bộ khác, Kinh này từ đầu đến cuối không đầy đủ cho nên trong mỗi một loại ba pháp đều trích dẫn văn Kinh này để giải thích, huống là mười thứ tự này không ra ngoài nhân quả, do đó văn này chỉ là nhân quả Nhất Thừa mà thôi. Vả lại, trong mười thứ tự sở dĩ Bồ-đề - ba Thân và ba Niết-bàn dẫn ra đầy đủ Bổn - Tích, văn còn lại chỉ có Tích, tức là một - bởi vì văn trong Bổn có giới hạn, hai - Bởi vì quả của Bổn đã thành tựu, cho nên chọn lấy Bồ-đề - ba Thân - Niết-bàn để chứng minh cho nghĩa là thuận tiện hơn. Đạo - Thức - Tánh cả ba đều thuộc về phàm phu, Bát-nhã nối thông với nhân vốn có, văn về nhân tổng quát, chỉ nói "Ta xưa kia thực hành Bồ tát đạo", Thừa nối thông với Sự Lý và nhân quả. Tam Bảo thì Bổn Địa đã có Phật Bảo ắt phải có hai Bảo còn lại, ba Đức có thể biết, văn tuy là giữ lại hay lược đi mà nghĩa nhất định phải gồm đủ. Tiếp trong phần liệu giản về bốn Tất đàn, trước là hỏi - tiếp là trả lời. Trong trả lời có hai: 1. Thuật về ý; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một lại có bốn: Một. Tổng quát trình bày về hoạt dụng của bốn Tất đàn; Hai. Từ "Tùy tục..." trở xuống là tách biệt trình bày về tướng của hoạt dụng; Ba, Tù "Thiện xảo..." trở xuống là kết luận ca ngợi. Hai phần đầu như văn.

Trong phần ba trình bày về ý, nói “Khổ đồ thủy tẩy” là trong Đại Kinh quyển thứ tám nói: “Ví như người nữ sinh ra một người con, khi đứa trẻ bị bệnh, người nữ này lo lắng nên cầu tìm thầy thuốc giỏi chữa trị cho con. Thầy thuốc giỏi đã đến dùng cả ba loại thuốc là bơ, sữa và mật ngọt trộn lẫn đưa cho uống, nhân đó nói với người nữ rằng: Đứa trẻ uống thuốc rồi tạm thời đừng cho bú sữa, đợi khi thuốc tiêu hết rồi mới cho bú sữa. Lúc ấy người nữ liền lấy vị đắng dùng để xoa trên đầu vú mình, nói với đứa trẻ ấy rằng: Vú mẹ xoa chất độc không thể nào chạm vào được. Đứa trẻ ấy khát sữa mệt mỏi muốn được bú sữa mẹ, ngửi thấy mùi chất độc nơi vú mẹ thì rời xa ra. Lúc thuốc ấy đã tiêu hết người mẹ mới rửa đầu vú gọi con cho bú. Lúc này đứa trẻ tuy vẫn khát sữa và mệt mỏi, nhưng trước đây ngửi thấy mùi chất độc vì thế không đến. Người mẹ lại nói cho biết rằng: Vì con uống thuốc cho nên lấy chất độc xoa vào, thuốc con uống đã tiêu hết, vú mẹ đã rửa sạch, con đã có thể đến bú sữa không có gì đắng nữa. Đứa trẻ ấy nghe rồi dần dần trở lại bú mẹ”. Kết hợp ví dụ trong Kinh là ý ví cho Vô Ngã Đẳng giống như xoa chất độc thuyết về Như Lai tạng giống như gọi con cho bú, có lúc nói về Ngã, có lúc nói về Vô Ngã, đều là vì thích hợp căn cơ giống như vú mẹ xoa chất độc rồi rửa sạch. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có hai: 1. Nêu ra chương môn; 2. Giải thích. Trong giải thích lại có hai: Một. Dùng bốn Tất đàn giải thích về mười thứ tự này; Hai. Trình bày về Diệu - Bất Diệu. Văn phần một có hai, gọi là trước, sau. Trong văn phần sau nói “Thượng, Hạ mà không có chiều dọc...” ấy, Thượng Hạ là nghĩa theo chiều dọc, tuy một điểm thuộc về Thượng, nhưng không giống như chiều dọc của giọt nước; ba Đức cũng như vậy, tuy Pháp thân vốn có, mà không giống như Biệt giáo bị Hoặc chướng làm cho che lấp. Biểu Lý là nghĩa theo chiều ngang, tuy hai điểm ở phần hạ, nhưng không giống như chiều ngang của ngọn lửa ngùn ngụt, ba Đức cũng như vậy, tuy hai Đức tu thành, mà không giống như người Biệt giáo đầy đủ lý Thể nhưngkhông thu nhận lẫn nhau. Văn tiếp theo phân làm hai: 1. Liệu giản; 2. Kết luận phần một. Phần một lại có hai: Một. Phân định; hai, Khai mở. Văn phần một có ba: a. Sơ lược thiết lập hai Đế để phân định bốn Tất đàn, là Chân Diệu - Tục Thô; b. Dựa theo Hóa Thành, Bảo Chử để phân định; c. Dựa theo năm Thời Giáo phân định. Văn phần (a) lại có hai: Đầu là phân định, tiếp là liệu giản. Phần đầu trong phân định dùng ba Tất đàn và Đệ nhất nghĩa đối đãi nhau ấy, thuận theo văn Đại Luận vẫn trở thành nghĩa sai khác, bởi vì Đại Luận nói: “Các kinh phần nhiều thuyết về ba Tất đàn, nay muốn thuyết về Đệ nhất nghĩa, cho nên

thuyết về Kinh Ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật này". Luận chung đều có bốn đầy đủ như các văn. Tiếp từ "Nhược nhiên..." trở xuống là trong phần liệu giản, có hai: Trước là hỏi, tiếp từ "Kim ngôn..." trở xuống là trả lời. Tiếp từ "Nhược bất..." trở xuống là quyết định khai mở. Kết luận phần vị như văn.

Hỏi: Trong này thứ nhất dùng bốn Tất đàn liệu giản mười thứ tự, thì mỗi một thứ tự không có gì không phải bốn Tất đàn, tiếp đến phân định bốn Tất đàn là Diệu và Bất Diệu, thuận theo nên ba pháp cũng là Thô, cũng là Diệu chăng?

Đáp: Nếu dựa theo trong phạm vi Bất tư nghị, cũng có thể luận về Diệu, Bất Diệu, như trong ba Đức. Nếu dựa theo trong phạm vi Bất tư nghị, cũng có thể luận về Diệu, Bất Diệu, như trong ba Đức. Nếu nói về ba Tất đàn trước, thì nghĩa sẽ thuộc về thô, nói ba Đức là Thế giới Tất đàn, Giải thoát là Sanh thiện Tất đàn, Bát-nhã là phá ác Tất đàn, vì vậy là Thô. Nếu như thấy Pháp thân mới bắt đầu gọi là Diệu, ba Đức đã như vậy thì chín thứ tự còn lại cũng như vậy.

Nếu như vậy tại sao văn nói ba Tất đàn đến Hóa Thành?

Đáp: Đây là dựa theo văn Đại Luận, đều lấy Tiểu thừa làm ba Tất đàn, đối với Bát-nhã làm Đệ nhất nghĩa, cho nên giản lược như vậy. Nếu dựa vào nghĩa này, thì văn này chỉ thuộc về Đệ nhất nghĩa. Vì thế trong phần quyết định ở sau nói ba Tất đàn không nhất định đều gọi là Thô. Nhưng chọn lấy cách thông thường thì văn này cùng dựa theo Bất tư nghị luận về bốn Tất đàn, phân định ba pháp Bất tư nghị, Chân, Tục ngay trong nhau, mà luận đã dùng Trung đạo làm Đệ nhất nghĩa, lẽ nào bởi vì Trung đạo mà ngăn cách Chân, Tục ư? Bán như ý châu ấy, là mười Diệu trong Tích đã giải thích năm pháp từ đầu đến cuối, mười pháp cùng làm thành pháp Như Ý Châu. Nói là Châu Pháp ấy, chỉ là Diệu Pháp ở phân nửa trong mười pháp, cho nên nói là Bán Như Ý Châu. Giống như Đại Kinh quyển mười ba thì dùng nửa kệ La Sát gọi là Bán Châu, nửa kệ trong kinh ấy giải thích về Bán Tự Giáo, Bán Châu ở kinh này chính là Toàn Châu, vì sao? Bởi vì Tự Hành nhân quả đã đầy đủ. Vì vậy văn này lấy Tự hướng về Tha, thiếu phương diện Hóa Tha nên gọi là Bán Châu.

Thứ sáu trong phần giải thích về Cảm Ứng Diệu, có hai: 1. Ý hướng đến; 2. Khai chương giải thích. Ý hướng đến lại có ba: Một. Phân định năm Diệu trước; Hai. Từ "Cảnh Diệu..." trở xuống là quả mãn được tên gọi; Ba. Từ "Quả trí..." trở xuống là chính thức trình bày ý hướng đến cảm ứng, bởi vì quả đầy đủ, bởi vì căn cơ tìm đến. Văn phần một

nói bốn Diệu trước làm nhân ấy, là phần vị Diệu nếu thiết lập thật sự thông suốt nhân quả, vì đối với ba pháp mà thuận theo nhân để nói. Văn phần hai có hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn chứng. Văn giải thích nói Cảnh Diệu, cứu cánh trọn vẹn gọi là Tỳ Lô Giá Na... ấy, là Hạnh Diệu trước đây đầu tiên đã dung hợp ba loại Cảnh - Trí - Hạnh này, ba mà luận về một, một mà luận về ba, và ba loại Cảnh - Trí - Hạnh đều tự nhiên có đủ ba loại, đầy đủ như văn trong phần Chỉ Quy cuối quyển thứ hai Chỉ Quán. Một Đức có đủ ba, Đức đều có đủ ba loại. Nay tạm thời thuận theo Sự Lý hợp lại mà nói, dùng Cảnh - Trí - Hạnh để đối với ba Thân. Tiếp trong phần dẫn chứng nói "Khể thủ trí độ vô tử Phật" ấy, là văn Đại Luận đầu tiên có kệ Quy Kính rằng: "Trí độ đại đạo Phật thiện lai, trí độ đại đạo Phật cùng để, trí độ tướng nghĩa Phật vô ngại, Khể thủ trí độ vô tử Phật". Người xưa luận theo âm rằng: "Nói là Vô Tử, có bốn nghĩa khác nhau: 1. Vô đẳng, tất cả chúng sanh không có ai sánh bằng Phật; 2. Vô Ngại, Phật là Đấng Pháp Vương tự tại đối với pháp; 3. Vô Tử, lại có hai nghĩa: Một là dựa vào Lý, Phật luôn luôn thể hội giác ngộ chân lý vô sanh gọi là vô tử, hai là dựa vào Sự, Như Lai đã hết chủng tử sanh tử cho nên gọi là vô tử; 4. Vô Tử, cũng có hai nghĩa: Một là Bát-nhã gọi là Phật Mẫu, Mẫu có bảy người con, gọi là Phật - Bồ tát - Bích chi Phật và bốn quả Thanh văn, ngay trong bảy người con này thì Phật là lớn nhất cho nên nói là vô tử. Hai là trong vô minh che lấp không có chủng tử trí tuệ cho nên nói là vô tử". Nay trong văn này dùng hai nghĩa Vô Tử thứ ba, thứ bốn, là quả trí cứu cánh đầy đủ nghĩa cảm ứng. Trong phần ba chính thức trình bày về hướng đến, tạm thời dựa vào Kinh Bổn Nghiệp và Kinh Anh Lạc nói "Đẳng Giác chiếu tịch, Diệu Giác tịch chiếu".

Hỏi: Trước đây trình bày về Cảnh Diệu lấy chứng đắc làm Vô Đế, trước đây trình bày về Trí Diệu trong hai mươi Trí từ đầu đến cuối là Diệu Giác, trước đây trình bày về Hạnh Diệu theo thứ tự năm Hạnh cuối cùng đến Sơ Địa, không theo thứ tự Hạnh cũng đến sáu căn. Nếu như có trình bày về Vị Diệu đầy đủ trước sau, xưa nay trình bày trong ba pháp phân rõ trước sau, bắt đầu từ một niệm mười pháp giới trong tâm phàm phu, cuối cùng đến cứu cánh, là quả của ba pháp. Nay ban đầu sao có thể quyết định nói là bốn nhân một quả?

Đáp: Một người giải thích nghĩa hơi khác với xưa nay, nếu hiểu được ý chính của văn, thì không mê muội nguyên do, nếu thuận theo văn nảy sinh cách hiểu thì trước sau lộn xộn. Ba Diệu trước đây, nếu lìa ra mà nói thì chỉ riêng Cảnh là thuộc về Lý, cho nên hiểu được dựa vào

Lý, y theo cách hiểu mà khởi hạnh, thứ bậc của hạnh thì có những phần vị. Nếu đến Sơ Trú thì gọi là Tùy phần quả, là phần chứng ba pháp. Chứng được ba pháp rồi tùy theo căn cơ dấy khởi thích ứng, đây là dùng trí dẫn dắt hạnh đến phần vị Sơ Trú. Nhưng giáo đã bàn cần phải luận đến đầu đuôi, đây là đầy đủ như ý trong sanh khởi. Nếu thuận theo kết hợp trình bày, đầy đủ như Hạnh Diệu nói ở phần đầu. Nếu căn cứ lẫn nhau thì không trình bày về Diệu Hạnh, Cảnh - Trí - Hạnh là ba loại, ba loại này đều có đủ ba, ba và chín chỉ là một mà luận thành ba. Tiếp là trải qua sáu Tức mà đến nơi quả, đều khai mở Quyền hiển bày Thật thành tựu Cảm Ứng Diệu. Nay thuận theo nghĩa này cho nên nói bốn pháp làm nhân. Nếu thuận theo tách biệt mà nói thì Diệu cao sâu tất nhiên là một ý. Tiếp trong phần khai chương tách biệt giải thích, có hai: Nêu ra và giải thích. Trong giải thích, thứ nhất là giải thích tên gọi tự phân hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Trong giải thích đầu là giải thích tên gọi lại có hai: Trước là tổng quát thiết lập tên gọi, nghĩa là luận chung về cảm ứng, tiếp là tách biệt giải thích, nghĩa là hai chữ Cảm Ứng đều có đủ ba nghĩa. Văn phần đầu, như kinh Thắng Man "Phu nhân Thắng Man là con gái của Mạt Lợi, Mạt Lợi và nhà vua đã tin theo Phật rồi gửi thư cho con gái, con gái nhận được thư rồi liền hướng về Sứ giả mà nói kệ rằng:

Chỉ cầu xin Đức Phật Thế Tôn, hiện thân vì tất cả thế gian,

Cũng thuận theo thương xót chúng con, lập tức thị hiện đến nơi này!"

Ngay lúc phát sanh ý niệm này, Đức Phật hiện thân giữa không trung, tức là cùng trình bày về hai nghĩa Cảm Ứng. Nếu đạt được ý này thì ví dụ về Ứng có thể biết. Tiếp trong phần tách biệt giải thích nay trước là trình bày về ba nghĩa của Cơ ấy phân làm hai: 1. Trình bày về dùng Cơ làm tên gọi ví dụ biết về duyên cảm; 2. Từ "Cơ hữu..." trở xuống là chính thức giải thích tên gọi của Cơ. Nói "Như cái nỏ có thể phát ra..." ấy, chúng sanh như cây nỏ, nhân vốn có như căn cơ, Phật như người bắn nỏ, Ứng như bắn ra, lợi ích như mũi tên trúng đích. Thiện cơ ấy, trong Đại Kinh quyển mười tám nói: "Ta nhìn chúng sanh mà không nhìn già trẻ trung niên, giàu nghèo, thời tiết, nhật nguyệt, tinh tú, công xảo, thấp hèn, nô tỳ, tôi tớ, chỉ nhìn chúng sanh nào có tâm thiện thì luôn nhớ nghĩ thương yêu". Trong phần liệu giản ý hỏi là, bởi vì trước đây thuận theo trong giải thích nói "Nên phát sinh lý thiện tức là Đệ nhất nghĩa", cho nên nay hỏi rằng: Vị nhân gọi là Sanh thiện, Lý Sự đều là thiện, ý nào đối với lý thiện mà gọi là Đệ nhất nghĩa? Ý trả lời: Lý

rõ ràng là lý thiện, lý tối tăm là lý ác, cho nên thiện ác của lý, tánh đó tuy khác nhau, nhưng nếu như lúc lý thiện phát sinh, thì lý ác nhất định phải diệt đi, không có lý nào trước tiên lý ác phải diệt đi, rồi mới phát sinh lý thiện. Nếu như thiện ác trong Sự, thì tánh đó cũng trái ngược nhau, lúc thiện phát sanh chưa hẳn ác sẽ diệt đi, lúc ác diệt đi chưa hẳn thiện sẽ phát sinh. Vì vậy đối với Sanh thiện mà phân ra Sự Lý, lý thiện tức là nghĩa thuộc về Đệ nhất nghĩa. Thiện ác trong Sự, thì phát sinh tức là thuộc về nghĩa Vị nhân, ác diệt đi tức là thuộc về nghĩa Đối trị. Lý ác tức là diệt trừ, lý thiện tức là sinh ra, cho nên đối với Sanh thiện mà phân ra hai Tất đàn, diệt ác chỉ có thể thiết lập một Đối trị Tất đàn, bởi vì ác không có trước tiên diệt đi cho nên không phân làm hai. Chúng sanh đạt được Sự... ấy, chúng sanh đạt được tức là Sự của Lý, Thánh nhân đạt được tức là Lý của Sự, Thánh nhân biết ngay nơi chúng sanh không biết. Vả lại, Thánh nhân đạt được đối với Sự của nhân quả, Hóa tha, cảm ứng, chúng sanh chỉ đạt được Lý chẳng phải nhân, chẳng phải quả, lạc mất Trung đạo, và chúng sanh ở nơi nhân mà Thánh nhân ở nơi quả. Hỏi là sử dụng những pháp ứng ấy, một hỏi đáp này là muốn sanh khởi tướng trạng của Cơ, Ứng, dựa theo Lý tuy chính là không thích hợp với Ứng và Bất Ứng, nhưng dựa theo Sự thì ắt phải có Ứng và Phi Ứng, bởi vì Pháp Ứng, Ứng Ứng tất cả đều là Ứng, đạt được Pháp Ứng đều gọi là Ứng. Căn cứ vào đây phân rõ cùng với Cơ đối lập với nhau, làm thành ba mươi sáu Cơ, Ứng. Tiếp trong phần Tướng có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Mở rộng hỏi đáp liệu giản. Phần một lại có hai: Một. Nêu ra; Hai. Giải thích. Trong giải thích: a. Sơ lược nêu ra hai tướng Cơ, Ứng; b. Giải thích. Trong giải thích: Trước là Cơ, tiếp là Ứng. Trong Cơ có hai: Đầu là trung khởi, tiếp là giải thích. Không thể nói bỏ hoặc lấy, trong Ứng cũng như vậy. Thứ nhất trong phần Cơ là ác làm Cơ, nói bảy người con là trong Đại Kinh quyển mười tám giải thích về Nguyệt Ái rằng: "Ví như có người mà có bảy người con, trong bảy người con này có một người con bị bệnh, tâm của cha mẹ không phải là không bình đẳng, nhưng mà tâm đối với người con bị bệnh thì lại thiên vị chú trọng hơn". Chương An nói: "Hoặc dùng bảy căn tánh phương tiện làm bảy người con, gọi là Nhân - Thiên - Nhị thừa và Bồ tát ba giáo, trong bảy người con này có người gây ra lỗi lầm, thì tâm rất chú trọng đến người con này". Như Lai không vì chúng sanh vô vi, cũng là trong Đại Kinh quyển mười tám. Hữu vi là ác cho nên ác làm Cơ. Vả lại, vô ký là vô minh ấy, nếu như phân làm ba tánh thì thiết lập vô ký, nay thiết lập cơ duyên tạm thời hướng về thiện ác, vô ký tuy không phải là ác hạnh của

thân - khẩu, mà có thể che lấp lý thiện, cũng thuộc về ác thâu nhiếp tức là thuộc về Cơ ác. Hiện tại tuy là ác nhưng nhờ vào chủng tử vốn có cho nên có thể làm Cơ. Trong phần kèm cặp nhau làm Cơ, có hai: 1. Phân định; 2. Chính thức giải thích. Trong văn phần một nói "Tuy có một mảy tóc" là trong Đại Kinh quyển ba mươi mốt "Bồ tát Ca-diếp thưa hỏi Đức Phật: Hạng nhất Xiển-đề cuối cùng không có thiện pháp, vì vậy gọi là Nhất Xiển-đề chăng? Đức Phật dạy: Đúng như vậy! Lại thưa hỏi: Tất cả chúng sanh có ba loại thiện, đó gọi là ba đời, hạng Nhất Xiển-đề cũng không thể nào đoạn dứt thiện pháp vị lai, vì sao Đức Phật dạy rằng đoạn dứt các thiện pháp gọi là Nhất Xiển-đề vậy? Đức Phật dạy rằng: Diệt có hai loại, một là hiện tại diệt mất, hai là hiện tại chướng ngại đến vị lai, Xiển-đề có đủ hai loại cho nên nói là như vậy. Đức Phật dạy: Này người thiện nam! Ví như có người chìm trong hầm phân, chỉ có một sợi tóc trên đầu chưa chìm hẳn, tuy là một sợi tóc nhỏ chưa chìm nhưng không có thể kéo thân lên được. Xiển-đề cũng như vậy, thiện pháp vị lai không có thể cứu được khổ đau của địa ngục. Đời vị lai tuy là vẫn có thể cứu giúp, nhưng đời hiện tại tiếc rằng biết làm sao? Bởi vì Phật tánh cho nên vẫ có thể được cứu giúp Phật tánh không phải là ba đời, cho nên Phật tánh không thể đoạn mất". Nay ý cũng như vậy, ở đời hiện tại tuy là có Chánh nhân, nhung không thể nào cứu giúp cho nên không thành Cơ duyên. Thiện ác kèm cặp nhau làm Cơ ấy, là bắt đầu từ Xiển-đề khởi tâm hối cải, đây là nêu ra cực thiện vì còn mang một chút ác nhỏ. Theo trước đây giải thích thì cực thiện chỉ ở địa vị Phật, cực ác chỉ có Xiển-đề, hai loại này đã chẳng phải là Cơ, do đó dùng Xiển-đề hối cải, Đẳng Giác còn vô minh, tức là kèm cặp lẫn nhau, gọi đó là Cơ. Nếu như vậy tại sao trước đây trình bày chỉ là thiện, chỉ là ác, nay lại tiếp tục trình bày kèm cặp nhau làm Cơ? Đáp: Trước đây trình bày chỉ là thiện, là dựa vào miễn cưỡng thiên lệch mà nói, trình bày kèm cặp lẫn nhau ấy là dựa vào Lý Thật mà nói. Kinh tuy thiên lệch mà nói nhưng không phải không kèm cặp lẫn nhau, bốn Tất đàn thuận theo chúng sanh làm thành thiên lệch mà nói thôi, dùng nghĩa suy ra nhất định phải kèm cặp lẫn nhau. Phần sau giải thích về nghĩa Từ Bi là Ứng ấy, hoặc là thiên lệch hay là kèm cặp theo đây có thể biết. Lực của Từ thiện căn, như phẩm Phạm Hạnh trong Đại Kinh mười bốn nói: "Đề Bà Đạt Đa khiến A Xà Thế thả voi say Hộ Tài, muốn làm hại Như Lai và các đệ tử. Lúc bấy giờ giẫm đạp giết hại Vô lượng chúng sanh, voi ngửi thấy mùi máu càng lồng lộn điên cuồng gấp bội, thấy Ta đi theo bên cạnh khoác y phục màu đỏ, cho rằng là máu liền xông thẳng đến, trong hàng đệ tử

của Ta có những người chưa ly dục bỏ chạy tán loạn, nhân dân trong thành nói Ta chết mất, Điều Đạt hoan hỷ sảng khoái thay như mong muốn. Ta vào lúc ấy liền nhập vào Từ Định duỗi tay chỉ voi, tức thì ở năm ngón tay hiện ra năm con sư tử, voi say này thấy rồi mà sinh ra hoảng sợ vải đại tiểu tiện ra, phủ phục thân xuống lễ lạy Ta. Này người thiện nam! Ta vào lúc ấy ngón tay thật sự không có năm con sư tử, mà lực của Từ thiện căn làm cho voi say kia điều phục". Cho đế năm trăm kẻ giặc đạt được Pháp Nhãn... rộng ra như trong Kinh nói. Cho đến như thỉnh cầu Quán Âm hiện thân làm những ngạ quỷ, như trước ở quyển thứ bốn dẫn Luận nói: "Thủy ngân và vàng ròng..." ấy, trích từ Pháp Giới Tánh Luận của Bồ-đề lưu chi. Tiếp trong phần liệu giản có năm lần hỏi đáp. Hỏi đáp thứ nhất trình bày về Cơ, Ứng ba đời, phần hỏi như văn. Trong trả lời có hai: 1. Trả lời chung về nguyên do của Cơ, Ứng; 2. Trả lời tách biệt về tướng của Cơ, Ứng. Trong ý phần một nói dùng lực của bốn Tất đàn tùy thuận với chúng sanh, là đến Lý Thật không có thiện ác ba đời, dựa theo Sự mà nói cho nên ba đời đều có, chỉ tùy theo Cơ duyên bốn Tất đàn của chúng sanh, nên làm thiện ác đời nào mà nói, thiện ác đời nào mà có thể gặp được bậc Thánh. Tiếp theo trong phần chính thức trình bày về tướng của Cơ, Ứng, lại có hai: Trước là Cơ tiếp là Ứng. Trong Cơ lại có hai: Một. Thiện; Hai. Ác. Thiện ác đều có ba đời. Trong phần thiện có hai: Giải thích và chứng minh. Văn phần đầu có ba. Trong văn phần đầu nói năm phương tiện ấy, thì bốn niệm là một cùng với bốn thiện căn. Bốn niệm tuy có chung và riêng không giống nhau, nhưng chỉ là bốn niệm, Đình Tâm Đối trị chướng ngại, nghĩa phương tiện chỉ sơ lược, cho nên tạm thời nói là năm. Lại như các loại Vô lậu, tập quả đã đầy đủ mà hiện tại không có nhân thiện nhưng cũng có thể cảm đến Phật, như bậc A-la-hán làm hỏng căn ngồi trong hội Phương Đẳng cảm nhận sự chỉ trích trách mắng của Phật. Bởi vì có thiện căn Nhất Thừa ở vị lai, căn Vô lậu bị hỏng hãy còn cảm đến Phật, huống là những hạng phàm phu mà căn chưa làm hỏng? Vì vậy dẫn ao hoa trong Đại Luận làm dụ, đã sanh giống như thiện trước kia, mới sanh gống như thiện hiện tại, chưa sanh giống như thiện tương lai, gặp Ứng giống như có được mặt trời. Tiếp trong phần trình bày về ác, nói "Vả lại, ác của vị lai cùng lúc gặp nhau" ấy, là duyên hòa hợp gọi là Thời, cho nên cầu mong Thánh lực gia hộ ngăn chặn duyên này; ác ba đời này cùng có khả năng phát ra, vì vậy cầu Thánh lực cứu giúp. Tiếp trong phần Ứng, cũng như trong phần Cơ, Ứng trước tiên trình bày về ý của có Ứng, nghĩa là bốn Tất đàn vậy. Văn không có ấy là lược bớt. Vả lại,

cũng thuận theo như trong phần Cơ thì Từ Bi đều giải thích là dẫn văn chứng minh..., văn cũng thuận theo lược bỏ. Tiếp trong phần trả lời tách biệt chỉ nói về phía Cơ mà cũng thuận theo luận về Ứng. Nếu như luận tách biệt thì dùng hiện tại làm Ứng, vì sao? Bởi vì quá khứ đã đi qua, vị lai thì chưa có. Nếu như vậy thì Cơ, Ứng sai khác sao gọi là chủ thể và đối tượng? Đáp: Cơ sanh ra thiện của vị lai, lúc cảm đến Phật vẫn gọi là hiện tại , cho nên nay tạm thời thuận theo một phía Cơ mà giải thích vậy thôi. Tiếp trong phần Hỏi nói "Nếu như thiện vị lai làm Cơ thì ý như bốn Chánh Cần nói thế nào" là hỏi trong bốn Chánh Cần đã sanh chưa sanh đều có thể làm cho phát sanh, vì sao chỉ nói vị lai là Chánh? Nếu như theo Chánh Cần thì phải nói: Đã sanh thiện làm Cơ, như tưới mát vun bồi quả ngọt; chưa sanh thiện làm Cơ, như dùi gỗ phát ra lửa, đã sanh ác làm Cơ, giống như trừ bỏ rắn độc, chưa sanh ác làm Cơ, như đề phòng trước dòng nước chảy. Ý trả lời là Cơ phân ra chung và riêng, chung thì thông suốt cho cả ba đời như bốn Chánh Cần, riêng thì chỉ có ở vị lai. Như trước đã nói, tuy ở vị lai mà công là do quá khứ và hiện tại, vì vậy quá khứ và hiện tại dùng làm Cơ ấy, vốn là Sanh thiện, Diệt ác ở vị lai. Do đó trong bốn Chánh Cần nói tuy là quá khứ và vị lai... là trong văn tuy nói đã sanh thiện, ác, mà ý khiến cho thiện vị lai này được tăng trưởng, ý khiến cho ác vị lai này sẽ trừ diệt cho nên nói như vậy. Lại như cứu lửa đã cháy, đang cháy đều không cứu được nữa. Cứu lửa đang cháy ấy vốn là chưa cháy vậy. Hỏi đáp tiếp theo ấy là vì xa lìa chấp tánh. Phần đầu hỏi như văn. Tiếp trong phần trả lời, có hai: 1. Phá bỏ; 2. Từ "Vô tánh cố..." trở xuống là thiết lập. Trong phần một làm thành bốn câu, nếu như bốn phần ấy thì trước tiên phá bỏ tánh rồi sau đó mới có thể chọn Không để nói thành bốn, vì vậy Cảm Ứng đều có bốn câu. Bốn câu về Cảm, nghĩa là chúng sanh tự chủ động Cảm, dựa vào Ứng cho nên năng Cảm, Cảm Ứng hòa hợp cho nên có Cảm, lìa Ứng lìa Cảm cho nên có Cảm. bốn câu về Ứng, nghĩa là Chư Phật tự chủ động Ứng, dựa vào chúng sanh cho nên có Ứng, Cảm Ứng hòa hợp cho nên có Ứng, lìa Ứng lìa Cảm cho nên có Ứng. Vì vậy Cơ, Ứng đều dùng bốn câu, Ba Giả để phá bỏ cảnh, mới dùng Thế đế bốn Tất đàn, bốn thuyết. Trong phần thiết lập, có hai: 1. Thiết lập chung năng, sở; 2. Từ "Nhi năng..." trở xuống là phân định tách biệt đưa ra năng, sở, lại có hai: Một. Phân định; Hai . Từ "Nhược cánh..." trở xuống là nhắc nhủ khuyến khích. Nói nếu trải qua nhiều lần phân định ấy, là nếu như thuận theo Ứng để nói, thì dùng Ứng làm năng, lấy Cảm làm sở, nếu như thuận theo Cảm để nói, thì dùng Cảm làm năng, lấy Ứng làm sở. Do đó lấy

nghĩa suy ra, thuận theo Cảm làm tên gọi cũng có năng, sở, thuận theo Ứng làm tên gọi cung có năng sở. Vì vậy không thể nào dùng năng sở làm tên gọi, nên dùng chúng sanh và Phật để xác định, khiến cho năng, sở không rối loạn. Nếu như chỉ dùng năng, sở làm tên gọi, từng tiết một lại thiết lập ên gọi của năng sở, thì trở thành trên chúng sanh, Phật lại thiết lập chúng sanh, Phật, thì Thế đế sẽ rối loạn, cho nên cần phải tạm thời dựa vào văn này để xác định. Phần hỏi đáp tiếp theo có thể thấy. Trong ba bất đồng, có bốn: 1. Nêu tên gọi; 2. Dẫn ra chương; 3. Từ "Đản chúng sanh..." trở xuống là nói về ý bất đồng; 4. Từ "Kim lược" trở xuống là giải thích. Giải thích về bất đồng tự có ba: Trước trong bốn câu, có ba: Đầu là đưa ra, tiếp là giải thích, ba từ "Nhược giải..." trở xuống là kết luận về ý Cảm Ứng lợi ích. Trong giải thích thì từng câu đều là trước Cơ, tiếp theo Ứng. Nói như Tu Đạt quỳ thẳng ấy, trong Đại Kinh quyển hai mươi bảy nói: "Đức Phật an trú tại thành Vương Xá, Tu Đạt vào lúc bấy giờ hỏi vợ cho con trai, đi vào thành Vương Xá, đêm ấy ở lại nhà Trưởng giả San đàn na. Bởi vì thấy Tưởng giả bận rộn sắp đặt lễ vật dâng cúng, nhân đó hỏi lý do, mới biết là có Phật. Vì thế tìm gặp Như Lai, thỉnh cầu Đức Phật đến nhà mình. Như Lai nhận lời rồi, Tu Đạt cùng với Xá-lợi-phất trở về trước, sắp đặt kế hoạch và tổ chức xây dựng tịnh xá trong bảy ngày thì thành lập. Mọi sự xếp đặt đã xong liền bưng lò hương hướng về thành Vương Xá từ xa phát ra lời thỉnh cầu rằng: Mọi việc làm đã hoàn tất chỉ nguyện Như Lai thương xót vì chúng sanh mà tiếp nhận trú xứ này, con biết tâm Ngài sẽ cho Đại chúng rời thành Vương Xá đến tinh xá Tu Đạt trong vườn cây của Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ". Nguyệt cái khúc cung là như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Trong phần ba trình bày kết luận về ý lợi ích, hoặc là sâu xa hay là hiển lộ đều gọi là Ứng, không thể nào dùng mắt phàm trần thấy được, vì không nhìn thấy cho nên lại nói là không có Ứng, như vậy rơi vào lỗi lầm về tự tánh và không có nhân, trong đó phân làm bốn: 1. Khuyến khích tự mình cố gắng để sanh thiện; 2. Từ "Nhược kiến..." trở xuống là khuyến khích tin nhân quả để chấm dứt ác; 3. Từ "Nhược bất giải..." trở xuống là khuyến khích hiểu bốn ý biết rõ công đó không vứt bỏ; 4. Từ "Thích Luận" trở xuống là dẫn văn Luận chứng minh cần phải hiểu bốn ý. Trong phần giải thích về ba mươi sáu câu, có hai: Một. Dựa vào bốn câu trước sơ lược nêu ra Cơ, Ứng đều có sâu xa và hiển lộ để làm thành bốn câu; Hai. Từ "Nhược cụ túc..." trở xuống là Cơ, Ứng đều đưa ra mười sáu câu, trước là đưa ra, tiếp là kết luận. Trong phần đưa ra, có hai: Đầu là đưa ra bốn câu căn bản, tiếp là mười sáu câu. Văn phần đầu

có ba: a. Đưa ra bốn câu; b. Từ “Minh thị...” trở xuống là sơ lược đưa ra bốn tướng; c. Từ “Như Phật...” trở xuống là dẫn sự chứng minh cho tướng, chỉ chứng minh một câu về vị lai, còn lại như văn trước trong phần nói tướng của Cơ, Ứng cho nên sơ lược mà thôi. Trong phần Cơ nói chẳng sâu xa - chẳng hiển lộ ấy, vốn là chẳng phải sâu xa của quá khứ, chẳng phải hiển lộ của hiện tại.

Hỏi: Trong Ứng chẳng sâu xa - chẳng hiển lộ cùng với sâu xa có gì sai khác?

Đáp: Cùng là Pháp thân lợi ích cho chúng sanh, nhưng lợi ích sâu xa ấy không thấy không nghe mà hiểu mà biết, nếu chẳng phải sâu xa - chẳng phải hiển lộ thì không thấy không nghe không hiểu không biết. Tiếp từ “Cơ ký...” trở xuống là trong phần ứng không nêu ra bốn câu căn bản mà thẳng đến đưa ra mười sáu câu, dựa vào trong phần Cơ tự nêu ra bốn câu căn bản nên trong phần Ứng cũng có, nhưng văn này lược bớt. Tiếp trong phần kết luận nói là ba mươi sáu câu ấy, hoặc là theo đây chọn lấy bốn câu ở văn trước làm căn bản, hoặc chọn lấy bốn câu trong phần Cơ, lại đưa ra bốn câu trong phần Ứng, thì phải là bốn mươi câu. Phần ba dựa vào trong mười pháp giới nói “Đối với Tự Hành đã như vậy thì Hóa Tha cũng như thế” ấy là bởi vì Tự Hành - Hóa Tha đều có thể cảm đến Phật. Nếu phân biệt thiện ác thì Tự - Tha đều có Sanh thiện Diệt ác, vì vậy thiện ác cùng có thể làm Cơ. Nói là thay nhau ấy là tạm thời dựa theo Tự Hành, như trong địa ngục có Cơ của chín pháp giới cho đến pháp giới Phật cũng lại như vậy.

Hỏi: Pháp giới hạ hạ có Cơ thượng thượng, như trong địa ngục có Cơ của chín pháp giới, trong ngạ quỷ có tám, trong súc sanh có bảy, cho đến Bồ tát có Cơ của pháp giới Phật, vậy thì có thể như thế, làm sao lại trong pháp giới Phật có Cơ của chín pháp giới, Bồ tát có tám, cho đên trong ngạ quỷ có mộg vậy ư?

Đáp: Đã nói là Cơ thì có nghĩa là có thể phát ra, phát ra có xa có gần vì thế không như nhau. Nếu phần dưới có Cơ phần trên thì không thông suốt nhân quả, đó gọi là quả dưới thấp cầu mong quả trên cao, cũng có thể nhân dưới thấp phát ra bởi nhân trên cao. Nếu phần trên có Cơ phần dưới thì chỉ thuộc về quả, đó gọi là quả dưới thấp cầu mong quả trên cao, cũng có thể quả dưới thấp phát ra bởi nhân trên cao. Như Cơ pháp giới Phật ở địa ngục ấy, nghĩa là tuy phát tâm cầu mong quả Phật, nhưng phá giới rơi vào địa ngục mà ở trong đó có thể phát ra thành Cơ địa ngục, tám pháp giới còn lại chắc chắn như vậy.

Nếu như vậy thì cùng với pháp giới địa ngục có Cơ của pháp giới

Phật duyên có gì sai biệt?

Đáp: Chúng sanh từ vô thỉ chưa từng ra khỏi pháp giới thì có thể từ vô thỉ đã có chủng tử ra khỏi pháp giới, nhưng đối với mười pháp giới chồng chất thay nhau không làm sao biết hết được nên tạm thời dựa theo một hướng về nhiều phân biệt mà nói. Nếu tâm pháp giới Phật ưu biệt đã gọi là pháp giới Phật, lợi ích cho chín pháp giới thì gọi là pháp giới Phật có Cơ của chín pháp giới. Nếu đã rơi vào chín pháp giới thì gọi là chín pháp giới có Cơ của pháp giới Phật, như ác nghiệp sâu nặng vốn là địa ngục gọi là pháp giới địa ngục, đã từng nghe được một câu có thể làm nhân của Phật thì Thánh nhân cũng dùng lực sâu xa hay hiển lộ để Ứng hiện, đây gọi là pháp giới địa ngục có Cơ của pháp giới Phật. Chưa có thể lập tức đi vào nên dần dần khuyên bảo vì vậy dùng tám pháp giới để làm phương tiện, thì trở thành địa ngục có Cơ của tám pháp giới. Do đó biết phần dưới có Cơ của phần trên và phần trên có Cơ của phần dưới thì tướng đó có khác biệt. Trên dưới đã như vậy thì ở giữa thay nhau theo giải thích có thể biết, cho nên thuận theo một pháp giới đều có đủ chín pháp giới. Nếu như dựa theo nghĩa Hóa Tha phân ra phàm Thánh, phần vị phàm chỉ dựa theo Quán Hạnh Tương Tự thay nhau thuyết về Hóa Tha, phần vị Thánh thì thân của từng pháp giới có thể thay đổi làm mười pháp giới.

Hỏi: Dựa theo bốn câu giải thích để luận về Cơ - Ứng đã gồm đủ ba đời tại sao lại dựa theo ba đời để giải thích?

Đáp: Trên ba đời lại thêm vào ba đời cho nên có thể tiếp tục luận bàn mới trở thành chín đời luận bàn thay nhau. Vì thế mười loại ba đời trong Hoa Nghiêm, chín đời là chín loại lại thêm vào ba đời thuyết về bình đẳng, để làm thành mười loại. Trong Đại Anh Lạc cũng trình bày về chín đời, vì vậy văn này lại dựa theo ba đời. Tiếp trong phần tương đối, có ba: Thứ nhất nêu ra chương; thứ hai đưa ra bốn văn; thứ ba giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích bốn ý; hai. Liệu giản, phần một lại có bốn: Trước là giải thích về ý thứ nhất, lại có hai: 1. Thuật về tổng quát; 2. Từ "Địa ngục..." trở xuống là chính chức giải thích. Trong giải thích tạm thời dựa theo địa ngục, hai mươi bốn Hữu còn lại lược qua mà không nói. Xuống dưới Cơ liên quan đến ba mươi sáu câu cũng như vậy, đến ý thứ tư mới bắt đầu ví dụ đưa ra hai mươi bốn Hữu. Nay chính thức giải thích lại có hai: Một. Giải thích; hai. Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận. Trong giải thích có hai: 1. Cùng đưa ra; 2. Giải thích. Trong giải thích trước là Cơ - tiếp là Ứng. Trong Ứng có nêu ra - liệt kê - giải thích. Trong giải thích về Cơ thì trước Ác - sau Thiện, Ứng thì trước là Bi - sau

là Từ. Hướng về bốn ý trong hai mươi lăm Tam muội trước đây lược bớt không có sai lầm tai họa của các Hữu và kết luận về hạnh thành tựu, tại vì sao? Bởi vì trong này đã trình bày về Cơ - Ứng tức là hạnh đã thành tựu cho nên cần phải tiếp tục trình bày về công đức của pháp vốn có. Trong Cơ lại thêm vào thiện pháp, là muốn trình bày về Cơ có ở khắp nơi. Trước đây chỉ trình bày về sai lầm tai họa ấy và tạm thời thuận theo bên ác. Tiếp trong phần Cơ liên quan tương đối, trong Cơ thì thiện ác đều có ba nghĩa, trong Ứng thì Từ Bi cũng đều là ba nghĩa. Dùng Từ đối với thiện, dùng Bi đối với ác, mỗi một loại đều lấy sâu xa để so sánh hướng về, lấy quan hệ để so sánh đối đãi, lấy thích hợp để so sánh với Ứng. Về sau trong thiện ác đầy đủ nên nói là Trần-sa tức Giả, Vô minh tức Trung. Văn không nói đến ấy là đã lược bỏ. Tiếp theo ba mươi sáu Cơ đối với ba mươi sáu Ứng ấy, bởi vì trong ba mươi sáu câu thì từng câu từng câu đều có một Cơ một Ứng cho nên có thể Cơ, Ứng đều có ba mươi sáu câu như nhau, nếu như một Cơ hiển bày để đới với bốn Ứng tuy cùng là hiển bày mà thuận theo bốn nghĩa đã so sánh với Ứng thì không như nhau cho nên trở thành bốn khác biệt, những câu còn lại ví dụ như vậy. Vả lại, trong mỗi một Cơ đều có đủ bốn thiện bốn ác, đều có đủ ba nghĩa là Vi - Quan - Nghi (Sâu xa - quan hệ - thích hợp). Trong Ứng hoặc là Từ hay là Bi tất cả đều dùng ba nghĩa Phó - Đối - Ứng thuận theo thiện ác kia đều có ba trong bốn. Hoặc là sâu xa hay là hiển lộ thì Cơ, Ứng đều như vậy. Nay tạm thời thuận theo tổng quát làm thành ba mươi sáu loại, huống là như trước đây dựa theo ba nghiệp, ba đời, mười pháp giới và một niệm đều tách biệt, nếu trong ba nghiệp lại khai mở các thiện ác vi tế dẫn đến đều tách biệt thì Vô lượng vô biên không thể nào biết được số lượng. Vì lẽ đó trong văn trước tiên dựa theo khổ, lạc tương đối, tiếp dùng Cơ, quan, tiếp là ba mươi sáu câu bởi vì sợ rằng tạp loạn, biết ý này rồi mới có thể đem phần này đưa vào thì có thể biết bốn câu trước, ba mươi sáu câu và mười pháp giới rồi. Tiếp trong phần Biệt Viên tương đối cũng trước là tổng quát nêu ra, tiếp từ “Nhược lịch biệt...” trở xuống là chính thức giải thích. Trong giải thích trước là giải thích, tiếp là giản lược. Văn phần đầu, trước là giải thích về một Hữu, tiếp là ví dụ các Hữu còn lại. Ở đây nói Biệt Viên bất đồng ấy là dựa theo Giáo đạo và Chứng đạo có thể giải thích như vậy. Như địa ngục Hữu phá một phẩm Hoặc, hai mươi bốn Hữu còn lại cũng phá trừ một phần, há Hữu địa ngục không còn vô minh thì gọi là sáng tỏ, các Hữu khác chưa hết thì gọi là không sáng tỏ hay sao? Vì vậy biết tạm thời thuận theo Giáo đạo để nói mà thôi. Nếu dựa theo Chứng đạo thì Địa

tức là Trú cho nên biết rằng không sai khác. Tiếp trong phần liệu giản trước hỏi rằng có thể có thiện Cơ, ác Ứng... ấy, ý không khác gì trước đây, thuận theo không có giới hạn để hỏi (vô phương) cho nên có sai khác này, vì vậy vẫn dùng không có giới hạn để trả lời; do đó dẫn kinh nói hoặc là làm đất, nước và lửa, gió... Như Đại Kinh nói: "Vì sao gọi là không bố thí một đồng mà được gọi là Đại Thí Đàn Việt? Đức Phật dạy rằng: Không uống rượu ăn thịt mà bố thí rượu thịt, không trang sức hoa hương mà bố thí hoa hương Bố thí như vậy không tốn một đồng mà được gọi là Đại Thí Đàn Việt. Bố thí như vậy gọi là truyền khắp nơi". Những lời này đều là trả lời ví dụ cho loại không biết cách hỏi. Ba Bồ tát ứng làm vợ con, Quang Chiếu Bồ tát ứng làm phu nhân, rộng ra như Sớ quyển thứ mười. Bỏ vui sướng cho khổ đau ấy, giả sử có người hỏi đã có Cơ, Cảm trọn vẹn thì đối với Ứng thiện lệch mới là Cơ, Ứng, không có chủ thể, đối tượng cũng Ứng bỏ vui sướng mà cho khổ đau hay sao? Nêu ví dụ này, giống như bỏ niềm vui của Nhân - Thiên ban cho nỗi khổ Biến dịch, bỏ niềm vui Niết-bàn ban cho nỗi khổ đi vào Giả, bỏ niềm vui phân biệt ban cho nỗi khổ Thật Báo, hoặc là bỏ niềm vui nông cạn thị hiện ban cho nỗi khổ, như Đại Kinh thứ bốn nói: "Lại nữa, thị hiện tật bệnh ở cõi Diêm-phù-đề, kiếp nạn nảy ra đói kém chiến tranh cũng lại như vậy. Lại vì chúng sanh thuyết pháp khiến cho họ an trú trong Vô thượng Bồ-đề". Tiếp theo trình bày về thô Diệu ấy, phân định trước đây là hai môn danh tướng bất đồng, tương đối, hai môn còn lại nối thông với thô Diệu cho nên không cần phải phân định. Vả lại trong hai môn này chỉ phân định vê mười pháp giới, thì bốn câu, ba mươi sáu câu, và trong tương đối có hai loại, đều thâu nhiếp vào trong mười pháp giới để phân định, bởi vì mười pháp giới có hơn, kém chứ những phần khác không có. Trong đó trước là nêu ra, tiếp là đưa ra chương, ba là trong giải thích, theo các văn trước đây cũng có thể khai mở đưa ra làm thành một môn. Nay thuận theo văn thì đối với phần đưa ra này, cũng như trong phần trình bày về phần vị lấy khai mở dựa vào trong phần vị Viên giáo để đưa ra, nhưng thuận theo nghĩa chính thức phân chia chương mục không nhất định. Ngay trong phần giải thích có hai: 1. Phân định về thô Diệu; 2. Kết luận. Văn phần một có hai: Một. Cơ; Hai. Ứng. Trong phần Cơ, có hai: a. Địa ngục; b. Còn lại chín pháp giới theo lệ quy định. Văn phần đầu, trước tiên trong phần phân định thô Diệu, có ba: Một. Thiết lập có đủ mười; Hai. Từ "A Tỳ..." trở xuống là giải thích nghi ngờ; Ba. Từ "Tức phán..." trở xuống là chính thức phân định, trong địa ngục thì mười pháp giới là chín thô một Diệu. Tiếp từ "Thô Cơ..." trở xuống

là phân rõ Cơ phát sinh, thuần thục dẫn đến Ứng không như nhau, trước là Thô, tiếp là Diệu. Từ Đồng Nữ Duyên như Chỉ Quán quyển thứ năm gi lại. Phát tâm Bồ-đề gọi là Diệu Cơ, chưa đi vào sáu căn gọi là thành thục không sâu, không đến Phương Tiện Hữu Dư mà chỉ tiếp cận ở nơi Dục giới Thiên vậy thôi.

Tiếp trong phần phân định về Ứng, có hai: Một. Luận tổng quát về Ứng; Hai. Dựa theo Giáo phân định rõ ràng. Văn phần một, có hai: a. Phân rõ nhân quả; b. Từ "Nhược vô..." trở xuống là nêu ra sai trái hiển bày đúng đắn. Văn phần (a) lại có hai: Trước là nhân quả, tiếp là dẫn chứng. Dựa vào Từ Bi huân tập làm nhân cho nên quả luôn luôn có thể như vậy. Văn phần (b) có hai: Trước là sai trái, tiếp là đúng đắn, chính thức trình bày về tướng của Ứng. Tiếp trong phần dựa theo Giáo là bốn Giáo và Biệt tiếp nhận Thông. Sở dĩ không nói là tiếp nhận Biệt... ấy, ý như trong Chỉ Quán. Thứ nhất trong Tạng - Thông, có ba: 1. Phân định; 2. Ví dụ; 3. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích lý do. Nói ví như vẽ tranh viết chữ lâu dài mới thành tựu ấy, là ví như thần thông của Tạng - Thông đều là tác ý, như bức vẽ mô tả hình tượng trải qua từ trước ghi lại đến bây giờ mới thành tựu, không giống như cảnh tượng trong gương tùy ý vận dụng tương tự, không giống như mặt trăng trong nước ứng hiện khắp ở những đồ dùng chứa nước. Pháp của Biệt - Viên ví dụ có thể biết, cũng dựa theo Chứng đạo như nhau cho nên hợp lại mà nói. Tiếp là khai mở, lại có hai: Một. Chỉ dựa theo Cơ, Ứng; Hai. Dựa theo năm vị trong Kinh. Trong văn phần đầu khai mở Cơ, Ứng trước đây thì thô của chín pháp giới cùng làm thành Diệu của pháp giới Phật. Hoặc là chúng sanh trong pháp giới Phật cũng gọi là Diệu, hoặc là chín pháp giới còn lại thuần thục cũng gọi là Thô. Lại trong bốn Thú mà Diệu Cơ gần thuận thục cũng gọi là Diệu, Cơ thô thuần thục xa cũng gọi là Thô. Tiếp trong phần khai mở các Ứng thô trước đây cũng dựa theo Giáo đạo cần phải khai mở Phật Ứng của hai giáo, nhưng mà chỉ nói các Kinh và dùng Hoa Nghiêm, là so sánh Vô lượng Nghĩa cùng với Kinh này, Tiệm giáo sau Hoa Nghiêm cùng ở trong Vô lượng Nghĩa vốn là chỉ cho giáo ấy vậy, vì thế thuận theo lược bỏ không cần phải nói lại. Tiếp trong phần Vô lượng Nghĩa cùng với Kinh này, lại có hai: 1. Vô lượng Nghĩa; 2. Kinh này, lại có ba: Một. Pháp thuyết; Hai. Từ "Ví như..." trở xuống là ví dụ; Ba. Từ "Thử tức..." trở xuống là trình bày về ý khai hợp. Nếu biết được ý này thì biết cỏ cây sinh ra và diệt đi không lìa khỏi mặt đất. Ba loại cỏ, hai loại cây đầy đủ như trong phần hợp dụ ở Kinh quyển thứ ba. Nhân Thiên là Tiểu Thảo, Nhị thừa là Trung Thảo, Tam Tạng Bồ tát

là Thượng Thảo; Thông giáo Bồ tát là Tiểu Thọ, Biệt giáo Bồ tát là Đại Thọ. Đây chính là Nhị thừa hai giáo Tạng - Thông hợp lại mà nói gọi là Trung Thảo. Nếu thực hiện bảy phương tiện thì gọi là khai mở Nhân Thiên làm hai, Nhị thừa làm hai, Tam Tạng Bồ tát dựa vào căn bản đều là một. Nghĩa khai hợp này tùy theo Cơ không giống nhau không thể nào nhất định. Quán tâm Cảm Ứng Diệu ấy là, Cảnh giống như Cảm, Trí giống như Ứng, Cảnh và Trí hòa hợp tức là Cảm Ứng đạo giao. Đầy đủ như ba mươi sáu câu về các pháp Bát-nhã trong cảnh phiền não của Chỉ Quán, trí soi chiếu đối với cảnh thì mười sáu câu như bốn Ứng hướng về Cơ, cảnh phát ra đối với trí thì mười sáu câu như bốn Cơ cảm với Ứng. Nhất thiết trí trong Ứng giống như sâu xa, Đạo chủng trí trong Ứng giống như hiển lộ, hai Trí cùng kết hợp cũng sâu xa, cũng hiển lộ, Nhất thiết chủng trí giống như chẳng sâu xa, chẳng hiện lộ. Chân cảnh trong Cơ giống như sâu xa. Tục cảnh trong Cơ giống như hiển lộ, hai Cảnh giống như cũng sâu xa, cũng hiển lộ, Đệ nhất nghĩa giống như chẳng sâu xa, chẳng hiển lộ. Cảnh và Trí không ra ngoài Sắc – Tâm, Sắc - Tâm thanh tịnh cho nên Bát-nhã cũng thanh tịnh, Sắc - Tâm chỉ là ba nghiệp, ba nghiệp là Cảnh dùng Trí để quán xét Cảnh, vì vậy cũng có thể phù hợp với Cơ, Ứng ba nghiệp trước đây. Vả lại, Cảnh của ba đế không ra ngoài mười pháp giới, pháp giới cần phải thay nhau cùng với Tự, Tha, cho nên cũng phù hợp với Tự, Tha mười pháp giới trước đây. Vì thế biết nghĩa Quán tâm Cảm Ứng có đầy đủ.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 13

Tiếp theo trong phần trình bày về "thần thông": Nêu ra rõ ràng và giải thích. Trong các văn trước đây đều thiết lập một môn về ý hướng đến chỉ dựa vào văn trước trình bày về ý này, nay thì tách biệt đưa ra. Nói thứ tự là tiếp theo văn trước đến nay cho nên nói là theo thứ tự, tức là tên gọi khác của ý hướng đến (Lai ý). Trong đó phân làm ba:

1. Nêu ra phần trước sinh khởi phần sau.
2. Sơ lược nêu ra tướng của văn sau.
3. Từ "Thượng biện..." trở xuống là chính thức trình bày tiếp theo trước có văn này phát sinh.

Văn phần một có hai: Một. Nêu ra phần trước; hai. Từ "Nhược chánh luận..." trở xuống là sinh khởi phần sau. Phần hai nêu ra tướng của văn sau, có hai: Một. Nêu ra; Hai. Từ "Phổ Môn..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: Đầu là dẫn Phổ Môn chứng minh; tiếp từ "Du ư..." trở xuống là giải thích ý kinh. Đầu là trình bày về phẩm Phổ Môn chỉ có hai văn bao gồm được ba ý, văn kinh trước là hỏi, tiếp là đáp. Trong phần hỏi có đủ ba, văn đáp chỉ có hai. Hỏi rằng Bồ tát Quán Thế Âm vì sao thường đi lại ở thế giới Sa bà này, là hỏi về thân, vì sao mà thuyết pháp cho chúng sanh, là hỏi về khẩu, sức phương tiện thì việc ấy như thế nào, là hỏi về ý. Trong phần đáp thì từng câu từng câu chỉ nêu ra thân khẩu để bao gồm cả ý, nên dùng thân Thanh văn, là đáp về thân, mà thuyết pháp cho họ, là đáp về khẩu. Đã có thân khẩu ắt phải bao gồm cả ý, hoặc là lấy hai chữ Ưng Dĩ tức là ý vậy. Khéo thông hiểu cơ duyên cho nên nói là Ưng Dĩ. Văn tiếp theo lại có hai: Một, Dựa theo thân khẩu biểu hiện về ý; Hai, Từ "Hựu hóa..." trở xuống là thuận theo nhiều ít để luận bàn. Phần một lại có hai, đó là pháp và ví dụ. Ví dụ lại có ba, đó là ví dụ, hợp lại và kết luận. Phần hai lại phân làm ba: 1. Chính thức luận về nhiều ít; 2. Dẫn chứng; 3. Chính thức phân rõ về sử dụng nhiều trên phương diện thân khẩu, bởi vì tất cả Thánh giáo thì hai tướng này chiếm đa số, lại phân làm làm bốn: Một. Giải thích về hai

thân hai trống; Hai. Từ “Thử thị...” trở xuống là trình bày lý do của thân khẩu; Ba. Từ “Nhược thị...” trở xuống là trình bày về ý đã bao gồm; Bốn. Từ “Diệc thị...” trở xuống là nêu ra hai hạnh để giải thích về hai thân hai trống (cổ). Trong văn phần một nói “Dược thọ vương thân” ấy là nêu ra hình dạng phá ác đáng sợ. Như phẩm Bồ tát trong Đại Kinh quyển thứ hai mươi chín nói: “Ví như cây thuốc tên gọi Thọ Vương, thù thắng đệ nhất ở trong các cây thuốc có năng lực diệt trừ mọi căn bệnh, cây không dấy lên ý niệm nhưng nếu như lấy cành lá và vỏ, thân..., tuy không dấy lên ý niệm mà luôn luôn chữa lành mọi bệnh tật, Niết-bàn cũng như vậy...” Như ý Châu Vương thân ấy nêu ra làm hình dáng Sanh Thiện đáng yêu, như Đại Phẩm quyển thứ mười nói: “Như ngọc Ma Ni ở tại trú nào thì tất cả loài phi nhân không thể có được cơ hội thuận tiện. Đeo ngọc ấy trên thân thì trong đêm tối được sáng tỏ, lúc nóng được mát mẻ, lúc lạnh được ấm áp, nếu ở trong nước thì hiện ra màu sắc tùy theo mọi vật”. Độc cổ (Trống độc) trong Đại Kinh nói: “Ví như người lấy các loại thuốc độc dùng để xoa trên trống lớn, ở giữa mọi người đánh lên khiến phát ra âm thanh, người nghe đều chết”. Đây là ví dụ giải thích về pháp Phá ác, như Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi. Thiên cổ ấy là như cõi trời Đao Lợi vốn có loại trống vi diệu tùy theo tâm niệm của chư Thiên phát ra các loại âm thanh, ví dụ này giải thích về pháp Sanh thiện. Ý thứ hai, tuy hiện rõ thân khẩu mà đều căn cứ vào ý từ bi. Ý thứ ba, nhìn thấy tướng của thân khẩu thì biết ý nghiệp. Nay tạm trích dẫn Đại Kinh, kinh thuận theo phương diện thuyết giảng cho nên gọi là Ngữ. Nay văn giản lược Ngữ để chứng minh cho ý, nghĩa là tùy theo ý mình mà nói năng tất nhiên phải là ý. Tùy theo mình như Ngọc như Thiên, tùy theo người như Thuốc như Độc, hai Hạnh so với trước cũng là Ứng có thể thấy. Tiếp trong phần chính thức trình bày về thứ tự, có hai: 1. Pháp thuyết; 2. Ví dụ so sánh. Trước tiên nêu ra ví dụ cho Tiểu; tiếp theo “Tiểu thượng...” trở xuống là lấy Tiểu so với Đại, gọi la Diệu Cảm Ứng. Chim Can Thước hót ấy là Chim Can Thước, tức là con chim Khách bé nhỏ. Trong Tây Lương Tạp Ký nói: “Chim Can Thước hát thì có khách đến”. Cũng có thể là chữ #, sách vở hiện thời phần nhiều dùng chữ Càn. Tiếp trong phần danh số có bốn: Đưa ra số, Giải thích tên gọi,Thứ tự, Hư thật. Hai phần sau dựa vào trong phần danh số phân rõ mà thôi. Phần đầu như văn. Trong phần giải thích tên gọi tuy ba văn không như nhau mà nghĩa ý không sai khác. Kinh Địa Trì nói: “Thần nghĩa là điều khó đoán biết được”. Kinh Dịch nói âm dương bất trắc nghĩa là thần, không phải là ý trong Phật giáo. Thần thông

không giống nhau thì đầy đủ như văn nêu ra, gồm có phàm phu ngoại đạo và bốn Giáo; ba giáo như văn, sơ lược giải thích về sáu thần thông như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại, văn ấy hoàn toàn là phát ra thần thông luyện tập từ trước. Lại có loại thần thông sanh đắc biết các loại quỷ quái, súc sanh... Có người quả báo đạt được thần thông, như hàng chư Thiên. Có tu tập đạt được thần thông, như các Thanh văn và các ngoại đạo, Bồ tát Tam Tạng - Thông giáo ra khỏi Giả... Tu đạt được lại có bốn loại, như Nhị thừa Tam Tạng dùng tâm Vô lậu dựa vào căn bản Thiền, Nhị thừa Thông giáo cùng Bồ tát Thông giáo cũng dùng tâm Vô lậu dựa vào căn bản Thiền, Bồ tát Biệt giáo ban đầu dựa vào căn bản dụng tâm Vô lậu, tiếp đến dựa vào hằng sa Tam muội thuộc giới ngoại, về sau dựa vào Thật Tướng phát sinh được thần thông vi diệu. Sơ Trú của Viên giáo tâm ban đầu tuy khác nhau mà nghĩa phát sinh đạt được như nhau. Lại dựa theo sáu Tức, sáu căn thanh tịnh tương tự phát sinh đạt được. Từ Sơ Trú trở lên là phần Chân phát phát sinh đạt được, chỉ mợt địa vị Diệu Giác là cứu cánh phát sinh đạt được. Nay trong văn này tức là phần Chân sinh, đã bắt đầu từ phần vị viên mãn trở về sau phát khởi Ứng hiện thần thông cho nên biết chính là phát sinh đạt được thần thông vậy. Vì thế trong Đại Kinh quyển hai mươi hai nói: “Thần thông có hai loại, một là nội, hai là ngoại. Ngoại nghĩa là cùng với ngoại đạo giống nhau. Nội lại có hai loại: Một là Nhị thừa, hai là Bồ tát. Bồ tát tu hành Đại Bát Niết-bàn đã đạt được thần thông không giống như Tiểu thừa”. Cho nên biết tức là Bồ tát Biệt giáo và Viên giáo phát sinh đạt được thần thông như trên đã nói. Trước đây nói mười bốn loại biến hóa, là Sơ Thiền có hai, đó là Sơ Thiền Sơ Thiền hóa, Sơ Thiền Dục giới hóa, Nhị thiền có ba, Tam thiền có bốn, Tứ thiền có năm. Theo Sơ thiền giải thích có thể dùng ý hiểu được, đầy đủ như trong Pháp Giới Thứ Đệ giải thích tường tận. Văn tướng về Viên giáo hơi nhiều, nên dùng ý Kinh này để kết hợp giải thích văn còn lại, trong đó lại có hai: Một. Giải thích rộng ra; Hai. Liệu giản. Văn phần một, có hai: 1. Đưa ra không giống nhau; 2. Từ “Nhiên...” trở xuống là nói rõ Kinh này dùng sáu căn làm ý chung. Kinh khác không trình bày thì kinh này là mở rộng nhất, cho nên biết phải dùng sáu căn làm chung, trong đó có hai: Trước là trình bày về ý, tiếp từ “Kim vân...” trở xuống là giải thích. Trong văn phần đầu nói: Nhưng Kinh trình bày Tỷ căn thông suốt tường tận nhất” ấy là tất cả các Kinh không trình bày Tỷ căn xuyên suốt chẳng phải là giải thích cùng tận, lẽ nào có các căn cùng đạt dược thần thông mà chỉ riêng mũi, lưỡi không đạt được thần thông ư? Chỉ có Kinh

này ở trong sáu căn thanh tịnh thì văn nói về Tỷ căn tường tận nhất. Như trong kinh Hoa Nghiêm trình bày về mười loại sáu căn cũng là sáu căn đều có thần thông, nhưng Kinh ấy thuộc về quả nghĩa là từ Sơ Trú trở đi, nên biết rằng Trú Tiền cũng có phát sinh tương tự. Kinh Hoa Nghiêm lại trình bày về mười loại thần biến tức là mười thần thông vậy, đó là: 1. Thân chúng sanh; 2. Cõi Phật; 3. Cúng dường; 4. Âm thanh; 5. Hạnh nguyện; 6. Điều phục; 7. Thành tựu; 8. Bồ-đề; 9. Thuyết pháp; 10. Trú trì. Tiếp trong phần giải thích, có hai: Một, Trình bày về sở y; Hai, Từ "Văn vân..." trở xuống là đưa ra tướng chung. Phần đầu nói "Vô ký hóa hóa" như trong Chỉ Quán quyển thứ nhất ghi lại. Tiếp trong phần giải thích về tướng chung, có hai: Trước là tạm thời dựa theo Nhãn căn sơ lược giải thích, tiếp từ "Kiến hữu..." trở xuống là phân định về Chân và tương tợ. Văn phần trước có ba: a. Sơ lược dẫn ra Kinh này; b. Dựa vào Tỳ Đàm nói tự nhiên như vậy. Luận ấy thuộc về Tiểu thừa trong này thuộc về Đại thừa, tự nhiên như vậy giống nhau về tên gọi mà ý nghĩa khác nhau, Tự Nhĩ chỉ là danh từ khác của tự nhiên như vậy mà thôi. Nói rằng "Tỳ Đàm nói sáu Nhập thù thắng", ấy là đều cò thông dụng cho nên nói là thù thắng. Danh từ của tự nhiên như vậy nối thông với Đại - Tiểu, tạm thời dẫn chứng là Đại. Nhưng trong Tiểu thừa đối với tất cả các pháp thiết lập nhân duyên rồi đều nói là tự nhiên như vậy, giống như lá sanh hoa đỏ chẳng phải là nhuộm khiến cho như vậy, cho nên nói là tự nhiên như vậy. Thông suốt cũng như vậy nhưng là đạt được Thiền tự nhiên như vậy mà có, thông tuy là tác ý nhưng chính là năng lực các Thiền tự nhiên như vậy. Tiểu thừa hãy còn như vậy huống gì là Đại thừa, vì vậy nay dựa vào Tiểu thừa để chứng minh cho Đại thừa. Tiếp; c. Dẫn ra Ương Quật đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại và văn thứ bảy. Tiếp trong phần phân định về Chân và tương tợ, dựa vào ý kinh Hoa Nghiêm để so sánh phân rõ. Nói "Thân nối thông trong ngoài", đây là gương Chân Như trong sáng tùy ý vận dụng có thể soi chiếu, bởi vì luôn luôn soi chiếu bên ngoài hiện bày rõ cảnh tượng mười pháp giới cho nên cảnh tượng bên ngoài hiện rõ ràng ở bên trong. Có hai hoạt dụng này cho nên phân ra trong, ngoài, mà luận về Thật Thể ấy thì trong ngoài không khác nhau. Tiếp trong phần liệu giản nói "Ba căn tăng giảm", đây là dẫn văn Đại Luận quyển bốn mươi nói "Ba căn tỷ, thiệt và thân", chỉ là dẫn ra Luận ấy nói là tăng giảm. Nếu như đối chiếu sáu căn cùng với văn này không giống nhau, ý nói rằng văn Luận thừa nhận là có tăng giảm, ngại gì ba căn nhãn - tỷ - thân của Kinh này kể ra kém hơn ba căn còn lại? Vì vậy dẫn Luận để ví dụ Kinh này, cho

nên nói nếu như theo nghĩa này. Còn lại như Sớ giải thích, trong đó có ba: 1. Ví dụ không giống nhau; 2. Dẫn chính xác Pháp Hoa chứng minh; 3. Lại dẫn Kinh này chứng minh sử dụng thay nhau. Tiếp trong phần trình bày về thô Diệu, có hai: Trước là phân định; tiếp là khai mở. Trong phần phân dịnh, có hai: Một. Nói chung về biến hóa sở tác không như nhau; Hai. Chính thức giải thích. Văn phần một có ba: 1. Thiết lập; 2. Dẫn chứng; 3. Từ "Nhược ứng đồng chánh báo..." trở xuống là tất cả phân rõ về khác nhau. Phần hai trong chính thức giải thích, có hai: 1. Chánh báo; 2. Y báo. Y báo - Chánh báo đều có hai: Trước là Giáo, tiếp là Vị. Trước tiên trong phần Chánh báo dựa theo Giáo, có hai: a. Giải thích; b. Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Văn phần đầu chỉ là mười pháp giới không giống nhau, mà bốn Thú kết hợp, Nhân Thiên kết hợp, Nhị thừa hợp lại, Bồ tát tách ra tìm ý có thể thấy. Tóc đen quấn lấy thân ấy là trạng thái của ngạ quỷ trích ra từ Đại Luận. Quán là chú âm của Cổ và Noãn, là Tẩy, là tảo, là Địch, tức là gột rửa vậy. Luận chung về các cách gột rửa đêu gọi là Quán. Nếu luận tách biệt thì rửa tay gọi là Quán, rửa chân nói là Tẩy. Tẩy âm là Tiển, gội đầu nói là Mộc, tắm thân gọi là Dục, nghĩa là quy củ nghiêm túc hoàn bị vậy. Tiếp theo từ "Nhược đắc..." trở xuống trong phần dựa theo năm vị, có hai: a. Bốn vị; b. Kinh này, lại có ba: 1. Phân định tổng quát về Diệu; 2. Nêu ra tách biệt tướng Diệu; 3. Tổng quát nêu ra tướng Diệu. Phần một như văn. Trong văn phần hai nói "Địa thanh tịnh biểu thị cho Lý Diệu", Lý ấy là Cảnh, Địa đã luôn luôn duy trì có năng lực sinh trưởng là căn bản của các pháp cho nên biểu thị về Lý Diệu. Ánh sáng biểu thị cho Trí, ánh sáng ở chặng giữa hai mày cho nên được biểu thị Diệu Trí Trung đạo. Tam muội biểu thị cho Hạnh là Định Thủ Lăng Nghiêm đích thực phù hợp với Diệu Hạnh. Gió biểu thị cho Thừa, gió lưu chuyển giữa hư không mà thật sự chẳng phải trống không, không khác gì so với hư không, Thừa và Thừa đều là Thật Tướng mà Thừa chẳng phải Thật Tướng nhưng không khác với Thật Tướng. Mặt đất chấn động biểu thị cho thần thông, mặt đất vốn không lay động mà có thể hiện bày chấn động, Thật Thể chẳng phải là chung tất cả mà dựa vào Thật hiện bày chung tất cả. Tiếp trong phần Ứng giống như Y báo, có hai: 1. Trở lại phân định hai ý phụ thuộc không giống nhau; 2. Từ "Kim thả..." trở xuống là chính thức giải thích. Văn phần một là luận về Chánh báo ấy cũng còn là chúng sanh, Phật thâu nhiếp lẫn nhau, nhưng chúng sanh chỉ thuộc về Lý mà chư Phật đã thành tựu Sự, cho nên tất cả chúng sanh đều thâu nhiếp vào trong cảnh giới Phật, huống là quốc độ sở y vốn là

cảnh hóa độ của chư Phật. Giống như quốc độ của Đế Vương thế gian, quốc độ chắc chắn thuộc về hàng Đế Vương, mà dân chúng cùng cư trú đều nói là tự mình có được, thật ra thì hàng Đế Vương vì dân chúng mà sửa trị việc nước, dân chúng do hàng Đế Vương mà xây dựng gia đình, do đó lấy sự yêu thương, lấy sự trung trinh trải qua thâu nhiếp lẫn nhau, đôi bên hướng về nhau mà thuận theo ý nghĩa ưu việt của hàng Đế Vương. Nay vì phân chia đối với nghĩa Cơ, Ứng khác nhau, trước thuận theo Cơ mà nói cho nên nói là tạm thời thuận theo, huống là chư Phật tịch lý, thần không nơi chốn, cảnh sở y vắng lặng gọi là Thường Tịch Quang, vì thế cát đá bảy báu tùy theo chúng sanh đều cảm được. Nếu dựa vào ý này thì lại cho chúng sanh mà tạo ra, vì thế thuận theo để thiết lập quốc độ làm Cơ. Tiếp trong phần chính thức giải thích phân làm hai: 1. Giải thích ý thứ nhất; 2. Từ “Nhược tác...” trở xuống là ý thứ hai. Văn phần một phân làm ba: Một. Dẫn Đại Luận tổng quát đưa ra; Hai. Từ “Nhược giới...” trở xuống là giải thích lý do; Ba. Từ “Tịnh uế...” trở xuống là kết luận trở về. Văn phần một có hai: a. Nêu ra; b. Từ “Giai do...” trở xuống là kết luận chỉ ra. Văn phần hai, như vậy bốn câu về Thừa, Giới thì văn ở trong Đại Kinh, đầy đủ như Chỉ Quán thứ hai ghi lại, phầ đầu Tịnh Danh Sớ giải thích tường tận. Nay tạm thời thuận theo sơ lược đi thẳng vào đối chiếu Thanh văn - Bồ tát mà làm thành Thừa hoãn, cấp (chậm, nhanh) trực tiếp so sánh Tịnh độ và Uế độ mà làm thành Giới hoãn, cấp, là bởi vì đại khái thâu nhiếp tất cả các quốc độ vậy. Đối với mỗi một quốc độ nếu muốn trình bày tường tận thì cần phải thuận theo các giáo và ba phẩm Giới, tất cả đều đối chiếu làm thành Thượng Trung Hạ đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ bốn. Vốn nói là Thừa cũng hoãn cũng cấp là, đầu tiên khai mở ba, cuối cùng hiển bày một tức là đầu hoãn sau cấp vậy, cũng là trung gian có đủ các Thừa. Bốn câu về hoãn cấp dựa vào Đại Kinh thứ sáu. Kinh Đại Vô lượng Thọ gọi An Lạc là an dưỡng. Đại Luận quyển hai mươi tám nói: Có cõi Phật thuyết về Nhất thừa thuần về Bồ tát; có cõi Phật lẫn tạp như Di Đà, nhiều Bồ tát Tăng mà ít Thanh văn Tăng. Như trong Đại Luận trình bày về An Dưỡng Quốc chẳng phải là tam giới, ấy chỉ là không phải tam giới ở cỏi Sa-bà này mà thôi. Nếu như nay nơi cõi ấy có đủ tam giới, vì thế trong kinh Vô lượng Thọ “An Nan thưa với Đức Phật rằng: Pháp giới An Dưỡng ấy đã không có núi Tu di, chư Thiên cõi Đao Lợi dựa vào đâu mà an trú? Đức Phật hỏi vặn lại rằng: Cõi trời Dạ Ma ch đến Sắc giới ở cõi này dựa vào đâu mà an trú? A Nan im lặng tiếp nhận”. Ý hỏi vặn lại là cõi Dạ Ma cho đén Sắc giới ở cõi này đã chấp nhận dựa

vào hư không, ngại gì ở cõi kia từ Tứ Thiên Vương trở lên dựa vào hư không mà an trú. Trình bày đầy đủ về tướng quốc độ lại có nhiều loại như nhau, khác nhau bất đồng. Giống như cảnh giới Vô Động tuy là Tịnh Độ nhưng hãy còn có nam nữ và núi Tu di Đồng Cư Tịnh Độ này đã không giống như cõi đó, Đồng Cư Uế Độ cũng Ứng hiện không như nhau. Trình bày tường tận về các tướng dọc ngang của bốn Độ đầy đủ như phẩm Phật Quốc trong Tịnh Danh Sớ, trong này tóm tắt nêu ra cương kỉ ấy để trình bày về thần thông hiện ra quốc độ không giống nhau. Nếu như phân biệt tỉ mỉ về Thừa, Giới hoãn cấp, thì thuận theo phân ra ba quán mỗi một quán có ba phẩm, chín phẩm lý quán đối chiếu tường tận với ba phẩm Sự Giới hoãn cấp, để nghiệm xét Thanh văn- Bồ tát ở các quốc độ hoặc là thuần nhất hay là lẫn tạp, tìm nhiều kinh luận để mưu cầu sự khác biệt ấy, biết Đại thừa - Tiểu thừa đã che phủ không như nhau, thì không đứng dậy khỏi chỗ ngồi này mà quán xét pháp giới. Tiếp trong phần trình bày ý thứ hai về quốc độ Ứng, có hai: 1. Nêu ra ý bởi vì hai ý phụ cho nên gán vào nói là nếu như khởi lên; 2. Từ "Phật dĩ..." trở xuống là trong phần chính thức giải thích, có hai: Một. Giải thích; Hai. Phân định. Phần một trong giải thích có hai: Giải thích và kết luận. Trong giải thích tự phân làm sáu. Phần bốn Thú, Nhân Thiên và bốn Giáo như văn. Trong mỗi một văn đều nói "Hoặc là tịnh hay là uế" ấy là Giáo dựa vào chủng loại của Thừa, quốc độ dựa vào Giới thanh tịnh, bởi vì Giới có hoãn, cấp khiến cho quốc độ phát sanh thanh tịnh hoặc là ô nhiễm. Bồ tát đã phân thành bốn bậc khác nhau tương ưng nói "Thượng Thượng phẩm Thừa cho đến Hạ Hạ phẩm Thừa". Thanh văn đã phân làm Nhị thừa hai Giáo hoãn cấp cũng có bốn phẩm không giống nhau. Mỗi một phẩm đều nói "Kết hợp cùng với Vô Ký Thiền", Vô Ký là Lý, Từ Bi là Sự, Sự được xông ướp ở Lý, đến Lý đều là Dụng cho nên nói là kết hợp. Nếu như Sơ tâm Viên giáo tu Vô Duyên Từ thì kếp hợp nhưng mà Dụng có rộng hẹp vậy thôi. Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Tiếp từ "Kim tương..." trở xuống là phân định. Tất cả dựa theo Y - Chánh ấy, là trong văn Chánh báo trước đây dựa theo Giáo thẳng thắn đưa ra mà thôi bởi vì chưa phân định Thô Diệu cho nên giờ đây kết hợp phân định, trong đó lại có hai: 1. Dựa theo Giáo; 2. Dựa theo năm vị. Phần một dựa theo Giáo lại có hai: Một. Dựa theo Giáo phân định, thì Biệt giáo tức là dựa theo Giáo đạo; Hai. Dựa theo Vô Ký hóa hóa phân định ấy là dựa theo Chứng đạo, lại có hai: Trước là chính thức phân định; tiếp là dẫn kinh. Văn phần đầu, Vô Ký như đài gương, Cơ chúng sanh như hình thể, phát ra Ứng như hình ảnh. Hình ảnh soi vào

- hình thể đối diện không phải là đài gương xấu đẹp phân định thô diệu vậy thôi.do đó không dùng nhiều ít rộng hẹp để phân định. Nói về tịnh uế ấy, giống như đài gương tùy ý vận dụng nên cảnh tượng hiện bày có chung có riêng, cảnh tượng chung giống như quốc độ - cảnh tượng riêng giống như hình thể, chung và riêng đều có tịnh uế, tịnh uế đều có thô Diệu, vì vậy núi sông là đối tượng soi chiếu chung, mặt người là đối tượng soi chiếu riêng, cho nên nói xấu đẹp soi chiếu chung - xấu đẹp soi chiếu riêng, kết hợp ví dụ có thể biết. Tiếp là dẫn kinh. Tiếp trong phần dựa theo năm vị, có ba: 1. Chính thức dựa theo năm vị; 2. Từ "Hựu chư kinh..." trở xuống là tiếp tục dựa theo thô Diệu chuyển đổi khó, dễ để phân định; 3. Từ "Duy dĩ nhất Đại sự..." trở xuống là dựa theo năng, sở để phân định thô Diệu. Khó chuyển đổi gọi là Nhị thừa, dễ chuyển đổi gọi là Bồ tát. Phần ba trong năng sở thì sở là Thô, năng là Diệu. Tiếp theo từ "Hựu chư..." trở xuống là khai mở, giống như văn. Nhưng tên gọi thần thông trong này gọi chung cho cả nông, sâu, cho nên trong phần phân định về Giáo trước đây thì bốn Giáo đều có thần thông nhưng phát sinh thô Diệu mà thôi. Nếu như theo trong phần Quyền Thuộc Diệu dưới đây thì đầu tiên là phân định sai khác, lấy Địa Tiền, Trú Tiền làm thần thông trở lên gọi là Ứng, sau đó trong phần liệu giản cũng chọn lấy tất cả, như Diệu âm là dùng thần thông mà đến đây... Văn này nối thông là dùng thần thông cảm ứng thay đổi hoạt dụng trên quả mà thôi, vì vậy cùng với sắc tướng của Ứng ví dụ để phân định thô thì đầu là Thô, Diệu thì đều là Diệu, suy nghĩ có thể thấy.

Tiếp theo trong phần Thuyết Pháp Diệu, có hai: Nêu ra và giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Trình bày về ý hướng đến; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một phân làm ba: Một. Dựa theo Thuyết Bất Thuyết trình bày về ý hướng đến, vì Cơ đó thuần thục thì Thuyết gọi là nhân duyên; Hai. Thần thông về sau rõ ràng là ý hướng đến vậy. Trước đây tuy cùng nói về hai luân, ba luân chính, phụ, mà ý chính chỉ thuộc về Thân luân, cho nên thần thông bày tỏ cho biết trước là sẽ thuyết pháp, vì lẽ đó hiện bày điềm báo biểu hiện tướng ở trước mười Diệu. Nếu dựa vào Hạnh mà nói thì trong mười Diệu thuyết pháp là Thuyết. Nếu thuận theo Giáo mà nói thì mười Diệu đều là Giáo. Vì vậy trong phần Tựa đã bày tỏ là đang nói về mười Diệu, cho nên trước là hai Thân, nay là hai trống. Nếu như Diệt ác, Sanh thiện nối thông với Thiên, Viên, thì hai Thân, hai trống không có gì không đều là Diệu; Ba. Từ "Diễn thuyết..." trở xuống là chính thức trình bày về ý thuyết. Tiếp trong phần Chánh thuyết, trước là nêu ra chương, tiếp là giải thích.

Trong giải thích, trước là sơ lược nêu ra ý giải thích tên gọi, tiếp là chính thức giải thích tên gọi. Trong đó trước đưa ra cách giải thích của Đạt ma Uất đa la; Đạt-ma-Uất-đa-la, Trung Hoa nói là Pháp Thượng là một vị A-la-hán, trong tám trăm năm sau khi Phật diệt độ, từ trong Bà Sa chọn ra ba trăm bài kệ, làm thành một bộ gọi là Tạp A-tỳ-đàm lại soạn thêm một tập gồm ba mươi quyển, nghĩa Tập này dựa vào Bộ kia. Chương môn trong này bắt đầu từ một đến năm theo số tăng lên mà đưa ra, thứ nhất một pháp, thứ hai hai pháp cho đến thứ năm năm pháp. Đầu tiên nói Thể có một ấy là cùng những danh cú này vậy, các Kinh đều như vậy cho nên nói là một Thể. Tướng có hai ấy là bởi vì có hai loại tướng đối với Trường Hàng và Kệ Tụng. Chế Danh có ba ấy là trong mười hai Bộ có tên gọi đã quy định không ra ngoài ba nghĩa. Thứ nhất nói thuận theo câu chữ ấy là ba Bộ Trường Hàng, hai Tụng này chỉ là câu chữ mà thôi. Thứ hai nói dựa vào Sự được hiển bày ấy, nghĩa là cái ghi lại là xe, đã thuyết ra là Sự, kết thành Giới nhờ vào Sự, dựa vào Sự làm ví dụ. Sự của Bổn Sanh, Sự của Bổn Sự chưa từng có tướng dễ dàng biết nhất, luận về nghĩa ấy là dựa vào sự trước kia khôi phục lại. Thứ ba thuận theo đối tượng biểu hiện để bày tỏ Lý sâu xa. Định Danh có bốn ấy là thuận theo Dụ, thuận theo Thể, thuận theo Sự của Thể, thuận theo Sự. Thọ Ký, Vô Vấn Tự Thuyết, Luận Nghĩa tức Thể Sự hợp lại làm mục là, như trải qua thọ ký thì Ký là đương Thể, Sở Ký là Sự, Vô Vấn Tự Thuyết thì thuyết là đương Thể, Sở Thuyết là Sự, Luận Nghĩa lặp đi lặp lại thì Danh là đương Thể, sở luận là Sự, không giống như hai kệ chỉ là tướng của hai loại Kệ mà thôi. Bởi vì không có Cô Khởi, Trùng Tụng về Sự, trong đó sở thuyết khác nhau vì có Sự nên không thể gọi là Cô Khởi các Sự. Sai biệt có năm: 1. Chín loại Tu-đa-la như văn, bắt đầu từ tất cả cuối cùng đến hai kệ, nói hai kệ cũng thâu nhiếp vào trong chín loại vậy. Lai như phân biệt đến Tu-đa-la vẫn chỉ là xếp vào theo Giáo thuyết Lý thuộc về Tu-đa-la, khác với hai Bộ cho nên đối với hai Bộ có được tên gọi là Tạng này. Luận kia nói Biệt giáo khác với Biệt của tông phái này, tức là chỉ ra Đại thừa là Biệt, Tiểu thừa là Thông. Trong Kệ Đà có bốn. Đầu tiên nói các kệ A-súc-bà, tạm thời dựa theo Câu Xá trình bày về số sau lớp mười sáu. Mười lăm lớp trước ấy là bắt đầu từ mười, mười tăng lên đến lớp thứ mười sáu gọi là Căng-kiệt-la, thấp nhất nói là Nhất - Thập - Bách - Thiên - Vạn - Ức - Triệu - Kinh - Cai - Tử - Nhương - Cấu - Gián - Chánh - Tải, đây chính là mười lăm lớp trước vậy. Thứ mười sáu là Căng-Kiệt-la, thứ mười bảy là Căng-kiệt-la Căng-kiệt-la làm Đại Căng-kiệt-la, thứ mười tám là Tần-bạt-la, thứ mười chín

là Tần-bạt-la Tần-bạt-la làm Đại Tần-bạt-la, thứ hai mươi là A-súc-bà, thứ hai mốt là A-súc-bà A-súc-bà làm Đại A-súc-bà. Kinh thứ sáu này đã đưa ra tức là thứ mười sáu, thứ mười tám, thứ hai mươi vậy. Nói là trừ ra Tu-đa-la ấy là trừ ra Trường Hàng vậy. Trong ý thứ ba lại trừ ra Trùng Tụng và Cô Khởi mới gọi là Kệ. Ý thứ tư thì ở trong Cô Khởi, lại trừ ra tướng của mười Bộ mới gọi là Kệ Kinh. Bắt đầu từ thông suốt cuối cùng đến đây dần dần nhỏ hẹp, như trước đây trình bày về Tu-đa-la thì rộng hẹp không nhất định. Kỳ Dạ có hai: 1. Nêu ra; 2. Từ "Tụng ý..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba: Một. Ý Tụng; giải thích chọn lấy tướng của pháp sở niệm mới gọi là Ý Kệ của Kỳ Dạ; Hai. Từ "Nhược tụng..." trở xuống là giải thích về ý của Bộ khác; Ba. Trong phần Tụng về Sự cũng giản lược Sự không chính thức trong chín Bộ, còn lại mới là Sự trong Kỳ Da; 3. Trong phần Tụng Ngôn cũng giản lược ngôn từ của chín Bộ, ngôn từ của chín Bộ, ngôn từ của trực thuyết mới là ngôn từ của Kỳ Dạ. Hai kệ cùng là Kệ Tụng, tuy khai mở làm thành hai nhưng cùng là sai biệt trong Kệ mà thôi. Thọ Ký có hai; trong đó trước là giải thích tên gọi, tiếp là chính thức giải thích sự sai biệt giữa Đại và Tiểu; 4. Vô Vấn Tự Thuyết có hai; 5. Phương Quảng, tướng của Thức thứ sáu thuận theo có nhiều nghĩa mà văn chỉ nêu ra bốn loại để liệu giản đầy đủ hay thiếu sót. Tiếp là Đại sư chính thức nêu ra giải thích, trước là đi thẳng vào nêu ra mười hai tên gọi, tức là Biệt danh. Nêu ra tên gọi của pháp này hoàn toàn dựa vào văn Đại Luận ba mươi bảy, văn trong Luận rất nhiều. Tiếp theo Bộ ấy tức là Thông danh. Cách dịch mới gọi là mười hai Phần Giáo vốn sợ rằng lẫn lộn thứ tự của Bộ. Tên gọi là Kinh cũng Thông danh, trong đó có ba: 1. Sơ lược giải thích; 2. Chỉ trích Luận Sư; 3. Nêu nghĩa Kinh thế gian để giải thích về xuất thế. Tiếp là giải thích về danh nghĩa riêng biệt của mười hai Bộ. Nói vượt ra ngoài Tam Tạng, tức là giản lược Tiểu thừa Tam Tạng giáo rồi cuối cùng chọn lấy Đại thừa làm Tu-đa-la, đó là giải thích về Đại Phẩm cho nên làm giải thích theo cách này, huống là văn này giải thích về Pháp Hoa ư? Nếu như quyển thứ nhất giải thích theo cách thông thường thì không phải như vậy, về sau đều cần phải thuộc về Đại. Trong Thọ Ký tuy nói là Nhị thừa Nhân Thiên nhưngvốn biết cũng là Đại. Vả lại, giải thích chung về phóng quang và thâu quang đều là để biểu thị cho Thọ Ký vậy. Nói là thu vào gót chân... là thu vào gót chân thọ ký cho súc sanh, thu vào bắp đùi thọ ký cho ngạ quỷ, thu vào rốn thọ ký cho người, thu vào ngực thọ ký cho trời,thu vào miệng thọ ký cho Nhị thừa, thu vào giữa chặng mày thọ ký cho Bồ tát, thu vào đỉnh đầu thọ ký làm Phật. Tu la đã phân ra từ

súc sanh và ngạ quỷ, nay tạm thời lược bỏ mà nói thuận theo ngạ quỷ cho nên thọ ký vào phần giữa bắp đùi và rốn. Trong Bộ Tự Thuyết trước tiên nêu ra Tự Thuyết Vô Ngã Sở đẳng ấy là tạm thời nêu ra Tiểu thừa mà thôi. Tiếp theo thì nói lại như Bát-nhã - Phương Đẳng là chính thức trình bày về Đại. Từ "Nãi chí..." trở xuống dưới là trình bày về tướng thâu nhiếp thông suốt mới bao gồm cả Bà La Môn Sự đâu chỉ có Tiểu thùa thôi sao? Tỳ Ni cũng là Tiểu mà tất cả thông với Đại huống là Sự Tỳ Ni vốn là nối thông với Đại ư? Trong thí Dụ cũng như vậy, trước là nêu ra A hàm, tiếp là nối thông tất cả. Nói Ức Nhĩ ấy là lúc sanh ra trên tai tự nhiên có chiếc khuyên giá trị có thể một ức tiền vàng - Nhị Thập Ức Nhĩ ấy cũng trên tai có chiếc khuyên giá trị có thể đến hai mươi ức, vốn là Trung A Hàm quyển hai mươi chín nói: "Đức Phật an trú trong tinh xá Cấp Cô Viên, Nhị Thập Ức Nhĩ cũng đi đến nước Xá Vệ ở trong rừng sâu, đầu đêm cuối đêm học tập không ngủ, tinh cần chánh trú tu tập Đạo phẩm. Thế là Ức Nhĩ ngồi lặng lẽ tư duy khởi lên ý nghĩ rằng: Trong hàng đệ tử của Phật, mình là người tinh cần đệ nhất mà không được Giải thoát, nhà mình rất giàu chi bằng trở về nhà bố thí tu phước. Đức Phật biết tâm niệm của vị ấy nên bảo Tỳ kheo gọi đến. Đến rồi lễ Phật lùi lại ngồi về một bên. Đức Phật bảo rằng: Ông thật sự đã nghĩ như vậy ư? Thưa rằng: Thật sự như vậy! Đức Phật bảo rằng: Nay Ta hỏi ông tùy theo ý ông giải thích, lúc ông ở nhà gãy đàn chỉnh dây thì đàn thuận theo tiếng hát cũng là tiếng hát thuận theo âm đàn? Thưa rằng: Đúng như vậy! Đức Phật lại bảo rằng: Nếu như dây đàn chùng quá hoặc là căng quá thì có tiếng nhạc tuyệt vời không? Thưa rằng: Không thể nào! Điều hòa thì có chăng? Thưa rằng: Đúng là có! Đức Phật dạy: Tinh tiến quá mức khiến cho tâm trở thành tản mác, không tinh tiến lắm thì làm cho tâm uể oải lười biếng, vì vậy cần phải quán sát hợp thời và không hợp thời. Nhị Thập Ức Nhĩ nghe Đức Phật chỉ dẫn rồi hướng về nơi vắng lặng yên ổn, tinh cần tu tập đạt được quả vị A-la-hán". Trong Đại Luận quyển ba mươi ba trình bày đầy đủ. Tiếp trong phần giải thích Bổn Sự nói đã thuyết là, Bổn nghĩa là chối từ hiện tại hướng về quá khứ cho nên nói là đã thuyết xem qua giống như Phạm Âm ở mức độ có nặng nhẹ mà thôi. Nói "lại có" là trong các Bộ Đại - Tiểu còn có những sự việc của thời gian trước đây mà thôi. Nói là vì thuyết về ba nhân duyên, là như Đại Luận quyển ba mươi ba giải thích về Nhân Mục Đa Già rằng: "Như Tịnh Phạn Vương kiên quyết lệnh cho năm trăm người trong giòng họ Thích xuất gia có thể đắc đạo, dẫn đến thành Xá bà đề. Nguyên cớ do đâu? Bởi vì chưa ly dục. Nếu gần gũi quê hương thân

thích thì sợ rằng họ sẽ phá giới. Lệnh cho các vị như Thân Tử... đích thân giáo hóa họ, đầu đêm cuối đêm tinh chuyên không ngủ cho nên đắc đạo. Đắc đạo rồi Đức Phật cũng mang đến quốc độ của mình. Hết thảy chư Phật lúc trở về quốc độ của mình cùng với đại chúng chư Thiên đều tụ tập đến trong khu rừng của Tiên nhân Ca-tỳ-la-bà, cách thành Ca-tỳ-la-bà năm mươi dặm, những người giòng họ Thích này cùng dạo chơi trong vườn. Những người dòng họ Thích này, là những Tỳ kheo đã tinh tiến co nên lấy đêm làm dài, từ trong rừng đi vào thành khất thực cảm thấy đường đi rất dài. Đức Phật biết rõ tâm niệm của họ. Có một Sư tử, đến lễ lạy dưới chân Phật rồi đứng về một bên. Đức Phật vì ba nhân duyên cho nên thuyết kệ rằng: Không ngủ thấy đêm dài, mệt mỏi thấy đường xa, ngu si hoài sanh tử, chẳng biết gì Chánh Đạo. Đức Phật bảo với các Tỳ kheo rằng: Các ông lúc xưa ở nhà phóng túng ngủ nhiều, nay tinh tiến cho nên cảm thấy đêm là dài, lúc xưa ở nhà cưỡi xe dạo chơi, nay khoác y ôm bát đi bộ mỏi mệt vô cùng cho nên cảm thấy đường đi là xa, Sư tử này vào thời Đức Phật Tỳ Bà Thi làm một vị Thầy Bà la môn, thấy Phật thuyết pháp nên đi đến trú xứ của Phật. Lúc bấy giờ Đại chúng bởi vì nghe pháp cho nên không có người nào cùng nhau trò chuyện, Ba-la-môn liền phát sinh ác niệm tuôn ra những lời mắng nhiếc dữ dằn: Những kẻ trọc đầu này có khác gì súc sanh, không biết người tốt không phân biệt nói năng. Bởi vì nghiệp này cho nên từ thời Đức Phật ấy cho đến hôm nay trong chín mươi mốt kiếp thường đọa vào súc sanh. Người này lúc ấy lập tức đắc đạo. Bởi vì ngu si cho nên tự gây ra báo ứng sanh tử lâu dài như vậy, nay ở nơi Đức Phật tâm tư thanh tịnh cho nên đáng được Giải thoát”. Những nhân duyên như vậy trong kinh gọi là Nhân Mục Đa Già. Tiếp trong kinh Bổn Sanh nói “Cắt thịt sườn đổi lấy con khỉ” ấy, trong Đại Luận quyển ba mươi ba giải thích về kinh Bổn Sanh: “Xưa có vị Bồ tát đã từng làm thân sư tử trú ở trong rừng, và một con khỉ cùng làm bạn thân với nhau. Con khỉ đem con gửi nhờ sư tử, lúc ấy có con chim đại bàng đói đi kiếm mồi, gặp lúc sư tử đang ngủ nên bắt khỉ con đi đậu ở trên cây. Sư tử tỉnh giấc rồi đi tìm khỉ con, thấy chim đại bàng bắt đi đến ở trên cây, bèn lên tiếng bảo rằng: Tôi được khỉ mẹ gửi gắm hai con, trông giữ không cẩn thận, khiến cho ông bắt mất không xứng với lời nói và niềm tin của khỉ mẹ, xin thuận theo yêu cầu của ông, tôi là chúa tể trong loài thú, ông là chúa tể trong loài chim, địa vị cao quý và quyền thế ngang nhau nên đem trả lại cho nhau! Chim đại bàng nói: Ông không biết gì thời thế, nay tôi đói kém nào luận gì giống nhau hay khác nhau. Sư tử biết điều ấy khó có thể thương lượng, vì vậy

dùng móng sắc tự xé thịt của mình để đổi lấy khỉ con". Ở đời tật bệnh làm thân cá lớn mắt đỏ, ấy là trích từ kinh Quá Khứ Nhân Quả, văn kinh trình bày nhiều, trong Sớ tóm lược phân rõ. Cứu giúp người chìm đắm, trong Đại Luận nói: "Bồ tát ngày xưa làm thân loài chim, cứu những người chìm đắm cùng những người buôn gặp nạn sóng nước chìm thuyền, mà tâm không rời bỏ". Chữ # là chú âm của chữ # - # có nghĩa là dòng chảy hỗn loạn. Lại cứu giúp người chết chìm, như trong Đại Luận chỉ trích Tam Tạng giáo rằng: "Ở giữa biển lớn tự sát, mà làm cho những người buôn dựa vào đến được bờ..." Chữ Tỳ Phật Lược Lược,trong Đại Luận nói: Chú âm của chữ Lai Dạ. Tiếp trong phần Đại - Tiểu, có hai: 1. Đại Tiểu hướng về nhau để luận về Thông - Biệt; 2. Từ "Vi duyên..." trở xuống là trình bày về ý Thông - Biệt. Phần một lại có ba: Một. chín Tiểu hướng về ba Đại đối chiếu thành mười hai làm Thông - Biệt; Hai. Từ "Hữu nhân ngôn..." trở xuống là chín Đại hướng về ba Tiểu đối chiếu thành mười hai làm Thông - Biệt; Ba. Từ "Hữu kinh ngôn..." trở xuống là một Đại hướng về mười một Tiểu đối chiếu thành mười hai làm Thông - Biệt. Trong văn phần một có ba: a. Sơ lược nêu ra ba, chín khác nhau; b. Giải thích về mười hai loại đều là Tiểu; c. Từ "Hữu Niết-bàn..." trở xuống là trình bày về mười hai loại Đại - Tiểu giống nhau. Phần (a) giống như văn. Văn phần (b) lại có năm: Thứ nhất trình bày chung về Tiểu, nói là Đại Không Kinh tức là, trong Kinh A Hàm có Kinh Đại Không, trong kinh trình bày rộng về lão từ này, ai lão tử, là Nhân Không và Pháp Không, như Chỉ Quán thứ sáu ghi lại. Thứ hai từ "Cố Niết-bàn..." trở xuống là chứng minh về ý tất cả là Tiểu. Thứ ba từ "Đại Phẩm..." trở xuống là nêu ra Đại Phẩm để so sánh. Thứ tư từ "Hữu kinh..." trở xuống là nếu như tất cả là Tiểu do đó Đại - Tiểu đều có mười hai. Thứ năm từ "Đản thị..." trở xuống là giải thích về ba sai khác nằm ở Đại, thì mười hai loại chỉ riêng Đại. Tiếp từ "Cố Niết-bàn..." trở xuống, mười hai loại đều là Đại ấy, trong Đại Kinh đã nói: Trước đo tuy có thể nghe mười hai Bộ, mà đều là chỉ cho Lộc Uyển, vì vậy biết rằng Lộc Uyển cũng có mười hai loại. Như văn tiếp theo, mà đã không có năng lực thuyết ra mười hai Bộ Đốn giáo, cho nên biết là cũng có thể thuyết ra mười hai Bộ Quyền giáo, cũng vì Nhị thừa mà thuyết ra mười hai Bộ Tiểu thừa giáo. Thứ ba từ "Đại phẩm..." trở xuống là nêu ra so sánh, Ma thuyết hãy còn có đủ mười hai Bộ, huống là Tiểu thừa hay sao? Thứ tư là dẫn ra một Kinh dựa vào niềm tin mà tình không nghiêng về với chín Bộ, bởi vì Đại - Tiểu đều là mười hai Bộ. Từ "Án thử..." trở xuống là kết luận rằng nếu như tin thì sáu Bộ thông cả Đại - Tiểu thừa, không tin thì

sáu Bộ không thông suốt với nhau, Hà Tây nói: “Tu-đa-la - Kỳ Dạ - Hòa Già La - Ưu Đà Na - Y Đế Mục Đa Già - Ưu Bà Đề Xá, sáu Bộ này hiển hiện vì thế dễ tin, sáu Bộ còn lại sâu kín vì thế không thể tin”. Lại có người nói “Chỉ tin sáu Bộ hiển hiện chứ không thể tin sáu Bộ sâu kín”. Không luận đến nông sâu nên bây giờ nói là không phải như vậy, đem Đại - Tiểu đều có chín Bộ, đều có chín Bộ là Biệt, đều có mười hai Bộ là Thông. Ba loại Duyên- Dụ - Sự trong tất cả chín Bộ hạn cuộc nằm ở Tiểu, ba loại Quảng - Vấn - Ký hạn cuộc thuộc về Đại, sáu Bộ còn lại nối thông với Đại – Tiểu. Đây là lấy Thông chất vấn Biệt cho nên nói đã tin sáu Bộ nối thông với Đại - Tiểu, nhưng không thể tin sáu Bộ còn lại là ba Bộ chỉ thuộc về Tiểu, ba Bộ chỉ thuộc về Đại, cho nên nói không thể tin là sáu Bộ không thông suốt với nahu. sáu Bộ này nếu có thể nối thông với Đại - Tiểu thì thành ra Đại - Tiểu đều có mười hai Bộ. Thứ năm là trong phần chính thức giải thích về sai biệt giữa ba và chín, có ba: Một. Trước tiên gạt bỏ nghĩa Thông; Hai. Chính thức thiết lập về Biệt; Ba. Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích về Tiểu không có ba. Văn phần (c) trình bày về mười hai Bộ Đại - Tiểu giống nhau có thể biết. Tiếp là trong phần chín Đại hướng về ba Tiểu, có hai: 1. Trình bày về Đại khác nhau ở chín Bộ; 2. Từ “Thông ngữ...” trở xuống là trình bày về Đại nối thông với mười hai Bộ. Tiếp trong phần trình bày về một cùng với mười một, có hai: 1. Tách biệt thiết lập mười một Bộ; 2. Từ “Nhược ngôn...” trở xuống là cũng nối thông đầy đủ mười hai Bộ. Nói là mười một Bộ ấy, trong Đại Kinh mười bốn nói: “Lại có thuyết ấy, gọi là mười một Bộ. Bồ tát chỉ thuyết về Đại thừa Phương Đẳng”. Đại Kinh quyển mười chín nói: “Lại có mười một Bộ Kinh, trừ ra Tỳ Phật Lược cũng không có nghĩa thâm thâm như vậy”. Tiếp theo trình bày về ý Thông - Biệt, như trên đã nói luôn luôn hướng về thuận theo Cơ dựa vào lý Ứng để nói thông suốt là chính, vì vậy trong quyển thứ nhất trình bày về mười sáu loại mười hai Bộ, ý của Thông - Biệt là ý ở tại nơi này. Tiếp là trình bày về đối chiếu theo duyên, là dùng Đại - Tiểu trước đây đối chiếu với duyên như thế nào, hoặc là Thông hay Biệt. Nếu như không phân rõ để đối chiếu thì chỉ có thi thiết pháp âm. Trong đó phân làm bốn: 1. Phân rõ tên gọi có, không của pháp; 2. Từ “Thứ ước thập...” trở xuống là chính thức trình bày về tướng của đối chiếu theo duyên; 3. Từ “Tiễn dĩ...” trở xuống là chính thức trình bày về sở y; 4. Từ “Tuy phục...” trở xuống là trình bày về pháp thâu nhiếp. Trong văn phần một có hai:

Một, Thiết lập hai cơ Sanh - Thục; Hai. Từ “Nhược chúng sanh...”

trở xuống là trình bày về Cơ Sanh thì không có tên gọi của mười hai Bộ. Trong đó lại có bốn: a. Chính thức trình bày lý do không thiết lập tên gọi; b. Từ "Cố Thiên Trúc..." trở xuống là dẫn ra theo lệ quy định; c. Từ "Cố Địa Trì..." trở xuống là dẫn chứng; d. Từ "Nhược thâm..." trở xuống là trình bày chung về ẩn hiện. Phần (a) như văn. Trong phần (b) là dẫn ra theo lệ quy định, có ba: Thứ nhất là Tây Phương, thứ hai là Trung Hoa; thứ ba là dẫn ra Đại Sĩ Quyền Hạnh. Pháp thân Bồ tát thị hiện làm hàng Đế Vương thế gian, tuy bên trong thông thạo nhiều kinh điển nhưng nhất định phải dựa vào Tích để thiết lập, không vượt quá dấu tích ấy. Phần (c) dẫn chứng nói chính là nghĩa đó, có nghĩa là không lạm dụng tên gọi của mười hai Bộ. Trong phần (d) là ẩn hiện, Dụng thì nhất định phải đạt được ý của Giáo không phải như vậy. Vốn nói là quán hành sâu sắc ấy tuy tạm thời sử dụng tên gọi đó mà tâm luôn luôn thông hiểu pháp tướng. Tiếp trong phần chính thức trình bày đối chiếu theo, có hai: Một. Thiết lập chung hai cơ Đại - Tiểu.

Hai, Từ "Kim tổng..." trở xuống là nêu ra chung các giáo hiển, mật, trong đó trước là nêu ra hai loại bốn Giáo, tiếp từ "Nhất giả..." trở xuống là giải thích về hai loại bốn Giáo. Thứ nhất nói về bốn Duyên ấy, là hai loại bốn Giáo đã bao phủ không ra ngoài bốn Duyên, bốn Duyên chỉ là bốn Giáo gồm Tạng - Thông... Người không thấy điều ấy, sai lầm đối với hiển mật đều có bốn mà phát sinh giải thích rất gượng gạo khiến cho người nghe lạc mất phương hướng, đầy đủ như trong quyển thứ nhất trình bày. Tiếp trong phần giải thích có hai: a. Giải thích bốn Giáo hiển mật, có hai: Đầu là trình bày về lấy, bỏ, Bí mật thuộc về Đại Thánh hướng đến Cơ duyên nay tạm gác lại mà không nói đến. Nếu như muốn nói đến điều ấy thì đó chỉ là khẩu mật, hướng về bốn Cơ duyên khiến cho những Cơ duyên đó không nhận biết lẫn nhau chính là ý đó vậy. Hiển mật tuy là Giáo khác nhau nhưng không ra ngoài bốn Duyên, vì vậy không luận bàn. Nay tạm thời giải thích về ba giáo ấy gọi là Đốn - Tiệm - Bất định, vốn nói là giống nhau ấy là ba hiển một mật. Tiếp trong phần chính thức giải thích nói đối với bốn gọi là Tiệm ấy, bởi vì sau Đốn khai mở Tiệm, Tiệm trải qua Tam muội cho nên Giáo trở thành bốn, đầy đủ như trong quyển thứ nhất và phần thí dụ nghi ngờ phân rõ. Nếu như không nhìn nhận sâu sắc cửa ngõ của một tông phái thì làm thế nào có thể phân rõ bốn Giáo Đốn - Tiệm này? Từ "Phục cánh..." trở xuống là văn trình bày về bốn Giáo Tạng - Thông..., hai văn bên này bên kia lại không có gì sai biệt, nhưng trong Tiệm giáo kết hợp trình bày về tăng giảm Bất định cùng chung chỗ ngồi mà nghe khác nhau, cùng

gọi là Tiệm đới với Cơ phân thành bốn mà thôi. Đốn giáo có hai nghĩa cũng như vậy, nhưng dựa vào Hoa Nghiêm cho nên nói là hai cảnh giới. Bất định chỉ hướng về hai phạm vi Đốn - Tiệm nhận được lợi ích không như nhau, vì vậy gọi là Đốn - Tiệm Bất định. Tiếp từ "Nhị giả..." trở xuống là trình bày về bốn Giáo Tạng - Thông..., tạm gác lại Đốn và Bất định, khiến cho nhận biết rõ ràng bốn tướng trong Tiệm giáo. Lại cần phải loại trừ Bí mật cho nên nói là hiển lộ, chỉ là trở lại phân biệt tướng của bốn pháp đã sử dụng trong Tiệm giáo trước đây cho nên nói là trình bày lại. Viên trong bốn Giáo này đâu đã từng khác với Viên Cực trong Đốn giáo, lại cùng với nghĩa Viên của Pháp Hoa hình như giống nhau, mà còn không sánh bằng khai bày hiển lộ của Pháp Hoa, vọng sanh ra quyết định như nhau để tự làm khổ mình như vậy ư? Vả lại, trong bốn Giáo Tạng - Thông... đã nói đối với cảnh giới cùng với ý văn trong Đốn - Tiệm... có phần sai khác. Tại vì sao? Bởi vì trong văn Đốn - Tiệm... ấy cùng giới hạn đối với. Giáo, lấy Tạng giáo làm Thanh văn - Thông giáo là Duyên giác, Biệt giáo là Bồ tát - Viên giáo là pháp giới Phật vì thế khiến cho như vậy. Nay trong Tạng - Thông... tách biệt con người làm pháp giới, cho nên Tạng có ba - Thông có bốn, trong Thông bao hàm Chân dùng làm pháp giới Phật vốn là như vậy. Đây là bởi vì pháp giới Phật của hai giáo có Giáo mà không có người cho nên gác lại không nói đến. Biệt giáo đối với hai Giáo ấy cũng có thể giữ lại pháp giới Phật, cũng có thể tạm gác lại Phật quả chỉ dùng Sơ Địa để làm pháp giới Phật mà thôi. Trong phần ba là trình bày về sở y, bởi vì dựa vào pháp tánh, cho nên có thể đối với thân tạp loại kia, thuyết về pháp bất tư nghị như vậy, nhưng lại thiết lập Đốn - Tiệm - Hiển - Mật này theo thứ tự, nhất định phải dựa vào tám tướng Phật biểu hiện ra mà thuyết. Nói là chấm biển nghiền núi ấy, như "Long cung kể ra, voi cõng đến từ phía Tây" trong kinh Hoa Nghiêm ở cuối quyển này, như phẩm Tam Thiên Thế Giới Vi Trần Số trong kinh Đại Bổn thứ mười, cho nên biết là không thể nào lấy nước biển chấm trên đầu sợi lông để đếm biết giới hạn của Kệ, không thể nào đem núi Tu di nghiền nát làm mực để viết được văn tự ấy. Vì thế biết số Kệ mà voi cõng đến từ phía Tây có thể là bao nhiêu? Trong phần bốn trình bày về pháp thâu nhiếp, tất cả ở trong phần Tạp Loại Thân đã nói là dùng mười hai Bộ thâu nhiếp cũng không có gì không thể thâu tóm hết. Bốn là trình bày về Sở Thuyên, đã dùng Giáo Năng Thuyên bao phủ Cơ Sở thủ, Cơ duyên không giống nhau thì Giáo cũng rất sai khác. Nếu không dùng Sở thuyên làm Giáo Thể, thì cùng với tà kinh ngoại luận cũng nào khác gì? Do đó dùng Sở thuyên

xác định biết là Giáo có xa rời, có đi đến, công năng có nơi quy về. Sở thuyên ấy là gì? Đó gọi là các Đế, trong đó có hai: 1. Thuật về ý; 2. Từ “Nhược thuyết” trở xuống là chính thức trình bày về tướng Thuyên. Văn phần một trong bốn Giáo căn bản có ý của bốn loại: Một là dựa theo bốn Đế; hai là dựa theo ba đế, ba là dựa theo hai Đế, bốn là dựa theo một Đế. Trong mỗi một ý đều có đủ ba nghĩa: Một là trình bày về lý Sở thuyên, hai là trình bày về giáo Năng thuyên, ba là trình bày Kinh Luận đã trích dẫn. Nay ở đây sơ lược sử dụng hai ý đầu, Năng - Sở hợp lại phân rõ, thuận theo Sở nêu tên gọi cho nên nói là Thuyên Ý, không mở rộng phân biệt cho nên chỉ nói là Ý mà thôi. Ở trong phần chính thức trình bày về tướng, trước là trình bày về Nhân Thiên, tiếp là trình bày về xuất thế. Trong văn phần đầu nói Giáo của Nhân Thiên vĩnh viễn không giải thích về Chân, chỉ giải thích về Tục của tư nghị, chỉ là Tục mà chẳng phải là Đế, hướng về pháp xuất thế, thuộc về Tục Đế thâu nhiếp, cho nên nói là Tư Nghị Tục mà thôi. Tiếp trong phần xuất thế, trước là Tiệm, tiếp là Đốn nhưng trước tiên trình bày về Tiệm, ấy là tùy ý mà nói, do đó không có ý nơi khác. Đầu tiên nói nếu như là Tiệm, ấy là bởi vì Giáo của Nhân Thiên chẳng theo thứ tự năm Thời cho nên dùng Tam Tạng giáo mà làm Tiệm ban đầu. Lúc đầu chỉ nói đối với Vô Thường, Khổ..., cho nên nói là chính thức giải thích về Tục của tư nghị, tuy nối thông với Niết-bàn mà Niết-bàn là pháp tánh của Tiểu thừa. Nếu như ban đầu giải thích về pháp tánh thì sợ rằng tăng thêm tà kiến điên đảo, không có năng lực phá trừ đối với những kiến giải tà vạy về Thường..., cho nên Tục là Chánh mà Chân là phục. Vô Thường hơi rộng tức là đích thực nêu ra Chân lý, tức là Vô Thường huyễn hóa, tất cả đều là phụ, vì vậy tiếp theo nói Chân là chánh mà Tục là phụ. Đã đạt được Tiểu quả chính là muốn làm cho đi vào Trung đạo Chân Thật; phụ thuộc cùng Chân Bất Tư Nghị của Bồ tát, bao gồm kèm cặp mà nói, cho nên nói Chân là Chánh mà Tục là phụ. Nói là Trung - Hậu, đây là bao gồm hai ý của Phương Đẳng và Bát-nhã, cho nên trong Phương Đẳng đã đạt được Tiểu quả, đến trong Bát-nhã tức là chánh và phụ của Bất Tư Nghị. Cho đến trở đi tức là Pháp Hoa khai mở Quyền, hiển bày Thật, Chân Tục không hai, do đó nói là giải thích cả hai. Nếu như nói là Đốn giáo, thì Hoa Nghiêm là Đốn Bộ, địch thực thuộc về Viên Chân, gồm nói rõ về Biệt Tục, cho nên nói Chân là Chánh mà Tục là phụ. Bất định giáo thì hoặc là phụ, hoặc là Chánh, hoặc là Tục, hoặc là Chân. Tiếp là dựa theo bốn Giáo trong Tiệm, nói là Tiệm có bốn thì ý chỉ như trước đã nói.

Hỏi: Tiệm ban đầu cũng là Tam Tạng giáo, ban đầu có bốn Giáo cũng là Tam Tạng giáo, tại sao trước đây nói đầu tiên chính thức giải thích về Tục của tư nghị, dựa theo đó giải thích về Chân của tư nghị? Trong này tại sao nói là chính thức giải thích về Chân của tư nghị, dựa theo đó giải thích về Tục của tư nghị?

Đáp: Văn trước bởi vì ban đầu thành lập Tiệm giáo không phân biệt sự khác nhau giữa Bồ tát và Nhị thừa. Văn trước trình bày về Sơ tâm Nhị thừa chỉ nói Tục là chánh mà Chân là phụ. Về sau đã dựa theo Giáo mà phân ra, cho nên khai mở Tam Tạng giáo để làm thành hai đoạn. Theo lý mà nói, Bồ tát hai nơi đều là Tục chánh chân là phụ, Nhị thừa hai nơi đều là Chân Chánh mà tục phụ, bởi vì Bồ tát Thừa giống với Sơ tâm Nhị thừa, đôi bên cùng giải thích vì thế không khác nhau. Nếu dựa theo Biệt giáo... thì Sơ tâm tức là hai phần vị Tín - Trụ, Trung tâm tức là hai phần vị Hạnh - Hướng, Hậu tâm tức là chỉ cho Sơ Địa trở lên. Năm là trong phần trình bày về thô Diệu có năm: Thứ nhất nêu ra năm tên gọi, trong năm đầu tiên là Lý, tiếp là Ngôn cùng với Sở Thuyên thứ ba có gì sai khác? Đáp: Đầu tiên nói là Lý ấy chỉ là dựa theo Sở Thuyên, tiếp đến nói là ngôn ấy chỉ là dựa theo Năng Thuyên. Hai loại này cùng là Khoa Tiết trình bày về nghĩa vì thế chỉ thiết lập một Âm một Lý, tuy nói là Thô Diệu mà nghĩa đã và đang khai mở, Sở Thuyên thứ ba tức là nghĩa Đương Phần. Mỗi một Giáo về sau tự trình bày về Sở Thuyên nhưng vẫn phân định thô Diệu, bởi vì sự khác biệt này cho nên khác với hai loại trước. Nói là năm Môn, tức là dựa theo năm nghĩa Chiên Diên trong Tịnh Danh gọi là nghĩa về Khổ, nghĩa về Không - nghĩa về Vô Thường- nghĩa về Vô Ngã- nghĩa về Tịch Diệt. Sớ nói: "Dựa theo Lý gọi là năm nghĩa, dùng Trí duyên theo Lý gọi là năm Hành, dựa theo Định trình bày về năm môn Thiền, năm môn này làm chỉ quy của các Hành, cho nên bốn Giáo, bốn Môn đều trình bày về năm nghĩa". Nay văn nói chung tạm nói là năm môn. Nguyên do Ca Chiên Diên vì các Tỳ kheo phô diễn về bốn Môn, năm nghĩa của Tam Tạng giáo, bị Duy Ma Cật chỉ trích tất cả năm nghĩa. Vì vậy nói các pháp chung quy không sanh không diệt là nghĩa Vô Thường, cho nên biết các pháp sanh diệt chỉ là Vô Thường chứ không phải là nghĩa Vô Thường. Suy ra bốn câu thì sanh này vốn vô sanh - diệt cũng phi diệt mới được gọi là nghĩa của Vô Thường. Năm Thọ ấm hiểu rõ trống rỗng không hề dấy khởi là nghĩa về Khổ. Các pháp suy cho cùng không vốn có gì là nghĩa về Không. Đối với Ngã, Vô Ngã nhưng mà không khác nhau là nghĩa về Vô Ngã pháp trước đây không sanh ra nay thì không

diệt đi là nghĩa về Tịch Diệt. Còn lại theo câu thứ nhất suy nghĩ có thể biết. Hỏi: Tịnh Danh công kích gạt bỏ đã gạt bỏ bốn Khô thì phải hiển bày bốn Vinh, tại sao câu kết luận đều quy về bốn Khô nói là nghĩa của Vô Thường... như vậy? Đáp: Gạt bỏ có Tiệm - Đốn, Tiệm như Chiên Viên - Đốn như Không Sanh, thuận theo như Niết-bàn nói hai chim cùng bay không thể nào tách rời nhau được, vì vậy nay nói nghĩa đích thực của Vô Thường không thể tách rời khỏi thường, cho nên nói không sanh - không diệt là nghĩa về Vô Thường. Vả lại, nếu luận bàn tường tận điều ấy, thì hoặc là nói sanh diệt chỉ có thể kết luận thuộc về nghĩa Vô Thường, nếu như nói không sanh - Không diệt thì kết luận thuộc về Bất định. Nếu kết luận quy về Vô Thường thì thuộc về bốn Khô, kết luận quy về Thường thì thuộc về bốn Vinh, kết luận quy về chẳng phải Thường, chẳng phải Vô Thường thì thuộc về chẳng phải khô, chẳng phải Vinh. bốn câu sau theo đây có thể biết. Nếu như dùng Giáo để phân định thì Khô thuộc về Tạng - Không, Vinh thuộc về Biệt giáo, cả hai chẳng phải thì thuộc về Viên giáo, bởi vì nghĩa không sanh, không diệt trong Đại thừa môn thông suốt với nhau. Do đó nay trong từng giáo từng giáo đều nói năm môn thì ý nằm ở chỗ này. Hỏi: Văn khác vì sao không trình bày về nghĩa của năm môn mà chỉ có ở trong văn này? Đáp: Những Môn ở văn khác dùng thay cho nhau có gì là không thích hợp, ở đây trình bày về Năng Thuyên cùng Sở Thuyên, bởi vì cùng có thô Diệu cho nên cần phải sử dụng. Tại vì sao? Bởi vì Tịnh Danh lấy Thông gạt bỏ Tạng mà ý thuộc về Biệt, Viên, cho nên tạm sử dụng đối với Năng Thuyên là Diệu, Sở Thuyên là Thô. Bởi vì chỉ trích năng, sở của Chiên Diên đều là Thô, ý tại kết luận quy về chẳng phải Thường, chẳng phải Vô Thường thì năng và sở đều là Diệu. Một Tục tùy theo ba Chân mà chuyển thì ý cũng như vậy. Chân chỉ có hai, Chân của Biệt giáo hãy còn có Giáo đạo, vì thế mà khai mở. Trong phần bốn là các Kinh, phân làm hai: Trước là Tích, tiếp là Bổn. Trong phần Tích lại có ba: 1. Năm vị; 2. Phân định; 3. Từ "Hựu vân tích..." trở xuống là khai mở. Phần khai mở này lại dựa vào trong này để trình bày, trong đó lại có bốn: Pháp - Ví dụ - Kết hợp - Chứng minh. Trong phần đầu là pháp, nói hai ý như vậy... ấy là Tương đãi và Tuyệt đãi. Câu thứ nhất nói chỉ trích gạt bỏ Thanh văn tức là đích thực xả bỏ ý phương tiện Tương đãi. Từ "Hựu vân..." trở đi là ý khai mở phương tiện môn Tuyệt đãi. Phần ví dụ và kết hợp giống như văn. Trong phần dẫn chứng nói "Luận nói..." ấy là dẫn văn Đại Luận chứng minh. Nói là Bí mật ấy, chẳng phải là Bí mật trong tám Giáo, chỉ là trước đây chưa hề nói là bí - mở ra rồi không có gì ở

ngoài là Mật. Tiếp theo từ “Phục hữu...” trở xuống là Bổn Môn. Nói là ở sau tức là chỉ cho quyển thứ bảy. Tiếp trong phần dựa vào Kinh này, có bốn: 1. Nêu ra; 2. Giải thích; 3. Kết luận; 4. Khai mở. Trong phần giải thích nói là Nhân Duyên Diệu, thì phát tâm là Nhân - nghe kinh Pháp Hoa là Duyên. Lại dùng kết giới làm nhân duyên, ấy là dùng tâm Thật Tướng xa rời mười não loạn tức là ý đó vậy. Vị Tằng hữu Diệu là chỉ có phóng quang giữa chặng mày biểu thị cho Trung đạo, Kinh khác tuy là phóng quang nhưng chưa hề chỉ có phóng quang giữa chặng mày, mà đều bao gồm các nơi như chân - đỉnh đầu và khuôn mặt..., vì vậy khiến cho những biểu hiện đều có sự khác biệt. Tam biến độ điền: Độ Điền tiếng Phạn nói là Phật Sát, nơi mọi vật sanh ra gọi là Độ Điền, tức là xứ sở của Phật và chúng sanh, cũng là nơi tất cả các pháp đã sanh ra. Tam Biến biểu thị ba Trí phá trừ ba Hoặc, còn lại hoàn toàn như văn. Phần bốn là khai mở, trước đây tuy dựa vào nghĩa thuận tiện thiết lập đối với khai mở, ở đây chính là tướng khai mở khắp nơi. Trong này nói là Lý rộng, thật ra thì thông suốt với mười hai Bộ, bởi vì Kinh mở rộng là Lý thì Sự thuận theo Lý, nếu Lý khai mở toàn bộ thì Sự không có gì không khai mở. Nếu như mười hai Bộ văn này đưa ra rồi thì khai mở phân định từ đầu đến cuối, lại tiếp tục trình bày nhưng hướng vào văn dẫn ra dứt khoát nêu rõ mười hai tướng, cho nên dùng mười hai Bộ này so sánh với các giáo trước Pháp Hoa để luận về Đại, Tuyệt, do đó vẫn hướng về những điều đã nêu ra là mười hai Bộ Đãi, Tuyệt vậy. Nhưng năm ý trước tuy nêu ra ở trong phần phân định thô Diệu, mà hai ý trước trình bày về bổn ý của Phật lại không có gì sai khác, ý thứ ba tức là phân định dựa theo bốn Giáo, ý thứ tư chính là phân định dựa theo năm vị, đến ý thứ năm mới chính thức khai mở và phân định Kinh này là Diệu. Thứ sáu là là thiếu quán tâm, thuận theo sử dụng mười hai Bộ Kinh quán tâm, ngoài ra có riêng một quyển lưu hành là vậy. Trong năm chương thì thuyết pháp này thứ nhất là giải thích danh nghĩa nối thông với Đại - Tiểu, cho nên đến thứ hai mới dùng chín - ba - một và mười một Bộ, dựa theo Thông - Biệt để phân rõ Đại - Tiểu. Vì vậy hai chương trước chỉ là Năng Thuyên, đem Năng Thuyên này đối chiếu với Sở Bị cho nên có đối đãi theo duyên. Bởi vì duyên không như nhau cho nên Sở Thuyên sai khác. Vì lẽ đó thứ tư lại trình bày về Sở Thuyên, Năng Thuyên - Sở Thuyên từ đầu đến cuối hiển bày về Giáo của một thời kỳ. Muốn trình bày về Sở Thuyết - Sở Hóa thô Diệu, lại muốn khai mở các thô này chẳng phải thô, cho nên cần phải có thứ năm phân định khai mở cùng thiết lập, mới bắt đầu hiển bày đối với pháp Sở Thuyết,

cuối cùng kết thúc có đủ hai Diệu là Đãi - Tuyệt. Vả lại, trong này tuy phân rõ Sở Bị - Sở Thuyên nhưng ý chính hoàn toàn là dùng Sở hiển bày Năng, Sở Bị đã thuần nhất cho nên biết Năng Bị là Diệu, Sở Thuyên đã chính là lời sấm thì Năng Thuyên là dung thông, vì vậy từ trước đến nay thảy đều thuộc về Giáo. Như Giáo mà quán xét cho nên phân rõ quán tâm, trong tất cả các Giáo bao gồm mười hai Bộ, trong một tâm có đủ không đợi tìm cầu đâu xa, vì vậy cần phải trình bày về mười hai Bộ quán tâm.

Tiếp trong phần trình bày về Quyến Thuộc Diệu nêu ra chương giải thích, trong đó lại có năm: 1. Trình bày tổng quát về thứ tự; 2. Từ "Thí như..." trở xuống là giải thích sơ lược về danh nghĩa Quyến Thuộc; 3. Từ "Hà giả..." trở xuống là dựa vào ví dụ để giải thích về nghĩa Quyến Thuộc; 4. Từ "Tha độ..." trở xuống là trình bày về lý do của Quyến Thuộc so sánh với quốc độ khác để phân rõ khác nhau; 5. Từ "Tích giáo..." trở xuống là đối chiếu với thô phân rõ Diệu. Vả lại, ý thứ nhất là trình bày tổng quát theo thứ tự, bốn ý sau là trình bày tách biệt về thứ tự. Mỗi một ý không có ý nào không dựa vào Thuyết mà phát sinh, cho nên tiếp theo sau Thuyết mà trình bày về Quyến Thuộc. Văn phần một thứ tự chỉ là tên gọi khác của ý hướng về (lai ý). Thuyết tức là chỉ cho Thuyết Pháp Diệu trước đây. Ý phần hai trước là nghĩa - tiếp là danh. Như Lai giống như cha mẹ, Sở Thuyết giống như thân thể để lại, người tiếp nhận giống như thu nhận điều này về phía mình, thành tựu thân giống như quyến thuộc, túc duyên tương quan trong tên gọi giống như tính thân ái, ngày nay tiếp nhận đạo gọi là bề tôi thân thuộc, đã tiếp nhận như thuyết có thể gọi là quyến thuộc. Ý trong phần ba là ví dụ thì Giới Định Tuệ như thuyết - đệ tử làm quyến thuộc. Ý trong phần bốn là lý do. Phân làm hai: Trước là chính thức trình bày về lý do, quốc độ này là lý do tuyên thuyết; tiếp từ "Cố nhị vạn..." trở xuống là dẫn chứng, đã nói Giáo là Vô thượng Đạo và trở lại giảng Pháp Hoa vốn là cùng thuận theo Thuyết. Từ "Đại Thông..." về sau là các loại điều phục thuần thục khiến cho đi vào Nhất thừa. Từ "Cố Thân Tử..." trở xuống là trở lại chứng minh về quyến thuộc. Nói là hôm nay mới biết thật sự là Phật Tử, trong Tiểu thừa lấy Bồ-tát làm con không chính thức - Thanh văn là con thật sự, trong Đại thừa lấy Bồ-tát làm conchính thức - Thanh văn là con không chính thức, cho nên Thân Tử ở xưa kia tự nói là con chính thức, hôm nay mới biết Thanh văn là con không chính thức,nhờ Phật khai thị mới gọi là con thật sự. Ý phần năm là Thô Diệu cũng gọi là nay và xưa đối lập với nhau. Xưa là chỉ cho Tam thừa Tam

Tạng giáo ở Lộc Uyển đối với Quyền, hôm nay ở Pháp Hoa là Diệu. Nói là xưa kia giáo hóa năm người, ấy là: 1. Át Tỳ; 2. Bạt Đề; 3. Câu Lợi Thái tử, 4. Thích Ma Nam, 5. Thập Lực Ca-diếp, đầy đủ như Sớ giải thích. Nay lại phân làm hai: 1. Chính thức trình bày về đối chiếu phân rõ; 2. Từ "Tùng văn..." trở xuống là trình bày tách biệt về Sở sanh, lại có bốn: Một. Trình bày tổng quát về ba Tuệ sanh; Hai. Từ "Tùng Phật..." trở xuống là trình bày tách biệt về ba Tuệ sanh; Ba. Từ "Tam Tuệ..." trở xuống là tổng kết, Tư - Tu đều dựa vào Văn cho nên nêu ra đầy đủ; Bốn. Từ "Cố thứ..." trở xuống là kết luận. Tiếp theo văn nói pháp hóa là Tư ấy, là được giáo hóa cho nên tư duy, tu tập cho nên đạt được kết quả. Trong phần chính thức trình bày vế quyến thuộc, có Nêu ra - Xếp loại - Giải thích. Trong giải thích, đầu tiên trong phần giải thích về lý tánh, có ba: 1. Trình bày về lý như nhau; 2. Dẫn chứng; 3. Kết luận quy về. Tiếp từ "Nghiệp sanh..." trở xuống là giải thích bốn quyến thuộc còn lại, cũng có hai: 1. Thông dựa theo bốn Giáo kết duyên thành thục; 2. Biệt dựa theo bốn Giáo giải thích về bốn quyến thuộc. Văn phần một lại có bốn: Một. Trình bày về kết duyên không giống nhau; Hai - Từ "Nhược tín..." trở xuống là tiếp nhận Đạo khác nhau; Ba. Từ "Kết duyên..." trở xuống là trình bày về thành thục không giống nhau; Bốn - Từ "Tuy phục..." trở xuống là kết thành quyến thuộc. Phần một lại có hai: a. Thiết lập hai loại; b. Giải thích hai loại. Văn phần (a) nói uống thuốc độc của người khác làm mất đi tâm mình, ấy là quên sự tiếp nhận ban đầu cho nên nói mất tâm. Bắt đầu từ xưa kia được giáo hóa đến sau khi mê muội Chân lý dấy lên Vô minh Hoặc giống như uống thuốc độc, rời bỏ sự giáo hóa vĩ đại làm mất đi tâm ban đầu. Từ "Bất thất giả..." trở xuống là giải thích hai ý, đầu là người đã kết duyên với Đại Thông Phật rồi, trong thời gian sau đó thành thục tở thành Đốn quyến thuộc; tiếp là người lâu mê muội trong sanh tử lại cần phải tiếp tục kết duyên, tức là sau Đại Thông Phật. Phần hai trong Biệt dựa theo bốn Giáo trình bày về bốn quyến thuộc, phân làm bốn văn. Thứ nhất trong Tam tạng giáo có hai: Một. Giải thích về ba, hai - Phân rõ không có bốn. Phần một trình bày về ba quyến thuộc phân làm ba: Đầu là trình bày trong nghiệp, phân làm năm: a. Từ "Kim Tam tạng..." trở xuống là trình bày về thùy tích Tam Tạng; b. Từ "Vãng nhật..." trở xuống là nói về sự thi thiết giáo hóa xưa kia; c. Từ "Duyên vị..." trở xống là trình bày về gặp nhau hôm nay; d. Trình bày về tiếp nhận Đạo không giống nhau; e. Từ "Nhược bất..." trở xuống là trình bày về một đoạn quyến thuộc nghĩa tuyệt của Đức Phật này. Ba phần đầu như văn. Nói là cam lộ lần đầu rưới xuống,

ấy là lần đầu chuyển pháp luân Tứ Đế, tức là lấy giáo pháp gọi là cam lộ, lần đầu nhận được lợi ích của Đạo gọi là uống thử. Như voi lớn bảo vệ đàn, ấy là chư Phật Bồ-tát thị hiện đi vào sanh tử, thị hiện cùng với chúng sanh chứng Giải thoát như nhau. Năm Phật tử ấy là bốn quả Thanh văn và Bích chi Phật. Tạm thời dựa theo thị hiện phụ giúp Tam Tạng Phật sanh ra làm quyến thuộc, ấy là hoặc Quyền hay là Thật đều nói nghiệp sanh giáo môn mà lại như vậy. Nói là duyên tuyệt, ấy là tạm dựa theo một hạn kỳ của Tam tạng giáo mà nói. Trong Giáo đã không nói là có sanh xứ cho nên trong Giáo xưa kia không trở lại luận về sanh, Khoa Tiết luận về điều ấy thì sanh sanh không chấm dứt. Tiếp trong phần Nguyệt Sanh thì văn đó giản lược, đại ý giống như trong-phần Nghiệp Sanh giải thích. Nói là nguyện quyến thuộc ấy, như Luận nói "Trong các quyến thuộc đều do nguyện vốn có. Lại như Đế Thích phát tâm: Nếu Thái tử ở thân cuối cùng thành Phật thì nguyện làm thân ngựa chở Thái tử ra khỏi Hoàng Thành. Cũng như Thái tử Đại Noa gặp mặt A Chu Đà, A Chu Đà phát nguyện: Nếu Thái tử thành Phật thì nguyện làm đệ tử thần thông, tức là Mục-kiền-liên". Còn lại đều ví dụ như vậy, đầy đủ trong Phật Bổn Hạnh Tập, trong đó phân làm ba: Một. Chính thức trình bày về Quyến thuộc; Hai. Trình bày về tiếp nhận Đạo không như nhau; Ba. Quyến thuộc nghĩa tuyệt, ý giống như Nghiệp Sanh. Đều nói trao truyền gởi gắm cho Phật thế hệ sau, như Di Lặc nói: "Thích Ca Văn Phật nhiều lần trách mắng rằng: Ông không thể làm gì được, khuyên nên gieo trồng duyên về sau, hôm nay được gặp Ta". Theo đây có thể biết. Tiếp theo phần Thần Thông phân làm hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Liệu giản Nguyện và Thần Thông không giống nhau. Văn phần một có hai: Một. Chính thức trình bày về Tam Tạng phát sanh thần thông; hai. Từ "Tam Tạng..." trở xuống là trình bày theo ý Đại thừa nói về có thần thông phát sanh. Văn phần một có ba: a. Chính thức trình bày về quyến thuộc; b. Từ "Hoặc vi..." trở xuống là nhận được lợi ích không giống nhau; c. Từ "Tàn Hoặc..." trở xuống cũng trình bày về duyên tuyệt. Văn phần hai theo ý Đại thừa nói về giới ngoại có phát sinh thần thông và quyến thuộc. Tiếp trong phần liệu giản nói Nguyện và Thần Thông khác nhau là thế nào, ấy là bởi vì xưa nay giải thích rằng hoặc dùng Nguyện lực hoặc dùng Thần Thông lực, đã ở trong thần thông mà gồm có nguyện, nguyện và thần thông có gì giống nhau và khác nhau? Từ "Ước tự..." trở xuống là trả lời, lại phân làm ba: 1. Sơ lược trả lời về Tự lực và Giáo không như nhau; 2. Dựa theo Bổn xứ có thân hay không có thân; 3. Dựa theo hai giáo Đại - Tiểu trở lại

phân rõ. Văn phần một là Tu đạt được, Báo đạt được trình bày tổng quát về lực Báo ứng của chính mình. Dựa theo Giáo gọi là Thệ Nguyện, ấy là giáo môn Đại thừa đã thuyết về tên gọi thần thông này lấy làm thệ nguyện. Thệ Nguyện mà đến, ấy là xưa kia vâng theo lời dạy của Phật phát khởi thệ nguyện rộng lớn, Đức Phật ngày xưa cũng dùng thệ nguyện rộng lớn thâu nhiếp, cho nên đời gặp nhau là thuần thục là Giải thoát, nay Phật giáng sanh thì thệ nguyện này dẫn dắt mà đến cho nên là dựa theo Giáo. Nói là thần thông có thệ nguyện giúp đỡ..., ấy là nếu Tam Tạng giáo luyện tập thì không dẫn đến phát sinh, nếu đích thực Kết Sử không còn thì không có nơi sanh trở lại. Vả lại, Tam Tạng giáo ở nhân thì chánh Tập đều còn, ở quả thì chánh Tập đều đoạn hết, cho nên dựa vào Thông giáo và Đại thừa thật sự nói là có thể có đời sau. Tiếp trong phần trình bày về ba quyến thuộc của Thông giáo, phân làm hai: 1. Chính thức trình bày về quyến thuộc; 2. So sánh phân rõ về ứng - sanh. Đầu tiên nói vượt ngang từ quốc độ khác mà đến, ấy là hoặc ở ngoài cõi Sa-bà đều có nghĩa của đến, trong cõi Sa-bà đến đây thì không cần phải nghi ngờ. Vì thế trong Tịnh Danh nói: “Từ thế giới khác đến ngồi nơi pháp hội này”. Các kinh Đại thừa đều nói: “Từ mười phương đến”. Tiếp là trình bày về bốn quyến thuộc của Biệt giáo, hai giáo trước bởi vì giáo không có ứng thân cho nên không luận về Ứng. Viên giáo cũng như vậy cho nên trước là trình bày về Giáo, nói là như trước, ấy là như Biệt giáo trước đây. Tiếp trong phần hỏi đáp liệu giản vốn có giản lược Ứng thân của hai Giáo, có hai lần hỏi đáp. Đầu là hỏi như văn. Trong trả lời tự phân ba: Nêu ra - xếp loại - giải thích. Trong giải thích về thành thục ở cõi khác, phân làm sáu: 1. Trình bày về Năng Ứng; 2. Từ “Nhược đắc...” trở xuống là trình bày về Sở Hóa phân rõ công của Năng Hóa; 3. Từ “Như Hoa Nghiêm...” trở xuống là dẫn chứng về Năng Hóa, đã nói là chẳng phải sanh tử, ấy chính là Ứng sanh vậy; 4. Từ “Phục thứ...” trở xuống là giải thích nghi ngờ; 5. Ý kết luận chung; 6. Dựa theo Kinh này để phân định về Diệu. Phần một như văn. Văn phần hai là Sở Hóa đi vào Chân, trở lại giống như Năng Hóa. Phần ba trong dẫn chứng có hai: Một. Dẫn ra điểm chung; Hai. Từ “Ma Da...” trở xuống là dẫn riêng về loài người. Phần bốn trong giải thích nghi ngờ, có bốn: Một. Giải thích chung; hai. Từ “Hà giả...” trở xuống là nêu ví dụ giải thích; Ba. Từ “Điều Đạt...” trở xuống là dẫn riêng loài người để giải thích; Bốn. Từ “Cố Hoa Nghiêm...” trở xuống là dùng pháp môn đã đạt được nghiệm xét để giải thích. Phần một như văn. Thù cũng là Oán vậy. Pháp thân giống như long, tượng uy mãnh, nếu như làm Ma Vương thì chẳng phải

Nhị thừa có thể chịu nổi. Nói rằng Điều Đạt là Bồ tát Tân Già La... ấy, vốn là trong Đại Kinh nói: “Nếu Đề Bà Đạt Đa thật sự là người ác, đọa vào địa ngục A Tỳ, thì điều này không hề có”. Kinh này thọ ký là người đó sẽ làm Phật. Phẩm sau còn nói: “Nếu có người nam người nữ nào nghe đến phẩm này, tâm thanh tịnh tin tưởng cung kính, không sanh lòng nghi hoặc, thì không rơi vào ba đường ác, sanh về trước mười phương chư Phật, huống là người hạng ngũ nghịch, có công đức nghe phẩm Diệu này ư?” Còn lại hoàn toàn như văn. Trong phần sáu là hiển bày xưa thô nay Diệu, nói là các kinh khác không phải không trình bày về những điều này, tức là không phải không trình bày về quyến thuộc nội ngoại này, mà không giống như kinh này khai mở Quyền hiển bày Thật. Trong phần tự thành thục, tức là ý về Tích môn và Bổn môn. Hai văn về Bổn môn, cõi dưới và cõi này, đầy đủ như trong kinh văn có thể thấy. Nói rằng Pháp thân Bồ tát hoặc là thuận theo sanh thân tiến đạo..., ấy là giống như Đại Sĩ ở phương khác, hoặc là thuận theo bên cạnh sanh thân của Phật Thích Ca mà nghe pháp tiến đạo. Hoặc là thuận theo Pháp thân ấy, như trong Đại Luận nói: “Pháp thân Phật vì Pháp thân Bồ tát mà thuyết pháp”. Đây là dựa theo giới ngoại, có thể giải thích như vậy. Đại Luận tám mươi bảy hỏi rằng: “Sanh thân Bồ tát, tham tiếc chưa trừ, cắt đứt thì khó. Nếu Bồ tát Vô Sanh nhẫn, thì giống như người huyễn hóa cắt đứt không đau đớn gì, có ân gì phân biệt”. Đáp rằng: Tuy đạt được Vô Sanh mà hành cũng là khó, vì sao có thể biết? Bởi vì đạt được Vô Sanh rồi, thuận theo tiếp nhận Vô lượng niềm vui thanh thản trong cảnh giới tịch diệt, có thể xả bỏ niềm vui này đi vào trong sanh tử nhận chịu các loại thân hình hèn hạ thấp kém, Sanh thân Bồ tát đắm vào Pháp thân này cho nên tâm hy vọng bố thí chứ không phải là thanh tịnh bố thí. Vì vậy không sánh bằng Vô Sanh nhẫn ấy là Bồ tát Vô Sanh nhẫn mới gọi là Đại Ân. Do đó biết rằng Sanh thân và Pháp thân vẫn cần phải tiến đạo, bởi vì tiến đạo cho nên nghe pháp làm lợi ích cho chúng sanh, đầy đủ như trong phẩm Phân Biệt Công Đức. Vô Sanh nhẫn trở đi là Pháp thân Bồ tát, từ đây về trước đến tám thế giới là Sanh thân Bồ tát. Trong Đại Luận ba mươi bảy trình bày rộng về quyến thuộc của chư Phật không giống nhau. Trong phần Bổn Duyên có hai: Một. Sơ lược trình bày; Hai. Từ “Nhược biệt...” trở xuống lại dùng hai cách giải thích chung, riêng để giản lược Bổn duyên. Vốn nói là tách biệt ấy là bốn quốc độ đối với bốn chủng loại. Nếu giải thích chung thì điều ấy có thể biết. Nói là chưa đoạn Hoặc ấy là chưa đoạn trừ vô minh. Tiếp trong phần hỏi nói là rừng Sa La... ấy, trong Đại Kinh nói: “Như Lai đến trong

thành Câu Thi La kia sắp nhập Niết-bàn, Sư Tử Hống Bồ tát thưa hỏi: Vì sao Như Lai rời sáu thành phố lớn để đến thành Câu Thi La? Hiện nay con bị các ngoại đạo xua đuổi bức bách cho nên không ở trong sáu thành ấy, xưa kia con ở nơi khác không gọi là Sư Tử Hống, nay ở nơi này giữa rừng Sa La trở thành Đại sư Tử Hống là sao?” Văn trả lời, ấy là từ phương khác phát khởi thần thông mà đến chứ không phải là thần thông sanh ra nơi này, là Pháp thân phát khởi đạt được thần thông gọi là thần thông dấy lên Ứng từ phương khác đến chứ không phải là dấy lên Ứng sanh ra nơi này. Nói là Đại thệ nguyện ấy, xưa kết thành chủng tử Viên nay lấy Viên để thành thục, cho nên nói là Đại Thệ tương quan, là nghiệp tướng của Đại sự bất tư nghị dẫn đến không giống nhau mà kết nghiệp liên quan đến chủng loại sinh ra. Hoặc có người chưa phá trừ kiến tư Hoặc nhờ vào lực Diệu Âm mà có thể đến, ấy là không phải nghiệp của Đại Thệ cũng là kết nghiệp quyến thuộc Diệu. Vậy thì tất nhiên là chung một con đường. Nếu theo ý trước thì cùng lấy Pháp thân làm bốn quyến thuộc mới là trả lời câu hỏi trước, cho nên về sau kết luận rằng cùng chung nguyện mà đến cũng là Năng Ứng mà đến. Không nói về nghiệp ấy là bởi vì nghiệp lẫn lộn với Thật nghiệp. Ở phương dưới nghe tiếng, ấy là trong phẩm Dũng Xuất nói: “Lúc bấy giờ Bồ tát ở phương dưới nghe âm thanh của Đức Thích Ca Mâu Ni tuyên thuyết liền từ bên dưới đi lên”. Diệu Âm trông thấy ánh sáng, trong phẩm Diệu Âm nói: “Lúc bấy giờ trong quốc độ Nhất Thiết Tịnh Quang Trang Nghiêm có một Bồ tát tên gọi Diệu Âm, từ lâu đã gieo trồng gốc rễ nhiều loại công đức đạt được những Tam muội. Ánh sáng của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật chiếu rọi đến thân Bồ tát liền thưa với Đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí rằng: Con hướng đến thế giới Sa bà...” Trong phần phân định thô Diệu, có hai: Một. Phân định; Hai. Khai mở. Phần một là phân định, có hai: 1. Dựa theo Giáo; 2. Dựa theo Vị. Phần một trong Giáo, có hai: Trước là chính thức dựa theo bốn Giáo, tiếp là chỉ trích thiên về Bộ để hiển bày Diệu. Văn phần trước có hai: a. Ba thô; b. Một Diệu. Trong ba thô đâu chỉ là Sở Hóa thành thô mà ngay cả Năng Hóa cũng chẳng phải Diệu, vì sao? Bởi vì Cơ thô cho nên dẫn đến Hóa Chủ hiện làm thân thô, ngay cả Bồ tát cũng hiện làm quyến thuộc thô mà thành thục Cơ duyên, lại thuận theo Tích phân định cho nên đều thuộc về thô. Tiếp là Kinh này thuộc về Diệu, ấy là thẳng thắn dẫn ra hai nghĩa Đương Giáo - Đương Bộ của Kinh này đều thành tựu cho nên thuận tiện dẫn ra ba Diệu tự nêu ra trong văn. Văn tiếp theo dựa vào nghĩa văn trước nên nói là Kết Duyên Diệu. Tiếp từ “Nhất thiết...” trở

xuống là giải thích về kết duyên trước đây mới thuộc về thành thục. Văn cuối là trong, ngoài, ở giữa bao gồm được cả ba loại nghiệp, nguyện và thần thông. Nói rằng đối với năm dục ấy không có gì tiếp tục chịu đựng nổi, ấy là dùng hoạn quan ví dụ hỗ trợ hiển bày ý này. Bởi vì Sắc hủy hoại cho nên năm căn cũng hủy hoại, bởi vì tâm hủy hoại cho nên chủng tử Bồ-đề của Nhị thừa không còn. Tiếp từ "Thí như..." trở xuống là ví dụ hướng về ba văn. Từ bắt đầu gọi là kết duyên, cần phải đến cuối cùng gọi là đắc độ, Giáo khác há không có điều này, chỉ là trong Giáo không nói đến cho nên phân định là Thô vậy. Tiếp trong phần chỉ trích thiên lệch không phá bỏ Viên giáo của Hoa Nghiêm nhưng phân định Bộ thuộc về Quyền, mà người hoằng giáo không hiển cho nên phá bỏ trải qua cách giải thích của Sư. Trong đó đầu là chỉ tích, tiếp từ "Cố tri..." trở xuống là phân định về thô Diệu. Đầu nói rằng giống như người cắt đi Căn vốn có ấy như trong Chỉ Quán thứ sáu ghi lại. Tiếp trong phần phân định có hai: Trước là sơ lược phân định; tiếp từ "Sở vị..." trở xuống là chỉ có hiển bày trải qua các Diệu, năm Vị có thể biết. Trong phần trình bày về Pháp Môn, có ba: 1. Phân biệt; 2. Phân định; 3. Khai mở. Trong phần một là phân biệt có ba: Một. Đưa ra Kinh văn; Hai. Từ "Nhược nhĩ..." trở xuống là trưng khởi; Ba. Từ "Nhược Tam Tạng..." trở xuống là phân biệt trải qua Giáo. Từng giáo từng giáo dùng thay cho nhau mà nghĩa đều sai khác. Nếu như thông thuộc bốn Giáo thì Hóa Chủ đều thuận theo bốn loại Trí Quyền - Thật mà sanh ra, bốn Giáo thích ứng với căn cơ chúng sanh nghe pháp sanh thiện, tất cả đều phát khởi hoằng thệ nhưng cảnh thệ nguyện không giống nhau, vì thế khiến cho bốn người đều có lòng Từ Bi khác nhau. Niệm thiện tâm ban đầu đến kết quả cuối cùng thì xả bỏ, Đương Phần tự phân biệt tất cả không hề tạp loạn, trần lao trong tâm mình thuận theo bốn Trí chuyển đổi, bốn loại Tứ Đế khác nhau cho nên Đạo phẩm không như nhau, tất cả đều khai mở ba Giải thoát và bốn quả Phật Chánh Giác. Nếu như đạt được ý này thì nghĩa này tự hiển lộ không đợi phải luận bàn quanh co. đến trong phần Biệt giáo chỉ dẫn ra ý của Vô lượng Nghĩa - Thập Trú - Bảo Tánh..., nếu như nối thông trên dưới thì cũng thuận theo có thể thấy. Trong Bảo Tánh Luận nói: "Đẳng ấy là dùng niềm tin Đại thừa làm người con mới sanh ra, người con này tức là dùng Thật Trí Bát-nhã làm mẹ đã mang thai, dùng Thủ Lăng Nghiêm để làm thai tạng. Đã sinh ra rồi cần phải nhờ Đại Bi bảo dưỡng che chở, Tín Tâm làm người mẹ đã nuôi dưỡng, đến nơi Sơ Địa mới có thể phân biệt gọi là người con Như Thật". Thiếu người cha ấy tức là dùng Bát-nhã Thật Trí bao gồm tất cả.

Nói rằng bốn loại chướng ngại Bồ tát có năng lực sửa trị, ấy là cũng có thể nối thông với Bồ tát ba Giáo. Tên gọi của Thủ Lăng Nghiêm tuy chính là thuộc về nghĩa Đại nhưng có thể dùng thay cho nhau, Định này vốn ở trong Biệt giáo và Viên giáo, nhưng các văn tùy theo tự ý của Nam Nhạc cũng lấy làm nghĩa này, nối thông với Thông giáo, chỉ riêng trong Tam Tạng giáo không có tên gọi này mà thôi. Nhưng cần phải phân biệt đối với tướng sai khác của chủ thể Đối trị. Nói rằng Vô lượng pháp môn đến cuối cùng đều có thể sinh ra Phật Tử, ấy là người từ Phật sanh ra gọi là sinh ra Phật Tử. Vả lại, Phật chính là Tử, Phật từ pháp sanh ra cho nên Phật là Tử. Khoa Tiết thì pháp môn các Giáo đều từ Viên giáo sanh ra, Đương Phần thì tất cả đều tự có Vô lượng pháp môn sinh ra Phật quả của Đương Giáo. Tiếp trong phần Viên giáo nói Tự Hành ba đế ấy, tức là Quyền mà Thật cho nên nói là 3. 1. Hóa Tha ba đế ấy, tức là Thật mà Quyền cho nên nói là 1. 3. Không phân biệt mà phân biệt tạm thời giải thích như vậy. Chữ Quải ấy là kết vấn sợi tơ vậy, không phải là ý trong này; cũng là vướng vào vậy, có nghĩa là chỉ vấn kết các kinh. Hoài Nam Tử nói: “Chim bay không lay động, không vướng vào lưới tơ”. Sở Từ nói: “Tâm vướng mắc mà không cởi bỏ nay đều mở thông”, cho nên nói thảy đều quyết định rõ ràng, văn còn lại có thể thấy. Tiếp trong phần Quán Tâm Quyến Thuộc có hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích; Hai. Từ “Minh sự...” trở xuống là dựa vào văn sau này trình bày tổng quát về công năng. Văn phần một có ba: a. Giải thích; b. Phân định; c. Từ “Hựu quyết...” trở xuống là khai mở. Văn phần (a) tự phân làm sáu, trong hai văn trước có hai: Giải thích - Kết luận. Hai phần giải thích như văn. Tiếp là dựa theo Giáo, cũng như Chỉ Quán ghi lại bao gồm dẫn Kinh Lăng Già. Trong này trước sau hợp lại gồm bảy quyến thuộc, bảy tên gọi này đều có chung và riêng. Riêng nằm ở bảy loại, chung gọi là quyến thuộc ấy, là bảy loại đều đối với Phật tánh thân ái tự nhiên không có loại nào không phải là bề tôi tùy thuận. Nhưng trong tên gọi riêng, một loại trước thuận theo Lý, bốn loại tiếp theo là thuận theo Sự, tiếp một loại là thuận theo Pháp, tiếp một loại là thuận theo Hành. Ở trong những sự tùy thuận, thông suốt và giới hạn không như nhau, một tên gọi đầu là Lý đều thông suốt, sáu tên gọi sau là hạn chế nhưng nghĩa nối thông với nhau, vì vậy sáu loại sau tùy theo Sự nhận lấy tên gọi khác nhau. Tại vì sao? Bởi vì danh nghĩa của Nghiệp Sanh cũng nối thông với trên dưới, Sự chỉ hạn cuộc vào phàm phu. Vốn nói là Thông, ấy là từ nghiệp hữu lậu cho đến nghiệp Bất khả tư nghị, nghiệp là nghĩa ràng buộc thì các tướng giới hạn

nội giới ngoại đều ràng buộc. Tên gọi của Nguyện Sanh nối thông với hai loại sau, nghĩa lại thông suốt về trước. Nghiệp thông suốt bao gồm Nguyện, chính là Nghiệp ràng buộc lại do Nguyện dẫn dắt, vì thế thuận theo thù thắng hơn. Dựa vào Nguyện thiết lập tên gọi, Sự cũng hạn cuộc vào phàm phu. Thông suốt không phải không có Nguyện mà cũng thuận theo thù thắng thiết lập tên gọi cũng nối thông với sau, Sự hạn cuộc vào Tiểu Thǎnh và Đại Hiền không nối thông với phàm phu. Tiếp là Ứng Sanh thì tên gọi hạn cuộc mà nghĩa nối thông với Tiểu Thánh và Đại Hiền; hoặc là có Ứng xuất hiện thông suốt có thể gọi là Ứng, Sự hạn cuộc vào Đại Thánh nhưng không nối thông với Tiểu Hiền. Tiếp theo là Pháp Môn, danh nghĩa mới thông suốt, nối thông với bốn Giáo - Năng Hóa - Sở Hóa - hoặc là thầy, hoặc đệ tử, hoặc là cảnh, hoặc là trí, Sự hạn cuộc trong xuất thế chứ không nối thông với mê. Tiếp theo là Quán Tâm thì danh và nghĩa nối thông với thế và xuất thế, hai loại Ái Kiến ở trước chỉ thuộc về thế gian, nhưng Pháp Môn và Nghiệp - Nguyện nối thông với Ứng không có gì không là Quán Tâm, chỉ vì tùy theo Sự có được tên gọi đã khác nhau, cho nên dùng Quán Tâm xếp vào khoa mục khác. Vả lại, trong Tịnh Danh trả lời chính là thuận theo Lý quán, nhưng cũng chưa có thể gọi là Quán Tâm, bởi vì đối với Sự mà thiết lập gọi là Quán Đạo thì không chuyên nhất, cho nên thiết lập Quán Tâm chỉ hướng về một cảnh. Những nghĩa lý như vậy tuy là phân biệt, nhưng mà chưa phân định chưa khai mở. Trong các văn trước, tuy lần lượt tiếp cận thuật lại tóm tắt, mà không giống như văn sau tổng quát phân định tổng quát khai mở, cho nên sau phần chính thức giải thích, lại thiết lập một môn. Pháp Môn và Quán, ở phần sau lại tự tách biệt khai mở và phân định rõ ràng.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 14

Tiếp trong phần Lợi Ích Diệu, có hai:

1. Giải thích tên gọi.

2. Chính thức giải thích.

Công đức tự hành là chỉ cho năm diệu trước, tiếp bốn diệu về sau đã là lợi tha. Tiếp nhận giáo hoá được lợi ích thiết lập riêng biệt tại đây, lợi ích tuy không giống nhau nhưng cùng chung quy về Pháp Hoa, vì vậy gọi là Lợi Ích Diệu. Tiếp trong phần chính thức giải thích: Trước là đưa ra chương mục; tiếp là dựa vào chương mục để giải thích. Trong giải thích là nguyên cớ ở trong phần tựa không nói đến lợi ích, ấy là phần tựa chỉ biểu hiện trước về lợi ích thích đáng, văn ấy không có lợi ích nào có thể bàn luận. Nếu như bày tỏ về nghĩa thì trong phần Thần Thông Diệu đã sơ lược phân rõ rồi. Nay trong phần đầu trình bày về ý dẫn đến, đầu là tổng quát nêu ra ý lợi ích, tiếp là tách biệt trình bày về lợi ích. Văn phần đầu nói là sở vi ấy, nghĩa là ba Diệu Cảm Ứng - Thần Thông và Thuyết pháp trước đây không thể trống rỗng chính là lợi ích, người được lợi ích tức là quyến thuộc. Tiếp từ “Thích Luận...” trở xuống trong phần tách biệt trình bày, có hai: Một, Dẫn kinh khác được lợi ích không giống nhau; Hai, Từ “Kim kinh...” trở xuống trình bày về lợi ích Diệu của giáo này. Trong văn phần một đã dẫn ra một Luận ba kinh, cùng trình bày về lý do đức Phật đạt được vương Tam muội luôn luôn dùng thân khẩu làm lợi ích cho chúng sanh. Lời nói và ánh sáng là chỉ cho thần thông trước đây, lời nói và nghe thấy là chỉ cho thuyết pháp trước đây, lời nói và thân tướng là chỉ cho Cảm Ứng trước đây, nhưng lời nói và thân tướng cũng nối thông với cảm ứng, thần thông. Trước đây nói là không đi qua trống rỗng ấy, là nếu vượt qua, phá bỏ và thu hoạch đều không thể trống rỗng vô ích, nối thông là lợi ích, tách biệt là dẫn ra pháp bảo là hiện thân, soi chiếu khắp nơi là phóng quang, rưới mưa thấm ướt là thuyết pháp trong Tịnh Danh. Kinh Hoa Nghiêm và Tư Ích đều nói là phóng quang: trong kinh Tư Ích thứ hai nói: “Bồ-tát Võng

Minh phóng quang chiếu rọi khắp Vô lượng vô biên quốc độ trong mười phương, hết thảy phiền não bệnh khổ gặp phải ánh sáng liền chuyển thành an lạc. Đức Phật lại phóng ánh sáng sáu Độ và tất cả các pháp, thảy đều Đối trị những phiền não tham-sân... và tất cả các Hoặc của chúng sanh", đầy đủ như kinh ấy và kinh Hoa Nghiêm trình bày như nhau. Tiếp là trong kinh này, có hai: 1. Tin hiểu; 2. Nói về thành tựu. Văn lĩnh hội tóm tắt nhưng văn nói về thành tựu thì mở rộng, có đầy đủ bốn Diệu trước đây, mới có văn lợi ích này. Nói là không thể nào hết được, ấy là đầy đủ như trong Dược Thảo Sớ trình bày về dọc- ngang không như nhau, cho nên ở đây trình bày về lợi ích càng nhiều hơn, ý còn lại nơi văn có thể thấy. Tiếp trong phần trình bày về lợi ích Chánh Thuyết, văn tự phân làm ba: trước là nêu ra, tiếp là giải thích. Trong giải thích đầu tiên nói là xa xôi ấy, đây là Tích môn cho nên tạm thời lấy Đại Thông làm xa cách, trong đó lại có hai: 1. Nói tổng quát; 2. Giải thích tách biệt. Văn phần một phân làm bốn: Một. Sơ lược nói về lý do của lợi ích; Hai- Từ "Thiện sanh..." trở xuống trình bày về tướng của lợi ích; Ba- Từ "Tử chi..." trở xuống là kết luận nêu ra; Bốn. Từ "Cố văn..." trở xuống là dẫn chứng. Trong phần tướng của lợi ích có hai: a. Nêu ra, b. Từ "Thỉ nhân thiên..." trở xuống là giải thích về tướng. Thiện sanh nối thông với nông sâu, ác diệt cũng nối thông với nông sâu, nếu như dựa vào Đại Kinh thì phần vị phá trừ vô minh mới gọi là Sát Nhân, thật ra thì ác diệt đầy đủ như văn này nối thông cả trước sau. Tiếp trong phần tách biệt giải thích, có hai: Một. Kết thúc phần trước phát minh phần sau; Hai. Nêu ra giải thích. Trong phần nêu ra giải thích, có hai: a. Bảy loại; b. Mười loại. Trong phần (a) là bảy loại: trước là Đại sư, tiếp là Tư Thích. Văn phần trước có hai: Đầu là nêu ra; tiếp là loại bỏ. Bởi vì dùng lợi ích trở lại giải thích về quyến thuộc, dựa vào lợi ích làm thành quyến thuộc vậy. Trong bảy lợi ích cùng lấy Bồ-tát Tam tạng giáo làm Tục đế Tam muội. Lợi ích về Ngũ Thông là bởi vì chưa đoạn Hoặc cho nên Biệt giáo xuất Giả là Tam muội Tục đế. Lợi ích về Lục Thông, ấy là tạm nói về lợi ích đoạn kiến tư Hoặc gọi là Vô lậu thông suốt, so với Bồ-tát Tam tạng giáo toàn là Hữu lậu, vì vậy tạm thời cho tên gọi là Vô lậu. Chương An nói: "Khai mở trước ấy là khai mở Tiểu Thảo làm lợi ích của nhân quả, hợp lại sau ấy là hợp cùng Trung đạo thứ tự và không thứ tự làm thành lợi ích của một Thật, cùng khai mở cùng hợp lại theo đây có thể biết". Lợi ích theo thứ tự là trong Biệt giáo dựa theo Giáo đạo mà nói vậy thôi. Tiếp là Đại sư khai mở làm mười lợi ích, ở trong bảy lợi ích trước cũng không khai mở Trung đạo theo thứ

tự và không thứ tự, chỉ đối với Tiểu Thảo khai mở thành nhân quả, nhưng đối với Trung Thảo khai mở thành lợi ích của Thanh văn-Duyên giác, lại thêm lợi ích của Phương Tiện - Thật Báo để thành mười lợi ích. Trong đó có hai: 1. Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; 2. Chính thức giải thích. Trong giải thích, có hai: Một. Nêu ra; Hai. Chính thức giải thích. Trong giải thích có hai: a. Giải thích; b. Hỏi đáp liệu giản. Văn phần (a) có hai: Trước là chính thức giải thích, tiếp từ "Nhược thô Diệu cơ..." trở xuống là kết luận. Trong phần trước tự phân làm mười. Trong phần đầu lợi ích về quả, có hai: Nêu ra và giải thích. Nhưng lợi ích về nhân quả nối thông với hai mươi lăm Hữu, đối với thân quả báo đạt được tướng của lợi ích hiện tại cho nên gọi là lợi ích về quả. Nói đến lợi ích của nhân, nghĩa là nội tâm chuyên tu. Nay đầu tiên trong lợi ích về quả có ba: 1. Giải thích; 2. Từ "Thử thanh lương..." trở xuống trình bày nguyên do lợi ích; 3. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn Kinh kết luận về lợi ích. Văn phần một ấy trong văn thuận theo giản lược. Bốn Thú tự phân làm bốn, bốn người hợp lại làm một, sáu cõi Dục hợp làm một, bảy Hữu ở Sắc giới cùng làm thành một cách giải thích, bốn cõi Không hợp lại làm một. Trong mỗi một văn đều nói chúng sanh trong đó cho đến hai lợi ích sâu kín và hiển lộ đó là lời văn sơ lược mà ý đầy đủ, có đủ như trong phần Cảm Ứng Diệu trình bày về tướng cảm ứng và ba mươi sáu câu-Một pháp giới-Mười pháp giới trong phần đồng-vị. Vả lại, trong phần tướng đối, khổ-lạc quan hệ thích hợp với hai mươi lăm Hữu và Biệt-Viên... là tạm thời nói về lợi ích hiện tại để so sánh đời trước. Dựa vào lý thì nối thông với hiện tại và vị lai, đầy đủ như văn trước giải thích trong mười pháp giới. Không thể đầy đủ tất cả thì suy nghĩ có thể biết, nói không thể đồng thời mở rộng theo thể lệ không thể hoàn bị hay thiếu hụt, mỗi một loại đều đưa ra tướng của khổ làm Cơ, tiếp là quan hệ thích hợp có thể biết. Thứ nhất trong địa ngục nói về tám địa ngục lớn là tám địa ngục nóng bức. Địa ngục thì tiếng Phạm nói là Nê Lê, Trung Hoa nói là Khổ cụ. Nói về địa ngục là từ nơi chốn thành tên gọi, trong tám địa ngục lớn thì mỗi nơi đều có mười sáu ngục nhỏ làm thành quyến thuộc, là tám nơi đều có mười sáu thành ra một trăm hai mươi tám nơi tuỳ thuộc và tám chỗ căn bản, hợp lại thành một trăm ba mươi sáu ngục. Vì thế trong Câu Xá nói: "Từ đây về sau trải qua hai vạn ngục vô gián sâu rộng như nhau, bảy địa ngục phía trên là tám ngục lớn tăng lên đều có mười sáu ngục nhỏ; gọi là địa ngục chưng nấu-phẩn giải-dao nhọn-sông cuộn tăng thêm, tất cả đều ở bốn phía của ngục lớn.. bốn của ngục vô gián đã có bốn ngục nhỏ của mỗi cửa, bảy địa

ngục phía trên cũng như vậy”. Tám địa ngục lạnh giá thì tạm thời theo văn nơi khác nói là một trăm ba mươi sáu ngục. Nếu như dựa theo văn riêng biệt về tám ngục thì một là Át bộ đà, ở đây nói là Bào, nghĩa là gió lạnh toàn thân sinh ra mụn nước, hai là Lạc Bộ Đà, Trung Hoa nói là bào liệt; ba là Át Chiết Tha, bốn là Hoắc Hoắc Bà; năm là Hổ-hổ-bà, đây là cùng thuận theo âm thanh làm tên gọi; sáu là Ốt-bát-la, trung Hoa nói là Thanh Liên Hoa; bảy là Bát-đặc-ma, ở đây nói là Hồng Liên Hoa; tám là Ma-ha-bát-đặc-ma, Trung Hoa nói là Đại hồng liên hoa, đây đều là tuỳ theo màu sắc của thân làm tên gọi. Cùng với địa ngục phụ thuộc đã nói ở trước, nơi ban đầu còn dưới thấp nên chi phái không nhất định, hoặc là gần nơi núi rừng sông biển-dưới đất-trên không và những nơi khác. Nơi ban đầu của quỷ thuộc về cảnh giới Diêm Ma Vương, vốn là ở châu này xuống dưới hơn năm trăm do tuần có cảnh giới của Diễm Ma, thuận theo mức lượng rộng lớn cũng như vậy. Từ đây lần lượt đi qua mà ở nơi khác, hoặc có lúc đoan chánh thọ nhận nhưng sự vui sướng, giống như trong loài trời hãy còn có tướng mạo khó coi. Nay văn có phần lược bỏ, các tướng của địa ngục rộng ra như trong các luận Quán Phật Tam muội, Chánh Pháp Niệm, A Hàm, Bà Sa, Câu Xá... Dưới nước, trên đất liền, giữa hư không, ba nơi này là nơi nương tựa của súc sanh. Đại Luận còn có ba loại thâu nhiếp tất cả súc sanh, đó là trú hành-dạ hành và trú dạ hành. Năm tướng suy: 1. Hoa trên đầu khô héo; 2. Dưới nách chảy mồ hôi; 3. Ánh sáng giữa đỉnh đầu không còn; 4. Hai mắt nháy liên tục; 5. Không thích chỗ ngồi của mình, như những vết thương v.v... Tám Thánh chủng thì đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ tám ghi lại, còn lại dựa vào hai văn dẫn chứng có thể thấy. Trong phần lợi ích về nhân, có hai: 1. Cùng với lợi ích về quả so sánh phân rõ khó-dễ-giống và khác nhau; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một ấy là một quả phân rõ nhiều quả thì khó, một tâm phân rõ nhiều nhân thì dễ, vì vậy ở trong tâm một người có thể phân rõ tướng lợi ích của nhân hai mươi lăm Hữu, dùng lực của Vương Tam muội mà thuận theo vậy. Phần chính thức giải thích, lại có ba: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ “Hợp Nhi...” trở xuống là trình bày về nguyên do lợi ích; Ba. Từ “Đại Kinh...” trở xuống là kết luận văn phần một lại có hai: a. Chính thức giải thích; b. Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận. Văn phần (a) lại có hai: Trước là giải thích tổng quát, tiếp là từ “Nhược vô...” trở xuống giải thích tách biệt. Bốn nhân huỷ hoại lợi ích ấy là nhân của bốn Thú. Hai mươi mốt nhân thành tựu lợi ích ấy là từ bốn Thú trở lên đến cõi Phi Tưởng. Đây là nói đến trước tiên phải giữ năm Giới lập tức xa

lìa nhân của bốn Thú đều là như vậy. Một nhân thành tựu ấy là Phi tưởng, đây vốn là một nhân không bị huỷ hoại. Một nhân huỷ hoại ấy là một nhân này chỉ có huỷ hoại chứ không có thành tựu. Trong này trình bày về lợi ích không thể nào trở lại nói là nguyên cớ thành tựu một nhân này. Lời nói này trước tiên phá bỏ nhân địa ngục, giải thích đến phần giữa dần dần lìa xa cho nên nhiều lần có ý thành-hoại cũng có thể biết. Nếu thành tựu địa ngục và huỷ hoại Phi tưởng thì không phải là ý trong này. Nhân quả của sáu tầng trời Dục giới thì ba loại trước đầy đủ như Chánh Pháp Niệm... nhân quả của tam giới đầy đủ như trong Câu Xá-Bà Sa Luận. Tiếp trong phần giải thích tách biệt, cũng là bốn Thú-bốn người tất cả đều phân rõ, sáu trời Dục-Sắc-Không hợp lại trình bày. Đầu là trong bốn Thú huỷ hoại, có hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Thử danh..." trở xuống là kết luận về lợi ích. Phần một lại có hai: Trước là trong địa ngục có hai: Trước là chính thức trình bày về ác hữu. Từ "Dục ly..." trở xuống trong phần thiết lập cơ duyên, có hai: Một. Thẳng thắn trình bày; Hai. Trình bày về được nối tiếp, đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Tiếp là tướng của nhân ba Thú còn lại sơ lược như mười tâm trong Chỉ Quán trong đó lại có hai: 1. Chính thức trình bày về tướng hữu; 2. Từ "Dục ly..." trở xuống là phân rõ Cơ duyên. Văn phần một tự có ba. Phần hai là Cơ duyên như văn. Tiếp là phân rõ hai mươi mốt nhân ấy lại có hai, đó là Nhân và Thiên, đều là trước phân rõ về tướng-tiếp là Cơ trảm văn phần đầu trước là trong bốn người, có hai: Một. Chính thức giải thích về tướng của nhân; Hai. Trình bày về Cơ cảm. Phần một lại có ba: 1. Tổng quát nêu ra nhân của con người; 2. Xếp loại; 3. Phân định. Trong này chỉ là luận sơ lược về Cơ-Ứng, ở sau phần chánh văn thì hai mươi mốt Hữu tổng quát trình bày cùng một lúc. Tiếp là sáu trời Dục cũng có ba: 1. Tổng quát phân rõ về nhân; 2. Từ "Cố vân..." trở xuống cùng với bốn Thú-cùng với bốn người so sánh phân rõ về đồng-dị; 3. Từ "Nhược tu..." trở xuống tách biệt trình bày về tướng của nhân, sáu văn không như nhau, thậm chí trong này xuống dưới bốn Thiền-bốn Không không trình bày tách biệt về Cơ cảm, toàn bộ ở sau văn Vô Sắc sẽ trình bày chung trong một lúc. Tiếp trong phần bốn Thiền, bốn Thiền tự phân làm bốn Hữu, trong đó Sơ thiền thêm Phạm vương, Tứ thiền thêm Vô tưởng, cho nên giải thích sơ lược về những nơi thêm vào, vẫn không trình bày về năm Thánh, chỉ là văn giản lược. Tiếp là phần hỏi đáp dẫn những văn trước kia có thể viết. Tiếp phần bốn Không là văn lược bỏ. Tiếp là kết luận lại có hai: 1. Chính thức kết luận; 2. Dẫn chứng. Tiếp từ "Hợp nhi..." trở xuống là chính thức trình

bày về nguyên do lợi ích. Văn kết luận có thể biết. Phần ba trong lợi ích của Thanh văn, có hai: 1. Trình bày về ý tu nhân; 2. Từ "Nhược trì giới..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong phần một nói trâu-mèo ấy, bởi vì yêu quý cái đuôi vốn có, lại tham cái đuôi của mình mới làm hại đến thân. Văn giải thích rằng: loài trâu đuôi dài của Tây di (rợ phương Tây). Có kèm chữ Mèo là ở nhân gian bắt chuột chứ không phải nghĩa trong này; vả lại có chữ Mèo mà chưa biết đích xác từ nơi nào đúng phải ghi thành chữ Trâu đen (Li = Miêu). Tiếp trong phần chính thức giải thích cũng có ba: Một. Chính thức giải thích; Hai. Nguyên do lợi ích; Ba. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là kết luận về lợi ích. Phần một lại có hai: 1. Giải thích; 2. Kết luận về phần vị. Phần một lại có hai: a. Trình bày về phá trừ kiến hoặc; b. Trình bày về phá trừ tư hoặc. Phần (a) lại có hai: Trước là giải thích, tiếp từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận. Phần trước lại có hai: Đầu là trình bày về pháp đã tu cùng với điều phục Ái kiến để làm Cơ duyên. Thứ nhất trình bày về xuất gia tu Giới ở trước Ngũ đình tâm; tiếp từ "Nhược quân..." trở xuống là hành tướng, có ba: 1. Phần vị Ngũ đình tâm; 2. Từ "Hiền danh..." trở xuống là phần vị bốn thiện căn nói như cứu lửa cháy đầu ấy, như trong Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại; 3. Từ "Nhất sát na..." trở xuống là phần vị Sơ quả. Văn tướng đều giản lược chỉ đưa ra phần vị Đại mà thôi chứ tướng vi tế không luận đến. Tiếp trong phần Tu đạo, có hai: Đó là vượt lên trên quả vị và theo thứ tự. Tiếp là kết luận về phần vị và dựa vào kết luận có thể biết. Từng đoạn từng đoạn trong này có tướng Cơ cảm tìm hiểu có thể thấy, bởi vì trình bày về phần vị Hiền và trình bày về Kiến đạo-Tu đạo cho nên khắp nơi cần phải thêm vào vốn là như vậy. Tiếp là trình bày về Bích chi Phật, lại có ba: 1. Sơ lược trình bày về hành tướng; 2. Từ "Thử nhân..." trở xuống là sơ lược trình bày về Cơ-Ứng; 3. Kết luận phần vị cùng với Thanh văn làm thành Trung Thảo cho nên nói là giống như. Tiếp theo nói "hoa phi xuyến động" ấy, Luận nói: "Có vị Quốc vương nhìn hoa bay lá động đạt được quả vị Bích chi Phật". Chữ "xuyến động" ấy, trong Thiền Kinh nói: "có vị Quốc vương khiến cung nữ xoa thân làm vòng xuyến chạm nhau ồn ào, bảo dần dần giảm bớt vòng xuyến cho đến chỉ còn một chiếc thì không thể phát ra tiếng ồn, nhân đó nghĩ rằng tiếng ồn này do nhân duyên sanh ra liền ngộ mà đắc quả Bích chi Phật. Cũng như con khỉ trông thấy vị Bích chi Phật ngồi thiền, sau đó ở nơi khác thấy các ngoại đạo tu theo các loại khổ hạnh, mới dạy cho ngoại đạo xếp bằng tròn mà ngồi, tự mình ngậm miệng nhắm mắt, các ngoại đạo khen rằng ắt phải có pháp thù thắng, ngoại

đạo tiếp nhận sự chỉ dạy đều chứng quả vị Bích chi Phật”. Trong phần năm là sáu Độ, có hai: 1. Giải thích; 2. Nguyên do. Văn thiếu phần dẫn Đại Kinh kết luận. Văn phần một lại có hai: Một. Giải thích; Hai. Kết luận phần vị. Trong phần một là giải thích, có bốn: a. Tổng quát; b. Từ “Nhược hành...” trở xuống tách biệt trình bày về hành tướng; c. Từ “Lục tế...” trở xuống là chỉ ra Giáo; d. Từ “Dĩ Phục...” trở xuống là công năng. Hai phần đầu như văn. Phá bỏ nhân nói là bốn , nghĩa là bốn loại như huyễn. Phá bỏ Thiên nói là mười bảy Tam muội là, hai mươi lăm Hữu trừ ra bốn Nhân-bốn Thú còn có mười bảy đó là Dục giới sáu, Sắc giới bảy, gọi là Tứ thiền-Vô tưởng-Phạm vương-Ngũ hàm, Vô sắc bốn. Phần ba trình bày về sáu Độ so sánh phá bỏ sáu Đạo trích từ Địa Trì Bồ-Tát Giới Bổn. Trong phần sáu là lợi ích của Thông giáo cũng chỉ giải thích nguyên do. Trong giải thích có ba: 1. Tổng quát nêu ra Tam thừa; 2. Giải thích; 3. Kết luận. Phần một như văn. Phần hai có hai: Một- Nhị thừa; Hai. Bồ-tát. Phần một có hai: a. Pha trừ kiến hoặc; b. Phá trừ tư hoặc như trong văn. Nói tổng biệt Từ bi ấy là theo như văn trước. Văn trước nói hợp lại mà nói tức là tổng vậy, tách biệt mà nói tức là biệt, cũng là Thông-biệt. Thông là lấy Từ bi sử dụng thêm hai mươi lăm Tam muội. Biệt ấy là, nếu lúc khiến cho điều phục được kiến tư Hoặc thì dùng từ bi hoằng thệ xông ước trong Bồ-tát vốn có bắt đầu tự điều phục kiến tư Hoặc. Nếu khiến cho đi vào không thì dùng Từ bi thệ nguyện của Bồ-tát vốn có lúc ban đầu tu không để tiến hành. Giả-Trung theo đây suy nghĩ có thể biết. Trong phần bảy là người Biệt giáo, cũng là trước giải thích-tiếp là nguyên do. Trong giải thích có hai: Trước là tổng-tiếp là biệt. Trong phần tổng nói là nhất niệm... ấy, chỉ là tâm mong mỏi vào quả mà thôi; như trước đã giải thích nhiều. Trong phần tám trình bày về người Viên giáo, có hai: 1. Trình bày về tổng-biệt; 2. Trình bày về Cơ duyên. Phần một lại có hai: Một. Tổng; Hai. Biệt. Trong phần tổng cũng nói là nhất niệm hệ duyên... nên biết rằng hai tên gọi-hai nghĩa đồng vị luôn luôn tách biệt. Tiếp từ “Nhược lịch...” trở xuống là trong phần biệt nói về mười loại cảnh, ấy là mười cảnh về ấm-nhập... thêm được ích lợi như nhau có thể biết. Trong phần chín là Biến Dịch, ở cõi Phương tiện, trong đó phân làm năm: 1. Phân rõ chủng loại con người; 2. Từ “Cố hạ văn...” trở xuống là dẫn chứng; 3. Từ “Thị nhân...” trở xuống là phân rõ lợi-độn; 4. Từ “Thị vi...” trở xuống là trình bày về tướng của lợi ích; 5. Từ “Nhược phân biệt...” trở xuống là phân rõ Thể của quốc độ nhất-vị. Phần một nói bốn xứ hoặc là chín xứ trong tám loại trước, bốn xứ nghĩa là trong bốn Giáo đều có đoạn trừ Hoặc

chung thì sanh vào thế giới ấy. Nói là chín xứ, là Tam tạng giáo có hai người, Thông giáo có ba người, Biệt giáo có ba người gọi là Trú-Hạnh-Hướng, Viên giáo có một người gọi là sáu căn thanh tịnh. Phần hai trong dẫn chứng là dẫn ra bốn văn. Kinh nầy có thể thấy, kinh Thắng Man nên biết rằng nghĩa Bồ-tát gồm đủ ba Giáo, kinh Lăng Già thì nghĩa ba người thích hợp với bốn người cùng sanh về quốc độ ấy, văn Đại Luận trở lại nêu ra chân thật để giải thích về tương tự. Phần năm trình bày về quốc độ nhất-vị ấy, là tuỳ theo Cơ đã nhìn thấy hai nghĩa luôn luôn giữ lại. Trong phần mười là lợi ích ở cõi Thật Báo, có ba: 1. Tổng quát nêu ra chủng loại con người; 2. Từ "Đản vô minh..." trở xuống là trình bày về tướng của lợi ích; 3. Từ "Nhược phân biệt..." trở xuống là chính thức phân rõ Thể của quốc độ nhất-vị. Phần một nói hai người trong tám loại, ấy là Địa tiền của Biệt giáo và Trú tiền của Viên giáo ở cõi Đồng cư, được đi vào phần vị này, tiến tới đoạn trừ vô minh, sanh về cõi Thật báo. Cõi Phương tiện lại có hai người, ấy là hai người sau trong bốn người trước đây. Hai người này trước đã đi vào phần vị đoạn trừ kiến tư Hoặc và vô tri sanh về cõi Phương tiện, ở trong cõi này tiến tới đoạn trừ vô minh cũng sanh về cõi Thật Báo. Văn tiếp theo nói ba Hiền-Mười Thánh trú ở quả báo ấy, tên gọi tuy tựa như Biệt giáo mà nghĩa cần phải dựa vào Viên giáo, bởi vì Biệt giáo chứng đạo giống như Viên giáo, tức là Mười địa hai xứ hợp lại mà nói. Tiếp trong phần kết luận, có ba: 1. Từ "Nhược thô..." trở xuống là tổng kết ý chỉ trong văn; 2. Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận về nguyên do lợi ích; 3. Từ "Cố linh..." trở xuống là kết luận về người lợi ích đích thực. Tiếp trong phần diệu giảng đầu là hỏi đáp, tên gọi của hai mươi lăm Hữu tuy khắp nơi mỗi một Hữu mà Hoặc có mức độ sai khác, vì vậy lớp lớp sử dụng hai mươi lăm hữu, vốn là Đại Kinh nói: Hai mươi lăm Hữu có Ngã hay không vậy? Tiếp đến hỏi ba Đế ở cuối cùng cũng nối thông với phàm ấy, là dựa vào trước đây trả lời rằng phá bỏ cõi Thật Báo hiển bày Vương Tam muội thì ba Đế sáng tỏ; đã nói là phá bỏ cõi Thật Báo thì trạng thái tương xứng với ba Đế chỉ thuộc vể Phật, vì vậy lại hỏi cũng nối thông với phàm hay không? Ý trong trả lời là tên gọi ba đế thì lý thật sự không có nông sâu, dựa vào chứng-không chứng cho nên phân biệt có phàm và Thánh. Đầu tiên nói năm ấm tức là Tục đế, ấm đã đến nơi Phật, nên biết rằng Tục đế cũng nối thông đến Phật. Nói là Vô Đẳng đẳng ấy, như quyển thứ hai trước đây ghi lại, là hiển bày các Địa sau nói là phá bỏ Thật Báo mà thôi. Diệu cảnh quán pháp thật sự nối thông với phàm Thánh trong này cũng là dựa vào văn để phân biệt, khiến cho dễ hiểu do đó làm thành tướng

của ba Đế, mỗi một Đế ấy không Đế nào không phải là cứu cánh. Nếu không như vậy thì làm sao năm ấm mà lại đến nơi địa vị Phật? Trong phần hỏi đáp sau, có hai: 1. Giảng lược hai văn; 2. Chọn lấy văn sau cuối. Trong đó lại có bốn: 1. Nêu ra tướng cách xa; 2. Từ "Tùng thị" trở xuống trình bày nguyên cơ lợi ích xa xôi? Ba - Từ "Bỉ chi..." trở xuống trình bày vầ tướng của lợi ích; 4. Từ "Tư đẳng..." trở xuống là kết thúc phần trước phát sinh phần sau. Hai phần đầu như văn. Phần ba trong tướng của lợi ích, có hai: a. Trình bày về lợi ích đã đi vào Thật; b. Từ "Ư thời..." trở xuống trình bày về người chưa đi vào Thật. Phần (a) lại có hai: Đầu là chính thức trình bày, tiếp là dẫn chứng. Phần đầu lại có hai: Trước là được đi vào tự mình thoả mãn, tiếp là lợi ích cho người. Tiếp trong phần dẫn chứng về Thành Đạo là chứng minh về Tự- Chuyển Pháp Luân là chứng minh về Tha. Văn tiếp theo nếu là người chưa đi vào, thì cần phải thành thục lại phân làm năm: 1. Nêu ra hai người quên-không quên khác nhau; 2. Từ "Vong gia..." trở xuống là trình bày về người quên cần phải thành thục; 3. Từ "Hoặc đa dĩ..." trở xuống là trình bày về thành thục không giống nhau; 4. Từ "Sanh phương tiện..." trở xuống là trình bày về nơi chốn đi vào Thật; 5. Từ "Như thiên..." trở xuống nêu ra người đi vào Thật. Vì vậy biết rằng trước đây trình bày về bốn loại kết duyên-bốn loại thành thục khắp nơi đều được lợi ích trở thành quyến thuộc trong ngoài, và trong phần cảm ứng có cảm ứng quá khứ, ngay cả trong phần cảnh Diệu trình bày về ý hai Đế, hãy còn chọn lấy lúc ban đầu thực hành Bồ-tát đạo để làm đài hoa mà tiến hành phương tiện, người đã đi vào đài hoa tất nhiên là một phạm vi chính là sự việc đó vậy. Nay chỉ có Đại thông về sau, hoặc là ở cõi này, hoặc là ở cõi Phương Tiện - Thật Báo đã đi vào Thật, tức là tướng lợi ích xa xôi của văn này, người đó chưa đi vào cho nên sanh ra là tướng lợi ích gần kề của văn sau. Tiếp trong phần lợi ích gần kề, có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Liệu giản. Trrong phần một là chính thức giải thích, có hai: Một. Giải thích; Hai. Từ "Thỉ tùng..." trở xuống là kết luận. Phần một lại có hai: a. Giải thích; b. Từ "Cận tùng..." trở xuống là trình bày về lợi ích không giống nhau. Phần (a) lại có hai: Đầu là dựa theo Giáo; tiếp là dựa theo Vị. Phần đầu dựa theo Giáo lại có hai: Trước là giải thích, tiếp từ "phục thứ..." trở xuống là phân định văn phần trước lại có hai: Thứ nhất tổng quát trình bày về tướng lợi ích của các Giáo, thứ hai tách biệt trình bày về mười lợi ích. Văn thứ nhất lại có hai: Đầu tiên nêu chung về mức độ nông sâu của một thời kỳ, tiếp từ "Hà gia." trở xuống là giải thích nguyên cớ vì sao như vậy. Bắt đầu từ Trích Tràng cuối cùng đến

pháp hoa tuy là sai biệt, nhưng đến pháp hoa chung quy là Thật Sự, haòn toàn là chỉ ra rõ ràng công năng và sức lực điều hoà thuần thục của Giáo chủ bốn giáo là ở nơi này, tuy xa-gần có khác nhau, nhưng tướng của bảy lợi ích không tách ra bởi vì thay đổi cho nên nói là giống như trước. Tiếp theo từ "Hựu Đại-Tiểu." trở đi là trong phần cách biệt trình bày về mười lợi ích, có hai: trước là dựa theo các Giáo phân rõ hai lợi ích của nhân quả, tiếp là tách biệt so sánh các Giáo để trình bày về tám lợi ích. Phần trước là nhân-quả có hai: đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: thứ nhất dẫn kinh khác trình bày về lợi ích của nhân quả, thứ hai từ "Hựu Phật..." trở xuống là kinh này trình bày về lợi ích của quả, từ lâu ở trong tối tăm u ám ngày nay vô cùng sáng tỏ cho nên thuộc về lợi ích của quả. Ba là phân rõ dựa vào Giáo thông-biệt, trong Đại - Tiểu thừa đều căn cứ theo Lục đạo cho nên nói là Thông. Tiếp từ "biệt luận..." trở xuống là dùng Thanh văn để tách biệt so sánh với các Giáo cho nên nói là Biệt vậy. Tiếp là phân định nói là thù thắng thì bao gồm hạ liệt ấy, thù thắng nghĩa là Viên giáo nhưng đã không nói khai mở mà chỉ nói là bao gồm vậy thôi. Tiếp trong phần năm Vị, có hai: một là nêu ra; hai là phân định. Trong văn phần một nói Thục Tô mà lại có bảy lợi ích về Thể của các pháp, ấy là giống như các giáo Biệt-Viên theo thông thường đều có hai lợi ích về nhân và quả, tuy không có ba Thảo trong Tam tạng giáo nhưng tự có Nhị thừa trong Thông giáo làm Trung Thảo, Can Tuệ, Tánh Địa làm Thượng Thảo, Bát nhân địa trở đi là Tiểu Thọ, Bát địa trở đi bước vào Giáo đạo của Biệt giáo và người căn bản của Biệt giáo là Đại thọ, được tiếp nhận thấy Trung đạo và người căn bản của Viên giáo là Thật sự. Nếu như bảy lợi ích của Phương Đẳng dựa vào trước đây đã nêu ra thì không giống với ví dụ này. Tiếp theo từ "tiền chư..." trở xuống là phân định có thể biết. Tiếp là trong phần tạp liệu giảng, đầu là trong câu hỏi nói lợi ích của Ứng thân cũng khiến cho Pháp thân được lợi ích, ấy là Pháp thân Bồ-tát phát khởi thuận theo phụ giúp Ứng thân Phật hoá làm căn cơ nghe pháp tiến đạo, cũng có thể khiến cho Pháp thân Bồ-tát này được lợi ích chăng? Ý trả lời: Xứ của Ứng thân tức là Pháp thân, Ứng thân được lợi ích tức là lợi ích cho pháp thân, cũng giống như chùi gương là trông thấy cảnh tượng, lúc trông thấy cảnh tượng tức là gương trong sáng, cảnh tượng đó càng hiện rõ thì gương càng sáng, cho nên biệt Thể của cảnh tượng và trong sáng vốn không khác nhau. Ông hỏi Ứng thân được lợi ích thì Pháp thân lợi ích hay không, giống như hỏi cảnh tượng hiện bày thì gương có sáng hay không, bởi vì nghĩa này cho nên điều ông hỏi là

không đúng. Tiếp theo hỏi rằng Pháp thân bình đẳng vốn không có Ứng, lúc thuận theo Ứng thì gọi là Bệnh Hạnh Ứng thân được lợi ích tức là lợi ích cho pháp thân, phượng trượng hiện bệnh thì pháp thuận theo cũng bệnh. Ý trả lời: chỉ là vì pháp thân vốn không có bệnh mà luôn luôn hiện rõ Bệnh Hạnh làm lợi ích cho chúng sanh, vì lợi ích cho chúng sanh mà hiện bày có bệnh chứ không phải là bệnh thật sự, cho nên biết rằng Pháp và Ứng đều là vô bệnh. Tiếp từ "tùng hựu..." trở xuống là tiếp tục giải thích theo một loại là công hoá độ quy về mình, lợi ích chúng sanh nếu ít thì bệnh sẽ ít, Ứng tích nếu như nhiều thì bệnh sẽ nhiều, Cơ nhiều-Ứng nhiều thì công nhiều, pháp thân được lợi ích theo lý càng nhiều. Tiếp theo từ "kim tác..." trở xuống là lại có hai lần bốn câu-bảy lần hai câu để mà liệu giảng thứ nhất là hai lần bốn câu dựa theo hai lợi ích về nhân quả trong mười loại, bởi vì liệu giảng cho nên không đề cập đến nhau. Hoặc là một người được lợi ích về quả, hoặc là có một người được lợi ích về nhân, hoặc là có một người được lợi ích cả hai, hoặc là có một người cà hai không có lợi ích. Bốn câu tiếp theo là tự có lợi ích huỷ hoại nêu ra dưới đây. Không thành không hoại cho đến cũng thành cũng hoại, tiếp tục làm thành bốn câu để giải thích trước đây đã nêu ra. Không thành không hoại là giải thích câu thứ tư; lợi ích vây hãm bốn Thú là giải thích câu thứ nhất trước đây, lợi ích thành tựu Phi Tưởng là giải thích câu thứ hai, trung gian trở đi là giải thích câu thứ ba, như tu năm Giới sanh vào trong loài người, nhân của bốn thú trong một lúc đều huỷ hoại, câu còn lại có thể thấy. Đạt được là lợi ích của nhân quả Phần Đoạn, không đạt được là lợi ích của nhân quả Biến Dịch, không đạt được là lợi ích của nhân quả Phần Đoạn, đạt được xa ấy là lợi ích của nhân quả sanh về cõi Thật Báo. Bảy lợi ích trước hướng về pháp hoa có thô có Diệu, dựa theo Giáo-dựa theo Vị thảy đều khác nhau, cho nên biết hai lợi ích xa-gần chỉ trở thành phân định đối với Thô Diệu. Nay đến kinh này thành một Diệu mới bắt đầu thật sự khai mở, trong đó lại có hai: 1. Nêu ra; 2. Từ "tuy phục..." trở xuống là giải thích. Trong phần một là nêu ra rằng kinh này có bảy lợi ích, ấy là trong tám loại lợi ích trước, hợp hai lợi ích về nhân quả làm thành một lợi ích của Tiểu Thảo cho nên chỉ có bảy lợi ích. Căn bản nói là ba Thảo-hai Mộc và một Thật sự đều không liên quan với nhau, tức là bảy lợi ích của kinh khác. Nay khai mở Quyền Thật lại không có Thú nào khác. Đây chính là ba Thảo-hai Mộc cùng sanh ra nơi đất của một Thật tướng cùng được tưới thấm nhờ làn mưa của một Phật thừa, vẫn như xưa làm tên gọi, gọi là bảy lợi ích, vậy thì bảy người cùng nhau làm thành một Thật. Vả lại,

đối với một thật cũng có thể thiết lập nghĩa của bảy lợi ích gọi là bảy lợi ích của kinh này, cho nên nói vốn là lợi ích thanh lương của Địa thượng. Nay thì tiến lên phát tâm lĩnh ngộ trong sáng đối với Đại thừa. Tiếp trong phần giải thích có hai: 1. Tổng quát khai mở; 2. Từ "Chư kinh..." trở xuống là tách biệt khai mở. Văn phần một vốn là trong Dược Thảo Sớ thì, mỗi một văn nghĩa đều nói sai khác tức là không sai khác-không sai khác tức là sai khác; nay cũng như vậy, thảo-mộc tức là một Thật, một Thật tức là thảo-mộc. Tiếp là trong phần tách biệt khai mở, có hai: 1. Chính thức khai mở; 2. Dựa vào tướng của lợi ích để phân định quyến thuộc. Văn phần một lại có hai: 1. Sơ lược khai mở, vì vậy nói là không khác với lợi ích Diệu; 2. Lại dựa vào Tương đãi Diệu so sánh với Tuyệt đãi để phân rõ, lại có ba: a. Cùng nêu ra; b. Giải thích; c. Từ "tiến nhập tức thị... ." trở xuống là kết luận phân định. Tiếp trong phần phân định quyến thuộc, có hai: 1. Phân định quyến thuộc; 2. Dựa theo Diệu. Phần một nêu văn. Văn phần hai, chỉ là tướng tiến vào, bỏ thô đi vào Diệu; lại bỏ phần vị thấp tiến vào phần vị cao hơn, nghĩa thích hợp với Tương đãi, không tiến không Diệu thì nghĩa thích hợp với Đãi, thật ra thì cùng với Tuyệt đãi không khác nhau, không sai khác tức là sai khác, sáu lợi ích rõ ràng như vậy, sai khác tức là không sai khác, chỉ là một Thật. Vì vậy kinh này không bỏ sáu tên gọi mà trở thành một Thật. Tuy nhiên trước đây đã trình bày hoặc là xa hay là gần nhưng không ra ngoài văn này, chỉ dựa theo trong văn vượt đến việc xưa kia mà nói gọi là xa-gần, ba Chu khai mở-phế bỏ gọi là văn hiện nay. Nên biết rằng kinh này đã bàn luận khác với xưa, huống là khai mở và hiển bày luôn luôn khác với kinh khác, cho nên văn nói xa-gần và hiện nay thật ra tướng không có gì riêng khác. Văn trước nói: Nay đã đi vào ấy cùng với trước đây đi vào thì không khác nhau. Tiếp trong phần trình bày về lợi ích lưu thông, có nêu ra-xếp loại và giải thích. Trong giải thích, đầu là trong phần trình bày về sư có ba ví dụ không giống nhau, đó là Pháp thân-Sanh thân và phàm phu sư. Pháp thân hoằng kinh, ấy là Pháp thân từ cõi phía trên mà đến, cõi phía trên nghĩa cõi Thật Báo vốn có năng lực lợi ích cho chúng sanh ở cõi phía trên, Diệu Âm-Quán Âm-Phổ Hiền-Văn Thù chính là những người trong cõi ấy. Bảy lợi ích ở cõi Thật Báo giống như bảy phương tiện cùng làm thành một Thật, cõi khác có đủ bảy phương tiện cũng có năng lực làm cho người khác có đầy đủ mười lợi ích. Sanh than Bồ-tát cũng có thể ở cõi này hay cõi khác, ấy là thần thông chỉ có thể đi đến phương khác mà chưa có năng lực đi vào Phương tiện hữu dư khiến cho người khác đạt được lợi ích đối với Quyền-

Thật... đã chấp nhận sử dụng Quyền để trợ giúp cho Thật cho nên biết có thể ở tại cõi khác đạt được sáu lợi ích trước gọi là lợi ích Quyền, đạt được lợi ích của một Thật gọi là lợi ích thật. Bắt đầu từ cõi này đạt được Vô sanh nhẫn, vì vậy không có năng lực ở tại hai cõi trên hoằng kinh lợi ích cho người được. Tuy là tự mình có năng lực tăng thêm Đạo giảm bớt Sanh nhưng chưa có thể phát khởi ứng hiện, chỉ có thể ở cõi này và dùng thần thông đi đến cõi khác, còn chưa có năng lực đi vào phương tiện Hữu dư cho nên nói là không có năng lực làm lợi ích cho hai cõi trên. Phàm phu sư ấy là cùng chọn lấy phần vị năm phẩm và sáu căn thanh tịnh. Từ "cố kim..." trở xuống trong văn trả lời câu hỏi dẫn văn sáu căn chứng minh phần vị nội ngoại phàm gọi là phàm sư. Tiếp là đưa ra pháp, pháp nghĩa là phương pháp cũng gọi là pháp tướng. Phương pháp hoằng kinh, là chỉ dùng Thật nhưng cũng cho phép dùng Quyền, để hiển bày ý này cho nên nói là đưa ra pháp, lại phân làm hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Từ "kim thời..." trở xuống là phá bỏ và thiết lập. Văn phần một lại có ba: Một- Trình bày về cùng sử dụng; Hai. Trình bày chỉ có Thật; Ba. Từ "Hựu vân..." trở xuống là giải thích nghi ngờ. Văn phần một có hai: a. Giải thích; b. Từ "Thử tắc..." trở xuống là kết luận. Phần (a) lại có hai. Trước là chính thức giải thích dùng ba trợ giúp một. Đầu tiên từ "Đản Bồ Tát" trở xuống là trình bày về ý trợ giúp. Văn phần đầu nói văn kinh thừa nhận sự dụng Biệt trợ giúp Viên, trong kinh nói: "Nếu không tin pháp này mà ở trong pháp sâu xa khác chỉ ra giáo lợi ích hoan hỷ ấy". Có pháp sâu xa lại khác ấy tức là pháp của Biệt giáo vậy, đi vào Địa gọi là sâu xa, Địa tiền gọi là khác. Tiếp trong phần phá bỏ và thiết lập, có hai: 1. Phá bỏ; 2. Từ "thiện hoằng..." trở xuống là thiết lập, chính thức đưa ra tướng hoằng kinh. Tiếp trong phần trình bày về lợi ích, hể nói đến tướng hoằng kinh thì lợi ích thuộc về tướng lưu thông sau khi Phật diệt độ. Trong đó phân làm bốn: 1. Đưa ra pháp; 2. Đưa ra con người; 3. Chính thức đưa ra lợi ích; 4. Nêu ra so sánh. Văn phần một có hai: 1. Trong phần trình bày về Chánh Tông cũng có lợi ích của lưu thông; 2. Từ "Triển chuyển..." trở xuống là chính thức trình bày về lợi ích lưu thông. Trong phần một nói sau phẩm Thí Dụ... ấy là văn cuối phẩm nói: "không thể nào nói cho hạng độn căn tiểu trí được, nếu như có hạng lợi căn trí tuệ hiểu rõ thì mới có thể nói cho biết". Rộng ra như trong kinh văn. Cuối phẩm Thọ Ký, ấy là bốn Đại Thanh văn được thọ ký rồi hướng về quốc độ phương khác làm Phật hoằng truyền kinh pháp, ngoài ra như văn. Giữa phẩm Pháp Sư là đi vào tịnh thất khoát y, ngồi ở toà, như vậy chính thức là thuận theo vì bốn chúng mà thuyết pháp. Văn

trong phẩm Pháp Sư, nếu phân làm ba đoạn thì vẫn thuộc về chánh thuyết, nếu phân thành Bổn-Tích thì thuộc về lưu thông. Phần Lưu Thông đích thực thuộc về hai quyển thứ sáu và thứ bảy, văn tướng có thể biết. Tiếp theo từ "sơ phẩm" trở đi là dựa theo con người lần lượt lấy dưới so với trên, tám văn Đại Sĩ ấy là như trong phẩm Pháp Sư ngàn thế giới trần số ấy như trong phẩm Thần Lực chỉ cho Bồ-tát hiện ra từ lòng đất đều là vậy. Trong phần trình bày về lợi ích tức là lợi ích lưu thông của đời sau nầy, đầu là trình bày về bảy lợi ích, tiếp là trình bày xuyên suốt trợ giúp hiển bày bảy lợi ích. Văn phần đầu nói không già... ấy chỉ là Thông suốt Thật tướng của lão tử. Nói trở về Giả đi vào không tức là lợi ích cho ba Thảo, hai Mộc... ấy là năm phẩm làm Tiểu Thảo, bảy Tín là Trung thảo, Thượng thảo cũng ở trong phần vị năm phẩm, bởi vì giống như Tam tạng giáo chưa đoạn Hoặc Tín thứ tám trở lên là tiểu Thọ, Tín thứ mười điều phục vô minh là Đại thọ, Sơ trú trở lên tức là lợi ích thật sư, tuy phân thành bảy lợi ích nhưng phần vị chắc chắn thuộc về Viên giáo.

Thứ tư trong phần trình bày về lợi ích của quán tâm, có hai: 1. Chính thức trình bày về quán tâm; 2. Từ "phù nhất hướng..." trở xuống là phá bỏ tánh sai lầm. Phần một lại có ba: 1. trình bày về quán cảnh; 2. Từ "nhược năng..." trở xuống là khuyến khích cần phải khởi quán; 3. Từ "tịnh tâm..." trở xuống là chính thức trình bày về khởi quán. Văn phần một, phàm là hết thảy trọng tội đều do sát na, bởi vì sát na nếu như dấy khởi rồi thì hàm chứa nhân quả, cho nên Đại thừa xem đó là đã thành nhân trọng. Đưa ra đơn giản để chỉ trích sâu nặng khiến cho đừng dấy khởi dù là sát na. Phần hai như văn. Trong phần ba là chính thức khởi quán, có hai: a. Chính thức trình bày về tướng quán; b. Từ "Dĩ thị..." trở xuống là kết luận về lợi ích. Vì lẽ đó cần phải trình bày về lợi ích của quán tâm ấy, nhưng đạt được lợi ích đã nói trên đây là căn cứ vào thân khẩu luân hiện thuyết pháp, khiến cho người khác đạt được bảy lợi ích-mười lợi ích xa-gần thích hợp với văn, tuy vậy lợi ích thật sự là do nơi quán pháp, sợ rằng người tìm hiểu không đạt được ý chỉ trong văn, hoặc là xa hay là gần đã cự tuyệt đối với trước kia; thì lưu thông chánh thuyết Tử thuộc về Tha, nếu như không tự quán xét tâm mình thì chỉ là đếm vật báu của người khác. Tiếp trong phần phá bỏ tánh, có hai: Một- Thiết lập tánh phân biệt; hai. Từ "Tự tánh..." trở xuống là phá bỏ. Trong phá bỏ có hai: a. Phá bỏ Tự; b. Ba câu ví dụ. Trong phần (a) phá bỏ Tự có bốn: 1. Thiết lập sự phá bỏ; 2. Từ "Hựu nhữ tùng... " trở xuống là thiết lập đạo lý phá bỏ; 3. Từ "Hựu tam sự..." trở xuống là

phá bỏ dựa theo pháp tướng; 4. Dẫn chứng. Trong phần (b) là ba câu ví dụ, có hai: 1. Ví dụ; 2. Từ "Tức giả..." trở xuống là kết luận thành tựu có thể hiểu.

Phần năm là trình bày về Quyền-Thật là toàn văn thứ năm, văn đầu quyển thứ hai phân làm năm văn giải thích về mười Diệu này, gồm có: 1. Nêu tên gọi, 2. Sanh khởi, 3. Dẫn chứng, 4. Giải thích rộng ra. nay là trong phần thứ năm kết luận mười diệu trước dây để thành Quyền-Thật phân làm hai: 1. Phá bỏ xưa; 2. Chình thức giải thích. Văn phần một lại có hai: Một. Đưa ra ý người xưa; Hai. Phá bỏ. Phần một nói Quyền của ba loại trong tam thừa, đây là ý của Quang Trạch, bởi vì tam thừa xưa kia chỉ là mỗi thừa có ba loại cho nên nói là ba, ba nghĩa là Giáo-con người và nhân tố. Tam thừa xưa kia là Quyền chưa đạt đến quả cho nên thiếu đối với quả, quả tức là Lý. Đại và Tiểu đều có Lý, Đại và Tiểu đều có quả, vì sao tam thừa xưa kia chỉ có đối với ba, Giáo xưa kia đâu riêng lẻ mà lại không thiết lập Lý? Tiếp trong phần phá bỏ có hai: a. Phá bỏ ba loại của tam thừa; b. Phá bỏ bốn loại của nhất thừa. Văn phần (a) lại có bốn: 1. Thẳng thắn phá bỏ; 2. Từ "bì..." trở xuống là trình bày về sự bào chữa của Quang Trạch, Đại sư đã không thấy Quang Trạch thuận theo thì người khác cũng đã từng phá bỏ điều này nên trước kia có sự cứu vãn như vậy, cho nên nay thuật lại; 3. từ "nhược nhĩ..." trở xuống là trở lại chất vấn, vẫn dùng ba loại của tam thừa ấy, chất vấn về điều vô lý kia; 4. Từ "hựu..." trở xuống là tiếp tục chất vấn. Tiếp theo từ "thật hữu tứ..." trở đi trong phần chất vấn về bốn loại thuộc về nhất thừa của Quang Trạch, chỉ thiết lập nhân quả mà không có đối với lý. Trong đó phân làm ba: 1. Chất vấn; 2. Dẫn chứng trách rằng: Vì sao phân biệt nhân quả là lý nhất vậy; 3. Từ "Nhược nhĩ...." trở đi là trở lại chất vấn, nếu như chỉ có nhân quả mà không đưa ra lý thì giống như ma thuyết. Tông phái này cùng với xưa cũng làm thành bốn loại thuộc về nhất thừa, mới phế bỏ nhân quả để thiết lập lý nhất, lại thêm vào thành nhất, vì vậy số lượng giống nhau mà danh nghĩa hoàn toàn khác nhau. Tiếp trong phần chính thức giải thích, có ba: 1. Dựa theo pháp; 2. Dựa theo năm Vị; 3. Từ "cố tri... " trở xuống là kết luận phân định. Văn phần một lại có hai: 1. Thẳng thắng kết luận dựa trong mười Diệu; 2. Từ "phục thứ...." trở xuống là dưa theo thi thiết khai mở đối lập với nhau để kết luận, lại có ba: a. Chính thức kết luận; b. Dẫn nơi khác giống nhau; c. Ví dụ. Tiếp trong phần dựa theo năm Vị thì bốn Vị trước như văn. Trong Vị thứ năm phân làm hai, đó là Pháp Hoa-Niết-bàn. Pháp Hoa như văn. Trong Niết-bàn có hai: 1. Cùng với Phương Đẳng

phân rõ khác nhau; 2. Chính thức dựa theo trong Niết-bàn. Đầu là trong phần dựa theo Giáo nói ở quả thì bốn đều là Thật, ấy là bốn Giáo đều được đi vào Thật. Nếu dựa theo bốn Tất đàn thì có mười bốn Quyền và hai Thật, ấy là Biệt giáo-Viên giáo có Đệ nhất nghĩa đều là Thật. Trải qua bốn môn, ấy là trong Biệt giáo-Viên giáo đều có mười hai Quyền và bốn Thật, cùng với ba mươi hai Quyền của hai Giáo trước cho nên có năm mươi sáu Quyền-tám Thật. Nếu như tiếp tục dựa theo nhân môn thì năm mươi sáu Quyền cũng như trước. Trong này lại nói đến Nhân, ấy là người trong Niết-bàn sử dụng ba Giáo trước để đi vào Thật môn, gồm có Nhân làm tên gọi có năm mươi sáu loại cùng với số trước chung tên gọi là Quyền. Quả môn ấy đi vào Thật làm Quả. Bốn Giáo-bốn Môn thảy đều đi vào Viên cùng làm thành một Thật không trở lại có Quyền, cho nên nói là chỉ có là Thật. Vẫn là Nhân vốn có của bốn Môn ấy làm tên gọi cho nên nói là bốn Thật, và bốn Thật của Biệt giáo đi vào bốn Thật của Viên giáo, cùng trở thành một Thật, ý cũng như nhau. Dựa theo Quả bốn Thật mười hai Quyền, ấy là ba Giáo trước đi vào Thật giống như Viên giáo, cho nên gọi là Quả. Căn cứ trong bốn Môn mười sáu Tất đàn của Viên giáo, tự phân thành Quyền-Thật, bốn Môn có bốn Đệ nhất nghĩa Tất đàn, gọi là bốn Thật; bốn Môn đều có ba Tất đàn còn lại, ba Tất đàn bốn Môn gồm mười hai loại gọi là Quyền Tất đàn. Quyền trong Thật này không trở lại giống như ba Tất đàn của ba Giáo trước. Nên biết rằng ba Tất đàn của ba Giáo tức là Quyền ở trong quyền, Đệ nhất nghĩa Tất đàn của Viên giáo tức là Thật trong Thật. Tiếp trong phần tổng kết, có hai: 1. Dựa theo Giáo kết luận; 2. Tiếp tục dựa theo Giáo để phân định, lại có bốn: Một. Dựa theo bốn Giáo; Hai. Chỉ dựa theo một Viên giáo dùng Đãi - Tuyệt của Pháp Hoa để phân dịnh, Pháp Hoa này là Đãi nhưng khai mở Quyền là Tuyệt; Ba. Chỉ dựa theo Viên giáo để phân định cũng có Đãi-Tuyệt; Bốn. Từ "Nhược thủ..." trở xuống là dựa theo Ngộ để phân định.

Hỏi: Các văn từ trước đến nay, khắp nơi dựa theo Giáo-dựa theo Vị, hoặc là phân định-hoặc là khai mở, văn tướng đã nhiều, nay ở đây tại sao lại tiếp tục trình bày vậy?

Đáp: Ở đây có nhiều ý, trước là trình bày về các Diệu chỉ giải thích một diệu mà làm thành mười tướng, cho nên trong mỗi một văn thì cần phải trình bày về diệu, thì trước tiên trình bày về các thô khai mở thành diệu, nay giải thích rộng ra rồi, trở lại thu tóm trước đây không những các văn đều là diệu mà cũng là các diệu không có gì sai khác, cho nên tiếp tục kết hợp trình bày chỉ là Quyền-Thật và khai mở

Quyền-Thật. Vả lại, các văn Tự Hành Hoá Tha trước đây, chỉ trình bày về Quyền-Thật mà chưa trình bày về Quyền-Thật đều sử dụng bốn Tất đàn. Trong bốn Tất đàn có mấy Quyền mấy Thật lại có các Môn, bốn Tất đàn trong các Môn cũng như vậy, cho nên lại dựa theo năm Vị. Pháp môn các vị dùng để phân định bốn Tất đàn có mấy Quyền mấy Thật, vì vậy tiếp tục ở dây dùng bốn Tất đàn Quyền-Thật kết luận các văn trước. Nếu dựa theo các Giáo thì chỉ là trở lại kết luận về ý các Quyền-Thật, tất cả các pháp phai mờ không khác nhau, cho nên lại dựa theo Ngộ khai mở mười diệu quyền-thật trước đây cùng làm thành một lý của tâm tánh, mới biết từ trước đến nay hoặc là Diệu hay là Thô, hoặc là khai mở hay là thi thiết, nắm tay rỗng rang đều là Thật nhân đó lại thiết lập đại ý hiển bày Ngộ, nói về cuồng tiểu đều có thể gặp được Viên giáo. Nhưng mà tích môn này bàn về nhân quả và dùng Tự-Tha, khiến cho giáo môn cả một thời đại dung thông đi vào Diệu, tất cả các nghĩa giải thích đều dựa theo bốn Giáo và năm Vị, ý thuộc về khai mở Giáo toàn bộ đưa vào Đề hồ. Quán Tâm chính là then chốt của Giáo, Hành nhưng vẫn tạm thời sơ lược gợi ý dựa vào các thuyết hoặc là giữ lại hoặc là ẩn đi chứ không phải là ý chính của Bộ. Vì vậy ví như có thi thiết nhờ vào sự dựa theo pháp, hoặc là phân rõ mười Quán Chỉ là đưa ra tên gọi mà thôi. Trình bày về lý Cảnh-Trí-Hành-Vị-Pháp, Năng hoá-Sở hoá, ý thuộc về Năng thuyên. Trong giải thích đều là Diệu, bởi vì phân rõ đầu đuôi của Tự-Tha trong giải thích cho nên phát triển đầy đủ mười Diệu thu lấy tất cả giáo pháp hoá độ của một thời kỳ, Đại ý xuất thế rõ ràng vô cùng. Vì vậy không thể không biết rõ Đại cương của mười diệu, cho nên tóm tắt mười diệu làm thành Đại thể của pháp quán. Nếu hiểu rõ Tích Diệu-Bổn Diệu chẳng phải xa thì thuận theo biết rằng chỉ là ly-hợp khác nhau mà thôi. Nghĩa nhân quả chỉ một thời Tự-Tha nào khác nhau? Vì vậy văn sau nói: Bổn-Tích tuy khác nhau mà bất tư nghị chỉ là một, vả lại Thể-Tông-Dụng chỉ là pháp của nhân quả Tự-Tha, huống là Giáo Tướng chỉ là phân biệt bốn chương trước, khiến cho bốn chương trước cùng với các văn luôn luôn sai khác. Nếu hiểu rõ ý chỉ này thì Giáo có nơi trở về, ngang dọc một hạng kỳ không ra ngoài một niệm, ba ngàn thế gian chính là Không-Giả-Trung, lý cảnh cho đến lợi ích đều như vậy, thì mười Thừa-Chỉ-Quán trở thành nhân quả Tự Hành hiện tại. Một chương khởi Giáo trở thành Năng-Sở Hóa Tha bây giờ, thì bên này bên kia rõ ràng, hạnh Pháp Hoa thành tựu, khiến cho công lao không thể nào hư huyễn, sở thuyên có thể biết, vì vậy lại dùng mười Môn thâu nhiếp mười Diệu. Tại vì sao? Bởi vì Thật thi thiết Quyền thì

không hai mà hai, khai mở Quyền hiển bày Thật thì hai mà không hai. Pháp đã là Giáo Bộ đều khai mở thành Diệu cho nên mười Môn Bất Nhị làm thứ tự, sau mỗi một Môn dùng Lục Tức để thâu nhận. Văn này dẫn ra nhiều chứng cứ đích xác, dưới đây chỉ thẳng thắn đưa ra một lý khiến cho ý chỉ của một bộ kinh rõ ràng ở trước mắt.

Một là sắc-tâm bất nhị môn.
Hai là nội-ngoại bất nhị môn.
Ba là tu-tánh bất nhị môn.
Bốn là nhân-quả bất nhị môn,
Năm là nhiễm-tịnh bất nhị môn.
Sáu là y-chánh bất nhị môn.
Bảy là tự-tha bất nhị môn.
Tám là tam nghiệp bất nhị môn.
Chín là quyền-thật bất nhị môn.
Mười là thọ-nhuận bất nhị môn.

Trong này thì thứ nhất thuận theo Cảnh Diệu lập thành tên gọi, thứ hai và thứ ba thuận theo Trí-Hành lập thành tên gọi, thứ tư thuận theo Vị-Pháp lập thành tên gọi, thứ năm-thứ sáu và thứ bảy thuận theo Cảm Ứng-Thần Thông lập thành tên gọi, thứ tám và thứ chín thuận theo Thuyết Pháp lập thành tên gọi, thứ mười thuận theo Quyến Thuộc-Lợi Ích lập thành tên gọi. Một là Sắc-Tâm bất nhị môn: Từ cảnh mười Như cho đến Vô Đế, mỗi một loại đều có hai ý tổng-biệt. Tổng thuộc về một niệm, biệt phân ra Sắc-Tâm. Tại sao? Bởi vì đầu tiên trong mười Như thì Tướng chỉ ở nơi Sắc, Tánh chỉ ở nơi Tâm, Thể lực làm duyên thì nghĩa bao gồm Tâm-Sắc. Nhân quả chỉ là Tâm, Báo chỉ dựa theo Sắc; mười hai nhân duyên, hai loại Khổ-Nghiệp gồm có Hoặc chỉ ở nơi tâm. Bốn Đế thì ba loại gồm đủ sắc tâm, Diệt đế chỉ thuộc về tâm. Hai Đế-ba Đế đều là tục có đủ sắc tâm, chân và Trung chỉ là tâm, một Thật và vô Đế theo đây có thể thấy. Đã biết Biệt rồi thâu nhiếp Biệt đưa vào Tổng, tất cả các pháp không có gì chẳng phải tâm tánh, một tánh và vô tánh ba ngàn rõ ràng như vậy, nên biết rằng sắc tâm của tâm tức là tâm gọi là Biến, Biến gọi là Tạo, Tạo gọi là Thể dụng. Vậy thì chẳng phải sắc-chẳng phải tâm mà là sắc-mà là tâm, chỉ là sắc-chỉ là tâm đều căn cứ vào đây, cho nên biết chỉ có một niệm của Thức, thấy tất cà chúng sanh-Phật của mình và người. Chúng sanh nơi khác-Phật nơi khác hãy còn cùng với tâm như nhau, huống là chúng sanh-Phật trong tâm mình lẽ nào trái với một niệm ư? Vì vậy cảnh và pháp khắp nơi sai khác mà không sai khác. Hai là Nội-Ngoại bất nhị môn: Tất cả những cảnh quán

không ra ngoài nội-ngoại. Ngoại nghĩa là dựa vào y-chánh-sắc-tâm tức không-Giả-Trung ấy, vốn là tức Không-Giả nói Trung diệu, Thể của sắc nói tâm vắng lặng chỉ có một Thật tánh không có Không-Giả-Trung. Sắc-Tâm rõ ràng như vậy rỗng rang giống như Chân Tịnh, không trở lại chúng sanh có bảy phương tiện sai khác, không thấy quốc độ tịnh, uế sai khác về phẩm loại, mà lưới giăng Đế Thích có y-chánh hoàn toàn tự nhiên rõ ràng. Vốn nói là nội, thì trước tiên hiểu rõ một niệm-vô niệm ngoài sắc tâm, chỉ là ba ngàn nội Thể tức Không-Giả-Trung. Vậy thì pháp bên ngoài toàn bộ là tâm tánh, tâm tánh không ở ngoài thâu nhiếp không có gì không có gì không cùng khắp, mười phương chư Phật-pháp giới hữu tình không khác nhau về Thể tánh, tất cả đều đầy khắp ai nói nội-ngoại-sắc-tâm-tự-tha? Đây tức là thành tựu hoặc dụng hướng về Sắc-Tâm bất nhị môn. Ba là Tu-Tánh bất nhị môn: Tánh đức chỉ là một niệm Giới Như, trong Giới Như này đầy đủ ba pháp. Tánh tuy vốn như vậy nhưng mà dựa vào Trí khởi Tu, dựa vào Tu soi chiếu Tánh, dựa vào Tánh phát khởi Tu, ở Tánh thì toàn Tu thành Tánh, khởi Tu thì toàn Tánh thành Tu, Tánh không hề chuyển dời mà Tu vẫn thường rõ ràng như vậy. Tu lại có hai loại là thuận tu và nghịch tu. Thuận nghĩa là hiểu rõ tánh để thực hành. Nghịch nghĩa là rời bỏ tánh trở thành mê muội. Hai tâm mê muội và hiểu rõ, tâm tuy là không hai, hai tánh thuận-nghịch, mà tánh sự luôn luôn sai khác. Có thể dựa vào sự không chuyển tâm, thì khiến cho mê muội tu thành sáng suốt do đó cần phải trải qua một thời kỳ mê muội và sáng suốt. Soi chiếu tánh trở thành tu, thấy tánh tu tâm, hai tu đều phai mờ. Lại hiểu rõ thuận tu đối với tánh có ly và hợp, ly nghĩa là tu tánh đều có ba, hợp nghĩa là tu hai tánh một. Tu hai đều có ba, cùng phát khởi tánh có ba, vậy thì tu tuy có đủ chín, mà chín chỉ là ba, vì đối với tánh trình bày về tu cho nên hợp tu làm thành hai. Hai và một tánh giống như nước là sóng, hai cũng không hai cũng như sóng nước. Nên biết rằng tánh dựa vào ba chướng, vì vậy có đủ ba; tu thuận theo tánh mà thành có sẵn ba pháp như vậy. Thông hiểu không có tu tánh mà chỉ có một Diệu Thừa, không có gì phân biệt thì pháp giới trong sáng rõ ràng. Đây là thành tựu nhờ vào Nội-Ngoại bất nhị môn. Bốn là Nhân-Quả bất nhị môn: Nhân trong tâm chúng sanh đã có đủ ba quỹ phạm, nhân này thành tựu quả, gọi là ba Niết-bàn, nhân quả không khác trước sau cùng một lý. Nếu như vậy thì đức của nhân đã vốn có sao không trú vào nhân, bởi vì mê muội nhân mà đều tự cho là thật. Nếu hiểu rõ tánh mê muội thật sự chỉ trú vào nhân cho nên từ lâu đã nghiền ngẫm nhân này. Nhân hiển bày gọi là quả, chỉ duyên với

một lý nhân quả sử dụng một lý này làm nhân. Lý hiển bày không thể trở lại tên gọi là quả thì lẽ nào vẫn còn giữ lại tên gọi của nhân? Nhân quả đã phai mờ thì lý tánh tự mất, chỉ dựa vào trí mất đi thân sơ khiến cho mê muội trở thành dày mỏng. Mê muội dày mỏng cho nên miễn cưỡng phân thành ba Hoặc, nghĩa khai mở sáu Tức gọi là trí nông sâu, cho nên biết là mộng, siêng năng tăng thêm công phu "Không" gọi là bặt dứt mê hoặc, nhân của huyễn đã hết, quả của cảnh tượng trong gương tròn đầy. Cảnh tượng trống rỗng tuy ngay nơi nghĩa là giống nhau mà trống rỗng là hư-cảnh tượng là thật. Cảnh tượng là thật cho nên hợp với lý vốn có, trống rỗng là hư cho nên mê muội chuyển sang thuận theo thành tánh. Vậy thì không hai mà hai lập thành nhân quả sai khác, hai mà không hai trước sau chỉ một Thể. Nếu nói là nhân khác quả thì nhân cũng chẳng phải nhân, hiểu rõ quả thuận theo nhân, nhân mới có thể kết thành quả. Vì lẽ đó ở lý cùng gọi là vô minh, ba ngàn ở quả thành tựu đều gọi là Thường Lạc, ba ngàn không thay đổi thì vô minh tức là minh, ba thân đều là Thường cùng là Thể cùng là Dụng. Đây là vùng Tu-Tánh bất nhị môn mà thành tựu. Năm là Nhiễm-Tịnh bất nhị môn: nếu như nhận biết vô thỉ, thì pháp tánh là vô minh, do đó có thể hiểu rõ vô minh này chính là pháp tánh. Pháp tánh và vô minh, tạo tác tất cả pháp thì gọi đó là nhiễm, vô minh cùng với pháp tánh, thuận theo tất cả mọi duyên thì gọi đó là tịnh. Nước đục nước trong sóng ướt không sai khác, đục trong tuy chính là do duyên mà đục trở thành vốn có, đục tuy là vốn có mà toàn Thể là trong. Bởi vì lý của hai sóng nối thông với nhau nêu ra Thể là Dụng cho nên nhân quả ba ngàn cùng gọi là duyên khởi. Duyên khởi mê ngộ không lìa sát na, tánh sát na là thường-lý duyên khởi chỉ là một. Trong một lý mà phân thành tịnh-uế Biệt thì sáu uế bốn tịnh, Thông thì mười nối thông với tịnh-uế, cho nên biết sát na nhiễm mà Thể đều là tịnh. Ba ngàn chưa hiển bày nghiệm xét Thể vẫn là mê, cho nên phần vị tương tự thành tựu sáu căn soi chiếu tất cả, soi chiếu ra mười pháp giới đều có đủ rõ ràng, lẽ nào người thanh tịnh sáu căn nói là mười chắc chắn là mười hay sao? Phần chân Thuỳ Tích mười pháp giới cũng như vậy, chính là dựa vào quả thành tựu một trăm giới kia, cho nên cần phải sơ tâm mà ngăn che mà soi chiếu, soi chiếu cho nên ba ngàn luôn luôn có đủ, ngăn che cho nên pháp vốn là Không-Trung. Suốt ngày cùng mất đi suốt ngày cùng soi chiếu, niệm này không lây động khắp nơi thích ứng không chướng ngại, tuỳ theo cảm mà thi thiết tịnh uế này tiêu tan, tịnh uế mất đi cho nên lấy Không lấy Trung, vẫn dựa vào Không-Trung chuyển nhiễm làm thành tịnh, bởi vì hiểu rõ

nhiễm tịnh cho nên Không-Trung tự mất đi. Đây là dùng Nhân-Quả bất nhị môn mà thành tựu. Sáu là Y-Chánh bất nhị môn: đã chứng Giá Na là nhất Thể bất nhị, bởi vì một niệm ba ngàn từ vô thỉ, mà trong ba ngàn thì hai ngàn Sanh Ấm là Chánh-một ngàn Quốc Độ là Y-Y-Chánh đã ở trong một tâm, thì một tâm lẽ nào phân thành Năng Sở? Tuy không có năng-sở mà y-chánh rõ ràng như vậy, thế thì lý tánh-danh tự-quán hạnh, đã có tướng của y-chánh không hai, do đó khiến cho nhân quả tự tha thâu nhiếp lẫn nhau, chúng sanh đối với lý quả tuy chưa phân rõ, mà tất cả không có gì chẳng phải Giá Na Diệu Cảnh như vậy. Thuận theo lại hiểu rõ Pháp Thể của chư Phật chẳng phải đầy khắp mà đầy khắp, lý tánh của chúng sanh chẳng giới hạn mà giới hạn, trước sau không thay đổi, Đại-Tiểu không chướng ngại, lý nhân quả như nhau, y-chánh nào sao khác? Vì vậy quốc độ tịnh uế, thân tướng hơn, kém, trần thân và Pháp thân mức lượng như nhau, trần quốc và Tịch Quang chẳng khác biệt, vậy thì mỗi một Trần-sát là tất cả Trần-sát, mỗi một trần thân là tất cả trần thân, rộng hẹp hơn kém khó nghĩ bàn, tịnh uế phương sở không cùng tận. Nếu như không phải ba ngàn Không-Giả-Trung thì làm sao có thể thành tựu hoạt dụng tự tại này? Như vậy mới biết là chúng sanh-Phật bình đẳng, sự lý đôi bên thâu nhiếp lẫn nhau. Đây là dùng Nhiễm-Tịnh bất nhị môn mà thành tựu. Bảy là Tự-Tha bất nhị môn: Tuỳ cơ lợi tha thì sự chính là dựa vào Bổn. Bổn nghĩa là một tánh có đầy đủ tự-tha, mới đến quả vị thì Tự chính là lợi ích Tha. Như lý tánh ba Đức-ba Đế-ba ngàn Tự Hành, tuy thuộc về Không-Trung là Lợi Tha mà ba ngàn vẫn hướng về chúng sanh, căn cơ chúng sanh Vô lượng nhưng không ra ngoài ba ngàn, Năng Ứng tuy nhiều mà không ra ngoài mười pháp giới, từng pháp giới một lần lượt hiện bày mà không ra ngoài một niệm, từng quốc độ một phát sinh lẫn nhau má không ra ngoài Tịch Quang. Chúng sanh dựa vào lý có đủ ba ngàn cho nên luôn luôn Cảm, chư Phật dựa vào lý ba ngàn đầy đủ cho nên luôn luôn Ứng, Ứng khắp nơi-Cơ khắp nơi vui mừng hướng về không sai lệch. Nếu không như vậy, thì đâu thể giống như gươnh hiện rõ cảnh tượng? Gương có lý hiễn rõ cảnh tượng, hình có tánh phát sanh hình ảnh. Nếu một hình thể đối diện mà không có thể hiện rõ hình bóng, thì lý của gương có tận cùng-sự của hình chưa thông suốt. Nếu như cùng với gương ngăn cách thì sao có lý này! Không có hình thể đối diện nên không có hình ảnh ấy là lẽ đượng nhiên. Nếu như gương không hiện rõ cảnh tượng thì di bụi trần đã che phủ; loại bò bụi trần là do con người lau chùi thì cảnh tượng hiện rõ chẳng quan hệ gì với người lau chùi. Dùng thí dụ cho pháp quán thì

ý chính có thể biết. Nên biết rằng lý tuy đầy đủ Tự-Tha, nhưng cần phải dựa vào Duyên, Liễu làm công lao của Lợi Tha. Lại dựa vào Duyên, Liễu cùng với tánh hợp lại làm một mới có thể xứng tánh thi thiết mọi điều, đây tức là không dấy khởi tự tánh mà tha không còn gì phương sở. Đây là dựa vào Y-Chánh bất nhị môn mà thành tựu. Tám là Tam Nghiệp bất nhị môn: Đối với phần Hóa Tha thì sự phân làm ba Mật, tùy thuận chúng sanh thì lý đạt được tên gọi không như nhau, tâm luôn xét kỹ căn cơ - hai luân thi thiết giáo hóa, hiện thân thuyết pháp chưa từng sai lệch mảy may, ở thân phân ra thành Chân - Ứng, ở Pháp phân ra thành Quyền - Thật. Hai thân nếu khác nhau thì tại sao lại nói tức là Pháp thân? Hai thuyết nếu trái ngược thì tại sao lại nói đều thành Phật đạo? Nếu như chỉ có Pháp thân thì Ứng không lưu truyền ở thế gian. Nếu chỉ có Phật đạo thì ai thi thiết Tam Thừa? Thân hãy còn không có thân thì thuyết chắc chắn chẳng phải thuyết, thân - khẩu bình đẳng giống như ý luân ấy, sắc - tâm như nhau không mưu cầu mà hóa hiện, luôn luôn sâu xa đến cùng cực xứng với chúng sanh mà thi thiết ra, lẽ nào không phải trăm giới một tâm - từng giới từng giới không có gì chẳng phải ba nghiệp ư? Pháp giới hãy còn là một niệm thì ba nghiệp lẽ nào khác nhau? Quả dụng không thiếu sót thì nhân ắt phải xứng với Quả. Nếu như tin nhân quả thì mới biết ba Mật có nguồn gốc, trăm giới ba nghiệp đều là Không - Giả - Trung, vì vậy khiến cho xứng hợp hướng về khắp nơi làm quả. Mỗi một ứng sắc, mỗi một ngôn âm, không có không phải trăm giới ba nghiệp đầy đủ, hóa trở lại làm hóa, điều này nói thế nào? Vì vậy một niệm phàm tâm đã có lý tánh của tướng hải tam mật, một trần Báo Sắc cùng ở tại lý căn bản của Tỳ lô giá na, mới gọi là ba pháp không hề sai biệt. Đây là dùng Tự - Tha bất nhị môn mà thành tựu. Chính là Quyền - Thật bất nhị môn: Đại Tuệ bình đẳng thường xem xét pháp giới, cũng dựa vào lý tánh chính Quyền - một Thật, Thật lại có chín pháp giới thì Quyền cũng lại như vậy. Quyền - Thật sâu xa trăm pháp giới trong một niệm, không thể nào phân biệt tùy ý vận dụng thường như vậy. Đến quả mới dựa vào một lý vốn có hợp nhau chẳng Quyền chẳng Thật mà Quyền mà Thật, đây chính là tâm luân tự tại như trước, khiến cho thân khẩu hướng về cơ Quyền - Thật, ba nghiệp trong một nghiệp không trái với Quyền - Thật, không lay động mà thi thiết lẽ nào Ứng ngăn cách khác nhau? Đối với thuyết thì dùng Quyền - Thật thiết lập tương xứng, ở nơi thân thì dùng Chân - Ứng làm tên gọi, lý ba nghiệp như nhau, Quyền - Thật ngầm kết hợp. Đây là dùng Tam Nghiệp bất nhị môn mà thành tựu. Mười là Thọ - Nhuận bất nhị môn:

Lý của chúng sanh từ xưa đến nay tánh có đủ Quyền - Thật, từ vô thỉ huân tập hoặc là Thật hoặc là Quyền, Quyền - Thật dựa vào lý huân tập luôn luôn bình đẳng. Gặp lúc thành tựu tập khí hạnh nguyện cùng giúp đỡ, nếu không có nhân tố ban đầu thì huân tập cũng chỉ có thi thiết. Gặp lúc huân tập tự khác nhau không phải là vì tánh sai khác, tánh tuy không sai khác nhưng cần phải dựa vào huyễn mà phát khởi. Huyễn cơ - huyễn cảm, huyễn ứng, huyễn phó, năng ứng, sở hóa đều chẳng phải Quyền - Thật, nhưng mà dựa vào chúng sanh vốn có chẳng phải Quyền - chẳng phải Thật trở thành Cơ Quyền - Thật, Phật cũng là quả có đủ chẳng phải Quyền - chẳng phải Thật làm thành Ứng Quyền - Thật, căn cơ của chúng sanh phù hợp với Ứng thân quốc độ không thiên lệch, giống như Thường Tịch Quang không có gì chẳng phải pháp giới. Vì vậy biết ba ngàn cùng ở trong tâm địa, cùng với tâm địa của Phật có đủ ba ngàn không sai khác, Thể của bốn Vi như nhau cho nên lợi ích Quyền - Thật bình đẳng. Đây là dùng Quyền - Thật bất nhị môn mà thành tựu. Do đó trong mười môn, từng môn từng môn cùng đi vào Sắc - Tâm cho đến Thọ - Nhuận đều như vậy, cho nên khiến mười Diệu trước sau cùng một lý. Giống như Cảnh xưa nay có đủ ba, dựa vào lý phát sinh kiến giải cho nên gọi là Trí, Trí giải dẫn dắt Hạnh, Hạnh giải hợp với Lý, ba pháp phù hợp với nhau không khác mà khác, mà dựa vào để thiết lập nông sâu bố trí phần vị giản lược phức tạp. Ba pháp chỉ là chứng lý có đủ ba loại kia. Năm chương sau ba pháp khởi Dụng, ba pháp đã là một niệm thì ba ngàn tức Không - Giả - Trung thành tựu cho nên có Dụng. Nếu hiểu rõ một niệm thì pháp Bổn - Tích của chư Phật ba đời mười phương chẳng phải xa, cho nên trở lại thuật rõ mười Môn khiến quán hạnh có thể nhận biết. Đầu đề mục đã như vậy, xem Biệt là Tổng, phù hợp với văn có thể biết.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 15

Giải thích về mười Diệu của Bổn Môn này, trong đó tự phân làm hai: 1. Bổn Tích; 2. Mười Diệu. Sở dĩ trước tiên trình bày về Bổn Tích, bởi vì tên gọi Bổn Tích nối thông với nhau cho nên cần phải phân rõ thông suốt. Giản lược cái chung thuận theo cái riêng khiến cho Bổn Tích này rõ ràng có thể thấy. Vì vậy trong đó trước tiên luận chung về Bổn Tích, tiếp là luận riêng về Bổn Tích.

Trong phần luận chung, có hai: 1. Nêu ra, cũng gọi là sanh khởi; 2. Giải thích: Trong phần một nói đến Sự Lý ấy, chỉ là Chân-Tục. Lý giáo: Chân-Tục là Lý, giải thích tên gọi của Chân-Tục này là Giáo Hành đều có thể hiểu. Tiếp trong phần giải thích lại phân làm hai: 1. Giải thích; 2. Từ "nhược ước..." trở xuống là kết luận thâu nhiếp văn phần một tự phân làm sáu, trong mỗi một văn đều giản lược cái chung để đưa ra cái riêng. Hơn nữa, trong mỗi một văn đều có ba: a. Giải thích về tướng của Bổn Tích; b. Trình bày về Bổn Tích, tướng hiển bày lý dung thông; c. Dẫn văn chứng minh trong phần (a) là Lý Sự, nói rằng bắt đầu từ Vô Trú Bổn Tích thiết lập tất cả các pháp, ấy là vô minh làm gốc rễ cho tất cả các pháp, vô minh tức là pháp tánh, vô minh lại dùng pháp tánh làm gốc rễ. Nên biết rằng các pháp cũng lấy pháp tánh làm căn bản, pháp tánh tức là vô minh, pháp tánh lại lấy vô minh làm căn bản. Pháp tánh tức là vô minh, pháp tánh không có trú xứ; vô minh tức là pháp tánh, vô minh không có trú xứ. Vô minh và pháp tánh tuy đều là vô trú mà lại làm gốc rễ cho tất cả các pháp, cho nên nói là bắt đầu từ Vô Trú vốn thiết lập tất cả các pháp. Nguồn gốc của vô trú đã là chung, vì vậy Chân đế là chỉ cho Lý tất cả các pháp là Sự, tức là chỉ cho tam thiên làm thành vạn hữu. Nói là từ Bổn thùy Tích, đây là Bổn Tích của lý tánh, căn cứ vào đây mới có Bổn Tích hoạt dụng bên ngoài. Vì vậy bắt đầu từ Lý sự cuối cùng gọi là đến nay (Dĩ kim), có sáu lớp Bổn Tích, thì năm lớp trước đã thông với quá khứ-thông với hiện tại-thông với Bổn-thông với Tích, sợ rằng lẫn lộn với Tích cho nên đối với mỗi một lớp biểu hiện rõ

ràng giải thích rằng: Thật Tướng của thời gian căn bản cho đến lúc đầu tiên thật sự đạt Thật Tướng. Lại dùng một lớp thứ sáu bây giờ, phân định năm lớp trước có Bổn có Tích, nghiệm xét biết là năm lớp trước đều thuộc về Bổn. Vả lại trong lớp thứ sáu cuối cùng tướng hiển bày lý dung thông đều nói Bổn Tích tuy khác nhau mà Bất tư nghị như nhau, ấy là mượn lời Triệu Công ca ngợi lý của Bổn Tích. Triệu Công tuy nói là có Bổn Tích nhưng Bổn và Tích ấy đều thuộc về Tích. Nay nói là Bất tư nghị, ấy là dựa theo Sự thì Bổn xưa-Tích nay, dựa theo Lý thì không có gì là nay và xưa. Cho nên biết thể của Lý đều là Bất tư nghị. Nếu dựa theo năm lớp Bổn Tích này theo nghĩa mà giải thích, ấy là dựa theo Sự thì có Sự Lý trong Bổn-Sự Lý trong Tích, dựa theo Lý thì không thể có sai khác giữa Sự Lý Bổn Tích. Vì vậy đều nói là Bất tư nghị như nhau, cho đến bốn lớp còn lại cũng như vậy. Thứ sáu là Dĩ kim, Dĩ chính là Tích, tức là chỉ cho Tích Môn và các Tích Giáo, Kim chính là Bổn, tức là chỉ cho Bổn Môn. Bổn Môn về trước đều gọi là Dĩ, Dũng xuất về sau mới gọi là Kim. Vì vậy nói đã thuyết sự lý cho đến Quyền Thật gọi đó là Tích, nay thuyết về Sự Lý cho đến Quyền Thật đều gọi là Bổn. Cho nên biết nếu không có Sự Lý cho đến Quyền Thật trong Tích, thì làm sao có thể biểu hiện về Bổn từ lâu xa? Vả lại, nói là “Dĩ kim” tuy khác với năm lớp trước nhưng cũng là luôn luôn nhằm vào Thọ Lượng gọi là Bổn của hiện tại. Nếu hướng về Bổn ban đầu thì thuận theo lại giản lược Dĩ kim không giống nhau. Các kinh trước Pháp Hoa đến bây giờ vẫn thuộc về Tích, kinh này đã trình bày chính là thật sự trình bày về Bổn của lâu xa, tức là đã thuyết đến bây giờ là Tích, nay thuyết đến bây giờ là Bổn, mới là Thật Thuyết. Vì lẽ đó văn dẫn chứng trong sáu Môn, ba phần trước dẫn về Tích. Ba phần sau dẫn về Bổn, tại sao? Nhưng ba phần trước lại thông với Bổn và Tích, đều có Sự Lý cho đến Giáo Hành, Thể dụng đều có ba, trong chung lại có riêng, đã nói Bổn Dụng - Bổn Quyền chẳng phải là Tích thì văn có thể hiển bày rõ ràng, huống là dùng Bổn Môn làm hiện tại rõ ràng như vậy thì không thể nào dẫn ra Tích. Bởi vì nghĩa này cho nên ba văn dẫn ra Tích - ba văn dẫn ra Bổn. Vả lại ba văn trước, đã thuộc về nhân, bởi vì nhân của Bổn hạn hẹp, chỉ dùng Tích trở lại Bổn, cho nên chỉ đưa ra Tích Môn. Tiếp trong phần kết luận thâu nhiếp, nói là dựa theo Dĩ kim luận về Bổn Tích ấy cho đến Bất tư nghị, là trở lại trình bày về năm lớp Bổn Tích từ trước đến nay, để thâu nhiếp mười diệu có Bổn có Tích. Tách biệt dựa theo Bổn Môn trong kinh này đã trình bày về mười thô mười Diệu mới gọi là Bổn-mới gọi là Bổn Diệu. Lại đem sáu lớp hướng về mười Diệu, có đủ có thiếu

có nhiều có ít, cho nên trở lại trình bày điều đó, trong đó phân làm ba: 1. Chính thức trình bày thâu nhiếp lẫn nhau; 2. Từ "Tối sơ..." trở xuống là giản lược nêu ra; 3. Từ "Nhược vô..." trở xuống là tổng quát trình bày về tướng hiển lộ lý dung thông. Văn phần đầu là dựa theo thuận tiện. Trong sáu cặp từ đầu đến sau tìm hiểu ngược lại, nếu như biết Dĩ kim thì biết năm lớp còn lại, cho nên giải thích theo thứ tự ngược trở lại. Sở dĩ sáu Môn trình bày về thâu nhiếp không giống nhau, ấy là bởi vì ba nhân hai quả trong sáu Môn, Dĩ kim lại là hai Môn trong kinh này, vì thế cho nên thuận theo nghĩa đã thâu nhiếp không như nhau. Tiếp trong phần giản lược nêu ra, nói về Bổn của lúc đầu, chỉ là Bổn mà chẳng phải là Tích... ấy, ban đầu thật sự thành tựu đã chưa thùy Tích, cho nên chỉ thuộc về Bổn, trung gian hướng về với nhau cùng làm thành Bổn Tích. Vả lại trung gian đã thành tựu, lúc thùy Tích gọi là cũng Tích, lúc hiển Bổn gọi là cũng Bổn. Cuối cùng đã thuyết, tức là hôm nay đã thuyết về Tích Môn, chưa hiển bày thời gian của Bổn cho nên chỉ thuộc về Tích. Nếu như không có đã thuyết, tức là nêu ra Tích Môn hôm nay, Bổn nay thuyết tức là nêu ra Bổn Môn hôm nay.

Tiếp là trong phần chính thức trình bày về Bổn Tích có hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Trong giải thích, trong văn tự phân làm mười lớp, giải thích về mười diệu này. Thứ nhất trong phần sơ lược giải thích tự phân làm mười lớp, ở văn phần đầu có phần mở rộng, chín văn còn lại chỉ sơ lược. Văn phần đầu có ba: 1. Nêu ra Bổn; 2. Từ "Nhược thập lục..." trở xuống là nêu ra Tích để so sánh phân định; 3. Từ "Nhược lưu..." trở xuống là lướt qua Tích hiển bày Bổn. Trong văn phần Tích nói "Sa bà là mực" đến "lẽ nào có thể hết được", đây là văn dẫn Tích Môn trong phẩm Hóa Thành không kết hợp dẫn ra Di Lặc..., nói là "Di Lặc không biết" thì văn thuộc về Bổn Môn, hoặc là mượn văn ở trong Bổn để so sánh ví dụ điều này, giả sử trí lực Bổ Xứ nhiều như bụi trần ba ngàn thế giới trong Tích cũng không thể nào biết được. Nếu như chắc chắn sử dụng văn của Tích, thì nên trừ ra hai mươi chữ từ Di Lặc... trở đi, nghĩa lý mới thuận, Sư nói là sợ rằng có ý khác, nhưng tuy là dẫn lời văn trong phần Di Lặc mà hướng nói đến hơi khác nhau, văn phần Bổn Môn ấy chỉ nói "chúng con trú trong địa vị A Duy Việt Trí, ở trong sự việc này cũng không hề thông hiểu". Nay trong văn này dùng Trí ra ngoài Giả mà số lượng thế giới cũng không biết, huống là đối với số lượng bụi trần. Nếu chọn lấy cái biết về số bụi trần thì chỉ là thuận theo kết hợp sự dụng Trí ra ngoài Giả mà thôi, vì vậy thuận theo sử dụng văn trước để giải thích vậy. Nói là lướt qua Tích hiển bày Bổn, ấy là chỉ dựa vào

bao nhiêu trần số trước đây đã thành Phật, thì trung gian cho đến hôm nay tùy ý vận dụng để lướt qua, Bổn từ lâu xa tùy ý vận dụng có thể thấy. Xuống chín Diệu phía dưới ví dụ đều như vậy. Hai Diệu của Bổn Quả - Bổn Quốc dưới đây, chỉ có hai văn thiết lập Diệu và lướt qua Tích hiển bày Bổn, bảy Diệu sau thẳng thắng như vậy chỉ ra Bổn, xuống dưới lại giải thích rộng ra, cho nên ở đây không bàn đến, văn hoàn toàn có thể thấy. Tiếp theo trong phần Sanh Khởi, có ba: 1. Nêu ra ý hướng đến; 2. Chính thức sanh khởi; 3. Từ "Ngãi nải..." trở xuống là ý kết luận. Tiếp trong phần Đồng Vị, có hai: 1. Thiết lập; 2. Từ "tác thử..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích lại có hai: Một, Trình bày về ý khai hợp; Hai, Từ "tích trung..." trở xuống là chính thức trình bày về khai hợp. Trong đó có bốn: a. Trình bày trong Tích là nhân khai quả hợp; b.Trình bày về Cảm Ứng như nhau không khai không hợp; c. Từ "bổn khai..." trở xuống là trình bày trong Bổn nhân hợp mà Quả khai; d. Ý về lợi ích như nhau cũng giống như Cảm Ứng bình đẳng. Văn phần (a) lìa nhân trong Tích phân làm bốn, hợp trong quả thì thọ mạng và Niết-bàn làm thành một loại ba pháp, hợp Bổn Môn này thành Niết-bàn thọ mạng. Tiếp là cảm ứng như nhau bổn tích đều có hai xứ có tên gọi giống nhau, cùng là Dụng của trong quả vị. Tiếp là trình bày nhân hợp trong Bổn như trước, chỉ trình bày về quả khai. Trong Tích không vcó tên gọi của quả, tức là trở thành lìa ba pháp để làm quả đều có ba trong Bổn có tên gọi của quả cho nên chỉ nói là lìa hai pháp. Trong đó phân làm ba: 1. Giải thích về ý khai, Pháp Hoa này Đức Phật chưa nhập diệt cho nên không luận đến Niết-bàn, Đức Phật xưa kia ở tại Pháp Hoa tỏ ý nhập diệt đều là Cơ thanh tịnh, 2. Từ "hựu vãn sự..." trở xuống là dựa theo sự việc đã xác định chính thức trình bày khai mở đưa ra; 3. Từ "tích trung..." trở xuống là tiếp tục giải thích nguyên cớ không sử dụng trong tích. Một Diệu cuối cùng có hai nơi có tên gọi giống nhau, mà nay và xưa khác nhau về thời gian, mười khai hợp của Bổn Tích đã sai khác, nếu như không hiểu rõ mười môn trong tích, thì làm sao có thể hiểu được sáu ngãi của những lý này và chỉ quy mười diệu của những nhân quả này? Tiếp là văn dẫn chứng, có ba: 1. Ý dẫn văn; 2. Chính thức dẫn ra; 3. Kết luận. Văn phần một có ba: Một. Sơ lược nêu ra xứ sở dẫn văn; Hai. Từ "Nhiên tiên Phật..." trở xuống là trình bày về ý sơ lược trong văn phần Bổn; Ba. Từ "Kim tựu..." trở xuống là trình bày về văn sơ lược mà nghĩa đầy đủ. Thứ năm là giải thích rộng về mười văn, văn tự phân làm mười. Trong đó lại có hai: 1. Tổng quát trình bày về ý Bổn Diệu; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một lại có ba: 1. Sơ lược trình bày về ý hướng đến;

2. Từ “đản bổn cực...” trở xuống là trình bày về Bổn cách xa khó biết; 3. Từ “Tuy nhiên...” trở xuống trình bày về không thể không biết. Tiếp là chính thức bày về Nhân Diệu, lại có hai: 1. Giải thích; 2. Liệu giảng. Phần một lại có ba: Một. Thiết lập bổn; Hai. Từ “Tích nhân đa chủng...” trở xuống là dẫn ra tích phân rõ khác nhau; Ba. Từ “Dĩ tam nghĩa...” trở xuống là lướt qua tích hiển bày bổn; chính diệu phía sau phân văn đều như vậy. Văn phần một lại có ba: a. Dẫn ra văn; b. Giải thích; c. Từ “nhất cú...” trở xuống là kết luận bốn nghĩa về nhân của Bổn, chín phần sau đều như vậy. Nói là “Tá thảo nhiên đăng...” là trong Đại Luận quyển thứ bốn giải thích về nhân duyên đời trước của Đức Phật và A-nan rằng “đời trước Thích Ca làm người thợ gốm tên gọi là Đại Quang Minh. Thời ấy có Đức Phật danh hiệu Thích Ca Văn, đệ tử của Đức Phật ấy có tên gọi như đệ tử của Phật bây giờ, cùng với Đức Phật đi đến ở lại nhà người thợ gốm. Người thợ gốm đem đệm cỏ, thắp đèn, pha nước mật cúng dường Đức Phật và Tỳ-kheo, phát thệ nguyện rằng: sẽ làm Phật ở đời ngũ trược sau này. Phật và đệ tử giống như tên gọi của Phật bấy giờ không khác.” “Xưa làm Ma Nạp” thì đầy đủ như Thụy Ứng Nhiên Đăng Thọ Ký Đắc Vô Sanh nhẫn, cho nên biết là Thông Phật. Xưa làm Bảo Hải Phạm Chí, đầy đủ như kinh Bi Hoa thứ hai nói: “có vị Bồ-tát tên gọi Tịch ý, thưa hỏi Đức Phật: Thế giới của chư Phật còn lại đó đều thanh tịnh, nay Đức Thế Tôn vì sao ở nơi ngũ trược này mà thuyết về tam thừa?” Đức Phật dạy: “Quốc độ thanh tịnh và không thanh tịnh đều là bổn nguyện vốn có, Ta ở đời quá khứ hằng sa a tăng kỳ kiếp, thế giới Đức Phật này tên gọi San đề lam, kiếp gọi là Thiện Trì, Luân Vương tên gọi Vô Tránh Niệm, trong thế giới của Luân Vương, có một đại thần tên gọi Bảo Hải, là dòng dõi Phạm Chí khéo biết xem tướng, lúc ấy sanh được một người có ba mươi hai tướng tốt - tám mươi vẻ đẹp, chư Thiên thường đến cúng dường, nhân đó đặt tên gọi là Bảo Tạng. Về sau xuất gia thành đạo cũng gọi là Bảo Tạng, chuyển pháp luân hóa độ chúng sanh rồi, lần lượt đi vào làng mạc thuyết pháp cho Thánh Vương xong, Vương thỉnh mời an cư, bảy báu của vương cũng tự mình cúng dường. Vương có ngàn người con cũng đều cúng dường ba tháng”. Rộng ra như trong kinh nói: “Cho đến hết hai trăm năm mươi năm, sau đó Bảo Hải đi đến nơi Đức Phật được thọ ký làm Phật. Chúng sanh trong vi trần thế giới mười phương phàm là người được ánh sáng của Bảo Hải hóa độ, đều thành đạo cùng một lúc. Bảo Hải tiếp tục khuyến khích Luân Vương, phát tâm, lần lượt khuyến khích thái tử phát tâm, tiếp tục khiến cho chư Thiên Bát Bộ phát tâm, cho đến

ba ngàn thế giới đều phát tâm Bồ-đề. Sau đó ở trong đường súc sanh địa ngục, trước mỗi một chúng sanh hiện bày một thân Phật khiến cho được xa lìa đau khổ. Trong bảy năm, Nhân- Thiên Bát Bộ, ai không có tâm ham muốn, đều phát tâm cúng dường." Lại là thầy của Di Đà, ấy là trong phẩm Thọ Ký kia Đức Phật ấy trước tiên đi vào Tam muội, hiện bày Tịnh Độ khắp mười phương tập hợp các vị Bồ-tát, trước hết thọ ký cho Bảo Hải. Bảo Hải tiếp đến thọ ký cho Di Đà, tiếp tục thọ ký cho Thái tử Luân Vương rằng: Ông nhìn Nhân - Thiên và ba ác đạo, sinh tâm Đại Bi, đoạn trừ mọi khổ não, khiến cho được an lạc. Nay sẽ gọi tên ông là Quán Thế Âm... Thái tử Luân Vương cho đến tất cả chư Thiên - người thế gian, không có ai không được Phạm Chí này khuyến khích họ phát tâm, cho nên đều là thầy của họ. Tiếp trong phần lướt qua Tích, có hai: 1. Lướt qua; 2. Từ "Nhược đắc..." trở xuống là dung thông. Văn phần một có ba: Một. Nêu ra phương pháp lướt qua, nên tìm hiểu ba nghĩa; Hai. Từ "Kim thế..." trở xuống là giải thích về ý của phương pháp lướt qua Tích; Ba. Từ "Nhược chấp..." trở xuống là chỉ trích sai lầm chấp vào Tích. Văn phần một, từ giáo môn suốt một thế hệ không có gì không đều nói rằng Già Da mới thành tựu, Đại thừa dung thông không có gì hơn được Hoa Nghiêm. Đầu kinh cũng nói ở nơi Bồ-đề Tràng mới thành tựu Chánh Giác, cho nên biết Đại - Tiểu thuyết thành tựu đều gần, do đó biết là Tích. Nghĩa thứ hai, nếu là nhân của Bổn thì không cần phải nhiều loại, chỉ thuận theo tu một nhân viên mãn cảm một quả viên mãn. Đã có bốn nghĩa nông sâu không như nhau, nên biết rằng chính là Bổn thật sự thành tựu sau đó tùy thuận căn cơ của chúng sanh, cơ duyên không giống nhau thuận theo Bổn thùy Tích thị hiện bốn tướng của nhân, vì vậy biết không giống nhau chắc chắn thuộc về Tích. Nghĩa thứ ba, chỉ khai mở Thọ Lượng gợi ý đưa ra Bổn lâu xa lúc đầu, trung gian cho đến hôm nay tùy ý vận dụng tự phế bỏ. Phất ấy là Bạt là Trừ ban đầu vì Tích che phủ, nay lướt qua làm mất đi sự che lấp nêu ra Bổn chân thật. Nhân Diệu đã như vậy, cho đến lợi ích, tương tự như vậy có thể biết. Văn phần hai có thể biết. Trong phần ba là chỉ trích sai lầm, có ba: a. Trình bày về chấp Tích mê Bổn; b. Dựa theo Hạ biết về Thượng khiến cho nhận biết Tích hiểu về Bổn, "Dựa theo Hạ biết về Thượng", câu này thích hợp phải ở sau "Luân thí vị Diệu", hoặc là có thể viết nhầm, tức trở thành hai văn đều có Pháp - Thí dụ; c. Từ "Minh hô..." trở xuống là than thở quở trách. Tiếp trong phần liệu giản, câu hỏi có thể biết. Trong trả lời có hai: 1. Tổng quát trả lời chẳng phải chất vấn về Sơ Trú; 2. Từ "Hựu trung gian..." trở xuống là nêu ra quả so sánh với nhân.

Tiếp trong phần Bổn Quả Diệu cũng có ba, như trước văn phần đầu có hai: 1. Dẫn kinh thiết lập Bổn; 2. Giải thích. Tiếp trong phần nêu ra bốn Giáo không giống nhau trong Tích rằng: Hoặc là nói đạo thọ - thảo tòa- ba mươi bốn tâm... ấy, trong Câu Xá Bà Sa - Trí Luận đã trình bày về ba kỳ - bốn bậc thành đạo Bồ-tát, xuất xứ từ văn này không như nhau, đạo thọ - thiên y có đủ như trong kinh Đại Phẩm, hoặc nói là tịch diệt đạo tràng có đủ như trong kinh Hoa Nghiêm, hoặc nói là đạo tràng hư không làm chỗ ngồi..., cũng như Phổ Hiền Quán trong kinh Hoa Nghiêm. Đại Luận ba mươi tám nói: "kinh Thanh văn thuyết là bày đệm cỏ, trong kinh Đại thừa thuyết là hoặc thấy trải nệm cỏ dưới cội cây, hoặc thấy bày gấm vóc cõi trời, y phục sáu cõi trời không giống nhau, tùy theo phước đã cảm thọ; hoặc thấy bảo tòa Vô lượng do tuần." Từ "Nhược thị..." trở xuống là giải thích ba nghĩa trên và chỉ trích sai lầm đều như văn. Tiếp trong phần Quốc Độ Diệu phân văn như trước. Trong phần Tích không giống nhau, lại có hai: 1. Dựa theo kinh khác; 2. Dựa theo Tích Môn của kinh này. Trong văn phần một, trong bốn quốc độ không giống nhau nói hoặc là nói Tây Phương có quốc độ tên gọi Vô Thắng ấy, kinh Niết-bàn nói: "Về phía Tây hơn ba mươi sáu hằng sa, có quốc độ tên gọi Vô Thắng". Lại nói: "Mười phương thế giới đều có Tịnh Độ của Thích Ca". Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm lại nói: "Thích Tôn có Tịnh Độ tên gọi Nhất Đăng Minh, là quốc độ của Thích Ca". Đây là cũng giải thích trong Tích. Nói là Thường Tịch Quang độ, lại có hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Như trong Bổn Môn có các vị Bồ-tát ở Hạ phương hiện ra từ mặt đất an trú giữa hư không, từ mặt đất hiện ra rồi, cũng đến Diệu tháp bảy báu giữa hư không, hư không cả hai bên đều biểu thị cho Tích Quang. Lý Tịch Quang thông suốt như gương như đồ dùng ấy là ví như chư Thiên dâng cúng thức ăn trong đồ dùng quý báo, như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Ba lần thay đổi thổ điền hoặc là thấy Đồng Cư Tịnh Độ cho đến Phương Tiện Hữu Dư ấy, Tịnh Độ ba lần thay đổi nếu dựa vào tướng của quốc độ thì giống như Đồng Cư Tịnh Độ, dựa vào di chuyển Thiên-Nhân đặt vào quốc độ khác toàn là những cây báu-những tòa sư tử quý báu, chỉ có chư Phật và các vị Bồ-tát, thì giống như Phương Tiện Hữu Dư. Vì vậy có thể nói rằng dựa theo văn lại cũng như cõi Thật Báo không có gì chướng ngại. Tiếp theo trong phần trình bày về Cảm Ứng thì văn cứ trên đại thể là giống nhau, văn sau lại thêm vào thô Diệu rộng hẹp để liệu giảng mà thôi. Đầu tiên trong bốn Giáo có Tích khác nhau nói rằng Tam tạng Phật một ngày ba thời soi chiếu căn cơ, ấy là cùng với Thông Giáo phía sau đều nói soi chiếu chín Pháp giới, đương

giáo đều có tam thừa vốn là vậy. Trong Tam tạng giáo lại như Đại Luận đều nói Đức Phật vào thành khất thực, bị cha mẹ người nữ đã ngăn chận không thể ra được, bởi vì người bệnh, bởi vì muốn khiến cho mọi người trông thấy tướng tốt, bởi vì người vốn không có tâm bố thí đợi cầu xin mới bố thí. Như vậy có mười nhân duyên, đều là tướng của Tam tạng giáo quán xét căn cơ làm lợi ích cho chúng sanh. Tiếp trong phần phân biệt nói: vả lại, Bổn Cảm - Tích Cảm - Thô-Diệu là bốn câu trái ngược với nhau ấy, văn phần bổn cách xa chỉ cho ban đầu, lúc thật sự đạt được đã phủ khắp cơ duyên cũng có bốn Giáo, thì ba Giáo là Thô mà Viên giáo là Diệu. Trong Tích che phủ cơ duyên cũng không ra ngoài bốn Giáo thô diệu cũng như vậy. Vì thế nay không thuận theo thô Diệu để phân định Bổn Tích, chỉ thuận theo ban đầu gọi đó là Bổn, nên biết rằng Bổn thì thô Diệu đều là Diệu, thô Diệu trong Tích đều là Thô, rộng hẹp có thể biết. Bốn câu thô Diệu trong Ứng như văn, nhưng che phủ nhiều thế giới là rộng, che phủ ít thế giới là hẹp. Thùy Ứng lúc đầu và trung gian cũng đều có rộng hẹp, nay cũng không thuận theo rộng hẹp để phân định, cho nên biết thành tựu đã lâu và rộng hẹp đều là Diệu, trung gian và hôm nay rộng hẹp đều là Thô. Tiếp trong phần Thần Thông thì văn cú trên đại thể giống nhau, nhưng bốn câu liệu giảng như trên ấy là Bổn chung cả thô Diệu-Tích chung cả thô Diệu để là bốn câu, Bổn-Tích rộng hẹp thì bốn câu cũng như vậy, cũng không dùng thô diệu rộng hẹp mà phân định Bổn-Tích chỉ chọn lấy ban đầu để làm Bổn. Thứ sáu trong phần Thuyết Pháp Diệu trình bày trong Tích khác nhau, có hai: 1. Sơ lược ví dụ về Niết-bàn có ba Vị sinh ra từ trâu? 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Giải thích; 2. Hỏi đáp liệu giản. Phần một trong giải thích có hai: a. Nêu ví dụ; b. Từ "Phật diệc như thị..." trở xuống là chính thức kết hợp. Văn phần (a) lại có hai: Trước là tổng-biệt nêu ví dụ, tiếp từ "Nhược ngưu..." trở xuống là sơ lược dùng ba Giáo kết luận. Phần trước lại có hai: đầu là tổng quát, tiếp từ "Nhược đạm phàm thảo..." trở xuống là tách biệt. Văn phần đầu bởi "Vì con bê không ở cao nguyên..." đến "nơi ẩm thấp v.v..." đây là dẫn trong Đại Kinh quyển thứ hai phá bỏ cách trị bệnh cũ nói rằng: "Nếu như là bò sữa không ăn hèm rượu (Rượu là Chân-hèm rượu là Tục, lúa mạch là trải qua phân biệt) thì con bê ấy điều hòa tốt lành (chẳng hướng theo Không-chẳng chấp vào Hữu), nơi chăn thả không ở cao nguyên (Niết-bàn) cũng không ở nơi ẩm thấp (sanh tử), uống làn nước trong (chẳng phải ham muốn ô trược), không khiến cho chạy nhảy rong ruổi (không thấy phân tán), không cùng với bò cái sống chung một

bầy (Bất cọng pháp của Phật), ăn uống điều hòa dễ chịu (không đói không-chẳng no Tục), vĩ sữa như vậy gọi là cam lộ (Bí mật tạng)”. Cỏ “Nhẫn” ấy là nghĩa hàm chứa nhiều loại, cho nên phân biệt đưa ra bốn Vị như văn. Tiếp trong phần kết hợp, có hai: 1. Tổng quát; 2. Từ “Thiện thú...” trở xuống là tách biệt. Trong tách biệt có hai: 1. Nhân Thiên Bốn Giáo; 2. Năm Vị, lại có hai: đầu là dựa theo Bộ thuận theo Giáo, tiếp là sơ lược đối chiếu với bốn Giáo-bốn Phật đích thực kết hợp năm Vị cùng sản sinh ra từ trâu. Đầu là nói về hai Cơ tiếp súc sinh ra Vị thứ bốn-thứ năm ấy, đây là hai giáo Biệt-Viên trong Hoa Nghiêm, đây chính là dựa theo Bộ thuận theo Giáo lập thành tên gọi, ví dụ còn lại có thể biết. Văn tiếp theo lại dựa vào Đương Phần đã nói không giống nhau. Từ “Phục thứ” trở xuống là lại dùng bốn câu phân biệt về Dĩ kim, cho nên biết đầu là trình bày về Bổn Tích quá khứ-hiện tại, hãy còn là nối thông một đường. Tích quá khứ - Bổn hiện tại phân biệt như trước. Bổn quá khứ-Tích hiện tại: Bổn quá khứ ấy là ban đầu, Tích hiện tại ấy là Tích Môn, là Tích hiện tại Đức Phật đã thuyết. Cùng là Tích ấy thì Bổn thành tựu về sau- Tích Môn trở về trước là Tích quá khứ. Nay Bổn Môn này cũng là Tích Phật đã thuyết vậy. Hiện tại - quá khứ đều là Bổn: Ban đầu là Bổn quá khứ-Bổn Môn là Bổn hiện tại. Quyền thật cho đến sự lý bốn câu.... ấy, đều dùng Bổn Tích quá khứ và hiện tại hướng về với nhau làm bốn câu, như quá khứ Thật-hiện tại Quyền-hiện tại Thật - quá khứ Quyền đều là Quyền-đều là Thật, cho đến Sự Lý cũng lại như vậy. Nhưng dùng ban đầu làm quá khứ- làm Bổn, ví dụ trước có thể biết tiếp trong phần quyến thuộc Diệu chỉ đưa ra tướng của Bổn, bắt đầu từ Văn Thù - Quán Âm cho đến người mê hoặc không hiểu biết là sơ lược đưa ra tướng khác nhau trong Tích, thuận theo trong các Bộ đưa ra tướng của chúng Thánh, cũng có thể làm thành bốn tướng khác nhau. Nay phần đầu như văn, tiếp theo là giải thích. Trong giải thích lại có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Giải thích nghi ngờ. Phần đầu nói Tịch Quang là pháp tánh hư không ấy, tức là lấy Hạ phương và tháp báu ở hư không phương này biểu thị cho Tịch Quang. Các vị Bồ-tát này trú giữa hư không Hạ phương, từ lúc hiện ra về sau cũng trú giữa hư không, ở Quốc độ này được nghe về khai Quyền hiển Thật đạt được Vô sanh nhẫn, cũng là trú giữa hư không của cõi Tích Quang. Tuy đều là hư không mà biểu thị cho Tích Quang, thì người có thể an trú không thể không có sự tiếp cận từ lâu, Bồ-tát hiện ra đạt được Nhẫn đã lâu, vì vậy trong Tích người mới tiếp cận đi vào không biết người đi vào đã lâu. Tiếp là văn trong phần Tích nói rằng Văn Thù-Quán Âm hoặc là làm Thầy-hoặc là làm đệ tử,

ấy là xưa kia Văn Thù làm Bồ-tát Diệu quan giáo hóa tám vị Vương Tử thời Phật Đăng Minh, tám vị Vương Tử này lần lượt thọ ký cho nhau, vị Vương Tử cuối cùng ấy tên gọi là Nhiên Đăng. Nhiên Đăng đã là thầy của Thích Ca, Diệu quan mới thành vị tổ sư chín đời của Thích Ca. Trong kinh Quán Âm nói Thích Ca thời quá khứ đã học tập đạo pháp từ Chánh Pháp Minh Như Lai, Chánh Pháp Minh Như Lai chính là Bổn thân của Quán Âm, cho nên biết Văn Thù-Quán Âm đều đã từng làm thầy. Điều Đạt tức là Tiên nhân A Tư Đà, đầy đủ như trong kinh này. Những người như vậy mà lại làm đệ tử hỏi về Bổn Tích so với nhau, thì số bụi trần của ngàn thế giới còn ít mà tăng đạo thì nhiều, ấy là Bồ-tát hiện ra từ mặt đất trong tam thiên thế giới là quyến thuộc ở thời gian của Bổn, chỉ nói mặt đất tam thiên thế giới đều chấn động tách ra có Vô lượng Bồ-tát đồng thời xuất hiện. Nếu so với quyến thuộc trong Tích ở thời gian hiện tại, như tăng đạo giảm bớt sanh trong phẩm Phân Biệt Công Đức, thì sáu trăm tám mươi vạn ức na do tha hằng hà sa chúng sanh đạt được Vô Sanh Pháp Nhẫn, lại gấp ngàn lần số này được Văn trì Đà-la-ni, số nhiều như bụi trần của một thế giới đạt được Biện Tài, số như bụi trần của đại thế giới đạt được Bất Thoái Trung Thiên và Tiểu Thiên cho đến một Tứ Thiên Hạ cho đến bụi trần của tám thế giới bắt đầu phát tâm, so với Dũng Xuất thì Dũng Xuất rất ít. Bốn câu phân biệt cũng theo thể lệ như văn trước, chỉ dùng sự tiếp cận lâu dài mà phân định Bổn Tích, hoàn toàn không dùng Pháp thân nông sâu hóa duyên rộng hẹp để phân định. Tiếp là phần Niết-bàn Diệu trình bày trong Tích không giống nhau, trước là trình bày về ý của Tích tuy là không giống nhau, mà Bổn không có dài ngắn, tiếp từ “Hoặc thủ...” trở xuống là chính thức trình bày về khác nhau. Trong ý văn phần đầu nói bắt đầu từ các đệ tử cuối cùng đến các loài rắn rít bò cạp là, trong Đại Kinh đưa ra: “Chúng là tám mươi ức trăm ngàn Tỳ-kheo thành tựu Đại thừa đệ nhất Không Hành, sáu mươi ức Tỳ-kheo ni đều là Đại A-la-hán, một hằng sa Bồ-tát, hai hằng sa Ưu-bà-tắc, ba hằng sa Ưu bà di, bốn hằng sa Ly Xa, năm hằng sa Đại Thần, sáu hằng sa Quốc Vương, bảy hằng xa Phu Nhân, tám hằng sa Thiên Nữ, chín hằng sa Long Vương, mười hằng sa Quỷ Thần, hai mươi hằng sa Kim Sí Điểu, cho đến hết thảy Ong Chúa trong cõi Diêm-phù-đề. Lại ở Đông phương cách nơi này Vô lượng vô biên hằng hà sa số vi trần thế giới, quốc độ ấy có Đức Phật danh hiệu Hư Không Đẳng Như Lai, bảo với Đại đệ tử thứ nhất rằng: Nên đến thế giới Sa-bà ở phương Tây, thế giới ấy có Đức Phật danh hiệu Thích Ca Văn không lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn ông có thể mang

cơm thơm ở thế giới này để dâng cúng Đức Phật ấy, Đức Phật ấy dùng xong đi vào Niết-bàn và có thể lễ lạy cung kính cầu xin quyết định những nghi ngờ! Lúc ấy Vô Biên Thân Bồ-tát liền vâng theo lời dạy của Đức Phật từ chỗ ngồi mà đứng lên cúi đầu lạy và nhiễu vòng quanh Vô lượng vòng, chúng Đại Bồ-tát đều cùng nhau lên đường đi đến thế giới Sa bà. "Lại còn A Xà Thế Vương và phu nhân của Vương, cho đến nhìn chất độc có thể hại chết người ấy, là loại bọ hung rắn rít bò cạp và mười sáu ác luật nghi. Cát Khương cũng gọi là Khương Lan, tức là con bọ hung. Trong Nhĩ Nhã nói là loài côn trùng cánh cứng màu đen ăn đất và phân. Phúc ấy là Độc vậy, tức là loài rắn lao hiểm độc. Nhĩ Nhã nói con châu chấu chưa có cánh ấy, lại nói là thân rộng ba tấc lớn như cánh tay. Sử Ký nói nọc độc châm vào tay thì gãy. Sai ấy là con bò cạp, một loại trùng độc vậy. Tả Truyện nói: "Loài không Sai ấy mười năm hãy còn có độc, cuối đuôi cuốn lại giống như tóc người phụ nữ". Chữ Phúc là chú âm của chữ Phù và chữ Mục, không giống như âm chữ Phúc là Phước. Có người nói: Vô Biên Thân Bồ-tát thân lượng vô biên, tại sao lại nói từ nơi kia đến nơi này? Thuận theo hỏi vặn lại rằng: Đã nói là đến nơi này sao lại nói là Vô Biên? Nói là Vô Biên, ấy là thân thật sự có giới hạn mà tên gọi không có giới hạn, như thọ mạng của Phật A Di Đà thật sự là hữu lượng mà tên gọi là Vô lượng. Nếu như thọ mạng là Vô lượng thì làm thế nào có thể có Quán Âm Bổ Xứ ? Nằm nghiêng đau lưng, như trong Chỉ Quán thứ tám ghi lại, và nằm đầu hướng về phía Bắc... ấy cũng là tướng của Tam tạng Phật, đầy đủ như Chỉ Quán thứ nhất ghi lại. Tiếp trong phần chính thức trình bày về không như nhau, có hai: 1. Dựa theo hai kinh giải thích về tướng; 2. Kết luận hiểu là ý hai kinh giống nhau. Văn phần một lại có hai: Một. Trình bày về không giống nhau để nói rõ kinh này; Hai. Từ "Kinh viết..." trở xuống là dẫn ra giống với Đại Kinh trình bày. Văn phần một lại có hai: a. Tạng, Thông giáo; b. Biệt, Viên giáo. Văn phần (a) có hai: Đầu là sơ lược nêu ra hai khác nhau; tiếp từ "Sanh thân..." trở xuống là giải thích lại về hai sai khác. Trong phần giải thích về Tam tạng giáo nói Thực Đàn Nhĩ ấy, Trường A Hàm thứ ba nói: "Đức Phật đến vườn Xà Đầu thuộc thành Ba Bà, có Trưởng giả tên gọi Chu Na, thỉnh Đức Phật và chúng Tỳ-kheo Tăng, đặc biệt dùng các loại hiếm có trên đời để nấu cháo Chiên Đàn Nhĩ dâng cúng Đức Phật. A-nan thưa rằng: Trưởng giả thiết cúng không có phước, Đức Phật lần cuối cùng ở tại nhà ấy thọ thực nhập Bát Niết-bàn. Đức Phật dạy: Đừng nói lời như vậy, Trưởng giả này nhận được phước lợi to lớn cùng với thọ mạng-sắc lực-thiện danh rất lớn, sanh

nhiều của cải quý báu-chết được đầu thai lên cõi trời”. Tiếp trong phần Biệt Viên, có hai: 1. Biệt; 2. Viên. Trong Biệt có hai: Một, Dẫn ra Địa vị và con người; Hai, Chính thức giải thích. Trong phần giải thích nói Sắc Giải thoát cho đến Thức Giải thoát đến vô dư ấy, đã nói Diệt Sắc cho đến Diệt Thức tức là nghĩa của giới ngoại tích sắc, do đó bởi vì nhân hết gọi là Hữu Dư-quả mất đi gọi là Vô dư. Theo lý mà nói thì nhân quả biến dịch không cần phải phân hai, nên biết là thành tựu nghĩa của Biệt giáo. Tiếp theo kinh nói “Trong chỗ ngồi hôm nay...” ấy, trích từ kinh Tượng Pháp Quyết Nghi, cùng với văn Đại Kinh giống nhau, lại có hai: 1. Nêu ra 2. Từ “Thử minh...” trở xuống là kết luận. Tiếp từ “Đại Kinh...” trở xuống trong pháp hội giống nhau, có bốn: 1. Sơ lược nêu ra điểm giống nhau; 2. Từ “Đại Kinh....” trở xuống là chính thức kết hợp; 3. Từ “Nhị Kinh...” trở xuống là kết luận cùng thuận theo căn cơ lợi-độn; 4. Từ “Hựu sổ sổ....” trở xuống là kết hợp trình bày về Văn thường. Phần một như văn. Trong văn phần hai nói Ca-diếp lần đầu hỏi về Trường Thọ, ấy là trong Đại kinh thứ ba đầu tiên thiết lập ba mươi sáu câu hỏi, câu thứ nhất hỏi sau nói là được thân bất hoại trường thọ như Kim Cang. Văn sau trong phần trả lời như phẩm Trường Thọ dựa vào Kim làm ví dụ, chỉ dựa vào người trẻ tuổi mà không dựa vào người già, đi mãi mà vẫn tìm không ra nơi nào có vàng, đã nói “Đi mãi mà vẫn” cho nên biết Pháp than thường trú bất diệt. Xuống dưới phẩm Kim Cang Thân, trình bày rộng về bảo vệ pháp giữ giới bất sát đạt đựơt thân Kim Cang. Từ “Hựu Kinh...” trở xuống là văn khắp nơi trình bày về thường trú ở vị lai. Phần ba có thể thấy. Trong phần bốn kết hợp với Thường nói hai vạn Phật Đăng Minh v.v... ở Pháp Hoa trình bày về Thường... tức là, hai vạn Phật Đăng Minh đầy đủ như trrong phẩm Tựa giải thích, kinh Pháp Hoa trình bày rộng về Nhất Thừa, Nhất Thừa chính là thường trú vậy. Tiếp trong phần trình bày về Thọ Mạng Diệu, trước là thiết lập, tiếp là dẫn kinh. Trong phần dẫn kinh, trước là dẫn ra văn này, tiếp là giải thích, tức là dẫn ra trung gian để so sánh với Bổn. Trong phần trình bày về Tích khác nhau, có hai: 1. Tạng Thông; 2. Biệt Viên. Văn phần một có hai: Một. Sơ lược giải thích; Hai. Từ “thử lưỡng...” trở xuống là phân định không có Bổn của Pháp thân. Trong phần Biệt Viên cũng có hai: 1. Sơ lược giải thích; 2. Từ “như thử đẳng...” trở xuống là so sánh kết luận. Trong phần giải thích về lợi ích Diệu, cũng đầu là sơ lược thiết lập về lợi ích, câu trước thiết lập-câu sau giải thích, tiếp từ “Nhược Tích...” trở xuống là trình bày về Tích khác nhau, nay ở đây sơ lược nêu ra, đầy đủ thuận theo giống như trước, bảy lợi ích-mười lợi ích ấy vậy.

Nói là cho đến tăng thêm đạo... ấy, dựa theo kinh tuy là Bổn Môn, đã là đời nay thì trong Tích dựa vào Bổn gọi là Bổn Môn, cho nên biết ngày nay chính là lợi ích trong Tích, thậm chí Bổn thành tựu về sau đều gọi là trung gian. Trung gian hiển bày Bổn đạt được lợi ích ấy hãy còn trở thành lợi ích của Tích, huống là ngày nay sao? Từ "Dĩ Tích..." trở xuống là tiếp tục đưa ra tướng lợi ích của Bổn, văn về Bổn đã hạn hẹp thì cũng dựa theo Tích mà biết được Bổn, vì vậy từ "Bổn Bổn..." trở xuống trình bày về tướng hiển lộ dung hòa với nhau, các Tích tuy nhiều nhưng sử dụng Bổn làm Bổn cho nên nói là Bổn Bổn. Bổn Sự trước đây, nếu như không nhờ vào Tích thì làm sao có thể biết được Bổn, giống như bỏ ảnh dựa vào hư không tức là nghĩa này vậy. Phần sáu là liệu giảng ba đời, trước là sơ lược thiết lập, tiếp là hỏi đáp liệu giảng. Văn phần trước có ba: 1. Dẫn kinh nêu ra tướng? 2. Từ "Nhược hoá..." trở xuống là giải thích; 3. Từ "Tam thế..." trở xuống là kết luận. Trong phần kết luận, có hai: 1. Pháp; 2. Ví dụ. Tiếp trong phần hỏi đáp, đầu là như văn, câu hỏi thứ hai ấy là nếu như nói chư Phật đều có phân thân, thì Đa Bảo cũng thuốc về số của chư Phật, sẽ có phân thân, vì sao nói là toàn thân không phân tán, tức là trở lại chất vấn, nếu như toàn thân, vì sao lại nói là khắp nơi nghe kinh? Trong phần trả lời dẫn Đại Luận giải thích trong tám niệm, thứ nhất trong niệm Phật nói rằng đã nói là Hoá thân tức là phân thân. Từ "Sư nói" trở xuống là dẫn Nam Nhạc giải thích, dựa vào văn kinh. Văn nói: "lúc sắp diệt độ bảo với bốn chúng đệ tử rằng: Muốn cúng dường toàn thân của Ta, nên dựng lên một toà tháp to lớn, lúc xuất hiện chứng minh kinh thì toàn thân nằm ở trong tháp, dùng lực thệ nguyện nghe kinh khắp nơi". Theo Nam Nhạc giải thích thì sao khi Đa Bảo diệt độ toàn thân không phân tán, không phân tán ấy không giống như thân nát vụn còn lại xá lợi mà thôi, không ngại gì chư Phật cũng có phân thân. Từ "Như nhập..." trở đi, trình bày bao gồm Pháp Hoa là Viên là Thường. Từ "Khẩu xướng..." trở xuống là trình bày đầy đủ bốn Đức để chứng minh cho Thường. Chân Tịnh Đại Pháp ấy, Chân là đức Thường-Tịnh là đức Tịnh. Đã có Thường-Tịnh lẽ nào không có Ngã-Lạc, cho nên nói hai đức có thể biết toàn thân Đa Bảo hãy còn khắp nơi mười phương, cho nên biết chư Phật cũng có phân thân. Hàng độn căn đọc văn kinh hãy còn không hiểu, ấy là không hiểu kinh này có đầy đủ bốn Đức, phân định sai lầm là Pháp Hoa không trình bày về thường trú, vì vậy mà nói xưa nay đều là độn căn. Tiếp theo trong phần hỏi đáp hỏi về chư Phật hiển bày Bổn, câu hỏi như trong văn. Trong phần trả lời lúc ban đầu Diệu Giác dựa vào Sơ Trú làm Bổn, ấy là lúc

ban đầu đạt được; nếu như phần vị Sơ trú được thêm vào làm thành Diệu Giác Phật, thì cũng dựa vào Sơ Trú để làm Thật Bổn. Theo Tịnh Danh Sớ nên làm thành bốn câu, đó là Bổn thấp Tích cao, Bổn-Tích đều thấp. Sơ Trú chỉ thích hợp với hai câu này. Luận về Tích ấy thì dựa theo có Bổn mà nói, Bổn là Pháp thân-Tích là tám tướng. Trước Sơ Trú không có Bổn của Pháp thân, cho nên không thể nào luận đến Bổn cao Tích thấp, vẫn có cao hơn lại không thể nào luận đến Bổn-Tích đều cao. Nếu như Bổn-Tích đều cao và Bổn cao Tích, thì Diệu Giác chỉ thích hợp với hai câu này. Địa vị Diệu Giác cao nhất lại không có gì cao hơn, cho nên không có Bổn thấp Tích cao và Bổn-Tích đều thấp. Trú thứ hai trở lên Đẳng Giác trở về sau đều có đủ bốn câu. Trú thứ hai Tích hiện tại là Sơ Trú, Sơ Trú là Tích thì Bổn cao Tích thấp. Trú thứ hai hiện tại là Trú thứ ba, Trú thứ ba là Tích thì Bổn thấp Tích cao. Trú thứ hai hiện tại là Trú thứ hai, bởi vì hướng về Sơ Trú thì Bổn-Tích đều cao, hướng về Trú thứ ba thì Bổn-Tích đều thấp. Nay văn chính là Bổn thấp Tích cao. Nếu nói trước Sơ Trú theo chiều dọc không có nơi nào dựa vào, lấy Thể làm Bổn-lấy Dụng làm Tích, thì câu này là Bổn-Tích đều thấp. Nếu như theo ý này thì hết thảy chư Phật đều hiển bày về Bổn, nhưng phát nguyện cho nên ở trong Sơ Trú thuyết về thọ mạng lâu dài, thọ mạng thật sự của Sơ Trú lại cũng Vô lượng. Nói phát nguyện thuyết thọ là chỉ đạt được Pháp thân thì nhất định được trường thọ có duyên căn cơ chín mùi tuyên thuyết thoả mãn nguyện xưa... thuận theo còn giải thích về Phật lúc đầu ấy, tức là trong thân Diệu Giác tự lấy Thể-Dụng để làm Bổn-Tích, đây là câu Bổn-Tích đều cao, chỉ thiếu một câu Bổn cao Tích thấp. Trong phần hỏi rằng chương Ngũ Phật nói thế nào, như trong phẩm Phương Tiện mở rộng về khai mở hiển bày dựa theo chương Ngũ Phật, đều nói là cũng dùng Vô lượng cho đến đều là một Phật Thừa, nếu như vậy thì tất cả chư Phật thảy đều khai mở và hiển bày? Ý trả lời là Phật cũng không thuận theo tất cả để khai mở Quyền, kinh nói tất cả là dựa theo đưa ra uế độ để giải thích về khai mở hiển bày mà thôi. Lại hỏi: Nếu như vậy thì vẫn dùng Diệu để phá Diệu cho đến ví dụ cũng thuận theo Diệu ấy, văn trước đã dùng Bổn Diệu phá bỏ Tích Diệu thì Tích Diệu trở thành thô. Từ “Diệc ứng...” trở đi, cùng chất vấn về Tích Diệu bị phá bỏ đã trở thành thô, mười thô bị phá bỏ cũng thuận theo trở thành Diệu. Từ “Sở phá...” trở đi lại cùng dùng bốn trụ tiếp tục ví dụ chất vấn rằng: Thô là đối tượng phá bỏ đã có thể trở thành Diệu, thì bốn trụ phiền não cũng là đối tượng phá bỏ cũng thuận theo trở thành Diệu căn? Tiếp trong văn trả lời lại dẫn ra chất vấn về bốn trụ để so sánh với

chất vấn ban đầu, nếu như dựa theo nghĩa Đốn thì bốn trụ tức là Diệu thuận theo như câu hỏi đã hỏi, huống là bốn trụ Trí mà so sánh đưa ra chất vấn ban đầu, bốn trụ thô Hoặc hãy còn trở thành Diệu, huống là trí sanh diệt và vô sanh diệt mà chẳng phải là Diệu hay sao? Tiếp theo ý hỏi là Bổn thành tựu về sao, trung gian Thuỳ Tích Quyền-Thật-Thiên-Viên đều gọi là Quyền bởi vì là Tích cho nên đều là Quyền, Quyền tức là Thiên thì cũng có thể đều gọi là Thiên hay sao? Tiếp theo trả lời về nghĩa sai khác ấy không theo lệ quy định. Pháp đã xác định thuộc về Bổn-thuộc về Tích, nhất định là Thiên-nhất định là Viên, mà Giáo thì không như vậy, ở Bổn thì Quyền-Thật đều là Bổn, Bổn cho nên là Thật, ở Tích thì Quyền-Thật đều là Tích, Tích cho nên gọi là Quyền. Thiên-Viên cho đến Thể-Dụng cũng như vậy, pháp thì đã xác định không thể nào thuộc về Bổn, Thể-Dụng gọi là Thể, thuộc về Tích thì Thể-Dụng đều là Dụng. Nếu như Giáo đã thuyết thuộc về Bổn thì Thể-Dụng đều là thật, thuộc về Tích thì Thể-Dụng đều là Quyền. Nên biết rằng Thể-Dụng... cũng có thể là pháp, Sự Lý-Lý Giáo-Giáo, Hành theo đây có thể biết. Vì vậy văn sau nói Sự Lý trong Bổn trước đã thích hợp là Diệu, Sự Lý trong Tích mới thích hợp là Thô. Giáo Hành còn lại đều theo lệ quy định có thể thấy. Bốn câu ấy là Biệt có Địa Tiền thô mà chứng đạo là Diệu, Viên giống như văn. Kềm theo Diệu thô ấy là gồm đủ tất cả ở trong đó. Vả lại giải thích về kềm cặp Thô Diệu ấy là từ trong Thông mà phát sinh. Cũng kềm cặp-cũng không kềm cặp ấy là kềm cặp Địa Tiền mà không kềm cặp Thông-Tạng. Chẳng phải kềm cặp- chẳng phải không kềm cặp ấy là chẳng phải kềm cặp Tạng-Thông chẳng phải không kềm cặp Biệt, hai Giáo tiếp nhận Thông cũng như vậy, chẳng phải kềm cặp Tam tạng chẳng phải không kềm cặp Thông. Tiếp là câu thứ ba trong năm Vị, Phương Đẳng thì ba Vị trước là kềm cặp-một Vị sau là không kềm cặp, Bát-nhã theo đó biết rõ. Câu thứ tư ấy là chẳng phải kềm cặp Tạng Thông-chẳng phải không kềm cặp Biệt. Hỏi rằng hai thô đã không giống nhau ấy là hỏi về Tạng Thông. Trong trả lời nói rằng sự có nông sâu... ấy là Thông tiếp xúc mà Tạng không tiếp xúc. Hỏi rằng kềm cặp phương tiện Thật... ấy là hỏi về Biệt-Viên giáo, cùng hiển bày Trung đạo mà Biệt kềm cặp chứ Viên không kềm cặp. Tiếp theo hỏi về kềm cặp hai-một... ấy là cũng hỏi về Biệt-Viên, Địa Tiền lấy làm kềm cặp hai. Tiếp từ “Thông luận...” trở xuống tuy không trả lời câu hỏi mà phân biệt rộng ra, mỗi một câu đều là trả lời mà lược bớt câu hỏi vậy thôi. Hỏi về Bổn Địa... ấy, là sáu lớp Bổn-Tích ở đầu quyển, mười Diệu này thuộc về lớp nào trong sáu lớp? Trong trả lời nói rằng

chính là... ấy, đầu quyển đã phân tích, ở đây chính là hỏi lại, vì sao? Bởi vì ban đầu nói Bổn Địa năm lớp là Bổn trung gian hôm nay là Tích, đã lả Bổn Địa thì năm cặp thuộc về Bổn, không biết năm cặp làm sao đối chiếu với Bổn, do đó lại hỏi về điều ấy. Nay văn trả lời lại bao hàm, chỉ nói là cùng luận về mười Diệu, nếu như vậy thì Sự Lý-Lý Giáo-Giáo Hành chỉ là nhân, Quyền-Thật-Thể-Dụng chỉ là dụng của quả, cho nên quả ắt phải có Thể của quả, Dụng tức là Cảm Ứng-Thần Thông và Thuyết Pháp, thuyết pháp đã phủ khắp tức là thành tựu Quyến Thuộc và lợi ích, thọ mạng Niết-bàn vẫn là pháp trong quả mà thôi, do đó không tường thuật riêng biệt mà chỉ nói là bàn luận chung. Thứ bảy là trong phần phân định thô diệu, có hai: 1. Dùng Bổn đối chiếu với Tích hướng về với nhau để phân định; 2. Từ “Hựu Tích trung...” trở xuống là dựa theo sáu Môn trước để phân định. Văn phần một nếu không trước tiên đem Tích Môn khai bày rõ ràng, tạm thời phân định thô diệu cùng với Bổn đã chứng lại không có gì sai biệt, làm thế nào có thể biết Diệu của trong Tích không bằng thô của Bổn? Bởi vì không dựa theo khai mở và hiển bày Đãi-Tuyệt cùng phân định, chỉ dựa theo lâu xa thật sự thành tựu để bàn luận, cho nên trung gian và ngày nay hoặc là Thô hoặc là Diệu đều không phải đạt được trước kia, vì vậy trước kia đạt được thô cũng gọi là Diệu, trung gian và ngày nay là Diệu cũng trở thành Thô. Tiếp theo lại dựa vào sáu lớp để phân định, trước đây chỉ khai mở hiển bày xa-gần cũng lần lượt thu tóm phân định đã xong, cân phải tiếp tục từ trong khai mở hiển bày xa-gần để phân định tường tận sáu Môn về Tích của Bổn Diệu, trong đó có ba: 1. Giải thích; 2. So sánh; 3. Từ “Nhược pháp...” trở xuống cũng trình bày về tướng của sáu Môn Bổn-Tích hiển bày lẫn nhau dung thông lẫn nhau và bất tư nghị như nhau. Trong đó có hai: 1. Dựa theo một cặp Sự Lý sơ lược giải thích; 2. Năm cặp theo thể lệ biết rõ. Lại nói là quá khứ và hiện tại (Dĩ kim) ấy, tức là ngày xưa đã đạt được thì quá khứ và hiện tại là Bổn, ngày nay và trung gian đã hướng về quá khứ hiện tại là Tích, từng đoạn từng đoạn trung gian đều có Giáo của năm Vị cho nên bốn Vị và Tích Môn lấy làm quá khứ, khai mở thọ mạng lâu xa làm hiện tại, do đó khiến cho quá khứ và hiện tại cũng luận về Thô Diệu xưa và nay. Tiếp trong phần trình bày về Quyền-Thật, có ba: 1. Bổn-Tích trái ngược nhau là Quyền-Thật để phân định Quyền-Thật trong Tích là Quyền, Quyền-Thật của Bổn Địa đều là Diệu, bởi vì thành tựu từ lâu; 2. Từ “Phục thứ...” trở xuống lại dựa theo Bổn-Tích hướng về nhau luận đến Tự Hành đều có ba, thì Bổn là Tự-Tích là Tha, Bổn-Tích trái ngược nhau là một Tự-Tha;

3. Từ “Phục thứ...” trở xuống lại dựa theo Bổn-Tích đều có ba nghĩa để trình bày về lý như nhau. Dựa theo Sự thì biết trong Bổn thi thiết Thô cũng là Diệu, trong Tích khai mở hay phế bỏ hãy còn là Thô, lý không có gì thô diệu. Ý trong văn phần đầu đầy đủ như ý văn phân định về thô diệu, trong đó lại có hai: 1. Chính thức trình bày; 2. Từ “Tích Quyền Bổn Thật” trở xuống là trình bày về dung thông. Hai lý không thể nghĩ bàn, cho nên nói pháp tánh chẳng phải là xưa và nay... tiếp là các văn về Tự thì Hóa Tha trong Bổn cũng gọi là Diệu, cũng cần phải kết hợp với có bất tư nghị dung thông, văn không có ấy là lược bớt, thuận theo nói là lý của pháp tánh chẳng phải Tự-chẳng phải Tha, Tự-Tha tuy khác nhau mà bất tư nghị chỉ là một. Trong phần ba cũng có hai: 1. Giải thích; 2. Dung thông kết luận quy về. Trong giải thích lại có hai. Trong phần đầu nói vả lại trong Tích dựa theo Thật thi thiết quyền... ấy, nhưng dựa theo Thật thi thiết quyền là ý ở tại quy về Thật, mà nhiều người lấy Quyền đã thi thiết cho là cứu cánh, vì vậy đều không nhận biết. Nếu như phế bỏ Quyền hiển bày Thật thì ý thuốc về Quyền đã thi thiết, ban đầu muốn phế bỏ cho nên chỉ trích Quyền này chẳng phải là cứu cánh, Quyền là Sự pháp mà người ta dễ dàng nhận biết, cho nên giáo pháp cả một thế hệ từ Pháp Hoa trở về trước, ý Phật luôn luôn là Thật hàng Nhị thừa bất thoái trước sau đều không biết, cho đến lúc phế bỏ Quyền mới nói là các người xưa nay ở gần nơi cao quý, mà người ta đều biết nơi cao quý chẳng phải nơi này. Đây chính là ở lúc đầu của cồn cát quý báu, cất bước đã trải qua lộ trình tu tập, huống là đã từng đi qua ba trăm hội, chỉ ra quả của chính mình, tức là nhân Diệu của người, cho nên nói là dễ biết. Nói là Hoa Nghiêm trình bày về A Bệ Bạt Trí phần nhiều trình bày về sự số ấy, là dẫn ví dụ giải thích ý quyền trước đây dễ biết, tất cả sự pháp, không có gì không phải là quyền thi thiết. Như Lai từ lâu xa vì các chúng sanh thi thiết phương tiện cho nên có hằng sa Phật pháp, thi thiết rồi đều phế bỏ, quyền đã thi thiết thuộc về sự tướng, do đó sự tướng phần nhiều vì hàng Bất thoái mà thuyết giảng, tức là có thể đối với sự đạt được lý Bất thoái. Vả lại phần vị Bất thoái cao thấp không giống nhau, nếu như là Địa Tiền thực hành ở phần Vị Bất thoái, chỉ nghe Sự số biết Sự tức là Lý, cho nên khai mở Quyền hiển bày Thật có thể đi vào phần vị Niệm Bất thoái ở Sơ Địa. Có thể thông hiểu Quyền này chính là Thật Tướng, thì lẽ nào có thể lìa nơi này để mong cầu Thật Tướng nào khác ư? Vì đối với Bạt Trí cho nên nói Sơ Địa dung thông như trước.

Hỏi: Phần Quyền Thật thứ tám trong này và phần phân định thứ

bảy trước đây khác nhau thế nào?

Đáp: Trước đây dùng Bổn Tích phân định đối với thô Diệu và sáu Môn, nay dùng Quyền Thật và Tự Hành... để giải thích về Quyền Thật, thì Bổn là Thật-Tích là Quyền, Tự là Bổn-Tha là Tích. Vả lại đã khai mở hiển bày và chuyển sang giải thích về Quyền Thật, nếu khai mở Tích hiển bày Bổn thì Quyền Thật mới gọi là Quyền Thật trong Bổn, vì vậy trở lại trình bày một lý không sai khác, ý chính ở đây.

Hỏi: Mười Diệu của Tích Môn, trong mỗi một Diệu, ở mỗi một khoa, đều trước là phân định-tiếp là khai mở, nay trong Bổn Môn vì sao chỉ có phần thô Diệu và Quyền Thật, đều tựa như ý phân định, mà không có thiết lập khai mở riêng biệt?

Đáp: Phần này và Tích Môn, ý đó hơi khác nhau, Tích Môn phân định rồi thì nghĩa cần phải khai mở, tại vì sao? Bởi vì như trong phân định nói rằng: Hoặc là Giáo hoặc là Vị đều là trước thô sau Diệu. Nếu như không khai mở thì người ta nói là ngoài ba-bốn còn có Viên và Đề hồ, vì vậy khai mở ba tức là Viên-bốn tức là Đề hồ. Nay trong mười Diệu của Bổn Môn thì không phải như vậy, trước đây giải thích rộng trong mười Diệu, mỗi một Diệu đều dùng ba nghĩa để giải thích về Tích, gần thành tựu không giống nhau thì nghĩa hướng về thô, lướt qua Tích chỉ ra Bổn thì nghĩa giống với Diệu. Căn cứ vào đây đã là dựa theo Sự để phân định khai mở, mỗi một loại lại nói là Bất tư nghị như nhau, đây là lại dựa theo Lý để khai mở, sợ rằng người ta không hiểu, lại ở nơi này thiết lập hai môn khác nhau để phân định thô Diệu trước đây, phân định này chính là khai mở, huống là hai văn lại dựa theo Lý mà khai mở hay sao?

Hỏi: Vì sao Tích Môn không có Lý khai mở?

Đáp: Ban đầu dựa vào Cảnh khai mở đã là dựa theo Lý, vả lại Tích Môn có giáo thuyên lý, nếu như khai mở đối với Giáo thì tức là biểu hiện cho Lý khai mở. Nay trong Bổn Môn này dựa theo Thân dựa theo Sự, tuy khai mở Thân và Sự mà còn cần phải khai mở Lý, Bổn-Tích chứng khác nhau, vì vậy đều nói Bất tư nghị như nhau. Nên biết rằng bắt đầu từ giải thích tổng quát cuối cùng đến nơi này, nếu như lướt qua Tích chỉ ra Bổn, thì dựa theo Sự luận về khai mở; nếu dùng Bất tư nghị dung thông thì khai mở Sự đi vào Lý. Nếu như không hiểu ý nghĩa của mười Môn thì lấy một lý nào để đứng đầu các lý? Một lý tuy giống nhau mà Sự trong mười Môn sai khác, Bất tư nghị như nhau mà mười Diệu luôn luôn khác biệt, sai khác mà không sai khác, điều này đã nói rồi. Phần chín trình bày về Lợi Ích, trong đó có hai: 1. Chánh thuyết ích;

2. Lưu thông ích. Văn phần một lại có hai: Một. Cùng nêu ra; Hai. Cùng giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Nhược luận thật đạo..." trở xuống là so sánh. Phần một lại có hai: Một. Giải thích; Hai. Từ "Tức thị..." trở xuống là kết luận. Phần giải thích lại có hai: a. Sanh thân; b. Pháp thân. Sanh thân lại có hai: Trước là nghe về Tích Môn, tiếp là nghe về Bổn Môn. Trong phần trước nghe về Tích Môn lại có bốn: 1. Trình bày lợi ích trong mười Diệu; 2. Trình bày lợi ích trong sáu Tức; 3. Từ "Như thân tử..." trở xuống là sơ lược nêu ra chủng loại; 4. Từ "Tức thị..." trở xuống là kết luận. Văn phần một ấy là chỉ đạt được lợi ích về Trí-Hành-Vị-Quyền thuộc về lợi ích Diệu. Nhưng cần phải liệu giản, Trí thuận theo giải thích hiểu biết cho nên cuối cùng đạt được điều ấy. Nếu như Trí phá trừ Hoặc thì cần phải xét kỹ đối với quả, Vị nối thông sâu cạn ý cũng như vậy. Quyến Thuộc có thể đạt đến cuối cùng của một đời, tu chưa ra khỏi pháp giới thì nghĩa không phải là thần thông, còn lại chưa phá trừ vô minh và kiến tư... thì tùy theo Hoặc mà phân định giải thích về lợi ích, cùng là một lợi ích thật sự. Ba pháp thuộc về quả thì nghĩa có thể nối thông với nhân, thì dựa vào Thanh văn đều đi vào Sơ trú, nay thuận theo quả vị cuối cùng cho nên không nối thông với nhân. Tiếp trong phần dựa theo Bổn Môn có ba: 1. Trình bày về lợi ích mười Diệu; 2. Lợi ích về sáu Tức; 3. Trình bày về tăng thêm đạo giảm bớt sanh. Tiếp trong lợi ích Pháp Thân có ba: 1. Trình bày về tướng lợi ích; 2. Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống trình bày về nguyên cớ lợi ích; 3. Từ "Cố phân biệt..." trở xuống là dẫn chứng. Tiếp từ "Nhược luận..." trở xuống trong phần so sánh có bốn: 1. Sơ lược phân rõ về đồng-dị; 2. Từ "Dụ như..." trở xuống là mượn Tiểu làm ví dụ; 3. Từ "Tiền Tích Môn..." trở xuống là phân rõ nhiều ít cạn sâu; 4. Từ "Đương giản..." trở xuống là nêu ra văn phân định phần vị. Văn phần một nói nếu luận về Thật Đạo thì hai nơi không khác, Quyền Trí Sự Dụng không thể nào so sánh với nhau, Bổn Môn là Pháp thân-Tích Môn là Sanh thân, hai nơi đạt được lợi ích, đã chứng lý Viên thì lý không có cạn sâu, cho nên nói là không khác, lẽ nào dùng phần vị Vô sanh nhẫn của Sơ Trú, làm cho bằng với phần vị Bồ-tát nhất sanh thuộc Pháp thân trong Bổn Môn hay sao? Phần hai, ba và bốn như văn. Tiếp là trình bày về lợi ích lưu thông lại có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Giải thích nghi ngờ. Phần chính thức giải thích có ý phân rõ hai nơi được lợi ích ngầm kín và hiển lộ không giống nhau. Thứ nhất nói về lợi ích ngầm kín của Tích Môn, chỉ thấy thọ ký chứ không nói là đi vào phần vị, cho nên gọi là ngầm kín; như phẩm Phân Biệt Công Đức tức là hiển lộ vậy, và Địa

Dũng hoằng kinh cũng là lợi ích hiển lộ. Hoặc là các Bồ-tát Tích Môn đến đây lại được lợi ích và trong Bổn Môn mới được lợi ích, hoặc là có người chưa dự vào số các lợi ích này, đều có lợi ích ngầm kín, cho nên nói bao gồm được Tích Môn. Tiếp trong phần giải thích nghi ngờ, có hai: 1. Nghi ngờ; 2. Giải thích. Trong giải thích nói đợi thời cơ ấy, như Hoa Nghiêm không thể ngộ đợi đến Vị thứ ba cho đến Niết-bàn. Trong mỗi một Vị cũng có đợi thời cơ, như bên cạnh Phật chưa lợi ích, đợi cùng Văn Thù đi vào thất của Tịnh Danh, cho đến Niết-bàn chưa ngộ, đợi đến lúc Phật xuất thế mới ngộ. Đợi bạn ấy là giống như ở tại Lộc Uyển đợi năm Tỳ-kheo, độ năm người rồi giáo hoá lợi ích khắp nơi, như bốn Đại Bồ-tát trong Hoa Nghiêm cho đến Thân Tử-Di Lặc... trong Pháp Hoa, và Văn Thù đi vào biển dẫn theo vô số chúng đệ tử đi đến trú xứ của Phật..., Ca-diếp-Đức Vương-Sư Tử Hống... trong Niết-bàn. Lại như Phật giữ Trí Tích lại để đợi Văn Thù, phân thân không trả lời vì đợi Phật thế hệ sau. Cũng như phẩm Trì, năm trăm Thanh văn và các Bồ-tát-Tỳ-kheo ni..., đều là đợi bạn. Cũng đợi thời cơ ấy, như đợi lúc Văn Thù trả lời câu hỏi xong, đợi lúc Di Lặc dấy lên nghi ngờ, đợi lúc Văn Thù ra khỏi Long cung, đợi lúc Diệu Âm từ phương Đông đến..., đều là đợi thời cơ. Vì vậy biết là Pháp thân chư Phật khắp tất cả mọi nơi, mà lại mượn thời cơ của các Bồ-tát cùng nhau giáo hoá, lấy Bồ-tát làm bạn. Tiếp trong phần dẫn chứng hai văn sau hai môn Tích-Bổn, khiến cho mở rộng pháp này, tức là hai môn Bổn-Tích, phát thệ nguyện hoằng dương kinh Pháp Hoa này là vậy. Tiếp trong phần Quán Tâm, có ba: 1. Giải thích; 2. Dẫn chứng; 3. Từ “Tức thử...” trở xuống là kết luận về lợi ích. Văn phần một lại có hai: Một. Cảnh; Hai. Quán. Phần Cảnh lại có hai: a. Không thể Quán; b. Trình bày về có thể quán. Có thể quán lại có hai: Trước là thiết lập, tiếp từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích. Trong giải thích nói rằng vì sao Phật như-chúng sanh như-đến tướng của lợi ích ấy, như dưới đây trong Sớ nói: “Nguyện cho con mau chóng như đạt được như Phật như, thuyết về thọ mạng của như, cũng lại Vô lượng. Như vậy quán về như, như tức là lý, nghe tên gọi phát khởi quán, tức là quán hạnh, cho đến cứu cánh thành tựu Vô thượng Đạo, cho nên có đủ sáu Tức”. Quán lại có ba: a. Không thể quán; b. Từ “Ngã như...” trở xuống là có thể quán; c. Từ “Diệc nguyện...” trở xuống là hoằng thệ. Tiếp trong phần liệu giản đầu tiên hỏi ấy là hỏi đồng-dị như thế nào? Trả lời ba cặp sáu câu ấy, hai câu đầu dựa theo lý Viên, cho nên danh và nghĩa lại cùng nhau mà thiết lập, bởi vì không sai khác vậy thôi. Hai câu tiếp theo, nay đề mục xưng là Diệu thì phá bỏ cái Đại của Tiểu

thừa, đề mục của Đại Phẩm xưng là Đại thì phá bỏ cái Diệu của Tiểu thừa, cũng thích ứng đối với các Giáo. Hai câu cuối cùng cũng phân rõ đối với Tiểu, cũng thích ứng đối với các Giáo, suy nghĩ có thể thấy. Tiếp theo hỏi về Đại Diệu như nhau dựa theo hai câu thứ nhất trong sáu câu trước để hỏi. Tiếp theo hỏi đến xưa nay chỉ trích ấy, đầu là hỏi-tiếp từ "Nhất vãng..." trở xuống là trả lời. Xưa nay cũng thích hợp đều xưng là Thường, nếu như chỉ trích thì chỉ có vô thường chứ không đạt được đối với Thường. Tiểu thừa cũng có ba vô vi thường, nếu hướng về Đại thừa thì như Bảo Tánh Luận hàng Nhị thừa hãy còn là vô thường cùng trái ngược, tên gọi giống như là xưa nay, Lý khác nhau thì gạt bỏ; đều nói là không thích hợp với Diệu ấy, đã luôn luôn gọi là Diệu mà gạt bỏ thì Vô thường, cho nên đều nói đã Vô Thường cũng là Vô Diệu. Tiếp trong phần trả lời chỉ dựa theo xưa nay để trả lời, không dùng gạt bỏ để trả lời. Từ "Túng chi..." trở xuống là dù cho trước đây gạt bỏ, nhưng đã có ba Vô Vi Thường. Lại nói Thường khác nhau ấy là đối với chiều dọc lại làm cho mất đi, vì vậy nói là khác nhau. Tiếp theo lại là Đại-Tiểu cùng xưng là Thường thì Tiểu thừa thuận theo hợp lại thành một, đây là dựa theo Pháp Hoa để chất vấn. Trong trả lời cũng là trước giống nhau mà sau khác nhau. Tiếp theo cùng là Đại thừa Vô Thường mà thô không thể kết hợp chăng? Ví dụ sau là ý trả lời giống như trước, trước giống nhau-sau khác nhau. Từ "Vân hà..." trở xuống là giải thích, trong giải thích chỉ giải thích trên phương diện giống nhau mà ý khác nhau giống như xưa nay.

Tiếp đến giải thích về Liên Hoa, trước là đưa ra chương, tiếp là giải thích. Giải thích văn phần đầu có ba: 1. Trình bày dựa theo ví dụ; 2. Trình bày dựa theo pháp lý; 3. Kết hợp cả hai để giải thích. Trong ý phần một nói bảy ví dụ nhiều văn, ấy là sử dụng nhiều ngữ ý mới hiển bày Quyền-Thật rõ ràng, không giống như Liên Hoa dùng mười hai chữ hiển bày đầy đủ tất cả lý lẽ. Tiếp trong phần pháp lý có ba: Pháp-Thí dụ-Hợp. Trong thí dụ nói mạng nhện giăng tơ giống như đan lưới, Bác Vật Chí nói: "Phục Hy tạo ra bát quái, Thần Nông tạo ra ngũ cốc, Hoá Địch tạo ra đan dược (Hoàng đế-thần), Duy Phụ tạo ra chày cối (Hoàng đế-thần), Si Vưu tạo ra binh lính (Hoả đế thời thần), Hoàng Đế tạo ra mũ mão vương miện, Dung Thành tạo ra lịch số (Hoàng đế-thần), Kì Bá tạo ra y thuật (Hoàng đế-thần), Chánh Thủ tạo ra số đếm (Hoàng đế-thần), Cao Đào tạo ra lao ngục (Thuấn thời thần), Kê Trọng tạo ra xe cộ, Bá Ích tạo ra giếng nước, Mông Điềm tạo ra bút viết, Thái Luân tạo ra giấy mực (không thấy người tạo ra lưới giăng. Theo ví dụ có thể biết,

người xưa đã tạo ra đều là theo lý của pháp mà thành lập)”. Tiếp trong phần kết hợp có hai: Một. Sơ lược trình bày về ý dung hợp; Hai. Trong phần chính thức kết hợp lại có hai: a. Hỏi; b. Đáp. Trong phần đáp có ba: 1. Chính thức trình bày về sử dụng pháp-ví dụ; 2-. Từ “Lợi căn...” trở xuống là trình bày nguyên cớ sử dụng pháp-ví dụ; 3. Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận. Tiếp trong phần trình bày về cách giải thích ngày xưa, có hai: 1. Nói về các Sư; 2. Nói về Quang Trạch. Văn phần một có hai: Một, Nói tách biệt ba Sư; Hai, Nói chung về các Sư. Ba Sư trước không có phá bỏ. Tiếp trong các Sư có hai: a. Nêu ra; b. Từ “Thử thập cập lục...” trở xuống là sơ lược phá bỏ. Đầu trong phần nêu ra ý nói sơ sài trong mười ví dụ về Hành Diệu này, Hành Diệu của tông phái hiện tại vốn có Vô Duyên Từ Bi và Giới Định Tuệ, trong Tuệ có đủ sanh diệt-vô sanh-Vô lượng-Vô tác, huống là thứ tự-không thứ tự và tăng số... cho đến khai mở hiển bày một tâm năm hạnh thâu nhiếp tất cả các pháp. Ý thứ nhất nói Phật tánh thuận theo duyên khởi, ấy là không thâu nhiếp Vô tác mà chỉ là lý tánh thuận theo duyên phát khởi. Văn thứ hai cũng đã nói là thuận theo duyên, cùng thâu nhiếp phước đức trang nghiêm..., chỉ là từ xa có nghĩa sanh ra Phật quả. Ý thứ ba là chỉ biết tâm tánh không lìa sanh tử, đã không tu hành mà chỉ là Giới Thánh Hạnh đầu tiên mà thôi. Ý thứ tư là người thấy được đi vào bắt đầu từ Hoan Hỷ Địa tám tướng thành Phật, Vô tác Tuệ này vẫn chưa phải là nơi cuối cùng. Ý thứ năm là bé nhỏ có nghĩa đến nơi dính mắc, cho nên cũng nằm trong Giới Thánh Hạnh. Ý thứ sáu là trình bày về Quyền-Thật không hai mà chỉ là Lý Thể, cũng là Lý Thể của Giới Thánh Hạnh trước đây mà thôi. Ý thứ bảy là nói đến nhân ắt phải bao hàm quả, quả đã chưa hiện rõ ra, hãy còn ở trong Vô lượng Hành của Địa Tiền. Ý thứ tám là độn căn Bồ-tát và người hàng Nhị thừa hãy còn thuộc về duyên nhân phước đức cùng thâu nhiếp. Ý thứ chín là dựa vào sanh xứ nối thông với nhau hãy còn bao gồm phương tiện, tu tập đi vào Hoa Đài chung quy chưa phải là Viên Cực, cho nên Vô tác Thánh Hạnh này chưa cuối cùng. Văn thiếu một nghĩa, ví dụ trước có thể biết. Thánh Hạnh hãy còn tự mình chưa hoàn bị huống là Phạm-Thiên-Bệnh và Anh Nhi Hạnh, cho nên biết mười nghĩa này chỉ là thiếu phần Hạnh Diệu mà thôi. Sáu ví dụ này chỉ là ý sơ sài trong Thuyết Pháp Diệu của tông phái hiện đại. Ý thứ nhất là một ở trong ba thì Quyền hãy còn che kín Thật chỉ là pháp của Tiểu Bộ mà thôi. Ý thứ hai ấy chỉ là khai mở Quyền thuộc pháp của Đại Bộ mà thôi. Ý thứ ba ấy chỉ là hiển lộ và Bí mật mà thôi. Ý thứ tư ấy chỉ là một ý phế bỏ Quyền thiết lập Thật. Ý thứ năm

ấy chỉ là sở thuyên. Ý thứ sáu ấy chỉ là Quyền-Thật cùng sử dụng. Nhưng mà hiển lộ Bất định, chỉ thâu nhiếp bốn Thời, ở trong bốn Thời không đầy đủ tám Giáo, cho nên nói là ý sơ sài. Tiếp trong phần phá bỏ Quang Trạch lại có hai: 1. Dẫn ra; 2. Phá bỏ. Trong phá bỏ có hai: Một. Chính thức phá bỏ; Hai. Từ "Thả trợ..." trở xuống là mượn lời kia trợ giúp hiển bày chánh, tức là dựa theo nhân quả mà luận về Thật Tướng. Ba là dẫn ra kinh luận, theo kinh Bổn Luận và kinh Đại Tập. Đầu là trong phần dẫn luận, có ba: 1. Nêu ra mười bảy tên gọi; 2. Từ "Dư danh..." trở xuống là dẫn luận giải thích; 3. Từ "Kim giải..." trở xuống là nay giải thích ý luận. Phần một nêu ra tên gọi như văn. Trong phần hai dẫn luận giải thích nói tên gọi còn lại không giải thích, nay nếu như muốn biết sơ lược về ý của mười bảy tên gọi trong Pháp Hoa Luận thì thứ mười sáu đã gọi là Diệu Pháp Liên Hoa, nên biết là các tên gọi đều là tên gọi khác của Pháp Hoa mà thôi. Nhưng các tên gọi ấy chỉ có pháp chứ không có dụ, chỉ riêng Diệu Pháp này cùng đưa ra pháp-dụ, cho nên biết cũng có thể dùng Liên Hoa dụ cho mười sáu tên gọi. Như Diệu Pháp ấy thì Bổn-Tích đều có ba, không có vật nào để dụ cho nên dụ là Liên Hoa, mười sáu tên gọi còn lại cùng bao hàm Bổn-Tích, đều có ba nghĩa. Các kinh trong Tích không bàn đến ý Phật, cho nên gọi là Hữu lượng. Kinh này Bổn-Tích có ba nghĩa thi thiết-khai mở và phế bỏ, ý chỉ của Phật vô tận cho nên nói là Vô lượng, huống là sau khi thành đạo, khắp nơi đều khai mở và phế bỏ gọi là Vô lượng Nghĩa. Nói là Tối Thắng ấy, Thắng chỉ là Diệu, cũng là từ ca ngợi đối với Bổn-Tích. Nói là Phương Đẳng ấy, cũng gọi là Quảng Bình, Bổn-Tích thâu nhiếp tất cả cho nên gọi là Quảng, một Thật không hai cho nên gọi là Bình. Nói là Giáo Bồ-Tát Pháp ấy là Tích Môn che phủ pháp hội toàn bộ trở thành Bồ-tát, Bổn Môn tăng tiến hoàn toàn là Bồ-tát. Vì vậy văn sau nói: Nếu nghe kinh này thì cố gắng thực hành Bồ-tát đạo. Nói là Phật Sở Hộ Niệm ấy, là vì Thật thi thiết Quyền mà bảo vệ đối với Thật, khai mở Quyền hiển bày Thật mà bảo vệ đối với quyền, phế bỏ Quyền hiển bày Thật mà bảo vệ đối với Lý, vì bảo vệ cho nên nghĩ đến, nghĩ đến duy trì sự bảo hộ. Bổn-Tích suy nghĩ giảng thuyết, từ lúc mới thành đạo đến nay nghĩ về sử dụng hướng về Thật, chúng sanh không có cơ duyên, tìm kiếm suy nghĩ phương tiện nhớ đến sử dụng hướng về Quyền. Phương tiện đã đầy đủ, nghĩ đến hiển bày đối với Thật, một Thật đã hiển bày thì Quyền phế bỏ mà Thật giữ lại. Phật từ lâu đã thành đạo mà chúng sanh vẫn mãi lưu chuyển, cho nên nghĩ đến thuỳ Tích bạt trừ hạng mê muội này. Chúng sanh tuy tiếp nhận đạo mà không nhận ra ở gần Tích,

nghĩ đến chỉ ra Bổn cách xa mà phế bỏ Tích gần kề kho tạng Bí mật của Phật, chỉ có Phật với Phật mới có năng lực suy xét cùng tận, không phải Thời thì không trao truyền là Bí-đầy đủ tất cả các pháp là Tạng... kho tạng của tất cả chư Phật ấy là hết thảy chư Phật, tất cả đều đi vào ba Đức bí tạng, bởi vì bình đẳng mà có, cho nên nói là tất cả. Tên gọi Bí mật của tất cả chư Phật, ấy là Quyền-Thật tương tức, Bổn-Tích cũng như vậy. Người không biết gì về điều ấy, cho nên gọi là Mật. Lấy Mật làm tên gọi cho nên nói là Mật Tự. Nói là sanh ra tất cả chư Phật, ấy là khai mở Quyền hiển bày Thật thì biết nơi bắt đầu sanh ra của Tích Phật, khai mở Tích hiển bày Bổn thì biết nơi bắt đầu sanh ra của Bổn Phật. Nói là Phật đạo tràng ấy, Thật Tướng tức là nơi đắc đạo của Tích Phật và Bổn Phật. Nói là Phật đã chuyển pháp luân, ấy là chư Phật ba đời cùng chuyển pháp luân, không ra ngoài Quyền-Thật của Bổn Môn và Tích Môn. Nói là xá lợi kiên cố của Phật, ấy là kinh này chính là Pháp thân- là xá lợi kiên cố của toàn thân, không giống như xá lợi trong thân vỡ nát của sanh thân, Thật vốn là bất động, cho nên gọi là kiên cố. Nói là Đại xảo phương tiện ấy, phương tiện đã là tên gọi khác của Liên Hoa, người xưa vì sao phân định phẩm Phương Tiện, thuận theo xưa đề tên gọi các kinh Tịnh Danh- Báo Ân... đều có phẩm Phương Tiện, há vì tên gọi giống nhau mà nghĩa ấy có thể lẫn lộn? Ý trong các kinh như Tịnh Danh- Báo Ân, Bí mật dùng Đồng Thể bao gồm cả ba Giáo, gọi là phương tiện. Nay kinh Pháp Hoa này chỉ có phương tiện trong Thể của một Phật Thừa, cho nên gọi là phương tiện. Đệ nhất nghĩa trú ấy, sở trú chính là Thật Tướng của các Pháp. Thâu nhiếp Vô lượng tên gọi ấy, thì các kinh khác Quyền-Thật hãy còn chưa thâu nhiếp lẫn nhau, huống là đối với Bổn-Tích. Nay hai môn này thâu nhiếp không có gì không cùng tận, như trên đã giải thích sơ lược phân rõ về phương hướng góc cạnh. Nếu như luận tường tận về điều ấy, thì dùng hai nghĩa của luận, từng nghĩa một đối chiếu phân rõ, thuận theo dùng sáu nghĩa đối chiếu từng nghĩa một, vẫn dẫn kinh văn chứng minh thành tựu từng nghĩa một, đều dùng Diệu Pháp lần lượt suy đoán đi vào trong mười sáu tên gọi còn lại mới xứng với ý văn. Trong phần ba là giải thích ý luận, có hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích lại. Được đi vào do hạnh, đi vào an trú danh vị, lý do giống như quyển thứ ba trong phần Cảnh Diệu đã sơ lược giải thích xong.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 16

Tiếp là dẫn kinh Đại Tập, chỉ là dựa theo Liên Hoa làm pháp môn mà thôi, cũng chưa đủ để hiển bày Diệu. Nay văn phân định, cũng tạm thời dựa vào nghĩa của nhân quả ấy, dùng để giải thích. Bốn là trong phần chính thức giải thích, có hai: 1. Trở lại nói về ý pháp-dụ; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một có ba: Một, Tiếp tục nói về ý kinh luận; Hai, Từ “Nhiên kinh văn...” trở xuống là giải thích nghi ngờ; Ba, Từ “Phù dụ...” trở xuống là trình bày về Thể khác nhau. Văn phần một lại có hai: a. Nói về ý kinh luận; b. Từ “Đương tri...” trở xuống là trình bày về ý pháp-dụ. Trong phần hai là giải thích nghi ngờ thì văn không thiếp lập nghi ngờ mà giải thích thẳng vào thôi, tức là giải thích để điều phục nghi ngờ. Có người nghi ngờ rằng Ưu Đàm hai nơi đều có thể lấy để dụ cho Quyền-Thật này, kinh nói tất cả là thâu nhiếp mọi căn cơ khắp nơi, nhưng hiện rõ ra ngay trong một lúc mà thôi, đủ để biểu hiện cuối cùng sao không lấy làm dụ mà dùng Liên Hoa vậy? Nhưng mà kinh văn hai nơi trình bày về Ưu Đàm Bát Hoa ấy, giống như Ưu Đàm Bát Hoa hiện rõ ra ngay trong một lúc thôi, lại ví dụ như Ưu Đàm Hoa tất cà đều yêu thích. Nay chỉ nói hiện rõ ra ngay trong một lúc thôi, là tạm thời thuận theo lời kết luận của một văn. Xưa nay giải thích rằng: Đây là giống như Liên Hoa cho nên lấy làm dụ, vì vậy đích thực nên cần phải dùng Liên Hoa, bởi vì trong Liên Hoa có toàn phần dụ. Trong phần ba là trình bày về ý dùng dụ, có hai: a. Nói về Niết-bàn thông luận tám dụ; b. Trình bày kinh luận phần dụ không phải là cuối cùng. Nói là Niết-bàn tám dụ, thì tất cả các kinh luận chọn lấy dụ có giới hạn-có khắp nơi không giống nhau. Như Đại Kinh nói: “Dụ có tám loại, gọi là thuận dụ- nghịch dụ-hiện dụ-phi dụ-tiên dụ-hậu dụ - tiên hậu dụ - biến dụ”. Phần dụ ấy đầy đủ như kinh giải thích, cho nên dụ thứ năm nói: Diện mạo đoan chánh giống như trăng rằm tròn đầy, bạch tượng trong sáng giống như núi Tuyết. Trăng rằm không thể tức là giống như diện mạo, núi Tuyết không thể tức là bạch tượng. Không thể lấy dụ để dụ cho Chân Giải thoát, bởi

vì chúng sanh cho nên cố làm ra thí dụ này. Nay cũng như vậy, không thể lấy dụ để dụ cho Diệu Pháp, bởi vì chúng sanh cho nên lấy dụ là Liên Hoa. Tiếp từ "Phù hoa..." trở xuống trong phần chính thức giải thích, có hai: 1. Lại nói chung về ý dùng dụ; 2. Từ "Hựu dư hoa..." trở xuống là chính thức giải thích. Phần một lại có hai: Một.. Nêu ra văn trước; Hai. Đưa ra ý dụ hiện tại. Văn phần một đầy đủ như ý văn quyển thứ nhất. Trong văn phần hai có hai: a. Tổng quát; b. Từ "Đa phần..." trở xuống là tách biệt. Tổng quát như phần dụ, tách biệt như toàn dụ. Trong phần tổng quát có hai: Giải thích và kết luận. Giải thích lại có hai: Trước là sơ lược; tiếp từ "Hữu dĩ..." trở xuống là mở rộng. Văn phần trước nói chín pháp-Phật pháp ấy, chỉ là Quyền-Thật, Quyền-Thật không ra ngoài pháp của mười pháp giới cho nên sơ lược dùng để so sánh. Tiếp trong phần mở rộng hãy còn tổng quát cho nên chỉ đối chiếu với sáu văn Bổn-Tích. Đầy đủ như ý trong văn phần Tựa, lại có hai: 1. Đối chiếu sáu dụ; 2. Dùng mười Như kết luận thành tựu. Văn phần một có hai: Nêu ra-Giải thích. Trong giải thích Bổn-Tích đều có hai: Giải thích-Kết luận. Trong giải thích cả hai đều trước là ví dụ, tiếp là kết hợp. Hoặc là có dẫn ra các văn, trong văn phần Tựa trước đây dẫn đầy đủ sáu văn, cho nên nay không đưa ra hết. Tiếp trong phần kết luận thành tựu cũng có hai: Một. Nêu ra phần trước phát sinh phần sau; Hai. Giải thích. Trong giải thích lại có hai: a. Giải thích; b. Kết luận. Phần (a) có hai: Trước là Tích; tiếp là Bổn. Trong Tích lại có hai: Đầu là kết luận thành tựu mười Như; tiếp là nêu ra Cảnh-Diệu còn lại. Tiếp là văn phần Bổn có thể thấy. Tiếp từ "Thỉ chung..." trở xuống là kết luận. Tích Môn lấy thi thiết làm Thỉ-khai mở làm Chung, Bổn Môn lấy lưu truyền làm Thỉ-lướt qua làm chung. Tất cả lấy Thỉ khai Chung hợp, từ đầu đến cuối hợp lại gọi là viên mãn cụ túc. Tiếp từ "Thị vi..." trở xuống là tổng kết có thể thấy. Tiếp theo là Đa phần dụ tức là Toàn phần vậy. Nay không nói Toàn phần nhưng nói là Đa phần, tuy là lấy hoa này dụ cho Bổn-Tích mà đầy đủ tất cả mười ý. Như vậy nhân quả tự tha xa gần hợp thời, cho đến Thật Tướng Diệu Thể, chọn lấy Tông của Thể Diệu, Dụng của Thể Gia, tướng liệu giản của Thể-Tông-Dụng, do đâu có thể chọn hoa này làm Năng Dụ? Bởi vì Sự thiếu mà Lý đủ cho nên nói là Đa phần. Trong đó lại có hai: 1. Nói về ý; 2. Giải thích rộng ra. Văn phần một lược thuật về tướng Dụ tất cả của hai văn, như pháp môn Sư Tử là dụ cho tất cả Đại Dụng của người trong quả vị Như Lai. Tiếp là pháp môn Ba Lợi Thọ dụ cho tất cả hành giả từ nhân đến quả. Nay Liên Hoa một mình có thể dụ cho hai nghĩa trước, dựa theo Bổn Môn thì người trong

quả vị này không nơi Đại Dụng, từng đoạn từng đoạn không ngừng-từng lúc từng lúc không dứt; dựa theo Tích Môn ví như đối với hành giả từ nhân đến quả từng vị từng vị điều hoà thuần thục, từng phần vị, từng phần vị đi vào viên mãn. Trong đó có hai: 1. Dẫn ra hai ví dụ; 2. Từ "Kim diệc..." trở xuống là ý kết luận hiển bày giống nhau, cùng ý như xưa nay có thể lấy ý đạt được. Nói là ví như pháp môn Sư Tử Hống ấy, trong Đại Luận hai mươi ba trước tiên đưa ra chủng loại thân tướng-tiếng gầm của sư tử sau đó hợp lại nói rằng "Như Lai Sư Tử cũng lại như vậy, sanh ra từ trong sáu Ba-la-mật-bốn Thánh đế thanh tịnh, trú trong hang núi lớn của tịch diệt, đầu là Nhất thiết chủng trí, gò má tập hợp các thiện pháp, mắt Vô lậu chánh kiến dài rộng sáng long lanh, bước đi là giới-định-tuệ, lông mày cao rộng, răng bốn vô sở uý trắng nhọn, má là bốn chánh cần đầy đặn kiên cố, răng là ba mươi bảy phẩm ngay ngắn dày dặn, tu bất tịnh quán nhả ra lưỡi đỏ, tu niệm tuệ tai hướng lên, lông mười tám bất cọng sáng bóng, thân thịt là ba giải thoát môn rắn chắc, xương sống là ba loại thị hiện dài rộng bằng phẳng, bụng là Minh hạnh túc không hiện rõ ra, lưng nhẫn nhục mảnh mai, đuôi viễn ly dài nhọn, đứng yên bằng chân bốn như ý, nhăn mày gầm lên bốn Vô lượng tri, miệng là vô ngại Giải thoát, uy lực điều phục thân thuộc của các ngoại đạo tà kiến, thức tỉnh các chúng sanh trong giấc ngủ bốn Đế..." cây Ba Lợi Chất Đa La trong Đại Kinh ấy, là trong kinh hai mươi bảy dụ cho tất cả bắt đầu từ lá vàng cuối cùng đến nở ra đầy đủ, dụ cho tất cả đệ tử Phật, từ lúc mới bắt đầu xuất gia cho đến khi đạt được quả vị. Kinh nói: "Cõi trời thứ ba mươi ba có loài cây Ba Lợi Chất Đa, rễ cây đó đi vào đất sâu năm do tuần, cành lá toả ra bốn phía năm mươi do tuần, lá già thì vàng, chư Thiên thấy rồi sanh tâm hoan hỷ. Lá này không lâu ắt sẽ rụng xuống, là đó đã rụng lại sanh hoan hỷ. Cành này không lâu ắt sẽ đổi màu, cành đã đổi màu lại sanh hoan hỷ. Màu sắc này không lâu ắt sẽ nảy sanh mụn nước, thấy rồi lại hoan hỷ. Mụn nước này không lâu ắt sẽ sinh ra thành miệng, thấy rồi lại hoan hỷ. Miệng này không lâu ắt sẽ nở ra đầy đủ, lúc nở ra đầy đủ có mùi thơm toả ngát rộng khắp năm mươi do tuần, ánh sáng chiếu ra xa tám mươi do tuần. Lúc bấy giờ chư Thiên trong ba tháng mùa Hạ ở dưới tán cây cảm thọ vui vẻ, các đệ tử của Ta cũng lại như vậy". Lá đó vàng úa là dụ cho niệm mong muốn rời bỏ gia đình. Lá rơi xuống dụ cho đã thế phát. Màu sắc thay đổi dụ cho bạch tứ yết ma. Nảy sinh mụn nước dụ cho phát tâm Bồ-đề. Sinh ra thành miệng dụ cho Bồ-tát Thập Trú kiến tánh. Nở ra đầy đủ dụ cho đạt được A nậu Bồ-đề. Mùi thơm toả ngát dụ cho Vô

lượng chúng sanh khắp mười phương thọ trì cấm giới. Ánh sáng chiếu ra dụ cho danh hiệu Như Lai vang rộng mọi nơi. Ba tháng mùa Hạ là dụ cho ba Tam muội. Chư Thiên cảm thọ vui vẻ dụ cho chư Phật ở trong Đại Niết-bàn Thường Lạc Ngã Tịnh. Tiếp là trong dụ Liên Hoa này phân làm hai: 1. Dụ; 2. Kết luận. Phần một có hai: Một. Dụ về mười Diệu trong Tích; Hai. Dụ về mười Diệu trong Bổn. Phần một là mười diệu trong Tích, văn tự phân làm mười, thứ nhất Dụ cho Cảnh mở rộng, chín loại còn lại chỉ sơ lược thôi. Trước là Cảnh có sáu, gồm có Cảnh Vô đế là bảy. Nay cũng có đủ Dụ, thứ nhất Dụ về mười Như. Trước đây trong phần giải thích về pháp, trước là tổng quát-tiếp là tách biệt. Nay cũng như vậy, vẫn cần phải dùng tổng quát mà kèm thêm đối với tách biệt. Thứ nhất trong giải thích có hai: Giải thích-Kết luận. Trong giải thích, Tướng ở ngoài -tánh ở trong-Chất là Thể-Dục sanh ra Lực-chúng cùng thực hiện-nhân nở hoa-duyên toả nhuỵ-quả là hạt sen-báo là trở thành gương sen, đầu và sau không khác là cứu cánh như nhau, Liên Hoa từ trước đến sau, chỉ là Tướng cho đến báo. Tiếp từ "Thí như..." trở xuống là trong phần tách biệt giải thích tự phân làm mười văn, trong mỗi một văn đều là trước ví dụ-tiếp kết hợp, tiếp là những dẫn chứng. Đầu là trong phần giải thích ví dụ về Tướng, chúng sanh từ vô thỉ có đầy đủ các pháp giống như sen đá. Từ "Hắc đắc..." trở xuống là đưa ra tướng của sen đá. Từ "Kiếp sơ..." trở xuống là giải thích về bất sanh bất diệt trong sáu câu trước, lý tướng tự nhiên cho nên nói là vô chủng, lưu chuyển cho đến bây giờ không tăng không giảm là bất diệt. Từ "Nhất thiết..." trở xuống là văn tóm lược kết hợp ví dụ, khách trần bất nhiễm là hợp với câu đầu, sanh tử chồng chất về sau là hợp với câu tiếp theo. Nương theo xu thế thuận tiện của câu đó kết hợp không vuông không tròn, vuông cho nên dừng lại-tròn cho nên chuyển động. Nay ý kết hớp ấy là, không dừng lại giống như không vuông, không chuyển động giống như không tròn, vậy thì không dừng lại trong sanh tử, không chuyển động trong sanh tử; không dừng lại cho nên bất diệt, không chuyển động cho nên bất sanh. Tiếp trong phần giải thích về Tánh, phần đầu như văn, tiếp theo nói trí nguyện không mất, sau cùng nói về phiền não, tức là cùng với trí nguyện không mất ở trước, hai nghĩa tựa như trái ngược nhau, cùng trở thành Tánh như vậy mà thôi. Trí nguyện là chủng tử xưa, phiền não là lý vốn đủ, nói là ở trong Hoặc mà Thể của Hoặc hoàn toàn như vậy. Từ "Hựu chư..." trở xuống là trở lại hiển bày về tu đắc, vì có tánh sẽ thành cho nên Bát-nhã có thể sanh ra. Tiếp trong phần giải thích về Thể bốn Đức là bốn loại vi tế, không bị sanh tử làm

cho biến động mà lý tánh là bất hoại; giải thích ý trong Đại Kinh như Chỉ Quán thứ nhất ghi lại. Tiếp trong phần giải thích về Lực kết hợp đầy đủ bốn câu, "Như Sư Tử..." trở xuống là trở lại ví dụ về dũng mãnh vô cùng. Tiếp theo dẫn kinh ấy, dấy động sanh tử vô biên giống như khí thế sinh ra và lớn lên, phá trừ quả báo sanh tử từ vô thỉ giống như có tác dụng của mũi khoan xuyên thủng lớp da, Hữu tức là hai mươi lăm Hữu-nhân quả giống như luân chuyển vậy. Từ "Diêm phù..." trở xuống là chứng minh về năng lực phát tâm. Trong phần giải thích về Như Thị Tác, da quạ giống như Vô minh, các đức giống như đồ dùng bên trong, phát tâm giống như dục phát sinh, không mê hoặc giống như quyết định, Từ Bi trở đin là trình bày về tướng của phát tâm, thành tựu giống như lập tức đầy đủ. Bắt đầu từ thân rễ cuối cùng đến lập tức đầy đủ, bắt đầu từ phát tâm cuối cùng đến cực quả. Tiếp là dận kinh Hoa Thủ để chứng minh Thỉ Chung. Tiếp trong phần giải thích về Như Thị Nhân, kết hợp ví dụ từng loại một đối chiếu với văn Dụ-Hợp đầy đủ. Tiếp là dẫn kinh chỉ chứng minh về Chân trước đây, nhân giống như hoa giữa hư không mà thôi. Tiếp trong phần ví dụ mười hai nhân duyên, cũng thuận theo giải thích thông suốt, cho nên nói tất cả như trên đã giải thích. Nay lược bớt điểm chung thuận theo điểm riêng chỉ ra tám tên gọi trước chính là Vô minh. Từ "Thí Tứ đế..." trở đi chỉ là văn tổng quát nối thông với nhau, tìm hiểu tường tận có thể thấy. Tiếp từ "Thí..." trở xuống là chín Diệu, văn tuy tổng quát nối thông với nhau nhưng đầy đủ ý chính. Thứ nhất trong phần Trí Diệu chỉ nói về ba Trí, ấy là chỉ dùng ba Trí thâu nhiếp hai mươi Trí, ý cũng lược bỏ tất cả, huống là trở lại thiết lập một tâm so sánh với trước để làm thứ tự. Tiếp trong phần ví dụ về Vị quán hạnh vị đưa ra từ Dục Định cho đến Tứ Thiền là dựa vào phần vị điều phục Hoặc này để giải thích. Không phải chính là năm phẩm thì cần phải tu Thiền thế gian tuỳ theo thời hạn khai mở khác nhau ấy, là sen trắng sen xanh đều căn cứ theo thời gian mà khai mở. Có người nói: Sen trắng căn cứ theo mặt trời-sen xanh căn cứ theo mặt trăng, cho nên trong các cõi trời lấy hoa nở hoa khép để biểu thị cho ngày đêm, lấy rồng ngủ rồng thức để biểu thị cho Xuân-Thu. Như tơ nhện ít sương mù ấy, là nói đến hồ hoa sen, thấy trong hồ của người khác ở phía cuối gió, trên đầu các mầm cỏ cọng sen, hình như có tơ nhện. Lại giống như ít sương mù ấy, tức là ngó sen này chuyển vào hồ của người khác. Tục xưa tương truyền đều có thuyết này, ngay cả ý về các Diệu trong Bổn cũng có thể biết. Đương nhiên không phải là Đại sư chứng đạt về Diệu, thì sau có thể dùng điều này dụ cho tất cả Bổn-Tích?

Trước đã giải thích xong về Biệt danh, Biệt danh này là pháp-dụ-hợp làm đề. Nhưng mà người xưa giải thích đề mục các kinh, hoặc là chỉ thuận theo Nhân như Úc Già Trưởng Giả hoặc là chỉ thuận theo Pháp như Đại Bát-nhã, hoặc là thuận theo Nhân-Pháp như Nhân Vương Bát-nhã, chỉ thực hiện theo thuyết này thì làm sao có thể hiển bày được sự tinh tế sâu xa đằng sau tên gọi? Chỉ giống như tông phái này giải thích về hai chữ Diệu Pháp, hai trăm tờ còn lại há chỉ có Nhân-Pháp và pháp-Dụ mà thôi ư? Hiểu rõ như đây mà giải thích hãy còn sợ rằng không thể nào bày hết ý chỉ sâu xa của kinh. Vả lại, đương cơ trong các kinh khác che phủ chúng sanh không có nhiều quan hệ, nếu như giải thích kinh này thì không thể khinh xuất, vì vậy nay Sư hết sức ân cần, lẽ nào vấn đề nhỏ nảy sinh trong vấn đề lớn, đều là sự không phải chính mình đạt được hay sao? Trong đó có hai: 1. Sơ lược so sánh Biệt danh trở lại phân rõ; 2. Chính thức giải thích. Trong phần một nói là Hồ âm, từ xưa đến nay chưa nảy sinh cạnh tranh nhau trước thuật, chỉ bắt đầu từ lúc Tây Vực truyền đến lấy Hồ để xưng gọi, lẽ ra nói là Phạm âm. Nguyên là chủng loại Phạm thiên vẫn làm thành Phạm ngữ và dùng Phạn thư. Từ “Phạm thiên sơ...” trở xuống đầy đủ như Sớ và Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Thư pháp của Trung Hoa ban đầu không biết bắt đầu từ đâu, chỉ là Đại Quyền tuỳ theo xứ sở quốc độ của nơi ấy để chế định thiết lập mà có, vì vậy Thương Hiệt ban đầu nhìn dấu chân chim mà tạo ra chữ viết. Do đó trong Hàm Thông Truyện nói: “Thương hiệt tạo ra Thư Đài, cũng gọi là Cao Tứ Đài. Có người họ Cao, cùng bốn người anh em tạo được Đài này, gọi là Cao Tứ Đài, Thương Hiệt hướng về nơi ấy tạo ra chữ viết”. Có thuyết nói là Thuyết pháp đường của Phật Ca-diếp. Vì vậy biết là Phật Ca-diếp Bí mật giáo hoá ở quốc độ này. Tiếp trong phần chính thức giải thích, trước tiên nêu ra âm kia nặng nhẹ không như nhau, có phiên dịch và không phiên dịch ở phương này không nhất định. Nói là Sở Hạ ấy, Kinh Hoa là Hạ-Hoài Nam là Sở, âm từ không giống nhau mà sở thuyên không khác nhau. Quốc độ kia cũng như vậy, tuy cùng là Phạm âm mà các quốc gia nặng nhẹ không thể không có phần nào khác nhau. Tiếp trong phần khai chương, đưa ra chương mục giải thích đầu tiên nói là không phiên dịch ấy lại có hai: 1. Nêu ra không phiên dịch; 2. Mở ra năm nghĩa. Văn phần một có hai: 1. Thiết lập không phiên dịch; 2. Thuật về người khác giải thích. Giải thích chưa hoàn toàn xác đáng vì vậy cần phải khai mở để làm thành năm môn, năm môn đều là ý trong Tỳ Đàm Tạp Tâm Luận. Trong đó lại có ba: Nêu ra-Xếp loại và giải thích. Trong phần xếp loại thì trước là xếp

loại, tiếp là xếp loại về nghĩa của tông phái này khai ra thành ba, cùng giải thích năm nghĩa. Trong giải thích lại có hai: 1. Chính thức giải thích năm nghĩa; 2. Giải thích nghĩa từ. Phần một lại có hai: 1. Giải thích; 2. Kết luận. Văn phần một phân làm năm. Thứ nhất giải thích về pháp vốn có đủ ba nghĩa ấy, lại có hai: 1. Giải thích tản ra; 2. Thu lại thành pháp môn. Văn phần một lại có hai: 1. Giải thích chung; 2. Giải thích riêng. Cùng nói là chung ấy, kinh là căn bản của tất cả các pháp. Tiếp từ “Thế giới...” trở xuống là giải thích riêng lại có hai: Trước là sơ lược so sánh, tiếp là giải thích rộng ra. Trong phần giải thích rộng ra, có ba: a. Trình bày về Phật ngôn vẫn lấy Phật ngôn làm căn bản; b. Từ “Nhược hậu...” trở xuống là trình bày về kinh Phật làm căn bản của luận; c. Từ “Chư ngoại...” trở xuống là trình bày về loại trừ ngoại đạo không có kinh Phật làm căn bản, cho nên nghĩa về pháp bổn không thành. Thứ nhất nói hoặc là chung hoặc là riêng ấy, một kinh chung riêng - các kinh chung riêng-các giáo chung riêng. Từ “Cố kinh...” trở xuống là dẫn chứng về giáo bổn, kinh nói: “Mỗi một Tu-đa-la- Vô lượng Tu-đa-la dùng làm quyến thuộc ấy, phẩm Bất Tư Nghị trong kinh Hoa Nghiêm thứ hai mươi lăm nói: “Tuỳ theo căn tánh thực hành thuyết giảng rộng về bất khả thuyết ức na do tha Tu-đa-la, mỗi một Tu-đa-la có Sơ thiện-Trung thiện và Hậu thiện, sanh ra tất cả Cú thân và Vị thân”. Lại trong quyển thứ ba mươi sáu nói: “Tất cả chư Phật, ở tại một thân hoá ra bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số đầu, mỗi một đầu hoá ra bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số lưỡi, mỗi một lưỡi phát ra bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số âm thanh, mỗi một âm thanh phát ra bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số Tu-đa-la, mỗi một Tu-đa-la thuyết về bất khả thuyết bất khả thuyết vi trần số pháp, mỗi một pháp thuyết về bất khả thuyết bất khả thuyết vi trần số Cú thân-Vị thân, pháp và Cú-Vị gọi là quyến thuộc. “Quyến thuộc chỉ là tuỳ thuận Tu-đa-la ấy, lưu truyền chủng loại của pháp mà thôi. Tiếp trong phần Nghĩa Bổn nói là Tầm, một câu giải thích Vô lượng nghĩa ấy..., như Đại Kinh ba mươi mốt nói:” Bởi vì Đức Phật trả lời Ca-diếp về hạng Xiển-đề thiện căn Bất định có đoạn hay không đoạn, Ca-diếp lại hỏi: Vì sao Thế Tôn lại thuyết về Bất định? Đức Phật dạy: Ví như phương pháp chữa bệnh đều vì trị bệnh, hoặc là ở sau một tên gọi thuyết ra Vô lượng tên gọi, như Đại Niết-bàn cũng gọi là Vô sanh-Vô xuất-Vô tác-Quy y- Quật trạch-Giải thoát-Đăng minh-Bỉ ngạn-Vô uý... Hoặc là có một nghĩa thuyết ra Vô lượng tên gọi, như Thiên Đế Thích gọi là Kiều Thi Ca-Bà Sa Bà-Ma Khư Bà-Nhân Đà La-Thiên Nhãn Thiên-Xá

Chi Phu-Kim Cang Bảo Đảnh... Hoặc là có Vô lượng nghĩa thuyết ra Vô lượng tên gọi, như Phật, Như Lai khác nghĩa khác tên gọi. Lại có một nghĩa thuyết ra Vô lượng tên gọi, như Ngũ Ấm cũng gọi là Điên đảo-Khổ đế-Tứ niệm xứ-Tứ thức trú-Đạo-Thời-Chúng sanh-Đệ nhất nghĩa-Thân giới-Tâm tuệ-Giải thoát-Thập nhị duyên-Tam thừa-Lục đạo-Tam thế...” Tên gọi là năng thuyên, nghĩa là ý chỉ của tên gọi. Đại Kinh thuận theo nghĩa cho nên nghĩa là căn bản của tên gọi, vì vậy hai câu sau đều là nghĩa ở trước. Đầu tiên thiết lập một tên gọi Vô lượng tên gọi, không thiết lập một nghĩa một tên gọi, và Vô lượng nghĩa một tên gọi ấy là bởi vì trả lời Ca-diếp do đó không thiết lập. Nếu như một nghĩa một tên gọi thì thích hợp với nghĩa nhất định, tức là lời của Ca-diếp đã chất vấn, vì vậy không thiết lập. Ý văn trong này là giải thích tên gọi đề kinh, từ tên gọi giải thích nghĩa, vì vậy bốn câu lấy Danh (tên gọi) làm đầu, trước hay sau tuy khác mà ý đó không khác nhau. Niết-bàn nói là Danh, trong này nói là Cú ấy, như nói Danh giải thích tự tánh, Cú giải thích sai biệt. Nay vì giữ lại giải thích sai biệt của Danh, cho nên nói là Cú, như nói Diệu Pháp Liên Hoa khác với các kinh điển tức là sai biệt. Tiếp theo là Tam Phát ấy cũng có hai: 1. Giải thích chung; 2. Từ “Văn giáo...” trở xuống là giải thích riêng. Trong giải thích riêng cũng trước là phân tán-tiếp là tóm lại. Trong tóm lại ở trước Sơ Trú gọi là Giáo-Hành-Lý, lúc đến Sơ Trú thì ba loại này khai phát. Đây là dựa theo tu đạt được ba Đức mà nói, cho nên từ phát tâm dần dần phát khởi sâu xa, đến phần vị Sơ Trú trong một lúc lập tức phát khởi. Từ lúc mới nhận được tên gọi cho nên nói là Vi Phát. Lại nói rằng nếu như dựa theo ba Giải thoát của Tiểu thừa, thí tánh niệm xứ, tuệ Giải thoát dựa theo Lý, cọng niệm xứ câu Giải thoát dựa theo Hành, duyên niệm xứ, vô nghi Giải thoát dựa theo Giáo. Thuận theo cần phải giải thích cặn kẽ đưa ra ý nghĩa đó, bao hàm trong Dũng Tuyền đối chiếu với Tứ Biện ấy, Giáo gọi là giáo pháp tức là giáo trong mười pháp giới, Từ gọi là ngôn từ tức là hạnh lợi tha, Nghĩa gọi là ý nghĩa của ngôn từ tức là lý sở thuyên, văn còn lại có thể biết. Ba là trong phần dung hoà, có hai: 1. Gạt bỏ; 2. Từ “Kim hoà dung...” trở xuống là chính thức dung thông. Phần một lại có ba: Một, Cùng gạt bỏ hai người; Hai, Từ “Thích Luận...” trở xuống là dẫn chứng hai người; Ba, Từ “Cựu vân...” trở xuống là tiếp tục gạt bỏ không phiên dịch. Phần một như văn. Trong phần hai dẫn chứng hai người, đầu tiên người chủ trương không phiên dịch nói rằng Bát-nhã là tôn trọng-trí tuệ là khinh bạc ấy, dịch từ Phạm văn thành Hán văn, vì âm Hán nông cạn, cho nên Thập Sư nói: “Dịch kinh có năm điều không

đạt được và ba điều không thay đổi. Dịch từ Phạm văn thành Tần văn, giống như nhai thức ăn cho người, làm cho người nôn uẹ”. Căn cứ vào đây tựa như không phải là không thể phiên dịch mà chỉ là nhạt nhẽo nông cạn vậy thôi. Nay đã phiên dịch rồi thì không phải là hoàn toàn không thể được. Phần ba là tiếp tục gạt bỏ không phiên dịch, ý ở tại cùng chung phiên dịch thành kinh, tạm thời mở rộng chỉ trích không phiên dịch. Tiếp theo mới dung thông hai cách, trong đó có hai: 1. Thiết lập người xưa không phiên dịch; 2. Từ “Thử vị tất...” trở xuống là chỉ trích, lại có bốn: Một. Tổng quát nêu ra Đại Kinh; Hai. Dẫn kinh này cùng làm cho tin phục; Ba. Từ “Nhược vị...” trở xuống là thuyết phục từ ngoài vào trong; Bốn. Từ “Nhược chấp...” trở xuống là dùng ý không đạt được để thuyết phục. Hai phần đầu như văn. Phần ba lại có hai: a. Thẳng thắng dùng tên gọi Diệt Độ để thuyết phục; b. Dựa theo đề kinh dùng tên gọi Đại Diệt Độ để thuyết phục. Phần bốn chỉ trích ý không đạt như văn. Tiếp trong phần chính thức dung thông có ba: 1. Dùng người bây giờ dung thông như trước đã giải thích; 2. Từ “Đại Kinh...” trở xuống là dẫn chứng dung thông, sao không tập trung dựa vào một lý mà cùng là hai người, vì vậy dẫn Đại Kinh trình bày ý cả hai đều đúng, tất cả các pháp thiết lập hay phá bỏ đều trước tiên phải đưa ra điểm sai ấy, hai người kia không sai lắm thì đâu cần phải kiên quyết chỉ trích, cho nên cả hai cách giải thích đều đúng, dùng ba ý hỗ trợ khiến cho cả hai càng tốt đẹp hơn, lại thuận với sự thích ứng khéo léo làm lợi ích cho chúng sanh của Như Lai. 3. Từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về một người dùng nghĩa ở trong đó mà thiết lập, cùng phiên dịch thành kinh, lại phân làm hai: Một. Trình bày về ý phiên dịch; Hai. Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích lý do, lại có ba: a. Sơ lược thiết lập; b. Từ “Nhược dư...” trở xuống là tiếp tục sơ lược chỉ trích hai người; c. Từ “Chư đại tiểu...” trở xuống là tiếp tục thiết lập. Trong phần bốn là trải qua pháp trình bày về kinh, có hai: 1. Trải qua pháp; 2. Dựa theo giáo. Phần một lại có hai: Một. Sơ lược trình bày về Thể của kinh; Hai. Chính thức trình bày trải qua pháp. Văn phần một lại có hai: a. Trình bày về ba pháp của quốc độ này; b. Từ “Nhược tha độ...” trở xuống là trình bày về sáu trần của các quốc độ. Văn phần (a) lại có hai: Đầu là thiết lập chung ba pháp, tiếp là trình bày về lợi-độn cùng sai. Văn phần đầu có hai: Trước là sơ lược trưng khởi; tiếp từ “Cựu dụng...” trở xuống là giải thích tướng của ba pháp. Tiếp là trình bày tuỳ theo căn lợi độn cho nên đều chọn lấy, lại có hai: 1. Tổng quát nêu ra; 2. Giải thích tách biệt ba văn. Nhưng xưa và nay cùng lấy pháp làm kinh, ấy là văn thuận theo

miễn cưỡng mà nói, tuy thiết lập tách biệt ba pháp, nhưng mà hai loại Thanh-Sắc, ắt phải mượn pháp nối thông với nhau, hoặc là thấy hoặc là nghe, không dùng ý suy nghĩ, thì không thể nào làm cho giáo tương ưng với tâm được. Tiếp trong phần quốc độ khác, có hai:

1. Thiết lập tổng quát. Nói là cũng sáu cũng chỉ một ấy, hoặc là một quốc độ có đủ sáu trần, hoặc chỉ là một quốc độ chỉ có một trần, hoặc là hai, ba, bốn trần, tức là như quốc độ này có đầy đủ cả ba hoạt dụng. Lại có tăng cường, hoặc là một-hai đầy đủ, nếu như vậy thì ngại gì quốc độ này có căn tánh không giống nhau? Cũng có dựa vào Vị và Hương-Xúc như nhau, tức là như văn sau giải thích chung điều ấy đều là vậy. Trong đó có hai: Một. Giải thích sáu tướng; Hai. Trình bày về ý của quốc độ này không dùng.

2. Trong phần chính thức giải thích, có hai: Một. Mượn câu hỏi trưng khởi; Hai. Từ "Đáp..." trở xuống là chính thức giải thích. Trong giải thích có hai: a. Phân rõ tất cả sáu trần đều có đủ các pháp; b. Tách biệt giải thích, tức là chính thức trải qua các pháp. Trong đó có hai: Trước là dựa vào trải qua mười tám pháp giới, tiếp từ "Thị tắc..." trở xuống là tổng kết. Văn phần trước có hai: Đầu là mở rộng dựa theo sáu trần, tiếp là sơ lược ví dụ căn, thức. Trong phần đầu là sáu trần, trước là Sắc rất rộng, tiếp là Thanh dần lược bớt, bốn trần còn lại đều lược bỏ. Trong phần đầu mở rộng Sắc, có hai: 1. Dựa theo Sắc thiết lập tướng; 2. Kết luận thành ba Đế. Phần một lại có hai: Một. Đưa ra một Sắc đen; Hai. Từ "Thanh hoàng..." trở xuống là dùng Sắc còn lại để ví dụ. Phần một trong Sắc đen, có hai: a. Một chữ Hắc, trải qua đối với có phiên dịch-không phiên dịch và dung hoà thông suốt như nhau; b. Chính thức dùng chữ Hắc làm pháp giới, thâu nhiếp tất cả các pháp, tức là kết thành ba Đế vậy. Phần (a) có hai: Trước là tổng quát dẫn ra Đại Phẩm nói về Sắc có đủ các pháp; tiếp là chính thức mượn Sắc chủ động giải thích các nghĩa.

Trong đó lại có ba: 1. Giải thích về không phiên dịch; 2. Có phiên dịch; 3. Dung hoà tất cả. Văn phần một có năm nghĩa, tức là năm văn. Phần đầu trong Pháp Bổn, trước tiên tạm thời lấy chữ Hắc làm căn bản của các pháp, tức là Giáo Bổn. Trong đó nói Tả Hồi... ấy, đây là dùng Sở biểu làm thiện ác... Tả nghĩa là thiên lệch, hẹp hòi để biểu thị cho ác, Hữu nghĩa là thuận tiện dễ dàng dùng biểu thị cho thiện. Ở phía trên là Thắng dùng biểu thị cho Vô lậu, ở phía dưới là Liệt dùng biểu thị cho Hữu lậu. Cũng giống như Phạm Thư, dùng mười một điểm, thêm vào Bổn Âm, thành ra mười hai chữ, đều có sở biểu, cho nên biết xoay

chuyển đều bởi vì Hắc. Tiếp là chính thức giải thích về Pháp Bổn, tức là Giáo-Hành-Nghĩa. Tiếp từ "Hắc mặc..." trở xuống là thành ba sự phát khởi vi tế, từ nông đến sâu, cho nên nói là Vi Phát. Từ "Hữu hắc sắc..." trở xuống là Dũng Tuyền. Tiếp từ "Hựu..." trở xuống là dựa theo giải thích cắt bỏ Tà. Tiếp từ "Hựu ước..." trở xuống là giải thích về Kết Man, hai nghĩa trong Kết Man, nay cũng có đủ. Tiếp từ "Hựu sắc..." trở xuống giải thích về kinh là dựa vào nghĩa và giải thích nghĩa từ... Tiếp từ "Hựu sắc..." trở xuống giải thích về Kinh là dựa vào nghĩa và giải thích nghĩa từ... "Hữu sắc..." trở xuống là giải thích về không thể phiên dịch, văn lược bớt, theo trước có thể biết. Tiếp từ "Hựu khả phiên..." trở xuống là cùng phiên dịch làm Kinh, nay cũng giải thích điều ấy, ở trong phần giải thích về kinh vốn có kết thành ba Đế bởi vì tất cả các pháp không ra ngoài ba Đế, chữ Phi và chữ Diệc Phi, tức là cùng chiếu rọi Không-Giả. Tiếp theo đối với một Sắc đen đã gọi là Kinh, Kinh giải thích về các pháp cho nên đối với chữ kinh mở rộng trải qua mười Diệu, mới là kinh Diệu Pháp của văn này. Trong đó trước tiên dực theo Tích, văn tự phân làm mười tức là mười Diệu. Trong đó có hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Như thử giải..." trở xuống là kết luận về công năng, chín Diệu trước có thể thấy. Trong mười lợi ích nói thường xuyên học những chữ này, luận chung về năm Thừa đều nhờ vào chịu khó học tập, luận riêng về kinh này là chuyên nhất học tập Phật Thừa có thể lợi ích vậy, lộc tức là lợi ích. Tiếp trong phần kết luận về công năng nói tay không thể nắm tròn lại... ấy, thì cuốn tròn lại là Sắc. Nay dùng sắc pháp có khắp tất cả các pháp, mới thấy Phật pháp cả một thời kỳ luôn luôn có trong một trần, há không phải nắm giữ quyển kinh màu vàng hay sao? Vậy thì một niệm đọc hết Sắc giáo của một thời kỳ, Sắc có đủ tất cả kinh điển không dựa vào miệng nói, một âm của Như Lai phát ra tất cả các âm, trong này giải thích tất cả đâu khác gì âm thanh của cõi Phạm, một trần đã đầy đủ cần gì phải suy nghĩa sai khác, như đây khuyến khích học tập lẽ nào cùng với một kinh một luận ấy cho đến bạc đầu ư? Tiếp theo ví dụ các Sắc còn lại có thể biết. Trong phần kết thành ba Đế có bốn: 1. kết thành ba Đế; 2. Từ "Bất khả..." trở xuống là trải qua Sự cả hai đều sai; 3. Từ "Năng ư..." trở xuống là khuyến khích nhắc nhủ; 4. Từ "Nhược ư..." trở xuống là kết luận chỉ ra. Phần một như văn. Trong phần hai trải qua Sự thì các pháp trong Sắc đã thuộc về một Sắc cho nên không thể nói được; cũng có thể dựa vào Sự phân biệt giải thích, Sắc là có thể nói, mà các pháp trong Sắc thì không thể thấy được, Sắc là pháp giới thì không thể nào chọn lựa. Lại cần phải giản lược chín để thuận theo pháp

giới Phật, tức Không cho nên không có gì thâu nhiếp, tức Giả cho nên thâu nhiếp khắp nơi. Vứt bỏ như nhau lại giải thích hướng về thâu nhiếp, thâu nhiếp khắp nơi cho nên không vứt bỏ, không có gì thâu nhiếp cho nên vứt bỏ tất cả, cùng một pháp giới cho nên đều là đúng, pháp giới xa rời niệm cho nên đều là sai. Trong phần ba là khuyến khích nhắc nhủ, có hai: 1. Khuyến khích; 2. Từ "Nhược ư..." trở xuống là nhắc nhủ. Trong phần bốn là kết luận chỉ ra, có hai: 1. Kết luận; 2. Chỉ ra ý kinh này. Kinh này chỉ là khai mở hiển bày mười Diệu, Sắc có đủ mười Diệu và tất cả các pháp vốn là ý của kinh này. Trong phần Thanh có hai: 1. Giải thích về các pháp; 2. Sơ lược nêu ra tướng của ba Đế. Văn còn lại chỉ ra như nhau. Tiếp từ "Hương..." trở xuống là ví dụ bốn trần còn lại. Tiếp trong phần dẫn chứng nói chỉ đưa ra Tư Sanh..., còn lại thâu nhiếp có phiên dịch... và mười Diệu..., hoàn toàn giống như trước. Trong phần Căn-Thức còn lại, có hai: 1. Dẫn ví dụ; 2. Dẫn chứng, bởi vì Căn-Thức đều là sở quán. Đầu tiên nói ngoại nhập đầu tiên ấy, như tương truyền rằng "Có Tam tạng đến đây ngửi sách Xuân Thu nói là có mùi máu tanh, ngửi Chu dịch nói là có mùi huyền hoặc". Vì vậy biết Tỷ Căn vốn biết rõ các pháp, cho nên trong kinh trình bày về Tỷ Căn rất là cặn kẽ, những thân căn còn lại có thể biết. Sáu trần đều có đủ tất cả các pháp, lại thâu nhiếp lẫn nhau giống như lưới giăng của Đế Thích. Tiếp theo là tổng kết, cũng không ra ngoài ba Đế. Văn đưa ra Trần-Thức lược bớt không đưa ra Căn, lại có ba: 1. Kết thành ba Đế; 2. Từ "Tự tại..." trở xuống là ca ngợi; 3. Từ "Nhược dục..." trở xuống là kết luận về xu thế của nghĩa. Văn phần một thì câu đầu là Giả, tiếp là Không, từ "Thông đạt..." trở xuống là Trung trong Thức ví dụ biết rõ, từ "Hà giã..." trở xuống là như trước, vậy thì đều có đủ ba Đế như nhau. Tiếp trong phần dựa theo Giáo nhưng văn không theo thứ tự năm Thời mà nghĩa đầy đủ, Viên là Pháp Hoa, Tạng là Lộc Uyển. Tiếp là Quán Tâm trong kinh vốn dựa theo bốn đoạn trước đây để trình bày về kinh, lại có hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Trong giải thích, trước tiên trong phần không phiên dịch có ba: 1. Ý hướng về; 2. Chính thức dựa vào mười lăm nghĩa; 3. Kết luận. Đầu là Hoa Nghiêm trong một trần có quyển kinh Đại Thiên, như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Tiếp là ví dụ có phiên dịch, trước là giải thích-tiếp là kết luận. Văn phần trước lại có năm. Phần đầu như văn. Văn tiếp theo nói Tuệ hành quán lý-lý Thể dần dần đi sâu vào cho nên Tuệ hành là Kinh. (Dọc) Hạnh hành thuộc về sự-sự môn không giống nhau, tướng của Hoặc chẳng phải là một cho nên pháp Đối trị cũng nhiều, bởi vì nhiều pháp Đối trị cùng hiển bày lý sâu xa, cho nên Hạnh

hành là Vĩ. (Ngang) ba loại dung hoà thông suốt có-không ấy, nếu xác định là không phiên dịch thì sẽ giống như năm loại trước, nếu xác định là có phiên dịch thì sẽ giống như năm loại sau. Trong tất cả các giáo tuy không thấy tên gọi mà tâm là hai loại này thì năm trước năm sau đều có mười lăm tên gọi, nên biết là không xác định có phiên dịch-không phiên dịch. Nay chỉ gọi là tâm thì khắp nơi ba mươi loại mà không làm cho hai nhà sinh ra oán trách. Tiếp trong phần trải qua pháp, có ba: 1. Sơ lược nêu ra Đại thừa Tiểu thừa, trình bày về Đại có nhiều hàm ý; 2. Từ "Quán Nhất tâm..." trở xuống là tổng hợp có đủ các pháp; 3. Từ "Như thử..." trở xuống là chính thức trải qua có phiên dịch-không phiên dịch..., cho đến mười Diệu thì văn lược bớt. Trong văn phần một nói con đường hẹp và hiểm không thể nào hai người cùng đi, trong phần Giải thoát ở Đại Kinh thứ năm trăm nói không có nơi chật hẹp hiểm yếu..., như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Trước đây đã giải thích xong về tên gọi chung-riêng. Tiếp trong phần thứ hai giải thích về Thể, có hai: 1. Tổng quát trình bày về ý hướng đến; 2. Khai chương chính thức giải thích. Văn phần một lại có hai: 1. Chính thức trình bày về ý hướng đến; 2. Từ "Thể giả..." trở xuống là chính thức trình bày về ý thuyết ra Thể. Văn phần một có hai: a. So sánh tên gọi trên để trình bày về ý hướng đến; b. Đối chiếu Tông-Dụng ở dưới để trình bày về hướng đến. Đầu tiên nói là tổng thuyết ấy, tên gọi bao hàm ba loại sau, ba là Biệt ở trong Tổng, Thể lại là Biệt ở trong ba. Chưa trải qua các nghĩa, cho nên phải chọn ba huỷ phạm là Thể thuốc về Chân tánh. Tiếp từ "Chân tánh..." trở xuống là so sánh Tông-Dụng có thể biết. Tiếp là trình bày ý thuyết ra Thể, có bốn: a. Dựa theo Bộ phân định; b. Từ "Phi đản..." trở xuống là dựa theo Hạnh-Giải ca ngợi; c. Từ "Văn vân..." trở xuống là dẫn hai văn chứng minh là không thể nói được; d. Từ "Hựu vân..." trở xuống là chính thức trình bày về bao phủ căn cơ gọi là nhân duyên. Đã nói đều hội tụ các nghĩa tức là hai môn Bổn-Tích đều trở về Thật Tướng tôn chỉ ý nghĩa của một thời đại đều phù hợp với Thể, còn lại giống như văn trong phần chính thức giải thích tự phân làm bảy phần. Đầu là chính thức hiển bày Thể lại phân ra bốn ý. Phần đầu như văn. Trong văn tiếp theo nói đây nối thông khắp nơi, ấy là trong Đại-Tiểu thừa đều có Chân đế bởi vì đưa vào Tiểu thừa vì vậy không thể nào chỉ dùng Chân đế làm Thể của kinh này; giả sử Đại thừa cũng không tránh khỏi lẫn lộn, cho nên nói là Đại thừa cũng lại nhiều loại, bởi vì trong Đại thừa môn có sáu loại Chân đế. Kinh này chỉ ở trong tất cả các pháp lấy làm Chân đế là Thể của kinh này. Riêng mình phá bỏ người xưa cho rằng Thể này

nối thông nhân quả và dẫn ra kinh luận, trong phần đầu nói là Biến là Bất Biến..., thì nhân là năng thông, quả là sơ thông. Nếu nhân biến đổi làm quả thì không có năng sở, cho nên biến đổi thì không thích hợp. Nếu như không biến đổi thì nhân đến bên quả, nhân và quả song song thì lý này không có, cho nên không biến đổi cũng không thích hợp. Tiếp từ "Nhược biệt hữu pháp..." trở đi là chất vấn từ ngoài vào trong, nếu như nhân tự trú ở nhân không biến đổi là quả, thì thiết lập tách biệt một pháp nối thông từ nhân đến quả, nên biết rằng nhân này không phải là nhân của quả, quả cũng không phải là quả của nhân này, nhân quả tự trú thì không phải là Thể Kinh của Phật quả, làm sao lại nói Thể nối thông nhân quả vậy? Câu từ: "Pháp Hoa" đến "Quả đức" thì câu đầu thuật về văn thiết lập Thể của người xưa đã dẫn dắt trước đây, từ "Thử nãi..." trở xuống là phá bỏ người xưa thiết lập Thể. Văn kinh tuy câu trước nói là Phật tự trú Đại thừa, câu sau đã nói như pháp đã đạt được, lấy đây hoá độ chúng sanh. Cho nên biết nương theo lý chứng đắc của Bổn để điều khiển chúng sanh. Ngự nghĩa là điều khiển cai quản chúng sanh, điều khiển cai quản như vậy không phải là trụ ở Thể Thật Tướng của quả đức. Vì vậy không thể nào chỉ sử dụng ngôn từ "tự trú" để làm Thể của quả được. Từ "Phổ Hiền" cho đến "Bây giờ đều không sử dụng": Đây là chỉ trích người xưa dẫn nhân quả ấy để chứng minh cho Thể của kinh, văn ấy đích thực có thể dùng để chứng minh về Tông của kinh. Văn kinh chỉ nói nhân và quả không lìa Thật Tướng, vì vậy có thể chứng minh nhân quả làm Tông. Nếu chứng minh về Thể của kinh thì phải nói là Thật Tướng không lìa nhân quả, đây là Thể của Tông. Do đó biết người xưa đã dẫn, chỉ trở thành chứng minh cho Tông của Thể, vì vậy không chọn lấy. Lại có người nói: nhân và quả, đều thiết lập bổn mạt, Tát bà nhã là quả trí, nơi khác gọi là vạn đức trong quả. Nay trình bày về Thể của Thừa cần gì phải trên nhân quả đều thiết lập bổn mạt? Bổn mạt làm Thể cùng với Thể vĩnh viễn khác nhau, rộng hẹp cùng với một Thể-khác Thể... cũng lại không phải là Thể. Ý của người xưa, dùng một Thể của Thừa làm Thể của kinh này, dùng khác Thể của Thừa làm Thể của kinh khác. Ý của tông phái này lấy Thật Tướng làm Thể. Người kia đã nói Bát-nhã tương ưng là tương ưng với những Bát-nhã như thế nào, cho nên không thích hợp. Lại có người nói: Vô sở đắc tương ưng hành... hoàn toàn là có sự tính toán do lường (cụ đạt), không thích ứng làm Thể. Lại có người nói: Lục Độ ấy đều có Lý Độ-Sự Độ gọi là thế và xuất thế lẫn tạp, mà quả đã xa cho nên gọi là cách xa Thừa; đạo phẩm luôn luôn là pháp xuất thế, mà quả lại gần cho nên gọi là gần với

thừa. Vì vậy gần xa đều là thừa cho nên Thể cũng không đáng dựa vào. Cho đến phá bỏ rộng ra lại có bốn câu, câu đầu nói Độ và Phẩm cùng tương ưng với tâm vô sở đắc, đều là xuất thế. Cùng có sở đắc ấy là tương ưng với tâm có sở đắc, đều là thế gian. Câu thứ ba như giải thích ban đầu. Câu thứ tư ấy, ý nói đạo phẩm có dựa theo phần vị, thì có hữu lậu cùng với Vô lậu, vì vậy gọi là thế và xuất thế lẫn tạp. Lục Độ của Đại thừa, luôn luôn không lẫn tạp, cho nên bốn câu cùng có xa-gần và đều là xa-gần. "Tư vị" tức là Chương An phân định cách giải thích của các Sư trước đây. "Sơ bạch ngưu..." ấy là Vô lậu Bát-nhã xưng là Bạch cho nên biết Bạch Ngưu không phải là Thể của Thừa. Từ "Trung biên phân biệt luận..." trở xuống, Chương An dẫn ra năm Luận để đưa ra Thể của Thừa đều không phải là tính toán đo lường. Trước là giải thích, tiếp là kết luận. Trong phần giải thích đầu tiên dẫn Trung Biên Phân Biệt Luận ấy, tức là Đệ nhất Thừa Bổn dùng làm Thể của Thừa, tiếp là Duy Thức Luận lần lượt dựa vào nhau để giải thích về nghĩa của Thừa, Chân Như ở đầu tiên tức là Thừa Bổn, Bổn chính là Thể. Tiếp theo trong Nhiếp Luận có ba điểm khác nhau, nhân của Đệ Nhất Thừa lấy Bổn làm nhân nhân gọi là Chân Như tức là Thể của Thừa. Tiếp là Pháp Hoa Luận nói ẩn, hiển ấy, Pháp thân bình đẳng gọi là ẩn-ẩn vào trong ràng buộc, Niết-bàn là hiển rồi thành tựu đầy đủ, tuy có ẩn hiển nhưng không có gì không phải là Thể của kinh. Tiếp là Thập Nhị Môn Luận, Đệ Nhất Thừa Bổn tức là Thể vậy. Nói là Thừa Chủ ấy, dựa vào Bạch Ngưu cho nên khiến đến nơi chốn do đó gọi là Chủ, cho nên không lấy Chủ dùng làm Thể của Thừa ấy vậy. Tiếp trong ý luận về Thể có bốn: 1. Trưng khởi; 2. Từ "Thích Luận..." trở xuống là dẫn luận trình bày về ý của Thể; 3. Từ "Hà cố..." trở xuống là giải thích nghi ngờ; 4. Từ "Thử Tiểu Đại..." trở xuống là kết luận. Văn tiếp theo nói: "Nếu có Vô thường" cho đến "Ba pháp ấn" tức là Đại Luận thứ hai mươi nói: "Tất cả pháp Vô thường-Tất cả pháp Vô ngã-Niết-bàn là tịch diệt. Hỏi: Trong tịch diệt vì sao chỉ nói một mà không nói là nhiều? Đáp: Trong ấn thứ nhất nói về năm chúng, trong ấn thứ hai nói tất cả đều Vô Ngã, ấn thứ ba là quả cho nên gọi là tịch diệt. Nếu như nói về Vô Thường thì phá bỏ Ngã Sở về năm dục bên ngoài. Nếu như nói về Vô Ngã thì phá bỏ Ngã ở bên trong. Ngã và Ngã Sở phá hết cho nên gọi là Tịch diệt Niết-bàn. Hành giả quán sát Vô Thường thì sanh ra chán ngán rời xa, đã ngán ngẩm khổ đau rồi thì còn lại vướng mắc đối với năm quán, cho nên có quán Vô Ngã thứ hai. Suy xét tìm tòi về năng quán đến nơi không thể đạt được, thì tất cả các pháp không còn gì y chỉ, chỉ quy về

tịch diệt, bởi vì nghĩa này cho nên nói là tịch diệt ấn.

Hỏi: Trong Ma ha diễn nói các pháp bất sanh nhất tướng vô tướng, trong này vì sao nói tất cả các pháp Vô Ngã-Vô Thường gọi là pháp ấn, hai pháp làm sao mà lại không trái ngược nhau?

Đáp: Quán Vô thường tức là quán nhân duyên Không, giống như quán Sắc từng niệm, từng niệm Vô thường tức là biết trở thành Không. Sắc quá khứ huỷ hoại nên không thể thấy được cho nên không có Sắc tướng. Sắc vị lai không sanh ra không có tạo tác không có hoạt dụng không thể thấy được cho nên không có sắc tướng. Hiện tại không dừng lại do đó không thể thấy được không thể phân biệt cho nên không có Sắc tướng. Không có Sắc tướng cho nên là không chẳng có sanh diệt, chẳng có sanh diệt và sanh diệt thật ra chỉ là một, nói ra có mở rộng và tóm lược mà thôi.

Hỏi: Trong Ma ha diễn nói là một Thật Tướng, thì trong pháp Thanh văn cũng nên nói về pháp một Thật tướng?

Đáp: Ba loại pháp ấn trong pháp Thanh văn, nói rộng ra thành bốn loại, nói tóm lược chỉ còn một loại. Vô Thường tức là Khổ đế-Tập đế-Vô ngã tức là Đạo đế, tịch diệt Niết-bàn tức là Diệt đế, vì vậy trong Ma ha diễn chỉ nòi các pháp bất sanh bất diệt nhất tướng vô tướng. Vô Tướng tức là tịch diệt Niết-bàn”. Luận nói trong Ma ha diễn trình bày về pháp ấn ấy là cùng Bộ trước Pháp Hoa đã nói, pháp ấn Tiểu thừa có số lượng không giống nhau cho nên cần phải liệu giảng. Nếu trong kinh này chỉ trình bày Thật Tướng là một pháp ấn thì vì vậy cần phải liệu giảng. Ba là trong phàn chính thức hiển bày Thể, có ba: 1. Dựa theo pháp; 2. Ví dụ; 3. Dựa theo các loại ba pháp. Văn phần một có ba: 1. Chỉ ra Thể; 2. Dựa theo ba huỷ phạm để giản lược; 3. Trải qua các Diệu để giản lược, trong đó lại có hai: a. Mở rộng dựa theo Cảnh; b. Sơ lược chỉ ra chín Diệu còn lại.

Hỏi: Trí-Hạnh Diệu trước đây đầu tiên đều nói giản lược, Cảnh là Thể là Pháp thân, Trí-Hạnh là Tông là Dụng, nay vì sao ở đây các Cảnh lại giản lược từng loại một như vậy?

Đáp: Luận chung về khai mở Quyển hiển bày Thật thì các pháp đều là Thể cũng giản lược như sau, nay chọn lấy Quyền-Thật tương đối đích thực nêu ra Thể Tướng cho nên giản lược như vậy. Tiếp trong ví dụ có hai: Ví dụ-kết luận. Trong ví dụ có hai lớp: Ví dụ-Hợp. Đầu là trong ví dụ về xà-cột..., có ba: 1. Chính thức ví dụ về Thể; 2. Từ “Ốc nhược...” trở xuống là ví dụ về công năng của Thể; 3. Từ “Thích Luận...” trở xuống là dẫn luận chứng minh. Phần một trong ví dụ có hai: a. Ví dụ;

b. Hợp lại. Văn phần (a) nói: "Không phải là xà nhà" đến "không gian bên trong nhà", ấy là Không ví dụ cho Thể-nhà ví dụ cho Tông, Không là sở thủ-nhà là năng thủ, năng thủ có thể nhiều mà Không thì không thể nhiều được, sở thủ là Thể mà Thể thì không thể nhiều được, năng thủ là Tông mà Tông là nhân quả, vì vậy không thể là một. Tiếp là ví dụ về mặt trăng-mặt trời-kỷ cương cõi trời... ấy là trở lại nêu ví dụ để giản lược. Cõi trời lấy mặt trăng-mặt trời làm kỷ cương, mặt đất lấy bốn biển làm kỷ cương. Mặt trăng-mặt trời quay vòng quanh trải qua khắp nơi giữa trời, mặt trăng-mặt trời thật là hai mà trời thì không thể là hai. "Công thần phụ chủ"..., thì công là nêu ra tước đầu trong năm tước quan, năm tước đều là bề tôi cùng phụ tá cho quốc chúa, năm tước có thể nhiều mà quốc chúa thì không thể nhiều. Nói là năm tước ấy, đó gọi là Công-Hầu-Bá-Tử-Nam. Công là Chánh vậy đang vì nhà vua ấy hợp với phép tắc thực hành đạo trời. Hầu là Hầu vậy, đang vì nhà vua ấy hầu hạ rất đặc biệt. Bá là trưởng vậy, đang vì nhà vua ấy luôn luôn quản lý dân chúng. Tử là Từ vậy, đang vì nhà vua ấy yêu nhân dân như con. Nam ấy là Nhậm, đang vì nhà vua ấy đảm đương chức vụ cai quản của mình. Văn kết hợp rất tóm lược theo như trước có thể biết. Bốn là văn dẫn chứng có hai: 1. Chính thức dẫn chứng; 2. Từ "Cố tri..." trở xuống là ý kết luận.

Tiếp theo trong phần mở rộng giản lược về điểm không phù hợp, (nghĩa sai quấy) phân làm hai: 1. Nói về ý hướng đến; 2. Mở rộng giản lược tự phân làm sáu: Nêu ra chương và giải thích. Trong giải thích, đầu là trong phần dựa theo phàm có hai: 1. Nêu ra tất cả; 2. Giải thích. Văn phần một có hai: a. Nêu ra; b. Kết luận. Ý văn phần (a) là tạm thời dựa theo phàm để giản lược.

Trong văn gồm có so sánh ngoại đạo-Tiểu thừa để giản lược ấy là thế nào vậy?

Đáp: Đối chiếu để so sánh mà thôi, ngoại đạo-Tiểu thừa hãy còn là không thật, huống hồ độn sử phàm phu ư? Tiếp trong phần giải thích có hai: 1. Trình bày về tà ác thế gian; 2. Từ "Nhược Chu Khổng" trở xuống là trình bày về người trong sáng chính trực ở thế gian. Văn phần một có hai: 1. Giải thích; 2. Kết luận. Trong giải thích lại có ba: a. Sơ lược phân định; b. Từ "Hoặc..." trở xuống là hành tướng; c. Từ "Nội tắc..." trở xuống là trình bày về tai họa. Phần đầu như văn. Trong phần tiếp dựa theo Hành để giản lược nói rằng hoặc là đầu lâu chứa đầy dơ bẩn đặt trước mặt nhiều người..., những loại này đều là độn sử phàm phu, tất cả luôn luôn như vậy. Nếu là lợi sử ngoại đạo thì đều thêm vào

sự tôn trọng và chấp trước về tông phái..., cho đến thần thông và Vi Đà... nay phàm phu này như Đại Luận quyển thứ mười nói: "Cuồng có hai loại, một là mọi người đều biết cuồng, hai là ác tà tự phô bày, người khác không biết là cuồng. Như ở Nam Thiên Trúc có Pháp Sư ngồi trên toà cao vì nhà vua nói về năm giới, có nhiều ngoại đạo cùng ngồi nghe pháp, lúc ấy nhà vua chất vấn rằng: Nếu như nói người cho rượu và tự mình uống rượu thì bị ngu si điên cuồng, tại sao thời nay người ngu si điên cuồng thì ít, mà người có cách nhìn chính đáng lại nhiều? Các ngoại đạo nói: Khéo thay, khéo thay! Chất vấn như vậy thật là sâu sắc, lão đầu trọc ngồi trên toà cao ấy nhất định không thể trả lời được. Vì nhà vua căn trí lanh lợi, nên Pháp Sư đưa tay chỉ vào các ngoại đạo, tiếp tục nói về chuyện khác. Ngoại đạo nói nhà vua là người chất vấn rất sâu sắc quả là không thể trả lời được, xấu hổ mà không biết. Lại nói sang chuyện khác. Nhà vua nói với ngoại đạo: Người ngồi trên tòa cao đã trả lời rồi, vì muốn bảo vệ ông mà không dùng lời để nói. Tay chỉ hướng vào các ông, là ý nói sự cuồng điên này không thiếu, các ông lấy tro bôi thân, hình hài trần truồng không biết xấu hổ, lấy đồ dơ bẩn chứa đầy trong đầu lâu người mà ăn, nhổ tóc nằm gai, treo ngược đầu xông khói lỗ mũi, mùa Đông thì ngâm trong nước, mùa Hạ thì nóng quay bên lửa, đều là tướng điên cuồng. Ông lại nói bán thịt bán muối, thì nói là pháp sai lầm, ở trong chỗ cúng tế trời đất, có được trâu bò bố thí, thì lập tức bán đi, lại nói là pháp thích hợp. Trâu bò tức là thịt, là người điên cuồng mê hoặc, Pháp Sư vì bảo vệ ông mà không nói đến, lại dựa theo việc làm, cùng với độn sử làm việc như nhau". Bô thực ấy, trong Tự Thư nói: "Ăn cơm vào giờ Thân". Lại trong Sở Từ nói: "Cháo bột bằng cám bã ấy, gọi là ăn cơm, là quyền biến mà lừa dối vậy. Tề Hoàn Công ngay thẳng mà không lừa dối, lừa dối thì sẽ thay đổi khác đi vậy". Tiếp trong phần chánh pháp thế gian, lại có ba: 1. Trình bày lẫn lộn; 2. Dẫn kinh chứng minh; 3. Kết luận gạt bỏ, nói tóm lại là không ra ngoài Nhân-Thiên. Nói là Chu-Khổng kinh tá, ấy là Chu Công chế định Lễ, Khổng Tử chọn lọc lại thi, kinh gọi Ngũ Kinh-Thất-Cửu... Tá nghĩa là mồ mả, Tá tức là ba phần mộ. Ba phần mộ gọi là sách vở của ba vị vua (Toại Nhân-Phục Hi-Thần Nông). Điển nghĩa là năm sách làm chuẩn mực, tức là sách của năm vị vua (Hoàng Đế-Chuyên Húc-Đế Cốc-Đế Ngưu và Đế Thuấn). Sách vở của người xưa, trước đây văn tự bài vở đều làm bằng tre mà ghi chép lại. Trị pháp nghĩa là pháp trị nhà trị nước, thuộc về Trung-thuộc về Hiếu vậy. Lễ pháp như ba lễ... Binh pháp như lục thao... Y pháp như Thần Nông... Thiên văn ấy là như Khổng Tử có đủ

ba kinh về bói quẻ, trên biết rõ Thiên văn-giữa biết rõ sự đời-dưới biết rõ địa lý. Bát quái ấy là Đông thuộc Chấn-Tây thuộc Đoài -Nam thuộc Ly-Bắc thuộc Khảm-Tây bắc thuộc Càn- Tây nam thuộc Khôn-Đông nam thuộc Tốn-Đông bắc thuộc Cấn, một quẻ sanh ra bảy quẻ, bảy lần tám thành năm mươi sáu, cùng tám quẻ chính hợp thành sáu mươi bốn quẻ, mỗi quẻ quan hệ với những trạng thái trong quẻ bói thì lời giải thích không phải ở đây có thể nói hết. Thiện chiêm ấy là dùng cách này có thể biết tất cả Ngũ Hành, như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Thân gọi là Lục thân, nghĩa là cha mẹ anh em vợ con, tất cả đều có ruột thịt của mình. Xã nghĩa là Hậu Thổ-Tắc nghĩa là Hậu Tắc, sơ lược như Chỉ Quán quyển thứ sáu và thứ mười ghi lại. Không có cha mẹ thì không thể sanh ra, không có thầy dạy thì không thể thành đạt, không có quốc chúa thì không thể hưng thịnh, sự sinh tồn và cuộc sống của con người quyết định bởi ba quan hệ này như một. Đất nước an hào cho nên gia đình an hoà, gia đình an hòa cho nên thực hành hiếu thuận. Vì vậy cho nên trước tiên cần phải làm cho đất nước mình được bình yên vậy. Chim không ngừng đậu lại... là, nếu như theo Nho Tông, con rái cá chưa cúng tế thì không thể tiến hành giăng lưới, con chó sói chưa cúng tế thì không thể tiến hành săn bắt. Tháng Hai cúng tế con rái cá-tháng Tám cúng tế con chó sói, cho nên phải xa xỉ để bình yên. Thuốc thang trừ bỏ giăng lưới ba phía, cổ xưa thi hành giăng lưới bốn mặt, cho nên người chúc rằng: Bốn phương vô cực vào trong lưới của tôi. Vì vậy nói là chim không ngừng đậu lại. Thuốc thang trừ bỏ giăng lưới ba phía, mà người chúc rằng: Loài nào phạm mạng vào trong lưới của tôi. Trâu ngựa hướng vào bên trong ấy, nếu như y theo pháp của Chu-Khổng, thì trâu ngựa tự nhiên trở về. Pháp thế gian còn có cảm ứng như vậy, huống là pháp xuất thế gian ư? Trương Lăng đã bị con trăn lớn nuốt chửng, Kê Khang đã bị Chung Hội gièm pha, nhưng mà Ký Truyện nói là đắc Tiên ấy là sai lầm rồi. Vì vậy biết rằng ở quốc độ này chắc chắn không có Tiên thuật, lẽ nào có chuyện uống Linh chi nuốt Ngọc dịch khiến cho bay lên cao ư? Do đó thần thông ở cõi Tây Trúc không phải là Thiền thì không thể phát ra, cho nên cùng kết luận rằng Ái Luận thuộc về độn sử, luận gọi là trước thuật của phàm phu. Tiếp là dựa theo bên ngoài để giản lược, phân làm hai: 1. Nói chung về không thật; 2. Từ "Nhược thử..." trở xuống là đưa ra tướng trạng sai khác. Phần một như văn. Phần hai phân làm hai: Một, Phương này; Hai, Phương Tây. Phần một lại có hai: a. Trình bày tướng thấy; b. Từ "Trực thị" trở xuống là kết luận gạt bỏ. Trong gạt bỏ nói không ngoài bốn câu tức là chấp vào Thiên Chân thì

vẫn thuộc về câu “có”, chấp vào Tự Nhiên ấy vẫn thuộc về câu “không”. Vốn nói là theo chiều dọc tức tóm lại mà nói thật ra không thể nằm ngoài được. Tiếp trong phần phương Tây cũng có hai: a. Trình bày tướng thấy; b. Gạt bỏ. Văn phần (a) nói ngoại đạo Luận Lực tiếp nhận những người do Lê Xương chiêu mộ ấy, trong Đại Luận quyển mười tám nói: “Những Phạm Chí Tỳ Gia Ly rất chú ý vật báu của họ, lệnh cho biện luận với Phật, chọn lấy những người đã mướn lập tức trong đêm ấy soạn ra năm trăm câu chất vấn, ngày mai cùng với Lê Xương đi đến trú xứ của Phật, hỏi Đức Phật rằng: Đạo là một cứu cánh, hay là rất nhiều Đạo cứu cánh? Đức Phật nói: Đạo chỉ có một cứu cánh chứ không có rất nhiều. Phạm Chí nói: Pháp của tôi đều nói là có Đạo cứu cánh. Đức Phật nói: Tuy có rất nhiều nhưng đều chẳng phải cứu cánh, vì sao? Bởi vì tất cả đều là chấp trước tà vạy cho nên không phải là cứu cánh. Đức Phật nói: Phạm Chí Lộc Đầu đắc đạo hay không? Đáp rằng: Trong tất cả các đạo thì đạo ấy là đệ nhất. Lúc ấy Tỳ-kheo Lộc Đầu ở đàng sau Đức Phật quạt hầu Đức Phật. Đức Phật hỏi các Phạm Chí: Ông biết người ấy hay không? Phạm Chí nói biết, hổ thẹn cúi đầu không nói gì nữa. Đức Phật thuyết kệ rằng: Tất cả đều gọi là cứu cánh, nhưng nếu như tự mình ái trước, tất cả là mình đúng người sai, đây đều là không phải cứu cánh. Người này đi vào trong luận chúng, lúc trình bày phân rõ nghĩa lý, tất cả đều là tướng đúng sai, thắng bại thì ôm lòng vui buồn. Người thắng rơi vào hầm kiêu mạn, người thua rơi vào ngục u sầu, vì vậy cho nên người có trí, không rơi vào hai pháp này. Này Luận Lực ông nên biết rằng, pháp học của các đệ tử Ta, không giả dối cũng không có thật, ông mong muốn theo đuổi pháp nào? Ông muốn huỷ hoại luận của Ta, chung quy không thể có điều này, tất cả trí tuệ khó thắng được, thích hợp đủ để tự huỷ hoại”. Duyên của Phạm Chí Trường Trảo , như trong Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại, đã thâu nhiếp đầy đủ ở trong Vô kiến-diệc hữu diệc vô kiến-phi hữu phi vô kiến và tuyệt ngôn kiến. Bởi vì ngoại đạo kia cùng thấy đúng lúc cho nên đã thâu nhiếp ở chỗ nhiều. Tiếp trong phần gạt bỏ, có ba: 1. Tổng quát gạt bỏ; 2. Từ “Hoặc thời...” trở xuống là trải qua các câu để gạt bỏ; 3. Dẫn chứng. Như vậy lần lược thâu nhiếp chỉ là bốn câu trùng lặp mà thôi. Nói là có lúc lần lượt thâu nhiếp có-không làm thành có... ấy, như trong Chỉ Quán thẳng thắn nêu ra tên gọi mà thôi. Trong này sơ lược giải thích sơ lược về thô dựa vào câu trùng lặp để chỉ ra tướng ấy. Câu đầu nói tóm lược, thích hợp nên nói là có có-có không làm thành có, đây là có-không của câu có, tuy là có phân biệt giữa có-không nhưng cùng thuộc về có. Vì vậy trong phần

thâu nhiếp về chấp có, ba câu về không... theo đây có thể hiểu. Nếu như dựa theo bốn câu đầy đủ, thì trong có đầy đủ bốn, đều thuộc về có. Trong phần thâu nhiếp về chấp có, ba câu về không... theo đây có thể thấy. Trăm ngàn lần lặp lại ấy là, giả sử một câu lại sanh ra Vô lượng, tuỳ theo sự phát sanh ấy, thâu nhiếp thuộc về năng sanh. Năng sở như vậy không ra ngoài cái thấy cho nên chẳng phải chân thật. Ba là trong phần dựa theo Tiểu thừa để giản lược, có hai: 1. Nêu ra tên gọi Tiểu thừa như nhau cùng có Trung đạo Thật Tướng; 2. Từ "Nhiên Tiểu thừa..." trở xuống là giải thích về Thể ấy khác nhau, lại có ba: Một. Giải thích câu đầu; Hai. Từ "Chân Vô lậu..." trở xuống là giải thích ý kinh Đại Tập; Ba. Từ "Đối tiền..." trở xuống là kết luận chẳng phải Chân Thể. Bốn là trong phần đối chiếu với Thiên để giản lược, có hai: 1. Trình bày về ý giản lược; 2. Từ "Như Ma Ha..." trở xuống là chính thức giản lược. Trước đây đối chiếu với Tiểu thừa để giản lược tức là Tiểu thừa Tam tạng giáo, nay đối chiếu với Thiên giáo để giản lược tức là đối với Thông giáo-Biệt giáo, và các Thiên giáo trong bốn Vị trước. Vì vậy trong văn này vẫn có Nhị thừa ấy, tức là Nhị thừa Thông giáo mà thôi, cho nên nói ba người cùng đoạn như nhau. Vì lẽ đó không nói Bồ-tát Tam tạng ấy, bởi vì nghĩa giống với phàm phu, tuy không có tà đảo nhưng mà chưa đoạn trừ Hoặc. Trong đó lại có hai: Một. Dựa theo Giáo; Hai. Dựa theo năm Thời. Trong phần một dựa theo Giáo, lại có ba: a. Không đối với Bất Không để giản lược; b. Từ "Kiến Bất Không..." trở xuống là thẳng thắn dựa vào Bất Không để giản lược; c. Từ "Thích Luận vân..." trở xuống là dựa theo một tướng thâu nhiếp Vô lượng tướng để giản lược. Ba văn này lần lượt thay nhau phát sanh phần sau. Tại vì sao? Bởi vì cùng trong phần vị Bồ-tát có người lợi căn có thể thấy được Bất Không, tức là dựa vào Bất Không làm Thể của kinh này, dùng Bất Không này lại có Giáo Đạo kèm theo phương tiện mà nói, cho nên nói Đản Trung và Bất Đản Trung, chính là phân biệt hành tướng thứ tự và không thứ tự. Bất Đản Trung này thâu nhiếp tất cả các pháp, Trung không có tướng Trung, cho nên nói là nhất tướng vô tướng. Nhất tướng này hoà vào Vô lượng tướng, cho nên nói là tướng nhập. Do đó có văn thứ ba xuất hiện, ý ở chỗ này. Văn phần đầu có hai: 1. Dẫn Đại Phẩm nêu ra tướng; 2. Dẫn Đại Kinh chứng minh thành tựu. Văn phần một tức là phần vị Thông giáo; từ đầu đến cuối, đợi cho đến Pháp Hoa, mới chính là gặp được pháp hội, tức là người ấy vậy. Văn phần một lại có hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ "Cọng Thật Tướng..." trở xuống là vẫn dẫn Đại Phẩm để gạt bỏ. Văn phần hai dẫn Đại Kinh nói không

có trí tuệ, cũng là từ ngữ gạt bỏ làm mất đi, chứ không phải là không có trí tuệ tự nhiên. Lại nói đến Nhị thừa được tịch diệt... tức là tạm thời dựa vào các nghĩa Đản Không và Tịch, bởi vì chưa đạt được ngay nơi Tịch mà Chiếu, cho nên nói là Đản Tịch. Trong văn tiếp theo nói Nhị thừa chỉ một Tức nghĩa là Nhị thừa Thông giáo vậy. Bồ-tát Biệt giáo hai Tức nghĩa là bao gồm Bồ-tát Thông giáo và Biệt giáo đi vào Không ra ngoài Giả. Bởi vì kèm theo kệ trong Luận, lại cùng với tên gọi của Tức, thật ra chưa phải là Tức, chỉ riêng Viên giáo mới có đủ ba Tức. Thể của kinh này, chỉ là Trung ngay nơi Giả-Không, Giả-Không ngay nơi Trung hãy còn giản lược, huống là Đản Không-Thiên Giả há là Thể của kinh ư? Ba là dẫn Thích luận trình bày về Bồ-tát đi vào một tướng... ví dụ này có thể hiểu. Vì lẽ đó ba nghĩa trước đều đối chiếu Nhị thừa để giản lược, ấy là ở trong Bộ giống nhau đều có Nhị thừa, Không- Bất Không này và một tướng bình đẳng lại trình bày ở trong Bộ giống nhau, cho nên cần phải từng tiết từng tiết đối lập với nhau để giản lược ra. Trong đó lại có hai: Một, Chính thức so sánh Giáo để giản lược; Hai, Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận ý thành tựu Viên giáo. Tiếp trong phần dựa theo năm Thời, có hai: 1. Chính thức dựa theo năm Thời; 2. Từ “Đại Kinh...” trở xuống là lại trình bày về Nhất Thật. Văn phần một không nói đến Lộc Uyển ấy, bởi vì trong Lộc Uyển không có Đại nào có thể luận bàn. Trước đã đối chiếu người Nhị thừa xong, nay văn cần phải đối lập với nhau để giản lược, cho nên nói Phương Đẳng ba Hư một Thật..., hoặc là lược bỏ không có. Nếu như nói Lộc Uyển, thì không có Thật chỉ có Hư, cũng thích hợp không sai. Trong phần hai chỉ trình bày về Nhất Thật, lại có ba: Một. Chỉ trình bày về Nhất Thật; Hai. Từ “Như thị...” trở xuống là dựa theo khai hiển mà nói. Văn phần một lại có hai: a. Chính thức giải thích; b. Từ “Nhất thật...” trở xuống là kết luận nêu ra Chánh Thể. Văn phần (a) lại có hai: Đầu là dựa theo đối đãi đã phá bỏ để nói, tiếp là từ sai khác mà phân làm hai, hai cho nên chẳng phải là một Thật như nhau, dựa theo Đức Thể của năng đối để nói. Văn phần đầu ấy, không có hai của Nhị thừa, cũng là không có hai của Nhị biên, không có hư giả của ba Hoặc-hai Tử, không có bốn Đảo như Vô thường... vốn là vậy, và cần phải dựa theo Viên Hạnh để nói, cho nên những pháp như vậy thì ma không có thể nói được. Tiếp trong phần dựa theo năng đối-dựa theo Đức Thể nghĩa là bốn Đức ba Đế, nếu Đức không có Đế thì Đức không có sở y, nếu Đế không có Đức thì Đế không có thể hiển bày, cho nên dùng Đức của tu thành tựu, hiển bày Đế của lý tánh, tức là Chánh Thể của kinh này. Vì vậy lại tiếp tục trình bày sơ lược về những sai lầm đã

đối chiếu với Thể vô phi vô trước đây. Văn phân làm sáu: 1. Trình bày về không hai; 2. Không có hư nguỵ; 3. Không có điên đảo; 4. Nhất Thừa ấy tức là không sai khác chuyển sang giải thích không trái ngược; 5. Từ "Ma tuy..." trở xuống là trình bày về nghĩa Tức ấy không phải ma đã thuyết ra; 6. Từ "Nhược không..." trở xuống là tiếp tục giải thích về tướng của Đức vốn có. Đức tướng vốn có này tức là không có những đối đãi trước đây cho nên đầy đủ bốn Đức, bốn Đức đầy đủ không phải là Nhị thừa cùng biết, huống hồ là ma có thể thuyết ra ư? Tiếp là phần kết luận nêu ra Chánh Thể có thể biết. Tiếp theo trình bày về đối đãi, bởi vì dựa vào trước đây trình bày có năng phá-sở phá-năng đối-sở đối, cho nên biết sở phá-sở đối không ra ngoài phương tiện của Tạng-Thông và Biệt giáo. Do đó nay trở lại trình bày, bởi vì Bất tư nghị ba Đế chẳng phải ba mà là ba, dùng ba để phá trừ, chẳng phải không mà không cho nên phá trừ phàm phu, ba loại bị phá trừ còn lại theo đây có thể biết. Trong đó lại có hai: 1. Trình bày về đối đãi phá trừ; 2. Từ "vô phục..." trở xuống là hiển bày một Thật Tướng, lại có hai: Một. Hiển bày một Thật; Hai. Từ "Diệc cụ..." trở xuống lại trình bày về một Thật thâu nhiếp pháp, lại có hai: a. Trình bày về pháp thâu nhiếp; b. Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về ý thâu nhiếp pháp. Ba là trong phần trình bày về khai mở, có hai: 1. Khai mở; 2. Từ "Tức tuyệt..." trở xuống là kết luận. Trong phần một là khai mở, có hai: Trước là chính thức khai mở nói về các Giáo từ nông đến sâu-từ Thánh đến phàm theo thứ tự mà khai mở; tiếp từ "Nhất thiết chư pháp..." trở xuống là kết thúc ý khai mở, bởi vì trong các pháp có Diệu lý cho nên mới có thể luận về khai mở. Nếu như ngay Bốn cũng không có thì khai mở hiển bày nơi nào? Gợi ý nêu ra chúng sanh và người ba Thừa vốn có Giác Tạng, tâm-Phật-chúng sanh là ba pháp không hề sai biệt mà thôi.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 17

Trong phần năm dựa theo ví dụ, có hai: 1. Nói về ý chính-phụ; 2. Chính thức trình bày về dùng ví dụ. Đầu tiên nói bao gồm trình bày... ấy, ba loài thú-hai loại chân dựa theo khai-hợp làm dụ, vàng ròng trong đá vàng dựa theo phá-hội làm ví dụ. Tuy là hai ý mà chính là hiển bày Thể. Tiếp trong phần chính thức trình bày về dùng ví dụ, có hai: Một. Chính thức giải thích ba ví dụ; Hai. Từ “Dẫn thử...” trở xuống là trình bày về ý dùng ba ví dụ. Phần một là văn trong giải thích tự phân làm ba. Thứ nhất dựa vào trong ba loài thú, có ba: 1. Chính thức giải thích; 2. Từ “Như thị...” trở xuống là nêu ra Thể; 3. Từ “Thử ước...” trở xuống là kết luận chỉ ra. Văn phần một lại có hai: Một. Ví dụ về ba loài thú vốn là ví dụ cho Thông, trong Chân đế của Thông có Không-có Trung, chọn lấy trạng thái Bất Không làm Thể của kinh này. Tiếp từ “Đáo hựu nhị chủng” trở đi cũng cũng dựa theo Giáo đạo tiếp tục giản lược Đản Trung vẫn là Tiểu Tượng (voi nhỏ) Bất Không của Viên giáo mới gọi là Đại tượng (voi lớn). Phần hai từ “Như thị...” trở xuống là nêu ra Trung của Viên giáo khác với Thông-Biệt, chính là hiển bày Thể bất tư nghị của kinh này. Phần ba từ “Thử ước...” trở xuống là kết luận ý chính của ví dụ vốn là dựa vào ba loài thú để ví dụ cho Thông giáo, vì vậy lại kết luận rằng dựa theo Chân đế giống nhau. Chân đế đã bao hàm một Chân hai Trung, do đó cần phải giản lược Thiên Chân Đản Trung, không phải là Thể của kinh này. Đây là dựa theo Viên-Biệt đi vào Thông để chọn lấy Thể của kinh, cho nên biết người khác giải thích hãy còn không biết Bất Không của Tiểu Tượng, huống là có thể phân rõ Bất Không của Đại Tượng, huống là có thể biết đối với hai Trung hợp lại ở trong Chân đế ư? Nhưng chỉ biết Đại Tượng đều là Đại thừa. Tiếp là lại dựa vào hai loại châu làm ví dụ, củng có hai: 1. Chính thức dựa vào hai loại châu; 2. Trở lại chỉ dựa theo một loại Như Ý Châu để ví dụ. Văn phần một lại có hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Kết luận nêu ra Thể của kinh. Đầu tiên nói không có thể tuôn mưa châu báu gọi là Đản Không, có thể tuôn

mưa châu báu ấy gọi là Nhất Thiết Pháp Không, Không bao hàm hai nghĩa vì vậy cần phải giản lược. Tên gọi của Không chẳng khác nhau cho nên nói là Tương Tự, Đản không chỉ có không cho nên nói là Đản Không. Đây là Thiên Chân Đản Không của Thông giáo. Đối với không trong Tục đế của Biệt giáo không có đủ các pháp cho nên nói là Đản không không có thể tuôn mưa châu báu, do đó cũng trống không cũng tuôn mưa chính là Tức Trung-Tức Giả. Đản không-Phi không là Giáo đạo quyền biến mà nói, cho nên dùng "có thể tuôn mưa" chính thức ví dụ cho Thật Trung. Đây là nói về Viên giáo đi vào Biệt. Biệt giáo có-không cùng làm thành Tục đế, Viên đi vào tức là lấy hai Trung làm Chân, vì vậy cho nên Chân Trung, giản lược Đản Trung không phải là Thể của kinh này. Vì vậy trở lại dụ Như Ý Ma Ni để phân rõ được-mất. Vậy thì ba loại thú trước dụ cho dựa theo Biệt-Viên đi vào Thông, cho nên cần phải đối với Trung của năng nhập để giản lược đi Trung theo thứ tự. Dựa theo năng sợ hợp lại mà giải thích cho nên nói Không-Trung hợp lại làm Chân đế để giản lược vậy. Nay cũng như vậy, dựa theo phía sở nhập tức là Trung đạo của Biệt giáo, chỉ giản lược sở nhập, năng nhập hoàn toàn là Diệu, chính là Thể của kinh. Nay cũng kết hợp luận về năng sở, sở nhập vẫn nói là Tục ấy, là phân rõ khác với trước đây, cho nên nói có-không hợp lại làm Tục đế để giản lược. Tiếp là lại dựa theo Như Ý để ví dụ, cũng có hai: 1. Giải thích; 2. Kết luận. Trong giải thích cũng là tên gọi Như Ý giống nhau, như hai không cùng chung tên gọi, cho nên nói Hàm Trung Chân đế để giản lược vậy. Cùng với hai Tượng trước đây, đại ý không sai khác, nay trở lại hiển bày mà thôi. Trước đây dựa vào hai dụ và dựa theo Giáo đạo, cho nên phân ra làm hai Tượng và hai Châu. Trong này dựa theo lý mà lý vốn không hai, dựa vào cơ duyên dẫn đến khiến cho có Chân Trung. Vì vậy biết Chân Trung vốn là cùng một Thật, cho nên dụ về Thể của Như Ý Châu không khác. Đây là trở lại dựa theo Biệt-Viên đi vào Thông trước đây. Trung của Chân đế bao hàm hai Trung ấy, là người được-mất chứ không phải là lý như vậy, tuy là trở lại dựa theo như ý làm ví dụ, mà cùng thành tựu nghĩa ví dụ về loại châu thứ hai vậy thôi. Ví dụ thứ ba, Giáo-Lý cùng luận bàn, nên cùng dựa theo tất cả phàm Thánh và giáo pháp. Trong đó phân làm hai: 1. Dựa theo Cơ khác nhau; 2. Phân định về đồng-dị. Phần một là Cơ khác nhau, lại có ba: 1. Ví dụ; 2. Kết hợp; 3. Kết luận nêu ra Thể của kinh. Trong bốn người này thì thứ hai bao hàm Nhị thừa hai Giáo và Bồ-tát Thông giáo, Bồ-tát Tam tạng giáo cũng như phàm phu. Trong văn phần hai, có hai: Một, Phân định; Hai, Ý kết luận. Nói là

cho-lấy-tách ra và tụ lại ấy, Thể của vàng không khác, cho nên nói là cho (Dữ). Phàm phu thật ra chưa đạt được lý quả nhưng được dụ vào để nói điều ấy, rằng lý không hai, vì vậy nói là cho. Lý tuy là không hai, mà phàm phu thật sự chưa có hoạt dụng trong quả, vì vậy nói là mất đi (Đoạt). Người khách đánh giá và người thợ vàng theo đây mà giải thích. Vốn nói là tách ra ấy, nếu như phế bỏ Quyền thiết lập Thật, thì Kim đan hãy còn khác với Kim Khí, huống là Kim thạch (đá vàng) ư? Nếu như tụ lại Quyền quy về Thật, thì Thể đã không khác, lẽ nào chọn lấy Kim thạch hay sao? Phàm phu cũng như vậy, dựa theo giải thích có thể thấy. Tiếp trong phần trình bày về ý dùng ví dụ, lại có ba: Một. Chính thức trình bày ba ý; Hai. Từ "Kim minh..." trở xuống là kết luận thành tựu ba pháp; Ba. Từ "Như thử..." trở xuống là kết luận thành tựu ba huỷ phạm của Nhất thừa. Trong văn phần một có ba: 1. Ý nói là dựa theo căn tánh... ấy, thì Nhị thừa cạn mà Bồ-tát sâu, hàng lợi căn ấy lại đạt được Trung ấy. 2. Nói là ba tình ấy là cũng dựa theo ba người, ba tình khác nhau cho nên người thứ nhất từ Giã đi vào không chỉ mong cầu thoát khỏi khổ đau; tiếp là người Biệt giáo trải qua Địa tiền khác nhau; người sau mới có thể đối với Đản Trung của Biệt giáo, thấy tất cả các pháp Trung cho nên nói người sau là rộng lớn. 3. Dụ về ba phương tiện ấy thì phàm phu hoàn toàn không có, thiết lập mà không nói đến. Trong phần hai kết luận thành tựu ba pháp hỏi rằng trong ba ví dụ trước đều nói là Thể của kinh này, vả lại ba nghĩa vốn là hiển bày Thể, sao cần phải trong này mới nói ba ví dụ để đối với ba pháp? Đáp: Nghĩa có chính-phụ, chính là hiển bày Thể rồi lại thuận theo ba pháp này, nếu như vậy tức là Dụng đã dựa vào Thể, Thể luôn luôn trở thành dụng, cũng là Tông đã hiển bày Thể, Thể luôn luôn trở thành Tông. Vì vậy dùng ba ví dụ trở lại đối với ba pháp. Trong ý thứ ba nói ba ví dụ như đây chính là ba Đức tức, Tượng ví dụ cho đức Pháp thân bởi vì đạt đến tận cùng, Chân ví dụ cho Giải thoát Đức bởi vì có thể tuôn mưa, Tiên ví dụ cho Bát-nhã đức bởi vì trú trong Diệu Không. Đây là dựa theo tách biệt mà nói cho nên so sánh như vậy. Nếu mỗi một ví dụ đều phân làm ba loại, thì đạt đến cứng rắn ví dụ cho Pháp thân, lấy nước ví dụ cho Bát-nhã, đến bến bờ ví dụ cho Giải thoát, Thể của Châu ví như Pháp thân, lổ trống của Châu ví như Bát-nhã, tuôn mưa châu báu ví như Giải thoát, tu sửa ví như Bát-nhã, Thể của vàng ví như Pháp thân, thành vị Tiên ví như Giải thoát, đều lấy Pháp thân dùng làm Thể của kinh, sợ rằng Thể bị lẫn tạp, cho nên dựa theo ba Đức, giản lược ngoài hai Đức chỉ chọn lấy Pháp thân. Nếu như dựa vào hiển bày Thể thì cũng chỉ thích ứng với

Đức Pháp thân mà thôi. Nay nói về ý ba Đức thì cũng như trước, suy nghĩ có thể thấy. Dựa theo Ngộ để giản lược cho nên cần phải giản lược cái Ngộ này, như giải thích về mười Diệu thì tự có Tự Hành-Hóa Tha từ nhân đến quả, cho nên không cần phải luận về Ngộ, còn sau mỗi một văn đều cần phải quán tâm, cho đến giải thích Kinh cũng thiết lập một môn quán tâm, bởi vì Kinh là giáo pháp vậy. Nay trình bày trong Thể cần phải dựa theo Ngộ, ấy là thể nối thông với phàm phu thô tục thì tên gọi ấy hãy còn chung vì vậy cần phải giản lược. Văn sau trình bày về Dụng, Dụng là pháp của trong quả-Tông là nhân quả, không thể Ngộ không có quả, cho nên hoàn toàn khgông cần phải dựa theo Ngộ. Vì vậy dựa theo Ngộ chỉ ở trong này, trong đó phân làm hai: Một. Gạt bỏ nghĩa sai; Hai. Hiển bày nghĩa đúng. Văn phần một lại có hai: Một. Tổng quát gạt bỏ; Hai. Từ "Đồ lao..." trở xuống là tách biệt trình bày về tướng sai. Trong tướng sai lại có hai: a. Tách biệt trình bày về tướng sai tức là bốn chấp không như nhau, chính là chấp trước Thường-Lạc-Ngã-Tịnh một cách ngang ngược. Theo ý trong Chỉ Quán cũng là chấp trước bốn môn sai biệt rất ngang ngược, đầy đủ như Luận ấy ghi lại. Tiếp từ "Tình ám" trở xuống là tiếp tục gạt bỏ, trước là ví dụ-tiếp là kết hợp, có thể biết. Trong phần hai là hiển bày nghĩa đúng, có hai: 1. Trình bày về phần vị phàm phu chưa ngộ; 2. Trình bày về phần vị Thánh mới ngộ. Văn phần một có hai: Pháp-ví dụ. Văn đầu là từ phần vị Quán hành bắt đầu đi vào sáu Căn thanh tịnh, cho nên nói là trong sáng... từ Khổ đến trước năm phẩm này tu tập năm Hối, nói là khai phát tức là tạm thời giải thích chung mà thôi, bởi vì thực hành năm Hối luôn luôn cảm được chư Phật gia bị, khiến cho khai phát năm phẩm thậm chí là Sơ trú, Quán tâm trong sáng đi vào năm phẩm, Tín giải không ngăn cách là sáu căn. Trong dụ nói người gỗ... ấy, văn câu trước lược bỏ, nên trở lại nói là quán bụi trần trong nước, về sau cả hai kết luận rằng người gỗ đều không hiểu được. Tiếp từ "Nhược năng..." trở xuống là trình bày về phần vị Thánh, từ phần vị Tương tự đi vào phần vị Sơ trú, trong đó phân làm bốn: Một. Trình bày chung về Trí đoạn; Hai. Từ "Thanh tịnh" trở xuống là trình bày về Cảnh Trí; Ba. Từ "Luận Vân..." trở xuống là dẫn chứng; Bốn. Từ "Lược nhi..." trở xuống là nêu ra Thể của kinh. Phần một lại có hai: 1. Pháp; 2. Ví dụ. Từ Sơ trú mới phân biệt được Thể của kinh, gương-nước trong sáng ví như Vô minh diệt trừ, cá tôm-cát đá tự nhiên hiện rõ ra ví như Pháp thân hiển bày. Văn phần một lại có ba: Một. Trí; Hai. Cảnh; Ba. Công năng, tức là Cảnh-Trí tương ưng vậy. Thể được hiển bày là do luôn luôn phù hợp với Trí, trí dựa vào con

người cho nên nói: Người tôn quý tuyệt vời như vậy, thì luôn luôn trông thấy Bát-nhã. Tiếp trong Cảnh đã thấy một ngón tay-hai ngón tay..., như Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại, ba ngón tay rõ ràng là Thể chân thật của kinh. Ba là trong phần công năng có hai: a. Thiết lập; b. Giải thích; như trong văn. Phần ba trong dẫn chứng có hai: 1. Dẫn Luận trình bày về Thật của sở thông, Thật chính là Thể vậy. Tiếp từ "Như xá lợi..." trở xuống là trình bày về người có năng lực trông thấy lại có ba: 1. Dẫn kinh này chính thức trình bày về thấy Thể; 2. Dẫn kinh Niết-bàn trình bày về đạt được Thể hành dừng lại, có hai: 1. Dẫn kinh; 2. Giải thích. Tròng giải thích dựa theo ba loại Như lý giáo..., tạm thời dựa theo một phần chưa trở thành hoàn toàn dừng lại. 3. Tổng quát chỉ ra rộng rãi, cho đến năm Diệu, năm Tức, trình bày về vô sở tác. Trong phần bốn nêu ra Thể của kinh có hai: 1. Chính thức nêu ra Thể; 2. Trải qua các pháp.

Trong phần ba trình bày về một pháp tên gọi khác nhau, văn phân ra làm bốn ý. Trong phần một đưa ra tên gọi khác nhau, phân làm ba: 1. Ý hướng đến; 2. Nêu ra; 3. Từ "Vô lượng" trở xuống là phá chấp. Phần một như văn. Trong phần hai nêu ra tên gọi, bắt đầu từ Diệu Hữu, cuối cùng đến Tịch Diệt gồm có mười hai tên gọi. Vốn nói là Đẳng ấy, là mười hai tên gọi này xem trong các kinh luận, nay sơ lược nêu ra, theo ví dụ có thể biết. Ba tên gọi đầu là Hữu môn, tiếp từ "Tất cánh" trở xuống ba tên gọi là Không môn, tiếp từ "Hư không" trở xuống ba tên gọi là Không Hữu môn, tiếp từ "Phi hữu phi vô" trở xuống ba tên gọi là Phi Không Phi Hữu Môn bởi vì muốn phân biệt so sánh Thể của danh và nghĩa. Trong mỗi một môn lại dẫn ra ba tên gọi để làm cách thức. Nay ý văn là bốn môn này, Viên giáo và Biệt giáo giống nhau nếu không giản lược tên gọi thì Thể không phân biệt được. Người Viên giáo Sơ tâm tức là quán bốn môn, bốn môn thâu nhiếp lẫn nhau Thể đồng mà tên gọi khác chính là hiển bày Thể của kinh. Biệt giáo thì kỳ hạn cách xa với quả địa, dựa vào Tín là đứng đầu, trước tiên dùng một phương tiện trong mười hai môn, về sau mới quán bốn ý này, đã giữ lại Giáo đạo, thì dễ phát sanh tranh cãi đúng sai, cho dù Thể của môn ấy cùng với danh nghĩa giống nhau, nhưng mà cùng với môn khác tranh chấp lẫn nhau, do đó người học từ đây sai pháp mà phỉ báng người, đều là do không biết Thể đồng mà tên gọi khác nhau. Vì vậy nói là không biết Thiên Chủ có ngàn tên gọi, mà nói là Kiều Thi Ca không phải là Đế Thích, cho nên người hoằng giáo lạc mất ý chỉ từ đây, lại sợ rằng công lao hoằng pháp lợi sanh khgông bù đắp nổi sai lầm vì phi pháp mà

phỉ báng người khác. Phần ba trong phá chấp, có hai: 1. Tổng quát phá trừ; 2. Từ “Tiểu thừa...” trở xuống là chỉ ra sai lầm của chấp trước thiên lệch, lại có hai: a. Chỉ trích Đại thừa-Tiểu thừa đều đối với pháp môn của giáo minh cùng sai; b. Từ “Giai bất...” trở xuống là bởi vì mất đi ý chính của Phật pháp mà chỉ trích. Như Thiên Đế Thích có ngàn loại tên gọi, trong này chính là bốn tên gọi trong ngàn loại tên gọi, tuy hợp lại với môn đó mà sự mất mát do chỉ trích không phải nhỏ. Từ “Thật tướng...” trở xuống là kết hợp ví dụ có thể biết. Tiếp trong phần giải thích, có ba: 1. Gạt bỏ tám môn của Tiểu thừa không để cho lẫn lộn Đại thừa vì vậy gác lại không bàn luận; 2. Nêu ra theo bốn câu; 3. Từ “Sơ cứu giả...” trở xuống là chính thức giải thích trong giải thích có hai: 1. Giải thích; 2. Từ “Tiền tam cú...” trở xuống là phân định những câu nêu ra trước đó. Ba câu trước thuộc về Biệt một câu sau thuộc về Viên. Văn phần một là có câu thứ nhất: a. Giải thích; b. Kết luận. Phần hai trong phân định, có hai: a. Nêu ra; b. Phân định. Trong phân định có hai: Đầu là sơ lược trình bày về lý do tranh cãi, tiếp là nêu ra tướng tranh cãi. Đầu là trong lý do nói Thật là không dung hợp, câu thứ nhất cùng giống nhau nhưng ở đương môn còn là không dung hợp được, nay đối với đương môn cả ba câu tự nhiên không thể dung hợp, vì vậy nói là Tối. Nói không đạt được ý tức là luận chung nói rằng Địa Tiền cho đến Sơ tâm Bát địa, còn luận tách biệt thì nếu đã đi vào Thập trú cuối cùng không sanh ra tranh cãi. Tiếp là trong phần nêu ra tướng tranh cãi có hai: 1. Sơ lược trình bày về tướng tranh cãi, 2. Từ “Hà giã...” trở xuống là giải thích về ý tranh cãi. Phần một nói hoặc là Tiểu thừa lấn át trộm của Đại thừa, ấy là trình bày về bốn môn này tuy chính là tên gọi Đại-Tiểu giống nhau mà Thể thì khác nhau, nhưng có mạnh yếu khiến cho tranh cãi không như nhau. Trong phần hai giải thích về ý tranh cãi có hai: 1. Trình bày về đoạt lấy một nửa; 2. Trình bày về đoạt lấy tất cả. Văn phần một, hai môn Đại-Tiểu lại lấn át đoạt chiếm lẫn nhau, là vì Tiểu thừa tranh cãi hai môn thứ hai-thứ bốn của Đại thừa nơi khác nói là Kinh điển của mình, Đại thừa đoạt lấy hai môn thứ nhất-thứ ba của Tiểu thừa nói là chẳng phải Tiểu thừa giáo, do đó Đại-Tiểu đều cùng đưa cho hai mà giữ lại hai. Tiếp theo từ “Nhược tri...” trở đi là Đại thừa đều đoạt lấy bốn môn Tiểu thừa, lại có hai: 1. Chính thức trình bày về điều đoạt lấy; 2. Ý đều đoạt lấy. Văn phần một, có thể dựa vào Đại thừa biết đối với Không môn là Bất Đản Không, Song Phi lấy làm Đệ nhất nghĩa Đế, tức cho rằng Tiểu thừa đã không có năng lực thông suốt cho nên bốn môn đều đoạt lấy. Tiểu thừa bị đoạt cuối cùng không dám

tranh cãi cũng Không cũng Hữu và Hữu môn mà chỉ chuyên trì tranh cãi thứ hai-thứ bốn, bởi vì hoàn toàn không biết Đại-Tiểu đều có bốn, do đó sanh ra tranh cãi. Tiếp theo từ "Hựu Đại thừa..." trở đi là giải thích ý đều đoạt lấy, lại có hai: 1. Giải thích; 2. Ví dụ. Trong phần một là giải thích Biệt giáo không dung hợp bốn môn của đương giáo mà còn cắn xé lẫn nhau, huống là Tiểu thừa. Tiếp là ý ví dụ nói: Nếu Tiểu thừa đoạt lấy Đại thừa thì giống như Dã Can mà giành với Sư Tử thì lẽ nào không thể nuốt tất cả bốn môn của ông hay sao? Trước đây thua hai môn nay lại mất hai, Dã Can không giành với Sư Tử mà Sư Tử còn muốn nhai nuốt, nay Dã Can lại giành với Sư Tử thì Sư Tử hà không nhai nuốt hay sao? Vì vậy nói lẽ nào tương xứng kết hợp ví dụ có thể biết. Tiếp theo từ "Tam cú..." trở đi là kết luận ba câu trước thuộc về Giáo đạo không phải là Thể của kinh này, chỉ riêng câu thứ tư là Thể của kinh vậy. Danh nghĩa tuy sai khác mà Thể của bốn môn như nhau, Thể đã dung hợp với nhau thì không tranh cãi về danh nghĩa cho nên câu thứ tư thuộc về Viên. Trong đó lại có hai: 1. Trình bày về các tên gọi-các nghĩa đều là tên gọi của Thật Tướng; 2. Từ "Phục thứ..." trở xuống là cùng làm Thể của tên gọi. Văn phần một lại có ba: Một. Sơ lược nêu ra ý của Môn; Hai. Từ "Kỳ tướng" trở xuống là sơ lược giải thích về Tướng của Môn; ba- Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận quy về Thể của kinh. Phần một như văn. Văn phần hai lại có hai: a. Dẫn kinh thiết lập Thể; b. Từ "Thật Tướng chi tướng" trở xuống là nêu ra mười hai tên gọi trước đây đều là tên gọi khác của Thật Tướng, tên gọi đó đã khác nhau thì có thể tên gọi sai khác mà Thể là như nhau, không thể nào lý Viên mãn không sai khác mà các tên gọi đều giống nhau, lấy gì để thành sự khéo léo của bốn Tuỳ? Cuối cùng trong này là Phi Hữu Phi Vô theo lý trước đây cũng hợp lại gồm có ba tên gọi, trong văn chỉ có Trung đạo và Đệ nhất nghĩa, văn thiếu một câu nói về Vi Diệu Tịch Diệt. Những tên gọi trong này đã đều dùng Thật Tướng làm thể, số lượng tên gọi nhiều ít đối với lý không trở ngại gì cho nên thiếu một cũng không ngại. Tiếp trong phần cùng làm Thể của tên gọi có bốn: 1. Sơ lược nêu ra cùng thiết lập; 2. Từ "Diệu Hữu bất khả" trở xuống là sơ lược nêu ra tướng cùng thiết lập, lại dùng Diệu Hữu đương Thể làm tiêu chuẩn để nơi khác đều dựa theo; 3. Từ "Tuỳ dĩ..." trở xuống là ví dụ kết luận; 4. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn chứng, lại có hai: Một. Chính thức dẫn chứng; Hai. Từ "Nhược đắc..." trở xuống là kết luận về ý dẫn chứng. Văn phần một lại có hai: Trước là chứng minh các tên gọi đều là tên gọi khác của Giải thoát, tiếp là trình bày về các tên gọi đều là tên gọi khác của Niết-bàn, Niết-bàn

cũng như vậy cho nên nói tức là một tướng. Trong phần ba là ví dụ hiển bày có hai: Một, Giải thích; Hai, Từ "Thí hiển" trở xuống là phân định đồng-dị. Ba câu trước trong phần một chính thức giải thích thì tìm hiểu có thể biết.

Trong câu thứ tư có ba: a. Nêu ra sự; b. Dẫn chứng; c. Từ "Công biến" trở xuống là dùng sự đã dẫn ra để nêu rõ tướng Viên. Phần (a) trong dẫn ra sự, có hai: Đầu là dẫn sự, tiếp là kết luận giống nhau. Đầu nói rằng ví như một người gặp phải tai hoạ giai đình ly loạn giống như Trương Nghi-Phạm Lãi, trải qua nhiều quan chức như Dụng khác nhau, thân đầy đủ các địa vị như Danh khác nhau, thay tên đổi họ như Danh khác nhau, trải qua chức vị đầy đủ địa vị như Dụng khác nhau. Trương Nghi ấy trong Sử Ký Thế Gia nói: "Vốn là người nước Nguỵ, đã từng cùng với Tô Tần mưu sự ở trong Quỷ cốc, mà Tần đã được làm tướng ở nước Triệu, Trương Nghi đi đến gặp. Tần muốn tiến cử mà thử lòng bèn mời ngồi ở nhà dưới lấy cơm của tôi tớ thê thiếp cho ăn. Trương Nghi mới từ tạ mà đi. Tần bèn sai người nhà lấy xe ngựa tiền bạc lụa là mà âm thầm dâng tặng. Trương Nghi liền đi vào nước Tần. Huệ Vương gặp mặt cho làm hàng công khanh thuyết khách. Thế là viết hịch dụ Sở thuyết phục về Tần, cùng với Tần bốn năm mà không được kết quả nên tránh đi, mới cùng với Nguỵ để thuyết phục Ai Vương. Ai Vương phản đối, lại trở về với Tần. Tần muốn chinh phạt Sở lại đi vào Sở mà thuyết phục Hoài Vương, đến khi nghe tin Tô Tần chết thuyết phục với Sở khiến cho Sở hoà với Tần. Lại đi vào nước Hàn thuyết phục khiến cho trở về phụng sự với Tần. Thế là Huệ Vương phong cho Ngũ Ấp có hiệu là Võ Tín Quân. Lại thuyết phục Tề Triệu và Yên Chiêu Vương đều khiến cho cung phụng với Tần, các Vương đều đồng ý mà quay về trả lời cho Tần. Đúng lúc Huệ Vương băng hà thì Vũ Vương làm Thái tử nên không vui lắm, Trương Nghi sợ chém giết nên đề nghị thuyết phục với Nguỵ, thế là lại cùng với Nguỵ quan hệ một năm mà chết". Phạm Lãi thì trong Liệt truyện nói: "Vốn là người vùng Nam Dương, hầu Việt Vương Câu Tiễn, nếm mật nằm gai mưu tính suốt hơn hai mươi năm diệt Ngô trả mối nhục, vì lòng kính trọng nhà Chu. Câu Tiễn đã làm bá chủ, xưng là Đại tướng quân. Tự nghĩ rằng tai hoạ tồn tại đằng sau tiếng tăm, nên viết thư thoái thác Câu Tiễn mà xin chịu chém. Vương không đồng ý, thế là cùng với thuộc hạ thân quyến bơi thuyền vượt biển. Ngay sau đó, Câu Tiễn truyền cho đến núi Cối Kê làm người cai quản vùng ấy, mới ra khỏi nước Tề, đổi tên là Xi Di Tử, gắng sức lo liệu sinh sống, kể ra đến ngàn vạn. Người nước Tề nghe tiếng người có đức có tài,

mời về làm tướng. Sau đó thở ngắn than dài rằng: Ở nhà thì giàu đến ngàn vàng, làm quan cho đến khanh tướng, áo vải này là cuối cùng rồi, ở lâu nơi địa vị cao quý mà không yên lành! Bèn trả ấn từ quan phân tán tài sản lụa là nhà cửa đi đến vùng núi noi hẻo lánh, tự xưng là Chu Công ở thì không có nhà cửa gì, lại đưa cho số lường tiền của rất lớn”. Hai người ấy, tên gọi và hoạt dụng tuy khác nhau mà Thể ấy thì như nhau. Nho Lâm ấy là tên gọi quan văn, Hùng Cừ ấy là tên gọi quan võ. Tiếp từ “Tuỳ xứ...” trở xuống là kết luận giống nhau. Tiếp là phần dẫn chứng như văn. Trong phần nêu ra tướng, có hai: 1. Từ “Công biến,...” trở xuống là tổng quát nêu ra; 2. Từ “Thị bất khả hoại nhân...” trở đi là trải qua mười hai tên gọi. Trong này từ đầu đến “Đảnh cái nhân”, tất cả có mười hai tên gọi, ví như Thể giống nhau mà tên gọi khác nhau, văn chỉ có mười một, sợ rằng thiếu chữ Nhân nên nói là giữa đông người, tin người chính trực. Ba tên gọi đầu ví như ba loại trong Hữu môn, ba tên gọi tiếp theo, ví như ba loại trong Không môn; ba tên gọi kế tiếp, ví như ba loại trong Không-Hữu môn, ba tên gọi tiếp sau, ví như ba loại trong Phi Không-Phi Hữu môn. Nghĩa lý rất thuận tiện đơn giản, ý tứ hết sức rõ ràng dễ thấy, cho nên bốn môn của Viên giáo, tuy chính là những tên gọi mà cũng có mười hai loại nhưng Thể không sai khác, vì vậy nghĩa Viên dễ dàng dung hợp. Tiếp là phân định đồng-dị như văn. Trong phần bốn là dựa theo bốn Tuỳ, có hai: 1. Hỏi; 2. Đáp. Trong phần đáp có năm: Một. Tổng quát đưa ra bốn Tuỳ, trình bày về pháp phó cơ của Như Lai; Hai. Từ “Lệ như” trở xuống là dẫn ví dụ nêu ra sai lầm; Ba. Từ “Như Lai...” trở xuống là chính thức trình bày về tướng phó cơ khác tên gọi của Phật; Bốn. Từ “Cố Cầu Na...” trở xuống là dẫn chứng; năm- Từ “Cố tứ tuỳ...” trở xuống là ý kết luận. Phần một như văn. Phần hai trong ví dụ có ba: a. Nêu ra các tướng chấp khác nhau; b. Từ “Ký bất...” trở xuống là nêu ra sai lầm về tướng của bốn Tất đàn; c. Từ “Các ư...” trở xuống là kết luận sai lầm thành tựu đạt được, tuy hiện tại vô ích nhưng có thể làm duyên nghe pháp của đời sau. Phần (a) như văn. Văn phần (b), đã không muốn nghe pháp mà còn làm mất đi ý bốn Tuỳ lợi ích cho chúng sanh. Một là không có lạc dục, hai thì không có tâm tín thọ là người vô vi, ba thì không diệt trừ phiền não là không có Đối trị, bốn thì không phát đạo tâm là không có Đệ nhất nghĩa. Phần (c) kết luận sai lầm thành tựu đạt được như văn. Phần ba trong chính thức trình bày về tướng phó cơ của Như Lai, có ba: 1. Tổng quát nêu ra tướng thuyết pháp; 2. Từ “Vi hữu...” trở xuống là tách biệt trình bày về tướng của bốn môn-bốn Tất đàn; 3. Từ “Tuỳ thử...” trở xuống là ý kết luận. Phần

một như văn. Văn phần hai có bốn môn không giống nhau, đầu từ "Vi hữu căn tánh" trở đi là Hữu môn trình bày về Như Lai thuận theo căn cơ đạt được lợi ích bốn Tất đàn, thứ nhất là lợi ích về lạc dục, thứ hai Tín-Giới-Nhẫn-Tiến là lợi ích về Vị nhân, thứ ba trừ sạch sẽ thấy không là lợi ích về Đối trị, thứ tư tức là có năng lực loại trừ là lợi ích về Đệ nhất nghĩa. Hữu môn đã như vậy thì ba môn còn lại có thể biết.

Thứ tư trong phần trình bày đi vào Thật Tướng, phân làm hai: 1. Trình bày về ý hướng đến; 2. Chính thức khai chương giải thích. Văn phần một có hai: Một. Chính thức trình bày về ý hướng đến; hai. Từ "Hạ văn..." trở xuống là dẫn chứng. Lại có ba: a. Chứng minh về giáo môn; b. Từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày công năng của hạnh môn, giáo luôn luôn nối thông với hạnh, khiến hạnh đi vào lý cho nên nói là thành Phật. Trong này trình bày đầy đủ mười sáu loại đều là Thật môn, trong văn tuy không có các văn về khai mở-phế bỏ mà ý ở tại quyển thứ chín cho nên ở đây không bàn luận. c. Kết luận tên gọi. Tiếp trong phần hai là giải thích, có hai: Nêu ra-giải thích. Đầu là trong phần trình bày về tướng của Môn cho đến trải qua bốn Giáo, trong từng giáo đều bắt đầu là trước tiên trình bày về ý sử dụng Môn và dẫn Giáo chứng minh, vì vậy không giống như văn trong Chỉ Quán. Trong chỉ Quán Chỉ là làm cho nhân biết bốn Môn của các Giáo đều là phá trừ- kiến tư hoặc. Ở đây là hoàn toàn có thể đi vào Thật Tướng, trong đó phân làm hai: Một. Giải thích tổng quát; Hai. Giải thích tách biệt trải qua Giáo. Văn phần một có năm: a. Giải thích tên gọi của Môn nghĩa là năng thông; b. Từ "Đại Luận..." trở xuống là tổng quát nêu ra bốn tướng; c. Từ "Hựu vân..." trở xuống là trình bày về công năng; d. Từ "Hựu Vân Bát-nhã Ba-la-mật..." trở xuống là trình bày về được-mất trong Môn; e. Từ "Nhược dĩ..." trở xuống là phân rõ Giáo-Hạnh không giống nhau. Hai phần đầu như văn. Trong phần (c) là công năng, có hai: Đầu là trình bày công năng có thể thâu nhiếp căn tánh; tiếp từ "Hựu vân..." trở xuống là có công năng có thể nối thông đến Thật Tướng. Đã nói là đi vào Bát-nhã Môn thì Bát-nhã chính là lý của sở nhập, lý gọi là Thật Tướng Bát-nhã, cũng có thể là Chủng Trí Bát-nhã. Phần (d) là được-mất ấy, vốn là ở đây cùng luận chung về bốn Môn của bốn Giáo đều có được-mất. Phần (e) là Giáo-Hạnh, Hạnh chỉ là Quán, trong đó lại có hai: 1. Thiết lập chung hai môn Giáo-Hạnh; 2. Từ "Tạ giáo..." trở xuống là trình bày về căn tánh ngộ nhập khác nhau. Lại có năm: Một. Trình bày về căn tánh xưa nay; Hai. Từ "Nhược văn..." trở xuống là trình bày về căn tánh hồi chuyển; Ba Từ "Văn giáo" trở xuống là căn tánh giúp đỡ nhau; Bốn.

Từ "Giáo quán hợp..." trở xuống là trình bày về số lượng của Môn; Năm. Từ "Kinh vân..." trở xuống là trình bày về ý của Môn. Tiếp trong phần chính thức giải thích về bốn Môn của bốn Giáo gồm có mười sáu tướng tách biệt không giống nhau. Thứ nhất trong bốn Môn của Tam tạng giáo, có hai: Nêu ra-giải thích. Trong giải thích có bốn Môn tách biệt. Đầu là Hữu Môn, phân làm hai: 1. Trình bày về bốn Đế trong Môn; 2. Từ "Thử thị..." trở xuống là trình bày Luận nói rõ về Môn. Văn phần một lại có hai: Một. Khổ, Tập; Hai. Diệt-Đạo. Văn phần một lại có hai: a. Phá bỏ tà; b. Từ "Nãi thị" trở xuống là thiết lập chánh, lại có hai: Đầu là sơ lược nêu ra phiền não và nghiệp, tiếp từ "Phiền não..." trở xuống là trình bày về ba đạo kết thành Hữu môn, khổ đạo tức là Khổ đế, hai đạo còn lại tức là Tấp đế. Tiếp từ "Nhất thiết hữu..." trở xuống là trình bày về Đạo Diệt, lại có hai: Trước là Đạo, tiếp là Diệt. Trước là Đạo đế lại có ba: 1. Trình bày về Quán môn; 2. Từ "Năng phát..." trở xuống là trình bày về công năng trong Môn; 3. Từ "Thử tắc..." trở xuống là kết luận về Môn. Tiếp từ "Tử quả..." trở xuống là Diệt đế, lại có ba: 1. Chính thức trình bày về Diệt; 2. Dẫn chứng; 3. Từ "Thử tắc..." trở xuống là kết luận về Môn. Trong phần dẫn chứng dùng Chân Thật chứng minh về Hữu môn. Tiếp trong phần Không Môn, có ba: 1. Chính thức trình bày về bốn Đế; 2. Từ "Cố Tu Bồ-đề..." trở xuống là dẫn chứng; 3. Từ "Khủng..." trở xuống là trình bày Luận nói rõ về Môn. Văn phần một lại có hai: Một. Tứ đế; Hai. Từ "Phát chân..." trở xuống là công năng. Phần một lại có hai: a. Khổ Tập; b. Từ "Tam giải..." trở xuống là Đạo Diệt. Môn này không nói đến phá bỏ tà ấy, công dụng của phá bỏ tà có quan hệ ở Hữu Môn, vô minh và lão tử sơ lược nêu ra hai đế, ba Giả là quán sát Đạo đế, đi vào Không là ý chính của Diệt đế. Trong phần hai là công năng, có hai: a. Trình bày về công năng; b. Từ "Nhân không..." trở xuống là kết luận về Môn. Tiếp trong phần hai là dẫn chứng, có hai: Một. Chính thức dẫn chứng; Hai. Từ "Nhân không" trở xuống là kết luận về Môn. Diệc không- Diệc Hữu Môn, sơ lược nói về nhân duyên chính tức là sơ lược nêu ra tướng của bốn Đế, trong đó phân làm bốn: 1. Sơ lược trình bày về bốn Đế; 2. Sơ lược kết luận về Môn, tướng Đế không khác biệt cho nên lược qua mà không phân rõ; 3. Từ "Nhược bẩm..." trở xuống là trình bày về công năng của Môn, có thể có những thông suốt đối với Đệ nhất nghĩa; 4. Từ "Thử thị..." trở xuống là trong Môn luận về tất cả các Môn, thứ tự phân văn trong bốn Môn không khác với ba Môn, cọng thêm gạt bỏ cách giải thích khác nhau trong Môn thứ tư, có người nói đã gạt bỏ là vậy. Thứ hai trong bốn

Môn của Thông giáo, có hai: 1. Tổng; 2. Biệt. Phần một lại có hai: Một. Trình bày về Diễn Môn đã thông suốt lâu xa; Hai. Từ “Kim...” trở xuống là cùng với Tam tạng giáo phân rõ khác nhau. Lại có hai: a. Phân tích về Thể khác nhau; b. Từ “Tam tạng...” trở xuống là trình bày về quán Sanh không-Pháp không khác nhau. Phần (b) lại có hai: Đầu là chính thức trình bày hai “Không” khác nhau, tiếp từ “Hữu nhân vân...” trở xuống là phá bỏ cũ xưa giải thích nghi ngờ. Trong văn phần đầu nói Sanh không-Pháp không ấy, nếu phá trừ kiến hoặc thì đạt được Tu đà hoàn gọi là đạt đến Sanh không, sau đó tiến tới đoạn trừ tư hoặc mới đạt được Pháp không. Văn phần tiếp có ba: 1. Phá bỏ cũ xưa; 2. Từ “Đại Phẩm...” trở xuống là giải thích; 3. Dẫn luận trở lại thiết lập Môn, lại có ba: Một, Sơ lược tổng quát thiết lập; Hai, Từ “Luận vân...” trở xuống là chính thức dẫn luận thiết lập; Ba, Từ “Phật ư...” trở xuống là trình bày về ý nối thông bốn Môn. Tiếp trong phần giải thích tách biệt có bốn: Một. Giải thích; Hai. Kết luận; Ba. Từ “Nhược tam thừa...” trở xuống là trình bày về căn tánh không giống nhau; Bốn. Từ “Cố thanh mục...” trở xuống là dẫn chứng. Văn phần một tự phân làm bốn. Đầu là Hữu Môn, phân làm hai: a. Chính thức giải thích; b. Từ “Như cảnh tượng...” trở xuống là kết luận về Môn. Trong phần (a) sơ lược nêu ra ba Đế, trong đó lược bớt không có Đạo đế, cho nên nói là Nãi Chí. Nghiệp ban đầu là Tập, nếu như Quả là Khổ, Niết-bàn lá Diệt biết pháp huyền ảo là Đạo, thì pháp vẫn thuộc về hai nghĩa Nhân-Quả. Tiếp trong phần Không Môn, có hai: a. Giải thích; b. Từ “Như cảnh...” trở xuống là kết luận về Môn, ý chính như trước trong này văn giản lược. Hai Môn thứ ba- thứ tư theo trước có thể thấy. Trong bốn Môn của Biệt giáo phân làm năm: 1. Tổng quát dựa vào Giáo thiết lập; 2. Từ “Sở ngôn...” trở xuống là giải thích tên gọi-thiết lập tướng phân rõ khác nhau; 3. Từ “Thử ý...” trở xuống là tách biệt dựa vào Giáo thiết lập Môn; 4. Phân định công năng; 5. Phân định Viên-Biệt. Văn phần một lại có hai: Một. Dựa vào câu thứ ba của Trung Luận; Hai. Từ “Nhi biện...” trở xuống là trình bày cũng dùng bốn câu Nhất thiết thật... trong Đại Luận. Bởi vì văn đầu đã dẫn cho nên nay lại thuận theo Biệt nối thông với bốn Giáo. Nói là bảy Biệt ấy theo Bổn của bốn Giáo thì phải có tạm Biệt, gọi là Giáo-Lý-Trí-Đoạn-Hành-Vị-Nhân-Quả. Nay không chọn lấy Giáo ấy, nghĩa là bởi vì đàng sau một Giáo có bảy loại này cho nên không luận về Giáo. Trong phần tách biệt dựa vào Giáo thiết lập Môn, có hai: Một, Tổng quát trình bày về tướng Môn; Hai, Tách biệt giải thích. Phần một trình bày về bốn Môn của đương giáo phần nhiều dựa vào Đại Kinh. Trong phần tách

biệt giải thích, có bốn. Đầu từ "Văn vân..." trở xuống là trong Hữu Môn nói tánh sửa đặc (Lạc) trong sửa (Nhũ) ấy, Đại Kinh nêu ra không phải là một. Nay thuận theo dựa vào vị Sửa sơ lược đưa ra tướng trạng, thuận theo duyên cho nên là Hữu, không có tánh cho nên là Vô, giữ lại hai loại tức là thứ ba, cả hai chẳng phải tức là thứ tư. Đối chiếu tường tận thì Phật tánh dựa vào duyên tu mà hiển bày, đem hợp với ví dụ về sửa, so sánh bốn Môn thì ý đó rõ ràng. Trong đá có vàng đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Mười Dụ về Phật tạng là Hữu môn, ngọc châu giữa trán lực sĩ như trong Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại. Bốn Môn của Biệt giáo này cũng dựa theo sơ lược nêu ra tướng chứ không trình bày tất cả, nếu như luận tường tận thì phải giống như trong Hữu môn của Tam tạng giáo trình bày đầy đủ về tướng Đế-dẫn chứng và người được lợi ích- công năng phân rõ khác nhau... tiếp là bốn Môn của Viên giáo dựa vào luận ở quyển thứ chín. Tiếp là nêu ra Nhập Môn Quán, cũng có mười sáu Môn Nhập Quán khác nhau, văn tự phân làm hai là xứ luận về sở thông, Quán luận về năng nhập. Văn về xứ luận, lại có hai: 1. Giải thích; 2. Liệu giảng. Văn phần một có hai: Một. Sơ lược thiết lập hai lý sở thông là Thiên-Viên; Hai. Từ "Hà cố..." trở xuống là dùng lý hỏi về Môn. Trong phần hỏi tuy là chỉ nêu ra một Thiên Chân để hỏi mà ý thì nối thông với Viên Chân, cho nên sau giải thích về Viên Chân không tiếp tục hỏi nhưng thẳng thắn đưa ra mà thôi. Tiếp từ "Tam tạng..." trở xuống là giải thích, trước là trong phần giải thích tám Môn của Thiên Chân sở thông, có hai: 1. Pháp; 2. Ví dụ. Tiếp từ "Biệt giáo..." trở xuống là giải thích về Viên chân sở thông cũng có tám Môn thì ý cũng giống như trước. Tiếp trong phần liệu giảng, trước là ý hỏi về Diễn thuận theo thông với Viên, Môn chỉ thuận theo tám, vì sao lại là mười hai? Trong trả lời có ví dụ-có kết hợp, giống như văn. Hai phần nêu ra Nhập Môn quán ấy, đầy đủ phải như Chỉ Quán quyển thứ năm cho đến cuối thứ bảy, Chỉ Quán chỉ trình bày về Không Môn của Viên giáo, ba Môn còn lại lược bớt nên không nói đến, ngay cả mười hai Môn của ba Giáo, từng Môn từng Môn đều cần phải trình bày về tướng trạng ấy. Nhưng văn trong này, ý thuốc về Giáo tướng, cho nên quán pháp giữ lại hay lược bỏ. Trong đó đầu tiên là bốn Môn của Tam tạng giáo. Trong phần một là Hữu Môn, có hai: Trước là thiết lập hai hạnh Tín-Pháp; tiếp là đối với Pháp hạnh, tức là thiết lập quán pháp. Trong đó lại có ba: 1. Nêu ra; 2. Xứng tán để gạt bỏ cũ xưa; 3. Chính thức giải thích phân làm ba: a. Chính thức giải thích về mười quán, b. Trở lại dựa vào Luận này, c. Từ "Ngũ bách" trở xuống là phá chấp. Trong chính thức giải thích, có

mười. Đầu tiên trong phần trình bày Chánh Cảnh, có năm: 1. Sơ lược thiết lập; 2. Từ “Nhược vị...” trở xuống là giản lược tà vạy lẫn tạp; 3. Từ “Cố Đại Luận...” trở xuống là chính thức đưa ra tướng của chánh cảnh; 4. “như A-tỳ-đàm...” trở xuống là dựa vào luận; 5. Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận hiển bày chính thức phân rõ khác nhau. Phần một như văn. Văn phần hai có hai: Trước nói về Tà, tiếp nói về Lạm. Trước lại có hai: Đầu là nêu ra Tà Cảnh, tiếp là toàn bộ đều sai. Phần đầu lại có hai: a. Nhân tà vạy; b. Không có nhân. Tiếp trong phần nói về Lạm, có hai: Một, Sơ lược gạt bỏ; Hai, Từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích về ý lạm, lại có hai: a. Chính thức giải thích; b. Gạt bỏ kết luận. Tiếp trong phần trình bày về phát tâm, có ba: 1. Trở lại trình bày về Cảnh; 2. Từ “Dục hưu...” trở xuống là trình bày về tâm năng phát; 3. Từ “Trì tâm...” trở xuống là giản lược Tà. Sở dĩ trong này không phân rõ về tâm Bồ-tát, mà chỉ nói đến tâm Nhị thừa ấy là bởi vì Nhị thừa thiên về một Môn, thuận theo nghĩa đơn giản của Môn mà thôi, chứ không phải là không có Bồ-tát, nhưng bốn Môn của Bồ-tát học tất cả các quán giống như Nhị thừa, lại chưa đoạn hoặc, cho nên không luận đến. Một Môn đã như vậy thì các Môn còn lại theo đây có thể biết. Tiếp trong phần trình bày về an tâm, có sáu: 1. Tổng quát trình bày về bất an; 2. Từ “Vi tu...” trở xuống là sơ lược trình bày về pháp Đối trị; 3. Từ “Hựu định...” trở xuống là dựa vào Đức lập thành tên gọi; 4. Từ “Hành giả...” trở xuống là chính thức trình bày về pháp Đối trị; 5. Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về công năng; 6. Từ “Bất đồng...” trở xuống là giản lược gạt bỏ tà nguỵ. Hai phần đầu như văn. Trong phần ba dựa vào Đức lập thành tên gọi, có bốn: Một. Sơ lược đưa ra pháp-tên gọi và con người; Hai. Nêu ra người tài đức làm ví dụ; Ba. Từ “Nhược đa...” trở xuống là chẳng phải người hiền đức; Bốn. Từ “Hiền danh...” trở xuống là kết luận có được tên gọi. Trong phần bốn chính thức trình bày dùng pháp Đối trị, có hai: Một, Trở lại nêu tổng quát; Hai, Từ “Vân hà...” trở xuống là tách biệt trình bày, văn tự phân làm năm. Bốn. Là trình bày về phá trừ pháp khắp nơi, lại có năm: 1. Thiết lập hai căn tánh; 2. Từ “Phật sơ...” trở xuống là dẫn Hoá nghi của Phật để trình bày về công năng của quán; 3. Từ “Kim A...” trở xuống là cứu giúp Luận sư kia sai lầm bị người khác làm lộ chân tướng; 4. Từ “Cố ngũ bách...” trở xuống là dẫn người chứng minh về Chánh; 5. Từ “Đương tri...” trở xuống là kết luận Chánh gạt bỏ Tà. Văn phần một có hai: Một. Chính thức thiết lập; Hai. Từ “Phá kiến...” trở xuống là chỉ ra Giáo đáng dựa vào. Văn phần một chính là tướng Sơ tâm khác nhau của Tuệ Giải thoát và Câu giải thích.

Tiếp là chính thức dựa vào Giáo tiếp trong phần hai dẫn Hóa Nghi của Phật, nói về sáu mươi hai kiến như trong Chỉ Quán quyển thứ hai và thứ năm ghi lại. Thế gian tức là quốc độ và năm ấm. Thần tức là Thần Ngã, cho rằng Thần Ngã này và Ấm thì xa rời nhau. Trong phần bốn dẫn con người nói “Ngũ bách ngữ đạt đâu”, tức là Điều Đạt bắt đầu từ năm trăm pháp học thông suốt thảy đều thông dạy, nhưng nói chỉ tu Vô Thường thì có thể được thần thông-có thể đắc đạo, thời gian sau có một Tỳ-kheo tên gọi Tu Đà, không biết nhân thông suốt mà dấy lên nghịch tội, dựa vào Thiền thế gian dạy cho pháp thông suốt ấy. Lục Quần Tỳ-kheo tuy là Thô lỗ nhưng tất cả pháp đã thuyết ra không trái với Thánh chỉ, thậm chí không trái với những điều của Phật đã chế định. Trong phần Thức thông suốt và bế tắc, có bốn: 1. Sơ lược nêu ra ý về thông suốt và bế tắc; 2. Từ “Nhược hữu kiến...” trở xuống là nêu ra pháp thông suốt và bế tắc; 3. Từ “Nhược bất...” trở xuống là gạt bỏ sai lầm để chỉ ra quán thông suốt-bế tắc; 4. Từ “Như thị...” trở xuống là kết luận về Chánh phân rõ sai trái. Phần một như văn. Trong văn phần hai nói tám mươi tám Sử ấy, đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Còn lại đều như trong văn. Tiếp trong phần Đạo Phẩm, có bảy: 1. Sơ lược trình bày về ý cần phải có Đạo Phẩm; 2. Chính thức trình bày về Đạo Phẩm; 3. Từ “Kim phi...” trở xuống là giản lược nêu ra; 4. Từ “Nhược nhất...” trở xuống là sơ lược ví dụ; 5. Nêu ra Giáo môn; 6. Từ “Thử tam thập thất...” trở xuống là trình bày về ba Không Môn sau Đạo Phẩm; 7. Từ “Cố Phật...” trở xuống là phân rõ về Chánh giản lược về Tà. Trong phần Đối trị, có ba: 1. trình bày về ý cần phải có trợ đạo; 2. Từ “Luận vân...” trở xuống là nêu ra tướng Đối trị; 3. Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là hiển bày về Chánh phân rõ về Tà tiếp trong phần Vị, có ba: 1. Trình bày về ý cần phải có thứ vị; 2. Từ “Kim minh...” trở xuống là sơ lược phân rõ phần vị và công năng; 3. Từ “Bất đồng...” trở xuống là phân rõ sai trái trong phần an nhẫn, có bốn: 1. Chính thức trình bày về chuyển ngoại phàm đi vào nội phàm; 2. Dẫn chứng; 3. Từ “Hựu nhược...” trở xuống là trình bày về ý cần thiết phải; 4. Từ “Bất đồng...” trở xuống là phân rõ khác nhau. Trong phần Vô Pháp Ái, có ba: 1. Trình bày về ý cần phải không có pháp ái; 2. Từ “Thị tắc...” trở xuống là chính thức trình bày về pháp quán; 3. Từ “Nhược lợi...” trở xuống là phân định đến người thứ mười. Trong Thông Giáo, có mười: Đầu là Cảnh. Từ “Tam nhân...” trở xuống là phát tâm. Tiếp là phá bỏ cũ xưa. Còn lại như trong văn. Tiếp theo là mười pháp của Biệt giáo có bốn Môn, trong đó đầu là mười loại trong Hữu Môn. Thứ nhất trong Cảnh, có hai: 1. Phân rõ sai

trái hiển bày về Chánh; 2. Kết luận về những công năng. Tiếp trong Phát Tâm, có bốn: 1. Trình bày về Cảnh sở duyên; 2. Từ "Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về phát tâm; 3. Từ "Tư ích..." trở xuống là dẫn chứng về tướng Thệ; 4. Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận. Trong văn phần một nói vàng ẩn trong cỏ rác dơ bẩn, như trước đã dẫn ra người nữ nghèo hèn cất giữ vàng ngọc nhiều ít không biết được. Tư ích có ba mươi hai Đại Bi ấy, trong kinh Tư Ích thứ hai: "Đức Phật bảo với Tư Ích Phạm thiên rằng: Có thể biết năm lực thuyết pháp của Như Lai thì Bồ-tát có thể làm Phật sự, đó là: 1. Thuyết; 2. Tuỳ nghi; 3. phương tiện; 4. Pháp môn; 5. Đại Bi". Bốn lực trước như trong kinh. Đại Bi thì có ba mươi hai pháp cứu hộ chúng sanh, mỗi một Đại Bi đều vì chúng sanh không biết không hiểu mà khởi lên Đại Bi. Như nói các phápVô Ngã mà chúng sanh không hiểu cho nên dấy khởi Đại Bi, không có chúng sanh-không có thọ mạng-không có người ta - không hề vốn có-không có cư trú-không có trở về... cũng như vậy. Tiếp trong phần Thông-Tắc, có ba: 1. Tổng quát nêu ra; 2. Từ "Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về pháp thông suốt-bế tắc; 3. Từ "Ư khổ tập..." trở xuống là trình bày về quán thông suốt-bế tắc. Tiếp trong Đạo Phẩm, có ba: 1. Tổng quát nêu ra; 2. Từ "Phá đảo..." trở xuống là chính thức trình bày về Đạo Phẩm; 3. Từ "Ly thập tướng..." trở xuống là trình bày về ba Giải thoát. Mười tướng ấy, trong Đại Kinh hai mươi ba nói: "Sắc-Hương-Vị-Xúc-Sanh-Trú-Dị-Diệt và tướng nam-tướng nữ". Văn trong Câu Xá như nhau. Đại Bát Niết-bàn xa lìa mười tướng này thì đã xa lìa giống như Tiểu thừa là dựa theo năng quán sở chứng để giản lược Thiên-Viên. Trong phần Đối trị, có ba: 1. Tổng quát nêu ra; 2. Từ "Sở vị..." trở xuống là chính thức trình bày về tướng Đối trị; 3. Từ "Thường lạc..." trở xuống là trình bày khai mở ba Giải thoát. Nếu như tu các pháp... ấy, thì đây là Biệt giáo tu pháp Đối trị hỗ trợ khai bày Thật Tướng, Thật Tướng đã thuộc về Sơ Địa trở lên, mà pháp Đối trị đều ở Thập Hướng trở về trước. Đây là dẫn Đại Kinh đưa ra chung Ưu bà tắc rằng: "Vô Cấu Xưng Vương Ưu bà tắc cùng nhau thường ưa quán sát các môn Đối trị như vậy". Chương An giải thích rằng: "Vị Tục là Khổ-đắm vào Không là Lạc, đắm vào Không là Khổ-phân biệt là Lạc, Thường-Ngã-Tịnh cũng lại như vậy". Mới giản lược rằng: Hằng và Thường khác nhau thế nào? Không thuận theo nhân duyên là Thường, trước sau không khác là Hằng. Văn còn lại không giải thích theo thể lệ cần phải biết. Giải thích tên gọi phân rõ khác nhau tuy là như vậy mà giải thích về nghĩa thì cần phải thuận theo một thể lệ, đều dùng Không-Giả đối lập với nhau để giải

thích. Chân lý là An-quả là tăng thượng vậy. Tiếp trong Vị, có hai: 1. Chính thức trình bày; 2. Công năng. Trong An Nhẫn, có hai: 1. Đích thực an nhẫn; 2. Từ "Dĩ nhẫn..." trở xuống là công năng. Trong Pháp Ái, có bốn: 1. Chính thức trình bày về ly ái; 2. Từ "Sanh danh" trở xuống là trình bày về ý ly ái; 3. Từ "Phá vô minh..." trở xuống là công năng; 4. Từ "thị vi..." trở xuống là kết luận. Những Môn còn lại theo đây có thể biết.

Tiếp là trình bày về Nhập Môn Quán của Viên giáo, văn tự phân hai. Văn phần đầu trong giản lược, có hai: 1. Nói về ý giản lược; 2. Chính thức giản lược. Văn phần một lại có hai: Một. Trình bày về ý giản lược; Hai. Từ "Thượng lưỡng môn..." trở xuống là giản lược Môn của Tạng-Thông trước đây Lý hoàn toàn là Biệt cho nên không cần phải so sánh giản lược, Môn của Biệt giáo thì Lý giống nhau cho nên cần phải giản lược loại bỏ. Văn phần một lại có hai: a. So sánh chung ba Môn để hiển bày Viên Diệu; b. Dẫn văn chứng minh về Viên. Phần (a) nói nêu ra người không tranh cãi ấy như trong Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại, vỉ vậy trong Bát-nhã dùng Môn năng thông của Thông giáo làm pháp vô tranh. Nay theo nghĩa suy ra Thông giáo chính là giới nội Vô Tranh, Viên Môn tức là nội ngoại vô tranh, cho nên nói Tam tạng giáo không ở tại Thật Sắc, Biệt giáo theo thứ tự diệt hết Sắc của pháp tánh. Sắc của pháp tánh thật sự không thể diệt được, ban đầu duyên vào pháp tánh trước tiên diệt đi phần đoạn-tiếp đến diệt trừ biến dị đi vào Địa mới thấy được pháp tánh, cho nên nghĩa này nói là theo thứ tự diệt hết Sắc pháp tánh mà thôi. Nói tóm lại ba Giáo trước chưa dung thông gọi là Tranh, đến Viên giáo mới gọi là pháp Vô tranh. Tiếp trong phần chánh thức đối chiếu Biệt giáo để giản lược, có hai: 1. Sơ lược trình bày về ý giản lược; 2. Chính thức giản lược, lại có hai: Một, Nêu ra mười Môn; Hai, Giải thích. Nhưng mười ý này, bảy ý trước đều có ba đoạn: a. Chính thức giải thích; b. Phân định Viên-Biệt; c. Từ "Phục thứ..." trở xuống là phân định về văn các kinh trước sau dựa theo phần vị, để phân định Viên-Biệt, chỉ có văn thứ nhất, thêm vào một lần trở lại phá bỏ và kết hợp. Ý thứ tám dựa theo văn phần Tựa của các kinh, phần Chánh Lưu Thông và Chánh Thuyết trong các hội đã thuyết, quán sát Sơ-Trung-Hậu mà phân rõ Viên-Biệt, để phân định bảy ý trước và hai ý sau, ý thứ chín thứ mười lược bớt không có trở lại, xem trực tiếp kinh văn hỏi đáp nêu ví dụ, để hiển bày Viên-Biệt mà phân định tám ý trước, vì vậy nói dung hoà với nhau cho đến ví dụ. Nếu như trực tiếp trình bày về tướng của Viên-Biệt, thì sợ rằng người không hiểu văn kinh trước

sau. Trình bày về phần vị không giống nhau, hoặc là văn tướng tuy dung thông, nhưng phần vị còn sau Hướng thì xác định thuộc về nghĩa của Biệt, hoặc là văn tuy theo thứ tự, nhưng phần vị ở trước Trú thì xác định thuộc về nghĩa của Viên. Ba loại về Tức-Bất tức, cho đến thứ tự trước sau của giáo năng thuyên, ý cũng có thể biết. Trong phần giải thích có hai: Trước là tổng quát trình bày về ý giải thích, là bởi vì làm cho nhận biết đối với tám Môn của Biệt-Viên có hai-bốn không giống nhau.

Tiếp là chính thức giải thích, trong đó lại có ba: 1. Chính thức giải thích về mười môn; 2. Phân biệt dựa theo năm Vị; 3. Từ "Kim kinh..." trở xuống là phân rõ mười tướng và tướng bốn Môn trong văn kinh này không giống nhau. Văn phần một lại có hai: Một. Chính thức giải thích mười môn; hai- Từ "Kim dĩ..." trở xuống là kết luận chỉ ra. Văn phần một tự phân làm mười, trong phần giải thích Môn thứ nhất, có ba: 1. Chính thức dựa theo Dung-Bất dung để phân rõ hai Giáo; 2. Từ "Phục thứ..." trở xuống lại dựa vào phá bỏ và kết hợp để phân rõ Dung-Bất dung; 3. Từ "Phục thứ kinh văn tiền hậu..." trở xuống là trình bày về Dung-Bất dung. Văn phần một có hai: Một. Nêu ra Biệt giáo; Hai. Trình bày về Viên giáo. Phần một trong Biệt giáo, có hai: a. trình bày về chấp Môn phát sinh sai lầm; b. Từ "Nhiên Biệt Môn..." trở xuống là giải thích nghi ngờ. Văn phần (a) có hai: Đầu là trình bày về Luận kia sanh ra sai lầm; tiếp từ "Kim thời..." trở xuống là trình bày về người học ở phương này phát sinh sai lầm. Văn phần đầu lại có hai: Trước là trình bày về chấp Môn, tiếp từ "Tứ môn..." trở xuống là trình bày về sanh ra sai lầm, lại có hai: Một là trình bày Thể sai lầm không giống nhau; tiếp là từ "Chu phác..." trở xuống đưa ra ví dụ. Phần đầu lại có hai: trước là chính thức trình bày về tướng sai lầm, bởi vì không đạt được ý lẽ nào quan hệ đến thể của pháp; tiếp từ "Tiền Tam tạng..." trở xuống là giản lược. Trước nói hầu như quá mức sâu xa bắt đầu phát sinh giác ngộ ấy, như trong Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Chữ Đãi ấy là nguy hiểm vậy, cũng là hầu như, tức là chữ Ki phản nghĩa của rất hiếm. Người trên bằng dưới gọi là Lạm, người dưới đi lên gọi Tiếm. Tiếp trong phần giản lược vì lần lược so sánh với nhau, cho nên cần phải đưa ra điều ấy, trong đó lại có hai: 1. Giản lược; 2. Từ "Diệu hữu..." trở xuống là kết luận khuyến khích. Văn phần một ấy, nhưng mà phá trừ tối tăm ban đầu, công thuộc về Hữu Môn của Tam tạng giáo mà thôi. Môn của Biệt giáo cùng với Tam tạng giáo mải khác nhau cho nên không thể nào như nhau. Tiếp trong ví dụ nói Chu Phác-Trịnh Phác, như trong Chỉ Quán quyển thứ mười ghi lại, kinh đô nhà Chu là Đông Kinh, kinh đô nhà

Trịnh là Trịnh Châu. Tiếp là trình bày về người học ở phương này phát sinh sai lầm, mượn tên gọi chủng tử của lý Tạng giáo này, để hỗ trợ cái chấp là tự nhiên. Lấy người của Địa giải thích về nghĩa của Địa chỉ biết Trang-Lão an nhàn trước mắt, như trong Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Hỗn Hy là trong Tử thư nói: "Nước đục ấy là sông Kinh đục-sông Vị trong". Tiếp phần trình bày về Viên giáo lại có ba: 1. Sơ lược trình bày về Môn dung thông; 2. Từ "Hữu vô..." trở xuống trình bày về ý thiết lập Môn; 3. Từ "Nhi thử..." trở xuống là chính thức trình bày về tướng dung thông. Tiếp trong phần dựa theo phá bỏ-kết hợp có hai: Nêu ra-giải thích. Trong giải thích, có hai: Trước là Biệt tiếp là Viên. Trong phần Biệt có hai: Trước là dựa theo phá bỏ; tiếp là dựa theo kết hợp. Văn phần đầu, trong các giáo ở trước Pháp Hoa như các bộ Phương Đẳng-Bát-nhã..., không có nơi nào không phá trừ các ngoại đạo, mà giữ lại Nhị thừa và Bồ-tát ba Giáo. Tiếp theo tuy kết hợp mà không phải là Viên giáo, như văn trích dẫn Tịnh Danh và Bát-nhã có thể thấy. Tiếp trong phần Viên Môn có hai: 1. Phá bỏ; 2. Kết hợp. Trong phần phá bỏ, có ba: Một. Phá bỏ Biệt giáo; Hai. Lấy Nhị thừa phàm phu so sánh; Ba. Kết luận quy về. Trong văn phần một nói từ đây về trước, chúng tôi đều gọi là hạng người tà kiến, trong Đại Kinh thứ bảy: "Ca-diếp nghe nói đến Thường mới tự mình nói rằng: Từ trước đến nay chưa nghe đến thường trú thì chúng tôi đều gọi là người tà kiến". Nên biết rằng Thiên giáo đều gọi là tà. Tiếp trong phần tụ hội về Viên, có ba: 1. Tụ hội phàm phu, dùng Nhị thừa Bồ-tát để so sánh; 2. Từ "Nhữ đẳng..." trở xuống là kết hợp Tích pháp nhị thừa, dùng Tam thừa Thông-Biệt để so sánh; 3. Từ "Nhữ thị..." trở xuống là tổng quát kết hợp tất cả nhân-pháp. Văn phần một nói hàng súc sanh như rồng... đều được thọ ký, như Xá-lợi-phất lĩnh hội trong tám bộ trời rồng đều tự nhiên lĩnh hội nói rằng: Như bậc Đại trí Xá-lợi-phất, nay được thọ ký rất tôn quý, tất cả chúng con cũng như vậy, tương lai nhất định được làm Phật. Tiếp trong phần dựa theo kinh văn, có hai: 1. Trình bày về Biệt; 2. Trình bày về Viên. Nếu biết được ý này thì không dùng Dung- Bất Dung nói là có thể hiển bày Viên-Biệt, lại cần phải tiếp tục dựa theo kinh văn trước-sau dựa vào Hạnh Vị để phân định mới có thể hiển bày rõ ràng, nhưng dựa vào Địa và Hướng đối lập với nhau trình bày về Dung-Bất Dung, ở đây chắc chắn thuộc về Biệt; nếu Trú và Tín đối lập với nhau thì đây là xác định thuộc về Viên. Dựa vào trong kinh hướng về căn cơ đơn giản nên nói phần vị không quy định trước sau, chỉ dựa theo phần vị phân định mà tự hiểu rõ Biệt-Viên. Ý của một Môn này không chỉ nằm ở đây mà

khắp các Môn sau. Văn sau chỉ nói hoặc là trước hoặc là sau đều là ý của Môn thứ ba này. Nhưng nói khắp nơi-không khắp nơi... tức là ý của Môn thứ hai. Xuống phía dưới thiếu Môn thứ hai này, hai Môn thứ hai-thứ ba cùng có hai ý Biệt-Viên, theo Môn thứ nhất Dung-Bất Dung thì có thể biết. Xuống dưới theo đây biết được, đều là Biệt Môn nói về Thuyết - Viên Môn nói là Chứng, hoặc có khi lược bớt Chứng chỉ chú thích là vân vân. Trong pháp Tức-Bất Tức, từ “Phục thứ...” xuống dưới cũng có ba ý: 1. Tức-Bất tức; 2. Biến-Bất biến; 3. Dựa theo văn kinh trước sau, dựa theo văn năm Trú hãy còn thuộc về ý thứ hai, cuối cùng trở lại mới thuộc về ý sau. Thứ nhất trong Môn có hai: Trước là Biệt, sau là Viên. Trong Biệt thì có bốn Môn Bất Tức - ba Đế Bất Tức, hoặc là một Tức-hai Tức, hoặc là ba Tức mà lại không dung hợp, ba pháp Tương Tức mới gọi là Biến. Ở trong một niệm loại trừ tất cả năm Trú thì gọi là Biến, theo thứ tự phá trừ thì gọi là Bất Biến; Phật trí-phi Phật trí phân văn giống như trước. Trong phần thứ tự-không thứ tự phân văn cũng giống nhau, nhưng ý thứ ba thì phần đầu thiếu chữ “Phục thứ” mà thôi. Tiếp trong phần Đoạn-Bất Đoạn, có hai: 1. Nói chung về ý Đoạn-Bất Đoạn; 2. Chính thức phân biệt Đoạn tức là Biệt-Bất Đoạn tức là Viên, văn cú giống như trước, chỉ có ý thứ ba cũng thiếu chữ “Phục thứ”, xuống dưới đều như vậy. Tiếp trong phần bảy là Quả Túng- Bất Quả Túng thì Biệt dẫn ra người của Địa Tông Luận-Viên dẫn ra Hoa Nghiêm... ấy, ý cũng có thể biết. Ba Đức dọc ngang như trong Chỉ Quán quyển thứ ba. Thứ tám là dựa theo giải thích, lại tiếp tục phân định về bảy ý trước-hai ý sau, đều dùng tướng Môn trong phần Tựa trước Hữu Môn và tướng Chánh Thuyết trong Môn để phân rõ Biệt-Viên, cho nên nói Bất Dung-Bất Tức cho đến Thí Dụ. Tiếp trong phần dựa theo năm Vị văn giản lược chỉ nói về bốn Môn của hai loại Nhũ Giáo, nên phân định rằng một loại Dung-một loại Bất Dung, cho đến hỏi đáp..., có hai loại mười ý khác nhau không thể nào đưa ra đầy đủ mà chỉ nói về Môn thôi. Ba là trong phần dựa theo mười tướng của kinh này, phân làm hai: Trước là giải thích mười tướng bốn Môn; tiếp là ý kết luận. Phần giải thích lại có hai: 1. Mười tướng; 2. Bốn Môn. Văn phần một có hai: Nâu ra - giải thích. Lấy “Trước y...” làm hạnh ấy, là bởi vì dựa vào ba pháp Tịch-Nhẫn-Đẳng mà hoằng dương kinh này tức là Hạnh. Bởi vì năm trăm do tuần tức là Bất Đoạn Đoạn ấy, chính là lấy Phật trí hướng về xứ sở của phiền não và sanh tử vốn có, ví như Sơ tâm một bước đã vượt qua đường dài. Nhị thừa được khai mở tiến về trước ba trăm, dựa vào phần vị tiến vào đều có đi vào Trú, Trú tức là năm trăm, cho nên nói là Viên.

Muốn nghe đầy đủ về đạo thì nghe tức là Giáo, Giáo chính là năng thuyên. Tiếp là trình bày về bốn Môn của kinh này, lại có hai: 1. Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; 2. Chính thức giải thích về bốn Môn. Sở dĩ văn tướng bốn Môn của kinh này không trình bày vòng vo, bởi vì ý chính của kinh này nằm ở khai mở-hiển bày chỉ sơ lược nêu ra bốn tướng, nếu dựa vào quán Môn thì người lợi căn tuỳ theo một câu một kệ thảy đều phát chân, người hàng trung-hạ thực hành cần phải đầy đủ như Trung Luận thuật rộng ra, huống là trong này lại vì phân biệt khác nhau cùng với các giáo. Pháp quán trong Môn đầy đủ như Chỉ Quán, đâu chỉ là văn giản lược trong này. Ba giáo như trước cũng hoàn toàn dựa vào kinh khác, văn tướng có thể thấy. Hai là chính thức trình bày về Thật quán, phân làm ba: 1. Tách biệt giải thích; 2. Từ “Thị thập...” trở xuống là nêu ra tướng mười quán của kinh văn này; 3. Từ “phục thứ...” trở xuống là kết luận gạt bỏ cảm thương than thở. Văn phần một có hai: Một. Chỉ ra Môn sở y; Hai. Chính thức giải thích pháp quán trong Môn, lại có hai: a. Trình bày về pháp quán Hữu Môn; b. Ba môn còn lại sơ lược ví dụ. Phần đầu giải thích về Hữu Môn, lại có hai: 1. Sơ lược nêu ra Môn, đưa ra số; 2. Chính thức giải thích. Văn phần một không đưa ra mà chỉ chú thích là vân vân. Trong chính thức giải thích, có hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Từ “thị danh...” trở xuống là kết thành Thể của kinh. Văn phần một tự phân làm mười. Thứ nhất trong Cảnh, có hai: 1. Đối đãi thiết lập Diệu; 2. Giải thích. Trong giải thích có ba: Một. Thiết lập bốn Đế; Hai. Bao gồm tất cả các tên gọi khác; ba. Kết luận về Môn. Phần một lại có hai: a. Tổng quát nêu ra bốn Đế; b. Tách biệt giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là Khổ-Diệt đối lập với nhau, tiếp là Tập-Đạo đối lập với nhau. Phần trước lại có hai: Đầu là Khổ-Diệt, tiếp là Tập-Đạo dung thông nhau, bởi vì tuỳ theo Thể của Khổ-Tập tức là Đạo-Diệt, cho nên đối lập với nhau trình bày về ba giáo khác nhau. Văn phần đầu có hai: 1. Trình bày về Khổ tức là Diệt, nghĩa là sanh tử chính là ba Đế, ba Đế tức là ba Niết-bàn; 2. Dẫn chứng, lại có hai: Một, Dẫn kinh; Hai, Giải thích ý kinh. Nói là bốn Đế không thể nghĩ bàn được, đây là nói về tướng Dung-Tức của bốn Đế mà thôi, không thể trở lại giải thích về Diệt ở câu trước đó vậy. Tiếp từ “Phiền não...” trở xuống là Tập-Đạo đối lập với nhau, lại có hai: 1. Tập đạo; 2. Dùng Khổ Diệt dung nạp lẫn nhau. Phần một lại có hai: Một. Trình bày về Tập tức là Đạo, nghĩa là Tập của phiền não tức là ba Đế, ba Đế tức là ba Trí; Hai. Dẫn chứng cũng có hai: a. Dẫn kinh; b. Giải thích ý kinh. Nói cũng là Khổ-Diệt và một Thật bốn Đế ấy, đây là trình bày về Khổ

chẳng khác Tập, Tập là sát na tâm khởi-khổ là một thời kỳ của Báo ấm. Nay một niệm tâm có đủ Khổ-Tập của mười pháp giới, vẫn quán sát tâm này đầy đủ ba Đế, lẽ nào có thể không dùng bốn Đế Tương Tức mà giải thích, vì muốn làm cho người phân biệt biết được tướng trạng, cho nên phân biệt nhận thức sai khác. Tiếp trong phần Phát Tâm vẫn dùng một niệm Vô tác Tứ Đế làm cảnh dựa theo đây mà khởi Đại Bi, văn lại phân làm ba: 1. Chính thức trình bày về hoằng thệ; 2. Từ "Vô duyên..." trở xuống là kết thành Thể của hoằng thệ, gọi là Vô Duyên, không có Thiên-Tiểu lẫn tạp cho nên gọi là thanh tịnh; 3- Từ "Từ thiện..." trở xuống là kết luận Thệ trở thành tướng. Ba là trong phần An Tâm, có ba: 1. Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; 2. Chính thức trình bày về pháp an tâm; 3. Từ "Thể sanh tử..." trở xuống là trình bày về hành tướng an tâm. Phần một lại có hai: Một. Kết luận về hai quán trước, thể giải gọi là hiểu rõ Cảnh-phát tâm gọi là hoằng thệ, từ "khởi khả" trở xuống là phát sanh an tâm về sau. Đứng trước hồ nhìn cá đối với Diệu Cảnh trước đây, lẽ nào có thể biết Diệu Cảnh mà không an tâm theo chung hay riêng? Hai. Từ "Lý lương..." trở xuống là đối với phát tâm trước đây lẽ nào có thể phát tâm vĩ đại mà không tu hạnh bổ sung cho nguyện hay sao? Phần hai là chính thức nêu ra pháp có thể an tâm, lại có hai: Một. Pháp; hai. Ví dụ. Trong ví dụ có hai: a. Gạt bỏ không cân bằng chẳng phải là ý văn này; b. Ca ngợi cân bằng phối hợp điều hoà ngang rộng khắp-dọc khắp nơi, hai bánh vòng quanh theo chiều ngang, hai cánh bay khắp theo chiều dọc, đầy đủ như trong Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Phần ba trong hành tướng, có hai: Một. Chính thức trình bày về hành tướng; Hai. Từ "Ư nhất tâm..." trở xuống là trình bày về hành tướng thâu nhiếp đầy đủ. Văn phần một ấy, Thể dụng một Chỉ mà ba Chỉ, Đạt Dụng một Quán mà ba Quán, đầy đủ như văn Chỉ Quán quyển thứ ba. Nói thâu nhiếp đầy đủ ấy là sanh tử và phiền não đã không ngoài một niệm, ngay nơi này là Định Tuệ lẽ nào lìa khỏi một niệm, cho nên trong một tâm có đầy đủ năm hành, đầy đủ như quyển thứ bốn trước đây. Bốn là trong phần trình bày về phá bỏ khắp nơi, có ba: Ví dụ- hợp-kết luận. Trong ví dụ có hai: Trước là ví dụ về Đoạn Đức, tiếp là ví dụ về Trí Đức. Nghĩa trong phần hợp lại bao gồm hai Đức, dựa theo Sở phá đạt được tên gọi là Đoạn, dựa theo Năng phá có được tên gọi là trí. Ba từ "Tuy phục..." trở xuống là ý kết luận, lại có hai: 1. Giải thích về Trí-Đoạn không hai; 2. Giải thích về nguyên cớ của Trí-Đoạn không hai. Bởi vì Thể Tức cho nên văn lược bớt, câu "Phiền não tức Bồ-đề" cũng thuận theo có thể hiểu. Năm là trong phần nhận

biết thông suốt-bế tắc, có ba: 1. Ví dụ; 2. Hợp lại; 3. Ý kết luận. Trong phần một là ví dụ nói như người đứng đầu quân đội lấy-bỏ vật báu được thích hợp, người mạnh bình yên cho họ là bỏ, người yêu chăm sóc cho họ là lấy, bình yên ấy là Quốc Ngữ nói rằng dẹp yên lời vu cáo đó gọi là Chỉ. Trong Tả Truyện nói qua lại yên ổn mà rút lui. Tranh chấp mà hai bên rút lui cho nên nói là qua lại yên ổn. Nay nói người mạnh thì dừng lại và rút lui, người yếu thì yên ổn mà tiến lên, cho nên bế tắc cái mạnh mà thông suốt cái yếu thuận theo tiến lên thông suốt mà lùi lại bế tắc. Trong phần hai là hợp lại vẫn dựa theo một niệm mà luận về mạnh yếu. Trong phần ba là kết luận, có ba: Một- Dựa vào Môn theo chiều dọc để luận về một niệm; hai. Từ “Tiết tiết...” trở xuống là chính thức kết luận để so sánh; ba. Từ “Nhược bất...” trở xuống là kết luận về mất, nếu như không có thể kiểm chứng so sánh từng đoạn một thì không những là hạnh không thể tiến tới mà lý giải cũng không có cho nên nói là mất. Sáu là trong phần Đạo Phẩm, có ba: 1. Chính thức trình bày về bốn niệm; 2. Trình bày về phá trừ điên đảo có đủ các phẩm; 3. Kết thành khô-vinh. Trong Niệm Xứ có đủ Đạo Phẩm cho đến tất cả các pháp. Nói là trong Niệm Xứ, đây là vốn có dựa theo hành tướng thâu nhiếp của Đạo Phẩm, vậy thì trong niệm xứ đầy đủ các phẩm, phẩm còn lại cũng như vậy. Đạo Phẩm là môn có thể hướng đến Niết-bàn, hạnh pháp ba Giải thoát là môn có thể thông đến Niết-bàn, cùng là Chánh Hạnh, tất cả các pháp là pháp hỗ trợ chánh đạo thâu nhiếp đưa vào Chánh Đạo. Phần ba từ “Hựu như Niết-bàn...” trở xuống là tiếp tục kết luận về khô-vinh, như trong văn. Bảy là trong phần trình bày về Trợ Đạo vốn là Đối trị sự chướng, nay dùng lý quán là thế nào? Trong này dựa theo Đệ nhất nghĩa Đối trị cho nên nói như vậy. Nếu sự chướng dấy lên thì nên quán sát Đế lý, sanh tử phiền não chính là Niết-bàn Bồ-đề, cho nên có thể Đối trị được sự chướng. Phần vị của Lục Tức dựa theo lý nhất tâm, sanh tử phiền não có thể biết. Chín là trong phần An Nhẫn, có hai: 1. Thiết lập chung; 2. Tách biệt giải thích. Có năng lực thường nhất tâm an trú nơi Diệu Cảnh cho nên có mười cảnh như vậy phát sinh. Mười là Ly Ái, phân làm bốn: 1. Trình bày về pháp tương tự dấy khởi; 2. Từ “Tương tự...” trở xuống là trình bày về Đảnh Đoạ; 3. Từ “Thử ái...” trở xuống là trình bày về ly ái đi vào phần vị; 4. Từ “Quán sanh tử...” trở xuống là trình bày về phần vị đã chứng được pháp. Tiếp là kết thành Thể của kinh. Tiếp theo ba Môn ví dụ có thể thấy. Tiếp là dẫn kinh này trình bày về tướng của pháp quán. Nhưng Chỉ Quán ấy hạn chế dẫn ra Đại xa, nay dẫn không tập trung vào một Bộ, nơi kia làm thành

quán-ở đây chỉ ca ngợi về Giáo, lại có hai: 1. Chính thức dẫn ra; 2. Từ "Thị thập..." trở xuống là kết luận ví dụ, ý rộng mà lời ít nên phải suy nghĩ! Ba là trong phần kết luận gạt bỏ cảm thương than thở, có ba: 1. Kết luận gạt bỏ; 2. Cảm thương than thở; 3. Chỉ ra rộng rãi. Phần một lại có hai: Một, Kết luận ý này; Hai, Từ "Cố phi..." trở xuống là gạt bỏ. Văn phần một, đầy đủ như mười sáu Môn trước đây, mười quán trong từng môn từng môn tức là ý đó. Văn gạt bỏ có thể biết. Tiếp từ "Thế nhân..." trở xuống là trong phần cảm thương than thở, có ba: Một, Cảm thương; Hai, Than thở; Ba, Lợi ích. Văn phần một có hai: Pháp-ví dụ. Pháp như trong văn. Trong ví dụ nói không biết vun vén không biết lo xa ấy, mượn ví dụ trong Đại Kinh trách mắng người coi trọng đọc hiểu. Đại Kinh thứ ba nói: "Ca-diếp chất vấn Đức Phật: Thưa nếu Như Lai là thường sao không thường hiện hữu? Đức Phật bảo với Ca-diếp: Ví như Trưởng giả có rất nhiều trâu bò, hình sắc tuy là nhiều loại, nhưng mà cùng chung một đàn, giao cho người chăn giữ để dẫn đến nơi có đồng cỏ và nguồn nước, chỉ vì Đề hồ chứ không mong cầu nhũ-lạc. Người chăn giữ đàn trâu vun vén rồi tự nuôi sống, Trưởng giả mạng chung, cả đàn trâu vốn có đều bị bọn giặc cùng nhau cướp đi. Giặc cướp được trâu rồi, không có tay của người nữ, thì tự mình vắt sữa trâu, có được rồi tự mình làm ra mà ăn. Lúc ấy bọn giặc đều nói với nhau rằng: Vị Đại Trưởng giả kia, nuôi dưỡng đàn trâu này, không mong cầu nhũ-lạc, mà chỉ vì Đề hồ. Chúng ta bây giờ tìm cách nào để có được mùi vị Đề hồ ấy nhỉ? (Trong Chỉ Quán ký chú giảng đầy đủ). Nói đến vị Đề hồ ấy, gọi là mùi vị thượng hạng đệ nhất của thế gian, chúng ta không có tài năng đức hạnh, giả sử có được đi chăng nữa, cũng không biết sử dụng sao cho đúng? Lại nói với nhau rằng: Chỉ có túi da, có thể chứa đựng được. Tuy là có nơi chứa, mà không biết lo xa nghĩ rộng, thì sữa hãy còn khó có được, huống là bơ sống. Lúc bấy giờ bọn giặc, lấy vị Đề hồ, dùng nước đổ vào. Bởi vì thêm nước, nên nhũ-lạc-Đề hồ, tất cả đều mất đi. Phàm phu cũng như vậy, tuy là có thiện pháp, nhưng đều là Chánh Pháp còn lại của Như Lai. Tại vì sao? Bởi vì sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, hạng phàm phu trộm lấy thiện pháp của Như Lai để lại, như giới định tuệ, giống như bọn giặc cướp kia cướp đi đàn trâu, tuy là có được trâu, nhưng không có phương pháp. Bởi vì nghĩa này, cho nên không có năng lực gặt hái được Thường-Lạc-Ngã-Tịnh, Thường-Giới-Định-Tuệ. Lại vì Giải thoát, nói rằng Ngã-Nhân-Chúng sanh..., như thêm nước vào, lấy Phi Tưởng làm Niết-bàn, như mất đi vị Đề hồ, dùng ít phạm hạnh được sanh lên cõi trời, như thêm nước vào nhũ-lạc...". Tiếp từ

"Nhược thức..." trở xuống là trong phần than thở, có hai: Một, Than cho giáo pháp không thiếu; Hai, Từ "Bán như ý..." trở xuống là than cho hoằng pháp không thích ứng. Văn phần một, mười sáu Môn này, từng môn từng môn quán pháp, bao trùm khắp tất cả, đương nhiên ngoài giáo pháp này ra, không có gì cần thiết hơn, không giống như người giảng giải, nước sữa hãy còn khó có được. Văn phần hai, nay một người hoằng pháp, Đại-Tiểu cùng thiết lập, hoặc lấy Tiểu hỗ trợ cho Đại, hoặc khai mở Tiểu ngay nơi Đại, hoặc phá bỏ Tiểu trình bày Đại, hoặc dùng Tiểu đối chiếu Đại, vậy thì thiếu-đủ đều mở rộng làm cho lớn mạnh, Quán và Giáo cùng thiết lập. Nay dùng Quán thiếu-đủ này giải thích để giúp cho người mà người không có được để dùng, nói rằng mình vì sao phải ân hận? Ân hận là rất đau buồn mà than thở chứ không phải là tiếc rẻ. Nói là một nữa hạt ngọc như ý- cả một hạt ngọc như ý ấy, cuối quyển thứ năm nói Bán Như Ý Châu thì lấy năm Diệu trong Tích làm Bán, ở đây giải thích toàn bộ mười pháp quán của Viên Môn, nói Bán-Toàn ấy cho đến Thiên Môn thì gọi là Bán, Viên Môn là Toàn. Vì vậy văn nói bốn Môn của Tiểu thừa và bốn Môn của Đại thừa, tên gọi như nhau mà ý nghĩa khác nhau cho nên không thể ví dụ như trước. Từ "Tuy vô..." trở xuống là lợi ích bé nhỏ. Ba từ "Chỉ quảng..." trở xuống có thể biết. Văn ấy là hiển bày về hành giả độn căn nên trong mỗi một văn đều cần phải trước tiên trình bày về ngang-dọc, tiếp là trình bày về không hai. Trong này trực tiếp trình bày về một niệm một trần tức là có đủ ngang-dọc thì không thể mở rộng tất cả cho nên dựa vào văn ấy. Nếu như hiểu được ý thì thấy văn tóm lược này có thể hiển bày rõ văn mở rộng kia.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 18

Ba là trong phần trình bày về phân định tự phân làm hai, nêu ra chương mục xong. Tiếp trong phần giải thích chương thứ nhất, có hai: 1. Phân biệt năng sở Thô, Diệu; 2. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ. Văn phần một có hai: Một. Sơ lược thiết lập năng sở; Hai. Dùng hai loại bốn câu phân định, trước là Giáo-sau là Vị. Bốn câu trước là nêu ra giải thích. Nếu như theo lý để nói thì một thô một Diệu, Giáo giải thích về lý khéo-vụng không giống nhau, do đó khiến cho Giáo nối thông với Diệu lý mà Biệt giáo vẫn là Thô. Bốn câu sau ấy đều dựa theo Vị để phân định, phân định năng Sở thô Diệu trong Bộ ấy, không kèm theo thô thì năng sở là Vị Nhũ ấy làm thành bốn câu luôn luôn nói vậy mà thôi. Do đó, trong câu này chỉ nói không có Chân đế vốn là nói đến năng sở vậy. Vẫn có thô của Biệt giáo luôn luôn nối thông, tự nhiên có kèm theo sở Thô chứ không kèm theo năng thô, tức là tạm thời nói Bát-nhã vốn là môn dung thông Nhị thừa dựa vào đây mà đi vào Chân đế, tuy có thô của sở thông chỉ là Chân mà không có nói Chân năng thông với Tam tạng. Đây cũng dựa theo phần lớn của Bộ để nói. Nếu tuỳ theo sở kiến đương phần của Nhị thừa thì không phải không có năng lực giải thích về thô giáo Tức Không. Tự nhiên có kèm theo năng thô..., tức là năng thông bắt đầu từ trong Thông giáo nảy sinh cho nên gọi là Thô, sở thông tức là Trung đạo của Biệt-Viên cho nên gọi là Diệu. Các Môn trong Niết-bàn cũng như vậy, ba giáo trước trong Bộ Niết-bàn thì môn của năng thông gọi đó là Thô, hoàn toàn không trú vào Chân và Giáo đạo mà cùng đi vào ba Đức cho nên sở thông là Diệu. Tiếp trong phần giải thích nghi ngờ: Trước là hỏi? Tiếp trong trả lời có ba: Một, Trình bày chung về ý đó; Hai, Từ “Hà giả...” trở xuống trải qua Giáo để giải thích; Ba, Từ “Kim thác...” trở xuống là trình bày về ý dùng môn. Trong mỗi một Giáo đều làm ba đối bốn nhất không giống nhau và phân định về ý môn. Vốn nói là ba tức là tướng thông biệt của Giáo-Hành-Lý, đầy đủ như Đương Phần thông biệt đầu quyển thứ hai tức là nghĩa đó vậy, đều

dùng bốn cho nên gọi là biệt-nhất cho nên gọi là Thông. Nay dùng thông biệt này để phân định đối với sự nhỏ hẹp của Tiểu thừa. Nếu như Tạng giáo-Biệt giáo thì Giáo-Hành-Lý cả ba loại đều là nhỏ hẹp. Nếu như Thông giáo-Viên giáo thì Giáo-Hành không nhỏ hẹp mà Giáo-Hành chọn lấy Lý không thích hợp cho nên gọi Lý là nhỏ hẹp. Vậy thì bốn Giáo đều lấy Giáo chủ và Lý sở thuyên gọi đó là nhất, dùng Cơ bị che phủ và Giáo năng thuyên gọi đó là bốn. Vì vậy kinh nói một môn ấy, một là cánh cửa của bốn người cho nên nói là một môn. Nói y theo kinh văn, là y theo kinh này tức là dùng Giáo-Hành của Viên giáo giữ lấy Lý khó đảm đương. Trong phần ba trình bày về ý dùng môn trong đó nói khai thác..., ấy là nay khai mở một câu kinh Viên giáo mà làm thành bốn cách giải thích tất cả giáo pháp của một thời kỳ cho nên nói là khắp nơi, vậy thì biết Giáo-Hành-Lý của ba giáo trước đều là nhỏ hẹp mà lại Thô, Giáo-Hành-Lý của một giáo sau thì nhỏ hẹp mà đều là Diệu. Cách giải thích này, là ý nói bốn Môn là Giáo-mười Quán là Hành, đều thông suốt cho đến cuối cùng. Sợ rằng người ta không hiểu được lời nói về Tiểu thừa nhỏ hẹp thì sẽ nói là luôn luôn thô, cho nên cần phải giản lược điều này. Nếu dựa theo năm vị thì ý cũng có thể biết rõ. Tiếp trong phần dựa theo các Môn, có hai: Trước là dựa theo Giáo; tiếp là dựa theo Vị. Trước là trong phần dựa theo Giáo thì bốn Giáo không giống nhau, mỗi một Giáo đều phân định có hai loại là Giáo-Hành, Giáo nghĩa là bốn Giáo-Hành nghĩa là mười Quán trong Môn. Giáo lại có hai nghĩa: 1. Dựa theo Môn; 2. Dựa theo Tất đàn. Thứ nhất trong Tam tạng giáo, có ba: Một. Tạm thời luận chung thì không có gì thô-diệu, bởi vì Giáo môn đều là Diệu thuận theo năng thông, nếu như chấp đều là Thô thì thuận theo tình ý phân biệt. Đây là dựa vào Đương giáo mà nói. Hai. Luận tách biệt từ “Nhược tùng pháp vi ngữ” trở đi là so sánh với nhau thì có trước là Thô sau là Diệu. Nói rằng vì hạng độn căn thuyết về Sanh Không... đây là Sanh Không-Pháp Không-của Tam tạng giáo, đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ sáu ghi lại. Theo lý thì Môn đều đạt được hai Không, luôn luôn thuận theo phương tiện thì hai Hữu Môn dựa theo Tục là Sanh Không, Không môn dựa theo Chân là Pháp Không, tên gọi hai Không thì giống nhau mà ý nghĩa mãi mãi sai khác. Vì vậy nghĩa Sanh Không thuộc về Hữu, Pháp Không mới chính là nghĩa thuận với Không. Ba. Từ “Kim ước...” trở xuống là thuận theo hành cùng thích hợp để phân định thô Diệu. Tiếp trong phần dựa theo bốn Tất đàn thì văn tướng bốn Tất đàn có thể thấy. Một môn đã như vậy thì môn còn lại cũng như vậy. Tiếp trong phần dựa theo mười Quán,

thứ nhất là Tam tạng giáo, nếu như trong Môn có Quán là Diệu thì không có Quán là Thô. Thứ hai là Thông giáo, luận chung thì không thông suốt-không bế tắt, tiếp là luận tách biệt thì có thông suốt, có bế tắt. Có thông suốt, có bế tắt tức là bốn Môn-bốn Tất đàn, mười Quán đầy đủ như trong Tam tạng. Tiếp trong Biệt giáo cũng thuận theo trình bày về thông suốt nhưng không luận đến thông suốt-bế tắt chỉ là văn giản lược cho nên nói nếu luận đến pháp tướng. Đã có nói nếu luận tức là gác lại chung thuận theo riêng. Trong Biệt giáo cũng có dựa theo bốn Môn-Giáo và căn tánh cùng mười pháp quán . Trong mười quán có hai: 1. Dựa theo mười quán; 2. Ca la quả. Ca-la quả thì có chín phần về sau phân định. Trấn Đầu và Ca La ấy, văn ý trong Đại Kinh lấy rừng ví dụ cho chùa-lấy quả ví dụ cho Tăng, lấy người hái quả ví dụ cho người thỉnh Tăng, trình bày về tướng Tăng giống nhau thật giả khó phân biệt được. Nay dựa vào ví dụ mười Thừa tà chánh cần phải phân định, Đại Kinh quyển thứ sáu nói: “Này người thiện nam! Như rừng Ca-la rất nhiều loại cây ấy, trong rừng chỉ có một cây Trấn Đầu Ca, hai quả giống nhau không thể phân biệt được. Lúc quả ấy chín có một người nữ nhặt lấy tất cả quả Trấn Đầu Ca chỉ có một phần, quả Ca La Ca thì có chín phần người nữ không biết nên mang đến chợ bán, người phàm trần ngu dốt không biết mà mua quả Ca La Ca ăn rồi mất mạng. Có người trí tuệ hỏi người nữ này: Bà ở nơi nào có được quả này? Người nữ trả lời rằng: Ở trong rừng kia nhặt được quả này. Mọi người nghe rồi liền nói: Nơi ấy quả thật có vô số cây Ca La Ca, chỉ có một cây Trấn Đầu Ca. Mọi người nghe biết rồi cười xoà mà vất đi”. Văn sau kết hợp ví dụ, lấy người giữ tám loại bất tịnh làm Ca La Ca, lấy chúng thanh tịnh làm Trấn Đầu Ca. Nay dùng mười Quán hợp với mười phần, nếu như mười phần khéo léo thì thành mười phần Trấn Đấu, nếu từ trong thiên-Tiểu và ngoại đạo đạt được pháp Quán này thì thành mười Ca La, nếu dùng phương tiện pháp quán của ba Giáo thì thứ bậc theo thứ tự phân định như Ca La-Trấn Đầu... vậy thì Giáo chủ như rừng, quán pháp như quả, người nữ hái quả như người hoằng giáo, đến chợ ví như ở giảng đường thuyết pháp, người mua quả ví như chúng nghe pháp, người ngu thọ giáo không tìm hiểu về Giáo chủ, người trí tuệ hỏi rõ ràng thì tà chánh tự phân biệt, mạng chung tức là ví như mất đi Chánh Đế. Tiếp trong phần trình bày về Viên giáo có ba: 1. Trình bày về Viên Môn dung thông Diệu; 2. Trình bày về Bốn Tất đàn hướng về Cơ khác nhau; 3. Từ “Thử cựu...” trở xuống là trài qua ý kết luận Viên Môn phân định thô Diệu. Văn phần một ấy đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ năm sau Vô

Sanh môn của Viên giáo, và tướng bốn Môn Viên giáo trong phần liệu giản bốn môn ở Chỉ Quán quyển thứ sáu. Văn phần hai ấy, trước là trưng khởi. Nếu dựa vào Viên Môn thì bốn hãy còn không phải là bốn, lẽ nào lại có bốn Tất đàn trong môn không dung thông căn tánh hay sao? Chỉ bởi vì tình chấp chúng sanh đều sai khác, khiến cho bốn duyên trong môn đều sai khác. Trong đó phân làm năm: Một, Trình bày hướng về Cơ có bốn duyên khác nhau; Hai, Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích về lý do sai khác; Ba, Từ "Dục lạc..." trở xuống là trình bày về tướng của Cơ Cảm; Bốn, Từ "Dĩ thế giới..." trở xuống là chính thức trình bày hướng về Cơ; Năm, Từ "Duyên ký..." trở xuống là kết thành Diệu Môn.

Trong phần ba là trải qua kết luận-phân định, có hai: Một, Tổng quát nêu ra; Hai, Giải thích. Trong giải thích có hai: a. Trình bày về ý giải thích phân định; b. Chính thức phân định, lại có hai: Đầu là trình bày về Địa Luận Giáo Đạo có nhiều tranh cãi, tiếp là cùng với biệt môn phân rõ tranh cãi nặng nhẹ. Văn phần đầu nói như Địa Luận có hai đạo Nam-Bắc, từ Trần-Lương về trước Sư hoằng dương Địa Luận ở hai nơi khác nhau, Tương Châu Bắc Đạo chấp A Lê Da cho là y trì, Tương Châu Nam Đạo chấp vào Chân Như để làm y trì. Hai Luận Sư này cùng vâng theo Thiên Thân mà sở chấp mỗi người mỗi khác giống như nước với lửa. Lại thêm Nhiếp Đại thừa xuất hiện cũng chấp A Lê Da để hỗ trợ Bắc Đạo nhưng Nhiếp Đại thừa trước sau có hai bản dịch cũng như Địa Luận có hai chấp khác nhau, bản dịch cũ thì thiết lập Am Ma La Thức, Đường Tam Tạng dịch chỉ thiết lập thức thứ tám. Văn phần tiếp có hai: Trước là nêu ra Viên Môn chỉ có thông suốt-không có bế tắt; tiếp từ "Đản tứ..." trở xuống là chính thức so sánh phân rõ mức độ nặng nhẹ. Lại có hai: a. Nêu ra; b. Giải thích, thì Biệt là nặng-Viên là nhẹ.

Trong nhẹ lại có ba: Một, Chính thức trình bày về tướng nhẹ; Hai, Trình bày về tướng lợi ích; Ba, Dẫn luận. Văn phần một nói giống như ngựa nhanh trông thấy bóng roi là như Chỉ Quán quyển thứ năm có ghi. Phần hai là tướng lợi ích, như văn. Phần ba trong dẫn Luận, có hai: Trước là dẫn luận; tiếp là giải thích. Trong giải thích có ba: a. Trình bày đều là Thật, tất cả đều là Thật cho nên đương vị được lợi ích, bởi vì Thật có nông sâu cho nên không thật; b. Cũng đều là không thật ấy hướng về với nhau thành không thực chứ không phải không có đương vị, đối với trước mới trở thành cũng Hư cũng Thật; c. Từ "Thật cố..." trở xuống là phân định. Thật cho nên là Diệu, đương cị tuy là Diệu mà hướng về Đệ nhất nghĩa cho nên ba Tất đàn đều là Hư, vì vậy trong Viên cần phải

có một phần phân định này. Tiếp trong phần dựa theo năm Vị, có hai: 1. Trình bày chung về năm Vị; 2. Phân định tách biệt về Niết-bàn. Văn phần một có hai: Một, Dựa theo Pháp để trình bày về năm Vị; Hai, Từ "Chư..." trở xuống là dựa theo Nhân và trở lại phân rõ Bồ-tát hai căn lợi độn.

Trong phần hai phân định tách biệt về Niết-bàn, có hai: Một, Chính thức phân định về Niết-bàn; Hai, Từ "Pháp Hoa..." trở xuống lại cùng với Pháp Hoa phân rõ sai khác. Văn phần một có bốn: a. Sơ lược phân định các môn Quyền-Thật; b. Từ "Hà giả..." trở xuống là trình bày về ý dùng Quyền môn cùng với các Giáo các Môn trước đối chiếu phân rõ; c. Dẫn sự việc để chứng minh; d. Từ "Cố tri..." trở xuống là nêu ra một Dụ một Pháp chính thức đưa ra ý của Bộ. Hai phần trước như văn. Trong phần (c) dẫn sự việc nói như Phạm Chí hỏi rằng ấy là phẩm Trần Như thứ ba mươi lăm trong kinh Niết-bàn, nói rằng: "Xà Đề Thủ Na này là tông ngoại đạo đối với Ca La cho rằng trong nhân có quả tức nhân với quả là một, đi đến nơi Phật chất vấn Đức Phật rằng: Nhân vô thường cho nên quả cũng vô thường ư? Đức Phật hỏi vặn lại để đáp: Nhân ông là thường mà quả là vô thường, ngại gì nhân Ta là thường mà quả là vô thường?" Nay dẫn văn này để chứng minh Nhân Môn vô thường mà đạt được quả là Thường, vốn là ý Đại Kinh dùng chung ba Giáo mà làm Nhân Môn đều quay về quả Thường. Trong phần (d) là khai mở về thô, có hai: Trước là đưa ra câu hỏi; tiếp là trả lời đưa ra ý khai mở, lại có ba: 1. Trình bày về đồng-dị nghĩa là cần phải khai mở-không cần phải khai mở; 2. Từ "Vị khai..." trở xuống là chính thức trình bày về khai mở; 3. Từ "Nhược môn..." trở xuống là kết luận về Diệu.

Văn phần một lại có hai: Một, Cùng với Trung Luận đối chiếu phân rõ là cần hay không; Hai, Cùng với các Giáo trước sau đối chiếu phân rõ là cân hay không. Nhưng ý Trung Luận, dùng Đại thừa môn làm chính, dùng Tiểu thừa giáo làm phụ. Nay chọn lấy Luận kia che phủ văn của Tiểu thừa, cho nên nói trước là dùng Đại thừa thanh trừ sau mới nêu ra Tiểu thừa môn. Nếu như thuận theo đi vào Đại thì môn trước đã đi vào, thuận theo đi vào Tiểu thì tạm thời loại trừ tâm đắm trước, cho đến hai phẩm sau mới có thể đi vào lý. Vì vậy biết Trung Luận trong hai mươi lăm phẩm đầu là thanh trừ tất cả vướng mắc về Đại-Tiểu, cho nên người Đại thừa trước đó được gột rửa hết lập tức đi vào lý, Tiểu thừa đợi đến môn sau cho nên biết là căn cơ sai khác. Kinh này kiến tâm Lộc Uyển phá trừ từ lâu, nhưng phá chấp Tiểu, chỉ ra đích thị là Tiểu, cho nên trong Pháp Hoa trước là nói về Môn xưa kia, tiếp

đến khai mở phương tiện gọi là Đại phương tiện thì tên gọi ấy là Đại Môn, vì vậy Pháp Hoa gọi là khai phương tiện môn. Trung Luận phá trừ căn bệnh chấp vào các kiến cho nên nói đều có cái hay của mỗi loại. Tiếp là cùng với các Giáo đối chiếu phân rõ. Nói Giáo sau Pháp Hoa ấy tức là Niết-bàn vậy. Vâng theo Giáo phương tiện đều biết là chân thật thì đâu cần phải trở lại khai mở như Phương Đẳng-Bát-nhã... trước Pháp Hoa. Nếu như Môn Lý đã khai mở thì gọi là các Bồ-tát, nếu chưa khai mở thì người đó gọi là Nhị thừa trong Bát-nhã. Nếu như Môn Lý mà người đều chưa khai mở thì tức là Nhị thừa trong Phương Đẳng và các phàm phu chưa tham dự các pháp hội ấy vậy. Tiếp theo trong phần chính thức khai mở, có ba: Phàm phu - Nhị thừa - Bồ-tát. Thứ nhất khai mở phàm phu làm bốn: Đầu là khai mở về ái kiến pháp của sanh tử, tiếp là Người ba là Giáo bốn là Lý. Thứ hai khai mở Thanh văn cũng có bốn, gọi là Pháp- Giáo-Hành-Lý.

Hỏi: Giáo-Pháp khác nhau thế nào?

Đáp: Giáo gọi là giáo của năng thuyên, Pháp gọi là hành pháp sở thuyên, Hành gọi là công hạnh đã thực hành. Thứ ba trong phần khai mở Bồ-tát, có hai: Trước là tổng quát, tiếp là tách biệt. Trong tách biệt là ba bậc Bồ-tát vậy. Tiếp là kết luận về Diệu, như văn.

Năm là Thể của các kinh, văn tự phân làm năm. Kinh này đối với kinh khác gọi chung là các kinh. Nêu ra xong, tiếp là giải thích. Thứ nhất giải thích về Thể của kinh này, Thể của kinh này là một, nhưng các tên gọi trong một Bộ không giống nhau, nên biết các tên gọi cùng giải thích về Thật Tướng cho nên cần phải trình bày. Trong đó có hai: 1. Dẫn các tên gọi trong một Bộ; 2. Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là giải thích quy về các tên gọi, khác tên gọi mà Thể như nhau. Dẫn ra như văn. Giải thích quy về ý là trong phần Tựa đích thực gọi là Thật Tướng, phương tiện thì dùng Đại sự đã thực hiện làm Thể, Phật tri kiến bình đẳng, những sở kiến bình đẳng là Thể, ấn chứng lấy những ví dụ làm Thể, giao phó thì chọn lấy những sở tri của chủng trí cứu cánh trong Bất cọng Bát-nhã là Thể, trong phẩm Dược Thảo lấy Địa mà Trí đã dựa vào làm Thể, phẩm Hoá Thành-Thọ ký cùng lấy một lý trong những ví dụ, trong phẩm Bảo Tháp thì Đại Tuệ sở chiếu bí tạng cần phải theo thể lệ có thể biết. Trong phẩm Diệu Âm lấy Tam muội sở y, phẩm Quán Âm lấy sở thông. Trong phẩm Khuyến Phát lấy chúng đức làm căn bản. Tiếp trong phần Thể của các kinh, trước là hỏi đưa ra nghi ngờ. Tiếp trong trả lời có ba: 1. Gạt bỏ; 2. Từ “Chư kinh...” trở xuống là chính thức giải thích; 3. Kết luận. Ba là trong phần giải thích về chính-phụ,

có hai: 1. Dựa theo Giáo; 2. Dựa theo Vị. Trong phần Giáo có ba: Một, Phân rõ chung về chính-phụ; Hai, Dẫn văn; Ba. Chính thức dựa theo bốn Giáo. Văn phần một có hai: a. Nêu ra chung; b. Từ "Chánh tức..." trở xuống là phân biệt. Trong phân biệt trước là luận về Biệt tướng, tiếp là trình bày về tướng kèm theo. Trong văn phần trước nói Thật Tướng ấy là Viên vậy. Gần với Thiên Chân ấy là Tạng vậy. Trong văn phần tiếp nói Thiên hàm chứa Thật ấy là Thông, Thật kèm theo Thiên ấy là Biệt. Tiếp từ "Trung Luận..." trở xuống là dẫn văn, Trung Luận chứng minh về Thông, Đại Kinh chứng minh cho Tạng và Biệt-Viên. Từ "Thử kinh..." trở xuống là chứng minh Tạng-Viên đối lập với nhau. Phần ba từ "Tiểu thừa..." trở xuống là chính thức dựa theo Giáo như văn. Trong phần hai dựa theo Vị, có hai: Một, Dựa theo Thể; Hai, Từ "Hựu chánh..." trở xuống là dựa theo các tên gọi, lại có hai: a. Nêu ra; b. Từ "Thử tắc..." trở xuống là kết luận về Thể. Bốn là trong phần Bỉ Thử, có hai: 1. Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; 2. Chính thức liệu giản, lại có hai: Một. Nêu ra bốn câu; Hai. Từ "Tam tạng..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: a. Giáo; b. Vị. Trong phần (a) là Giáo, thứ nhất danh tự trong Tam tạng giáo gạt bỏ thanh không có hai câu giống nhau. Tiếp là dựa theo Vị. Trong Nhũ giáo nói hai loại ấy là danh nghĩa Biệt-Viên cùng Thể và danh nghĩa Biệt-Viên khác mà Thể giống nhau. Lạc như trước ấy là chỉ có hai câu khác nhau. Hai Tô nói như trước ấy là như trước dựa theo Giáo tương tự ví dụ có thể biết cho nên nói là như trước. Trong này đã có hai loại như Hoa Nghiêm, một loại như Tam tạng, chính xác lại cần phải như Thông giáo trước đây, Thông gần giống như Tam tạng, Thông xa giống như Biệt giáo, hai Tô nhiều ít ví dụ còn lại có thể thấy. Trong Niết-bàn thì Tạng-Thông không cần phải trải qua thiết lập Thể của Thiên giáo, cho nên danh nghĩa bốn Giáo tuy khác nhau, mà Thể ấy đều giống nhau. Năm là trong phần Thô-Diệu, có hai: 1. Phân định; 2. Khai mở. Văn phần một có hai: Một. Giản lược về Thể Tuyệt đãi; Hai. Trình bày về Sở Đãi Thô. Phần một như văn. Văn phần hai có hai: a. Giáo; b. Vị. Trong phần (a) là Giáo, có hai: Đầu từ "Đản bàng..." trở xuống là bốn Giáo, có thể biết. Tiếp từ "Tạng Thông..." trở xuống là trở lại phân định, hai giáo xưa nay là Thô mà lại thuận theo gần với Thông. Biệt giáo có thô có Diệu nói là danh nghĩa giống nhau ấy, tức là ba loại cùng giống nhau, văn giản lược chữ Thể. Trong phần hai là khai mở, có ba: Một, Tổng quát nêu ra ý; Hai, Từ "Hoặc khai bàng giáo..." trở xuống là chính thức dựa theo các giáo luận về khai mở; Ba, Từ "Nhất thiết..." trở xuống là kết luận. Phần một

như văn. Văn phần hai, có hai: a. Khai mở gồm đủ các giáo; b. Chính thức khai mở về Thể, lại có ba: Đầu là chính thức khai mở, tiếp là dẫn chứng, sau là nêu ra phương pháp khai mở.

Sáu là trong Thể của các hành, đưa ra chương mục và giải thích. Đầu là trong phần giải thích về đồng-dị, có hai: 1. Tổng quát nêu ra; 2. Từ "Độn giả..." trở xuống là hành tướng, lại có hai: Một. Thiết lập nghĩa hai hành nối thông với nhau; Hai. Chính thức dùng hai hành trải qua giáo. Phần hai lại có hai: a. Trải qua bốn Giáo; b. Trở lại dựa theo Viên giáo. Phần (a) trải qua bốn Giáo, lại có hai: Trước là trình bày về hành tướng; tiếp là ý kết luận về hành, ý cần phải dựa vào nhau. Phần trước lại có hai: Đầu là Thụ, sau là Hoành. Thụ nghĩa là từ cạn đến sâu, đều lấy Lý là Thể của mình. Hoành nghĩa là Sơ tâm tu đầy đủ các hạnh cũng dựa theo đương giáo sở thuyên làm Thể. Tiếp là trở lại trình bày về Hoành Thụ hành của Viên, lại có hai: 1. Trình bày về Hoành-Thụ hành; 2. Kết thành Thể của xe. Phần một lại có hai: Một. Thụ; Hai. Hoành. Trong Hoành có hai: a. Chính thức trình bày về Thể Hoành; b. Từ "Thử văn..." trở xuống là mở rộng dẫn văn chứng minh, không đạt được là Thể, có và không là Hoành, xe lớn là Thể, thói quen vốn có là Hoành, tất cả như nhau là Thể, các hành là Hoành, vô sanh là Thể, bố thí... đều là Hoành, vô trú là Thể. Tiếp trong phần y theo kinh tu hành, có ba: 1. Thiết lập hai hạnh nhanh-chậm; 2. Từ "Nhược tuỳ..." trở xuống là trình bày hạnh cần đến Thể; 3. Từ "Chư kinh..." trở xuống là trong phần chính thức nêu ra hành tướng, có bốn: Một. Nêu ra tên gọi bốn hành; Hai. "Chư hạnh..." trở xuống là chính thức nêu ra Thể; ba- Từ "Niệm niệm..." trở xuống là nêu ra hành tướng; bốn- Từ "Nhiên Tiểu thừa..." trở xuống là trải qua Giáo phân biệt. Trong phần bốn này lại có hai: a. Giáo; b. Vị.

Văn phần (a) trước tiên trong Tam tạng giáo, có hai: Đầu là phân rõ về đồng-dị; tiếp là chính thức trình bày về hành có Thể. Tiếp theo ba Giáo và dựa theo Vị có thể biết. Trong phần ba phân định về thô-Diệu cũng có hai: Giáo và Vị. Trong Vị lại có hai: Trước là cùng dựa theo năm Vị; tiếp từ "Y chư kinh..." trở xuống là trình bày về các Bộ trong Vị tu hành khác nhau cho nên nói là có thể hiểu. Bốn là trong phần khai mở có hai: 1. Khai mở Tam tạng và tiểu hạnh trong Tạng giáo; 2. dùng hai Giáo để so sánh, lại có hai: Một, So sánh; Hai, Thuật lại Tiểu thiện. Bốn hạnh đã cùng nối thông với sở hành của bốn Giáo, nên biết là không thể dùng hạnh mà có thể biểu thị cho lý, chỉ thuận theo thiết lập lý quán chiếu để dẫn dắt hành, mới có thể khiến cho hạnh đạt đến

trong chánh cảnh, cho nên biết khổ hạnh là vô lý-vô ích. Nếu như không có hạnh thì lý chắc chắn không thể hiển bày cho nên Giáo-Hạnh-Lý cả ba dựa vào nhau mà hiển bày, làm rạng rỡ tô điểm lẫn nhau-dẫn dắt nhau tác thành lẫn nhau. Tất cả những người thực hành không thể náo không thông hiểu điều này! Thứ bảy là trong phần Thể của tất cả các pháp, có hai: Trước là chính thức giải thích; tiếp là phân định khai mở. Văn phần trước lại có hai: 1. Trình bày về Thể sở y của Quán Kinh; 2. Trình bày về các pháp năng y. Văn phần một là chính thức chỉ ra Pháp thân là chánh Thể của kinh-là sở y của các pháp. Trong văn phần hai lại có hai: Một- Sơ lược thiết lập; hai- Dẫn Đại Kinh thiết lập tướng, lại có bốn: a. Nêu tổng quát trình bày tách biệt; b. Từ “Nhược nhiên...” trở xuống là ly-khai có đủ bốn; c. Từ “Đương tri...” trở xuống là kết thành năng y; d. Từ “Tịnh Danh...” trở xuống là dẫn chứng năng y thuận theo sở y mà tồn tại.

Văn phần (a) là dùng Vô lượng làm năng y của các pháp, các pháp Vô lượng đã thông ra ngoài bốn loại bốn Đế, bởi vì bốn Đế chỉ là nhân quả. Về sau trong kết luận cùng nói là nhân quả, tức là dựa vào hai loại nhân quả của giới nội và giới ngoại, tất cả dựa vào Thể bình đẳng không có nhân quả. Nếu như ở dưới trong Tông trình bày về nhân quả ấy, là giản lược thế gian chỉ riêng xuất thế gian; ở trong xuất thế gian, nếu phế bỏ Quyền thì giản lược ba thuận theo một, nếu khai mở Quyền thì tất cả đều như vậy. Nay luận đã thâu nhiếp không có gì không thể tiếp nhận. Tiếp trong phần dẫn chứng nói Vô trú bổn là như quyển thứ bảy trước đây có ghi. Từ “Nhiên sở y...” trở xuống là phân định, muốn phân định thì trước tiên nói về ý của đối tượng phân định, ý phân định là năng y. Tiếp là chính thức phân định cũng có hai: Đó là Giáo và Vị cho đến văn khai mở về sau, chỉ sơ lược nêu ra mà thôi, dựa theo văn trên có thể thấy.

Thứ ba trong phần trình bày về Tông có hai: Trước là nói về ý hướng đến, tiếp là khai chương chính thức giải thích. Văn phần trước, là sáu câu trong này, hai câu trước trình bày về Tông là điểm quan trọng của hành, bốn câu tiếp theo trình bày về Tông là công dụng của Hành Thể. Câu thứ nhất là hành nếu không có nhân quả thì khác gì người ngoại đạo khổ hạnh vô ích, như vạt áo như cổ áo là nơi quan trọng của thân áo. Câu thứ hai, hiển bày điểm quan trọng của Thể há có thể vượt qua nhân quả, dùng nhân quả tổng hợp các hành, các hành dựa vào Thể trở lại đạt được Thể. Chữ Khê có bảng ghi là chử Hệ. Nếu như chữ Khê, thì có nghĩa là lối đi quan trọng. Nếu là chữ Hệ thì giống như áo

và khuy áo gắn liền nhau. Ở trong hai nghĩa thì nghĩa trước giống như mạnh hơn. Bốn câu tiếp theo thì hai câu trước là thiết lập, hai câu sau là giải thích. Trong hai câu trước thì câu trên trình bày về Tông là công năng của Thể, câu dưới trình bày về Tông là đứng đầu trong Hành. Hai câu tiếp theo là giải thích, đưa ra nhân quả thì tất cả các hành đều thuộc về nhân quả. Vì vậy, Nhất thừa nói nhân quả thì các hành của nhà Thật Tướng có thể giữ lại, so sánh hai câu dưới thì ý cũng có thể thấy. Tiếp là phần khai chương giải thích. Thứ nhất trong phần giải thích giản lược Tông-Thể, có hai: Trước là phá bỏ sai trái hiển bày chính đáng, tiếp là tự mình mở rộng nói về ý xưa phân rõ sai trái.

Văn phần trước có hai: 1. Phá bỏ sai trái; 2. Từ “Kim ngôn...” trở xuống là hiển bày chính đáng. Văn phần một có hai: Một. Phá bỏ như nhau; Hai. Phá bỏ khác nhau. Văn phần một có hai: a. Đưa ra sai trái; b. Từ “Kim sở...” trở xuống là phá bỏ. Phá bỏ lại có hai: Trước là phá bỏ, tiếp là kết luận. Văn phần trước có hai: Đầu là Pháp; sau là ví dụ. Trong phần pháp lại có ba: Một. Sơ lược nêu ra tướng Chánh; Hai. Từ “Thể nhược...” trở xuống là phá bỏ lấy Nhị Bất Nhị so sánh phân ra Tổng Thể thì biết Tông không phải là một; Ba. Từ “Vân hà...” trở xuống là kết luận gạt bỏ. Văn ví dụ dựa theo pháp có thể biết. Tiếp trong phần phá bỏ khác nhau có ba: Cũng trước là sơ lược nêu ra, tiếp là phá bỏ, ba là kết luận, dựa theo trước có thể biết. Tiếp trong phần hiển bày chính đáng, có bốn: Một, Chính thức hiển bày; Hai, Từ “Thích luận...” trở xuống là dẫn chứng; Ba, Từ “Đương tri...” trở xuống là kết luận chỉ ra; Bốn, Từ “Nhi phục...” trở xuống là tiếp tục giản lược phân biệt nhân quả khác nhau, lại có hai: a. Giản lược; b. Ví dụ. Phần (a) giản lược lại có ba: Trước là ví dụ, tiếp từ “Phát...” trở xuống là kết hợp, sau từ “Nhược thức...” trở xuống là kết luận. Trong phần (b) là ví dụ, có hai: Đầu là dùng Phật tánh Niết-bàn làm ví dụ, Chánh Nhân như Thể-nhân quả như Tông, Tiếp ví dụ ấy chẳng đang là chẳng vốn có giống như Thể, mà đang là vốn có giống như Tông. Tiếp trong phần tự mình mở rộng dẫn chứng phá bỏ ý xưa, đầu là biển phá bỏ Viễn sư ấy đã trình bày Nhất thừa chỉ là một của phá bỏ ba, Diệu của đối đãi thô, bởi chỉ có nhân mà chẳng phải quả, vậy thì thuộc về ban đầu mà không bao gồm cuối cùng, cho nên nói là không bao gồm từ đầu đến cuối so với ba đã phá bỏ là thuộc về Giáo nào? Tiếp là phá bỏ Long sư ấy, kinh này chủ yếu dùng nhân quả làm Tông, Long Sư bỏ nhân chỉ giữ lại quả. Nói là trái với văn, ấy là Bổn-Tích trong kinh này đều thiết lập nhân quả để làm Tông của kinh, đầy đủ như dưới đây dẫn ra hai văn Bổn-Tích. Cho

nên biết là trái với văn. Sư Tuệ Quán giải thích nay không phá bỏ, thì Thập Công đã ca ngợi rằng người này có phần nào chấp nhận, bởi vì Viễn Công bỏ quả mà giữ lấy nhân, Long sư bỏ nhân mà giữ lại quả. Sư Tuệ Quán đã bắt đầu có thịnh hành tức là giữ lại cả hai, nhưng vẫn không phải hoàn toàn thích hợp cho nên cũng không dựa vào. Tại vì sao? Bởi ví nếu như dùng Pháp Hoa tụ hội ba quy về một làm Thừa bắt đầu, thì lẽ nào Bộ Pháp Hoa không có Thừa cuối cùng ư? Nếu như không có cuối cùng, thì thẳng đến đạo tràng là phải như thế nào? Nếu như dùng thần thức trong sáng chỉ cho Niết-bàn ấy, thì Bộ Niết-bàn lẽ nào không có Thừa bắt đầu? Nếu như không có Thừa bắt đầu, thì ban đầu phá bỏ ba Tu và sơ phát tâm thường quan Niết-bàn là phải như thế nào? Trong phần phá bỏ Ấn sư nói thêm cảnh thiếu quả ấy, đây chính là thuận theo cho phép sử dụng Trí ấy, Trí nối thông với nhân quả gần giống như Tông của kinh. Nếu như hướng về ba pháp thì như vậy chỉ thuộc về nhân mà thiếu đối với quả, huống là thêm cảnh, cảnh thuộc về Thể, lấy làm nghĩa của Tông, khác nào phù thũng, không thể làm mập thêm. Tiếp là phá bỏ Quang Trạch là trong chính thức giải thích tự thiết lập nhân quả thầy trò hai nơi. Tiếp là phá bỏ sử dụng Quyền-Thật và tên gọi làm Tông có thể thấy. Tiếp trong phần phá bỏ sử dụng tên gọi nói đây là Địa sư dùng tám Thức cực quả, ấy là chỉ ra xưa nay không khác với Hoặc Nhiễm-không cùng với Nhiễm đều có. Nay hãy còn phá bỏ Nhiếp Sư, Nhiếp Sư phá bỏ đối tượng đã chẳng phải chủ thể phá chẳng phải là Tông của kinh này. Tiếp theo phá bỏ thường trú làm Tông là câu trước tạm thời ủng hộ mà nói không phải là mình đã hiển bày Tông này. Nếu như là đã hiển bày thì hiển bày không phải là Tông, không che phủ cũng không phải, chưa hẳn là hoàn toàn tương xứng. Phá bỏ Sư tiếp theo như trên có thể biết. Phá bỏ vạn thiện ấy là chỉ trích bỏ quả mà lấy nhân. Tiếp theo phá bỏ Vô lậu ấy là nhân quả của bảy phương tiện, đều là nhân của nhà mình, sao có thể chật hẹp, chỉ thiết lập Vô lậu? Nếu chọn lấy từ Sơ trú trở đi, tuy là Chân Nhân chân thật mà tên gọi của Vô lậu, lại lẫn với Tiểu quả. Tiếp theo phá bỏ về Ngộ, Ngộ nối thông với nhân quả, vẫn tách biệt ở Nhân chân thật, đã không có mục đích hướng về, tạm thời dùng quả gánh vác. Lại phá bỏ dẫn bừa Đại Kinh giúp đỡ để thiết lập Bất định Môn, nếu các pháp Bất định thì sao có thể xác định là Ngộ. Hai là trong phần chính thức trình bày về Tông, có hai: Giải thích và kết luận. Trong giải thích có hai: trước là Tích, tiếp là Bổn. Hai văn đều có bốn: 1. Nêu ra kinh văn; 2. Chính thức giải thích; 3. Xác định chính-phụ; 4. Kết luận. Tiếp trong phần kết luận,

có hai: 1. Kết thành ý của Tông; 2. Từ “Sở dĩ...” trở xuống là kết luận nêu ra kinh văn. Ba là trình bày về kinh đồng-dị, nếu như không phân rõ nhân quả, thì lấy gì để trình bày về Diệu tông của kinh này? Trong đó có ba: 1. Cùng nêu ra; 2. Cùng giải thích; 3. Cùng kết luận. Trong giải thích có hai: 1. Giải thích về Tích; 2. Giải thích về Bổn. Trong văn phần một có ba: a. Cùng làm tông của các kinh; b. Từ “Đại Phẩm...” trở xuống là tách biệt nêu ra tướng giống nhau ấy, nhân quả đã nối thông mà làm thành Tông ấy gọi là thiết lập tuỳ theo Sự; c. Từ “Thị vi...” trở xuống là tổng kết. Phần (a) như văn. Trong phần (b) trình bày tách biệt nêu ra, có hai: Đầu là cùng phân rõ nhân quả của các Bộ, tiếp từ “Chư kinh...” trở xuống là phân rõ nhân quả bất đồng trong các Bộ. Văn phần đầu lại có ba: 1. Đại Phẩm; 2. Tịnh Danh; 3. Hoa Nghiêm. Phần một trong Đại Phẩm có hai: Một. Thiết lập Tông; Hai. Dẫn Duệ Sư chứng minh. Phần một lại có hai: a. Chính thức thiết lập Tông để hiển bày; b. Từ “Cố vân...” trở xuống là trình bày có đủ nhân quả để phân rõ nối thông. Văn phần (a) có hai: Đầu là chính thức thiết lập; tiếp từ “Bát-nhã...” trở xuống là nêu ra tướng của Tông. Phần (b) nói về nối thông ấy, hai văn cùng có nhân quả mà ý nằm ở nhân, Bát-nhã là nhân, Tát bà nhã là quả. Trong phần hai là dẫn Duệ Sư chứng minh lại có hai: a. Thiết lập nhân quả; b. Từ “Văn trung...” trở xuống là chứng minh. Trong phần hai là kinh Tịnh Danh nói Bảo Tích vốn có hỏi về nhân quả là trong tựa kinh Tịnh Danh nói: “Lúc bấy giờ Bảo Tích nói kệ xong thưa với Đức Phật rằng: Năm trăm vị Trưởng giả này đều phát tâm A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề, nguyện nghe được quốc độ thanh tịnh của Phật. Đây là hỏi về quả. Nguyện xin đức Thế Tôn, vì các vị Bồ-tát thuyết về hạnh Tịnh độ của Như Lai. Đây là hỏi về nhân. Đức Phật dạy: Tuỳ theo chúng sanh được giáo hoá mà chọn lấy cõi Phật. Giáo hoá chúng sanh là trả lời về nhân, mà chọn lấy cõi Phật là trả lời về quả”. Còn ở văn sau nói: “Trực tâm là tịnh độ của Bồ-tát, trả lời về nhân; lúc Bồ-tát thành Phật là trả lời vể quả”. Tiếp là Hoa Nghiêm thì trên đại thể là giống như Tịnh Danh. Tiếp trong phần nhân quả bất đồng của các kinh, nếu hiển bày nhân quả của các Giáo trong các Bộ mà các kinh khác nhau thì cần phải phân biệt văn này để hiển bày về đồng-dị. Trong này lại có ba: 1. Đối chiếu với Bộ; 2. Đối chiếu với Vị; 3. Tổng kết, như văn. Tiếp là trình bày về Bổn Môn luôn luôn khác nhau lại phân làm ba: Nêu ra -giải thích- kết luận. Trong giải thích có hai: 1. Trở lại nói về các Giáo-các Bộ đều dựa theo trong Tích luận về Thể dụng Bổn Tích cho nên cùng nói là chẳng phải Bổn; 2. Từ”Kim kinh...” trở xuống là chính

thức trình bày về nhân quả Bổn Môn. Tiếp theo từ "Cố sư đệ..." trở xuống là kết luận. Phần ba từ "Kim..." trở xuống là kết luận về nhân quả của Tích-Bổn trên đây làm Tông của kinh này, suy nghĩ có thể thấy. Bốn là trong phần Thô Diệu, có hai: 1. Phân định; 2. Khai mở. Văn phần một ấy là trong đại phẩm chỉ ra Tát Đà Ba Luân thấy Phật, về sau Đàm Vô Kiệt vì vậy nói tức là Pháp thân. Nhị thừa trong Phương Đẳng như cao nguyên. Những Bộ này đều là Thô chỉ riêng kinh Pháp Hoa này là Diệu, phần khai mở Văn theo trước có thể thấy. Năm là trong phần kết thành tự có hai. Văn phần đầu có hai: 1. Trình bày chung về tất cả các kinh đều có nhân quả; 2. Hiển bày riêng biệt về nhân quả của kinh này. Văn phần một nói tất cả Giáo Môn suốt một thời kỳ mà Đức Phật đã thuyết ra không lìa nhân quả, chỉ có khác nhau về Quyền Thật Bổn Tích. Kinh này đã luận thì không luận về Quyền-Tích, chỉ có Thật-Bổn cùng luận về nhân quả trong văn phần hai lại có hai: Một. Trình bày về Bổn Môn-Tích Môn được lợi ích khác nhau; Hai. Chính thức dẫn văn chứng minh được lợi ích về nhân quả. Văn phần một, sở dĩ được lợi ích khác nhau bởi vì trong Tích môn có chính phụ là Pháp Hoa trở về trước người đã đi vào ấy là phụ, nay hướng về Pháp Hoa mới được đi vào ấy là chính. Bổn môn có chính phụ ấy, Tích Môn và Pháp Hoa trở về trước đã đi vào hai nơi ấy là chính, hai nơi chưa đi vào ấy là phụ. Văn phần hai là dẫn chứng là chính phù hợp nhân quả của Thật Tướng cho nên dẫn làm bằng chứng. Trong đó lại có hai: Trước là dẫn chứng tiếp là giải thích. Trong giải thích lại có hai: Trước là giải thích tổng quát, tiếp từ "Tùng thất chủng..." trở xuống là giải thích tách biệt. Trong tách biệt lại có hai: Trước là nêu ra nhân quả đích thực, tiếp từ "Hà giả..." trở xuống là giản lược đi phần vị tương tự và tánh đức không phải là ý kinh này. Văn phần đầu lại có hai: Đầu là trải qua phân biệt dựa theo phần vị, tiếp từ "Phục thứ..." trở xuống là tổng quát dựa theo phần vị. Phần đầu lại có hai: Đầu là từ "Thất phương tiện..." trở xuống đến "Vi quả" là dùng nhân ban đầu đối chiếu với quả cuối cùng để giải thích, tiếp từ "Tùng ư..." trở xuống đến "quả quả" là dùng từng phần từng phần nhân quả để giải thích, lại có hai: Đầu là thiết lập, tiếp từ "Dụng vô ngại..." trở xuống là giải thích. Nói là nhất phần ấy, là phạm vi trong Trú thứ nhất, Trú thứ hai đã là ở tại nhân, lại tu nhân của Trú thứ ba cho nên nói là Nhân Nhân. Sơ trú đã được Giải thoát, Trú thứ hai lại được Giải thoát cho nên nói là Quả Quả. Vậy thì trong mỗi một phần vị có nhân có quả, từ Giải thoát hướng về vô ngại gọi đó là Quả. Nơi này Giải thoát hướng lên phần vị trên gọi đó là Nhân. Hướng về sau tu

nhân cho nên gọi là Nhân Nhân. Giải thoát này hướng về vô ngại gọi đó là Quả. Hướng về Giải thoát trước đây gọi là Quả Quả tiếp trong phần tổng quát lại có hai: Trước là lần lượt thiết lập nhân quả. Tiếp từ "Diệu Giác..." trở xuống là phân định giải thích. Phần vị trong này đã nối thông toàn bộ, tên gọi của nhân quả cũng chỉ nối thông toàn bộ, không thể trở lại nói rằng Thập Hạnh cũng là Nhân-cũng là Nhân Nhân..., chỉ tạm thời lần lượt thiết lập và trước sau cùng phân định. Tiếp từ "Hà giả..." trở xuống là trình bày về giản lược đi, lại có hai: Đầu là trình bày giản lược đi phần vị tương tự, tiếp từ "Nhược thủ..." trở xuống là giản lược tánh đức. Ý giản lược này là chính thức phân định thì hãy còn không chọn lấy phần vị tương tự, nếu như chọn lấy thì tánh đức chung thiết lập, cho nên văn kinh này cùng có hai ý chung và riêng. Văn phần đầu là chung, từ "Thử nãi..." trở xuống là riêng biệt. Như khai mở năm Thừa và Thường Bất Khinh... tức là ý chung, đặc biệt thọ ký cho Thanh văn cho đến Bổn Môn-phân biệt công đức tức là ý riêng vậy, tám pháp giới phát tâm lại cùng ý chung. Trong phần liệu giản có hai: Nêu ra, giải thích. Trong giải thích có hai lần hỏi đáp, làn thứ nhất dựa theo hai loại bốn câu để phân biệt, lần thứ hai dựa theo Giáo hiển bày lẫn nhau để phân biệt. Trong lần thứ nhất, trước là hỏi-tiếp là trả lời. Trong trả lời có ba: Nêu ra, xếp loại, giải thích. Đầu trong phần nêu ra nói là hai loại bốn câu ấy, một là bốn câu về Tiệm-Viên, hai là bốn câu về Hiền Thánh. Tiếp trong giải thích có ba: Chánh thức giải thích-dẫn ra ví dụ-kết luận lợi ích. Giải thích bốn câu thứ nhất lại phân làm hai ý, một là lấy Viên đối chiếu với Thiên thuận theo làm thành bốn câu, hai là từ "Phục thứ..." trở đi đối với Viên tự làm thành bốn câu. Nay đầu văn cũng đưa ra một loại bốn câu, tiếp trong văn giải thích mới bao gồm hai nghĩa, đối với bốn câu thứ nhất lại phân làm hai loại bốn câu. Trong bốn câu thứ nhất chỉ dùng một câu Tiệm-Viên đối lập với nhau, ba câu còn lại chỉ chú thích vân vân. Nếu như muốn giải thích thì Viên-Tiệm nghĩa là từ Sơ trú trở lên, Viên-Viên nghĩa là chỉ Viên diệu Giác, Tiệm-Tiệm nghĩa là bảy phương tiện đều tự có nhân riêng biệt. Như trong Chỉ Quán cùng với văn này có phần sai khác không thể nào ví dụ như nhau, Chỉ Quán dùng ba Giáo đều tự có nhân riêng biệt gọi là Tiệm Tiệm, đều tự có quả riêng biệt gọi là Tiệm-Viên. Bốn câu thứ hai, cũng dùng văn thứ nhất để làm câu thứ nhất. Tiếp theo từ Sơ phát tâm Trú tiến lên tu tập Trú thứ hai là Viên-Tiệm. Tiệm Tiệm tất nhiên là phần vị của Nhân Viên chứ không phải là Tiệm của bảy phương tiện trong Tiệm. Vì vậy cần phải dùng hai loại Tiệm Tiệm để giản lược trước đây dẫn văn chất

vấn về sự tu học của Tiệm Tiệm, còn lại như văn. Tiếp là bốn câu về Hiền Thánh, trở lại nêu ví dụ giải thích bốn câu Tiệm-Viên để nói rõ chất vấn trước đây, trong Tiệm còn có tên gọi của Hiền Thánh, sao có thể chỉ nghe tên gọi của Tiệm Tiệm, thì nhất loạt trở thành Tiệm của Tiệm ư? Trong đó đầu tiên sơ lược thiết lập hai câu về Hiền Thánh, cũng cần phải trở lại dùng Diệu Giác đối với Trú Tiền làm thành hai câu. Nói là ba mươi tâm tuy giống với nghĩa Hiền Thánh tức hướng về Thập Địa gọi là Hiền-đoạn trừ vô minh cho nên gọi là Thánh. Đây là dựa theo kinh Nhân Vương thiết lập tên gọi Hiền Thánh. Nếu dựa theo văn này thì phải nói rằng Trú Tiền gọi là Hiền Hiền, Diệu Giác gọi là Thánh Thánh, hai ý còn lại nghĩa đó dễ biết. Vì vậy trong văn lại giải thích theo cách khác. Thập Trú là Hiền Thánh ấy, tức là Địa Tiền làm Hiền là Thánh trong bậc Hiền. Hai mươi tâm là Thánh Hiền ấy, là dựa theo đoạn trừ gọi là Thánh- dựa vào phần vị vẫn là Hiền, tức là chỉ cho Thập Địa là Thánh vốn là Hiền trong bậc Thánh. Thập Địa - Đẳng Giác gọi là Thánh ấy, theo kinh Nhân Vương thì Địa Tiền gọi là Hiền, cho nên lấy Thập Địa gọi là Thánh. Diệu Giác là Thánh Thánh ấy, từ Sơ Địa trở lên đã gọi là Thánh, cho nên địa vị Diệu Giác là Thánh trong Thánh gọi là Thánh Thánh. Tiếp trong phần hỏi đáp, trước là hỏi rằng đã gọi là Viên-Tiệm, lại nói là Viên-Biệt...ấy, Tiệm tức là giống như Biệt, trước đây giải thích bốn câu thì Viên đã có Tiệm, cũng có thể gọi là Biệt trong Viên. Nếu chấp nhân trong Viên có Biệt thì cũng nên chấp nhận ở tại Viên có Tạng-Thông chăng? Vì vậy nói rằng cho đến Tạng-Thông. Trong trả lời có hai: Đầu là chính thức trả lời, tiếp là ví dụ Tiệm-Viên và khai hiển... Ý trong phần chính thức trả lời, tên gọi có lẽ có như nhau, mà nghĩa chắc chắn không nối thông với nhau, cho nên biết ba giáo Thông-Biệt-Viên trong Tạng, hoàn toàn thuộc về Tạng, không liên quan đến ba giáo còn lại. Ba giáo Thông-Biệt-Viên, theo thể lệ này có thể biết. Tiếp trong phần ví dụ, có ba: 1. Ví dụ bốn câu trước đây; 2. Ví dụ kết luận về nhân quả; 3. Ví dụ về khai mở hiển bày. Văn phần một nói nghĩa này đã thông suốt, cũng thích ứng Tiệm-Viên đều thích hợp ấy, là văn của bốn Giáo, vốn phân làm bốn phần tách biệt. Nay nghĩa của mỗi một Giáo nối thông với bốn tên gọi, ngại gì đến Tiệm-Viên? Nghĩa vốn khác biệt, bốn câu về Viên..., mỗi một nghĩa nối thông với nhau, phải nói là Tiệm Viên-Tiệm Viên. Sợ rằng văn sai lầm, cho nên nói như vậy?

Thứ tư trong phần trình bày về Dụng, có hai: 1. Giải thích tên gọi; 2. Khai chương giải thích. Văn phần một lại có ba: Một, Sơ lược giải

thích; Hai, Đối chiếu Tông mở rộng giản lược; Ba, Từ "Nhược đắc..." trở xuống là kết luận quy về. Văn phần một có hai: a. Giải thích thẳng; b. Công dụng tương tức. Văn phần (a) có hai: Đầu là thiết lập, tiếp là giải thích. Văn phần đầu, phải nói là công dụng, cũng có thể nói là đắc dụng, cũng có thể nói là lực dụng. Công gọi là nhân mãn, Đắc nghĩa là chứng ngộ, Lực nghĩa là thắng năng, ba loại này đều là Tự hành của Như Lai. Dụng thì luôn luôn chỉ luận về lợi ích cho người nhưng cũng có thể bao gồm tự mình mà nói. Nay tạm thời gác lại chính mình thuận theo người khác, cho nên chỉ nói là Dụng. Dụng lại có hai nghĩa. Gọi là Năng và Dụng. Hai nghĩa Năng-Dụng, lại nối thông với Tự-Tha mà phần nhiều là thuộc về Tha. Như nói có năng lực từ nhân đến quả, thêm vào công dụng thực hành... Nay cũng gác lại Tự thuận theo phần nhiều mà nói. Người có năng lực khéo léo làm lợi ích cho người, kinh có tác dụng đoạn trừ nghi ngờ sinh ra niềm tin. Trong đó đầu tiên sơ lược thiết lập xong. Tiếp từ "Như Lai..." trở xuống là sơ lược giải thích. Tiếp trong phần Tương Tức thì con người cần phải có pháp, pháp nhờ vào con người làm cho lớn mạnh. Tiếp trong phần đối chiếu với Tông để giản lược, có hai: Trước là nêu ra; tiếp từ "Hà giả..." trở xuống là chính thức giản lược.

Trong giản lược trước là sơ lược thiết lập, tiếp từ "Tông dụng..." trở xuống là giản lược. Trong giản lược có ba: Một, Nêu ra; Hai, Từ "Tông Dụng giả..." trở xuống là giải thích; Ba, Từ "Nhược luận..." trở xuống là kết luận chỉ ra. Phần ba là kết luận quy về có thể biết. Tiếp trong phần khai chương giải thích, văn tự phân làm năm: Thứ nhất trong phần giải thích về Lực Dụng, có hai: 1. Chính thức trình bày về Lực Dụng; 2. Từ "Thượng dĩ..." trở xuống là trải qua lần lượt so sánh quyết định. Văn phần một lại có hai: Một. Cùng dựa theo Tích-Bổn phân rõ điều sai hiển bày điều đúng; Hai. Từ "Phục thứ..." trở xuống là tiếp tục dùng Nhị thừa đối chiếu Niết-bàn trình bày về hoạt dụng thù thắng của kinh này. Văn phần một lại có hai: a. Phân rõ các kinh vốn không có; b. Từ "Như thử..." trở xuống là trình bày về kinh này có đầy đủ. Phần (a) lại có hai: Đầu là cùng nêu ra vốn không có, tiếp từ "Bất chánh phá..." trở xuống là cùng giải thích vốn không có. Hai văn đều là trước Tích, sau Bổn. Văn phần đầu từ "Chư kinh..." trở xuống là không có Tích Môn hiển bày Thật, từ "Bất phát ứng Tích..." trở xuống là không có Bổn Môn hiển bày cách xa. Từ "Bất chánh phá..." trở xuống là giải thích câu đầu. Tiếp từ "Bất đoạn..." trở xuống là giải thích câu sau. Tiếp trong phần trình bày về kinh này có đầy đủ, có ba: Một. Cùng

trình bày có đủ hai nghĩa Bổn - Tích so sánh gạt bỏ kinh khác; Hai. Từ "Kim linh..." trở xuống là chính thức trình bày kinh này có đủ hai nghĩa ấy thì một mình vượt lên trên các kinh, đều là trước Tích, sau Bổn; Ba. Từ "Cái do..." trở xuống là cùng kết luận ca ngợi. Phần một như văn. Tiếp là chính thức trình bày trong Tích có thể thấy.

Trong Bổn có hai: a. Phế bỏ Tích; b. Từ "Hựu hiển..." trở xuống là hiển bày về Bổn. Hiển bày Bổn lại có hai: Đầu là chính thức hiển bày Bổn, tiếp từ "Mạt thập phương..." trở xuống là trình bày về lợi ích hiển bày Bổn hỗ trợ ca ngợi công năng hiển bày Bổn. Phần ba cùng kết luận ca ngợi, có hai: Trước là nhân; tiếp là quả. Trong nhân nói là khắp nơi tuôn mưa đầy đủ-đoạn nghi ngờ, khởi niềm tin cũng có thể nối thông với Bổn-Tích. Nói là chưa hết, ấy là một thời kỳ hoá độ xong ở phương khác lại hội tụ từng đoạn từng đoạn không ngừng. Tiếp trong phần dựa theo Nhị thừa đối chiếu phân rõ Niết-bàn, có hai: Trước là trình bày về kinh và Giáo Chủ ở kinh trước chấp tay vái không Đối trị, tiếp là dẫn Niết-bàn và Xiển-đề so sánh phân rõ. Trước đây nói ba vô vi ấy, văn tuy đưa ra ba mà chính thức trình bày về Trạch Diệt. So sánh phân rõ Niết-bàn lại có hai: Trước là nêu ra Niết-bàn, tiếp từ "Nhị thừa..." trở xuống là tiếp tục nêu ra kinh này luôn luôn sửa trị Nhị thừa, lại có hai: Trước là nêu ra Nhị thừa khó sửa trị; tiếp từ "Kim tắc..." trở xuống là trình bày về kinh này có năng lực sửa trị, lại có hai: Đầu là trình bày Năng hoá nhân pháp cho đến Diệu, tiếp từ "Sắc thân..." trở xuống là trình bày về Sở hoá thân mới biết lợi ích sâu sắc, lại có ba: Một. Lợi ích về thân; Hai. Từ "Linh tâm..." trở xuống là lợi ích về trí; Ba. Từ "Kỳ nhĩ..." trở xuống là tổng quát trình bày về thân-trí được lợi ích công dụng. Văn lợi ích thù thắng này hình như là sáu Căn mà thật sự bao gồm phần vị phía trên. Lợi ích phần vị phía trên, đầy đủ như kinh Hoa Nghiêm nói: "Bồ-tát Sơ Trú đạt được mười loại sáu căn". Vì vậy kinh Tứ Niệm Xứ nói: "Sáu căn thanh tịnh, có chân thật, có tương tự". Tiếp trong phần trở lại so sánh quyết định, đầu tiên dùng trí thế gian này làm căn bản cho đến Phật trí, lại có hai: Trước là so sánh quyết định, tiếp từ "Phật quyền lực..." trở xuống là dựa vào mở rộng nêu ra ví dụ, tất cả công dụng Tự Hành - Hoá Tha đều cần phải tiến hành so sánh quyết định như vậy. Văn phần trước có hai: 1. Kết thúc phần trước phát sinh phần sau; 2. Trong chính thức so sánh quyết định, nói lại kém Dương Tu ba mươi lăm dặm ấy, "Vào thời Hán Thuận Đế có Độ Thượng là huyện lệnh Thượng Ngu có người con tên gọi Tử Lễ, làm bia cho Tào Nga, sau đó Thái Ung tự là Ba Giai, nghe bia ấy kỳ diệu khác thường nên từ

phương Bắc đi đến nơi có bia, đang lúc đêm tối bèn đưa tay mò mẫm đọc bia, ca ngợi mãi không thôi. Ngay trong đêm đề vào sau bia đó tám chữ rằng: Hoàng quyên ấn phụ ngoại tôn tề cựu. Đến thời Hậu Hán, Dương Tu-Tào Tháo cùng đến nơi bia thấy tám chữ này, Dương Tu lúc ấy hiểu rõ nghĩa tám chữ, Táo Tháo hãy còn mơ hồ mới nói chưa thể nói ra được. Đi qua ba mươi lăm dặm suy nghĩ mới hiểu được, liền tự than rằng: Tài năng kẻ bất tài này chỉ ba mươi lăm dặm ư!" Tào Nga ấy, trong Sử Ký Hiếu Nữ Truyện nói: "Người huyện Thượng Ngu vùng Cối Kê, cha là người có phép thuật thôi miên làm nghề bói toán. Ngày mồng năm tháng năm, ở trên sông đón Ngũ Quân gặp sóng lớn chìm xuống nước mà chết, không tìm được thi thể. Lúc ấy Tào Nga mới mười bốn tuổi, đi dọc bờ sông gào khóc ngày đêm không dứt, liền nhảy xuống sông tự vẫn ôm thi thể cha mà nổi lên. Vì có sự cảm ứng này cho nên lập bia tưởng niệm Tào Nga.". Trung gian nói mười sáu phần ấy, các kinh so sánh phần nhiều, đều dùng một trong mười sáu phần làm căn bản để so sánh, như cái cân thế gian cũng lấy chuẩn là mười sáu lạng. Trong kinh Niết-bàn, gặp được bao nhiêu Đức Phật mà phân định Tín giải cũng nói mười sáu. Nay Đại Luận nói: "Trí của tất cả chúng sanh ngoài chư Phật Thế Tôn ra, muốn so với một phần mười sáu của Xá-lợi-phất hãy còn không thể nào sánh bằng; cho đến Phật trí nói rằng: không tìm cách mà tương ứng, giống như gương sáng không mưu cầu xấu đẹp, tuỳ hình thể ấy đối diện mặc ý vận dụng giống như thật". Hai là trong phần trình bày về đồng-dị, có hai: 1. Hỏi; 2. Trả lời. Phần một là ý hỏi: Trước đây trình bày về Tông-Thể đều đối chiếu Tích Môn của các kinh để phân rõ đồng-dị, vậy thì Thể của Thật Tướng - Tông của Nhất thừa nối thông với bốn Thời chỉ có khác nhau về bao gồm và kèm cặp, nay trình bày về Trí Dụng Quyền Thật là như thế nào? Trong phần hai là trả lời, có hai: Một. Trả lời tổng quát tên gọi nối thông mà sự tướng tách biệt, tướng tách biệt như thế nào? Hai. Từ "Tạng-Thông..." trở xuống là đưa ra tướng sai biệt ấy. Trong đó phân làm hai: a. Đưa ra các Giáo, các Bộ không như nhau; b. Từ "Kim linh..." trở xuống là đưa ra tướng sai khác của kinh này. Văn phần (a) có hai: Trước là đưa ra lực dụng nông cạn của Tiểu thừa giáo còn không thể đoạn trừ năm trụ phiền não huống là lâu xa ư? Tiếp là đưa ra Đại thừa bộ dù cho bao gồm hiển bày Thật nhưng không thể đoạn trừ nghi ngờ gần kề, trong đó trước là giải thích, tiếp từ "Cố quyền thật nhị danh..." trở xuống là kết luận khác nhau. Tiếp là kinh này cũng có hai: Trước là giải thích, tiếp là kết luận khác nhau. Trong giải thích có hai, cũng trước là giải thích về Tích, tiếp từ

“Phá chấp...” trở xuống là trình bày về Bổn. Ba là trong phần giải thích tách biệt về Dụng, văn tự phân hai, mỗi phần đều phân làm mười. Thứ nhất trong giải thích về Tích, có hai: 1. Nêu ra; 2. Giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích; Hai. Đối chiếu mười Diệu. Giải thích lại có hai: Giải thích-kết luận. Trong giải thích có hai: a. Thông; b. Biệt. Phần thông lược qua không giải thích chỉ ghi chú vân vân. Thông trải qua mười Diệu đều có đủ mười ý ấy, đầy đủ như Cảnh Diệu có sáu Cảnh không như nhau, vả lại Diệu Nhân Duyên tự phân ra bốn Giáo, Viên giáo là một, ba Giáo là ba, nghĩa là phá bỏ ba nhân duyên hiển bày một nhân duyên..., cho đến Trú một nhân duyên, Dụng ba nhân duyên..., như vậy cho đến Hạnh-Vị. Lợi ích đều có thô Diệu, thô Diệu đối lập lẫn nhau đều có ba và một, dùng mười ý thông suốt suy nghĩ thì có thể biết. Ở trong phần giải thích tách biệt tự phân làm mười văn, trong sáu văn trước đều có ba ý không dựa theo bốn văn sau. Văn phần đầu có ba ý: 1.Thuộc về đối chiếu nguyên cớ; 2. Nói về xa xưa; 3. Thuật lại để chứng minh văn đầu của kinh này. Ý đầu như văn. Tiếp từ “Hà giả...” trở xuống là nói về xưa kia. Phần ba từ “Kim phá...” trở xuống là trình bày về ý của kinh này. Văn phần hai, ý phần đầu như văn. Phần hai từ “Tuy phá...” trở xuống là ý thứ hai. Phần ba từ “Chánh trực...” trở xuống là thuật về hiện tại. Nói là cây Ý tưởng phát sanh trở lại..., ấy là lý Thật sở thuyên giống như một gốc, Quyền giáo năng thuyên giống như cành lá, nếu như không phế bỏ các giáo hướng về duyên thì ngàn vạn cành lá Quyền tưởng không thật lại phát sinh, bởi vì tưởng phát sanh cho nên mất đi gốc rễ Thật vốn có. Trong khai mở, phần đầu như văn, phần tiếp có hai lần nêu ra xưa kia, phần ba từ “Kim khai” trở xuống là thuật về hiện tại. Trong kết hợp, phần đầu như văn, từ “Đại Phẩm” trở xuống là văn phần hai, từ “Thử kinh” trở xuống là văn phần ba. Trong Trú, phần đầu như văn, từ “Nhi chúng sanh” trở xuống là văn phần hai, từ “Cố ngôn” trở xuống là văn phần ba. Trong Trú Tam, phần đầu như văn, từ “Tầm niệm” trở xuống là văn phần hai, từ “Hựu tích” trở xuống là văn phần ba. Trong phần Trú Phi Tam, văn phần đầu khuyết, văn phần hai là hai lớp Sự-Lý nhưng chỉ thuật về hiện tại chứ không nói về xưa kia, đã nói Trú là cả hai chẳng phải mà hiển bày chỉ một cho nên không có xưa đáng nói, che phủ ba cũng như vậy, ba đã bị che phủ thì không có ba nào đáng nói. Vì lẽ đó trong văn chỉ nói đến trừ bệnh, nghĩa là loại bỏ căn bệnh của chấp ba thì pháp nào tổn hại gì! Vốn nói là chỉ loại trừ căn bệnh ấy, bệnh nghĩa là chấp Quyền làm Thật, pháp nghĩa là tất cả các pháp Quyền. Căn bệnh của chấp

Quyền nếu trừ bỏ thì pháp Quyền này đều là Thật, vì vậy cho nên trừ bỏ bệnh chứ không cần phải loại trừ pháp. Trong ý kết luận thứ hai nói để hiển bày về Dụng của mười Diệu nói sơ lược về mười loại ấy, thứ nhất là Dụng trong Tích đối chiếu mười Diệu trong Tích, vốn có dựa vào văn giải thích về mười Diệu trước đây thì chuẩn mực so chiếu tự nhiên rõ ràng. Tiếp là mười Diệu ấy, phá bỏ đã phá bỏ tình chấp để hiển bày đối với Diệu cho nên Dụng là Trí Diệu, phế bỏ đã phế bỏ giáo, giáo là sở thuyết cho nên Dụng là Thuyết Diệu. Khai mở đã dựa theo Lý, Lý tức là Cảnh vậy. Kết hợp lại đã dựa theo Hạnh nên Dụng là Hạnh Diệu. Trú đã vốn là bổn ý của Phật, bổn ý của Phật chỉ có Dụng của Nhất thừa cho nên đều là Thừa Diệu. Trú Tam đã dựa theo Quyền trí của Phật, Quyền tức là khởi lên Ứng thuận theo Cơ phù hợp với chúng sanh cho nên Dụng là Cảm Ứng Diệu. Trú chẳng phải ba chẳng phải một, ấy là pháp tánh không hướng về với Quyền hay Thật, Thừa của Nhân Thiên không phải là Quyền của ba Giáo, không phải là một của Thật lý, không phải là cả hai chẳng phải này thì làm sao có thể phát khởi thông suốt cho nên sử dụng thần thông. Che phủ ba thì Dụng là Vị Diệu ấy, ba pháp luôn luôn chờ đợi vì vậy cần phải che phủ, che phủ ba phần vị thô tức là Dụng ở phần vị Thường Trú Diệu. Trú vào ba là Dụng ở Quyến Thuộc Diệu, ấy là Quyền giống như ba mà luôn luôn hiển bày một, chẳng phải Quyến Thuộc Diệu thì không có Dụng này. Trú vào một là Dụng ở Lợi Ích Diệu, như trú vào một Địa mà sử dụng ba lợi ích, chung quy là làm cho đạt đến lợi ích của một Thật. Tiếp là mười Dụng của Bổn, lại có ba: 1. Nêu ra số; 2. Nói về ý; 3. Đưa ra giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích; Hai. So sánh mười Diệu. Văn phần một lại có hai, đó là có thông-biệt. Thông cũng lược bớt không có. Giải thích tách biệt lại có hai: 1. Chính thức tách biệt giải thích; 2. Từ "Phật tản phó cơ..." trở xuống là kết luận ý dẫn chứng. Văn phần một tự có mười, trong mỗi một văn đều trước là thuộc về so sánh-tiếp là giải thích về ý so sánh, ba là dẫn văn chứng minh kết luận. Văn trong phần giải thích về ý so sánh có hai điểm sai khác, bốn văn trước đều là trước nói về Tích, sau là trình bày lướt qua Tích, sáu văn sau trú vào Bổn hiển bày Bổn; trú vào chẳng phải Tích chẳng phải Bổn hiển bày Bổn, không có Tích có thể nói, bốn loại còn lại ngay nơi Tích này mà luận về Bổn cũng không cần phải nói nhiều đối với Tích, trước tiên biết tổng quát về sai khác như vậy đến văn sẽ dễ dàng hiểu rõ. Thứ nhất trong phần phá bỏ Tích hiển bày Bổn, đầu là thuật về Tích có hai: 1. Thuật về văn luôn luôn chấp; 2. Từ "Suy tam phẩm văn" trở xuống là kết luận về ý văn

phần Tích. Ba văn trong phần một thuật lại đều có hai, đều là trước nói về văn-tiếp là đưa ra ý văn. Thứ ba trong văn Bảo Tháp bao gồm dùng ý trong quyển thứ bảy lấy Liên Hoa dụ cho Bổn Diệu hỗ trợ thành tựu. Tiếp theo từ "Sở dĩ..." trở xuống là lướt qua Tích hiển bày Bổn. Ba là trong phần dẫn chứng, có hai: 1. Chính thức dẫn chứng; 2. Từ "Trực cử..." trở xuống là giải thích ý văn. Trong phần phế bỏ Tích, phần đầu như văn. Văn phần tiếp, đầu từ "Tích vi..." trở xuống, trước là nói về Tích, tiếp từ "Kim chướng..." trở xuống là lướt qua Tích.

Tiếp là dẫn chứng cũng có hai: 1. Chính thức dẫn văn; 2. Từ "Tức thị..." trở xuống là giải thích ý văn. Trong văn khai mở Tích, đầu từ "Tựu pháp..." trở xuống là trước tiên nói về Tích, tiếp từ "Kim nhược..." trở xuống là lướt qua Tích. Tiếp trong phần dựa vào Lý chỉ trình bày về ý dựa vào Lý lướt qua Tích. Trong phần kết hợp Tích, phần đầu như văn, trong văn tiếp theo trước tiên nói về Tích, tiếp từ "Chư Tích..." trở xuống là lướt qua Tích. Trú Bổn ấy chỉ là không tách rời đối với Bổn mà luôn luôn hiển bày Bổn. Ý văn dẫn là không lìa Bổn ở thời kỳ Sa-bà, hướng về Tích Sa-bà để hiển bày Bổn Sa-bà. Từ "Thường trú..." trở xuống là kết luận ý văn có thể biết. Trong phần Trú Tích chỉ là ở trong Tích hiển bày, ngay một lúc đã hiện bày tháp của Cổ Phật chính là hiển bày Bổn vốn có.

Trong phần che phủ Tích nói là Sư Tử Phấn Tấn ấy là Sư Tử có thể nhảy về phía trước nhảy lui phía sau tức là tướng lợi ích cho vị lai. Tiếp là kết luận ý dẫn chứng như văn. Tiếp là đối chiếu mười Diệu của Bổn, trong văn thiếu phần Trú Tích Hiển Bổn, dựa theo mười Dụng của Tích so sánh nghĩa của mười Diệu, bao gồm chọn lấy nghĩa khai hợp từ trước đến nay để so sánh kết hợp thì biết là văn sai lạc. Trong này nên đem ba phần Phá-Khai-Hội để làm nhân, bởi vì trong Tích trước đây Phá dựa theo Trí-Khai dựa theo Cảnh-Hội dựa theo Hạnh thì ba phần này thuộc về nhân. Phần vị nối thông nhân quả Bổn môn khai mở quả để đưa ra quốc độ, cho nên che phủ Tích hiển bày Bổn đối chiếu Tích môn trước đây che phủ ba hiển bày một. Trước là Vị Diệu, nay nên đối với Quả Diệu, lại thêm Trú Tích Hiển Bổn làm Cảm Ứng Diệu, dùng Trú chẳng phải Tích-chẳng phải Bổn làm Thần Thông Diệu, văn thì tương đương hoặc là có ý riêng biệt. Thọ mạng hợp vào trong Quyến Thuộc Diệu, Niết-Bàn hợp vào trong Lợi Ích Diệu, đã so sánh với Tích để phân rõ cho nên có thể biết. Mười Dụng của Bổn-Tích vẫn đều là Dụng của mười Diệu, như trước đã trình bày về Thể tức là chỉ ra Trung đạo Thật Tánh trong mười Diệu, Tông tức là chỉ cho năm Diệu trước của Tích và

hai Diệu trước trong Bổn. Nay Dụng đã lợi ích cho người tức là Dụng của trong quả, nên thuộc về bốn Diệu, sáu, bảy, tám, chín trong Tích và thứ ba cho đến thứ chín trong Bổn. Nay nối thông Dụng ấy, ở quả không phải chỉ là Dụng của quả pháp ấy, mà cũng là Dụng của nhân pháp ấy. Vì sao? Bởi vì nơi khác cần phải nhờ vào những Cảnh-Trí này, huống hồ không dựa vào những Cảnh-Trí-Hạnh, thì lấy gì để làm căn bản lợi ích cho chúng sanh? Vì vậy cần phải có hai cặp Thông-Biệt để giải thích đối với Dụng. Bốn là kết thành Tất đàn ấy, trước đây trình bày về mười Dụng, nếu không phải là năng lực của hai trí Quyền-Thật, thì làm sao có thể lấy-bỏ-ẩn-hiện đúng lúc, làm sao có thể hiển bày Thật-mở ra Tích được? Vì vậy lại cần phải phân rõ về phần kết thành Tất đàn này. Trong đó có hai: 1. Nói về ý; 2. Chính thức giải thích.

Văn phần một ấy, chỉ là hai trí Quyền-Thật làm thành hai mươi Dụng, khiến cho chúng sanh đoạn nghi sanh tín mà thôi. Văn phần hai ấy, lại thu tóm mười làm thành bốn, khiến cho văn phần Dụng có thể thấy, lại phân làm hai: Một, Tích; Hai, Bổn. Trong Tịch tự phân hai: a. Biệt; b. Thông. Biệt nghĩa là phân thành mười để đối chiếu với bốn Tất đàn. Thông nghĩa là một một loại đều có đủ bốn Tất đàn. Thứ nhất trong Biệt, đầu là ba Tất đàn vốn chưa có thiện của Nhất Thừa, mà nay ba Tất đàn này đã thành Nhất Thừa, thiện không có gì hơn được nơi này, cho nên thuộc về Vị nhân Tất đàn. Tiếp là tên gọi về Phá-Chế-Phúc, đối với phá trừ ba ác thì tên gọi đó thuận tiện nhất. Trú vào ba- Trú vào một đối với Thế Giới ấy, chỉ là ba và một hãy còn ngăn cách, mà nghĩa thích hợp với Thế Giới. Văn về Đệ nhất nghĩa thì rất rõ có thể thấy. Thứ hai trong Thông, có hai: 1. Giải thích; 2. Kết ý. Phần một trong giải thích có hai: Một. Giải thích một loại; Hai. Còn lại ví dụ. Tiếp phần hai là trong Bổn Môn, có hai: Nêu ra, giải thích. Trong giải thích có hai ý Thông-Biệt. Trong Biệt ví dụ về Tích có thể biết. Tiếp là Thông dựa theo một khoa để kết luận về ý bốn Tất đàn ấy, ý cũng như trước, tương tự trước đây đã nói, có thể lấy ý hiểu được. Năm là trong phần bốn Tất đàn đồng-dị: Trước là nói về ý nêu bày rõ ràng; tiếp là giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Tích; 2. Bổn.

Trong Tích có hai: Một, Giải thích; Hai, Hỏi đáp liệu giản. Văn phần một ấy, tên gọi ba và một giống nhau nhưng ý nghĩa mỗi loại đều khác biệt. Tạng-Thông đều lấy Tam Thừa làm ba, Niết-bàn là một, Biệt-Viên đối với hai giáo trước làm ba, Thật Lý là một. Dùng ba-một này, trải qua khắp năm Vị, bốn Giáo phân biệt, thì mười Dụng trong từng Giáo không giống nhau, mười Dụng trong từng Bộ tăng giảm lại

khác biệt. Lấy văn của mười Dụng trước dây, lần lượt đưa vào tất cả, làm cho ý rõ ràng hơn, trong đó có ba: 1. Giải thích; 2. Từ “Cố tri...” trở xuống là ý kết luận; 3. Từ “Văn vân...” trở xuống là dẫn chứng, không thể nào ghi lại tường tận, nên cần phải suy nghĩa kỹ càng! Trong phần hỏi đáp có ba: Pháp-ví dụ-ý kết luận. Bổn Môn vốn nói là không có một ấy, tuỳ theo dùng một đoạn văn ví dụ gạt bỏ nên không có tách biệt chỉ ra.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 19

Năm là trong Giáo Tướng, có hai: 1. Trình bày về ý hướng đến; 2. Khai chương giải thích. Trong văn phần một lại có hai: Một, Chính thức trình bày về ý hướng đến; Hai, Từ "Đản Thánh..." trở xuống là thuật về ý khai chương. Văn phần một nói: "Nếu như hoằng dương Pháp Hoa" cho đến "Có thiếu sót", tức là kinh trước Pháp Hoa, nhưng văn ấy phân định giải thích đối với nghĩa không sai lầm, văn ấy phân rõ Giáo đối với Lý dễ dàng hiểu rõ. Nếu hoằng dương Pháp Hoa thì cần phải phân rõ Giáo Tướng năm Thời suốt cả một thế hệ, giải thích bổn ý của Phật thì ý nằm ở đâu? Các kinh có Thể thì Thể hướng về như thế nào? Trình bày về Tông- trình bày về Dụng thì dựa vào nơi nào? Ví vậy trước đây trong phần giải thích về Tông-Dụng nói rằng: Dụng là Tông Dụng - Tông là Thể Tông tên gọi tổng quát nêu ra ba mà Giáo tướng phân định làm bốn. Do đó Pháp Hoa không trình bày về Giáo tướng khiến cho bốn nghĩa trước sâu xa mà không hề hiển lộ, bốn nghĩa không hiển lộ thì Diệu Pháp khó sáng tỏ, cho nên không trình bày Giáo Tướng thì đối với Lý Thật có điều khiếm khuyết. Văn phần hai phân làm năm: 1. Từ "Đản Thánh ý..." trở xuống là thuật về ý của Đại ý; 2. Từ "Tiền đại..." trở xuống là thuật về ý giải thích sai khác; 3. Từ "Tuy thiên mạch..." trở xuống là thuật về ý khó sáng tỏ; 4. Từ "Nhiên nghĩa..." trở xuống là thuật về ý lấy-bỏ; 5. Từ "Nam Nhạc..." trở xuống là thuật về ý phán giáo. Bởi vì Thánh chỉ khó biết cho nên cần phải trước tiên đưa ra Đại ý. Bởi vì các Sư bất đồng cho nên cần phải gạt bỏ sai lầm sơ lược nêu ra. Bởi vì không có một điều gì hoàn toàn là đúng cho nên nhất nhất chất vấn phá bỏ. Bởi vì không hoàn toàn là sai cho nên cần phải trình bày về lấy-bỏ. Chỉ có chứng đắc mới có thể thuận theo cho nên theo đúng Nam Nhạc để chính thức phân định.

Trong phần hai là khai chương giải thích, có hai: Một, Nêu ra chương; Hai, Trong giải thích, thứ nhất là Đại ý, nói tóm tắt là trong năm Thời giáo thì bốn Thời trước là Bộ che phủ chúng sanh mà không

cần phải trình bày về các ý thiết giáo nhiều ít-khai hợp tăng giảm-đối đãi kềm cặp... có ý nằm ở nơi nào? Trong đó phân làm ba: 1. Trình bày về căn bản của thuyết; 2. Từ "Thuyết dư..." trở xuống là chính thức trình bày về Đại ý; 3. Từ "Nhược năng..." trở xuống là kết luận khuyến khích. Văn phần một dựa theo Tự chứng của Phật vốn là không thể nói được, nếu như bao phủ cơ duyên ở cõi này thì cần phải nhờ vào sự thiết lập Thanh giáo.

Phần hai là trong phần chính thức trình bày về Đại ý có bốn: Một, Trình bày về giáo pháp hơn-kém; Hai, Từ "Kỳ túc thực..." trở xuống là trình bày về căn cơ chúng sanh bất đồng; Ba, Từ "Như thị..." trở xuống là trình bày về Như Lai luôn luôn xét kỹ cơ duyên; Bốn, Từ "Hựu Dĩ kim đương..." trở xuống là trình bày so sánh giáo pháp đã thuyết. Phần một lại có hai: a. Trình bày về đương Cơ-đương Bộ của kinh khác, không liên quan từ đầu đến cuối; b. Từ "Kim kinh..." trở xuống là trình bày về đầu đuôi giáo chỉ hoá duyên của kinh này, thâu nhiếp trọn vẹn gần xa. Văn phần (a) lại có ba: Đầu là tổng lược nêu ra rõ ràng, tiếp từ "Chí như..." trở xuống là trình bày tách biệt các giáo trước sau, cuối từ "Phàm thử..." trở xuống là tổng kết các giáo không cùng tận. Phần đầu như văn. Văn phần tiếp tự phân làm năm, tức là bốn Thời và Niết-bàn. Thứ nhất nói thậm chí như Hoa Nghiêm cho đến Trú Thượng-Địa Thượng ấy, nay là hiển bày hai phần vị Biệt-Viên trong Bộ không giống nhau, cho nên nói là Địa Trú. Trong kinh mới phiên dịch thì sáu phẩm ở hội thứ nhất, chỉ trình bày về Như Lai hiện tướng, Phổ Hiền Tam muội, Thế Giới Tạng Hải. Hội thứ hai có sáu phẩm, năm phẩm trước chỉ trình bày về danh hiệu Nhân-Pháp, Bồ-tát phát khởi thưa hỏi, là bắt đầu đi vào Trú. Hội thứ ba có sáu phẩm, chỉ thuyết về Thập Trú. Hội thứ tư có bốn phẩm, chỉ thuyết về Thập Hạnh. Hội thứ năm có ba phẩm, chỉ thuyết về Thập Hướng. Hội thứ sáu có một phẩm, chỉ thuyết về Thập Địa. Hội thứ bảy có mười một phẩm, chỉ trình bày về Hạnh Thắng Tiến của Thập Địa mà thôi. Hội thứ tám trình bày về một phẩm lìa thế gian, và phẩm Nhập Pháp Giới cuối cùng, chỉ là khiến cho tin vào sự chỉ dạy của bậc thiện tri thức. Vì vậy biết một kinh có ba mươi bảy phẩm, cùng trình bày về hạnh vị công đức của Bồ-tát. Nói là Viên-Biệt ấy, trong Trú phần nhiều trình bày về tướng Viên dung, sau Hạnh phần nhiều trình bày về tướng trải qua phân biệt, nhưng đều là ý không trình bày về hạnh vị, không nói đến lúc mới thành tựu lập tức thuyết về ý chỉ Đại thừa, bốn A Hàm rõ ràng thuyết về Tiểu thừa giáo mà thôi. Mà cũng là ý không trình bày về thuyết Tiểu thừa giáo, đối với Đại thừa

hoá pháp không đạt được, rũ lòng dùng hình thể thấp kém, thuyết về pháp dễ hiểu, hướng về cơ nghi Tiểu thừa, há không phải là uyển chuyển khéo léo hay sao? Phương Đẳng thuyết phục Tiểu thừa, như phẩm Đệ Tử. Công kích Thiên Giáo, như phẩm Bồ-tát. Như phẩm Quán Chúng Sanh, tức là ca ngợi Đại thừa. Ca ngợi Văn Thù và Tịnh Danh, tức là ca ngợi Viên giáo. Nhưng phẩm Đệ Tử sử dụng thuyết phục không giống nhau, có lúc sử dụng ba giáo, như trách mắng Mục Liên là ca ngợi Đại thừa, có lúc sử dụng Viên giáo để trách mắng như trách mắng Thân Tử là ca ngợi Viên giáo. Từ bi hạnh nguyện như phẩm Vấn Tật-phẩm Phật đạo. Sự lý rất tuyệt vời như phẩm Bất Tư Nghị- phẩm Hương Tích..., đều là Sự rất tuyệt vời, phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn, là Lý rất tuyệt vời. Tuy có điểm thù thắng này mà cũng không trình bày về các ý Đại-Tiểu và pháp hội có đủ mọi căn cơ hướng về. Bát-nhã luận về Thông thì nối thông với ba giáo cho nên nói là ba người luận về Biệt thì chỉ có thuộc về Biệt-Viên cho nên nói là một mình tiến lên. Ba giáo cùng phủ khắp tất cả đều dung hợp thông suốt. Người Nhị thừa không còn lòng dạ nào hy vọng đạt được. Bồ-tát độn căn nhường công lao cho người bề trên. Địa Tiền Biệt giáo gọi là Biệt Tục, chúng Viên giáo tự nói là tất cả đều viên dung. Vì vậy khiến cho trong văn bắt đầu từ Sắc-Tâm cuối cùng đến Chủng Trí dung thông phù hợp tất cả, mà cũng không nói đến nguyên cớ thiết lập giáo pháp sai khác là bất cọng, mà không trình bày trong một Bộ có ý Cộng-Bất Cộng. Niết-bàn lại thi thiết phương tiện, nhưng ở đầu kinh đã mở ra Thường Tông, gạt bỏ làm mất đi sự chứng đắc ba Tu, mười Tiên, Tiểu thừa; phần giữa mở rộng trả lời ba mươi sáu vấn đề phân tích nhiều về năm hạnh-mười công của Bồ-tát, mà cũng ít trình bày về ý dùng phương tiện. Văn kết luận có thể biết. Tiếp trong phần trình bày về kinh này, có hai: 1. Nói về các kinh dùng làm cương mục; 2. Từ “Đản luận...” trở xuống là trình bày về kinh này lấy làm cương mục chuẩn mực. Văn phần một nói cương mục pháp môn, ấy là từ Pháp Hoa về trước các kinh đã trình bày về giáo môn phương tiện, như trong Hoa Nghiêm chỉ có Lộc Uyển-Tứ A Hàm, trong Phương Đẳng có ba, trong Bát-nhã có hai, đều là cương mục của Viên Môn mà thôi. Tuy trong các Bộ có Quyền có Thật mà hoàn toàn không trình bày về ý của Quyền-Thật-Bổn-Tích bao phủ chúng sanh cho nên không phải là Đại cương, vì vậy nói Pháp Hoa chỉ giữa lại Đại cương chứ không làm thành cương mục. Văn phần hai là trình bày về kinh này, muốn trình bày về kinh này thì trước tiên phải nói rõ đầu đuôi mới hiển bày được Diệu này, thứ nhất là nói về đầu đươi ấy, Tích Môn lấy Phật đại Thông

làm căn bản đầu tiên, Bổn Môn lấy Bổn Nhân làm căn bản ban đầu, ngày nay lấy lúc mới thành tựu làm nguồi gốc bắt đầu, Đại Thông về sau Bổn thành tựu đến nay, như vậy trong thời gian ấy từng đoạn từng đoạn thi thiết giáo hoá đều dùng Tiệm-Đốn thích hợp với căn cơ tình cảm của chúng sanh, hoặc là Đại hoặc là tiểu đều vì chọn lấy căn cơ chúng sanh mà ban cho giáo pháp sai biệt. Hoặc là hôm nay và trung gian nói chọn lấy-ban cho thì từ Hoa Nghiêm trở về sau đến trước Pháp Hoa quán xét căn cơ là chọn lấy, phù hợp với chúng sanh là ban cho. Thích hợp ấy là đạt được vậy. Nghĩa là gặp thời sử dụng, các kinh không như vậy thì chưa phải là Đại Thể. Tiếp theo từ "Đại sự..." trở xuống là chính thức trình bày về kinh này. Thuyết giáo bình đẳng ấy là trình bày kinh này là cương mục chuẩn mực của một thời đại là quy cách hợp với phép tắc vậy. Đại hoá bình đẳng ấy là trình bày về giáo pháp cao nhất của một thời giáo hoá. Chứ Thuyên thuận theo từ bộ Trúc, chữ Đề như trong Chỉ Quán ghi lại. Tiếp theo trong phần bày về căn cơ chúng sanh lại có hai: 1. Trình bày về bốn loại căn tánh khác nhau; 2. Trình bày về kỷ cương giáo ý căn tánh thuần nhất trong kinh này. Văn phần một tự phân làm bốn ý. Từ "Kỳ túc thực..." trở đi là chính thức đưa ra kinh này nói về ý sử dụng giáo pháp suốt một thời kỳ, cho nên văn trước nói: Bắt đầu từ Hoa Nghiêm cho đến Bát-nhã này đều không nói đến ý thiết lập giáo pháp. Từ "Cố tùng thử..." trở xuống là lập lại ý kinh này thuật về nguyên cớ sử dụng giáo pháp của một thời kỳ. Vì vậy đầu tiên thuyết về Hoa Nghiêm là ý ở căn cơ Đại thừa mà ngôn từ không liên quan đến Tiểu thừa, thì ba ý chưa hoàn bị, một là không thâu nhiếp căn cơ Tiểu thừa, hai là không khai mở Quyền, ba là không phế bỏ Tích. Từ "Kỳ bất kham giả..." trở đi là thuyết về A Hàm giáo, ý thuộc về Tiểu thừa, cũng có ba ý chưa hoàn bị, một là không liên quan đến căn cơ Đại thừa, hai ý còn lại như trước. Từ "Ký đắc đạo..." trở đi là thuyết về Phương Đẳng giáo trình bày đầy đủ Đại-Tiểu tổng quát có hai ý, một là phù hợp Đại thừa-phù hộp Tiểu thừa, hai là lấy Đại gạt bỏ Tiểu; cũng có ba ý chưa hoàn bị, một là không trình bày về ý hợp với duyên công kích gạt bỏ, hai ý còn lại giống như trước. Từ "Nhược nghi kiêm thông..." trở đi là thuyết về Bát-nhã giáo cũng có hai ý, một là cùng bao phủ Đại-Tiểu, hai là sàng lọc để giao phó tài sản cũng có ba ý chưa hoàn bị, một là không trình bày về ý cùng bao phủ và sàn lọc, hai ý còn lại giống như trước.

Văn phần hai có hai: Một, Trình bày về khai hiển; Hai, Kết thành kỷ cương. Bắt đầu từ "Quá thử nạn dĩ..." trở đi là chỉ đến Pháp Hoa,

thuyết về ý của giáo trước để hiển bày ý của giáo này, cho nên nói từ đây về sau xác định là cha con để khai mở con người thích ứng, giao cho gia nghiệp chính là gởi gắm, giữ gìn Thật pháp. Đây là dựa theo Tích Môn mà khai mở Quyền hiển bày Thật. Tiếp theo là lướt qua dùng Quyền Tích để hiển bày Thật Bổn. Đây là dựa theo Bổn Môn để khai mở Tích hiển bày Bổn. Đây chính là Đại Cương của Pháp Hoa mà nay tóm tắt lại chỉ là mấy dòng vậy thôi, thâu tóm giáo pháp cả một thời kỳ đưa ra văn Pháp Hoa mà tâm phân rõ nguyên cớ các giáo, mong rằng người có ánh mắt hãy tìm hiểu kỹ càng, đừng nói là Pháp Hoa Tiệm Viên không sánh kịp Hoa Nghiêm Đốn Cực! Nên biết rằng Pháp Hoa dựa theo Bộ thì hãy còn pháp bỏ Hoa Nghiêm Bát-nhã, dựa theo giáo thì hãy còn phá bỏ Hậu Tâm của Biệt giáo, Giáo Chỉ như vậy lẽ nào giống như người ngoại đạo cho rằng trong nhân có quả... mà trở thành chủng loại tương tự hay sao? Trong mỗi một văn đều là trước thuật về ý của giáo, tiếp là dẫn văn chứng minh. Tiếp từ “Đương tri...” trở xuống là trong phần kết thành kỷ cương của kinh này, có ba: 1. Pháp; 2. Ví vụ; 3. Dẫn ý Vô lượng Nghĩa để kết hợp ví dụ. Nếu không có các số thì lấy gì để ghi nhớ xác định? Nếu không thể ghi nhớ xác định thì lấy gì để kết luận quy về? Nếu không thể kết luận ghi về thì ý Phật sâu xa tản mạn. Nếu không có các số thì Hoá Nghi không rộng khắp. Do đó khai mở Quyền hiển bày Thật thì sở hành ấy đều là Bồ-tát đạo. Khai mở Tích hiển bày Bổn, Bổn-Tích tuy khác nhau mà Bất tư nghị như nhau. Ba là trong phần trình bày về Phật ý xem xét căn cơ, có hai: 1. Trình bày về xem xét căn cơ từ trước đến nay; 2. Từ “Đương tri...” trở xuống là trình bày về Phật ý khó biết được.

Văn phần một lại có hai: Một, Thuật lại tổng quát; Hai, Tách biệt chỉ ra. Văn phần một nói Pháp Thân Địa v.v..., là từ Bổn Địa Chân Nhân Sơ Trú đến nay, quán xét sâu rộng tất cả căn cơ Đại-Tiểu hiện tại cho đến vị lai, cho nên nói lúc ban đầu thực hành Bồ-tát đạo đã thành tựu thọ mạng đến nay hãy còn chưa hết, đâu phải là đệm cỏ dưới gốc cây trong Tích ngày nay mới quán xét căn cơ Đại-Tiểu của ngày nay! Phần hai từ “Văn vân...” trở xuống là tách biệt trình bày về quán xét căn cơ. Dùng sự việc của ngày nay để nghiệm đúng với trí của xa xưa, một thời kỳ bắt đầu thành tựu hơn bốn mươi năm, há có thể là cho Vô lượng vô biên Bồ-tát cùng vạn ức các đại Thanh văn ở thế giới kia lập tức giác ngộ Đại Đạo-hiện tại đạt được lợi ích của Vô Sanh Sắc Thanh, đại khái là khó mà nghĩ bàn được.Vì vậy biết rằng căn cơ hôm nay hướng về pháp hội chính là căn cơ đã thành thục xưa kia, ví như gieo trồng-ví

như Giải thoát chẳng phải miêu tả nói năng mà có thể hết được. Trong đó lại có hai: 1. Sơ lược trình bày về Phật ý suốt một thời kỳ từ trước đến sau; 2. Từ "Tín giải..." trở xuống là lập lại tín giải tiếp thu quán xét chứng minh thành tựu.

Văn phần một lại có ba: Một, Trình bày về bổn ý xuất thế của Phật, ý tuy biết là Tiểu mà thuộc về Đại; Hai, Từ "Văn vân: Ân cần..." trở xuống là trình bày về bổn ý dùng tiểu để giáo hoá, ý tuy biết là Đại mà sử dụng cho Tiểu; Ba, Từ "Văn vân: Chư Phật..." trở xuống là trình bày về hoá nghi hợp cơ thì Phật ý vốn thông suốt, không phải bắt đầu từ Linh Thứu thì tâm Phật mới thư thái ung dung.

Phần hai là Tín Giải thì văn đầy đủ năm thời. Thứ nhất là thời Hoa Nghiêm căn cơ Đại thừa chưa phát khởi, bởi vì Phật quán xét từ xa khiến cho thấy mà lại cách xa. Tiếp từ "Ư song dũ trung..." trở xuống là biết căn cơ Tiểu thừa trước tiên thành thục cho nên xa mà không bỏ, vì lẽ đó Bí mật rời xa để bảo vệ căn cơ Đại thừa, cho nên nhận thức được gia nghiệp-tiếp nhận và gởi gắm thì ý nằm ở đây. Tiếp từ "Đương tri..." trở xuống là trong phần kết luận, có hai: Một, Chính thức kết luận; Hai, Từ "Văn vân..." trở xuống là dẫn chứng. Trong phần bốn là trình bày về so sánh, có hai: 1. Dẫn phẩm Pháp Sư so sánh cùng với một thời kỳ; 2. Từ "Tương thuyết..." trở xuống là dùng văn nghi ngờ thỉnh vấn để so sánh cùng với các kinh. Văn phần một có thể biết. Trong văn phần hai có hai: Một, Trình bày về luôn luôn khác biệt so với các kinh; Hai, Chỉ có Hoa Nghiêm và kinh Pháp Hoa phân rõ rộng ra về đồng-dị. Trong văn phần một có ba lần ngăn lạ và bốn lần thưa thỉnh ấy, đầu phẩm Phương Tiện, Đức Phật ngăn lại than rằng: Thôi! Xá-lợi-phất không cần phải nói nữa! Tiếp theo Xá-lợi-phất thấu rõ tâm của đại chúng lại thưa thỉnh. Tiếp đó Đức Phật ngăn lại rằng: Thôi! Thôi! Không cần phải nói nữa bởi vì sợ rằng sẽ kinh hãi nghi ngờ. Lần thứ hai Xá-lợi-phất lại vì hàng căn cơ lanh lợi vốn đã gieo trồng đời trước cho nên tiếp tục thưa thỉnh. Lần thứ ba Đức Phật tiếp tục ngăn Xá-lợi-phất lại bởi vì bảo vệ cho hạng tăng thượng mạn. Lần thứ ba Xá-lợi-phất lại vì hạng có trí tuệ vốn có nhiều hơn cho nên tiếp tục thưa thỉnh làn thứ tư, Như Lai đồng ý thuyết như bốn lần thưa thỉnh-Thân Tử nguyện lắng nghe, cũng không còn nghi ngờ gì nữa. Kinh khác tuy cũng có thưa thỉnh-có ngăn lại, nhưng không giống như Tam thừa-Tứ chúng Thiên Long ở kinh này đều có nghi ngờ thưa thỉnh, dẫn đến thưa thỉnh trở đi trở lại. Phật ngăn đến ba lần đó gọi là ân cần. Thuyết về các Phương Đẳng xem văn có thể biết, ấy là tạm thời như lúc thuyết về Phương Đẳng Đà-la-ni, đầu tiên

nói về Tỳ-kheo Lôi Âm bị sự che lấp của chín mươi hai ức ma quân, Bồ-tát Hoa Tụ thỉnh cầu Đức Phật cứu hộ, Đức Phật liền cho phép dùng Ma Ha Đản Trì để điều phục ma quân kia, sau đó thuyết về phương pháp tu hành diệt tội. Như thuyết về Tịnh Danh, đầu tiên bởi vì dạy đệ tử thăm hỏi bệnh tình kể lại ngày xưa bị quở trách, Văn Thù vâng theo lời dạy, luận bàn rộng về nguyên nhân bệnh tật điều phục an ủi nói cho hiểu rõ. Các văn như vậy do hỏi thăm bệnh tình mà phát sinh, các văn sau đó theo thứ tự mà phát khởi, không nói thỉnh cầu lại, huống là đến ba lần ư? Lúc thuyết về Đại Phẩm, hãy còn trả lời Phạm Vương thỉnh cầu ấy, như trong Đại Phẩm nói: “Như Lai tự mình trải toà sư tử, đi vào Vương Tam muội, thân tướng ngài lần lượt phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng. Phóng ánh sáng rồi, tiếp tục đi vào Sư Tử Du Hý Tam muội, hiện bày thần thông biến hoá xong, khiến cho Vô lượng người, tất cả đều nói là Đức Phật chỉ thuyết cho một mình mình thôi, mười phương thế giới, cũng lại như vậy”. Trong này không có thưa thỉnh, nhưng vẫn dùng Phạm Vương thưa thỉnh nối thông từ đầu đến cuối, vì vậy ở đây nói là hãy còn trả lời Phạm Vương. Vốn nói là hãy còn, ấy là lúc Đức Phật mới thành đạo, Phạm Vương bắt đầu thưa thỉnh, ý thưa thỉnh đã cách xa, mà Lộc Uyển-Phương Đẳng, chưa hợp với tâm Phạm Vương, cho nên đến Bát-nhã hãy còn trả lời cho sự thưa thỉnh ban đầu. Vì vậy biết rằng ba lần thưa thỉnh, chỉ riêng một thời Pháp Hoa, nghiệm đúng là không phải không có thật. Tiếp là cùng với Hoa Nghiêm đối chiếu phân rõ, nay ý của một người lẽ nào muốn chê bai đối với pháp giới dung thông, Phổ Hiền đi vào mọi nơi, Văn Thù-Di Lặc có Diệu Dụng vô biên hay sao? Nhưng dựa vào văn của Bộ ấy, hãy còn kèm theo thứ tự trước sau (hành bố), kết tập đầu phần Tựa, tự nói là mới thành tựu, vốn là còn giữ lại thứ tự, vẩn chưa khai mở Quyền, nói là mới thành tựu, thì Tích hãy còn chưa phát khởi. Hai nghĩa này là cương lĩnh chủ yếu của văn ý, là tinh hoa thuần tuý của giáo pháp, mà Bộ kia không khai mở-không lướt qua, thì làm sao biết được Hoá Tích không có hơn-kém? Lý Viên giáo không sai khác cho nên nay đồng ý nói là có thể được xếp loại như nhau, trách Nhân Sư không hiểu, cho nên lại luận về điều đó. Trong đó phân làm hai: 1. Tổng quát trình bày về đồng dị; 2. Tạch biệt so sánh quyết định. Đầu là xếp loại với nhau, như trong Hoa Nghiêm “lúc thuyết về Thập Trú, có Thập Tuệ Bồ-tát thì Pháp Tuệ là đứng đầu; lúc thuyết về Thập Hạnh, có Thập Lâm Bồ-tát thì Công Đức Lâm là đứng đầu; lúc thuyết về Thập Tướng, có Thập Tràng Bồ-tát thì Kim Cang Tràng là đứng đầu, cùng nói là nhờ Phật lực mà thuyết. Đến lúc

thuyết về Thập Địa, có ba mươi sáu Bồ-tát đều lấy Tạng làm tên gọi, Kim Cang Tạng là đứng đầu, Giải Thích Nguyệt ở cuối cùng, Kim Cang Tạng này đi vào Đại Trí Tuệ Quang Minh Tam muội khắp mười phương đều như vậy, từ trong Tam muội bắt đầu nói với các vị Bồ-tát rằng rộng lớn như pháp giới...” Tiếp theo nêu ra tên gọi Thập Địa xong, nói ba đời mười phương chư Phật không có Đức Phật nào thuyết về Thập Địa này: “Tất cả Bồ-tát tuỳ thuận theo lời Đức Phật tuyên thuyết! Nói lời như vậy rồi lặng lẽ mà an trú. Tất cả Bồ-tát nghe lời này rồi khao khát muốn được nghe, tất cả đều nghĩ rằng tại sao Bồ-tát Kim Cang Tạng thuyết về tên gọi Thập Địa rồi lặng lẽ mà an trú? Trong chúng có Bồ-tát tên gọi Giải thoát Nguyệt biết rõ tâm niệm của đại chúng thuyết ra năm hàng kệ thỉnh cầu Kim Cang Tạng. Kim Cang Tạng lại thuyết ra sáu hàng kệ ngăn lại rằng: Chúng sanh thiếu niềm tin cho nên Ta im lặng. Giải thoát Nguyệt lại thỉnh cầu rằng: Đại chúng trực tâm thanh tịnh khéo tu trị đạo gieo trồng các thiện căn... Kim Cang Tạng tiếp tục ngăn lại rằng: Đại chúng tuy thanh tịnh mà người thực hành chưa lâu trí tuệ chưa hiểu rõ ràng. Giải thoát Nguyệt lại thỉnh cầu rằng: Chư Phật đều hộ niệm nguyên xin thuyết về nghĩa Thập Địa. Các vị Bồ-tát đồng thanh nói kệ thỉnh cầu, chư Phật phóng ánh sáng chiếu rọi, trong ánh sáng thuyết kệ khen ngợi xong, Kim Cang Tạng lại ca ngợi về nghĩa Thập Địa rất vi diệu khó suy nghĩ rồi khiêm tốn lùi lại, tiếp đó mới nói rằng nhờ Phật lực mà thuyết, lại nhắc nhủ đại chúng khiến cho cung kính lắng nghe”. Lại nói “Điều Ta đã thuyết ấy giống như một giọt nước trong biển lớn, sau đó mới thuyết rộng ra về công đức của Thập Địa...” Đây chính là ba lần thỉnh cầu-hai lần ngăn lại nhưng hãy còn thiếu một lần thỉnh cầu-một lần ngăn lại trong Pháp Hoa cho nên nói là xếp loại với nhau, huống là sự thỉnh cầu trong Pháp Hoa chỉ có hiển bày về một Thật lâu xa của Bổn-Tích hay sao? Vả lại, xếp loại với nhau ấy, chỉ nói là ngăn lại sự thỉnh cầu chứ không nói đến pháp đã thuyết ra. Pháp chẳng xếp loại với nhau thì không thể trở thành ngang nhau, mà Nhân Sư cố tình chấp trước, nói là thêm vào Pháp Hoa ấy, bởi vì các sư hoằng dương kinh luận từ xưa đến nay không hiểu được Phật ý, chỉ thấy Hoa Nghiêm có nhiều sự việc-văn từ rất dài-Bồ-tát thỉnh cầu tường tận, mà nói là Hoa Nghiêm hơn hẳn Pháp Hoa, thời đại bây giờ người học giáo pháp Sơn Môn vẫn còn nói đến điều này, thật là sai lầm; vả lại, bởi vì Nhân Sư chỉ dùng sự hơn kém của Giáo chủ và người thỉnh cầu để so sánh với nhau chứ không nói đến pháp môn quán trí thù thắng này, nhưng người thông thái thời nay lại dùng Giáo Thể nói là hơn hẳn Pháp Hoa há

không phải sai lầm hay sao? Tổng quát trình bày về đồng-dị xong. Tiếp từ "Thân tử..." trở xuống là tách biệt so sánh quyết định, có ba: 1. Chính thức so sánh quyết định; 2. Từ "bỉ dĩ..." trở xuống là trình bày về ý so sánh quyết định; 3. Từ "Đản thử..." trở xuống là kết luận quy về ý nghi ngờ nhiều-thỉnh cầu nhiều của văn này. Văn phần một lại có hai: Một. Gạt bỏ sư xưa nói rằng người thỉnh cầu trong Pháp Hoa chỉ là Tiểu thừa; Hai. Từ "Hựu Di Lặc..." trở xuống là bào chữa rằng Pháp Hoa không bằng Bồ-tát nghi ngờ mà thưa thỉnh. Trong đó lại có hai: Trước là dẫn ra như nhau, tiếp từ "Hựu Bổn Môn..." trở xuống là trình bày về ý hơn hẳn. Văn phần trước nói trong Pháp Hoa thì Di Lặc cứu vãn quyết định vào Văn Thù, trong Hoa Nghiêm thì Giải thoát Nguyệt thỉnh cầu giải thích nghi ngờ hướng về Kim Cang Tạng. Nếu như dựa vào Bồ-tát trong hai kinh làm Chủ-Khách cho nhau, cùng là địa vị đi sâu vào vậy thì giống như ngang nhau. Vì vậy nói nếu là hai nơi có Hội Chủ khác nhau thì tuy chính là Thích Ca-Xá Na khác nhau, mà chỉ là y phục trang sức có phần khác biệt chứ trong thân thể không hề sai khác. Văn phần tiếp, xưa nay tuy là như vậy, nhưng pháp đã thỉnh cầu-cơ duyên đã gặp không thể không có đồng-dị, Hoa Nghiêm bao gồm Biệt giáo-Pháp Hoa thuần là Viên giáo. Vả lại, chư Phật mười phương đều là Xá Na phân thân mà trong kinh không nói, cũng là lấy Quyền mà bao phủ đối với Thật. Vì vậy đợi đến nơi này mới so sánh quyết định khiến cho thù thắng. Trong đó lại có ba: 1. Tổng quát trình bày về người thưa thỉnh tuyên thuyết ấy là thuộc về Thuyết Pháp thù thắng; 2. Từ "Nhược bỉ..." trở xuống là tách biệt trình bày về Quyến Thuộc thù thắng; 3. Từ "Hựu bỉ..." trở xuống là trình bày Hoá Chủ thù thắng. Văn phần một trong Bổn Môn của Pháp Hoa là Đức Phật thuyết về Phật pháp, cùng với trong Hoa Nghiêm thêm vào Bồ-tát thuyết về Bồ-tát pháp, không thể không có đồng-dị, ý chỉ của Phật hơn-kém như vậy khó mà nghĩ bàn được. Vì vậy Đại sư tự nói rằng: Nếu so sánh về hơn-kém ấy thì sợ rằng mất đi ý chỉ của Phật. Ý chỉ của Phật chỉ ở nơi dẫn dụ chúng sanh phù hợp với chân lý nhưng có thể bao phủ giáo môn mà không thể nào đồng loạt như nhau. Vì lẽ đó lại nói: Kinh Pháp Hoa này khai mở Quyền hiển bày Thật-khai mở Tích hiển bày Bổn, hai ý như vậy luôn luôn khác với các kinh. Thưa thỉnh nhiều- nghi ngờ nhiều lại khác với các giáo. Do đó ba lần ngăn lại bốn lần thưa thỉnh thuộc về Tích Môn, bốn lần thưa thỉnh-ba lần khuyên nhủ thuộc về Bổn Môn. Trong văn phần hai nói không thể không có sơ nhạt và gắn bó ấy, tri thức sơ nhạt, phát tâm gắn bó, tri thức có thể làm thành lợi ích cho nhau, phát tâm thì địa vị bậc Thầy

không thay đổi. Do đó biết rằng nói về tri thức thì che lấp việc làm của phát tâm, hiển lộ và che phủ khác nhau thì sơ nhạt và gắn bó nào nghi ngờ gì? Ý phần thứ ba là mười phương thuyết pháp ấy thì pháp như nhau-người như nhau được thêm vào thì giống nhau. Vậy thì Hóa Chủ-Quyến Thuộc cùng lấy một thân-Vô lượng thân làm chủ-Bạn lẫn nhau, một thân và nhiều thân giống nhau mà không giống nhau, một và nhiều tự tại mà bao phủ thuyết về phân thân ấy chỉ nói là Chủ-bạn liên quan với nhau. Giả sử một thân và nhiều thân ấy chỉ nói là pháp giống nhau-tên gọi giống nhau, thì một đài hoa ấy có một Hóa Chủ, đài hoa cách xa nhau mức lượng ấy không thể suy lường. Nay dùng ruộng đất tám phương mà chư Phật quy tụ tất cả trong đó thì có bao nhiêu đài hoa? Nêu ví dụ mà biết trần số cũng như vậy. Ý so sánh quyết định ấy, Phật trong hội Hoa Nghiêm kia đâu khác với Pháp Hoa đã nói như trước, còn lại đều giống như văn. Cho đến trong Sớ văn mở rộng dùng mười nghĩa phân rõ về đồng-dị. Phần ba là kết luận quy về như văn, có hai: Kết luận và khuyến khích.

Tiếp trong phần giải thích khác nhau, có hai: 1. Trình bày về ba ý thông dụng; 2. Trình bày về các Sư không giống nhau. Văn phần một Đốn-Tiệm và Bất định tên gọi tuy không khác nhau nhưng trình bày về nghĩa không rõ ràng cho nên cần phải phá bỏ. Trong phần đầu nói Nam ba, Bắc bảy ấy, Nam nghĩa là Nam Kiều, tức là phía Nam của Kinh Giang. Bắc nghĩa là Bắc Kiều, tức là Hà Bắc vậy. Từ triều nhà Tống đến nay ba Luận kế thừa lẫn nhau, các Sư ấy không phải là cùng vâng theo tôn chỉ của La Thập, nhưng năm tháng cách xa nên Văn Sớ thất lạc nhiều. Cuối triều nhà Tề đến nay huyền cương hầu như đoạn tuyệt, ở Giang Nam ra sức mở rộng Thành Thật Luận, ở Hà Bắc lại chú trọng đến Tỳ Đàm Luận. Vào lúc ấy Lãng Công ở nước Cao Ly đến Kiến Vũ ở nước Tề rồi đến Giang Nam, vấn nạn Thành Thật Luận, các Sư ấp a ấp úng không đối đáp được, vì vậy Lãng Công tự mình phát triển ba Luận. Đến thời Lương Vũ Đế truyền chỉ cho mười người như Chỉ Quán Thuyên... học về Tam Luận, chính người chỉ vì còn trẻ nên hời hợt xem như trò đùa, chỉ riêng Chỉ Quán Thuyên chịu khó học tập thành tựu. Thuyên có bốn người là học sĩ cùng tham gia, người đương thời nói rằng: Hưng Hoàng phục hổ lãng thê hà đắc ý bố, Trường can lãnh ngữ biện, thiền chúng văn chương dõng. Vì vậy biết rằng Nam tông đầu tiên mở rộng Thành Thật Luận sau đó chú trọng đến Tam Luận. Thời cận đại tương truyền dùng nghĩa Thiên Thai chỉ cho nam tông ấy là sai lầm vậy. Tất nhiên là Sơn Môn kế thừa cùng một tông phái, vì vậy vấn nạn

thì Nam-Bắc đều dẹp bỏ, chọn lấy thì Nam-Bắc cùng giữ lại. Thời nay nói là Bắc tông ấy, nghĩa là Câu Xá-Duy Thức, Nam phương cận đại cũng không mở rộng một phía, trong đó các Sư đã sử dụng nghĩa ý, nếu dựa vào Tam Luận thì thuận theo phân định là Nam tông; nếu như hiện tại Sư đã sử dụng thì Tỳ Đàm-Thành Thật và Tam Luận..., các kinh Đại-Tiểu, tuỳ theo nghĩa dẫn ra sử dụng không thiên về Nam-Bắc. Nếu như môn đồ Pháp Tướng Tông thì phần nhiều dựa vào Đại Luận. Cương mục chuẩn mực của Quán Môn, chủ yếu sử dụng kinh Anh Lạc. Dung thông các pháp thì dựa vào Đại Phẩm và văn Viên Môn của các Bộ. Vì vậy biết rằng tông phái này không thiên về câu kết phái này phái khác, bảo vệ mình thì chùa tự nhiên là quỹ đạo của Pháp Sư. Đại thừa thì lấy con người để lập thành tên gọi, bởi vì chú trọng đến sự luyện tập của mình, cho nên được ca ngợi là Đại thừa.

Ba là trong phần trình bày về vấn nạn, trước là vấn nạn về Nam ba, tiếp là vấn nạn về Bắc bảy. Thứ nhất trong phần Nam ba, trước là vấn nạn về năm Thời, tiếp từ "Kim cánh..." trở xuống là quay lại vấn nạn về văn trước sử dụng nghĩa ba Thời. Văn phần trước có hai: 1. Vấn nạn về năm Thời; 2. Từ "Ngũ thời chi thất..." trở xuống là kết thúc vấn nạn. Văn phần một chính thức vấn nạn dùng năm Vị-năm Thời trong Niết-bàn, lại có ba: Một. Vấn nạn về năm thời; Hai. Vấn nạn cùng sử dụng ba giáo như Đốn-Tiệm... Ba. Vấn nạn dùng năm Vị trong Niết-bàn. Văn phần một lại có hai: a. Nói về ý; b. Chính thức vấn nạn. Phần (a) nói trước tiên vấn nạn về năm Thời ấy, bởi vì hai sư trước thiết lập ba-bốn Thời, vốn là thâu nhiếp ở trong năm Thời. Trước tiên tổng quát nêu ra ý, xong. Phần (b) từ "Nhược ngôn..." trở xuống là theo thứ tự vấn nạn về năm Thời ấy, tức là tự phân làm năm văn. Thứ nhất vấn nạn về mười hai năm trước có tướng giáo ấy, trước là nhắc lại sự thiết lập ấy, tiếp là vấn nạn. Trong vấn nạn lại có bốn: 1. Tổng quát vấn nạn mười hai năm trước và tướng có; 2. Từ "Hựu A Hàm..." trở xuống là chỉ dùng "Không" để vấn nạn; 3. Từ "Hựu thành đạo..." trở xuống là vấn nạn về mười hai năm trước chỉ có Tiểu thừa; 4. Từ "Phục thứ..." trở xuống là vấn nạn dùng ý Thành Thật Luận để phá bỏ. Trong văn phần một nói các luận như Thành Thật... Luận thuộc về mười hai năm trước, văn Luận tự trình bày về nghĩa Không, Luận Sư phân định đó là Hữu Tướng Giáo, há không phải là dùng Hữu, vu oan cho Tông của mình là Hữu Tướng Giáo hay sao? Văn phần hai A Hàm chính là mười hai năm trước, và Đại Luận đã chỉ ra đều trình bày về nghĩa Không thì nói là Hữu như thế nào? Nói là lão tử... ấy như trong Chỉ Quán quyển thứ sáu

có ghi lại. Tiếp là Luận đã chỉ ra rằng trong Tam tạng trình bày về Pháp Không là Đại Không ấy, tức khác nói rằng Tam tạng nối thông với Đại-Tiểu sao lại là chỉ thuộc về Tiểu thừa? Nay trình bày như Pháp Hoa nói học Tam tạng tham trước Tiểu thừa, còn trong Đại Luận, khắp nơi dùng Tam tạng đối chiếu với Đại thừa mà phân rõ Đại -Tiểu cho nên theo văn này lấy Tam tạng làm Tiểu thừa. Nếu luận chung thì hai môn Đại-Tiểu đều có Tam tạng, tất nhiên là phạm vi chung không phải là ý riêng. Nếu chỉ là phạm vi chung thì tại sao lại loại trừ nối thông với Pháp Hoa-Đại Luận, đầy đủ như trong Tứ Giáo Bổn trình bày rộng rãi. Vì vậy mười hai năm trước dựa theo Hiển lộ giáo chỉ có thể nói chung là Tam tạng giáo mà thôi, cho nên không thể nào nói rằng thấy có đắc đạo. Nếu như chỉ thấy có thì trở ngại đối với ba Môn, vì vậy trong văn lại phá bỏ sự tồn tại của cái thấy chấp có, và lại Tam tạng giáo dựa theo Bất định giáo, cũng không phải chỉ có ở mười hai năm trước, như món ăn Đàn Nhỉ là thời Niết-bàn, sự việc ấy cũng ở trong Tứ A Hàm, Ca Lưu Đà Di cũng lại như vậy. Do đó Hiển lộ giáo mười hai năm trước xác định là chỉ thuộc về Tiểu thừa. Trong phần ba vấn nạn chỉ có Tiểu thừa, có hai: Một. Văn dẫn ra Ương Quật vẫn là Đại thừa trình bày về Không cũng thuộc về mười hai năm trước; Hai. Lại như Đại Luận, từ khi đắc đạo về sau trong mười hai năm cũng thuyết Bát-nhã. Trong phần bốn là vấn nạn về ý Thành Thật Luận gạt bỏ, có ba: Một. Thẳng thắng dùng ý Luận sư gạt bỏ để vấn nạn về giáo trở thành giả lập, Hai. Từ "Hựu câu lân..." trở xuống là dùng người đắc đạo vấn nạn về đắc đạo không thể không có thì Giáo trở thành Vô tướng; ba- Từ "Hựu nhược". Trở xuống là dùng đắc đạo và Vô tướng cùng phân tích gạt bỏ, lại phân làm ba: a. Vấn nạn về đắc đạo, không đắc đạo thì Giáo giống như Vô tướng và Tà thuyết; b. Vấn nạn về đắc đạo vẫn còn là Hữu tướng thì đạo cũng trở thành ngoại đạo; c. Kết thành tướng sai lầm. Tiếp là vấn nạn về mười hai năm sau, cũng có hai: 1. Nhắc lại sự thiết lập để lược bỏ sai trái; 2. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là phá bỏ rộng ra. Sư kia dùng Bát-nhã giáo làm thời thứ hai, cho nên Bát-nhã không có những sự bảo vệ hay loại trừ... vì lẽ đó dựa theo đây mà làm thành văn từ vấn nạn. Trong đó phân làm sáu: Một. Vấn nạn về Vô tướng không thành; Hai. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là vấn nạn về không trình bày Phật tánh; Ba. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là dùng Bát-nhã vấn nạn về không có dung hợp ba; Bốn. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là dùng Bát-nhã vấn nạn về không có công kích quở trách; Năm. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là dùng Bát-nhã vấn nạn về Thời Giáo thứ hai này; Sáu. Dùng Bát-nhã

vấn nạn về nối thông với mười hai năm trước. Văn phần một như văn. Văn phần hai lại có hai: a. Chỉ dùng Chánh nhân Phật tánh để vấn nạn; b. Từ "Cố tri..." trở xuống là dùng ba Phật tánh để vấn nạn; c. Từ "Nhược ngôn Vô thường..." trở xuống là dùng tám mươi năm không thuyết về Phật tánh để vấn nạn. Văn phần (a) lại có hai: Đầu là dùng Cọng, Bất Cọng Bát-nhã để vấn nạn, tiếp từ "Đại Kinh..." trở xuống là dùng danh nghĩa như nhau để vấn nạn, lại phân làm bốn: Thứ nhất, Dẫn trong năm tên gọi có Phật tánh Bát-nhã để vấn nạn; thứ hai, Sư ấy cứu vãn; thứ ba, Từ "Nhược nhĩ..." trở xuống là tiếp tục phá bỏ; thứ tư, Từ "Hựu Niết-bàn..." trở xuống là tiếp tục dẫn văn kết luận giống nhau. Văn thứ nhất nói Phật tánh có năm loại tên gọi, như Chỉ Quán quyển thứ ba ghi lại, ý vẫn có phần khác biệt. Văn thứ hai bào chữa rằng Niết-bàn tất nhiên là Bát-nhã trong ba Đức; không phải là Vô tướng ấy điều này lại rất sai lầm. Một là ba Đức Bát-nhã, vẫn còn là lỗi lầm của Hữu tướng; hai là Vô tướng Bát-nhã, không phải là lỗi của ba Đức. Nếu không phải là ba Đức, tức là Vô thường nếu là Vô thường thì sao nói là Vô tướng? Dù cho thuộc về Tiểu thừa nhưng cũng không phải là Bát-nhã của mười hai năm sau. Vô tướng không thể thành tựu huống là trong phần tiếp tục phá bỏ vẫn là chỉ Niết-bàn, Niết-bàn đâu khác với Bát-nhã? Vả lại trong phần tiếp tục thiết lập kết luận như nhau, Niết-bàn Phật tánh cùng với thực tế Bát-nhã nào khác nhau? Trong văn phần (b) dùng ba Phật tánh để vấn nạn, có ba: thứ nhất, Nhắc lại Niết-bàn Bát-nhã đã trình bày về thật tướng pháp tánh, là Chánh Nhân, hướng về hai tánh còn lại là ba Nhân. Thứ hai, Tiếp tục dẫn ra Kim Cang Luận, chứng minh Bát-nhã là Liễu Nhân Phật tánh. Thứ ba, Từ "Đản danh vị..." trở xuống là nêu ra ví dụ kết thúc vấn nạn. Trong văn phần (c) là dùng vấn nạn Phật tám mươi năm (tuổi) trong đây, có hai: Thứ nhất, Nhắc lại những chấp trước; Thứ hai, Vấn nạn. Trong vấn nạn lại có ba: Đầu là dùng vấn nạn về Đức Phật tám mươi năm cũng thuyết về Thường, tiếp là dẫn Đại Luận chỉ là một thân mà phân ra Sanh-Pháp để vấn nạn, sau là dùng Tiểu so sánh để vấn nạn. Phần đầu nói là vân vân tức Niết-bàn tám mươi năm đã nói là Thường, Bát-nhã tám mươi năm lẽ nào không nói? Bát-nhã tám mươi năm nếu như không nói thì Niết-bàn tám mươi năm làm sao có thể nói? Rộng ra vân vạn. Phần tiếp là dẫn Đại Luận, lại có hai: Trước là phân ra hai thân, tiếp là hai thân hợp lại. Văn phần trước, trong Bát-nhã đã là các vị Bồ-tát nên biết rằng Hoá Chủ chắc chắn là không sanh tử. Nếu không sanh tử tức là thường trú. Nếu là thường trú thì trình bày về Thường rõ ràng như vậy. Vốn nói là Phật

có Sanh thân và Pháp thân ấy, như trong Đại Phẩm nói: "Bồ-tát Phổ Minh ở thế giới Hoa Tích muốn đến quốc độ này, Đức Phật ở thế giới ấy dạy Bồ-tát thăm hỏi Phật Thích Ca ít bệnh tật, ít buồn phiền..." Luận hỏi rằng: "Vì sao chư Phật thăm hỏi nhau mà nói là bệnh tật buồn phiền?" Luận đáp rằng: "Bởi vì Phật có Sanh thân và Pháp thân, Sanh thân thì có nóng-lạnh cho đến chín loại não loạn, Pháp thân thì vô bệnh, cho nên hỏi về Sanh thân chứ không hỏi Pháp thân". Tiếp từ "Thích luận..." trở xuống là trình bày về hai thân hợp lại, Giáo phân ra hai thân bởi vì căn cơ kém cỏi, lẽ nào bởi vì căn cơ kém cỏi mà tạm thời hiện rõ Vô thường, tức là dùng Vô thường bịa đặt thêm vào Pháp tánh khiến cho Vô thường hay sao? Phần tiếp là nêu ra Tiểu để so sánh, tức nhân duyên Sa-di Quân Đề trích dẫn từ Đại Luận, như trong Chỉ Quán quyển thứ bốn ghi lại. Tiểu thừa ấy nói là bất diệt, bởi vì nghiệp của Vô tác đến đời vị lai gọi là bất diệt chứ không phải là thường trú bất diệt, tam thời dẫn chứng bất diệt để phá bỏ Vô thường kia. Phần ba là vấn nạn về Bát-nhã không có dung hợp ba, thật ra Bát-nhã chưa dung hợp với người ấy, nay tạm thời dùng pháp dung hợp để mà vấn nạn, người kia cũng không hiểu là dung hợp với pháp chứ không dung hợp với người. Lại phân làm hai: Tách biệt dẫn ra Thiên Tử phát tâm, Thiên Tử tuy chẳng phải Nhị thừa nhưng mà phát tâm Bồ-đề tức là nghĩa thích hợp với dung hội. Tiếp là dẫn ra Thanh văn phát tâm chính thức trình bày về nghĩa dung hội. Lại phân làm hai: Đầu là dẫn kinh, tiếp từ "Nhược Thanh văn..." trở xuống là giải thích. Trong văn phần đầu nói cùng với sanh tử làm thành chướng ngại cách xa, ấy là diệt trí khôi thân mãi mãi đoạn dứt sanh tử. Nếu như phát tâm Đại Bi lợi ích cho chúng sanh thì nên ở trong sanh tử kết duyên cùng với chúng sanh, hoặc là gieo trồng hoặc là cởi bỏ mà thành thục cơ duyên. Vì vậy Nhị thừa đã đoạn dứt sanh tử mãi mãi cùng với sanh tử làm thành chướng ngại cách xa, cho nên không có năng lực đi vào sanh tử làm lợi ích chúng sanh. Nếu như người phát tâm tam miệu tam Bồ-đề thì mình cũng tuỳ hỷ, ấy là quay trở lại ngăn cản hạnh Tiểu thừa khiến cho phát tâm Đại thừa, ở trong Quyền giáo tuy nói là chủng tử hư hoại, nhưng Đức Phật dùng Thật lý để mà phát động, giả sử có người có thể phát tâm Bồ-đề thì mình cũng tuỳ hỷ. Trong phần bốn là vấn nạn về không có công kích hay bảo vệ, có bốn: 1. Dẫn ra gạt bỏ trí; 2. Từ "Hựu thập tam..." trở xuống là dẫn ra gạt bỏ giáo; 3. Từ "Hựu vân..." trở xuống là dẫn ra sai lầm về Giáo chỉ để vấn nạn; 4. Từ "Khởi hữu..." trở xuống là kết luận. Văn tiếp theo nói không thuận theo mọi người mong cầu cơm ăn áo mặc... ấy, kinh nói "Ông là người bậc

trên thì nên cầu pháp bậc trên, không nên tự khinh mình chỉ ở địa vị thấp kém, không nên giống như dây leo kia dựa vào cành lá, gần gũi mà theo đuổi suồng sả như chó mèo...” trong phần ba dẫn ra sai lầm về Giáo chỉ nói thấy cảnh tượng... ấy, thiết lập Tiểu thừa giáo vốn mong mỏi hướng về Đại thừa, trú trong Tiểu thừa quên mất Đại thừa thì đây là người không nhanh nhạy khéo léo. Phần bốn là kết luận như văn. Trong phần năm là vấn nạn về thời thứ hai này, có hai: 1. Dẫn ra các kinh; 2. Từ “Kinh kinh...” trở xuống là kết thúc vấn nạn. Phần sáu là vấn nạn về mười hai năm sau có Vô tướng, giống như văn. Tiếp theo vấn nạn về Thời thứ ba, tức là nơi khác dùng Phương Đẳng làm Thời Giáo thứ ba, cho nên cần phải dựa theo sự ca ngợi hay chê bai... để vấn nạn, trong đó phân làm hai: 1. Nhắc lại những chấp trước; 2. Từ “Kim vấn...” trở xuống là chính thức vấn nạn. Phần một như văn. Phần hai phân làm bốn: Một. Vấn nạn Phương Đẳng không nên ở sau Bát-nhã; Hai. Từ “Hữu Di Lặc...” trở xuống là vấn nạn bị công kích không nên chỉ ở tại Thanh văn; ba. Từ “Nhược ngôn...” trở xuống là vấn nạn không nên dùng thọ mạng bảy trăm a tăng kỳ kiếp để phân định về Phương Đẳng; bốn- Dùng ba Phật tánh để vấn nạn giống với Niết-bàn Thường Trú. Hai phần đầu như văn. Trong phần thứ ba lại có ba: a. Vấn nạn; b. Từ “Văn biện...” trở xuống là tiếp tục phân rõ; c. Từ “Hựu vân...” trở xuống là dẫn chứng về Thường Thân. Trong văn phần (a) nói bảy trăm a tăng kỳ ấy Lăng Nghiêm bảy trăm và Tịnh Danh Kim Cang, cả hai kinh đều là Thời Giáo thứ ba, tại vì sao không lấy Kim Cang làm chính, mà Nhân Sư cương quyết dùng bảy trăm để phân định là Vô Thường. Nếu bảy trăm là Vô Thường thì Kim Cang lẽ nào là Thường? Phương Đẳng Kim Cang nếu là Vô Thường, thì Niết-bàn Kim Cang đâu chắc chắn là Thường? Niết-bàn là Vô Thường thì Phật tánh ở đâu? Nói là đâu có tật bệnh-đâu có phiền não, ấy là trong kinh Nhũ Quang nói: “Đức Phật ở tại thành Tỳ-da-ly thuyết pháp cho chúng hội dưới cội cây Âm Nhạc, Phật có phần bị cảm gió nên cần phải sữa trâu. Lúc ấy trong thành có một Phạm chí tên gọi Ma-da-lợi, có năm trăm đệ tử, là đại trưởng giả trong nước, không tin vào Phật pháp, không biết gì bố thí, giăng lưới che phủ nhà cửa, không để cho chim chóc xâm phạm. Nơi cư trú của Phạm Chí ấy cách pháp hội của Phật không xa. Đức Phật bảo với A-nan: Ông nhân danh của Ta đến nơi Phạm Chí lấy sữa đem về đây. A-nan vâng theo lời dạy mà đi, ôm bình bát đứng ngoài cửa. Lúc ấy Phạm Chí sắp đi vào vương cung, bởi vì thấy A-nan nên hỏi rằng: Tại vì sao mới sáng sớm mà lại ôm bát đứng ở đây? A-nan trả lời Phạm Chí

đầy đủ theo ý của Phật bảo. Phạm Chí lặng lẽ tư duy: Nếu như không cho sữa, thì mọi người nói là mình bủn xỉn. Nếu như cho sữa, thì các Phạm Chí nói là mình tôn thờ Đạo của Cù Đàm. Tiếp tục tư duy rồi, liền trao cho con trâu gầy còm, khiến A-nan tự vắt sữa, muốn để cho con trâu gầy đạp chết A-nan, làm cho Cù Đàm nhục nhã một phen. Như mưu kế mà làm, năm trăm đệ tử của Phạm Chí đều cười nói rằng: Cù Đàm thường tự mình nói là có năng lực vượt qua sanh lão bệnh tử, hôm nay chính mình mắc bệnh cần phải dùng sữa. Lúc ấy Duy Ma Cật trách mắng mà lời lẽ hỏi đáp vang vọng giữa hư không..." Đầy đủ như trong kinh Tịnh Danh, vẫn mở rộng ở trong kinh: "Lúc ấy năm trăm đệ tử của Phạm Chí, nghe tiếng nói giữa hư không, lập tức không còn hồ nghi gì nữa, tất cả đều hoan hỷ phát tâm Vô thượng. Bấy giờ quyến thuộc nội ngoại của Phạm Chí, và vô số dân chúng trong làng xóm, đều đi theo A-nan đến xem vắt sữa trâu. A-nan đến gần cạnh trâu, tự nghĩ đến Pháp của Thầy mình, không thể tự vắt sữa trâu. Nói xong, chỗ ngồi của Đao Lợi Thiên, bị dao động rất mạnh, nên từ cung trời đi xuống, hoá làm Phạm Chí nhỏ, đến gần bên trâu. A-nan trông thấy rất hoan hỷ, xin được lấy sữa. Liền trả lời A-nan: Tôi không phải là Phạm Chí, là Đế Thích mà thôi. Nghe đức Thế Tôn cần dùng sữa, cho nên đến nơi này. A-nan nói: Làm sao có thể tiếp cận nơi tanh hôi này vậy? Đáp rằng: Tôi làm sao bằng được Đức Phật Thế Tôn, mong lấy sữa giúp cho, chỉ nguyện biết hợp thời! Đế Thích đồng ý liền mang đồ dùng đến cạnh bên trâu. Trâu liền đứng yên, người xem vô cùng kinh ngạc, Phạm Chí nhỏ có duyên gì xảy ra, vắt sữa giúp cho người ta, nếu như bị trâu dữ đạp chết thì sẽ làm thế nào đây? Đế Thích liền nói kệ rằng: Nay Đức Phật có chút cảm gió, sữa của người (trâu) là loại sữa hay, để Đức Phật uống vào khỏi bệnh, được phước không có gì lường tính. Phật là Thầy trời người tôn kính, tâm yêu thương luôn luôn lo nghĩ, tất cả loài bò bay máy cựa, đều mong muốn khiến được độ thoát. Lúc ấy trâu mẹ nói kệ rằng: Tay này xoa bóp nấm vú tôi, tất cả khoái cảm chính như vậy, lấy sữa hai đầu vú của tôi, để lại những bầu sữa sau này, trước mắt giữ lại cho con tôi, sáng sớm đến nay chưa được bú, tuy biết rằng có nhiều phước đức, mà tác ý cũng nên bình đẳng . Ngay sau đó nghé con vì mẹ nói kệ rằng: Con từ vô số kiếp đến nay, bây giờ được nghe tiếng Đức Phật, thì nói mang hết phần của con, dùng tất cả dâng lên Đức Phật, Thế Tôn là Thầy của tất cả, rất khó có thể gặp lần nữa, con ăn cỏ uống nước cũng được tự mình có thể no hôm nay". Lại có năm kệ vân vân... "Thế là A-nan vắt đầy sữa mang về. Phạm Chí và thân thích cùng mọi người trong

thôn xóm trông thấy sự việc này thảy đều ca ngợi, tín giải Phật pháp đạt được pháp nhãn thanh tịnh. A-nan về đến trú xứ Thế Tôn và thuật lại sự việc như vậy. Đức Phật dạy: Đúng như vậy! Trâu này ở thời quá khứ từng làm thân Trưởng giả, thích chi ra toàn bộ tiền của bồi thường, lại chống đối với người khác, vì thế rơi vào loài súc sanh. Nay tội lỗi đã hết, trong miệng phát ra ánh sáng thọ ký từ đây về sau mạng chung bảy lần sanh nở lại cung trời Đâu Suất và cõi Phạm thiên, lại bảy lần sanh vào nhà giàu có cao quý ở loài người, trâu mẹ gặp Di Lặc thành A-la-hán, nghé con từ trên xuống dưới hết hai mươi kiếp rồi được làm Phật hiệu là Nhũ Quang. Nên biết rằng Thế Tôn không tật bệnh-không phiền não, bởi vì hoá độ mọi người cho nên hiện thân có tật bệnh, vì cứu độ chúng sanh mà hiện tại thực hành sự việc này. Vì vậy Tịnh Danh an ủi A-nan rằng: Chỉ là Đức Phật xuất hiện trong đời ác đầy năm trược, vì chúng sanh cho nên thị hiện thực hành phương pháp như vậy”. Phần hai, phần ba như văn. Văn phần bốn lại có ba: 1. Dẫn ra đề kinh tổng quát có đủ ba Giải thoát tức là ba Phật tánh để vấn nạn; 2. Dẫn văn phần sau có đủ ba Giải thoát ba Phật tánh để vấn nạn; 3. Từ “Tam nghĩa...” trở xuống là kết luận vấn nạn. Tiếp theo vấn nạn về Thời thứ tư là Pháp Hoa cùng quy về giáo ấy, lại có hai: 1. Nhắc lại văn tổng quát gạt bỏ; 2. Từ “Pháp Hoa...” trở xuống là vấn nạn tách biệt. Vấn nạn tách biệt lại phân làm hai: Một. Sơ lược nêu ra Pháp Hoa trình bày về Thường phân rõ Tánh; Hai. Từ “Hoa Nghiêm...” trở xuống là dẫn ra tách biệt cùng vấn nạn. Văn phần một nói là Mạng Chương ấy, chữ Mạng tức là khẩu lệnh, nghĩa là Giáo cũng chính là Mạng Triệu, gọi là Chương Sơ vậy. Văn phần hai lại có ba: a. Dẫn văn trình bày về Thường; b. Dẫn văn về Phật tánh; c. Phá bỏ thần thông. Văn phần (a) lại có năm: Thứ nhất dùng Hoa Nghiêm để cùng vấn nạn, nơi ấy thừa nhận Hoa Nghiêm cũng trình bày về Thường trú cho nên lấy làm song song; thứ hai từ “Hựu Vô lượng nghĩa...” trở xuống là dùng văn phần Tựa nghiệm xét để vấn nạn; thứ ba Từ “Nhược ngôn...” trở xuống là dùng lời sắc chỉ nhiều ít để vấn nạn; thứ tư là dẫn văn này, thứ năm từ “Pháp Hoa Luận...” trở xuống là dẫn ba thân để vấn nạn. Văn thứ nhất lại có hai: Trước là dùng Tích Môn cùng vấn nạn, tiếp từ “Hựu Hoa Nghiêm...” trở xuống là dùng Bổn Môn cùng vấn nạn. Văn phần trước nói trí tuệ của Bồ-tát như đất trên đầu móng tay, trong Đại Kinh ba mươi hai nói: “Lúc bấy giờ đức Thế Tôn lấy đất trên mặt đất đặt trên đầu móng tay, hỏi Ca-diếp rằng: Đất này là nhiều hay đất trong thế giới mười phương là nhiều? Ca-diếp trả lời rằng: Đất trên đầu móng tay không bằng đất

vốn có khắp mười phương”. Kinh văn vốn ví dụ cho bỏ thân người, có được thân người là rất ít, nay mượn để ví dụ cho trí tuệ của Bồ-tát như đất trên đầu móng tay..., Hoa Nghiêm rất sâu sắc chỉ là phần Tựa này. Phần thứ hai và thứ ba như văn. Văn phần thứ tư, dẫn văn về thọ mạng của ba thân để vấn nạn. Văn phần thứ năm, nếu như không trình bày về Thường thì lẽ nào trình bày về ba thân Phật? Văn phần (b) trình bày về ba Phật tánh, lại có năm: Thứ nhất dẫn văn Thường Bất Khinh; thứ hai dẫn văn Pháp Hoa Luận; thứ ba dẫn Niết-bàn chỉ ra từ xa; thứ tư dẫn Niết-bàn cùng trình bày về Nhất thừa; thứ năm nêu ra chung Niết-bàn hãy còn kém. Hai phần đầu như văn. Văn phần thứ ba nói tám ngàn Thanh văn được thọ ký riêng biệt ấy, chư Chỉ Quán quyển thứ bảy ghi lại. Phần thứ tư là cùng trình bày về Nhất thừa nói là tất cánh tức trong kinh nói: “Tất cánh có hai loại: Một là trang nghiêm tất cánh, hai là tất cánh tất cánh. Lại có hai: Một là thế gian, hai là xuất thế gian. Trang nghiêm tất cánh nghĩa là sáu Ba-la-mật, tất cánh tất cánh nghĩa là hết thảy chúng sanh đều là Nhất thừa. Nhất thừa ấy gọi là Phật tánh, vì vậy Ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh-đều có Nhất thừa”. Phần thứ năm như văn. Văn phần (c) là phá bỏ thần thông, lại có hai: Thứ nhất sơ lược nêu ra Thân-Độ bất diệt nghiệm xét không phải là thần thông; thứ hai chính thức phá bỏ nghĩa của thần thông, như trong quyển thứ hai, cho nên chú thích là vân vân. Tiếp trong phần phá bỏ Thời thứ năm, lại có hai: 1. Nhắc lại; 2. Vấn nạn, lại có hai: Một. Dùng hai Đế để vấn nạn; Hai. Từ “Chúng sanh Phật tánh...” trở xuống là ví dụ vấn nạn. Phần một nói muốn phá bỏ Thời thứ năm, trước tiên phải vấn nạn Sư của Thành Thật Luận về hai Đế phân định Giới, người xưa tuy nói là hai Đế mà không phân biệt sai khác giữa giống nhau, khác nhau hay kín đáo-hiển bày, cho nên lấy thường trú để ví dụ các giáo. Các giáo đều là hai Đế đã trình ở mười hai năm sau, cùng với mười hai Đế ở mười hai năm trước có gì khác nhau? Nếu nói không khác nhau, thì từ Niết-bàn trở về trước, Pháp Hoa trở lại đây, phải đều là Vô Thường. Nếu sai khác thì làm sao cùng gọi là hai Đế? Phần hai là ví dụ vấn nạn, hai Đế đã giống nhau, phải cùng trình bày về Phật tánh, đều là vân vân. Hai Đế đã giống nhau, phải cùng trình bày về Xiển-đề làm Phật, đều là vân vân. Đã vấn nạn về năm Thời trong Tiệm, tiếp theo vấn nạn về ba Giáo như Đốn... Đầu là vấn nạn về Đốn giáo ấy lại có hai: 1. Lấy giống nhau để vấn nạn; 2. Từ “Quyền tuy...” trở xuống là lấy sai khác để vấn nạn. Từ Hoa Nghiêm cho đến Pháp Hoa, không có giáo nào không có Đốn giáo, đâu chỉ có Hoa Nghiêm mới được gọi là Đốn giáo? Tiếp trong

phần trình bày về vấn nạn tách biệt bởi vì Quyền sai khác, cho nên có các Bộ khác nhau, Quyền là Sự pháp, không thể thuận theo Quyền khác nhau mà phân thành Đốn và chẳng phải Đốn. Tiếp là vấn nạn về Bất định giáo ấy phân làm ba: 1. Tổng quát nêu ra các kinh; 2. Dẫn riêng về Ương Quật nêu ra chúng trình bày về Thường; 3. Dùng Tịnh Danh để gộp lại. Văn phần hai nói Ương Quật nêu ra chúng tức là đầu kinh ấy nói: "Lúc bấy giờ đức Thế Tôn cùng Vô lượng Bồ-tát Ma ha tát, và bốn chúng-tám bộ trời rồng". Tỳ xá già-Phú đơn na..., Nhật Nguyệt Thiên Tử và Hộ Thế..., đều nói là Vô lượng. Bắt đầu từ Lộc Uyển, Phương Đẳng-Bát-nhã, Pháp Hoa-Niết-bàn, đầu kinh nêu ra chúng, đều có Thanh văn-Bồ-tát xen lẫn; Ương Quật cũng như vậy, vẫn nói là Vô lượng, cho nên nói là biết tường tận. Công kích gạt bỏ trình bày về Thường ấy, như kệ trong kinh Ương Quật nói: "Như thế nào gọi đó là một? Nghĩa là tất cả mọi chúng sanh, đều dùng Như Lai tạng vốn có, chung quy là luôn luôn an trú. Như thế nào gọi đó là hai? Đó gọi là Danh cùng với Sắc, đây là tông chỉ của Thanh văn, như vậy không phải Ma ha diễn. Như thế nào gọi đó là bốn? Đó gọi là bốn loại Thánh Đế, đây là tông chỉ của Thanh văn, như vậy không phải Ma-ha-diễn. Hết thảy các Đức Phật Như Lai, đều là đệ nhất tất cánh Thường, đây chính là Đại thừa Thánh Đế, không phải Khổ là Chân Thánh Đế. Như thế nào gọi đó là năm? Đó gọi là năm căn thân ấy, đây là tông chỉ của Thanh văn, như vậy không phải Ma-ha-diễn". Gọi là nhãn căn ấy, là Thường đối với các đức Như Lai..., đầy đủ như Chỉ Quán quyển thứ bảy trích dẫn, cho đến tăng lên mười cũng lại như vậy. Những văn như vậy, công kích trách mắng Thanh văn trình bày về Thường Trú, rất là rõ ràng, còn lại giống như kinh ấy. Lại như kinh Vô Cấu Thí Nữ: "Vua A Xà Thế có cô con gái tên là Vô Cấu Thí, vào lúc sáng sớm mang giày ngọc ngồi nơi cung điện của cha. Lúc bấy giờ Xá-lợi-phất cùng với tám đại Thanh văn như Văn Thù Sư Lợi và tám đại Bồ-tát, đi vào thành khất thực, tất cả đều trước tiên dấy lên ý niệm. Xá-lợi-phất nghĩ rằng: Mình đang đi vào nhất định như vậy rồi, nguyện cho tất cả chúng sanh trong thành Xá Vệ nghe đến pháp Tứ Thánh Đế. Mục Liên nghĩ rằng: Nguyện làm cho tất cả chúng sanh trong thành không còn có ma sự. Như vậy mười sáu người đều dấy lên ý niệm rồi theo thứ tự đi vào thành. Vào đến cổng nhà cô con gái Vô Cấu Thí khất thực, đều bị cô con gái này công kích trách mắng giống như các loại tâm niệm của họ. Mười sáu người này trở về nơi Phật thuật lại sự việc, Đức Phật ghi nhận người nữ này v.v..." văn phần ba phân làm ba: Một, Dùng cùng có công kích trách mắng để gộp

lại; Hai, Từ "Hựu Tịnh Danh..." trở xuống là dùng sự trách mắng xưa kia và Ương Quật giống nhau để vấn nạn; Ba, Từ "Nhược vị..." trở xuống là dùng sự trình bày về Thường bao phủ cơ duyên để vấn nạn. Ba là trong phần vấn nạn dùng năm Vị Niết-bàn, có hai: 1. Nói về sai lầm ấy; 2. Tách biệt trình bày về vấn nạn.

Trong vấn nạn lại có hai: Một, Tổng quát gạt bỏ sai lầm; Hai, Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích tự phân làm năm: Thứ nhất trong vấn nạn về từ trâu sinh ra sữa làm thành mười hai Bộ, có ba: a. Dùng sai lầm vì ban đầu thuyết và không có mười hai Bộ để vấn nạn; b. Từ "Cứu vân..." trở xuống là cứu vãn nơi ấy; c. Từ "Kim vấn..." trở xuống là vấn nạn từ ngoài vào trong. Phần (a) như văn. Văn phần (b) nói người ấy cứu vãn rằng Tiểu thừa cũng có mười hai Bộ thậm chí còn khác nhau vậy thôi, trong Đại Kinh hai mươi lăm nói: "Núi Tuyết có loài cỏ tên gọi là Nhẫn Nhục, nếu trâu ăn cỏ ấy thì sinh sản ra Đề hồ. Lại có loại cỏ khác nếu trâu ăn vào thì không có Đề hồ, tuy không có Đề hồ nhưng không thể nói rằng trong núi Tuyết không có loài cỏ nhẫn nhục; Phật tánh cũng như vậy. Núi dụ cho Như Lai, cỏ Nhẫn Nhục ấy dụ cho đại Niết-bàn, loài cỏ khác dụ là dụ cho mười hai bộ kinh. Nếu như có người có thể nghe và thuận theo Đại Bát Niết-bàn thì thấy Phật tánh. Trong mười hai Bộ kinh tuy không nghe có Phật tánh. Nhưng không thể nói rằng không có Phật tánh". Đã nói trong mười hai Bộ không có Phật tánh, tức là mười hai Bộ không có Phật tánh vậy. Cỏ Nhẫn Nhục ấy đã dụ cho Phật tánh, thì Phật tánh cũng không thể ra ngoài mười hai Bộ. Sư xưa kia dựa vào kinh bào chữa rằng: Đại thừa - Tiểu thừa đều có mười hai Bộ vậy. Nay ý thuận theo tách biệt, tạm thời giữ lại mười hai Bộ có Phật tánh của Đại thừa. Không có Phật tánh ấy thì tạm thời hướng về chín Bộ. Trong phần (c) là vấn nạn từ ngoài vào trong, có hai: trước là thẳng thắn vấn nạn từ ngoài vào trong vì sao không sử dụng mười hai Bộ có Phật tánh? Tiếp là dẫn trong quyển thứ bảy phân định về tội đoạ lạc ấy. Tiếp là vấn nạn Thời thứ hai, lại có bốn: 1. Nhắc lại chấp trước; 2. Từ "Tu-đa-la..." trở xuống là trình bày về vấn nạn; 3. Từ "Giải vân..." trở xuống là người kia bào chữa; 4. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là tiếp tục phá bỏ. Trong phần phá bỏ lại có ba: Một. Dùng các ví dụ theo thể lệ phá bỏ; Hai. Từ "Bát-nhã..." trở xuống là dùng kinh khác ví dụ Bát-nhã nói thẳng thắng để vấn nạn; Ba. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là phá bỏ Thời thứ hai. Tiếp theo là phá bỏ Thời thứ ba, lại có hai: 1. Nhắc lại chấp trước; 2. Từ "Tịnh Danh..." trở xuống là dựa vào văn trước phá bỏ. Tiếp theo là phá bỏ thời thứ bốn, lại có hai: 1. Nhắc

lại chấp trước; 2. Chính thức phá bỏ.

Trong phá bỏ lại có hai: Một, Phá bỏ văn quay lại; Hai, Dẫn Niết-bàn phá bỏ sự thiết lập sai lầm ấy. Tiếp theo là vấn nạn thời thứ năm, cũng là đâu nhắc lại chấp trước, tiếp là chính thức phá bỏ. Ví dụ nói Ngân lệ ấy, hai chữ vốn là một nghĩa, có nghĩa là cạnh tranh không thuận. Nay tuỳ theo lời đơn giản cho nên phân chữ để giải thích. Kết luận và tiếp tục vấn nạn dùng hai thời bốn, ba có thể thấy. Tiếp trong phần vấn nạn về Bắc Địa tự phân làm bảy văn. Thứ nhất trong vấn nạn về năm Thời chỉ vấn nạn Thời thứ nhất, bốn Thời còn lại giống như trước. Thời thứ nhất phân làm hai: 1. Nhắc lại chấp trước; 2. Chính thức vấn nạn.

Trong vấn nạn lại có sáu: Một, Chỉ dựa theo Giới thiện để vấn nạn; Hai, Từ "Hựu bỉ kinh..." trở xuống là dùng Thể của kinh ấy để vấn nạn; Ba, Từ "Hựu vân ngũ giới..." trở xuống là dùng năm Giới làm căn bản của các hạnh để vấn nạn; Bốn, Từ "Hựu đề vị..." trở xuống là dùng kết luận về chúng đắc đạo trong kinh để vấn nạn; Năm. Từ "Phục thứ..." trở xuống là dùng kết tập pháp tạng theo thứ tự để vấn nạn; Sáu. Từ "Nhược ngôn..." trở xuống là dùng Nhất âm ở phần vấn nạn thứ nhất. Văn phần đầu lại có hai: a. Thẳng thắng vấn nạn; b. Vấn nạn từ ngoài vào trong. Văn phần hai ấy, Phù gọi là pháp Tam Thừa, đó gọi là hành hành pháp. Ấm gọi là Nê Hoàn đạo ấy, đạo nói là Năng thông, Ấn gọi là Thật Tướng. Có Thật Tướng Ấn thì Đạo có thể Hành. Văn phần ba ấy, Linh gọi là Tình thức, bởi vì có Tình Thức cho nên mượn Giới làm căn bản. Thiên nghĩa là Y báo - Chánh báo của chư Thiên. Địa nghĩa là Chánh báo - Y báo của Địa thần. Tứ Thiên Vương chủ trì khiến cho bốn mùa điều hoà thuận tiện, Địa thần giữ gìn cho vạn vật thành thục, cha mẹ là nguồn cội của đạo, chỉ là luôn luôn sinh trưởng làm nghĩa. Phần bốn như văn. Trong phần năm là vấn nạn về kết tập, có hai: a. Vấn nạn về không tham dự năm Thời; b. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ không tham dự. Phần sáu vấn nạn về Nhất âm có thể thấy. Tiếp theo trong phần vấn nạn Bồ-đề lưu chi, có hai: 1. Nhắc lại chấp trước sơ lược gạt bỏ; 2. Từ "Tùng đắc đạo..." trở xuống là chính thức gạt bỏ. Chính thức gạt bỏ lại có hai: Một. gạt bỏ Bán Tự Giáo; Hai. Từ "Bát-nhã..." trở đi là gạt bỏ Mãn Tự Giáo. Phần một lại có hai: a. Tổng quát vấn nạn; b. Dẫn ra các văn, đều là mười hai năm trước, đã có Mãn Tự Giáo. Nói là Niết-bàn nói: "Ta từ lúc mới thành đạo, hằng sa Bồ-tát đến thưa hỏi..." là trong kinh thứ ba: "Ca-diếp đưa ra ba mươi sáu câu hỏi xong. Đức Phật khen ngợi rằng: Khéo thay, khéo thay! Nay

ông chưa đạt được Nhất thiết chủng trí, nếu như đã đạt được trí ấy, thì như điều ông đã hỏi, giống như Nhất Triết Trí, bằng nhau không có gì sai khác. Này người thiện nam! Ban đầu Ta ngồi nơi đạo tràng, mới thành tựu Chánh giác, lúc bấy giờ Vô lượng a tăng kỳ hằng sa đẳng thế giới chư Phật, có các vị Bồ-tát, cũng đã từng hỏi Ta về nghĩa sâu xa như vậy. Nhưng mà công đức câu nghĩa đã hỏi ấy, cũng đều là như vậy, như nhau không có gì sai khác. Người hỏi như vậy thì có thể làm lợi ích cho Vô lượng chúng sanh". Tiếp trong phần hai gạt bỏ Mãn Tự Giáo, lại có hai: a. Dẫn Luận để trình bày vấn nạn về Pháp Hoa Bí mật; b. Từ "Hựu nhược..." trở xuống là dùng tên gọi Tam muội lần lượt vấn nạn lẫn nhau. Vấn nạn lẫn nhau lại có hai: Trước là chính thức vấn nạn; tiếp từ "Năng thí..." trở xuống là kết thúc vấn nạn. Tiếp theo trong phần vấn nạn về bốn Tông tự phân làm bốn; thứ nhất trong vấn nạn về Nhân Duyên Tông, có hai: 1. Dùng chung phạm vi Nhân Duyên để vấn nạn; 2. Từ "Hựu nhân duyên..." trở xuống là dựa vào danh nghĩa giống nhau không cần phải thiết lập khác nhau để vấn nạn. Văn phần một nói sáu nhân bốn duyên ấy, sơ lược như Chỉ Quán quyển thứ tám ghi lại. Nói là Thành Thật Luận ba nhân bốn duyên ấy, ba nhân gọi là Sanh nhân, Tập nhân và Y nhân. Sanhnhân là nếu như lúc pháp phát sinh thì luôn luôn cùng với nhân ấy, như nghiệp làm nhân của Báo. Tập nhân là như huân tập tham dục thì tham dục tăng trưởng. Y nhân là như tâm-tâm sở pháp dựa vào Sắc-Hương... bốn duyên ấy là Nhân Duyên thì đầy đủ ba Nhân, Thứ Đệ Duyên thì tâm-tâm sở pháp theo thứ tự mà sinh khởi, Duyên Duyên thì như Thức phát sinh Nhãn Thức, Tăng Thượng Duyên là các duyên khác. Nếu như trong Câu Xá Luận thì Nhân Duyên là tánh của năm nhân, Thành Thật Luận dùng Sở Tác Nhân tức là Tăng Thượng cho nên không thiết lập tách biệt, chỉ thiết lập Báo Nhân, tức là Sanh Nhân, Tự Phần Nhân tức là Tập Nhân, Cọng Nhân tức là Y Nhân vậy. Thứ hai trong vấn nạn về Giả Danh Tông, có hai: 1. Dựa vào Bổn Luận đắc đạo để vấn nạn; 2. Dẫn Đại Luận Không Môn để chứng minh Tông cần phải thuận theo Bổn Luận, khác biệt thì không trở thành Tông. Thứ ba trong vấn nạn về Bất Chân Tông, có ba: 1. Dẫn Đại Luận công kích Phương Quảng để phá trừ; 2. Từ "Nhược vị..." là vấn nạn về không trình bày Phật tánh; 3. Từ "Hà đản..." trở xuống là vấn nạn về ngôn ngữ huyễn hoá cùng thiết lập Tông không thành. Văn phần một phá bỏ Bất Chân Tông, dựa vào mười Dụ trong Đại Phẩm ấy, như trong Chỉ Quán quyển thứ năm ghi lại. Mười Dụ đã là chánh văn của Đại Phẩm mà Long Thọ công kích ấy, chỉ bởi vì Phương Quảng không nói rõ các

lý Tức Không-Bất Không, nhưng dựa vào như huyễn là bất sanh diệt, như huyễn chỉ là Tục Đế mà thôi, làm sau có thể thiết lập làm Bát-nhã Tông? Ý của Bát-nhã là thuộc về Không và Bất Không, cho nên nói sai lạc ý của Bát-nhã. Văn phần hai có thể thấy. Văn phần ba lại có hai: Một. Vấn nạn; Hai. Kết luận. Thứ tư vấn nạn về Thường Tông dựa vào Niết-bàn, trong đó phân làm hai: 1. Dùng tám Thuật gộp lại để vấn nạn; 2. Từ "Bỉ vân..." trở xuống là thuật lại phá bỏ sự bào chữa của sư kia, lại có năm: Một. Thuật lại chấp trước; Hai. Từ "Tông đắc..." trở xuống là tiếp tục phá bỏ giáo của Tông ấy thì Chân-Bất Chân đều không cần phải thiết lập riêng biệt; Ba. Từ "Bỉ dẫn Lăng Già..." trở xuống là phá bỏ ý sai lầm dẫn đến mất mát ấy; Bốn. Từ "Nhược nhỉ..." trở xuống là dùng nhân duyên giả danh là ví dụ; Năm. Từ "Phúc khước..." trở xuống là kết luận vấn nạn. Văn phần một nói Sư kia nói tướng giả dối của Bất Chân Tông..., là Sư ấy nói rằng bốn Tông phái tự phân định như vậy: Bất Chân Tông là Thông giáo, Thường Tông là Chân Tông. Sư ấy dựa vào Lăng Già để phân định như vậy, đầy đủ như sau dẫn ra. Nay dùng Chân, Bất Chân và Tông-Giáo hữu vô mà lại che phủ cùng quyết định khiến cho hai tên gọi đồng đều như nhau, giả sử Tông ắt phải có Giáo-Giáo ắt phài có Tông, Giáo là năng thuyên, Tông là sở thuyên, nhất định phải có lẫn nhau chứ không thể đơn độc như vậy. Đã không có nghĩa này thì nên biết rằng Chân và Bất Chân của ông đã thiết lập cũng nhất định phải có lẫn nhau. Đã không thể tồn tại riêng biệt thì tên gọi đó như nhau, đâu cần phải thiết lập tách biệt Tông-Giáo là hai? Giải thích về Đại ý xong

Lại tiếp tục giản lược văn từ đầu cho đến chữ Giả, có hai mươi hai chữ. Trước là thuật về Sư ấy nhất định chấp thành hai Tông; tiếp từ "Tông tắc..." trở xuống là trong phần tiếp tục phá bỏ. Đầu đến "Dụng giáo" là hai câu có mười lăm chữ, vấn nạn về Bất Chân ấy chẳng phù hợp với Tông không có, từ "Chân Tông" trở đi cho đến "Lập Tông" có chín chữ, vấn nạn về Tông ấy không phù hợp với Giáo không có. Tiếp từ "Tong nhược" trở đi cho đến "Tri chân" có tám chữ, trở lại nêu ra về sai lầm của Giáo không có ấy. Tông là sở thuyên, Giáo là năng thuyên, Chân Tông đã không có Giáo của năng thuyên, làm thế nào biết được Chân của sở thuyên. Tiếp từ "Chân Tông nhược một" trở đi cho đến "Thông giáo" có mười hai chữ, dùng Chân trở lại gộp với Bất Chân, nếu như dùng Chân Tông trở lại ví dụ cho Bất Chân là không có Tông mà có Giáo, thì Chân và Bất Chân cùng gọi là Thông giáo. Tiếp từ "Nhược câu một pháp" trở đi cho đến "Thông Tông" có mười một chữ,

lại dùng Bất Chân mà gộp vào nơi Chân, dường như làm cho Bất Chân vẫn ví dụ hướng về Chân là không có Giáo mà có Tông, thì Chân và Bất Chân cùng gọi là Thông Tông. Tiếp từ “Nhược câu an” trở đi cho đến “Tông Giáo” có mười một chứ, là thiết lập Lý vấn nạn về Tông và Giáo đó hợp lại với nhau, nếu như Chân và Bất Chân cùng có Giáo và Tông, thì Chân và Bất Chân đều gọi là Thông Tông và Thông giáo. Tiếp từ “Nhược lưu” trở đi cho đến “Tông Giáo” có mười sáu chữ, dùng Chân-Bất Chân mà bao phủ cùng vấn nạn về Tông và Giáo, Tông và Giáo đã như nhau, không cần phải trở lại phân biệt Chân-Bất Chân khác nhau. Vậy thì trong Tông-Giáo cùng có Chân và Bất Chân. Chân và Bất Chân đã giống nhau, Tông và Giáo lại như nhau, vậy thì chỉ thành một câu, gọi là Thông Bất Chân-Chân-Tông-Giáo. Trong văn hình như khai mở làm thành hai câu ấy, là khai mở văn phần tiếp theo, vấn nạn chưa hoàn chỉnh lắm, cho nên nói là Thông Bất Chân Tông Giáo-Thông Chân Tông Giáo. Tiếp từ “Thông Bất Chân Tông” trở đi cho đến “Tu dã” có hai mươi mốt chữ, dùng pháp mà bao phủ để vấn nạn người thức hành ấy, pháp đã như nhau cùng có Giáo Tông, thì con người không nên phân biệt Đại-Tiểu sai khác. Nếu như nói Bất Chân nối thông với người Tam Thừa, thì Chân Tông cũng phải nối thông với người Tam Thừa, cũng thuận theo trải qua che phủ gộp lại nói rằng: Chân đã chỉ có người của Bồ-tát Giáo, thì Bất Chân cũng thuận theo chỉ có Bồ-tát Giáo. Cũng thuận theo tiếp tục gộp lại nói rằng: Tam Thừa cùng có Chân và Bất Chân, làm thế nào nhất định phải phân chia Tông-Giáo đều khác nhau? Tiếp theo từ “Nhược ngôn” cho đến “Chân dã” có mười chín chữ, là vấn nạn từ ngoài vào trong, giả sử Chân Tông là Thông của dung thông, cũng không cần một mình không có Giáo mà thiết lập Tông; Thông Giáo cũng là Chân của Thông Tông, lẽ nào có thể không có Tông mà thiết lập đối với Giáo? Từ “Thử tắc...” trở xuống là tổng kết hai nghĩa về Tông-Giáo, đã bình đẳng như nhau, thì tên gọi Chân và Bất Chân cũng đều coi như nhau. Ba là từ “Bỉ dẫn...” trở đi, đưa ra dẫn chứng sai lầm đã dựa vào thì trở thành không hiểu Giáo Chỉ. Kinh ấy trình bày về Tam Thừa có chung phần vị, tức là giản lược Nhị thừa, gọi là trẻ nhỏ chưa biết gì, Thuyết chỉ là Giáo. Bởi vì Giáo Thông, cho nên không ngăn cách trẻ nhỏ chưa biết gì, vì vậy nói rằng Thuyết thông bao gồm Giáo của trẻ nhỏ chưa biết gì, tuy nối thông với trẻ nhỏ chưa biết gì, mà Tông thuộc về Bồ-tát, do đó Tông nối thông với Giáo căn bản của Bồ-tát, Giáo là năng thuyên, vì sao thiết lập rằng Chân Tông không có Giáo? Bao gồm phủ kín đối với Tiểu, thì trẻ nhỏ chưa biết gì cũng có

Giáo, tại sao thiết lập rằng không có Tông mà chỉ có Giáo? Người kia không Chân của Tam Thừa, bao gồm Không và Bất Không, Bất Không lại có Giáo và Chứng khác nhau, người ta không thấy điểm này, hướng về âm thanh giải thích nghĩa, chỉ có phân biệt Tông-Giáo, lạc mất tôn chỉ càng sâu hơn. Bốn là từ “Nhược nhĩ...” trở đi là nêu ra vấn nạn, tạm thời dựa vào người kia thiết lập, để vấn nạn về Nhân Duyên Tông và Giả Danh Tông, cùng trở thành Bất Chân. Nếu như trải qua cùng quyết định, cũng cần phải theo đúng như trước, cho nên nói là không tiện lợi. Tiếp theo là phá bỏ năm Tông- sáu Tông, lại có hai: 1. Phá bỏ; 2. Tổng quát quở trách là không có bằng cứ. Đầu tiên là phá bỏ năm Tông, Sư kia thiết lập năm Tông, bốn Tông không khác gì trước đây, đã phá bỏ như trước. Tiếp từ “Nhược ngôn...” trở xuống là trong phần chính thức phá bỏ Pháp Giới Tông, có hai: 1. Vấn nạn; 2. Kết luận. Văn phần một có hai: Một. Dùng Niết-bàn để vấn nạn; Hai. Dùng Đại Phẩm để vấn nạn. Văn phần một có hai: a. Dùng mười hai Bộ không nên có hơn-kém để vấn nạn; b. Từ “Nhược thường...”trở xuống là dùng hai pháp đối đãi cùng làm thành trở ngại để vấn nạn. Hai pháp không sai khác, sao có thể thiết lập tách biệt để làm thành hai Tông. Trong phần hai lại dẫn Đại Phẩm, có hai: a. Vấn nạn; b. Từ “Nhi độc...” trở xuống là kết thúc vấn nạn. Tất cả các pháp hướng về, như Chỉ Quán quyển thứ hai ghi lại. Kết luận như văn.

■

PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA THÍCH THIÊM

QUYỂN 20

Tiếp theo là vấn nạn sáu Tông. Trước là chỉ ra bốn Tông, cùng với trước giống nhau hoàn toàn, đã phá bỏ như trước. Tiếp từ "Kim vấn..." trở xuống là hai Tông Chân-Thường đối chiếu cùng làm vấn nạn, lại có hai: 1. Dùng đồng-dị đối chiếu gộp lại; 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích không khác nhau. Lại có hai: Một. Giải thích khác nhau không phải là Diệu Pháp bởi vì sanh diệt hư nguỵ; Hai. Từ "Hựu chân..." trở xuống là phân định không phải là Diệu Pháp thì đâu khác gì Bất Chân... Tiếp theo trong vấn nạn về Viên Tông: Trước là nhắc lại chấp trước tổng quát gạt bỏ, tiếp từ "Đại Phẩm..." trở xuống là tách biệt vấn nạn. Lại có hai: 1. Dùng quả pháp cùng dung thông để vấn nạn; Hai. Từ "Hựu vân..." trở xuống là dùng nhân pháp cùng dung thông để vấn nạn. Nhân nhiễm-quả nhiễm thảy đều chính là tịch vốn có tất cả các pháp, lẽ nào không phải là không hai hay sao? Tiếp trong phần chỉ trích năm Tông- sáu Tông không có bằng cứ, nói là trích ra từ kinh Đảnh Vương ấy, đích thân kiểm tra không có văn chưa xem kỹ ý đó.

Tiếp trong phần vấn nạn về giáo Hữu tướng - Vô tướng, có hai: 1. Tổng quát gạt bỏ; 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là tách biệt gạt bỏ. Lại có ba: Một. Dùng hai Đế tương tức để vấn nạn; Hai. Từ "Hoa Nghiêm..." trở xuống Đại Thể của bộ kinh để vấn nạn; Ba. Từ "Đại Phẩm..." trở xuống là tiếp tục dẫn Đại Phẩm kết thúc vấn nạn. Văn phần một có hai: a. Trong phần nêu ta hai Đế nói Tương Tức, thì Tục đế tức là Hữu tướng, Chân đế tức là Vô tướng, không thể tách rời lẫn nhau; b. Từ "Nhất thiết trí nhân..." trở xuống là dẫn chứng. Người đạt được Nhất Thiết Trí tức là Chứng Chân, Chân tức là Vô Vi, sai biệt tức là Tục, bởi vì hãy còn Dụng. Dụng vô vi này có thể phân biệt, cho nên ngay nơi Tục mà luận về Chân. Văn phần hai lại có hai: a. Theo trong Bộ đã trình bày thì nghĩa không cần phải sai khác? b. Từ "Nhược thuần..." trở xuống là trình bày về tách biệt thiết lập thì có trở ngại. Dựa vào đây bao gồm phân định Lăng Già trở thành Bộ Phương Đẳng, nơi khác nói là Lăng Già

không phải là Thời thứ ba. Bảy quyển kinh văn trong quyển thứ sáu, Đại Tuệ hỏi rằng: "Ngoại đạo hãy còn ngăn cấm không cho phép ăn thịt, huống là Như Lai vì lòng Đại Bi nuôi dưỡng tất cả, mà lại cho phép mình và người ăn thịt hay sao?" Như trong Đại thừa thì kinh Phạm Võng đã chế định, hãy còn giải thích như vậy, nên biết rằng sau Lăng Già - Tứ A Hàm là bắt đầu chế định dần dần. Về sau trong phần Đức Phật trả lời vẫn nói Bồ-tát không nên ăn thịt, cho nên biết rằng trong Tiểu thừa giáo vẫn còn khai mở. Tiếp trong phần vấn nạn về Nhất âm ũng có hai: 1. Thiết lập chấp trước tổng quát gạt bỏ; 2. Tách biệt vấn nạn. Trong phần tách biệt phân thành sáu: Một- Dùng Lộc Uyển thi thiết Tứ đế Tiểu thừa để vấn nạn? Hai. Dùng tín giải y phục, chuỗi ngọc hai thân để phá bỏ; Ba. "Nhược ngôn..." trở xuống là Sở Hoá quay lại thành Năng Hoá để phá bỏ; Bốn. Từ "Nhược ngôn Pháp Hoa..." trở xuống là dùng Pháp Hoa thuần nhất từ trước về sau để vấn nạn phá bỏ; Năm. Dẫn Hoa Nghiêm vẫn là hai để phá bỏ, sau. Từ "Cố tri..." trở xuống là kết thúc vấn nạn. Nói Hoa Nghiêm có năm cõi trời cư trú, ấy là nêu chung về năm cõi phía trên, cho nên nói là năm cõi trời, thật ra chỉ có bốn, bởi vì trừ ra cõi Hoá Lạc. Nghĩa là cõi Đao Lợi thuyết về Thập Trú, cõi Dạ Ma thuyết về Thập Hạnh, cõi Đâu Suất thuyết về Thập Hướng, cõi Tha Hoá thuyết về Thập Địa.

Bốn là trong phần tìm hiểu tường tận, có hai: 1. Giải thích tên gọi của Chương mục; 2. Từ "Nhược ngũ thời..." trở xuống là chính thức tiến hành tìm hiểu tường tận. Theo thứ tự tường tận về Nam ba, Bắc bảy trước đây đã sử dụng Tông, Giáo thì tìm hiểu có thể thấy cho nên không trở lại phân chia phần đoạn. Hoàn toàn mất đi ba môn cũng mất đi bảy môn ấy, bởi vì trong Bát-nhã Cọng-Bất Cọng, Bất Cọng tuy có Biệt-Viên khác nhau, mà lại nói tổng quát gọi là Bất Không, đối chiếu với bốn trong Cọng để làm thành tám môn, đã chỉ đạt được một, hoàn toàn mất đi ba Cọng và bốn Bất Cọng, cho nên nói là mất đi bảy. Ở đây có thể chỉ trích một loại Thanh văn Tiểu thừa, hoàn toàn mất đi bảy loại Thanh văn ấy, trong tám môn của Tạng-Thông đều có Thanh văn, nếu như gạt bỏ Hữu tướng, thì chỉ gạt bỏ một loại Hữu môn của Tam tạng, hoàn toàn mất đi ba môn còn lại và bốn môn trong Thông giáo, cho nên nói là mất bảy. Hội tụ năm ấy, năm nghĩa là Nhân-Thiên và Tam Thừa. Không hội tụ bảy ấy, bảy nghĩa là Thanh văn - Bích chi Phật, mỗi Thừa đều có hai. Vĩnh viễn mất đi bảy Thuật ấy là Thường-Lạc đều có bốn và Phi Thường, Phi Vô Thường đều có bốn, toàn bộ thành ra tám Thuật, cho nên biết Đản Thường chỉ đạt được một trong tám Thuật

mà thôi. Còn tám Thuật như trong Chỉ Quán quyển thứ tám ghi lại. Hai chim cùng bay lượn là phẩm Điểu Dụ trong Đại Kinh thứ tám nói: "Này người thiện nam! Chim có hai loại, một gọi là Ca Lân Đề, hai gọi là Uyên Ương, bay đi hay dừng lại cùng chung đôi chứ không xa rời nhau". Phẩm này trước đây trả lời sao nói là Cọng Thánh Hạnh. Sa La Ca Lân Đề, xưa nói Sa La là Song-Lân Đề là Điểu, nhưng mà Sa La phiên ra là kiên cố không thể nói là Song, hoặc nói là Sa La một đôi- Lân Đề một đôi, hoặc nói là Sa La một con-Lân Đề một con, là dẫn văn nói chim có hai loại vậy. Hoặc là Sa La phiên ra thành Uyên Ương, dẫn chứng rằng trong câu hỏi nói là Sa La, trong trả lời nói là Uyên Ương, chủng loại khác nhau mà nghĩa giống nhau cho nên dùng Uyên Ương thay cho Sa La. Hoặc nói là Sa La phiên ra thành Thiên Hạc, dẫn Nê Hoàn quyển sáu nói là Nhạn Hạc Xá Lợi. Chương An nói: Nhưng mà người Hán không thông thạo Phạm âm, chỉ tăng thêm cạnh tranh gay gắt, ý thuộc về ví dụ chọn lấy giống đực và giống cái ấy cùng nhau bay lượn cùng nhau dừng lại không rời xa nhau, ví như Vô lượng trong một, một trong Vô lượng. Hỏi: Là phàm với Thánh giống nhau, Thánh với phàm giống nhau hay là phàm với phàm giống nhau? Người khác nói: Nếu lúc quán là Thường thì không biết sanh tử Vô Thường, nếu quán sanh tử Vô Thường thì không biết Niết-bàn Thường Trú. Hai cách giải thích không phân biệt rõ ràng như biết Vàng mà không biết quặng Vàng- biết quặng Vàng mà không biết Vàng, tinh thông nhận biết hai vật thì gọi là Song Quán, ba loại còn lại cũng như vậy; phàm Thánh đều như vậy, cho nên nói là cùng bay lượn. Cách giải thích này trái với thí dụ, một con chim ở dưới thấp là sanh tử, một con chim ở trên cao là Niết-bàn, lên cao-xuống thấp vĩnh viễn khác nhau, cùng bay lượn nơi nào? Lại có người dựa theo Bán-Mãn để trình bày về cùng bay lượn, nói đến cùng bay lượn ấy là sanh tử Niết-bàn đều có Thường và Vô Thường, chọn lấy hai Thường trong sanh tử Niết-bàn làm một đôi hoàn chỉnh, (Mãn) chọn lấy một cặp Vô Thường trong sanh tử, Niết-bàn làm thành một đôi khiếm khuyết (Bán). Nay trình bày không như vậy, hai Thường cùng khởi lên chính là hai Hùng (chim trống) hai Vô Thường cùng dấy lên chính là hai Thư (chim mái). Cũng trái ngược cùng với thí dụ vì vậy không sử dụng. Nay nói cùng bay lượn ấy, là trong sanh tử, Niết-bàn cùng có Thường và Vô Thường, ở dưới thấp ở trên cao cùng bay lượn cùng dừng lại, Sự-Lý tương tức, hai Tức Trung-Trung Tức hai, chẳng hai Trung mà hai Trung, Sự Lý Thư Hùng nghĩa cùng thành tựu. Vì vậy cùng bay lượn này cần phải dựa theo Lục Tức, trong này vốn có phàm cùng với Thánh..., như

ba câu trước đây. Sử dụng Nhất âm ấy là người có Tuệ, phương tiện Giải thoát như nhau, Tuệ chính là Thật - phương tiện tức là Quyền, hai nghĩa tương tức không thể nào xa rời nhau. Người khác sử dụng năm Thời chỉ đạt được phương tiện mà không có Thật Tuệ, cho nên Tịnh Danh nói: Không có Tuệ phương tiện ràng buộc. Vì vậy không có Thật Tuệ mà sử dụng phương tiện, gọi là Ái Kiến Bi, tức là Bồ-tát Tam tạng giáo. Nói tóm lại, ngoại trừ Vô Duyên, tất cả đều gọi là phương tiện ràng buộc. Vậy thì Địa Tiền-Biệt giáo-Xuất Giả Thông Giáo, đều gọi là Ái Kiến. Nếu như chỉ có Nhất âm mà không có Quyền Tuệ, thì không những phương tiện là ràng buộc, mà Tuệ cũng chẳng phải Giải thoát, cho nên Tịnh Danh nói: Không có phương tiện-Tuệ ràng buộc tức là hai chúng không Tuệ. Nói tóm lại, Bồ-tát Thông-Biệt đi vào không, đều gọi là không có phương tiện-Tuệ. Nay sử dụng ý này, gạt bỏ cách dùng Giáo của nơi kia. Các Vị sử dụng Thật, tuy gọi là Nhất âm, nhưng nếu như không có phó duyên, công kích gạt bỏ trở thành Sanh Tô-Thục Tô, giả sử đến Pháp Hoa có thể phù hợp với Nhất Thật, thì gọi là không có phương tiện. Nếu sử dụng lợi ích của năm Thời dần dần dẫn dụ, thì mất đi Nhất âm bình đẳng của các Vị, gọi là không có Tuệ. Vì vậy nay gạt bỏ điều ấy, nghĩa giống như ràng buộc Tuệ và ràng buộc phương tiện.

Năm là trong phần phân định về giáo, nêu ra chương mục và giải thích. Trong giải thích tự có sáu. Thứ nhất trong phần giải thích Đại cương lại phân làm ba: Nêu ra-xếp loại-giải thích. Trong giải thích lại phân làm hai loại Giáo Quán, trong đó lại có hai: 1. Ý về hai môn; 2. Chính thức giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Giải thích hai loại; Hai. Từ “Kim biện...” trở xuống là giản lược nêu ra ca ngợi. Văn phần một có hai: a) Dựa theo trong Giáo, đầu tiên giải thích về Đốn giáo, bắt đầu từ Hoa Nghiêm cuối cùng đến Pháp Hoa, đều có nghĩa về Đốn cho nên trong hiển lộ, chỉ trừ ra Lộc Uyển. Bởi vì trong các Bộ khác đều có Đốn giáo, cho nên gọi là Đốn giáo, mà không phải là Đốn bộ. Văn phần (b) là Bất định, cũng lại như vậy. Trong này lại dẫn ra lúc mới thành đạo, tạm thời dựa vào Bí mật, hỗ trợ đi vào trong này, trình bày về Lộc Uyển mới thành tựu, cũng có nghĩa của Đốn, huống là các kinh ư? Nói là bảy xứ- tám hội ấy, là kinh trước đây có năm mươi quyển, hoặc là sáu mươi quyển thành tựu. Năm Nghĩa Hy thứ mười bốn thời nhà Tấn, Phật Độ bạt đà la Tam Tạng người Bắc Thiên Trúc- Trung Hoa phiên là Giác Hiền, ở tại chùa Tư Không vùng Dương Châu phiên dịch. Về sau có Đại Đường Tam Tạng, vào niên hiệu Chứng Thánh năm thứ nhất, cùng với Thật xoa nan đà người nước Vu Điền-Trung Hoa gọi là Hỷ Giác, phiên

dịch tại chùa Ái Kính, làm thành tám mươi quyển. Nhưng ba bản ở Long Cung, bản Thượng có mười ba thế giới vi trần số kệ, bản trung có bốn chục vạn chín mươi tám ngàn tám trăm (498.800), kệ bản hạ có mười vạn (100.000) kệ bốn mươi tám Phẩm. Nay chỉ có ba mươi chín Phẩm, thì kinh hãy còn chưa đầy đủ. Kinh trước đây có bảy xứ-tám hội, mới phiên dịch lại thêm vào một hội ở cung điện Phổ Quang Minh. Thứ nhất ở Ma Kiệt A-lan-nhã, có sáu phẩm: 1. Thế Chủ Diệu Nghiêm; 2. Như Lai Hiện Tướng; 3. Phổ Hiền Tam muội; 4. Thế Giới Thành Tựu; 5. Hoa Tạng Thế Giới; 6. Tỳ Lô Giá Na. Hội thứ hai ở cung điện Phổ Quang Minh nơi khúc cong của sông Hi Liên-Ma Kiệt Đà, có sáu phẩm: 1. Như Lai Danh Hiệu; 2. Tứ Đế; 3- Quang Minh Giác; 4. Bồ-tát Vấn Minh; 5. Tịnh Hạnh; 6. Hiền Thủ. Hội thứ ba ở cung trời Đao Lợi thuyết về Thập Trú có sáu phần: 1. Thăng Tu di Đảnh; 2. Tu di Đảnh Tán Thán; 3. Thập Trú; 4. Phạm Hạnh; 5. Phát Tâm Công Đức, sau vậy. Hội thứ tư ở cung trời Dạ Ma thuyết về Thập Hạnh có bốn phẩm: 1. Thăng Dạ Ma; 2. Dạ Ma Tán Kệ; 3. Thấp Hạnh, 4. Vô Tận. Hội thứ năm ở cung trời Đâu Suất thuyết về Thập Hướng có ba phẩm: 1. Thăng Đâu Suất; 2. Thăng Đâu Suất Tán Thán; 3. Thập Hướng. Hội thứ sáu ở cung trời Tha Hoá thuyết về Thập Địa có một phẩm. Hội thứ bảy trở lại cung điện Phổ Quang Minh thuyết về Hạnh thắng tiến của Thập Địa có mười một phẩm: 1.Thập Dịnh; 2. Thập Thông; 3. Thập Nhẫn; 4. A Tăng Kỳ; 5. Thọ Lượng: Trình bày về thọ lượng tuỳ thời của Bồ-tát cảm báo sanh vào Tịnh Độ; 6. Bồ-tát Trú Xứ; 7. Bất Tư Nghị Pháp Minh Phật Quả Đức; 8. Tướng Hải; 9. Tuỳ Tướng Quang Minh Công Đức; 10. Phổ Hiền Hạnh; 11. Như Lai Xuất Hiện. Hội thứ tám lần thứ ba ở cung điện Phổ Quang Minh thuyết về Lục Vị có một phẩm, gọi là Ly Thế Gian. Hội thứ chín vân du ở Thệ-đa Lâm thuyết về phẩm Nhập Pháp Giơí. Hội và xứ như vậy đã trình bày về Vị-Hạnh không ra ngoài Biệt-Viên, nhưng ý kinh bao hàm nghĩa lý khó phân định, bắt đầu từ Trú Tiền cho đến Đăng Trú hoàn toàn là nghĩa thuộc về Viên. Từ Trú thứ hai đến Trú thứ bảy, văn tướng theo thứ tự lại giống như nghĩa thuộc về Biệt. Ở trong bảy Trú lại phân rõ một-nhiều tương tức tự tại. Tiếp theo Hạnh-Hướng-Địa lại là nghĩa theo thứ tự sai biệt, nhưng mỗi một phần vị đều có hai môn Phổ Hiền Hạnh Bố, cho nên biết bao gồm sử dụng văn Viên giáo tiếp nhận Biệt giáo. Tiếp theo phần kết luận như văn. Thứ hai là Tiệm giáo, lại có ba: 1. Dựa theo trước sau cùng chung tên gọi là Tiệm; 2. Từ “Hựu thỉ tự...” trở xuống là dựa theo con người thuộc về giáo để phân định là Tiệm; 3. Từ đầu Phương Đẳng đến trước Pháp Hoa đều gọi là Tiệm.

Nhiều nơi trong văn trước và Chỉ Quán... sử dụng Tiệm của trung gian, nay dùng tên gọi đã từng có để cùng phân định chung cả một thời kỳ, do đó tạm thời thiết lập Tạng Thông... như vậy mà thôi. Đốn và Bất định cũng lại như vậy. Nay trước tiên dẫn Đại Kinh trình bày chung về tướng Tiệm giáo của một thời kỳ; đây là trình bày đầy đủ về thiết lập giáo môn ẩn hiện làm lợi ích chúng sanh cho nên sử dụng Tiệm giáo này. Tiếp theo từ "Thỉ tự..." trở đi là bắt đầu từ Nhân-Thiên cuối cùng đến Phật Thừa, cũng gọi là Tiệm. Đây là dựa theo con người. Con người tuy ở nơi các Vị dần dần tiếp cận mà đạt được lợi ích tuỳ theo mức độ, bắt đầu từ Nhân-Thiên theo thứ tự đi vào Thật, đây là như Chỉ Quán bắt đầu phá bỏ ba đường dữ sau đó đạt được Thường Trú. Người này không trải qua Hoa Nghiêm, chỉ bắt đầu từ trước Lộc Uyển, ban đầu tiếp nhận Nhân-Thiên sau đó dần dần đi sâu vào. Nói là trung gian ấy, hoặc trở lại bắt đầu từ Phương Đẳng-Bát-nhã, về sau dần dần đi sâu vào, đều như trước giải thích, cùng gọi là Tiệm, bởi vì sau Lộc Uyển đều có Nhân-Thiên cho đến Thật Tướng. Người thuộc căn cơ Tiệm như vậy ban đầu không ở Hoa Nghiêm về sau không đến Pháp Hoa, giáo tuy trải qua Tiệm hoặc là đạt được lợi ích về Đốn, nhưng người ấy chưa đi vào thì nếu như đến Pháp Hoa, gặp được pháp hội khai mở từ đầu đến cuối lại gọi là Tiệm Đốn, tất nhiên là con đường đặc biệt chứ không hoàn toàn gọi là Tiệm. Thứ ba trong phần trình bày về Bất định giáo, có hai: 1. Sơ lược gợi ý nêu ra; 2. Dẫn kinh giải thích. Trong giải thích có ba: Một. Dẫn ra Giáo; Hai. Giải thích kinh; Ba. Trong kết luận giải thích ý kinh, lại có hai: a. Trình bày về lý do của Bất định là dựa vào pháp đã nghe trước kia; b. Chính thức trình bày về Bất định, tức là tập khí đời hiện tại phát ra. Tạm thời lấy Đề gọi là Thủ, Đề nghĩa là hãy còn thuộc về hiển lộ không dựa vào Bí mật, cho nên đến Lộc Uyển mới phân ra hiển lộ và Bí mật. Tiếp trong phần Sanh Tô-Thục Tô chỉ nói đến Bồ Tát ấy cũng là hiển lộ, cũng nên nói là nếu như Bí mật giáo thì người Nhị thừa khắp nơi đều có thể đi vào, chỉ là văn giản lược mà thôi. Không nói đến kinh này, thì như trong quyển thứ nhất đã phân biệt, bởi vì kinh này không có Bất định giáo. Trong Niết-bàn, nói đến hàng Độn căn Nhị thừa ấy, thuận theo hướng về Pháp Hoa đều được giác ngộ đi vào, nếu đến Niết-bàn thì chính là Độn của trong Độn, đây là giống như năm ngàn Thanh văn lại trở thành Bất định. Nói Bồ-tát ấy tức là Tạng-Thông Bồ Tát, đến trong Niết-bàn mới được nghe về Thường, phá trừ vô minh cũng thuộc về Bất định. Những căn cơ này đều gọi là phát khởi Bất định. Nói bảy loại phương tiện đều đi vào cứu cánh ấy, nay giải thích về

Bất định, không những bảy loại phương tiện trong Niết-bàn đều được đi vào Thật gọi là Bất định, mà trong các giáo trước cũng lại như vậy. Nếu trong Viên giáo và Đăng Địa Biệt giáo được đi vào Thật thì không gọi là Bất định, cho nên tên gọi Bất định chắc chắn thuộc về phương tiện. Vả lại, Đăng Địa-Đăng Trú vượt qua đoạn trừ thì vô minh cũng gọi là Bất định, vì vậy gọi là Đề hồ giết hại người. Tiếp là dựa theo Quán Môn, trong ba Quán này thì một loại Đốn Quán hoàn toàn giống như Chỉ Quán, Tiệm và Bất định có phần nào không giống nhau. Tiệm ban đầu không nói trước tiên tu quy giới, xuống phía dưới thì văn giống nhau; như trong giáo trước ban đầu tức là Nhân-Thiên, đạo lý trong này ban đầu cũng là quy giới nhưng văn giản lược. Bất định chỉ dựa vào thứ tự luận về phát khởi Bất định. Nếu như Chỉ Quán ấy chỉ luận về sự tiếp nhận thuận theo Sư thì tu hành là Bất định, vì vậy văn ấy nói hoặc Tiệm-hoặc Đốn-hoặc Chỉ-hoặc Quán. Đã nói Thiên Thai truyền cho Nam Nhạc, thì không thể nào từ nơi Sư truyền cho mà phát khởi, vì vậy không giống nhau. Đây là dựa theo xưa kia đã nghe nay thuận theo tu quán mà phát khởi Bất định. Vả lại, Tiệm Thứ Quán nói: "Bắt đầu từ Sơ phát tâm làm Viên cực cho nên tu A-na-ban-na". Ý Chỉ Quán ấy cũng lại như vậy, cho nên ba loại ấy ban đầu đều biết là Viên. Người không thấy điều đó thì nói là Chỉ Quán Tiệm ban đầu không biết lý củaViên cực gọi là Biệt giáo, thì thật là sai lầm! Tiếp nhận một tông phái này, đều cần phải am hiểu một cách chủ quan, tin theo luận thuyết trống rỗng ấy, chỉ uổng phí lời nói mà thôi. Trong Tiệm Thứ Quán có hai: 1. Giải thích; 2. Lại tách biệt chỉ ra. Nói rằng nếu như đích thực dựa sát vào, ấy là bởi vì văn trong này đều dựa vào Nhị thừa Bồ tát bốn Giáo để phân rõ về Quán. Tiếp theo lại nói là đích thực, tức là dựa vào sử dụng hành tướng của Biệt giáo, mà Sơ tâm biết Viên ấy là vậy. Tiếp trong phần giản lược nêu ra, có hai: 1. Giản lược; 2. Kết luận. Văn phần một tự phân làm hai hành Tín-Pháp. Trong phần hai kết luận rằng đại khái Phật pháp, tức là trước nêu ra Đại cương, cho nên ở đây kết luận rằng Đại khái Phật pháp. Nói là Đại cương ấy, thì nghĩa của ba loại này, hoặc là Giáo-hoặc là Quán, bao gồm tất cả một thời kỳ hoá độ, nói là Đốn thì trước sau cùng có, nói là Tiệm thì lại có ba loại khác nhau. Bất định lại dựa vào các Môn, liên quan với bốn Giáo, nêu ra Quán chỉ là Giáo Bộ của các hành. Giáo Bộ tuỳ theo hành như thế nào, là đến địa vị nào? Phát tâm vốn mong cầu, tất cả đều không giống nhau, không giả định ắt cần phải từ đầu đến cuối. Hoàn toàn chưa luận tường tận về từng phần từng mục của các Môn, bởi vì nghĩa này cho nên gọi là Đại Cương.

Không giống như người xưa dùng ba tên gọi này hạn cuộc phân định về Bộ, nay Sư dùng điều này làm đại cương từ đầu đến cuối, ở trong đóhoặc là dựa theo Thanh văn - Độn căn Bồ tát, hoặc là dựa theo Lợi căn chỉ giác ngộ Bồ tát, hoặc là so sánh- hoặc là gộp lại, hoặc là phá bỏ, hoặc là kết hợp, hoặc là mở ra, hoặc là rút lại, hoặc là hiển lộ, hoặc là Bí mật. Những ý như vậy tuỳ theo sự việc giải thích riêng biệt, lại cần phải dựa theo Giáo, do đó cùng với những sự phân định xưa và nay không giống nhau. Tiếp là dẫn văn chứng minh cho Đại Cương về ba Giáo. Sở dĩ dẫn ra ba văn ấy là phẩm Phương Tiện giải thích về pháp. Văn nghĩa hiển bày ấy, là Vô lượng Nghĩa trở lại nói về khai mở, làm lý do hợp tác. Phẩm Tín Giải, là dẫn dắt tường tận năm vị trước sau, Quyền-Thật xưa nay không thiếu. Nếu nói là Phương Tiện, thì thâu nhiếp hai vòng sau. Nếu như nói Tín Giải, thì lại bao quát trước sau. Vì vậy dẫn ra ba văn này, bao quát tất cả một Bộ. Bổn Môn nói rõ cho biết thành tựu từ lâu, cho nên cũng sơ lược dẫn ra, vì vậy chính thức dẫn ba văn đầy đủ nghĩa. Nhưng văn ba nơi, ý văn tuy có đủ, nay thuận theo dễ hiểu, tuỳ sự hiển bày mà nói, cho nên hai văn trước, văn nghĩa làm sáng tỏ lẫn nhau, một văn sau bao gồm từ đầu đến cuối. Thứ nhất là dẫn ý trong Phương Tiện, tạm thời chọn lấy thuận theo Đốn đưa ra văn Lộc Uyển. Thứ hai là dẫn Vô lượng Nghĩa, đích thực là văn Phương Đẳng-Bát-nhã sau Lộc Uyển. Thứ ba là Tín Giải ấy cùng thâu tóm hai văn. Nay thứ nhất là văn trong phẩm Phương Tiện, lại có ba: 1. Dẫn văn; 2. Giải thích; 3. Kết luận chỉ ra. Phần một trong văn dẫn ra trình bày đầy đủ về Tiệm-Đốn, nói rằng ở trong hai mươi mốt ngày thì cận đại giải thích rằng chỉ là mới thành tựu chứ không nói đến số ngày. Bồ tát Lưu Chi nói: "Thuyết kinh Hoa Nghiêm thì năm hội trước thuyết vào bảy ngày thứ nhất, hội thứ sáu thuyết vào bảy ngày (tuần) thứ hai". Dẫn kinh Địa Trì nói "Tôi nghe như vậy..." là thành đạo chưa lâu, tức là bảy ngày thứ hai vậy. Lại có người nói tám hội như trước, hội thứ chín thuyết vào thời khác. Tan Sớ phá bỏ cách giải thích của hai Sư trước rằng: "Ngày thứ bảy chỉ thuyết về Thập Địa, cho nên biết chắc chắn thuộc về bảy ngày thứ hai. Nếu dựa theo hai kinh Thâm Mật-Phổ Diệu, thì ngày thứ bảy ở tại Lộc Uyển thuyết về Tam Thừa. Tứ Phần Luật nói bảy ngày thứ sáu. Kinh Hưng Khởi Hạnh phân định là bảy ngày thứ bảy. Ngũ Phần Luật nói ngày thứ bảy. Trí Luận nói năm mươi bảy ngày. Kinh Thập Nhị Du nói một năm mới bắt đầu thuyết pháp. Kinh Quá Khứ Nhân Quả nói: "Bảy ngày thứ nhất tư duy về pháp mà mình chứng đạt rất vi diệu không có ai có năng lực tiếp nhận, bảy ngày thứ hai tư duy về ba căn Thượng-Trung-Hạ, bảy

ngày thứ ba tư duy rằng ai thích hợp để nghe pháp, liền đến Ba La Nại thuyết về Tứ Đế cho năm người”. Tiểu Vân Pháp Hoa Sớ nói: “Hai mươi mốt ngày đã thuyết về Pháp Hoa”, dẫn ra đoạn sau Túc Vương Hoa Trí Phật ở dưới cội cây Bồ-đề bảy báu thuyết về kinh Pháp Hoa, nay Đức Phật cũng như vậy, sơ lược giống như kinh Nhân Quả. Nay ý Sư là Đức Phật ở địa vị Pháp thân dùng Phật nhãn quán xét thấu triệt tất cả, há chỉ có lưu lại lâu ở đạo tràng hai mươi mốt ngày thôi sao? Nay trình bày về hai mươi mốt ngày thì ý có những biểu hiện bày tỏ ba chu, bảy ngày thứ nhất tư duy về Pháp thuyết, bảy ngày thứ hai tư duy về Dụ thuyết, bảy ngày thứ ba tư duy về Nhân Duyên thuyết đều không có căn cơ cho nên dừng Đại mà thi thiết Tiểu. Đây là Thiên giáo dựa vào Viên giáo để nói. Nếu cùng dựa theo Đại thừa để nói, thì bảy ngày thứ nhất tư duy thuyết về Viên giáo, bảy ngày thứ hai tư duy muốn thuyết về Biệt giáo, bảy ngày thứ ba tư duy cần phải thuyết về Thông giáo, đều vì không có căn cơ cho nên dừng Đại mà thi thiết đối với Tam Tạng giáo. Tiếp trong phần giải thích, có hai: 1. Giải thích về Đốn; 2. Giải thích về Tiệm. Phần một trong giải thích về Đốn, có hai: Một. Chính thức giải thích về ý Đốn trước phẩm Phương Tiện; hai. Từ phẩm Tựa về sau là dẫn hai văn trợ giúp giải thích sau Đốn trình bày về Tiệm. Văn phần một là dựa theo căn cơ Đại thừa, tức là thời gian của Tịch Tràng; dựa theo căn cơ Tiểu thừatức là thời gian thành tựu rồi tư duy mà chưa tuyên thuyết. Văn phần hai phân làm hai: a. Dẫn ra hai văn; b. Từ “Như thử đẳng...” trở xuống là phân định về tướng lợi ích khác nhau. Phần (a) lại có hai: Đầu là dẫn Tựa văn, tiếp là dẫn Dũng Xuất. Phần đầu trong dẫn Tựa, có hai: Trước là dẫn Phật hiện tại, tiếp là dẫn Cổ Phật. Phần dẫn Dũng Xuất, như văn. Phần (b) trong đạt được lợi ích khác nhau, có hai: Đầu là thiết lập khác nhau, tức là hai Vị trước sau khác nhau; tiếp từ “Hà giả...” trở xuống là giải thích, lại phân làm năm: Thứ nhất dựa theo sở duyên; thứ hai từ “Như ngưu...” trở xuống là dựa theo Hoá Chủ; thứ ba từ “Tam giáo” trở xuống là dựa theo Giáo-Vị; thứ tư từ “Hựu ước...” trở xuống là dựa theo Hạnh; thứ năm từ “Dĩ thử...” trở xuống là ý kết luận. Thứ nhất trong phần dựa theo Cơ vốn có được hai tên gọi, Đại cho nên gọi là Đốn, Sơ cho nên gọi là Nhũ. Thứ hai trong phần dựa theo Hoá Chủ, có hai: Trước là ví dụ, tiếp là kết hợp. Cơ duyên tuy là hai, mà dựa theo Phật thì luôn luôn là Đốn, cho nên nói là vốn có ở Pháp thân. Thứ ba trong phần dựa theo Giáo, có hai: Đầu là chỉ dựa theo Hoa Nghiêm được tên gọi, tiếp từ “Ngũ vị...” trở xuống là đối chiếu Vị các Giáo khác được tên gọi là sai khác, cho nên đối với Tiệm-Bất định

gọi đó là Đốn, ở đầu bốn Vị cho nê lại gọi là Nhũ. Thứ tư trong phần dựa theo Hạnh, cũng từ những so sánh có được hai tên gọi, một là từ Lý cao nhất đã chứng đạt, có được tên gọi là Đề hồ; hai là có được tên gọi về Nhũ lại thuận theo hai nghĩa: 1. Bắt đầu Đại Hạnh; 2. Căn cơ Tiểu thừa chưa chuyển. Trước là nêu ra hai nghĩa, tiếp từ "Hả giả..." trở xuống là giải thích về tướng chưa chuyển của Tiểu thừa. Thứ năm là kết luận như văn. Tiếp là trong phần giải thích về phẩm Phương Tiện khai mở Tiệm, có hai: 1. Thuật về phẩm Phương Tiện; 2. Từ "Cố Niết-bàn..." trở xuống là dẫn Niết-bàn chứng minh. Văn phần một lại có hai: Một- Chính thức dẫn phẩm Phương Tiện; hai- Từ "Phi đản..." trở xuống là giải thích Cổ Phật giống như vậy, là dựa vào phần dẫn văn Tựa. Phần hai là văn Niết-bàn, có hai: Một. Dẫn về Pháp ví dụ; Hai. Từ "Tiệm cơ..." trở xuống là giải thích tên gọi của Vị. Sở dĩ nói không chọn lấy đậm nhạt, ấy chỉ là căn cơ Tiểu thừa như Nhũ vị ở Hoa Nghiêm, không phải là Lạc đậm đà đối với Hoa Nghiêm. Phần ba là kết luận chỉ ra như văn. Tiếp trong phần dẫn Vô lượng Nghĩa, có hai: 1. Dẫn văn; 2. Từ "Phật nhãn quán nhất thiết" trở xuống là giải thích ý kinh. Lại có hai: Một. Trình bày về trước Đại sau Tiểu; Hai. Từ "Nhược y..." trở xuống là trình bày về đầu Tiểu sau Đại. Phần một như văn. Trong văn phần hai có hai: a. Trình bày về ý trước Tiểu sau Đại; b. Tiếp từ "Thứ thuyết..." trở xuống là chính thức trình bày về Đại ở sau. Phần (a) lại có hai: Đầu là sơ lược nêu ra, tiếp từ "Sở dĩ..." trở xuống là giải thích. Phần (b) trong chính thức trình bày, lại có ba: Thứ nhất là Phương Đẳng; thứ hai là Bát-nhã; thứ ba là Pháp Hoa. Thứ nhất trong Phương Đẳng, lại có sáu: 1. Lược thuật về Đại Chỉ của Bộ; 2. Từ "Cố Thân Tử..." trở xuống là trình bày về người bị chỉ trích; 3. Từ "Nhiên Phương Đẳng..." trở xuống là trình bày về thời gian bị chỉ trích; 4. Từ "Hà giả..." trở xuống là trình bày về ý nhận chịu chỉ trích; 5. Từ "Tử tích..." trở xuống là trình bày về lợi ích của sự chỉ trách trách mắng; 6. Từ "Án Vô lượng nghĩa..." trở xuống là kết luận về Thời. Các văn này là cùng dựa vào đối chiếu Tiểu thừa và Bồ-tát độn căn để trình bày. Văn phần một, câu trước nói Tiểu thừa chỉ thiên về Thanh văn, câu sau nói Tam tạng bao gồm cả Bồ-tát. Văn phần hai, lại sơ lược nêu ra hai người, còn lại thì dựa theo ví dụ. Thiện Cát không hay biết mà bỏ bình bát, Thân Tử sợ hãi mà chối từ Hoa, lấy Không Trí làm chủ yếu đi vào đạo, cho nên dựa vào hai người này vì vậy trong Bát-nhã cũng thêm vào hai người này. Văn phần ba, sau khi đắc quả thì có sự chỉ trích trách mắng, lúc chỉ trích trách mắng lại nói là xưa kia, suy xét biết là cùng ở mười hai năm trước. Phần bốn như văn.

Văn phần năm, nếu như chưa đắc quả thì có đầy đủ phiền não, căn cơ Đại thừa lại phát sinh. Nếu như nhất định quở trách thì sợ Giáo không tiếp nhận sẽ có tổn hại mà không lợi ích gì, ở đây nói vậy chăng? Bởi vì trách mắng sau khi đắc quả, cho nên thành tựu hai lợi ích: Một là đắc quả, thành tựu lợi ích đối với Lạc; hai là chỉ trách quở trách, thành tựu lợi ích thuộc về Tô. Phần sáu như văn. Thứ hai trong phần trình bày về thuyết Bát-nhã, có hai: 1. Dẫn kinh sơ lược thiết lập; 2. Từ "Đại Phẩm..." trở xuống là giải thích ý kinh. Trong giải thích có bốn: Một. Sơ lược giải thích ý kinh; Hai. Từ "Hựu vân..." trở xuống là trình bày về giống nhau và sai khác trong Bộ; Ba. Từ "Đại Phẩm..." trở xuống là kết luận thành tựu theo thứ tự; Bốn. Từ "Phục ngôn..." trở xuống là kết luận về lợi ích. Phần một như văn. Văn phần hai, đầu là giống nhau, tiếp từ "Nhi ngôn..." trở xuống là sai khác, sai khác tức là Bất Cọng, đây là Bất Cọng Bát-nhã, cùng với Cọng của Nhị thừa mà nói. Lại phân thành hai nghĩa: 1. Dùng pháp giới làm Hoa Nghiêm; 2. Dùng thời gian dài nối thông cho đến về sau. Hai nghĩa cùng nối thông với nhau, vì vậy cả hai đều tồn tại, căn cơ Đại thừa thì Hoa Nghiêm không dừng lại, căn cơ Tiểu thừa thì các giáo theo thứ tự, vì vậy theo độn căn hãy còn giống như cách nhìn của Tiểu thừa. Phần ba, phần bốn như văn. Thứ ba là trình bày sau Bát,nhã thuyết về Pháp Hoa, cũng có hai: 1. Dẫn ra Giáo sơ lược thiết lập; 2. Giải thích. Trong giải thích có ba: Một. Trình bày ý thuyết về Đốn; Hai. Từ "Cố..." trở xuống là dẫn chứng về ý kết luận; Ba. Từ "Phục ngôn..." trở xuống là kết luận về lợi ích. Trong lợi ích có hai: a. Trình bày về cùng Vị với Niết-bàn; b. Từ "Hựu Đăng Minh..." trở xuống là trình bày về Hóa duyên không giống nhau cho nên có - không chẳng như nhau. Trong đó lại có bốn: thứ nhất giải thích; thứ hai ví dụ; thứ ba từ "Pháp Hoa..." trở xuống là dẫn chứng; thứ tư từ "Vấn..." trở xuống là liệu giản giải thích nghi ngờ. Hai phần đầu như văn. Thứ ba trong dẫn chứng, có hai: Trước là dẫn chứng, tiếp từ "Vi thử..." trở xuống là kết luận. Thứ tư trong liệu giản, đầu là hỏi như văn. Tiếp trong trả lời nói trong Đại Luận - Tu-bồ-đề lại hỏi tất định hay không tất định ấy, Đại Luận chín mươi ba trước tiên nêu ra kinh nói: "Tu-bồ-đề thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Bồ-tát Ma ha tát tất định hay không tất định? Đức Phật bảo với Tu-bồ-đề: Tất định chứ không phải là không tất định. Tu-bồ-đề thưa: Là tất định nơi nào, là Thanh văn ư, là Bích chi Phật ư? Đức Phật dạy: Không phải trong Nhị thừa đạo, mà là trong Phật đạo. Tu-bồ-đề lại thưa hỏi: Là sơ tâm Bồ-tát, hay là hậu tâm Bồ-tát? Đức Phật dạy: Sơ tâm và Bạc trí, đều là tất định" Tu-bồ-đề ở trong Pháp

Hoa đã nghe rằng các Bồ-tát được thọ ký cho nên đã tất định, nay lại tiếp tục thưa hỏi cho nên biết Tu-bồ-đề lại vì người chưa hội nhập mà thưa hỏi. Vì vậy biết sau Pháp Hoa lại thuyết về Bát-nhã là rõ ràng rồi. Bát-nhã không khác cho nên kết tập lại cùng làm một Bộ. Ba là dẫn Tín Giải tức tạm thời trải qua năm Thời, lại phân làm hai: Trước là dẫn chứng tiếp nhận năm Thời giáo; tiếp từ “Thử ngũ vị...” trở xuống là kết luận hai kinh cùng một Vị. Đầu nói là theo thứ tự ấy, Hoa Nghiêm ban đầu nói ở tại Bồ-đề đạo tràng mới thành tựu Chánh Giác, ở phần đầu trình bày rồi. Các Bộ Tiểu thừa tuy nói là mới thành tựu, tất nhiên là căn cơ thấy chỉ là ban đầu m,à thôi. Dựa vào phẩm Tín Giải cởi bỏ Diệu vướng vào thô cho nên biết là ở thứ hai. Kinh Đại Tập nói Như Lai thành đạo mới mười sáu năm; cho nên biết Phương Đẳng ở sau Lộc Uyển. Kinh Nhân Vương nói: Như Lai thành đạo hai mươi chín năm rồi thuyết Ma Ha Bát-nhã cho Ta, vì vậy biết Bát-nhã ở sau Phương Đẳng cũng biết là Nhân Vương ở sau Đại Phẩm. Pháp Hoa nói hơn bốn mươi năm, Đại Kinh nói lúc sắp diệt độ, nên biết rằng thứ tự có những chứng cứ rõ ràng. Do đó biết người xưa dùng Pháp Hoa làm Vị thứ tư đối chiếu với Bát-nhã, chỉ dùng Niết-bàn làm Vị thứ năm, thật là sai lầm! Văn tiếp theo lại có hai: 1. Trình bày hai kinh chung một Vị; 2. Từ “Nhiên nhị kinh...” trở xuống là dùng trí dấy khởi tất cả các tướng giống nhau để giải thích về Vị như nhau. Trong đó lại có hai: Một. Nêu ra; Hai. Từ “Như Pháp Hoa...” trở xuống là giải thích. Đầu tiên nói nhưng mà giáo của hai kinh có ý dấy khởi đều là giống nhau. Dấy khởi nghĩa là chính thức thuyết ra phần đầu, tất cả nghĩa là chính thức thuyết ra phần cuối; trong phần giải thích có hai: a. Chính thức trình bày về dấy khởi - toàn bộ giống nhau; b. Từ “Hựu Niết-bàn...” trở xuống là tiếp tục phân rõ. Văn phần (a) Pháp Hoa dùng hai môn Bổn - Tích làm hai phần trước - sau, trước thì khai mở Quyền - hiển bày Thật đoạn trừ Thanh văn, sau là trình bày về Bổn môn tăng theo đạo - giảm bớt sanh. Lại tiếp tục phân rõ trước đây khai mở Quyền vốn là Hóa Chủ thành Phật từ lâu xa. Niết-bàn Chánh Thuyết khai mở làm thành bốn đoạn: 1. Từ Phẩm Thuần Đà trở đi trình bày về Niết-bàn đoạn tuyệt ba Tu; 2. Từ phẩm Trường Thọ tiếp đến mười bốn phẩm là trình bày về nghĩa Niết-bàn; 3. Từ phẩm Hiện Bệnh tiếp theo năm phẩm là trình bày về hạnh Niết-bàn; 4. Từ phẩm Sư Tử Hống tiếp theo ba phẩm trình bày về dụng của Niết-bàn. Vì vậy biết đầu tiên đã đoạn tuyệt Thanh văn, sau đó chỉ trình bày đối với nghĩa dụng của Niết-bàn, cho nên hai kinh dấy khởi hoàn toàn giống nhau. Ba là trình bày về ý trong phần Bán-Mãn tác thành lẫn

nhau. Tạm thời gác lại ba giáo trước, đối với giáo pháp suốt một thời kỳ lại cần phải dùng hai nghĩa Bán-Mãn tác thành lẫn nhau, mới có thể loại dần tất cả chướng nạn trở ngại trong một thời kỳ. Ở nơi năm Vị tuy là như vậy nhưng nếu không luận về tác thành lẫn nhau thì đối với Lý chưa đạt đến điểm cuối cùng. Trong đó phân làm hai: 1. Trình bày về một mình Dụng sẽ phát sinh trở ngại; 2. Từ "Kim Minh..." trở xuống là chính thức trình bày về tác thành lẫn nhau. Trong văn phần một nói nếu như dứt khoát sử dụng năm Vị, thì hãy còn giống như Sư Nam tông không có Tuệ-phương tiện, bởi vì tuy có phương tiện mà không có Phật tuệ, cho nên gọi là ràng buộc. Nếu như dứt khoát sử dụng Bán-Mãn, thì hãy còn như Sư Bắc tông không có phương tiện-tuệ, bởi vì tuy có Phật tuệ mà không có phương tiện, cho nên tuệ gọi là ràng buộc. Tại vì sao? Bởi vì nếu như lấy Lộc Uyển làm Bán Tự giáo, tiếp về sau đều là Mãn Tự Giáo, thì trong Mãn Tự Giáo chỉ có thể dựa theo một phạm vi của Thật, mà lạc mất đi đối với Quyền. Bởi vì người khác trình bày về Mãn Tự Giáo, không phân chia Quyền-Thật, cho nên nay thuận theo xưa kia đã từng có, chỉ có thể gọi là Thật mà mất đi lợi ích của Sanh Tô và Thục Tô, cùng Nhị thừa hai giáo trong Sanh Tô-Thục Tô, và Bồ-tát mới đi vào trong hai giáo vì vậy trong Mãn Tự Giáo chỉ đạt được đối với Thật. Phần hai trong chính thức trình bày thì ý không phải như vậy, cùng làm thành lợi ích cho nhau, năm Vị là cùng nhau tiến thẳng lên, từng vị từng vị có Bán-Mãn tác thành lẫn nhau, lại đối với từng Vị từng Vị đều có Bí mật, cho đến Bất định. Vậy thì Tuệ đạt được phương tiện vốn là Tuệ Giải thoát, phương tiện đạt được Tuệ thì phương tiện Giải thoát, Quyền-Thật cùng qua lại, ở đây rõ ràng rồi. Trong đó lại có hai: Một. Sơ lược trình bày về xa rời sai lầm; Hai. Từ "Nhược Hoa Nghiêm..." trở xuống là chính thức phân định. Trong văn phần một nói là không xa rời nhau ấy, là Bán-Mãn trái ngược nhau, có khai mở có hợp lại. Nay năm Vị theo thứ tự của Sư, chỉ dùng Đại Kinh là có những bằng cớ, nhưng ý của các Giáo phân tán ở các Kinh, văn của Đại Kinh chỉ sơ lược kết luận nêu ra các giáo trước mà thôi. Phần hai là chính thức phân định, lại có hai: a. Chính thức phân định; b. Từ "Như Lai..." trở xuống là trình bày về công năng của Bán-Mãn. Vậy thì ý tác thành lẫn nhau của Sư này, không giống với người xưa là có nguyên do. Trong văn phần (a), nói là Đốn-Mãn... ấy, trong Hoa Nghiêm đích thực ngăn cách Tiểu trình bày về Đại, ở phần đầu của kinh ấy, vĩnh viễn không có Thanh văn, cho nên nói là chỉ có Mãn. Bốn Vị sau, hoặc là đơn độc-hoặc là kềm cặp, có thể dùng ý biết được. Vì vậy không giống như người xưa đã phân định,

huống là theo thứ tự, mãi mãi khác với người khác. Trong phần (b) là công năng, có hai: Đầu là nêu ra Hóa Chủ ngợi khen, tiếp là thuật về Thanh văn lãnh hội. Bốn là trong phần trình bày về Hợp, Bất Hợp, có hai: 1. Tổng quát trình bày về ý hướng đến; 2. Từ “Nhược Hoa Nghiêm...” trở xuống là chính thức trình bày về Hợp, Bất Hợp. Lại phân làm hai: Một. Chính thức giải thích; Hai. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ. Văn phần một có ba: a. Trình bày về năm Vị có Hợp, Không Hợp, ba Vị trước không Hợp, Bát-nhã có Hợp, Không Hợp, Pháp Hoa luôn luôn Hợp, Hợp là tên gọi khác của Hội ấy vậy; b. Từ “Tự Lộc Uyển” trở xuống là trình bày về lý do Hợp, Bất Hợp; c. Từ “Tổng tựu...” trở xuống là bốn câu phân biệt về tướng Hợp, Bất Hợp. Trong văn phần (a) nói phần sau... ấy, theo kinh Bất Tư Nghị Cảnh Giới nói: “Xá-lợi-tử cùng năm trăm Thanh văn đều là Bát Bồ tát ở địa vị cuối cùng của phương khác, cho nên nay ở tại Thệ Đa Lâm này tụ hội dấu tích thị hiện Thanh văn”. Dựa vào kinh Hoa Nghiêm: “Lúc Văn Thù Sư Lợi từ Thệ Đa Lâm đi ra, Xá-lợi-phất nói với năm trăm Thanh văn rằng: Các ông hãy nhìn tướng hảo oai nghi của Văn Thù Sư Lợi...” quán sát trong kinh ấy thì từ ngữ của Xá-lợi-phất hình như đã nghe về các pháp Đại thừa từ đầu đến cuối. Như vào lúc ở pháp hội Phương Đẳng Bát-nhã, chưa có thể giác ngộ cho nên trạng thì lúc ấy giống như câm điếc. Dùng phần sau mà nói, thời gian vẫn xa cách vời vợi, cũng có thể nói không ở trước Lộc Uyển, nay tạm thời phân định là thời gian của hội Hoa Nghiêm. Trong văn phần (b) có hai: Đầu là trình bày chung về nôi chốn của Tam Thừa được hội tụ; tiếp là tách biệt hiển bày về nơi chốn của Thanh văn được hội tụ. Văn phần đầu lại có hai: Trước là trình bày ở Pháp Hoa; tiếp là trình bày ở Niết-bàn. Hai văn đều có hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn chứng. Trong văn phần tiếp là tách biệt hiển bày Thanh văn, có hai: Trước là nêu ra hai giáo; tiếp là giải thích hai giáo. Trong giải thích có hai: Đầu là Bí mật, sau là hiển lộ. Trong phần đầu là Bí mật dùng Đề nghĩa là so sánh đưa ra ba Thời, văn này có thể dùng chung đứng đầu tất cả. Tiếp trong phần trình bày về hiển lộ, có ba: Thứ nhất là luận về người chưa tiến vào địa vị tùy theo nơi chốn đều được tiến vào, ý nói những người này không chuyên vào Pháp Hoa, chứ không nói là hoàn toàn không đến Pháp Hoa; thứ hai là trình bày về trú trong quả vị không vượt qua Pháp Hoa; thứ ba từ “Vị nhập vị...” trở xuống trình bày về hạn thượng mạn trong Pháp Hoa đi đến Niết-bàn. Trong văn thứ hai nói tin tưởng chân thành, ấy là người tiến vào địa vị. Giả sử đến Pháp Hoa mà không chịu hợp lại, ấy đích thực là văn thúc bách chân thành. Văn nói:

Nếu như có người thật sự đạt được A-la-hán mà không tin pháp này thì điều như vậy thật vô lý. Nên biết rằng không phù hợp tức là không tin tưởng, không tin tưởng cho nên gọi là không thật sự đạt được. Vì vậy nói rằng không phù hợp thì trở thành tăng thượng mạn, người thượng mạn thật sự không thể vào được, người được tiến vào không phải là tăng thượng mạn. Trong văn thứ ba năm nói ngàn người đứng dậy rời xa, ấy là ở nơi hội Niết-bàn vừa mới được đi vào Diệu. Còn trong phẩm Thí Dụ, Kinh Đại Anh Lạc: "Lại có năm ngàn Bồ tát nghe Đức Phật thuyết về công đức pháp thân của Như Lai, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đi vòng quanh Đức Phật ba vòng rồi lùi lại, Mục Liên thưa hỏi Đức Phật: Những Đại sĩ này tu Bồ tát đạo, đã tiến vào kho tạng Chánh Pháp của Như Lai, trong hạnh vượt quá Nhị thừa, tại sao nghe thuyết về nghĩa sâu xa của ba thân, không thể tiếp nhận mà lại rút lui vậy? Đức Phật dạy: Này người thiện nam! Người này nghe thuyết về pháp này, máu nóng lưu chuyển lên mặt, tại vì sao? Bởi vì Vô lượng kiếp luôn luôn phỉ báng nhận chịu tội lỗi. Năm ngàn Bồ tát này, từ quá khứ ở nơi hằng sa Đức Phật, tu lục độ dấy lên ý tưởng đắm trước, có tâm hối hận xin ra thoái chuyển, nên phải trải qua nhiều kiếp chịu khó chịu khổ, ngàn Đức Phật quá khứ hãy còn độ không được. Vị Thượng Thủ ấy tên gọi Dũng Trí, tuy là tu Bồ tát đạo, mong muốn được thành Phật nhưng không thể được, như người muốn làm nhà ở giữa hư không". Đã phát tâm Bồ-đề tu hạnh lục độ, mà có đắm trước, có tâm hối hận, có thoái chuyển, tuy nghe về ba thân mà hãy còn từ chỗ ngồi đứng dậy đi ra, huống là những Thanh văn tăng thượng mạn chưa từng tiến vào địa vị ấy, là văn từ áp chế của Bộ Phương Đẳng, cho nên nói là ngàn Đức Phật quá khứ. Nếu như thật sự nói về người này ở trong Niết-bàn hãy còn đã được đi vào. Trong phần (c) là bốn câu phân biệt, câu thứ nhất nói Hoa Nghiêm Tam Tạng chẳng phải hợp, chẳng phải không hợp ấy, Hoa Nghiêm kèm theo Biệt gọi là chẳng phải hợp; đã thuần là Đại thông cùng với Tiểu gộp lại, thì không giống như Phương Đẳng Bát-nhã, gọi là chẳng phải không hợp. Tam Tạng thuần là Tiểu không hợp vào Đại, gọi là chẳng phải hợp; đã thuần là Tiểu thì không cùng với Đại gộp lại, không giống như Phương Đẳng Bát-nhã gộp lại so sánh mà nói gọi là chẳng phải không hợp. Niết-bàn cũng hợp, cũng không hợp ấy, vốn không trú vào Tiểu gọi là cũng hợp; vẫn giữ lại phương tiện gọi là cũng không hợp những câu còn lại có thể biết. Tiếp theo là giải thích nghi ngờ, như văn. Tiếp trong phần liệu giản: Nêu ra chương mục, giải thích. Trong giải thích có hai: 1. Giải thích; 2. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ. Phần một lại có hai: Một.

Sơ lược thiết lập; Hai. Giải thích. Trong giải thích, đầu là trình bày về 4 Vị trước nối thông với nhau, tiếp từ “Nhược Niết-bàn...” trở xuống là trình bày về Niết-bàn, Pháp Hoa nối thông cho đến trước. Văn phần đầu tự phân bốn. Thứ nhất trong phần trình bày về Hoa Nghiêm có hai: 1. Dẫn kinh giải thích; 2. So sánh kết luận. Văn phần một lại có hai: Một. Trình bày nối thông đến hai kinh; Hai. Trình bày nối thông đến Niết-bàn. Văn phần một nói là hai kinh ấy, là Bát-nhã và Pháp Hoa, bởi vì Bát-nhã được gọi là Hoa Nghiêm cho nên Phật Tuệ trong Pháp Hoa không khác ban đầu. Phần hai là nối thông đến Niết-bàn, phân làm hai: a. Chính thức dẫn kinh; b. Từ “Phù nhật...” trở xuống là thuật về ý. Văn phần (a), kinh ấy đã có nói là “Trú thế gian Vô lượng kiếp, lại thấy Báo thân ở Liên Hoa tạng hải thuyết về Tâm địa pháp môn...” vì vậy biết Hoa Nghiêm đến Niết-bàn về sau, dùng Tượng Pháp ấy giải quyết nghi ngờ kết luận về Niết-bàn. Phần (b) là thuật lại ý, là lúc mới xuất hiện trước tiên soi chiếu đã đặc biệt có được tên gọi là Đốn, ánh sáng rực rỡ còn lại chỉ một mình đạt tới cùng với sự soi chiếu trước tiên có gì sai khác? Bởi vì trước sau đều soi chiếu núi cao, núi cao không khác nhau thì Thể soi chiếu không có gì khác biệt. Vì vậy trước sau đều đều là Hoa Nghiêm. Phần hai là so sánh kết luận có thể biết. Tiếp từ “Nhược tu...” trở xuống là Lạc vị nối thông về sau, lại phân thành bốn: 1. Sơ lược thiết lập; 2. Từ “Hà giả...” trở xuống là chứng thành; 3. Từ “Thích Luận...” trở xuống là dùng kết tập để chứng minh thành tựu; 4. Từ “Đương tri...” trở xuống là tổng kết. Văn tiếp theo ấy là hai người tuy ở tại Pháp Hoa được thọ ký, mà sau này hãy còn làm thành duyên kết giới của Tam Tạng, cho nên biết Tam Tạngđến sau. Nói Ca Lưu Đà Ni là, “bởi vì đi vào làng xóm không phải lúc nên đã làm cho mọi người nghi ngờ mà bị đánh chết chôn vùi trong phân ngựa. Đức Phật khiến các Tỳ kheo tìm kiếm mãi không thấy, mà từ trong phân ngựa xuất hiện liền đi vào liệt độ. Vì vậy Đức Phật chế định: Đi vào làng xóm hợp thời”. Văn ở Niết-bàn, cho nên biết Niết-bàn, cho nên biết Niết-bàn cùng kết tập lại thành Tạng giáo Tiểu thừa. Lại như “Thân Tử ở trong Pháp Hoa mà làm người chịu trách nhiệm thưa thỉnh, đến khi diệt độ rồi Đế Thích cúng dường xong thu lấy ba y giao cho Sa Di, Sa Di giữ gìn ba y của Hòa Thượng tôn kính như Đức Phật; Đế Thích đem sự việc thưa với Đức Phật, nếu như có người đã nói thì nên thọ trì, trước tiên hãy đến nơi A Nan hỏi xem, A Nan cùng đi đến nơi Đức Phật. Đức Phật hỏi: Giới thân Hòa Thượng của ông có diệt không? Thưa rằng: Không diệt! Thậm chí Giải thoát tri kiến thân có diệt không? Thưa rằng: Không diệt! A Nan thưa: Hòa Thượng

luôn luôn thuyết pháp giáo hóa Vô Ngã cho nên ghi nhớ như vậy mà thôi. Đức Phật dạy: Dừng lại, dừng lại A Nan! Chư Phật quá khứ có thể không phải là diệt chăng, mà năm phần không diệt, thì ưu sầu ở nơi nào vậy?" tuy nói rằng năm phần không diệt, mà chung quy là ý trong Tiểu thừa, cho nên Tam Tạng là đến sau. Nên biết rằng Thanh văn tuy được thọ ký, mà căn cứ Tiểu thừa chưa giác ngộ, thì cuối cùng tự mình thấy là Tiểu thừa. Duyên diệt độ của Xá-lợi-phất, dẫn ra từ Tăng Nhất A Hàm thứ chín. Trong phần ba là Phương Đẳng đến sau, có hai: 1. Thiết lập; 2. Từ "Hà giả..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai: Giải thích và kết luận. Trong giải thích nói rằng Đà-la-ni vân, ấy là kinh Phương Đẳng Đà-la-ni quyển hạ nói: "Văn Thù Sư Lợi nói: Nay mình không biết gì về nơi thú hướng của nghĩa Đại Đà-la-ni này! Nghĩ rồi thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Như trước đã nói, trước đây ở vương thành đã thọ ký cho Thanh văn, nay lại ở Xá Vệ quốc thọ ký cho Thanh văn, xưa ở Bà La Nại thọ ký cho Thanh văn, nay con có phần nghi ngờ, muốn có sự thỉnh cầu thưa hỏi, chỉ mong Đức Phật cho phép con thưa hỏi! Xá-lợi-phất hỏi Văn Thù Sư Lợi: Đức Thế Tôn thọ ký, không bao lâu sẽ đạt được Bồ-đề, mỗi người ở một thế giới, như Đức Thế Tôn bây giờ. Đức Thế Tôn không giả dối, lời Ngài dạy là chân thật, cho nên có thể thọ ký cho chúng ta lần thứ hai, thứ ba, chắc chắn sẽ giống như Thích Ca Mâu Ni". Nói đến Pháp Hoa về sau, tức là chỉ cho Phương Đẳng ở sau Pháp Hoa. Văn sau kinh ấy lại nói: "Xá-lợi-phất nghe Văn Thù được thọ ký, hỏi Văn Thù Sư Lợi rằng: Ý ông nghĩ thế nào? Văn Thù Sư Lợi nói với Xá-lợi-phất: Ý ông nghĩ thế nào? Giống như cây khô, lại đơm hoa kết trái phải không? Cũng giống như nước trên núi chảy xuống, trở về lại nơi ban đầu hay không? Đã vỡ ra vẫn hợp lại được không? Hạt giống cháy đen có nảy mầm hay không? Xá-lợi-phất nói: không thể nào! Văn Thù nói: Nếu như không thể nào có được, thì tại sao hỏi tôi được thọ ký có hoan hỷ hay không? Thọ ký không có hình, không có tướng, không có ngôn ngữ diễn tả, không có quá khứ, vị lai, giống như ngựa hoang, quán xét như vậy mới gọi là được thọ ký". Văn này là Văn Thù Sư Lợi phá bỏ tướng được thọ ký của Xá-lợi-phất, cũng giống như chỉ trích chê bai, vẫn giống như Bát-nhã, cũng có thể nói rằng Bát-nhã thuộc về ý trước vậy. Bốn là trong phần trình bày về Bát-nhã, có hai: 1. Thiết lập; 2. Từ "Hà giả..." trở xuốnglà giải thích. Trong giải thích có hai: Văn phần đầu là chính thức dẫn kinh để giải thích; tiếp từ "Hựu Thích Luận..." trở xuống là dẫn sự việc dẫn chứng. Tiếp theo là trình bày từ sau đến trước, phân làm hai: Trước là

Niết-bàn, tiếp là Pháp Hoa. Văn phần trước có hai: 1. Thiết lập; 2. Giải thích. Trong giải thích có hai: Một. Dựa vào đạo lý; Hai. Từ "Đại Kinh..." trở xuống là dẫn chứng. Tiếp trong Pháp Hoa có hai: 1. Phân thành hiển lộ và Bí mật; 2. Kết luận. Nói rằng thọ ký chung, ấy là ý Đức Phật thọ ký không che đậy, Tiểu thừa vì tình chấp ngăn cách tự nhiên không có hy vọng đạt được, huống là dựa theo Bí mật đã thọ ký cho Nhị thừa ư? Dựa vào đây để luận chung cho đến Lộc Uyển. Tiếp trong phần giải thích nghi ngờ nói rằng Biệt giáo lại có bốn loại ấy, Thập Trú Biệt giáo tu tập Sanh - Vô Sanh, Thập Hạnh Biệt giáo tu tập hướng về Vô lượng, Thập Hướng Biệt giáo tu tập đối với Vô tác, Đăng Địa Biệt giáo chứng được Vô tác, cho nên nói là bốn loại. Lại trong Thập Hạnh luyện tập các pháp của Phật, luyện tập đầy đủ đối với một loại mười sáu môn, cũng gọi là bốn.

Hỏi: Trú lấy sự luyện tập làm thành tám, tại sao trong Hạnh lại luyện tập thành mười sáu?

Đáp: Trước là sự Tự Hành tùy theo sử dụng một môn, sau là Hóa Tha vì vậy cho nên trong Hạnh lại luyện tập tám môn, do đó mười sáu môn, đều cần phải luyện tập rộng ra. Hai là trong phần lợi ích và không lợi ích: Trước là nói về ý; tiếp là phân ra giải thích về mức độ đậm, nhạt ấy. Phần trước dựa theo chọn lấy bên Dụng, phân làm hai: 1. Giải thích; 2. Từ "Bất khả..." trở xuống là kết luận. Văn phần một có hai, đó là thí dụ và hợp lại. Văn phần hai có hai: Một. Dùng thí dụ để kết luận; Hai. Từ "Thiểu phần..." trở xuống là trình bày về ý thí dụ. Văn phần một cũng có hai: a. Thí dụ; b. Hợp lại. Phần (b) lại có hai: Đầu là chính thức hợp lại; tiếp từ "Ư thiểu..." trở xuống là dùng thí dụ thuận theo hợp lại. Phần hai trong ý thí dụ, nói là thiểu phần thí dụ không thể nào theo đuổi đầy đủ, ấy là lấy Hoa Nghiêm làm Nhũ, chỉ chọn lấy cơ duyên phát sinh chưa có thể đi vào Đại, lại ở đầu tiên trong năm vị mà nói, vì vậy Hoa Nghiêm phân biệt dụ cho Vị thứ nhất, mà chưa được đi vào Đốn của Hoa Nghiêm, và hai giáo Biệt - Viên cùng có tướng của năm vị theo thứ tự, lại có Bất định và Bí mật như nhau. Tiếp trong phần giản lược dựa theo ví dụ Lương Y, có hai: 1. Thí dụ; 2. Từ "Phật diệc như thị..." trở xuống là hợp lại; 3. Từ "Nhược thủ..." trở xuống là kết luận. Trong kết luận có hai: Một. Kết luận về ý mở ra và rút lại; Hai. Từ "Thử thủ..." trở xuống là kết luận về ý dùng thí dụ. Không dùng Vị đậm làm Nhũ, vị nhạt làm Lạc, cho nên biết tự nhiên dựa theo thứ tự phát sanh lẫn nhau làm thí dụ; hoàn toàn dùng ở ban đầu cho nên giống như Nhụ, rút lại sử dụng ở sau cho nên giống như Lạc. Trong phần ba

dựa theo người thực hành, có hai: 1. Chính thức giải thích; 2. Trải qua hỏi đáp liệu giản. Phần một lại có hai: Một. Chính thức dựa theo người thực hành Tiểu thừa có được tên gọi khác nhau; Hai. Từ "Hành nhân..." trở xuống là ý kết luận khác nhau. Phần hai trong hỏi đáp, có hai: Một, Hỏi; Hai, Đáp. Trong đáp phân làm ba: Tức là Đốn - Tiệm và Bất định. Phần (a) là Đốn, phần (b) từ "Tự hữu..." trở xuống là Tiệm, phần (c) từ "Tự hữu lợi căn..." trở xuống là Bất định. Văn ba phần đều có hai: Trước là giải thích, tiếp là dẫn Đại Kinh. Bởi vì dựa vào ba ví dụ khác nhau, Vị tiếp nhận cũng nhiều ít không như nhau. Đây chính là nghĩa thích hợp với ba, chứ không phải là dựa theo Hành mà luận về ba. Tại vì sao? Bởi vì giống như người Nhị thừa đến Đề hồ thì cũng có thể gọi là Đốn. Như trong Bất định nói là Kiến Tánh cùng là nghĩa về Đốn. Dựa vào ban đầu hỏi rằng Vị tiếp nhận nhiều ít, vì vậy trong trả lời vẫn dựa vào Giáo Tướng đưa ra ba ý này. Nói là trải qua hai Vị cho đến bốn Vị ấy, đến Vị thứ hai thì lập tức Kiến Tánh, cho nên nói là hai vị, ba, bốn cũng như vậy. Trong phần thứ ba trải qua các Giáo, có hai: 1. Tổng kết dùng năm vị so sánh phàm phu và bốn Giáo; 2. Mỗi một Giáo đều có đủ năm vị. Văn phần một có hai: Một. Dẫn kinh; Hai. Giải thích thí dụ. Trong mỗi một Giáo có đủ năm vị, trước là sơ lược nêu ra, tiếp là giải thích tất cả, văn tự phân làm bốn, đầy đủ như trong Chỉ Quán thứ ba ghi lại. Trong mỗi một Giáo đều có ba loại Đốn.Tiệm và Bất định, vậy thì không những tên gọi năm vị nối thông với nhau mà ba Giáo cũng đâu có gì vướng mắc ngăn ngại? Siêu quả Bất định ấy, trong mỗi một Giáo đã cùng sử dụng thí dụ của năm vị, để thí dụ cho Tiệm. Nếu như phát khởi tập khí vốn có không trải qua năm vị, mà có thể lập tức vược lên trên thì gọi đó là Đốn. Tùy theo sự phát khởi không giống nhau thì gọi là Bất định. Nếu như vậy, Bồ tát Thông - Biệt tại sao lại gọi là nghĩa của vượt lên trên quả?

Đáp: Giáo đạo không có vượt lên trên nhưng Chứng đạo cũng có, vì vậy bốn Giáo đều có Tiệm. Đốn và Bất định của bốn Giáo như nhau. Trong Viên giáo, văn thứ nhất là Đốn, thứ hai từ "Vô sai nhi sai" trở đi là Tiệm, thứ ba từ "Tùng Phật..." trở đi là Bất định. Trong Tiệm nói dựa theo danh tự đến cứu cánh tức phân định năm vị phát sanh lẫn nhau ấy, là chỉ dùng năm Tức theo thứ tự so sánh với năm vị. Thứ ba nói từ Phật phát sinh mười hai bộ giáo. Phát khởi Bất định. Tức là Bất định giáo trong Đốn vậy, cũng có lúc vược lên trên địa vị lấy làm Đốn trong Viên. Nói là có thể dựa theo bốn thiện căn... ấy, là năm phẩm ngoại phàm, chưa có thể gọi là phát khởi, cần phải dùng đoạn trừ Hoặc theo mức độ

cao thấp mà phân định địa vị. Nên nói rằng: Tín thứ nhất như Nhũ, Tín thứ hai đến Tín thứ bảy như Lạc, Tín thứ tám - chín - mười như Sanh Tô - Thục Tô. Bắt đầu từ Trú thứ nhất, cuối cùng đến Diệu Giác, cùng giống như Đề hồ; dựa theo năm vị này lại luận về Bất định. Tiếp trong phần tăng số trình bày về Giáo, sở dĩ thiết lập môn này, ấy là đích thực nói rằng Giáo môn tuy nhiều, nhưng không ra ngoài thể thức thuận theo Thật để khai mở Quyền, thuận theo Quyền để kết hợp Thật. Dùng thể thức này biết tất cả Giáo môn, Đại ý có thể hiểu. Trong đó tự có hai: 1. Tích; 2. Bổn. Trong phần một là Tích, có ba: Một. Chính thức trình bày về khai hợp; Hai. Tổng kết. Phần một lại có hai: a. Từ Đại nhất để khai mở các nhất; b. Từ Đại nhất để khai mở Tiểu nhất đều là trước khai mở, sau hợp lại. Đều nói là Nhất Thừa ấy, đề chọn lấy Đại thừa trong bốn Giáo, cho nên nói cùng mong cầu Phật quả. Vốn nói là Bổn ấy, tức là Nhất thừa Viên giáo. Tiếp trong hai pháp, có hai: Một. Trình bày về khai hợp; Hai. Tổng kết. Tiếp trong ba pháp, chỉ đưa ra hai loại ba pháp, cũng cần phải luận về tướng khai hợp, văn tóm lược có thể thấy. Tiếp là hai loại bốn pháp, như văn. Tiếp trong năm pháp, cũng có hai loại khác nhau, trong năm cũng có năm pháp của hai loại dọc, ngang, đầu là nêu ra hai loại năm pháp, tiếp là chỉ ra khai hợp. Tiếp trong sáu pháp chỉ có một loại. Vẫn nêu ra bảy, tám pháp, trong đó đầu là nêu ra, tiếp từ “Sơ khai...” trở xuống là nêu ra tướng khai hợp. Tiếp là hai pháp bảy, tám ấy, đối với pháp tướng luận về khai hợp, khai mở thì trở thành tám, hợp lại thì trở thành bảy. tiếp theo trong Bổn Môn ấy, ví dụ đối với Tích Môn, lại phân làm ba: 1. Nêu ra; 2. Thiết lập ba loại pháp tướng của Bổn Môn, nghĩa là cũng có Đốn, Tiệm và Bất định; 3. Chính thức trình bày về khai hợp. Tiếp lại có hai: 1. Cùng nêu ra Bổn thuận theo một pháp giới Phật, khai mở thành Vô lượng chủng loại hình thể; 2. Kết luận về những chủng loại hình thể này, không ra ngoài ba pháp Đốn - Tiệm và Bất định. Tiếp trong phần chính thức khai hợp gần nhưhướng vào Tích, Bổn chỉ là pháp của các loại khai hợp này, ở lâu trong Bổn cho nên đã thành Bổn, thể lệ thích ứng có thể hiểu rõ, muốn làm cho dễ thấy vì vậy lại trình bày về điều ấy, chỉ là Bổn mới thành đạo làm thành sữ thi thiết giáo hóa này mà thôi. Thứ nhất trong một pháp cũng trước là khai hợp - tiếp là kết luận. Trong phần dựa theo hai pháp luận về khai hợp vốn là Như Lai Tạng ấy, chính là lý Chánh Thể Nhất Thật của Pháp Hoa, cho nên gọi là Tạng. Trong Thật Lý có đầy đủ pháp của Đồng Thể Quyền Thật gọi là Bán, Mãn, chúng sanh không hiểu vì thế khai mở đưa ra Mãn kèm theo Bán. Như Bát-nhã Bộ đối chiếu với Bán của Nhị thừa

để trình bày về Mãn, lại cũng không hiểu, vì vậy lại khai mở Mãn phá bỏ Bán, gọi là Phương Đẳng Bộ. Tất cả những pháp đã nói về Đại phần lớn là phá bỏ Nhị thừa, lại cũng không hiểu, tiếp tục khai mở một mình Bán gọi là Lộc Uyển Giáo. Vốn nói là hai ấy, là dựa vào thiết lập tên gọi của Bán, cho đến các Bộ Pháp Hoa, Niết-bàn thuyết về ý Giáo, mới gọi là Bán. Lộc Uyển chỉ có Tiểu, cho nên vĩnh viễn không thiết lập tên gọi của Bán Giáo. Phương Đẳng công kích gạt bỏ Tiểu thừa không có phần, sao lại có Bán Giáo? Bát-nhã giao cho tài sản hãy còn không có hy vọng đạt được, giống như thuộc về người khác cũng không thể gọi là Bán Giáo. Như chữ Bán của thế gian có thể trợ giúp thành tựu Mãn cho nên gọi là Bán, nay dùng Bán này mà so sánh với Mãn cho nên cũng gọi là Bán. Đây là thuận theo hai loại Bất Tư Nghị, hai loại Bất Tư Nghị. Nay hợp lại hai loại Bất Tư Nghị, quy về hai loại Bất Tư Nghị, hai loại Bất Tư Nghị thuần túy một vị Đề hồ như nhau.

Từ "Ký giả tư lục dị đồng" trở xuống là Chương An ghi chép lẫn lộn tùy theo những gì mình nghe khác nhau, không liên quan đến sự ghi chép những điều Đại sư thuyết giảng, do đó không dựa vào văn. Tiếp theo cũng không có sâu, cạn, trong đó phân làm hai: 1. Ghi lại xen lẫn những điều nghe nơi khác; 2. Từ "Duy văn..." trở xuống là thuật lại về mình suy ra Đại sư kết thúc phần trước phát sinh phần sau. Văn phần một phân làm bốn: Một. Liệu giản Bát-nhã và Pháp Hoa để phân rõ đồng, dị; Hai. Trình bày về ly, hợp trong các tạng kinh, luận; Ba. Trình bày về danh nghĩa của bốn Giáo dựa vào; Bốn. Phá bỏ năm Thời bảy bậc khác nhau của người xưa. Văn phần một có hai: a. Vấn nạn; b. Từ "Hữu nhân..." trở xuống kết hợp tất cả. Văn phần (a), đầu là nêu ra kinh văn từ đầu đến cuối, tiếp là kết luận hỏi rằng ba loại này sao nói là nối thông, một là dựa vào sự thông hiểu về Tông rất rõ ràng hình như Bát-nhã hơn hẳn Pháp Hoa, hai là dựa vào quyển thứ nhất trăm thì Pháp Hoa hơn hẳn Bát-nhã, ba là chỉ do tên gọi khác nhau thì hình như hai kinh giống nhau. Một luận ba văn hình như trái ngược nhau sao nói là kết hợp thông suốt? Văn phần (b) là trong phần kết hợp tất cả, chỉ kết hợp hai phần trước chứ không kết hợp phần ba, bởi vì kết hợp hai phần trước cho nên biết rõ là đồng, dị. Ở trong hai phần trước, đầu là kết hợp Bát-nhã thù thắng, tiếp là kết hợp Pháp Hoa thù thắng. Văn phần đầu có hai: 1. Dẫn người khác kết hợp; 2. Trình bày về nơi này kết hợp. Phần một là trong phần người khác kết hợp, có hai: Một, Kết hợp; Hai, Hỏi đáp giải thích nghi ngờ. Văn phần một có ba: a. Nghĩa về thiết lập hai tuệ; b. Từ "Hựu Bát-nhã..." trở xuống là dẫn chứng; c. Từ "Thiện chúng

kinh...” trở xuống là kết luận về thù thắng. Phần (a) lại có hai: Trước là thiết lập; tiếp từ “Bát-nhã...” trở xuống là kết luận. Trong kết luận nói nghĩa là trình bày nhiều về hai Tuệ này, ấy nghĩa là tự phù hợp với Vô Tướng và hóa độ chúng sanh, tự hành là Thật, hóa độ chúng sanh là Quyền. Bát-nhã trình bày nhiều về hai Tuệ Quyền, Thật, đây chính là nối thông còn chưa đủ để nói rõ đối với Bát-nhã là thù thắng. Phần (b) trong dẫn chứng, trước là dẫn ra ý Đệ nhất nghĩa Tất đàn, tiếp là dùng một Bộ để trình bày về hai Tuệ, cùng với ý vấn nạn như nhau mà ý này chưa bày rõ. Tiếp trong phần giải thích nghi ngờ, hỏi như văn, trả lời Đại Phẩm ban đầu chỉ trình bày về hai Tuệ này cho nên có được tên gọi mà thôi. Từ “Kim vị...” trở đi là Chương An phá trừ, trước là mở rộng nói vẫn là văn Đại Luận ấy, ba văn trước đã có trái ngược nhau, vẫn dẫn lời trong Luận sao gọi là kết hợp thông suốt, vì vậy đối với các kinh thì Pháp Hoa là đứng đầu. Từ “Hội thông giả...” trở đi là Chương An kết hợp tất cả, chỉ nói là trong Bát-nhã Bộ có lý Bất Cọng, thì ba văn đã dẫn có lý tự nhiên không trái ngược nhau, vì sao? Bởi vì Bất Cọng Bát-nhã thâu nhiếp tất cả các pháp, ngại gì Pháp Hoa cũng hòa vào trong đó Pháp Hoa khai mở và hiển bày không có gì không phải là Nhất Thiết Chủng Trí, vậy thì nghĩa thứ nhất không trái ngược. Tuy cùng là Chủng Trí Bát-nhã, mà không trình bày về Nhị thừa làm Phật, vậy thì nghĩa thứ hai không trái ngược. Bát-nhã chỉ là Chủng Trí, Chủng Trí không vượt quá Quyền Thật, Diệu Pháp chỉ là khai mở Quyền hiển bày Thật, ví như chương môn của năm vị Phật đều là Chủng Trí. Vì vậy biết tên gọi khác nhau mà ý nghĩa không khác, vậy thì nghĩa thứ ba không trái ngược. Tiếp theo từ “Tha hội thông...” trở đi làkết hợp nghĩa thứ hai, lại có hai: 1. Sư xưa kết hợp; 2. Nay kết hợp. Phần một lại có hai: Một. Kết hợp; Hai. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ. Văn phần một lại có hai: a. Xưa kết hợp; b. Từ “Nhiên mật...” trở xuống là nay phân định. Trong văn phần (a) từ đều đến “Kỳ sự nạn...” ấy, đây là cũng trình bày về nghĩa kết hợp của người kh1c chưa hoàn bị, người khác cũng không biết dựa vào đâu để làm xưa, giáo nào là Nhị thừa, không thể nào cùng phá bỏ tất cả, cho nên chỉ nói vân vân. Nhưng phân định Pháp Hoa thù thắng hơn Bát-nhã, điều này thì có thể không sai. Lại dựa theo văn Luận nói Pháp Hoa là Bí mật ấy, cần phải biết rằng Bí mật, ngôn ngữ giống nhau mà ý khác nhau. Như trước nói là hiển lộ chứ không phải Bí mật, nghĩa là không phải che đậy Bí mật, như giáo trước có Nhị thừa phát tâm, không để cho người chưa phát biết được, cho nên là che đậy Bí mật. Nay hướng về Bát-nhã làm Bí mật ấy, đây là Bí mật của vi diệu tuyệt vời. Trong Bát-

nhã không có Pháp Hoa là thù thắng, trước đã giải thích nhiều không có thể nói lại, cho nên lại chú thích là vân vân. Nhưng người khác dẫn luận ví dụ ấy, là xưa kia lấy phiền não sanh tử làm độc tố, nay dùng sanh tử để đi vào, không đoạn trừ phiền não, như dùng độc tố làm vị thuốc, cũng không biế dựa vào đâu mà Bồ tát đoạn trừ và không đoạn trừ. Lại nói rằng Bồ tát là nhân tố của Phật, như ba loại Bồ tát trong Bát-nhã thì Bồ tát hai giáo đến quả không có người, dùng Bồ tát nào làm nhân tố của Phật nào, mà nói là dễ hiểu chứ không có gì Bí mật vậy? Đầy đủ như trong phần phá bỏ Quang Trạch đã nói. Vả lại, Viên trong Phương Đẳng - Bát-nhã đâu đã từng không trình bày về Nhị thừa làm Phật, lúc nào không trình bày về dùng Độc tố làm vị thuốc, nhưng không hiển lộ đối với Nhị thừa mà nói thì gọi là Bí mật. Tiếp trong phần (b) là nay phân định, muốn phân rõ về ý sai khác hỗ trợ trình bày về Bí mật của vi diệu tuyệt vời, vì thế cho nên hiển lộ và Bí mật nối thông với Đại - Tiểu như nhau, thì Đại là Bí mật và Tiểu là hiển lộ. Do đó trình bày Bồ tát đoạn trừ Hoặc trong Đại thừa, đối với Bí mật lại tiếp tục dùng một ý thẳng thắn hiển bày tức là Bát-nhã, không trình bày về Nhị thừa làm Phật, cho nên nói là thiếu một điều này... tiếp trong phần liệu giản giải thích nghi ngờ trải qua một lần hỏi đáp, dùng văn thứ nhất biểu hiện rõ ràng về nghĩa sâu xa làm ý hỏi đáp ấy, nay nói biểu hiện rõ ràng không giống như cùng với trước cho nên Bát-nhã đơn giản dễ hiểu. Tiếp theo hỏi là Bát-nhã hướng về Pháp Hoa đã chưa hoàn toàn biểu lộ, vì sao gọi là Đại? Văn trả lời có thể thấy. Tiếp theo một lần hỏi đáp, lý cũng chưa biểu lộ, vì vậy Chương An thiết lập câu hỏi quở trách xong sau đó cũng dùng Cọng, Bất Cọng để phá bỏ. Tiếp theo từ "Chúng kinh luận..." trở đi là trình bày về các Tạng ly, hợp ấy, là bởi vì nghĩa của các Tạng nối thông với Kinh, từ xưa đến nay giải thích về Kinh thì trước Kinh là thiết lập Môn, đều có Tạng Bộ đã thâu nhiếp một Môn. Nay Pháp Hoa đã thu nhận tất cả các Giáo, cho nên dùng Tạng nối thông với tất cả các Kinh, vì vậy Chương An đối với các Kinh Luận hễ đã trình bày về Tạng, thì đều có thể thâu nhiếp rộng khắp tất cả các Kinh. Do đó bắt đầu từ hai tạng cuối cùng đến tám Tạng, đều dùng giáo pháp suốt một thời kỳ của Phật để nối thông với nhau. Thứ nhất nêu ra hai Tạng cho đến tám Tạng; thứ hai từ "Thông nhị tạng giả" trở xuống là nối thông với ý các Tạng đưa vào bốn Giáo và tám Giáo hiện tại. Đầu là dùng hai Tạng nối thông với bốn Giáo, ấy là dùng Thanh văn Tạng nối thông với Tam Tạng Giáo, dùng Bồ tát Tạng nối thông với ba Giáo, gọi là Ma Ha Diễn Tạng. Tiếp từ "Hựu chư..." trở xuống là nối thông với ba Tạng, ấy là

Thanh văn Tạng nối thông với Tam Tạng Giáo, Tạp Tạng nối thông với Thông Giáo và Biệt Giáo. Biệt Giáo tuy chỉ là có Bồ tát pháp, mà kèm theo phương tiện do đó cũng phù hợp với Thật vốn có, cho nên gọi là Tạp. Sau là Bồ tát Tạng nối thông với Viên giáo. Tiếp từ "Hựu chư..." trở xuống là nối thông với bốn Tạng, ấy chính là dùng một Giáo đều đối chiếu với một Tạng, cho nên nói là nối thông lẫn nhau, không phải nói là trong bốn Tạng lại nối thông lẫn nhau, mà chỉ là Tạng mà Giáo nhất nhất nối thông với nhau. Thanh văn Tạng - Tạp Tạng - Bồ tát Tạng - Phật Tạng, theo thứ tự để đối chiếu với bốn Giáo thì ý nghĩa có thể thấy. Nếu bốn Tạng nối thông với nhau thì đầy đủ như bốn tên gọi trước hiển bày lẫn nhau, nhưng Giáo Thể đã xác định thì không thể nào cùng có. Tiếp theo dùng tám Giáo nối thông với tám Tạng ấy, ba Giáo trước như văn, tạm thời dựa vào Lộc Uyển làm ban đầu của Tiệm, tiếp theo là Phương Đẳng, sau đó chính là Bát-nhã. Vì vậy tiếp đến nêu ra ba Giáo Thông - Biệt và Viên, đích thực dựa vào ba Giáo này làm Bát-nhã Bộ. Không luận đến Pháp Hoa, ấy là bởi vì Pháp Hoa Bộ không phải là tám số vốn có, vì vậy quyển thứ nhất kết luận về Giáo Tướng rằng: Nay Pháp Hoa là Định chứ không phải là Bất định... trong tám Giáo trước đây tuy là có hiển lộ, mà hướng về Bí mật gọi là hiển lộ thì hãy còn là Quyền Giáo bị che lấp bởi gần Tích, vì vậy không giống như sự hiển lộ của Pháp Hoa. Vả lại trong tám Giáo tuy có Viên Giáo mà kèm theo Thiên Giáo trình bày về Viên Giáo hãy còn thuộc về Tiệm Giáo, cho nên văn trước nói rằng Tiệm khai mở bốn Giáo. Nay trong Pháp Hoa thì Viên Giáo khai mở Thiên Giáo hiển bày Viên Giáo, ngoài Viên Giáo không có pháp nào. Ba là trình bày về danh nghĩa của bốn Giáo dựa vào, trong đó lại có hai: 1. Trình bày về người khác hỏi đáp; 2. Nay dẫn ra Giáo kết hợp thông suốt. Văn phần một hỏi rằng bốn Giáo từ Kinh nào đưa ra, trong trả lời mới dẫn ra bốn Giáo từ A Hàm, nhưng cùng có bốn Giáo mà không phải chính là Tạng - Thông..., cũng là xưa nói như vậy mà thôi, nhưng Giáo xác định Thể cùng với hiện tại không giống nhau. Phần hai là văn này kết hợp thông suốt, có hai: Một. Tất cả các Kinh; Hai. Tất cả các luận. Văn phần một, trước là dẫn kinh Nguyệt Đăng Tam muội, tiếp là Chương An kết hợp giải thích, lại có hai: Đầu là kết hợp một tầng, tiếp từ "Bỉ kinh..." trở xuống là chỉ ra rộng rãi. Phần đầu lại có hai: Thứ nhất là tách biệt so sánh, thứ hai là so sánh chung tất cả, mỗi một Giáo đều có đủ bốn câu. Phần tiếp là chỉ ra rộng rãi, trong kinh ấy dựa vào Nguyệt Quang Đồng Tử Bồ tát thưa hỏi, Đức Phật vì Bồ tát mà thuyết rộng ra, đến đầu quyển thứ sáu: "Đức Phật bảo với

Nguyệt Quang Đồng Tử rằng: Có bốn loại ngôn luận không thể nghĩa bàn được, đó gọi là bốn loại như các hành...” Về sau có văn mỗi mỗi đều an lập nghĩa không thể nghĩ bàn được. Lại có bốn pháp tương ưng, đó gọi là các hành... Văn nêu ra như trước. Bốn Môn, bốn Ngữ, bốn Âm thanh, bốn Thanh tịnh ngữ, bốn Ngữ ngôn đạo, bốn Chủng mật ngữ, bốn Biện tài, bốn Tu-đa-la, bốn Đa văn, bốn Chủng đoạn vô minh trí những loại như vậy tổng quát có bảy mươi bảy khoa bốn pháp, mỗi một khoa đều nói đến các Hành và không thể nghĩ bàn. Như nói một là pháp môn các hành không thể nghĩ bàn được, hai là môn trách mắng không thể nghĩ bàn được, ba là nôn phiền não không thể nghĩ bàn được, bốn là môn thanh tịnh không thể nghĩ bàn được, cho đến các Hành đoạn trừ vô minh Trí không thể nghĩ bàn được, cho đến thanh tịnh đoạn trừ vô minh Trí không thể nghĩ bàn được, các loại bốn pháp đều như vậy, cho nên cùng với nghĩa bốn Giáo rất tương ưng. Như đoạn trừ vô minh Trí, bốn Giáo đều có vô minh của Giáo tương xứng, còn lại đều dựa theo đây dùng nghĩa để loại trừ dần. Tiếp là dựa theo Địa Luận thứ bảy nói về mười Ba-la-mật ấy, trong đó có hai: 1. Dẫn Luận; 2. Kết hợp. Văn phần một là Địa Trì thứ bảy dùng mười hai Trú thâu nhiếp tất cả các phần vị, giải thích về Bồ tát Trú thứ bảy, tức là tương đương Viễn Hành Địa thứ bảy, năng y là Trú, sở y là Địa. Luận này tự dùng mười hai Trú làm năng y, không thể nào dùng Hạnh trước Thập Trú để làm năng y, Hướng sau Thập Địa để làm sở y, ở trong từng niệm từng niệm có đủ mười Ba-la-mật cho đến bốn cách giải thích. Nay dựa vào bốn cách để đối chiếu với bốn Giáo, nếu dựa vào địa vị cao thì từng niệm từng niệm có đủ pháp, để thành tựu ý của Sơ tâm có đủ pháp, để chứng đạt Viên Môn trước sau không khác, cho nên đạt được Dụng. Cũng có thể mỗi một Giáo đều có đủ bốn Gia. Bốn là phân định Giáo không giống nhau ấy phân làm ba: 1. Sơ lược nói về xưa khác nhau; 2. Từ “Kim nghiệm...” trở xuống là phá bỏ; 3. Từ “Nhân tình...” trở xuống là nay thiết lập. Văn phần một lại có ba: Một. Thiết lập Tiệm, Đốn; Hai. Thiết lập Liễu, Bất Liễu; ba, Thiết lập Nhất âm. Phần một trong Tiệm, Đốn nói Tiệm có bảy bậc năm Thời ấy, sợ rằng lấy Nhân Thiện trước năm Thời làm hai bậc, Nhị thừa làm hai bậc, gộp với ba Thời còn lại gọi là bảy bậc. Phần hai trong phá bỏ, chỉ phá bỏ hai loại trước chứ không phá bỏ Nhất âm, đã phá bỏ Tiệm, Đốn thì Nhất âm tự nhiên hủy hoại. Đối với hai loại trước lại có hai: Trước là phá bỏ Đốn, Tiệm, tiếp từ “Nhiên Đại Phẩm, Pháp Hoa...” trở xuống là phá bỏ Liễu, Bất Liễu. Phần trước lại có hai: Đầu là tổng quát phá bỏ Đốn, Tiệm, tiếp là phá bỏ tách biệt bảy bậc

năm Thời trong Tiệm. Phần đầu lại có ba: a. Phá bỏ; b. Từ "Nhiên bất vô..." trở xuống là từ ngoài vào trong; c. Từ "Đản bất khả..." trở xuống là sơ lược nêu ra. Tiếp từ "Nhân ngôn..." trở xuống là phá bỏ tách biệt bảy bậc năm Thời ấy, trước là phá bỏ hai bậc Nhân Thiên trong Thời thứ nhất, tiếp từ "Nhân ngôn đệ nhị thời..." trở xuống là phá bỏ bốn Thời năm bậc còn lại. Đầu là phá bỏ Thời thứ hai, tiếp từ "Nhân ngôn đệ tam..." trở xuống la phá bỏ Thời thứ ba, từ "Ngôn tứ thập niên..." trở xuống là phá bỏ Thời thứ tư, từ "Nhiên Đại Phẩm..." trở xuống là chính thức phá bỏ Thời thứ năm cùng phá bỏ Liễu - Bất liễu. Trongđó có hai: Trước là mở rộng phá bỏ, tiếp từ "Nhược nhĩ Đản Công..." trở xuống là kết thúc vấn nạn. Văn phần trước lại có hai: Đầu là đối chiếu bốn Kinh trình bày đều có Liễu; tiếp từ "Phục ưng..." trở xuống là tổng quát dựa theo các Kinh trình bày đều có Liễu. Văn phần đầu có ba: a. Dẫn Đại Kinh trình bày về ba Kinh tên gọi khác nhau mà Thể giống nhau; b. Từ "Đại Phẩm..." trở xuống là trình bày về ba Kinh nghĩa lý giống nhau mà ngôn từ khác nhau; c. Từ "Nhân nhĩ..." trở xuống là dẫn con người để nghiệm xét. Phần (a) như văn. Trong văn phần (b) nói Duy Ma Phật thân xa rời năm loại chẳng phải Thường ấy, là như trong thất Tịnh Danh thuyết pháp cho các Quốc Vương - Trưởng Giả rằng: Thân này là Vô thường, không mạnh mẽ, không có năng lực, không vững chắc mau chóng hủy hoại, xa vời những điều chẳng phải là Thường này đạt được năm thân Thường Trú. Như chương A Nan nói: "Thân Như Lai ấy tức là Pháp thân: 1. Chẳng phải thân tư dục; 2. Phật là Thế Tôn; 3. Thân Phật là Vô lậu; 4. Thân Phật là vô vi; 5. Không rơi vào các số". Phần (c) là dẫn con người, lại phân làm năm: Thứ nhất dựa vào Bổn ẩn kín; thứ hai từ "Hựu Xá-lợi-phất..." trở xuống là dựa vào Bổn hiển lộ; thứ ba từ "Hựu Niết-bàn..." trở xuống là dẫn lẫn nhau chỉ ra giống nhau; thứ tư từ "Hựu Pháp Hoa..." trở xuống là Long Nữ đã đạt được như nhau; thứ năm từ "Đại Trí Luận..." trở xuống là trình bày về sự giao phó như nhau. Vì vậy biết các Kinh, như nhau đều là trình bày về Thường, có gì là Bất Liễu? Các Kinh và kết luận có thể thấy.tiếp từ "Nhân tình..." trở xuống là trình bày về ý hiện nay, trước là kết luận về Sanh, từ "Ma đắc..." trở xuống là chính thức giải thích, lại phân làm năm: 1. Dẫn văn thiết lập Tạng; 2. Từ "Nhiên giáo tất..." trở xuống là đối chiếu Tạng phân biệt người; 3. Từ "Nhiên thử..." trở xuống là giản lược đối với chánh, phụ trình bày về ý thiết lập Tạng; 4. Hỏi đáp giải thích về trở ngại; 5. Từ "Kim chi..." trở xuống là khai mở Tạng so sánh Giáo. Văn phần một lại có ba: Một. Dẫn Ma Đắc Luận; Hai. Từ "Hựu..." trở xuống là dẫn người

kết tập; Ba. Từ "Long Thọ..." trở xuống là dẫn Đại Luận. Văn phần hai lại có hai: Một. Sơ lược phân biệt; Hai. Từ "Thanh văn Tạng trung..." trở xuống là giải thích nguyên cớ đưa ra. Trong đó trước là giải thích về hai loại Thanh văn, tiếp từ "Bồ-tát Tạng..." trở xuống là giải thích đưa ra hai bậc Bồ-tát. Phần ba và bốn như văn. Phần năm là so sánh Giáo, lại có hai: Một. Chính thức so sánh; Hai. Từ "Phi duy..." trở xuống là ca ngợi kết luận. Tiếp theo từ "Duy văn lược..." trở xuống là thuật về mình suy ra Đại sư, lại có ba: 1. Thuật về ghi lại ấy là ý; 2. Từ "Sư vân..." trở xuống là thuật về tác ý vâng theo Đại sư; 3. Từ "Thử bị..." trở xuống là kết luận đời này về sau. Phần một lại có hai: Một. Thuật về ý sơ lược; hai - Từ "Nhược thân..." trở xuống là thuật về ý cần phải mở rộng, trước là pháp, tiếp là dụ.

Trong phần thuật về Đại sư, có hai: a. Giáo; b. Quán; c. Từ "Viên thông..." trở xuống là kết luận. Phần (a) trong Giáo nói nếu có thể tìm hiểu bảy nghĩa này..., ấy là bảy loại cùng giải thích trong quyển thứ nhất, tiếp là Thông suốt mười Diệu ấy, là dùng bảy loại giải thích thông suốt để nối thông với mười Diệu, đầu tiên dùng bảy nghĩa nối thông với mười Diệu từ đầu đến cuối, quay lại nghĩa nối thông này đi vào từng Diệu một, đều dùng bảy nghĩa nhất nhất giải thích rõ ràng. Nghiên cứu Biệt Thể của bảy loại ấy là đem bảy loại giải thích thông suốt, nghiên cứu đối với giải thích tách biệt, đều làm cho có đủ bảy loại. Tuy chính là dùng bảy loại mà năm chương đan chéo lẫn nhau cuối cùng tự nhiên rõ ràng không sai, từng chương từng chương một, từng khoa từng khoa một, bảy nghĩa không thiếu sót. Trong phần kết luận, câu đầu là kết luận về Giáo, tiếp từ "Biến lãng..." trở xuống là kết luận về Quán.

■